BÌNH GIẢNG
LUẬN VỀ LỬA VŨ TRỤ

HỌC KỲ 2
(pgs 134-233)

Michael D. Robbins

TCF 134-140 S2S1 Revised

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được trình bày bằng cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Các cước chú và tham chiếu từ những sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được trình bày bằng cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện bằng cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

[Page 134]

[Page 134]

DIVISION D - KUNDALINI AND THE SPINE

PHÂN ĐOẠN D - KUNDALINI VÀ CỘT SỐNG

KUNDALINI[60],[61] AND THE SPINE

KUNDALINI60,61 VÀ CỘT SỐNG

60:"Kundalini, the serpent power or mystic fire; it is called the serpentine or annular power on account of its spiral-like working or progress in the body of the ascetic developing the power in himself.

60:"Kundalini, quyền năng rắn hay ngọn lửa thần bí; nó được gọi là quyền năng hình rắn hay hình vòng do sự vận hành hay tiến triển giống như xoắn ốc của nó trong thân thể của nhà khổ hạnh đang phát triển quyền năng ấy trong chính mình.

1. We note the important point that the one who is developing this power is the "ascetic". Without the Shiva-like detachment of the ascetic, the power of kundalini which is inspired by the first ray (Shiva) will not be liberated.

1. Chúng ta lưu ý điểm quan trọng rằng người đang phát triển quyền năng này là "nhà khổ hạnh". Nếu không có sự tách rời kiểu Shiva của nhà khổ hạnh, quyền năng kundalini được cảm hứng bởi cung một (Shiva) sẽ không được giải phóng.

2. The Path of Initiation is ruled by the first and seventh rays (with the Path of Discipleship by the third and fifth and the Path of Probation by the fourth and sixth). The first ray rules the crown center and the seventh ray, generically, the base of the spine. One can see these two centers (related to the first and seventh rays) active in all kundalinic matters.

2. Con Đường Điểm Đạo được cai quản bởi cung một và cung bảy (còn Con Đường Đệ Tử bởi cung ba và cung năm, và Con Đường Dự Bị bởi cung bốn và cung sáu). Cung một cai quản trung tâm đỉnh đầu và cung bảy, theo nghĩa tổng quát, cai quản đáy cột sống. Người ta có thể thấy hai trung tâm này (liên hệ với cung một và cung bảy) hoạt động trong mọi vấn đề kundalini.

It is an electric fiery occult, or fohatic power, the great pristine force which underlies all organic and inorganic matter."—H. P. Blavatsky.

Đó là một quyền năng huyền bí bằng lửa điện, hay quyền năng fohat, mãnh lực nguyên sơ vĩ đại làm nền tảng cho mọi vật chất hữu cơ và vô cơ." — H. P. Blavatsky.

3. What a marvelous definition!

3. Thật là một định nghĩa kỳ diệu!

4. Probably this force is initially rotary (in its 'sleeping' stage) until it turns spiral. Once liberated for ascent, it would seem to be spiral.

4. Có lẽ mãnh lực này ban đầu có tính quay tròn (trong giai đoạn "ngủ" của nó) cho đến khi nó chuyển thành xoắn ốc. Một khi được giải phóng để đi lên, dường như nó có tính xoắn ốc.

5. We note the connection of Fohat with fire electric.

5. Chúng ta lưu ý mối liên hệ của Fohat với Lửa Điện.

6. From one perspective, Kundalini *is* Fohat, rising again.

6. Từ một góc độ, Kundalini *là* Fohat, đang trỗi dậy trở lại.

7. Kundalini is a force especially connected with the first aspect of the third ray and with the third aspect of the first ray.

7. Kundalini là một mãnh lực đặc biệt liên hệ với phương diện thứ nhất của cung ba và với phương diện thứ ba của cung một.

61:"Kundalini is the static form of the creative energy in bodies which are the source of all energies including Prana....

61:"Kundalini là hình thức tĩnh của năng lượng sáng tạo trong các thân thể, vốn là nguồn của mọi năng lượng kể cả Prana....

8. We seem to be dealing with "Kundalini latent" ruled by Mars. Once Mercury enters the process, we have "Kundalini active" which ascends in spirals as the Mercurian symbol of the Caduceus demonstrates. Shall we connect spiral movement with the planet Mercury? The Mercurian rulership of the antahkarana (which also ascends in spirals according to certain diagrams) suggests the spiral may be considered one of the Mercurial movements.

8. Dường như chúng ta đang đề cập đến "Kundalini tiềm ẩn" do Sao Hỏa cai quản. Một khi Sao Thủy đi vào tiến trình, chúng ta có "Kundalini hoạt động", đi lên theo các đường xoắn ốc như biểu tượng Caduceus của Sao Thủy cho thấy. Chúng ta có nên liên kết chuyển động xoắn ốc với hành tinh Sao Thủy không? Quyền cai quản của Sao Thủy đối với antahkarana (vốn cũng đi lên theo các đường xoắn ốc theo một số sơ đồ nhất định) gợi ý rằng xoắn ốc có thể được xem là một trong những chuyển động thuộc Sao Thủy.

9. Interestingly, Mercury begins as a third ray planet (probably on the personality level) and then moves, in its soul nature, onto the fourth ray (associated with buddhi and the second aspect). In this change of rays we would have the change from rotary to spiral motion.

9. Điều thú vị là Sao Thủy khởi đầu như một hành tinh cung ba (có lẽ ở cấp độ phàm ngã) rồi sau đó, trong bản chất linh hồn của nó, chuyển sang cung bốn (gắn với Bồ đề và phương diện thứ hai). Trong sự thay đổi cung này, chúng ta sẽ có sự chuyển đổi từ chuyển động quay tròn sang chuyển động xoắn ốc.

10. The quality of being “static” relates to the first ray. It is the ability to hold position or hold the center.

10. Phẩm tính “tĩnh” liên hệ với cung một. Đó là khả năng giữ nguyên vị trí hay giữ vững trung tâm.

11. How can Kundalini be the source of “Prana” – in its static form? How can something static be a source of energies? Something static can have dynamic potential.

11. Làm sao Kundalini có thể là nguồn của “Prana” — trong hình thức tĩnh của nó? Làm sao một cái gì tĩnh lại có thể là nguồn của các năng lượng? Một cái gì tĩnh có thể có tiềm năng động.

12. It seems clear that, at first, Kundalini is, initially, a potential energy.

12. Dường như rõ ràng rằng, lúc đầu, Kundalini trước hết là một năng lượng tiềm tàng.

13. The planets with particular relation to Kundalini are Earth, Mars, Mercury, Pluto, Uranus, and possibly Saturn, to a degree.

13. Các hành tinh có liên hệ đặc biệt với Kundalini là Trái Đất, Sao Hỏa, Sao Thủy, Sao Diêm Vương, Sao Thiên Vương, và có thể cả Sao Thổ ở một mức độ nào đó.

14. We may find that Kundalini (considered en large) may have application to the creative energy in all bodies.

14. Chúng ta có thể thấy rằng Kundalini (được xét theo nghĩa rộng) có thể được áp dụng cho năng lượng sáng tạo trong mọi thân thể.

"This word comes from the adjective Kundalin or "coiled." She is spoken of as "coiled" because she is sleeping, lies coiled; and because the nature of her power in spiraline,...

“Từ này xuất phát từ tính từ Kundalin hay “cuộn lại”. Nó được nói đến như là “cuộn lại” vì nó đang ngủ, nằm cuộn lại; và vì bản chất quyền năng của nó là xoắn ốc,...

15. The reference refers to “She” because we are dealing with Kali, i.e., with the dark, feminine, Plutonic power on the first ray.

15. Sự quy chiếu này nói đến “Nó” vì chúng ta đang đề cập đến Kali, tức là quyền năng tối, nữ tính, thuộc Sao Diêm Vương trên

Kali is the destructive force of the Mother, the fury of the Mother. Kundalini is 'Dragon power". "Shakti" (which means "force" or "potency") is feminine and indicates the power which accompanies her polar opposite on any number of levels. Each male principle has its accompanying "shakti" or power.

cung một. Kali là mãnh lực hủy diệt của Mẹ, cơn cuồng nộ của Mẹ. Kundalini là "quyền năng Rồng". "Shakti" (có nghĩa là "mãnh lực" hay "tiềm lực") là giống cái và chỉ quyền năng đi kèm với cực đối lập của nó trên bất kỳ số cấp độ nào. Mỗi nguyên lý nam đều có "shakti" hay quyền năng đi kèm của nó.

16. The Holy Spirit is Fohat.

16. Chúa Thánh Thần là Fohat.

17. The process through which Kundalini rises is a sanctifying process.

17. Tiến trình qua đó Kundalini đi lên là một tiến trình thánh hóa.

18. Kundalini comes from 'below' and is therefore associated with Mother/Matter.

18. Kundalini đến từ "bên dưới" và vì vậy gắn với Mẹ/Vật chất.

19. Undifferentiated matter, per se, is pure power in latency, pure potential—the reflection of spirit.

19. Vật chất chưa biến phân, chính nó, là quyền năng thuần túy trong trạng thái tiềm ẩn, tiềm năng thuần túy — sự phản chiếu của tinh thần.

20. Again we see Kundalini related to the third ray (matter) as well as to the first ray (power) The rising of Kundalini, however, requires spiral motion, which introduces a motion related to the second ray.

20. Một lần nữa chúng ta thấy Kundalini liên hệ với cung ba (vật chất) cũng như với cung một (quyền năng). Tuy nhiên, sự đi lên của Kundalini đòi hỏi chuyển động xoắn ốc, điều này đưa vào một chuyển động liên hệ với cung hai.

"In other words, this Kundalini shakti is that which, when it moves to manifest itself, appears as the Universe.

"Nói cách khác, Kundalini shakti này là cái mà, khi nó vận động để biểu hiện chính nó, xuất hiện như Vũ Trụ.

21. This is quite an extraordinary statement. It is as if Kundalini is the creative power of the universe—i.e., that which brings universe into manifestation.

21. Đây quả là một phát biểu phi thường. Dường như Kundalini là quyền năng sáng tạo của vũ trụ — tức là cái đưa vũ trụ vào biểu hiện.

22. It is Fohat that *moves* initially to manifest the universe. It is as if Kundalini shakti is the creative fire of Fohat *in matter.*

22. Chính Fohat *vận động* lúc ban đầu để biểu hiện vũ trụ. Dường như Kundalini shakti là lửa sáng tạo của Fohat *trong vật chất.* Dường

It is as if Kundalini is the shakti-power of Fohat *in* matter.

như Kundalini là quyền năng-shakti của Fohat *trong* vật chất.

To say that it is "coiled" is to say that it is at rest—that is, in the form of static potential energy....Kundalini shakti in individual bodies is power at rest, or the static centre round which every form of existence, as moving power, revolves."..—The Serpent Power, by Arthur Avalon.

Nói rằng nó “cuộn lại” là nói rằng nó đang nghỉ — tức là, ở dạng năng lượng tiềm năng tĩnh....Kundalini shakti trong các thể cá nhân là quyền năng ở trạng thái nghỉ, hay trung tâm tĩnh quanh đó mọi hình thức tồn tại, như quyền năng đang vận động, quay quanh.”..— The Serpent Power, của Arthur Avalon.

23. This stasis relates to its first ray nature.

23. Trạng thái tĩnh này liên hệ với bản chất cung một của nó.

24. These are very interesting statements. Rotary motion is suggested by the term “revolves”. Nothing is really entirely at rest, so the static nature of Kundalini is likely rotary motion.

24. Đây là những phát biểu rất thú vị. Chuyển động quay tròn được gợi ra bởi từ “quay quanh”. Không gì thực sự hoàn toàn đứng yên, nên bản chất tĩnh của Kundalini có lẽ là chuyển động quay tròn.

25. There is something about the way the constellation of the Dragon (Draco) coils around our present Pole Star (Polaris) which reminds one of the coiled Kundalini.

25. Có điều gì đó trong cách chòm sao Rồng (Draco) cuộn quanh Bắc Cực Tinh hiện nay của chúng ta (Polaris) khiến người ta nhớ đến Kundalini cuộn lại.

26. Interestingly, Draco is said to be the base of the spine center of the One About Whom Naught May Be Said.

26. Điều thú vị là Draco được nói là trung tâm đáy cột sống của Đấng Bất Khả Tư Nghị.

“A hint lies in the fact that the constellation of the Dragon has the same relation to the ONE greater than our Logos as the centre at the base of the spine has to a human being.” (TCF 1204)

“Một gợi ý nằm trong sự kiện rằng chòm sao Rồng có cùng mối liên hệ với ĐẤNG vĩ đại hơn Thượng đế của chúng ta như trung tâm ở đáy cột sống có đối với một con người.” (TCF 1204)

I. Kundalini and the three triangles.

I. Kundalini và ba tam giác.

1. In the head.

1. Trong đầu.

2. In the body.

2. Trong thân thể.

3. At the base of the spine.

II. The arousing of Kundalini.

Very briefly, owing to the impossibility of revealing much on this necessarily dangerous subject, we will consider the subject of kundalini and the spine.

27. The true occultist is ever circumspect, as is the case with Master DK, especially when dealing with a dangerous subject. I am sure none of us, at our present stage of evolution, can truly appreciate the dangers involved.

We must remember here that we are dealing with the etheric counterpart of the spine, and not with the bony structure which we call the spine or spinal column. This is a fact not sufficiently recognised by those who treat of the matter. Too much emphasis has been laid on the three spinal channels that compose the threefold spinal cord.

28. DK is pointing out an important distinction. Physical energies (latent fires) *are* involved in the kundalini process, but the origin of this power is more etheric than physical. We have been learning, however, that both radiatory and latent fires work together.

29. The physical emphasis has been predictable because man has not learned to think in terms etheric.

30. Anatomically it is of interest that the spinal cord is threefold, composed of “three spinal channels”. This threefold structure is,

3. Ở đáy cột sống.

II. Sự đánh thức Kundalini.

Rất vắn tắt, do không thể tiết lộ nhiều về chủ đề tất yếu nguy hiểm này, chúng ta sẽ xem xét chủ đề kundalini và cột sống.

27. Nhà huyền bí học chân chính luôn luôn thận trọng, như trường hợp của Chân sư DK, đặc biệt khi đề cập đến một chủ đề nguy hiểm. Tôi chắc rằng không ai trong chúng ta, ở giai đoạn tiến hoá hiện nay, có thể thực sự đánh giá được những nguy hiểm liên quan.

Ở đây chúng ta phải nhớ rằng chúng ta đang đề cập đến đối phần dĩ thái của cột sống, chứ không phải cấu trúc xương mà chúng ta gọi là cột sống hay trụ sống. Đây là một sự kiện chưa được nhận ra đầy đủ bởi những người bàn về vấn đề này. Quá nhiều sự nhấn mạnh đã được đặt vào ba ống sống tạo thành tủy sống tam phân.

28. Chân sư DK đang chỉ ra một sự phân biệt quan trọng. Các năng lượng hồng trần (những ngọn lửa tiềm ẩn) *có* tham gia vào tiến trình kundalini, nhưng nguồn gốc của quyền năng này mang tính dĩ thái hơn là hồng trần. Tuy nhiên, chúng ta đã học rằng cả lửa bức xạ lẫn lửa tiềm ẩn cùng hoạt động với nhau.

29. Sự nhấn mạnh vào phương diện hồng trần là điều có thể dự đoán được vì con người chưa học cách suy nghĩ theo thuật ngữ dĩ thái.

30. Về mặt giải phẫu, điều đáng chú ý là tủy sống có tính tam phân, gồm “ba ống sống”. Cấu trúc tam phân này dĩ nhiên là sự phản

of course, a physical reflection of the Ida, Pingala and Sushumna etheric channels.

chiếu hồng trần của các ống dĩ thái Ida, Pingala và Sushumna.

These channels are important in connection with the [Page 135] nervous system of the man, but in relation to the matter in hand, they are not primarily so important as the etheric channel, which is the unit enclosing these three.

Những ống này quan trọng liên hệ với [Page 135] hệ thần kinh của con người, nhưng liên hệ với vấn đề đang bàn, chúng không quan trọng hàng đầu bằng ống dĩ thái, là đơn vị bao chứa cả ba ống này.

31. The three spinal channels are physical as is the nervous system to which they are related.

31. Ba ống sống là hồng trần cũng như hệ thần kinh mà chúng liên hệ tới.

32. When dealing the anatomical apparatus most related to the Kundalini, the etheric aspect of the apparatus is the most important.

32. Khi đề cập đến bộ máy giải phẫu liên hệ mật thiết nhất với Kundalini, phương diện dĩ thái của bộ máy ấy là quan trọng nhất.

33. If the physical body is a perfect counterpart of the etheric vehicle, is the etheric channel threefold (as is the physical) or unitary?

33. Nếu thể xác là một đối phần hoàn hảo của vận cụ dĩ thái, thì ống dĩ thái là tam phân (như cái hồng trần) hay đơn nhất?

34. There are, indeed, three etheric channels but they do become one channel. See later.

34. Quả thực có ba ống dĩ thái nhưng chúng trở thành một ống. Xem phần sau.

Therefore, we must strictly remember that we are dealing with

Vì vậy, chúng ta phải nghiêm ngặt ghi nhớ rằng chúng ta đang đề cập đến

a. The etheric channel,

a. Ống dĩ thái,

b. The fire that passes up the channel,

b. Ngọn lửa đi lên qua ống ấy,

c. The conjunction of this [etheric or active] fire with the radiatory energising fire of the physical body [latent or material fire active in the pranic triangle] at the point between the shoulder blades,

c. Sự kết hợp của ngọn lửa này [dĩ thái hay hoạt động] với ngọn lửa bức xạ tiếp năng lượng của thể hồng trần [lửa tiềm ẩn hay lửa vật chất hoạt động trong tam giác prana] tại điểm giữa hai xương bả vai,

35. This is the point of physical juncture. We note that DK calls the center found between

35. Đây là điểm tiếp giáp hồng trần. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư DK gọi trung tâm nằm

the lower part of the shoulder blades a "point", and not a chakra. This is like the naming of two "points" within the solar plexus center rather than naming these two points as two "centres".

giữa phần dưới của hai xương bả vai là một "điểm", chứ không phải một luân xa. Điều này giống như việc gọi hai "điểm" trong trung tâm tùng thái dương thay vì gọi hai điểm ấy là hai "trung tâm".

36. Note that the term here used for the latent fire of the physical body is "radiatory energising fire". Usually the word radiatory is reserved for active or etheric fire.

36. Lưu ý rằng thuật ngữ được dùng ở đây cho lửa tiềm ẩn của thể hồng trần là "ngọn lửa bức xạ tiếp năng lượng". Thông thường từ bức xạ được dành cho lửa hoạt động hay lửa dĩ thái.

d. Their united ascension into the head,

d. Sự đi lên hợp nhất của chúng vào đầu,

e. Their blending eventually with the manasic fire which energises the three head centres. [The manasic fire is found in the head]

e. Sự hòa trộn của chúng sau cùng với lửa manas tiếp năng lượng cho ba trung tâm đầu. [Lửa manas được tìm thấy trong đầu]

37. It is a matter of some importance to determine how energies which pertain to different vibratory domains blend and merge. Do they do this without 'touching'?

37. Việc xác định cách các năng lượng thuộc những miền rung động khác nhau hòa trộn và hợp nhất là điều khá quan trọng. Chúng có làm điều này mà không "chạm" nhau không?

38. It would seem that one energy does not 'become' another, but works in synchronous parallelism with an energy focused in a different vibratory domain.

38. Dường như một năng lượng không "trở thành" năng lượng khác, mà hoạt động trong tính song hành đồng bộ với một năng lượng được tập trung trong một miền rung động khác.

39. This would mean that astral energies would condition etheric energies in one manner while mental energies would condition the same etheric energies in another manner. Therefore, there would be distinct etheric patternings related to any number of superior energies. Through this means, the superior energies do not need to 'become' etheric energies or, improbably, mix with etheric energies. We can simply call the process, 'patterning through resonance'. For this patterning to occur

39. Điều này có nghĩa là các năng lượng cảm dục sẽ tác động lên các năng lượng dĩ thái theo một cách, trong khi các năng lượng trí tuệ sẽ tác động lên chính các năng lượng dĩ thái ấy theo một cách khác. Vì vậy, sẽ có những mô hình hóa dĩ thái riêng biệt liên hệ với bất kỳ số lượng năng lượng cao hơn nào. Bằng phương tiện này, các năng lượng cao hơn không cần phải "trở thành" các năng lượng dĩ thái hay, điều khó có thể xảy ra, trộn lẫn với các năng lượng dĩ thái. Chúng ta có thể đơn giản gọi tiến trình này là "mô

some more of direct contact is probably need via what haw been called the 'atomic channel', which directly connects the atomic subplanes of each systemic plane.

hình hóa qua cộng hưởng". Để sự mô hình hóa này xảy ra, có lẽ cần một mức tiếp xúc trực tiếp hơn qua cái được gọi là "ống nguyên tử", vốn trực tiếp nối các cõi phụ nguyên tử của mỗi cõi trong hệ thống.

I. KUNDALINI AND THE THREE TRIANGLES

I. KUNDALINI VÀ BA TAM GIÁC

The fire energising the triangle in the head is the higher correspondence to the **triangle of prana, midway in the body**, and its lower reflection at the base of the spine.

Ngọn lửa tiếp năng lượng cho tam giác trong đầu là tương ứng cao hơn của **tam giác prana, ở giữa thân thể**, và sự phản chiếu thấp hơn của nó ở đáy cột sống.

40. There are three triangles.

40. Có ba tam giác.

41. This is an important and easily overlooked correspondence.

41. Đây là một sự tương ứng quan trọng và dễ bị bỏ qua.

42. In the correspondence suggested in the section above, the spleen would correspond to the alta major center at the base of the skull; the center near (above) the solar plexus would correspond to the ajna center (and its externalization, the pituitary body); the center between the lower part of the shoulder blades would correspond to the crown chakra (and its externalization, the pineal gland).

42. Trong sự tương ứng được gợi ý ở phần trên, lá lách sẽ tương ứng với trung tâm alta major ở đáy sọ; trung tâm gần (phía trên) tùng thái dương sẽ tương ứng với trung tâm ajna (và sự ngoại hiện của nó là tuyến yên); trung tâm giữa phần dưới của hai xương bả vai sẽ tương ứng với luân xa đỉnh đầu (và sự ngoại hiện của nó là tuyến tùng).

We have, therefore, in the human unit three important triangles:

Vì vậy, trong đơn vị nhân loại chúng ta có ba tam giác quan trọng:

43. Three triangles are an archetypal arrangement, even as we have found in Stanza I.

43. Ba tam giác là một sự sắp xếp nguyên mẫu, cũng như chúng ta đã thấy trong Bài kệ I.

44. When we look at the constitution of man we have three major triangles: the personality triangle (mind, emotions, body); the essential soul triangle which is really the spiritual triad (atma, buddhi, manas); and

44. Khi nhìn vào cấu tạo của con người, chúng ta có ba tam giác chính: tam giác phàm ngã (trí tuệ, cảm xúc, thể xác); tam giác linh hồn cốt yếu mà thực ra là Tam Nguyên Tinh Thần (atma, Bồ đề, manas); và

the monadic triangle (will, wisdom, activity).

tam giác chân thần (ý chí, minh triết, hoạt động).

1. In the head: The triangle of the three major centres,

1. Trong đầu: Tam giác của ba trung tâm chính,

a. The pineal gland,

a. Tuyến tùng,

b. The pituitary body,

b. Tuyến yên,

c. The alta major centre. [or carotid gland]

c. Trung tâm alta major. [hay tuyến cảnh]

2. In the body: The triangle of prana,

2. Trong thể: Tam giác prana,

a. Between the shoulders, [at the lower part of the shoulders]

a. Giữa hai vai, [ở phần dưới của hai vai]

b. Above the diaphragm,

b. Phía trên cơ hoành,

c. The spleen.

c. Lá lách.

3. At the base of the spine: The three lower centres,

3. Ở đáy cột sống: Ba trung tâm thấp,

a. A point at the bottom of the spinal column.

a. Một điểm ở đáy trụ sống.

b. and c. The two major sex organs in the male and female.[62]

b. và c. Hai cơ quan sinh dục chính ở nam và nữ.62

45. We should note the mixture here of etheric centers and of physical points or organs. This mixing seems to be done rather frequently.

45. Chúng ta nên lưu ý sự pha trộn ở đây giữa các trung tâm dĩ thái và các điểm hay cơ quan hồng trần. Sự pha trộn này dường như được thực hiện khá thường xuyên.

46. We see that the pranic triangle is really a *central* triangle.

46. Chúng ta thấy rằng tam giác prana thực sự là một tam giác *trung tâm*.

47. The lowest of triangles is not generally noted or often described.

47. Tam giác thấp nhất thường không được lưu ý hay mô tả nhiều.

48. This point at the bottom of the spinal column is not really the entirety of the center at the base of the spine.

48. Điểm ở đáy trụ sống này thực ra không phải là toàn bộ trung tâm ở đáy cột sống.

49. With respect to each of these triangles, the point corresponding to the first, second and third aspects can be located.

49. Đối với mỗi tam giác này, có thể xác định điểm tương ứng với phương diện thứ nhất, thứ hai và thứ ba.

50. The lower triangle is pointed downwards: the point at the bottom of the spinal column is the synthesizing point. Could this be correlated with a lower synthesis aspect of the first ray?

50. Tam giác thấp hướng xuống dưới: điểm ở đáy trụ sống là điểm tổng hợp. Điều này có thể được tương quan với một phương diện tổng hợp thấp của cung một chăng?

51. It should be noted that a reflection will be upside-down. Two triangles point upwards and one downwards.

51. Cần lưu ý rằng một sự phản chiếu sẽ bị lộn ngược. Hai tam giác hướng lên trên và một tam giác hướng xuống dưới.

Ray	Triangle in the Head	Pranic Triangle	Basic Triangle
Ray 1	Crown center	Shoulder blade center	At bottom of spine
Ray 2	Ajna center	Above the diaphragm	Female sex organs
Ray 3	Alta major center	Splenic center	Male sex organs

52. The assignment of the sex organs to the second or third rays is debatable. It may be that in the male individual one of the gonads should be considered male and the other female, while similarly, for the female, one of the ovaries should be considered female and the other male. This assignment must obviously be explored in greater depth.

52. Việc gán các cơ quan sinh dục cho cung hai hay cung ba còn có thể bàn cãi. Có thể ở cá nhân nam, một trong hai tuyến sinh dục nên được xem là nam và tuyến kia là nữ, trong khi tương tự, ở nữ, một trong hai buồng trứng nên được xem là nữ và cái kia là nam. Việc gán định này rõ ràng phải được khảo sát sâu hơn nhiều.

62:It is not my intention to lay any stress on the sex side of this subject, for these are organs with which the occultist has nothing to do.

62:Tôi không có ý định nhấn mạnh vào khía cạnh tính dục của chủ đề này, vì đây là những cơ quan mà nhà huyền bí học không có gì để làm với chúng.

53. At least the “white” occultist has nothing to do with them.

53. Ít nhất nhà huyền bí học “chánh đạo” không có gì để làm với chúng.

54. We can correlate the idea of the Moon, disease, sex, and six.

54. Chúng ta có thể tương quan ý niệm về Mặt Trăng, bệnh tật, tính dục và số sáu.

I will not therefore enumerate them in detail. I would only point out that in the transference of the fire at the base of the spine and the turning of its attention to the two higher triangles comes the redemption of man.

Vì vậy tôi sẽ không liệt kê chúng chi tiết. Tôi chỉ muốn chỉ ra rằng trong sự chuyển dịch ngọn lửa ở đáy cột sống và sự chuyển sự chú ý của nó đến hai tam giác cao hơn diễn ra sự cứu chuộc con người.

55. Black magicians who do not or cannot do this, are not redeemed.

55. Những nhà hắc thuật không làm được hay không thể làm điều này thì không được cứu chuộc.

56. This section seems to suggest that if the sex organs are unduly stimulated (as is reputedly often the case for those upon the left-hand path), redemption will not occur.

56. Đoạn này dường như gợi ý rằng nếu các cơ quan sinh dục bị kích thích quá mức (như được cho là thường xảy ra với những kẻ đi trên tả đạo), thì sự cứu chuộc sẽ không xảy ra.

57. We are discussing the transmutation of the sexual energy.

57. Chúng ta đang bàn đến sự chuyển hoá năng lượng tính dục.

58. Black occultism and sex magic have much in common. The goal of such unhallowed practices is to prevent man's release from the sphere of generation and render him a continuing prisoner to a great material devic Life.

58. Huyền bí học hắc đạo và huyền thuật tính dục có nhiều điểm chung. Mục tiêu của những thực hành bất tịnh như vậy là ngăn cản sự giải thoát của con người khỏi khối cầu sinh sản và khiến y tiếp tục là tù nhân của một Sự sống devic vật chất vĩ đại.

[Page 136]

[Page 136]

The merging of the fires of matter and the fires of mind results in the energising of the sumtotal of the atoms of the matter of the body.

Sự hòa nhập của các ngọn lửa của vật chất và các ngọn lửa của trí tuệ dẫn đến sự tiếp năng lượng cho tổng số các nguyên tử của vật chất trong thân thể.

59. We are dealing with the merging of mind and matter.

59. Chúng ta đang đề cập đến sự hòa nhập của trí tuệ và vật chất.

60. We remember that this merging is accomplished at the time of the first

60. Chúng ta nhớ rằng sự hòa nhập này được hoàn thành vào lúc lần điểm đạo thứ nhất và

initiation and increasingly so as we move from the first to the fourth initiation.

ngày càng nhiều hơn khi chúng ta tiến từ lần điểm đạo thứ nhất đến lần điểm đạo thứ tư.

61. When mind and matter merge, we note the *material* effect upon the "atoms of the matter of the body". Such atoms are *energised.*

61. Khi trí tuệ và vật chất hòa nhập, chúng ta lưu ý hiệu quả *vật chất* lên "các nguyên tử của vật chất trong thể". Những nguyên tử ấy được *tiếp năng lượng.*

This is the **secret** of the immense staying power of the great thinkers and workers of the race.

Đây là **bí mật** của sức bền to lớn nơi các nhà tư tưởng và người hoạt động vĩ đại của nhân loại.

62. Here we have a very practical hint. The fires of matter alone will not sustain the body. Mental fires (which control the etheric body—so responsive to the power of thought), plus the fires of matter provide a great energizing of the material atoms.

62. Ở đây chúng ta có một gợi ý rất thực tiễn. Chỉ riêng các ngọn lửa của vật chất sẽ không duy trì được thể xác. Các ngọn lửa trí tuệ (vốn kiểm soát thể dĩ thái — rất đáp ứng với quyền năng của tư tưởng), cộng với các ngọn lửa của vật chất, tạo ra một sự tiếp năng lượng lớn cho các nguyên tử vật chất.

63. When thinking of such "staying power" we think of individuals like Thomas Edison. The staying power of the initiate Jesus in the desert can only be imagined.

63. Khi nghĩ đến "sức bền" như vậy, chúng ta nghĩ đến những cá nhân như Thomas Edison. Sức bền của điểm đạo đồ Jesus trong sa mạc chỉ có thể được hình dung mà thôi.

64. Since this merging begins at the first initiation, it can be presumed that initiates will begin to access this greater staying power which should become immense by the time the third or fourth initiation is attained.

64. Vì sự hòa nhập này bắt đầu từ lần điểm đạo thứ nhất, có thể giả định rằng các điểm đạo đồ sẽ bắt đầu tiếp cận sức bền lớn hơn này, và nó sẽ trở nên vô cùng to lớn vào lúc đạt đến lần điểm đạo thứ ba hay thứ tư.

It [the merging of the fires of matter and the fires of mind] **results also in a tremendous stimulation of the three higher centres in the body**, the head, the heart, the throat and in the electrification of this area of the body.

Nó [sự hòa nhập của các ngọn lửa của vật chất và các ngọn lửa của trí tuệ] **cũng dẫn đến một sự kích thích mãnh liệt đối với ba trung tâm cao hơn trong thân thể**, đầu, tim, cổ họng và sự điện hóa khu vực này của thân thể.

65. Without the influence of the fires of mind merging with the fires of matter, the three higher centers will not be stimulated.

65. Nếu không có ảnh hưởng của các ngọn lửa trí tuệ hòa nhập với các ngọn lửa vật chất, ba trung tâm cao hơn sẽ không được kích thích.

66. The term "electrification" is interesting and may relate to the stimulation of these centers not only by solar fire but by fire electric which *is*, indeed, active, though subtly, at the first initiation.

66. Thuật ngữ "điện hóa" thật thú vị và có thể liên hệ với sự kích thích các trung tâm này không chỉ bởi Lửa Thái dương mà còn bởi Lửa Điện, vốn *quả thực* hoạt động, dù một cách vi tế, ngay từ lần điểm đạo thứ nhất.

These higher centres then form a field of attraction for the downflow of the third fire, that of Spirit.

Ba trung tâm cao hơn này khi đó tạo thành một trường hấp dẫn cho sự tuôn xuống của ngọn lửa thứ ba, tức ngọn lửa của Tinh thần.

67. This is another way of saying that the spiritual triad (represented by the three higher centers) attracts the fire of Spirit, electric fire.

67. Đây là một cách khác để nói rằng Tam Nguyên Tinh Thần (được biểu hiện bởi ba trung tâm cao hơn) thu hút ngọn lửa của Tinh thần, Lửa Điện.

68. When the fire of matter and of mind are merged, the three higher centers are stimulated and become magnetic for Spirit. This is like an invocation.

68. Khi lửa của vật chất và của trí tuệ được hòa nhập, ba trung tâm cao hơn được kích thích và trở nên từ tính đối với Tinh thần. Điều này giống như một sự khẩn cầu.

69. The purpose of the evolving initiate is to attract the down-flowing of Spirit.

69. Mục đích của điểm đạo đồ đang tiến hoá là thu hút sự tuôn xuống của Tinh thần.

70. There must be a touch of the Spirit/ Monad even at the first initiation (cf. R&I 312-313), but it is not conscious until the third initiation.

70. Phải có một sự chạm đến của Tinh thần/ Chân thần ngay cả ở lần điểm đạo thứ nhất (x. R&I 312-313), nhưng điều đó chưa có ý thức cho đến lần điểm đạo thứ ba.

71. This process is the reflection of the unfolding of the sacrifice petals, which are active at the first initiation—especially the first sacrifice petal (or seventh of nine).

71. Tiến trình này là sự phản chiếu của sự khai mở các cánh hoa hi sinh, vốn hoạt động ở lần điểm đạo thứ nhất — đặc biệt là cánh hoa hi sinh thứ nhất (hay cánh thứ bảy trong chín cánh).

72. We can examine each initiation for the focus it places on the four vehicles of the personality: At first initiation the mind receives a new stimulation of light from the soul (Leo/First Initiation/"Light of the Soul"); at the second, it is the astral vehicle which is transformed through love; at the third the etheric vehicle—this contributes to transfiguration; at the fourth degree the physical body is the focus of attention. It is this vehicle which the initiate gives up in renunciation.

72. Chúng ta có thể khảo sát mỗi lần điểm đạo theo trọng tâm mà nó đặt lên bốn vận cụ của phàm ngã: Ở lần điểm đạo thứ nhất, trí tuệ nhận một sự kích thích mới của ánh sáng từ linh hồn (Sư Tử/lần điểm đạo thứ nhất/"Ánh sáng của Linh Hồn"); ở lần thứ hai, chính vận cụ cảm dục được chuyển đổi qua tình thương; ở lần thứ ba, vận cụ dĩ thái — điều này góp phần vào sự Biến hình; ở cấp thứ tư, thể xác là trọng tâm chú ý. Chính vận cụ này mà điểm đạo đồ từ bỏ trong sự từ bỏ.

73. This perspective does not negate other perspectives on the stimulation of various vehicles at various initiations. Exactly the reverse order could also be justified. The first area of attention would be etheric at the first degree (end of maya); the second astral (end of glamor); the third mental (end of illusion); the fourth, the personality (the relinquishment of the four elementals together).

73. Góc nhìn này không phủ nhận những góc nhìn khác về sự kích thích các vận cụ khác nhau ở các lần điểm đạo khác nhau. Chính trật tự ngược lại cũng có thể được biện minh. Lĩnh vực chú ý đầu tiên sẽ là dĩ thái ở cấp thứ nhất (chấm dứt ảo lực); thứ hai là cảm dục (chấm dứt ảo cảm); thứ ba là trí tuệ (chấm dứt ảo tưởng); thứ tư là phàm ngã (sự từ bỏ bốn hành khí cùng nhau).

74. There are many pieces of information to be put together here, and they shed a great deal of light upon each other.

74. Có nhiều mảnh thông tin cần được ghép lại ở đây, và chúng soi sáng lẫn nhau rất nhiều.

The many-petalled head centre at the top of the head becomes exceedingly active. It is the synthetic head centre, and the sumtotal of all the other centres.

Trung tâm đầu nhiều cánh hoa ở đỉnh đầu trở nên cực kỳ hoạt động. Nó là trung tâm đầu tổng hợp, và là tổng số của tất cả các trung tâm khác.

75. Presumably this level of activity occurs when the fires of spirit descend.

75. Có lẽ mức độ hoạt động này xảy ra khi các ngọn lửa của tinh thần giáng xuống.

76. Two fires must merge if the head center is to become exceedingly active, and then, of course, the fire of spirit must descend.

76. Hai ngọn lửa phải dung hợp nếu trung tâm đầu muốn trở nên cực kỳ hoạt động, và khi đó, dĩ nhiên, lửa của tinh thần phải giáng xuống.

77. We can see that the process described cannot be culminated at the first initiation,

77. Chúng ta có thể thấy rằng tiến trình được mô tả không thể hoàn tất ở lần điểm đạo thứ

but only starts at that point as indicated in the following:

"When the threefold basic fire and the threefold pranic fire meet and merge, then evolution proceeds with greatly increased velocity. This is effected definitely at the first Initiation when the polarisation becomes fixed in one or other of the three higher centres,..." (TCF 124)

78. To total merging of the fires of mind and matter (producing the necessary destruction and summoning the down-flow of the energy of the Spirit, must be consummated (for practical purposes) at the fourth initiation.

The stimulation of the centres throughout the body is paralleled or duplicated by the concurrent vivification of the many-petalled lotus.

79. In considering the many petalled lotus as the "One", and the many centers throughout the body, we have a tangible example of the one and the many.

80. Two things happen together—all atoms of the body are stimulated and the many petalled lotus stimulated.

81. A great thinker is the soul in action because the Soul is the Thinker.

82. This entire discussion is about how to be alive and show life through matter/form!

nhất, mà chỉ bắt đầu tại điểm đó như được chỉ ra trong đoạn sau:

"Khi ngọn lửa căn bản tam phân và ngọn lửa prana tam phân gặp nhau và dung hợp, thì tiến hoá diễn ra với tốc độ gia tăng rất lớn. Điều này được thực hiện một cách xác định ở lần điểm đạo thứ nhất khi sự phân cực trở nên cố định trong một hay một trung tâm nào khác trong ba trung tâm cao hơn,..." (TCF 124)

78. Sự dung hợp hoàn toàn của các ngọn lửa của trí tuệ và vật chất (tạo ra sự hủy diệt cần thiết và triệu gọi dòng năng lượng giáng hạ của Tinh thần) phải được hoàn tất (về mặt thực tiễn) ở lần điểm đạo thứ tư.

Sự kích thích các trung tâm khắp cơ thể song hành hoặc được lặp lại bởi sự tiếp sinh lực đồng thời của hoa sen nhiều cánh.

79. Khi xem hoa sen nhiều cánh như "Đấng Duy Nhất", và nhiều trung tâm khắp cơ thể, chúng ta có một ví dụ hữu hình về cái một và cái nhiều.

80. Hai điều xảy ra cùng nhau—mọi nguyên tử của cơ thể đều được kích thích và hoa sen nhiều cánh được kích thích.

81. Một đại tư tưởng gia là linh hồn trong hành động bởi vì Linh hồn là Đấng Tư Tưởng.

82. Toàn bộ cuộc bàn luận này nói về cách sống động và biểu lộ sự sống qua vật chất/ hình tướng!

83. We are dealing with the technical occultism concerning the process of liberation.

83. Chúng ta đang bàn đến huyền bí học kỹ thuật liên quan đến tiến trình giải thoát.

It [the many-petalled lotus] is the meeting place of the three fires, those of the body, of the mind, and of the Spirit.

Nó [hoa sen nhiều cánh] là nơi gặp gỡ của ba ngọn lửa, những ngọn lửa của thân thể, của trí tuệ, và của Tinh thần.

84. Three fires meet in the crown chakra—the fires of body, mind and Spirit. This must be remembered, because sometimes it is thought that the many-petalled lotus is the home, alone, of the fire of Spirit.

84. Ba ngọn lửa gặp nhau trong luân xa đỉnh đầu—các ngọn lửa của thân thể, trí tuệ và Tinh thần. Điều này phải được ghi nhớ, bởi vì đôi khi người ta nghĩ rằng hoa sen nhiều cánh chỉ riêng là nơi cư ngụ của lửa Tinh thần.

85. We can see, however, how the stimulation of the highest triangle and the highest center is dependent upon the gradual stimulation of lower fires and centers. Here is a little tabulation suggesting the sequence of the process. Each student can review the process and make his/her own estimation of the sequence.

85. Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy sự kích thích tam giác cao nhất và trung tâm cao nhất tùy thuộc vào sự kích thích dần dần của các ngọn lửa và các trung tâm thấp hơn như thế nào. Dưới đây là một bảng tóm lược nhỏ gợi ý trình tự của tiến trình. Mỗi đạo sinh có thể xem lại tiến trình và tự đưa ra ước định của mình về trình tự ấy.

a. Pranic triangle

a. Tam giác prana

b. Fires near the basal center

b. Các ngọn lửa gần trung tâm đáy

c. Merging of pranic fires with basal fires

c. Sự dung hợp của các ngọn lửa prana với các ngọn lửa đáy

d. Rising of these merging fires

d. Sự đi lên của các ngọn lửa đang dung hợp này

e. Merging of mental fires with rising pranic and basal fires.

e. Sự dung hợp của các ngọn lửa trí tuệ với các ngọn lửa prana và đáy đang đi lên.

f. Great stimulation of the matter in the body due to this merging

f. Sự kích thích lớn đối với vật chất trong cơ thể do sự dung hợp này

g. Great stimulation of the higher triangle (head, heart and throat)

h. Invocation of the Spirit through the energizing of head, heart and throat

i. Descent of the fires of Spirit into the crown chakra

j. Great stimulation of the crown chakra and of all the centers in the body

The at-one-ment with the Ego is completed when it [the many petalled lotus] is fully stimulated, and combustion then ensues [the fourth initiation]; this is duplicated in the subtler vehicles and causes the final consummation and the liberation of Spirit.

86. We are dealing here with "at-one-ment with the Ego"—the completion of the process. Some imagine that the process is completed at the third initiation in what is called complete soul-infusion. This is not the case, however, as the at-one-ment process still has one more stage to go.

87. The head center is not fully unfolded until the fourth initiation (and even then further unfoldment is possible, for that center can also be part of the equipment of a Master of the fifth degree should He choose to take incarnation.).

88. It would seem, then, that what is called here "fully stimulated" occurs at the fourth initiation at which point combustion ensues.

89. DK must first be speaking of combustion within the etheric-physical nature as he

g. Sự kích thích lớn đối với tam giác cao hơn (đầu, tim và cổ họng)

h. Sự Khẩn Cầu Tinh thần thông qua việc tiếp năng lượng cho đầu, tim và cổ họng

i. Sự giáng xuống của các ngọn lửa Tinh thần vào luân xa đỉnh đầu

j. Sự kích thích lớn đối với luân xa đỉnh đầu và mọi trung tâm trong cơ thể

Sự hợp nhất với chân ngã được hoàn tất khi nó [the many petalled lotus] được kích thích hoàn toàn, và khi đó sự cháy bùng xảy ra [lần điểm đạo thứ tư]; điều này được lặp lại trong các vận cụ vi tế hơn và gây ra sự hoàn tất cuối cùng cùng sự giải thoát của Tinh thần.

86. Ở đây chúng ta đang bàn đến "sự hợp nhất với chân ngã"—sự hoàn tất của tiến trình. Một số người tưởng rằng tiến trình được hoàn tất ở lần điểm đạo thứ ba trong điều được gọi là sự phú linh hoàn toàn của linh hồn. Tuy nhiên, không phải vậy, vì tiến trình hợp nhất vẫn còn một giai đoạn nữa phải đi qua.

87. Trung tâm đầu chưa khai mở hoàn toàn cho đến lần điểm đạo thứ tư (và ngay cả khi đó vẫn còn có thể khai mở thêm, vì trung tâm ấy cũng có thể là một phần trong trang bị của một Chân sư bậc năm nếu Ngài chọn lâm phàm).

88. Vậy thì dường như điều ở đây được gọi là "được kích thích hoàn toàn" xảy ra ở lần điểm đạo thứ tư, tại điểm đó sự cháy bùng diễn ra.

89. Trước hết, Chân sư DK hẳn đang nói về sự cháy bùng bên trong bản chất dĩ thái-

speaks of a type of combustion which is duplicated in the subtler vehicles.

hồng trần, vì Ngài nói đến một loại cháy bùng được lặp lại trong các vận cụ vi tế hơn.

90. We are dealing, actually, with a fourfold combustion. It is clear that the combustion of the causal body which we usually associate with the fourth initiation occurs in a manner parallel to combustion within the lower vehicles.

90. Thực ra, chúng ta đang bàn đến một sự cháy bùng tứ phân. Rõ ràng sự cháy bùng của thể nguyên nhân mà chúng ta thường gắn với lần điểm đạo thứ tư xảy ra theo cách song hành với sự cháy bùng trong các vận cụ thấp hơn.

91. It can be questioned whether the "final consummation" occurs at the fourth degree or at the fifth. In fact, the sixth degree is a good candidate for that initiation at which the "liberation of the Spirit" (i.e., monad) can be said to occur.

91. Có thể đặt câu hỏi liệu "sự hoàn tất cuối cùng" xảy ra ở bậc thứ tư hay bậc thứ năm. Thực ra, bậc thứ sáu là một ứng viên thích hợp cho lần điểm đạo mà tại đó "sự giải thoát của Tinh thần" (tức chân thần) có thể được nói là xảy ra.

92. Notice that the processes of consummation and combustion occur together. It is a 'fiery finish'.

92. Hãy lưu ý rằng các tiến trình hoàn tất và cháy bùng xảy ra cùng nhau. Đó là một "kết thúc bằng lửa".

93. The "many petalled head centre" and the "many petalled lotus" are two names for the same thing.

93. "Trung tâm đầu nhiều cánh" và "hoa sen nhiều cánh" là hai tên gọi của cùng một điều.

94. We could easily refer to Stanza One for a more poetical rendition of this consummatory process.

94. Chúng ta có thể dễ dàng dẫn chiếu đến Bài kệ Một để có một cách diễn đạt thi vị hơn về tiến trình hoàn tất này.

The merging of the fires of matter is the result of evolutionary growth, when left to the normal, slow development that time alone can bring.

Sự dung hợp của các ngọn lửa của vật chất là kết quả của sự tăng trưởng tiến hoá, khi được để cho phát triển bình thường, chậm chạp mà chỉ thời gian mới có thể mang lại.

95. Time brings the possibility of multifarious experience and slow, intelligent adaptation.

95. Thời gian mang đến khả năng của kinh nghiệm đa dạng và sự thích nghi chậm rãi, thông minh.

The junction of the two fires of matter is effected early in the history of man, and is the cause of the rude health that the clean-

Sự kết hợp của hai ngọn lửa của vật chất được thực hiện sớm trong lịch sử con người, và là nguyên nhân của sức khỏe cường tráng mà người sống thanh sạch, nghĩ cao thượng

living, high-thinking man should normally enjoy. [this is a hint]

lẽ ra bình thường phải được hưởng. [this is a hint]

96. "Early in history" means in ancient Lemuria.

96. "Sớm trong lịch sử" có nghĩa là trong thời Lemuria cổ xưa.

97. Note the word "rude" and its relation to "ruddy", "red" and Mars. We are talking about a period of evolution in which the Martian vibration is very strong. This period involves the unfoldment of the very first petal of the egoic lotus.

97. Hãy lưu ý từ "cường tráng" và mối liên hệ của nó với "hồng hào", "đỏ" và Sao Hỏa. Chúng ta đang nói về một thời kỳ tiến hoá trong đó rung động của Sao Hỏa rất mạnh. Thời kỳ này liên quan đến sự khai mở của cánh hoa đầu tiên của Hoa Sen Chân Ngã.

98. There is a certain kind of living and thinking which is devitalizing.

98. Có một kiểu sống và suy nghĩ nào đó làm mất sinh lực.

99. Is it not interesting that even today a man may enjoy "rude health", but the requirements are also stated—"clean-living" and "high-thinking". If a man engages in 'dirty-living' and 'low-thinking', the energies summoned will be lunar, devitalized, and will lead prematurely to disease and death.

99. Thật thú vị phải không, rằng ngay cả ngày nay một người vẫn có thể hưởng "sức khỏe cường tráng", nhưng các điều kiện cũng được nêu rõ—"sống thanh sạch" và "nghĩ cao thượng". Nếu một người dấn vào "sống ô uế" và "suy nghĩ thấp kém", các năng lượng được triệu gọi sẽ là nguyệt tính, mất sinh lực, và sẽ sớm dẫn đến bệnh tật và cái chết.

100. It is very clear that if we wish to possess rude health, we must look directly to the quality of our thought and consequent behavior. Astral vibrations of the right and wrong kind will also play their role.

100. Rất rõ ràng rằng nếu chúng ta muốn có sức khỏe cường tráng, chúng ta phải nhìn thẳng vào phẩm tính của tư tưởng mình và hành vi hệ quả. Các rung động cảm dục đúng và sai loại cũng sẽ đóng vai trò của chúng.

When the fires of matter have passed (united) still further along the etheric spinal channel they contact the fire of manas as it radiates from the throat centre.

Khi các ngọn lửa của vật chất đã đi xa hơn nữa (hợp nhất) dọc theo kinh mạch dĩ thái của cột sống, chúng tiếp xúc với lửa của manas khi nó phát xạ từ trung tâm cổ họng.

101. First the fires were merging at the center low between the shoulder blades. This shoulder center is the point where the fires of two triangles merge—the basal triangle and the pranic triangle.

101. Trước hết các ngọn lửa đã dung hợp tại trung tâm thấp nằm giữa hai bả vai. Trung tâm vai này là điểm mà các ngọn lửa của hai tam giác dung hợp—tam giác đáy và tam giác prana.

102. It is important to realize that the source of the fires of manas is (etherically) the throat center.

102. Điều quan trọng là phải nhận ra rằng nguồn của các ngọn lửa manas là (về mặt dĩ thái) trung tâm cổ họng.

103. What is the etheric correspondence to the fire of manas? This must be determined, as mental energy pertains to the mental plane and etheric energy to the etheric. When we speak of manasic fires radiating from the throat center, we are probably speaking of the type of etheric activation produced by the fire of manas.

103. Đâu là sự tương ứng dĩ thái với lửa của manas? Điều này phải được xác định, vì năng lượng trí tuệ thuộc về cõi trí còn năng lượng dĩ thái thuộc về cõi dĩ thái. Khi chúng ta nói về các ngọn lửa manas phát xạ từ trung tâm cổ họng, có lẽ chúng ta đang nói về loại hoạt hóa dĩ thái do lửa của manas tạo ra.

104. There is no correspondence to the throat center on the *lower* mental plane, so we cannot speak of the fires of lower mind emanating *directly* through the throat center. Probably, the knowledge petals of the egoic lotus have a *resonant connection* with the throat center.

104. Không có sự tương ứng nào với trung tâm cổ họng trên cõi *hạ* trí, vì vậy chúng ta không thể nói về các ngọn lửa của hạ trí phát ra *trực tiếp* qua trung tâm cổ họng. Có lẽ các cánh hoa tri thức của Hoa Sen Chân Ngã có một mối *cộng hưởng liên kết* với trung tâm cổ họng.

105. Earlier we have been talking about the blending of the fires of matter and of mind, but *this is the first time in this discussion that the throat center has been named as the radiating source of the fires of manas.* This has been a missing piece of information in this discussion.

105. Trước đó chúng ta đã bàn về sự hòa trộn của các ngọn lửa của vật chất và của trí tuệ, nhưng *đây là lần đầu tiên trong cuộc thảo luận này trung tâm cổ họng được nêu tên như nguồn phát xạ của các ngọn lửa manas.* Đây là một mảnh thông tin còn thiếu trong cuộc thảo luận này.

Clarity of thought is here essential, and it will be necessary to elucidate somewhat this rather abstruse subject.

Ở đây sự minh xác của tư tưởng là điều thiết yếu, và sẽ cần phải làm sáng tỏ phần nào chủ đề khá trừu tượng này.

106. There are many subtleties here and the developmental line is not easy to follow:

106. Ở đây có nhiều điểm tinh tế và đường phát triển không dễ theo dõi:

1. The three major head centres (from the physical standpoint) are the:

1. Ba trung tâm đầu chính (xét từ quan điểm hồng trần) là:

a. Alta centre, [He does not say the carotid gland] [Alta center is the most physical, thus in the first place]

a. Trung tâm alta, [He does not say the carotid gland] [Alta center is the most physical, thus in the first place]

b. Pineal gland,

c. Pituitary body.

107. He does not call the "alta centre" the "alta major center". Usually the carotid gland is considered the *physical* correspondence to the alta major center.

108. As the list is given here, we seem to have a mixture of two glands and one center. Perhaps, the term "alta center" is meant to indicate the carotid gland.

[Page 137]

2. They form **a** manasic triangle, after their juncture with the two fires of the two lower triangles, i.e., when they become synthetic. [at the center or "point" between the shoulder blades]

109. Remember that this triangle (alta centre, pineal gland, pituitary body) does not contain the throat center which is, we are told, directly related to the radiation of manas).

110. The lower fires have merged (the fires of two triangles), and then merge with manas at the throat center, and are subsequently ready to merge with the triangle in the head, which triangle *then* becomes the manasic triangle. Before that point the triangle in the head is just a *potential* manasic triangle.

111. Remember that it is the three higher centers (considered as throat, heart and head) that invoke the downflow of the Spirit.

b. Tuyến tùng,

c. Tuyến yên.

107. Ngài không gọi "trung tâm alta" là "trung tâm alta major". Thông thường tuyến cảnh được xem là sự tương ứng *hồng trần* với trung tâm alta major.

108. Theo cách liệt kê ở đây, dường như chúng ta có một sự pha trộn giữa hai tuyến và một trung tâm. Có lẽ thuật ngữ "trung tâm alta" được dùng để chỉ tuyến cảnh.

[Page 137]

2. Chúng tạo thành **một** tam giác manas, sau khi kết hợp với hai ngọn lửa của hai tam giác thấp hơn, tức là, khi chúng trở nên tổng hợp. [at the center or "point" between the shoulder blades]

109. Hãy nhớ rằng tam giác này (trung tâm alta, tuyến tùng, tuyến yên) không chứa trung tâm cổ họng, trung tâm mà theo chúng ta được biết có liên hệ trực tiếp với sự phát xạ của manas).

110. Các ngọn lửa thấp hơn đã dung hợp (các ngọn lửa của hai tam giác), rồi dung hợp với manas tại trung tâm cổ họng, và sau đó sẵn sàng dung hợp với tam giác trong đầu, tam giác mà *khi ấy* trở thành tam giác manas. Trước điểm đó tam giác trong đầu chỉ là một tam giác manas *tiềm năng*.

111. Hãy nhớ rằng chính ba trung tâm cao hơn (được xem là cổ họng, tim và đầu) khẩn cầu dòng giáng hạ của Tinh thần.

112. We must not confuse the three triangles which have recently discussed:

a. Head, heart and throat

b. Pineal, pituitary, alta centre

c. Pineal, pituitary, throat center

113. We are here differentiating between "***a*** manasic triangle" and "***the purely*** manasic triangle".

114. The higher triangle (pineal, pituitary, alta) exists, sequentially, in a *pre*-synthetic state and a synthetic state.

115. We must never forget that the head is associated not only with *will* but with *manas*. It is only natural that a manasic triangle should eventually form in the head, but we note that for this to really happen, that highest triangle must be fed by two lower triangles. The triangle eventually forming in the head, however, will not be a *purely* manasic triangle because it will have the admixture of will. But will and mind are very closely associated.

116. When the alta gets into the act (superseding the throat center), this very lowest center in the head (i.e., the alta) signals the activation of higher potentials.

3. But the purely manasic triangle prior to this merging is,

a. The throat centre, [R3]

112. Chúng ta không được nhầm lẫn ba tam giác vừa được bàn đến gần đây:

a. Đầu, tim và cổ họng

b. Tuyến tùng, tuyến yên, trung tâm alta

c. Tuyến tùng, tuyến yên, trung tâm cổ họng

113. Ở đây chúng ta đang phân biệt giữa "***một*** tam giác manas" và "***tam giác manas thuần***".

114. Tam giác cao hơn (tuyến tùng, tuyến yên, alta) tồn tại, theo trình tự, trong một trạng thái tiền tổng hợp và một trạng thái tổng hợp.

115. Chúng ta không bao giờ được quên rằng đầu không chỉ gắn với *ý chí* mà còn với *manas*. Hoàn toàn tự nhiên khi một tam giác manas cuối cùng sẽ hình thành trong đầu, nhưng chúng ta lưu ý rằng để điều này thực sự xảy ra, tam giác cao nhất ấy phải được nuôi dưỡng bởi hai tam giác thấp hơn. Tuy nhiên, tam giác cuối cùng hình thành trong đầu sẽ không phải là một tam giác manas *thuần* vì nó sẽ có sự pha trộn của ý chí. Nhưng ý chí và trí tuệ có liên hệ rất mật thiết.

116. Khi alta tham gia vào hoạt động (thay thế trung tâm cổ họng), trung tâm rất thấp này trong đầu (tức alta) báo hiệu sự hoạt hóa của các tiềm năng cao hơn.

3. Nhưng tam giác manas thuần trước sự dung hợp này là,

a. Trung tâm cổ họng, [R3]

b. The pineal gland, [R1]

c. Pituitary body. [R2]

117. We need to define the phrase "prior to this merging". The merging in question is the merging of the fires of matter and of manas with the triangle strictly in the head. The triangle involving the throat centre, pineal gland and pituitary body is active *prior* to the merging of the fires of matter and of mind with the triangle in the head.

118. There are some related thoughts or events which may present a whole picture to the exercise of pure reason:

a. Second initiation

b. Antahkarana

c. Reaching the manasic permanent atom

d. Activating alta major

e. The coming in of will

f. The growing domination of will over desire

g. The reclaiming of the past—associated with the alta center which is the "well" or the seat of the past.

h. The Scorpio Moon

i. Reclaiming the past because of venturing into the future (the antahkarana as future)

j. The future begins as the activation of the eighth petal—Mercury-related, and

b. Tuyến tùng, [R1]

c. Tuyến yên. [R2]

117. Chúng ta cần xác định cụm từ "trước sự dung hợp này". Sự dung hợp được nói đến là sự dung hợp của các ngọn lửa của vật chất và của manas với tam giác nằm nghiêm ngặt trong đầu. Tam giác gồm trung tâm cổ họng, tuyến tùng và tuyến yên hoạt động *trước* sự dung hợp của các ngọn lửa của vật chất và của trí tuệ với tam giác trong đầu.

118. Có một số ý tưởng hay biến cố liên hệ có thể trình bày một bức tranh toàn thể cho sự vận dụng của lý trí thuần túy:

a. lần điểm đạo thứ hai

b. antahkarana

c. Vươn tới nguyên tử trường tồn manas

d. Hoạt hóa alta major

e. Sự đi vào của ý chí

f. Sự thống trị ngày càng tăng của ý chí đối với dục vọng

g. Sự thu hồi quá khứ—gắn với trung tâm alta là "giếng" hay chỗ ngồi của quá khứ.

h. Mặt Trăng Hổ Cáp

i. Thu hồi quá khứ vì dấn bước vào tương lai (antahkarana như tương lai)

j. Tương lai bắt đầu như sự hoạt hóa của cánh hoa thứ tám—liên hệ với Sao Thủy, và

signaling the significant building of the antahkarana.

báo hiệu sự xây dựng đáng kể của antahkarana.

k. The spiritual triad to which the antahkarana connects is the source of the future. The causal body is, in many ways, the past.

k. Tam Nguyên Tinh Thần mà antahkarana nối tới là nguồn của tương lai. Thể nguyên nhân, theo nhiều phương diện, là quá khứ.

119. Thoughts arose concerning the -bridging of the gap. There are two gaps: one between the mental unit and the manasic permanent atom, and the other between the throat center (or the top of the spine) and the alta major center; this is the physical analogy to the antahkarana

119. Những suy nghĩ nảy sinh liên quan đến việc bắt cầu qua khoảng cách. Có hai khoảng cách: một giữa đơn vị hạ trí và nguyên tử trường tồn manas, và một giữa trung tâm cổ họng (hay đỉnh cột sống) và trung tâm alta major; đây là phép loại suy hồng trần đối với antahkarana

120. Another reflection of the antahkarana process occurs in relation to the voice. Breaks in vocal registers call for an act of bridging to smooth out the vocal registers. Training the voice is like building the antahkarana.

120. Một phản ánh khác của tiến trình antahkarana xảy ra trong liên hệ với giọng nói. Những chỗ đứt quãng trong các quãng giọng đòi hỏi một hành động bắt cầu để làm trơn tru các quãng giọng. Luyện giọng cũng giống như xây dựng antahkarana.

121. The reason the Tibetan used the word “purely” (as in “purely manasic triangle”) is because the “spirit” will certainly be involved in the higher triangle. In other words, this higher triangle (pineal, pituitary, alta center) will be *more* than just manasic.

121. Lý do Chân sư Tây Tạng dùng từ “thuần” (như trong “tam giác manas thuần”) là vì “tinh thần” chắc chắn sẽ tham dự vào tam giác cao hơn. Nói cách khác, tam giác cao hơn này (tuyến tùng, tuyến yên, trung tâm alta) sẽ là *nhiều hơn* chỉ đơn thuần là manas.

122. We note that in the “purely manasic triangle) the alta center is not included! Just as there is will energy stored in the center at the base of the spine, so it is with the alta (major) center at the base of the skull.

122. Chúng ta lưu ý rằng trong “tam giác manas thuần” trung tâm alta không được bao gồm! Cũng như có năng lượng ý chí được tích trữ trong trung tâm ở đáy cột sống, thì cũng vậy với trung tâm alta (major) ở đáy sọ.

123. Here is an analogical equation involving a correspondence between the points bridged by the antahkarana and the points bridged by the antahkaranic reflection in matter (spanning the from the throat center to the alta center): manasic

123. Đây là một phương trình tương đồng liên quan đến sự tương ứng giữa các điểm được bắt cầu bởi antahkarana và các điểm được bắt cầu bởi sự phản ánh antahkarana trong vật chất (trải từ trung tâm cổ họng đến trung tâm alta): nguyên tử trường tồn

permanent atom/mental unit = alta major center/throat center

manas/đơn vị hạ trí = trung tâm alta major/ trung tâm cổ họng

124. DK speaks of the alta center and does not mention the carotid gland, which is only done in later books.

124. Chân sư DK nói về trung tâm alta và không nhắc đến tuyến cảnh, điều chỉ được làm trong các sách về sau.

125. From a certain perspective, the alta center can be considered 'higher' than the throat center.

125. Từ một góc nhìn nào đó, trung tâm alta có thể được xem là "cao hơn" trung tâm cổ họng.

126. Notice (in this "purely manasic triangle) the presented descending order of "center", "gland", "body".

126. Hãy lưu ý trong "tam giác manas thuần" này trật tự đi xuống được trình bày là "trung tâm", "tuyến", "thể".

127. In the manasic triangle (in the head), after the merging with the fires of the lower two triangles, the *alta center* is found. Prior to merging, it is the *throat center* which is found in the manasic triangle. This is a point to be noticed and retained in consciousness.

127. Trong tam giác manas (trong đầu), sau khi dung hợp với các ngọn lửa của hai tam giác thấp hơn, người ta thấy *trung tâm alta*. Trước khi dung hợp, chính *trung tâm cổ họng* được thấy trong tam giác manas. Đây là một điểm cần được lưu ý và giữ lại trong tâm thức.

This is during the period when the human unit consciously **aspires** and **throws his will** on the side of evolution, thus making his life constructive.

Điều này xảy ra trong giai đoạn khi đơn vị nhân loại một cách hữu thức **khát vọng** và **đặt ý chí của y** về phía tiến hoá, nhờ đó làm cho đời sống của y có tính xây dựng.

128. We are not speaking of a period which can be described by the phrase "prior to this merging"—i.e., prior to the merging of the fires of matter and of mind with the triangle in the head. There can, however, be a merging of the two lower triangles (pranic and basal) with the fires of mind *emanating from the throat center.*

128. Chúng ta không nói về một giai đoạn có thể được mô tả bằng cụm từ "trước sự dung hợp này"—tức là, trước sự dung hợp của các ngọn lửa của vật chất và của trí tuệ với tam giác trong đầu. Tuy nhiên, có thể có một sự dung hợp của hai tam giác thấp hơn (prana và đáy) với các ngọn lửa của trí tuệ *phát ra từ trung tâm cổ họng.*

129. The fact that both ray three and ray one are involved in the preparation for the first initiation may be related to the process here described.

129. Sự kiện cả cung ba lẫn cung một đều tham dự vào sự chuẩn bị cho lần điểm đạo thứ nhất có thể liên hệ với tiến trình được mô tả ở đây.

130. We note that the man is *aspiring* and is in the process of throwing his will on the side of evolution. He may not yet have *willed* to do so, or succeeded.

130. Chúng ta lưu ý rằng con người đang *khát vọng* và đang trong tiến trình đặt ý chí của y về phía tiến hoá. Có thể y chưa thực sự *muốn* làm như vậy, hay chưa thành công.

131. The entrance of the energy of Vulcan is, however, implied, for Vulcan is a major planet both of will and constructiveness. We are also told that, with Pluto, it is powerful before and at the first initiation.

131. Tuy nhiên, sự đi vào của năng lượng Vulcan được hàm ý, vì Vulcan là một hành tinh chính của cả ý chí lẫn tính xây dựng. Chúng ta cũng được cho biết rằng cùng với Sao Diêm Vương, nó đầy quyền năng trước và tại lần điểm đạo thứ nhất.

132. Vulcan is the antidote to blind aspiration.

132. Vulcan là thuốc giải cho khát vọng mù quáng.

133. Vulcan is the planet of spiritual will and is very active at the first initiation. We remember how the blending of the fires of matter and of manas are said to be merged by the time the first initiation takes place.

133. Vulcan là hành tinh của ý chí tinh thần và rất hoạt động ở lần điểm đạo thứ nhất. Chúng ta nhớ rằng sự hòa trộn của các ngọn lửa của vật chất và của manas được nói là đã dung hợp vào lúc lần điểm đạo thứ nhất diễn ra.

134. There seem to be two stages of blending of the fires of matter (pranic and basal) with the fires of mind.

134. Dường như có hai giai đoạn hòa trộn các ngọn lửa của vật chất (prana và đáy) với các ngọn lửa của trí tuệ.

a. The first stage involves the throat center as the representative of manas (and also the pineal and pituitary).

a. Giai đoạn thứ nhất liên quan đến trung tâm cổ họng như đại diện của manas (và cả tuyến tùng lẫn tuyến yên).

b. The second stage involves the alta center as the representative of manas (and also the pineal and pituitary).

b. Giai đoạn thứ hai liên quan đến trung tâm alta như đại diện của manas (và cả tuyến tùng lẫn tuyến yên).

135. Later, a decision is made around the second initiation (or probably after) which can be understood as the *final* reversing of the wheel. Vulcan may also be involved at that point, for the spiritual will is powerfully involved as is the quest for the blinding light which Vulcan represents. From that time onwards, there is no danger

135. Về sau, một quyết định được đưa ra vào khoảng lần điểm đạo thứ hai (hay có lẽ sau đó) có thể được hiểu như sự đảo ngược *cuối cùng* của bánh xe. Vulcan cũng có thể tham dự vào thời điểm ấy, vì ý chí tinh thần được dự phần một cách mạnh mẽ, cũng như cuộc truy cầu ánh sáng chói lòa mà Vulcan tượng trưng. Từ thời điểm đó trở đi, không còn

of the disciple going back and possibly finding the left-hand path.

136. This final reversal of the wheel can be called an 'irreversible decision"!

137. Coming back to the period preceding the first initiation and to the first initiation itself, when does a man *aspire* to throw his will on the side of evolution and when does he really *do* so? Can we say that in the period preceding the first initiation he aspires more than wills, and that in fulfilling the requirements of the first initiation is actually throws his will on the side of evolution? Vulcan, the hammer-like force of will, is involved in this actual throwing of the will.

138. Above is described the stage prior to the full merging of the fires of matter and of mind.. We may expect that the alta center will not be found activated in this more aspirational stage, but *will* be involved in the more *willful* stage.

139. Probably the alta center is involved in the first initiation and marks a new relation to the spiritual will.

140. The difficulty in reading this material by the Tibetan is that certain passages take us through a several stage process, and then succeeding passages take us back to fill in details. We have to be careful in filling in the details, making sure they are properly placed. That is why the Tibetan told us that much clarity of thought is needed.

nguy cơ đệ tử quay lui và có thể tìm thấy tả đạo.

136. Sự đảo ngược cuối cùng của bánh xe này có thể được gọi là một "quyết định không thể đảo ngược"!

137. Trở lại giai đoạn trước lần điểm đạo thứ nhất và chính lần điểm đạo thứ nhất, khi nào một người *khát vọng* đặt ý chí của y về phía tiến hoá và khi nào y thực sự *làm* như vậy? Chúng ta có thể nói rằng trong giai đoạn trước lần điểm đạo thứ nhất y khát vọng nhiều hơn là ý chí, và rằng khi hoàn thành các đòi hỏi của lần điểm đạo thứ nhất y thực sự đặt ý chí của mình về phía tiến hoá chăng? Vulcan, mãnh lực ý chí như búa rèn, tham dự vào hành động thực sự đặt ý chí này.

138. Ở trên là mô tả giai đoạn trước sự dung hợp hoàn toàn của các ngọn lửa của vật chất và của trí tuệ. Chúng ta có thể dự đoán rằng trung tâm alta sẽ không được thấy là hoạt hóa trong giai đoạn thiên về khát vọng hơn này, nhưng *sẽ* tham dự trong giai đoạn thiên về *ý chí* hơn.

139. Có lẽ trung tâm alta tham dự vào lần điểm đạo thứ nhất và đánh dấu một mối liên hệ mới với ý chí tinh thần.

140. Khó khăn khi đọc tài liệu này của Chân sư Tây Tạng là ở chỗ một số đoạn dẫn chúng ta đi qua một tiến trình nhiều giai đoạn, rồi các đoạn tiếp theo lại đưa chúng ta trở lại để bổ sung chi tiết. Chúng ta phải cẩn thận khi điền các chi tiết, bảo đảm rằng chúng được đặt đúng chỗ. Đó là lý do Chân sư Tây Tạng đã nói với chúng ta rằng cần rất nhiều sự minh xác của tư tưởng.

The other fire of matter (the dual fire) is attracted upward, and merges with the fire of mind through a junction effected at the alta major centre.

Ngọn lửa kia của vật chất (ngọn lửa kép) bị hút lên trên, và dung hợp với lửa của trí tuệ qua một sự kết hợp được thực hiện tại trung tâm alta major.

141. When we consider this sentence, we must remember the earlier sentence: "When the fires of matter have passed (united) still further along the etheric spinal channel they contact *the fire of manas as it radiates from the throat center.*" (TCF 136)

141. Khi xem xét câu này, chúng ta phải nhớ câu trước đó: "Khi các ngọn lửa của vật chất đã đi xa hơn nữa (hợp nhất) dọc theo kinh mạch dĩ thái của cột sống, chúng tiếp xúc với *lửa của manas khi nó phát xạ từ trung tâm cổ họng.*" (TCF 136)

142. Now we are talking about a still higher juncture of the dual fire of matter with the fire of mind, and the **alta major center is the seat of this juncture and not the throat center.**

142. Giờ đây chúng ta đang nói đến một sự kết hợp còn cao hơn nữa của ngọn lửa kép của vật chất với lửa của trí tuệ, và **trung tâm alta major là chỗ ngồi của sự kết hợp này chứ không phải trung tâm cổ họng.**

143. Radiatory fire and latent fire are both considered the fires of matter; the duality may also refer to fires of the two triangles—pranic and basal.

143. Lửa bức xạ và lửa tiềm ẩn đều được xem là các lửa của vật chất; tính nhị nguyên này cũng có thể chỉ các lửa của hai tam giác—prana và đáy.

144. Here, He speaks of the "alta major centre" instead of the "alta centre", making one believe that **the "alta center" may be considered physical.**

144. Ở đây, Ngài nói về "trung tâm alta major" thay vì "trung tâm alta", khiến người ta tin rằng **"trung tâm alta" có thể được xem là hồng trần.**

145. The place of merging for two fires is here given. There is such an augmentation in the power of a man through this merging, that we should attend carefully to the role of the alta major center in this merging.

145. Ở đây, nơi hợp nhất của hai lửa được nêu ra. Có một sự gia tăng quyền năng nơi con người qua sự hợp nhất này đến mức chúng ta nên chú ý cẩn thận đến vai trò của trung tâm alta major trong sự hợp nhất ấy.

146. Just as Pluto is a planet of empowerment, ruling the center at the base of the spine, so there is empowerment when the center at the base of the skull is activated by merging with the fires of matter.

146. Cũng như Sao Diêm Vương là một hành tinh của sự trao quyền năng, cai quản trung tâm ở đáy cột sống, thì cũng có sự trao quyền năng khi trung tâm ở đáy sọ được hoạt hóa bằng cách hợp nhất với các lửa của vật chất.

This centre is situated at the base of the skull, and **there is a slight gap between this**

Trung tâm này nằm ở đáy sọ, và **có một khoảng hở nhỏ giữa trung tâm này và điểm**

centre and the point at which the fires of matter issue from the spinal channel.

147. Fires of matter belong to the torso and lower body.

148. The throat center is below the gap between the head and torso.

149. What we are studying here is truly technical occultism. The fires of matter have ascended up the spine, but have not yet merged with the *second* manasic triangle which employs three points within the head.

150. There is the preliminary stage of the fires of matter merging with the fires of mind, and that preliminary stage involves the throat center.

Part of the work the man who is developing thought power has to do, is to build a temporary channel in etheric matter to bridge the gap.

151. Why should this channel in etheric matter be considered temporary? Or course, the antahkarana could also be considered temporary.

This channel is the reflection in physical matter [which includes etheric matter] of the antaskarana[63] that the Ego has to build in order to bridge the gap between the lower and higher mental, between the causal vehicle on the third subplane of the mental plane, and the manasic permanent atom on the first subplane.

152. Thus, the antahkarana can also be considered triangular. (cf. Chart IX, TCF 823), and not simply a line connecting the mental unit with the manasic permanent

mà các lửa của vật chất phát ra từ ống tủy sống.

147. Các lửa của vật chất thuộc về thân mình và phần dưới của cơ thể.

148. Trung tâm cổ họng nằm dưới khoảng hở giữa đầu và thân mình.

149. Điều chúng ta đang nghiên cứu ở đây thực sự là huyền bí học kỹ thuật. Các lửa của vật chất đã đi lên theo cột sống, nhưng vẫn chưa hợp nhất với tam giác manas *thứ hai* sử dụng ba điểm bên trong đầu.

150. Có một giai đoạn sơ bộ trong đó các lửa của vật chất hợp nhất với các lửa của trí tuệ, và giai đoạn sơ bộ ấy liên quan đến trung tâm cổ họng.

Một phần công việc mà con người đang phát triển quyền năng tư tưởng phải làm là xây dựng một kênh tạm thời trong vật chất dĩ thái để bắt cầu qua khoảng hở.

151. Tại sao kênh trong vật chất dĩ thái này lại được xem là tạm thời? Dĩ nhiên, antahkarana cũng có thể được xem là tạm thời.

Kênh này là sự phản chiếu trong vật chất hồng trần [bao gồm vật chất dĩ thái] của antaskarana63 mà chân ngã phải xây dựng để bắt cầu qua khoảng hở giữa hạ trí và thượng trí, giữa vận cụ nguyên nhân trên cõi phụ thứ ba của cõi trí, và nguyên tử trường tồn manas trên cõi phụ thứ nhất.

152. Do đó, antahkarana cũng có thể được xem là có tính tam giác. (xem Biểu đồ IX, TCF 823), chứ không chỉ đơn giản là một đường nối đơn vị hạ trí với nguyên tử trường tồn

atom. We might call this the earlier phase of the antahkarana process involving the causal body and not the 'line direct'.

manas. Chúng ta có thể gọi đây là giai đoạn sớm hơn của tiến trình antahkarana liên quan đến thể nguyên nhân chứ không phải "đường trực tiếp".

153. Something of real importance is being said in this section. Let's see if we can be clear about it. When speaking of the antaskarana (antahkarana) we are not speaking of bridging the gap between the mental unit and the manasic permanent atom, but of bridging another gap—namely that between the causal vehicle and the manasic permanent atom. This link is *also* part of the antahkarana.

153. Một điều thực sự quan trọng đang được nói trong phần này. Hãy xem liệu chúng ta có thể làm rõ điều đó không. Khi nói về antaskarana (antahkarana), chúng ta không nói về việc bắt cầu qua khoảng hở giữa đơn vị hạ trí và nguyên tử trường tồn manas, mà là bắt cầu qua một khoảng hở khác—cụ thể là khoảng hở giữa vận cụ nguyên nhân và nguyên tử trường tồn manas. Mối liên kết này *cũng* là một phần của antahkarana.

154. We note that the causal vehicle during this building process is said to be on the third subplane of the mental plane, but since the real building begins as one is approaching the second initiation, is not the causal vehicle already focussed on the *second* subplane? This should be thought through. In any case, a kind of bridging from the causal vehicle to the mental permanent atom is also occurring even as the more direct antahkarana process (with which we are more familiar) is being addressed

154. Chúng ta lưu ý rằng vận cụ nguyên nhân trong tiến trình xây dựng này được nói là ở trên cõi phụ thứ ba của cõi trí, nhưng vì việc xây dựng thực sự bắt đầu khi người ta đang tiến gần đến lần điểm đạo thứ hai, chẳng phải vận cụ nguyên nhân đã được tập trung trên cõi phụ *thứ hai* rồi sao? Điều này cần được suy nghĩ thấu đáo. Dù sao đi nữa, một loại bắt cầu từ vận cụ nguyên nhân đến nguyên tử trường tồn trí tuệ cũng đang diễn ra ngay cả khi tiến trình antahkarana trực tiếp hơn (mà chúng ta quen thuộc hơn) đang được đề cập đến

155. Fohat is triangular. Libra (conveying the third ray) is in balance and triangular. It would seem that the triangle involving the mental unit, the causal body and the mental permanent atom has a Libran association and is, in a way, a reflection of the spiritual triad ruled by Libra.

155. Fohat có tính tam giác. Thiên Bình (chuyển tải cung ba) ở trong thế quân bình và có tính tam giác. Có vẻ như tam giác liên quan đến đơn vị hạ trí, thể nguyên nhân và nguyên tử trường tồn trí tuệ có một liên hệ với Thiên Bình và, theo một nghĩa nào đó, là sự phản chiếu của Tam Nguyên Tinh Thần do Thiên Bình cai quản.

156. As a physical side note, physical posture may be very important in this etheric building process.

156. Như một ghi chú phụ về mặt hồng trần, tư thế thân thể có thể rất quan trọng trong tiến trình xây dựng dĩ thái này.

This is the work that all advanced thinkers are unconsciously doing now.

Đây là công việc mà tất cả những nhà tư tưởng tiến bộ đang một cách vô thức thực hiện hiện nay.

157. To be an advanced thinker, you have to use your abstract mind. This means that the antahkarana must be somewhat constructed. The bridge to the mental permanent atom whether from the causal body or from the mental unit must be in process and useable.

157. Để là một nhà tư tưởng tiến bộ, các bạn phải sử dụng trí trừu tượng. Điều này có nghĩa là antahkarana hẳn đã được kiến tạo phần nào. Cây cầu đến nguyên tử trường tồn trí tuệ, dù từ thể nguyên nhân hay từ đơn vị hạ trí, phải đang trong tiến trình và có thể sử dụng được.

158. To study these books is to perhaps *unconsciously* build the antahkarana.

158. Nghiên cứu những quyển sách này có lẽ là cách *vô thức* xây dựng antahkarana.

159. Advanced thinkers may also have a fluent communication between the right and left brain—concrete and intuitive.

159. Các nhà tư tưởng tiến bộ cũng có thể có sự giao tiếp lưu loát giữa bán cầu não phải và trái—giữa cụ thể và trực giác.

160. In the foregoing description of process the work of advanced man is outlined.

160. Trong phần mô tả tiến trình ở trên, công việc của con người tiến bộ đã được phác họa.

161. Advancement, in general, relates to integration through the bridging of gaps.

161. Sự tiến bộ, nói chung, liên hệ đến sự tích hợp thông qua việc bắt cầu qua các khoảng hở.

When the gap is completely [Page 138] bridged, **man's body becomes co-ordinated with the mental body** [as reflected in the etheric bridge between the spinal channel and the alta center] and the fires of mind and of matter are blended.

Khi khoảng hở được [Page 138] bắt cầu hoàn toàn, thân **thể của con người trở nên phối hợp với thể trí** [như được phản chiếu trong cây cầu dĩ thái giữa ống tủy sống và trung tâm alta] và các lửa của trí tuệ và của vật chất được hòa trộn.

162. Much of the foregoing discussion has focussed on the process of blending the fires of matter and of mind. There are, however, many technical stages to this blending, and these we have been attempting to consider in sequence.

162. Phần lớn cuộc thảo luận ở trên đã tập trung vào tiến trình hòa trộn các lửa của vật chất và của trí tuệ. Tuy nhiên, có nhiều giai đoạn kỹ thuật trong sự hòa trộn này, và chúng ta đã cố gắng xem xét chúng theo trình tự.

163. The word “body” can mean the physical body, but also the entire personality. We must remember when interpreting what is here said that the soul is upon the plane of mind.

163. Từ “thể” có thể có nghĩa là thể xác, nhưng cũng có thể là toàn bộ phàm ngã. Chúng ta phải nhớ khi diễn giải điều được nói ở đây rằng linh hồn ở trên cõi trí.

164. The mental body, really, is a complex vehicle with three centers—“three minds” and it may be to the entirety of this mental vehicle that the section above refers.

164. Thể trí, thực ra, là một vận cụ phức hợp với ba trung tâm—“ba trí” và có thể chính toàn bộ vận cụ trí tuệ này là điều mà đoạn trên muốn nói đến.

165. Can “body” also mean the lower fourteen subplanes or eighteen subplanes comprising the lunar part of man?

165. Liệu “thể” cũng có thể có nghĩa là mười bốn cõi phụ thấp hơn hay mười tám cõi phụ cấu thành phần nguyệt tính của con người không?

166. The irrational or strictly lunar part of man consists of his physical and astral vehicles. If fourteen subplanes were considered the “body”, then this body would be blended with the threefold mind through the antahkarana process.

166. Phần phi lý trí hay phần thuần nguyệt tính của con người gồm các vận cụ hồng trần và cảm dục của y. Nếu mười bốn cõi phụ được xem là “thể”, thì thể này sẽ được hòa trộn với trí tam phân thông qua tiến trình antahkarana.

167. If the term “body” covers eighteen subplanes, then these eighteen would be blended with the causal mind and abstract mind through the initial and subsequent stages of the antahkarana process.

167. Nếu thuật ngữ “thể” bao trùm mười tám cõi phụ, thì mười tám cõi này sẽ được hòa trộn với trí nguyên nhân và trí trừu tượng thông qua các giai đoạn đầu tiên và tiếp theo của tiến trình antahkarana.

168. Or, in this section, is the astral vehicle deliberately left out of the consideration? This must be examined.

168. Hay trong phần này, vận cụ cảm dục được cố ý để ra ngoài sự xem xét? Điều này phải được khảo sát.

169. Surely, the meaning of the word “body” includes the physical/etheric body.

169. Chắc chắn, ý nghĩa của từ “thể” bao gồm thể hồng trần/dĩ thái.

170. The solar fire of mind must also be included here among the fires of mind.

170. Lửa Thái dương của trí tuệ cũng phải được bao gồm ở đây trong các lửa của trí tuệ.

171. We are speaking here of the blending of four fires—two of matter and two of mind.

171. Ở đây chúng ta đang nói về sự hòa trộn của bốn lửa—hai của vật chất và hai của trí tuệ.

It [the bridging of the gap] completes the perfecting of the personality life, and as earlier said, this perfecting brings a man to the portal of initiation [probably the third initiation, in this case]—initiation being the seal set upon accomplished work; it marks the end of one lesser cycle of development, and the beginning of the transference of the whole work to a still higher spiral.

Điều đó [việc bắt cầu qua khoảng hở] hoàn tất sự hoàn thiện của đời sống phàm ngã, và như đã nói trước đây, sự hoàn thiện này đưa con người đến cổng điểm đạo [có lẽ là lần điểm đạo thứ ba, trong trường hợp này]—điểm đạo là dấu ấn đặt lên công việc đã hoàn thành; nó đánh dấu sự kết thúc của một chu kỳ phát triển nhỏ hơn, và sự khởi đầu của việc chuyển toàn bộ công việc lên một vòng xoắn cao hơn nữa.

172. It cannot be said that the first degree initiate has perfected his personality life, but as the third degree is approached, this perfecting is noticeable. At the third degree a largely perfected personality stands forth.

172. Không thể nói rằng điểm đạo đồ cấp một đã hoàn thiện đời sống phàm ngã của mình, nhưng khi cấp ba đang đến gần, sự hoàn thiện này trở nên rõ rệt. Ở cấp ba, một phàm ngã phần lớn đã được hoàn thiện xuất hiện.

173. It stand to reason that the period of truly perfecting the personality occurs between the first and third initiations for surely the Probationary Path must be involved in this perfecting and even after the first initiation a man is still considered to be on the more advanced stages of the Probationary Path.

173. Có lý khi cho rằng giai đoạn thực sự hoàn thiện phàm ngã diễn ra giữa lần điểm đạo thứ nhất và thứ ba, vì chắc chắn Con Đường Dự Bị phải liên quan đến sự hoàn thiện này, và ngay cả sau lần điểm đạo thứ nhất, con người vẫn còn được xem là đang ở những giai đoạn cao hơn của Con Đường Dự Bị.

174. Perfection, however, is related to the number *four* and, hence, it is at the fourth degree that a still truer perfection is to be found.

174. Tuy nhiên, sự hoàn thiện liên hệ đến con số *bốn* và vì thế, ở cấp bốn mới có thể tìm thấy một sự hoàn thiện chân thực hơn nữa.

63:

63:

1. "The Master-soul is Alaya, the universal soul or Atma, each man having a ray of it in him and being supposed to be able to

1. "Linh hồn-Chân sư là Alaya, đại hồn hay Atma, mỗi người đều có một tia của nó trong mình và được cho là có thể đồng hoá với nó và hòa nhập vào nó.

identify himself with and to merge himself into it.

175. “All souls are one with the Oversoul”, we learn in the Second Fundamental of the Secret Doctrine.

2. Antaskarana is the lower Manas, the path of communication or communion between the personality and the higher Manas or human soul.

176. We note the very mental component of the antaskarana.

177. Here we have the first phase of the antahkarana bridging from the personality to the soul.

178. This is the phase of the bridge usually discussed in theosophical literature.

179. The human soul is here called “higher Manas” but the truly higher Manas is the lowest aspect of the spiritual triad.

At death it is destroyed as a path or medium of communication, and its remains survive in a form as the Kama-rupa—the shell."—Voice of the Silence, page 71.

180. It is clear that if the antahkarana is being built during one life, something of its nature must remain in the succeeding incarnation. It will not be necessary to rebuild from the start.

181. In this section the antahkarana seems to be a condition within the lower mind

175. “Mọi linh hồn đều là một với đại hồn”, chúng ta học được trong Mệnh đề Căn bản thứ hai của Giáo Lý Bí Nhiệm.

2. Antaskarana là Hạ trí, con đường giao tiếp hay hiệp thông giữa phàm ngã và Thượng Manas hay linh hồn con người.

176. Chúng ta lưu ý thành phần rất trí tuệ của antaskarana.

177. Ở đây chúng ta có giai đoạn đầu tiên của sự bắt cầu của antahkarana từ phàm ngã đến linh hồn.

178. Đây là giai đoạn của cây cầu thường được bàn đến trong văn liệu Thông Thiên Học.

179. Linh hồn con người ở đây được gọi là “Thượng Manas”, nhưng Thượng Manas thực sự là phương diện thấp nhất của Tam Nguyên Tinh Thần.

Khi chết, nó bị hủy như một con đường hay phương tiện giao tiếp, và tàn dư của nó tồn tại dưới một hình thức là Kama-rupa—cái vỏ."—Tiếng Nói của Im Lặng, trang 71.

180. Rõ ràng là nếu antahkarana đang được xây dựng trong một kiếp sống, thì một điều gì đó thuộc bản chất của nó phải còn lại trong lần lâm phàm kế tiếp. Sẽ không cần phải xây dựng lại từ đầu.

181. Trong phần này, antahkarana dường như là một điều kiện bên trong hạ trí cho

which allows communication with the "higher Manas" or soul.

phép giao tiếp với "Thượng Manas" hay linh hồn.

"The antaskarana is the imaginary path between the personal and the impersonal self, and is the highway of sensation; it is the battlefield for mastery over the personal self. It is the path of aspiration, and where one longing for goodness exists the antaskarana persists."—See Voice of the Silence, pp. 50, 55, 56, 88.

"Antaskarana là con đường tưởng tượng giữa bản ngã cá nhân và bản ngã vô ngã, và là đại lộ của cảm giác; nó là chiến trường để làm chủ bản ngã cá nhân. Nó là con đường của khát vọng, và ở đâu có một lòng khao khát điều thiện, ở đó antaskarana tồn tại."—Xem Tiếng Nói của Im Lặng, các trang 50, 55, 56, 88.

182. The personality is the personal self; in this context, the soul is considered the impersonal self. The spiritual triad is the truly impersonal self.

182. Phàm ngã là bản ngã cá nhân; trong ngữ cảnh này, linh hồn được xem là bản ngã vô ngã. Tam Nguyên Tinh Thần mới là bản ngã vô ngã thực sự.

183. The antaskarana is called an "imaginary path" partly because it is created through the power of the creative *imagination* and not because it is not real.

183. Antaskarana được gọi là một "con đường tưởng tượng" một phần vì nó được tạo ra nhờ quyền năng của Sự tưởng tượng sáng tạo chứ không phải vì nó không có thực.

184. The sensations involved may be considered of higher nature, relating to the higher siddhis.

184. Các cảm giác liên quan có thể được xem là có bản chất cao hơn, liên hệ đến các siddhi cao hơn.

185. Mastery over the personal self comes first through the imposition soul energies upon the personality and then, later, of triadal energies.

185. Sự làm chủ bản ngã cá nhân trước hết đến qua việc áp đặt các năng lượng linh hồn lên phàm ngã và rồi về sau là các năng lượng tam nguyên tinh thần.

186. The antahkarana is naturally related to aspiration because it reaches 'upwards' into higher worlds and into the ream of the Good —i.e., the spiritual triad.

186. Antahkarana tự nhiên liên hệ với khát vọng vì nó vươn "lên trên" vào các thế giới cao hơn và vào lĩnh vực của Điều Thiện—tức Tam Nguyên Tinh Thần.

We must always bear in mind that the fires from the base of the spine and the splenic triangle are *fires of matter*. We must not lose this recollection nor get confused.

Chúng ta phải luôn ghi nhớ rằng các lửa từ đáy cột sống và tam giác lá lách là *các lửa của vật chất*. Chúng ta không được đánh mất sự ghi nhớ này hay trở nên lẫn lộn.

187. The Tibetan reminds us that the fires from two sorts of triangles (pranic/splenic and basal) are *both* fires of matter.

188. From another perspective, there are two types of fires of matter—one latent and more material and the other more active and pranic.

189. Here He calls the pranic triangle by the name "splenic triangle".

They have no spiritual effect, and *concern themselves solely with the matter in which the centres of force are located.*

190. In the sense here meant, matter is not spiritual, though ultimately everything is "of the spirit".

191. That which has a "spiritual effect" affects the development of consciousness.

These centres of force are always directed by manas or mind, or by the conscious effort of the indwelling entity;

192. The role of mind in the directing of matter is stated.

but that entity is held back in the effects he seeks to achieve until the vehicles through which he is seeking expression, and their directing, energising centres, make adequate response.

193. There is a need to bring matter into a state of adequate responsiveness or the indwelling entity will be thwarted.

187. Chân sư Tây Tạng nhắc chúng ta rằng các lửa từ hai loại tam giác (prana/lá lách và đáy) *đều* là các lửa của vật chất.

188. Từ một góc nhìn khác, có hai loại lửa của vật chất—một loại tiềm ẩn và vật chất hơn, loại kia hoạt động hơn và có tính prana hơn.

189. Ở đây, Ngài gọi tam giác prana bằng tên "tam giác lá lách".

Chúng không có tác động tinh thần, và *chỉ liên quan duy nhất đến vật chất trong đó các trung tâm lực được định vị.*

190. Theo nghĩa được nói ở đây, vật chất không phải là tinh thần, dù rốt cuộc mọi sự đều "thuộc về tinh thần".

191. Điều gì có "tác động tinh thần" thì tác động đến sự phát triển của tâm thức.

Các trung tâm lực này luôn luôn được manas hay trí tuệ, hoặc bởi nỗ lực có ý thức của thực thể nội tại, điều khiển;

192. Vai trò của trí tuệ trong việc điều khiển vật chất được nêu ra.

nhưng thực thể đó bị ngăn trở trong các hiệu quả mà y tìm cách đạt được cho đến khi các vận cụ mà qua đó y đang tìm cách biểu lộ, cùng các trung tâm tiếp sinh lực và điều khiển của chúng, có sự đáp ứng thích đáng.

193. Cần phải đưa vật chất vào một trạng thái đáp ứng thích đáng, nếu không thực thể nội tại sẽ bị cản trở.

194. Mind cannot direct matter until matter is responsive enough to be directed.

194. Trí tuệ không thể điều khiển vật chất cho đến khi vật chất đủ đáp ứng để được điều khiển.

195. To bring matter into this condition, purification if required—this means the submitting of matter to the purifying fire.

195. Để đưa vật chất vào tình trạng này, cần có sự thanh luyện—điều này có nghĩa là đặt vật chất dưới lửa thanh luyện.

Hence it is only in due course of evolution, and when **the matter of these vehicles is energised sufficiently by its own latent fires** that he can accomplish his long-held purpose.

Vì thế chỉ theo đúng tiến trình tiến hoá, và khi **vật chất của các vận cụ này được tiếp sinh lực đầy đủ bởi chính các lửa tiềm ẩn của nó** thì y mới có thể hoàn thành mục đích đã ôm giữ từ lâu của mình.

196. Latent fires are directly related to matter, active fires to ether.

196. Các lửa tiềm ẩn liên hệ trực tiếp với vật chất, các lửa hoạt động liên hệ với dĩ thái.

197. Matter, per se, is ever both the obstruction to the expression of higher energies and the intended medium of that expression.

197. Vật chất, chính nó, luôn vừa là sự cản trở đối với sự biểu lộ của các năng lượng cao hơn, vừa là môi trường dự định cho sự biểu lộ ấy.

198. There must be a certain degree of activation of matter if the Indweller is to be capable of accomplishing his purposes.

198. Phải có một mức độ hoạt hóa nhất định của vật chất nếu Đấng Nội Tại muốn có khả năng hoàn thành các mục đích của mình.

199. We can see that matter is to be subjected to both *energizing* and *purifying* (discussed elsewhere) if it is to be sufficiently response that the Indweller can succeed.

199. Chúng ta có thể thấy rằng vật chất phải chịu cả sự *tiếp sinh lực* lẫn *thanh luyện* (được bàn ở nơi khác) nếu nó muốn đủ đáp ứng để Đấng Nội Tại có thể thành công.

200. Something important is here said: it is not only the subjection of matter to the active fires that energizes and purifies it; matter must also be energies "by its own latent fires". This gives the latent fire of matter an important role in rendering matter responsive to direction by manas.

200. Ở đây có một điều quan trọng được nói ra: không chỉ việc đặt vật chất dưới các lửa hoạt động mới tiếp sinh lực và thanh luyện nó; vật chất cũng phải được tiếp sinh lực "bởi chính các lửa tiềm ẩn của nó". Điều này trao cho lửa tiềm ẩn của vật chất một vai trò quan trọng trong việc làm cho vật chất trở nên đáp ứng với sự điều khiển của manas.

Hence again the need of the ascension of the fire of matter to its own place, and its resurrection from its long burial and seeming prostitution before it can be united with its Father in Heaven, the third Logos, Who is the Intelligence of matter itself. The correspondence, again, holds good. Even the atom of the physical plane has its goal, its initiations and its ultimate triumph.

Vì thế lại càng cần đến sự thăng lên của lửa vật chất đến đúng chỗ của nó, và sự phục sinh của nó khỏi sự chôn vùi lâu dài và sự dường như bị lạm dụng trước khi nó có thể được hợp nhất với Cha của nó trên Thiên Đàng, Đấng Logos thứ ba, Đấng là Trí Tuệ của chính vật chất. Sự tương ứng, một lần nữa, vẫn đúng. Ngay cả nguyên tử của cõi hồng trần cũng có mục tiêu của nó, các lần điểm đạo của nó và chiến thắng tối hậu của nó.

201. In this section we are speaking of the exaltation and ascension of matter.

201. Trong phần này, chúng ta đang nói về sự tôn cao và thăng lên của vật chất.

202. It is not so much that matter, per se, ascends, but that the "fire of matter" ascends. Can we call this the ascension of the buried emanations of Fohat?

202. Không hẳn là vật chất, chính nó, thăng lên, mà là "lửa của vật chất" thăng lên. Chúng ta có thể gọi đây là sự thăng lên của các phát xạ bị chôn vùi của Fohat chăng?

203. The Third Logos is the Holy Spirit. There seem to be *three* 'Fathers in Heaven'—each of the three Logoi.

203. Đấng Logos thứ ba là Chúa Thánh Thần. Dường như có *ba* "Người Cha trên Thiên Đàng"—mỗi vị là một trong ba Đấng Thượng đế.

204. The fire of matter needs to ascend to merge with its particular "Father"

204. Lửa của vật chất cần thăng lên để hợp nhất với "Người Cha" riêng của nó

205. Perhaps pure spirit (the Self) and pure matter (Mulaprakriti) are equal in that they do not need redemption. It is that which has invested itself in matter which needs redemption.

205. Có lẽ tinh thần thuần túy (Bản Ngã) và vật chất thuần túy (Mulaprakriti) ngang nhau ở chỗ chúng không cần được cứu chuộc. Chính cái đã khoác lấy vật chất mới cần được cứu chuộc.

206. Matter, per se, is the homogeneous reflection of homogeneous spirit. It is pure spirit in objectivity.

206. Vật chất, chính nó, là sự phản chiếu đồng nhất của tinh thần đồng nhất. Nó là tinh thần thuần túy trong tính khách quan.

207. The matter which came from the first solar system is, however, not pure, homogeneous matter.

207. Tuy nhiên, vật chất đến từ hệ mặt trời thứ nhất không phải là vật chất thuần túy, đồng nhất.

208. Where, in all that which we now call matter, is mulaprakriti to be found?

Other angles of this subject, such as the centres and their relationship to manas, the fire of Spirit and manas, and the eventual blending of the three fires, will be dealt with in our next two main divisions. In this division we are confining ourselves to the study of matter and fire, and must not digress, or confusion will ensue.

209. DK realizes what will happen when too many streams of thought are mixed together. For some, the streams are already too many.

210. This first part of *A Treatise on Cosmic Fire* is, focally, a very *material* study, however many associations there may be to greater and wider subjects.

[Page 139]

II. THE AROUSING OF KUNDALINI

How this fire at the base of the spine can be aroused, the form its progression [where do you go firstly, secondly and thirdly] should take (dependent upon the Ray), [Page of the monad] the blending of the fire [He is talking about the latent aspect of kundalini] with pranic fire and their subsequent united progression, are things of the past with many, and fortunately for the race, the work was achieved without conscious effort.

208. Ở đâu, trong tất cả những gì hiện nay chúng ta gọi là vật chất, có thể tìm thấy mulaprakriti?

Những góc độ khác của chủ đề này, như các trung tâm và mối liên hệ của chúng với manas, lửa của Tinh thần và manas, và sự hòa trộn cuối cùng của ba lửa, sẽ được bàn đến trong hai phần chính kế tiếp của chúng ta. Trong phần này, chúng ta đang giới hạn mình vào việc nghiên cứu vật chất và lửa, và không được đi chệch hướng, nếu không sự lẫn lộn sẽ xảy ra.

209. DK nhận ra điều gì sẽ xảy ra khi quá nhiều dòng tư tưởng bị trộn lẫn với nhau. Với một số người, các dòng ấy vốn đã quá nhiều rồi.

210. Phần đầu này của *Luận về Lửa Vũ Trụ*, về trọng tâm, là một nghiên cứu rất *vật chất*, cho dù có bao nhiêu liên hệ với những chủ đề lớn hơn và rộng hơn đi nữa.

[Page 139]

II. SỰ ĐÁNH THỨC KUNDALINI

Làm thế nào lửa này ở đáy cột sống có thể được đánh thức, hình thức tiến trình của nó [trước hết bạn đi đâu, thứ hai và thứ ba đi đâu] nên diễn ra như thế nào (tùy thuộc vào cung), [Page của chân thần] sự hòa trộn của lửa [Ngài đang nói về phương diện tiềm ẩn của kundalini] với lửa prana và tiến trình hợp nhất tiếp theo của chúng, là những điều đã thuộc về quá khứ đối với nhiều người, và may mắn cho nhân loại, công việc ấy đã được hoàn thành mà không có nỗ lực có ý thức.

211. Because the work was achieved unconsciously, the danger of tampering and subsequent confusion, danger and even disaster were averted.

211. Bởi vì công việc ấy đã được hoàn thành một cách vô thức, nên nguy cơ can thiệp sai lầm và sự lẫn lộn, nguy hiểm, thậm chí tai họa tiếp theo đã được tránh khỏi.

212. We note the following sequence in relation to the arousing of the fire at the base of the spine:

212. Chúng ta lưu ý trình tự sau đây liên quan đến sự đánh thức lửa ở đáy cột sống:

a. Its arousing

a. Sự đánh thức của nó

b. Its correct progression according to Ray (almost certainly the primary ray or ray of the monad).

b. Sự tiến triển đúng đắn của nó theo cung (gần như chắc chắn là cung chính hay cung của chân thần).

c. The blending of the fire at the base of the spine with pranic fire

c. Sự hòa trộn của lửa ở đáy cột sống với lửa prana

d. The subsequent united progression of the two blended fires

d. Tiến trình hợp nhất tiếp theo của hai lửa đã hòa trộn ấy

213. In the section above we are dealing with the *first* blending—of latent fire with active fire.

213. Trong phần trên, chúng ta đang bàn đến sự hòa trộn *thứ nhất*—giữa lửa tiềm ẩn và lửa hoạt động.

The second blending with the fire of manas has to be effected. Scarcely as yet have men succeeded in directing the fire up more than one channel of the threefold column; hence two-thirds of its effect in the majority is yet confined to the stimulation of the organs of race propagation.

Sự hòa trộn thứ hai với lửa của manas phải được thực hiện. Cho đến nay, con người hầu như chưa thành công trong việc hướng lửa đi lên quá một kênh của cột tam phân; vì thế hai phần ba tác dụng của nó nơi đa số vẫn còn bị giới hạn vào sự kích thích các cơ quan sinh sản của nhân loại.

214. We are given an understanding of where man presently stands. It is not a very advanced stage of development.

214. Chúng ta được cho một sự hiểu biết về vị trí hiện nay của con người. Đó không phải là một giai đoạn phát triển thật cao.

215. The channel which has been utilized is assumed to be that connected with matter and the personality. Shall we call it the “Ida”?

215. Kênh đã được sử dụng được giả định là kênh nối với vật chất và phàm ngã. Chúng ta có nên gọi nó là “Ida” không?

216. The channel connected with soul and mind is not yet activated by the majority.

216. Kênh nối với linh hồn và trí tuệ vẫn chưa được đa số hoạt hóa.

217. If the fire is not directed upwards, it remains in the lower centers of the body and is utilized by the organs of generation. As there are three channels and only one has been a conduit for rising fire, two-thirds of the fire at the base of the spine is utilized for lower purposes. The unrisen fire stimulates the lower centers to which it is contiguous.

217. Nếu lửa không được hướng lên trên, nó vẫn ở trong các trung tâm thấp của cơ thể và được các cơ quan sinh sản sử dụng. Vì có ba kênh và chỉ một kênh đã là ống dẫn cho lửa đi lên, nên hai phần ba lửa ở đáy cột sống được dùng cho các mục đích thấp hơn. Lửa chưa đi lên kích thích các trung tâm thấp mà nó tiếp giáp.

218. Has the one-third risen to the throat center?

218. Phải chăng một phần ba đã đi lên trung tâm cổ họng?

219. From this, we can tell that man is still very much under the influence of the third aspect of divinity and is thus “lunar” in his expression.

219. Từ đây, chúng ta có thể thấy rằng con người vẫn còn chịu ảnh hưởng rất mạnh của phương diện thứ ba của thiên tính và do đó còn “nguyệt tính” trong sự biểu lộ của mình.

Only when the fire has circled unimpeded up another channel is the complete merging with the fire of manas effected,

Chỉ khi lửa đã tuần hoàn không bị cản trở đi lên theo một kênh khác thì sự hợp nhất hoàn toàn với lửa của manas mới được thực hiện,

220. This channel can be assumed to be the Pingala.

220. Kênh này có thể được giả định là Pingala.

221. Notice that the rising of the fire is called a circling; the fire must have “circled unimpeded” before the complete merging with the fire of manas is effected.

221. Hãy lưu ý rằng sự đi lên của lửa được gọi là một sự tuần hoàn; lửa phải đã “tuần hoàn không bị cản trở” trước khi sự hợp nhất hoàn toàn với lửa của manas được thực hiện.

222. We remember that the complete merging is the process undertaken between the first and fourth initiations.

222. Chúng ta nhớ rằng sự hợp nhất hoàn toàn là tiến trình được thực hiện giữa lần điểm đạo thứ nhất và thứ tư.

and only when it progresses geometrically up all the three

và chỉ khi nó tiến triển theo hình học lên cả ba

223. Nó tiến triển theo cung của chân thần.

223. It progresses according to the ray of the monad.

—with simultaneous action and at uniform vibration

224. Implying the influence of the sign Libra which can be correlated with the base of the spine center just as Aries is correlated to the head center.

—is the true kundalini fire fully aroused,

225. This full arousal occurring, finally, at the fifth initiation, though the full arousal here discussed may well be said to occur at the fourth degree.

and therefore able to perform its work of cleansing through the burning of the confining web and of the separating particles.

226. What restricts the rising of the fire? —"the confining web" and "separating particles".

When this is accomplished the threefold channel becomes one channel. Hence the danger.

227. Earlier we discussed that the etheric channel was both threefold and unitary. Here we see the point of evolution at which the three channels become the one.

—với hoạt động đồng thời và rung động đồng nhất

224. Hàm ý ảnh hưởng của dấu hiệu Thiên Bình, vốn có thể được tương quan với trung tâm đáy cột sống cũng như Bạch Dương được tương quan với trung tâm đầu.

—thì lửa kundalini chân chính mới được đánh thức hoàn toàn,

225. Sự đánh thức hoàn toàn này rốt cuộc xảy ra ở lần điểm đạo thứ năm, dù sự đánh thức hoàn toàn được bàn ở đây cũng rất có thể được nói là xảy ra ở cấp bốn.

và do đó có thể thực hiện công việc thanh tẩy của nó bằng cách đốt cháy mạng lưới giam hãm và các hạt phân cách.

226. Điều gì hạn chế sự đi lên của lửa? —"mạng lưới giam hãm" và "các hạt phân cách".

Khi điều này được hoàn thành, kênh tam phân trở thành một kênh duy nhất. Vì thế mới có nguy hiểm.

227. Trước đây chúng ta đã bàn rằng kênh dĩ thái vừa có tính tam phân vừa có tính nhất nguyên. Ở đây chúng ta thấy điểm tiến hoá mà tại đó ba kênh trở thành một.

228. Immediately below we have an hypothesis regarding the order of the ease of opening of the tiers of petals (or of the three types of petal within any tier) within the causal body.

228. Ngay bên dưới, chúng ta có một giả thuyết liên quan đến thứ tự dễ khai mở của các tầng cánh hoa (hay của ba loại cánh hoa trong bất kỳ tầng nào) bên trong thể nguyên nhân.

229. As a general rule, the knowledge petals open first, the love petals next and the sacrifice petals third, but tiers and petals do not open in regular rhythmic sequence because the monadic ray will affect the rhythm of opening.

229. Theo quy luật chung, các cánh hoa tri thức mở ra trước, các cánh hoa bác ái kế tiếp, và các cánh hoa hi sinh thứ ba, nhưng các tầng và các cánh hoa không mở ra theo một trình tự nhịp điệu đều đặn vì cung chân thần sẽ ảnh hưởng đến nhịp điệu khai mở.

Type of Monad	First in Ease of Opening	Second in Ease of Opening	Third in Ease of Opening
FRMonad	Will	Knowledge	Love
SRMonad	Love	Will (Sacrifice)	Knowledge
TRMonad	Knowledge	Love	Will

230. The code used is the following: FRM = First Ray Monad; SRM = Second Ray Monad: TRM = Third Ray Monad.

230. Mã được dùng như sau: FRM = Chân thần Cung một; SRM = Chân thần Cung hai: TRM = Chân thần Cung ba.

231. Explanation: For FRM, it is very hard to love.

231. Giải thích: Đối với FRM, việc yêu thương là rất khó.

"The Monads of power have a much greater struggle, and hence the fact so often apparent that people on what we term the power Ray, have so often a hard time, and are so frequently unlovable. They have to build in on all the six planes the love aspect, which is not prominent in their development." (TCF 578-579)

"Các Chân thần quyền lực có một cuộc đấu tranh lớn lao hơn nhiều, và do đó có sự kiện thường thấy là những người thuộc điều chúng ta gọi là Cung quyền lực thường gặp thời kỳ khó khăn, và thường rất khó mến. Họ phải xây dựng phương diện bác ái trên cả sáu cõi, phương diện này không nổi trội trong sự phát triển của họ." (TCF 578-579)

232. For the SRM knowledge is hardest to achieve. (TCF 546)

232. Đối với SRM, tri thức là điều khó đạt được nhất. (TCF 546)

233. For the TRM, who is so individualistic, it is very hard to sacrifice his own methods and go with the higher will.

233. Đối với TRM, vốn rất cá nhân chủ nghĩa, việc hi sinh các phương pháp riêng của mình và đi theo ý chí cao hơn là rất khó.

234. For the FRM, the knowledge petal unfolds midway between the unfoldment of that petal for the SRM (slow) and TRM (fast); the sacrifice petals for the FRM unfold fastest of all, but love petals slower than the other two. There is a big delay on the unfoldment of the love petals for FRM, and later, the sacrifice petals and love petals unfold in a shorter period of time, closer to each other.

234. Đối với FRM, cánh hoa tri thức khai mở ở điểm giữa giữa sự khai mở của cánh hoa đó nơi SRM (chậm) và TRM (nhanh); các cánh hoa hi sinh nơi FRM khai mở nhanh nhất trong tất cả, nhưng các cánh hoa bác ái lại chậm hơn hai loại kia. Có một sự trì hoãn lớn trong sự khai mở các cánh hoa bác ái nơi FRM, và về sau, các cánh hoa hi sinh và các cánh hoa bác ái khai mở trong một khoảng thời gian ngắn hơn, gần nhau hơn.

235. For all types the knowledge petals are first to unfold and the sacrifice petals the last, but there are relative differences in the rate of this unfoldment.

235. Đối với mọi loại, các cánh hoa tri thức là những cánh đầu tiên khai mở và các cánh hoa hi sinh là những cánh cuối cùng, nhưng có những khác biệt tương đối trong tốc độ khai mở này.

236. We have three triangles. Below, the aspects are assigned to the points in each triangle.

236. Chúng ta có ba tam giác. Bên dưới, các phương diện được gán cho các điểm trong mỗi tam giác.

a. Pineal, Pituitary, Alta (1, 2, 3)

a. Tùng quả, tuyến yên, alta major (1, 2, 3)

b. Shoulder, Diaphragm, Spleen (1, 2, 3)

b. Vai, cơ hoành, lá lách (1, 2, 3)

c. Base of Spine, Reproductive Organ 1, Reproductive Organ 2 (1, 2, 3?)

c. Đáy cột sống, cơ quan sinh sản 1, cơ quan sinh sản 2 (1, 2, 3?)

237. Reasoning is now given for using the order of petal unfoldment suggested:

237. Nay đưa ra lập luận cho việc sử dụng thứ tự khai mở cánh hoa được gợi ý:

a. The etheric body reflects the causal body. The petals of the egoic lotus relate to chakras in the etheric chakra system. The detailed design of this relationship is a subject for deep exploration. Suffice it to say that we may hypothesize that different chakras

a. Thể dĩ thái phản ánh thể nguyên nhân. Các cánh hoa của Hoa Sen Chân Ngã liên hệ với các luân xa trong hệ thống luân xa dĩ thái. Thiết kế chi tiết của mối liên hệ này là một chủ đề cần được khảo cứu sâu xa. Chỉ cần nói rằng chúng ta có thể giả định rằng các luân xa khác nhau liên hệ với các cánh

relate to different petals (and tiers of petals) and vice versa.

b. The speed of unfoldment of the petals of the egoic lotus is determined by the monadic ray. May it be that different monadic types unfold petals at different speeds because they apply their energy to the petals in a different order? It appear that the different monadic types follow, according to the Law of Economy, the Line of Least Resistance in the process of unfolding the petals of the egoic lotus/

c. The following paragraph illustrates the principle relating the monadic ray to speed of petal unfoldment.:

"*First*, that according to the Ray of the Monad, so will the petals unfold. For instance, if the Ray of the Monad is the second Ray, the knowledge petal will be the first to open, but the second petal of love will almost parallel its development, being for that particular type of Ego the line of easiest unfoldment; the knowledge petal will be for it the most difficult to open." (TCF 546)

d. The progression of the rising fire geometrically is determined by a man's "Ray". We assume this means the monadic ray. The monadic ray is connected with the etheric body through the principle of Life/ Vitality.

e. The unfoldment of the petals of the egoic lotus is correlated with the rising of the fire through the system of chakras (by triangles). The knowledge petals unfolding are correlated ONLY with the activation of the lower triangles of the chakric system or,

hoa khác nhau (và các tầng cánh hoa), và ngược lại.

b. Tốc độ khai mở của các cánh hoa của Hoa Sen Chân Ngã được quyết định bởi cung chân thần. Có thể chăng các loại chân thần khác nhau khai mở các cánh hoa với tốc độ khác nhau vì chúng áp dụng năng lượng của mình lên các cánh hoa theo một thứ tự khác nhau? Có vẻ như các loại chân thần khác nhau tuân theo, theo Định luật Tiết Kiệm, con đường ít trở ngại nhất trong tiến trình khai mở các cánh hoa của Hoa Sen Chân Ngã/

c. Đoạn văn sau minh họa nguyên lý liên hệ cung chân thần với tốc độ khai mở cánh hoa.:

"*Thứ nhất*, rằng theo cung của Chân thần, các cánh hoa sẽ khai mở như vậy. Chẳng hạn, nếu cung của Chân thần là cung hai, cánh hoa tri thức sẽ là cánh đầu tiên mở ra, nhưng cánh hoa bác ái thứ hai sẽ gần như song hành với sự phát triển của nó, vì đối với loại Chân ngã đặc biệt đó, đây là đường khai mở dễ dàng nhất; cánh hoa tri thức sẽ là cánh khó mở nhất đối với nó." (TCF 546)

d. Sự tiến triển theo hình học của ngọn lửa đi lên được quyết định bởi "cung" của một người. Chúng ta giả định điều này có nghĩa là cung chân thần. Cung chân thần được nối kết với thể dĩ thái thông qua nguyên khí Sự Sống/Sinh lực.

e. Sự khai mở các cánh hoa của Hoa Sen Chân Ngã có tương quan với sự đi lên của lửa qua hệ thống các luân xa (bằng các tam giác). Sự khai mở các cánh hoa tri thức CHỈ tương quan với sự hoạt hóa các tam giác thấp của hệ thống luân xa hoặc, ít nhất, không tương quan với sự khai mở các tam giác cao nhất.

at least, not with the unfoldment of the highest triangles.

f. IF we have arrived at the correct progression of unfoldment in the egoic lotus, we *may infer a similar progression of activation in the triangles of the etheric body.*

238. The value of this exploration is to help us know our next step in the evolutionary process.

239. Below, there are listed a number of etheric triangles with aspects of divinity (first, second and third) assigned to each point in the triangle.

240. There is suggested a process whereby to determine the progression of the fire through the triangles according to the monadic ray type.

a. Name the rays associated with the triangle points

b. Then determine according to monadic ray, which points come first, second and third for each type of monad.

241. Some triangles with aspects assigned:

1. The pranic triangle.

a. The shoulder centre. [1]

b. The centre near the diaphragm.[2]

c. The spleen. [3]

2. Man controlled from the astral plane.

f. NẾU chúng ta đã đi đến đúng tiến trình khai mở trong Hoa Sen Chân Ngã, thì chúng ta *có thể suy ra một tiến trình hoạt hóa tương tự trong các tam giác của thể dĩ thái.*

238. Giá trị của sự khảo cứu này là giúp chúng ta biết bước kế tiếp của mình trong tiến trình tiến hoá.

239. Bên dưới liệt kê một số tam giác dĩ thái với các phương diện của thiên tính (thứ nhất, thứ hai và thứ ba) được gán cho mỗi điểm trong tam giác.

240. Có một tiến trình được gợi ý để xác định sự tiến triển của lửa qua các tam giác theo loại cung chân thần.

a. Nêu tên các cung liên kết với các điểm của tam giác

b. Sau đó xác định, theo cung chân thần, những điểm nào đến trước, thứ hai và thứ ba đối với mỗi loại chân thần.

241. Một số tam giác với các phương diện được gán như sau:

1. Tam giác prana.

a. Trung tâm vai. [1]

b. Trung tâm gần cơ hoành.[2]

c. Lá lách. [3]

2. Con người được kiểm soát từ cõi cảm dục.

a. The base of spine. [1]

b. The solar plexus. [3]

c. The heart. [2]

3. Man controlled from the mental plane.

a. The base of spine. [1]

b. The heart. [2]

c. The throat. [3]

242. If we want to test this hypothesis, the very least required is a knowledge of the monadic ray.

243. If we want to test this astrologically and assign planets and rays to the centers, we can look at the chart for a triangle stage prominent for a particular person, and see which of the three points show the greatest degree of activation.

244. Of course there are many pitfalls, and one would have to be an accurate clairvoyant to observe the process properly.

245. For the three triangles above, the order of activation for the various monadic types is suggested to be as follows:

a. FRM: a, c, b

b. SRM: b, a, c

c. TRM: c, b, a

a. Đáy cột sống. [1]

b. Tùng thái dương. [3]

c. Tim. [2]

3. Con người được kiểm soát từ cõi trí.

a. Đáy cột sống. [1]

b. Tim. [2]

c. Cổ họng. [3]

242. Nếu chúng ta muốn kiểm nghiệm giả thuyết này, thì điều tối thiểu cần có là tri thức về cung chân thần.

243. Nếu chúng ta muốn kiểm nghiệm điều này theo chiêm tinh học và gán các hành tinh cùng các cung cho các trung tâm, chúng ta có thể xem lá số đối với một giai đoạn tam giác nổi trội nơi một người cụ thể, và xem điểm nào trong ba điểm cho thấy mức độ hoạt hóa lớn nhất.

244. Dĩ nhiên có nhiều cạm bẫy, và người ta sẽ phải là một nhà thông nhãn chính xác mới có thể quan sát tiến trình này một cách đúng đắn.

245. Đối với ba tam giác trên, thứ tự hoạt hóa cho các loại chân thần khác nhau được gợi ý như sau:

a. FRM: a, c, b

b. SRM: b, a, c

c. TRM: c, b, a

246. Below are more advanced chakric triangles, but note that the aspect assignment to the different points in the triangle differs from the assignments given for the first three triangles.

246. Bên dưới là các tam giác luân xa cao cấp hơn, nhưng lưu ý rằng sự gán phương diện cho các điểm khác nhau trong tam giác khác với các sự gán đã nêu cho ba tam giác đầu tiên.

4. Man partially controlled by the Ego, advanced man.

4. Con người được Chân ngã kiểm soát một phần, con người tiến bộ.

a. The heart. [2]

a. Tim. [2]

b. The throat. [3]

b. Cổ họng. [3]

c. The head, i.e., the four lesser centres and their synthesis, the ajna centre. [1]

c. Đầu, tức là bốn trung tâm nhỏ hơn và sự tổng hợp của chúng, trung tâm ajna. [1]

5. Spiritual man to the third Initiation.

5. Con người tinh thần cho đến lần điểm đạo thứ ba.

a. The heart. [2]

a. Tim. [2]

b. The throat. [3]

b. Cổ họng. [3]

c. The seven head centres. [1]

c. Bảy trung tâm đầu. [1]

247. Many who study these teachings find themselves in this fifth phase. The triangle above will be active for them. Can the investigator determine which of the three points is the most active? Which of the three points are similarly active? Which of the three is least active? Such a determination may help to determine the monadic ray. Of if the monadic ray is known, the relative activity or inactivity of the three centers may help to confirm or deny the theory of activation proposed.

247. Nhiều người nghiên cứu các giáo huấn này thấy mình ở trong giai đoạn thứ năm này. Tam giác trên sẽ hoạt động đối với họ. Nhà khảo cứu có thể xác định điểm nào trong ba điểm là hoạt động mạnh nhất không? Điểm nào trong ba điểm hoạt động tương tự nhau? Điểm nào trong ba điểm hoạt động yếu nhất? Một sự xác định như thế có thể giúp xác định cung chân thần. Hoặc nếu cung chân thần đã được biết, thì mức độ hoạt động hay bất hoạt tương đối của ba trung tâm có thể giúp xác nhận hay phủ nhận lý thuyết hoạt hóa được đề xuất.

6. Spiritual man to the fifth Initiation.

6. Con người tinh thần cho đến lần điểm đạo thứ năm.

a. The heart. [3?]

b. The seven head centres. [2]

c. The two many-petalled lotuses. [1]

248. In these last three triangles, the process lying ahead of the majority of humanity is described. The merging of the fires of matter with the fires of manas has yet to be effected in the majority of cases.

249. The rising up the all three channels is apparently not direct but proceeds geometrically.

250. The progressive rising must be simultaneous (active in all three channels simultaneously) and vibrating in a uniform manner in all three channels. An unbalanced simultaneous rising would apparently be undesirable.

251. It is clear that the full rising of kundalini does not take place immediately and at first, but in progressive stages.

252. The rising fire has two cleansing tasks:

a. The burning of the confining web

b. The burning of separating particles

253. When there is adequate cleansing and purification, the three channels become one channel—a reflection of the higher mystery of the three that are one—the Trinity.

254. A hint is here given about “danger”. The force rising through one, synthetic channel,

a. Tim. [3?]

b. Bảy trung tâm đầu. [2]

c. Hai hoa sen nhiều cánh. [1]

248. Trong ba tam giác cuối này, tiến trình đang ở phía trước đối với đa số nhân loại được mô tả. Sự hợp nhất các lửa của vật chất với các lửa của manas vẫn chưa được thực hiện trong đa số trường hợp.

249. Sự đi lên qua cả ba kênh dường như không trực tiếp mà tiến hành theo hình học.

250. Sự đi lên tuần tự phải đồng thời diễn ra (hoạt động trong cả ba kênh cùng lúc) và rung động một cách đồng đều trong cả ba kênh. Một sự đi lên đồng thời nhưng mất cân bằng dường như là điều không mong muốn.

251. Rõ ràng là sự đi lên trọn vẹn của kundalini không diễn ra ngay lập tức và lúc đầu, mà theo các giai đoạn tuần tự.

252. Ngọn lửa đi lên có hai nhiệm vụ thanh tẩy:

a. Đốt cháy mạng lưới giam hãm

b. Đốt cháy các hạt phân cách

253. Khi có sự thanh tẩy và tinh luyện đầy đủ, ba kênh trở thành một kênh—một phản ánh của huyền nhiệm cao hơn về ba là một—Ba Ngôi/Tam Vị.

254. Ở đây có một gợi ý về “nguy hiểm”. Mãnh lực đi lên qua một kênh tổng hợp duy

must be far stronger than the force divided amongst three channels.

255. Perhaps there is a greater temporary safety in threefoldness than in a premature unification.

No more can be imparted concerning this subject. He who directs his efforts to the control of the fires of matter, is (with a dangerous certainty) playing with a fire that may literally destroy him.

256. Such direction is not a fit enterprise for the modern disciple.

257. Note the words "dangerous certainty". It is *certain* that such a willful enterprise is *dangerous* and may lead to the destruction of the one who "plays with…fire".

258. The destruction promised is "literal" and not figurative.

He should not cast his eyes backwards, but should lift them to the plane where dwells his immortal Spirit [the monad], and then by self-discipline, mind-control and a definite refining of his material bodies, whether subtle or physical, fit himself to be a vehicle for the divine birth, and participate in the first Initiation.

259. It would appear that this "playing with fire" may occur even before experiencing the first initiation, *if* the term "first initiation" as used here means the Initiation of Birth. The word "divine birth" *is* used.

nhất phải mạnh hơn rất nhiều so với mãnh lực được phân chia giữa ba kênh.

255. Có lẽ có một sự an toàn tạm thời lớn hơn trong tính tam phân hơn là trong một sự hợp nhất quá sớm.

Không thể truyền đạt thêm gì về chủ đề này. Kẻ nào hướng nỗ lực của mình vào việc kiểm soát các lửa của vật chất thì đang (với một sự chắc chắn nguy hiểm) đùa với một ngọn lửa có thể theo nghĩa đen hủy diệt y.

256. Sự định hướng như thế không phải là một công việc thích hợp cho đệ tử hiện đại.

257. Lưu ý các từ "sự chắc chắn nguy hiểm". Điều *chắc chắn* là một nỗ lực cố ý như thế thì *nguy hiểm* và có thể dẫn đến sự hủy diệt của kẻ "đùa với…lửa".

258. Sự hủy diệt được báo trước là "theo nghĩa đen" chứ không phải nghĩa bóng.

Y không nên ngoái mắt nhìn về phía sau, mà nên ngước mắt lên cõi nơi ngự trị Tinh thần bất tử của y [chân thần], rồi bằng sự tự kỷ luật, sự kiểm soát trí tuệ và một sự tinh luyện xác định các thể vật chất của mình, dù vi tế hay hồng trần, làm cho mình thích hợp để trở thành một vận cụ cho sự sinh ra thiêng liêng, và tham dự vào lần điểm đạo thứ nhất.

259. Có vẻ như việc "đùa với lửa" này có thể xảy ra ngay cả trước khi trải qua lần điểm đạo thứ nhất, *nếu* thuật ngữ "lần điểm đạo thứ nhất" như được dùng ở đây có nghĩa là Cuộc Điểm Đạo Giáng Sinh. Từ "sự sinh ra thiêng liêng" *được* dùng.

260. To be preoccupied with matter is to cast one's eyes backwards.

260. Bận tâm với vật chất là ngoái mắt nhìn về phía sau.

261. The advisable mode of approach is given. We must question our objective and our motive.

261. Phương thức tiếp cận nên theo đã được nêu ra. Chúng ta phải tự hỏi về mục tiêu và động cơ của mình.

262. Five Requirements

262. Năm Yêu Cầu

a. Preamble: Not look back

a. Mở đầu: Không nhìn lại phía sau

b. Preamble: Lift your eyes to the immortal Spirit: these last two are needed to avoid becoming a black magician.

b. Mở đầu: Ngước mắt lên Tinh thần bất tử: hai điều cuối này cần thiết để tránh trở thành một nhà hắc thuật.

c. Practice self-discipline

c. Thực hành tự kỷ luật

d. Control the mind

d. Kiểm soát trí tuệ

e. Refine the material bodies

e. Tinh luyện các thể vật chất

f. Thus, become a vehicle for the divine birth.

f. Như vậy, trở thành một vận cụ cho sự sinh ra thiêng liêng.

263. Note that it is suggested that we actually lift our eyes to the plane where dwells the monad, the "immortal Spirit". This means that we are to lift our eyes to the second plane, the monadic plane.

263. Lưu ý rằng có gợi ý rằng chúng ta thực sự ngước mắt lên cõi nơi chân thần, "Tinh thần bất tử", ngự trị. Điều này có nghĩa là chúng ta phải ngước mắt lên cõi thứ hai, cõi chân thần.

When the Christ-child (as the Christian so beautifully expresses it) has been born in the cave of the heart, then that divine guest can consciously control the lower material bodies by means of consecrated mind.

Khi Hài Nhi Christ (như tín đồ Cơ Đốc diễn tả thật đẹp) đã được sinh ra trong hang động của tim, thì vị khách thiêng liêng ấy có thể một cách hữu thức kiểm soát các thể vật chất thấp bằng phương tiện của trí tuệ đã được thánh hiến.

264. The birth of the Christ in the heart augments the power of control over the lower material bodies.

264. Sự giáng sinh của Đức Christ trong tim làm tăng cường quyền năng kiểm soát các thể vật chất thấp.

265. The mind is sacredly committed (consecrated) to such control.

265. Trí tuệ được cam kết một cách thiêng liêng (được thánh hiến) cho sự kiểm soát như thế.

266. Disciples need to cultivate the mind that is in Christ.

266. Các đệ tử cần vun bồi trí tuệ ở trong Đức Christ.

267. It seems that Master DK, in the foregoing discussion, is preparing people for an understanding of the value of the first initiation—the "Birth".

267. Có vẻ như Chân sư DK, trong phần luận bàn trên, đang chuẩn bị con người cho một sự thấu hiểu về giá trị của lần điểm đạo thứ nhất—"Giáng Sinh".

Only **when buddhi has assumed an ever-increasing control** [Page 140] of the personality, **via the mental plane** (hence the need of building the antaskarana),

Chỉ **khi Bồ đề đã đảm nhận một sự kiểm soát ngày càng tăng** [Page 140] đối với phàm ngã, **qua cõi trí** (do đó cần phải xây dựng antaskarana),

268. This means soul-infusion.

268. Điều này có nghĩa là sự được linh hồn thấm nhuần.

269. Buddhi will work especially through the second level of the higher mental plane, for the advanced man and initiate whose causal body is to be found on that plane.

269. Bồ đề sẽ hoạt động đặc biệt qua cấp độ thứ hai của Cõi thượng trí, đối với con người tiến bộ và điểm đạo đồ mà thể nguyên nhân của y được tìm thấy trên cõi đó.

will the personality respond to that which is above, and the lower fires [fires of matter] mount and blend with the two higher. [fires of mind and of spirit]

thì phàm ngã mới đáp ứng với điều ở bên trên, và các lửa thấp [các lửa của vật chất] đi lên và hòa trộn với hai lửa cao hơn. [các lửa của trí tuệ và của tinh thần]

270. We are now dealing with a still higher phase of the initiatory process.

270. Hiện nay chúng ta đang đề cập đến một giai đoạn còn cao hơn nữa của tiến trình điểm đạo.

271. We note that it is buddhi which is to assume control. The abstract mind is not mentioned as the controlling factor.

271. Chúng ta lưu ý rằng chính Bồ đề sẽ đảm nhận sự kiểm soát. Trí trừu tượng không được nhắc đến như yếu tố kiểm soát.

272. It is important to realize that buddhi can work "via the mental plane". When this happens, the intuitive mind emerges.

272. Điều quan trọng là nhận ra rằng Bồ đề có thể hoạt động "qua cõi trí". Khi điều này xảy ra, trí tuệ trực giác xuất hiện.

273. Access to buddhi must occur through the antaskarana.

273. Sự tiếp cận Bồ đề phải diễn ra qua antaskarana.

274. Buddhi, which works through the loving soul, acts as a magnet for the lower fires, bringing them in relation to the higher two types of fires.

274. Bồ đề, hoạt động qua linh hồn bác ái, tác động như một nam châm đối với các lửa thấp, đưa chúng vào tương quan với hai loại lửa cao hơn.

Only when Spirit, by the power of thought, controls the material vehicles,

Chỉ khi Tinh thần, bằng quyền năng của tư tưởng, kiểm soát các vận cụ vật chất,

275. We recall the downrushing of the fire of Spirit summoned by the invocatory power of the three higher centers when powerfully energized.

275. Chúng ta nhớ lại sự tuôn xuống của lửa Tinh thần được triệu gọi bởi quyền năng khẩn cầu của ba trung tâm cao hơn khi được tiếp năng lượng mạnh mẽ.

does the subjective life assume its rightful place,

thì sự sống chủ quan mới đảm nhận vị trí chính đáng của nó,

276. The “subjective life” is the life and consciousness of the Indweller.

276. “Sự sống chủ quan” là sự sống và tâm thức của Đấng Nội Tại.

does the God within [the projection of the monad within the causal body] shine and blaze forth till the form is lost from sight, and "The path of the just shine ever more and more until the day be with us."

thì Thượng đế bên trong [sự phóng chiếu của chân thần bên trong thể nguyên nhân]mới chiếu sáng và bừng cháy cho đến khi hình tướng khuất khỏi tầm nhìn, và “Con đường của người công chính chiếu sáng càng lúc càng hơn cho đến khi ngày ở cùng chúng ta.”

277. We have now moved to from the “Birth” to the “Renunciation”.

277. Giờ đây chúng ta đã chuyển từ “Giáng Sinh” sang “Từ Bỏ”.

278. This is a beautiful consummatory statement. The “Path of the Just” leads straight to the monad, once the causal body has been destroyed.

278. Đây là một phát biểu kết thúc thật đẹp. “Con Đường của Người Công Chính” dẫn thẳng đến chân thần, một khi thể nguyên nhân đã bị hủy diệt.

279. The mode of alignment through which control of the material vehicles is effected is clear: Spirit—mind—matter.

279. Phương thức chỉnh hợp qua đó sự kiểm soát các vận cụ vật chất được thực hiện thì rõ ràng: Tinh thần—trí tuệ—vật chất.

280. DK evokes an image of the "blotting out" of all form in the light of the subjective blaze. This signifies the triumph of the Spirit.

280. DK gợi lên một hình ảnh về sự "xóa mờ" mọi hình tướng trong ánh sáng của ngọn lửa chủ quan. Điều này biểu thị sự chiến thắng của Tinh thần.

281. We see that for consummation to be reached, Spirit must be in control. Before that, the subjective life (of consciousness) cannot assume its rightful place.

281. Chúng ta thấy rằng để đạt đến sự viên mãn, Tinh thần phải nắm quyền kiểm soát. Trước đó, sự sống chủ quan (của tâm thức) không thể đảm nhận vị trí chính đáng của nó.

282. Mention of the "Path of the Just" is inserted in relation to the discussion of the Kundalini. The blended threefold etheric channel (blended into one) can be considered "The Path of the Just", or, rather, a significant material reflection of a higher version of this Path—i.e. the antahkarana (blended with the sutratma or life thread). When the antahkarana truly reaches to the monad, it is an indication that the kundalini has risen in fullness. Mercury (the antahkarana) and the Sun (the monad) are then one.

282. Việc nhắc đến "Con Đường của Người Công Chính" được chen vào liên hệ với cuộc bàn luận về Kundalini. Kênh dĩ thái tam phân đã hòa trộn (hòa thành một) có thể được xem là "Con Đường của Người Công Chính", hay đúng hơn, là một phản ánh vật chất quan trọng của một phiên bản cao hơn của Con Đường này—tức là antahkarana (được hòa trộn với sutratma hay sinh mệnh tuyến). Khi antahkarana thực sự vươn tới chân thần, đó là một dấu hiệu cho thấy kundalini đã dâng lên trọn vẹn. Sao Thủy (antahkarana) và Mặt Trời (chân thần) khi ấy là một.

TCF 141-1[52:]S2S2

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được trình bày bằng cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Các cước chú và tham chiếu từ các sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được trình bày bằng cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện bằng cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

Please Read these Commentaries with your TCF Book Handy for the Sake of Continuity

Xin đọc các phần Bình Luận này với sách TCF trong tay để bảo đảm tính liên tục

[Page 141]

[Page 141]

DIVISION E - MOTION ON THE PHYSICAL AND ASTRAL PLANES

I. Preliminary remarks.

1. The threefold goal.

2. The threefold function.

3. The threefold mode of activity.

II. The effects of rotary motion.

1. Separation.

2. Momentum.

3. Friction.

4. Absorption.

III. The qualities of rotary motion.

1. Inertia.

2. Mobility.

3. Rhythm.

IV. Rotary motion and symbolism.

V. Motion and the centres.

1. The nature of the centres.

2. The centres and the rays.

PHÂN ĐOẠN E - CHUYỂN ĐỘNG TRÊN CÕI HỒNG TRẦN VÀ CÕI CẢM DỤC

I. Những nhận xét sơ bộ.

1. Mục tiêu tam phân.

2. Chức năng tam phân.

3. Phương thức hoạt động tam phân.

II. Những hiệu quả của chuyển động quay.

1. Sự phân ly.

2. Động lượng.

3. Ma sát.

4. Sự hấp thu.

III. Những phẩm tính của chuyển động quay.

1. Quán tính.

2. Tính động.

3. Nhịp điệu.

IV. Chuyển động quay và biểu tượng học.

V. Chuyển động và các trung tâm.

1. Bản chất của các trung tâm.

2. Các trung tâm và các cung.

3. The centres and kundalini.

4. The centres and the senses.

5. The centres and initiation.

1. We see from the nature of the outline that DK is beginning a most comprehensive subject

I. PRELIMINARY REMARKS

I would point out primarily and emphasize the fact that the motion we are considering is that due to the fire latent in matter itself, a motion that is the prime characteristic and basic quality of the Primordial Ray of Active Intelligence.

2. Motion, itself, is fundamental to the manifestation of cosmos. Motion can be considered part of a foundational Trinity: Time, Space. Motion. Fire produces rotation and rotation is the basic quality of the first type of motion to be considered.

3. The motion here considered is "the prime characteristic and basic quality of the Primordial Ray of Active Intelligence".

To express it otherwise: it is the outstanding faculty of the third Logos, of Brahma [Page 142] viewed as the Creator, and this faculty is the product or result of an earlier manifestation.

4. There are summary statements.

3. Các trung tâm và kundalini.

4. Các trung tâm và các giác quan.

5. Các trung tâm và điểm đạo.

1. Từ bản dàn ý, chúng ta thấy DK đang bắt đầu một chủ đề hết sức toàn diện

I. NHỮNG NHẬN XÉT SƠ BỘ

Trước hết tôi muốn chỉ ra và nhấn mạnh sự kiện rằng chuyển động mà chúng ta đang xét là chuyển động do lửa tiềm ẩn trong chính vật chất, một chuyển động là đặc tính chủ yếu và phẩm tính căn bản của Cung Nguyên Sơ của Trí Tuệ Hoạt Động.

2. Bản thân chuyển động là nền tảng đối với sự biểu hiện của vũ trụ. Chuyển động có thể được xem là một phần của một Tam Vị nền tảng: Thời gian, Không gian, Chuyển động. Lửa tạo ra sự quay, và sự quay là phẩm tính căn bản của loại chuyển động đầu tiên được xem xét.

3. Chuyển động được xét ở đây là "đặc tính chủ yếu và phẩm tính căn bản của Cung Nguyên Sơ của Trí Tuệ Hoạt Động".

Nói theo cách khác: đó là năng lực nổi bật của Thượng đế thứ ba, của Brahma [Page 142] được nhìn như Đấng Sáng Tạo, và năng lực này là sản phẩm hay kết quả của một sự biểu hiện sớm hơn.

4. Đây là những phát biểu tóm lược.

5. Creativity depends upon that quality of motion we call rotation.

5. Tính sáng tạo tùy thuộc vào phẩm tính chuyển động mà chúng ta gọi là sự quay tròn.

6. Brahma is the Creator and Third Logos; He wields the Primordial Ray which was most active in an earlier manifestation—what is known (in relation to the expression of our Solar Logos) as the "first solar system" (though really the fourth).

6. Brahma là Đấng Sáng Tạo và là Logos thứ ba; Ngài vận dụng Cung Nguyên Sơ vốn hoạt động mạnh nhất trong một biểu hiện trước kia—điều được biết đến (liên hệ với sự biểu lộ của Thái dương Thượng đế của chúng ta) như là "hệ mặt trời thứ nhất" (dù thực ra là thứ tư).

7. As a human being develops through his physical-etheric, astral and mental bodies, followed by personality, soul and Spirit development, so it is with a Solar Logos.

7. Cũng như một con người phát triển qua thể xác-dĩ thái, thể cảm dục và thể trí của y, rồi tiếp theo là sự phát triển của phàm ngã, linh hồn và tinh thần, thì một Thái dương Thượng đế cũng như vậy.

8. The very first solar system would correspond to the Lemurian stage of development; the focus would be upon the physical-etheric nature of the Solar Logos; focus in the second solar system would be upon His astral body and in the third upon his lower mental vehicle. The fourth solar system would be mental in focus and concerned with the development, integration and expression of the solar logoic personality. Our present solar system is the fifth (from this perspective) and its focus is upon the soul nature of the Solar Logos. The solar system to come will focus upon the Spirit development of the Solar Logos.

8. Hệ mặt trời đầu tiên sẽ tương ứng với giai đoạn phát triển Lemuria; trọng tâm sẽ đặt vào bản chất xác thân-dĩ thái của Thái dương Thượng đế; trọng tâm trong hệ mặt trời thứ hai sẽ đặt vào thể cảm dục của Ngài và trong hệ thứ ba sẽ đặt vào vận cụ hạ trí của Ngài. Hệ mặt trời thứ tư sẽ có trọng tâm trí tuệ và liên quan đến sự phát triển, sự tích hợp và sự biểu lộ của phàm ngã logoi thái dương. Hệ mặt trời hiện nay của chúng ta là hệ thứ năm (xét từ góc nhìn này) và trọng tâm của nó đặt vào bản chất linh hồn của Thái dương Thượng đế. Hệ mặt trời sắp đến sẽ đặt trọng tâm vào sự phát triển tinh thần của Thái dương Thượng đế.

Each of the three Logoi, when in manifestation and thus personified, is exemplifying some one quality which predominates over the others.

Mỗi một trong ba Logos, khi đang biểu hiện và do đó được nhân cách hóa, đều nêu biểu một phẩm tính nào đó trội hơn các phẩm tính khác.

9. When a Logos is in manifestation, He is considered "personified". Personification occurs only in manifestation.

9. Khi một Logos đang biểu hiện, Ngài được xem là "được nhân cách hóa". Sự nhân cách hóa chỉ xảy ra trong biểu hiện.

10. "Personification" is the aggregation of lower vehicles through which to manifest inherent quality.

10. "Sự nhân cách hóa" là sự tập hợp các vận cụ thấp để qua đó biểu lộ phẩm tính cố hữu.

11. We note that the various Logoi have qualities *other than* and *in addition to* the one which they most exemplify.

11. Chúng ta lưu ý rằng các Logos khác nhau có những phẩm tính *khác với* và *bổ sung cho* phẩm tính mà các Ngài nêu biểu mạnh nhất.

Each, more or less, exemplifies all, but each demonstrates one of the three aspects so profoundly as to be recognised as that aspect itself.

Mỗi Đấng, ít nhiều, đều nêu biểu tất cả, nhưng mỗi Đấng biểu hiện một trong ba phương diện sâu sắc đến mức được nhìn nhận như chính phương diện ấy.

12. This is an extremely important statement. We may tend to think of the Logoi as if they were characterized only by the quality for which they are most recognized. This would be an error, for "each, more or less, exemplifies all" qualities.

12. Đây là một phát biểu cực kỳ quan trọng. Chúng ta có thể có khuynh hướng nghĩ về các Logos như thể các Ngài chỉ được đặc trưng bởi phẩm tính mà các Ngài được biết đến nhiều nhất. Điều này sẽ là một sai lầm, vì "mỗi Đấng, ít nhiều, đều nêu biểu tất cả" các phẩm tính.

13. Brahma and Vishnu are in Shiva; Brahma and Shiva are in Vishnu; Shiva and Vishnu are in Brahma.

13. Brahma và Vishnu ở trong Shiva; Brahma và Shiva ở trong Vishnu; Shiva và Vishnu ở trong Brahma.

14. Thus, it may be inferred that each of the three fires would similarly hold the others 'latent' or, perhaps, simply subsidiary 'within' it.

14. Do đó, có thể suy ra rằng mỗi một trong ba ngọn lửa cũng tương tự như vậy, đều giữ hai ngọn kia ở trạng thái "tiềm ẩn" hoặc có lẽ chỉ là phụ thuộc "bên trong" chính nó.

In much the same way, for instance, the different incarnating jivas carry a vibration which is their main measure, though they may also have lesser vibrations that are subsidiary to them.

Theo cách rất tương tự như vậy, chẳng hạn, các jiva nhập thể khác nhau mang một rung động là thước đo chính của chúng, dù chúng cũng có thể có những rung động nhỏ hơn phụ thuộc vào rung động chính ấy.

15. What is a "reincarnating jiva"? A Jiva is the "prodigal son" setting forth on a

15. "Jiva tái sinh" là gì? Một Jiva là "đứa con hoang đàng" lên đường trong một cuộc

pilgrimage which will take him into the five Brahmic planes of vibration on the cosmic physical plane: atmic, buddhic, manasic, astral and etheric-physical. "Having pervaded the entire universe with a fragment of myself, I remain." The Monad *remains,* though its emanation (the Jiva) goes forth.

hành hương sẽ đưa y vào năm cõi Brahma của rung động trên cõi hồng trần vũ trụ: atma, Bồ đề, manas, cảm dục và dĩ thái-hồng trần. "Sau khi thấm nhuần toàn thể vũ trụ bằng một mảnh của chính ta, ta vẫn còn." Chân thần vẫn *còn đó,* dù sự phát xạ của nó (Jiva) đi ra ngoài.

16. When DK speaks of the lesser vibrations which are in the possession of the Jiva, it is another way of saying that each of us (as Jivas) has *all* the rays, and *all* the various astrological qualities, though in differing proportions.

16. Khi Chân sư DK nói về những rung động nhỏ hơn mà Jiva sở hữu, đó là một cách khác để nói rằng mỗi chúng ta (với tư cách là các Jiva) đều có *mọi* cung, và *mọi* phẩm tính chiêm tinh khác nhau, dù theo những tỉ lệ khác nhau.

Let us get this clear, for the truth embodied is fundamental.

Chúng ta hãy làm rõ điều này, vì chân lý được hàm chứa ở đây là nền tảng.

17. We are discussing a holographic principle. The whole is reflected in each part, though the proportion of the aspects of the whole which are reflected varies.

17. Chúng ta đang bàn đến một nguyên lý toàn ảnh. Toàn thể được phản chiếu trong mỗi phần, dù tỉ lệ các phương diện của toàn thể được phản chiếu thì khác nhau.

1. The threefold goal,

1. Mục tiêu tam phân,

2. The threefold function,

2. Chức năng tam phân,

3. The threefold mode of activity.

3. Phương thức hoạt động tam phân.

18. The number *nine* is evident in this tabulation. Nine is the number of completion. The complete cycle of initiation has nine phases.

18. Con số *chín* hiển nhiên trong bảng liệt kê này. Chín là con số của sự hoàn tất. Chu kỳ điểm đạo trọn vẹn có chín giai đoạn.

The Third Logos. The third Logos, or Brahma, is characterised by active intelligence; His mode of action is that which we call rotary, or that measured revolution of the matter of the system, **first as a grand totality**, setting in movement the material circumscribed by the entire ring-pass-not, and **secondly differentiating it**,

Logos thứ ba. Logos thứ ba, hay Brahma, được đặc trưng bởi trí tuệ linh hoạt; phương thức hành động của Ngài là điều chúng ta gọi là quay tròn, hay sự xoay chuyển có nhịp độ của vật chất của hệ thống, **trước hết như một tổng thể lớn lao**, làm cho chất liệu được bao hàm trong toàn bộ vòng-giới-hạn chuyển động, và **thứ hai là biến phân nó**,

according to seven vibratory rates or measures into the seven planes. [this is what Fohat does]

theo bảy nhịp độ hay thước đo rung động thành bảy cõi. [this is what Fohat does]

19. This is a review.

19. Đây là một sự điểm lại.

20. Musical keys are determined by rates and measures.

20. Các khóa nhạc được xác định bởi các nhịp độ và thước đo.

21. Can the Logoi be the Gods of the super constellations? There are Logoi on various levels. Some are intra-systemic; some extra-systemic; some are definitely cosmic.

21. Các Logos có thể là các Thượng đế của những siêu chòm sao không? Có những Logos ở nhiều cấp độ khác nhau. Một số là nội hệ; một số là ngoại hệ; một số rõ ràng là vũ trụ.

22. It is clear that each type of rotation has its own measure or period (of rotation), all the way from the rotation of the "grand totality" down to the rotation of the tiny differentiated unit.

22. Rõ ràng là mỗi loại quay tròn đều có thước đo hay chu kỳ riêng của nó (của sự quay tròn), từ sự quay tròn của "tổng thể lớn lao" cho đến sự quay tròn của đơn vị biến phân nhỏ bé.

23. Brahma, Fohat and the Holy Spirit are equivalent terms.

23. Brahma, Fohat và Chúa Thánh Thần là những thuật ngữ tương đương.

24. The "seven vibratory rates and measures" of the seven planes of the cosmic physical plane are certainly numbered among the secrets of initiation.

24. "Bảy nhịp độ và thước đo rung động" của bảy cõi trên cõi hồng trần vũ trụ chắc chắn nằm trong số những bí mật của điểm đạo.

25. When speaking of "rotation" note how the term "revolution" is substituted for it.

25. Khi nói về "sự quay tròn", hãy lưu ý cách thuật ngữ "sự xoay chuyển" được dùng thay cho nó.

26. An important concept is offered: the revolution of the matter of the system as "a grand totality" precedes the differentiation of that matter into manifold types.

26. Một khái niệm quan trọng được nêu ra: sự xoay chuyển của vật chất của hệ thống như "một tổng thể lớn lao" đi trước sự biến phân của vật chất ấy thành nhiều loại khác nhau.

On each of these planes the process is pursued, and the matter of any plane within the plane ring-pass-not shows first as a

Trên mỗi cõi này, tiến trình ấy được tiếp tục, và vật chất của bất kỳ cõi nào trong vòng-giới-hạn của cõi trước hết xuất hiện như một

totality and then as a sevenfold differentiation.

tổng thể rồi sau đó như một sự biến phân thất phân.

27. There is always a rotation of the totality; then, seven different kinds of rotation differentiate the totality into seven different strata.

27. Luôn luôn có sự quay tròn của tổng thể; rồi bảy loại quay tròn khác nhau biến phân tổng thể thành bảy tầng lớp khác nhau.

28. Planes do rotate.

28. Các cõi quả thực có quay tròn.

29. Rotation differentiates.

29. Sự quay tròn tạo ra biến phân.

30. Rotation is based on the triangle.

30. Sự quay tròn dựa trên tam giác.

31. Not only is there the rotation of the "grand totality", but each of the seven differentiated planes rotates according to its own measure. Each of the subplanes constituting any plane each has its own measure of rotation.

31. Không chỉ có sự quay tròn của "tổng thể lớn lao", mà mỗi một trong bảy cõi đã biến phân cũng quay tròn theo thước đo riêng của nó. Mỗi cõi phụ cấu thành bất kỳ cõi nào cũng đều có thước đo quay tròn riêng của nó.

32. Something of interest concerning numbers was suggested by one of the participants. The Third Logos would be the epitome of 9, as 3x3; the Second Logos, a 6, as 3x2; the First Logos the 3, as 3 is 3 x 1. In a way, this view is the inverse of that which is presented on (TCF p. 574), where the third system representing the first aspect is associated with the number 27; the second system with the number 18 and the first system (third aspect) with the number 9.

32. Một điều thú vị liên quan đến các con số đã được một người tham dự gợi ý. Logos thứ ba sẽ là tinh hoa của số 9, như 3x3; Logos thứ hai là số 6, như 3x2; Logos thứ nhất là số 3, vì 3 là 3 x 1. Theo một cách nào đó, quan điểm này đảo ngược với điều được trình bày ở (TCF tr. 574), nơi hệ thống thứ ba đại diện cho phương diện thứ nhất được gắn với số 27; hệ thống thứ hai với số 18 và hệ thống thứ nhất (phương diện thứ ba) với số 9.

This differentiation of matter is brought about by rotary motion, and is controlled by the Law of Economy (one of the cosmic laws) with which we will deal later, only pausing here to say that this Law of Economy might be considered as the controlling factor in the life of the third Logos.

Sự biến phân của vật chất này được tạo ra bởi chuyển động quay tròn, và được kiểm soát bởi Định luật Tiết Kiệm (một trong các định luật vũ trụ) mà chúng ta sẽ bàn đến sau, ở đây chỉ dừng lại để nói rằng Định luật Tiết Kiệm này có thể được xem như là nhân tố kiểm soát trong sự sống của Logos thứ ba.

33. According to the Law of Economy **any task is performed with the least**

33. Theo Định luật Tiết Kiệm, **bất kỳ công việc nào cũng được thực hiện với mức tiêu**

expenditure of energy. The negative reflection of this Law is the cutting of corners, expediency at all costs (the fast, easy, and even sloppy way, pursued with the least effort along the line of least resistance). In the negative reflection of the Law there is not much struggle—dictated by moral standards. Rather, sharp practices appear, and organizations that are "lean and mean".

hao năng lượng ít nhất. Sự phản chiếu tiêu cực của Định luật này là làm tắt, tính vụ lợi bằng mọi giá (cách nhanh, dễ, thậm chí cẩu thả, được theo đuổi với ít nỗ lực nhất trên con đường ít trở ngại nhất). Trong sự phản chiếu tiêu cực của Định luật này không có nhiều đấu tranh—do các tiêu chuẩn đạo đức chi phối. Thay vào đó, xuất hiện những thủ đoạn sắc sảo, và những tổ chức "gọn nhẹ nhưng khắc nghiệt".

34. Each of the three Logoi is related to one of the cosmic laws:

34. Mỗi một trong ba Logos liên hệ với một trong các định luật vũ trụ:

a. Third Logos—Law of Economy

a. Logos thứ ba—Định luật Tiết Kiệm

b. Second Logos—Law of Attraction

b. Logos thứ hai—Định luật Hấp Dẫn

c. First Logos—Law of Synthesis

c. Logos thứ nhất—Định luật Tổng Hợp

35. **The principle to emerge here is that *rotary motion differentiates.***

35. **Nguyên lý nổi lên ở đây là *chuyển động quay tròn tạo ra biến phân.***

36. Fohat, in one respect, is the great differentiator of matter.

36. Fohat, trên một phương diện, là đấng biến phân vĩ đại của vật chất.

37. Below, the goals for the Third Logos are listed.

37. Dưới đây, các mục tiêu của Logos thứ ba được liệt kê.

Therefore:

Do đó:

a. His goal is the perfect blending of Spirit and matter.

a. Mục tiêu của Ngài là sự hòa trộn hoàn hảo giữa tinh thần và vật chất.

38. The Third Logos does not seek to create and maintain a sphere of activity unto itself, but to bring about such a condition within the sphere of matter that it may be perfectly blended with Spirit.

38. Logos thứ ba không tìm cách tạo ra và duy trì một khối cầu hoạt động cho riêng Ngài, mà là tạo nên một tình trạng như vậy trong khối cầu vật chất để nó có thể được hòa trộn hoàn hảo với tinh thần.

39. He conditions matter so that it will blend with Spirit.

39. Ngài tác động lên vật chất để nó hòa trộn với tinh thần.

b. His function is the manipulation of prakriti, or matter, so as to make it fit, or equal to, the demands and needs of the Spirit. [Page 143]

b. Chức năng của Ngài là vận dụng prakriti, hay vật chất, để làm cho nó thích hợp, hay tương xứng, với những đòi hỏi và nhu cầu của tinh thần. [Page 143]

40. Through manipulation, the adapting of matter, comes the fitness of matter to meet the needs of Spirit. It is the duty of matter to work for Spirit.

40. Qua sự vận dụng, sự thích nghi của vật chất xuất hiện, và từ đó vật chất trở nên thích hợp để đáp ứng các nhu cầu của tinh thần. Bổn phận của vật chất là hoạt động cho tinh thần.

c. His mode of action is rotary, or, by the revolution of matter, **to increase activity and thereby make the material more pliable.**

c. Phương thức hành động của Ngài là quay tròn, hay, qua sự xoay chuyển của vật chất, **làm gia tăng hoạt động và nhờ đó khiến chất liệu trở nên dễ uốn nắn hơn.**

41. The Third Ray is flexible, adaptable and pliable. One of its symbols is the chameleon. People on various rays can be identified by hand gestures. The 'slippery' rubbing together of the hands often typifies third ray individuals and exemplifies fire by friction—the fire associated with the third ray.

41. Cung ba thì linh hoạt, dễ thích nghi và dễ uốn nắn. Một trong những biểu tượng của nó là con tắc kè hoa. Những người thuộc các cung khác nhau có thể được nhận ra qua cử chỉ tay. Động tác xoa hai tay với nhau một cách "trơn tuột" thường tiêu biểu cho những cá nhân cung ba và nêu biểu lửa ma sát—ngọn lửa gắn với cung ba.

42. Pliability is related to speed and fluidity.

42. Tính dễ uốn nắn liên hệ với tốc độ và tính lưu chất.

43. An important suggestion is offered: speed is proportionate to pliability. The greater the speed of rotation of a unit of matter, the more pliable the matter.

43. Một gợi ý quan trọng được đưa ra: tốc độ tỉ lệ thuận với tính dễ uốn nắn. Tốc độ quay tròn của một đơn vị vật chất càng lớn thì vật chất càng dễ uốn nắn.

44. Another way of saying this is that the greater the frequency of a unit of matter, the greater its responsiveness (to higher energies).

44. Một cách khác để nói điều này là tần số của một đơn vị vật chất càng lớn thì khả năng đáp ứng của nó (đối với các năng lượng cao hơn) càng lớn.

All these three concepts are governed by the Law of Economy, which is the **Law of Adaptation in time and space, or the line of least resistance.** [expediency] This line of least resistance is that which is sought for and followed on the matter side of existence.

Cả ba khái niệm này đều được chi phối bởi Định luật Tiết Kiệm, vốn là **Định luật Thích Nghi trong thời gian và không gian, hay con đường ít trở ngại nhất.** [expediency] Con đường ít trở ngại nhất này là điều được tìm kiếm và đi theo ở phía vật chất của sự tồn tại.

45. **Those who express the third ray (at least during relatively early stages of evolution) quickly adapt and change themselves rather than stand on principle. Their principles are flexible rather than firm**. As evolution proceeds, and the qualities of the first and second rays are absorbed, this changes.

45. **Những ai biểu lộ cung ba (ít nhất trong các giai đoạn tiến hoá tương đối sớm) nhanh chóng thích nghi và thay đổi chính mình hơn là đứng vững trên nguyên khí. Các nguyên khí của họ linh hoạt hơn là vững chắc**. Khi tiến hoá tiếp diễn, và các phẩm tính của cung một và cung hai được hấp thu, điều này thay đổi.

46. **In the later stages of evolution, each member of a trinity has constructively absorbed the qualities of the other two members. This leads to a more balanced expression.**

46. **Trong các giai đoạn tiến hoá về sau, mỗi thành viên của một bộ ba đã hấp thu một cách xây dựng các phẩm tính của hai thành viên kia. Điều này dẫn đến một sự biểu lộ quân bình hơn.**

47. Important things are said about the **Law of Economy. Another name for this fundamental Law is the "Law of Adaptation in time and space".**

47. Những điều quan trọng được nói ra về **Định luật Tiết Kiệm. Một tên gọi khác của Định luật nền tảng này là "Định luật Thích Nghi trong thời gian và không gian".**

48. We might also call it the **'Law of Intelligent Change According to Conditions'.**

48. Chúng ta cũng có thể gọi nó là **"Định luật của Sự Thay Đổi Thông Minh Theo Hoàn Cảnh".**

49. When following the Law of Economy, the line of least resistance is sought. **That which is to be accomplished, when accomplished intelligently, is accomplished with the minimum expenditure of energy and force**.

49. Khi tuân theo Định luật Tiết Kiệm, con đường ít trở ngại nhất được tìm kiếm. **Điều cần được hoàn thành, khi được hoàn thành một cách thông minh, sẽ được hoàn thành với mức tiêu hao năng lượng và mãnh lực tối thiểu**.

50. Another name for this Law might be the 'Law of Expediency'. Under this Law the *easiest* way to accomplish a task is sought. The easiest way is the way of least

50. Một tên gọi khác của Định luật này có thể là "Định luật của Tính Vụ Lợi". Dưới Định luật này, cách *dễ nhất* để hoàn thành một công việc được tìm kiếm. Cách dễ nhất là con

resistance, often called the “line of least resistance”.

đường ít trở ngại nhất, thường được gọi là “con đường ít trở ngại nhất”.

51. We might say that those who work under this law seek to avoid unnecessary friction. This is interesting in that fire-by-friction is associated with the Third Logos and, numerically, with the Law of Economy.

51. Chúng ta có thể nói rằng những ai hoạt động dưới định luật này tìm cách tránh ma sát không cần thiết. Điều này thật thú vị ở chỗ lửa ma sát gắn với Logos thứ ba và, về mặt số học, với Định luật Tiết Kiệm.

Incidentally, Brahma manifests Will, because He is purpose, and Love because in this solar system Love is the line of least resistance.

Nhân đây, Brahma biểu lộ Ý Chí, vì Ngài là mục đích, và biểu lộ Bác ái vì trong hệ mặt trời này Bác ái là con đường ít trở ngại nhất.

52. DK is demonstrating how the other two divine aspects are included within any one of them. In this case Brahma includes both Shiva (Will) and Vishnu (Love).

52. Chân sư DK đang chứng minh cách hai phương diện thiêng liêng kia được bao hàm trong bất kỳ một phương diện nào. Trong trường hợp này Brahma bao gồm cả Shiva (Ý Chí) lẫn Vishnu (Bác ái).

53. When it is stated that “Brahma…is purpose”, we think of the atmic plane in relation to which both the first and third rays are active.

53. Khi nói rằng “Brahma… là mục đích”, chúng ta nghĩ đến cõi atma, liên hệ với cõi này thì cả cung một lẫn cung ba đều hoạt động.

54. If one would use the energy of love properly, it would break down unnecessary resistance, but (in our present era) love is not properly used and other less beneficent means are used against resistance. The expression of love has not yet become a spiritual habit.

54. Nếu người ta sử dụng năng lượng bác ái một cách đúng đắn, nó sẽ phá vỡ sự kháng cự không cần thiết, nhưng (trong thời đại hiện nay của chúng ta) bác ái không được sử dụng đúng cách và những phương tiện khác kém từ thiện hơn được dùng để chống lại sự kháng cự. Sự biểu lộ bác ái vẫn chưa trở thành một thói quen tinh thần.

55. Is manipulation the line of least resistance for humanity? If so, it would correlate with the fact that humanity represents the throat center of Sanat Kumara. Or, perhaps it is conflict that is the line of least resistance. If so, it would relate to the fourth ray nature of humanity.

55. Sự vận dụng có phải là con đường ít trở ngại nhất đối với nhân loại không? Nếu đúng vậy, điều đó sẽ tương ứng với sự kiện rằng nhân loại đại diện cho trung tâm cổ họng của Đức Sanat Kumara. Hoặc có lẽ chính xung đột mới là con đường ít trở ngại nhất. Nếu vậy, điều đó sẽ liên hệ với bản chất cung bốn của nhân loại.

56. If, in this solar system, "Love is the line of least resistance", why is love so difficult to implement on this planet? Perhaps, on Earth, we live in a "special case", in which the third ray is unusually prominent and the first ray substands our entire evolution (as the monadic ray of our Planetary Logos).

56. Nếu, trong hệ mặt trời này, "Bác ái là con đường ít trở ngại nhất", thì tại sao bác ái lại khó thực hiện đến vậy trên hành tinh này? Có lẽ, trên Trái Đất, chúng ta sống trong một "trường hợp đặc biệt", trong đó cung ba nổi trội một cách khác thường và cung phụ cung một nâng đỡ toàn bộ tiến hoá của chúng ta (với tư cách là cung chân thần của Đức Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta).

57. In the astrological chart, the Moon represents the line of least resistance, at first. Then, the line of least resistance is represented by the Sun, but not the Rising-sign, except at the very highest (or monadic) phases of development.

57. Trong lá số chiêm tinh, lúc đầu Mặt Trăng tượng trưng cho con đường ít trở ngại nhất. Sau đó, con đường ít trở ngại nhất được tượng trưng bởi Mặt Trời, nhưng không phải bởi dấu hiệu mọc, ngoại trừ ở những giai đoạn phát triển rất cao (hay chân thần).

58. Second nature is the line of least resistance. Some colloquial phrases used to indicate this: "I can do it with my eyes closed"; it's like falling off a log"; "You're a natural".

58. Bản chất thứ hai là con đường ít trở ngại nhất. Một số cụm từ thông tục được dùng để chỉ điều này: "Tôi có thể làm điều đó nhắm mắt cũng được"; "nó dễ như trở bàn tay"; "Bạn có năng khiếu bẩm sinh".

59. Our spiritual task is to make the Rising-sign *natural*.

59. Nhiệm vụ tinh thần của chúng ta là làm cho dấu hiệu mọc trở nên *tự nhiên*.

60. Evolution requires resistance. The operative 'mantram' is: "No pain, no gain". Development demands resistance. Labor summons the fires of space. Resistance lights the fires. Challenge inertia. The Zen Master hits his disciple with his staff!

60. Tiến hoá đòi hỏi sự kháng cự. "Mantram" vận hành là: "Không đau đớn, không thành tựu". Sự phát triển đòi hỏi sự kháng cự. Lao động triệu gọi các ngọn lửa của không gian. Sự kháng cự thắp sáng các ngọn lửa. Hãy thách thức quán tính. Chân sư Thiền đánh đệ tử của mình bằng gậy!

While this is an occult statement worthy of consideration, yet it must be remembered that He is primarily activity and intelligence with the aim of adaptability, and that this is His main characteristic.

Dù đây là một phát biểu huyền bí đáng để suy ngẫm, nhưng cần nhớ rằng Ngài trước hết là hoạt động và trí tuệ với mục tiêu là tính thích nghi, và đó là đặc tính chính của Ngài.

61. The Tibetan has us consider first things first—i.e., the *primary* quality of Brahma,

61. Chân sư Tây Tạng khiến chúng ta xem xét điều cốt yếu trước tiên—tức là phẩm tính

and not to over-emphasize His secondary qualities.

62. The primary nature of Brahma is as follows: "He is primarily activity and intelligence with the aim of adaptability". The purpose of the adaptability is (with the greatest ease and least expenditure of energy) to make matter a vehicle for Spirit.

The Second Logos. The second Logos, Vishnu, the divine Wisdom Ray, the great principle of Buddhi seeking to blend with the principle of Intelligence, is characterised by Love.

63. We are given a good name for the Second Logos or Vishnu: "the divine Wisdom Ray".

64. In this context, Buddhi and Intelligence are not the same. When buddhi blends with intelligence we have buddhi-manas, the goal of many disciples.

65. We must remember that in discussing these Logoi, we must focus extra-systemically. There are, of course, aspects of the Solar Logos which reflect the Three Logoi, but when speaking of these Logoi we are often focusing cosmically.

66. The cosmic principle of buddhi certainly includes all within our microcosmic life we call "monadic".

67. Thus far, our Solar Logos, is more involved with the reception and expression of cosmic buddhi than cosmic atma.

chính yếu của Brahma, và không nhấn mạnh quá mức các phẩm tính thứ yếu của Ngài.

62. Bản chất chính yếu của Brahma như sau: "Ngài trước hết là hoạt động và trí tuệ với mục tiêu là tính thích nghi". Mục đích của tính thích nghi là (với sự dễ dàng lớn nhất và mức tiêu hao năng lượng ít nhất) làm cho vật chất trở thành vận cụ cho tinh thần.

Logos thứ hai. Logos thứ hai, Vishnu, Cung Minh Triết thiêng liêng, nguyên khí vĩ đại của Bồ đề đang tìm cách hòa trộn với nguyên khí Trí Tuệ, được đặc trưng bởi Bác ái.

63. Chúng ta được cho một tên gọi hay cho Logos thứ hai hay Vishnu: "Cung Minh Triết thiêng liêng".

64. Trong ngữ cảnh này, Bồ đề và Trí Tuệ không giống nhau. Khi Bồ đề hòa trộn với Trí Tuệ, chúng ta có buddhi-manas, mục tiêu của nhiều đệ tử.

65. Chúng ta phải nhớ rằng khi bàn về các Logos này, chúng ta phải tập trung theo hướng ngoại hệ. Dĩ nhiên, có những phương diện của Thái dương Thượng đế phản chiếu Ba Logos, nhưng khi nói về các Logos này, chúng ta thường tập trung theo nghĩa vũ trụ.

66. Nguyên khí Bồ đề vũ trụ chắc chắn bao gồm mọi điều trong sự sống vi mô của chúng ta mà chúng ta gọi là "chân thần".

67. Cho đến nay, Thái dương Thượng đế của chúng ta liên hệ nhiều hơn với việc tiếp nhận và biểu lộ Bồ đề vũ trụ hơn là atma vũ trụ.

His motion is that which we might term spiral cyclic. Availing Himself of the rotary motion of all atoms, He adds to that His own form of motion or of **spiralling periodical movement,** and by circulation along an orbit or spheroidal path (which circles around a central focal point in an ever ascending spiral) two results are brought about:

Chuyển động của Ngài là điều mà chúng ta có thể gọi là xoắn ốc chu kỳ. Tận dụng chuyển động quay tròn của mọi nguyên tử, Ngài thêm vào đó hình thức chuyển động riêng của Ngài hay **chuyển động xoắn ốc tuần hoàn,** và bằng sự tuần hoàn dọc theo một quỹ đạo hay đường đi hình cầu (đường này quay quanh một tiêu điểm trung tâm trong một đường xoắn ốc luôn đi lên) hai kết quả được tạo ra:

68. If the Second Logos has as a form of motion "spiraling periodical movement", it must contain the impulsion of the first ray.

68. Nếu Logos thứ hai có một hình thức chuyển động là "chuyển động xoắn ốc tuần hoàn", thì nó hẳn phải chứa xung lực của cung một.

69. It would seem that "spiralling periodical movement" is another term for "spiral-cyclic motion"

69. Có vẻ như "chuyển động xoắn ốc tuần hoàn" là một thuật ngữ khác cho "chuyển động xoắn ốc chu kỳ"

70. Spiral motion (as here considered) is uplifting suggesting the second and sixth rays

70. Chuyển động xoắn ốc (như được xét ở đây) có tính nâng lên, gợi ý cung hai và cung sáu

71. When one spirals upward, one learns from the repetition of similar experiences. This type of motion is accompanied by both a sense of history and a sense of progress. Those upon the first ray, however, may not look back. The type of motion which characterizes their approach is called "progress onward".

71. Khi một người đi lên theo đường xoắn ốc, y học hỏi từ sự lặp lại của những kinh nghiệm tương tự. Loại chuyển động này đi kèm với cả ý thức về lịch sử lẫn ý thức về tiến bộ. Tuy nhiên, những ai thuộc cung một có thể không ngoái nhìn lại. Loại chuyển động đặc trưng cho cách tiếp cận của họ được gọi là "tiến lên phía trước".

72. Group discussion dealt with some of the following ideas:

72. Thảo luận nhóm đã bàn đến một số ý tưởng sau đây:

a. In our normal lives, the reflection of rotary motion is experienced in various ways. People who are "stuck making a living", who simply "go to work and come home from work" are caught in a rotary cycle. Their lives are not moving forward.

a. Trong đời sống bình thường của chúng ta, sự phản chiếu của chuyển động quay tròn được trải nghiệm theo nhiều cách khác nhau. Những người "mắc kẹt trong việc mưu sinh", chỉ đơn giản "đi làm rồi từ chỗ làm trở

về nhà" bị mắc trong một chu kỳ quay tròn. Đời sống của họ không tiến lên phía trước.

b. Rotary motion governs *routine.* The cycle of *work* is related to routine.

b. Chuyển động quay tròn chi phối *thói quen thường nhật.* Chu kỳ của *công việc* liên hệ với thói quen thường nhật.

c. It is necessary to break out of rotary motion into one's dharma. This requires sacrifice—the sacrifice to break free; sacrifice matter. We sacrifice the extra weight or the 'baggage' we are carrying so that we may live truer to our inner pattern.. Second ray sixth ray uplifting. But do not use the system.

c. Cần phải thoát ra khỏi chuyển động quay tròn để đi vào dharma của mình. Điều này đòi hỏi hi sinh—sự hi sinh để giải thoát; hi sinh vật chất. Chúng ta hi sinh trọng lượng dư thừa hay "hành lý" mà chúng ta đang mang để có thể sống chân thật hơn với mô hình bên trong của mình.. Sự nâng lên của cung hai cung sáu. Nhưng đừng sử dụng hệ thống.

d. On planet Earth, governed in its personality by the third ray, "work" must be performed. The realm of "work" is governed by Saturn—the major planet of the third ray and the planet of repetition and routine.

d. Trên hành tinh Trái Đất, được cai quản trong phàm ngã của nó bởi cung ba, "công việc" phải được thực hiện. Lĩnh vực "công việc" được Sao Thổ cai quản—hành tinh chính của cung ba và là hành tinh của sự lặp lại và thói quen thường nhật.

e. Spiritual life and everyday life should not be separated. Whatever one does can be spiritual. That is a learning point for the soul in incarnation. To some second and sixth ray types, money (related to the third aspect and to work) is considered "bad". This is obviously a bias produced by the fact that those upon the 2/4/6 line of energy do not relate as well to the material plane as those upon the 1/3/5/7 line.

e. Đời sống tinh thần và đời sống hằng ngày không nên bị tách rời. Bất cứ điều gì người ta làm cũng có thể là tinh thần. Đó là một điểm học hỏi cho linh hồn đang nhập thể. Đối với một số người cung hai và cung sáu, tiền bạc (liên hệ với phương diện thứ ba và với công việc) bị xem là "xấu". Điều này rõ ràng là một thiên kiến do sự kiện rằng những ai ở trên tuyến năng lượng 2/4/6 không liên hệ tốt với cõi vật chất bằng những ai ở trên tuyến 1/3/5/7.

73. The third ray induces a kind of motion by means of which a body turns upon itself, rotating on its own axis.

73. Cung ba tạo ra một loại chuyển động nhờ đó một thể tự quay trên chính nó, xoay quanh trục riêng của nó.

74. The second ray (resonant to the quality of devotion) circulates or revolves around a central focal point. Notice that we do not

74. Cung hai (cộng hưởng với phẩm tính sùng tín) tuần hoàn hay xoay quanh một tiêu điểm trung tâm. Hãy lưu ý rằng chúng

usually use the word “rotate” in relation to second ray motion; instead the word “revolve” is used.

ta thường không dùng từ “quay tròn” liên hệ với chuyển động cung hai; thay vào đó từ “xoay quanh” được dùng.

75. The “ever ascending spiral” characteristic of the second ray could not be produced unless driving first ray motion were applied to rotary third ray motion.

75. “Đường xoắn ốc luôn đi lên” đặc trưng của cung hai không thể được tạo ra trừ khi chuyển động thúc đẩy của cung một được áp dụng vào chuyển động quay tròn của cung ba.

76. For an illuminating image of rotary and spiral motion, one may study the picture of Babbitt’s Atom. This image was conceived before the revolution is physics and is very different (and probably more occultly derived) than our modern conventional models.

76. Để có một hình ảnh soi sáng về chuyển động quay tròn và xoắn ốc, người ta có thể nghiên cứu hình vẽ Nguyên tử của Babbitt. Hình ảnh này được hình thành trước cuộc cách mạng trong vật lý và rất khác (và có lẽ có nguồn gốc huyền bí hơn) so với các mô hình quy ước hiện đại của chúng ta.

a. He gathers the atoms into forms.

a. Ngài tập hợp các nguyên tử thành những hình tướng.

77. The atoms are gathered by means of the Law of Attraction.

77. Các nguyên tử được tập hợp nhờ Định luật Hấp Dẫn.

78. We remind ourselves that form is not matter. If forms are to be produced, matter must be gathered into forms.

78. Chúng ta tự nhắc mình rằng hình tướng không phải là vật chất. Nếu các hình tướng được tạo ra, thì vật chất phải được tập hợp vào trong các hình tướng.

b. **By means of these forms He gains the needed contact,** and develops full consciousness on the five planes of human development, gradually rarefying and refining the forms as the Spirit of Love or the Flame Divine spirals ever onward towards its goal, that goal which is also the source from which it came.

b. **Nhờ các hình tướng này, Ngài đạt được sự tiếp xúc cần thiết,** và phát triển tâm thức trọn vẹn trên năm cõi của sự phát triển nhân loại, dần dần làm các hình tướng trở nên tinh tế và thanh lọc hơn khi Tinh thần của Tình thương hay Ngọn Lửa Thiêng liêng xoắn ốc mãi về phía trước hướng đến mục tiêu của nó, mục tiêu ấy cũng chính là nguồn cội từ đó nó đã đi ra.

79. Life evolves through the impartation of vibratory quality from one unit of life to another. Each unit has something to share and to receive.

79. Sự sống tiến hoá thông qua việc truyền đạt phẩm tính rung động từ một đơn vị sự sống sang một đơn vị khác. Mỗi đơn vị đều có điều gì đó để chia sẻ và để tiếp nhận.

80. Form hold relationships between units of life in steadiness. This steadiness is necessary so that the contact between such units may be sufficiently prolonged to result in the necessary impartation of quality from one unit of life to another.

80. Hình tướng giữ cho các mối liên hệ giữa những đơn vị sự sống được ổn định. Sự ổn định này là cần thiết để sự tiếp xúc giữa các đơn vị ấy được kéo dài đủ lâu hầu dẫn đến sự truyền đạt phẩm tính cần thiết từ đơn vị sự sống này sang đơn vị sự sống khác.

81. Without form, chaos would result. Chaos is a condition in which purposeful and sustained relationship does not exist.

81. Không có hình tướng, hỗn mang sẽ phát sinh. Hỗn mang là một trạng thái trong đó không tồn tại mối liên hệ có mục đích và bền vững.

82. In a chaotic condition quality cannot be imparted from one unit to another.

82. Trong một trạng thái hỗn mang, phẩm tính không thể được truyền từ đơn vị này sang đơn vị khác.

83. The five planes are the atmic, buddhic, manasic, astral and etheric/physical planes.

83. Năm cõi là cõi atma, cõi Bồ đề, cõi manas, cõi cảm dục và cõi dĩ thái/hồng trần.

84. We note the names used: the “Spirit of Love” is the “Flame Divine”.

84. Chúng ta lưu ý các danh xưng được dùng: “Tinh thần của Tình thương” là “Ngọn Lửa Thiêng liêng”.

85. Love refines and rarefies.

85. Tình thương làm tinh luyện và thanh lọc.

86. Why does the Spirit of Love refine forms? Shall we say, because the Spirit of Love brings all into right relationship? Through such relationship, energy may flow in the most constructive and cleansing manner. A refined form is a form which reflects its archetype, and the Spirit of Love arranges all forms into patterns reflective of archetypal relationships.

86. Vì sao Tinh thần của Tình thương lại thanh lọc các hình tướng? Chúng ta có thể nói rằng, bởi vì Tinh thần của Tình thương đưa mọi sự vào đúng tương quan chăng? Thông qua tương quan như thế, năng lượng có thể lưu chuyển theo cách kiến tạo và thanh tẩy nhất. Một hình tướng được tinh luyện là một hình tướng phản chiếu nguyên mẫu của nó, và Tinh thần của Tình thương sắp xếp mọi hình tướng thành những mô

hình phản chiếu các tương quan nguyên mẫu.

87. We must think of the literal and psychological meaning of spiral ascent. Any form participating in such a spiral moves ever closer to its intended archetypal configuration.

87. Chúng ta phải suy nghĩ về ý nghĩa theo nghĩa đen và ý nghĩa tâm lý của sự thăng tiến theo đường xoắn ốc. Bất kỳ hình tướng nào tham dự vào đường xoắn ốc ấy đều di chuyển ngày càng gần hơn đến cấu hình nguyên mẫu đã được dự định cho nó.

88. Discussion in class brought the following thoughts and questions:

88. Phần thảo luận trong lớp đã đưa ra những suy nghĩ và câu hỏi sau đây:

a. If love refines, do you find that love brings refinement or purification into your life?

a. Nếu tình thương làm tinh luyện, bạn có thấy rằng tình thương mang sự tinh luyện hay thanh lọc vào đời sống của bạn không?

b. Harmonization is part of the process of refinement.

b. Sự hài hoà hóa là một phần của tiến trình tinh luyện.

c. On our planet pain contributes to harmonization. This is a principle related to the manner in which the Lords of Karma work.

c. Trên hành tinh của chúng ta, đau khổ góp phần vào sự hài hoà hóa. Đây là một nguyên khí liên hệ đến cách thức các Đấng Nghiệp Quả hoạt động.

d. The fourth purpose of Sanat Kumara relates pain, karma and refinement.

d. Mục đích thứ tư của Đức Sanat Kumara liên hệ đau khổ, nghiệp quả và sự tinh luyện với nhau.

e. True contact with the heart refines the life.

e. Sự tiếp xúc chân thực với tim làm tinh luyện đời sống.

f. Contact with the Christ is contact with a refining, harmonizing fire.

f. Sự tiếp xúc với Đức Christ là sự tiếp xúc với một ngọn lửa tinh luyện, hài hoà hóa.

These forms are the sumtotal of all spheres or atoms within the solar system, or within the solar ring-pass-not, and in their seven major differentiations they are the [Page 144] spheres of the seven Spirits, or the seven planetary Logoi.

Các hình tướng này là tổng thể của mọi khối cầu hay nguyên tử bên trong hệ mặt trời, hay bên trong vòng-giới-hạn mặt trời, và trong bảy sự biến phân chính của chúng, chúng là các [Page 144] khối cầu của bảy Thánh Linh, hay bảy Hành Tinh Thượng Đế.

89. Are atoms forms? What type of building block can rightly be considered simply as matter and not a form? Such a building block would be non-composite; it would be the tiniest material unit in the entire cosmos.

89. Nguyên tử có phải là hình tướng không? Loại khối xây dựng nào có thể được xem một cách đúng đắn chỉ đơn thuần là vật chất chứ không phải là một hình tướng? Một khối xây dựng như thế sẽ là không hợp thể; nó sẽ là đơn vị vật chất nhỏ bé nhất trong toàn thể vũ trụ.

90. It would seem that the major forms within the solar system are the spheres of the seven Planetary Logoi. At least this is so materially and objectively.

90. Dường như các hình tướng chính bên trong hệ mặt trời là các khối cầu của bảy Hành Tinh Thượng Đế. Ít nhất điều này là đúng về mặt vật chất và khách quan.

91. The form of the Sun (including all its subtle prakritic levels) must also be considered as no sumtotal of all spheres or atoms within the solar system would be complete without it.

91. Hình tướng của Mặt Trời (bao gồm mọi cấp độ prakriti vi tế của nó) cũng phải được xem xét vì không có tổng thể nào của mọi khối cầu hay nguyên tử bên trong hệ mặt trời lại trọn vẹn nếu thiếu nó.

92. The seven Planetary Logoi are the Logoi of the seven sacred planets, given below in the order of the rays they express through their soul nature:

92. Bảy Hành Tinh Thượng Đế là các Thượng đế của bảy hành tinh thiêng liêng, được nêu dưới đây theo thứ tự các cung mà các Ngài biểu lộ qua bản chất linh hồn của mình:

a. Vulcan

a. Vulcan

b. Jupiter

b. Sao Mộc

c. Saturn

c. Saturn

d. Mercury

d. Sao Thủy

e. Venus

e. Sao Kim

f. Neptune

f. Sao Hải Vương

g. Uranus

g. Sao Thiên Vương

All lesser spheres ranging downward from these major spheres, include all grades of

Mọi khối cầu nhỏ hơn, trải dài xuống dưới từ các khối cầu lớn này, bao gồm mọi cấp độ

manifestation down to the elemental essence on the arc of involution. [64]

93. All forms are spherical. This requires pondering.

94. Even particles of elemental essence are to be considered spheres.

95. We remember that elemental essence is the matter of the six lower subplanes of any plane. Atomic substance (shall we call it 'atomic essence') is found upon the first or highest subplane.

96. Is there any unit of life within cosmos that is not, in some way, a form? As we have suggested, perhaps only the 'ultimate particle', or UPE (ultimate particle event, in the terminology of *Infinitization of Selfhood*).

We need to remember that on the Path of Involution, the action of Brahma is primarily felt, seeking the line of least resistance.

97. The concept of the "line of least resistance" is distinctly associated with Brahma or the Third Logos.

98. Even though this is the second solar system, the fohatic method of creating the matter to be used in this solar system resonates most closely to the third aspect which was most powerful in the last solar system (which was the first or three *major* solar systems).

99. Until our Solar Logos has achieved His next spiritual step forward, love will not be the line of least resistance in our solar system. Might we say that the spiritual tasks

biểu hiện cho đến tận tinh chất hành khí trên cung giáng hạ tiến hoá. 64

93. Mọi hình tướng đều có dạng hình cầu. Điều này cần được suy ngẫm.

94. Ngay cả các hạt của Tinh chất hành khí cũng phải được xem là những khối cầu.

95. Chúng ta nhớ rằng Tinh chất hành khí là vật chất của sáu cõi phụ thấp của bất kỳ cõi nào. Chất liệu nguyên tử (chúng ta có nên gọi là "tinh chất nguyên tử" chăng) được tìm thấy trên cõi phụ thứ nhất hay cao nhất.

96. Có đơn vị sự sống nào trong vũ trụ mà không, theo một cách nào đó, là một hình tướng chăng? Như chúng ta đã gợi ý, có lẽ chỉ có "hạt tối hậu", hay UPE (biến cố hạt tối hậu, theo thuật ngữ của *Sự vô hạn hóa của Tự tính*).

Chúng ta cần nhớ rằng trên Con Đường Giáng Hạ Tiến Hoá, hoạt động của Brahma được cảm nhận chủ yếu, tìm kiếm con đường ít trở ngại nhất.

97. Khái niệm "con đường ít trở ngại nhất" gắn liền một cách rõ rệt với Brahma hay Logos thứ ba.

98. Mặc dù đây là hệ mặt trời thứ hai, phương pháp fohat để tạo ra vật chất sẽ được dùng trong hệ mặt trời này lại cộng hưởng gần gũi nhất với phương diện thứ ba, vốn mạnh mẽ nhất trong hệ mặt trời trước (là hệ thứ nhất trong ba hệ mặt trời *chính*).

99. Cho đến khi Thái dương Thượng đế của chúng ta đạt được bước tiến tinh thần kế tiếp của Ngài, tình thương sẽ không phải là con đường ít trở ngại nhất trong hệ mặt trời của

to which the Solar Logos is presently applying Himself are intended to make love the line of least resistance throughout the solar system?

chúng ta. Chúng ta có thể nói rằng những nhiệm vụ tinh thần mà Thái dương Thượng đế hiện đang dấn mình vào là nhằm làm cho tình thương trở thành con đường ít trở ngại nhất trong toàn hệ mặt trời chăng?

100. It requires struggle to resist taking the line of least resistance. The second and fourth rays (which are rays of intermediation) place a unit of life in a position in which it is torn by conflicting forces. One of these forces leads to the line of least resistance. The other type of force leads to newer patterns not conditioned by the Law of Economy. In short, reconditioning necessitates struggle.

100. Cần có đấu tranh để chống lại việc đi theo con đường ít trở ngại nhất. Cung hai và cung bốn (là những cung trung gian) đặt một đơn vị sự sống vào vị thế bị giằng co bởi các mãnh lực xung đột. Một trong các mãnh lực này dẫn đến con đường ít trở ngại nhất. Loại mãnh lực kia dẫn đến những mô hình mới hơn không bị tác động bởi Định luật Tiết Kiệm. Tóm lại, sự tái định hình đòi hỏi đấu tranh.

64:Elemental Essence is seen to consist of aggregations of matter, on one of the six non-atomic subplanes of the mental and the desire planes—**aggregations which do not themselves serve as forms for any entity to inhabit,** but as the material out of which such forms may be built.

64:Tinh chất hành khí được thấy là gồm những tập hợp vật chất, trên một trong sáu cõi phụ không-nguyên-tử của cõi trí và cõi dục vọng—**những tập hợp mà bản thân chúng không đóng vai trò là hình tướng để bất kỳ thực thể nào cư ngụ,** mà là chất liệu để từ đó những hình tướng như thế có thể được xây dựng.

101. If elemental essence consists of aggregations of matter, are not aggregations to be considered *forms*?

101. Nếu tinh chất hành khí gồm những tập hợp vật chất, thì chẳng phải các tập hợp cũng phải được xem là những *hình tướng* sao?

102. Or can an aggregation not be called a form unless a greater entity inhabits, informs or embodies it?

102. Hay một tập hợp không thể được gọi là hình tướng trừ phi có một thực thể lớn hơn cư ngụ, thấm nhuần hay nhập thể trong đó?

103. Perhaps the only greater entity which can be said to inhabit elemental essence is the Third Logos of the First Outpouring. It would seem that the consciousness of the Third Logos ensouls all matter of whatever type.

103. Có lẽ thực thể lớn hơn duy nhất có thể được nói là cư ngụ trong tinh chất hành khí là Logos thứ ba của Lần Tuôn Đổ Thứ Nhất. Dường như tâm thức của Logos thứ ba phú linh mọi vật chất thuộc bất kỳ loại nào.

104. It may be that no entity is inhabiting atomic substance as well.

104. Có thể không có thực thể nào cư ngụ trong chất liệu nguyên tử nữa.

105. Yet, both atomic substance and elemental essence are intended to be built into forms.

105. Tuy nhiên, cả chất liệu nguyên tử lẫn tinh chất hành khí đều được dự định để được xây dựng thành các hình tướng.

106. Perhaps when thinking of aggregations of elemental essence which do not serve as forms for any entity to inhabit, we should call it '*free* elemental essence'. The elemental essence which is attracted into forms would then be '*bound* elemental essence'.

106. Có lẽ khi nghĩ về những tập hợp tinh chất hành khí không đóng vai trò là hình tướng để bất kỳ thực thể nào cư ngụ, chúng ta nên gọi đó là "*tinh chất hành khí* tự do". Khi ấy, tinh chất hành khí bị hút vào trong các hình tướng sẽ là "*tinh chất hành khí* bị ràng buộc".

On the Path of Evolution the work of the second Logos is felt, beginning at a point in time and space which hides the mystery of the second chain, but finding **its point of accelerated vibration or the unification of the two modes of manifestation**—**rotary-spiral-cyclic**—in the middle part of what we call the third chain.

Trên Con Đường Tiến Hoá, công việc của Logos thứ hai được cảm nhận, bắt đầu tại một điểm trong thời gian và không gian che giấu huyền nhiệm của dãy thứ hai, nhưng tìm thấy **điểm rung động gia tốc của nó hay sự hợp nhất của hai phương thức biểu hiện**—**quay tròn-xoắn ốc-chu kỳ**—ở phần giữa của điều mà chúng ta gọi là dãy thứ ba.

107. We are now focusing on the work of the Second and Third Logos in relation to the Earth-chain and, therefore, very much within our solar system.

107. Hiện nay chúng ta đang tập trung vào công việc của Logos thứ hai và Logos thứ ba liên hệ với Dãy Địa Cầu và, do đó, rất nhiều trong phạm vi hệ mặt trời của chúng ta.

108. The roots of developments experienced in the third chain of the Earth-scheme are to be found in the second chain—correlated with either Venus or Jupiter depending upon one's method of numbering.

108. Cội rễ của những phát triển đã kinh nghiệm trong dãy thứ ba của hệ hành tinh Địa Cầu được tìm thấy trong dãy thứ hai—tương ứng với hoặc Sao Kim hoặc Sao Mộc tùy theo phương pháp đánh số của mỗi người.

109. The third chain was discontinued after inevitable failure became evident. "On the moon chain individualisation took place during the fifth race of the third round..."(TCF 459), so the discontinuance of that chain could not have occurred before that somewhat middle point. It is probable

109. Dãy thứ ba đã bị chấm dứt sau khi sự thất bại tất yếu trở nên hiển nhiên. "Trên Dãy Mặt Trăng, sự biệt ngã hóa đã diễn ra trong nhân loại thứ năm của cuộc tuần hoàn thứ ba..." (TCF 459), vì thế việc chấm dứt dãy ấy không thể xảy ra trước điểm ở giữa tương đối đó. Có lẽ con người đã được biệt

that individualized man was responsible for much of the difficulty in that third chain.

ngã hóa phải chịu trách nhiệm cho phần lớn khó khăn trong dãy thứ ba ấy.

110. The second round of the fourth chain was particularly related to the work of the Dragons of Wisdom and, in general, to the meaning of the "reptile". The developments in this round are numerically linked to the activities in relation to the second chain mentioned in the section above. The wording, however, is most obscure, doubly veiled, it seems.

110. Cuộc tuần hoàn thứ hai của Dãy Thứ Tư đặc biệt liên hệ với công việc của các Rồng Minh Triết và, nói chung, với ý nghĩa của "loài bò sát". Những phát triển trong cuộc tuần hoàn này được liên kết về mặt số học với các hoạt động liên hệ đến dãy thứ hai được nhắc đến trong phần trên. Tuy nhiên, cách diễn đạt lại hết sức tối nghĩa, dường như được che phủ hai lần.

111. Motion turns insistently spiral cyclic after the "turn". The turn happens in the fourth of seven phases.

111. Chuyển động chuyển một cách kiên quyết thành xoắn ốc chu kỳ sau "bước ngoặt". Bước ngoặt xảy ra ở giai đoạn thứ tư trong bảy giai đoạn.

112. Developments on the Moon-chain (the third chain) are obscure to us at best. If, however, we speak of the fourth chain (about which more is written) we will note that the Solar Angels who came in approximately the middle of the third round (which is necessarily correlated with the third chain).

112. Những phát triển trên Dãy Mặt Trăng (dãy thứ ba) đối với chúng ta tối nghĩa là cùng. Tuy nhiên, nếu chúng ta nói về Dãy Thứ Tư (về dãy này có nhiều điều được viết hơn) thì chúng ta sẽ lưu ý rằng các Thái dương Thiên Thần đã đến vào khoảng giữa cuộc tuần hoàn thứ ba (điều này tất yếu tương ứng với dãy thứ ba).

113. When, during the third subrace of the fourth round (in the fourth chain), Sanat Kumara came to supervise our globe, the sexes were divided. They need to learn right and wrong, and the division of the sexes facilitated this. We remember that Earth-chain humanity had been individualized *before* the division of the sexes—some three million years before.

113. Khi, trong giống dân phụ thứ ba của cuộc tuần hoàn thứ tư (trong Dãy Thứ Tư), Đức Sanat Kumara đến để giám sát bầu hành tinh của chúng ta, hai giới tính đã được phân chia. Họ cần học điều đúng và điều sai, và sự phân chia giới tính đã tạo điều kiện cho việc này. Chúng ta nhớ rằng nhân loại của Dãy Địa Cầu đã được biệt ngã hóa *trước* sự phân chia giới tính—khoảng ba triệu năm trước đó.

114. The work of the Solar Angels had not yet begun in the Moon-chain.

114. Công việc của các Thái dương Thiên Thần vẫn chưa bắt đầu trong Dãy Mặt Trăng.

"The fourth chain in every scheme sees the work of the solar Pitris in connection with

"Dãy thứ tư trong mọi hệ hành tinh chứng kiến công việc của các thái dương tổ phụ liên

man begun. It sees also the Pitris of his sheaths in activity through the impulse given by the solar Angels." (TCF 781)

hệ với con người được bắt đầu. Nó cũng chứng kiến các tổ phụ của những thể của y hoạt động nhờ xung lực do các Thái dương Thiên Thần ban ra." (TCF 781)

115. Does it seem premature that "rotary-spiral-cyclic" motion began in the third chain? Perhaps this indicates the increase of spiral-cyclic motion and its gradual overlapping with rotary motion. It is in this fourth round that we can expect that "rotary-spiral-cyclic" motion will be transformed into a purer form of "spiral-cyclic" motion. This will indicate a type of motion which will be more purely sponsored by the second ray, rather than a type of motion which is an admixture of the second and third rays.

115. Có phải dường như quá sớm khi chuyển động "quay tròn-xoắn ốc-chu kỳ" bắt đầu trong dãy thứ ba chăng? Có lẽ điều này cho thấy sự gia tăng của chuyển động xoắn ốc-chu kỳ và sự chồng lấn dần dần của nó với chuyển động quay tròn. Chính trong cuộc tuần hoàn thứ tư này mà chúng ta có thể mong đợi chuyển động "quay tròn-xoắn ốc-chu kỳ" sẽ được chuyển đổi thành một dạng thuần khiết hơn của chuyển động "xoắn ốc-chu kỳ". Điều này sẽ chỉ ra một loại chuyển động được bảo trợ thuần túy hơn bởi cung hai, thay vì một loại chuyển động là sự pha trộn của cung hai và cung ba.

116. At that time, spiral cyclic motion will break free of its association with rotary motion.

116. Vào lúc đó, chuyển động xoắn ốc chu kỳ sẽ thoát khỏi sự liên kết của nó với chuyển động quay tròn.

117. We might ask of the above section, "Why discuss the Path of Evolution when dealing with involutionary chains?"

117. Chúng ta có thể hỏi về đoạn trên rằng: "Vì sao lại bàn đến Con Đường Tiến Hoá khi đang đề cập đến các dãy giáng hạ tiến hoá?"

118. Can we, in this context, say that anything that builds forms is called evolutionary?

118. Trong bối cảnh này, chúng ta có thể nói rằng bất cứ điều gì xây dựng các hình tướng đều được gọi là thăng thượng tiến hoá chăng?

119. We seem to be discussing the Path of Evolution *as it applies to our planetary scheme*, *unless* the term chain is here being used to refer to a planetary scheme (as HPB seems to do), such as the Venus Scheme, for in theosophical literature the term "chain" sometimes does means "scheme". If a chain as here used is a scheme, then Venus is the second chain!

119. Dường như chúng ta đang bàn đến Con Đường Tiến Hoá *khi nó áp dụng cho hệ hành tinh của chúng ta*, *trừ phi* ở đây thuật ngữ dãy được dùng để chỉ một hệ hành tinh (như HPB dường như làm), chẳng hạn như Hệ Sao Kim, vì trong văn học Thông Thiên Học, thuật ngữ "dãy" đôi khi quả thực có nghĩa là "hệ hành tinh". Nếu một dãy như được dùng ở đây là một hệ hành tinh, thì Sao Kim là dãy thứ hai!

120. We must decide whether the statement refers to the Second Logos as it is active in our solar system or within the Earth-scheme

120. Chúng ta phải quyết định liệu phát biểu này nói đến Logos thứ hai như đang hoạt động trong hệ mặt trời của chúng ta hay trong hệ hành tinh Địa Cầu

121. There is, however, is no convincing indication that the word "chain" is being used here in that manner.

121. Tuy nhiên, không có dấu hiệu thuyết phục nào cho thấy từ "dãy" đang được dùng ở đây theo cách đó.

122. We should note that a mode of motion is here mentioned that is not strictly rotary and not strictly spiral-cyclic, but is a combination of the two—"rotary-spiral-cyclic".

122. Chúng ta nên lưu ý rằng ở đây có nhắc đến một phương thức chuyển động không hoàn toàn là quay tròn và cũng không hoàn toàn là xoắn ốc-chu kỳ, mà là sự kết hợp của cả hai—"quay tròn-xoắn ốc-chu kỳ".

123. A "point of accelerated vibration" is another name for the unification of two modes of manifestation.

123. "Điểm rung động gia tốc" là một tên gọi khác của sự hợp nhất của hai phương thức biểu hiện.

124. It is implied that on the third chain, not long after the time when "a point of accelerated vibration" was reached, the Moon-chain failure occurred. Apparently the Second Logos did not gain sufficient momentum to overcome the tendencies of the Third Logos (Brahma).

124. Hàm ý là trên dãy thứ ba, không lâu sau thời điểm đạt đến "một điểm rung động gia tốc", sự thất bại của Dãy Mặt Trăng đã xảy ra. Rõ ràng Logos thứ hai đã không đạt được đủ động lượng để vượt qua các khuynh hướng của Logos thứ ba (Brahma).

125. Later in TCF attention is given to the name of the chains in the Earth-scheme and of the globes in the Earth-chain.

125. Về sau trong TCF, sự chú ý được dành cho tên gọi của các dãy trong hệ hành tinh Địa Cầu và của các bầu hành tinh trong Dãy Địa Cầu.

126. If we follow analogy, the higher analogy to the influence of the "serpents" in the second round of the Earth-chain may be a buddhic influence from the "Dragon" (and/or Pleiades) in the period when the second chain of the Earth-scheme was being stimulated.

126. Nếu chúng ta theo định luật tương đồng, thì sự tương đồng cao hơn với ảnh hưởng của các "con rắn" trong cuộc tuần hoàn thứ hai của Dãy Địa Cầu có thể là một ảnh hưởng Bồ đề từ "Rồng" (và/hoặc Pleiades) trong thời kỳ khi dãy thứ hai của hệ hành tinh Địa Cầu đang được kích thích.

This is after all the blending of the activity of Brahma with the onward progress of

Rốt cuộc, đây là sự hòa trộn hoạt động của Brahma với sự tiến triển đi tới của Vishnu.

Vishnu. We have the correspondence to this in the sumtotal of the effects brought about in the second and third root races.

Chúng ta có sự tương ứng với điều này trong tổng thể các hiệu quả được tạo ra trong giống dân gốc thứ hai và thứ ba.

127. The motion of "progress onward" is related to the first ray. The term "onward progress" sounds like it should be applied to the first ray, but is here applied to Vishnu, the God of the second aspect. Compared to strictly rotary motion, the motion of the second ray, or Second Logos, is indeed "onward progress".

127. Chuyển động của "sự tiến triển đi tới" liên hệ với cung một. Thuật ngữ "sự tiến triển đi tới" nghe như thể nên được áp dụng cho cung một, nhưng ở đây lại được áp dụng cho Vishnu, Thượng đế của phương diện thứ hai. So với chuyển động quay tròn thuần túy, chuyển động của cung hai, hay Logos thứ hai, quả thực là "sự tiến triển đi tới".

128. It seems to be suggested that strictly rotary motion applied to the development of the first chain, while the blending of rotary with spiral-cyclic motion applies to chains two and three, and especially chain three.

128. Dường như có sự gợi ý rằng chuyển động quay tròn thuần túy áp dụng cho sự phát triển của dãy thứ nhất, trong khi sự hòa trộn giữa quay tròn với xoắn ốc-chu kỳ áp dụng cho dãy hai và ba, và đặc biệt là dãy ba.

129. Something had to happen in the middle of the Moon-chain (the third chain) which was reflected (or compensated) in the middle of the third race. The Moon-chain failure took place in the *third* chain, and the redemptive intervention in the *third* round of the fourth chain.

129. Điều gì đó đã phải xảy ra ở giữa Dãy Mặt Trăng (dãy thứ ba), điều được phản chiếu (hay bù đắp) ở giữa giống dân thứ ba. Sự thất bại của Dãy Mặt Trăng đã diễn ra trong dãy *thứ ba*, và sự can thiệp cứu chuộc trong cuộc tuần hoàn *thứ ba* của Dãy Thứ Tư.

130. That which occurs in chains two and three (presumably, now, of our Earth-scheme) is reflected in development in the second and third rootraces of our globe.

130. Điều xảy ra trong dãy hai và ba (giờ đây có lẽ là của hệ hành tinh Địa Cầu của chúng ta) được phản chiếu trong sự phát triển của giống dân gốc thứ hai và thứ ba của bầu hành tinh chúng ta.

131. What can we say happened in the second and third rootraces of our globe? Non-individualized man was created in the first root race and individualization occurred midway through the third. Is there any development which the second and third rootraces shared in common?

131. Chúng ta có thể nói điều gì đã xảy ra trong giống dân gốc thứ hai và thứ ba của bầu hành tinh chúng ta? Con người chưa được biệt ngã hóa đã được tạo ra trong giống dân gốc thứ nhất và sự biệt ngã hóa đã xảy ra vào giữa giống dân gốc thứ ba. Có sự phát triển nào mà giống dân gốc thứ hai và thứ ba cùng chia sẻ chung không?

132. It was suggested by a student that the separation of male and female in humanity can be related to the separation of deva and man (as exemplified in the Capricorn and Scorpio Creative Hierarchies (respectively related to the Solar Angels and man).

132. Một đạo sinh đã gợi ý rằng sự phân chia nam và nữ trong nhân loại có thể liên hệ với sự phân chia giữa thiên thần và con người (như được nêu gương trong các Huyền Giai Sáng Tạo Capricorn và Hổ Cáp (lần lượt liên hệ với các Thái dương Thiên Thần và con người).

The activity of the second Logos is carried on under the cosmic Law of Attraction.

Hoạt động của Logos thứ hai được tiến hành dưới Định luật Hấp Dẫn vũ trụ.

133. Just as the activity of the Third Logos (i.e., the one active at the First Outpouring) is carried on under the cosmic Law of Economy.

133. Cũng như hoạt động của Logos thứ ba (tức Đấng hoạt động trong Lần Tuôn Đổ Thứ Nhất) được tiến hành dưới Định luật Tiết Kiệm vũ trụ.

134. It is important to remember that the Third Logos (though His work comes *first*) functions under the third ray and the First Logos (though His work comes *third*) under the first.

134. Điều quan trọng là phải nhớ rằng Logos thứ ba (dù công việc của Ngài đến *trước*) vận hành dưới cung ba và Logos thứ nhất (dù công việc của Ngài đến *thứ ba*) dưới cung một.

The Law of Economy has for one of its branches a subsidiary Law of marked development called the Law of Repulsion.

Định luật Tiết Kiệm có một trong những phân nhánh của nó là một Định luật phụ có sự phát triển nổi bật được gọi là Định luật Đẩy Lùi.

135. The Law of Repulsion is sometimes associated with the Law of Attraction, which is called in numerous places in the Teaching the "Law of Attraction and Repulsion"

135. Định luật Đẩy Lùi đôi khi được liên kết với Định luật Hấp Dẫn, vốn được gọi ở nhiều nơi trong Giáo Huấn là "Định luật Hấp Dẫn và Đẩy Lùi"

The cosmic Laws of Attraction and Economy are therefore the raison d'être (viewed from one angle) of the eternal repulsion that goes on as Spirit seeks ever to liberate itself from form.

Vì vậy, các Định luật Hấp Dẫn và Tiết Kiệm vũ trụ là raison d'être (xét từ một góc độ) của sự đẩy lùi vĩnh cửu diễn ra khi tinh thần luôn tìm cách giải thoát chính nó khỏi hình tướng.

136. It is interesting that *both* of these cosmic laws are involved in "eternal repulsion" associated with the liberation of Spirit from form.

136. Thật thú vị khi *cả hai* định luật vũ trụ này đều liên quan đến "sự đẩy lùi vĩnh cửu" gắn với việc giải thoát tinh thần khỏi hình tướng.

137. We need to understand the "one angle" from which we are to view the matter. Obviously, from other reasons there are other *reasons* (raisons d'être) for this type of repulsion.

137. Chúng ta cần thấu hiểu "một góc độ" mà từ đó chúng ta phải nhìn vấn đề này. Hiển nhiên, từ những lý do khác còn có những *lý do* khác (raisons d'être) cho loại đẩy lùi này.

138. What of the Law of Synthesis? Is repulsion associated with it as well? What would be repelled? Perhaps the consciousness of fragmentation or any action based upon the consciousness of fragmentation?

138. Còn Định luật Tổng Hợp thì sao? Sự đẩy lùi có liên hệ với nó nữa không? Điều gì sẽ bị đẩy lùi? Có lẽ là tâm thức phân mảnh hay bất kỳ hành động nào dựa trên tâm thức phân mảnh chăng?

139. It is easy to understand how the Law of Attraction includes within itself a factor of repulsion to that which is not attracted. How does repulsion relate to the Law of Economy? Perhaps, through the repulsion of 'similars'? Or simply through the repulsion of anything that demands an adaptive change towards inclusivity?

139. Thật dễ hiểu cách Định luật Hấp Dẫn bao hàm trong chính nó một yếu tố đẩy lùi đối với điều không bị hấp dẫn. Sự đẩy lùi liên hệ thế nào với Định luật Tiết Kiệm? Có lẽ, thông qua sự đẩy lùi những cái 'tương tự'? Hay đơn giản là thông qua sự đẩy lùi bất cứ điều gì đòi hỏi một sự thay đổi thích ứng hướng tới tính bao gồm?

The matter aspect always follows the line of least resistance, and repulses all tendency to group formation, while **Spirit, governed by the Law of Attraction, seeks ever to separate itself from matter by the method of attracting an ever more adequate type of matter in the process of distinguishing the real from the unreal,** and passing from one illusion to another until the resources of matter are fully utilised.

Phương diện vật chất luôn đi theo con đường ít trở ngại nhất, và đẩy lùi mọi khuynh hướng hướng tới sự hình thành nhóm, trong khi **tinh thần, được chi phối bởi Định luật Hấp Dẫn, luôn tìm cách tách mình ra khỏi vật chất bằng phương pháp thu hút một loại vật chất ngày càng thích đáng hơn trong tiến trình phân biệt cái thực với cái không thực,** và đi từ ảo tưởng này sang ảo tưởng khác cho đến khi các tài nguyên của vật chất được sử dụng trọn vẹn.

140. Here is the answer to the question posed. Under the Law of Economy, matter "repulses all tendency to group formation". Units of matter thus remain intent on their own 'self-rotation' divorced from attraction to other units with which they might form a group. Individualism (whether unconscious or conscious) rules.

140. Đây là câu trả lời cho câu hỏi đã được nêu ra. Dưới Định luật Tiết Kiệm, vật chất "đẩy lùi mọi khuynh hướng hướng tới sự hình thành nhóm". Vì vậy, các đơn vị vật chất vẫn chăm chú vào "sự tự quay" của riêng mình, tách rời khỏi sự hấp dẫn đối với các đơn vị khác mà cùng với chúng chúng có thể tạo thành một nhóm. Chủ nghĩa cá nhân (dù vô thức hay có ý thức) ngự trị.

141. In this solar system that which is called Spirit is governed by the Law of Attraction. Is it ever (in this solar system) governed by the Law of Synthesis? We would say that it is so governed during the later stages of man's evolution and certainly for beings higher than man. Yet, since this is the second solar system, the first aspect of divinity comes under the sway of the second.

141. Trong hệ mặt trời này, điều được gọi là tinh thần được chi phối bởi Định luật Hấp Dẫn. Có bao giờ nó (trong hệ mặt trời này) được chi phối bởi Định luật Tổng Hợp không? Chúng ta sẽ nói rằng điều đó xảy ra trong các giai đoạn sau của sự tiến hoá của con người và chắc chắn đối với những hữu thể cao hơn con người. Tuy nhiên, vì đây là hệ mặt trời thứ hai, phương diện thứ nhất của thiên tính nằm dưới sự chi phối của phương diện thứ hai.

142. Spirit under the influence of the Law of Attraction does not repel matter *absolutely*, but only repels less adequate types of matter in search of matter more adequate to its intended expression.

142. Tinh thần dưới ảnh hưởng của Định luật Hấp Dẫn không đẩy lùi vật chất một cách *tuyệt đối*, mà chỉ đẩy lùi những loại vật chất kém thích đáng hơn trong khi tìm kiếm loại vật chất thích đáng hơn cho sự biểu lộ đã được dự định của nó.

143. The correspondence to passing from an illusion to a lesser illusion is the attraction (while seeking expression) of a higher form of matter to substitute for a lesser—thus *repulsing* the lesser.

143. Sự tương ứng với việc đi từ một ảo tưởng sang một ảo tưởng ít hơn là sự hấp dẫn (trong khi tìm kiếm biểu lộ) của một dạng vật chất cao hơn để thay thế cho một dạng thấp hơn—như thế *đẩy lùi* dạng thấp hơn.

144. In the process of group formation the factor of repulsion is at work. Units must be of a certain adequacy to form abiding members of a group. As the group advances, those units who fail to advance with it are repelled.

144. Trong tiến trình hình thành nhóm, yếu tố đẩy lùi đang hoạt động. Các đơn vị phải có một mức độ thích đáng nhất định để trở thành những thành viên bền vững của một nhóm. Khi nhóm tiến lên, những đơn vị không tiến lên cùng nó sẽ bị đẩy lùi.

[Page 145]

[Page 145]

Eventually the Indweller of the form feels the urge, or attractive pull, of its Own Self.

Cuối cùng, Đấng Nội Tại của hình tướng cảm nhận được sự thôi thúc, hay lực hút, của Chính Bản Ngã của nó.

145. Would this not occur under the Law of Synthesis? The One Self is synthetic, undivided, homogeneous.

145. Điều này há chẳng xảy ra dưới Định luật Tổng Hợp sao? Một Bản Ngã là tổng hợp, không phân chia, đồng nhất.

The reincarnating jiva, for instance, lost in the maze of illusion, begins in course of time to recognise (under the Law of Attraction) the vibration of its own Ego, which stands to it as the Logos of its own system, its deity in the three worlds of experience.

Ví dụ, jiva tái sinh, bị lạc trong mê cung của ảo tưởng, theo thời gian bắt đầu nhận ra (dưới Định luật Hấp Dẫn) rung động của chân ngã riêng của nó, chân ngã ấy đứng đối với nó như Thượng đế của hệ thống riêng của nó, vị thần của nó trong ba cõi kinh nghiệm.

146. In this case the "Ego" is not the Monad, but very reasonably the Solar Angel. But immediately below, DK refers to the "body egoic" and the eventual discovery of its illusory nature. The Solar Angel, we realize, is involved in the nature of the "body egoic".

146. Trong trường hợp này, "chân ngã" không phải là chân thần, mà khá hợp lý là Thái dương Thiên Thần. Nhưng ngay bên dưới, Chân sư DK nhắc đến "thể chân ngã" và sự khám phá sau cùng về bản chất ảo tưởng của nó. Chúng ta nhận ra rằng Thái dương Thiên Thần có liên hệ với bản chất của "thể chân ngã".

147. One might also say that the reincarnating jiva in the midst of personality illusion begins to recognize a higher center of consciousness more deeply 'within' itself.

147. Người ta cũng có thể nói rằng jiva tái sinh ở giữa ảo tưởng của phàm ngã bắt đầu nhận ra một trung tâm tâm thức cao hơn, sâu hơn 'bên trong' chính nó.

Later, when the body egoic itself is seen as illusion, the vibration of the Monad is felt, and the jiva, working under the same law, works its way back through the matter of the two planes of superhuman evolution, [buddhic and atmic planes] till it is merged in its own essence [on the monadic plane].

Về sau, khi chính thể chân ngã được thấy là ảo tưởng, rung động của chân thần được cảm nhận, và jiva, hoạt động dưới cùng một định luật, lần đường quay trở lại xuyên qua vật chất của hai cõi của tiến hoá siêu nhân, [cõi Bồ đề và cõi atma] cho đến khi nó được hòa nhập vào tinh túy riêng của nó [trên cõi chân thần].

148. The "body egoic" is seen as an illusion as the incarnated jiva approaches the fourth initiation at which time the body egoic is destroyed.

148. "Thể chân ngã" được thấy là một ảo tưởng khi jiva nhập thể tiến gần đến lần điểm đạo thứ tư, vào lúc ấy thể chân ngã bị hủy diệt.

149. The two planes of superhuman evolution are, reasonably, the buddhic and atmic. Often DK refers to the *five planes of superhuman evolution,* but only two of them are really super-human.

149. Hai cõi của tiến hoá siêu nhân, một cách hợp lý, là cõi Bồ đề và cõi atma. Chân sư DK thường nhắc đến *năm cõi của tiến hoá siêu nhân,* nhưng chỉ có hai cõi trong số đó thực sự là siêu nhân.

150. The Master is the Master of five planes.

150. Chân sư là Chân sư của năm cõi.

151. The causal body is, from one perspective, personal. A body is always somewhat a distorting lens for that which is embodied, never a completely adequate means of expression.

151. Thể nguyên nhân, từ một góc nhìn, là có tính cá nhân. Một thể luôn luôn phần nào là một thấu kính làm méo mó đối với điều được hiện thân trong nó, chứ không bao giờ là một phương tiện biểu đạt hoàn toàn thích đáng.

152. A flower may be beautiful, but no flower can or should last forever.

152. Một bông hoa có thể đẹp, nhưng không bông hoa nào có thể hay nên tồn tại mãi mãi.

153. If one is going to be a superhuman, one has to have mastery on five planes. But the *strictly* superhuman planes are from buddhi and above, even to the logoic planes.

153. Nếu một người sẽ trở thành siêu nhân, người ấy phải làm chủ trên năm cõi. Nhưng các cõi siêu nhân theo nghĩa *nghiêm ngặt* là từ Bồ đề trở lên, thậm chí đến các cõi logoic.

154. The merging of the jiva in its own essence occurs on the monadic plane.

154. Sự hòa nhập của jiva vào tinh túy riêng của nó xảy ra trên cõi chân thần.

155. The term “jiva” is used for that part of the Monad which descends through the lower planes on an involutionary and evolutionary pilgrimage. It is the Monad in extension.

155. Thuật ngữ “jiva” được dùng cho phần ấy của chân thần, phần đi xuống qua các cõi thấp trong một cuộc hành hương giáng hạ tiến hoá và thăng thượng tiến hoá. Nó là chân thần trong sự mở rộng.

Therefore:

Vì vậy:

a. The *goal* of the second Logos is consciousness, to be achieved in co-operation with the third Logos.

a. *mục tiêu* của Logos thứ hai là tâm thức, sẽ được đạt đến trong sự hợp tác với Logos thứ ba.

156. To elaborate this goal, we might call it ‘consciousness through form building and utilization’.

156. Để khai triển mục tiêu này, chúng ta có thể gọi nó là ‘tâm thức thông qua việc xây dựng và sử dụng hình tướng’.

157. The goal of the Third Logos (of the First Outpouring) is ‘adaptability for the sake of substantiality’.

157. Mục tiêu của Logos thứ ba (của Lần Tuôn Đổ Thứ Nhất) là ‘khả năng thích ứng vì mục đích tính chất liệu’.

158. In our solar system, the consciousness of the Second Logos is not yet

158. Trong hệ mặt trời của chúng ta, tâm thức của Logos thứ hai vẫn chưa viên mãn.

consummated. The consummation will occur at the termination of our system (which will climax in the solar logoic fourth or fifth cosmic initiation—depending upon which references are studied).

Sự viên mãn sẽ xảy ra vào lúc chấm dứt hệ thống của chúng ta (điều sẽ đạt cực điểm trong lần điểm đạo vũ trụ thứ tư hoặc thứ năm của Thái dương Thượng đế—tùy theo những tài liệu nào được nghiên cứu).

b. His *function* is the building of forms to be His instruments of experience.

b. Chức năng của Ngài là xây dựng các hình tướng để làm công cụ kinh nghiệm của Ngài.

159. The more adequate the forms the more adequate the experience.

159. Các hình tướng càng thích đáng thì kinh nghiệm càng thích đáng.

160. For a long time our human task (working under the Second Logos) will be the building of ever more adequate forms. Even after the destruction of the causal body, there are more adequate forms (of a triadal nature) to be built.

160. Trong một thời gian dài, nhiệm vụ nhân loại của chúng ta (hoạt động dưới Logos thứ hai) sẽ là xây dựng những hình tướng ngày càng thích đáng hơn. Ngay cả sau khi thể nguyên nhân bị hủy diệt, vẫn còn những hình tướng thích đáng hơn (mang bản chất tam nguyên tinh thần) cần được xây dựng.

c. His *mode* of action is cyclic and spiral, the revolution of the wheel of existence [non-specific wheel, *which* wheel of existence?] in ordered cycles for a specific purpose [therefore there is a destination], and the progression of these spheres of matter around a fixed centre, within the solar periphery.

c. Phương thức *hoạt động* của Ngài có tính chu kỳ và xoắn ốc, sự quay vòng của bánh xe hiện hữu [bánh xe không xác định, *bánh xe hiện hữu* nào?] trong những chu kỳ có trật tự vì một mục đích xác định [vì vậy có một đích đến], và sự tiến hành của những khối cầu vật chất này quanh một trung tâm cố định, bên trong chu vi mặt trời.

161. Having a fixed center around which to revolve, establishes the principle of devotion —on both the second and sixth rays.

161. Việc có một trung tâm cố định để quay quanh thiết lập nguyên lý sùng tín—trên cả cung hai lẫn cung sáu.

162. Is a mode of action which is “cyclic and spiral” the same as a mode of action which is “spiral-cyclic”?

162. Một phương thức hoạt động “chu kỳ và xoắn ốc” có phải là cùng một điều với một phương thức hoạt động “xoắn ốc-chu kỳ” không?

163. There is a mathematical formula for the spiral which determines its dimensions as it progresses. There are widening (or expanding) spirals, lessening (or tightening)

163. Có một công thức toán học cho đường xoắn ốc, công thức ấy xác định các kích thước của nó khi nó tiến triển. Có những đường xoắn ốc mở rộng (hay nới rộng),

spirals; and spirals which preserve the same ‘shape’ whether ascending or descending. There are rising and descending spirals, and spirals which, relative to the point of view, seem to move forward or backward.

những đường xoắn ốc thu hẹp (hay siết chặt); và những đường xoắn ốc giữ nguyên cùng một ‘hình dạng’ dù đi lên hay đi xuống. Có những đường xoắn ốc đi lên và đi xuống, và những đường xoắn ốc mà, tùy theo quan điểm, dường như chuyển động tiến tới hoặc lùi lại.

164. There could also be many cycles within the greater cycle.

164. Cũng có thể có nhiều chu kỳ bên trong chu kỳ lớn hơn.

165. Notice that in describing the Second Logos the term “rotation” is not used, but rather, “revolution”.

165. Hãy lưu ý rằng khi mô tả Logos thứ hai, thuật ngữ “rotation” không được dùng, mà là “revolution”.

166. The “fixed centre, within the solar periphery” seems to be the Sun itself.

166. “Trung tâm cố định, bên trong chu vi mặt trời” dường như là chính Mặt Trời.

167. The phrase, “revolution of the wheel of existence in ordered cycles for a specific purpose” is possibly ambiguous. It could refer to the Sun with all its planets; or only to planets; or the phrase could be metaphysical.

167. Cụm từ “sự quay vòng của bánh xe hiện hữu trong những chu kỳ có trật tự vì một mục đích xác định” có thể mơ hồ. Nó có thể chỉ Mặt Trời cùng tất cả các hành tinh của nó; hoặc chỉ các hành tinh; hoặc cụm từ ấy có thể mang tính siêu hình.

168. What is the meaning of the “wheel of existence” in this instance? Could we be speaking solar systemically of the revolution of the Sun and its solar system around a greater center?

168. Ý nghĩa của “bánh xe hiện hữu” trong trường hợp này là gì? Có thể chăng chúng ta đang nói theo nghĩa hệ mặt trời về sự quay vòng của Mặt Trời và hệ mặt trời của nó quanh một trung tâm lớn hơn?

169. Or is the “wheel of existence” the same as “these spheres of matter”?

169. Hay “bánh xe hiện hữu” cũng chính là “những khối cầu vật chất này”?

170. Our planet is a wheel of existence and a sphere of matter. From another angle, the same can be said of our Sun.

170. Hành tinh của chúng ta là một bánh xe hiện hữu và một khối cầu vật chất. Từ một góc độ khác, điều tương tự cũng có thể được nói về Mặt Trời của chúng ta.

171. The other possibility for interpreting the “wheel of existence” is that the word “revolution” really means “rotation”, for a

171. Khả năng khác để giải thích “bánh xe hiện hữu” là từ “revolution” thực sự có nghĩa là “rotation”, vì một hành tinh, như một

planet, as a "wheel of existence" certainly both rotates and revolves.

172. When it comes to the progression of spheres of matter around a fixed center, we are, in this instance, obviously talking about the planets who are revolving around the Sun. Because the Sun is "driving forward through space", the revolution of the planes becomes a spiral-cyclic revolution. The implication is that revolution (which could at first sight seem simply rotary) is an *ever-ascending revolution*—i.e., a forward-tending or upward-tending spiral (both 'tendings' moving *towards* an Attractor or point of destination.).

173. It could be said that all spirals include cycles, so what is the purpose of calling such motion spiral-cyclic (which seems redundant)?

174. We note how the seventh ray is closely associated with the second, for the revolution related to the Law of Attraction occurs in "ordered cycles" (a ordering requiring the seventh ray).

These three concepts are governed by the Law of Attraction, or the law governing the interplay or the action and reaction:

175. The three concepts are:

a. The tendency towards the goal of consciousness

b. The tendency towards form building

"bánh xe hiện hữu", chắc chắn vừa tự quay vừa quay quanh.

172. Khi nói đến sự tiến hành của các khối cầu vật chất quanh một trung tâm cố định, trong trường hợp này hiển nhiên chúng ta đang nói về các hành tinh đang quay quanh Mặt Trời. Bởi vì Mặt Trời đang "lao tới xuyên qua không gian", sự quay vòng của các cõi trở thành một sự quay vòng xoắn ốc-chu kỳ. Hàm ý là sự quay vòng (thoạt nhìn có thể dường như chỉ đơn thuần là quay tròn) là một *sự quay vòng luôn đi lên*—tức là một đường xoắn ốc có xu hướng tiến tới hay đi lên (cả hai 'xu hướng' đều chuyển động *về phía* một Đấng Hấp Dẫn hay một điểm đích đến).

173. Có thể nói rằng mọi đường xoắn ốc đều bao hàm các chu kỳ, vậy mục đích của việc gọi chuyển động như thế là xoắn ốc-chu kỳ là gì (điều này dường như thừa)?

174. Chúng ta lưu ý cách cung bảy được liên kết chặt chẽ với cung hai, vì sự quay vòng liên hệ với Định luật Hấp Dẫn xảy ra trong "những chu kỳ có trật tự" (một sự sắp xếp đòi hỏi cung bảy).

Ba khái niệm này được chi phối bởi Định luật Hấp Dẫn, hay định luật chi phối sự tương tác hoặc tác động và phản tác động:

175. Ba khái niệm ấy là:

a. Khuynh hướng hướng tới mục tiêu của tâm thức

b. Khuynh hướng hướng tới việc xây dựng hình tướng

c. The mode of spiral and cyclic progression (or, probably more accurately, spiral-cyclic progression)

176. The Law of Attraction governs the interplay between the following entities:

a. Between the Sun and its six brothers.

177. Who are the Sun and its six brothers? The Logoi of the Seven Solar Systems of which ours is One? This would be reasonable, but not necessarily implied. It is reasonable to infer that the Law of Attraction is active between the members of the "Seven Solar Systems of which Ours is One"

178. Or could we be speaking of the Sun in relation to six planetary spheres which (according to the *Secret Doctrine*), in early days, began as "brothers" rather than "sons" of the Sun.

179. But there are *seven* sacred planets, and not six.

180. In the *Secret Doctrine* we have the following reference to Marttanda (the Sun), who is clearly the "brother" of the seven planets as they are all born of the same mother, Aditi.

"Eight Sons were born from the body of Aditi; she approached the gods with seven, but cast away the eighth, Marttanda," our sun. The seven sons called the Aditya are, cosmically or astronomically, the seven planets; and the Sun being excluded from their number shows plainly that the Hindus may have known, and in fact knew of a

c. Phương thức tiến hành xoắn ốc và chu kỳ (hay có lẽ chính xác hơn là tiến hành xoắn ốc-chu kỳ)

176. Định luật Hấp Dẫn chi phối sự tương tác giữa các thực thể sau đây:

a. Giữa Mặt Trời và sáu huynh đệ của nó.

177. Mặt Trời và sáu huynh đệ của nó là ai? Các Thượng đế của Bảy Hệ Mặt Trời mà hệ của chúng ta là Một trong đó chăng? Điều này sẽ là hợp lý, nhưng không nhất thiết được hàm ý. Thật hợp lý để suy ra rằng Định luật Hấp Dẫn hoạt động giữa các thành viên của "Bảy Hệ Mặt Trời mà Hệ của Chúng Ta là Một trong đó"

178. Hay có thể chúng ta đang nói về Mặt Trời trong liên hệ với sáu khối cầu hành tinh mà (theo *Giáo Lý Bí Nhiệm*), vào thuở ban đầu, đã khởi đầu như những "huynh đệ" hơn là những "người con" của Mặt Trời.

179. Nhưng có *bảy* hành tinh thiêng liêng, chứ không phải sáu.

180. Trong *Giáo Lý Bí Nhiệm* chúng ta có đoạn dẫn chiếu sau đây về Marttanda (Mặt Trời), rõ ràng là "huynh đệ" của bảy hành tinh vì tất cả đều được sinh ra từ cùng một Mẹ, Aditi.

"Tám Người Con được sinh ra từ thân thể của Aditi; bà đến với các thần cùng bảy người, nhưng loại bỏ người thứ tám, Marttanda," mặt trời của chúng ta. Bảy người con được gọi là Aditya, theo nghĩa vũ trụ hay thiên văn, là bảy hành tinh; và việc Mặt Trời bị loại khỏi số đó cho thấy rõ rằng người Hindu có thể đã biết, và thực sự đã biết, về một hành

seventh planet, without calling it Uranus.**(SD I 99)

Marttanda (the Sun) watches and threatens — without abandoning the central position to which his Mother, Aditi, relegated him — his seven brothers, the planets; "he pursues them, turning slowly around himself... and follows them from afar, moving in the same direction that they do, on the path that encircles their houses" — or the orbit. SD I 529)

This "first begotten Ogdoad" was (a) in theogony the second Logos (the manifested) because he was born of the Seven-fold first Logos, hence he is the eighth on this manifested plane; and (b) in astrolatry, it was the Sun, Marttanda — the eighth son of Aditi, whom she rejects while preserving her Seven Sons, the planets. For the ancients have never regarded the Sun as a planet, but as a central and fixed Star. This, then, is the second Hebdomad born of the Seven-rayed one, Agni, the Sun

(SD I 448)

"*** The solar Chnouphis, or Agathodaemon, is the Christos of the Gnostics, as every scholar knows. He is intimately connected with the seven sons of Sophia (Wisdom), the seven sons of Aditi (universal Wisdom), her eighth being Marttanda, the Sun, which seven are the seven planetary regents or genii. Therefore Chnouphis was the spiritual Sun of Enlightenment, of Wisdom, hence the patron of all the Egyptian Initiates, as Bel-Merodach (or Bel-Belitanus) became later with the Chaldeans. (SD II 210)

tinh thứ bảy mà không gọi nó là Uranus.**(SD I 99)

Marttanda (Mặt Trời) quan sát và đe dọa — mà không từ bỏ vị trí trung tâm mà Mẹ của nó, Aditi, đã dành cho nó — bảy huynh đệ của nó, các hành tinh; "nó đuổi theo họ, chậm rãi quay quanh chính mình... và theo họ từ xa, chuyển động theo cùng hướng mà họ chuyển động, trên con đường bao quanh những ngôi nhà của họ" — hay quỹ đạo. SD I 529)

"Bộ Tám đầu tiên được sinh ra" này là (a) trong thần hệ học, Logos thứ hai (đã biểu hiện) vì Ngài được sinh ra từ Logos thứ nhất thất phân, do đó Ngài là người thứ tám trên cõi biểu hiện này; và (b) trong sự thờ phụng tinh tú, đó là Mặt Trời, Marttanda — người con thứ tám của Aditi, bị bà từ bỏ trong khi vẫn giữ lại Bảy Người Con của bà, các hành tinh. Vì người xưa chưa bao giờ xem Mặt Trời là một hành tinh, mà là một Ngôi Sao trung tâm và cố định. Như vậy, đây là Bộ Bảy thứ hai được sinh ra từ Đấng có Bảy Cung, Agni, Mặt Trời

(SD I 448)

"*** Chnouphis mặt trời, hay Agathodaemon, là Christos của phái Ngộ đạo, như mọi học giả đều biết. Ngài liên hệ mật thiết với bảy người con của Sophia (Minh triết), bảy người con của Aditi (Minh triết vũ trụ), người thứ tám của bà là Marttanda, Mặt Trời; bảy vị ấy là bảy vị nhiếp chính hay chơn linh hành tinh. Vì vậy Chnouphis là Mặt Trời tinh thần của Giác ngộ, của Minh triết, do đó là đấng bảo trợ của tất cả các điểm đạo đồ Ai Cập, cũng như Bel-Merodach (hay Bel-Belitanus) về sau đã trở thành như vậy đối với người Chaldea. (SD II 210)

181. From the *Secret Doctrine* we arrive at the conclusion that the Sun has *seven* brothers.

b. Between the circling whirling seven planes of the solar system.

182. The seven planes of the solar system are mutually attracted and have mutual interplay and they circle and whirl (each, presumably, on its own axis?).

183. This circling and whirling seems more rotary, but it cannot be denied that the planes are *attracted* to each other and thus cohere in a sevenfold whole.

184. We may infer that fire by friction is produced through the circling and whirling of the seven planes. The fourth ray would presumably be important in the harmonizing of inter-planar fire by friction.

c. Between everything in the matter of all forms [like subatomic particles?], the spheres of matter themselves and the aggregate of those spheres that are embodied in the forms of still others [other spheres].

185. The Law of Attraction could be called the 'Law of Sustained Relationship'. When there is chaos the Law of Attraction is not working. The Law of Attraction organizes chaos.

186. If there is no love, there is no attraction. The Black Lodge finally ends in chaos, with no love, and no pure reason.

181. Từ *Giáo Lý Bí Nhiệm* chúng ta đi đến kết luận rằng Mặt Trời có *bảy* huynh đệ.

b. Giữa bảy cõi đang quay tròn và xoáy chuyển của hệ mặt trời.

182. Bảy cõi của hệ mặt trời hút nhau lẫn nhau và có sự tương tác hỗ tương, và chúng quay tròn và xoáy chuyển (mỗi cõi, có lẽ, quanh trục riêng của nó?).

183. Sự quay tròn và xoáy chuyển này dường như có tính tự quay hơn, nhưng không thể phủ nhận rằng các cõi *hút* nhau và do đó kết dính thành một toàn thể thất phân.

184. Chúng ta có thể suy ra rằng Lửa ma sát được tạo ra qua sự quay tròn và xoáy chuyển của bảy cõi. Cung bốn hẳn là quan trọng trong việc điều hòa Lửa ma sát liên-cõi.

c. Giữa mọi sự trong vật chất của mọi hình tướng [như các hạt hạ nguyên tử?], chính các khối cầu vật chất ấy và tập hợp của những khối cầu ấy được hiện thân trong các hình tướng của những cái khác nữa [những khối cầu khác].

185. Định luật Hấp Dẫn có thể được gọi là 'Định luật của Mối Liên Hệ Được Duy Trì'. Khi có hỗn loạn thì Định luật Hấp Dẫn không hoạt động. Định luật Hấp Dẫn tổ chức hỗn loạn.

186. Nếu không có tình thương thì không có hấp dẫn. Hắc đoàn cuối cùng kết thúc trong hỗn loạn, không có tình thương, và không có lý trí thuần khiết.

187. Every unit is attracted to its fellow units and to its parent unit.

187. Mỗi đơn vị đều bị hút về các đơn vị đồng loại của nó và về đơn vị mẹ của nó.

188. An aggregate is a collection of items.

188. Một tập hợp là một bộ sưu tập các hạng mục.

189. This section above requires pondering as the wording is unusual and definitely difficult to understand.

189. Đoạn trên đây đòi hỏi phải suy ngẫm vì cách diễn đạt là khác thường và rõ ràng khó hiểu.

190. May we say that "spheres of matter" are the building blocks of forms? An atom would be a sphere of matter. All atoms within a form would be mutually attracted.

190. Chúng ta có thể nói rằng "các khối cầu vật chất" là những khối xây dựng của các hình tướng chăng? Một nguyên tử sẽ là một khối cầu vật chất. Tất cả các nguyên tử bên trong một hình tướng sẽ hút nhau lẫn nhau.

191. Spheres of matter and aggregates of spheres of matter would be attracted to other aggregates of spheres of matter and to the spheres of matter within those aggregates.

191. Các khối cầu vật chất và các tập hợp của những khối cầu vật chất sẽ bị hút về những tập hợp khác của các khối cầu vật chất và về các khối cầu vật chất bên trong những tập hợp ấy.

192. To simplify this, we might say that all spheres of matter in cosmos are in some sense gravitationally attracted.

192. Để đơn giản hóa điều này, chúng ta có thể nói rằng mọi khối cầu vật chất trong vũ trụ đều, theo một nghĩa nào đó, bị hấp dẫn trọng lực.

193. But a simple question must be answered before comprehension can come: what is "everything *in* the matter of all forms". We are led into the problem concerning the extent of the divisibility of matter

193. Nhưng một câu hỏi đơn giản phải được trả lời trước khi sự thấu hiểu có thể đến: "mọi sự *trong* vật chất của mọi hình tướng" là gì? Chúng ta được dẫn vào vấn đề liên quan đến mức độ khả phân của vật chất

The First Logos. The first Logos is the Ray of Cosmic Will. His mode of action is a **literal driving forward of the solar ring-pass-not through space,**

Logos thứ nhất. Logos thứ nhất là Cung của Ý Chí Vũ Trụ. Phương thức hoạt động của Ngài là một **sự lao tới theo nghĩa đen của vòng-giới-hạn mặt trời xuyên qua không gian,**

194. Is the First Logos to be considered intra-systemic or extra-systemic? If He were

194. Logos thứ nhất nên được xem là nội-hệ thống hay ngoại-hệ thống? Nếu Ngài hoàn toàn là nội-hệ thống, liệu Ngài có thể đẩy

strictly intra-systemic, could He drive the solar ring-pass-not forward through space?

vòng-giới-hạn mặt trời lao tới xuyên qua không gian không?

195. The Third and Second Logoi seem to be operating *within* the solar systemic ring-pass-not. Is this also being said of the First Logos? Simply put, is the *driving* coming from *within* or is it *imposed*?

195. Logos thứ ba và Logos thứ hai dường như đang hoạt động *bên trong* vòng-giới-hạn của hệ mặt trời. Điều này có được nói về Logos thứ nhất không? Nói đơn giản, sự *lao đẩy* ấy đến từ *bên trong* hay nó được *áp đặt*?

196. When using terms like First Logos, Second Logos, and Third Logos, we must realize that they can be used intra-systemically and extra-systemically. The three intra-systemic Logoi are simply reflections or extensions of extra-systemic Logoi.

196. Khi dùng những thuật ngữ như Logos thứ nhất, Logos thứ hai và Logos thứ ba, chúng ta phải nhận ra rằng chúng có thể được dùng theo nghĩa nội-hệ thống và ngoại-hệ thống. Ba Logos nội-hệ thống chỉ đơn giản là những phản chiếu hay những sự mở rộng của các Logos ngoại-hệ thống.

197. DK does not always alert us to the moment when He switches levels and contexts.

197. Chân sư DK không phải lúc nào cũng báo cho chúng ta biết khoảnh khắc khi Ngài chuyển cấp độ và ngữ cảnh.

198. With this "driving forward" we are considering the proper motion of a star. Our solar system, astronomers tell us, is driving towards Vega and eventually Hercules.

198. Với "sự lao tới" này, chúng ta đang xét đến chuyển động riêng của một ngôi sao. Các nhà thiên văn cho chúng ta biết rằng hệ mặt trời của chúng ta đang lao về phía Vega và cuối cùng là Hercules.

199. The term "literal" is used because our solar ring-pass-not is on its way towards a destination and is moving towards that destination on a path that *seems* rather linear, though ultimately, because of the rotation of the entirety of the cosmic atom, it cannot be.

199. Thuật ngữ "theo nghĩa đen" được dùng vì vòng-giới-hạn mặt trời của chúng ta đang trên đường hướng tới một đích đến và đang chuyển động về phía đích đến ấy trên một con đường *dường như* khá tuyến tính, dù rốt cuộc, do sự tự quay của toàn bộ nguyên tử vũ trụ, nó không thể như vậy.

and until the end of this mahamanvantara or day of Brahma (the logoic [Page 146] cycle [Page see TCF 334]) we shall not be able to conceive of the first aspect of will or power as it really is.

và cho đến cuối Đại giai kỳ sinh hóa hay ngày của Brahma này (chu kỳ [Page 146] logoic [Page xem TCF 334]) chúng ta sẽ không thể quan niệm được phương diện thứ nhất của ý chí hay quyền năng đúng như nó thực sự là.

200. The planetary schemes are to the Solar Logos as the planetary chains are to the Planetary Logos (Planetary Schemes).

200. Các hệ hành tinh đối với Thái dương Thượng đế cũng như các dãy hành tinh đối với Đức Hành Tinh Thượng Đế (Các Hệ Hành Tinh).

201. A Solar Logoic Scheme endures for one mahamanvantara or maha-kalpa, or 100 years of Brahma.

201. Một Hệ của Thái dương Thượng đế tồn tại trong một Đại giai kỳ sinh hóa hay maha-kalpa, hay 100 năm của Brahma.

202. The Solar Logos is in His fifth mahamanvantara (TCF 605). He will achieve either His fourth *or* fifth cosmic initiation in this mahamanvantara.

202. Thái dương Thượng đế đang ở trong Đại giai kỳ sinh hóa thứ năm của Ngài (TCF 605). Ngài sẽ đạt hoặc lần điểm đạo vũ trụ thứ tư *hoặc* thứ năm của Ngài trong Đại giai kỳ sinh hóa này.

203. A manvantara is a "day" of Brahma. How can we talk of a mahamanvantaric achievement in terms of "day" of Brahma rather than a "century" of Brahma? Either the use of the term "day" is a misprint or an occult blind.

203. Một giai kỳ sinh hóa là một "ngày" của Brahma. Làm sao chúng ta có thể nói về một thành tựu mahamanvantaric theo nghĩa "ngày" của Brahma thay vì một "thế kỷ" của Brahma? Hoặc việc dùng thuật ngữ "ngày" là một lỗi in, hoặc là một bức màn huyền bí.

204. A Maha-Kalpa is a Mahamanvantara.

204. Một Maha-Kalpa là một Đại giai kỳ sinh hóa.

205. Our inescapable limitation in this regard is stated. The true nature of the first aspect will be entirely beyond our comprehension for vast periods of time to come.

205. Giới hạn không thể tránh khỏi của chúng ta trong phương diện này đã được nêu ra. Bản chất thực sự của phương diện thứ nhất sẽ hoàn toàn vượt ngoài sự thấu hiểu của chúng ta trong những thời kỳ vô cùng dài sắp tới.

206. We have to watch the terminology carefully as a mahamanvantara should be a *century* of Brahma—not so small a unit as a "day". The term "day" seems far to short unless it is meant to refer to the duration of our planet. Even then it seems too short.

206. Chúng ta phải theo dõi thuật ngữ một cách cẩn thận vì một Đại giai kỳ sinh hóa phải là một *thế kỷ* của Brahma—chứ không phải một đơn vị nhỏ như một "ngày". Thuật ngữ "ngày" dường như quá ngắn trừ khi nó được dùng để chỉ thời lượng của hành tinh chúng ta. Ngay cả như vậy nó vẫn có vẻ quá ngắn.

207. The duration of a "day of Brahma" *does*, however, seem to correlate with the duration of our planet as *science* presently conceives that duration.

207. Tuy nhiên, thời lượng của một "ngày của Brahma" *quả thật* dường như tương ứng với thời lượng của hành tinh chúng ta như *khoa học* hiện nay quan niệm về thời lượng ấy.

208. In occultism, the duration of a planet would accord more convincingly with at year of Brahma.

208. Trong huyền bí học, thời lượng của một hành tinh sẽ phù hợp thuyết phục hơn với một năm của Brahma.

We know it now as the **will to exist**, manifesting through *the matter of the forms* (the Primordial Ray and the Divine Ray), and we know it as that which in some occult manner links the system up with its cosmic centre. [this could be Pleiades] In a manner inconceivable to us the first Logos brings in the influence of other constellations.

Hiện nay chúng ta biết nó như là **ý chí hiện hữu**, biểu lộ qua *vật chất của các hình tướng* (Cung Nguyên Sơ và Cung Thiêng Liêng), và chúng ta biết nó như điều mà theo một cách huyền bí nào đó nối kết hệ thống với trung tâm vũ trụ của nó. [điều này có thể là Pleiades] Theo một cách không thể quan niệm đối với chúng ta, Logos thứ nhất mang vào ảnh hưởng của những chòm sao khác.

209. We understand the nature of the first aspect (at this time) as the "will to exist". Later we shall understand the first aspect *in its own right*. At the moment (in our solar system) this aspect is mediated through the Primordial Ray and the Divine Ray.

209. Hiện nay chúng ta hiểu bản chất của phương diện thứ nhất như là "ý chí hiện hữu". Về sau chúng ta sẽ hiểu phương diện thứ nhất *trong quyền tính riêng của nó*. Hiện tại (trong hệ mặt trời của chúng ta) phương diện này được trung giới qua Cung Nguyên Sơ và Cung Thiêng Liêng.

210. Are the Three Logoi all *associated* with bodies, with stars, with constellations? Or do they actually *embody* extra-systemic bodies, stars or constellations?

210. Cả Ba Logos có phải đều *liên kết* với các thể, với các ngôi sao, với các chòm sao không? Hay các Ngài thực sự *hiện thân* các thể, các ngôi sao hay các chòm sao ngoại-hệ thống?

211. Certainly, one grander way of conceiving these three Logoi is as three aspects within the One About Whom Naught May Be Said in which our Solar Logos is a minor center.

211. Chắc chắn, một cách lớn lao hơn để quan niệm về ba Logos này là như ba phương diện bên trong Đấng Bất Khả Tư Nghị, trong Đấng ấy Thái dương Thượng đế của chúng ta là một trung tâm nhỏ.

212. What does the word *other* mean (as in "*other* constellations")? Does this suggest that the First Logos is *associated* with a constellation? That is to say, is the First Logos an *intra*-systemic being merely associated with "other constellations", or is the First Logos an *extra*-systemic being embodying a certain extra-systemic constellation or constellations?

212. Từ *khác* có nghĩa là gì (như trong "*những* chòm sao khác")? Điều này có gợi ý rằng Logos thứ nhất *liên kết* với một chòm sao không? Nói cách khác, Logos thứ nhất là một hữu thể nội-hệ thống chỉ đơn thuần liên kết với "những chòm sao khác", hay Logos thứ nhất là một hữu thể ngoại-hệ thống hiện thân một chòm sao hay những chòm sao ngoại-hệ thống nào đó?

213. Both perspectives are probably true depending upon the context we choose to consider.

213. Cả hai quan điểm có lẽ đều đúng tùy theo ngữ cảnh mà chúng ta chọn để xem xét.

a. There are three Logoi who are aspects of our Solar Logos. These intra-systemic Logoi can bring in the influences of other greater Logoi (working through other stars and constellations)

a. Có ba Thượng đế là các phương diện của Thái dương Thượng đế của chúng ta. Các Thượng đế nội hệ này có thể mang vào những ảnh hưởng của các Thượng đế vĩ đại khác (hoạt động qua các ngôi sao và các chòm sao khác)

b. There are three still greater Logoi who are aspects of the One About Whom Naught May Be Said. The three Logoi who are aspects of *our* Solar Logos are merely extensions of the three greater Logoi.

b. Có ba Thượng đế còn vĩ đại hơn nữa là các phương diện của Đấng Bất Khả Tư Nghị. Ba Thượng đế là các phương diện của *Thái dương Thượng đế* của chúng ta chỉ đơn thuần là những sự mở rộng của ba Thượng đế lớn hơn ấy.

214. The will of the Ray of Cosmic Will is here called "will to exist". At least this is one way of describing that will, though a very limited way.

214. Ý chí của Cung Ý Chí Vũ Trụ ở đây được gọi là "ý chí hiện hữu". Ít nhất, đó là một cách để mô tả ý chí ấy, dù là một cách rất hạn chế.

215. If the First Logos is related to Sirius (the hypothesized head center of the SSSOWOIO), then Sirius is a conduit for the energy of three great constellations, such as Great Bear, Little Bear/Orion and Seven Sisters. This possibility must be carefully considered.

215. Nếu Thượng đế thứ nhất có liên hệ với Sirius (trung tâm đầu được giả định của SSSOWOIO), thì Sirius là một ống dẫn cho năng lượng của ba chòm sao lớn, như Đại Hùng Tinh, Tiểu Hùng Tinh/Orion và Thất Nữ Tinh. Khả năng này phải được xem xét cẩn trọng.

216. The process described (i.e., the process of 'bringing in') is like meditating and

216. Tiến trình được mô tả (tức là tiến trình "mang vào") giống như tham thiền và có

having one's head center stimulated by energies extraneous to one's own system and, then, conducting extraneous energies to all parts of one's system. Always the head center must be stimulated.

trung tâm đầu của mình được kích thích bởi những năng lượng ngoại lai đối với hệ thống riêng của mình, rồi sau đó dẫn truyền những năng lượng ngoại lai ấy đến mọi phần trong hệ thống của mình. Luôn luôn, trung tâm đầu phải được kích thích.

217. When we use a phrase like the "matter of forms" we have combined the influence of the Primordial Ray ("matter") and the Divine Ray ("forms").

217. Khi chúng ta dùng một cụm từ như "vật chất của các hình tướng", chúng ta đã kết hợp ảnh hưởng của Cung Nguyên Sơ ("vật chất") và Cung Thiêng Liêng ("các hình tướng").

218. What is the "cosmic center" of our solar system? Shall we call it the Pleiades? Another, though lesser "center" could be considered Sirius, since Sirius, hypothetically, could play the role of head center within the SSSOWOIO.

218. "Trung tâm vũ trụ" của hệ mặt trời chúng ta là gì? Chúng ta có nên gọi đó là Thất Nữ Tinh không? Một "trung tâm" khác, dù nhỏ hơn, có thể được xem là Sirius, vì Sirius, theo giả thuyết, có thể đóng vai trò trung tâm đầu bên trong SSSOWOIO.

219. Presumably, the First Logos (of the Third Outpouring) brings in the influence of constellations within the periphery of the One About Whom Naught May Be Said. I do not think we are focussing beyond that periphery.

219. Có lẽ, Thượng đế thứ nhất (của Lần Tuôn Đổ thứ ba) mang vào ảnh hưởng của các chòm sao nằm trong chu vi của Đấng Bất Khả Tư Nghị. Tôi không nghĩ rằng chúng ta đang tập trung vượt ra ngoài chu vi ấy.

220. Does the ultimate First Logos within the OAWNMBS have its center in a particular constellation? It is reasonable that the Three Logoi, *when considered as extra-systemic*, would be particularly associated with extra-systemic constellations.

220. Phải chăng Thượng đế thứ nhất tối hậu bên trong Đấng Bất Khả Tư Nghị có trung tâm của Ngài trong một chòm sao đặc biệt nào đó? Hợp lý khi cho rằng Ba Thượng đế, *khi được xét như là ngoài hệ*, sẽ đặc biệt liên kết với các chòm sao ngoài hệ.

221. If the manner is "inconceivable to us", is the Tibetan including Himself in this "us"?

221. Nếu cách thức ấy là "không thể quan niệm được đối với chúng ta", thì Chân sư Tây Tạng có bao gồm chính Ngài trong chữ "chúng ta" này không?

When this first aspect is better understood (in the next mahamanvantara)

Khi phương diện thứ nhất này được thấu hiểu tốt hơn (trong Đại giai kỳ sinh hóa kế tiếp)

222. Again, we must presume that the term "mahamanvantara" must mean the *next* solar system during which event the first Ray of Will and Power will be dominant *in our solar system.*

222. Một lần nữa, chúng ta phải giả định rằng thuật ngữ "mahamanvantara" phải có nghĩa là hệ mặt trời *kế tiếp*, trong đó cung một của Ý Chí và Quyền Năng sẽ chiếm ưu thế *trong hệ mặt trời của chúng ta.*

223. This does not necessarily mean that within the context of the OAWNMBS the First Logos of that far grander system will be dominant.

223. Điều này không nhất thiết có nghĩa là trong bối cảnh của Đấng Bất Khả Tư Nghị, Thượng đế thứ nhất của hệ thống vĩ đại hơn rất xa ấy sẽ chiếm ưu thế.

the work of the seven Rishis of the Great Bear,[65] and the **supreme influence of Sirius** will be comprehended;

công việc của bảy vị Rishi của Đại Hùng Tinh,65 và **ảnh hưởng tối thượng của Sirius** sẽ được thấu hiểu;

224. The Seven Rishis have a predominately *will* influence on our solar system.

224. Bảy vị Rishi có ảnh hưởng chủ yếu là *ý chí* đối với hệ mặt trời của chúng ta.

225. Why is the influence of Sirius considered "supreme"? This term indicates an influence more elevated and more powerful than all other influences. Would it only be so *in relation to our Solar Logos and its solar system* since our Solar Logos is so intimately associated with the Logos of Sirius?

225. Tại sao ảnh hưởng của Sirius lại được xem là "tối thượng"? Thuật ngữ này chỉ ra một ảnh hưởng cao hơn và mạnh hơn mọi ảnh hưởng khác. Phải chăng điều đó chỉ đúng *trong liên hệ với Thái dương Thượng đế của chúng ta và hệ mặt trời của Ngài* vì Thái dương Thượng đế của chúng ta liên kết mật thiết đến thế với Thượng đế của Sirius?

226. Does "supreme" mean "supreme" for our solar system?

226. "Tối thượng" có nghĩa là "tối thượng" đối với hệ mặt trời của chúng ta chăng?

227. It is interesting that the influence of Sirius was even greater in the previous solar system than it is in this one. Do we anticipate that the Sirian influence will grow in the next solar system? Or that the Sirian influence is simply *supreme* in relation to our Solar Logos regardless of how strong its relative influence may be in relation to the first, second or third solar systems?

227. Điều đáng chú ý là ảnh hưởng của Sirius trong hệ mặt trời trước còn lớn hơn trong hệ này. Chúng ta có dự đoán rằng ảnh hưởng Sirian sẽ tăng lên trong hệ mặt trời kế tiếp không? Hay là ảnh hưởng Sirian đơn giản là *tối thượng* trong liên hệ với Thái dương Thượng đế của chúng ta, bất kể sức mạnh tương đối của nó có thể là bao nhiêu trong liên hệ với hệ mặt trời thứ nhất, thứ hai hay thứ ba?

in this present manifestation of the Son, or of the Vishnu aspect, **we are concerned more closely with the Pleiades and their influence via the Sun, and, in relation to our planet, via Venus.**

228. This is surely interesting, as when we think of the Pleiades, we usually think of an influence related to the *third* aspect of divinity. Indeed, some third ray influence does come from the Pleiades and we can never forget the link of Venus to the principle of Intelligence.

229. However, the Pleiades are also the source of cosmic buddhi and hence would reasonably be correlated to developments within our second or buddhic solar system. (TCF 1162) ("3. The cosmic buddhic plane, and the constellation of the Pleiades." (TCF 905)

230. In this book which appeared earlier than *Esoteric Astrology,* DK seems to be hinting at a triangle He there mentioned: Pleiades—Cancer—Venus. At least two of the three sources are given, and there is, at least, a relation.

231. The triangle here suggested is literally Pleiades—Sun—Venus, makes sense for our second ray solar system.

232. The relationship of the Pleiades to the Solar Angels is therefore inferred, for the Sun and Venus are both sources for the Solar Angels.

233. In the following TCF reference the relation of the Pleiades to the Solar Angels is

trong sự biểu hiện hiện tại này của Con, hay của phương diện Vishnu, **chúng ta quan tâm mật thiết hơn đến Thất Nữ Tinh và ảnh hưởng của chúng qua Mặt Trời, và, trong liên hệ với hành tinh chúng ta, qua Sao Kim.**

228. Điều này quả thật thú vị, vì khi nghĩ đến Thất Nữ Tinh, chúng ta thường nghĩ đến một ảnh hưởng liên hệ với phương diện *thứ ba* của thiên tính. Quả thật, một số ảnh hưởng cung ba có đến từ Thất Nữ Tinh và chúng ta không bao giờ được quên mối liên hệ của Sao Kim với nguyên khí Trí Tuệ.

229. Tuy nhiên, Thất Nữ Tinh cũng là nguồn của Bồ đề vũ trụ và do đó hợp lý khi được tương quan với những phát triển bên trong hệ mặt trời thứ hai hay hệ mặt trời Bồ đề của chúng ta. (TCF 1162) ("3. Cõi Bồ đề vũ trụ, và chòm sao Thất Nữ Tinh." (TCF 905)

230. Trong quyển sách này xuất hiện sớm hơn *Chiêm Tinh Học Nội Môn,* Chân sư DK dường như đang gợi ý về một tam giác mà tại đó Ngài có nhắc đến: Thất Nữ Tinh—Cự Giải—Sao Kim. Ít nhất hai trong ba nguồn đã được nêu ra, và ít nhất cũng có một mối liên hệ.

231. Tam giác được gợi ý ở đây theo nghĩa đen là Thất Nữ Tinh—Mặt Trời—Sao Kim, điều này hợp lý đối với hệ mặt trời cung hai của chúng ta.

232. Vì vậy, mối liên hệ của Thất Nữ Tinh với các Thái dương Thiên Thần được suy ra, vì Mặt Trời và Sao Kim đều là những nguồn cho các Thái dương Thiên Thần.

233. Trong trích dẫn TCF sau đây, mối liên hệ của Thất Nữ Tinh với các Thái dương

given directly. “b. Force from the Pleiades, via the solar Angel or Ego.” (TCF 1157)

Thiên Thần được nêu trực tiếp. “b. Mãnh lực từ Thất Nữ Tinh, qua Thái dương Thiên Thần hay chân ngã.” (TCF 1157)

65:"The Hindus place their seven primitive Rishis in the Great Bear. The prototypes or the animating source of the seven Heavenly Men, the planetary Logoi, are considered the seven Existences who function through the seven stars of the Bear."—S. D., II, 668.

65:“Người Hindu đặt bảy vị Rishi nguyên thủy của họ trong Đại Hùng Tinh. Các nguyên mẫu hay nguồn sinh động của bảy Đấng Thiên Nhân, các Hành Tinh Thượng Đế, được xem là bảy Hiện Hữu hoạt động qua bảy ngôi sao của chòm Gấu.” — Giáo Lý Bí Nhiệm, II, 668.

234. Why is the word “primitive” used? There is something primordial or primeval about the Rishis but nothing primitive. Since HBP is extremely responsible in her use of words, we must presume a deepened meaning for the term.

234. Tại sao từ “nguyên thủy” lại được dùng? Có điều gì đó nguyên sơ hay cổ sơ nơi các vị Rishi, nhưng không có gì là thô sơ cả. Vì HBP cực kỳ cẩn trọng trong cách dùng từ, chúng ta phải giả định một ý nghĩa sâu hơn cho thuật ngữ này.

235. When thinking of the Rishis let us think of them as the “prototypes or animating sources of the seven Heavenly Men”. This may mean that one day the “seven Heavenly Men” will be as the Rishis are now, and that the Rishis bear an archetypal relation to these Heavenly Men.

235. Khi nghĩ về các vị Rishi, chúng ta hãy nghĩ đến các Ngài như là “các nguyên mẫu hay nguồn sinh động của bảy Đấng Thiên Nhân”. Điều này có thể có nghĩa là một ngày kia “bảy Đấng Thiên Nhân” sẽ như các vị Rishi hiện nay, và rằng các vị Rishi mang một mối liên hệ nguyên mẫu với các Đấng Thiên Nhân này.

236. See the work of Stephen D. Pugh on the Makara Website. There the various names and functions of the Seven Rishis can be found.

236. Hãy xem công trình của Stephen D. Pugh trên trang Makara. Ở đó có thể tìm thấy các tên gọi và chức năng khác nhau của Bảy vị Rishi.

This subject of the first Logos, manifesting only in connection with the other two in the system, is a profound mystery, which is not fully understood by even those who have taken the sixth Initiation.

Chủ đề này về Thượng đế thứ nhất, chỉ biểu hiện trong liên hệ với hai Đấng kia trong hệ thống, là một huyền nhiệm sâu xa, mà ngay cả những người đã trải qua lần điểm đạo thứ sáu cũng chưa thấu hiểu trọn vẹn.

237. Again our limited possibilities for comprehension are stated.

237. Một lần nữa, những khả năng thấu hiểu hạn chế của chúng ta được nêu ra.

238. We are dealing with the question of why the First Logos manifests only in connection with the other two Logoi (at least in relation to our solar system). The question (not to be answered by us) is why it cannot manifest in its own right.

238. Chúng ta đang bàn đến câu hỏi vì sao Thượng đế thứ nhất chỉ biểu hiện trong liên hệ với hai Thượng đế kia (ít nhất là trong liên hệ với hệ mặt trời của chúng ta). Câu hỏi ấy (không phải để chúng ta trả lời) là vì sao Ngài không thể biểu hiện theo quyền năng riêng của Ngài.

239. At the time of this writing, the Tibetan had not taken the sixth initiation (so we gather from His various writings), and therefore, He is saying that even He does not fully understand the subject of the First Logos.

239. Vào lúc viết điều này, Chân sư Tây Tạng chưa trải qua lần điểm đạo thứ sáu (ít nhất đó là điều chúng ta suy ra từ các trước tác khác nhau của Ngài), và vì vậy, Ngài đang nói rằng ngay cả chính Ngài cũng không hoàn toàn thấu hiểu chủ đề về Thượng đế thứ nhất.

240. Presumably, those who have taken the seventh initiation (such as the Christ and Buddha have—at least in part) *can* understand this mystery.

240. Có lẽ, những vị đã trải qua lần điểm đạo thứ bảy (như Đức Christ và Đức Phật đã trải qua—ít nhất là một phần) *có thể* thấu hiểu huyền nhiệm này.

241. We see that there is no *full* manifestation for the First Logos in our solar system, but that in this solar system, He must always manifest in connection with the other two Logoi.

241. Chúng ta thấy rằng không có sự biểu hiện *trọn vẹn* nào cho Thượng đế thứ nhất trong hệ mặt trời của chúng ta, mà trong hệ mặt trời này, Ngài luôn luôn phải biểu hiện trong liên hệ với hai Thượng đế kia.

242. What the First Logos is, in a larger sense (within the body of manifestation of the OAWNMBS) is entirely beyond us, except for the possibility of noting some correspondences.

242. Thượng đế thứ nhất là gì, theo một nghĩa rộng lớn hơn (bên trong thể biểu hiện của Đấng Bất Khả Tư Nghị), hoàn toàn vượt ngoài chúng ta, ngoại trừ khả năng nhận ra một vài tương ứng.

243. We only note that when considering the natures of the Three Logoi, we cannot strictly confine ourselves to our solar system, but must definitely consider larger contexts. The ultimate context for consideration is the entirety of the universe —all stars and all starry systems and the Beings Who inform them.

243. Chúng ta chỉ ghi nhận rằng khi xem xét bản chất của Ba Thượng đế, chúng ta không thể nghiêm ngặt giới hạn mình trong hệ mặt trời của chúng ta, mà nhất định phải xét đến những bối cảnh lớn hơn. Bối cảnh tối hậu để xem xét là toàn thể vũ trụ—mọi ngôi sao và mọi hệ sao cùng các Đấng thấm nhuần chúng.

244. It arose in discussion that even though a big star disappears relatively quickly when compared to our Sun, it may have a subjective life which is much longer than our Solar Logos' star, our Sun.

244. Trong thảo luận đã nêu lên rằng dù một ngôi sao lớn biến mất tương đối nhanh khi so với Mặt Trời của chúng ta, nó vẫn có thể có một sự sống chủ quan dài hơn nhiều so với ngôi sao của Thái dương Thượng đế chúng ta, tức Mặt Trời của chúng ta.

The first Logos embodies the "will to live"

Thượng đế thứ nhất hiện thân cho "ý chí sống"

245. A little earlier we were told that His type of will was the "will to exist". In this case the terms "live" and "exist" can be considered identical.

245. Trước đó một chút, chúng ta được cho biết rằng loại ý chí của Ngài là "ý chí hiện hữu". Trong trường hợp này, các thuật ngữ "sống" và "hiện hữu" có thể được xem là đồng nhất.

246. Note also the "will to *be*" as mentioned later in the text.

246. Cũng hãy lưu ý đến "ý chí *là*" như được nhắc đến sau này trong bản văn.

and it was **through His instrumentality that the Manasaputras came into objective existence** in relation to the human and deva **hierarchies**. [note the plural].

và chính **qua công cụ của Ngài mà các Manasaputras đi vào hiện hữu khách quan** trong liên hệ với các **huyền giai** nhân loại và thiên thần. [lưu ý số nhiều].

247. This could mean that the First Logos was active at man's individualization at which time, it could be said, that the "Manasaputras came into objective existence".

247. Điều này có thể có nghĩa là Thượng đế thứ nhất đã hoạt động vào lúc con người biệt ngã hóa, khi đó có thể nói rằng các "Manasaputras đi vào hiện hữu khách quan".

248. We have to define the *level* of the Manasaputras.

248. Chúng ta phải xác định *cấp độ* của các Manasaputras.

249. The Manasaputras (if *divine*) are the Heavenly Men or Planetary Logoi. Divine Manasaputras

249. Các Manasaputras (nếu là *thiêng liêng*) là các Đấng Thiên Nhân hay các Hành Tinh Thượng Đế. Các Manasaputras thiêng liêng

250. But Manasaputras can also mean Solar Angels. If the term "Manasaputras" here means "Solar Angels", then the phrase "human and deva hierarchies" means the members of the fourth, sixth and seventh

250. Nhưng Manasaputras cũng có thể có nghĩa là các Thái dương Thiên Thần. Nếu thuật ngữ "Manasaputras" ở đây có nghĩa là "các Thái dương Thiên Thần", thì cụm từ "các huyền giai nhân loại và thiên thần" có

hierarchies which are lower than the Solar Angels and which the Solar Angels sacrificially serve.

nghĩa là các thành viên của huyền giai thứ tư, thứ sáu và thứ bảy, thấp hơn các Thái dương Thiên Thần và được các Thái dương Thiên Thần phụng sự một cách hi sinh.

251. Let us also remember that Manasaputras (as Solar Angels) are active on planets other than our own.

251. Chúng ta cũng hãy nhớ rằng các Manasaputras (với tư cách các Thái dương Thiên Thần) hoạt động trên những hành tinh khác ngoài hành tinh của chúng ta.

252. These Manasaputras had a subjective existence, but the First Logos is responsible for bringing them through into "objective existence". This must be pondered.

252. Các Manasaputras này đã có một hiện hữu chủ quan, nhưng Thượng đế thứ nhất chịu trách nhiệm đưa các vị ấy đi vào "hiện hữu khách quan". Điều này phải được suy ngẫm.

253. If the Manasaputras are Planetary Logoi, then we must consider that there is a relationship between a Planetary Logos, and the human and deva hierarchies which has been 'engineered' by the First Logos (intra-systemically considered). This relationship probably concerns the human and deva *Monads* which constitute or go to the composition of the centers within a Planetary Logos.

253. Nếu các Manasaputras là các Hành Tinh Thượng Đế, thì chúng ta phải xét rằng có một mối liên hệ giữa một Hành Tinh Thượng Đế với các huyền giai nhân loại và thiên thần đã được Thượng đế thứ nhất "thiết lập" (khi xét trong nội hệ). Mối liên hệ này có lẽ liên quan đến các chân thần *nhân loại* và thiên thần cấu thành hay góp phần vào sự cấu tạo của các trung tâm bên trong một Hành Tinh Thượng Đế.

254. There is only one human Creative Hierarchy as far as we know, but many deva Hierarchies (on the list of Creative Hierarchies).

254. Theo như chúng ta biết, chỉ có một Huyền Giai Sáng Tạo nhân loại, nhưng có nhiều Huyền Giai thiên thần (trong danh sách các Huyền Giai Sáng Tạo).

255. IF, however, we are talking about human "hierarchies" (plural), we are then speaking in a solar systemic sense for there are, distributed among the other planets, human hierarchies.

255. Tuy nhiên, NẾU chúng ta đang nói về các "huyền giai" nhân loại (số nhiều), thì khi ấy chúng ta đang nói theo nghĩa toàn hệ mặt trời, vì được phân bố trên các hành tinh khác có các huyền giai nhân loại.

256. We, therefore, have two questions before us in relation to this section:

256. Vì vậy, trước mắt chúng ta có hai câu hỏi liên quan đến phần này:

a. Whether, in this section, we are speaking strictly in terms of our planet, or in terms of

a. Liệu trong phần này, chúng ta đang nói hoàn toàn theo phạm vi hành tinh của

the solar system. In The phrase “human and deva hierarchies”, the plural, “hierarchies”, could still be used properly even if there was only *one* human hierarchy, and, thus, the interpretation strictly in terms of our Earth is possible.

chúng ta, hay theo phạm vi hệ mặt trời. Trong cụm từ “các huyền giai nhân loại và thiên thần”, số nhiều “huyền giai” vẫn có thể được dùng đúng ngay cả nếu chỉ có *một* huyền giai nhân loại, và do đó, cách giải thích hoàn toàn theo phạm vi Trái Đất của chúng ta là có thể.

b. Whether the Manasaputras here mentioned are Solar Angels or Planetary Logoi.

b. Liệu các Manasaputras được nhắc đến ở đây là các Thái dương Thiên Thần hay các Hành Tinh Thượng Đế.

257. I think it is likely that the Manasaputras here considered are Solar Angels and that we are speaking of their activity on the Earth as well as on other planets.

257. Tôi nghĩ có khả năng là các Manasaputras được xét ở đây là các Thái dương Thiên Thần và rằng chúng ta đang nói về hoạt động của các vị ấy trên Trái Đất cũng như trên các hành tinh khác.

258. What is the relationship between Uranus (monadically, ray one) and the First Logos?

258. Mối liên hệ giữa Sao Thiên Vương (xét theo chân thần, cung một) và Thượng đế thứ nhất là gì?

In this system, the blending of the Divine Ray of Wisdom and the Primordial Ray of intelligent matter forms the great dual evolution;

Trong hệ thống này, sự hòa trộn của Cung Thiêng Liêng của Minh triết và Cung Nguyên Sơ của vật chất trí tuệ tạo thành cuộc tiến hóa kép vĩ đại;

259. This blending is going on in our solar system and notably, on our planet, whose soul ray is the second and personality ray the third.

259. Sự hòa trộn này đang diễn ra trong hệ mặt trời của chúng ta và đặc biệt là trên hành tinh của chúng ta, hành tinh có cung linh hồn là cung hai và cung phàm ngã là cung ba.

260. This same blending in occurring will be occurring in the life of every human being (thus reflecting solar systemic and planetary processes).

260. Chính sự hòa trộn này cũng đang và sẽ diễn ra trong đời sống của mỗi con người (do đó phản ánh các tiến trình toàn hệ mặt trời và hành tinh).

261. Remember that the Divine Ray of Wisdom and the Primordial Ray are also to be considered extra-systemic Beings.

261. Hãy nhớ rằng Cung Thiêng Liêng của Minh triết và Cung Nguyên Sơ cũng phải được xem là các Đấng ngoài hệ.

back of both these cosmic Entities [as they manifest in our solar system] stands **another Entity Who is the embodiment of Will**, and Who is the utiliser of forms—though not the forms of any other than the Greater Building devas and the human **hierarchies** [again the plural] in time and space.

đằng sau cả hai Thực Thể vũ trụ này [khi các Ngài biểu hiện trong hệ mặt trời của chúng ta] là **một Thực Thể khác là hiện thân của Ý Chí**, và là Đấng sử dụng các hình tướng—dù không phải các hình tướng của bất cứ ai khác ngoài các thiên thần đại kiến tạo và các **huyền giai** nhân loại [một lần nữa là số nhiều] trong thời gian và không gian.

262. We must remember that even the Solar Logos is called a "cosmic" entity.

262. Chúng ta phải nhớ rằng ngay cả Thái dương Thượng đế cũng được gọi là một thực thể "vũ trụ".

263. In this context, we are considering the First Logos *intra*-systemically.

263. Trong bối cảnh này, chúng ta đang xét Thượng đế thứ nhất theo nghĩa *nội*hệ.

264. The great Lord of Will can descend no lower than the buddhic plane or the plane of the Fourth Creative Hierarchy.

264. Đấng Chúa Tể vĩ đại của Ý Chí không thể giáng xuống thấp hơn cõi Bồ đề hay cõi của Huyền Giai Sáng Tạo thứ tư.

265. Whether this great Being utilizes the Fifth Creative Hierarchy is up for discussion, as the members of that Hierarchy are (paradoxically) in advance of the Human Creative Hierarchy (the fourth) even though the number associated with them would normally indicated lesser development. The Fifth Creative Hierarchy is (from a study of the charts) 'located' on the systemic mental plane. Does this mean that the Fifth Creative Hierarchy (higher in development than the fourth) cannot be influenced by the First Logos? This requires pondering.

265. Việc Thực Thể vĩ đại này có sử dụng Huyền Giai Sáng Tạo thứ năm hay không vẫn còn để bàn, vì các thành viên của Huyền Giai ấy (một cách nghịch lý) lại tiến hóa cao hơn Huyền Giai Sáng Tạo Nhân Loại (thứ tư), dù con số gắn với họ bình thường sẽ chỉ ra sự phát triển thấp hơn. Huyền Giai Sáng Tạo thứ năm (qua việc nghiên cứu các biểu đồ) được "đặt" trên cõi trí của hệ thống. Điều này có nghĩa là Huyền Giai Sáng Tạo thứ năm (cao hơn về phát triển so với huyền giai thứ tư) không thể bị Thượng đế thứ nhất tác động chăng? Điều này cần được suy ngẫm.

266. The Greater Builders are devas after all. Can the Greater Builders be called "devic hierarchies"? It seems that the term "deva" is being used generically.

266. Rốt cuộc, các Đấng Đại Kiến Tạo là các thiên thần. Có thể gọi các Đấng Đại Kiến Tạo là "các huyền giai thiên thần" không? Có vẻ như thuật ngữ "thiên thần" đang được dùng theo nghĩa khái quát.

267. Here the term "human hierarchies" is definitely isolated, unlike the earlier phrase "human and deva hierarchies". This

267. Ở đây, thuật ngữ "các huyền giai nhân loại" rõ ràng được tách riêng, khác với cụm từ trước đó là "các huyền giai nhân loại và

indicates that our consideration is focussing on the entire solar system and not just on the Earth (where there is only *one* human hierarchy).

thiên thần". Điều này cho thấy sự xem xét của chúng ta đang tập trung vào toàn bộ hệ mặt trời chứ không chỉ vào Trái Đất (nơi chỉ có *một* huyền giai nhân loại).

He is the animating principle; the will-to-live aspect of the seven Hierarchies.

Ngài là nguyên khí sinh động; là phương diện ý chí-sống của bảy Huyền Giai.

268. Above we are told that the First Logos is not the utilizer of Creative Hierarchies other than the Human Creative Hierarchy and those that contain the Greater Builders.

268. Ở trên, chúng ta được cho biết rằng Thượng đế thứ nhất không phải là Đấng sử dụng các Huyền Giai Sáng Tạo nào khác ngoài Huyền Giai Sáng Tạo Nhân Loại và những huyền giai chứa các Đấng Đại Kiến Tạo.

269. But the First Logos *could* touch the monadic aspect of all the Hierarchies.

269. Nhưng Thượng đế thứ nhất *có thể* chạm đến phương diện chân thần của mọi Huyền Giai.

270. Here, we seem to be told that He is related to all "seven Hierarchies" (presumably, the seven manifested Creative Hierarchies).

270. Ở đây, dường như chúng ta được cho biết rằng Ngài có liên hệ với tất cả "bảy Huyền Giai" (có lẽ là bảy Huyền Giai Sáng Tạo biểu hiện).

271. If He is related to the *unmanifested* Creative Hierarchies, then (counting the manifested Creative Hierarchies to which He is also related) there will be *more than seven.*

271. Nếu Ngài có liên hệ với các *Huyền Giai Sáng Tạo Không Biểu Hiện*, thì (tính cả các Huyền Giai Sáng Tạo biểu hiện mà Ngài cũng có liên hệ) sẽ có *nhiều hơn bảy.*

272. All seven Hierarchies have a "will-to-live aspect" which is, presumably, monadic. The First Logos, as the "animating principle", is the bestower of *life.*

272. Cả bảy Huyền Giai đều có một "phương diện ý chí-sống", mà có lẽ là chân thần. Thượng đế thứ nhất, với tư cách "nguyên khí sinh động", là Đấng ban phát *sự sống.*

Nevertheless these seven Hierarchies are (as says H. P. B.) the sevenfold ray of wisdom, the dragon in its seven forms.[66,67,68]

Tuy nhiên bảy Huyền Giai này là (như H. P. B. nói) cung minh triết thất phân, con rồng trong bảy hình thức của nó.[66,67,68]

273. Why "wisdom"? Presumably, because the "seven Hierarchies" come from the causal body of the Solar Logos. Wisdom is

273. Tại sao lại là "minh triết"? Có lẽ vì "bảy Huyền Giai" xuất phát từ thể nguyên nhân của Thái dương Thượng đế. Minh triết liên

connected with the second aspect and so is the causal body.

274. The seven Hierarchies come from the causal body or Egoic Lotus of the Solar Logos, and especially from the second tier of petals (correlated with love and wisdom). Could it be the fifth petal of the second tier?

"The symbols of the seven Creative Hierarchies now in manifestation are all enclosed in a circle denoting limitation and the circumscribing of the Life. All these hierarchies are Sons of Desire, and are paramountly an expression of the desire for manifested life of the solar Logos. They receive their primary impulse from the cosmic astral plane. **They are also the expression of a vibration emanating from the second row of petals in the logoic Lotus on the cosmic mental plane.** (TCF 1225)"

275. The "dragon" can be understood as the "Dragon of Wisdom" (a name for a Planetary Logos). The Solar Logos is a "Lion of Cosmic Will".

276. Our Planetary Logos, for instance, manifests through seven forms of lives who are the lives of the seven manifested Creative Hierarchies.

277. The same, however, can be predicated of our Solar Logos, and really, the seven or twelve Creative Hierarchies are expression of the Solar Logos more than of any Planetary Logos.

278. Uranus rules the Hierarchies, and Uranus rules Leo, and Leo is connected to the causal body of the Solar Logos.

hệ với phương diện thứ hai và thể nguyên nhân cũng vậy.

274. Bảy Huyền Giai xuất phát từ thể nguyên nhân hay Hoa Sen Chân Ngã của Thái dương Thượng đế, và đặc biệt từ tầng cánh hoa thứ hai (tương quan với bác ái và minh triết). Có thể đó là cánh hoa thứ năm của tầng thứ hai chăng?

"Các biểu tượng của bảy Huyền Giai Sáng Tạo hiện đang biểu hiện đều được bao trong một vòng tròn biểu thị sự giới hạn và sự bao bọc của Sự sống. Tất cả các huyền giai này đều là các Con của Dục vọng, và trên hết là một biểu hiện của dục vọng sống biểu hiện của Thái dương Thượng đế. Chúng nhận xung lực sơ khởi từ cõi cảm dục vũ trụ. **Chúng cũng là biểu hiện của một rung động phát ra từ hàng cánh hoa thứ hai trong Hoa Sen logoic trên cõi trí vũ trụ.** (TCF 1225)"

275. "Con rồng" có thể được hiểu là "Rồng Minh Triết" (một tên gọi của một Hành Tinh Thượng Đế). Thái dương Thượng đế là một "Sư Tử của Ý Chí Vũ Trụ".

276. Chẳng hạn, Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta biểu hiện qua bảy hình thức sự sống là các sự sống của bảy Huyền Giai Sáng Tạo biểu hiện.

277. Tuy nhiên, điều tương tự cũng có thể được khẳng định về Thái dương Thượng đế của chúng ta, và thật ra, bảy hay mười hai Huyền Giai Sáng Tạo là biểu hiện của Thái dương Thượng đế nhiều hơn là của bất kỳ Hành Tinh Thượng Đế nào.

278. Sao Thiên Vương cai quản các Huyền Giai, và Sao Thiên Vương cai quản Sư Tử, còn

Sư Tử thì liên hệ với thể nguyên nhân của Thái dương Thượng đế.

279. The causal body of the Solar Logos is on the atomic subplane of the mental plane.

279. Thể nguyên nhân của Thái dương Thượng đế nằm trên cõi phụ nguyên tử của cõi trí.

"10. The causal body of the Heavenly Men is upon the third subplane of the cosmic mental plane, while that of the solar Logos and those of the three Persons of the logoic Trinity are upon the first subplane."

"10. Thể nguyên nhân của các Đấng Thiên Nhân ở trên cõi phụ thứ ba của cõi trí vũ trụ, trong khi thể nguyên nhân của Thái dương Thượng đế và của ba Ngôi của Tam Vị logoic ở trên cõi phụ thứ nhất."

(TCF 532) Three persons of the Logoic Trinity are found on 1238 of TCF

(TCF 532) Ba ngôi của Tam Vị logoic được tìm thấy ở trang 1238 của TCF

280. It was remembered that the second aspect of the Will destroys the causal body. This is the Will to Unify or to Love.

280. Người ta nhớ lại rằng phương diện thứ hai của Ý Chí hủy diệt thể nguyên nhân. Đó là Ý Chí Hợp Nhất hay Ý Chí-Yêu Thương.

This is a [Page 147] deep mystery, and only a clue to it all can be found at this time by man in the contemplation of his own nature in the three worlds of his manifestation.

Đây là một huyền nhiệm sâu xa [Page 147], và vào lúc này con người chỉ có thể tìm thấy một đầu mối cho toàn bộ điều đó trong sự chiêm ngưỡng bản chất riêng của mình trong ba cõi thấp của sự biểu hiện của y.

281. In this respect, our Monad manifests through seven principles which can be considered analogous to the seven Creative Hierarchies, through which both our Planetary Logos and Solar Logos manifest.

281. Về phương diện này, chân thần của chúng ta biểu hiện qua bảy nguyên khí có thể được xem là tương tự với bảy Huyền Giai Sáng Tạo, qua đó cả Hành Tinh Thượng Đế và Thái dương Thượng đế của chúng ta đều biểu hiện.

282. The "Dragon" (related to the mystery) relates to the base of the spine center in the OAWNMBS. Uranus, the planet through which the energies of the Creative Hierarchies are mediated can reasonably be associated with this basal energy which is transformational and 'archetypalizing' in the most profound sense.

282. "Con Rồng" (liên hệ với huyền nhiệm này) liên hệ với trung tâm đáy cột sống trong Đấng Bất Khả Tư Nghị. Sao Thiên Vương, hành tinh qua đó các năng lượng của các Huyền Giai Sáng Tạo được truyền dẫn, có thể được liên kết một cách hợp lý với năng lượng nền tảng này, vốn có tính chuyển đổi và "archetypalizing" theo nghĩa sâu xa nhất.

66:S. D., I, 100-108.

67:Subba Rao says in Five Years of Theosophy, page 102:"As a general rule, whenever seven entities are mentioned in the ancient occult science of India in any connection whatsoever, you must suppose that those seven entities came into existence from three primary entities; and that these three entities, again, are evolved out of a single entity or monad.

283. This is a very useful thought.

284. The question often asked is whether the three primary entities are *included* in the seven or superior to them. The later option seems to make more sense and is supported by the thought that wherever as *seven* is mentioned a *ten* is implied.

285. Reasonable arguments, however, can be brought to bear for including the three within the seven. The charts in TCF, however, seem to support a three superior to a lower seven. Check p. 344 of TCF and notice that there are Three Logoi superior to the Seven Planetary Logoi.

To take a familiar example, the seven coloured rays in the solar ray are evolved out of three primary coloured rays; and the three primary colours coexist with the four secondary colours in the solar ray. Similarly the three primary entities which brought man into existence coexist in him with the four secondary entities which arose from different combinations of the three primary entities." Read also S. D., I, 190, 191.

66:Giáo Lý Bí Nhiệm, I, 100-108.

67:Subba Rao nói trong Five Years of Theosophy, trang 102:"Theo một quy luật tổng quát, bất cứ khi nào bảy thực thể được nhắc đến trong khoa huyền bí cổ xưa của Ấn Độ trong bất kỳ mối liên hệ nào, bạn phải giả định rằng bảy thực thể ấy đã đi vào hiện hữu từ ba thực thể sơ nguyên; và ba thực thể này, đến lượt chúng, lại được tiến hoá ra từ một thực thể hay chân thần duy nhất.

283. Đây là một ý tưởng rất hữu ích.

284. Câu hỏi thường được nêu ra là liệu ba thực thể sơ nguyên ấy có *được bao gồm* trong bảy thực thể hay cao hơn chúng. Khả năng sau dường như hợp lý hơn và được hỗ trợ bởi ý tưởng rằng ở đâu *bảy* được nhắc đến thì một *mười* được hàm ý.

285. Tuy nhiên, cũng có thể đưa ra những lập luận hợp lý để bao gồm ba thực thể ấy trong bảy. Tuy nhiên, các biểu đồ trong Luận về Lửa Vũ Trụ dường như ủng hộ một bộ ba cao hơn một bộ bảy thấp hơn. Hãy kiểm tra trang 344 của Luận về Lửa Vũ Trụ và lưu ý rằng có Ba Thượng đế cao hơn Bảy Hành Tinh Thượng Đế.

Lấy một ví dụ quen thuộc, bảy cung màu trong cung thái dương được tiến hoá ra từ ba cung màu sơ nguyên; và ba màu sơ nguyên cùng tồn tại với bốn màu thứ cấp trong cung thái dương. Tương tự như vậy, ba thực thể sơ nguyên đã đưa con người vào hiện hữu cùng tồn tại trong y với bốn thực thể thứ cấp phát sinh từ những sự kết hợp khác nhau của ba thực thể sơ nguyên." Cũng đọc Giáo Lý Bí Nhiệm, I, 190, 191.

286. In this example, the three superior entities are included within the seven.

286. Trong ví dụ này, ba thực thể cao hơn được bao gồm trong bảy.

287. In the TCF charts on pp. 344 and 1238 and 1239, there are trinities which are obviously superior to dependent septenates and are not included within the septenates.

287. Trong các biểu đồ của Luận về Lửa Vũ Trụ ở các trang 344 và 1238, 1239, có những bộ ba rõ ràng cao hơn các bộ bảy phụ thuộc và không được bao gồm trong các bộ bảy ấy.

288. When the seven rays are considered, the lower four can be thought of as deriving from the higher three: ray four from a combination of rays one and two; ray five from a combination of rays one and three; ray six from a combination of rays two and three; and ray seven from a combination of all three primary rays. At least this is one hypothesis for their derivation.

288. Khi bảy cung được xét đến, bốn cung thấp hơn có thể được xem là phát sinh từ ba cung cao hơn: cung bốn từ sự kết hợp của cung một và cung hai; cung năm từ sự kết hợp của cung một và cung ba; cung sáu từ sự kết hợp của cung hai và cung ba; và cung bảy từ sự kết hợp của cả ba cung sơ nguyên. Ít nhất đây là một giả thuyết về sự phát sinh của chúng.

68:See S. D., I, 100, 108. Also Stanza III, 7A.

68:Xem Giáo Lý Bí Nhiệm, I, 100, 108. Cũng xem Bài kệ III, 7A.

289. In relation to footnote [67] VSK suggest that the testimony of exoteric optics does not accord with the esoteric assertions about colour. Colour, she tells us, does not work that way “exoterically”.

289. Liên quan đến chú thích 67, VSK gợi ý rằng chứng cứ của quang học ngoại môn không phù hợp với những khẳng định huyền bí về màu sắc. Bà nói với chúng ta rằng màu sắc không vận hành theo cách ấy một cách “ngoại môn”.

290. It is suggested that we ask VSK to offer her thoughts in “excruciating exactitude on these incongruent points” (her words)..

290. Người ta gợi ý rằng chúng ta nên yêu cầu VSK trình bày suy nghĩ của bà với “độ chính xác đến đau đớn về những điểm bất tương hợp này” (nguyên văn của bà).

Just as our Logos is seeking objectivity through His solar system in its threefold form of which the present is the second, so man seeks objectivity through his three bodies—physical, astral and mental.

Cũng như Thượng đế của chúng ta đang tìm kiếm tính khách quan thông qua hệ mặt trời của Ngài trong hình thức tam phân của nó mà hiện tại là hình thức thứ hai, thì con người cũng tìm kiếm tính khách quan thông qua ba thể của y—thể xác, thể cảm dục và thể trí.

291. Yet the physical, astral and mental bodies occur simultaneously, whereas the three solar systems occur (so it seems) sequentially. It has sometimes been suggested that, from an occult perspective, the three solar systems are occurring simultaneously. This would be so only from a metaphysical perspective, as DK hints at a cosmic moon which is the remnant of the Sun of the previous solar system.

291. Tuy nhiên, thể xác, thể cảm dục và thể trí xuất hiện đồng thời, trong khi ba hệ mặt trời lại xuất hiện (dường như là vậy) theo tuần tự. Đôi khi người ta đã gợi ý rằng, từ một quan điểm huyền bí, ba hệ mặt trời đang diễn ra đồng thời. Điều này chỉ đúng từ một quan điểm siêu hình, vì Chân sư DK ám chỉ đến một mặt trăng vũ trụ là tàn dư của Mặt Trời của hệ mặt trời trước.

"e. There is the energy reaching directly to the knowledge petals from the manasic permanent atom. The permanent atoms of the Spiritual Triad, as well as the bodies which are built around them, bring in certain groups of deva lives which have not as yet been much considered. They are not the lunar pitris, as that term is commonly understood, but have a direct connection with what is called "the cosmic moon" or to that dying solar system which has the same relation to our system as the moon has to the earth chain. This "cosmic [Page 1113] moon" transmits its energy to the manasic atomic subplane, via the planet Saturn. It is a triple energy and there is an esoteric connection between this triple energy, and Saturn's rings." (TCF 1112-1113)

"e. Có năng lượng đi trực tiếp đến các cánh hoa tri thức từ nguyên tử trường tồn manas. Các nguyên tử trường tồn của Tam Nguyên Tinh Thần, cũng như các thể được xây dựng quanh chúng, mang vào những nhóm sự sống thiên thần nhất định mà cho đến nay vẫn chưa được xem xét nhiều. Chúng không phải là thái âm tổ phụ, theo cách thuật ngữ đó thường được hiểu, mà có một liên hệ trực tiếp với cái được gọi là "mặt trăng vũ trụ" hoặc với hệ mặt trời đang chết ấy, vốn có cùng mối liên hệ với hệ của chúng ta như mặt trăng có với dãy địa cầu. "Mặt trăng [Page 1113] vũ trụ" này truyền năng lượng của nó đến cõi phụ nguyên tử manas, qua hành tinh Sao Thổ. Đó là một năng lượng tam phân và có một mối liên hệ huyền bí giữa năng lượng tam phân này và các vành đai của Sao Thổ." (Luận về Lửa Vũ Trụ 1112-1113)

292. The present solar system (we remind ourselves) is from the perspective here presented, the *second*, but from another and more complete perspective, the *fifth*.

292. Hệ mặt trời hiện tại (chúng ta tự nhắc mình) theo quan điểm được trình bày ở đây là hệ *thứ hai*, nhưng theo một quan điểm khác đầy đủ hơn thì là hệ *thứ năm*.

At this time he is polarised in his astral body, or in his second aspect in like manner as the undifferentiated Logos is polarised in His second aspect.

Hiện nay y phân cực trong thể cảm dục của mình, hay trong phương diện thứ hai của mình, cũng giống như Thượng đế không phân hoá phân cực trong phương diện thứ hai của Ngài.

293. Man, in terms of the great majority of the members of the human family, is polarized in his astral nature.

293. Con người, xét theo đại đa số các thành viên của gia đình nhân loại, được phân cực trong bản chất cảm dục của mình.

294. This section offers a very interesting statement. It is useful to know that our Solar Logos is polarized in His astral body. This information should be compared with the information on the polarization of the Seven Solar Systems, and with the relative development of our Solar Logos to the Logos of Sirius, Who, it seems, is no longer the victim of astral polarization. (cf. EA 50)

294. Phần này đưa ra một phát biểu rất thú vị. Thật hữu ích khi biết rằng Thái dương Thượng đế của chúng ta được phân cực trong thể cảm dục của Ngài. Thông tin này nên được so sánh với thông tin về sự phân cực của Bảy Hệ Mặt Trời, và với sự phát triển tương đối của Thái dương Thượng đế của chúng ta so với Thượng đế của Sirius, Đấng mà dường như không còn là nạn nhân của sự phân cực cảm dục nữa. (xem EA 50)

295. It is a very peculiar thought that "the undifferentiated Logos" should be "polarised in His second aspect". Usually the "undifferentiated Logos" is considered a vast Being anteceding cosmos—a *universal* God, or the God of the entire universe. Perhaps this statement is telling us something about a predominating Divine Aspect in relation to the universe as a whole.

295. Đó là một ý tưởng rất đặc biệt khi "Thượng đế không phân hoá" lại "phân cực trong phương diện thứ hai của Ngài". Thông thường "Thượng đế không phân hoá" được xem là một Đại Hữu đi trước vũ trụ—một Thượng đế *vũ trụ*, hay Thượng đế của toàn thể vũ trụ. Có lẽ phát biểu này đang cho chúng ta biết điều gì đó về một Phương diện thiêng liêng trội hơn trong liên hệ với toàn thể vũ trụ.

296. In this context the term "undifferentiated Logos" seems to relate to the deepest nature of the Solar Logos.

296. Trong ngữ cảnh này, thuật ngữ "Thượng đế không phân hoá" dường như liên hệ đến bản chất sâu thẳm nhất của Thái dương Thượng đế.

297. We really need to know what is meant (in this context) by the "undifferentiated Logos" (the Logos which is usually conceived expressing a blend of undifferentiated spirit-matter). At what 'level' is this "undifferentiated Logos" to be placed?

297. Chúng ta thực sự cần biết "Thượng đế không phân hoá" được hiểu là gì (trong ngữ cảnh này) (Thượng đế thường được quan niệm là biểu lộ một sự pha trộn của tinh thần-vật chất không phân hoá). "Thượng đế không phân hoá" này phải được đặt ở 'cấp độ' nào?

298. May we, in this context, consider the "undifferentiated Logos" to be the monadic aspect of our Solar Logos?

298. Trong ngữ cảnh này, liệu chúng ta có thể xem "Thượng đế không phân hoá" là phương diện chân thần của Thái dương Thượng đế của chúng ta chăng?

In time and space as we now conceive it,

Trong thời gian và không gian như chúng ta hiện nay quan niệm,

299. Apparently time and space can be conceived in a manner different from the manner in which we *now* conceive it!

299. Rõ ràng thời gian và không gian có thể được quan niệm theo một cách khác với cách mà chúng ta *hiện nay* quan niệm!

the sum total of jivas [in our solar system or in relation to our planet?] are governed by feeling, emotion, and desire, and not by the will,

tổng số các jiva [trong hệ mặt trời của chúng ta hay trong liên hệ với hành tinh của chúng ta?] được chi phối bởi cảm giác, cảm xúc và dục vọng, chứ không phải bởi ý chí,

300. This seems to be a statement which refers to the state of affairs in our solar system—a system which is emotionally or astrally polarized.

300. Điều này dường như là một phát biểu nói đến tình trạng trong hệ mặt trời của chúng ta—một hệ được phân cực cảm xúc hay cảm dục.

301. Though our Solar Logos is called a "Lion of Cosmic Will" (incidentally, indicating His obvious relation to the constellation Leo), He appears not yet to be governed completely by will as He is still emotionally polarized. He is aiming for his *third* cosmic initiation (cf. TCF 384)

301. Dù Thái dương Thượng đế của chúng ta được gọi là một "Sư Tử của Ý Chí Vũ Trụ" (ngẫu nhiên cho thấy mối liên hệ hiển nhiên của Ngài với chòm sao Sư Tử), Ngài dường như vẫn chưa được ý chí chi phối hoàn toàn vì Ngài vẫn còn phân cực cảm xúc. Ngài đang nhắm đến lần điểm đạo vũ trụ *thứ ba* của mình (xem Luận về Lửa Vũ Trụ 384)

yet at the same time the will aspect governs manifestation, for the Ego who is the source of personality shows in manifestation the will to love.

nhưng đồng thời phương diện ý chí lại chi phối sự biểu hiện, vì chân ngã là nguồn của phàm ngã biểu lộ trong sự biểu hiện ý chí yêu thương.

302. The will aspect determines the beginning and ending of cycles, thus, it significantly governs the impulsion into manifestation and withdrawal from manifestation.

302. Phương diện ý chí quyết định sự bắt đầu và kết thúc của các chu kỳ; do đó, nó chi phối một cách đáng kể sự thúc đẩy đi vào biểu hiện và sự rút lui khỏi biểu hiện.

303. The will aspect may govern manifestation, but in this case it is the "will to love". The "will to live" and the "will to exist" also seem to be closely related to manifestation.

303. Phương diện ý chí có thể chi phối sự biểu hiện, nhưng trong trường hợp này đó là "ý chí yêu thương". "Ý chí sống" và "ý chí hiện hữu" dường như cũng liên hệ chặt chẽ với sự biểu hiện.

The difficulty lies in the inability of the finite mind to grasp the significance of this threefold manifestation, ***but by thoughtful brooding over the Personality and its relation to the Ego, who is the love aspect and who nevertheless in relation to manifestation in the three worlds is the will aspect likewise***, will come some faint light upon the same problems raised to Deity, or expanded from microcosmic to macrocosmic spheres.

Khó khăn nằm ở chỗ trí tuệ hữu hạn không thể nắm bắt được thâm nghĩa của sự biểu hiện tam phân này, ***nhưng bằng sự suy tư sâu sắc về Phàm ngã và mối liên hệ của nó với Chân ngã, vốn là phương diện bác ái và tuy nhiên trong liên hệ với sự biểu hiện trong ba cõi thấp cũng đồng thời là phương diện ý chí***, sẽ có một chút ánh sáng mờ nhạt soi rọi chính những vấn đề ấy khi được nâng lên đến Thượng đế, hay được mở rộng từ các khối cầu vi mô đến các khối cầu vĩ mô.

304. The method of drawing the necessary analogy is given. If we think of Ego in relation to its personality, we shall, perhaps, be able to expand the idea to the level of the Solar Logos in relation to His solar system (and, perhaps, in relation to His three main solar systems).

304. Phương pháp rút ra sự tương đồng cần thiết đã được nêu ra. Nếu chúng ta nghĩ về chân ngã trong liên hệ với phàm ngã của nó, thì có lẽ chúng ta sẽ có thể mở rộng ý tưởng ấy lên cấp độ của Thái dương Thượng đế trong liên hệ với hệ mặt trời của Ngài (và có lẽ trong liên hệ với ba hệ mặt trời chính của Ngài).

305. The Ego is both love and will (especially in relation to manifestation in the three worlds).

305. Chân ngã vừa là bác ái vừa là ý chí (đặc biệt trong liên hệ với sự biểu hiện trong ba cõi thấp).

The Mahadeva aspect or the first Logos (who embodies cosmic will) is controlled by the Law of Synthesis, the cosmic law governing the tendency to unification;

Phương diện Mahadeva hay Thượng đế thứ nhất (Đấng hiện thân cho ý chí vũ trụ) được kiểm soát bởi Định luật Tổng Hợp, định luật vũ trụ chi phối khuynh hướng đi đến hợp nhất;

306. The factor of *unity* has often been differentiated from synthesis, and related more to the second ray than to the first.

306. Yếu tố *hợp nhất* thường được phân biệt với tổng hợp, và được liên hệ nhiều hơn với cung hai hơn là cung một.

307. Nevertheless, it is useful to consider the Law of Synthesis as governing the "tendency

307. Tuy nhiên, thật hữu ích khi xem Định luật Tổng Hợp như chi phối "khuynh hướng

to unification". From a higher perspective we could say that the Law of Synthesis governs the tendency towards 'spiritual homogenization'.

đi đến hợp nhất". Từ một quan điểm cao hơn, chúng ta có thể nói rằng Định luật Tổng Hợp chi phối khuynh hướng hướng đến 'sự đồng nhất hóa tinh thần'.

only in this case, it is not the unification of matter and Spirit, but the unification of the seven into the three, and into the one.

chỉ trong trường hợp này, đó không phải là sự hợp nhất của vật chất và tinh thần, mà là sự hợp nhất của bảy vào ba, và vào một.

308. Does the Law of Synthesis pertain to the re-unification of Spirit and matter; it would seem that it should

308. Liệu Định luật Tổng Hợp có liên quan đến sự tái hợp nhất của tinh thần và vật chất chăng; dường như là có.

309. But a deeper type of unification is here proposed—a unification by means of which multiplicity is restored to oneness.

309. Nhưng ở đây một loại hợp nhất sâu xa hơn được đề xuất—một sự hợp nhất nhờ đó tính đa tạp được phục hồi về nhất thể.

These three figures primarily stand for Spirit, [Page 148] for quality, for principle, and not so primarily for matter, although matter, being inspired by spirit, conforms.

Ba con số này trước hết tượng trưng cho tinh thần, [Page 148] cho phẩm tính, cho nguyên khí, chứ không chủ yếu tượng trưng cho vật chất, mặc dù vật chất, vì được tinh thần truyền hứng, nên tuân theo.

310. The seven, three and one are three figures applying to levels higher than the material sphere. We note in matter the expression of the seven, the three and the one, and the gradual movement from the seven to the three to the one, but this is so because matter is inspired by Spirit.

310. Bảy, ba và một là ba con số áp dụng cho những cấp độ cao hơn lĩnh vực vật chất. Chúng ta ghi nhận trong vật chất sự biểu lộ của bảy, ba và một, và sự chuyển động dần dần từ bảy đến ba rồi đến một, nhưng điều này là như vậy vì vật chất được tinh thần truyền hứng.

The Law of Synthesis has a direct connection with One Who is still higher than our Logos, and is the law of control exercised by Him upon the Logos of our system.

Định luật Tổng Hợp có một liên hệ trực tiếp với Một Đấng còn cao hơn Thượng đế của chúng ta, và là định luật kiểm soát do Ngài thực thi lên Thượng đế của hệ chúng ta.

311. There are a number of those who are "higher than our Logos". Sirius is immediately higher; the Cosmic Logos of the Seven Solar Systems is higher still (and has in some theories been called the "Sirian Logos"; and certainly the One About Whom

311. Có một số Đấng "cao hơn Thượng đế của chúng ta". Sirius là cao hơn trực tiếp; Thượng đế Vũ Trụ của Bảy Hệ Mặt Trời còn cao hơn nữa (và trong một số lý thuyết đã được gọi là "Thượng đế Sirian"); và chắc chắn Đấng Bất Khả Tư Nghị còn cao hơn. Bất

Naught May Be Said is higher. Any of these Entities may be suggested by this statement.

kỳ Thực Thể nào trong số này đều có thể được phát biểu này gợi đến.

312. On the lowest of the three levels here suggested, Sirius does exert a definite control upon the Logos of our system and is, in a certain respect, the Initiator of our Solar Logos.

312. Ở cấp thấp nhất trong ba cấp được gợi ý ở đây, Sirius quả thật có thực thi một sự kiểm soát nhất định lên Thượng đế của hệ chúng ta và, theo một phương diện nào đó, là Đấng Điểm đạo của Thái dương Thượng đế của chúng ta.

This is a spiritual relationship that tends to abstraction or to that synthesis of the spiritual elements [Page Monads?] that will result in their conscious return (the whole point lying in that word "conscious") to their cosmic point of synthesis, or of unification with their source. Their source is the ONE ABOUT WHOM NAUGHT MAY BE SAID, as we have earlier seen.

Đây là một mối liên hệ tinh thần có khuynh hướng đi đến sự trừu xuất hay đến sự tổng hợp của các yếu tố tinh thần [Page Các chân thần?] mà sẽ dẫn đến sự trở về có ý thức của chúng (toàn bộ điểm then chốt nằm trong từ “có ý thức” ấy) đến điểm tổng hợp vũ trụ của chúng, hay đến sự hợp nhất với nguồn cội của chúng. Nguồn cội của chúng là ĐẤNG BẤT KHẢ TƯ NGHỊ, như chúng ta đã thấy trước đây.

313. Monads may be considered “spiritual elements” and they are on their path of return to their source.

313. Các chân thần có thể được xem là “các yếu tố tinh thần” và chúng đang ở trên con đường trở về nguồn cội của mình.

314. A synthesis of spiritual elements is a re-absorption of the many Spirits into SPIRIT (which each Spirit essentially *is*).

314. Một sự tổng hợp của các yếu tố tinh thần là sự tái hấp thu nhiều Tinh thần vào trong TINH THẦN (mà về bản chất mỗi Tinh thần *là* như vậy).

315. In regard to Spirit, “like attracts like”, Spirit attracts Spirit.

315. Đối với Tinh thần, “đồng thanh tương ứng”, Tinh thần hút Tinh thần.

316. The implication is that Monads have their home within the OAWNMBS.

316. Hàm ý ở đây là các chân thần có quê hương của mình trong Đấng Bất Khả Tư Nghị.

317. From the foregoing, the “One Who is still higher than our Logos” (mentioned in the immediately preceding section) cannot be the great OAWNMBS.

317. Từ những điều trên, “Một Đấng còn cao hơn Thượng đế của chúng ta” (được nhắc đến trong phần ngay trước đó) không thể là Đấng Bất Khả Tư Nghị vĩ đại.

Therefore, in connection with the first Logos, we can sum up as we did with the other Logoi:

318. We note throughout the book that the word *spirit* is sometimes capitalized and sometimes not. There often seems to be no rhyme or reason for the variation in capitalization.

319. Similarly, in commentary I have sometimes capitalized "Monad" and sometimes not. The same is true for the term "Spiritual Triad". If capitalization is to be considered meaningful, I have indicated the fact. If I have not indicated it, please do not infer significance from capitalization of these particular terms: *spiritual triad, monad, spirit.*

a. His goal is the synthesis of the Spirits who are gaining consciousness through manifestation, and who, by means of experience in matter, are gaining in quality.

320. Spirits ever dwell in the synthesis and *are* the synthesis, but in their present 'extended' or emanated condition they are not consciously aware of it.

321. A synthesis of Spirits is the realization of any Spirit/Monad that there is only *One* Spirit/Monad.

322. An important point is offered: through experience in matter, Spirits gain quality. The gain in quality is part of a process whereby Undifferentiated Spirit comes to express through differentiated Archetypes.

Vì vậy, liên quan đến Thượng đế thứ nhất, chúng ta có thể tóm lược như đã làm với các Thượng đế khác:

318. Chúng ta lưu ý xuyên suốt cuốn sách rằng từ *tinh thần* đôi khi được viết hoa và đôi khi không. Thường dường như không có lý do rõ ràng nào cho sự thay đổi trong cách viết hoa này.

319. Tương tự, trong phần bình luận tôi đôi khi đã viết hoa "Chân thần" và đôi khi không. Điều tương tự cũng đúng với thuật ngữ "Tam Nguyên Tinh Thần". Nếu việc viết hoa được xem là có ý nghĩa, tôi đã chỉ ra điều đó. Nếu tôi không chỉ ra, xin đừng suy ra ý nghĩa từ việc viết hoa của những thuật ngữ đặc biệt này: *tam nguyên tinh thần, chân thần, tinh thần.*

a. Mục tiêu của Ngài là sự tổng hợp của các Tinh thần đang đạt được tâm thức thông qua sự biểu hiện, và đang, nhờ kinh nghiệm trong vật chất, đạt được phẩm tính.

320. Các Tinh thần luôn ngự trong sự tổng hợp và *là* sự tổng hợp, nhưng trong tình trạng 'mở rộng' hay xuất lộ hiện tại của chúng, chúng không có sự nhận biết có ý thức về điều đó.

321. Một sự tổng hợp của các Tinh thần là sự chứng nghiệm của bất kỳ Tinh thần/Chân thần nào rằng chỉ có *Một* Tinh thần/Chân thần duy nhất.

322. Một điểm quan trọng được nêu ra: thông qua kinh nghiệm trong vật chất, các Tinh thần đạt được phẩm tính. Sự đạt được phẩm tính là một phần của tiến trình nhờ đó Tinh thần Không Phân Hoá đi đến biểu lộ qua các Nguyên Mẫu đã biến phân. Như vậy,

Thus, God, becomes "all-in-all" *within the process of manifestation.*

Thượng đế trở thành "tất cả trong mọi sự" *trong tiến trình biểu hiện.*

b. His function is, by means of will, to hold them in manifestation for the desired period, and later to abstract them, and blend them again with their spiritual source.

b. Chức năng của Ngài là, bằng ý chí, giữ chúng trong sự biểu hiện trong khoảng thời gian mong muốn, và về sau trừu xuất chúng, rồi hòa nhập chúng trở lại với nguồn cội tinh thần của chúng.

323. The First Logos holds Spirits in manifestation. He imposes 'durance' upon them.

323. Thượng đế thứ nhất giữ các Tinh thần trong sự biểu hiện. Ngài áp đặt 'sự lưu giữ' lên chúng.

324. By the agency of the First Logos, Spirits are plunged into matter, and by His agency they are withdrawn, abstracted, reabsorbed into Source.

324. Nhờ tác động của Thượng đế thứ nhất, các Tinh thần bị dìm vào vật chất, và cũng nhờ tác động của Ngài mà chúng được rút ra, được trừu xuất, được tái hấp thu vào Nguồn Cội.

325. Before this re-absorption can rightfully occur, however, their creative task must be completed.

325. Tuy nhiên, trước khi sự tái hấp thu này có thể xảy ra một cách chính đáng, nhiệm vụ sáng tạo của chúng phải được hoàn tất.

Hence the necessity of remembering that fundamentally, **the first Logos controls the cosmic entities or extra-systemic beings;** the second Logos controls the solar entities; the third Logos controls the lunar entities and their correspondences elsewhere in the system.

Do đó cần nhớ rằng về căn bản, **Thượng đế thứ nhất kiểm soát các thực thể vũ trụ hay các hữu thể ngoài hệ;** Thượng đế thứ hai kiểm soát các thực thể thái dương; Thượng đế thứ ba kiểm soát các thực thể thái âm và các tương ứng của chúng ở nơi khác trong hệ.

326. This is illuminating. When thinking of these Logoi in terms of their fundamental nature, *they must necessarily be extra-systemic*. For instance in the case of the First Logos, if He were not extra-systemic (outside the bounds of our solar system), He could not possibly control cosmic beings who are extra-systemic, nor could He control solar entities.

326. Điều này thật soi sáng. Khi suy nghĩ về các Thượng đế này theo bản chất căn bản của Các Ngài, *các Ngài tất yếu phải là ngoài hệ*. Chẳng hạn trong trường hợp của Thượng đế thứ nhất, nếu Ngài không phải là ngoài hệ (ở ngoài ranh giới của hệ mặt trời chúng ta), thì Ngài không thể nào kiểm soát các hữu thể vũ trụ vốn là ngoài hệ, cũng như không thể kiểm soát các thực thể thái dương.

327. Yet it must be remembered that our Solar Logos is called a "cosmic" being. And

327. Tuy nhiên, cần nhớ rằng Thái dương Thượng đế của chúng ta được gọi là một hữu

sacred planets could be considered "solar entities". The Solar Angels (on a much smaller scale) are also "solar entities"

thể "vũ trụ". Và các hành tinh thiêng liêng có thể được xem là "các thực thể thái dương". Các Thái dương Thiên Thần (ở quy mô nhỏ hơn nhiều) cũng là "các thực thể thái dương".

328. "Lunar entities" may refer to non-sacred planets and, on a smaller scale. to the many forms of devic life who are not yet solar.

328. "Các thực thể thái âm" có thể chỉ các hành tinh không thiêng liêng và, ở quy mô nhỏ hơn, chỉ nhiều hình thức sự sống thiên thần chưa phải là thái dương.

329. We see that *there is no easy and invariable way to define cosmic entities, solar entities and lunar entities.*

329. Chúng ta thấy rằng *không có cách dễ dàng và bất biến nào để định nghĩa các thực thể vũ trụ, các thực thể thái dương và các thực thể thái âm.*

330. In any case the Three Logoi (from the description here given) do not seem to be lesser aspects of our Solar Logos, but, rather, *superior* to our Solar Logos and extra-systemic. This thought should be compared to thoughts above wherein the Three Logoi were discussed in their intra-systemic aspect.

330. Dù sao đi nữa, Ba Thượng đế (theo mô tả được đưa ra ở đây) dường như không phải là những phương diện nhỏ hơn của Thái dương Thượng đế của chúng ta, mà đúng hơn là *cao hơn* Thái dương Thượng đế của chúng ta và là ngoài hệ. Ý tưởng này nên được so sánh với những ý tưởng ở trên, nơi Ba Thượng đế đã được bàn đến trong phương diện nội hệ của Các Ngài.

331. The Three Logoi may have constellational sources in the One About Whom Naught May be Said, and may be, perhaps, His three major sub-Entities working through such constellations as the Great Bear, Orion and the Seven Sisters (rather than the whole of the Pleiadian cluster).

331. Ba Thượng đế có thể có các nguồn gốc chòm sao trong Đấng Bất Khả Tư Nghị, và có lẽ có thể là ba Thực Thể phụ lớn của Ngài hoạt động qua những chòm sao như Đại Hùng Tinh, Orion và Bảy Chị Em (thay vì toàn bộ cụm Pleiades).

332. These are very veiled matters and we can tell that the Tibetan is very oblique in His description of these Logoi, their true nature, level and source.

332. Đây là những vấn đề rất che kín và chúng ta có thể thấy rằng Chân sư Tây Tạng rất gián tiếp trong mô tả của Ngài về các Thượng đế này, bản chất thật sự, cấp độ và nguồn cội của Các Ngài.

This rule must not be carried too far in detail as long as man's mind is of its present calibre.

Quy luật này không được đẩy đi quá xa trong chi tiết chừng nào trí tuệ của con người còn ở tầm mức hiện tại của nó.

333. This may be just what we have done—carried it too far!

333. Đây có thể chính là điều chúng ta đã làm—đẩy nó đi quá xa!

334. It is clear that we have the obligation to raise the calibre of our mind if we want to understand the Mysteries. There is no way around it—the illuminated mind must come into play.

334. Rõ ràng chúng ta có nghĩa vụ nâng cao tầm mức của trí tuệ mình nếu muốn hiểu các Mầu Nhiệm. Không có lối nào khác—trí tuệ được soi sáng phải đi vào hoạt động.

The mystery lies in the realisation that all is carried on in a divine co-operation that **has its base outside the system.**

Mầu nhiệm nằm trong sự nhận biết rằng mọi sự đều được tiến hành trong một sự hợp tác thiêng liêng **có nền tảng ở bên ngoài hệ.**

335. This seems to be saying that the Three Logoi have their origin outside our system, no matter how much their intra-systemic work is described in various passages.

335. Điều này dường như muốn nói rằng Ba Thượng đế có nguồn gốc ở bên ngoài hệ của chúng ta, cho dù công việc nội hệ của Các Ngài được mô tả nhiều đến đâu trong các đoạn khác nhau.

336. The more thought is given to these Three Logoi, the more they seem to be the Trinity of gods 'surrounding' of the One About Whom Naught May Be Said.

336. Càng suy nghĩ về Ba Thượng đế này, chúng càng dường như là Bộ Ba các thần 'bao quanh' Đấng Bất Khả Tư Nghị.

337. It is hard to conceive of the "undifferentiated Logos" (even though that term may be generic and wide in its application) as being part of our little system.

337. Thật khó hình dung "Thượng đế không phân hoá" (dù thuật ngữ ấy có thể mang tính tổng quát và được áp dụng rộng) như là một phần của hệ nhỏ bé của chúng ta.

338. The nature of that Logos seems specific and relatively local as it is, strangely, polarized in its second aspect! (according to what we have read above).

338. Bản chất của Thượng đế ấy dường như đặc thù và tương đối cục bộ vì, một cách lạ lùng, nó được phân cực trong phương diện thứ hai của nó! (theo điều chúng ta đã đọc ở trên).

339. Are we saying, as we extend the thoughts, that the OAWNMBS (taken as the

339. Phải chăng khi mở rộng các ý tưởng này, chúng ta đang nói rằng Đấng Bất Khả Tư

"undifferentiated Logos") is polarized in His astral nature?

Nghị (được xem như "Thượng đế không phân hoá") được phân cực trong bản chất cảm dục của Ngài?

Hence too the fact that the first Logos is called the Destroyer, because He is abstraction, if viewed from below upwards.

Do đó cũng có sự kiện rằng Thượng đế thứ nhất được gọi là Đấng Hủy Diệt, vì Ngài là sự trừu xuất, nếu được nhìn từ dưới lên trên.

340. He both *causes* abstraction and *is* a being/consciousness in abstraction.

340. Ngài vừa *gây ra* sự trừu xuất vừa *là* một hữu thể/tâm thức trong trạng thái trừu xuất.

His work is the synthesis of Spirit with Spirit, their [Page 149] eventual abstraction from matter, and their unification with their cosmic source.

Công việc của Ngài là sự tổng hợp Tinh thần với Tinh thần, sự [Page 149]trừu xuất cuối cùng của chúng khỏi vật chất, và sự hợp nhất của chúng với nguồn cội vũ trụ của chúng.

341. This is important. For the sake of clarity, let us tabulate the work of the First Logos:

341. Điều này rất quan trọng. Để cho rõ ràng, chúng ta hãy lập bảng công việc của Thượng đế thứ nhất:

a. The synthesis of Spirit with Spirit

a. Sự tổng hợp Tinh thần với Tinh thần

b. The abstraction of Spirit(s) from matter

b. Sự trừu xuất Tinh thần ra khỏi vật chất

c. The unification with Spirits with their cosmic source.

c. Sự hợp nhất của các Tinh thần với nguồn cội vũ trụ của chúng.

342. Spirit, really, is *already* synthesized, and truly, there should be no such term as "Spirits" (for there is only *One Spirit*) just as there should be no such term as "Monads" (for, again, there is only One Monad). But for practical purposes we must think of the One Spirit being multiply divided, each division pursuing distinctive, individual paths within the ocean of matter.

342. Tinh thần, thật ra, *đã* được tổng hợp sẵn, và thật sự không nên có thuật ngữ "các Tinh thần" (vì chỉ có *Một Tinh thần*) cũng như không nên có thuật ngữ "các Chân thần" (vì, một lần nữa, chỉ có Một Chân thần). Nhưng vì những mục đích thực tiễn, chúng ta phải nghĩ đến Một Tinh thần như bị phân chia thành nhiều phần, mỗi phần theo đuổi những con đường riêng biệt, cá thể trong đại dương vật chất.

Hence also He is the one who brings about pralaya or the disintegration of form,—the

form from which the Spirit has been abstracted.

Do đó Ngài cũng là Đấng mang lại pralaya hay sự tan rã của hình tướng,—hình tướng mà từ đó Tinh thần đã được trừu xuất.

343. Pralaya is not just a condition of abstraction but is accompanied by disintegration of the form (which once imprisoned spirit).

343. Giai kỳ qui nguyên không chỉ là một trạng thái trừu xuất mà còn đi kèm với sự tan rã của hình tướng (vốn từng giam hãm tinh thần).

344. Multiplicity is imprisonment; Oneness is freedom.

344. Tính đa tạp là sự giam hãm; Nhất thể là tự do.

If we carry the analogy down to the microcosm a glimpse can be gained of the same idea and hence ability to comprehend with greater facility.

Nếu chúng ta hạ sự tương đồng xuống tiểu thiên địa, có thể đạt được một thoáng thấy về cùng một ý tưởng ấy và do đó có khả năng thấu hiểu dễ dàng hơn.

345. This is always the value of analogy. We can comprehend with relative ease that which is close at hand. Having comprehended that which is close, that which is remote and abstruse and relatively incomprehensible can be more easily comprehended because of its similarity to that which is more readily comprehended.

345. Đó luôn là giá trị của sự tương đồng. Chúng ta có thể thấu hiểu tương đối dễ dàng điều gì ở gần trong tầm tay. Khi đã thấu hiểu điều ở gần, thì điều ở xa, huyền vi và tương đối khó hiểu có thể được thấu hiểu dễ hơn nhờ sự tương tự của nó với điều dễ được thấu hiểu hơn.

The Ego (being to the man on the physical plane what the Logos is to His system) is likewise the animating will, the destroyer of forms, the producer of pralaya and the One Who withdraws the inner spiritual man from out of his threefold body; he draws them to himself the centre of his little system.

Chân ngã (đối với con người trên cõi hồng trần cũng như Thượng đế đối với hệ của Ngài) cũng là ý chí linh hoạt, là kẻ hủy diệt các hình tướng, là tác nhân tạo ra pralaya và là Đấng rút con người tinh thần bên trong ra khỏi thể tam phân của y; y kéo chúng về với chính mình, trung tâm của hệ nhỏ bé của y.

346. The Ego, as here described, is not the Monad, but the solar-angelically inspired jiva temporarily focussed on the higher mental plane.

346. Chân ngã, như được mô tả ở đây, không phải là Chân thần, mà là jiva được Thái dương Thiên Thần truyền hứng, tạm thời được tập trung trên Cõi thượng trí.

347. The Ego controls the appearance and disappearance of our little 'universe' (i.e., our personality life).

347. Chân ngã kiểm soát sự xuất hiện và biến mất của 'vũ trụ' nhỏ bé của chúng ta (tức là đời sống phàm ngã của chúng ta).

348. After personality death, we, the soul-in-incarnation are gradually drawn to the center of the Ego where we experience causal consciousness unveiled by the personality sheaths.

348. Sau cái chết của phàm ngã, chúng ta, linh hồn đang nhập thể, dần dần được rút về trung tâm của chân ngã, nơi chúng ta kinh nghiệm tâm thức nguyên nhân được các vỏ bọc phàm ngã vén mở.

349. In this process of destruction the life aspect is drawn inwards and the previously confining form is scattered.

349. Trong tiến trình hủy diệt này, phương diện sự sống được rút vào bên trong và hình tướng trước đây vốn giam hãm thì bị phân tán.

The Ego is extra-cosmic as far as the human being on the physical plane is concerned,

Chân ngã là ngoài-vũ-trụ xét theo con người trên cõi hồng trần,

350. In this case, the human cosmos is the physical plane, and perhaps the two subtler planes as well (astral and lower mental).

350. Trong trường hợp này, vũ trụ của con người là cõi hồng trần, và có lẽ cả hai cõi vi tế hơn nữa (cảm dục và hạ trí).

351. The First Logos is extra-cosmic to our solar system (and its astral and lower mental extensions), just as the Ego is extra-cosmic to the human system on the physical plane (and its astral and lower mental extensions).

351. Thượng đế thứ nhất là ngoài-vũ-trụ đối với hệ mặt trời của chúng ta (và các phần mở rộng cảm dục và hạ trí của nó), cũng như chân ngã là ngoài-vũ-trụ đối với hệ thống con người trên cõi hồng trần (và các phần mở rộng cảm dục và hạ trí của y).

352. In fact, all of the Three Logoi must be considered extra-cosmic to the solar system.

352. Thật vậy, cả Ba Thượng đế đều phải được xem là ngoài-vũ-trụ đối với hệ mặt trời.

and in the realisation of this fact may come elucidation of the true cosmic problem involving the Logos and "the spirits in prison," as the Christian puts it.

và trong sự nhận biết sự kiện này có thể đến sự làm sáng tỏ vấn đề vũ trụ chân chính liên quan đến Thượng đế và "các tinh thần trong ngục tù", như Kitô giáo đã nói.

353. That which is "extra-cosmic" is a relative matter. First we must define the ring-pass-not of *a* "cosmos" in order to determine what is extra-cosmic.

353. Điều được gọi là "ngoài-vũ-trụ" là một vấn đề tương đối. Trước hết chúng ta phải xác định vòng-giới-hạn của *a* "vũ trụ" để quyết định điều gì là ngoài-vũ-trụ.

354. All self-conscious unified wholes are, relatively, cosmoses.

c. **His mode of action is a driving forward;**

355. This mode of first ray motion is called "driving forward through space".

the will that lies back of evolutionary development is His, and **He it is who drives Spirit onward through matter till it eventually emerges from matter,** having achieved two things:

356. We have an excellent definition of the relationship between the first ray and matter. When under the impress of the first ray, we (the immerse jiva) are being driven onward through matter until we emerge from it.

357. Psychologically, perhaps those possessed of the first ray (in some important aspect of their nature) can recognize in such a description their relationship to environing circumstances.

358. Those on the second and third ray become much more *involved* with matter and linger longer under its spell. Though in this second solar system, progress along the second ray line (when pure) proves to be incredibly rapid, as in the case of the Christ.

359. Immediately below are the achievements of the Spirit as it is driven through matter by the First Logos and emerges from matter:

354. Mọi toàn thể hợp nhất có ngã thức đều, một cách tương đối, là những vũ trụ.

c. **Phương thức hành động của Ngài là một sự thúc đẩy tiến lên;**

355. Phương thức vận động của cung một này được gọi là "thúc đẩy tiến lên xuyên qua không gian".

ý chí nằm phía sau sự phát triển tiến hoá là của Ngài, và **chính Ngài là Đấng thúc đẩy tinh thần tiến lên xuyên qua vật chất cho đến khi cuối cùng nó thoát ra khỏi vật chất,** sau khi đã đạt được hai điều:

356. Ở đây chúng ta có một định nghĩa tuyệt hảo về mối liên hệ giữa cung một và vật chất. Khi ở dưới ấn tượng của cung một, chúng ta (jiva bị dìm ngập) được thúc đẩy tiến lên xuyên qua vật chất cho đến khi thoát ra khỏi nó.

357. Về mặt tâm lý học, có lẽ những ai sở hữu cung một (trong một phương diện quan trọng nào đó của bản chất họ) có thể nhận ra trong mô tả như thế mối liên hệ của họ với các hoàn cảnh chung quanh.

358. Những người thuộc cung hai và cung ba trở nên *vướng mắc* với vật chất nhiều hơn và lưu lại lâu hơn dưới bùa lực của nó. Tuy nhiên, trong hệ mặt trời thứ hai này, sự tiến bộ theo đường cung hai (khi thuần khiết) tỏ ra nhanh đến mức khó tin, như trong trường hợp của Đức Christ.

359. Ngay bên dưới là những thành tựu của tinh thần khi nó được Thượng đế thứ nhất thúc đẩy xuyên qua vật chất và thoát ra khỏi vật chất:

First, Added quality to quality, and therefore emerging plus the gained faculty that experience has engendered.

Thứ nhất, thêm phẩm tính vào phẩm tính, và vì thế xuất hiện với năng lực đã đạt được mà kinh nghiệm đã sản sinh.

360. Spirit gains quality and faculty from experience (relatively rapid experience).

360. Tinh thần đạt được phẩm tính và năng lực từ kinh nghiệm (một kinh nghiệm tương đối nhanh).

Second, Increased the vibration of matter itself by means of its own energy, so that matter at the moment of pralaya and obscuration will have two main characteristics,—activity, the result of the Law of Economy, and a dual magnetism which will be the result of the Law of Attraction.

Thứ hai, làm tăng rung động của chính vật chất bằng năng lượng của mình, để vật chất vào lúc giai kỳ qui nguyên và che khuất sẽ có hai đặc tính chính,—hoạt động, là kết quả của Định luật Tiết Kiệm, và một từ điện nhị nguyên sẽ là kết quả của Định luật Hấp Dẫn.

361. Because of its nature, the First Logos of Will confers a gift upon the matter which it has impacted:

361. Do bản chất của mình, Thượng đế thứ nhất của Ý Chí ban một tặng phẩm cho vật chất mà Ngài đã tác động đến:

a. Matter has its vibration increased through the energy of the First Ray Logos

a. Rung động của vật chất được gia tăng nhờ năng lượng của Thượng đế Cung một

b. Matter becomes more abundantly qualified under the two cosmic laws of Economy and Attraction.

b. Vật chất trở nên được phú nhiều phẩm tính hơn dưới hai định luật vũ trụ là Định luật Tiết Kiệm và Định luật Hấp Dẫn.

362. What is the dual magnetism? Does it involve not only attraction but repulsion?

362. Từ điện nhị nguyên là gì? Nó có bao hàm không chỉ hấp dẫn mà cả đẩy lùi không?

All of these three concepts are governed by the Law of Synthesis,

Tất cả ba khái niệm này đều được chi phối bởi Định luật Tổng Hợp,

363. DK is speaking of the following foregoing concepts.

363. Chân sư DK đang nói về các khái niệm vừa nêu sau đây.

a. The *goal* of the First Logos (TCF 148)

a. *mục tiêu* của Thượng đế thứ nhất (TCF 148)

b. The *function* of the First Logos (TCF 149)

b. *chức năng* của Thượng đế thứ nhất (TCF 149)

c. The *mode of action* of the First Logos (TCF 149)

c. *phương thức hành động* của Thượng đế thứ nhất (TCF 149)

which is the law of a coherent will-to-be, persisting [Page 150] not only in time and space, but within a still vaster cycle.

là định luật của một ý chí-hiện-hữu mạch lạc, bền bỉ [Page 150] không chỉ trong thời gian và không gian, mà còn trong một chu kỳ còn bao la hơn nữa.

364. Another excellent definition of the Law of Synthesis is here given: "the law of a coherent will-to-be, persisting not only in time and space, but within a still vaster cycle".

364. Ở đây lại có thêm một định nghĩa tuyệt hảo về Định luật Tổng Hợp: "định luật của một ý chí-hiện-hữu mạch lạc, bền bỉ không chỉ trong thời gian và không gian, mà còn trong một chu kỳ còn bao la hơn nữa".

365. How can a "still vaster cycle" be *outside* time and space?

365. Làm sao một "chu kỳ còn bao la hơn nữa" lại có thể ở *bên ngoài* thời gian và không gian?

366. If a vaster cycle is ruled by simultaneity rather than sequence (by energies correlated to Uranus rather than to Saturn) such a cycle may be said to be *outside* of time and space.

366. Nếu một chu kỳ bao la hơn được cai quản bởi tính đồng thời thay vì tính tuần tự (bởi các năng lượng tương liên với Sao Thiên Vương hơn là với Sao Thổ) thì có thể nói chu kỳ ấy ở *bên ngoài* thời gian và không gian.

These preliminary statements have been laid down in an endeavour to show the synthesis of the whole.

Những phát biểu sơ bộ này đã được nêu ra trong nỗ lực nhằm chỉ ra sự tổng hợp của toàn thể.

367. And they have served their purpose, though at times they have been bewildering, have they not?

367. Và chúng đã phục vụ mục đích của mình, dù đôi khi chúng gây bối rối, phải không?

In the use of words comes limitation, and a clouding of the idea; words literally veil or hide thoughts, detract from their clarity, and confuse them by expression.

Trong việc sử dụng ngôn từ có sự giới hạn, và có sự làm mờ ý tưởng; ngôn từ theo nghĩa đen che phủ hay ẩn giấu tư tưởng, làm giảm sự sáng tỏ của chúng, và làm chúng rối lên qua sự diễn đạt.

368. This we can readily experience, though not, perhaps, the great clarity of the unclouded, unveiled idea.

368. Điều này chúng ta có thể dễ dàng kinh nghiệm, dù có lẽ không phải là sự sáng tỏ lớn lao của ý tưởng không bị làm mờ, không bị che phủ.

369. An important principle emerges: words obscure real ideas.

369. Một nguyên lý quan trọng xuất hiện: ngôn từ làm mờ các ý tưởng chân thực.

The work of the second and third Logoi (being the production of the objectivity of the essential Spirit) is more easy to grasp in broad outline than the more esoteric work of the first Logos, which is that of the animating will.

Công việc của Thượng đế thứ hai và thứ ba (vì là sự sản sinh tính khách quan của tinh thần cốt yếu) dễ nắm bắt hơn trong đại cương so với công việc huyền bí hơn của Thượng đế thứ nhất, vốn là công việc của ý chí linh hoạt.

370. Shiva is more remote than Vishnu and Brahma.

370. Shiva xa vời hơn Vishnu và Brahma.

371. Note that even the Second Logos is involved in the production of objectivity. But in other contexts, the second ray is seen as a *subjective* ray, related to the life and not the form.

371. Lưu ý rằng ngay cả Thượng đế thứ hai cũng tham dự vào việc sản sinh tính khách quan. Nhưng trong những ngữ cảnh khác, cung hai được xem là một cung *chủ quan*, liên hệ với sự sống chứ không phải hình tướng.

In terms of fire another angle of expression may perhaps elucidate.

Xét theo thuật ngữ của lửa, có lẽ một góc độ diễn đạt khác có thể làm sáng tỏ.

The third Logos is fire in matter.

Thượng đế thứ ba là lửa trong vật chất.

372. We note that the Third Logos (who is first in activation) is *not matter itself*. This distinction must ever be borne in mind.

372. Chúng ta lưu ý rằng Thượng đế thứ ba (Đấng đứng đầu trong sự hoạt hóa) *không phải chính vật chất*. Sự phân biệt này phải luôn luôn được ghi nhớ.

He burns by friction,

Ngài cháy bằng ma sát,

373. The refinement He causes is due to friction.

373. Sự tinh luyện mà Ngài gây ra là do ma sát.

and gains speed and added vibration by the rotation of the spheres, their interplay thus producing friction with each other.

374. As friction is worn away through submitting all under His supervision to persistent frictional process, speed is gained.

The second Logos is solar fire. He is the fire of matter and the electric fire of Spirit blended, producing, in time and space, that fire which we call solar.

375. The Second Logos seems to be derivative of the First and Third Logoi.

376. In numbering these Logoi, we must be careful, as the First Logos supervises the Third Outpouring, and therefore, may be thought of as the *Third* Logos; the Third Logos supervises the First Outpouring, and thus may be thought of as the *First* Logos.

377. But what if we are outside time and space? Is that which is "solar" still produced?

He is the **quality of the flame**, or the essential flame, produced by this merging.

378. We are gathering that the Second Logos is more "flame" than "fire". This requires pondering.

379. Is *love* to be considered the *quality* of flame?

và đạt được tốc độ cùng rung động gia tăng nhờ sự quay của các khối cầu, sự tương tác của chúng do đó tạo ra ma sát với nhau.

374. Khi ma sát bị bào mòn đi qua việc đặt mọi sự dưới quyền giám sát của Ngài vào tiến trình ma sát bền bỉ, tốc độ được đạt tới.

Thượng đế thứ hai là Lửa Thái dương. Ngài là lửa của vật chất và Lửa Điện của tinh thần được hòa trộn, tạo ra, trong thời gian và không gian, thứ lửa mà chúng ta gọi là thái dương.

375. Thượng đế thứ hai dường như là phát sinh từ Thượng đế thứ nhất và thứ ba.

376. Khi đánh số các Thượng đế này, chúng ta phải cẩn thận, vì Thượng đế thứ nhất giám quản lần tuôn đổ thứ ba, và do đó có thể được nghĩ đến như Thượng đế *Thứ ba*; Thượng đế thứ ba giám quản lần tuôn đổ thứ nhất, và vì thế có thể được nghĩ đến như Thượng đế *Thứ nhất*.

377. Nhưng nếu chúng ta ở ngoài thời gian và không gian thì sao? Điều được gọi là "thái dương" ấy vẫn còn được tạo ra chăng?

Ngài là **phẩm tính của ngọn lửa**, hay ngọn lửa cốt yếu, được tạo ra bởi sự hòa nhập này.

378. Chúng ta đang hiểu rằng Thượng đế thứ hai là "ngọn lửa" hơn là "lửa". Điều này cần được suy gẫm.

379. Có phải *bác ái* được xem là *phẩm tính* của ngọn lửa không?

380. In this definition, the term “flame” seems to refer to a vehicle for the “quality of the flame”.

380. Trong định nghĩa này, thuật ngữ “ngọn lửa” dường như chỉ một vận cụ cho “phẩm tính của ngọn lửa”.

A correspondence to this may be seen in the radiatory fire of matter, and in the emanation, for instance, from the central sun, from a planet, or from a human being, —which latter emanation we call magnetism.

Một tương ứng với điều này có thể được thấy trong lửa bức xạ của vật chất, và trong sự phát xạ, chẳng hạn, từ mặt trời trung tâm, từ một hành tinh, hay từ một con người,—mà sự phát xạ sau cùng này chúng ta gọi là từ điện.

381. We have to relate the ideas of “essential flame”, the radiatory fire of matter and magnetism. Again, pondering required.

381. Chúng ta phải liên hệ các ý tưởng về “ngọn lửa cốt yếu”, lửa bức xạ của vật chất và từ điện. Một lần nữa, cần suy gẫm.

382. The “magnetism” here discussed is interior to the “radiatory fire of matter”. Magnetism is qualitative when compared to the more external radiations.

382. “Từ điện” được bàn đến ở đây là nội tại đối với “lửa bức xạ của vật chất”. Từ điện có tính phẩm chất khi so với các bức xạ bên ngoài hơn.

A man's emanation, or characteristic vibration, is the result of the blending of Spirit and matter, and the relative adequacy of the matter, or the form, to the life within. The objective solar system, or the sun in manifestation, is the result of the blending of Spirit (electric fire) with matter (fire by friction), and the emanations of the Son, in time and space, are dependent upon the adequacy of the matter, and of the form to the life within.

Sự phát xạ của một người, hay rung động đặc trưng của y, là kết quả của sự hòa trộn giữa tinh thần và vật chất, và của mức độ tương đối thích đáng của vật chất, hay hình tướng, đối với sự sống bên trong. Hệ mặt trời khách quan, hay mặt trời đang biểu hiện, là kết quả của sự hòa trộn giữa tinh thần (Lửa Điện) với vật chất (Lửa ma sát), và các phát xạ của Con, trong thời gian và không gian, tùy thuộc vào mức độ thích đáng của vật chất và của hình tướng đối với sự sống bên trong.

383. A man’s emanation or characteristic vibration is an emanation related to the Second Logos.

383. Sự phát xạ hay rung động đặc trưng của một người là một phát xạ liên hệ với Thượng đế thứ hai.

384. We are focussing on the concept of the “emanations of the Son”.

384. Chúng ta đang tập trung vào khái niệm “các phát xạ của Con”.

385. The quality of emanation depends upon the adequacy of matter and form to express Spirit.

385. Phẩm tính của sự phát xạ tùy thuộc vào mức độ thích đáng của vật chất và hình tướng trong việc biểu lộ tinh thần.

The first Logos is electric fire, the fire of pure Spirit. Yet in manifestation He is the Son, for by union with matter (the mother) the Son is produced by Whom He is [Page 151] known.

Thượng đế thứ nhất là Lửa Điện, lửa của tinh thần thuần túy. Tuy nhiên trong biểu hiện, Ngài là Con, vì bởi sự kết hợp với vật chất (người mẹ), Con được sinh ra, nhờ Đấng ấy mà Ngài được [Page 151] biết đến.

386. The Father is revealed through the Son/Sun (especially in manifestation).

386. Đức Cha được mặc khải qua Con/Mặt Trời (đặc biệt trong biểu hiện).

387. By the Son, the Father is known, and not otherwise—at least in manifestation and in time and space in *this* system.

387. Nhờ Con mà Đức Cha được biết đến, chứ không bằng cách nào khác—ít nhất là trong biểu hiện và trong thời gian và không gian của hệ thống *này*.

388. Perhaps in the next solar system, the Father will be revealed in an unmediated manner.

388. Có lẽ trong hệ mặt trời kế tiếp, Đức Cha sẽ được mặc khải một cách không qua trung gian.

"I and my Father are One" [Page 69:Bible. John, 10:30.] is the most occult statement in the Christian Bible, for it not only refers to the union of a man with his source, the monad, via the ego, but to the union of all life with its source, the will aspect, the first Logos.

"Ta và Cha Ta là Một" [Page 69:Bible. John, 10:30.] là phát biểu huyền bí nhất trong Kinh Thánh Kitô giáo, vì nó không chỉ nói đến sự hợp nhất của một con người với cội nguồn của mình, chân thần, qua chân ngã, mà còn nói đến sự hợp nhất của mọi sự sống với cội nguồn của nó, phương diện ý chí, Thượng đế thứ nhất.

389. Much occultism is hidden in apparently simple statements. The statement above speaks of the essential identity of the Son with the Father, and of the second aspect with the first.

389. Rất nhiều huyền bí học được ẩn giấu trong những phát biểu có vẻ đơn giản. Phát biểu trên nói về bản sắc cốt yếu của Con với Cha, và của phương diện thứ hai với phương diện thứ nhất.

We will now endeavor to **confine ourselves strictly to the subject of fire in matter**, and its active effect upon the sheaths of which it is the animating factor, and upon the

Giờ đây chúng ta sẽ cố gắng **giới hạn mình một cách nghiêm ngặt vào chủ đề lửa trong vật chất**, và tác động linh hoạt của nó lên các vỏ bọc mà nó là nhân tố hoạt hóa, và lên các

centers which come primarily under its control.

trung tâm vốn chủ yếu nằm dưới quyền kiểm soát của nó.

390. We have had an illuminating digression treating of things cosmic and incomprehensible.

390. Chúng ta đã có một sự lạc đề soi sáng bàn về những điều vũ trụ và không thể hiểu nổi.

391. Again we are ready to plunge into the strictly material sphere.

391. Một lần nữa chúng ta sẵn sàng lao vào lĩnh vực thuần vật chất.

As we have been told, and as is generally recognised, the **effect of heat in matter is to produce that activity which we call rotary, or the revolution of the spheres.**

Như chúng ta đã được cho biết, và như thường được thừa nhận, **tác động của nhiệt trong vật chất là tạo ra hoạt động mà chúng ta gọi là sự quay, hay sự vận chuyển của các khối cầu.**

392. Heat in matter produces rotation.

392. Nhiệt trong vật chất tạo ra sự quay.

393. Is, then, the production of increased vibration (which is the evidence or cause of heat) the same as the production of rotation?

393. Vậy thì, việc tạo ra rung động gia tăng (là bằng chứng hay nguyên nhân của nhiệt) có phải cũng là việc tạo ra sự quay không?

394. Is Mulaprakriti, because undifferentiated, in a state of 'absolute cold'? Does its contact with the vibratory quality of Fohat cause 'spherical differentiation'?

394. Có phải Mulaprakriti, vì chưa biến phân, ở trong trạng thái 'lạnh tuyệt đối' không? Sự tiếp xúc của nó với phẩm tính rung động của Fohat có gây ra 'sự biến phân hình cầu' không?

395. May we equate vibration with heat?

395. Chúng ta có thể đồng nhất rung động với nhiệt không?

Some of the ancient books, and among them a few that are not yet accessible in the occident, have taught that the entire vault of heaven is a vast sphere, revolving slowly like a stupendous wheel, and carrying with it, in its revolution, the entire number of constellations and of universes contained within it.

Một số sách cổ, và trong số đó có vài sách vẫn chưa thể tiếp cận ở phương Tây, đã dạy rằng toàn bộ vòm trời là một khối cầu bao la, quay chậm như một bánh xe khổng lồ, và mang theo trong sự quay của nó toàn bộ số chòm sao và các vũ trụ chứa bên trong nó.

396. This should be compared with the following statement from TCF 1084:

396. Điều này nên được so sánh với phát biểu sau từ TCF 1084:

397. We note within it that the term “universes” cannot mean the entirety but must refer to specific systems.

397. Chúng ta lưu ý trong đó rằng thuật ngữ “các vũ trụ” không thể có nghĩa là toàn thể mà phải chỉ những hệ thống nhất định.

"The one wheel turns. One turn alone is made, and every sphere, and suns of all degrees, follow its course. The night of time is lost in it, and kalpas measure less than seconds in the little day of man. (TCF 1084)

“Bánh xe duy nhất quay. Chỉ một vòng quay được thực hiện, và mọi khối cầu, cùng các mặt trời ở mọi cấp độ, đều theo tiến trình của nó. Đêm của thời gian mất hút trong đó, và kalpas đo lường ít hơn những giây phút trong ngày nhỏ bé của con người. (TCF 1084)

398. The implications of there being only one cosmic wheel are stupendous. No motion can occur in a straight line (unless it is initially curved).

398. Hàm ý của việc chỉ có một bánh xe vũ trụ là vô cùng lớn lao. Không chuyển động nào có thể xảy ra theo đường thẳng (trừ phi ban đầu nó đã cong).

399. There is a philosophical implication which is most difficult. It concerns whether the rate of revolution of the ‘Entiretous Wheel’ increases from universe to universe. The subject is discussed in *Infinitization of Selfhood.*

399. Có một hàm ý triết học cực kỳ khó khăn. Nó liên quan đến việc liệu tốc độ quay của ‘Entiretous Wheel’ có tăng từ vũ trụ này sang vũ trụ khác hay không. Chủ đề này được bàn trong *Infinitization of Selfhood.*

This is a statement unverifiable by the finite mind of man at his present stage, and with his present scientific accessories, but (like all occult statements) it contains within it the seed of thought, the germ of truths, and the clue to the mystery of the universe.

Đây là một phát biểu không thể được trí tuệ hữu hạn của con người ở giai đoạn hiện nay của y, và với các phương tiện khoa học hiện nay của y, kiểm chứng, nhưng (giống như mọi phát biểu huyền bí) nó chứa trong chính nó tư tưởng hạt giống, mầm của các chân lý, và manh mối dẫn đến huyền nhiệm của vũ trụ.

400. We have just been given, we are told, “the clue to the mystery of the universe”. DK has shared the contents of books which are not yet accessible to us in the West

400. Chúng ta vừa được cho biết rằng mình đã nhận được “manh mối dẫn đến huyền nhiệm của vũ trụ”. Chân sư DK đã chia sẻ nội dung của những sách mà ở phương Tây chúng ta vẫn chưa thể tiếp cận

401. Is there only *one* "mystery of the universe"?

401. Chỉ có *một* "huyền nhiệm của vũ trụ" thôi sao?

402. This secret could be more readily penetrated were we to know the rate of revolution of the One Great Wheel. DK uses the word "slowly" (but that is simply a relative term) and He also speaks of its "revolving" rather than "rotation", yet as it could have no extraneous center around which it revolved, the term "rotation" seems more suitable.

402. Bí mật này có thể được xuyên thấu dễ hơn nếu chúng ta biết tốc độ quay của Một Bánh Xe Vĩ Đại. Chân sư DK dùng từ "chậm" (nhưng đó chỉ là một thuật ngữ tương đối) và Ngài cũng nói về sự "quay vòng" của nó hơn là "sự quay", tuy nhiên vì nó không thể có một trung tâm bên ngoài nào để quay quanh, nên thuật ngữ "sự quay" dường như thích hợp hơn.

Suffice it here to say, that the rotation of the spheres within the solar periphery is a recognized occult fact, and indications are available to prove that science itself likewise formulates the hypothesis that the solar ring-pass-not similarly rotates in its appointed place among the constellations.

Ở đây chỉ cần nói rằng sự quay của các khối cầu bên trong chu vi mặt trời là một sự kiện huyền bí đã được công nhận, và có những chỉ dấu sẵn có để chứng minh rằng chính khoa học cũng nêu ra giả thuyết rằng vòng-giới-hạn mặt trời cũng quay tương tự tại vị trí đã định của nó giữa các chòm sao.

403. The rotation of the solar ring-pass-not is said to take one hundred thousand years, as we see below.

403. Người ta nói rằng sự quay của vòng-giới-hạn mặt trời mất một trăm ngàn năm, như chúng ta sẽ thấy dưới đây.

"The solar atom must be considered as pursuing analogous lines of activity and as paralleling on a vast scale the evolution of the planetary atom. The entire solar sphere, the logoic ring-pass-not, rotates upon its axis, and thus all that is included within the sphere is carried in a circular manner through the Heavens. The exact figures of the cycle which covers the vast rotation must remain as yet esoteric, but it may be stated that it approximates one hundred thousand years, being, as might be supposed, controlled by the energy of the first aspect, and therefore of the first Ray." (TCF 1057)

"Nguyên tử mặt trời phải được xem như đang theo đuổi những đường hoạt động tương tự và song hành trên một quy mô bao la với sự tiến hoá của nguyên tử hành tinh. Toàn bộ khối cầu mặt trời, vòng-giới-hạn của Thượng đế, quay trên trục của nó, và như thế mọi thứ được bao gồm trong khối cầu đều được mang theo theo cách tròn xuyên qua các cõi trời. Những con số chính xác của chu kỳ bao trùm sự quay bao la này hiện vẫn phải còn là huyền bí, nhưng có thể nói rằng nó xấp xỉ một trăm ngàn năm, và như có thể được giả định, bị kiểm soát bởi năng lượng của phương diện thứ nhất, và do đó của cung một." (TCF 1057)

But at this juncture we will not deal with this angle of the subject, but will study the

Nhưng vào lúc này chúng ta sẽ không bàn đến góc độ này của chủ đề, mà sẽ nghiên cứu

rotary action of the spheres of the system, and of its content—all the lesser spheres of every degree—remembering ever to keep the distinction clearly in mind that we are dealing now simply with the inherent characteristic of matter itself, and not with matter in co-operation with [Page 152] its opposite, Spirit, which co-operation brings about spiral-cyclic movement.

404. Rotary motion pertains only to matter in its own right, and not to the relation of matter to Spirit or of matter to other units of matter such that a group is formed.

405. It is fascinating that the "cooperation" of matter with Spirit brings about spiral-cyclic movement.

tác động quay của các khối cầu trong hệ thống, và của nội dung của nó—mọi khối cầu nhỏ hơn ở mọi cấp độ—luôn luôn nhớ giữ rõ trong tâm trí sự phân biệt rằng hiện nay chúng ta chỉ đang bàn đến đặc tính cố hữu của chính vật chất, chứ không phải vật chất trong sự hợp tác với [Page 152] đối cực của nó là tinh thần, mà sự hợp tác ấy tạo ra chuyển động xoắn ốc-chu kỳ.

404. Chuyển động quay chỉ thuộc về vật chất tự thân, chứ không thuộc về mối liên hệ của vật chất với tinh thần hay của vật chất với các đơn vị vật chất khác sao cho một nhóm được hình thành.

405. Thật hấp dẫn khi sự "hợp tác" của vật chất với tinh thần lại tạo ra chuyển động xoắn ốc-chu kỳ.

TCF 152-161 S2S3 Revised

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

Please Read these Commentaries with your TCF Book Handy for the Sake of Continuity

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được trình bày bằng cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Cước chú và tham chiếu từ các sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được trình bày bằng cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện bằng cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

Xin đọc các phần Bình Luận này với quyển TCF trong tay để bảo đảm tính liên tục

II. THE EFFECTS OF ROTARY MOTION

Every sphere in the body macrocosmic rotates.

1. We remember that it is heat that induces rotation and vibration which is the source of heat.

II. CÁC TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỘNG QUAY

Mọi khối cầu trong thể đại thiên địa đều quay.

1. Chúng ta nhớ rằng chính nhiệt gây ra sự quay và rung động là nguồn gốc của nhiệt.

2. We come to the conclusion that vibration is the cause of rotation.

2. Chúng ta đi đến kết luận rằng rung động là nguyên nhân của sự quay.

This rotation produces certain effects, which effects might be enumerated as follows:

Sự quay này tạo ra những tác động nhất định, và các tác động ấy có thể được liệt kê như sau:

1. Separation is produced by rotary movement.

1. Sự tách biệt được tạo ra bởi chuyển động quay.

3. That which rotates must have a center. Around this center (with its specific 'drawing power') material aggregates. Then, under the influence of rotation, the aggregated material begins a shearing motion by means of which the material aggregated around a given center is separated from the material not sufficient affected by the centers drawing power to be part of the aggregation around that center.

3. Điều gì quay thì phải có một trung tâm. Chung quanh trung tâm này (với 'quyền năng hút' đặc thù của nó) vật chất kết tụ lại. Rồi dưới ảnh hưởng của sự quay, vật chất đã kết tụ bắt đầu một chuyển động cắt xén, nhờ đó vật chất kết tụ quanh một trung tâm nhất định được tách ra khỏi vật chất không bị quyền năng hút của trung tâm tác động đủ mạnh để trở thành một phần của sự kết tụ quanh trung tâm ấy.

By means of this action, all the spheres became differentiated, and form, as we know, the following atomic units:

Nhờ tác động này, mọi khối cầu trở nên biến phân, và hình thành, như chúng ta biết, các đơn vị nguyên tử sau đây:

4. Every unit of life is spherical; every sphere rotates; every sphere is differentiated through this rotation.

4. Mọi đơn vị sự sống đều có hình cầu; mọi khối cầu đều quay; mọi khối cầu đều được biến phân qua sự quay này.

a. The solar system, recognised as a cosmic atom, **all the so-called atoms within its periphery being regarded as molecular.**

a. Hệ mặt trời, được thừa nhận như một nguyên tử vũ trụ, **mọi cái gọi là nguyên tử bên trong chu vi của nó đều được xem là có tính phân tử.**

5. We note a difference between occult terminology and that of science. In this example, lesser units within a whole are considered molecular. In the terminology of science, molecules are considered more complex aggregates than atoms.

5. Chúng ta lưu ý có một khác biệt giữa thuật ngữ huyền bí và thuật ngữ khoa học. Trong ví dụ này, các đơn vị nhỏ hơn bên trong một toàn thể được xem là có tính phân tử. Trong thuật ngữ khoa học, các phân tử được xem là những tập hợp phức tạp hơn các nguyên tử.

6. We have to admit that it is mind-expanding to consider as atoms such vast units as a solar system.

6. Chúng ta phải thừa nhận rằng việc xem những đơn vị bao la như một hệ mặt trời là các nguyên tử thật sự mở rộng trí tuệ.

b. The seven planes, regarded as seven vast spheres, rotating latitudinally within the solar periphery.

b. Bảy cõi, được xem như bảy khối cầu bao la, quay theo vĩ độ bên trong chu vi mặt trời.

7. Latitudinal rotation moves horizontally, in this case, we are told, from east to west. We can consider this clockwise rotation. The rotation of the Earth, itself, is counterclockwise, from west to east.

7. Sự quay theo vĩ độ di chuyển theo chiều ngang, trong trường hợp này, như chúng ta được cho biết, từ đông sang tây. Chúng ta có thể xem đây là sự quay theo chiều kim đồng hồ. Chính sự quay của Trái Đất lại ngược chiều kim đồng hồ, từ tây sang đông.

c. The seven rays, regarded as the seven veiling forms of the Spirits,

c. Bảy cung, được xem như bảy hình tướng che phủ của các Thánh Linh,

8. Here we have an unusual perspective on the seven rays considered as "seven veiling forms of the Spirits" or Monads in the Creative Hierarchies.

8. Ở đây chúng ta có một góc nhìn khác thường về bảy cung được xem như "bảy hình tướng che phủ của các Thánh Linh" hay các chân thần trong các Huyền Giai Sáng Tạo.

The quality of a [Page 1196] Ray is dependent upon the quality of the hierarchy of Beings who use it as a means of expression. **These seven hierarchies are veiled by the Rays, but each is found behind the veil of every ray, for in their totality they are the informing lives of every planetary scheme within the system;** they are the life of all interplanetary space, and the existences who are expressing themselves through the planetoids, and all forms of lesser independent life than a planet. (TCF 1195-1196)

Phẩm tính của một [Page 1196] cung tùy thuộc vào phẩm tính của huyền giai các Đấng dùng nó như một phương tiện biểu lộ. **Bảy huyền giai này được che phủ bởi các Cung, nhưng mỗi huyền giai đều được tìm thấy phía sau bức màn của mọi cung, vì trong tính toàn thể của mình, các huyền giai ấy là những sự sống thấm nhuần mọi hệ hành tinh trong hệ thống;** các huyền giai ấy là sự sống của toàn bộ không gian liên hành tinh, và là những hiện hữu đang biểu lộ qua các planetoid, cùng mọi hình tướng của sự sống độc lập nhỏ hơn một hành tinh. (TCF 1195-1196)

9. The quotation above tells of the Rays as veils. It is as if all emanation is a ray phenomenon. How else are vehicles produced except through emanation?

9. Đoạn trích trên nói về các Cung như những bức màn che. Dường như mọi phát xạ đều là một hiện tượng cung. Nếu không qua phát xạ thì các vận cụ còn được tạo ra bằng

Vehicles, we know, are veils upon the Indweller.

10. Still this section requires much pondering. We will be considering the implications of the statement at various points in our study of the book.

themselves spheroidal bands of colour, rotating longitudinally, and forming (in connection with the seven planes) **a vast interlacing network.**

11. The rotation of the rays (as spheroidal bands of color, rotate perpendicularly to the rotation of the planes.

12. Color is quality and quality is differentiated frequency. The rays, as here conceived, are substantial and whatever it is that composes them, vibrates to a certain rate and measure depending on the ray in question.

13. The "interlacing" of rotating rays is caused by their different speeds of rotation.

14. With respect to our solar system, the ray rotation of any particular ray may have a certain rate and measure which is different from (but related to) the rate and measure of the ray rotation in relation to a planet (or in relation to any other atom).

15. It is significant that ray cycles for the first ray (for instance) are one year, ten years, one hundred years, one thousand years, ten thousand years, etc. We see that the ray cycles for the first ray are related to each other. Our task is to find the particular "atom" to which these cycles apply. The first

cách nào? Như chúng ta biết, các vận cụ là những bức màn che phủ Đấng Nội Tại.

10. Tuy vậy phần này vẫn cần được suy gẫm nhiều. Chúng ta sẽ xem xét các hàm ý của phát biểu này ở nhiều điểm khác nhau trong quá trình nghiên cứu quyển sách.

chính chúng là những dải màu hình cầu, xoay theo chiều dọc, và tạo thành (liên hệ với bảy cõi) **một mạng lưới đan xen rộng lớn.**

11. Sự xoay chuyển của các cung (với tư cách là những dải màu hình cầu) xoay vuông góc với sự xoay chuyển của các cõi.

12. Màu sắc là phẩm tính và phẩm tính là tần số được biến phân. Các cung, như được quan niệm ở đây, là có chất liệu, và bất cứ điều gì cấu thành nên chúng đều rung động theo một tốc độ và nhịp độ nhất định tùy theo cung đang được xét.

13. Sự "đan xen" của các cung đang xoay chuyển là do các tốc độ xoay chuyển khác nhau của chúng gây ra.

14. Liên quan đến hệ mặt trời của chúng ta, sự xoay chuyển cung của bất kỳ cung đặc thù nào có thể có một tốc độ và nhịp độ nhất định khác với (nhưng có liên hệ với) tốc độ và nhịp độ của sự xoay chuyển cung liên hệ với một hành tinh (hoặc liên hệ với bất kỳ nguyên tử nào khác).

15. Điều có thâm nghĩa là các chu kỳ cung của cung một (chẳng hạn) là một năm, mười năm, một trăm năm, một nghìn năm, mười nghìn năm, v.v. Chúng ta thấy rằng các chu kỳ cung của cung một có liên hệ với nhau. Nhiệm vụ của chúng ta là tìm ra "nguyên tử" đặc thù mà các chu kỳ này áp dụng vào. Chu

ray cycle for a Solar Logos will be different than the first ray cycle for Planetary Logoi. In one instance we are told that the rotation of the entirety of the solar systemic atom takes one hundred thousand years. Such a cycle is definitely to be correlated with first ray rotation.

kỳ cung một đối với một Thái dương Thượng đế sẽ khác với chu kỳ cung một đối với các Hành Tinh Thượng Đế. Trong một trường hợp, chúng ta được cho biết rằng sự xoay chuyển của toàn bộ nguyên tử hệ thống mặt trời mất một trăm nghìn năm. Một chu kỳ như thế chắc chắn phải được liên hệ với sự xoay chuyển của cung một.

16. Various interlacings and figures may be caused within the system of ray rotation itself. When the differential rotation of the seven rays cut athwart the differential rotation of the seven planes (in relation to whatever type of atom) still more complex interlacings, weavings and figures will be formed.

16. Nhiều sự đan xen và hình thể khác nhau có thể được gây ra ngay trong chính hệ thống xoay chuyển của cung. Khi sự xoay chuyển sai biệt của bảy cung cắt ngang sự xoay chuyển sai biệt của bảy cõi (liên hệ với bất cứ loại nguyên tử nào) thì những sự đan xen, dệt kết và hình thể còn phức tạp hơn nữa sẽ được hình thành.

17. In the information DK has given us lies the secret of cyclic law as it affects any atom. The specifics surely are the secrets of initiation, but it is possible to conjecture, in a very general way, how such cycles may be derived.

17. Chính trong thông tin mà Chân sư DK đã ban cho chúng ta có bí mật của định luật chu kỳ khi nó tác động lên bất kỳ nguyên tử nào. Các chi tiết chắc chắn là những bí mật của điểm đạo, nhưng có thể phỏng đoán, theo một cách rất tổng quát, các chu kỳ như thế có thể được suy ra như thế nào.

These two sets of spheres (planes and rays) form the totality of the solar system, and produce its form spheroidal.

Hai tập hợp khối cầu này (các cõi và các cung) tạo thành toàn thể của hệ mặt trời, và tạo ra hình cầu của nó.

18. We have two types of sphere merging and presenting themselves as one sphere.

18. Chúng ta có hai loại khối cầu đang hòa nhập và tự biểu hiện như một khối cầu duy nhất.

19. This can form the totality of the cosmos as well as the solar system.

19. Điều này có thể tạo thành toàn thể của vũ trụ cũng như của hệ mặt trời.

20. In fact, such spheres rotating perpendicular to each other, can be found in relation to any type of atom.

20. Thật vậy, những khối cầu xoay chuyển vuông góc với nhau như thế có thể được tìm thấy liên hệ với bất kỳ loại nguyên tử nào.

Let us withdraw our thought at this juncture from the informing

Ở chỗ này, chúng ta hãy rút tư tưởng của mình ra khỏi các Tâm thức phú linh cho ba

Consciousnesses of these three types of spheres, and concentrate our attention upon the realisation that **each plane is a vast sphere of matter, actuated by latent heat and progressing or rotating in one particular direction.**

loại khối cầu này, và tập trung sự chú ý vào sự nhận biết rằng **mỗi cõi là một khối cầu vật chất rộng lớn, được thúc đẩy bởi nhiệt ẩn tàng và tiến hành hay xoay chuyển theo một hướng đặc thù.**

21. A plane is defined as a "vast sphere of matter, actuated by latent heat and progressing or rotating in one particular direction".

21. Một cõi được định nghĩa là "một khối cầu vật chất rộng lớn, được thúc đẩy bởi nhiệt ẩn tàng và tiến hành hay xoay chuyển theo một hướng đặc thù".

22. We note that the type of heat is "latent heat" even when dealing with what we normally call the higher planes.

22. Chúng ta lưu ý rằng loại nhiệt ở đây là "nhiệt ẩn tàng" ngay cả khi đề cập đến điều mà chúng ta thường gọi là các cõi cao.

23. We must remember that the type of "latent heat" we have been studying pertains to the systemic physical plane, but if we think cosmically, latent heat may be understood as applying to the cosmic physical, astral and cosmic lower mental planes, all of which are but the dense physical nature of some vast cosmic Entity.

23. Chúng ta phải nhớ rằng loại "nhiệt ẩn tàng" mà chúng ta đã nghiên cứu thuộc về cõi hồng trần hệ thống, nhưng nếu suy nghĩ theo vũ trụ, nhiệt ẩn tàng có thể được hiểu là áp dụng cho cõi hồng trần vũ trụ, cõi cảm dục vũ trụ và cõi hạ trí vũ trụ, tất cả những cõi này chỉ là bản chất hồng trần đậm đặc của một Thực Thể vũ trụ rộng lớn nào đó.

24. When studying the chakras we learn that there comes a time in chakric development when the chakra begins to turn upon itself and, eventually, in all directions simultaneously.

24. Khi nghiên cứu các luân xa, chúng ta biết rằng sẽ đến một lúc trong sự phát triển luân xa khi luân xa bắt đầu tự xoay trên chính nó và cuối cùng xoay theo mọi hướng cùng một lúc.

25. While such a complex motion has a possible planar analogy, the Tibetan emphasizes at this point that the a plane rotates "in one particular direction". We have obviously not reached the point in solar systemic or cosmic development when any more complex type of rotation is to be seen.

25. Mặc dù một chuyển động phức tạp như thế có một loại tương đồng cõi khả dĩ, Chân sư Tây Tạng nhấn mạnh ở đây rằng một cõi xoay chuyển "theo một hướng đặc thù". Rõ ràng chúng ta chưa đạt đến điểm trong sự phát triển hệ thống mặt trời hay vũ trụ khi bất kỳ loại xoay chuyển phức tạp hơn nào có thể được thấy.

Each ray of light, no matter of what colour, is likewise a sphere of **matter of the utmost**

Mỗi tia sáng, bất kể thuộc màu nào, cũng là một khối cầu **vật chất cực kỳ vi tế**, xoay

tenuity, rotating in a direction opposite to that of the planes.

chuyển theo một hướng đối nghịch với hướng của các cõi.

26. The seven rays are called rays of light. It may be helpful for us to think of the seven rays in terms of light and color. Usually, definitions of the rays are more abstract.

26. Bảy cung được gọi là những tia sáng. Sẽ hữu ích cho chúng ta nếu nghĩ về bảy cung theo ánh sáng và màu sắc. Thông thường, các định nghĩa về các cung mang tính trừu tượng hơn.

27. We are alerted to the thought that a ray is a "sphere of matter **of the utmost tenuity**". It is important to know, "How tenuous?" Is the word "utmost" being used figuratively or literally, or as an approximate indicator of the vibratory level on which the seven rays function?

27. Chúng ta được gợi chú ý đến ý tưởng rằng một cung là "một khối cầu vật chất **cực kỳ vi tế**". Điều quan trọng là phải biết, "Vi tế đến mức nào?" Từ "cực kỳ" ở đây được dùng theo nghĩa hình tượng hay nghĩa đen, hay như một chỉ dấu gần đúng về cấp độ rung động mà trên đó bảy cung vận hành?

28. Does matter of the "utmost tenuity" 'belong' to the cosmic physical plane, or is there still more tenuous "matter" on the cosmic astral and cosmic lower mental planes?

28. Vật chất "cực kỳ vi tế" có "thuộc về" cõi hồng trần vũ trụ không, hay còn có "vật chất" vi tế hơn nữa trên cõi cảm dục vũ trụ và cõi hạ trí vũ trụ?

29. When DK speaks of "a direction opposite to that of the planes", we should not understand the word "opposite" as indicating contrary motion, but rather as a motion which cuts athwart the direction of the planar rotation.

29. Khi Chân sư DK nói về "một hướng đối nghịch với hướng của các cõi", chúng ta không nên hiểu từ "đối nghịch" là chỉ chuyển động ngược chiều, mà đúng hơn là một chuyển động cắt ngang hướng xoay chuyển của cõi.

30. The occult information here given by DK is remarkable and should inspire in us a vision which could not arise were the information never given.

30. Thông tin huyền bí mà Chân sư DK ban ra ở đây thật đáng chú ý và nên khơi dậy trong chúng ta một tầm nhìn vốn không thể nảy sinh nếu thông tin này chưa từng được ban ra.

These rays produce by **their mutual interaction a radiatory effect upon each other**.

Những cung này tạo ra, bằng **sự tương tác hỗ tương của chúng, một hiệu ứng bức xạ lên nhau**.

31. We note that the word "latent" is associated with the planes and the word "radiatory" with the rays. We have been

31. Chúng ta lưu ý rằng từ "ẩn tàng" gắn với các cõi và từ "bức xạ" gắn với các cung. Chúng ta đã nghiên cứu sự tương phản giữa

studying the contrast between latent heat and radiatory heat, and that contrast is largely based on the difference between dense matter and etheric matter.

nhiệt ẩn tàng và nhiệt bức xạ, và sự tương phản đó phần lớn dựa trên sự khác biệt giữa vật chất đậm đặc và vật chất dĩ thái.

32. The analogy may hold good that the rays are more etheric (on whatever level we may place that ether) and the planes more dense. To develop this idea may prove illuminating and perhaps, some day, we will.

32. Sự tương đồng có thể đúng ở chỗ các cung có tính dĩ thái hơn (ở bất kỳ cấp độ nào mà chúng ta đặt dĩ thái ấy) còn các cõi thì đậm đặc hơn. Phát triển ý tưởng này có thể chứng tỏ là soi sáng, và có lẽ một ngày nào đó chúng ta sẽ làm như vậy.

Thus by the approximation of the latent heat in matter, and the **interplay of that heat upon other spheres** that totality is produced which we call "fire by friction."

Như vậy, nhờ sự tiếp cận của nhiệt ẩn tàng trong vật chất, và **sự tương tác của nhiệt ấy lên các khối cầu khác**, toàn thể mà chúng ta gọi là "Lửa ma sát" được tạo ra.

33. We are given an amazing derivation for “fire by friction”

33. Chúng ta được trao cho một cách diễn giải đáng kinh ngạc về “Lửa ma sát”.

34. We must explore the nature of the friction brought about by rotation.

34. Chúng ta phải khảo sát bản chất của sự ma sát do xoay chuyển tạo ra.

35. The meaning of the term “approximation” is not easily derived. In this case it probably means the approach and blending of two factors:

35. Ý nghĩa của thuật ngữ “sự tiếp cận” không dễ suy ra. Trong trường hợp này, có lẽ nó có nghĩa là sự tiến gần và hòa trộn của hai yếu tố:

a. The latent heat in matter

a. Nhiệt ẩn tàng trong vật chất

b. The interplay of that heat upon other spheres

b. Sự tương tác của nhiệt ấy lên các khối cầu khác

36. This “approximation” yields that totality which we call “fire by friction”

36. “Sự tiếp cận” này tạo ra toàn thể mà chúng ta gọi là “Lửa ma sát”.

37. Heat (the point) causes rotation; and rotation of various interpenetrating and contacting spheres as they affect each other causes friction.

37. Nhiệt (điểm) gây ra sự xoay chuyển; và sự xoay chuyển của nhiều khối cầu xuyên nhập lẫn nhau và tiếp xúc với nhau, khi chúng tác động lẫn nhau, gây ra ma sát.

38. It was remarked that we cause friction amongst ourselves as if we stay focussed in matter.

38. Đã có nhận xét rằng chúng ta gây ra ma sát giữa nhau nếu cứ giữ sự tập trung trong vật chất.

39. A colloquial expression of this interpersonal friction is the phrase, “You rub me the wrong way.”

39. Một cách diễn đạt thông tục về sự ma sát giữa người với người này là câu, “Bạn làm tôi khó chịu.”

40. Friction necessitates contact. Unless part of one sphere turns against part of another, there can be no friction. Radiation is needed for friction to occur.

40. Ma sát đòi hỏi phải có tiếp xúc. Trừ phi một phần của khối cầu này quay chống lại một phần của khối cầu khác, sẽ không thể có ma sát. Bức xạ là điều cần thiết để ma sát xảy ra.

41. The radiation of which we here speak is spoken of as “the interplay of heat upon other spheres”.

41. Bức xạ mà ở đây chúng ta nói đến được diễn tả là “sự tương tác của nhiệt lên các khối cầu khác”.

42. A process-sequence is suggested: heat, motion, radiation, friction.

42. Một chuỗi tiến trình được gợi ra: nhiệt, chuyển động, bức xạ, ma sát.

43. It was suggested that heat causes rotation; rotation causes friction; friction causes heat. The process is, thus, triangular.

43. Đã có gợi ý rằng nhiệt gây ra sự xoay chuyển; sự xoay chuyển gây ra ma sát; ma sát gây ra nhiệt. Vì vậy, tiến trình này có tính tam giác.

44. The “interplay of heat upon other spheres” contributes to the frictional effect.

44. “Sự tương tác của nhiệt lên các khối cầu khác” góp phần vào hiệu ứng ma sát.

[Page 153]

[Page 153]

In connection with these two types of spheres we might, by way of illustration and for the sake of clarity, say that:

Liên hệ với hai loại khối cầu này, chúng ta có thể, như một minh họa và để cho rõ ràng, nói rằng:

a. The planes rotate from east to west.

a. Các cõi xoay chuyển từ đông sang tây.

b. The rays rotate from north to south.

b. Các cung xoay chuyển từ bắc xuống nam.

45. The directional commencements for the two types of rotation are significant. It is

45. Các điểm khởi đầu định hướng cho hai loại xoay chuyển này có ý nghĩa. Điều có

significant that one rotation starts from the north, and the other, from the east.

thâm nghĩa là một sự xoay chuyển bắt đầu từ phương bắc, và sự kia từ phương đông.

46. Rotation from east to west is clockwise and involutionary. The planes are definitely more material than the ray.

46. Sự xoay chuyển từ đông sang tây là theo chiều kim đồng hồ và có tính giáng hạ tiến hoá. Các cõi chắc chắn có tính vật chất hơn cung.

47. Rotation beginning from the north suggests the impulsion of Spirit found (as usually conceived) at the north.

47. Sự xoay chuyển bắt đầu từ phương bắc gợi ý xung lực của tinh thần vốn được tìm thấy (theo cách quan niệm thông thường) ở phương bắc.

48. The north is the place of where our planet's polar depression is found. This polar depression provides a point of entrance for many energies but especially the energy of will.

48. Phương bắc là nơi có chỗ lõm cực của hành tinh chúng ta. Chỗ lõm cực này cung cấp một điểm đi vào cho nhiều năng lượng, nhưng đặc biệt là năng lượng ý chí.

49. When the "sign of the cross" is made, the figure is developed from a movement which reflects north/south then east/west. This religious action, therefore, suggests deep truths about the interactivity of energies within any atom.

49. Khi "dấu thánh giá" được làm, hình thể ấy được triển khai từ một chuyển động phản ánh bắc/nam rồi đông/tây. Vì vậy, hành động tôn giáo này gợi ra những chân lý sâu xa về tính tương tác của các năng lượng bên trong bất kỳ nguyên tử nào.

50. On the left side is the heart and the heart is (in some symbolic schemes) to be found in the east.

50. Ở phía bên trái là tim, và tim thì (trong một số hệ biểu tượng) được tìm thấy ở phương đông.

51. VSK suggests that a 'diamond pattern' occurs when two spheres rotate at right angles, one inside the other. This figure is highly significant in occultism as a schematic for energy transference.

51. VSK gợi ý rằng một 'mô hình kim cương' xuất hiện khi hai khối cầu xoay chuyển vuông góc, một ở bên trong khối kia. Hình thể này có ý nghĩa rất lớn trong huyền bí học như một sơ đồ cho sự chuyển dịch năng lượng.

52. VSK suggested the following:

52. VSK đã gợi ý như sau:

a. A double diamond is a dorje and suggests the diamond rod of initiation.

a. Một kim cương kép là một dorje và gợi ý thần trượng kim cương của điểm đạo.

b. The dorje is called the thunderbolt.

b. Dorje được gọi là lôi đình.

c. The dorje is shaped like an ajna center.

c. Dorje có hình dạng như một trung tâm ajna.

d. A double dorje is created when two dorjes cross each other at a shared center.

d. Một dorje kép được tạo ra khi hai dorje cắt nhau tại một trung tâm chung.

e. The double dorje is of Shamballa. 6 + 6 + 6 + 6 = 24.

e. Dorje kép thuộc về Shamballa. 6 + 6 + 6 + 6 = 24.

f. The Double dorje is like the crown of the queen.

f. Dorje kép giống như vương miện của nữ hoàng.

53. The perpendicular relationship between the planes and rays create the essential cross for any atomic unit. The cross is not an arbitrary symbol; it is geometrically derived.

53. Mối liên hệ vuông góc giữa các cõi và các cung tạo ra thập giá cốt yếu cho bất kỳ đơn vị nguyên tử nào. Thập giá không phải là một biểu tượng tùy tiện; nó được suy ra về mặt hình học.

Students should here bear carefully in mind that we are not referring here to points in space; we are simply making this distinction and employing words in order to make an abstruse idea more comprehensible.

Ở đây, các đạo sinh nên cẩn thận ghi nhớ rằng chúng ta không đề cập đến các điểm trong không gian; chúng ta chỉ đơn giản tạo ra sự phân biệt này và dùng ngôn từ để làm cho một ý tưởng thâm áo trở nên dễ hiểu hơn.

54. It would be meaningless to speak of a starting “point”—per se. There is no specific “point” from which rotation begins. There is no ‘north point’ and ‘east point’.

54. Sẽ là vô nghĩa nếu nói về một “điểm” khởi đầu — chính nó. Không có “điểm” đặc thù nào mà từ đó sự xoay chuyển bắt đầu. Không có ‘điểm bắc’ và ‘điểm đông’.

55. We are simply given a general sense of rotational direction.

55. Chúng ta chỉ đơn giản được trao cho một cảm nhận tổng quát về hướng xoay chuyển.

From the point of view of the totality of the rays and planes there is no north, south, east nor west.

Xét từ quan điểm của toàn thể các cung và các cõi, không có bắc, nam, đông hay tây.

56. This is so because there is no fixed point of orientation from which to view north,

56. Điều này là như vậy vì không có điểm định hướng cố định nào để từ đó nhìn ra bắc, nam, đông hay tây. Những hướng như thế là

south, east or west. Such directions are relative for any atomic sphere.

tương đối đối với bất kỳ khối cầu nguyên tử nào.

57. Perhaps we could orient ourselves by saying that "north" is always where the polar depression is found.

57. Có lẽ chúng ta có thể tự định hướng bằng cách nói rằng "bắc" luôn là nơi có chỗ lõm cực.

But at this point comes a correspondence and a point of real interest, though also of complexity.

Nhưng ở đây xuất hiện một sự tương ứng và một điểm thật sự đáng quan tâm, dù cũng phức tạp.

58. One needs a viewpoint for the determination of NESW. How one determines these directions all depends on one's orientation in space—the point whereon one stands.

58. Người ta cần một điểm nhìn để xác định bắc đông nam tây. Việc xác định các hướng này hoàn toàn tùy thuộc vào sự định hướng của mỗi người trong không gian — điểm mà người ấy đang đứng.

By means of this very interaction, the work of the four Maharajahs or Lords of Karma, is made possible;

Chính nhờ sự tương tác này mà công việc của bốn Maharajah hay các Đấng Chúa Tể của Nghiệp Quả trở nên khả hữu;

59. The four Maharajahs are certain Lords of Karma. They are under the guidance of the Lipika Lords who are superior to them.

59. Bốn Maharajah là những Đấng Chúa Tể của Nghiệp Quả nhất định. Các Ngài ở dưới sự hướng dẫn của các Đấng Lipika, vốn cao hơn Các Ngài.

60. We have here presented an extremely abstruse idea. The mechanism for the administration of karma derives from the complex interaction of rays and planes.

60. Ở đây chúng ta được trình bày một ý tưởng cực kỳ thâm áo. Bộ máy để quản trị nghiệp quả phát sinh từ sự tương tác phức tạp giữa các cung và các cõi.

61. In other words, if we study the dorje formation, there is a clue to the execution of karma. The dorje contains unities and dualities and suggests the unification of dualities into unities. In the process of 'karmic enactment', separation becomes unity.

61. Nói cách khác, nếu chúng ta nghiên cứu sự hình thành dorje, sẽ có một đầu mối về sự thi hành nghiệp quả. Dorje chứa các đơn nhất và các nhị nguyên, và gợi ý sự hợp nhất các nhị nguyên thành các đơn nhất. Trong tiến trình 'thực thi nghiệp quả', sự phân ly trở thành hợp nhất.

62. The dorje is also fivefold: point, duality, point, duality, point. The number five is very important for the administration of karma. The five is significant in relation to Sirius

62. Dorje cũng là ngũ phân: điểm, nhị nguyên, điểm, nhị nguyên, điểm. Số năm rất quan trọng đối với việc quản trị nghiệp quả. Số năm có ý nghĩa liên hệ với Sirius (nguồn

(the source of manas for our Solar Logos), and our highest Karmic Lords dwell on/in Sirius. The Solar Angels who are the 'karmic administrators' to the human being they have under supervision, are also closely connected to the five, for they are members of the fifth kingdom.

của manas cho Thái dương Thượng đế của chúng ta), và các Đấng Chúa Tể Nghiệp Quả cao nhất của chúng ta cư ngụ trên/trong Sirius. Các Thái dương Thiên Thần là những 'nhà quản trị nghiệp quả' đối với con người mà các vị ấy giám sát, cũng liên hệ chặt chẽ với số năm, vì các vị ấy là thành viên của giới thứ năm.

63. The five-pointed star of initiation may flash forth when karma has been suitably fulfilled.

63. Ngôi sao năm cánh của điểm đạo có thể lóe sáng khi nghiệp quả đã được hoàn tất một cách thích đáng.

64. The mysteries of this interaction between planes and rays is profound in the extreme. It is a subject for the deepest meditation.

64. Những huyền nhiệm của sự tương tác này giữa các cõi và các cung là vô cùng sâu xa. Đây là một đề tài cho sự tham thiền sâu xa nhất.

65. The Lords of Karma are profound mathematicians trained on the fifth ray, and eventually alchemizing themselves onto the Path of Absolute Sonship. The secrets of the rates and measures of any spherical atom in relation to the cycles of karma that pertain to that atom are contained in the interplay between planes and rays. The more one ponders the implied mysteries, the more profound they are sensed to be.

65. Các Đấng Chúa Tể của Nghiệp Quả là những nhà toán học sâu sắc, được huấn luyện trên cung năm, và cuối cùng tự luyện kim chính mình lên Con của Thượng đế Tuyệt Đối. Những bí mật về các tốc độ và nhịp độ của bất kỳ nguyên tử hình cầu nào liên hệ với các chu kỳ nghiệp quả thuộc về nguyên tử ấy đều nằm trong sự tương tác giữa các cõi và các cung. Càng suy ngẫm về những huyền nhiệm được hàm ý, người ta càng cảm nhận chúng sâu xa hơn.

the quaternary and all sumtotals of four can be seen as one of the basic combinations of matter, produced by the dual revolutions of planes and rays.

bộ tứ và mọi tổng số của bốn có thể được xem như một trong những tổ hợp cơ bản của vật chất, được tạo ra bởi các cuộc xoay chuyển kép của các cõi và các cung.

66. Maharajas are lesser Lords of Karma. When numbering Karmic Lords we note that there are a higher three and a lower four.

66. Các Maharajah là những Đấng Chúa Tể của Nghiệp Quả thấp hơn. Khi đếm các Đấng Chúa Tể Nghiệp Quả, chúng ta lưu ý rằng có ba vị cao hơn và bốn vị thấp hơn.

67. We move, symbolically, from squares to trines when we consider the relationship

67. Chúng ta di chuyển, theo biểu tượng, từ các hình vuông sang các tam hợp khi xét

between the four Maharajas and the three greater Lords of Karma.

68. Diamonds (as quadrangles having four points) are directly related to quaternaries and quaternaries to "karmic squares". The astrological square is the geometrical symbol of karma which needs to be resolved or harmonized. The square is based upon the number four and suggests *conflict* which, through the application of will, love and intelligence, can be resolved into harmony.

69. We are examining combinations of matter based on the number four —"combinations produced by the dual revolutions [why revolutions?] of planes and rays".

70. When matter is arranged in squares, the four Maharajas can act through such arrangements.

71. The square (in which two lines of energy or force are at cross purposes) forces confrontation. One cannot avoid the difficulties presented by the geometrical dissonance. Squares deal with energy streams in a dissonant relationship that demands to be noticed and reconciled.

72. It was suggested that if one cooperates with Saturn (a potent Lord of Karma) all is well. If we cooperate with Saturn we know exactly where we belong. Karma is the way of liberation. So is dharma.

73. VSK suggests that is possible to relate the four Maharajas to the "caves of initiation" and recommends the study of TCF 1182 in this regard.

mối liên hệ giữa bốn Maharajah và ba Đấng Chúa Tể Nghiệp Quả cao hơn.

68. Các hình kim cương (như những tứ giác có bốn điểm) liên hệ trực tiếp với các bộ tứ, và các bộ tứ liên hệ với "các hình vuông nghiệp quả". Góc vuông trong chiêm tinh là biểu tượng hình học của nghiệp quả cần được giải quyết hay hài hòa hóa. Hình vuông dựa trên số bốn và gợi ý *xung đột* mà, thông qua việc vận dụng ý chí, tình thương và trí tuệ, có thể được giải quyết thành hài hòa.

69. Chúng ta đang khảo sát các tổ hợp của vật chất dựa trên số bốn — "những tổ hợp được tạo ra bởi các cuộc xoay chuyển kép [tại sao là các cuộc xoay chuyển?] của các cõi và các cung".

70. Khi vật chất được sắp xếp thành các hình vuông, bốn Maharajah có thể hành động thông qua những sự sắp xếp như thế.

71. Hình vuông (trong đó hai đường năng lượng hay mãnh lực đi ngược mục đích nhau) buộc phải có sự đối diện. Người ta không thể tránh những khó khăn do sự bất hòa hình học ấy tạo ra. Các hình vuông đề cập đến những dòng năng lượng trong một mối liên hệ bất hòa, đòi hỏi phải được nhận ra và hòa giải.

72. Đã có gợi ý rằng nếu người ta hợp tác với Sao Thổ (một Đấng Chúa Tể Nghiệp Quả đầy quyền lực) thì mọi sự đều ổn. Nếu chúng ta hợp tác với Sao Thổ, chúng ta biết chính xác mình thuộc về đâu. Nghiệp quả là con đường giải thoát. Dharma cũng vậy.

73. VSK gợi ý rằng có thể liên hệ bốn Maharajah với "các hang động điểm đạo" và khuyến nghị nghiên cứu TCF 1182 về phương diện này.

74. VSK queries: “Are the material of our lower vehicles in a way the activity of these lords of karma?”

74. VSK nêu câu hỏi: “Phải chăng chất liệu của các vận cụ thấp của chúng ta, theo một cách nào đó, là hoạt động của các đấng chúa tể nghiệp quả này?”

75. It was also suggested that it is possible to see a ‘double dual-ness in two spheres and two revolutions’.

75. Cũng có gợi ý rằng có thể thấy một ‘tính nhị nguyên kép trong hai khối cầu và hai cuộc xoay chuyển’.

76. It was suggested that the square in relation to karma in the astrological chart. So the fours are related to karma (and also to dharma).

76. Đã có gợi ý về hình vuông liên hệ với nghiệp quả trong lá số chiêm tinh. Vì vậy, các số bốn có liên hệ với nghiệp quả (và cả dharma nữa).

The seven planes, likewise atoms, rotate on their own axis, and conform to that which is required of all atomic lives.

Bảy cõi, cũng là những nguyên tử, xoay trên trục riêng của chúng, và tuân theo điều được đòi hỏi nơi mọi sự sống nguyên tử.

77. We are calling a plane an atomic life.

77. Chúng ta đang gọi một cõi là một sự sống nguyên tử.

78. One would have to calculate the spherical extent of any plane to determine its axis. In the process of gaining power on a plane, the use of the axis would be of great importance, just as in the gaining of power within the human energy system the use of the axis around which the vehicles rotate is crucial. The spinal cord would seem to be related to this axis. The axis is a conduit by means of which energy can circulate between ‘high’ and ‘low’.

78. Người ta sẽ phải tính toán phạm vi hình cầu của bất kỳ cõi nào để xác định trục của nó. Trong tiến trình đạt được quyền năng trên một cõi, việc sử dụng trục sẽ có tầm quan trọng lớn, cũng như trong việc đạt được quyền năng bên trong hệ thống năng lượng con người, việc sử dụng trục mà quanh đó các vận cụ xoay chuyển là điều cốt yếu. Tủy sống dường như có liên hệ với trục này. Trục là một ống dẫn nhờ đó năng lượng có thể lưu chuyển giữa ‘cao’ và ‘thấp’.

The seven spheres of any one plane, which we call subplanes, equally correspond to the system; **each has its seven revolving wheels or planes that rotate through their own innate ability, due to latent heat—the heat of the matter of which they are formed.**

Bảy khối cầu của bất kỳ một cõi nào, mà chúng ta gọi là các cõi phụ, cũng tương ứng với hệ thống; **mỗi cõi có bảy bánh xe hay cõi đang xoay chuyển của riêng nó, xoay nhờ khả năng bẩm sinh của chính chúng, do nhiệt ẩn tàng — nhiệt của vật chất mà chúng được tạo thành.**

79. We may presume that the subplanes of any planar system share the same axis with the main system.

79. Chúng ta có thể giả định rằng các cõi phụ của bất kỳ hệ thống cõi nào cùng chia sẻ một trục với hệ thống chính.

80. The rotation of the various subplanes, however, would occur according to their own specific rates and measures.

80. Tuy nhiên, sự xoay chuyển của các cõi phụ khác nhau sẽ xảy ra theo các tốc độ và nhịp độ đặc thù riêng của chúng.

81. Involved in this dual rotation of planes and rays are ninety-eight sub planes or subrays.

81. Bao hàm trong sự xoay chuyển kép này của các cõi và các cung là chín mươi tám cõi phụ hay cung phụ.

82. If we consider the number ninety eight we see that it suggests the ajna center—two petals of forty-eight sub-petals each, plus the two main petals. Since the ajna is the dorje, we see that the shape and meaning of the thunderbolt is inherent in the schema of plane and ray rotation.

82. Nếu chúng ta xét con số chín mươi tám, chúng ta thấy nó gợi ý trung tâm ajna — hai cánh hoa, mỗi cánh có bốn mươi tám cánh phụ, cộng với hai cánh chính. Vì ajna là dorje, chúng ta thấy hình dạng và ý nghĩa của lôi đình vốn cố hữu trong sơ đồ xoay chuyển của cõi và cung.

83. We recall to mind, again, that the latent heat of the matter of which the planes are formed cause the rotation of the planes.

83. Chúng ta lại nhớ rằng nhiệt ẩn tàng của vật chất mà từ đó các cõi được tạo thành gây ra sự xoay chuyển của các cõi.

84. Fohat is the source of heat. It is responsible for what we might call the 'differential vibrational activation of root matter'—Mulaprakriti.

84. Fohat là nguồn của nhiệt. Nó chịu trách nhiệm cho điều mà chúng ta có thể gọi là 'sự hoạt hóa rung động sai biệt của vật chất gốc' — Mulaprakriti.

85. Fohat is fire and fire is the cause of heat.

85. Fohat là lửa và lửa là nguyên nhân của nhiệt.

86. Heat and matter are, however, different things. It may be that matter in its primeval condition has no measurable heat. This hypothesis relates to whether root matter is unstirred by vibration. This could only be the case if we are speaking of 'Absolute Mulaprakriti', and not merely of receptive substance (homogeneous but somewhat differentiated into spherical particles). 'Absolute Mulaprakriti' is undifferentiated. It

86. Tuy nhiên, nhiệt và vật chất là những điều khác nhau. Có thể vật chất trong trạng thái nguyên sơ của nó không có nhiệt có thể đo lường được. Giả thuyết này liên hệ đến việc liệu vật chất gốc có bất động trước rung động hay không. Điều này chỉ có thể đúng nếu chúng ta đang nói về 'Mulaprakriti Tuyệt Đối', chứ không chỉ về chất liệu tiếp nhận (đồng nhất nhưng phần nào được biến phân thành các hạt hình cầu). 'Mulaprakriti

is virtually an abstraction having no vibration and, therefore, having no heat.

Tuyệt Đối' là không biến phân. Nó hầu như là một sự trừu tượng không có rung động và vì vậy không có nhiệt.

87. Vibration, heat and particularity are correlated ideas.

87. Rung động, nhiệt và tính đặc thù là những ý tưởng tương liên.

The spheres or atoms of any form whatsoever, from the form logoic, which we have somewhat dealt with, down to the **ultimate physical atom** and the molecular matter that goes to the construction of the physical body, show similar correspondences and analogies.

Các khối cầu hay nguyên tử của bất kỳ hình tướng nào, từ hình tướng logoic mà chúng ta đã phần nào **bàn đến**, cho đến nguyên tử hồng trần tối hậu và vật chất phân tử góp phần vào việc cấu tạo thể xác, đều cho thấy những tương ứng và tương đồng tương tự.

88. We see similar correspondence and analogies from 'top' to 'bottom'.

88. Chúng ta thấy những tương ứng và tương đồng tương tự từ 'trên' xuống 'dưới'.

89. In this context, the term "molecular" means complex. Atomic, relatively, means simple.

89. Trong ngữ cảnh này, thuật ngữ "phân tử" có nghĩa là phức hợp. Còn nguyên tử, theo tương đối, có nghĩa là đơn giản.

90. The "ultimate physical atom" is to be found upon the atomic level of the systemic physical plane. There is also an 'ultimate cosmic physical atom'. Can such atoms be considered the constituents of the highest subplane of the cosmic physical plane—the highest subplane in the "Sea of Fire". Such a "Sea" would be, with respect to the cosmic physical plane, the maximally de-aggregated state.

90. "Nguyên tử hồng trần tối hậu" được tìm thấy trên cấp nguyên tử của cõi hồng trần hệ thống. Cũng có một 'nguyên tử hồng trần vũ trụ tối hậu'. Có thể xem những nguyên tử như thế là các thành phần của cõi phụ cao nhất của cõi hồng trần vũ trụ — cõi phụ cao nhất trong "Biển Lửa" hay không? Một "Biển" như thế, xét theo cõi hồng trần vũ trụ, sẽ là trạng thái phân tách tối đa.

91. The question arises concerning the prakritic or material nature of the cosmic astral and lower cosmic mental planes. Because they are cosmically part of the personality of a stupendous Entity, they must (in some way not possible of definition by us) be prakritic or material.

91. Một câu hỏi được đặt ra liên quan đến bản chất prakriti hay vật chất của cõi cảm dục vũ trụ và cõi hạ trí vũ trụ. Bởi vì về mặt vũ trụ chúng là một phần của phàm ngã của một Thực Thể khổng lồ, nên chúng hẳn phải (theo một cách nào đó mà chúng ta không thể định nghĩa) là prakriti hay vật chất.

All these spheres conform to certain rules, fulfil certain conditions and are

Tất cả các khối cầu này đều tuân theo những quy luật nhất định, hoàn thành những điều

characterised by the same fundamental qualifications.

kiện nhất định và được đặc trưng bởi cùng những phẩm tính nền tảng như nhau.

92. We are dealing with the analogic uniformity of many atomic spheres.

92. Chúng ta đang đề cập đến tính đồng nhất theo định luật tương đồng của nhiều khối cầu nguyên tử.

Later we will consider these conditions, [Page 154] but must now continue with the effect of rotary action.

Sau này chúng ta sẽ xem xét các điều kiện này, [Page 154] nhưng giờ đây phải tiếp tục với hiệu quả của chuyển động xoay tròn.

93. All spherical atomic life is controlled by law, rule and regulation.

93. Mọi sự sống nguyên tử hình cầu đều được kiểm soát bởi định luật, quy luật và sự điều định.

2. Momentum, resulting therefore in repulsion, was produced by the rotary movement.

2. Động lượng, do đó dẫn đến sự đẩy lùi, được tạo ra bởi chuyển động xoay tròn.

94. If rotation caused by heat resulted in differentiation or separation, then momentum (differential movement) results in repulsion.

94. Nếu sự xoay tròn do nhiệt gây ra dẫn đến sự biến phân hay phân ly, thì động lượng (chuyển động sai biệt) dẫn đến sự đẩy lùi.

95. Momentum (a sustained rate of motion) is produced by rotary movement.

95. Động lượng (một tốc độ chuyển động được duy trì) được tạo ra bởi chuyển động xoay tròn.

96. Separation creates distinction, but separation is not repulsion. With repulsion there is a 'contra-magnetic antagonism' between two bodies

96. Sự phân ly tạo ra sự phân biệt, nhưng sự phân ly không phải là sự đẩy lùi. Với sự đẩy lùi, có một "đối kháng phản-từ tính" giữa hai thể

We have referred to the Law of Repulsion as one of the subsidiary branches of the great Law of Economy, which governs matter.

Chúng ta đã đề cập đến Định luật Đẩy Lùi như một trong những nhánh phụ thuộc của Định luật Tiết Kiệm vĩ đại, vốn chi phối vật chất.

97. We must also remember that the Law of Attraction includes the factor of Repulsion.

97. Chúng ta cũng phải nhớ rằng Định luật Hấp Dẫn bao gồm yếu tố Đẩy Lùi.

Repulsion is brought about by rotary action, and is the basis of that separation which prevents the contact of any atom with any other atom,

98. Repulsion is an intensified separation creating additional 'space' between spherical units.

99. There are times when contact between atoms does not serve. Through isolation and independence atoms can develop according to their own nature without being unduly influenced by the natures of other atoms.

which keeps the planets at fixed points in space and separated stably from each other;

100. We note the word "stably". Stability of form requires stable separations of the constituents within a form.

101. We can see that rotation causes separation and momentum and momentum produces stable spatial intervals between units.

102. The sequence we can study is: point → heat → rotation → separation → momentum → repulsion

which keeps them at a certain distance from their systemic centre,

103. As the planets are from the Sun.

Sự đẩy lùi được tạo ra bởi tác động xoay tròn, và là nền tảng của sự phân ly ngăn cản sự tiếp xúc của bất kỳ nguyên tử nào với bất kỳ nguyên tử nào khác,

98. Sự đẩy lùi là một sự phân ly được tăng cường, tạo ra thêm "không gian" giữa các đơn vị hình cầu.

99. Có những lúc sự tiếp xúc giữa các nguyên tử không có ích. Nhờ sự cô lập và độc lập, các nguyên tử có thể phát triển theo bản chất riêng của chúng mà không bị ảnh hưởng quá mức bởi bản chất của các nguyên tử khác.

điều này giữ các hành tinh ở những điểm cố định trong không gian và tách biệt bền vững với nhau;

100. Chúng ta lưu ý từ "bền vững". Sự ổn định của hình tướng đòi hỏi những khoảng cách phân ly ổn định giữa các thành phần bên trong một hình tướng.

101. Chúng ta có thể thấy rằng sự xoay tròn gây ra sự phân ly và động lượng, còn động lượng tạo ra những khoảng cách không gian ổn định giữa các đơn vị.

102. Trình tự mà chúng ta có thể nghiên cứu là: điểm → nhiệt → xoay tròn → phân ly → động lượng → đẩy lùi

điều này giữ chúng ở một khoảng cách nhất định với trung tâm hệ thống của chúng,

103. Cũng như các hành tinh đối với Mặt Trời.

and which **likewise keeps the planes and subplanes from losing their material identity.**

và điều này **cũng giữ cho các cõi và các cõi phụ không đánh mất bản sắc vật chất của chúng.**

104. It is the purpose of the third divine aspect to promote the development of "distinct identity".

104. Mục đích của phương diện thiêng liêng thứ ba là thúc đẩy sự phát triển của "bản sắc phân biệt".

105. Although the rotating planes interpenetrate, without the factor of repulsion caused by their differential rates of rotation, they would not maintain their "material identity" or 'material integrity'.

105. Mặc dù các cõi đang xoay tròn xuyên nhập lẫn nhau, nếu không có yếu tố đẩy lùi do các tốc độ xoay tròn sai biệt của chúng gây ra, chúng sẽ không duy trì được "bản sắc vật chất" hay "tính toàn vẹn vật chất" của mình.

106. Through a fine balance of attraction and repulsion, interpenetrating spheres are able to retain their distinct quality and material coherence.

106. Nhờ một sự quân bình tinh tế giữa hấp dẫn và đẩy lùi, các khối cầu xuyên nhập lẫn nhau có thể giữ được phẩm tính riêng biệt và tính cố kết vật chất của chúng.

107. VSK suggests that the idea of fixed 'points in space' comes up earlier (p. 153) in relation to the planes but not in relation to the rays.

107. VSK gợi ý rằng ý tưởng về những "điểm cố định trong không gian" xuất hiện sớm hơn (tr. 153) liên quan đến các cõi nhưng không liên quan đến các cung.

Here we can see the beginning of that age-long duel between Spirit and matter, which is characteristic of manifestation, one aspect working under the Law of Attraction, and the other governed by the Law of Repulsion.

Ở đây chúng ta có thể thấy sự khởi đầu của cuộc song đấu kéo dài qua các thời đại giữa tinh thần và vật chất, vốn là đặc trưng của sự biểu hiện, một phương diện hoạt động dưới Định luật Hấp Dẫn, còn phương diện kia được chi phối bởi Định luật Đẩy Lùi.

108. We observe the battle between Spirit and matter in many forms. Here we are given (in terms of occult physics) the reason for the battle.

108. Chúng ta quan sát cuộc chiến giữa tinh thần và vật chất dưới nhiều hình thức. Ở đây chúng ta được trao cho lý do của cuộc chiến ấy (xét theo thuật ngữ vật lý huyền bí).

109. As presented here, the Law of Repulsion is seen as related to the Law of Economy and the third divine aspect. The Law of Attraction is specifically related to the second aspect.

109. Như được trình bày ở đây, Định luật Đẩy Lùi được xem là có liên hệ với Định luật Tiết Kiệm và phương diện thiêng liêng thứ ba. Định luật Hấp Dẫn được liên hệ đặc biệt với phương diện thứ hai.

From aeon to aeon the conflict goes on, with matter becoming less potent.

Từ đại kiếp này sang đại kiếp khác, cuộc xung đột vẫn tiếp diễn, trong khi vật chất ngày càng kém mạnh hơn.

110. DK is speaking of the progressive process occurring within any atomic sphere.

110. Chân sư DK đang nói về tiến trình tăng tiến diễn ra bên trong bất kỳ khối cầu nguyên tử nào.

Gradually (so gradually as to seem negated when viewed from the physical plane)

Dần dần (chậm đến mức dường như bị phủ nhận khi nhìn từ cõi hồng trần)

111. ...for progress is much more readily noticed upon the inner planes...

111. ...vì sự tiến bộ được nhận thấy dễ dàng hơn nhiều trên các cõi bên trong...

the attractive power of Spirit is weakening the resistance of matter till, at the close of the greater solar cycles, destruction (as it is called) will ensue, and the Law of Repulsion be overcome by the Law of Attraction.

quyền năng hấp dẫn của tinh thần đang làm suy yếu sức kháng cự của vật chất cho đến khi, vào lúc kết thúc các chu kỳ thái dương lớn hơn, sự hủy diệt (như cách gọi của nó) sẽ xảy ra, và Định luật Đẩy Lùi sẽ bị Định luật Hấp Dẫn vượt thắng.

112. We can see that the Law of Repulsion maintains the structural integrity of the Solar System. Destruction is equivalent to the overcoming of the Law of Repulsion by the Law of Attraction. The differential integrity of spherical atoms within the solar systemic atom will be annihilated.

112. Chúng ta có thể thấy rằng Định luật Đẩy Lùi duy trì tính toàn vẹn cấu trúc của hệ mặt trời. Sự hủy diệt tương đương với việc Định luật Hấp Dẫn vượt thắng Định luật Đẩy Lùi. Tính toàn vẹn sai biệt của các nguyên tử hình cầu bên trong nguyên tử hệ thống thái dương sẽ bị tiêu diệt.

113. When considering the Law of Repulsion as an aspect of the Law of Attraction (i.e., "The Law of Attraction and Repulsion"), it is clear that the Law of Attraction is definitely and over time more potent.

113. Khi xem xét Định luật Đẩy Lùi như một phương diện của Định luật Hấp Dẫn (tức là, "Định luật Hấp Dẫn và Đẩy Lùi"), rõ ràng là Định luật Hấp Dẫn chắc chắn và theo thời gian mạnh hơn.

114. VSK suggests that we should look at the dual ray of Love-Wisdom and, relating it to Gemini, speculate upon whether one or the other becomes more potent over time.

114. VSK gợi ý rằng chúng ta nên xem xét cung kép Bác Ái – Minh Triết và, liên hệ nó với Song Tử, suy đoán xem theo thời gian phương diện này hay phương diện kia trở nên mạnh hơn.

115. If we were to place three related laws in sequence we might have:

115. Nếu chúng ta đặt ba định luật liên hệ theo trình tự, có thể sẽ là:

a. The Law of Repulsion

a. Định luật Đẩy Lùi

b. The Law of Attraction and Repulsion

b. Định luật Hấp Dẫn và Đẩy Lùi

c. The Law of Attraction

c. Định luật Hấp Dẫn

116. Even in the straight Law of Attraction some repulsion will be implicate, as that which is not attracted is deflected or treated non-magnetically.

116. Ngay cả trong Định luật Hấp Dẫn thuần túy, một ít sự đẩy lùi vẫn sẽ hàm ẩn, vì điều gì không bị hấp dẫn thì bị làm chệch hướng hoặc bị đối xử một cách phi từ tính.

It is a destruction of form and not of matter itself, for matter is indestructible.

Đó là sự hủy diệt hình tướng chứ không phải của chính vật chất, vì vật chất là bất khả hủy diệt.

117. When the Law of Attraction overcomes the Law of Repulsion there is a destruction of form but not of matter.

117. Khi Định luật Hấp Dẫn vượt thắng Định luật Đẩy Lùi thì có sự hủy diệt hình tướng nhưng không phải hủy diệt vật chất.

118. To say that matter is indestructible is to state a great and perhaps little realized truth.

118. Nói rằng vật chất là bất khả hủy diệt tức là phát biểu một chân lý lớn lao và có lẽ ít được nhận ra.

119. If Spirit is indestructible, matter, which is a direct reflection or 'Self-perception' of Spirit, is equally indestructible.

119. Nếu tinh thần là bất khả hủy diệt, thì vật chất, vốn là sự phản chiếu trực tiếp hay "tự tri giác" của tinh thần, cũng bất khả hủy diệt như vậy.

120. Of course, in relation to THAT (the ULTIMATE) nothing identifiable remains, including Spirit and matter.

120. Dĩ nhiên, trong tương quan với CÁI ĐÓ (TỐI HẬU), không còn gì có thể nhận diện được tồn tại, kể cả tinh thần và vật chất.

121. So the indestructibility of matter must be an intra-universe indestructibility.

121. Vì vậy tính bất khả hủy diệt của vật chất phải là một tính bất khả hủy diệt nội vũ trụ.

This can be seen even now in the microcosmic life, and is the cause of the

Điều này có thể được thấy ngay cả lúc này trong sự sống vi mô, và là nguyên nhân của

disintegration of form, which holds itself as a separated unit by the very method of repulsing all other forms.

122. In this section the microcosmic analogy to the indestructibility of matter is given.

123. If forms repulse forms, does matter repulse matter? This would depend upon whether units of matter can be considered forms—a subject dealt with in earlier commentaries.

124. As the Law of Attraction overcomes the Law of Repulsion *forms* are destroyed.

125. Form is destroyed as it becomes incapable of repulsing all other forms. The form incapable of repulsion is overcome and disintegrates.

126. We can see that the Law of Repulsion is ruled by the first ray, but a first ray aspect of the third ray law—the Law of Economy.

It can be seen working out gradually and inappreciably in connection with **the Moon, which no longer is repulsive to the earth, and is giving of her very substance to this planet.**

127. This is quite an astonishing occult hint.

128. The Moon is disintegrating but this fact is not yet appreciated or registered by observers.

sự tan rã của hình tướng, vốn tự giữ mình như một đơn vị tách biệt bằng chính phương pháp đẩy lùi mọi hình tướng khác.

122. Trong phần này, phép loại suy vi mô đối với tính bất khả hủy diệt của vật chất được nêu ra.

123. Nếu các hình tướng đẩy lùi các hình tướng, thì vật chất có đẩy lùi vật chất không? Điều này sẽ tùy thuộc vào việc các đơn vị vật chất có thể được xem là các hình tướng hay không—một chủ đề đã được bàn đến trong các phần bình giải trước.

124. Khi Định luật Hấp Dẫn vượt thắng Định luật Đẩy Lùi, *các hình tướng* bị hủy diệt.

125. Hình tướng bị hủy diệt khi nó trở nên không còn khả năng đẩy lùi mọi hình tướng khác. Hình tướng không có khả năng đẩy lùi sẽ bị vượt thắng và tan rã.

126. Chúng ta có thể thấy rằng Định luật Đẩy Lùi được cai quản bởi cung một, nhưng là một phương diện cung một của định luật cung ba—Định luật Tiết Kiệm.

Có thể thấy điều này đang diễn ra dần dần và khó nhận biết liên quan đến **Mặt Trăng, vốn không còn có tính đẩy lùi đối với Trái Đất nữa, và đang trao chính chất liệu của nó cho hành tinh này.**

127. Đây quả là một gợi ý huyền bí hết sức đáng kinh ngạc.

128. Mặt Trăng đang tan rã nhưng sự kiện này vẫn chưa được các nhà quan sát nhận thức hay ghi nhận.

129. The Moon is apparently being overcome by the magnetism of the Earth which the Moon no longer succeeds in repelling. The Earth is drawing the “very substance” of the Moon into its energy system, there to redeem it, or submit it to ‘vibrational reconfiguration’.

129. Dường như Mặt Trăng đang bị từ điện của Trái Đất vượt thắng, thứ mà Mặt Trăng không còn thành công trong việc đẩy lùi nữa. Trái Đất đang hút “chính chất liệu” của Mặt Trăng vào hệ thống năng lượng của mình, tại đó để cứu chuộc nó, hoặc đặt nó vào một “sự tái cấu hình rung động”.

130. We usually think of the Moon as the vampire draining energy from the Earth. This is apparently not the case, however, the arrival of lunar substance in the energy/force fields of Earth may have an initially devitalizing effect, until the normal retrogressive vibration of that substance is overcome.

130. Chúng ta thường nghĩ về Mặt Trăng như một ma cà rồng rút cạn năng lượng từ Trái Đất. Tuy nhiên, dường như không phải vậy; sự xuất hiện của chất liệu nguyệt cầu trong các trường năng lượng/mãnh lực của Trái Đất có thể gây ra một tác động làm mất sinh lực lúc ban đầu, cho đến khi rung động thoái hóa bình thường của chất liệu ấy bị vượt thắng.

H. P. B. hints at this in The Secret Doctrine, and I have here suggested the law under which this is so.[70,71]

H. P. B. gợi ý điều này trong Giáo Lý Bí Nhiệm, và ở đây tôi đã nêu ra định luật chi phối điều đó.70,71

[70:]"The moon (our satellite) pouring forth into the lowest globe of our planetary chain (Globe D. "Earth"), all its energy and powers; and having transferred them to a new centre, becoming virtually a dead planet in which, since the birth of our globe, rotation has ceased."—S. D., I, 179. [71:]S. D., I, 179

[70:]“Mặt trăng (vệ tinh của chúng ta) tuôn đổ vào bầu hành tinh thấp nhất của dãy hành tinh chúng ta (Bầu D. “Trái Đất”), toàn bộ năng lượng và quyền năng của nó; và sau khi đã chuyển chúng sang một trung tâm mới, trở thành hầu như một hành tinh chết, trong đó, kể từ khi bầu hành tinh của chúng ta ra đời, sự xoay tròn đã chấm dứt.”—S. D., I, 179. [71:]S. D., I, 179

131. Were the energies and power of the Moon transferred only into Globe D of the Earth-chain? What of the inner principles of the Moon? It would seem that these, too, must be transferred to the Earth, for Globe D is multi-dimensional, possessing the various planes.

131. Phải chăng các năng lượng và quyền năng của Mặt Trăng chỉ được chuyển vào Bầu D của Dãy Địa Cầu? Còn các nguyên khí bên trong của Mặt Trăng thì sao? Dường như những nguyên khí này cũng phải được chuyển sang Trái Đất, vì Bầu D là đa chiều, sở hữu các cõi khác nhau.

132. We note that the Moon is here called a "virtually" deal planet, but not completely dead.

132. Chúng ta lưu ý rằng ở đây Mặt Trăng được gọi là một hành tinh chết "hầu như", chứ không hoàn toàn chết.

133. The cessation of rotation must indicate the cessation of the application of heat via the lunar axis. We see that rotation is a sign of life.

133. Sự chấm dứt xoay tròn hẳn phải chỉ ra sự chấm dứt việc áp dụng nhiệt qua trục nguyệt cầu. Chúng ta thấy rằng sự xoay tròn là một dấu hiệu của sự sống.

134. VSK asks, "So does this say that the Moon transferred its energy and powers to Earth, as the new centre? Does this imply Earth will transfer its energy to another centre one day? And then, likewise, cease revolving?

134. VSK hỏi, "Vậy điều này có nói rằng Mặt Trăng đã chuyển năng lượng và quyền năng của nó sang Trái Đất, như trung tâm mới không? Điều này có hàm ý rằng một ngày nào đó Trái Đất sẽ chuyển năng lượng của nó sang một trung tâm khác chăng? Và rồi cũng như vậy, ngừng quay chăng?

135. In response to this, it may not be necessary for the Earth to die as the Moon died, for the Moon was the scene of a systemic failure which the Earth need not be.

135. Đáp lại điều này, có thể Trái Đất không cần phải chết như Mặt Trăng đã chết, vì Mặt Trăng là hiện trường của một sự thất bại hệ thống mà Trái Đất không nhất thiết phải là như vậy.

136. When considering the Moon-chain, we must not forget the other, interior globes—other than Globe D. Were they also the scene of systemic failure? What happened to their principles? Were they transferred to the various globes of the Earth-chain?

136. Khi xem xét Dãy Mặt Trăng, chúng ta không được quên các bầu hành tinh nội tại khác—ngoài Bầu D. Phải chăng chúng cũng là hiện trường của sự thất bại hệ thống? Điều gì đã xảy ra với các nguyên khí của chúng? Chúng có được chuyển sang các bầu hành tinh khác nhau của Dãy Địa Cầu không?

137. Since we know very little of what transpires on the subtler globes of the Earth-chain, it is unlikely, indeed, that we would know what transpired (long, long ago) on the inner globes of the Moon-chain.

137. Vì chúng ta biết rất ít về những gì diễn ra trên các bầu hành tinh vi tế hơn của Dãy Địa Cầu, nên quả thật khó có khả năng chúng ta biết được những gì đã diễn ra (rất, rất lâu trước đây) trên các bầu hành tinh bên trong của Dãy Mặt Trăng.

[Page 155]

[Page 155]

3. Frictional effect on all other bodies atomic, producing:

3. Hiệu quả ma sát trên mọi thể nguyên tử khác, tạo ra:

138. Thus far we have dealt with the factors of "separation" and "momentum", thereby increasing our knowledge of occult physics.

138. Cho đến nay chúng ta đã đề cập đến các yếu tố "phân ly" và "động lượng", nhờ đó gia tăng hiểu biết của chúng ta về vật lý huyền bí.

a. Vitality of the atom,

a. Sinh lực của nguyên tử,

139. This correlates with the first aspect.

139. Điều này tương ứng với phương diện thứ nhất.

b. Coherence of the atom,

b. Sự cố kết của nguyên tử,

140. This correlates with the second aspect.

140. Điều này tương ứng với phương diện thứ hai.

c. Ability to function.

c. Khả năng hoạt động.

141. And this correlates with the third aspect and seems to suggest the intelligence to function within the context in which any particular atom is placed.

141. Và điều này tương ứng với phương diện thứ ba và dường như gợi ý trí tuệ để hoạt động trong bối cảnh mà bất kỳ nguyên tử đặc thù nào được đặt vào.

d. Heat supplied to the composite form of which it may form a fragmentary part, whether it is the heat supplied by the rotation of a planet within the form macrocosmic, **or the rotation of a cell in the physical body** within the form microcosmic.

d. Nhiệt được cung cấp cho hình tướng tổng hợp mà nó có thể tạo thành một phần mảnh đoạn, dù đó là nhiệt được cung cấp bởi sự xoay tròn của một hành tinh trong hình tướng đại thiên địa, **hay sự xoay tròn của một tế bào trong thể xác** trong hình tướng tiểu thiên địa.

142. "Frictional effect" is definitely related to the generation of heat, but there would be no rotation (producing separation, momentum and friction) unless there was heat to cause the rotation.

142. "Hiệu quả ma sát" chắc chắn có liên hệ với việc phát sinh nhiệt, nhưng sẽ không có sự xoay tròn nào (tạo ra phân ly, động lượng và ma sát) nếu không có nhiệt gây ra sự xoay tròn ấy.

143. One wonders about the 'heat' generated when the One Ultimate Universal Atom turns. In relation to *what* would friction be created? This is a philosophical and

143. Người ta tự hỏi về "nhiệt" được tạo ra khi Nguyên Tử Vũ Trụ Tối Hậu Duy Nhất quay. Trong tương quan với *điều gì* thì ma sát sẽ được tạo ra? Đây là một câu đố triết học và

metaphysical puzzle involving the very depths of occult physics.

144. The term "cell" is given as yet another spherical atom. It may come as a surprising idea that a "cell" rotates.

e. **Final combustion or disintegration**, when the fires latent and radiatory have achieved a specific stage.

145. We are reminded that the final combustion or disintegration (so often discussed in relation to the fourth degree of man) require a specific stage of development of the latent and radiatory fires.

This is the secret of final obscuration and of pralaya, but cannot be dissociated from the two other factors of solar and electric fire.

146. An important idea is given—that this final combustion or disintegration leading to final obscuration and pralaya depends in large measure on the latent and radiatory fires reaching a specific stage of development and relationship, yet, the secret of this final obscuration and of pralaya must also take into account the factors of solar and electric fire.

147. We learn again that the three fires cannot be dissociated from each other, especially at such a climactic point in the life of any atomic unit.

148. There are five points offered. The five correlates with Brahma and with the fivefoldness of the manifestation of fire: fire

siêu hình học liên quan đến chính những chiều sâu của vật lý huyền bí.

144. Thuật ngữ "tế bào" được đưa ra như một nguyên tử hình cầu khác nữa. Có thể là một ý tưởng đáng ngạc nhiên khi cho rằng một "tế bào" xoay tròn.

e. **Sự bốc cháy sau cùng hay tan rã**, khi các ngọn lửa tiềm tàng và bức xạ đã đạt đến một giai đoạn nhất định.

145. Chúng ta được nhắc rằng sự bốc cháy sau cùng hay tan rã (thường được bàn đến liên quan đến cấp độ thứ tư của con người) đòi hỏi một giai đoạn phát triển nhất định của các ngọn lửa tiềm tàng và bức xạ.

Đây là bí mật của sự lu mờ sau cùng và của Giai kỳ qui nguyên, nhưng không thể tách rời khỏi hai yếu tố khác là lửa thái dương và lửa điện.

146. Một ý tưởng quan trọng được nêu ra—rằng sự bốc cháy sau cùng hay tan rã này, dẫn đến sự lu mờ sau cùng và Giai kỳ qui nguyên, phần lớn tùy thuộc vào việc các ngọn lửa tiềm tàng và bức xạ đạt đến một giai đoạn phát triển và tương quan nhất định; tuy nhiên, bí mật của sự lu mờ sau cùng này và của Giai kỳ qui nguyên cũng phải tính đến các yếu tố của lửa thái dương và lửa điện.

147. Chúng ta lại học được rằng ba ngọn lửa không thể tách rời nhau, đặc biệt tại một điểm cao trào như thế trong sự sống của bất kỳ đơn vị nguyên tử nào.

148. Có năm điểm được nêu ra. Số năm tương ứng với Brahma và với tính ngũ phân của sự biểu hiện của lửa: lửa tiềm tàng, lửa

latent, fire active, the fire of thought, the fire of higher mind and the fire of Spirit.

hoạt động, lửa của tư tưởng, lửa của thượng trí và lửa của tinh thần.

4. Absorption, through that expression which is seen in all whirling spheres of atomic matter at whichever surface in the sphere corresponds to the point called in a planet the North Pole.

4. Sự hấp thụ, thông qua biểu hiện được thấy trong mọi khối cầu xoáy tròn của vật chất nguyên tử tại bất kỳ bề mặt nào trong khối cầu tương ứng với điểm được gọi nơi một hành tinh là Cực Bắc.

149. The absorption here discussed in relation to the North Pole of any sphere—the point of polar depression.

149. Sự hấp thụ được bàn đến ở đây có liên hệ với Cực Bắc của bất kỳ khối cầu nào—điểm lõm cực.

150. If the sphere is atomic matter no longer whirls, there is no absorption. Such is the case with the Moon.

150. Nếu khối cầu vật chất nguyên tử không còn xoáy tròn nữa, sẽ không có sự hấp thụ. Trường hợp của Mặt Trăng là như vậy.

151. We remember that we hypothesized that the determination of direction in relation to any atomic sphere depends upon taking the polar depression as a fixed point from which to determine the northern direction.

151. Chúng ta nhớ rằng mình đã giả định rằng việc xác định phương hướng liên hệ với bất kỳ khối cầu nguyên tử nào đều tùy thuộc vào việc lấy điểm lõm cực làm điểm cố định để từ đó xác định hướng bắc.

Some idea of the intention that I seek to convey may be grasped by a study of the atom as portrayed in Babbitt's "Principles of Light and Colour," and later in Mrs. Besant's "Occult Chemistry."

Một phần nào ý tưởng mà tôi tìm cách truyền đạt có thể được nắm bắt qua việc nghiên cứu nguyên tử như được mô tả trong “Principles of Light and Colour” của Babbitt, và sau này trong “Occult Chemistry” của bà Besant.

152. The study of Babbitt’s Atom (TCF 1181) is a necessity for those who wish to understand occult physics at the atomic level.

152. Việc nghiên cứu Nguyên tử của Babbitt (TCF 1181) là điều cần thiết đối với những ai muốn hiểu vật lý huyền bí ở cấp độ nguyên tử.

153. Does anyone know where “Occult Chemistry” can be found on line?

153. Có ai biết có thể tìm “Occult Chemistry” ở đâu trên mạng không?

154. The “Principles of Light and Colour” is a very large book, of which some abridgements have been made. Those who specialize in the investigation of light and

154. “Principles of Light and Colour” là một cuốn sách rất lớn, trong đó đã có một số bản rút gọn được thực hiện. Những ai chuyên nghiên cứu ánh sáng và màu sắc sẽ thấy việc

colour will find the study of this book useful and thought-provoking.

nghiên cứu cuốn sách này hữu ích và gợi nhiều suy nghĩ.

This depression is produced by radiations which proceed counter to the rotations of the sphere and pass down from the north southwards to a midway point.

Điểm lõm này được tạo ra bởi các bức xạ tiến hành ngược chiều với sự xoay tròn của khối cầu và đi xuống từ phương bắc về phía nam đến một điểm ở giữa.

155. Here we are given the cause of the polar depression.

155. Ở đây chúng ta được cho biết nguyên nhân của điểm lõm cực.

156. We should link this information with the thought that the rays rotate from north to south. We may find that these "radiations which proceed counter to the rotations of the sphere" are related to the expression of the seven rays in any atomic sphere.

156. Chúng ta nên liên kết thông tin này với ý tưởng rằng các cung xoay từ bắc xuống nam. Có thể chúng ta sẽ thấy rằng những "bức xạ tiến hành ngược chiều với sự xoay tròn của khối cầu" này có liên hệ với sự biểu hiện của bảy cung trong bất kỳ khối cầu nguyên tử nào.

157. We remember that at a point of energic consummation within man, a flame of the color of his "Ray" is to be seen extending upwards from the center of his head.

157. Chúng ta nhớ rằng tại một điểm viên mãn năng lượng trong con người, có thể thấy một ngọn lửa mang màu sắc của "cung" của y vươn lên từ trung tâm đầu của y.

158. What we are gathering is that the demonstration of the rays are related to the vertical dimension.

158. Điều chúng ta đang thu thập được là sự biểu hiện của các cung có liên hệ với chiều kích thẳng đứng.

159. We also rather that rays are associated with the second aspect and, hence, with form building.

159. Chúng ta cũng nhớ rằng các cung được liên kết với phương diện thứ hai và do đó với việc xây dựng hình tướng.

160. It is to be noted that the radiations here mentioned "pass down from the north southwards to a midway point". We are not told whether this point is upon the surface of the sphere or an internal point, but the midway point is sure to be significant.

160. Cần lưu ý rằng các bức xạ được nhắc đến ở đây "đi xuống từ phương bắc về phía nam đến một điểm ở giữa". Chúng ta không được cho biết điểm này nằm trên bề mặt khối cầu hay là một điểm bên trong, nhưng điểm ở giữa chắc chắn có ý nghĩa quan trọng.

161. In summary radiations produce the northern depression.

161. Tóm lại, các bức xạ tạo ra điểm lõm phía bắc.

From there they tend to increase the latent heat, to produce added momentum and to **give specific quality** according to the source from which the radiation comes.

Từ đó chúng có khuynh hướng làm tăng nhiệt tiềm tàng, tạo ra thêm động lượng và **ban cho phẩm tính đặc thù** tùy theo nguồn mà bức xạ phát ra.

162. Let us tabulate the information in the preceding sentence. The radiations extending to a midway point from a northern direction produce the following effects:

162. Chúng ta hãy lập bảng thông tin trong câu trước. Các bức xạ kéo dài đến một điểm ở giữa từ hướng bắc tạo ra các hiệu quả sau:

a. They tend to increase the latent heat

a. Chúng có khuynh hướng làm tăng nhiệt tiềm tàng

b. They produce added momentum (of the atomic sphere)

b. Chúng tạo ra thêm động lượng (của khối cầu nguyên tử)

c. They give or impart specific quality according to the source from which the radiation comes. The fact that these vertical radiations are associated with "quality" is another hint linking them to the seven rays. The quality imparted is related to a specific source, and that source is extra-spheroidal

c. Chúng ban hay truyền đạt phẩm tính đặc thù tùy theo nguồn mà bức xạ phát ra. Sự kiện rằng các bức xạ thẳng đứng này gắn liền với "phẩm tính" là một gợi ý khác liên kết chúng với bảy cung. Phẩm tính được truyền đạt có liên hệ với một nguồn đặc thù, và nguồn đó ở ngoài khối cầu

This absorption of extra-spheroidal emanation is the secret of the dependence of one sphere upon another, and **has its correspondence in the cycling of a ray through any plane sphere.**

Sự hấp thụ xuất lộ/phát xạ ngoài khối cầu này là bí mật của sự lệ thuộc của khối cầu này vào khối cầu khác, và **có sự tương ứng của nó trong sự tuần hoàn của một cung qua bất kỳ khối cầu cõi nào.**

163. DK draws the analogy between the downward tending radiation and the cycling of a ray through any plane sphere. We recall that each plane or subplane is a sphere.

163. Chân sư DK rút ra phép loại suy giữa bức xạ có xu hướng đi xuống và sự tuần hoàn của một cung qua bất kỳ khối cầu cõi nào. Chúng ta nhớ rằng mỗi cõi hay cõi phụ đều là một khối cầu.

164. Through the polar depression extra-spheroidal emanation descends as radiation. The qualified energy under discussion is an emanation from another or perhaps larger sphere and, being absorbed, results in the

164. Qua điểm lõm cực, xuất lộ/phát xạ ngoài khối cầu đi xuống như bức xạ. Năng lượng được phẩm tính hóa đang được bàn đến là một xuất lộ/phát xạ từ một khối cầu khác hay có lẽ lớn hơn, và khi được hấp thụ,

radiations which proceed from north to south counter to the rotation of the sphere which absorbs the emanations.

165. In discussing these descending, vertical radiations we are definitely discussing the entrance of ray quality into the atomic sphere.

Every atom, though termed spheroidal, is more accurately a sphere slightly depressed at one location, [Page 156] that location being the place through which **flows the force which animates the matter of the sphere.** This is true of all spheres, from the solar down to the atom of matter that we call the cell in the body physical.

166. Science confirms the occult statement. The Earth is not a sphere but rather an "oblate spheroid". This terms accounts for the polar depression.

167. Through the slightly depressed location the force animating the matter of the sphere flows.

168. Thus, every sphere is animated by a stream of energy which imparts to that sphere a specific quality (shall we say, a specific *ray* quality?).

169. VSK suggests that we recognize that the North Pole of Earth is *ocean*, somewhat depressed, and the South Pole, Antarctica, is of similar size and as a landmass, somewhat protruding.

Through the depression in the physical atom flows the vitalising force from without.

nó tạo ra các bức xạ tiến hành từ bắc xuống nam ngược chiều với sự xoay tròn của khối cầu hấp thụ các xuất lộ/phát xạ ấy.

165. Khi bàn về các bức xạ đi xuống, thẳng đứng này, chúng ta chắc chắn đang bàn về sự đi vào của phẩm tính cung trong khối cầu nguyên tử.

Mọi nguyên tử, dù được gọi là hình cầu, chính xác hơn là một khối cầu hơi lõm tại một vị trí, [Page 156] vị trí ấy là nơi mà qua đó **mãnh lực làm linh hoạt vật chất của khối cầu tuôn chảy.** Điều này đúng với mọi khối cầu, từ thái dương xuống đến nguyên tử vật chất mà chúng ta gọi là tế bào trong thể xác.

166. Khoa học xác nhận phát biểu huyền bí này. Trái Đất không phải là một khối cầu mà đúng hơn là một "khối cầu dẹt". Thuật ngữ này giải thích điểm lõm cực.

167. Qua vị trí hơi lõm ấy, mãnh lực làm linh hoạt vật chất của khối cầu tuôn chảy.

168. Vì vậy, mọi khối cầu đều được làm linh hoạt bởi một dòng năng lượng truyền cho khối cầu ấy một phẩm tính đặc thù (chúng ta có thể nói là một phẩm tính *cung* đặc thù chăng?).

169. VSK gợi ý rằng chúng ta nên nhận ra rằng Cực Bắc của Trái Đất là *đại dương*, hơi lõm xuống, còn Cực Nam, Nam Cực, có kích thước tương tự và là một khối đất liền, hơi nhô lên.

Qua chỗ lõm trong nguyên tử hồng trần tuôn chảy mãnh lực tiếp sinh lực từ bên ngoài.

170. All atomic spheres are vitalized by external force currents.

170. Mọi khối cầu nguyên tử đều được tiếp sinh lực bởi các dòng mãnh lực từ bên ngoài.

171. This must be true (in a way impossible of comprehension) for the One Ultimate Sphere in relation to its only possible source of vitalization or sustenance—namely the ABSOLUTE DEITY.

171. Điều này hẳn cũng đúng (theo một cách không thể hiểu nổi) đối với Khối Cầu Tối Hậu Duy Nhất trong tương quan với nguồn tiếp sinh lực hay duy trì duy nhất có thể có của nó—tức là THƯỢNG ĐẾ TỐI HẬU TUYỆT ĐỐI.

Every atom is both positive and negative; it is receptive or negative where the inflowing force is concerned, and positive or radiatory where its own emanations are concerned, and in connection with its effect upon its environment.

Mọi nguyên tử đều vừa dương vừa âm; nó tiếp nhận hay âm xét về mãnh lực đi vào, và dương hay bức xạ xét về các xuất lộ/phát xạ riêng của nó, cũng như trong mối liên hệ với tác động của nó lên môi trường xung quanh.

172. VSK suggests the following question: "What is the mechanism or place and way which changes inflowing force into radiatory emanation? Does this occur 'at the centre', or are these 'two' more intrinsically separate? Is the positive emanation the by-product, not a transitional or changed form of inflowing force?

172. VSK gợi ra câu hỏi sau: "Bộ máy hay vị trí và cách thức nào biến đổi mãnh lực đi vào thành xuất lộ/phát xạ bức xạ? Điều này xảy ra 'tại trung tâm' chăng, hay 'hai' điều này vốn tách biệt nhau một cách nội tại hơn? Xuất lộ/phát xạ dương có phải là sản phẩm phụ, chứ không phải là một hình thức chuyển tiếp hay biến đổi của mãnh lực đi vào không?

173. We are given the point of inflow—the polar depression. An atom is receptive or negative in relation to this point, but we are not given the point of radiation or emanation for the atom. It would seem necessary to connect the South Pole of the atom in this dynamic of reception and radiation, but this is not to infer that the South Pole is necessarily the point of radiation or emanation.

173. Chúng ta được cho biết điểm nhập lưu—chỗ lõm cực. Một nguyên tử có tính tiếp nhận hay âm tính đối với điểm này, nhưng chúng ta không được cho biết điểm bức xạ hay phát xạ của nguyên tử. Có vẻ cần phải nối kết Nam Cực của nguyên tử với động lực tiếp nhận và bức xạ này, nhưng điều đó không có nghĩa là Nam Cực nhất thiết là điểm bức xạ hay phát xạ.

174. We understand that all chakras are both receptive and radiatory. This may well be the case in relation to the head center and the polar depression associated with it.

174. Chúng ta hiểu rằng mọi luân xa đều vừa tiếp nhận vừa bức xạ. Điều này rất có thể cũng đúng đối với trung tâm đầu và chỗ lõm cực liên kết với nó.

This can be predicated likewise of the entire ring-pass-not of the solar system in relation to its cosmic environment.

Điều này cũng có thể được khẳng định tương tự đối với toàn thể vòng-giới-hạn của hệ mặt trời trong tương quan với môi trường vũ trụ của nó.

175. It is being suggested that the solar atom likewise has a receptive point at its North Pole, and that this polar depression functions receptively in relation to the larger environment of the Solar Logos.

175. Điều đang được gợi ý là nguyên tử mặt trời cũng có một điểm tiếp nhận tại Bắc Cực của nó, và chỗ lõm cực này hoạt động một cách tiếp nhận trong tương quan với môi trường lớn hơn của Thái dương Thượng đế.

Force flows into the solar system from three directions via three channels:

Mãnh lực chảy vào hệ mặt trời từ ba hướng qua ba kênh:

176. Our Solar Logos' local cosmic environment holds the following entities as significant sources of inflowing, qualifying energy.

176. Môi trường vũ trụ cục bộ của Thái dương Thượng đế của chúng ta bao gồm các thực thể sau đây như những nguồn quan trọng của năng lượng nhập lưu, mang phẩm tính.

a. The sun Sirius,

a. Mặt trời Sirius,

b. The Pleiades,

b. Pleiades,

c. The Great Bear.

c. Đại Hùng Tinh.

177. These three are often called the "three great constellations".

177. Ba nguồn này thường được gọi là "ba chòm sao lớn".

178. A close study of the scale and scope of each of the three shows an apparent mismatch, because (physically, at least) "the sun Sirius" is tiny compared to the other two sources, each of which is composed of a number of stars far greater in radiation and magnitude than Sirius.

178. Một nghiên cứu kỹ lưỡng về quy mô và phạm vi của mỗi nguồn trong ba nguồn cho thấy một sự không tương xứng bề ngoài, bởi vì (ít nhất về mặt vật lý) "mặt trời Sirius" là rất nhỏ so với hai nguồn kia, mỗi nguồn trong số đó gồm một số sao có bức xạ và độ lớn vượt xa Sirius.

179. This discrepancy must eventually be solved. By considering Sirius as blind for a larger system (perhaps Ursa Minor or Orion), the great discrepancy in scale or scope may

179. Sự sai khác này rốt cuộc phải được giải quyết. Nếu xem Sirius như điểm mù đối với một hệ lớn hơn (có lẽ là Tiểu Hùng Tinh hay Orion), thì sự chênh lệch lớn về quy mô hay

be solved—or at least a step may be taken in the direction of solution.

phạm vi có thể được giải quyết—hoặc ít nhất có thể tiến một bước theo hướng giải quyết.

I would here point out the connection or correspondence in this statement to an earlier one made when speaking of solar radiation, and the channels through which it can be felt. These currents or radiations we call

Tại đây tôi muốn chỉ ra mối liên hệ hay sự tương ứng trong phát biểu này với một phát biểu trước đó khi bàn đến bức xạ mặt trời, và các kênh qua đó nó có thể được cảm nhận. Những dòng hay bức xạ này chúng ta gọi là

180. The Tibetan links the statements made here with statements made earlier in the book (TCF 58-60).

180. Chân sư Tây Tạng liên kết các phát biểu được nêu ở đây với các phát biểu đã nêu trước đó trong sách (TCF 58-60).

a. *The Sun*. Within the sun, right at its very heart, is a sea of fire or heat, but not a sea of flame. Herein may lie a distinction that perhaps will convey no meaning to some. It is the centre of the sphere, and the point of fiercest internal burning, but has little relation to the flames or burning gases (whatever terms you care [Page 59] to use) that are generally understood to exist whenever the sun is considered. It is the point of fiercest incandescence, and the objective sphere of fire is but the manifestation of that internal combustion. This central heat radiates its warmth to all parts of the system by means of a triple channel, or through its "Rays of Approach" which in their totality express to us the idea of "the heat of the sun."

a. *Mặt Trời*. Bên trong mặt trời, ngay tại chính trung tâm của nó, là một biển lửa hay nhiệt, nhưng không phải một biển ngọn lửa. Chính trong đó có thể có một sự phân biệt mà có lẽ sẽ không truyền đạt ý nghĩa gì cho một số người. Đó là trung tâm của khối cầu, và là điểm cháy nội tại mãnh liệt nhất, nhưng ít liên hệ với các ngọn lửa hay các chất khí đang cháy (dùng bất cứ thuật ngữ nào bạn muốn [Page 59]) mà người ta thường hiểu là tồn tại bất cứ khi nào mặt trời được xét đến. Đó là điểm bạch nhiệt mãnh liệt nhất, và khối cầu lửa khách quan chỉ là biểu hiện của sự đốt cháy nội tại ấy. Nhiệt trung tâm này bức xạ hơi ấm của nó đến mọi phần của hệ thống bằng một kênh tam phân, hay qua các "Các Cung Thuộc Tính Tiếp Cận" của nó, mà trong tổng thể diễn đạt cho chúng ta ý niệm về "nhiệt của mặt trời."

1. *The akasha*, itself vitalised matter, or substance animated by latent heat.

1. *Akasha*, bản thân nó là vật chất được tiếp sinh lực, hay chất liệu được làm sinh động bởi nhiệt tiềm ẩn.

2. *Electricity*, substance of one polarity, and energised by one of the three aspects logoic. To express it more occultly, substance showing forth the quality of the cosmic Lord Whose energy it is.

2. *Điện*, chất liệu của một cực tính, và được tiếp năng lượng bởi một trong ba phương diện logoic. Nói một cách huyền bí hơn, đó là chất liệu biểu lộ phẩm tính của Đấng Chúa Tể vũ trụ mà năng lượng của Ngài chính là nó.

3. *Light Rays of pranic aspect*, some of which are being now recognised by the modern scientist. They are but aspects of the latent heat of the sun as it approaches the Earth by a particular line of least resistance.

3. *Các tia sáng thuộc phương diện prana*, một số trong đó hiện nay đang được nhận biết bởi nhà khoa học hiện đại. Chúng chỉ là các phương diện của nhiệt tiềm ẩn của mặt trời khi nó tiếp cận Trái Đất theo một con đường ít trở ngại nhất đặc biệt.

When the term "channel or ray of approach" is used, it means approach from the centre of solar radiation to the periphery. What is encountered during that approach—such as planetary bodies, for instance—will be affected by the akashic current, the electrical current, or the pranic current in some way, but all of these currents are only the internal fires of the system when viewed from some other point in universal, though not solar, space. It is, therefore, obvious that this matter of fire is as complex as that of the rays. The internal fires of the solar system become external and radiatory when considered from the standpoint of a planet, while the internal fires of the planet will affect a human being as radiation in exactly the same way as the pranic emanations of his etheric body affect another physical body as radiatory. The point to be grasped in all these [Page 60] aspects is that one and all have to do with matter or substance, and not with mind or Spirit. (TCF 58-60)

Khi thuật ngữ "kênh hay tia tiếp cận" được dùng, nó có nghĩa là sự tiếp cận từ trung tâm bức xạ mặt trời đến chu vi. Điều gì được gặp trong quá trình tiếp cận đó—chẳng hạn như các thiên thể hành tinh—sẽ bị tác động theo cách nào đó bởi dòng akasha, dòng điện, hay dòng prana, nhưng tất cả các dòng này chỉ là các nội hỏa của hệ thống khi được nhìn từ một điểm khác trong không gian vũ trụ phổ quát, dù không phải không gian mặt trời. Vì vậy, hiển nhiên là vấn đề lửa này cũng phức tạp như vấn đề các cung. Các nội hỏa của hệ mặt trời trở thành bên ngoài và có tính bức xạ khi được xét từ quan điểm của một hành tinh, trong khi các nội hỏa của hành tinh sẽ tác động lên một con người như bức xạ theo đúng cùng cách mà các phát xạ prana của thể dĩ thái của y tác động lên một thể xác khác như bức xạ. Điểm cần nắm bắt trong mọi phương diện [Page 60] này là tất cả đều liên quan đến vật chất hay chất liệu, chứ không liên quan đến trí tuệ hay tinh thần. (TCF 58-60)

a. Akashic.

a. Akasha.

b. Electrical.

b. Điện.

c. Pranic.

c. Prana.

181. If we look for exact correspondences we shall have the following:

181. Nếu chúng ta tìm những tương ứng chính xác, chúng ta sẽ có như sau:

a. The Akasha will correspond to Sirius. Sirius is the “Scorcher” and refiner of matter, transforming the mundane to the sacred.

a. Akasha sẽ tương ứng với Sirius. Sirius là “Đấng Thiêu Đốt” và là đấng tinh luyện vật chất, chuyển đổi cái phàm tục thành cái thiêng liêng.

b. Electricity will correspond to the Pleiades. This is a well-known correspondence

b. Điện sẽ tương ứng với Pleiades. Đây là một sự tương ứng đã được biết rõ

c. Light rays of pranic aspect will correspond to the Great Bear. Since the Great Bear is considered the source of the seven rays for our solar system, this correspondence also makes sense.

c. Các tia sáng thuộc phương diện prana sẽ tương ứng với Đại Hùng Tinh. Vì Đại Hùng Tinh được xem là nguồn của bảy cung đối với hệ mặt trời của chúng ta, nên sự tương ứng này cũng hợp lý.

182. Energy or force flows into our solar atom from Sirius, the Pleiades and the Great Bear and is radiated along three channels as akasha, electricity and prana.

182. Năng lượng hay mãnh lực chảy vào nguyên tử mặt trời của chúng ta từ Sirius, Pleiades và Đại Hùng Tinh, rồi được bức xạ theo ba kênh là akasha, điện và prana.

In considering the occult meaning of what is here suggested, one point in elucidation may be imparted, leaving the working out of the other two relationships to the student. **The Pleiades are to the solar system, the source of electrical energy,**

Khi xem xét ý nghĩa huyền bí của điều được gợi ra ở đây, có thể truyền đạt một điểm để làm sáng tỏ, còn việc triển khai hai mối liên hệ kia thì để lại cho đạo sinh. **Pleiades là đối với hệ mặt trời, nguồn của năng lượng điện,**

183. Electrical energy may be considered the energy which brings about bi-polar interplay within the field of matter.

183. Năng lượng điện có thể được xem là năng lượng tạo ra sự tương tác lưỡng cực trong trường vật chất.

and just as our sun is the embodiment of the heart, or love aspect, of the Logos (Who is Himself the heart of ONE ABOUT WHOM NAUGHT MAY BE SAID) so the Pleiades are the feminine opposite of Brahma. Think this out, for much is contained in this statement.

và cũng như mặt trời của chúng ta là hiện thân của phương diện tim, hay phương diện bác ái, của Thượng đế (Đấng mà chính Ngài là tim của Đấng Bất Khả Tư Nghị) thì Pleiades là đối cực nữ tính của Brahma. Hãy suy ngẫm điều này, vì có rất nhiều điều được hàm chứa trong phát biểu ấy.

184. Sometimes the physical sun is correlated with the base of the spine of the Solar Logos:

184. Đôi khi mặt trời vật lý được liên hệ với đáy cột sống của Thái dương Thượng đế:

In the physical body we have the fires of the lower nature (the animal plane) centralised at the base of the spine. They are situated at a spot which stands in relation to the

Trong thể xác chúng ta có các lửa của bản chất thấp (cõi thú tính) được tập trung tại đáy cột sống. Chúng tọa lạc tại một điểm đứng trong tương quan với thể xác cũng như mặt trời vật lý đối với hệ mặt trời. (TCF 56)

physical body as the physical sun to the solar system. (TCF 56)

185. Here it is correlated to the heart.

185. Ở đây nó được liên hệ với tim.

186. The equation seems to be as follows: Our Sun/Solar Logos = Pleiades/Brahma

186. Phương trình dường như là như sau: Mặt Trời của chúng ta/Thái dương Thượng đế = Pleiades/Brahma

187. This equation is, for various reasons, not entirely satisfying. The Pleiades are a cluster of stars (hundreds) and Brahma has no such concrete manifestation (as far as we know).

187. Phương trình này, vì nhiều lý do, không hoàn toàn thỏa đáng. Pleiades là một cụm sao (hàng trăm sao) còn Brahma không có biểu hiện cụ thể như thế (theo như chúng ta biết).

188. However, if the Sun represents a heart center within the Logos (and if the heart can be considered a feminine center), then the Pleiades can represent a concrete feminine center (perhaps a heart) within that far vaster Being called Brahma, who, in this case corresponds to the Solar Logos who is immaterial in relation to the objective Sun, just as Brahma is immaterial in relation to the objective Pleiades.

188. Tuy nhiên, nếu Mặt Trời tượng trưng cho một trung tâm tim bên trong Thượng đế (và nếu tim có thể được xem là một trung tâm nữ tính), thì Pleiades có thể tượng trưng cho một trung tâm nữ tính cụ thể (có lẽ là một tim) bên trong Hữu Thể rộng lớn hơn rất nhiều ấy gọi là Brahma, Đấng trong trường hợp này tương ứng với Thái dương Thượng đế, vốn là phi vật chất trong tương quan với Mặt Trời khách quan, cũng như Brahma là phi vật chất trong tương quan với Pleiades khách quan.

189. But, to make the analogy work, the Sun would have to be considered the feminine opposite of the Solar Logos.

189. Nhưng để phép loại suy này vận hành được, Mặt Trời sẽ phải được xem là đối cực nữ tính của Thái dương Thượng đế.

190. The statement given for pondering is not easy, and will necessarily be the subject of much speculation.

190. Phát biểu được đưa ra để suy ngẫm này không dễ hiểu, và tất yếu sẽ là đối tượng của nhiều suy đoán.

191. If the Seven Rishis represent prana and the Seven Sisters of the Pleiades, electricity, we may wonder whether the Sirian force is equilibrizing, contributing to the balancing of polarities.

191. Nếu Bảy Rishi tượng trưng cho prana và Bảy Chị Em của Pleiades tượng trưng cho điện, chúng ta có thể tự hỏi liệu lực Sirian có mang tính quân bình, góp phần vào việc cân bằng các cực tính hay không.

192. VSK suggests that there may be a correlation between Sirius (hypothetically, akashic), the Pleiades (electrical) and the Great Bear (hypothetically, pranic) and another triplicity:

192. VSK gợi ý rằng có thể có một sự tương quan giữa Sirius (theo giả thuyết, akasha), Pleiades (điện) và Đại Hùng Tinh (theo giả thuyết, prana) với một bộ ba khác:

a. Interior fire

a. Lửa nội tại

b. Radiatory fire

b. Lửa bức xạ

c. Essential fire

c. Lửa tinh yếu

1. Interior fire at the centre of the sphere, those inner furnaces which produce warmth. This is latent fire.

1. Lửa nội tại ở trung tâm của khối cầu, những lò lửa bên trong tạo ra hơi ấm. Đây là lửa tiềm ẩn.

2. Radiatory fire. This type of fire might be expressed in terms of physical plane electricity, of light rays, and of etheric energy. This is active fire.

2. Lửa bức xạ. Loại lửa này có thể được diễn tả theo điện của cõi hồng trần, các tia sáng, và năng lượng dĩ thái. Đây là lửa hoạt động.

3. Essential fire, or the fire elementals who are themselves the essence of fire. (TCF 52)

3. Lửa tinh yếu, hay các hành khí lửa vốn chính là tinh chất của lửa. (TCF 52)

VSK tentatively suggests that interior fire may be related to Sirius; radiatory fire to the Pleiades; and essential fire to the Great Bear.

VSK dè dặt gợi ý rằng lửa nội tại có thể liên hệ với Sirius; lửa bức xạ với Pleiades; và lửa tinh yếu với Đại Hùng Tinh.

193. Certainly Sirius is the source most intimately related to our Solar Logos, and His Sun and solar system.

193. Chắc chắn Sirius là nguồn có liên hệ mật thiết nhất với Thái dương Thượng đế của chúng ta, và với Mặt Trời cùng hệ mặt trời của Ngài.

194. These are really difficult matters and much in the realm of physics which could come to our interpretive aid, has not yet been discovered.

194. Đây thực sự là những vấn đề khó khăn, và nhiều điều trong lĩnh vực vật lý có thể hỗ trợ cho sự diễn giải của chúng ta vẫn chưa được khám phá.

Certain broad statements have been laid down here concerning the rotation of matter, and the results produced [Page 157] in diverse spheres by that rotation. What is

Một số phát biểu khái quát đã được nêu ra ở đây liên quan đến sự quay của vật chất, và những kết quả do [Page 157] sự quay đó tạo ra trong các khối cầu khác nhau. Điều được

predicated of any one sphere or atom can be predicated of all, if it is in any way an occult statement of fact and we should be able to work out these four effects:

khẳng định về bất kỳ khối cầu hay nguyên tử nào cũng có thể được khẳng định về tất cả, nếu đó theo bất kỳ cách nào là một phát biểu huyền bí về sự kiện, và chúng ta phải có thể triển khai bốn hiệu quả này:

1. Separation, or the **repulsive** effect,

1. Sự tách biệt, hay hiệu quả **đẩy lùi**,

2. Momentum, or the **interior** effect,

2. Động lượng, hay hiệu quả **nội tại**,

3. Frictional, **environal** effect,

3. Hiệu quả ma sát, **môi trường chung quanh**,

4. Absorption, the **receptive** or **attractive** effect,

4. Sự hấp thụ, hiệu quả **tiếp nhận** hay **hấp dẫn**,

195. In "certain broad statements" given in the foregoing sections, we have looked at separation, momentum, frictional effect and absorption.

195. Trong "một số phát biểu khái quát" được nêu trong các phần trước, chúng ta đã xem xét sự tách biệt, động lượng, hiệu quả ma sát và sự hấp thụ.

196. Certain descriptors are here attached to the four effects and perhaps they can bring a little added illumination.

196. Ở đây một số từ mô tả được gắn với bốn hiệu quả, và có lẽ chúng có thể đem lại thêm đôi chút soi sáng.

a. It is clear that separation and repulsion are closely related. We could call repulsion an extension and intensification of separation, for separate things may remain separate without actively repelling each other.

a. Rõ ràng sự tách biệt và sự đẩy lùi có liên hệ chặt chẽ. Chúng ta có thể gọi sự đẩy lùi là sự mở rộng và tăng cường của sự tách biệt, vì những vật riêng biệt có thể vẫn tách biệt mà không chủ động đẩy lùi nhau.

b. We will return to a consideration of momentum.

b. Chúng ta sẽ trở lại với việc xem xét động lượng.

c. Friction is caused by inharmonious interplay between contiguous atomic spheres. It may be called the 'heated interplay' of such disharmonious, contiguous spheres.

c. Ma sát do sự tương tác bất hòa giữa các khối cầu nguyên tử tiếp giáp gây ra. Nó có thể được gọi là 'sự tương tác nung nóng' của những khối cầu tiếp giáp bất hòa như vậy.

i. Friction, we recall, produces: vitality, coherence, functionality, heat and final combustion.

i. Như chúng ta nhớ, ma sát tạo ra: sinh lực, sự cố kết, tính chức năng, nhiệt và sự đốt cháy sau cùng.

ii. Friction requires interplay and interplay suggests an environal effect.

ii. Ma sát đòi hỏi sự tương tác, và sự tương tác gợi ý một hiệu quả môi trường chung quanh.

d. The dynamics of absorption are relatively easy to understand. Absorption operates through the polar depression in any atomic sphere.

d. Động lực của sự hấp thụ tương đối dễ hiểu. Sự hấp thụ vận hành qua chỗ lõm cực trong bất kỳ khối cầu nguyên tử nào.

197. Momentum is called "the interior effect", and this gives us but little to consider. I can only suggest pondering the question: "In what manner, 'interior'?"

197. Động lượng được gọi là "hiệu quả nội tại", và điều này cho chúng ta rất ít điều để xem xét. Tôi chỉ có thể gợi ý việc suy ngẫm câu hỏi: "Theo cách nào là 'nội tại'?"

198. Momentum is usually considered to be a continuous movement, which overcomes frictional effect, and therefore, tends to continue its rate of motion despite resistance. Perhaps we must consider momentum as "rate of movement" caused by the reception of extra-spheric heat and the generation of intra-spheric heat. In this sense, momentum could be seen as generated by interior factors within the atom.

198. Động lượng thường được xem là một chuyển động liên tục, vượt thắng hiệu quả ma sát, và vì vậy có xu hướng duy trì tốc độ chuyển động của nó bất chấp sức cản. Có lẽ chúng ta phải xem động lượng như "tốc độ chuyển động" do sự tiếp nhận nhiệt ngoài khối cầu và sự phát sinh nhiệt trong khối cầu gây ra. Theo nghĩa này, động lượng có thể được xem là được tạo ra bởi các yếu tố nội tại bên trong nguyên tử.

in every grade and type of atom,—a solar system, a sun, a planet, a plane, a ray, the body of the Ego, or a cell in the physical body.

trong mọi cấp độ và loại nguyên tử,—một hệ mặt trời, một mặt trời, một hành tinh, một cõi, một cung, thể của chân ngã, hay một tế bào trong thể xác.

199. All the factors here listed are to be considered atomic spheres. They are interesting in their variety and should be thought of as similar though they seem very different.

199. Tất cả các yếu tố được liệt kê ở đây đều phải được xem là các khối cầu nguyên tử. Chúng thật thú vị trong tính đa dạng của chúng và nên được nghĩ đến như tương tự nhau dù chúng có vẻ rất khác biệt.

200. All rotate and all are subject to the “four effects”: separation, momentum, frictional effect and absorption. effects

200. Tất cả đều quay và tất cả đều chịu bốn “hiệu quả”: sự tách biệt, động lượng, hiệu quả ma sát và sự hấp thụ. hiệu quả

201. In analyzing the four effects, we find absorption and separation to relate to attraction and repulsion respectively. Momentum and friction are interior and exterior dynamics respectively.

201. Khi phân tích bốn hiệu quả, chúng ta thấy sự hấp thụ và sự tách biệt liên hệ lần lượt với hấp dẫn và đẩy lùi. Động lượng và ma sát lần lượt là các động lực nội tại và ngoại tại.

III. THE QUALITIES OF ROTARY MOTION

III. CÁC PHẨM TÍNH CỦA CHUYỂN ĐỘNG QUAY

202. In brief review, we have examined two sections of Division E—“MOTION ON THE PHYSICAL AND ASTRAL PLANES”

202. Trong phần điểm lại ngắn gọn, chúng ta đã khảo sát hai phần của Phân khu E —“CHUYỂN ĐỘNG TRÊN CÕI HỒNG TRẦN VÀ CÕI CẢM DỤC”

a. Preliminary remarks

a. Những nhận xét sơ bộ

i. The threefold goal

i. Mục tiêu tam phân

ii. The threefold function

ii. Chức năng tam phân

iii. The threefold mode of activity

iii. Phương thức hoạt động tam phân

b. The effects of rotary motion

b. Các hiệu quả của chuyển động quay

i. Separation

i. Sự tách biệt

ii. Momentum

ii. Động lượng

iii. Friction

iii. Ma sát

iv. Absorption

iv. Sự hấp thụ

203. Now we focus on the qualities of rotary motion.

203. Giờ đây chúng ta tập trung vào các phẩm tính của chuyển động quay.

Every rotating sphere of matter is characterised by the three qualities, of inertia, mobility and rhythm.

Mọi khối cầu vật chất đang quay đều được đặc trưng bởi ba phẩm tính: quán tính, tính động và nhịp điệu.

204. These are the three “gunas” as they are called.

204. Đây là ba “guna” như chúng được gọi.

1. Inertia. This characterises every atom at the dawn of manifestation, at the beginning of a solar cycle or mahamanvantara (or one hundred years of Brahma), at the commencement of a chain, of a globe, or of any spheroidal form whatsoever without exception.

1. Quán tính. Điều này đặc trưng cho mọi nguyên tử vào buổi bình minh của biểu hiện, vào lúc khởi đầu của một chu kỳ mặt trời hay Đại giai kỳ sinh hóa (hay một trăm năm của Brahma), vào lúc bắt đầu một dãy, một bầu hành tinh, hay bất kỳ hình tướng hình cầu nào không có ngoại lệ.

205. Let us list the kinds of atoms thus far called to our attention:

205. Chúng ta hãy liệt kê các loại nguyên tử cho đến nay đã được đưa ra trước sự chú ý của chúng ta:

a. A solar system

a. Một hệ mặt trời

b. A sun

b. Một mặt trời

c. A planet

c. Một hành tinh

d. A chain

d. Một dãy

e. A globe

e. Một bầu hành tinh

f. A plane

f. Một cõi

g. A ray

g. Một cung

h. The body of the Ego

h. Thể của chân ngã

i. A cell in the physical body

i. Một tế bào trong thể xác

j. “any spheroidal form whatsoever without exception”

j. “bất kỳ hình tướng hình cầu nào không có ngoại lệ”

206. The quality of inertia is to be noted at the beginning of the solar cycle (one hundred years of Brahma, and, in general, as characterizing atomic spheres at the beginning of any cycle.

206. Phẩm tính quán tính cần được ghi nhận vào lúc bắt đầu chu kỳ mặt trời (một trăm năm của Brahma), và nói chung, như đặc trưng cho các khối cầu nguyên tử vào lúc bắt đầu bất kỳ chu kỳ nào.

207. In short, the state of inertia *precedes* the attainment of mobility and rhythm.

207. Nói ngắn gọn, trạng thái quán tính *đi trước* việc đạt được tính động và nhịp điệu.

This statement, therefore, includes the totality of manifesting forms within the solar system.

Vì vậy, phát biểu này bao gồm toàn thể các hình tướng đang biểu hiện trong hệ mặt trời.

208. The implication is that all manifesting forms are really spheroidal forms.

208. Hàm ý ở đây là mọi hình tướng đang biểu hiện thực sự đều là các hình tướng hình cầu.

Let us keep clearly in our minds that we are simply considering the three qualities of matter itself and are not considering consciousness.

Chúng ta hãy ghi nhớ rõ rằng chúng ta chỉ đang xem xét ba phẩm tính của chính vật chất, chứ không xem xét tâm thức.

209. DK continues to remind us of this fact, as so much detail is presented, that we may well get lost unless we remind ourselves of the fundamental principles of our enquiry.

209. Chân sư DK tiếp tục nhắc chúng ta về sự kiện này, vì có quá nhiều chi tiết được trình bày đến mức chúng ta rất có thể bị lạc hướng nếu không tự nhắc mình về các nguyên lý nền tảng của cuộc khảo cứu này.

Inertia is the result of lack of activity and the relative quiescence of the fires of matter.

Quán tính là kết quả của sự thiếu hoạt động và sự tĩnh lặng tương đối của các lửa của vật chất.

210. Let us tabulate the causes of inertia:

210. Chúng ta hãy lập bảng các nguyên nhân của quán tính:

a. Lack of activity

a. Sự thiếu hoạt động

b. Relative quiescence of the fires of matter

b. Sự tĩnh lặng tương đối của các lửa của vật chất

211. It is important to note that we are *not* speaking of complete lack of activity or of an absolute quiescence.

211. Điều quan trọng cần lưu ý là chúng ta *không* nói đến sự hoàn toàn thiếu hoạt động hay một sự tĩnh lặng tuyệt đối.

These fires, during obscuration or Pralaya, though latent, are free from the stimulation that comes from the aggregation of atoms into form, and the consequent interplay of the forms upon each other.

Những lửa này, trong thời kỳ che khuất hay Giai kỳ qui nguyên, tuy tiềm ẩn, nhưng không chịu sự kích thích phát sinh từ sự kết tụ của các nguyên tử thành hình tướng, và từ sự tương tác tiếp theo của các hình tướng lên nhau.

212. Aggregation of atoms into forms and interplay of such forms upon each other are *sources of stimulation* for any sphere participating in the aggregation or involved in the interplay.

212. Sự kết tụ của các nguyên tử thành hình tướng và sự tương tác của các hình tướng ấy lên nhau là những *nguồn kích thích* đối với bất kỳ khối cầu nào tham gia vào sự kết tụ hay bị cuốn vào sự tương tác.

213. Aggregation of atoms into forms precedes and is the basis of a resultant interplay of such forms upon each other.

213. Sự kết tụ của các nguyên tử thành hình tướng đi trước và là nền tảng của sự tương tác phát sinh sau đó của các hình tướng ấy lên nhau.

214. Pralaya is a state in which forms have disintegrated. There is no aggregation into forms and no interplay between forms (because they have ceased to exist).

214. Giai kỳ qui nguyên là một trạng thái trong đó các hình tướng đã tan rã. Không có sự kết tụ thành hình tướng và không có sự tương tác giữa các hình tướng (vì chúng đã không còn tồn tại).

215. What is the meaning of the statement that the fires of matter are “latent” during Pralaya? May we say that the abstracted unit of life is experiencing higher are far more subtle fires, and that (if the pralaya is not absolute) the fires of matter wait outside the sphere of abstracted life for reactivation when incarnation is again pursued by that abstracted life.

215. Ý nghĩa của phát biểu cho rằng các lửa của vật chất là “tiềm ẩn” trong Giai kỳ qui nguyên là gì? Chúng ta có thể nói rằng đơn vị sự sống được rút ra đang trải nghiệm những lửa cao hơn và tinh tế hơn rất nhiều, và rằng (nếu giai kỳ qui nguyên không phải là tuyệt đối) các lửa của vật chất chờ đợi bên ngoài khối cầu của sự sống được rút ra để được tái hoạt hóa khi sự lâm phàm lại được sự sống được rút ra ấy theo đuổi một lần nữa.

216. Existence in cosmos is inseparable from the presence of fire.

216. Sự tồn tại trong vũ trụ không thể tách rời khỏi sự hiện diện của lửa.

Where form exists and the Laws of Repulsion and Attraction are coming into force,

Nơi nào hình tướng tồn tại và các Định luật Đẩy Lùi và Hấp Dẫn bắt đầu có hiệu lực,

217. Why does DK list "Repulsion" before "Attraction"?

217. Vì sao Chân sư DK liệt kê "Đẩy Lùi" trước "Hấp Dẫn"?

218. May we say that no form can be distinct unless the forces of separation and repulsion have made it so? We remember that the unbridled forces of attraction will collapse all forms subject to it.

218. Chúng ta có thể nói rằng không hình tướng nào có thể phân biệt được nếu các lực tách biệt và đẩy lùi không làm cho nó thành như vậy chăng? Chúng ta nhớ rằng các lực hấp dẫn không bị kiềm chế sẽ làm sụp đổ mọi hình tướng chịu sự chi phối của nó.

making radiation therefore possible, then comes stimulation, emanative effect, and **a gradual speeding up which eventually, from within the atom itself, by its own rotary movement produces the next quality.**

do đó làm cho bức xạ trở nên khả hữu, thì sự kích thích, hiệu quả phát xạ, và **sự tăng tốc dần dần cuối cùng, từ bên trong chính nguyên tử, nhờ chuyển động quay của riêng nó, tạo ra phẩm tính kế tiếp.**

219. An important sequence pertaining to the transition from inertia to mobility is as follows:

219. Một chuỗi quan trọng liên quan đến sự chuyển tiếp từ quán tính sang tính động như sau:

a. Form exists

a. Hình tướng tồn tại

b. Repulsion and attraction exist due to the Law of Repulsion and the Law of Attraction

b. Sự đẩy lùi và hấp dẫn tồn tại do Định luật Đẩy Lùi và Định luật Hấp Dẫn

c. Radiation is made possible by the Laws of Attraction and Repulsion coming into force.

c. Bức xạ trở nên khả hữu nhờ các Định luật Hấp Dẫn và Đẩy Lùi bắt đầu có hiệu lực.

d. Radiation creates the possibility of stimulation. We remember the vertical descent, from north to south, of the stimulation issuing from the energy absorbed at the polar depression.

d. Bức xạ tạo ra khả năng kích thích. Chúng ta nhớ đến sự giáng xuống theo chiều dọc, từ bắc xuống nam, của sự kích thích phát ra từ năng lượng được hấp thụ tại chỗ lõm cực.

e. Emanative effect follows upon stimulation. Emanation is the distribution of the inherent quality of the atom itself.

e. Hiệu quả phát xạ tiếp theo sau sự kích thích. Phát xạ là sự phân phối phẩm tính cố hữu của chính nguyên tử.

f. A gradual speeding up of the atom follows

f. Tiếp theo là sự tăng tốc dần dần của nguyên tử

g. From within the atom itself the quality of mobility is produced.

g. Từ bên trong chính nguyên tử, phẩm tính tính động được tạo ra.

[Page 158]

[Page 158]

2. Mobility. The inherent fires of matter produce rotary movement.

2. Tính động. Các lửa cố hữu của vật chất tạo ra chuyển động quay.

220. This is the frequently made statement. Fire or heat causes rotation.

220. Đây là phát biểu thường được nêu ra. Lửa hay nhiệt gây ra sự quay.

Eventually this rotation results in radiation.

Cuối cùng sự quay này dẫn đến bức xạ.

221. Rotation brings about that extension of influence we call radiation.

221. Sự quay mang lại sự mở rộng ảnh hưởng mà chúng ta gọi là bức xạ.

The radiation of matter, the result of **its dual heat** [latent and active], produces necessarily an effect upon other atoms in its environment (it matters not whether that environment is cosmic space, systemic space, or the periphery of the physical body of a man),

Bức xạ của vật chất, kết quả của **nhiệt kép** [tiềm ẩn và hoạt động], tất yếu tạo ra một tác động lên các nguyên tử khác trong môi trường của nó (môi trường ấy là không gian vũ trụ, không gian hệ thống, hay chu vi của thể xác của một con người cũng không quan trọng),

222. This is an "environal effect". We remember discussing the "frictional, environal effect" (TCF 157) Thus:

222. Đây là một "tác động môi trường". Chúng ta nhớ đã bàn về "tác động ma sát, môi trường" (TCF 157). Như vậy:

a. The radiation of matter has an environal effect

a. Bức xạ của vật chất có một tác động môi trường

b. Friction has an environal effect

b. Ma sát có một tác động môi trường

223. We remember how fire by friction is produced:

Thus by the approximation of the latent heat in matter, and the **interplay of that heat upon other spheres** that totality is produced which we call "fire by friction." (TCF 152)

and this interaction and interplay causes repulsion and attraction according to the polarity of the cosmic, systemic or physical atom.

224. This interactive repulsion and attraction according to polarity is a *sorting* process.

Eventually this [interplay] produces coherence of form; bodies, or aggregates of atoms come into being or manifestation,

225. From the 'sorting out' arises aggregations of atoms. Like attracts like and, conversely, opposites attract. Probably both dynamics are involved in the aggregating of atoms into forms.

and persist for the length of their greater or lesser cycles until the third quality is brought into definite recognition.

226. Let us tabulate the developments related to the Stage of Mobility:

a. Rotary movement is produced by the inherent fires of matter

b. Rotation eventually results in radiation

223. Chúng ta nhớ lửa ma sát được tạo ra như thế nào:

Như vậy, bởi sự tiếp cận của nhiệt tiềm ẩn trong vật chất, và **sự tương tác của nhiệt ấy lên các khối cầu khác**, tổng thể mà chúng ta gọi là "Lửa ma sát" được tạo ra. (TCF 152)

và sự tác động qua lại và tương tác này gây ra sự đẩy lùi và hút nhau tùy theo sự phân cực của nguyên tử vũ trụ, hệ thống hay hồng trần.

224. Sự đẩy lùi và hút nhau tương tác này theo sự phân cực là một tiến trình *phân loại*.

Cuối cùng sự [tương tác] này tạo ra sự cố kết của hình tướng; các thể, hay các tập hợp nguyên tử, đi vào hiện hữu hay biểu hiện,

225. Từ sự 'phân loại' nảy sinh các tập hợp nguyên tử. Cái giống nhau hút cái giống nhau và, ngược lại, các đối cực hút nhau. Có lẽ cả hai động lực đều tham dự vào việc tập hợp các nguyên tử thành các hình tướng.

và tồn tại trong suốt độ dài của các chu kỳ lớn hơn hay nhỏ hơn của chúng cho đến khi phẩm tính thứ ba được nhận biết một cách rõ rệt.

226. Chúng ta hãy lập bảng các sự phát triển liên hệ với Giai Đoạn Tính động:

a. Chuyển động quay được tạo ra bởi các lửa cố hữu của vật chất

b. Sự quay cuối cùng dẫn đến bức xạ

c. The radiation is dual (the produce of latent and active heat) and stimulates other atoms in the environment

c. Bức xạ là nhị phân (sản phẩm của nhiệt tiềm ẩn và nhiệt hoạt động) và kích thích các nguyên tử khác trong môi trường

d. The interplay of atoms (of whatever kind) is produced by the dual radiation.

d. Sự tương tác của các nguyên tử (thuộc bất kỳ loại nào) được tạo ra bởi bức xạ nhị phân.

e. Interaction brought on by interplay causes repulsion or attraction according to the polarity of the atom.

e. Sự tác động qua lại do tương tác gây ra sự đẩy lùi hay hút nhau tùy theo sự phân cực của nguyên tử.

f. Attraction and repulsion eventually produce coherence of form

f. Sự hút nhau và đẩy lùi cuối cùng tạo ra sự cố kết của hình tướng

3. Rhythm, or the attainment of the point of perfect balance and of equilibrium.

3. Nhịp điệu, hay sự đạt đến điểm quân bình hoàn hảo và cân bằng.

227. Rhythm is equated with the attainment of the point of perfect balance and equilibrium. Remember, however, that this perfected balance and equilibrium are not equivalent to stasis. The balance and equilibrium are dynamic.

227. Nhịp điệu được đồng nhất với việc đạt đến điểm quân bình hoàn hảo và cân bằng. Tuy nhiên, cần nhớ rằng sự quân bình và cân bằng hoàn hảo này không tương đương với trạng thái bất động. Sự quân bình và cân bằng ấy là năng động.

228. Because of the driving force of Spirit, relatively perfected relationship may not be long sustained. Always there is the driving search for still more perfect relationship.

228. Do mãnh lực thúc đẩy của tinh thần, mối liên hệ tương đối hoàn hảo có thể không được duy trì lâu dài. Luôn luôn có sự tìm kiếm thôi thúc hướng tới một mối liên hệ còn hoàn hảo hơn nữa.

229. We should relate this state to the energy of Libra (the sign of dynamic equilibrium), to the third ray and the triangle (symbol of perfect balance).

229. Chúng ta nên liên hệ trạng thái này với năng lượng của Thiên Bình (dấu hiệu của sự cân bằng năng động), với cung ba và tam giác (biểu tượng của sự quân bình hoàn hảo).

230. The rulership of Libra by Saturn is also significant producing stasis and disintegration. The third systemic law, the Law of Disintegration, can be related to the major third ray planet (Saturn) and, thence, to Libra, the sign in which it rules hierarchically and is exalted.

230. Quyền cai quản của Thiên Bình bởi Sao Thổ cũng có ý nghĩa, tạo ra sự đình trệ và tan rã. Định luật hệ thống thứ ba, Định luật Tan Rã, có thể được liên hệ với hành tinh cung ba chủ yếu (Sao Thổ) và từ đó với Thiên Bình, dấu hiệu mà trong đó nó cai quản theo huyền giai và được tôn vinh.

This point of perfect balance then produces certain specific effects which might be enumerated and pondered upon, even if to our finite minds they may seem paradoxical and contradictory.

Điểm quân bình hoàn hảo này khi ấy tạo ra một số hiệu quả đặc thù có thể được liệt kê và suy ngẫm, dù đối với trí tuệ hữu hạn của chúng ta chúng có vẻ nghịch lý và mâu thuẫn.

231. We are being alerted to the fact that from perfected balance and equilibrium issue results which are unexpected.

231. Chúng ta đang được cảnh báo về sự kiện rằng từ sự quân bình và cân bằng hoàn hảo phát sinh những kết quả bất ngờ.

232. We shall have to think deeply about these concepts if the results are to be understood as rational.

232. Chúng ta sẽ phải suy nghĩ sâu sắc về các khái niệm này nếu các kết quả ấy được thấu hiểu như là hợp lý.

The limitation lies with us and with the use of words, and not in any real inaccuracy. These effects are:

Sự hạn chế nằm ở chúng ta và ở việc sử dụng ngôn từ, chứ không phải ở bất kỳ sự thiếu chính xác thực sự nào. Những hiệu quả này là:

233. Perfect balance is productive of certain specific effects as listed below:

233. Sự quân bình hoàn hảo tạo ra một số hiệu quả đặc thù như được liệt kê dưới đây:

a. The disintegration of form,

a. Sự tan rã của hình tướng,

234. This must be related to the Law of Disintegration, the third systemic law.

234. Điều này phải được liên hệ với Định luật Tan Rã, định luật hệ thống thứ ba.

b. The liberation of the essence which the form confines,

b. Sự giải phóng tinh chất mà hình tướng giam giữ,

235. This is the alchemical release.

235. Đây là sự giải phóng theo thuật luyện kim.

c. The separations of Spirit and matter,

236. We can begin to see why Libra, the sign of perfect balance and equilibrium, opens the door into Shamballa in which Planetary Center Spirit finds its liberated expression.

d. The end of a cycle, whether planetary, human or solar,

237. Perfection precedes termination, which follows rapidly upon perfection. The Spirit is impatient for new and ever more adequate forms of expression.

e. The production of obscuration, and the end of objectivity or manifestation,

238. Obscuration and pralaya are two terms which are often considered equivalent, but the connotation surrounding pralaya is that it is more terminal than obscuration.

239. A planet, for instance, can go into obscuration a number of times before going into pralaya.

f. The reabsorption of the essence, and the merging again of differentiated matter with the **root of matter**,

240. Pralaya brings about a separation of Spirit from matter.

241. Spirit is essence, and when Spirit is liberated from a particular form, essence returns to Essence.

c. Sự phân ly của tinh thần và vật chất,

236. Chúng ta có thể bắt đầu thấy vì sao Thiên Bình, dấu hiệu của sự quân bình và cân bằng hoàn hảo, mở cánh cửa vào Shamballa, nơi Tinh thần của Trung Tâm Hành Tinh tìm thấy sự biểu lộ được giải phóng của nó.

d. Sự chấm dứt của một chu kỳ, dù là hành tinh, nhân loại hay thái dương,

237. Sự hoàn hảo đi trước sự chấm dứt, vốn theo sát rất nhanh sau sự hoàn hảo. Tinh thần không kiên nhẫn trước nhu cầu về những hình thức biểu lộ mới và ngày càng thích đáng hơn.

e. Sự tạo ra sự che khuất, và sự chấm dứt của tính khách quan hay biểu hiện,

238. Sự che khuất và Giai kỳ qui nguyên là hai thuật ngữ thường được xem là tương đương, nhưng hàm ý bao quanh pralaya là nó mang tính chấm dứt hơn sự che khuất.

239. Chẳng hạn, một hành tinh có thể đi vào sự che khuất nhiều lần trước khi đi vào Giai kỳ qui nguyên.

f. Sự tái hấp thu tinh chất, và sự hòa nhập trở lại của vật chất đã biến phân với **cội rễ của vật chất**,

240. Giai kỳ qui nguyên mang lại sự phân ly của tinh thần khỏi vật chất.

241. Tinh thần là tinh chất, và khi tinh thần được giải phóng khỏi một hình tướng đặc thù, tinh chất trở về với Tinh Chất.

242. Much is implied by the idea that differentiated matter merges with the "root of matter". Is the "root of matter" Mulaprakriti? Does this differentiated matter re-become Mulaprakriti? And thus lose all quality accumulated?

242. Nhiều điều được hàm ý bởi ý niệm rằng vật chất đã biến phân hòa nhập với "cội rễ của vật chất". "Cội rễ của vật chất" có phải là Mulaprakriti chăng? Vật chất đã biến phân này có trở thành lại Mulaprakriti không? Và như thế mất đi mọi phẩm tính đã tích lũy?

243. Or does differentiated matter return to a kind of reservoir of similar matter (thus retaining quality imparted when built into form) and in this reservoir await a future 'summons'—for aggregation.

243. Hay vật chất đã biến phân trở về một loại hồ chứa của vật chất tương tự (do đó vẫn giữ lại phẩm tính được truyền vào khi được xây dựng thành hình tướng) và trong hồ chứa này chờ đợi một 'lệnh gọi' trong tương lai—để tập hợp?

g. The end of time and space as we understand it,

g. Sự chấm dứt của thời gian và không gian như chúng ta hiểu,

244. We note that there is an ending of time and space "as we understand it", but not an absolute ending of time and space.

244. Chúng ta lưu ý rằng có một sự chấm dứt của thời gian và không gian "như chúng ta hiểu", nhưng không phải là sự chấm dứt tuyệt đối của thời gian và không gian.

245. Two planets associated with Time and Space are associated with Libra—Saturn (Time) and Uranus (Space).

245. Hai hành tinh liên hệ với Thời Gian và Không Gian được liên kết với Thiên Bình—Sao Thổ (Thời Gian) và Sao Thiên Vương (Không Gian).

h. The unification of the three Fires and the bringing about of spontaneous combustion, if one might so express it,

h. Sự hợp nhất của ba Lửa và việc tạo ra sự bốc cháy tự phát, nếu có thể diễn tả như vậy,

246. The final combustion is not the prerogative of any one fire alone. The union of all three is required.

246. Sự bốc cháy cuối cùng không phải là đặc quyền của riêng một lửa nào. Sự hợp nhất của cả ba là điều cần thiết.

247. We can see this unification when studying the combustion of the causal body.

247. Chúng ta có thể thấy sự hợp nhất này khi nghiên cứu sự bốc cháy của thể nguyên nhân.

[Page 159]

[Page 159]

i. The synthetic activity of matter in the three types of movement,—rotary, spiralling-cyclic and onward progression,—which unified movement will be produced by the interaction of the fires of matter, of mind and of Spirit upon each other.

i. Hoạt động tổng hợp của vật chất trong ba loại chuyển động,—quay, xoắn ốc-chu kỳ và tiến triển về phía trước,—mà chuyển động hợp nhất này sẽ được tạo ra bởi sự tương tác của các lửa của vật chất, của trí tuệ và của tinh thần lên nhau.

248. All of the foregoing stages present a picture of consummation.

248. Tất cả các giai đoạn nói trên trình bày một bức tranh về sự viên mãn.

249. We note in point “i” that three types of motion and three types of fire become synthesized. The synthesis of the fires precedes the synthetic activity of the three types of motion.

249. Chúng ta lưu ý ở điểm “i” rằng ba loại chuyển động và ba loại lửa trở nên được tổng hợp. Sự tổng hợp các lửa đi trước hoạt động tổng hợp của ba loại chuyển động.

250. To inspire directed effort it is always necessary to present a vision of the goal, i.e., of consummation.

250. Để truyền cảm hứng cho nỗ lực có định hướng, luôn luôn cần trình bày một tầm nhìn về mục tiêu, tức là về sự viên mãn.

When the point of rhythm or balance is reached in a solar system, in a plane, in a ray, in a causal body, and in the physical body,

Khi điểm nhịp điệu hay quân bình được đạt tới trong một hệ mặt trời, trong một cõi, trong một cung, trong một thể nguyên nhân, và trong thể xác,

251. We note that a “ray” is considered materially. A ray, from this perspective, is a sheath or a veil, a sphere of utmost tenuity, as discussed above.

251. Chúng ta lưu ý rằng một “cung” được xét theo phương diện vật chất. Từ góc nhìn này, một cung là một lớp vỏ hay một bức màn, một khối cầu cực kỳ tinh tế, như đã được bàn ở trên.

252. Usually a ray is not considered to be a sphere or material in nature.

252. Thông thường một cung không được xem là một khối cầu hay có bản chất vật chất.

253. A ray is such an abstract factor that we must, through careful thinking, learn to refine our conception of it.

253. Một cung là một yếu tố trừu tượng đến mức chúng ta phải, qua suy tư cẩn trọng, học cách tinh luyện quan niệm của mình về nó.

then the occupier of the form is loosed from prison;

khi ấy kẻ cư ngụ trong hình tướng được tháo khỏi ngục tù;

254. The “occupier” is the Indweller

he can withdraw to his originating source, and is liberated from the sheath which has hitherto acted as a prison;

255. The effect of both the Moon and Sun as veils upon reality is terminated.

and he can escape from an environment which he has utilised for the gaining of experience and as a battle ground between the pairs of opposites.

256. The environment from which escape occurs is either

a. The three lower worlds

b. The causal sheath

257. It is implied that there is no gaining of experience without a battle.

258. The fourth ray may be called the ‘ray of interactive experience’. It is also the “ray of struggle”.

259. Man is held in lower worlds by attraction to and repulsion from those worlds. Hatred can be a strong a bond as love. Both must be neutralized to permit escape. This neutralization is the province of the Lords of Karma who supervise man’s ‘gradual disengagement through pain’ from the areas of imprisonment.

254. “Kẻ cư ngụ” là Đấng Nội Tại

y có thể rút lui về nguồn gốc phát sinh của mình, và được giải thoát khỏi lớp vỏ cho đến nay đã hoạt động như một nhà tù của y;

255. Tác động của cả Mặt Trăng lẫn Mặt Trời như những bức màn che phủ thực tại đều chấm dứt.

và y có thể thoát khỏi một môi trường mà y đã sử dụng để thu nhận kinh nghiệm và như một chiến trường giữa các cặp đối cực.

256. Môi trường mà từ đó sự thoát ra xảy đến là một trong hai điều sau:

a. ba cõi thấp

b. lớp vỏ nguyên nhân

257. Điều này hàm ý rằng không có sự thu nhận kinh nghiệm nào mà không có chiến đấu.

258. Cung bốn có thể được gọi là ‘cung của kinh nghiệm tương tác’. Nó cũng là “cung của đấu tranh”.

259. Con người bị giữ trong các cõi thấp bởi sự hút về và đẩy khỏi các cõi ấy. Hận thù có thể là một mối ràng buộc mạnh như tình thương. Cả hai phải được trung hòa để cho phép sự thoát ra. Sự trung hòa này thuộc phạm vi của các Đấng Giải Thoát Nghiệp Quả, những Đấng giám sát sự ‘tháo gỡ dần dần qua đau khổ’ của con người khỏi các khu vực giam hãm.

The sheath or form of whatever kind then automatically disintegrates.

260. Perfected equilibrium precedes disintegration.

261. When the Indweller vacates his former premises, they fall apart.

262. We are given a good reason to live appreciatively in the moment according to the buddhic consciousness. That which is perfected (relatively) cannot abide, so we had best appreciate consummations as they present themselves to us, for they are fleeting.

Lớp vỏ hay hình tướng thuộc bất kỳ loại nào khi ấy tự động tan rã.

260. Sự cân bằng hoàn hảo đi trước sự tan rã.

261. Khi Đấng Nội Tại rời bỏ nơi cư ngụ cũ của mình, chúng tan rã.

262. Chúng ta được trao một lý do chính đáng để sống với sự trân trọng trong khoảnh khắc theo tâm thức Bồ đề. Điều gì đã được hoàn thiện (một cách tương đối) thì không thể lưu lại, vì thế tốt hơn hết chúng ta nên trân trọng những sự viên mãn khi chúng tự trình hiện trước chúng ta, vì chúng rất thoáng qua.

IV. ROTARY MOTION AND SYMBOLISM

Every rotating sphere of matter can be pictured by using the **same general cosmic symbols** as are used for the portrayal of evolution.

263. Note that these symbols are “cosmic” symbols.

264. These symbols have a wide range of applications. We have already utilized them in the attempt to understand some of the Creative Logoi.

265. VSK would have us note that we are dealing with *five* symbols. This *five,* we remind ourselves, relates to the manner in which the three fires presently manifest (as two dualities and a final synthesis).

IV. CHUYỂN ĐỘNG QUAY VÀ BIỂU TƯỢNG HỌC

Mọi khối cầu vật chất đang quay đều có thể được hình dung bằng cách sử dụng **cùng những biểu tượng vũ trụ tổng quát** như được dùng để mô tả tiến hoá.

263. Lưu ý rằng đây là những biểu tượng “vũ trụ”.

264. Những biểu tượng này có phạm vi ứng dụng rộng lớn. Chúng ta đã sử dụng chúng trong nỗ lực thấu hiểu một số Các Thượng đế Sáng Tạo.

265. VSK muốn chúng ta lưu ý rằng chúng ta đang xử lý *năm* biểu tượng. Con số *năm* này, như chúng ta tự nhắc mình, liên hệ với cách thức ba lửa hiện đang biểu hiện (như hai nhị nguyên tính và một tổng hợp cuối cùng).

1. The circle. This stands for the ring-pass-not of undifferentiated matter. It stands for a solar system or the body logoic, **viewed etherically**; it stands for a planet or the body of a Heavenly Man viewed etherically; it stands for a human body, viewed likewise, etherically and it stands for them all at the prime or earliest epoch of manifestation. It stands finally for a single cell within the human vehicle, and for the atom of the chemist or physicist.

1. Hình tròn. Điều này tượng trưng cho vòng-giới-hạn của vật chất chưa biến phân. Nó tượng trưng cho một hệ mặt trời hay thể logoic, **được nhìn theo phương diện dĩ thái**; nó tượng trưng cho một hành tinh hay thân thể của một Đấng Thiên Nhân được nhìn theo phương diện dĩ thái; nó tượng trưng cho một thể người, cũng được nhìn như vậy, theo phương diện dĩ thái và nó tượng trưng cho tất cả những điều ấy ở thời kỳ đầu tiên hay sớm nhất của biểu hiện. Cuối cùng nó tượng trưng cho một tế bào đơn lẻ trong vận cụ con người, và cho nguyên tử của nhà hóa học hay nhà vật lý.

266. Let us tabulate the referents of this symbol:

266. Chúng ta hãy lập bảng các đối tượng được biểu thị bởi biểu tượng này:

a. A solar system or the body logoic viewed etherically

a. Một hệ mặt trời hay thể logoic được nhìn theo phương diện dĩ thái

b. A planet of the body of a Heavenly Man viewed etherically

b. Một hành tinh của thân thể của một Đấng Thiên Nhân được nhìn theo phương diện dĩ thái

c. A human body viewed etherically

c. Một thể người được nhìn theo phương diện dĩ thái

d. A cell within the human vehicle (viewed etherically?)

d. Một tế bào trong vận cụ con người (được nhìn theo phương diện dĩ thái?)

e. An atom of the chemist or physicist (viewed etherically?)

e. Một nguyên tử của nhà hóa học hay nhà vật lý (được nhìn theo phương diện dĩ thái?)

267. Any whole can be viewed as a circle.

267. Bất kỳ toàn thể nào cũng có thể được nhìn như một hình tròn.

268. Note that that for which the circle stands is “undifferentiated” and at the “prime or earliest epoch of manifestation”.

268. Lưu ý rằng điều mà hình tròn tượng trưng là “chưa biến phân” và ở “thời kỳ đầu tiên hay sớm nhất của biểu hiện”.

269. It would seem that most (or all) of the wholes for which this symbol stands are to be viewed *etherically*.

269. Dường như hầu hết (hay tất cả) các toàn thể mà biểu tượng này tượng trưng đều phải được nhìn *theo phương diện dĩ thái*.

270. The final two wholes (the single cell and the atom of the chemist or physicist) appear to be viewed physically. At least an etheric viewing is not suggested.

270. Hai toàn thể cuối cùng (tế bào đơn lẻ và nguyên tử của nhà hóa học hay nhà vật lý) dường như được nhìn theo phương diện hồng trần. Ít nhất, cách nhìn dĩ thái không được gợi ý.

271. What if we wish to symbolize the entirety of cosmos? Can we use this symbol?

271. Nếu chúng ta muốn biểu tượng hóa toàn thể vũ trụ thì sao? Chúng ta có thể dùng biểu tượng này chăng?

2. The circle with the point in the centre.

2. Hình tròn với điểm ở trung tâm.

272. Note that this is also the symbol for the Sun and for the Master.

272. Lưu ý rằng đây cũng là biểu tượng của Mặt Trời và của Chân sư.

This signifies the production of heat in the heart of matter; the point of fire, the moment of the first rotary activity, the first straining of the atom, motivated by **latent heat**, into the sphere of influence of another atom.

Điều này biểu thị sự sản sinh nhiệt trong trái tim của vật chất; điểm lửa, khoảnh khắc của hoạt động quay đầu tiên, sự vươn ra đầu tiên của nguyên tử, được thúc đẩy bởi **nhiệt tiềm ẩn**, vào trong khối cầu ảnh hưởng của một nguyên tử khác.

273. Let us tabulate the meaning of this symbol:

273. Chúng ta hãy lập bảng ý nghĩa của biểu tượng này:

a. Heat in the heart of matter

a. Nhiệt trong trái tim của vật chất

b. A point of fire

b. Một điểm lửa

c. The moment of first rotary activity

c. Khoảnh khắc của hoạt động quay đầu tiên

d. The first straining of the atom (motivated by latent heat) into the sphere of influence of another atom.

d. Sự vươn ra đầu tiên của nguyên tử (được thúc đẩy bởi nhiệt tiềm ẩn) vào trong khối cầu ảnh hưởng của một nguyên tử khác.

274. Note that we are dealing with “latent” heat.

274. Lưu ý rằng chúng ta đang xử lý nhiệt “tiềm ẩn”.

275. When heat exists rotation begins.

276. The point is the aperture for the appearance of heat. What, then, is the relation of Fohat (the bringer of fire and heat to matter) to this central point?

277. That which is symbolized the circle apparently does not rotate.

278. The presence of the point (of fire, of heat) symbolizes the beginning or rotation.

279. This phase also indicates the beginning of interaction and interplay between atomic spheres.

This produced the first radiation, the first pull of attraction, and the [Page 160] consequent setting up of a repulsion and therefore producing

280. There are several effects for which the circle with the dot in the center stands:

a. The production of the first radiation

b. The first pull of attraction

c. The setting up of a repulsion

281. Is the "first radiation" active fire? No, it is *latent* fire.

282. The first radiation creates the possibility of attraction and repulsion which, we have learned, will determine the 'position' of the atom relative to other atoms.

275. Khi nhiệt hiện hữu, sự quay bắt đầu.

276. Điểm là khẩu độ cho sự xuất hiện của nhiệt. Vậy thì Fohat (đấng mang lửa và nhiệt đến cho vật chất) có liên hệ gì với điểm trung tâm này?

277. Điều được biểu tượng hóa bởi hình tròn dường như không quay.

278. Sự hiện diện của điểm (của lửa, của nhiệt) tượng trưng cho sự bắt đầu của sự quay.

279. Giai đoạn này cũng chỉ ra sự bắt đầu của tác động qua lại và tương tác giữa các khối cầu nguyên tử.

Điều này tạo ra bức xạ đầu tiên, lực hút đầu tiên, và [Page 160] do đó thiết lập một sự đẩy lùi và vì thế tạo ra

280. Có một số hiệu quả mà hình tròn với chấm ở trung tâm tượng trưng cho:

a. Sự tạo ra bức xạ đầu tiên

b. Lực hút đầu tiên

c. Sự thiết lập một sự đẩy lùi

281. "Bức xạ đầu tiên" có phải là lửa hoạt động không? Không, đó là lửa *tiềm ẩn*.

282. Bức xạ đầu tiên tạo ra khả năng của sự hút nhau và đẩy lùi, mà như chúng ta đã học, sẽ quyết định 'vị trí' của nguyên tử so với các nguyên tử khác.

3. The circle divided into two. This marks the active rotation and the beginning of the mobility of the atom of matter, and produces the **subsequent extension of the influence of the positive point within the atom of matter till its sphere of influence extends from the centre to the periphery.**

3. Hình tròn chia làm hai. Điều này đánh dấu sự quay hoạt động và sự bắt đầu của tính động của nguyên tử vật chất, và tạo ra **sự mở rộng tiếp theo của ảnh hưởng của điểm dương bên trong nguyên tử vật chất cho đến khi khối cầu ảnh hưởng của nó kéo dài từ trung tâm đến chu vi.**

283. The extension of the influence of the positive point is the creation of a diameter or an axis. Some might say that only a radius is created, but to say so would not accord with the symbol of the "circle divided into two".

283. Sự mở rộng ảnh hưởng của điểm dương là sự tạo ra một đường kính hay một trục. Một số người có thể nói rằng chỉ có một bán kính được tạo ra, nhưng nói như vậy sẽ không phù hợp với biểu tượng "hình tròn chia làm hai".

284. Let us tabulate the meanings of the "circle divided into two"

284. Chúng ta hãy lập bảng các ý nghĩa của "hình tròn chia làm hai"

a. Active rotation

a. Sự quay hoạt động

b. The beginning of mobility

b. Sự bắt đầu của tính động

c. The extension of the influence of the positive point from the center to the periphery. The point of contact with the periphery will be important.

c. Sự mở rộng ảnh hưởng của điểm dương từ trung tâm đến chu vi. Điểm tiếp xúc với chu vi sẽ quan trọng.

d. Contacting and influencing of other atoms in the environment

d. Sự tiếp xúc và ảnh hưởng lên các nguyên tử khác trong môi trường

e. The setting up of radiation.

e. Sự thiết lập bức xạ.

At the point where it touches the periphery it contacts the influence of the atoms in its environment; radiation is set up and the point of depression makes its appearance, marking the inflow and outflow of force or heat.

Tại điểm mà nó chạm vào chu vi, nó tiếp xúc với ảnh hưởng của các nguyên tử trong môi trường của nó; bức xạ được thiết lập và điểm lõm xuất hiện, đánh dấu sự chảy vào và chảy ra của mãnh lực hay nhiệt.

285. In this third symbol it is reasonable to infer the creation of an *axis.* The periphery

of the atom is contacted (perhaps in two places?).

285. Trong biểu tượng thứ ba này, hợp lý khi suy ra sự tạo thành một *trục*. Chu vi của nguyên tử được chạm tới (có lẽ ở hai điểm?).

286. Only *one* point of depression is discussed, but we must think whether there should be two, or whether the other end of the axis should be a point of protuberance. Every North Pole must have a South Pole.

286. Chỉ có *một* điểm lõm được bàn đến, nhưng chúng ta phải suy nghĩ xem có nên có hai điểm hay không, hoặc liệu đầu kia của trục có nên là một điểm lồi ra chăng. Mọi Cực Bắc đều phải có một Cực Nam.

287. This same "point of depression" can be found in at the top of the head of a human being.

287. Cùng "điểm lõm" này có thể được tìm thấy ở đỉnh đầu của một con người.

288. The "point of depression" is a point for the inflow and outflow of force or heat.

288. "Điểm lõm" là một điểm cho sự chảy vào và chảy ra của mãnh lực hay nhiệt.

289. We note that heat and force are equated.

289. Chúng ta lưu ý rằng nhiệt và mãnh lực được đồng nhất với nhau.

290. We remember from discussions above that *qualified* energy flows in through this point of depression.

290. Chúng ta nhớ từ các bàn luận ở trên rằng năng lượng *được phẩm tính hóa* chảy vào qua điểm lõm này.

291. This symbol, the "circle divided into two" refers to a much more active developmental phase than the earlier symbol of the "point within the circle".

291. Biểu tượng này, "hình tròn chia làm hai", chỉ đến một giai đoạn phát triển hoạt động hơn nhiều so với biểu tượng trước đó là "điểm bên trong hình tròn".

292. VSK suggests that if we apply this symbol to solar fire it would correlated with the arousing of the "fire of mind", which is the basis of consciousness.

292. VSK gợi ý rằng nếu chúng ta áp dụng biểu tượng này vào Lửa Thái dương thì nó sẽ tương ứng với sự khơi dậy "lửa của trí tuệ", vốn là nền tảng của tâm thức.

We are here only showing the **application of cosmic symbols to matter**, and are not dealing with manifestation from any other angle than that of the purely material.

Ở đây chúng ta chỉ đang trình bày **sự ứng dụng của các biểu tượng vũ trụ vào vật chất**, và không bàn đến biểu hiện từ bất kỳ góc độ nào khác ngoài góc độ thuần túy vật chất.

293. Note we are confining ourselves to the material aspect of any entity.

293. Lưu ý rằng chúng ta đang giới hạn mình vào phương diện vật chất của bất kỳ thực thể nào.

294. DK seems to suggest that these cosmic symbols may explain developments in spheres of manifestation higher than the purely material.

294. Chân sư DK dường như gợi ý rằng các biểu tượng vũ trụ này có thể giải thích những sự phát triển trong các khối cầu biểu hiện cao hơn mức thuần túy vật chất.

For instance, we are applying the symbol of the point within the circle to the sphere of matter, and the point of latent heat. **We are not handling at this point matter as informed by an entity who is to matter, when so informing, a point of conscious life.**

Chẳng hạn, chúng ta đang áp dụng biểu tượng điểm trong vòng tròn vào khối cầu vật chất, và điểm của nhiệt tiềm tàng. **Hiện giờ, chúng ta không xét vật chất như được thấm nhuần bởi một thực thể, là Đấng đối với vật chất, khi thấm nhuần như vậy, là một điểm của sự sống có tâm thức.**

295. The consciousness aspect is not being considered. Our point of reference is not the indwelling entity, but the state or condition of matter.

295. Phương diện tâm thức không được xét đến. Điểm quy chiếu của chúng ta không phải là thực thể nội tại, mà là trạng thái hay điều kiện của vật chất.

296. The "circle with the point in the centre" could (were we to deal with the development of an entity informing matter) easily refer to "a point of conscious life" within matter.

296. "Vòng tròn với điểm ở trung tâm" có thể (nếu chúng ta bàn đến sự phát triển của một thực thể thấm nhuần vật chất) dễ dàng quy chiếu đến "một điểm của sự sống có tâm thức" bên trong vật chất.

297. There is, however, obviously an analogy between a point of latent heat and a point of conscious life.

297. Tuy nhiên, hiển nhiên có một sự tương đồng giữa một điểm của nhiệt tiềm tàng và một điểm của sự sống có tâm thức.

We are dealing only with matter and latent heat, with the result produced by rotary movement of radiatory heat and the consequent interplay of bodies atomic.

Chúng ta chỉ đang bàn đến vật chất và nhiệt tiềm tàng, đến kết quả được tạo ra bởi chuyển động quay của nhiệt bức xạ và sự tương tác hệ quả của các thể nguyên tử.

298. Our subject is confined as follows:

298. Đề tài của chúng ta được giới hạn như sau:

a. Matter and latent heat

a. Vật chất và nhiệt tiềm tàng

b. Radiatory heat as the result produced by rotary movement

b. Nhiệt bức xạ như là kết quả được tạo ra bởi chuyển động quay

c. The resulting interplay of atomic bodies

c. Sự tương tác hệ quả của các thể nguyên tử

299. The possibility for confusion is great, thus the reason for Master DK's constant reminders.

299. Khả năng gây nhầm lẫn là rất lớn, vì thế đó là lý do cho những lời nhắc nhở liên tục của Chân sư DK.

We are therefore dealing with the point we set out to consider while studying our fifth division [Division E], motion in the sheaths.

Vì vậy, chúng ta đang bàn đến điểm mà chúng ta đã định xem xét khi nghiên cứu phần thứ năm của mình [Division E], chuyển động trong các thể vỏ.

300. VSK recommends that we notice the emphasis on the order, the structural contents, in order to maintain clarity of levels and thought.

300. VSK khuyến nghị rằng chúng ta nên lưu ý sự nhấn mạnh vào trật tự, vào nội dung cấu trúc, để duy trì sự rõ ràng về các cấp độ và tư tưởng.

4. The Circle divided into four. This is the true circle of matter, the equal armed cross of the Holy Spirit, Who is the personification of active intelligent matter.

4. Vòng tròn chia thành bốn. Đây là vòng tròn đích thực của vật chất, thập giá bốn nhánh bằng nhau của Chúa Thánh Thần, Đấng là sự nhân cách hóa của vật chất hoạt động thông minh.

301. We come now to a very familiar and potent symbol with many applications.

301. Giờ đây chúng ta đến với một biểu tượng rất quen thuộc và mạnh mẽ với nhiều ứng dụng.

302. The symbol of the cross is always associated with matter, thus this circle is called "the true circle of matter".

302. Biểu tượng thập giá luôn luôn gắn liền với vật chất, vì vậy vòng tròn này được gọi là "vòng tròn đích thực của vật chất".

303. Let us tabulate the meanings of this symbol:

303. Chúng ta hãy lập bảng các ý nghĩa của biểu tượng này:

a. The equal armed cross of the Holy Spirit

a. Thập giá bốn nhánh bằng nhau của Chúa Thánh Thần

b. The personification of active intelligent matter

b. Sự nhân cách hóa của vật chất hoạt động thông minh

c. The fourth dimensional quality of matter

d. The penetration of the fire in four directions

e. The fourfold revolution of any atom.

304. We note that the Holy Spirit is the "personification" of active intelligent matter. In occultism, great Entities are personified for ease of understanding.

305. In group discussion the following points emerged and were discussed:

a. From matter extends a threefold radiation (akashic, electrical and pranic)

b. The symbol we are studying may tell us something about the present stage of evolution of the Earth, for this symbol and the symbol for Earth are identical.

c. The Aquarian Cross is equal armed. There is more attention to matter in Aquarius than in the preceding Piscean Age (with its cross with an elongated vertical arm).

d. The lowest lives (of the lowest Creative Hierarchy) are ruled by Aquarius and the Moon.

e. If one continues to move clockwise from Aries, what is the third sign? Aquarius. This suggests that Aquarius is associated with the third aspect and with matter.

c. Phẩm tính bốn chiều của vật chất

d. Sự xuyên nhập của lửa theo bốn hướng

e. Sự quay vòng tứ phân của bất kỳ nguyên tử nào.

304. Chúng ta lưu ý rằng Chúa Thánh Thần là "sự nhân cách hóa" của vật chất hoạt động thông minh. Trong huyền bí học, các Thực Thể vĩ đại được nhân cách hóa để dễ thấu hiểu.

305. Trong thảo luận nhóm, các điểm sau đây đã xuất hiện và được bàn đến:

a. Từ vật chất phát ra một bức xạ tam phân (akashic, điện và prana)

b. Biểu tượng mà chúng ta đang nghiên cứu có thể cho chúng ta biết điều gì đó về giai đoạn tiến hoá hiện nay của Trái Đất, vì biểu tượng này và biểu tượng của Trái Đất là đồng nhất.

c. Thập Giá Bảo Bình có bốn nhánh bằng nhau. Trong Bảo Bình có sự chú ý đến vật chất nhiều hơn trong Kỷ Nguyên Song Ngư trước đó (với thập giá có nhánh dọc kéo dài).

d. Các sự sống thấp nhất (của Huyền Giai Sáng Tạo thấp nhất) được cai quản bởi Bảo Bình và Mặt Trăng.

e. Nếu tiếp tục di chuyển theo chiều kim đồng hồ từ Bạch Dương, dấu hiệu thứ ba là gì? Bảo Bình. Điều này gợi ý rằng Bảo Bình gắn liền với phương diện thứ ba và với vật chất.

306. VSK suggests that we note (in continuing the correlation) that the circle divided into four would relate to the Elementals of Fire; "the medium of those entities who, in their very essence, are fire itself." (TCF 44)

306. VSK gợi ý rằng chúng ta nên lưu ý (khi tiếp tục sự tương quan) rằng vòng tròn chia thành bốn sẽ liên hệ với các hành khí của Lửa; "môi trường của những thực thể mà trong chính tinh chất của họ, là lửa tự thân." (TCF 44)

307. VSK suggests that we consider this symbol (of both the earth element and of the Planet Earth) in relation to the Occult School which pertains to Earth—the School of Magnetic Response (cf. TCF 1178). What is the relation of this symbol to the production of "Living Stones", the name for those who have graduated from Earth-School.

307. VSK gợi ý rằng chúng ta hãy xem xét biểu tượng này (của cả nguyên tố đất lẫn Hành Tinh Trái Đất) trong liên hệ với Trường Huyền Bí thuộc về Trái Đất—Trường Đáp Ứng Từ Tính (x. TCF 1178). Biểu tượng này có liên hệ gì với việc tạo ra "Những Viên Đá Sống", danh xưng dành cho những ai đã tốt nghiệp Trường Địa Cầu.

This shows the **fourth dimensional quality of matter and the penetration of the fire in four directions**, its threefold radiation being symbolised by the triangles formed by the fourfold cross.

Điều này cho thấy **phẩm tính bốn chiều của vật chất và sự xuyên nhập của lửa theo bốn hướng**, bức xạ tam phân của nó được biểu tượng hóa bởi các tam giác được tạo thành bởi thập giá tứ phân.

308. One of the most important meanings of this symbol is here given:

308. Một trong những ý nghĩa quan trọng nhất của biểu tượng này được nêu ra ở đây:

a. It represents the four dimensional quality of matter

a. Nó biểu thị phẩm tính bốn chiều của vật chất

b. It represents the penetration of the fire in four directions

b. Nó biểu thị sự xuyên nhập của lửa theo bốn hướng

309. May we say that in Phase #3 (the circle divided into two), the fire penetrated in *two* directions. From one perspective we can look at this division into two as the emphasis upon a vertical axis (could a polar depression exist without a vertical axis?); from another perspective the emphasis upon a horizontal axis would be seen (for true ascent on the vertical is not yet to be seen).

309. Chúng ta có thể nói rằng trong Giai đoạn #3 (vòng tròn chia thành hai), lửa đã xuyên nhập theo *hai* hướng. Từ một góc nhìn, chúng ta có thể xem sự chia đôi này như sự nhấn mạnh vào một trục dọc (liệu có thể có một chỗ lõm cực mà không có một trục dọc chăng?); từ một góc nhìn khác, sự nhấn mạnh vào một trục ngang sẽ được thấy (vì sự thăng lên đích thực trên trục dọc vẫn chưa được thấy).

310. The symbol for Phase #4 shows *both* a vertical and horizontal axis.

311. There are four triangles formed by the fourfold cross. In some manner the threefold radiation of the fire (latent, radiatory and essential) is to be symbolized by these triangles.

312. With this three and four, we have another seven.

This portrays the fourfold revolution of any atom. By this is not meant the ability of any atom to make four revolutions, but **the fourth dimensional quality of the revolution** which is the goal aimed at, and which is even now becoming known in matter during this [Page 161] fourth round, and in this fourth chain.

313. In our solar system, the Solar Logos is to achieve at least the fourth cosmic initiation. Our Planetary Logos is passing through a type of fourth initiation on/in our chain, the fourth. This initiation is not the fourth *cosmic* initiation (cf. TCF 384)

314. Thus, within our planet and solar system, goals and consummations involve the number *four.*

315. The Human Hierarchy, which is the *Fourth* Creative Hierarchy (of the seven manifested Creative Hierarchies) also finds its consummation in relation to the number *four*—i.e., release from the lower three worlds and expression on the *fourth* or buddhic plane.

310. Biểu tượng cho Giai đoạn #4 cho thấy *cả* một trục dọc lẫn một trục ngang.

311. Có bốn tam giác được tạo thành bởi thập giá tứ phân. Theo một cách nào đó, bức xạ tam phân của lửa (tiềm tàng, bức xạ và cốt yếu) được biểu tượng hóa bởi các tam giác này.

312. Với bộ ba và bộ bốn này, chúng ta lại có một số bảy khác.

Điều này mô tả sự quay vòng tứ phân của bất kỳ nguyên tử nào. Bởi điều này không có nghĩa là khả năng của bất kỳ nguyên tử nào thực hiện bốn vòng quay, mà là **phẩm tính bốn chiều của sự quay vòng** vốn là mục tiêu được nhắm đến, và ngay cả lúc này đang trở nên được biết đến trong vật chất trong [Page 161] cuộc tuần hoàn thứ tư này, và trong dãy thứ tư này.

313. Trong hệ mặt trời của chúng ta, Thái dương Thượng đế phải đạt được ít nhất lần điểm đạo vũ trụ thứ tư. Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta đang trải qua một loại lần điểm đạo thứ tư trên/trong dãy của chúng ta, dãy thứ tư. Lần điểm đạo này không phải là lần điểm đạo *vũ trụ* thứ tư (x. TCF 384)

314. Do đó, trong hành tinh và hệ mặt trời của chúng ta, các mục tiêu và sự viên mãn đều liên quan đến con số *bốn.*

315. Huyền Giai Nhân Loại, vốn là Huyền Giai Sáng Tạo thứ *Tư* (trong bảy Huyền Giai Sáng Tạo biểu hiện) cũng tìm thấy sự viên mãn của mình trong liên hệ với con số *bốn*—tức là, giải thoát khỏi ba cõi thấp và biểu hiện trên cõi *thứ tư* hay cõi Bồ đề.

316. The symbol of “the circle divided into four” is thus, in many respects, a symbol of consummation.

316. Vì vậy, biểu tượng của “vòng tròn chia thành bốn” về nhiều phương diện là một biểu tượng của sự viên mãn.

317. At these various consummations, “the fourth dimensional quality of revolution” is demonstrated. What this is more to be *seen* than described in words, though verbal attempts have been made in the phrase, “the wheel turning upon itself”.

317. Trong các sự viên mãn khác nhau này, “phẩm tính bốn chiều của sự quay vòng” được chứng tỏ. Điều này cần được *thấy* hơn là được mô tả bằng lời, dù đã có những nỗ lực diễn đạt bằng cụm từ “bánh xe tự quay trên chính nó”.

318. The cross within the circle suggests the attainment of the fourth degree or crucifixion which is the goal for our Solar Logos, our Planetary Logos (in His present phase of development) and man (as he seeks release from the three lower worlds).

318. Thập giá bên trong vòng tròn gợi ý sự đạt đến cấp độ thứ tư hay sự đóng đinh, vốn là mục tiêu của Thái dương Thượng đế của chúng ta, của Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta (trong giai đoạn phát triển hiện tại của Ngài) và của con người (khi y tìm cách giải thoát khỏi ba cõi thấp).

319. Here are some suggested correlations:

319. Sau đây là một số tương quan được gợi ý:

a. The fourth dimensional quality of revolution

a. Phẩm tính bốn chiều của sự quay vòng

b. The crucifixion

b. Sự đóng đinh

c. Buddhic perception

c. Tri giác Bồ đề

320. Where is the greatest impact of the “Holy Ghost”—physical or etheric? If “Mother” relates to matter, would not the “Holy Ghost” relate more to the ether?

320. Đâu là nơi có tác động lớn nhất của “Chúa Thánh Thần”—hồng trần hay dĩ thái? Nếu “Mẹ” liên hệ với vật chất, chẳng phải “Chúa Thánh Thần” sẽ liên hệ nhiều hơn với dĩ thái sao?

321. The Spirit of God moved upon the face of the waters. Waters are Cancerian; the Spirit of God is Gemini, which is the “Breath”. Accordingly, Gemini rules the lungs through which breath (symbolically Spirit) is drawn and released. The “Breath” on water creates waves. Waves are Aquarian.

321. Thần Khí của Thượng đế vận hành trên mặt nước. Nước thuộc Cự Giải; Thần Khí của Thượng đế là Song Tử, vốn là “Hơi Thở”. Theo đó, Song Tử cai quản phổi, qua đó hơi thở (một cách biểu tượng là tinh thần) được hít vào và thở ra. “Hơi Thở” trên nước tạo ra sóng. Sóng thuộc Bảo Bình. Sóng gây ra sự

Waves cause differentiation in matter; this is what the "Breath" or spirit does. Waves are different states of matter.

322. Can we align Aquarius with differentiated matter, and with the first (or lowest) Hierarchy?

323. The frequency of a series of waves produces matter of a certain quality.

324. The hell towards which the black magician is rapidly moving is called Avitchi. The meaning of Avitchi is "Waveless". The ultimate hell is waveless matter. It represents the loss of everything gained in relationship and a return to matter. Entering Avitchi represents a going back to the "Mother" and represents failure. If the Son goes back to the Mother rather than to the Father, he is a failure.

325. VSK suggests that we note in this symbol the presence of the "Four Maharajas" and also the "Four Quarters".

326. She also suggests that the symbol represents, in a way, the crossing of the planes and rays, latitudinally and longitudinally, also suggested in this symbol?

As the fifth spirilla or fifth stream of force in an atom becomes developed, and man can conceive of a fourth-dimensional rotary movement, the accuracy of this symbol will be recognised.

327. Why would the *fifth* stream result in *fourth* dimensional conception? The activation of the fifth spirilla correlates with the attainment of soul consciousness which

biến phân trong vật chất; đó là điều "Hơi Thở" hay tinh thần thực hiện. Sóng là những trạng thái khác nhau của vật chất.

322. Chúng ta có thể chỉnh hợp Bảo Bình với vật chất đã biến phân, và với Huyền Giai thứ nhất (hay thấp nhất) chăng?

323. Tần số của một chuỗi sóng tạo ra vật chất có một phẩm tính nhất định.

324. Địa ngục mà nhà hắc thuật đang nhanh chóng tiến đến được gọi là Avitchi. Ý nghĩa của Avitchi là "Không Sóng". Địa ngục tối hậu là vật chất không sóng. Nó biểu thị sự mất mát mọi điều đạt được trong tương quan và sự trở về với vật chất. Việc đi vào Avitchi biểu thị sự quay trở lại với "Mẹ" và biểu thị sự thất bại. Nếu Người Con quay về với Mẹ thay vì với Cha, y là một kẻ thất bại.

325. VSK gợi ý rằng chúng ta nên lưu ý trong biểu tượng này sự hiện diện của "Bốn Maharaja" và cả "Bốn Phương".

326. Bà cũng gợi ý rằng biểu tượng này, theo một cách nào đó, biểu thị sự giao cắt của các cõi và các cung, theo chiều vĩ độ và kinh độ, cũng được gợi ra trong biểu tượng này chăng?

Khi loa tuyến thứ năm hay dòng mãnh lực thứ năm trong một nguyên tử trở nên phát triển, và con người có thể quan niệm được một chuyển động quay bốn chiều, tính chính xác của biểu tượng này sẽ được thừa nhận.

327. Tại sao dòng thứ *năm* lại dẫn đến sự quan niệm *bốn* chiều? Sự hoạt hóa của loa tuyến thứ năm tương quan với việc đạt đến tâm thức linh hồn, điều này (vì về bản chất

(related as it essentially is to buddhic awareness) can be presumed to make possible the conception of fourth-dimensional rotary movement.

liên hệ với nhận biết Bồ đề) có thể được giả định là làm cho sự quan niệm về chuyển động quay bốn chiều trở nên khả hữu.

328. The Solar Angels, member of the *Fifth* Creative Hierarchy, are possessed especially of buddhic awareness (the buddhic planet being the *fourth* systemic plane). Again the four and the five are related.

328. Các Thái dương Thiên Thần, thành viên của Huyền Giai Sáng Tạo thứ *Năm*, đặc biệt sở hữu nhận biết Bồ đề (hành tinh Bồ đề là cõi hệ thống thứ *tư*). Một lần nữa, số bốn và số năm có liên hệ với nhau.

329. There is also a principle which allows us to understand any field of relationships from the field of relationships immediately above it.

329. Cũng có một nguyên lý cho phép chúng ta hiểu bất kỳ trường tương quan nào từ trường tương quan ngay phía trên nó.

It will then be seen that **all sheaths in their progress from inertia to rhythm, via mobility,** pass through all stages, whether they are logoic sheaths, the rays in which the Heavenly Men veil Themselves, the planes which form the bodies of certain solar entities, the causal body (or the sheath of the Ego on the mental plane), the human physical body in its etheric constitution, or a cell in that body etheric.

Khi đó sẽ thấy rằng **mọi thể vỏ trong tiến trình của chúng từ quán tính đến nhịp điệu, qua tính động,** đều đi qua mọi giai đoạn, dù chúng là các thể vỏ của Thượng đế, các cung mà trong đó các Đấng Thiên Nhân phủ mình, các cõi tạo thành các thể của một số thực thể thái dương, thể nguyên nhân (hay thể vỏ của chân ngã trên cõi trí), thể xác con người trong cấu tạo dĩ thái của nó, hay một tế bào trong thể dĩ thái ấy.

330. The evolutionary progress of all spheres can be understood as "progress from inertia to rhythm, via mobility".

330. Sự tiến bộ tiến hoá của mọi khối cầu có thể được hiểu như là "tiến trình từ quán tính đến nhịp điệu, qua tính động".

331. A ray is a sheath for a Heavenly Man. We should blend this idea with the idea that the rays are the vehicles of the Creative Hierarchies.

331. Một cung là một thể vỏ của một Đấng Thiên Nhân. Chúng ta nên dung hợp ý tưởng này với ý tưởng rằng các cung là các vận cụ của các Huyền Giai Sáng Tạo.

"The Hierarchies are the manifold groups of lives, at all stages of unfoldment and growth who will use the forms.[31] **The Rays are vehicles and are, therefore, negative receivers.** The Hierarchies are the users of the vehicles, and it is the nature of these lives and the quality of their vibration which

"Các Huyền Giai là những nhóm sự sống đa tạp, ở mọi giai đoạn của sự khai mở và tăng trưởng, những nhóm sẽ sử dụng các hình tướng.31 **Các Cung là các vận cụ và vì vậy là những kẻ tiếp nhận âm tính.** Các Huyền Giai là những kẻ sử dụng các vận cụ, và chính bản chất của các sự sống này cùng

under this great Law of Attraction brings to them the needed forms." (TCF 1195)

phẩm tính rung động của chúng, dưới Định luật Hấp Dẫn vĩ đại này, mang đến cho chúng những hình tướng cần thiết." (TCF 1195)

332. A ray goes through three stages—inertia, mobility and rhythm. The phase of rhythm or sattva would correlate with the "higher aspect" of a ray. (cf. EP II 380-381)

332. Một cung đi qua ba giai đoạn—quán tính, tính động và nhịp điệu. Giai đoạn nhịp điệu hay sattva sẽ tương quan với "phương diện cao hơn" của một cung. (x. EP II 380-381)

333. The progression in ray development could look like this:

333. Sự tiến triển trong phát triển cung có thể trông như sau:

a. A passive ray—tamas, inertia

a. Một cung thụ động—tamas, quán tính

b. An active/rajasic ray,

b. Một cung hoạt động/rajasic,

c. A harmonious or harmonizing ray—rhythmic, sattvic

c. Một cung hài hòa hay tạo hài hòa—có nhịp điệu, sattvic

334. Thus, there is progress in the utilization of a ray from inertia, to inharmonious activity (full of friction), to appropriate, harmonious activity of the ray. The ray (under the sway of rhythm or sattva) will then blend with other rays. A ray which is expressing in a tamasic or rajasic ray cannot

334. Do đó, có sự tiến bộ trong việc sử dụng một cung từ quán tính, đến hoạt động bất hài hòa (đầy ma sát), đến hoạt động thích hợp, hài hòa của cung. Khi đó cung (dưới sự chi phối của nhịp điệu hay sattva) sẽ dung hợp với các cung khác. Một cung đang biểu hiện theo một cung tamasic hay rajasic thì không thể

335. The following are a list of sheaths which pass from inertia, through mobility to rhythm:

335. Sau đây là danh sách các thể vỏ đi từ quán tính, qua tính động đến nhịp điệu:

a. Logoic sheaths

a. Các thể vỏ của Thượng đế

b. The rays in which the Heavenly Men veil Themselves. (This is a very interesting way of considering the rays.)

b. Các cung mà trong đó các Đấng Thiên Nhân phủ mình. (Đây là một cách rất thú vị để xem xét các cung.)

c. The planes which form the bodies of certain solar entities. This, by the way, is a

c. Các cõi tạo thành các thể của một số thực thể thái dương. Nhân tiện, đây là một mẩu

very important piece of information. It tells us that the Raja Lords who ensoul a plane are *solar* entities. Whereas the Raja Lords Kshiti, Varuna, Agni, Indra, meet, when summoned, in the Council Chamber of Shamballa, they have higher systemic prototypes who ensoul an entire plane throughout the extent of a solar system. Such higher Raja Lords are certainly *solar* Entities.

thông tin rất quan trọng. Nó cho chúng ta biết rằng các Raja Lord phú linh một cõi là các thực thể *thái dương*. Trong khi các Raja Lord Kshiti, Varuna, Agni, Indra gặp nhau, khi được triệu tập, trong Phòng Hội Đồng của Shamballa, thì các Ngài có những nguyên mẫu hệ thống cao hơn phú linh toàn bộ một cõi trong suốt phạm vi của một hệ mặt trời. Những Raja Lord cao hơn như vậy chắc chắn là các Thực Thể *thái dương*.

d. The causal body—the sheath of the Ego

d. Thể nguyên nhân—thể vỏ của chân ngã

e. The human physical body etherically considered

e. Thể xác con người được xét về mặt dĩ thái

f. A cell in the etheric body

f. Một tế bào trong thể dĩ thái

336. Note that within the etheric body there are the higher correspondences to the physical cells

336. Lưu ý rằng bên trong thể dĩ thái có những tương ứng cao hơn với các tế bào hồng trần

337. All of the above are to be considered “material forms”

337. Tất cả những điều trên đều được xem là “các hình tướng vật chất”

All these material forms [including rays] (existent in etheric matter which is the true matter of all forms) are primarily undifferentiated ovoids [Circle]; they then become actively rotating or manifest latent heat [Circle with Point]; next they manifest duality or latent and radiatory fire [Circle divided by Diameter]; the expression of these two results in fourth dimensional action or the wheel or rotary form turning upon itself. [Circle enclosing Cross] [This summarizes the first four steps.]

Tất cả các hình tướng vật chất này [including rays] (tồn tại trong vật chất dĩ thái, vốn là vật chất đích thực của mọi hình tướng) trước hết là những hình trứng chưa biến phân [Circle]; sau đó chúng trở nên quay một cách hoạt động hay biểu lộ nhiệt tiềm tàng [Circle with Point]; kế tiếp chúng biểu lộ nhị nguyên tính hay lửa tiềm tàng và lửa bức xạ [Circle divided by Diameter]; sự biểu lộ của hai điều này dẫn đến hoạt động bốn chiều hay bánh xe hay hình thức quay tự quay trên chính nó. [Circle enclosing Cross] [This summarizes the first four steps.]

338. Let us tabulate the developmental progress of these material forms:

338. Chúng ta hãy lập bảng tiến trình phát triển của các hình tướng vật chất này:

a. From undifferentiated ovoids. The symbol is the circle.

a. Từ những hình trứng chưa biến phân. Biểu tượng là vòng tròn.

b. To initially rotating ovoids which manifest latent heat. The symbol is the circle with the central point.

b. Đến những hình trứng bắt đầu quay, biểu lộ nhiệt tiềm tàng. Biểu tượng là vòng tròn với điểm trung tâm.

c. To ovoids which manifest both latent and radiatory fire. The symbol is the circle divided by the diameter. Note the dualism of this symbol.

c. Đến những hình trứng biểu lộ cả lửa tiềm tàng lẫn lửa bức xạ. Biểu tượng là vòng tròn bị chia bởi đường kính. Lưu ý tính nhị nguyên của biểu tượng này.

d. The expression of the manifestation of both latent and radiatory fire in fourth dimensional action. The wheel or rotary form turns upon itself. The symbol is the circle containing the cross.

d. Sự biểu lộ của cả lửa tiềm tàng lẫn lửa bức xạ trong hoạt động bốn chiều. Bánh xe hay hình thức quay tự quay trên chính nó. Biểu tượng là vòng tròn chứa thập giá.

e. The final and fifth stage is symbolized by the swastika as described below.

e. Giai đoạn cuối cùng và thứ năm được biểu tượng hóa bằng chữ vạn như được mô tả dưới đây.

5. The swastika, or the fire extending not only from the periphery to the centre in four directions, but gradually circulating and radiating from and around the entire periphery. This signifies completed activity in every department of matter until finally we have a blazing, fiery wheel, turning every way, with radiant channels of fire from the centre to the ring-pass-not,—fire within, without and around until the wheel is consumed and there is naught remaining but perfected fire.

5. Chữ vạn, hay lửa không chỉ kéo dài từ chu vi đến trung tâm theo bốn hướng, mà còn dần dần tuần hoàn và bức xạ từ và quanh toàn bộ chu vi. Điều này biểu thị hoạt động hoàn tất trong mọi bộ phận của vật chất cho đến khi cuối cùng chúng ta có một bánh xe lửa rực cháy, quay theo mọi hướng, với những kênh lửa rạng ngời từ trung tâm đến vòng-giới-hạn,—lửa ở bên trong, bên ngoài và chung quanh cho đến khi bánh xe bị thiêu rụi và không còn gì ngoài lửa hoàn hảo.

339. The swastika is a consummatory symbol signifying “competed activity in every department of matter”. Here is a tabulated description of the action of fire as symbolized by the swastika.

339. Chữ vạn là một biểu tượng viên mãn, biểu thị “hoạt động hoàn tất trong mọi bộ phận của vật chất”. Sau đây là mô tả được lập bảng về hoạt động của lửa như được biểu tượng hóa bởi chữ vạn.

a. Fire extending from the periphery to the center in four directions

b. Fire gradually circulating and radiating from and around the entire periphery

c. A blazing fiery wheel turning every way with radiant channels of fire from the centre to the ring-pass-not

d. The wheel consumed with only "perfected fire" remaining.

340. This happens at the fourth initiation, and maybe even implicates the fifth initiation. Could the swastika (the *fifth* symbol) be one of the symbols for Mastership (the *fifth* initiation)?

341. VSK suggests that the fifth symbol suggests a relation to the fifth or singular electric fire, as the consummating stage of a fivefold unfoldment of fire (in our solar system). The revelation of electric fire follows upon the development of the dual fire by friction and dual solar fire.

342. It was asked how electric fire would relate so closely to the Pleiades since electric fire correlates to the first aspect and the Pleiades usually signify the third?

343. This question could be answered as follows: "The Pleiades, because they are central to our local cosmosystem, relate to the first ray".

344. The term "electric" relates to *both* the third aspect (what we know as electricity) and to the first aspect (electric fire).

a. Lửa kéo dài từ chu vi đến trung tâm theo bốn hướng

b. Lửa dần dần tuần hoàn và bức xạ từ và quanh toàn bộ chu vi

c. Một bánh xe lửa rực cháy quay theo mọi hướng với những kênh lửa rạng ngời từ trung tâm đến vòng-giới-hạn

d. Bánh xe bị thiêu rụi chỉ còn lại "lửa hoàn hảo".

340. Điều này xảy ra ở lần điểm đạo thứ tư, và có lẽ còn hàm ý cả lần điểm đạo thứ năm. Liệu chữ vạn (biểu tượng thứ *năm*) có thể là một trong những biểu tượng của Chân sư quả vị (lần điểm đạo thứ *năm*) chăng?

341. VSK gợi ý rằng biểu tượng thứ năm cho thấy một liên hệ với lửa điện thứ năm hay đơn nhất, như giai đoạn viên mãn của một sự khai mở ngũ phân của lửa (trong hệ mặt trời của chúng ta). Sự mặc khải của lửa điện tiếp theo sau sự phát triển của lửa ma sát nhị phân và lửa thái dương nhị phân.

342. Người ta đã hỏi làm thế nào lửa điện lại có thể liên hệ mật thiết đến vậy với Thất Tinh, vì lửa điện tương quan với phương diện thứ nhất còn Thất Tinh thường biểu thị phương diện thứ ba?

343. Câu hỏi này có thể được trả lời như sau: "Thất Tinh, bởi vì chúng là trung tâm đối với cosmosystem cục bộ của chúng ta, nên liên hệ với cung một".

344. Thuật ngữ "điện" liên hệ với *cả* phương diện thứ ba (điều chúng ta biết là điện năng) lẫn phương diện thứ nhất (lửa điện).

345. The burning bush can be seen as the etheric body which has branches and ramifies.

345. Bụi gai cháy có thể được xem như thể dĩ thái vốn có cành nhánh và phân nhánh.

346. In these five symbols (with macrocosmic and microcosmic implications) are portrayed the complete progress of any atomic sphere from the earliest and most primitive state to the consummating state of liberation.

346. Trong năm biểu tượng này (với những hàm ý đại thiên địa và tiểu thiên địa) được mô tả toàn bộ tiến trình của bất kỳ khối cầu nguyên tử nào từ trạng thái sớm nhất và nguyên thủy nhất đến trạng thái viên mãn của giải thoát.

TCF 161-172 S2S4 Revised

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được trình bày bằng cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Các cước chú và tham chiếu từ những sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được trình bày bằng cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện bằng cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

Please Read these Commentaries with your TCF Book Handy for the Sake of Continuity

Xin hãy đọc các phần Bình Luận này với cuốn TCF của các bạn ở bên cạnh để bảo đảm tính liên tục

V. MOTION AND THE CENTRES

V. CHUYỂN ĐỘNG VÀ CÁC TRUNG TÂM

We can take up this matter of the centres along three lines. Much has been written and discussed anent the centres, and much mystery exists which has aroused the curiosity of the ignorant, and has tempted many to meddle with that which does not concern them.

Chúng ta có thể khảo sát vấn đề các trung tâm theo ba đường lối. Nhiều điều đã được viết ra và bàn luận liên quan đến các trung tâm, và có rất nhiều điều huyền nhiệm đã khơi dậy sự tò mò của những kẻ vô minh, đồng thời cám dỗ nhiều người can thiệp vào điều không liên quan đến họ.

1. Meddling is unwise interference. It is mayavic.

1. Can thiệp là sự xen vào thiếu khôn ngoan. Nó thuộc về ảo lực.

2. A true mystery is a protection for the unready and unwary.

2. Một huyền nhiệm chân chính là sự bảo vệ cho những ai chưa sẵn sàng và thiếu thận trọng.

I seek to elucidate somewhat and to give a new angle of vision to [Page 162] the study of these abstruse matters. I do not in any way intend to take up the subject from such an angle as to convey rules and information that will enable a man to vivify these centres and bring them into play.

Tôi tìm cách làm sáng tỏ phần nào và đem lại một góc nhìn mới cho [Page 162] việc nghiên cứu những vấn đề thâm áo này. Tôi hoàn toàn không có ý định trình bày đề tài này từ một góc độ nhằm truyền đạt các quy luật và thông tin giúp con người tiếp sinh lực cho các trung tâm này và đưa chúng vào hoạt động.

3. We are working on the overall perspective and not on practical manipulation.

3. Chúng ta đang làm việc trên viễn cảnh tổng thể chứ không phải trên sự thao tác thực hành.

4. Obviously such rules and information do exist and there are even a number of meditations given by DK in which various centers are the object of concentration.

4. Hiển nhiên là những quy luật và thông tin như thế quả có tồn tại, và thậm chí còn có một số bài thiền do Chân sư DK đưa ra, trong đó nhiều trung tâm khác nhau là đối tượng của sự tập trung.

I sound here a solemn word of warning.

Tôi phát ra ở đây một lời cảnh báo long trọng.

5. This means that Master DK could not be more serious

5. Điều này có nghĩa là Chân sư DK không thể nào nghiêm túc hơn được nữa

Let a man apply himself to a life of high altruism, to a discipline that will refine and bring his lower vehicles into subjection, and to a strenuous endeavor to purify and control his sheaths. When he has done this and has both raised and stabilised his vibration, **he will find that the development and functioning of the centres has pursued a parallel course**, and that (apart from his active participation) the work has proceeded along the desired lines.

Hãy để con người chuyên tâm vào một đời sống vị tha cao cả, vào một kỷ luật sẽ tinh luyện và đặt các vận cụ thấp của y dưới sự chế ngự, và vào một nỗ lực mãnh liệt nhằm thanh lọc và kiểm soát các thể của y. Khi y đã làm được điều này và đã vừa nâng cao vừa ổn định rung động của mình, **y sẽ nhận ra rằng sự phát triển và hoạt động của các trung tâm đã diễn tiến song song**, và rằng (ngoài sự tham gia chủ động của y) công việc đã tiến hành theo những đường lối mong muốn.

6. It is clear that the desirable approach is *not* the material approach.

6. Rõ ràng là cách tiếp cận đáng mong muốn *không* phải là cách tiếp cận vật chất.

7. The development of matter follows the unfoldment of consciousness.

7. Sự phát triển của vật chất đi theo sau sự khai mở của tâm thức.

8. Our task is as follows:

8. Nhiệm vụ của chúng ta như sau:

a. Attempt to live a life of high altruism

a. Cố gắng sống một đời sống vị tha cao cả

b. Disciple the lower vehicle and bring them into subjugation

b. Rèn luyện các vận cụ thấp và đặt chúng dưới sự chế ngự

c. Strenuously endeavor to purify and control the sheaths

c. Nỗ lực mãnh liệt để thanh lọc và kiểm soát các thể

d. Raise the vibration and stabilize the raised vibration

d. Nâng cao rung động và ổn định rung động đã được nâng cao

9. The centers will develop *automatically* according to the psychological and spiritual efforts of the individual and the degree of success attained in such efforts.

9. Các trung tâm sẽ phát triển *một cách tự động* tùy theo những nỗ lực tâm lý và tinh thần của cá nhân cùng mức độ thành công đạt được trong những nỗ lực ấy.

Much danger and **dire calamity** attends the man who arouses these centres by unlawful methods, and who experiments with the fires of his body without the needed technical knowledge.

Nhiều nguy hiểm và **tai họa khủng khiếp** đi kèm với con người khơi dậy các trung tâm này bằng những phương pháp bất hợp pháp, và là kẻ thử nghiệm với các ngọn lửa trong thể mình mà không có tri thức kỹ thuật cần thiết.

10. “Fools rush in where angels fear to tread”.

10. “Kẻ ngu lao vào nơi mà thiên thần còn e ngại không dám bước tới”.

11. Unlawful experimentation is not permitted to the disciple of the Path.

11. Sự thử nghiệm bất hợp pháp không được cho phép đối với đệ tử trên Con Đường.

12. A Master of the Wisdom possesses the “needed technical knowledge” which is far greater than we can imagine at this point in our unfoldment.

12. Một Chân sư Minh triết sở hữu “tri thức kỹ thuật cần thiết”, vốn lớn lao hơn rất nhiều so với điều chúng ta có thể hình dung ở điểm hiện tại trong sự khai mở của mình.

He may, by his efforts, succeed in arousing the fires and in intensifying the action of the

Y có thể, bằng những nỗ lực của mình, thành công trong việc khơi dậy các ngọn lửa và

centres, but he will pay the price of ignorance in the destruction of matter, in the burning of bodily or brain tissue, in the development of insanity, and in opening the door to currents and forces, undesirable and destructive.

tăng cường hoạt động của các trung tâm, nhưng y sẽ phải trả giá cho sự vô minh bằng sự hủy hoại vật chất, bằng việc đốt cháy mô thể xác hoặc mô não, bằng sự phát triển của chứng điên loạn, và bằng việc mở cửa cho những dòng và mãnh lực không mong muốn và có tính hủy diệt.

13. Let us tabulate the result of unwise meddling with the fires and the centers.

13. Chúng ta hãy lập bảng kết quả của sự can thiệp thiếu khôn ngoan vào các ngọn lửa và các trung tâm.

a. The destruction of matter

a. Sự hủy hoại vật chất

b. The burning of bodily or brain tissue

b. Việc đốt cháy mô thể xác hoặc mô não

c. The development of insanity

c. Sự phát triển của chứng điên loạn

d. Opening the door to undesirable and destructive currents and forces

d. Mở cửa cho những dòng và mãnh lực không mong muốn và có tính hủy diệt

14. These terrible effects hardly seem worth the unholy excitement of "playing with fire".

14. Những hậu quả khủng khiếp này hầu như không đáng để đổi lấy sự kích động bất chính của việc "đùa với lửa".

It is not the part of a coward, in these matters concerning the subjective life, to move with caution and with care; it is the part of discretion.

Trong những vấn đề liên quan đến đời sống chủ quan này, hành động một cách thận trọng và cẩn mật không phải là phần việc của kẻ hèn nhát; đó là phần việc của sự thận trọng sáng suốt.

15. Refraining from unwise tampering or forcing is not cowardice but discretion.

15. Việc tránh không đụng chạm hay cưỡng ép một cách thiếu khôn ngoan không phải là hèn nhát mà là thận trọng sáng suốt.

16. There is more to the process of safe and sound subjective development that the unwary aspirant can ever anticipate. It is best to trust that what the Master says on these matters is correct.

16. Trong tiến trình phát triển chủ quan an toàn và lành mạnh còn có nhiều điều hơn rất nhiều so với điều mà người chí nguyện thiếu thận trọng có thể dự liệu. Tốt hơn hết là tin rằng điều Chân sư nói về những vấn đề này là đúng.

The aspirant, therefore, has three things to do:

Vì vậy, người chí nguyện có ba điều phải làm:

1. Purify, discipline and transmute his threefold lower nature.

1. Thanh lọc, rèn luyện và chuyển hoá bản chất thấp tam phân của mình.

17. From a planetary perspective, the processes required are Saturnian, Uranian, 'Chironian'.

17. Từ góc độ hành tinh, những tiến trình cần thiết là thuộc Sao Thổ, Sao Thiên Vương, và 'Chiron'.

18. It seems, perhaps, a somewhat boring affair to do the hard and rather lowly work of purifying, disciplining and transmuting the lower nature, but this is, in fact, the fastest way to unfold.

18. Có lẽ việc làm công việc khó nhọc và khá thấp kém là thanh lọc, rèn luyện và chuyển hoá bản chất thấp dường như là một chuyện hơi tẻ nhạt, nhưng thật ra đây là con đường nhanh nhất để khai mở.

2. Develop knowledge of himself, and equip his mental body; build the causal body by good deeds and thoughts,

2. Phát triển tri thức về chính mình, và trang bị thể trí của mình; xây dựng thể nguyên nhân bằng những việc làm và tư tưởng tốt đẹp,

19. The realms of self which are presently out of conscious range of the average aspirant are vast. The pursuit of self-knowledge is an extensive undertaking.

19. Những lĩnh vực của bản ngã hiện đang nằm ngoài phạm vi hữu thức của người chí nguyện trung bình là rất rộng lớn. Việc theo đuổi tri thức về chính mình là một công việc bao quát.

20. The training of the mind may also seem pedestrian to the eager aspirant, but it is needed if the snares of glamor and illusion are to successfully avoided.

20. Việc rèn luyện trí tuệ cũng có thể dường như tầm thường đối với người chí nguyện hăng hái, nhưng điều đó là cần thiết nếu muốn tránh thành công những cạm bẫy của ảo cảm và ảo tưởng.

21. We are speaking of acts of helpfulness and service. Today there is much selfishness.

21. Chúng ta đang nói đến những hành động giúp đỡ và phụng sự. Ngày nay có rất nhiều tính ích kỷ.

3. Serve his race in utter self-abnegation.

3. Phụng sự nhân loại của mình trong sự vô ngã hoàn toàn.

22. This is Neptunian work for this planet aids in the dissolution of the lower ego and

22. Đây là công việc của Sao Hải Vương vì hành tinh này trợ giúp trong việc làm tan rã

the merging of the sense of identity into the One. If successfully, the lower ego becomes simply an instrument for the Indwelling Self. Selfless service is then more easily pursued.

phàm ngã và hòa nhập cảm thức bản sắc vào Đấng Duy Nhất. Nếu thành công, phàm ngã đơn giản trở thành một công cụ cho Bản Ngã Nội Tại. Khi ấy việc phụng sự vô ngã được theo đuổi dễ dàng hơn.

23. At the second initiation, selfishness begins to be defeated. That initiation represents the first real attack on selfishness.

23. Ở lần điểm đạo thứ hai, tính ích kỷ bắt đầu bị đánh bại. Lần điểm đạo đó tượng trưng cho cuộc tấn công thực sự đầu tiên vào tính ích kỷ.

"He has, through his willingness to pass through the second initiation, **struck the first blow at his innate selfishness** and has demonstrated his determination to think in wider and more inclusive terms. The group begins to mean more to him than himself." (R&I 677-678)

"Thông qua sự sẵn lòng đi qua lần điểm đạo thứ hai, **y đã giáng đòn đầu tiên vào tính ích kỷ bẩm sinh của mình** và đã chứng tỏ quyết tâm suy nghĩ theo những thuật ngữ rộng lớn hơn và bao gồm hơn. Nhóm bắt đầu có ý nghĩa với y nhiều hơn chính bản thân y." (R&I 677-678)

24. In the first of these requirements, man attends to the condition of his vehicles

24. Trong yêu cầu thứ nhất này, con người chú ý đến tình trạng các vận cụ của mình

25. The second series calls for self-analysis and self-reflection. Much observation and study are required. There is a need for practical altruism. We are clearly given the method of building the causal body. The planets Jupiter and Venus are much involved in this building process.

25. Loạt yêu cầu thứ hai đòi hỏi sự tự phân tích và tự phản tỉnh. Cần có nhiều quan sát và nghiên cứu. Có nhu cầu về lòng vị tha thực tiễn. Chúng ta được chỉ rõ phương pháp xây dựng thể nguyên nhân. Các hành tinh Sao Mộc và Sao Kim có liên quan rất nhiều đến tiến trình xây dựng này.

26. The third requirement relates the man fully and positively to the group.

26. Yêu cầu thứ ba liên hệ con người một cách trọn vẹn và tích cực với nhóm.

In doing this he fulfils the law, he puts himself in the right condition for training, fits himself for the ultimate application of the Rod of Initiation, and thus minimises the danger that attends the awakening of the fire.

Khi làm điều này, y hoàn thành định luật, đặt mình vào tình trạng đúng đắn để được huấn luyện, làm cho mình thích hợp với việc tiếp nhận tối hậu Thần Trượng Điểm đạo, và nhờ đó giảm thiểu nguy hiểm đi kèm với sự thức tỉnh của lửa.

27. The best way to prepare for the awakening of the fire is through living a good and moral life.

27. Cách tốt nhất để chuẩn bị cho sự thức tỉnh của lửa là sống một đời sống tốt đẹp và đạo đức.

28. We note that in the awakening of the fire there will *still* be danger, but it will be minimized.

28. Chúng ta lưu ý rằng trong sự thức tỉnh của lửa *vẫn* sẽ có nguy hiểm, nhưng nó sẽ được giảm thiểu.

29. In ancient Lemuria many animal men died due to the coming of the Lords of the Flame and the experiment of individualization undertaken by these Solar Angels. The experiment meant that the forms were not sufficiently developed to withstand the energy conveyed by the spark of mind.

29. Trong thời Lemuria cổ xưa, nhiều người thú đã chết do sự xuất hiện của các Đấng Chúa Tể của Ngọn Lửa và thí nghiệm biệt ngã hóa do các Thái dương Thiên Thần này thực hiện. Thí nghiệm đó có nghĩa là các hình tướng chưa phát triển đầy đủ để chịu đựng năng lượng được truyền tải bởi tia lửa của trí tuệ.

30. The following points emerged in group discussion:

30. Những điểm sau đây đã xuất hiện trong cuộc thảo luận nhóm:

a. Always the awakening of the fire is dangerous.

a. Sự thức tỉnh của lửa luôn luôn nguy hiểm.

b. The awakening is to be done under expert supervision.

b. Sự thức tỉnh phải được thực hiện dưới sự giám sát của chuyên gia.

c. In the process of attending to the will of the Solar Angel, the ancient saying proves trustworthy: “Always let your conscience be your guide”. Conscience is one of the voices of the soul.

c. Trong tiến trình chú ý đến ý chí của Thái dương Thiên Thần, câu nói cổ xưa này tỏ ra đáng tin cậy: “Hãy luôn để lương tâm của bạn làm người hướng dẫn bạn”. Lương tâm là một trong những tiếng nói của linh hồn.

d. There is also the ‘voice of instruction’. Intuition means ‘in-tuition’—the inner teaching.

d. Cũng có cả ‘tiếng nói của sự chỉ dạy’. Trực giác có nghĩa là ‘in-tuition’—sự dạy dỗ bên trong.

e. One of the reasons to “enquire the way” is to contact the Inner Teacher.

e. Một trong những lý do để “hỏi đường” là tiếp xúc với Huấn sư Bên Trong.

f. The inner teaching may come but we must accept it and do something about it. We are

f. Sự dạy dỗ bên trong có thể đến nhưng chúng ta phải chấp nhận nó và làm điều gì đó với nó. Chúng ta được bảo phải “chấp

told to “accept and obey the inner impulses of the soul”.

nhận và tuân theo những thôi thúc bên trong của linh hồn”.

g. Do we find that we can discriminate the impulses of the soul? Do we trust them? Do we obey them? Application is essential.

g. Chúng ta có thấy rằng mình có thể phân biện những thôi thúc của linh hồn không? Chúng ta có tin cậy chúng không? Chúng ta có tuân theo chúng không? Sự áp dụng là điều thiết yếu.

[Page 163]

[Page 163]

All that is intended to do in this treatise, is to cast some further light upon these centres, to show their interrelation, and to trace the effects produced by their rightful development.

Tất cả điều được dự định thực hiện trong bộ luận này chỉ là soi thêm chút ánh sáng lên các trung tâm này, chỉ ra mối tương quan của chúng, và truy nguyên những hiệu quả do sự phát triển đúng đắn của chúng tạo ra.

31. Let us tabulate the three purposes of this treatise with respect to the centers

31. Chúng ta hãy lập bảng ba mục đích của bộ luận này liên quan đến các trung tâm

a. Cast further light upon the centers

a. Soi thêm ánh sáng lên các trung tâm

b. Show the interrelation of the centers

b. Chỉ ra mối tương quan của các trung tâm

c. Trace the effects produced by the rightful development of the centers

c. Truy nguyên những hiệu quả do sự phát triển đúng đắn của các trung tâm tạo ra

32. The strictly practical methods of awakening the centers are not conferred. Under expert supervision and when the empowerment is needed for wider service, and when the risks are realized and willingly accepted, then the methods of practical occultism may be judiciously imparted by the wise teacher.

32. Những phương pháp thực hành nghiêm ngặt để thức tỉnh các trung tâm không được truyền dạy. Dưới sự giám sát của chuyên gia, và khi sự trao quyền là cần thiết cho sự phụng sự rộng lớn hơn, và khi các rủi ro được nhận thức và tự nguyện chấp nhận, khi ấy các phương pháp huyền bí học thực hành có thể được vị huấn sư minh triết truyền đạt một cách thận trọng.

To do this, as before stated, the subject will be divided into the following divisions:

Để làm điều này, như đã nói trước đây, đề tài sẽ được chia thành các phần sau:

1. The nature of the centres.

1. Bản chất của các trung tâm.

2. The centres and the rays.

3. The centres and kundalini.

4. The centres and the senses.

5. The centres and initiation.

As can be seen from the above tabulation, the subject is not only vast but abstruse.

33. The human mind is only beginning to recognize the small sphere in which it has operated.

34. The word "abstruse" suggests subtle and difficult of apprehension.

This is principally owing to the fact that until the race is normally clairvoyant, it is not in a position to verify what is said, and has to accept the statements of those who profess to know.

35. Those who profess to know are most often rather untrained psychics and their statements are usually erroneous or misleading.

36. The entire field of spiritual study is filled with statements by those who claim to 'see'. Indeed, many of them *do see.* But *what* do they see? There are many levels which can be seen but few of them carry information that is worthwhile.

Later **when man can see and prove for himself**, it will be possible to check up these statements; the time is not yet, except for the few.

2. Các trung tâm và các cung.

3. Các trung tâm và kundalini.

4. Các trung tâm và các giác quan.

5. Các trung tâm và điểm đạo.

Như có thể thấy từ bảng trên, đề tài này không những rộng lớn mà còn thâm áo.

33. Trí tuệ con người chỉ mới bắt đầu nhận ra khối cầu nhỏ bé trong đó nó đã hoạt động.

34. Từ "thâm áo" gợi ý điều gì đó vi tế và khó nắm bắt.

Điều này chủ yếu là do sự kiện rằng cho đến khi nhân loại trở nên thông nhãn một cách bình thường, họ chưa ở vào vị thế có thể kiểm chứng điều được nói ra, và phải chấp nhận những phát biểu của những người tự xưng là biết.

35. Những người tự xưng là biết phần lớn lại là những kẻ thông linh khá thiếu huấn luyện, và các phát biểu của họ thường sai lầm hoặc gây ngộ nhận.

36. Toàn bộ lĩnh vực nghiên cứu tinh thần đầy rẫy những phát biểu của những người tuyên bố là "thấy". Quả thật, nhiều người trong số họ *quả có thấy.* Nhưng họ thấy *điều gì*? Có nhiều cấp độ có thể được thấy, nhưng rất ít trong số đó mang thông tin đáng giá.

Sau này **khi con người có thể tự mình thấy và chứng minh**, sẽ có thể kiểm tra những phát biểu này; thời điểm ấy chưa đến, ngoại trừ đối với một số ít.

37. The scientific method is enjoined. One must not simply *believe* what is said, but must prove truth or falsity by oneself.

37. Phương pháp khoa học được khuyến cáo. Người ta không được chỉ đơn giản *tin* điều được nói ra, mà phải tự mình chứng minh chân hay giả.

38. For a while the fifth ray is withdrawn from full expression because were learning too fast and our acquisition of knowledge was far outstripping our heart development. Later the fifth ray will emerge in great strength because Aquarius is ruled by the fifth ray.

38. Trong một thời gian, cung năm được rút khỏi sự biểu hiện trọn vẹn vì chúng ta đang học quá nhanh và sự thu nhận tri thức của chúng ta đã vượt quá xa sự phát triển của tim. Về sau, cung năm sẽ xuất hiện với sức mạnh lớn lao vì Bảo Bình được cai quản bởi cung năm.

1. The Nature of the Centres.

1. Bản chất của các trung tâm.

Let us take the first point: I wish to enumerate the centres to be dealt with in this treatise, keeping the enumeration very closely to that laid down earlier, and **dealing not with all the centres, but simply with those closely concerned with man's fivefold evolution.**

Chúng ta hãy lấy điểm thứ nhất: Tôi muốn liệt kê các trung tâm sẽ được bàn đến trong bộ luận này, giữ sự liệt kê thật sát với điều đã được nêu ra trước đó, và **không bàn đến tất cả các trung tâm, mà chỉ bàn đến những trung tâm liên hệ mật thiết với sự tiến hoá ngũ phân của con người.**

39. In what manner is man's evolution fivefold? There are three lunar fields, one personality field and one soul field. These five have to be developed sequentially.

39. Sự tiến hoá của con người ngũ phân theo cách nào? Có ba trường nguyệt, một trường phàm ngã và một trường linh hồn. Năm trường này phải được phát triển tuần tự.

40. Man is tending towards his participation in the fifth kingdom through the process of initiation? When his fivefold evolution is complete, he will be a full member of the Kingdom of Souls.

40. Con người đang hướng đến sự tham dự của mình vào giới thứ năm thông qua tiến trình điểm đạo. Khi sự tiến hoá ngũ phân của y hoàn tất, y sẽ là một thành viên trọn vẹn của Vương Quốc các Linh Hồn.

41. Five is one of the numbers of man. Leo, the fifth sign, is the most "human" sign.

41. Năm là một trong những con số của con người. Sư Tử, dấu hiệu thứ năm, là dấu hiệu "nhân bản" nhất.

"the self-consciousness of man as indicated by Leo, the most human sign of all,..." (EA 161)

"ngã thức của con người như được chỉ ra bởi Sư Tử, dấu hiệu nhân bản nhất trong tất cả,..." (EA 161)

42. Five is the completion of man. Leonardo's illustration of the man-as-star is related to the number five.

42. Năm là sự hoàn tất của con người. Hình minh họa con người-như-ngôi-sao của Leonardo có liên hệ với số năm.

43. Venus, closely associated with the number *five*, has to rule the eighteen subplanes. When we are true initiates (at the third degree), Venus as the five-pointed star rules.

43. Sao Kim, gắn bó chặt chẽ với con số *năm*, phải cai quản mười tám cõi phụ. Khi chúng ta là những điểm đạo đồ chân chính (ở cấp ba), Sao Kim như ngôi sao năm cánh sẽ cai quản.

As before stated, man, at the close of his long pilgrimage, [this will required seven rounds] will have passed through the five kingdoms of nature on his way back to his source:

Như đã nói trước đây, con người, vào lúc kết thúc cuộc hành hương dài lâu của mình, [this will required seven rounds] sẽ đã đi qua năm giới trong thiên nhiên trên đường trở về nguồn cội của mình:

1. The mineral kingdom,

1. giới kim thạch,

2. The vegetable kingdom,

2. giới thực vật,

3. The animal kingdom,

3. giới động vật,

4. The human kingdom,

4. giới nhân loại,

5. The superhuman, or the spiritual kingdom,

5. giới siêu nhân, hay giới tinh thần,

44. The spiritual kingdom is superhuman. It is the kingdom of the soul, the fifth kingdom.

44. Giới tinh thần là siêu nhân. Đó là giới của linh hồn, giới thứ năm.

45. When one has entered the sixth and seventh kingdoms, one is more than man.

45. Khi một người đã đi vào giới thứ sáu và thứ bảy, người ấy còn hơn cả con người.

46. A Master is fully human.

46. Một Chân sư là hoàn toàn nhân bản.

47. Hierarchy still considers us an animal until we have taken the third initiation. Venus represents the human and Mars the animal. One fights with Mars and the Moon at the third degree.

47. Thánh đoàn vẫn xem chúng ta là động vật cho đến khi chúng ta đã nhận lần điểm đạo thứ ba. Sao Kim tượng trưng cho con người và Sao Hỏa cho động vật. Người ta chiến đấu với Sao Hỏa và Mặt Trăng ở cấp ba.

48. Appetite is related Moon and sex to Mars. All lunar appetites are subdued by the one who succeeds in taking that initiation.

48. Sự thèm muốn liên hệ với Mặt Trăng và tính dục với Sao Hỏa. Mọi ham muốn nguyệt tính đều được chế ngự bởi người thành công trong việc nhận lần điểm đạo đó.

49. A Master is at home on the atmic plane and a Master is *fully* human.

49. Một Chân sư ở trong nhà mình trên cõi atma và một Chân sư là *hoàn toàn* nhân bản.

50. The strictly human planes are the planes of the concrete mind.

50. Những cõi thuần túy nhân bản là các cõi của trí cụ thể.

51. The planes which are the focus of those we normally call "superhuman" are the plane higher mind, the buddhic and the atmic planes.

51. Những cõi là tiêu điểm của những ai mà chúng ta thường gọi là "siêu nhân" là cõi thượng trí, cõi Bồ đề và cõi atma.

52. Beyond the atmic plane, the being is *truly* superhuman, a Planetary Life (a member of the sixth kingdom)

52. Vượt lên trên cõi atma, hữu thể là *thật sự* siêu nhân, một Sự Sống Hành tinh (một thành viên của giới thứ sáu)

53. In a way, that which we normally call superhuman, the Masters consider truly human.

53. Theo một nghĩa nào đó, điều mà chúng ta thường gọi là siêu nhân thì các Chân sư lại xem là thật sự nhân bản.

54. If one is truly human his etheric patterns are conditioned by the Sun. This occurs at the third degree. The third degree is the first solar initiation.

54. Nếu một người thật sự là nhân bản thì các mô hình dĩ thái của y được Mặt Trời tác động. Điều này xảy ra ở cấp ba. Cấp ba là lần điểm đạo thái dương đầu tiên.

55. At the third degree one is *consciously* entering the fifth kingdom.

55. Ở cấp ba, người ta đang *một cách hữu thức* đi vào giới thứ năm.

56. We are focussing on the number five and not on seven because the fifth kingdom of nature is our objective. The sixth and seventh kingdoms are the objectives of the Masters.

56. Chúng ta đang tập trung vào số năm chứ không phải số bảy vì giới thứ năm trong thiên nhiên là mục tiêu của chúng ta. Giới thứ sáu và thứ bảy là mục tiêu của các Chân sư.

and will have developed full consciousness on the five planes:

và sẽ đã phát triển tâm thức trọn vẹn trên năm cõi:

57. The atmic and buddhic planes are (in our teaching) normally considered planes of superhuman evolution. Against this thought, the statement that Masters are still men must be balanced. Chohans (of the sixth and seventh degrees) are no longer "men" per se.

57. Các cõi atma và Bồ đề (trong giáo huấn của chúng ta) thường được xem là những cõi của sự tiến hoá siêu nhân. Đối lại với ý tưởng này, cần cân bằng bằng phát biểu rằng các Chân sư vẫn còn là con người. Các Chohan (ở cấp sáu và bảy) không còn là "con người" chính họ nữa.

[Page 164]

[Page 164]

1. The physical plane,

1. cõi hồng trần,

2. The emotional or astral plane,

2. cõi cảm xúc hay cõi cảm dục,

3. The mental plane,

3. cõi trí,

4. The intuitional, or the buddhic plane,

4. cõi trực giác, hay cõi Bồ đề,

5. The spiritual, atmic, or nirvanic plane,

5. cõi tinh thần, cõi atma, hay cõi Niết Bàn,

58. We see here a mention of the "nirvanic plane".

58. Ở đây chúng ta thấy có nhắc đến "cõi Niết Bàn".

59. The Buddha is the great representative of the concept and achievement of Nirvana.

59. Đức Phật là vị đại diện vĩ đại cho khái niệm và thành tựu Niết Bàn.

60. It may be argued that the Buddha's "Nirvana" represents either the fifth or the sixth initiation. The atmic plane (so important in the fifth initiation) is called, we see, the "nirvanic plane".

60. Có thể lập luận rằng "Niết Bàn" của Đức Phật tượng trưng cho lần điểm đạo thứ năm hoặc thứ sáu. Cõi atma (rất quan trọng trong lần điểm đạo thứ năm) như chúng ta thấy được gọi là "cõi Niết Bàn".

61. Further, what is the name of the fifth initiation? The Illumination. This the Buddha achieved, whether in His life as the Buddha or before..

61. Hơn nữa, tên của lần điểm đạo thứ năm là gì? Sự Soi Sáng. Đức Phật đã đạt được điều này, dù trong kiếp sống của Ngài là Đức Phật hay trước đó..

62. The Arhats surrounding the Buddha were working on the fourth plane. The Buddha was working on the fifth and sixth, the nirvanic and monadic planes.

62. Các A la hán bao quanh Đức Phật đang hoạt động trên cõi thứ tư. Đức Phật đang hoạt động trên cõi thứ năm và thứ sáu, các cõi Niết Bàn và chân thần.

63. His supreme enlightenment *may*, however, with reason be evaluated as the sixth initiation, for He was the Head of the Spiritual Hierarchy from his birth and that post should require the fifth degree.

63. Tuy nhiên, sự giác ngộ tối thượng của Ngài *có thể* được đánh giá một cách hợp lý là lần điểm đạo thứ sáu, vì Ngài là Vị đứng đầu Thánh đoàn tinh thần từ khi sinh ra và chức vụ đó hẳn phải đòi hỏi cấp năm.

64. It could be argued, however, that at that time, the fifth degree would have been a sufficient attainment for the Head of the Hierarchy.

64. Tuy nhiên, cũng có thể lập luận rằng vào thời điểm ấy, cấp năm đã là một thành tựu đủ cho Vị đứng đầu Thánh đoàn.

65. Be that as it may, I will argue for the Buddha's achievement of the sixth degree as follows: the "Cosmic touch" He received (presumably from the cosmic mental plane) would only be possible through the alignment of His third ray Monad with that high plane.

65. Dù thế nào đi nữa, tôi sẽ lập luận cho thành tựu cấp sáu của Đức Phật như sau: "sự tiếp xúc Vũ trụ" mà Ngài nhận được (có lẽ từ cõi trí tuệ vũ trụ) sẽ chỉ có thể có được thông qua sự chỉnh hợp của Chân thần cung ba của Ngài với cõi cao siêu đó.

"On the Way of Descending Approaches, the *Buddha* from the mental plane and also upon it, embodied in Himself the blazing enlightenment which is the result of a rare occurrence—**a *Cosmic Touch.*** He challenged the people to the Path of Light, of which knowledge and wisdom are two aspects. These, when brought into relationship with each other, produce the light. In a curious and **esoteric manner**, therefore, the Buddha embodied in Himself the force and [Page 278] activity of the third ray, of the third aspect of divinity—the **divine cosmic principle of Intelligence.** By its fusion with the ray of our solar system (the ray of Love) He expressed perfectly the significance of light in matter, of the intelligence principle as found in form, and was the Avatar Who carried in Himself the fully ripened seeds of the past solar system. We should not forget that our present solar system is, as was stated in *A Treatise on Cosmic Fire*, the second in a series of three systems. (EP II 277-278)

"Trên Con Đường của những Tiếp Cận Đi Xuống, *Đức Phật* từ cõi trí và cũng ở trên cõi ấy, đã hiện thân trong chính Ngài sự giác ngộ rực cháy là kết quả của một biến cố hiếm có —**một *Tiếp Xúc Vũ Trụ.*** Ngài đã thách thức nhân loại bước vào Con Đường Ánh sáng, mà tri thức và minh triết là hai phương diện của nó. Hai điều này, khi được đặt vào tương quan với nhau, sẽ tạo ra ánh sáng. Vì vậy, theo một cách **huyền bí** và kỳ lạ, Đức Phật đã hiện thân trong chính Ngài mãnh lực và [Page 278] hoạt động của cung ba, của phương diện thứ ba của thiên tính—**nguyên khí vũ trụ thiêng liêng của Trí Tuệ.** Nhờ sự dung hợp của nó với cung của hệ mặt trời chúng ta (cung Bác ái), Ngài đã biểu lộ một cách hoàn hảo thâm nghĩa của ánh sáng trong vật chất, của nguyên khí trí tuệ như được tìm thấy trong hình tướng, và là Đấng Hoá Thân mang trong chính Ngài những hạt giống đã chín muồi trọn vẹn của hệ mặt trời trước. Chúng ta không nên quên rằng hệ mặt trời hiện tại của chúng ta, như đã được nói

trong *Luận về Lửa Vũ Trụ*, là hệ thứ hai trong một chuỗi ba hệ. (EP II 277-278)

A non-sacred planet, such as the Earth, is still subject to the ray of the personality of the informing Life, and the correspondence to the **esoteric monadic ray** is non-effective. (EA 363)

Một hành tinh không thiêng liêng, như Trái Đất, vẫn còn chịu sự chi phối của cung phàm ngã của Sự Sống đang thấm nhuần nó, và sự tương ứng với **cung chân thần huyền bí** thì không hữu hiệu. (EA 363)

66. When the term "esoteric" is used in relation to a ray or aspect of divinity, it can be inferred to mean the monadic ray. The monadic ray is definitely "esoteric".

66. Khi thuật ngữ "huyền bí" được dùng liên hệ với một cung hay một phương diện của thiên tính, có thể suy ra rằng nó có nghĩa là cung chân thần. Cung chân thần rõ ràng là "huyền bí".

67. The Buddha, it would seem, was born as the Head of the Hierarchy—a post which the Christ assumed after the Buddha achieved His Enlightenment.

67. Có vẻ như Đức Phật đã ra đời với tư cách là Vị đứng đầu Thánh đoàn—một chức vụ mà Đức Christ đảm nhận sau khi Đức Phật đạt được Giác Ngộ của Ngài.

"*Bodhisattva*. The exponent of second ray force, the Teacher of the Adepts of men and of Angels. This office was originally held by the Buddha, but His place was taken (after His Illumination) by the Christ. The work of the Bodhisattva is with the religions of the world, and with the spiritual Essence in Man. (TCF 120, ftn.)

"*Đức Bồ Tát*. Đấng biểu hiện mãnh lực cung hai, Huấn sư của các chân sư của nhân loại và của các thiên thần. Chức vụ này nguyên thủy do Đức Phật nắm giữ, nhưng vị trí của Ngài đã được Đức Christ thay thế (sau khi Ngài được Soi Sáng). Công việc của Đức Bồ Tát là với các tôn giáo của thế giới, và với Tinh Túy tinh thần trong Con Người. (TCF 120, ftn.)

68. Since the Christ is slightly behind the Buddha in His development, it would be reasonable to think that if the Christ took the sixth initiation in Palestine, the Buddha would have taken it earlier. The supreme opportunity to do so (so it seems) would be His incarnation in India as the Great Teacher.

68. Vì Đức Christ hơi chậm hơn Đức Phật trong sự phát triển của Ngài, nên có lý khi nghĩ rằng nếu Đức Christ đã nhận lần điểm đạo thứ sáu tại Palestine, thì Đức Phật hẳn đã nhận nó sớm hơn. Cơ hội tối cao để làm như vậy (dường như là thế) hẳn là lần lâm phàm của Ngài tại Ấn Độ với tư cách là Đức Huấn Sư Vĩ Đại.

69. It also seems reasonable that a third ray monadic achievement (the Buddha's) should precede the second ray monadic achievement of the Christ.

69. Cũng có vẻ hợp lý rằng một thành tựu chân thần cung ba (của Đức Phật) phải đi trước thành tựu chân thần cung hai của Đức Christ.

70. We cannot know these things for certain but we can work as logically as possible through inference.

70. Chúng ta không thể biết chắc những điều này nhưng có thể làm việc một cách hợp lý nhất có thể thông qua suy luận.

by means of the five senses and their correspondences on all the five planes:

bằng năm giác quan và những tương ứng của chúng trên cả năm cõi:

1. Hearing,

1. Thính giác,

2. Touch,

2. Xúc giác,

3. Sight,

3. Thị giác,

4. Taste,

4. Vị giác,

5. Smell.

5. Khứu giác.

71. This is the normal order of development of the senses.

71. Đây là trật tự phát triển bình thường của các giác quan.

By the time the fifth round is reached [this is *not* the end of his long pilgrimage], three-fifths of the human family will have attained **this point** and will have their five senses fully functioning on the three planes in the three worlds, [does this describe a Master?] leaving the two other planes to be subjugated during the remaining two rounds.

Vào lúc cuộc tuần hoàn thứ năm đạt tới [đây *không* phải là điểm cuối của cuộc hành hương dài lâu của y], ba phần năm gia đình nhân loại sẽ đạt đến **điểm này** và sẽ có năm giác quan của họ hoạt động trọn vẹn trên ba cõi trong ba cõi giới, [điều này có mô tả một Chân sư không?] để lại hai cõi kia được chế ngự trong hai cuộc tuần hoàn còn lại.

72. Do we think that three fifths of the human in the fifth round will be Masters? This would be highly unlikely. The problem is with the word “this point” which seems to indicate the point of having developed full consciousness of five planes (as has a Master). We will have to watch this closely.

72. Chúng ta có nghĩ rằng ba phần năm nhân loại trong cuộc tuần hoàn thứ năm sẽ là các Chân sư không? Điều này rất khó có thể xảy ra. Vấn đề nằm ở từ “điểm này”, dường như chỉ điểm có được tâm thức đầy đủ về năm cõi (như một Chân sư có). Chúng ta sẽ phải theo dõi điều này thật sát.

73. A more likely interpretation is that in the fifth round there will be a widespread

73. Một cách giải thích có khả năng hơn là trong cuộc tuần hoàn thứ năm sẽ có một

achievement of the third degree at the "Judgment Day".

74. If we pass over the ambiguity of the words, "this point", we note that in the fifth found, three-fifths of the human race will have their five senses functioning *fully* in the three worlds. Such functioning would accord more with the achievement of the third degree that with the fifth.

75. It seems that human beings, presently, do not have "fully functioning" the senses of taste and smell—at least in their higher correspondences.

76. Perhaps, even in this round (because it is the *fourth*), subjugation of the buddhi plane should be occurring for many. Does the fact that this subjugation will occur in the sixth and seventh rounds indicate a retardation in the human family?

I would here point out a fact that is little realised, that in this fivefold evolution of man and in this solar system, the two remaining rounds in any planetary cycle, and the sixth and seventh root-races in those cycles are always synthetic;

77. Synthesis seems to include the numbers six and seven. The term "blend" is also related to the actions of the sixth and seventh cycles.

78. The following is an analogy. Man's sixth and seventh principles are buddhi and atma. This may mean that when these principles are activated and become the focus of a man's life, he has entered a synthetic phase with respect to his long evolution.

thành tựu rộng khắp của điểm đạo bậc ba vào "Ngày Phán Xét".

74. Nếu bỏ qua sự mơ hồ của các từ "điểm này", chúng ta lưu ý rằng trong cuộc tuần hoàn thứ năm, ba phần năm nhân loại sẽ có năm giác quan hoạt động *trọn vẹn* trong ba cõi giới. Sự hoạt động như vậy phù hợp với thành tựu bậc ba hơn là bậc năm.

75. Có vẻ như hiện nay con người chưa có các giác quan vị giác và khứu giác "hoạt động trọn vẹn"—ít nhất là trong các tương ứng cao hơn của chúng.

76. Có lẽ, ngay cả trong cuộc tuần hoàn này (vì nó là cuộc tuần hoàn *thứ tư*), sự chế ngự cõi Bồ đề nên đang xảy ra đối với nhiều người. Việc sự chế ngự này sẽ xảy ra trong các cuộc tuần hoàn thứ sáu và thứ bảy có cho thấy một sự chậm trễ trong gia đình nhân loại không?

Tôi muốn ở đây chỉ ra một sự kiện ít được nhận biết, rằng trong sự tiến hoá ngũ phân này của con người và trong hệ mặt trời này, hai cuộc tuần hoàn còn lại trong bất kỳ chu kỳ hành tinh nào, và các giống dân gốc thứ sáu và thứ bảy trong các chu kỳ ấy, luôn luôn có tính tổng hợp;

77. Tổng hợp dường như bao gồm các số sáu và bảy. Thuật ngữ "pha trộn" cũng liên hệ với các hoạt động của các chu kỳ thứ sáu và thứ bảy.

78. Sau đây là một phép tương đồng. Nguyên khí thứ sáu và thứ bảy của con người là Bồ đề và atma. Điều này có thể có nghĩa rằng khi các nguyên khí này được hoạt hóa và trở thành trọng tâm của đời sống một người, y

đã bước vào một giai đoạn tổng hợp đối với cuộc tiến hoá lâu dài của mình.

79. Buddhi and atma however are still contained within the Brahmic worlds (the five worlds). We have to leave those worlds if we are to enter the worlds of true synthesis.

79. Tuy nhiên, Bồ đề và atma vẫn còn nằm trong các thế giới Brahmic (năm thế giới). Chúng ta phải rời khỏi các thế giới ấy nếu muốn đi vào các thế giới của sự tổng hợp đích thực.

their function is to gather up and synthesise that which has been achieved in the earlier five.

chức năng của chúng là thu góp và tổng hợp điều đã được thành tựu trong năm cái trước đó.

80. One of the principal methods of dividing the seven is into a five and a two. In this manner Brahma (containing the five) is separated from Vishnu (six) and Shiva (seven)

80. Một trong những phương pháp chính để phân chia số bảy là thành năm và hai. Theo cách này, Brahma (bao gồm năm) được tách khỏi Vishnu (sáu) và Shiva (bảy)

For instance, in this root-race, the sixth and seventh sub-races will synthesise and blend that which the earlier five have wrought out. The analogy lies in the fact that in this solar system the two higher planes (the logoic- and the monadic) are synthetic

Chẳng hạn, trong giống dân gốc này, các giống dân phụ thứ sáu và thứ bảy sẽ tổng hợp và dung hợp điều mà năm giống dân trước đã tạo tác. Phép tương đồng nằm ở chỗ trong hệ mặt trời này, hai cõi cao hơn (cõi logoic và cõi chân thần) có tính tổng hợp

81. We are drawing an analogy between the synthesizing purposes of the sixth and seventh sub-races (in this root race) and the synthetic nature of the sixth and seventh systemic planes. We naturally could also include the synthetic purposes of the sixth and seventh root races.

81. Chúng ta đang rút ra một phép tương đồng giữa các mục đích tổng hợp của các giống dân phụ thứ sáu và thứ bảy (trong giống dân gốc này) và bản chất tổng hợp của các cõi hệ thống thứ sáu và thứ bảy. Dĩ nhiên, chúng ta cũng có thể bao gồm các mục đích tổng hợp của các giống dân gốc thứ sáu và thứ bảy.

. **One is the synthesising plane for the Logos from whence He abstracts the essence in manifestation**;

. **Một cõi là cõi tổng hợp đối với Thượng đế, từ đó Ngài rút ra tinh túy trong biểu hiện**;

82. The synthesizing plane for the Logos is the seventh; for the Monad, the sixth.

82. Cõi tổng hợp đối với Thượng đế là cõi thứ bảy; đối với chân thần là cõi thứ sáu.

83. The synthesizing plane for the Logos is the "Sea of Fire".

83. Cõi tổng hợp đối với Thượng đế là "Biển Lửa".

84. What is the "essence in manifestation"? Can we call it the central life of the Monad, which is a *solar* factor? What happens to the essence of the Monad when the monadic vehicle is destroyed? Is it not liberated into the "Sea of Fire" with all other such essences?

84. "Tinh túy trong biểu hiện" là gì? Chúng ta có thể gọi đó là sự sống trung tâm của chân thần, vốn là một yếu tố *thái dương* không? Điều gì xảy ra với tinh túy của chân thần khi vận cụ chân thần bị hủy diệt? Chẳng phải nó được giải phóng vào "Biển Lửa" cùng với mọi tinh túy tương tự khác sao?

the other for the Monad, from whence the Monad abstracts and garners the fruits of objectivity.

cõi kia dành cho chân thần, từ đó chân thần rút ra và thu hoạch các hoa trái của tính khách quan.

85. The Monad's long pilgrimage is here noted as "objectivity". Any descent onto the five Brahmic planes is, from the monadic perspective, objectivity.

85. Cuộc hành hương dài lâu của chân thần ở đây được ghi nhận là "tính khách quan". Bất kỳ sự đi xuống nào vào năm cõi Brahmic, từ quan điểm chân thần, đều là tính khách quan.

86. We note that for planes, subplanes, races and subraces—synthesis occurs.

86. Chúng ta lưu ý rằng đối với các cõi, cõi phụ, giống dân và giống dân phụ—sự tổng hợp đều xảy ra.

We will therefore only concern ourselves here with those centres which relate to the evolution of the subtler bodies, the evolution of the psyche, and not with those connected with the evolution and propagation of the dense physical body. These centres are five in number:

Vì vậy ở đây chúng ta sẽ chỉ quan tâm đến những trung tâm liên hệ với sự tiến hoá của các thể vi tế hơn, sự tiến hoá của tâm lý, chứ không quan tâm đến những trung tâm gắn với sự tiến hoá và sinh sản của thể xác đậm đặc. Những trung tâm này có năm:

87. He leaves out the sacral center and also the ajna.

87. Ngài bỏ qua trung tâm xương cùng và cả ajna.

[Page 165]

[Page 165]

1. That at the base of the spine, the only one dealt with that has a physical effect.

1. Trung tâm ở đáy cột sống, là trung tâm duy nhất được bàn đến ở đây có tác động hồng trần.

88. We see the base of the spine, as the only one with a physical effect, does directly relate to the evolution of the subtler bodies and evolution of the psyche (if not also to the propagation of the dense physical).

88. Chúng ta thấy trung tâm đáy cột sống, với tư cách là trung tâm duy nhất có tác động hồng trần, quả thực liên hệ trực tiếp đến sự tiến hoá của các thể vi tế hơn và sự tiến hoá của tâm lý (nếu không nói là cả đến sự sinh sản của thể xác đậm đặc).

89. Do not all centers have a physical effect?

89. Chẳng phải mọi trung tâm đều có tác động hồng trần sao?

90. Yet it cannot be denied that this lowest center is directly related to the physical body. The number to be associated with the physical body is *four,* and the base of the spine center is fourfold.

90. Tuy nhiên không thể phủ nhận rằng trung tâm thấp nhất này liên hệ trực tiếp với thể xác. Con số gắn với thể xác là *bốn,* và trung tâm đáy cột sống là tứ phân.

2. That situated at the solar plexus, the most important one in the body from the standpoint of the astral plane.

2. Trung tâm ở tùng thái dương, là trung tâm quan trọng nhất trong thể từ quan điểm của cõi cảm dục.

91. The solar plexus center is the most important from the standpoint of the vast majority of human beings since they are polarized in the astral body.

91. Trung tâm tùng thái dương là quan trọng nhất từ quan điểm của đại đa số nhân loại vì họ phân cực trong thể cảm dục.

3. That found at the throat, the most important from the standpoint of the mental plane.

3. Trung tâm ở cổ họng, là trung tâm quan trọng nhất từ quan điểm của cõi trí.

92. This center is focal for the intelligentsia of the human race.

92. Trung tâm này là tiêu điểm đối với giới trí thức của nhân loại.

4. That in the region of the heart, which has an occult link with the buddhic plane.

4. Trung tâm ở vùng tim, có một liên kết huyền bí với cõi Bồ đề.

93. This is the center which relates a man to his "higher Self", to the Solar Angel and to the Spiritual Hierarchy of the planet.

93. Đây là trung tâm liên hệ con người với "chân ngã" của y, với Thái dương Thiên Thần và với Thánh đoàn tinh thần của hành tinh.

94. We have often been taught that the heart center has a connection with the buddhic plane. Why is this connection called "an occult link"?

94. Chúng ta thường được dạy rằng trung tâm tim có một liên hệ với cõi Bồ đề. Tại sao liên hệ này lại được gọi là "một liên kết huyền bí"?

95. We do note that the physical heart is *fourfold*, that the heart center is the *fourth* center and that the buddhic plane is the *fourth* plane.

95. Chúng ta quả có lưu ý rằng tim hồng trần là *tứ phân*, rằng trung tâm tim là trung tâm *thứ tư* và rằng cõi Bồ đề là cõi *thứ tư*.

96. The fourth center is said to be in the region of the heart because the heart is found to the left of the spinal column and the heart center directly along the spinal column.

96. Trung tâm thứ tư được nói là ở vùng tim vì tim nằm về bên trái cột sống còn trung tâm tim thì trực tiếp dọc theo cột sống.

5. That above the top of the head, which is the crown, and has relation with the atmic plane.

5. Trung tâm ở phía trên đỉnh đầu, là vương miện, và có liên hệ với cõi atma.

97. Atma is the seat of spiritual will, a faculty directly connected to the head center.

97. Atma là chỗ ngự của ý chí tinh thần, một năng lực trực tiếp gắn với trung tâm đầu.

98. The atmic plane is the "nirvanic plane". It is clear that if one is to achieve Nirvana, the crown center must be rightly activated. The achievement of samadhi also involves the abstraction of the energies of the lower centers into the crown center. Samadhi, the atmic plane, Nirvana and the crown center are correlated.

98. Cõi atma là "cõi Niết Bàn". Rõ ràng là nếu một người muốn đạt Niết Bàn, trung tâm vương miện phải được hoạt hóa đúng cách. Thành tựu samadhi cũng bao hàm việc rút các năng lượng của các trung tâm thấp vào trung tâm vương miện. Samadhi, cõi atma, Niết Bàn và trung tâm vương miện có tương quan với nhau.

99. VSK calls our attention to the fact that the throat and heart centers are not given in order.

99. VSK lưu ý chúng ta về sự kiện rằng các trung tâm cổ họng và tim không được nêu theo đúng thứ tự.

100. It is always interesting that the throat center (though it has sixteen petals) is often considered a lesser center than the heart center (which has twelve petals).

100. Điều luôn thú vị là trung tâm cổ họng (dù có mười sáu cánh hoa) thường được xem là một trung tâm nhỏ hơn trung tâm tim (vốn có mười hai cánh hoa).

101. Thinking of the numbers here to be found, and possible extensions of thought, it is also possible to relate the throat center to Saturn and thus to atma, and the head center to the logoic plane.

101. Khi suy nghĩ về các con số được tìm thấy ở đây, và những mở rộng tư tưởng có thể có, cũng có thể liên hệ trung tâm cổ họng với Sao Thổ và do đó với atma, còn trung tâm đầu với cõi logoic.

102. In a very simple yet illuminating manner the planes connected with the centers have been given.

102. Theo một cách rất đơn giản nhưng soi sáng, các cõi liên hệ với các trung tâm đã được nêu ra.

We do not deal with the lower centres of generation,

Chúng ta không bàn đến các trung tâm sinh sản thấp,

103. The "lower centers of generation" include the gonads and ovaries.

103. Các "trung tâm sinh sản thấp" bao gồm tinh hoàn và buồng trứng.

nor with the spleen which has a direct connection with the etheric, and is the transmitter of prana; they have been dealt with earlier.

cũng không bàn đến lá lách vốn có liên hệ trực tiếp với dĩ thái, và là cơ quan truyền dẫn prana; chúng đã được bàn đến trước đây.

104. The spleen is not dealt with here because it has been rather extensively treated earlier.

104. Lá lách không được bàn đến ở đây vì trước đó nó đã được khảo sát khá rộng.

105. Curiously, the ajna center is still not mentioned.

105. Điều lạ là trung tâm ajna vẫn không được nhắc đến.

The centres in the human being deal fundamentally with the FIRE aspect in man, or with his divine spirit.

Các trung tâm trong con người về căn bản liên hệ với phương diện LỬA trong con người, hay với tinh thần thiêng liêng của y.

106. Often we may think of the centres as material in nature, but the source of the centres is really the Divine Spirit, the first

106. Thường thì chúng ta có thể nghĩ về các trung tâm như có bản chất vật chất, nhưng nguồn gốc của các trung tâm thực ra là Tinh thần Thiêng liêng, phương diện thứ nhất của

aspect of divinity. This must be carefully borne in mind.

thiên tính. Điều này phải được ghi nhớ cẩn thận.

107. The origin of "FIRE" is Spirit. We note the bolding of this entire word, which cannot have been happenstance.

107. Nguồn gốc của "LỬA" là Tinh thần. Chúng ta lưu ý việc toàn bộ từ này được in đậm, điều này hẳn không phải ngẫu nhiên.

They are definitely connected with the Monad, with the will aspect, with immortality, with existence, with the will to live, and with the inherent powers of Spirit.

Chúng chắc chắn liên hệ với chân thần, với phương diện ý chí, với sự bất tử, với sự hiện hữu, với ý chí sống, và với các quyền năng cố hữu của Tinh thần.

108. Let us tabulate the factors with which the centers are connected:

108. Chúng ta hãy lập bảng các yếu tố mà các trung tâm liên hệ với:

a. The Monad

a. Chân thần

b. The will aspect

b. Phương diện ý chí

c. With immortality

c. Với sự bất tử

d. With existence

d. Với sự hiện hữu

e. With the will to live

e. Với ý chí sống

f. With the inherent powers of Spirit

f. Với các quyền năng cố hữu của Tinh thần

109. There are, we realize, different layers to each of the chakras so that a threefold mechanism exists within each. It seems, however, that the source from which the chakras derive is definitely the first aspect.

109. Chúng ta nhận ra rằng có những lớp khác nhau trong mỗi chakra, đến nỗi một bộ máy tam phân tồn tại trong mỗi chakra. Tuy nhiên, có vẻ như nguồn gốc mà từ đó các chakra phát sinh chắc chắn là phương diện thứ nhất.

110. From this perspective, the chakras are definitely related to the downflow of energy from the First Logos.

110. Từ góc độ này, các chakra chắc chắn liên hệ với dòng năng lượng đi xuống từ Thượng đế thứ nhất.

They are not connected with objectivity and manifestation, but with force, or the powers of the divine life.

Chúng không liên hệ với tính khách quan và biểu hiện, mà với mãnh lực, hay các quyền năng của sự sống thiêng liêng.

111. This is the direct statement. No matter how much the chakras appear to be a part of objectivity and manifestation, they are not.

111. Đây là lời khẳng định trực tiếp. Dù các chakra có vẻ là một phần của tính khách quan và biểu hiện đến đâu, chúng cũng không phải vậy.

The correspondence in the Macrocosm can be found in the **force which manipulates the cosmic nebulae and which by its whirling rotary motion eventually builds them into planets or spheroidal bodies.**

Sự tương ứng trong Đại thiên địa có thể được tìm thấy trong **mãnh lực thao tác các tinh vân vũ trụ và nhờ chuyển động quay xoáy của nó cuối cùng xây dựng chúng thành các hành tinh hay các thể hình cầu.**

112. It would seem that this type of force is Fohatic.

112. Có vẻ như loại mãnh lực này là Fohat.

113. It is difficult to assign Fohat to only one ray. Rather, Fohat seems to be the archetype of all impulsion (an idea which can definitely relate it to the first ray, as well as the third). There are, as well, second ray associations in relation to Fohat.

113. Thật khó gán Fohat chỉ cho một cung. Đúng hơn, Fohat dường như là nguyên mẫu của mọi xung lực (một ý tưởng chắc chắn có thể liên hệ nó với cung một, cũng như cung ba). Ngoài ra, cũng có những liên hệ cung hai đối với Fohat.

114. It is also to consider the “Finger of God” (one of the names for the First Ray Lord) as the whirlwind. In this idea the first and third rays are combined.

114. Cũng cần xét đến “Ngón Tay của Thượng đế” (một trong những danh xưng của Đấng Chúa Tể Cung một) như cơn lốc xoáy. Trong ý tưởng này, cung một và cung ba được kết hợp.

These planets are each of them an expression of the "will to live" of some cosmic entity,

Mỗi hành tinh này là một biểu hiện của “ý chí sống” của một thực thể vũ trụ nào đó,

115. Are we calling a Planetary Logos a “cosmic entity”?

115. Có phải chúng ta đang gọi một Hành Tinh Thượng Đế là “một thực thể vũ trụ” không?

and the force that swirled, that rotated, that built, that solidified, and that continues to hold in form coherent, is the force of some cosmic Being.

và mãnh lực đã xoáy cuộn, đã quay tròn, đã xây dựng, đã làm đông đặc, và vẫn tiếp tục giữ cho hình tướng được kết hợp chặt chẽ, là mãnh lực của một Đấng vũ trụ nào đó.

116. The “cosmic Being” here referenced definitely seems greater than the cosmic

entities for which the planets are an expression.

116. “Đấng vũ trụ” được nhắc đến ở đây rõ ràng dường như lớn lao hơn các thực thể vũ trụ mà các hành tinh là biểu hiện của họ.

117. Again, a reasonable and evocative name for Fohat is ‘the Force that Swirled’.

117. Một lần nữa, một tên gọi hợp lý và gợi cảm cho Fohat là ‘Mãnh Lực đã Xoáy Cuộn’.

118. We are certainly speaking of an extra-systemic (or cosmic) force as the Sun (Marttanda) was swirled into objectivity at the same time as the planets (according to HPB).

118. Chắc chắn chúng ta đang nói về một mãnh lực ngoài hệ (hay vũ trụ) vì Mặt Trời (Marttanda) đã được xoáy vào tính khách quan cùng lúc với các hành tinh (theo HPB).

119. The swirling force is definitely a *creative* force. Circular motion and creativity are related.

119. Mãnh lực xoáy cuộn chắc chắn là một mãnh lực *sáng tạo*. Chuyển động tròn và tính sáng tạo có liên hệ với nhau.

This force originates on cosmic mental levels, from certain great foci there,

Mãnh lực này phát sinh trên các cấp độ trí tuệ vũ trụ, từ những tiêu điểm lớn lao nào đó ở đó,

120. DK is not naming them. The designations of the origins of this force remain very abstract.

120. Chân sư DK không nêu tên chúng. Những chỉ định về nguồn gốc của mãnh lực này vẫn còn rất trừu tượng.

121. We have to ask about the level of origination on cosmic mental levels—whether on the concrete levels or the abstract levels. This question becomes significant later when we examine the microcosmic correspondence in man.

121. Chúng ta phải hỏi về cấp độ phát sinh trên các cấp độ trí tuệ vũ trụ—liệu ở các cấp cụ thể hay các cấp trừu tượng. Câu hỏi này trở nên quan trọng về sau khi chúng ta khảo sát sự tương ứng vi mô trong con người.

descends to the cosmic astral, forming corresponding cosmic focal points, and on the fourth cosmic etheric level (the buddhic plane of our solar system) finds its outlet in certain great centres.

đi xuống cõi cảm dục vũ trụ, hình thành các tiêu điểm vũ trụ tương ứng, và trên cấp dĩ thái vũ trụ thứ tư (cõi Bồ đề của hệ mặt trời chúng ta) tìm được lối thoát của nó trong một số trung tâm lớn lao nào đó.

122. We are speaking of a force originating on the cosmic mental plane—hence its association with circularity, rotation and swirling.

122. Chúng ta đang nói về một mãnh lực phát sinh trên cõi trí vũ trụ—do đó có liên hệ của nó với tính tròn, sự quay và sự xoáy cuộn.

123. In relation to the cosmic mental plane what sorts of foci do we find:

123. Liên hệ với cõi trí vũ trụ, chúng ta tìm thấy những loại tiêu điểm nào:

a. The causal body of the Solar Logos is found upon the higher mental plane.

a. Thể nguyên nhân của Thái dương Thượng đế được tìm thấy trên Cõi thượng trí.

b. An aspect of the Pleiades or Divine Mothers, since related to the third aspect, may find foci of expression on the cosmic mental plane. We are told that the Pleiades provide manas for the Heavenly Men.

b. Một phương diện của Pleiades hay các Mẫu Thân Thiêng Liêng, vì liên hệ với phương diện thứ ba, có thể tìm thấy các tiêu điểm biểu lộ trên cõi trí vũ trụ. Chúng ta được bảo rằng Pleiades cung cấp manas cho các Đấng Thiên Nhân.

"*The sun "Sirius" is the source of logoic manas* in the same sense as the Pleiades are connected with the evolution of manas in the seven Heavenly Men, and Venus was responsible for the coming in of mind in the Earth chain." (TCF 347)

"*Mặt trời "Sirius" là nguồn của logoic manas* theo cùng ý nghĩa như Pleiades liên hệ với sự tiến hoá của manas trong bảy Đấng Thiên Nhân, và Sao Kim chịu trách nhiệm cho sự xuất hiện của trí tuệ trong Dãy Địa Cầu." (TCF 347)

c. As well, the Logos of Sirius focuses (at least in part) on the cosmic mental plane:

c. Ngoài ra, Thượng đế của Sirius tập trung (ít nhất một phần) trên cõi trí vũ trụ:

"Vibrations from Sirius via the cosmic mental plane." (TCF 553)

"Các rung động từ Sirius qua cõi trí vũ trụ." (TCF 553)

d. Perhaps we have only to turn our attention to the "three great constellations" to find the entities concerned in creating this swirling movement.

d. Có lẽ chúng ta chỉ cần hướng sự chú ý đến "ba chòm sao lớn" để tìm ra các thực thể liên quan đến việc tạo ra chuyển động xoáy cuộn này.

e. We can see however, how densely veiled is this piece of information. The Tibetan is deliberately inexplicit.

e. Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy mẩu thông tin này bị che phủ dày đặc đến mức nào. Chân sư Tây Tạng cố ý không nói minh bạch.

124. If we combine the influences of the "three great constellations" we will find points or foci of expression on the cosmic mental, cosmic astral and cosmic physical planes.

124. Nếu chúng ta kết hợp các ảnh hưởng của "ba chòm sao lớn", chúng ta sẽ tìm thấy các điểm hay tiêu điểm biểu lộ trên các cõi trí vũ trụ, cảm dục vũ trụ và hồng trần vũ trụ.

These [Page 166] centres are again reflected or reproduced in the three worlds of human endeavor.

125. We are discussing a gradual descent of will influence from vast cosmic sources (perhaps chakras of cosmic entities) to human centers in the three worlds of human endeavor.

126. From a discussion in which the activity of cosmic chakras is implied, we move to a discussion of chakras to be found on certain planes within our cosmic physical plane.

The Heavenly Men, therefore, have centres on three solar planes, a fact to be remembered.

127. We note the use of the term “solar”. We have to examine why the planes discussed below are called “solar”

a. On the monadic plane, the plane of the seven Rays.

128. One cannot separate the number seven from the Monad, nor from the planet Jupiter (a partially seventh ray planet) which rules that plane.

129. The Monad is “that which finds its home within the sun”, thus the monadic plane is reasonably “solar”.

b. On the buddhic plane, where the Masters and their disciples form the forty-nine

Những trung tâm [Page 166] này lại được phản chiếu hay tái tạo trong ba cõi giới của nỗ lực nhân loại.

125. Chúng ta đang bàn về một sự đi xuống dần dần của ảnh hưởng ý chí từ những nguồn vũ trụ bao la (có lẽ là các chakra của các thực thể vũ trụ) đến các trung tâm của con người trong ba cõi giới của nỗ lực nhân loại.

126. Từ một cuộc thảo luận trong đó hoạt động của các chakra vũ trụ được hàm ý, chúng ta chuyển sang một cuộc thảo luận về các chakra được tìm thấy trên một số cõi nhất định trong cõi hồng trần vũ trụ của chúng ta.

Vì vậy, các Đấng Thiên Nhân có các trung tâm trên ba cõi thái dương, một sự kiện cần được ghi nhớ.

127. Chúng ta lưu ý việc dùng thuật ngữ “thái dương”. Chúng ta phải khảo sát vì sao các cõi được bàn dưới đây lại được gọi là “thái dương”

a. Trên cõi chân thần, cõi của bảy cung.

128. Không thể tách số bảy khỏi chân thần, cũng không thể tách nó khỏi Sao Mộc (một hành tinh phần nào thuộc cung bảy) vốn cai quản cõi ấy.

129. Chân thần là “điều tìm thấy ngôi nhà của nó trong mặt trời”, vì thế cõi chân thần hợp lý là “thái dương”.

b. Trên cõi Bồ đề, nơi các Chân sư và các đệ tử của Các Ngài tạo thành bốn mươi chín trung tâm trong các thể của bảy Đấng Thiên Nhân.

centres in the bodies of the seven Heavenly Men.

130. Note the number forty-nine in relation to the buddhic plane.

130. Lưu ý con số bốn mươi chín liên hệ với cõi Bồ đề.

131. Just as the systemic etheric plane is a plane of impulsion for the manifestation process, so is the buddhic plane (the fourth cosmic ether) for a still greater process of manifestation.

131. Cũng như cõi dĩ thái hệ thống là một cõi xung lực cho tiến trình biểu hiện, cõi Bồ đề (dĩ thái vũ trụ thứ tư) cũng vậy đối với một tiến trình biểu hiện còn lớn lao hơn.

132. Buddhi is the first of the principled planes in the body of manifestation of the Solar Logos.

132. Bồ đề là cõi nguyên khí đầu tiên trong thể biểu hiện của Thái dương Thượng đế.

133. Buddhi is related to the heart center which is ruled by the Sun.

133. Bồ đề liên hệ với trung tâm tim vốn do Mặt Trời cai quản.

134. Buddhi is directly related to the "Heart of the Sun".

134. Bồ đề liên hệ trực tiếp với "Trái Tim của Mặt Trời".

135. For all these reasons, the buddhic plane may reasonably be seen as a "solar" plane.

135. Vì tất cả những lý do này, cõi Bồ đề có thể được xem một cách hợp lý như một cõi "thái dương".

136. The Ashrams and sub-Ashrams of the Masters are centres in the seven Heavenly Men.

136. Các ashram và phân ashram của các Chân sư là những trung tâm trong bảy Đấng Thiên Nhân.

c. On the fourth etheric physical plane, where the sacred planets, the dense bodies in etheric matter of the Heavenly Men, are to be found.

c. Trên cõi hồng trần dĩ thái thứ tư, nơi có thể tìm thấy các hành tinh thiêng liêng, là những thể đậm đặc trong vật chất dĩ thái của các Đấng Thiên Nhân.

137. **The "dense" bodies of the sacred planets are on the etheric plane**.

137. **Các thể "đậm đặc" của các hành tinh thiêng liêng ở trên cõi dĩ thái**.

138. Because the sacred planets are *sacred*, **their physical bodies are their etheric bodies**

138. Bởi vì các hành tinh thiêng liêng là *thiêng liêng*, **các thể hồng trần của chúng là các thể dĩ thái của chúng**

139. **Are the bodies of the inhabitants of sacred planets etheric rather than physical**? It would seem so.

140. The systemic fourth ether is *solar*. Solar prana reaches humanity through this fourth ether, thus vitalizing the lower three physical subplanes.

141. VSK suggests that our monadic plane relates to the cosmic mental plane; that our buddhi plane relates to the cosmic astral; and that our systemic fourth ether relates to the systemic buddhic plane which is the fourth cosmic ether.

Here again we can trace the **microcosmic correspondence**: In the human being the centres are found on the mental plane from which originates the impulse for physical plane existence, or the will to incarnate;

142. The main question about such mental centers is whether they are found on the higher or lower mental plane.

143. Since incarnations are impulsed from the level of the causal body, it is legitimate to ask this question. There are no chakras, per se, found within the causal body, but there are higher correspondences to the throat, heart and head centers—namely the knowledge petals, the love petals and the sacrifice petals.

144. The mental unit is fourfold and may, therefore, play a role in the manifestation process the purpose of which is to bring forth form on the fourth or lowest level of the three lower worlds: mental, astral, etheric, *dense physical* (the fourth).

139. **Phải chăng các thể của cư dân trên các hành tinh thiêng liêng là dĩ thái hơn là hồng trần**? Có vẻ là như vậy.

140. Dĩ thái thứ tư của hệ là *thái dương*. Prana thái dương đến với nhân loại qua dĩ thái thứ tư này, nhờ đó tiếp sinh lực cho ba cõi phụ hồng trần thấp hơn.

141. VSK gợi ý rằng cõi chân thần của chúng ta liên hệ với cõi trí vũ trụ; rằng cõi Bồ đề của chúng ta liên hệ với cõi cảm dục vũ trụ; và rằng dĩ thái thứ tư của hệ chúng ta liên hệ với cõi Bồ đề của hệ, vốn là dĩ thái vũ trụ thứ tư.

Ở đây một lần nữa chúng ta có thể truy ra **sự tương ứng tiểu thiên địa**: Trong con người, các trung tâm được tìm thấy trên cõi trí, từ đó phát sinh xung lực cho sự tồn tại trên cõi hồng trần, hay ý chí lâm phàm;

142. Câu hỏi chính về các trung tâm trí tuệ như thế là liệu chúng được tìm thấy trên cõi thượng trí hay cõi hạ trí.

143. Vì các lần lâm phàm được thúc đẩy từ cấp độ của thể nguyên nhân, nên việc đặt ra câu hỏi này là chính đáng. Không có các luân xa, chính chúng, được tìm thấy bên trong thể nguyên nhân, nhưng có những tương ứng cao hơn với các trung tâm cổ họng, tim và đầu—cụ thể là các cánh hoa tri thức, các cánh hoa bác ái và các cánh hoa hi sinh.

144. Đơn vị hạ trí là tứ phân và do đó có thể đóng một vai trò trong tiến trình biểu hiện mà mục đích của nó là đưa hình tướng ra trên cấp độ thứ tư hay thấp nhất của ba cõi thấp: trí tuệ, cảm dục, dĩ thái, *hồng trần đậm đặc* (thứ tư).

from thence they can be traced to the astral level, and eventually to the etheric levels, to the fourth ether, **where they practically go through the same evolution that the planetary centres went through, and are instrumental in bringing about objectivity, —being the force centres**.

từ đó chúng có thể được truy ra đến cấp độ cảm dục, và cuối cùng đến các cấp độ dĩ thái, đến dĩ thái thứ tư, **nơi chúng thực tế trải qua cùng một sự tiến hoá mà các trung tâm hành tinh đã trải qua, và là những tác nhân đem lại tính khách quan,—vì chúng là các trung tâm mãnh lực**.

145. The centers are whirlpools caused by the will.

145. Các trung tâm là những xoáy nước do ý chí gây ra.

146. The centers in the etheric body bring about objectivity.

146. Các trung tâm trong thể dĩ thái đem lại tính khách quan.

147. We may infer that the love petals of the egoic lotus are related to astral centers and that the knowledge petals stimulate the etheric centers.

147. Chúng ta có thể suy ra rằng các cánh hoa bác ái của Hoa Sen Chân Ngã liên hệ với các trung tâm cảm dục và rằng các cánh hoa tri thức kích thích các trung tâm dĩ thái.

148. DK seems to suggest that the same swirling motion noted in relation to cosmic nebulae, thus building the planetary centers, is to be found in relation to the human etheric centers as they work towards the production of microcosmic objectivity.

148. Chân sư DK dường như gợi ý rằng cùng chuyển động xoáy tròn được ghi nhận liên hệ với các tinh vân vũ trụ, nhờ đó xây dựng các trung tâm hành tinh, cũng được tìm thấy liên hệ với các trung tâm dĩ thái của con người khi chúng hoạt động hướng tới việc tạo ra tính khách quan của tiểu thiên địa.

149. The role of the gaseous plane in this building process is to be studied.

149. Vai trò của cõi khí trong tiến trình kiến tạo này cần được nghiên cứu.

150. Study the chart in TCF 817 to note the location of the centers we have been discussing and their interconnections.

150. Hãy nghiên cứu biểu đồ trong TCF 817 để lưu ý vị trí của các trung tâm mà chúng ta đã bàn đến và các mối liên kết của chúng.

The centres are formed entirely of streams of force, pouring down from the Ego, who transmits it from the Monad.

These trung tâm được hình thành hoàn toàn bằng những dòng mãnh lực, tuôn xuống từ Chân ngã, Đấng truyền chúng từ chân thần.

151. Here we are given the true origin of the centers.

151. Ở đây chúng ta được cho biết nguồn gốc thực sự của các trung tâm.

152. We note that the Ego on the higher mental plane is involved in this process of creating the centers, but that the streams of force released by the Ego are really appropriated from the Monad.

152. Chúng ta lưu ý rằng Chân ngã trên cõi thượng trí có tham dự vào tiến trình tạo ra các trung tâm này, nhưng những dòng mãnh lực do Chân ngã giải phóng thực ra được tiếp nhận từ chân thần.

153. There is a line of connection from the Monad, through the Ego, into the etheric centers and, from thence, into the glands. All comes from the Monad.

153. Có một đường nối từ chân thần, qua Chân ngã, vào các trung tâm dĩ thái và từ đó vào các tuyến. Tất cả đều đến từ chân thần.

In this we have the secret of the gradual vibratory quickening of the centres as the Ego first comes into control, or activity, and later (after initiation—is it the first or third?) the Monad, thus bringing about changes and increased vitality within these spheres of fire or of pure life force. [defining a chakra]

Trong điều này chúng ta có bí mật của sự tăng tốc rung động dần dần của các trung tâm khi trước hết Chân ngã bắt đầu nắm quyền kiểm soát, hay hoạt động, và về sau (sau điểm đạo—là lần thứ nhất hay thứ ba?) chân thần, nhờ đó đem lại những thay đổi và sinh lực gia tăng bên trong các khối cầu lửa hay của mãnh lực sự sống thuần túy này. [định nghĩa một luân xa]

154. When does the Ego first come into control and activity?

154. Khi nào Chân ngã lần đầu tiên bắt đầu nắm quyền kiểm soát và hoạt động?

155. “Activity” is one thing, but egoic “control” represents a later stage.

155. “Hoạt động” là một chuyện, nhưng “kiểm soát” của chân ngã biểu thị một giai đoạn muộn hơn.

“It should be remembered that very little egoic control need be evidenced when the first initiation is taken. (EP II 14)

“Cần nhớ rằng rất ít sự kiểm soát của chân ngã cần phải được biểu lộ khi lần điểm đạo thứ nhất được tiếp nhận. (EP II 14)

156. We could say that the Monad is only active at and after the third initiation, but there are indications in the teaching that from the first initiation onwards, the Monad is a significant influence—at least egoically.

156. Chúng ta có thể nói rằng chân thần chỉ hoạt động ở và sau lần điểm đạo thứ ba, nhưng có những chỉ dẫn trong giáo huấn rằng từ lần điểm đạo thứ nhất trở đi, chân thần là một ảnh hưởng quan trọng—ít nhất là về mặt chân ngã.

“The stimulation, for instance, that is the result of the action of the monadic Ray upon the mental unit is only felt when the

“Chẳng hạn, sự kích thích là kết quả của tác động của cung chân thần lên đơn vị hạ trí chỉ được cảm nhận khi người chí nguyện

aspirant treads the Path, or after he has taken the first Initiation." (TCF 71)

"The first faint tremor of the impact of monadic "destiny" (I know not how else to express this concept) makes itself felt, but is registered *only* by the soul of the initiate and on the level of soul consciousness; it is never registered by the man on the physical plane who is taking the first initiation; his brain cannot respond to this high vibration. (R&I 312-313)

157. Is this quickening to be noticed after the fifth petal of the egoic lotus is simulated and unfolds, for the Ego takes a definite and focal interest in the unfoldment of its personality at that point? But its control is not even certain at the first degree.

158. We have here a brilliant definition of the chakras or centers: "spheres of fire or of pure life force".

The centres, therefore, when functioning properly, form the "body of fire" which eventually is all that is left, first to man in the three worlds, and later to the Monad.

159. We are dealing with progressive stages:

a. The initiate of the fourth degree still working in the three worlds may be possessed of the "body of fire".

b. Later when man is identified as the Monad (who need not incarnate in the three worlds)

bước trên Con Đường, hoặc sau khi y đã tiếp nhận lần điểm đạo thứ nhất." (TCF 71)

"Sự rung động mờ nhạt đầu tiên của tác động từ 'định mệnh' chân thần (tôi không biết diễn đạt khái niệm này cách nào khác) bắt đầu được cảm nhận, nhưng *chỉ* được ghi nhận bởi linh hồn của điểm đạo đồ và trên cấp độ tâm thức linh hồn; nó không bao giờ được ghi nhận bởi con người trên cõi hồng trần đang tiếp nhận lần điểm đạo thứ nhất; bộ não của y không thể đáp ứng với rung động cao này. (R&I 312-313)

157. Phải chăng sự tăng tốc này được nhận thấy sau khi cánh hoa thứ năm của Hoa Sen Chân Ngã được kích thích và khai mở, vì Chân ngã từ điểm đó bắt đầu có một sự quan tâm rõ rệt và tập trung vào sự khai mở của phàm ngã của nó? Nhưng sự kiểm soát của nó thậm chí còn chưa chắc chắn ở cấp độ thứ nhất.

158. Ở đây chúng ta có một định nghĩa xuất sắc về các luân xa hay trung tâm: "những khối cầu lửa hay của mãnh lực sự sống thuần túy".

Do đó, các trung tâm, khi hoạt động đúng đắn, tạo thành "thể lửa", rốt cuộc là tất cả những gì còn lại, trước hết đối với con người trong ba cõi giới, và về sau đối với chân thần.

159. Chúng ta đang bàn đến những giai đoạn tiến triển:

a. Điểm đạo đồ cấp bốn vẫn hoạt động trong ba cõi giới có thể sở hữu "thể lửa".

b. Về sau khi con người được đồng hoá như chân thần (Đấng không cần lâm phàm trong ba cõi giới) Ngài có thể sử dụng "thể lửa" như

He can utilize the “body of fire” as His means of making contact with the lower worlds.

phương tiện tiếp xúc của Ngài với các cõi thấp.

c. It may be that the “body of fire” is closely related to the process of creating the Mayavirupa.

c. Có thể “thể lửa” liên hệ mật thiết với tiến trình tạo ra Mayavirupa.

This body of fire is "the body incorruptible" [Page 72:Bible. I Cor., XV, 53.] or indestructible, spoken of by St. Paul, and is the product of evolution, of the perfect blending of the three fires, which ultimately destroy the form.

Thể lửa này là “thể bất hoại” [Page 72:Bible. I Cor., XV, 53.] hay bất khả hủy diệt, được Thánh Paul nói đến, và là sản phẩm của tiến hoá, của sự hòa trộn hoàn hảo của ba ngọn lửa, những ngọn lửa rốt cuộc hủy diệt hình tướng.

160. It definitely seems that we are speaking of a phase of development which follows upon the destruction of the causal body.

160. Rõ ràng dường như chúng ta đang nói đến một giai đoạn phát triển tiếp theo sau sự hủy diệt của thể nguyên nhân.

161. After the causal body is destroyed one still has a body—a “body of fire”.

161. Sau khi thể nguyên nhân bị hủy diệt, người ta vẫn còn một thể—một “thể lửa”.

162. We understand that the “body incorruptible” does not pertain to the heaven worlds following the imagined resurrection of the dense physical body. Rather it is an extension of monadic power expressing through the systemic etheric planes.

162. Chúng ta hiểu rằng “thể bất hoại” không liên quan đến các cõi thiên giới tiếp theo sau sự phục sinh được tưởng tượng của thể hồng trần đậm đặc. Đúng hơn, nó là một sự mở rộng của quyền năng chân thần biểu lộ qua các cõi dĩ thái của hệ.

When the form is [Page 167] destroyed there is left this **intangible spiritual body of fire, one pure flame, distinguished by seven brilliant centres of intenser burning**.

Khi hình tướng bị [Page 167] hủy diệt, còn lại thể **lửa tinh thần vô hình thể này, một ngọn lửa thuần nhất, được phân biệt bởi bảy trung tâm rực rỡ cháy mãnh liệt hơn**.

163. The form destroyed in this case is the causal body. The personality may also be considered the form and after the fourth initiation it is no longer necessary.

163. Hình tướng bị hủy diệt trong trường hợp này là thể nguyên nhân. Phàm ngã cũng có thể được xem là hình tướng và sau lần điểm đạo thứ tư thì nó không còn cần thiết nữa.

164. An alignment along the “solar planes” from the monad to the buddhic vehicle and thence to the fourth ether may be

164. Một sự chỉnh hợp dọc theo các “cõi thái dương” từ chân thần đến vận cụ Bồ đề và từ đó đến dĩ thái thứ tư có thể là yếu tố tạo ra

instrumental in creating the Mayavirupa. The body of fire exists in the systemic ethers and around the chakras of this body dense physical matter aggregates to fashion a physical appearance.

Mayavirupa. Thể lửa tồn tại trong các dĩ thái của hệ và quanh các luân xa của thể này, vật chất hồng trần đậm đặc kết tụ lại để tạo thành một sắc tướng hồng trần.

This electric fire is the result of the bringing together of the two poles and **demonstrates at the moment of complete at-one-ment,** the occult truth of the words "Our God is a consuming Fire." [Page 73:Bible. Deut. IV, 24; Hebrews XII, 29.]

Lửa Điện này là kết quả của việc đưa hai cực lại với nhau và **biểu lộ vào khoảnh khắc hợp nhất hoàn toàn,** chân lý huyền bí của lời nói "Thượng đế của chúng ta là một Ngọn Lửa thiêu đốt." [Page 73:Bible. Deut. IV, 24; Hebrews XII, 29.]

165. The two poles are spirit and matter and are reflected in the etheric-physical nature as the crown center and the base of the spine.

165. Hai cực là tinh thần và vật chất, và được phản chiếu trong bản chất dĩ thái-hồng trần như trung tâm đầu và đáy cột sống.

166. Is this "body incorruptible" the *real* body of a Master or an Arhat when that Master or Arhat is manifesting within the three lower worlds? Does the moment of complete atonement occur at the fourth initiation or the fifth?

166. Phải chăng "thể bất hoại" này là thể *thực* của một Chân sư hay một Arhat khi Chân sư hay Arhat ấy đang biểu hiện trong ba cõi thấp? Phải chăng khoảnh khắc hợp nhất hoàn toàn xảy ra ở lần điểm đạo thứ tư hay thứ năm?

167. There is reason to believe that the "moment of complete at-one-ment" occurs at the fifth degree when the relationship between the crown center and base of the spine is completed (cf. R&I 340).

167. Có lý do để tin rằng "khoảnh khắc hợp nhất hoàn toàn" xảy ra ở cấp độ thứ năm khi mối liên hệ giữa trung tâm đầu và đáy cột sống được hoàn tất (x. R&I 340).

168. At the fifth degree there is an unimpeded connection between the monad and the base of the spine.

168. Ở cấp độ thứ năm có một sự nối kết không bị ngăn trở giữa chân thần và đáy cột sống.

169. After the burning of the causal form and the actual or metaphysical destruction of the personality, it is this "body incorruptible" which remains.

169. Sau sự thiêu hủy của hình tướng nguyên nhân và sự hủy diệt thực sự hay siêu hình của phàm ngã, chính "thể bất hoại" này còn lại.

170. The "body incorruptible" is generated by and is a demonstration of electric fire, so

170. "Thể bất hoại" được tạo ra bởi và là sự biểu lộ của Lửa Điện, dường như là như vậy —Lửa Điện biểu lộ một cách dĩ thái.

it seems—electric fire demonstrating etherically.

171. We understand the chakras as will-inspired, related to the first ray and to electric fire, and forming the body of the man when an advanced initiate and beyond.

171. Chúng ta hiểu các luân xa là được ý chí truyền cảm hứng, liên hệ với cung một và với Lửa Điện, và tạo thành thân thể của con người khi là một điểm đạo đồ cao cấp và vượt hơn nữa.

172. The source of the chakras is the monad.

172. Nguồn gốc của các luân xa là chân thần.

173. Discussion arose concerning the relationship between the jewel in the lotus and the "one pure flame, distinguished by seven brilliant centres of intenser burning".

173. Đã có thảo luận nảy sinh liên quan đến mối quan hệ giữa viên ngọc trong hoa sen và "một ngọn lửa thuần nhất, được phân biệt bởi bảy trung tâm rực rỡ cháy mãnh liệt hơn".

174. The jewel however, must, as it were, 'rise in flame' into the spiritual triad as the fourth degree is taken, and so cannot be responsible for sustaining the "one pure flame" with its "seven brilliant centres" which exist after the destruction of the causal body.

174. Tuy nhiên, viên ngọc ấy, có thể nói như vậy, phải 'bốc lên thành lửa' vào Tam Nguyên Tinh Thần khi cấp độ thứ tư được tiếp nhận, và vì thế không thể chịu trách nhiệm duy trì "một ngọn lửa thuần nhất" với "bảy trung tâm rực rỡ" của nó, vốn tồn tại sau sự hủy diệt của thể nguyên nhân.

Three of these centres are called major centres, **as they embody the three aspects of the threefold Monad**—Will, Love and Intelligence:

Ba trong số các trung tâm này được gọi là các trung tâm chính, **vì chúng thể hiện ba phương diện của chân thần tam phân**—Ý chí, Bác ái và Trí tuệ:

1. The Head centre....The Monad. Will or Power.

1. Trung tâm đầu....Chân thần. Ý chí hay Quyền năng.

2. The Heart centre... The Ego. Love and Wisdom.

2. Trung tâm tim... Chân ngã. Bác ái và Minh triết.

3. The Throat centre..The Personality. Activity or Intelligence.

3. Trung tâm cổ họng..Phàm ngã. Hoạt động hay Trí tuệ.

175. The reason is given why these three centers are called "major".

175. Lý do được nêu ra vì sao ba trung tâm này được gọi là "chính".

176. The threefold Monad possesses the qualities of Will, Wisdom and Activity. These three are expressed through the head, heart and throat respectively.

176. Chân thần tam phân sở hữu các phẩm tính Ý chí, Minh triết và Hoạt động. Ba phẩm tính này lần lượt được biểu lộ qua đầu, tim và cổ họng.

177. We see that not only the head centre related to the Monad, but the throat and heart centers are as well. The "major centers", therefore, according to this enumeration are not *all* to be found in the head.

177. Chúng ta thấy rằng không chỉ trung tâm đầu liên hệ với chân thần, mà các trung tâm cổ họng và tim cũng vậy. Do đó, theo cách liệt kê này, các "trung tâm chính" không *phải tất cả* đều được tìm thấy trong đầu.

178. In the head, however, are, as it were, 'master control centers' which are the higher correspondences of the heart and throat centers. These higher centers, it seems, should be called "major".

178. Tuy nhiên, trong đầu có, có thể nói như vậy, những 'trung tâm điều khiển chủ yếu' là các tương ứng cao hơn của các trung tâm tim và cổ họng. Những trung tâm cao hơn này, dường như, mới nên được gọi là "chính".

179. Again, we notice that the ajna center is not included. In the following we see that the ajna is not included with the three "major centres":

179. Một lần nữa, chúng ta lưu ý rằng trung tâm ajna không được bao gồm. Trong phần sau, chúng ta thấy rằng ajna không được bao gồm cùng với ba "trung tâm chính":

"1. The Ajna Centre (the centre between the eyebrows) works in connection with the three major centres but mainly, at this stage of human development, as the distributor of soul force and of spiritual energy as received from the heart and throat centres." (TEV 191)

"1. Trung tâm Ajna (trung tâm giữa hai lông mày) hoạt động liên kết với ba trung tâm chính nhưng chủ yếu, ở giai đoạn phát triển nhân loại này, như cơ quan phân phối mãnh lực linh hồn và năng lượng tinh thần như được tiếp nhận từ các trung tâm tim và cổ họng." (TEV 191)

180. VSK suggest that in the consideration of these three major centers we see how the monadic trinity, via the spiritual triad, anchors itself in the causal field and from thence brings the seven monadic potentialities into the incarnated personality.

180. VSK gợi ý rằng trong việc xem xét ba trung tâm chính này, chúng ta thấy chân thần tam vị, qua Tam Nguyên Tinh Thần, tự neo mình vào trường nguyên nhân và từ đó mang bảy tiềm năng chân thần vào phàm ngã đang lâm phàm.

The other two centres have to do primarily with the etheric body [base of the spine] and with the astral plane [solar plexus].

Hai trung tâm còn lại chủ yếu liên quan đến thể dĩ thái [đáy cột sống] và đến cõi cảm dục [tùng thái dương].

181. If we wish to conceive **how the basal center may be related to the etheric body, we need to consider the number *four***. The fourth ether of the systemic etheric plane is the level upon which the base of the spine center can be found. The symbol for the base of the spine is the cross within the circle indicating the four petals of this lowest chakra. Through the number four (a number of form and of anchoring), and through the base of the spine the human being is 'anchored in vitality' and is able to sustain life on the dense physical plane through this etheric anchorage.

181. Nếu chúng ta muốn hình dung **trung tâm đáy có thể liên hệ với thể dĩ thái như thế nào, chúng ta cần xem xét con số *bốn***. Dĩ thái thứ tư của cõi dĩ thái hệ là cấp độ mà trên đó có thể tìm thấy trung tâm đáy cột sống. Biểu tượng của đáy cột sống là thập giá trong vòng tròn, chỉ bốn cánh hoa của luân xa thấp nhất này. Qua con số bốn (một con số của hình tướng và của sự neo giữ), và qua đáy cột sống, con người được 'neo trong sinh lực' và có thể duy trì sự sống trên cõi hồng trần đậm đặc nhờ sự neo giữ dĩ thái này.

182. The relationship of the solar plexus center to the astral plane is well known.

182. Mối liên hệ của trung tâm tùng thái dương với cõi cảm dục là điều ai cũng biết.

The **throat centre synthesises the entire personality life,** and is definitely connected with the mental plane,—the three planes, and the two higher planes, and the three centres with the two other centres, the heart and head.

Trung tâm **cổ họng tổng hợp toàn bộ đời sống phàm ngã,** và chắc chắn liên kết với cõi trí,—ba cõi, và hai cõi cao hơn, và ba trung tâm với hai trung tâm kia, tim và đầu.

183. If the throat center synthesizes the entire personality life we can say that this synthesis occurs upon the third ray. The personality (as a periodical vehicle) correlates with the third ray and the third aspect.

183. Nếu trung tâm cổ họng tổng hợp toàn bộ đời sống phàm ngã, chúng ta có thể nói rằng sự tổng hợp này xảy ra trên cung ba. Phàm ngã (như một vận cụ chu kỳ) tương ứng với cung ba và phương diện thứ ba.

184. The third ray rules the personality generically as the second ray rules the soul.

184. Cung ba cai quản phàm ngã một cách tổng quát cũng như cung hai cai quản linh hồn.

185. We are dividing the planes into three and two: base, solar plexus and throat; and then heart and head.

185. Chúng ta đang chia các cõi thành ba và hai: đáy, tùng thái dương và cổ họng; rồi đến tim và đầu.

Planes	Periodical Vehicles	Centers
Etheric	Personality life	Base
Astral	Personality life	Solar Plexus
Mental	Personality life	Throat
Buddhic	Soul/Triadal life	Heart
Atmic	Soul/Triadal life	Crown

Yet, we must not forget that the centre at **the base of the spine is also a synthesiser**, as would normally be expected, if it is recognised that the lowest plane of all manifestation is the point of deepest reflection.

Tuy vậy, chúng ta không được quên rằng trung tâm ở **đáy cột sống cũng là một trung tâm tổng hợp**, như thường được mong đợi, nếu người ta nhận ra rằng cõi thấp nhất của mọi biểu hiện là điểm phản chiếu sâu nhất.

186. The lowest plane (the seventh) reflects the synthesizing highest plane (the first).

186. Cõi thấp nhất (thứ bảy) phản chiếu cõi cao nhất có tính tổng hợp (thứ nhất).

187. The base center is ruled by the synthesizing first ray. Necessarily, however, the seventh ray must be a co-ruler since the base is the *seventh* major chakra (numbering from above).

187. Trung tâm đáy được cai quản bởi cung một có tính tổng hợp. Tuy nhiên, tất yếu cung bảy cũng phải là đồng chủ quản vì trung tâm đáy là luân xa chính thứ *bảy* (đếm từ trên xuống).

188. Both throat and base are synthesizing centers. Throat synthesizes the entire personality.

188. Cả cổ họng lẫn đáy đều là các trung tâm tổng hợp. Cổ họng tổng hợp toàn bộ phàm ngã.

189. What does the base synthesize? All aspects of divinity as they demonstrate on the etheric plane—this includes personality, soul and monad. The base of the spine center anchors all aspects of man on the etheric plane and holds these aspects in relationship with dense physical matter.

189. Trung tâm đáy tổng hợp điều gì? Mọi phương diện của thiên tính khi chúng biểu lộ trên cõi dĩ thái—điều này bao gồm phàm ngã, linh hồn và chân thần. Trung tâm đáy cột sống neo giữ mọi phương diện của con người trên cõi dĩ thái và giữ các phương diện này trong mối liên hệ với vật chất hồng trần đậm đặc.

190. The base of the spine center is that which allows Spirit to descend fully into matter. The 'Highest Heaven' descends *fully* to earth.

190. Trung tâm đáy cột sống là điều cho phép Tinh thần giáng xuống trọn vẹn vào vật chất. 'Cõi Thượng Thiên' giáng xuống trần gian một cách *trọn vẹn*.

191. Remember the triangle—Aries, Pluto, Shamballa. Pluto (though it is a non-sacred planet) rules the base chakra (EA 517) which is potent at the fifth degree. This potent triangle will necessarily have significance in relation to the sixth degree also.

191. Hãy nhớ tam giác—Bạch Dương, Sao Diêm Vương, Shamballa. Sao Diêm Vương (dù là một hành tinh không thiêng liêng) cai quản luân xa đáy (EA 517), vốn đầy uy lực ở cấp độ thứ năm. Tam giác đầy uy lực này tất yếu cũng sẽ có ý nghĩa liên hệ với cấp độ thứ sáu.

192. A question arose in class: Can the ray of the monad in some way be determined by studying base of the spine dynamics at this point in evolution? Should Uranus be substituted for Pluto as the ruler of the base in the case of advanced initiates?

192. Một câu hỏi đã nảy sinh trong lớp: Có thể nào cung của chân thần bằng cách nào đó được xác định qua việc nghiên cứu động lực của đáy cột sống tại điểm tiến hoá này không? Có nên thay Sao Thiên Vương cho Sao Diêm Vương như chủ tinh của trung tâm đáy trong trường hợp các điểm đạo đồ cao cấp không?

This lowest centre, by synthesising the fire of kundalini and the pranic fires, eventually blends and merges with the fire of mind, and later with the fire of Spirit, producing thus consummation.

Trung tâm thấp nhất này, bằng cách tổng hợp lửa kundalini và các lửa prana, cuối cùng hòa trộn và hợp nhất với lửa của trí tuệ, và về sau với lửa của Tinh thần, nhờ đó tạo ra sự viên mãn.

193. The base of the spine is synthetic (in one sense) because it synthesizes two fires—the fire of kundalini and the fire of prana.

193. Đáy cột sống có tính tổng hợp (theo một nghĩa) vì nó tổng hợp hai ngọn lửa—lửa kundalini và lửa prana.

194. Are blending and merging to be considered the same as synthesizing?

194. Phải chăng hòa trộn và hợp nhất được xem là đồng nghĩa với tổng hợp?

195. Pluto and the base are very active in later stages of evolution.

195. Sao Diêm Vương và trung tâm đáy rất hoạt động trong các giai đoạn tiến hoá về sau.

196. It is likely that Pluto cannot be the *only* planet potent with respect to the base at the later stages of evolution. Perhaps Uranus ("fire electric" and a first ray/seventh ray planet) and Mercury.(ruling "kundalini active") are also required. Mars and Saturn also have basal connections.

196. Có khả năng Sao Diêm Vương không thể là hành tinh *duy nhất* đầy uy lực đối với trung tâm đáy trong các giai đoạn tiến hoá về sau. Có lẽ Sao Thiên Vương ("lửa điện" và một hành tinh cung một/cung bảy) và Sao Thủy (cai quản "kundalini hoạt động") cũng cần được kể đến. Sao Hỏa và Sao Thổ cũng có những liên hệ với đáy.

197. The base of the spine center is instrumental in that consummation through which Spirit becomes fully manifest through the matter of the previous solar system (the matter of the dense physical plane).

197. Trung tâm đáy cột sống là tác nhân trong sự viên mãn mà qua đó Tinh thần biểu lộ trọn vẹn qua vật chất của hệ mặt trời trước (vật chất của cõi hồng trần đậm đặc).

198. Again, there are ways in which both the fourth and fifth initiations can be considered consummations.

198. Một lần nữa, có những cách mà cả lần điểm đạo thứ tư lẫn thứ năm đều có thể được xem là sự viên mãn.

We must disabuse our minds of the idea that these centres are physical things.

Chúng ta phải loại bỏ khỏi trí óc ý niệm rằng các trung tâm này là những vật thể hồng trần.

199. This is a point often repeated. Because the origin of the centers is only known to deep occultists, it is easy to conceive them as material or physical.

199. Đây là một điểm thường được lặp lại. Bởi vì nguồn gốc của các trung tâm chỉ được các nhà huyền bí học thâm sâu biết đến, nên rất dễ hình dung chúng như có tính vật chất hay hồng trần.

They are **whirlpools of force that swirl etheric, astral and mental matter** into activity of some kind.

Chúng là **những xoáy nước của mãnh lực làm xoáy chuyển vật chất dĩ thái, cảm dục và trí tuệ** vào một loại hoạt động nào đó.

200. We notice that the whirlpools of force are active on all three planes of personality life. For this reason there are not only etheric chakras, but astral and mental chakras which are (in many cases) exact counterparts of the etheric chakras.

200. Chúng ta lưu ý rằng các xoáy nước của mãnh lực hoạt động trên cả ba cõi của đời sống phàm ngã. Vì lý do này, không chỉ có các luân xa dĩ thái, mà còn có các luân xa cảm dục và trí tuệ, là những đối phần chính xác của các luân xa dĩ thái trong nhiều trường hợp.

Because the action is rotary, the result produced in matter is a circular effect that can be seen by the clairvoyant as fiery wheels situated:

Bởi vì tác động là xoay tròn, nên kết quả được tạo ra trong vật chất là một hiệu ứng hình tròn mà nhà thông nhãn có thể thấy như những bánh xe lửa nằm ở:

201. The reason that the centers are to be perceived as “fiery wheels” is here given.

201. Ở đây nêu ra lý do vì sao các trung tâm được cảm nhận như những “bánh xe lửa”.

1. In the region of the spine, the lowest part.

202. We are told of three lower centers.

3. *At the base of the spine*: The three lower centres,

a. **A point at the bottom of the spinal column**.

b. and c. The two major sex organs in the male and female

203. The triangle given immediately above appears to be physical and must be distinguished from the base of the spine chakra.

204. The following reference also speaks of a physical "spot" which is related to the base of the spine center.

In the physical body we have the fires of the lower nature (the animal plane) centralised at the base of the spine. **They are situated at a spot which stands in relation to the physical body as the physical sun to the solar system. This central point of heat radiates in all directions,** using the spinal column as its main artery, but working in close connection with certain central ganglia, wherever located, and having a special association with the spleen. (TCF 55)

2. Between the ribs, just below the diaphragm.

205. The position of the solar plexus center is given.

1. Trong vùng cột sống, phần thấp nhất.

202. Chúng ta được nói đến ba trung tâm thấp.

3. *Ở đáy cột sống*: Ba trung tâm thấp,

a. **Một điểm ở đáy cột sống**.

b. và c. Hai cơ quan sinh dục chính ở nam và nữ

203. Tam giác được nêu ngay trên đây dường như là hồng trần và phải được phân biệt với luân xa đáy cột sống.

204. Tham chiếu sau đây cũng nói đến một "điểm" hồng trần có liên hệ với trung tâm đáy cột sống.

Trong thể xác, chúng ta có các ngọn lửa của bản chất thấp (cõi thú tính) được tập trung tại đáy cột sống. **Chúng nằm tại một điểm có mối liên hệ với thể xác như mặt trời hồng trần đối với hệ mặt trời. Điểm nhiệt trung tâm này bức xạ theo mọi hướng,** dùng cột sống làm động mạch chính của nó, nhưng hoạt động trong liên hệ mật thiết với một số hạch thần kinh trung ương, ở bất cứ nơi nào chúng tọa lạc, và có một liên hệ đặc biệt với lá lách. (TCF 55)

2. Giữa các xương sườn, ngay dưới cơ hoành.

205. Vị trí của trung tâm tùng thái dương được nêu ra.

206. In contrast with the position of the solar plexus center, the pranic diaphragmatic center is placed above the diaphragm.

206. Trái với vị trí của trung tâm tùng thái dương, trung tâm cơ hoành prana được đặt ở phía trên cơ hoành.

[Page 168]

3. In the region of the left breast.

3. Trong vùng ngực trái.

207. This has reference to the heart center.

207. Điều này ám chỉ trung tâm tim.

208. How shall we understand the position given here when we ponder the statement frequently made that the heart center is located "between the shoulder blades"?

208. Chúng ta phải hiểu vị trí được nêu ở đây như thế nào khi suy ngẫm về phát biểu thường được đưa ra rằng trung tâm tim nằm "giữa hai bả vai"?

209. While the heart itself (the physical organ) is displaced toward the left, there remains a question about whether this is true for the heart center itself.

209. Trong khi chính quả tim (cơ quan hồng trần) lệch về bên trái, vẫn còn câu hỏi liệu điều này có đúng với chính trung tâm tim hay không.

210. Should there be a leftward displacement of the etheric heart center (and thus of the astral heart center), the direction "left" would take on a new significance in relation to the meaning of the heart and its development. The leftward position of the physical heart must have a deep significance. The significance would be deepened if the etheric and astral heart centers were also displaced leftward.

210. Nếu có sự lệch trái của trung tâm tim dĩ thái (và do đó của trung tâm tim cảm dục), thì hướng "trái" sẽ mang một ý nghĩa mới liên hệ với ý nghĩa của tim và sự phát triển của nó. Vị trí lệch trái của quả tim hồng trần hẳn phải có một ý nghĩa sâu xa. Ý nghĩa ấy sẽ càng sâu sắc hơn nếu các trung tâm tim dĩ thái và cảm dục cũng lệch về bên trái.

211. On p. 165, we note that this fourth center is found "in the region of the heart". This may indicate that **it is indeed found in alignment with the centers located behind the spine.** The r**egion of the spine between the shoulder blades would indeed be "in the region of the heart"**.

211. Ở trang 165, chúng ta lưu ý rằng trung tâm thứ tư này được tìm thấy "trong vùng của tim". Điều này có thể cho thấy rằng **quả thực nó được tìm thấy trong sự chỉnh hợp với các trung tâm nằm phía sau cột sống.** Vùng **cột sống giữa hai bả vai quả thực sẽ là "trong vùng của tim"**.

4. In the centre of the throat.

4. Ở trung tâm cổ họng.

212. While the throat center may be positioned in relation to the center of the throat it is also found **a few inches in back of the throat**.

212. Trong khi trung tâm cổ họng có thể được định vị liên hệ với trung tâm của cổ họng, nó cũng được tìm thấy **lùi vào phía sau cổ họng vài inch**.

5. Just above the top of the head.

5. Ngay phía trên đỉnh đầu.

213. **Outlets for the centers are found in the front of the body**, except for the head center.

213. **Các cửa thoát của các trung tâm được tìm thấy ở phía trước cơ thể**, ngoại trừ trung tâm đầu.

214. We note the words, "just above", suggesting a few inches at the most—perhaps just like the "three inches" that apply to the location of the centers up the spine described below.

214. Chúng ta lưu ý các từ "ngay phía trên", gợi ý nhiều nhất chỉ vài inch—có lẽ cũng giống như "ba inch" áp dụng cho vị trí của các trung tâm dọc theo cột sống được mô tả dưới đây.

"For the next six months send the energy you may contact to the throat centre—**not to the physical throat, but to the centre which lies back of the physical organ up the spine and yet outside the physical body altogether.** This fact should be remembered by all disciples. **The seven energy centres are to be found about three inches behind their locations as usually denoted.** If this is borne in mind, much physiological danger will be avoided." (DINA I 264)

"Trong sáu tháng tới, hãy gửi năng lượng mà em có thể tiếp xúc đến trung tâm cổ họng—**không phải đến cổ họng hồng trần, mà đến trung tâm nằm phía sau cơ quan hồng trần ấy dọc theo cột sống và tuy vậy lại hoàn toàn ở ngoài thể xác.** Mọi đệ tử đều nên ghi nhớ sự kiện này. **Bảy trung tâm năng lượng được tìm thấy cách phía sau các vị trí thường được chỉ định của chúng khoảng ba inch.** Nếu ghi nhớ điều này, sẽ tránh được nhiều nguy hiểm sinh lý." (DINA I 264)

I would like to describe these centres in greater detail, dealing with them as seen in etheric matter, and basing what I say upon a similar statement by Mr. C. W. Leadbeater in "Inner Life," Vol. 1, page 447-460. We will note the colours and petals:

Tôi muốn mô tả các trung tâm này chi tiết hơn, bàn đến chúng như được thấy trong chất liệu dĩ thái, và đặt nền trên một phát biểu tương tự của ông C. W. Leadbeater trong "Inner Life," Tập 1, trang 447-460. Chúng ta sẽ lưu ý đến các màu sắc và các cánh hoa:

215. VSK would have us note that colours to be given are described "as seen in etheric matter". She further suggests that writings which preceded those of Master DK (those of HBP and C.W. Leadbeater) often refer to the

215. VSK muốn chúng ta lưu ý rằng các màu sắc sẽ được nêu ra được mô tả "như được thấy trong chất liệu dĩ thái". Bà còn gợi ý thêm rằng các trước tác có trước những trước tác của Chân sư DK (của HBP và C.W. Leadbeater) thường nói đến các màu sắc của

colours of the first solar system and are, thus, related more to the third aspect.

hệ mặt trời thứ nhất và do đó liên hệ nhiều hơn với phương diện thứ ba.

216. VSK would have us be aware that 'solar fire colors' are not necessarily the same as the dual 'fire by friction' colours. It is necessary that we invite VSK to expound on these differences.

216. VSK muốn chúng ta ý thức rằng các 'màu sắc Lửa Thái dương' không nhất thiết giống với các màu sắc nhị nguyên của 'Lửa ma sát'. Cần mời VSK khai triển về những khác biệt này.

1. The base of the spine, four petals. These petals are in the shape of a cross, and radiate with orange fire.

1. Đáy cột sống, bốn cánh hoa. Các cánh hoa này có hình thập giá, và phát xạ bằng lửa màu cam.

217. Dying is facilitated by orange light. Dying has to do with many disengagements but, especially, with disengaging from the base of the spine which holds life in physical form.

217. Sự chết được tạo thuận lợi bởi ánh sáng màu cam. Sự chết liên quan đến nhiều sự tháo gỡ, nhưng đặc biệt là sự tháo gỡ khỏi đáy cột sống, nơi giữ sự sống trong hình tướng hồng trần.

218. Orange is a first ray color. "Roaring Orange" has been suggested as an exoteric color of the first ray.

218. Màu cam là một màu của cung một. "Cam Rền Vang" đã được gợi ý như một màu ngoại môn của cung một.

219. Orange is the fundamental color of the Solar Angel, who makes incarnation possible. This indicates the relation between the Solar Angel and the orange base of the spine which holds the Indweller in incarnation on the physical plane.

219. Màu cam là màu căn bản của Thái dương Thiên Thần, Đấng làm cho sự lâm phàm trở nên khả hữu. Điều này cho thấy mối liên hệ giữa Thái dương Thiên Thần và đáy cột sống màu cam, vốn giữ Đấng Nội Tại trong lâm phàm trên cõi hồng trần.

220. Earth as well as Mercury should be considered in relation to the base of the spine center. Mars (rather orange in color) is also involved before kundalini starts to rise. What about Uranus?

220. Trái Đất cũng như Sao Thủy nên được xét đến trong liên hệ với trung tâm đáy cột sống. Sao Hỏa (khá thiên về màu cam) cũng có liên quan trước khi kundalini bắt đầu đi lên. Còn Sao Thiên Vương thì sao?

221. The group discussed the following:

221. Nhóm đã thảo luận những điều sau đây:

a. Anu—the "speck" and its possible relation to Anubis.

a. Anu—"đốm nhỏ" và mối liên hệ khả dĩ của nó với Anubis.

b. Anubis as Pluto located at the base of the spine.

b. Anubis như Sao Diêm Vương nằm ở đáy cột sống.

c. Anubis holds a relation to the Monad.

c. Anubis có liên hệ với chân thần.

d. Horus represents the rising flame returning to the Sun.

d. Horus tượng trưng cho ngọn lửa bốc lên trở về Mặt Trời.

222. From VSK:

222. Từ VSK:

a. Orange refers to pranic vitality and budding fire of mind. It relates to active fire by friction.

a. Màu cam ám chỉ sinh lực prana và lửa của trí tuệ đang nảy nở. Nó liên hệ với Lửa ma sát hoạt động.

b. "Orange is the exoteric colour of mind, of fire, of flame. Our God is a Consuming Fire – and it actually looks like that.

b. "Màu cam là màu ngoại môn của trí tuệ, của lửa, của ngọn lửa. Thượng đế của chúng ta là một Ngọn Lửa Thiêu Đốt – và thực sự trông đúng như vậy.

c. Esoterically though, our God is the Blue Logos – this is the blinding, if not otherwise some full inversion of the complement, between God as seen in manifestation and our 'blues' of Love-Wisdom.)

c. Tuy nhiên, một cách huyền bí, Thượng đế của chúng ta là Thượng đế màu lam – đây là sự chói lòa, nếu không nói là một sự đảo ngược hoàn toàn nào đó của màu bổ sung, giữa Thượng đế như được thấy trong biểu hiện và những sắc 'lam' của Bác Ái – Minh Triết của chúng ta.)

d. Orange is synthetic for any three planes—as typified by the three planes under consideration, the personality of God: Cosmic mental, astral, and physical. It is the colour of the ripe fruit or flower of the lower systems.

d. Màu cam có tính tổng hợp đối với bất kỳ ba cõi nào—như được tiêu biểu bởi ba cõi đang được xét, tức phàm ngã của Thượng đế: cõi trí vũ trụ, cõi cảm dục và cõi hồng trần. Nó là màu của quả chín hay hoa nở của các hệ thấp.

2. The solar plexus, ten petals rosy color with admixture of green.

2. Tùng thái dương, mười cánh hoa màu hồng pha lẫn xanh lục.

223. The number ten is twice five. Five is the number of Brahma and, thus, associated with the third ray. Through the ten and the

223. Số mười là hai lần năm. Năm là con số của Brahma và do đó gắn với cung ba. Qua mười và năm, chúng ta thấy cung một và cung ba liên hệ với nhau như thế nào.

five we see how the first and third rays are related.

224. Green is one of the colors of the third ray (with yellow).

224. Xanh lục là một trong những màu của cung ba (cùng với vàng).

225. The solar plexus has a definite third ray connection as it is the general indicator of personality life, and the personality represents the third aspect.

225. Tùng thái dương có một liên hệ rõ rệt với cung ba vì nó là chỉ dấu tổng quát của đời sống phàm ngã, và phàm ngã tượng trưng cho phương diện thứ ba.

226. The first solar system was the *green* solar system, just as this one is the *blue.*

226. Hệ mặt trời thứ nhất là hệ mặt trời *xanh lục*, cũng như hệ này là hệ mặt trời *xanh lam.*

227. From VSK:

227. Từ VSK:

a. The ten petals are apparently not differentiated into two types—some rosy, some green. We therefore assume all are 'rosy', with green.

a. Mười cánh hoa dường như không được phân biệt thành hai loại—một số màu hồng, một số màu xanh lục. Vì vậy, chúng ta giả định tất cả đều là 'hồng', pha xanh lục.

b. Rose refers to the astral plane. The word "rose" refers to a quality of aspiration and movement 'upward and outward', i.e., an 'arising' as much as it does to a colour.

b. Màu hồng ám chỉ cõi cảm dục. Từ "rose" ám chỉ một phẩm tính của khát vọng và sự chuyển động 'lên trên và ra ngoài', tức một sự 'trỗi dậy', cũng nhiều như nó ám chỉ một màu sắc.

c. "Rose" also refers to a specific flower which is the most highly developed life in the vegetable kingdom. The fragrance of the rose is the epitome of the vegetable's kingdom perfume. It is the fragrance of the second ray.

c. "Rose" cũng ám chỉ một loài hoa cụ thể là sự sống phát triển cao nhất trong giới thực vật. Hương thơm của hoa hồng là tinh túy của hương thơm giới thực vật. Đó là hương thơm của cung hai.

d. Green, can be understood in relation to the third aspect and to the development of matter in the first solar—matter prepared and adapted for later habitation by higher divine aspects.

d. Xanh lục có thể được hiểu trong liên hệ với phương diện thứ ba và với sự phát triển của vật chất trong hệ mặt trời thứ nhất—vật chất được chuẩn bị và thích nghi cho sự cư ngụ về sau của các phương diện thiêng liêng cao hơn.

e. The color green is like the heart of matter, the fruit of the third aspect's culmination. Green is the gift of the first system.

e. Màu xanh lục giống như trái tim của vật chất, thành quả của sự viên mãn của phương diện thứ ba. Xanh lục là quà tặng của hệ thứ nhất.

f. The solar plexus, therefore, as the culminating perfect *ten*, can indicate the fruit of the first system, the development of the astral and physical levels—the two lowest levels of the personality nature.

f. Vì vậy, tùng thái dương, như số *mười* hoàn mãn và viên mãn, có thể chỉ ra thành quả của hệ thứ nhất, sự phát triển của các cấp độ cảm dục và hồng trần—hai cấp độ thấp nhất của bản chất phàm ngã.

3. The heart centre, twelve petals glowing golden.

3. Trung tâm tim, mười hai cánh hoa rực sáng màu vàng kim.

228. The golden color of the heart center relates it to the Sun and to the buddhic plane.

228. Màu vàng kim của trung tâm tim liên hệ nó với Mặt Trời và với cõi Bồ đề.

229. The buddhic nature of our Solar Logos (whose soul and personality rays are both the second) is reflected in the color of the petals of the heart center.

229. Bản chất Bồ đề của Thái dương Thượng đế của chúng ta (Đấng có cả cung linh hồn lẫn cung phàm ngã đều là cung hai) được phản chiếu trong màu sắc của các cánh hoa của trung tâm tim.

230. Additionally, our Solar Logos is a heart center is one of the Ones About Whom Naught May Be Said.

230. Ngoài ra, Thái dương Thượng đế của chúng ta là một trung tâm tim của một trong những Đấng Bất Khả Tư Nghị.

231. Gold is the symbol of great value, of treasure. The attainment of the quality of heart admits one into the 'treasure of love'.

231. Vàng là biểu tượng của giá trị lớn lao, của kho báu. Sự đạt được phẩm tính của tim cho phép người ta bước vào 'kho báu của tình thương'.

232. From VSK:

232. Từ VSK:

a. VSK emphasizes that the colors here given (based on the presentation by C.W. Leadbeater) are first solar system colors. She, therefore, thinks that the Tibetan is offering us a "third aspect presentation" of colour.

a. VSK nhấn mạnh rằng các màu sắc được nêu ở đây (dựa trên cách trình bày của C.W. Leadbeater) là các màu của hệ mặt trời thứ nhất. Vì vậy, bà cho rằng Chân sư Tây Tạng đang trao cho chúng ta một "cách trình bày màu sắc theo phương diện thứ ba".

b. “Again, in this third aspect presentation, we have the ‘heart centre’ listed *third* in a sequence. This helps place us in the context of fire by friction, or of exoteric colours.”

b. “Một lần nữa, trong cách trình bày theo phương diện thứ ba này, ‘trung tâm tim’ được liệt kê *thứ ba* trong một chuỗi. Điều này giúp đặt chúng ta vào bối cảnh của Lửa ma sát, hay của các màu ngoại môn.”

c. The heart, thus, exoterically, is golden. Like the Sun, we see as the brightest yellow light.

c. Do đó, về mặt ngoại môn, tim có màu vàng kim. Giống như Mặt Trời, chúng ta thấy nó như ánh sáng vàng rực nhất.

233. Esoterically the colour of the Sun is blue.

233. Về mặt huyền bí, màu của Mặt Trời là xanh lam.

4. The throat centre, sixteen petals of a silvery blue, with blue predominating.

4. Trung tâm cổ họng, mười sáu cánh hoa màu lam bạc, với xanh lam chiếm ưu thế.

234. Why would blue be at the throat? Perhaps, because the green of the third ray is supposed to change into the blue. ‘Green’ Monads are supposed to become ‘blue’ Monads. The creative energy of the throat is to come under the energy of love. This will be so on our planet (with its second ray soul) and in our solar system (the vehicle of expression for our Solar Logos with His second ray soul).

234. Tại sao xanh lam lại ở cổ họng? Có lẽ vì màu xanh lục của cung ba được cho là sẽ chuyển thành xanh lam. Các chân thần ‘xanh lục’ được cho là sẽ trở thành các chân thần ‘xanh lam’. Năng lượng sáng tạo của cổ họng phải đi vào dưới năng lượng của bác ái. Điều này sẽ đúng trên hành tinh của chúng ta (với cung linh hồn là cung hai) và trong hệ mặt trời của chúng ta (vận cụ biểu hiện của Thái dương Thượng đế của chúng ta với cung linh hồn là cung hai).

235. What does the word “silver” suggest? Silver is the color of the Moon. In a related manner, Mercury has long been called “quick-silver”. Mercury and the Moon are related, and related to the third ray. Third ray, silver and the Moon are to be correlated.

235. Từ “bạc” gợi ý điều gì? Bạc là màu của Mặt Trăng. Theo cách liên hệ, Sao Thủy từ lâu đã được gọi là “thủy ngân”. Sao Thủy và Mặt Trăng có liên hệ với nhau, và liên hệ với cung ba. Cung ba, bạc và Mặt Trăng cần được đối chiếu với nhau.

236. The Moon is the “Mother of the Form”, and the throat center is the creator of forms. This center is, therefore, very related to form life (at least initially) and, thus, related to the Moon.

236. Mặt Trăng là “Mẹ của Hình Tướng”, và trung tâm cổ họng là đấng sáng tạo các hình tướng. Vì vậy, trung tâm này rất liên hệ với đời sống hình tướng (ít nhất là lúc ban đầu) và do đó liên hệ với Mặt Trăng.

237. Is silver needed at the beginning of the alchemy process to produce gold? The gold to be produced is a symbol of the second ray (expressing buddhi—yellow).

237. Có phải bạc cần thiết ở lúc bắt đầu tiến trình thuật luyện kim để tạo ra vàng không? Vàng được tạo ra là biểu tượng của cung hai (biểu hiện Bồ đề—màu vàng).

238. Silvery blue indicates a process of transition from the *third* ray to the *second*, for silver is of the third ray and blue of the second. In a way blue *is* gold. Blue is the esoteric colour; gold the exoteric color. But gold, in relation to buddhi, may not be exoteric. The disciple is supposed to have the "golden voice" Shiva, because of His sacrifice —drinking the poison of the world—has the blue throat.

238. Lam bạc chỉ ra một tiến trình chuyển tiếp từ cung *ba* sang cung *hai*, vì bạc thuộc cung ba và xanh lam thuộc cung hai. Theo một nghĩa nào đó, xanh lam *là* vàng. Xanh lam là màu huyền bí; vàng là màu ngoại môn. Nhưng vàng, trong liên hệ với Bồ đề, có thể không phải là ngoại môn. Đệ tử được cho là có "tiếng nói vàng". Shiva, vì sự hi sinh của Ngài—uống chất độc của thế gian—nên có cổ họng màu xanh lam.

239. It is my impression that, while realizing that Annie Besant and C.W. Leadbeater may, to an extent, have been involved in the study and presentation of first solar system colors, we should not assume that the colors of the chakras are *not presently* as here given.

239. Ấn tượng của tôi là, trong khi nhận ra rằng Annie Besant và C.W. Leadbeater có thể, ở một mức độ nào đó, đã tham gia vào việc nghiên cứu và trình bày các màu sắc của hệ mặt trời thứ nhất, chúng ta không nên giả định rằng các màu sắc của các luân xa *không hiện nay* được trình bày như ở đây.

240. The chakras listed on p. 168 are simply listed in ascending order—the chakras with fewest petals are listed first and those with more, later.

240. Các luân xa được liệt kê ở trang 168 đơn giản được liệt kê theo thứ tự tăng dần—các luân xa có ít cánh hoa hơn được liệt kê trước và những luân xa có nhiều hơn thì sau.

241. We can, if we wish, ponder the significance that the heart is listed third in order and the throat, fourth.

241. Nếu muốn, chúng ta có thể suy ngẫm về ý nghĩa của việc tim được liệt kê thứ ba theo thứ tự và cổ họng thứ tư.

242. The issue is one of great complexity and an extensive treatise would have to be written to cover even preliminary possibilities.

242. Vấn đề này cực kỳ phức tạp và phải viết một chuyên luận rộng lớn mới có thể bao quát được ngay cả những khả năng sơ bộ.

5. The head centre in its twofold divisions:

5. Trung tâm đầu trong hai phân bộ nhị phân của nó:

a. Between the eyebrows, consisting of ninety-six petals, one-half of the lotus being rose and yellow, and the other half blue and purple.

a. Giữa hai lông mày, gồm chín mươi sáu cánh hoa, một nửa hoa sen có màu hồng và vàng, còn nửa kia màu xanh lam và tím.

243. VSK points out an error in some Commentary prepared for FCF. The rose and yellow are to be found on the right side of the ajna center; the blue and violet on the left.

243. VSK chỉ ra một sai sót trong một số Bản Bình Luận được chuẩn bị cho FCF. Màu hồng và vàng được tìm thấy ở phía bên phải của trung tâm ajna; màu xanh lam và tím ở bên trái.

244. From VSK:

244. Từ VSK:

a. "Rose and yellow are the astral and buddhic natures, the two/four side of the right eye; the imaginative and intuitional material, for the aspirational 'uplink'."

a. "Hồng và vàng là các bản chất cảm dục và Bồ đề, mặt hai/bốn của mắt phải; chất liệu tưởng tượng và trực giác, dành cho 'đường nối đi lên' của khát vọng."

b. "Blue and purple relate to the mental and etheric of the physical, the five/seven of the left eye and the directing or occult eye for manifesting 'downlink'."

b. "Xanh lam và tím liên hệ với trí tuệ và dĩ thái của cõi hồng trần, năm/bảy của mắt trái và con mắt chỉ đạo hay huyền bí để biểu hiện 'đường nối đi xuống'."

c. "These four colours link together a quaternary of the four lower planes of matter; those within which man labours; from the buddhic to the physical: yellow/blue/rose/purple—in order.

c. "Bốn màu này nối kết với nhau thành một bộ bốn của bốn cõi thấp của vật chất; những cõi mà trong đó con người lao tác; từ cõi Bồ đề đến cõi hồng trần: vàng/xanh lam/hồng/tím—theo thứ tự.

245. All color correspondences fit except the blue for the mental plane. For the higher mental plane, related to the second ray, the assignment of blue is a possibility. The silvery-blue of the throat center does suggest a relationship between mentality and the color blue.

245. Mọi tương ứng màu sắc đều phù hợp ngoại trừ màu xanh lam cho cõi trí. Đối với Cõi thượng trí, liên hệ với cung hai, việc gán màu xanh lam là một khả năng. Màu lam bạc của trung tâm cổ họng quả có gợi ý một mối liên hệ giữa trí tuệ và màu xanh lam.

246. We are assuming that the yellow and rose of the right wing of the ajna center correlate with the right eye of buddhi; and that the blue and purple of the left wing correspond to the left eye of manas.

246. Chúng ta đang giả định rằng màu vàng và hồng của cánh phải của trung tâm ajna tương ứng với mắt phải của Bồ đề; và rằng màu xanh lam và tím của cánh trái tương ứng với mắt trái của manas.

"The eyes and the soul are closely related and—speaking in the language of occultism—the right [Page 337] eye is the representative of the soul, and therefore the agent of buddhi, whilst the left eye is the representative of the personality, and the agent of the lower concrete mind." (EH 336-337)

"Đôi mắt và linh hồn có liên hệ mật thiết và—nói theo ngôn ngữ của huyền bí học—mắt phải [Page 337] là đại diện của linh hồn, và do đó là tác nhân của Bồ đề, trong khi mắt trái là đại diện của phàm ngã, và là tác nhân của hạ trí cụ thể." (EH 336-337)

"As you well know, and as stated in The Secret Doctrine, the right eye is the "eye of buddhi" and the left eye is the "eye of manas"—this (when in relation to buddhi) referring to the higher mind and to man as he finally will appear. In the average human being, and before reaching perfection, **the right eye transmits the energy of the astral body when directed consciously towards an object of attention, and the left eye directs the energy of the lower mind.**" (EH 571)

"Như bạn đã biết rõ, và như đã được nêu trong Giáo Lý Bí Nhiệm, mắt phải là "mắt của Bồ đề" và mắt trái là "mắt của manas"—điều này (khi liên hệ với Bồ đề) ám chỉ thượng trí và con người như cuối cùng y sẽ xuất hiện. Ở con người trung bình, và trước khi đạt đến hoàn thiện, **mắt phải truyền dẫn năng lượng của thể cảm dục khi được hướng một cách có ý thức về một đối tượng chú ý, và mắt trái hướng dẫn năng lượng của hạ trí.**" (EH 571)

247. The "right brain" is the seat of artistic, holistic, intuitive faculties. The "left brain" is the seat of more linear, rational thinking.

247. "Não phải" là chỗ ngự của các năng lực nghệ thuật, toàn thể và trực giác. "Não trái" là chỗ ngự của lối tư duy tuyến tính, duy lý hơn.

248. It seems that the right eye is definitely astral/buddhic.

248. Dường như mắt phải rõ ràng là cảm dục/Bồ đề.

249. But, does the left eye, have higher correspondences as well—as might be found on the hard line rays or the planes corresponding to them?

249. Nhưng mắt trái có những tương ứng cao hơn nữa hay không—như có thể được tìm thấy trên các cung tuyến cứng hay các cõi tương ứng với chúng?

250. The colors of the left wing are definitely related to Jupiter (blue and purple) and to the main rays of Jupiter—the second and the seventh. It must also be considered that Jupiter rules the monadic plane, the numbers for which are two (relating to the second manifest Creative Hierarchy) and

250. Các màu của cánh trái rõ ràng liên hệ với Sao Mộc (xanh lam và tím) và với các cung chính của Sao Mộc—cung hai và cung bảy. Cũng phải xét đến việc Sao Mộc cai quản cõi chân thần, mà các con số của nó là hai (liên hệ với Huyền Giai Sáng Tạo biểu hiện thứ hai) và *bảy*, nếu việc đánh số bắt đầu từ

seven, if the numbering beings from the first liberated Creative Hierarchy.

Huyền Giai Sáng Tạo được giải thoát đầu tiên.

251. All this would cause one to question whether monadic power could be found manifesting in any way through the *left* eye?

251. Tất cả điều này khiến người ta phải đặt câu hỏi liệu quyền năng chân thần có thể được tìm thấy đang biểu hiện theo bất kỳ cách nào qua mắt *trái* hay không?

252. It is purposeful that the ajna has 96 petals and the head center 960 petals (plus 12). The additional petals for ajna are 2 (if you count the two wings), and 12 for the head center.

252. Việc ajna có 96 cánh hoa và trung tâm đầu có 960 cánh hoa (cộng thêm 12) là có chủ ý. Các cánh hoa bổ sung của ajna là 2 (nếu tính hai cánh), và 12 đối với trung tâm đầu.

253. Combining the main petals of the ajna with the main petals of the head, you get 2 + 12 or 14—an important number of completion in occultism. It may be that when these two centers are taken together they are responsive to the 14 which arises from combining the influences of Ursa Major and Ursa Minor.

253. Kết hợp các cánh hoa chính của ajna với các cánh hoa chính của đầu, ta được 2 + 12 hay 14—một con số hoàn tất quan trọng trong huyền bí học. Có thể là khi hai trung tâm này được xét cùng nhau, chúng đáp ứng với số 14 phát sinh từ việc kết hợp các ảnh hưởng của Đại Hùng Tinh và Tiểu Hùng Tinh.

254. There are certain chakras into which the number *three* is divisible:

254. Có những luân xa nhất định mà số *ba* chia hết:

a. The six of the spleen

a. Sáu của lá lách

b. The six of the sacral center

b. Sáu của trung tâm xương cùng

c. The twelve of the heart

c. Mười hai của tim

d. The ninety-six of the ajna

d. Chín mươi sáu của ajna

e. The 960 of the head center and also the 972.

e. 960 của trung tâm đầu và cả 972.

255. The number two is divisible into all. The base of the spine (four) and the solar plexus (ten) are divisible only by two and not by three. If the two large petals of the ajna center are added to the ninety-six, then

255. Số hai chia hết vào tất cả. Đáy cột sống (bốn) và tùng thái dương (mười) chỉ chia hết cho hai chứ không cho ba. Nếu thêm hai cánh lớn của trung tâm ajna vào chín mươi

ninety-eight is the result, divisible only by two and yielding forty-nine!

sáu, thì kết quả là chín mươi tám, chỉ chia hết cho hai và cho ra bốn mươi chín!

b. The very top of the head. A centre consisting of twelve major petals of white and gold, and nine hundred and sixty secondary petals arranged around the central twelve.

b. Chính đỉnh đầu. Một trung tâm gồm mười hai cánh hoa chính màu trắng và vàng kim, và chín trăm sáu mươi cánh hoa phụ sắp xếp quanh mười hai cánh trung tâm.

256. The exact mode of this arrangement has not been given. The arrangement may occur in tiers of ninety-six petals each.

256. Phương thức chính xác của sự sắp xếp này chưa được nêu ra. Sự sắp xếp có thể diễn ra theo từng tầng, mỗi tầng chín mươi sáu cánh hoa.

257. There are many occult drawings which picture the sage with an elevated head center shaped something like a cone. It may be that tiers of petals are arranged, one above the other, ascending in the form of a cone.

257. Có nhiều hình vẽ huyền bí mô tả bậc hiền triết với trung tâm đầu nâng cao có hình gần giống một hình nón. Có thể các tầng cánh hoa được sắp xếp chồng lên nhau, đi lên theo hình nón.

This makes a total of ten hundred and sixty-eight petals in the two head centres (**making the one centre**) or three hundred and fifty-six triplicities. All these figures have an occult significance.

Điều này tạo thành tổng cộng một nghìn không trăm sáu mươi tám cánh hoa trong hai trung tâm đầu (**tạo thành một trung tâm**) hay ba trăm năm mươi sáu bộ ba. Tất cả những con số này đều có ý nghĩa huyền bí.

258. The number 356 must be studied. It is four short of the completed 360. If one adds the point within the triangle (thus a quaternary) to the 356, one arrives at 360.

258. Số 356 phải được nghiên cứu. Nó thiếu bốn để thành 360 hoàn chỉnh. Nếu thêm điểm bên trong tam giác (do đó thành một bộ bốn) vào 356, ta sẽ đạt đến 360.

259. If we add the petals of the ajna and crown centers (counting the two ajna-wings as petals) we arrive at the following; 96 + 2, 960 + 12 = 1070.

259. Nếu cộng các cánh hoa của các trung tâm ajna và đỉnh đầu (tính hai cánh ajna như các cánh hoa) chúng ta có kết quả sau: 96 + 2, 960 + 12 = 1070.

260. If we wish to derive the 356 triplicities, we must stay with the figure 1068. 356 numerologically is 14—a most significant number when considering the many structural septenates in our solar system and local cosmos.

260. Nếu muốn rút ra 356 bộ ba, chúng ta phải giữ ở con số 1068. Về số học, 356 là 14—một con số cực kỳ quan trọng khi xét đến nhiều cấu trúc bộ bảy trong hệ mặt trời và vũ trụ cục bộ của chúng ta.

261. The Colors which Master Morya uses are red and gold. Since white is the synthetic color it is associated with the first ray.

261. Các màu mà Chân sư Morya sử dụng là đỏ và vàng kim. Vì màu trắng là màu tổng hợp nên nó gắn với cung một.

262. From VSK:

262. Từ VSK:

a. White and gold relate to the *first* aspect (in the *third* system);

a. Trắng và vàng kim liên hệ với phương diện *thứ nhất* (trong hệ *thứ ba*);

b. We have a duality of colouration —'synthetic white' and the gold of fiery potential.

b. Chúng ta có một nhị nguyên tính của màu sắc—'màu trắng tổng hợp' và màu vàng kim của tiềm năng rực lửa.

c. We note that 'gold' is related as much to a mineral as a colour (like rose is multiply related).

c. Chúng ta lưu ý rằng 'vàng' liên hệ với một khoáng vật cũng nhiều như với một màu sắc (cũng như rose có nhiều liên hệ).

263. It is difficult to conceive of white as pertaining only to the first solar system. It seems to be an ultimately synthetic, all-inclusive 'color'—thought it is not really a color, but formed (in light) of *all* colors.

263. Thật khó hình dung rằng màu trắng chỉ thuộc về hệ mặt trời thứ nhất. Nó dường như là một "màu" tối hậu có tính tổng hợp, bao gồm tất cả—dù thực ra không phải là một màu, mà được hình thành (trong ánh sáng) từ *mọi* màu sắc.

264. The color white, therefore, suggests the synthetic first ray; the color gold (though royal) relates to the second ray and to buddhi (the love-wisdom principle).

264. Vì vậy, màu trắng gợi ý cung một tổng hợp; còn màu vàng kim (dù mang tính vương giả) liên hệ với cung hai và với Bồ đề (nguyên khí bác ái-minh triết).

265. The white and gold together are appropriate if we think of the major twelve-petalled lotus as composed of both the first and second ray. This major head center is related to the first ray because it is in the head, the directing occult center

265. Màu trắng và vàng kim kết hợp với nhau là thích hợp nếu chúng ta nghĩ đến hoa sen mười hai cánh lớn như được cấu thành bởi cả cung một lẫn cung hai. Trung tâm đầu lớn này liên hệ với cung một vì nó ở trong đầu, trung tâm huyền bí chỉ đạo tương ứng

corresponding to Shamballa. It is related to the second ray through the number twelve (which relates it directly to the heart center between the shoulder blades) the color of which is also golden.

với Shamballa. Nó liên hệ với cung hai qua con số mười hai (điều này nối nó trực tiếp với trung tâm tim giữa hai bả vai), mà màu sắc của trung tâm ấy cũng là vàng kim.

266. We have learned that the highest head center relates to the atmic plane. Through the major twelve-petalled lotus in the head, the influence may be considered as atmic-buddhic. Really, that crowning twelve-petalled center should relate to the Monad as well. Through what center would the Monad influence if not through the major petals of the crown. We remember as well that the Monad is related to the Sun and is found upon the second plane (thus relating it to the second ray). There are many reasons to correlate the Monad with the major twelve-petalled lotus above the head.

266. Chúng ta đã học rằng trung tâm đầu cao nhất liên hệ với cõi atma. Qua hoa sen mười hai cánh lớn trong đầu, ảnh hưởng có thể được xem là atma-Bồ đề. Thực ra, trung tâm mười hai cánh tối cao ấy cũng phải liên hệ với chân thần nữa. Chân thần sẽ tác động qua trung tâm nào nếu không phải qua các cánh lớn của đỉnh đầu. Chúng ta cũng nhớ rằng chân thần liên hệ với Mặt Trời và được tìm thấy trên cõi thứ hai (do đó liên hệ nó với cung hai). Có nhiều lý do để liên kết chân thần với hoa sen mười hai cánh lớn phía trên đầu.

Just as the Monad is the sumtotal of all the three aspects, and of the seven principles of man,[10] so is the head centre a replica of this, and has within its sphere of influence [in the region of the head] **seven other centres with itself for synthesis.** [This is an 8]

Cũng như chân thần là tổng thể của cả ba phương diện, và của bảy nguyên khí của con người,[10] thì trung tâm đầu cũng là một bản sao của điều này, và có trong khối cầu ảnh hưởng của nó [trong vùng đầu] **bảy trung tâm khác với chính nó làm sự tổng hợp.** [Đây là một 8]

267. This section deals with the subject of "seven other [head] centers" which are synthesized in the crown.

267. Phần này bàn đến chủ đề "bảy trung tâm [đầu] khác" được tổng hợp trong đỉnh đầu.

268. The term "sphere if influence" is purposely vague, but would include, it seems, the entire area of the head.

268. Thuật ngữ "khối cầu ảnh hưởng" được cố ý dùng một cách mơ hồ, nhưng dường như sẽ bao gồm toàn bộ vùng đầu.

269. To derive the ten in the head, one can proceed as follows:

269. Để suy ra con số mười trong đầu, người ta có thể tiến hành như sau:

a. seven head centers,

a. bảy trung tâm đầu,

b. the alta and ajna centers

c. all of which are synthesized in the crown.

270. Seven relates to the perfection of form; nine to the perfection of consciousness; and ten to true perfection—that of Spirit.

271. When we synthesize seven into eight, we have the analogy to Marttanda (the Sun) and His seven Brothers.

272. When we consider the syntheses occurring in the head, we must decide whether to consider the center above the head and the ajna center *as one center* (cf. "b" above). Whether we consider the higher head center and the ajna center as two centers or as one center will determine the methods we conceive for the process of synthesizing.

273. If we go to TCF Chart VI—the Divine Septenary, we find what may be considered the solar systemic correspondence to the centers in the head. (TCF 373) We have the replica of the seven, the nine and the ten. There are seven planets including and surrounding Saturn; two planetary scheme are superior to the Saturn grouping; the Sun hovers above them all as the tenth factor.

274. May it be that at every initiation one of the master centers in the head or within the region of the head is specifically involved? This would be an interesting potential correspondence but could not work out, as the lower response apparatus (the personality) is not necessarily needed after the fourth initiation.

b. trung tâm alta và ajna

c. tất cả đều được tổng hợp trong đỉnh đầu.

270. Bảy liên hệ với sự hoàn thiện của hình tướng; chín với sự hoàn thiện của tâm thức; và mười với sự hoàn thiện chân chính—đó là của tinh thần.

271. Khi chúng ta tổng hợp bảy thành tám, chúng ta có sự tương đồng với Marttanda (Mặt Trời) và bảy Huynh Đệ của Ngài.

272. Khi xem xét các sự tổng hợp diễn ra trong đầu, chúng ta phải quyết định có nên xem trung tâm phía trên đầu và trung tâm ajna *như một trung tâm* hay không (xem "b" ở trên). Việc chúng ta xem trung tâm đầu cao hơn và trung tâm ajna là hai trung tâm hay là một trung tâm sẽ quyết định những phương pháp mà chúng ta hình dung cho tiến trình tổng hợp.

273. Nếu chúng ta đến Biểu đồ VI của TCF—Bộ Bảy Thiêng Liêng, chúng ta sẽ thấy điều có thể được xem là sự tương ứng trong hệ mặt trời với các trung tâm trong đầu. (TCF 373) Chúng ta có bản sao của bảy, chín và mười. Có bảy hành tinh bao gồm và bao quanh Sao Thổ; hai hệ hành tinh vượt trội hơn nhóm Sao Thổ; Mặt Trời lơ lửng phía trên tất cả như yếu tố thứ mười.

274. Có thể chăng ở mỗi lần điểm đạo, một trong các trung tâm chủ yếu trong đầu hoặc trong vùng đầu được liên hệ một cách đặc biệt? Đây sẽ là một sự tương ứng tiềm năng thú vị nhưng không thể vận hành được, vì bộ máy đáp ứng thấp hơn (phàm ngã) không nhất thiết còn cần đến sau lần điểm đạo thứ tư.

275. The crown center analogizes to the "Jewel in the Lotus". One can consider the jewel and the three synthesizing petals as one.

275. Trung tâm đỉnh đầu tương đồng với "Viên Ngọc trong Hoa Sen". Người ta có thể xem viên ngọc và ba cánh hoa tổng hợp như một.

These seven centres are likewise divided into the three major and the four minor centres,

Bảy trung tâm này cũng được chia thành ba trung tâm lớn và bốn trung tâm nhỏ,

276. We are dealing with a synthesizing scheme involving a seven and an eighth.

276. Chúng ta đang xử lý một hệ thống tổng hợp bao gồm một số bảy và một số tám.

277. On TCF 170 find the following way of dividing these head centers:

277. Ở TCF 170, hãy tìm cách phân chia các trung tâm đầu này như sau:

4. Man partially controlled by the Ego, advanced man.

4. Con người được chân ngã kiểm soát một phần, con người tiến bộ.

a. The heart.

a. Tim.

b. The throat.

b. Cổ họng.

c. The head, i.e., the four lesser centres and their synthesis, the alta centre

c. Đầu, tức là bốn trung tâm nhỏ hơn và sự tổng hợp của chúng, trung tâm alta

5. Spiritual man to the third Initiation.

5. Con người tinh thần cho đến lần điểm đạo thứ ba.

a. The heart.

a. Tim.

b. The throat.

b. Cổ họng.

c. The seven head centres.

c. Bảy trung tâm đầu.

278. We see that four of the seven head centres are active even *before* the first initiation, and that all seven are active from the first to the third initiations.

278. Chúng ta thấy rằng bốn trong bảy trung tâm đầu hoạt động ngay cả *trước* lần điểm đạo thứ nhất, và cả bảy đều hoạt động từ lần điểm đạo thứ nhất đến lần điểm đạo thứ ba.

279. The important thing to notice in this context is that they are divided into the greater three and the lower four.

279. Điều quan trọng cần lưu ý trong bối cảnh này là chúng được chia thành ba trung tâm lớn hơn và bốn trung tâm thấp hơn.

with their union and consummation seen in **the gorgeous centre surmounting and enveloping them all**.

với sự hợp nhất và hoàn tất của chúng được thấy trong **trung tâm huy hoàng vượt lên trên và bao bọc tất cả chúng**.

280. The "gorgeous centre" seems to have an analogy to the gorgeous display presented by the fully developed causal body.

280. "Trung tâm huy hoàng" dường như có một sự tương đồng với sự hiển lộ huy hoàng do thể nguyên nhân phát triển đầy đủ trình bày.

"The nine petals are fully unfolded, forming a gracious setting for the central jewel, and their orange hue is now of a gorgeous translucence, shot with many colours, that of the egoic ray predominating." (TCF 763)

"Chín cánh hoa được khai mở trọn vẹn, tạo thành một khung cảnh duyên dáng cho viên ngọc trung tâm, và sắc cam của chúng giờ đây có một độ trong suốt huy hoàng, được điểm xuyết bằng nhiều màu sắc, trong đó màu của cung chân ngã chiếm ưu thế." (TCF 763)

281. Another reference to the head center is of value in this discussion, but cannot be fully fathomed by those at our stage of evolution:

281. Một tham chiếu khác đến trung tâm đầu có giá trị trong cuộc bàn luận này, nhưng không thể được thấu hiểu trọn vẹn bởi những người ở giai đoạn tiến hoá như chúng ta:

"The sevenfold head centre in its turn finds ultimate expression in the gorgeous twofold centre above the top of the head and surrounding it. ["surmounting and enveloping all"] Equally so, beyond the above named constellations is still another cosmic centre. The name of this centre is one of the secrets of the final initiation, the seventh." (TCF 183)

"Trung tâm đầu thất phân đến lượt nó tìm thấy sự biểu lộ tối hậu trong trung tâm nhị phân huy hoàng phía trên đỉnh đầu và bao quanh nó. ["vượt lên trên và bao bọc tất cả"]Tương tự như vậy, vượt ra ngoài các chòm sao được nêu trên vẫn còn một trung tâm vũ trụ khác nữa. Tên của trung tâm này là một trong những bí mật của lần điểm đạo cuối cùng, lần thứ bảy." (TCF 183)

282. This three/four subdivision also suggests the monadic plane may be segregated into two segments of subplanes —three above, four below.

282. Sự phân chia ba/bốn này cũng gợi ý rằng cõi chân thần có thể được tách thành hai phân đoạn của các cõi phụ—ba ở trên, bốn ở dưới.

There are also three physical centres, called

283. DK now seems to be discussing physical centers which correspond with the etheric centers discussed above.

[Page 169]

a. The alta major centre, [why not call it a gland if it is physical?]

b. The pineal gland,

c. The pituitary body,

with four lesser centres. [these are also physical?] **These four lesser centres are blended in that centre which we call the alta major centre** and need not concern us.

284. However, the "alta major centre" could also be etheric, and in other contexts when the term "alta major centre" is used, it *does* mean an etheric center.

285. So we find DK switching back and forth between physical and etheric centers, creating some blinding.

286. The alta major center is a synthetic center for the Brahmic aspect. The alta major is related to Saturn and, thus, to past and karma. Brahma is fivefold and we have, correspondingly, "four lesser centers" blended with the alta major centre, making *five.*

287. DK says we need not be concerned with the four centers synthesized in the alta-

Cũng có ba trung tâm hồng trần, được gọi là

283. Giờ đây DK dường như đang bàn đến các trung tâm hồng trần tương ứng với các trung tâm dĩ thái đã được thảo luận ở trên.

[Page 169]

a. trung tâm alta major, [tại sao không gọi nó là một tuyến nếu nó là hồng trần?]

b. tuyến tùng,

c. thể tuyến yên,

cùng với bốn trung tâm nhỏ hơn. [những trung tâm này cũng là hồng trần?] **Bốn trung tâm nhỏ hơn này được hòa trộn trong trung tâm mà chúng ta gọi là trung tâm alta major** và không cần làm chúng ta bận tâm.

284. Tuy nhiên, "trung tâm alta major" cũng có thể là dĩ thái, và trong những ngữ cảnh khác khi thuật ngữ "trung tâm alta major" được dùng, nó *quả thực* có nghĩa là một trung tâm dĩ thái.

285. Vì vậy chúng ta thấy DK chuyển qua lại giữa các trung tâm hồng trần và dĩ thái, tạo ra một mức độ che mờ nào đó.

286. Trung tâm alta major là một trung tâm tổng hợp cho phương diện Brahma. Alta major liên hệ với Sao Thổ và do đó với quá khứ và nghiệp quả. Brahma là ngũ phân và tương ứng, chúng ta có "bốn trung tâm nhỏ hơn" được hòa trộn với trung tâm alta major, thành ra *năm.*

287. DK nói rằng chúng ta không cần bận tâm đến bốn trung tâm được tổng hợp trong

major center. Our normal disciplines of the Path and meditational practice will take care of any necessary activation of these centers.

trung tâm alta-major. Những kỷ luật thông thường của Con Đường và việc thực hành tham thiền của chúng ta sẽ lo liệu bất kỳ sự hoạt hóa cần thiết nào của các trung tâm này.

I would here also point out that there is a close connection:

Tôi cũng muốn ở đây chỉ ra rằng có một mối liên hệ chặt chẽ:

a. Between the alta major centre and the throat centre.

a. Giữa trung tâm alta major và trung tâm cổ họng.

288. These are distributors of energies related to the third aspect.

288. Đây là những bộ phân phối các năng lượng liên hệ với phương diện thứ ba.

b. Between the heart centre and the pituitary body.

b. Giữa trung tâm tim và thể tuyến yên.

289. These are distributors of energies related to the second aspect (especially, for the pituitary, during the later stages of evolution).

289. Đây là những bộ phân phối các năng lượng liên hệ với phương diện thứ hai (đặc biệt đối với tuyến yên, trong các giai đoạn sau của tiến hoá).

c. Between the head centre and the pineal gland.

c. Giữa trung tâm đầu và tuyến tùng.

290. These are distributors of energies related to the first aspect.

290. Đây là những bộ phân phối các năng lượng liên hệ với phương diện thứ nhất.

291. The pituitary (in its higher function seen later in the evolutionary process) carries ray two energy. The second ray energy eventually supersedes the initial fifth ray pituitary/ajna function. In relation to the ajna, we must ponder the relation between two and five.

291. Tuyến yên (trong chức năng cao hơn của nó được thấy về sau trong tiến trình tiến hoá) mang năng lượng cung hai. Năng lượng cung hai cuối cùng thay thế chức năng tuyến yên/ajna cung năm ban đầu. Trong liên hệ với ajna, chúng ta phải suy ngẫm về mối liên hệ giữa hai và năm.

292. But what of four? May we say that it is intermediary between the fifth ray ajna/ pituitary function and the second ray function? These three rays (five, four and

292. Nhưng còn bốn thì sao? Chúng ta có thể nói rằng nó là trung gian giữa chức năng ajna/tuyến yên cung năm và chức năng cung hai chăng? Ba cung này (năm, bốn và

two) are the present and coming rays of humanity.

hai) là các cung hiện tại và sắp đến của nhân loại.

293. Humanity now has a fourth ray soul and fifth ray persona. Eventually it will have a second ray soul and fourth ray persona.

293. Nhân loại hiện nay có cung linh hồn là cung bốn và cung phàm ngã là cung năm. Cuối cùng nhân loại sẽ có cung linh hồn là cung hai và cung phàm ngã là cung bốn.

294. If He does not mention the carotid gland maybe it is because He wishes to reference the four minor head centers synthesized in the alta major.

294. Nếu Ngài không nhắc đến tuyến cảnh thì có lẽ là vì Ngài muốn quy chiếu đến bốn trung tâm đầu nhỏ được tổng hợp trong alta major.

It would repay the student to contemplate the interesting succession of triangles that are to be found and the way in which they must be linked by the progression of the fire before that fire can perfectly vivify them, and thence pass on to other transmutations.

Đạo sinh sẽ thấy đáng công nếu chiêm ngưỡng chuỗi tam giác thú vị có thể được tìm thấy và cách chúng phải được nối kết bởi sự tiến triển của lửa trước khi lửa ấy có thể tiếp sinh lực cho chúng một cách hoàn hảo, rồi từ đó chuyển sang những sự chuyển hoá khác.

295. We now enter a most useful section of the book. The implications of the following six triangles are profound, and we will only be able to touch upon some of the potentially illuminating associations that come to mind.

295. Giờ đây chúng ta bước vào một phần rất hữu ích của cuốn sách. Những hàm ý của sáu tam giác sau đây rất sâu xa, và chúng ta sẽ chỉ có thể chạm đến một vài liên tưởng có khả năng soi sáng nảy sinh trong tâm trí.

We might enumerate some of these triangles, bearing always in mind that **according to the ray so will proceed the geometric rising of the fire, and according to the ray so will the points be touched in ordered sequence.**

Chúng ta có thể liệt kê một số tam giác này, luôn ghi nhớ rằng **theo cung nào thì sự đi lên theo hình học của lửa sẽ tiến hành theo cung ấy, và theo cung nào thì các điểm sẽ được chạm đến theo trình tự có trật tự.**

296. This is a very important statement. Some speculation on

296. Đây là một phát biểu rất quan trọng. Một số suy đoán về

a. the geometric rising of the fire

a. sự đi lên theo hình học của lửa

b. and the points to be touched in ordered sequence has been offered in an earlier commentary.

b. và các điểm sẽ được chạm đến theo trình tự có trật tự đã được nêu ra trong một phần bình giải trước đó.

297. The points of the triangle are activated somewhat according to monadic ray type—one, two or three. The major monadic ray is the one concerned. The rays of aspect are never the rays of the *major* monadic ray.

297. Các điểm của tam giác được hoạt hóa phần nào theo loại cung chân thần—một, hai hay ba. Cung chân thần chính yếu là cung được quan tâm. Các Cung Trạng Thái không bao giờ là các cung của cung chân thần *chính yếu*.

Herein lies one of the secrets of initiation, and herein is found some of the dangers entailed in a too quick publication of information concerning the rays.

Chính trong đây có một trong những bí mật của điểm đạo, và cũng chính ở đây tìm thấy một số nguy hiểm kéo theo bởi việc công bố quá nhanh thông tin liên quan đến các cung.

298. DK is telling us that the geometrical rising of the fire and the order of the points of any triangle touched by the fire (that order depending upon the monadic ray) are one of the secrets of initiation.

298. DK đang cho chúng ta biết rằng sự đi lên theo hình học của lửa và thứ tự các điểm của bất kỳ tam giác nào được lửa chạm đến (thứ tự ấy tùy thuộc vào cung chân thần) là một trong những bí mật của điểm đạo.

299. One could imagine that some would experiment with the attempt to force certain points of certain triangles into activity without really understanding the process. They could also do this in the wrong order, because they were unsure of their monadic ray.

299. Người ta có thể hình dung rằng một số người sẽ thử nghiệm việc cố ép một số điểm nào đó của một số tam giác nào đó vào hoạt động mà không thực sự hiểu tiến trình. Họ cũng có thể làm điều này theo sai thứ tự, vì họ không chắc về cung chân thần của mình.

1. The pranic triangle.

1. Tam giác prana.

a. The shoulder centre.

a. Trung tâm vai.

b. The centre near [above] the diaphragm.

b. Trung tâm gần [phía trên] cơ hoành.

c. The spleen.

c. Lá lách.

300. Much has already been written on this triangle in earlier commentaries.

300. Nhiều điều đã được viết về tam giác này trong các phần bình giải trước.

301. It is active in the very early stages of evolution and blends with the fires at the base of the spine as evolution proceeds.

2. Man controlled from the astral plane.

a. The base of the spine.

b. The solar plexus.

c. The heart.

302. One wonders why the heart center should be included when we are dealing with a phase which is so obviously immersed in *lunar* life.

303. May we say that it is the *third* aspect of the heart must be considered?

304. If the centers in this triangle were given as base of the spine, sacral and solar plexus, one would think that the person would also be controlled from the astral plane.

305. The alignment suggested in triangle two is definitely astral-buddhic but there probably would not be much buddhi present (even though there is an occult link between the heart center and the buddhic plane).

306. One also wonders why we would not have heart, solar plexus, sacral.

307. Is the base of the spine necessarily involved at this rather average stage of evolution?

308. If we wish to interpret heart at the level of astral polarization, heart and mean the ability to live in family and community.

301. Nó hoạt động trong những giai đoạn rất sớm của tiến hoá và hòa trộn với các ngọn lửa ở đáy cột sống khi tiến hoá tiếp diễn.

2. Con người bị kiểm soát từ cõi cảm dục.

a. Đáy cột sống.

b. Tùng thái dương.

c. Tim.

302. Người ta tự hỏi tại sao trung tâm tim lại được bao gồm khi chúng ta đang xử lý một giai đoạn rõ ràng là chìm đắm trong sự sống *thái âm*.

303. Chúng ta có thể nói rằng phải xem xét phương diện *thứ ba* của tim chăng?

304. Nếu các trung tâm trong tam giác này được nêu là đáy cột sống, xương cùng và tùng thái dương, người ta sẽ nghĩ rằng người ấy cũng bị kiểm soát từ cõi cảm dục.

305. Sự chỉnh hợp được gợi ý trong tam giác hai rõ ràng là cảm dục-Bồ đề nhưng có lẽ sẽ không có nhiều Bồ đề hiện diện (dù có một liên kết huyền bí giữa trung tâm tim và cõi Bồ đề).

306. Người ta cũng tự hỏi tại sao chúng ta lại không có tim, tùng thái dương, xương cùng.

307. Liệu đáy cột sống có nhất thiết liên hệ ở giai đoạn tiến hoá khá trung bình này không?

308. Nếu chúng ta muốn diễn giải tim ở mức phân cực cảm xúc, tim có thể có nghĩa là khả năng sống trong gia đình và cộng đồng.

309. We need to consider lower functions of the heart center. The heart is a zodiac in the body and that zodiac can function at many levels far below buddhic reception and realization.

309. Chúng ta cần xem xét các chức năng thấp hơn của trung tâm tim. Tim là một hoàng đạo trong thân thể, và hoàng đạo ấy có thể hoạt động ở nhiều cấp độ thấp hơn rất xa sự tiếp nhận và chứng nghiệm Bồ đề.

310. We do note that DK only mentions those centers which relate to planes.

310. Chúng ta lưu ý rằng DK chỉ nhắc đến những trung tâm có liên hệ với các cõi.

3. Man controlled from the mental plane.

3. Con người bị kiểm soát từ cõi trí.

a. The base of the spine.

a. Đáy cột sống.

b. The heart.

b. Tim.

c. The throat.

c. Cổ họng.

311. Again the base of the spine is mentioned. One can see, indeed, that a number of triangles are left out—triangles for which there might be an even more rational explanation.

311. Một lần nữa đáy cột sống được nhắc đến. Quả thực, người ta có thể thấy rằng một số tam giác đã bị bỏ qua—những tam giác mà có lẽ còn có thể có một lời giải thích hợp lý hơn nữa.

312. The solar plexus is not included perhaps because it is often a direct interference with the thinking process. There are humans controlled from the mental plane who still have a strong solar plexus, but not all cases are being considered.

312. Tùng thái dương không được bao gồm có lẽ vì nó thường trực tiếp cản trở tiến trình tư duy. Có những con người bị kiểm soát từ cõi trí mà vẫn có tùng thái dương mạnh, nhưng không phải mọi trường hợp đều đang được xét đến.

313. One wonders why the heart center (which is the center of focus for soul and, later, buddhic energies) is involved. Perhaps this is because the heart is the balance.

313. Người ta tự hỏi tại sao trung tâm tim (vốn là trung tâm tập chú cho các năng lượng linh hồn và về sau là Bồ đề) lại được liên hệ. Có lẽ là vì tim là sự quân bình.

314. In addition, we need to think of the heart center as it relates to the unfoldment of the love petals of the egoic lotus. This unfoldment takes a man through many stages which could be called more *social* than *spiritual.* It would seem that the social

314. Ngoài ra, chúng ta cần nghĩ đến trung tâm tim trong mối liên hệ với sự khai mở các cánh hoa bác ái của Hoa Sen Chân Ngã. Sự khai mở này đưa con người đi qua nhiều giai đoạn có thể được gọi là mang tính *xã hội* hơn là *tinh thần.* Dường như các chức năng xã

functions of the heart center should be studied. The heart is a group organ but social interaction brings us into the group.

315. We note that the Ego is not yet involved because none of the head centers are involved in the controlling triangle and egoic control requires these the significant activation of these head centers.

[Page 170]

4. Man partially controlled by the Ego, advanced man.

a. The heart.

b. The throat.

c. The head, i.e., **the four lesser centres and their synthesis, the alta centre.**

316. Here the heart and throat make sense in terms of advanced man.

317. Does this triangle represent the transition from the Mutable Cross to the Fixed Cross? It seems to be the stage of the powerful integrated personality perhaps with some spiritual intent.

318. When we say that in the head the "four lesser centres and their synthesis, the alta centre" are involved, we are speaking of both etheric and physical centers. The two types work reciprocally.

319. The *first* reversal of the wheel occurs at this period (a long period, beginning with the fifth from the seventh petal). I think we can show that one of the first orientations towards the right or left hand path occurs at

hội của trung tâm tim cần được nghiên cứu. Tim là một cơ quan nhóm nhưng sự tương tác xã hội đưa chúng ta vào nhóm.

315. Chúng ta lưu ý rằng chân ngã vẫn chưa được liên hệ vì không có trung tâm đầu nào được liên hệ trong tam giác kiểm soát, và sự kiểm soát của chân ngã đòi hỏi sự hoạt hóa đáng kể của các trung tâm đầu này.

[Page 170]

4. Con người được chân ngã kiểm soát một phần, con người tiến bộ.

a. Tim.

b. Cổ họng.

c. Đầu, tức là **bốn trung tâm nhỏ hơn và sự tổng hợp của chúng, trung tâm alta.**

316. Ở đây tim và cổ họng có ý nghĩa xét theo con người tiến bộ.

317. Tam giác này có đại diện cho sự chuyển tiếp từ Thập Giá Biến đổi sang Thập Giá Cố Định không? Nó dường như là giai đoạn của phàm ngã tích hợp mạnh mẽ, có lẽ với một số ý hướng tinh thần.

318. Khi chúng ta nói rằng trong đầu, "bốn trung tâm nhỏ hơn và sự tổng hợp của chúng, trung tâm alta" được liên hệ, chúng ta đang nói đến cả các trung tâm dĩ thái lẫn hồng trần. Hai loại này hoạt động tương hỗ.

319. Sự đảo ngược *đầu tiên* của bánh xe xảy ra trong thời kỳ này (một thời kỳ dài, bắt đầu với cánh hoa thứ năm tính từ cánh thứ bảy). Tôi nghĩ chúng ta có thể chỉ ra rằng một trong những định hướng đầu tiên về chánh

the fifth petal ruled (it stands to reason) by Leo. Rome was Imperial. French kings were proud. Hitler had Saturn in Leo and Leo was influential in his soul.

đạo hay tả đạo xảy ra tại cánh hoa thứ năm được cai quản (điều này hợp lý) bởi Sư Tử. La Mã từng mang tính đế quốc. Các vua Pháp từng kiêu hãnh. Hitler có Sao Thổ ở Sư Tử và Sư Tử có ảnh hưởng trong linh hồn của ông.

"A typical instance of this attitude is that of Hitler. No matter what may be our personal opinion of him, there is no question that he has unified, produced fusion and blended together the various elements in the German race. This activity is Aquarian in nature but in its lowest and most undesirable aspect. It is also of the nature of Leo, for the people who can produce these results have necessarily to be intensely self-aware. This is the major characteristic of the Leo person. **What** [Page 286] **part Leo may play In the personal horoscope of Hitler I do not know, for I have not investigated it, but it plays a very prominent part in the horoscope of his soul.**" (EA 285-286)

"Một trường hợp điển hình của thái độ này là Hitler. Dù ý kiến cá nhân của chúng ta về ông có thể là gì đi nữa, không thể phủ nhận rằng ông đã thống nhất, tạo ra sự dung hợp và hòa trộn lại với nhau các yếu tố khác nhau trong nhân loại Đức. Hoạt động này mang bản chất Bảo Bình nhưng ở phương diện thấp nhất và không mong muốn nhất của nó. Nó cũng mang bản chất của Sư Tử, vì những người có thể tạo ra các kết quả này tất yếu phải có ngã thức mãnh liệt. Đây là đặc tính chủ yếu của người Sư Tử. **Phần** [Page 286] **Sư Tử có thể đóng vai trò gì trong lá số chiêm tinh cá nhân của Hitler thì tôi không biết, vì tôi chưa khảo cứu nó, nhưng nó đóng một vai trò rất nổi bật trong lá số chiêm tinh của linh hồn ông.**" (EA 285-286)

320. It might be more exact to call the fifth petal the Leo/Scorpio Petal.

320. Có lẽ sẽ chính xác hơn nếu gọi cánh hoa thứ năm là Cánh Hoa Sư Tử/Hổ Cáp.

321. Also, the influences of Scorpio/Libra are involved with this reversal process at this time.

321. Ngoài ra, các ảnh hưởng của Hổ Cáp/Thiên Bình cũng liên hệ với tiến trình đảo ngược này vào lúc này.

322. The stages of entering the Spiritual Kingdom (the Kingdom of the Soul), taking the first initiation and mounting the Fixed Cross are all contemporary and should be correlated.

322. Các giai đoạn bước vào giới tinh thần (Vương Quốc của Linh Hồn), nhận lần điểm đạo thứ nhất và bước lên Thập Giá Cố Định đều đồng thời và cần được liên hệ với nhau.

323. In group discussion the following thoughts arose:

323. Trong thảo luận nhóm, những ý tưởng sau đã nảy sinh:

a. The Great Bear eats you as the bear eats the salmon. The lesser are sacrificed to the

a. Đại Hùng Tinh nuốt bạn như gấu ăn cá hồi. Cái nhỏ hơn bị hi sinh cho cái lớn hơn.

greater. Mixing the metaphors, the “Prodigal Son” is the ‘Prodigal Salmon’.

Trộn lẫn các ẩn dụ, “Đứa Con Hoang Đàng” là “Con Cá Hồi Hoang Đàng”.

b. We return to the ‘Star of Origin’, to the stream on which we descended. In this respect, may the salmon be ruled by Polaris —the “Star of Direction”?

b. Chúng ta trở về “Ngôi Sao Nguồn Cội”, trở về dòng suối mà trên đó chúng ta đã đi xuống. Về phương diện này, cá hồi có thể được cai quản bởi Polaris—“Ngôi Sao Chỉ Hướng” chăng?

c. There are three stages in the life of the salmon.

c. Có ba giai đoạn trong đời sống của cá hồi.

i. Leave river or origin, swimming towards the ocean

i. Rời sông hay nguồn cội, bơi về phía đại dương

ii. Go out to the ocean and live

ii. Ra đại dương và sống

iii. Re-find the original river through the sense of smell and then swim home. Having passed the temptation, the salmon lighter and stronger and swims faster. They do not eat. They fast.

iii. Tìm lại con sông nguyên thủy qua khứu giác rồi bơi về nhà. Sau khi vượt qua cám dỗ, cá hồi nhẹ hơn và mạnh hơn nên bơi nhanh hơn. Chúng không ăn. Chúng nhịn ăn.

d. The salmon swimming home is like the disciple who has passed the temptations in the desert. They proceed with rapidity. Such salmon are lighter, stronger and swim faster. They do not eat.

d. Cá hồi bơi về nhà giống như đệ tử đã vượt qua các cám dỗ trong sa mạc. Chúng tiến đi rất nhanh. Những con cá hồi như thế nhẹ hơn, mạnh hơn và bơi nhanh hơn. Chúng không ăn.

e. They let the eggs go, then begin gasping and die. The Arhat (the Renunciant) has to leave seeds for humanity in some final gesture by means of which human progress is fertilized and advanced. Like the salmon, the Arhat gives all he has then dies.

e. Chúng thả trứng ra, rồi bắt đầu thở hổn hển và chết. Bậc A-la-hán (Đấng Từ Bỏ) phải để lại những hạt giống cho nhân loại trong một cử chỉ cuối cùng nào đó, nhờ đó sự tiến bộ của con người được thụ tinh và thúc đẩy. Giống như cá hồi, bậc A-la-hán cho đi tất cả những gì mình có rồi chết.

324. In category four, the intelligence aspect is emphasized. Can the aspirant be found in this category? Perhaps—the aspirant on the earlier stages of the Path of Probation. But

324. Trong loại bốn, phương diện trí tuệ được nhấn mạnh. Người chí nguyện có thể được tìm thấy trong loại này không? Có lẽ có —người chí nguyện ở những giai đoạn đầu của Con Đường Dự Bị. Nhưng mọi “người chí

every “true aspirant” has passed the first initiation.

325. As we study the next category (category five), it would seem that “advanced man” (as the term is here used) is not yet a first degree initiate.

326. The synthesis of the four lesser centers in the alta center (and presumably these centers are etheric with influence in corresponding physical centers) relates to the *third* aspect rather than the second and first. Some aspect of Egoic will is making its impact on the personality but it is primarily an aspect relating to intelligence.

327. The following extract may add light to the stage of unfoldment we have been discussing.

“2. At the stage of intellection wherein a man is a self-conscious, self-directed being, and a definite personality,

a. All the petals in all the centres are awake, but the central focal point of each centre is quiescent. It glows with a faint light, but there is no true activity.

b. **The centres above the diaphragm, with the exception of the ajna and head centres, are receptive to impact and inflow of life.”** (EP II 306)

5. Spiritual man to the third Initiation.

a. The heart.

nguyện chân chính” đều đã vượt qua lần điểm đạo thứ nhất.

325. Khi chúng ta nghiên cứu loại kế tiếp (loại năm), dường như “con người tiến bộ” (theo cách thuật ngữ này được dùng ở đây) vẫn chưa là một điểm đạo đồ cấp một.

326. Sự tổng hợp của bốn trung tâm nhỏ hơn trong trung tâm alta (và có lẽ các trung tâm này là dĩ thái với ảnh hưởng trong các trung tâm hồng trần tương ứng) liên hệ với phương diện *thứ ba* hơn là phương diện thứ hai và thứ nhất. Một phương diện nào đó của ý chí chân ngã đang tạo tác động của nó lên phàm ngã, nhưng chủ yếu đó là một phương diện liên hệ đến trí tuệ.

327. Đoạn trích sau đây có thể soi sáng thêm cho giai đoạn khai mở mà chúng ta đã bàn đến.

“2. Ở giai đoạn trí năng, trong đó con người là một hữu thể tự ý thức, tự định hướng, và là một phàm ngã xác định,

a. Tất cả các cánh hoa trong mọi trung tâm đều thức tỉnh, nhưng điểm tiêu cự trung tâm của mỗi trung tâm thì tĩnh lặng. Nó phát sáng bằng một ánh sáng mờ nhạt, nhưng không có hoạt động thực sự.

b. **Các trung tâm phía trên cơ hoành, ngoại trừ các trung tâm ajna và đầu, đều tiếp nhận được sự tác động và dòng sự sống tuôn vào.”** (EP II 306)

5. Con người tinh thần cho đến lần điểm đạo thứ ba.

a. Tim.

b. The throat.

c. The seven head centres.

328. Spiritual man is in contact with the Kingdom of Souls. He has taken the first initiation.

329. We need the spiritual will for the first initiation. With the increasing influence of the higher three of the seven head centers, spiritual will can begin to make its impact. Interestingly, Libra is directly associated with the atmic plane, and from atma the true spiritual will emanates.

330. The symbol for the sign/constellation Libra is configured as a triangle. Hypothetically, Libra can be associated with the seventh petal. Libra is also directly connected to the spiritual triad. The seven head centers may all come into expression when Libra, the seventh sign, becomes active on the Path of Probation.

331. Putting these ideas together we find that we are speaking of a phase when the disciple (now a first degree initiate or almost so) can experience the first triadal touch to the first of the sacrifice petals.

332. Can we assume that "spiritual man" begins at the first initiation? This seems a good starting point.

333. If the first degree correlates with the opening of the *seventh* petal of the egoic lotus, it is interesting that we find the *seven* head centers involved at this stage.

b. Cổ họng.

c. Bảy trung tâm đầu.

328. Con người tinh thần đang tiếp xúc với Thiên Giới. Y đã trải qua lần điểm đạo thứ nhất.

329. Chúng ta cần ý chí tinh thần cho lần điểm đạo thứ nhất. Cùng với ảnh hưởng ngày càng tăng của ba trung tâm cao hơn trong bảy trung tâm đầu, ý chí tinh thần có thể bắt đầu tạo tác động của nó. Điều đáng chú ý là Thiên Bình liên kết trực tiếp với cõi atma, và từ atma ý chí tinh thần chân chính phát xuất.

330. Biểu tượng của dấu hiệu/chòm sao Thiên Bình được cấu hình như một tam giác. Theo giả thuyết, Thiên Bình có thể được liên kết với cánh hoa thứ bảy. Thiên Bình cũng được nối kết trực tiếp với Tam nguyên tinh thần. Tất cả bảy trung tâm đầu có thể cùng biểu lộ khi Thiên Bình, dấu hiệu thứ bảy, trở nên hoạt động trên Con Đường Dự Bị.

331. Kết hợp các ý tưởng này lại, chúng ta thấy rằng mình đang nói đến một giai đoạn khi đệ tử (nay là một điểm đạo đồ cấp một hoặc gần như vậy) có thể kinh nghiệm sự tiếp xúc triadal đầu tiên với cánh hoa hi sinh thứ nhất.

332. Chúng ta có thể giả định rằng "con người tinh thần" bắt đầu từ lần điểm đạo thứ nhất chăng? Điều này dường như là một điểm khởi đầu tốt.

333. Nếu cấp một tương ứng với sự khai mở của cánh hoa *thứ bảy* của Hoa Sen Chân Ngã, thì thật thú vị khi chúng ta thấy *bảy* trung tâm đầu có liên quan ở giai đoạn này.

334. If we are speaking about the stage (Stage 5) which begins with the first initiation, it is interesting that *all* seven head centers must be involved.

334. Nếu chúng ta đang nói về giai đoạn (Giai đoạn 5) bắt đầu với lần điểm đạo thứ nhất, thì thật thú vị khi *tất cả* bảy trung tâm đầu đều phải có liên quan.

335. The question remains—"to what extent is the crown center involved"

335. Câu hỏi vẫn còn đó—"trung tâm đỉnh đầu có liên quan đến mức độ nào"

336. Because the head center is necessitated in all the ten Seed Groups, it can be presumed that the members of those groups must be *at least* first degree initiates, for the involvement of the "two many petalled lotuses" (one of which must be the crown center) comes only after the period leading to the third degree (as we see from the triangle given for Stage 6) It would seem that although the seven head centers are the major focus in the head during this period, the crown center is also involved to some extent, presumably stimulating those centers. By man is not controlled from the highest head center.

336. Bởi vì trung tâm đầu là điều cần thiết trong cả mười Nhóm hạt giống, có thể giả định rằng các thành viên của những nhóm đó ít nhất cũng phải là các điểm đạo đồ cấp một, vì sự tham dự của "hai hoa sen nhiều cánh" (một trong số đó hẳn phải là trung tâm đỉnh đầu) chỉ đến sau giai đoạn dẫn tới cấp ba (như chúng ta thấy từ tam giác được nêu cho Giai đoạn 6). Có vẻ như mặc dù bảy trung tâm đầu là tiêu điểm chính trong đầu trong suốt thời kỳ này, trung tâm đỉnh đầu cũng có liên quan ở một mức độ nào đó, có lẽ là để kích thích các trung tâm ấy. Nhưng con người không được kiểm soát từ trung tâm đầu cao nhất.

337. In discussing the fifth stage, discussion arose concerning the following reference related to "freedom of the Ashram"

337. Khi bàn về giai đoạn thứ năm, đã nảy sinh thảo luận liên quan đến đoạn tham chiếu sau đây về "sự tự do của ashram"

"You can thus see the factual nature of the results to which I earlier referred in this instruction. The disciple who has eliminated (in the technical sense as well as in the mystical sense) the hold of the personality has now the "freedom of the Ashram," as it is called; he can move at will among his fellow disciples and initiates. There will be nothing in his [Page 520] vibratory life or his quality which can disturb the rhythm of the Ashram; there will be nothing to call forth the "calming intervention" of the Master, as is frequently the case during the earlier stages of discipleship; nothing can now interfere with those higher contacts and

"Như vậy bạn có thể thấy bản chất thực tế của các kết quả mà trước đây tôi đã đề cập trong huấn thị này. Đệ tử đã loại bỏ (theo nghĩa kỹ thuật cũng như theo nghĩa thần bí) sự kềm giữ của phàm ngã thì nay có được 'sự tự do của ashram', như cách gọi; y có thể di chuyển theo ý muốn giữa các đệ tử đồng môn và các điểm đạo đồ. Sẽ không có gì trong đời sống rung động [Page 520] hay phẩm tính của y có thể làm xáo trộn nhịp điệu của ashram; sẽ không có gì gọi ra 'sự can thiệp làm lắng dịu' của Chân sư, như thường xảy ra trong các giai đoạn đầu của địa vị đệ tử; giờ đây không gì có thể cản trở những tiếp xúc cao hơn và những phạm vi ảnh

spheres of influence which have hitherto been sealed to the disciple because of the intrusion of his own personality." (EH 519-520)

hưởng vốn từ trước đến nay vẫn bị niêm kín đối với đệ tử vì sự xâm nhập của chính phàm ngã của y." (EH 519-520)

338. It was questioned whether this state could be reached before or only after the third initiation.

338. Người ta đã đặt câu hỏi liệu trạng thái này có thể đạt được trước hay chỉ sau lần điểm đạo thứ ba.

339. One cannot have the "freedom of the Ashram" without passing the temptations. Therefore this stage cannot begin until very close to the third degree.

339. Không ai có thể có được "sự tự do của ashram" mà không vượt qua các cám dỗ. Vì vậy giai đoạn này không thể bắt đầu cho đến rất gần cấp ba.

6. Spiritual man to the fifth Initiation

6. Con người tinh thần cho đến lần điểm đạo thứ năm

a. The heart.

a. Tim.

b. The seven head centres.

b. Bảy trung tâm đầu.

c. The two many-petalled lotuses.

c. Hai hoa sen nhiều cánh.

340. The only question here is, "*Which* are the two many petalled lotuses" is being discussed? Up to this time the ajna center has not been mentioned, so probably it is one of the two.

340. Câu hỏi duy nhất ở đây là, "*hai* hoa sen nhiều cánh nào" đang được bàn đến? Cho đến lúc này trung tâm ajna chưa được nhắc đến, vì vậy có lẽ nó là một trong hai.

341. The triangle here given is largely atmic-buddhic. The intelligence aspect is not particularly emphasizes as man, but this time, is rapidly developing the intuition, or intuitional mind.

341. Tam giác được nêu ở đây phần lớn thuộc atma-bồ đề. Phương diện trí tuệ không được nhấn mạnh đặc biệt, vì con người, vào lúc này, đang nhanh chóng phát triển trực giác, hay trí tuệ trực giác.

342. It becomes clear that the seven head centres are distinct from the two many petalled lotuses. If these two lotuses are the crown and ajna, they can be considered as a single unit (as we are told above TCF 168).

342. Rõ ràng là bảy trung tâm đầu khác biệt với hai hoa sen nhiều cánh. Nếu hai hoa sen này là trung tâm đỉnh đầu và ajna, chúng có thể được xem như một đơn vị duy nhất (như chúng ta được cho biết ở trên trong Luận về Lửa Vũ Trụ 168).

343. There could come a time in which all life is centered in the head, for within the head is the higher prototype of every center below the neck.

343. Có thể sẽ đến một lúc khi toàn bộ sự sống được tập trung trong đầu, vì bên trong đầu có nguyên mẫu cao hơn của mọi trung tâm bên dưới cổ.

344. A triangle which could emerge at that time is:

344. Một tam giác có thể xuất hiện vào lúc đó là:

a. Thousand-petalled lotus (960 petals)

a. Hoa sen ngàn cánh (960 cánh)

b. "Heart within the Head"

b. "Tim trong Đầu"

c. Ajna center

c. Trung tâm ajna

345. In such a triangle the "Heart within the Head" would be dominant, as this is a second ray solar system and the soul ray of our planet is the second.

345. Trong một tam giác như thế, "Tim trong Đầu" sẽ chiếm ưu thế, vì đây là một hệ mặt trời cung hai và cung linh hồn của hành tinh chúng ta là cung hai.

346. We must realize that the list of triangles given is very incomplete. For instance, at the fifth initiation the base of the spine center is prominent (cf. R&I 340)

346. Chúng ta phải nhận ra rằng danh sách các tam giác được nêu ra là rất không đầy đủ. Chẳng hạn, ở lần điểm đạo thứ năm, trung tâm đáy cột sống nổi bật (x. R&I 340)

347. We note that the term "spiritual man" applies to the initiate—from the stage of probationary initiate to the Master of the Wisdom who is a full member of the Kingdom of the Soul.

347. Chúng ta lưu ý rằng thuật ngữ "con người tinh thần" áp dụng cho điểm đạo đồ—từ giai đoạn điểm đạo đồ dự bị cho đến Chân sư Minh triết, là một thành viên trọn vẹn của Thiên Giới.

All these different periods show different triangular radiances. We must not infer from this that when the fire is centred in one triangle it is not demonstrating in others.

Tất cả những thời kỳ khác nhau này cho thấy những bức xạ tam giác khác nhau. Chúng ta không được suy ra từ điều này rằng khi lửa được tập trung trong một tam giác thì nó không biểu lộ trong những tam giác khác.

348. This is an important point. Activation occurs to some extent in *all* triangles (otherwise chakras necessary for the sustainment of life would cease to exist). It

348. Đây là một điểm quan trọng. Sự hoạt hóa xảy ra ở một mức độ nào đó trong *mọi* tam giác (nếu không, các luân xa cần thiết để duy trì sự sống sẽ không còn tồn tại). Đó chỉ

is simply a question of emphasis at any one period of human development.

đơn giản là vấn đề nhấn mạnh vào bất kỳ thời kỳ nào của sự phát triển nhân loại.

Once the fire has free passage along any triangle it flames continuously, **but always there is one triangle more radiant and luminous than the others,** and it is from these glowing triangles of light, **issuing from wheels and vortices of fire** that the clairvoyant and the teachers of the race can appraise a man's position in the scheme of things, and judge of his attainment.

Một khi lửa đã có lối đi tự do dọc theo bất kỳ tam giác nào thì nó bùng cháy liên tục, **nhưng luôn luôn có một tam giác rực rỡ và sáng chói hơn những tam giác khác,** và chính từ những tam giác ánh sáng rực cháy này, **phát ra từ các bánh xe và các xoáy lửa** mà nhà thông nhãn và các huấn sư của nhân loại có thể định lượng vị trí của một người trong mô hình sự vật, và phán đoán mức thành tựu của y.

349. The continuous flaming in any particular triangle depends upon whether the fire has established "free passage" along that triangle.

349. Sự bùng cháy liên tục trong bất kỳ tam giác đặc thù nào tùy thuộc vào việc lửa đã thiết lập được "lối đi tự do" dọc theo tam giác đó hay chưa.

350. The establishment of "free passage" is very dependent much experience, purification and the development of faculty.

350. Việc thiết lập "lối đi tự do" phụ thuộc rất nhiều vào kinh nghiệm, sự thanh luyện và sự phát triển năng lực.

351. The "teachers of the race" are, of course, clairvoyant.

351. Dĩ nhiên, "các huấn sư của nhân loại" là những nhà thông nhãn.

352. We are told here of one of the ways by which a teacher on the inner side can gauge the attainment of an aspirant, disciple or initiate. This type of assessment leaves no doubt.

352. Ở đây chúng ta được cho biết một trong những cách mà một huấn sư ở mặt nội tại có thể đo lường mức thành tựu của một người chí nguyện, đệ tử hay điểm đạo đồ. Loại đánh giá này không để lại nghi ngờ nào.

At the culmination of life experience, [at the fourth degree] and when man has reached his goal, each triangle is a radiant path of fire, and each centre a wheel of living fiery force **rotating at terrific speed**;

Vào lúc đỉnh điểm của kinh nghiệm sống, [at the fourth degree] và khi con người đã đạt đến mục tiêu của mình, mỗi tam giác là một con đường lửa rực sáng, và mỗi trung tâm là một bánh xe của mãnh lực lửa sống động **xoay chuyển với tốc độ khủng khiếp**;

353. It would seem that there must be a specific mathematical measure of rotation which defines "terrific speed". All

353. Dường như phải có một thước đo toán học đặc thù về sự quay xác định "tốc độ khủng khiếp". Mọi tiến trình phát triển đều có một chìa khóa toán học.

developmental processes have a mathematical key.

354. Let us impress the image upon ourselves: each triangle a “radiant path of fire” and each chakra “a wheel of living fiery force”.

355. We must train our imagination to visualize these processes. One day, visualization will give place to sight.

the centre at this stage not only rotates in a specific direction, but literally turns upon itself, **forming a living flaming iridescent globe of pure fire**, and holding within it a certain geometrical shape, yet withal vibrating so rapidly that the eye can scarcely follow it.

356. We are speaking of a stage which occurs at the “culmination of life experience”.

357. The sphere is the symbol of culmination, of a complete rounding out. Here we have an “iridescent globe” (or sphere) and within it a certain geometrical shape.

358. DK does not tell us whether this shape is two or three dimensional—or whether it has additional dimensions.

359. One is tempted to think of the three dimensional Platonic Solids and the manner of correlating them with the five centers discussed earlier: base, solar plexus, heart, throat, and crown.

354. Chúng ta hãy khắc sâu hình ảnh này vào mình: mỗi tam giác là một “con đường lửa rực sáng” và mỗi luân xa là “một bánh xe của mãnh lực lửa sống động”.

355. Chúng ta phải rèn luyện sự tưởng tượng của mình để hình dung các tiến trình này. Một ngày nào đó, sự hình dung sẽ nhường chỗ cho thị giác.

trung tâm ở giai đoạn này không những quay theo một hướng đặc thù, mà còn thực sự tự quay quanh chính nó, **tạo thành một bầu hành tinh sống động, rực lửa, óng ánh của lửa thuần túy**, và chứa trong nó một hình dạng hình học nhất định, nhưng đồng thời rung động nhanh đến mức mắt hầu như không thể theo kịp.

356. Chúng ta đang nói về một giai đoạn xảy ra vào “đỉnh điểm của kinh nghiệm sống”.

357. Khối cầu là biểu tượng của sự viên mãn, của một sự hoàn tất trọn vẹn. Ở đây chúng ta có một “bầu hành tinh óng ánh” (hay khối cầu) và bên trong nó là một hình dạng hình học nhất định.

358. Chân sư DK không cho chúng ta biết liệu hình dạng này là hai chiều hay ba chiều —hoặc liệu nó có thêm những chiều khác hay không.

359. Người ta dễ bị thôi thúc nghĩ đến các Khối Đa Diện Plato ba chiều và cách liên hệ chúng với năm trung tâm đã được bàn đến trước đó: đáy, tùng thái dương, tim, cổ họng và đỉnh đầu.

360. The "geometrical shape" *may* be unique to each center. Hindu occultism has certain figures and symbols representing each chakra.

360. "Hình dạng hình học" này *có thể* là độc nhất đối với mỗi trung tâm. Huyền bí học Ấn Độ có những hình tượng và biểu tượng nhất định đại diện cho mỗi luân xa.

361. The geometrical triangle which appears in the midst of the egoic lotus after the third initiation (the type of triangle depending upon to the monadic ray) should also be considered in relation to the geometrical shape which appears in the chakras.

361. Tam giác hình học xuất hiện ở giữa Hoa Sen Chân Ngã sau lần điểm đạo thứ ba (loại tam giác tùy thuộc vào cung chân thần) cũng nên được xem xét trong mối liên hệ với hình dạng hình học xuất hiện trong các luân xa.

362. We understand why it is so difficult to convey inner visions in words and even in diagrams. New possibilities exist, however, through computer animation. The inner worlds may soon be capable of pictorial and auditory representation.

362. Chúng ta hiểu vì sao thật khó truyền đạt các linh ảnh nội tại bằng lời và ngay cả bằng sơ đồ. Tuy nhiên, hiện nay có những khả năng mới nhờ hoạt họa máy tính. Các thế giới nội tại có thể sớm có khả năng được biểu hiện bằng hình ảnh và âm thanh.

Above all, at the top of the head will be seen a fiery display that seems to put all the other centres into insignificance; from the **heart of this many-petalled lotus issues a flame of fire with the basic hue of a man's ray.**

Trên hết, ở đỉnh đầu sẽ thấy một sự hiển lộ rực lửa dường như khiến tất cả các trung tâm khác trở nên không đáng kể; từ **tim của hoa sen nhiều cánh này phát ra một ngọn lửa với sắc thái căn bản của cung của một người.**

363. May we presume this ray to be the monadic ray? It seems that at the stage of evolution being discussed here, the monadic influence is active.

363. Chúng ta có thể giả định cung này là cung chân thần chăng? Dường như ở giai đoạn tiến hoá đang được bàn đến ở đây, ảnh hưởng chân thần đang hoạt động.

364. Note the term "flame of fire" which seems to tell us something about the shape of that which issues from the heart of the many-petalled lotus.

364. Hãy lưu ý thuật ngữ "ngọn lửa", dường như cho chúng ta biết điều gì đó về hình dạng của cái phát ra từ tim của hoa sen nhiều cánh.

365. Note as well that the flame issues from the "heart" of the many petalled lotus, telling something about the prominence of the "Heart within the Head" during this process.

365. Cũng hãy lưu ý rằng ngọn lửa phát ra từ "tim" của hoa sen nhiều cánh, cho biết điều gì đó về sự nổi bật của "Tim trong Đầu" trong tiến trình này.

366. There may also be a hint about a relationship existing between the Monad and the "Heart within the Head". Something about this major center may reflect the monadic ray.

366. Cũng có thể có một gợi ý về mối liên hệ hiện hữu giữa Chân thần và "Tim trong Đầu". Điều gì đó về trung tâm lớn này có thể phản ánh cung chân thần.

367. The appearance of the "flame of fire" may be correlated with the period in which the "body incorruptible" appears. We studied this "body of fire" on p. 166-167.

367. Sự xuất hiện của "ngọn lửa" có thể được liên hệ với thời kỳ trong đó "thể bất hoại" xuất hiện. Chúng ta đã nghiên cứu "thể lửa" này ở tr. 166-167.

368. The word "hue" is used rather than "colour". Color theorists may wish to pursue this distinction.

368. Từ "sắc thái" được dùng thay vì "màu sắc". Các nhà lý thuyết màu sắc có thể muốn theo đuổi sự phân biệt này.

This flame [Page 171] mounts **upward** and **seems to attract downward a sheet of electric light**, which is the **downflow from the spirit on the highest plane.**

Ngọn lửa này [Page 171] bốc **lên trên** và **dường như hút xuống một màn ánh sáng điện**, đó là **dòng tuôn xuống từ tinh thần trên cõi cao nhất.**

369. That ray, attracting downward "a sheet of electric light" seems to be touching the monad (the source of *electric* fire). This seems an added confirmation that the flame is of the color of the monadic ray. The Ego (i.e., the soul) is not involved in this contact, perhaps because the causal body has been destroyed.

369. Cung đó, khi hút xuống "một màn ánh sáng điện", dường như đang chạm đến chân thần (nguồn của Lửa Điện). Điều này dường như là một xác nhận bổ sung rằng ngọn lửa mang màu của cung chân thần. Chân ngã (tức linh hồn) không tham dự vào sự tiếp xúc này, có lẽ vì thể nguyên nhân đã bị hủy diệt.

370. The word "upward" is a hint, telling us of the 'interior spatial location' of the higher aspects of the human energy system. There appears to be not only an 'inward' dimension, but an 'upward' one. The sense of space and location still exists in the lower inner worlds. Since all that transpires in man's development transpires upon the cosmic physical plane, it may be that space and location exist for all man's vehicles.

370. Từ "lên trên" là một gợi ý, cho chúng ta biết về 'vị trí không gian nội tại' của các phương diện cao hơn trong hệ thống năng lượng con người. Dường như không chỉ có một chiều kích 'hướng nội', mà còn có một chiều kích 'hướng thượng'. Cảm nhận về không gian và vị trí vẫn còn tồn tại trong các thế giới nội tại thấp hơn. Vì mọi điều diễn ra trong sự phát triển của con người đều diễn ra trên cõi hồng trần vũ trụ, nên có thể không gian và vị trí tồn tại đối với mọi vận cụ của con người.

371. What is the “highest plane”? It would have to be at least the second or monadic plane. If it is truly the “highest”, then the logoic plane would be involved.

371. “Cõi cao nhất” là gì? Nó hẳn ít nhất phải là cõi thứ hai hay cõi chân thần. Nếu thực sự là “cao nhất”, thì cõi logoic sẽ có liên quan.

This marks the blending of the fires and the deliverance of man from the trammels of matter.

Điều này đánh dấu sự hòa trộn của các ngọn lửa và sự giải thoát con người khỏi những trói buộc của vật chất.

372. The blending of the fires necessitates the involvement of the monadic ray.

372. Sự hòa trộn của các ngọn lửa đòi hỏi sự tham dự của cung chân thần.

373. It is the Monad that is trammeled in matter. Escape not only from the personality but from the flaming causal body is deliverance. Any necessity to remain confined to the Brahmic planes is a trammeling.

373. Chính Chân thần bị trói buộc trong vật chất. Sự thoát ra không chỉ khỏi phàm ngã mà còn khỏi thể nguyên nhân rực lửa là sự giải thoát. Bất kỳ sự cần thiết nào phải còn bị giam hãm trong các cõi Brahma đều là một sự trói buộc.

We might now note that the evolution of these centres of force can be portrayed, not only in words, but under the same five symbols that have so often a cosmic interpretation.

Giờ đây chúng ta có thể lưu ý rằng sự tiến hoá của các trung tâm mãnh lực này có thể được mô tả không chỉ bằng lời, mà còn dưới cùng năm biểu tượng vốn thường có một cách diễn giải vũ trụ.

374. Now we apply to the description of the centers the same five symbols we used to describe the etheric bodies of various kinds of entities.

374. Giờ đây chúng ta áp dụng vào việc mô tả các trung tâm cùng năm biểu tượng mà chúng ta đã dùng để mô tả các thể dĩ thái của nhiều loại thực thể khác nhau.

1. The circle. At this stage the centre is seen simply as a saucer-like depression (as Mr. C. W. Leadbeater expresses it) of dimly glowing fire, a fire diffused throughout but of no real intensity.

1. Hình tròn. Ở giai đoạn này trung tâm được thấy đơn giản như một chỗ lõm giống cái đĩa (như ông C. W. Leadbeater diễn tả) của ngọn lửa phát sáng mờ nhạt, một ngọn lửa lan tỏa khắp nơi nhưng không có cường độ thực sự.

375. This is the earliest phase of development.

375. Đây là giai đoạn phát triển sớm nhất.

376. Macrocosmically, the circle represented “undifferentiated matter”. We remember

376. Ở cấp độ đại thiên địa, hình tròn tượng trưng cho “vật chất chưa biến phân”. Chúng

that the circle was associated with etheric viewing.

ta nhớ rằng hình tròn được liên kết với sự quan sát dĩ thái.

The wheel rotates slowly, but so slowly as to be almost inappreciable.

Bánh xe quay chậm, nhưng chậm đến mức hầu như không thể nhận thấy.

377. Speed and evolutionary development are correlated.

377. Tốc độ và sự phát triển tiến hoá có tương quan với nhau.

This corresponds to the little developed stage, and to the early Lemurian root-race, and to that period wherein man was simply animal; all that was being formed was a field for the appearance of the spark of mind.

Điều này tương ứng với giai đoạn ít phát triển, với giống dân gốc Lemuria thời kỳ đầu, và với thời kỳ khi con người đơn thuần là người thú; tất cả những gì đang được hình thành chỉ là một trường cho sự xuất hiện của tia lửa trí tuệ.

378. DK speaks of the "early" Lemurian root race, prior to individualization. Man did not become man until the middle of the Lemurian root race.

378. Chân sư DK nói về giống dân gốc Lemuria "thời kỳ đầu", trước khi biệt ngã hóa. Con người chưa trở thành con người cho đến giữa giống dân gốc Lemuria.

379. There is, as yet, no symbol of the Sun; no point in the middle. The point will stand for individualization. Once there is a point, the animal man has begun to develop a sense of center, a sense of self-consciousness.

379. Cho đến lúc này vẫn chưa có biểu tượng của Mặt Trời; chưa có điểm ở giữa. Điểm đó sẽ tượng trưng cho sự biệt ngã hóa. Một khi có điểm, người thú đã bắt đầu phát triển cảm nhận về trung tâm, cảm nhận về ngã thức.

2. The circle with the point in the centre. The centre is here seen with a point of glowing fire in the middle of the saucer-like depression, and the rotation becomes more rapid. **This corresponds to the stage wherein mind is beginning to be felt** and thus to later Lemurian days.

2. Hình tròn với điểm ở trung tâm. Ở đây trung tâm được thấy với một điểm lửa phát sáng ở giữa chỗ lõm giống cái đĩa, và sự quay trở nên nhanh hơn. **Điều này tương ứng với giai đoạn khi trí tuệ bắt đầu được cảm nhận** và do đó với thời kỳ Lemuria muộn hơn.

380. Why did Master DK not discuss middle Lemurian day?

380. Vì sao Chân sư DK không bàn đến thời kỳ Lemuria giữa?

381. The first appearance of the point corresponds to *Middle* Lemuria, in the third (and perhaps fourth and fifth subraces).

381. Sự xuất hiện đầu tiên của điểm tương ứng với Lemuria *Giữa*, trong giống dân phụ thứ ba (và có lẽ cả thứ tư và thứ năm).

382. The first degree initiate is called the Lemurian initiate.

382. Điểm đạo đồ cấp một được gọi là điểm đạo đồ Lemuria.

383. This stage appears to follow individualization.

383. Giai đoạn này dường như tiếp theo sau sự biệt ngã hóa.

384. Even though the spark of mind was implanted in middle Lemurian days, it was not "felt" (we read here) until later Lemurian times.

384. Mặc dù tia lửa trí tuệ đã được cấy vào trong thời kỳ Lemuria giữa, nhưng nó chưa được "cảm nhận" (như chúng ta đọc ở đây) cho đến thời kỳ Lemuria muộn hơn.

385. In the earlier description relating to etheric ovoids, only latent fire was expressing at this time and rotation was just beginning. As the second symbol applies to the centers, the rotation is becoming more rapid.

385. Trong mô tả trước đó liên quan đến các ovoids dĩ thái, vào thời điểm này chỉ có lửa tiềm tàng đang biểu lộ và sự quay chỉ mới bắt đầu. Khi biểu tượng thứ hai áp dụng cho các trung tâm, sự quay đang trở nên nhanh hơn.

386. Heat causes rotation; rotation causes friction; friction causes heat.

386. Nhiệt gây ra sự quay; sự quay gây ra ma sát; ma sát gây ra nhiệt.

3. The divided circle. At this stage the **point of light in the centre of the vortex of fire is becoming more active;** rotary motion causes it to burn more brightly, and to cast off rays of fire in two directions, which appear to split the vortex into two;

3. Hình tròn bị chia đôi. Ở giai đoạn này **điểm sáng ở trung tâm của xoáy lửa đang trở nên hoạt động hơn;** chuyển động quay khiến nó cháy sáng hơn, và phóng ra các tia lửa theo hai hướng, dường như chia xoáy thành hai phần;

387. It is the central point which casts of rays in two directions. These rays appear to split the vortex in two directions.

387. Chính điểm trung tâm phóng ra các tia theo hai hướng. Những tia này dường như chia xoáy thành hai hướng.

388. There is information here which should be applied to the processes described on pp. 159-160.

388. Ở đây có thông tin nên được áp dụng vào các tiến trình được mô tả ở tr. 159-160.

389. The two processes should be put side by side in a document so the parallels may be seen, and so that clear information given about one process may enhance the understanding is the information given about the paralleling process is not so clear.

389. Hai tiến trình này nên được đặt song song trong một tài liệu để có thể thấy các điểm tương đồng, và để thông tin rõ ràng được nêu về một tiến trình có thể làm tăng sự thấu hiểu về tiến trình kia khi thông tin

được nêu về tiến trình song hành không được rõ ràng như vậy.

the motion is much accelerated, **and the dividing flame in the vortex shoots back and forth**, stimulating the glow of the centre itself, till a much greater point of radiance is achieved. This corresponds to Atlantean days.

chuyển động được gia tốc rất nhiều, **và ngọn lửa phân chia trong xoáy bắn qua bắn lại**, kích thích sự phát sáng của chính trung tâm, cho đến khi đạt được một điểm bức xạ lớn hơn nhiều. Điều này tương ứng với thời Atlantis.

390. DK elaborates on this stage in such a way to shed light on His earlier descriptions of this stage.

390. Chân sư DK khai triển về giai đoạn này theo cách soi sáng các mô tả trước đó của Ngài về giai đoạn này.

391. It is a stage of apparent dualism. The Atlantean Race, focussed on the astral plane, was a dualistic race, for the astral plane is a plane characterized by "dual forces". (TWM 218) The dualism of the astral plane impressed the consciousness of those who lived at that time.

391. Đây là một giai đoạn của tính nhị nguyên biểu kiến. Nhân loại Atlantis, tập trung trên cõi cảm dục, là một nhân loại nhị nguyên, vì cõi cảm dục là một cõi được đặc trưng bởi "các mãnh lực nhị nguyên". (TWM 218) Tính nhị nguyên của cõi cảm dục đã in dấu lên tâm thức của những người sống vào thời đó.

392. Comparing the earlier description of etheric ovoids, radiatory/active fire is added to latent fire

392. So sánh với mô tả trước đó về các ovoids dĩ thái, lửa bức xạ/hoạt động được thêm vào lửa tiềm tàng

393. As we study the earlier descriptions of the five symbols, we see that the analogies are not exact in every respect, but are, nevertheless, mutually illuminating.

393. Khi nghiên cứu các mô tả trước đó về năm biểu tượng, chúng ta thấy rằng các phép tương đồng không hoàn toàn chính xác về mọi phương diện, nhưng dù vậy vẫn soi sáng lẫn nhau.

4. The circle divided into four. We come now to the point where the **centre is exceedingly active**, with the **cross within its periphery rotating as well as the wheel itself**, and causing an effect of great beauty and activity.

4. Hình tròn chia làm bốn. Giờ đây chúng ta đi đến điểm mà **trung tâm cực kỳ hoạt động**, với **thập giá bên trong chu vi của nó cũng quay như chính bánh xe**, và tạo ra một hiệu quả đầy vẻ đẹp và hoạt động lớn lao.

394. Is the rotation of the cross in the same direction as the rotation of the wheel? There are descriptions of the rotation of the tiers of

394. Sự quay của thập giá có cùng hướng với sự quay của bánh xe không? Có những mô tả về sự quay của các tầng cánh hoa trong Hoa

petals in the egoic lotus. At certain points, rotation in contrary motion is established.

Sen Chân Ngã. Ở những điểm nhất định, sự quay ngược chiều được thiết lập.

395. It may be significant that the cross is rotating within the circle. In the previous division, was the dividing diameter also rotating?

395. Có thể điều quan trọng là thập giá đang quay bên trong hình tròn. Trong sự phân chia trước đó, đường kính phân chia ấy cũng có quay không?

396. The factor of beauty is here emphasizes as well as activity.

396. Yếu tố vẻ đẹp ở đây được nhấn mạnh cũng như yếu tố hoạt động.

The man has reached a stage of very high development [Page 172] mentally, corresponding to the fifth root-race, or to the fifth round in the larger cycle;

Con người đã đạt đến một giai đoạn phát triển rất cao [Page 172] về mặt trí tuệ, tương ứng với giống dân gốc thứ năm, hay với cuộc tuần hoàn thứ năm trong chu kỳ lớn hơn;

397. This is a definitely mental phase of development.

397. Đây rõ ràng là một giai đoạn phát triển trí tuệ.

he is conscious of two activities within himself, symbolised by the rotating wheel [normal personality life] and the inner rotating cross. [the spiritual] He is sensing the spiritual, though actively functioning in the personal life, and the development has reached a point wherein he is nearing the Probationary Path. [we cannot consider him at this stage a full initiate of the first degree]

y có ý thức về hai hoạt động bên trong chính mình, được biểu tượng hóa bởi bánh xe quay [normal personality life] và thập giá quay bên trong. [the spiritual] Y đang cảm nhận cái tinh thần, dù vẫn hoạt động tích cực trong đời sống phàm ngã, và sự phát triển đã đạt đến một điểm mà y đang tiến gần Con Đường Dự Bị. [we cannot consider him at this stage a full initiate of the first degree]

398. Were we to assign as triangle to this stage, it could be heart, throat and head (four of the seven head centers). “Man partially controlled by the Ego, advanced man”.

398. Nếu phải gán một tam giác cho giai đoạn này, thì đó có thể là tim, cổ họng và đầu (bốn trong bảy trung tâm đầu). “Con người được chân ngã kiểm soát một phần, con người tiến hóa”.

399. Some thinkers think that the first degree occurs during the later stages of the Probationary Path.

399. Một số nhà tư tưởng cho rằng cấp độ thứ nhất xảy ra trong các giai đoạn sau của Con Đường Dự Bị.

400. If one is truly reaching the Probationary Path, one is preparing for the first initiation or has taken it. The true

400. Nếu một người thật sự đang đạt đến Con Đường Dự Bị, thì người ấy đang chuẩn bị cho lần điểm đạo thứ nhất hoặc đã trải qua nó. Người đệ tử dự bị chân chính đã trải qua

probationary disciple has taken the first initiation and is a "true aspirant".

401. We may ask ourselves: "For what am I being tested? For what am I on probation?

402. This fourth stage is also dualistic, though in a manner different from the previous stage. The man is aware of the spiritual dimension but focussed very much in the personal life.

403. In relation to the etheric ovoids, the cross is the Holy Spirit. The fifth spirilla is mentioned and man can conceive of fourth dimensional movement.

404. There is an alignment of the fifth spirilla with fifth petal.

405. In relation to the meaning of the Cross, will rises on the vertical. Mind brings in the will.

406. Two factors—responsiveness to soul, and being on the Fixed Cross—may be correlated. One has to sacrifice when under the guidance of the soul, and the Cross is the symbol of sacrifice.

407. Not much is said here about the development of love.

5. The swastika. At this stage the centre becomes fourth-dimensional; the inner rotating cross begins to turn upon its axis, and to drive the flaming periphery to all sides so that **the centre is better described as a sphere of fire than as a wheel.**

lần điểm đạo thứ nhất và là một "người chí nguyện" đích thực.

401. Chúng ta có thể tự hỏi: "Tôi đang được thử thách vì điều gì? Tôi đang ở trong thời kỳ dự bị vì điều gì?

402. Giai đoạn thứ tư này cũng mang tính nhị nguyên, tuy theo một cách khác với giai đoạn trước. Con người ý thức được chiều kích tinh thần nhưng lại tập trung rất nhiều vào đời sống cá nhân.

403. Liên hệ với các ovoids dĩ thái, thập giá là Chúa Thánh Thần. Loa tuyến thứ năm được nhắc đến và con người có thể hình dung chuyển động bốn chiều.

404. Có một sự chỉnh hợp của loa tuyến thứ năm với cánh hoa thứ năm.

405. Liên hệ với ý nghĩa của Thập Giá, ý chí vươn lên trên trục dọc. Trí tuệ đưa ý chí vào.

406. Hai yếu tố—sự đáp ứng với linh hồn, và việc ở trên Thập Giá Cố Định—có thể được liên hệ với nhau. Người ta phải hi sinh khi ở dưới sự hướng dẫn của linh hồn, và Thập Giá là biểu tượng của sự hi sinh.

407. Ở đây không nói nhiều về sự phát triển của bác ái.

5. Chữ vạn. Ở giai đoạn này trung tâm trở nên bốn chiều; thập giá quay bên trong bắt đầu quay trên trục của nó, và đẩy chu vi rực lửa ra mọi phía để cho **trung tâm được mô tả đúng hơn như một khối cầu lửa hơn là như một bánh xe.**

408. The inner rotating cross turns on its axis, causing the appearance of a sphere rather than just a wheel.

408. Thập giá quay bên trong quay trên trục của nó, gây ra sự xuất hiện của một khối cầu thay vì chỉ là một bánh xe.

409. This marks a distinct change of appearance of the center to that of a “sphere of fire” rather than a wheel. This is the first time (in the description of this process) that the term “sphere” has been used in relation to a chakra.

409. Điều này đánh dấu một sự thay đổi rõ rệt về sắc tướng của trung tâm thành một “khối cầu lửa” thay vì một bánh xe. Đây là lần đầu tiên (trong phần mô tả tiến trình này) thuật ngữ “khối cầu” được dùng liên hệ với một luân xa.

410. We are reaching the stage of efflorescence and solar fire is demonstrating powerfully in the life, creating the spherical response in the chakric system.

410. Chúng ta đang tiến đến giai đoạn nở rộ, và Lửa Thái dương đang biểu lộ mãnh lực một cách mạnh mẽ trong đời sống, tạo ra sự đáp ứng hình cầu trong hệ thống luân xa.

It marks the stage of the Path in its two divisions, for the process of producing the effect described covers the whole period of the Path. At the close, the centres are seen as globes of radiant fire with the spokes of the wheel (or the evolution of the cross from the point in the centre) merging and blending into a "fire that burneth up the whole."

Nó đánh dấu giai đoạn của Con Đường trong hai phân bộ của nó, vì tiến trình tạo ra hiệu quả được mô tả bao trùm toàn bộ thời kỳ của Con Đường. Vào lúc kết thúc, các trung tâm được thấy như những bầu hành tinh lửa rạng ngời với các nan của bánh xe (hay sự tiến hóa của thập giá từ điểm ở trung tâm) hòa nhập và dung hợp thành một "ngọn lửa thiêu rụi toàn thể."

411. The term “sphere of fire” is like that of “globes of radiant fire”.

411. Thuật ngữ “khối cầu lửa” tương tự như “những bầu hành tinh lửa rạng ngời”.

412. The phrase “fire that burneth up the whole” reminds of the closing of Stanza I from the Old Commentary: “one flame, which burneth up the whole”. This tells that one of the interpretations of Stanza One can refer to the final developments in the chakra system.

412. Cụm từ “ngọn lửa thiêu rụi toàn thể” gợi nhớ đến phần kết của Bài kệ I trong Cổ Luận: “một ngọn lửa, ngọn lửa thiêu rụi toàn thể”. Điều này cho biết rằng một trong những cách giải thích Bài kệ Một có thể quy chiếu đến những phát triển cuối cùng trong hệ thống luân xa.

413. One way to look at the division of the Path is the following: 1) the stage of the Lunar/Planetary Initiations; and 2), the stage of the Solar/Solar Initiations.

413. Một cách nhìn về sự phân chia của Con Đường là như sau: 1) giai đoạn của các điểm đạo Thái Âm/Hành Tinh; và 2), giai đoạn của các điểm đạo Thái Dương/Thái Dương.

414. Another way of understanding the Path in two stages is: 1) the Path of Probation, from the later stages of fifth petal development up to the first initiation; 2) from the first initiation to Mastership. From this perspective, the Swastika symbolizes the process undergone through the first five initiations.

414. Một cách khác để hiểu Con Đường trong hai giai đoạn là: 1) Con Đường Dự Bị, từ các giai đoạn sau của sự phát triển cánh hoa thứ năm cho đến lần điểm đạo thứ nhất; 2) từ lần điểm đạo thứ nhất đến Chân sư quả. Từ góc nhìn này, chữ Vạn tượng trưng cho tiến trình được trải qua qua năm lần điểm đạo đầu tiên.

415. What is here described looks like it occurs after the third degree culminating at the fourth.

415. Điều được mô tả ở đây dường như xảy ra sau cấp độ thứ ba và lên đến tột đỉnh ở cấp độ thứ tư.

416. VSK suggest that we have here a culminating of the fourth stage of matter. It is the resulting action of a double duality (fire by friction and solar fire) resulting in an electric conflagration).

416. VSK gợi ý rằng ở đây chúng ta có sự hoàn tất của giai đoạn thứ tư của vật chất. Đó là tác động kết quả của một nhị nguyên kép (Lửa ma sát và Lửa Thái dương) đưa đến một sự bùng cháy điện lực).

A brief sentence has its place here owing to its relation to this subject. Another sentence is also added here, which, if meditated upon, will prove of real value and will have a definite effect upon one of the centres, which centre it is for the student himself to find out.

Một câu ngắn có chỗ đứng ở đây do mối liên hệ của nó với chủ đề này. Một câu khác cũng được thêm vào đây, câu mà nếu được tham thiền, sẽ chứng tỏ có giá trị thực sự và sẽ có một tác động xác định lên một trong các trung tâm, trung tâm nào thì chính đạo sinh phải tự tìm ra.

417. At the fourth degree the heart center is stimulated. (R&I 340)

417. Ở cấp độ thứ tư, trung tâm tim được kích thích. (R&I 340)

418. Does destruction of the causal body occur *before* the initiation, or during initiation, or part *before* and part *during*?

418. Sự hủy diệt thể nguyên nhân xảy ra *trước* điểm đạo, hay trong khi điểm đạo, hay một phần *trước* và một phần *trong khi*?

419. A question arose in class: "How is the Rod of Initiation applied at the fourth degree?"

419. Một câu hỏi được nêu ra trong lớp: "Thần Trượng Điểm đạo được áp dụng như thế nào ở cấp độ thứ tư?"

420. The answer to this would obviously be one of the secrets of initiation, but we do know that the heart center is intimately involved with this initiation and that it is

420. Câu trả lời cho điều này hiển nhiên sẽ là một trong những bí mật của điểm đạo, nhưng chúng ta biết rằng trung tâm tim có liên hệ mật thiết với lần điểm đạo này và

the second aspect of the divine will which is instrumental in bringing about the destruction of the causal body. It would seem that the buddhic permanent atom would be in some way involved in the process.

rằng chính phương diện thứ hai của ý chí thiêng liêng là tác nhân đưa đến sự hủy diệt thể nguyên nhân. Có vẻ như nguyên tử trường tồn Bồ đề sẽ bằng cách nào đó tham dự vào tiến trình này.

These two sentences are as follows:

Hai câu này như sau:

"The secret of the Fire lies hid in the second letter of the Sacred Word. The mystery of life is concealed within the heart. When the lower point vibrates, when the Sacred Triangle glows, when the point, the middle centre, and the apex likewise burn, then the two triangles—the greater and the lesser—merge with one flame which burneth up the whole."

"Bí mật của Lửa ẩn giấu trong chữ cái thứ hai của Linh từ Thiêng Liêng. Huyền nhiệm của sự sống được che giấu trong tim. Khi điểm thấp rung động, khi Tam Giác Thiêng Liêng rực sáng, khi điểm, trung tâm ở giữa, và đỉnh cũng bốc cháy, thì hai tam giác—tam giác lớn và tam giác nhỏ—hòa nhập thành một ngọn lửa ngọn lửa ấy thiêu rụi toàn thể."

421. The phrase “merge with one flame” reminds of the words, “a flame of fire with the basic hue of a man's ray.” Let us call that ray the monadic ray. This called down a “sheet of electric fire”.

421. Cụm từ “hòa nhập thành một ngọn lửa” gợi nhớ đến những lời, “một ngọn lửa với sắc thái căn bản của cung của một người.” Chúng ta hãy gọi cung đó là cung chân thần. Điều này gọi xuống một “tấm lửa điện”.

422. We have studied Stanza I extensively in an earlier commentary. The process described in Stanza I is very much like the consummation here presented.

422. Chúng ta đã nghiên cứu Bài kệ I rất rộng trong một phần bình giải trước đây. Tiến trình được mô tả trong Bài kệ I rất giống với sự hoàn tất được trình bày ở đây.

423. In the next section of our work we will reflect again on Stanza I and attempt to bring still more light to the subject by comparing it with parallel processes.

423. Trong phần tiếp theo của công trình này, chúng ta sẽ lại suy ngẫm về Bài kệ I và cố gắng đem thêm ánh sáng vào chủ đề bằng cách so sánh nó với các tiến trình song hành.

"The fire within the lesser fire findeth its progress much impelled when the circle of the moving and the unmoving, of the lesser wheel within the greater wheel that moveth not in Time, findeth a twofold outlet; it then shineth with the glory of the twofold One and of His sixfold brother. Fohat rusheth through space. He searcheth for his

"Ngọn lửa bên trong ngọn lửa nhỏ hơn tìm thấy sự tiến triển của nó được thúc đẩy mạnh mẽ khi vòng tròn của cái chuyển động và cái bất động, của bánh xe nhỏ hơn bên trong bánh xe lớn hơn không chuyển động trong Thời gian, tìm thấy một lối thoát nhị phân; khi ấy nó chiếu sáng với vinh quang của Đấng Nhị Phân và của người huynh đệ

complement. [Page 173] The breath of the unmoving one, and the fire of the One Who seeth the whole from the beginning rush to meet each other, and the unmoving becomes the sphere of activity."

lục phân của Ngài. Fohat lao vút qua không gian. Ngài tìm kiếm đối phần của mình. [Page 173] Hơi thở của Đấng bất động, và lửa của Đấng thấy toàn thể từ khởi đầu lao đến gặp nhau, và cái bất động trở thành khối cầu hoạt động."

424. We have an abstruse section of the Old Commentary before us. We can offer some thoughts which may assist in a more complete interpretation to be undertaken later.

424. Trước mắt chúng ta là một đoạn sâu kín của Cổ Luận. Chúng ta có thể đưa ra một vài suy nghĩ có thể hỗ trợ cho một sự giải thích đầy đủ hơn sẽ được thực hiện về sau.

425. As with all such commentaries, we can interpret it macrocosmically (i.e., systemically) and microcosmically, but neither with completeness. The paragraph also has a cosmic interpretation.

425. Cũng như với mọi loại bình giải như thế, chúng ta có thể giải thích nó theo Đại thiên địa (tức là theo hệ thống) và theo Tiểu thiên địa, nhưng không cách nào trọn vẹn. Đoạn văn này cũng có một cách giải thích vũ trụ.

426. We should keep in mind that we have been interpreting five geometrical figures and so this section of the Old Commentary will probably have some associations to the five figures and the process which they symbolize.

426. Chúng ta nên ghi nhớ rằng chúng ta đã giải thích năm hình học hình thể, và vì vậy phần này của Cổ Luận có lẽ sẽ có một số liên hệ với năm hình thể ấy và với tiến trình mà chúng tượng trưng.

427. Let us simply offer some thoughts which may be useful. There is no present possibility to come to a conclusive interpretation.

427. Chúng ta chỉ đơn giản đưa ra một vài suy nghĩ có thể hữu ích. Hiện nay không có khả năng đi đến một cách giải thích kết luận.

428. First a tabulation of some key ideas:

428. Trước hết là một bảng liệt kê một số ý tưởng chủ chốt:

a. There is a fire within a lesser fire

a. Có một ngọn lửa bên trong một ngọn lửa nhỏ hơn

b. There is a circle of the moving

b. Có một vòng tròn của cái chuyển động

c. There is a circle of the unmoving

c. Có một vòng tròn của cái bất động

d. There is a lesser wheel; it is within a greater wheel

d. Có một bánh xe nhỏ hơn; nó ở bên trong một bánh xe lớn hơn

e. There is a greater wheel that moveth not in Time

e. Có một bánh xe lớn hơn không chuyển động trong Thời gian

f. There is a twofold outlet

f. Có một lối thoát nhị phân

g. There is a twofold One

g. Có một Đấng Nhị Phân

h. The twofold One has a sixfold brother.

h. Đấng Nhị Phân có một người huynh đệ lục phân.

i. There comes a time when the twofold One and His sixfold brother shine with glory.

i. Đến một lúc Đấng Nhị Phân và người huynh đệ lục phân của Ngài chiếu sáng với vinh quang.

j. Fohat rusheth through space searching for his complement

j. Fohat lao vút qua không gian tìm kiếm đối phần của mình

k. The unmoving one has a breath

k. Đấng bất động có một hơi thở

l. There is a One Who seeth the whole from the beginning

l. Có một Đấng thấy toàn thể từ khởi đầu

m. The breath of the unmoving and the fire of the One who seeth the whole from the beginning rush to meet each other

m. Hơi thở của Đấng bất động và lửa của Đấng thấy toàn thể từ khởi đầu lao đến gặp nhau

n. As a result, the unmoving becomes the sphere of activity.

n. Kết quả là, cái bất động trở thành khối cầu hoạt động.

429. Tabulation of some key ideas *with some interpretive thoughts appended*:

429. Bảng liệt kê một số ý tưởng chủ chốt *kèm theo một vài suy nghĩ diễn giải*:

a. There is a fire within a lesser fire

a. Có một ngọn lửa bên trong một ngọn lửa nhỏ hơn

b. There is a circle of the moving

b. Có một vòng tròn của cái chuyển động

i. The circle of the moving is the lesser wheel

ii. Cosmically this can be associated with the World of Becoming

iii. Systemically, this can be associated with Hierarchy (and its vehicle, humanity).

iv. Microcosmically, this can be associated with the Ego and all its vehicles

c. There is a circle of the unmoving

i. The circle of the unmoving is the greater wheel that moveth not in Time

ii. Cosmically this can be associated with the World of Being

iii. Systemically, this can be associated with Shamballa

iv. Microcosmically, this can be associated with the Monad which focuses in the "Fixed Design".

v. There may be an occult anatomical hint related to the motion or non-motion of the crown center. We do not know whether the crown as a whole rotates or does not. If it did not (at least at first) it would be the analogy to the *fixity* of the Monad, Shamballa and even greater Will Sources.

d. There is a lesser wheel; it is within a greater wheel

i. Vòng tròn của cái chuyển động là bánh xe nhỏ hơn

ii. Về mặt vũ trụ, điều này có thể được liên hệ với Thế Giới Đang Trở Thành

iii. Về mặt hệ thống, điều này có thể được liên hệ với Thánh đoàn (và vận cụ của nó là nhân loại).

iv. Về mặt tiểu thiên địa, điều này có thể được liên hệ với chân ngã và tất cả các vận cụ của nó

c. Có một vòng tròn của cái bất động

i. Vòng tròn của cái bất động là bánh xe lớn hơn không chuyển động trong Thời gian

ii. Về mặt vũ trụ, điều này có thể được liên hệ với Thế Giới Bản Thể

iii. Về mặt hệ thống, điều này có thể được liên hệ với Shamballa

iv. Về mặt tiểu thiên địa, điều này có thể được liên hệ với chân thần, vốn tập trung trong "Mô Hình Cố Định".

v. Có thể có một gợi ý giải phẫu huyền bí liên hệ với chuyển động hay không chuyển động của trung tâm đỉnh đầu. Chúng ta không biết liệu đỉnh đầu như một toàn thể có quay hay không. Nếu nó không quay (ít nhất lúc đầu) thì đó sẽ là sự tương đồng với tính *cố định* của chân thần, Shamballa và cả những Nguồn Ý Chí lớn lao hơn nữa.

d. Có một bánh xe nhỏ hơn; nó ở bên trong một bánh xe lớn hơn

i. We studied the cross within the circle

ii. In the fourth stage of the developing circle, both the cross within the wheel, and the wheel were rotating. In this way the symbol is different from what is here presented, for the greater wheel (in this case) does not move.

iii. The lesser wheel (in the stage of the Swastika) also become spherical. The rotating cross becomes the sphere.

iv. Microcosmically, the egoic body is a lesser wheel within a greater wheel (the 'Wheel of the Monad'). The "monadic wheel" is discussed on TCF 1087.

v. The Spirit aspect is characterized by peace and stillness; the egoic center is active and dynamic, impulsing incarnations.

vi. Systemically, the relationship of Hierarchy to Shamballa represents a lesser wheel within a great wheel.

"The spiritual Hierarchy of our planet (the invisible Church of Christ) is not a centre of peace but a very vortex of loving activity, the meeting place of energies coming from the centre of the divine will, and from humanity, the centre of divine intelligence." (ROC 28)

The Divine Plan is an ever-moving set of relationships. Purpose is fixed.

e. There is a greater wheel that moveth not in Time

i. Chúng ta đã nghiên cứu thập giá bên trong vòng tròn

ii. Trong giai đoạn thứ tư của vòng tròn đang phát triển, cả thập giá bên trong bánh xe lẫn bánh xe đều quay. Theo cách này, biểu tượng khác với điều được trình bày ở đây, vì bánh xe lớn hơn (trong trường hợp này) không chuyển động.

iii. Bánh xe nhỏ hơn (trong giai đoạn của chữ Vạn) cũng trở thành hình cầu. Thập giá quay trở thành khối cầu.

iv. Về mặt tiểu thiên địa, thể chân ngã là một bánh xe nhỏ hơn bên trong một bánh xe lớn hơn ("Bánh Xe của Chân Thần"). "Bánh xe chân thần" được bàn đến ở TCF 1087.

v. Phương diện tinh thần được đặc trưng bởi bình an và tĩnh lặng; trung tâm chân ngã thì hoạt động và năng động, thúc đẩy các lần lâm phàm.

vi. Về mặt hệ thống, mối liên hệ của Thánh đoàn với Shamballa biểu thị một bánh xe nhỏ hơn bên trong một bánh xe lớn.

"Thánh đoàn tinh thần của hành tinh chúng ta (Giáo hội vô hình của Đức Christ) không phải là một trung tâm bình an mà là chính một xoáy lốc của hoạt động bác ái, nơi gặp gỡ của các năng lượng đến từ trung tâm của ý chí thiêng liêng, và từ nhân loại, trung tâm của trí tuệ thiêng liêng." (ROC 28)

Thiên Cơ là một tập hợp các mối liên hệ luôn chuyển động. Thiên Ý thì cố định.

e. Có một bánh xe lớn hơn không chuyển động trong Thời gian

i. Cosmically, we may be speaking of the Monadic aspect of the One About Whom Naught May Be Said.

ii. Systemically, Shamballa can be seen as the greater wheel that moveth not in Time.

iii. The Divine Plan (expressed through Hierarchy) moves in Time; Purpose (expressed through Shamballa) does not move in Time. Of the Fixed Design we may say, 'It moveth not'. This non-movement must, however, be taken relatively, for even Shamballa adapts.

iv. Microcosmically, the "great wheel that moveth not in Time" may be considered the Monad.

v. The Monad lives in the World of Being. "Being and Time do not agree". (DINA II 285)

f. There is a twofold outlet

i. When considering the circle with the point at the center, stimulation from without so stimulates the center that rays of light are cast off from the center and seem to split the vortex in two.

ii. Every circle divided by a diameter or an axis creates two poles which can be interpreted as a twofold outlet.

iii. The activity of the poles (receptive and expressive) in this process of consummation is to be considered. The energy which rushes forth to meet its polar opposite does so

i. Về mặt vũ trụ, chúng ta có thể đang nói đến phương diện chân thần của Đấng Bất Khả Tư Nghị.

ii. Về mặt hệ thống, Shamballa có thể được xem như bánh xe lớn hơn không chuyển động trong Thời gian.

iii. Thiên Cơ (được biểu lộ qua Thánh đoàn) chuyển động trong Thời gian; Thiên Ý (được biểu lộ qua Shamballa) không chuyển động trong Thời gian. Về Mô Hình Cố Định, chúng ta có thể nói, 'Nó không chuyển động'. Tuy nhiên, sự không chuyển động này phải được hiểu một cách tương đối, vì ngay cả Shamballa cũng thích ứng.

iv. Về mặt tiểu thiên địa, "bánh xe lớn không chuyển động trong Thời gian" có thể được xem là chân thần.

v. Chân thần sống trong Thế Giới Bản Thể. "Bản thể và Thời gian không hòa hợp". (DINA II 285)

f. Có một lối thoát nhị phân

i. Khi xét vòng tròn với điểm ở trung tâm, sự kích thích từ bên ngoài kích thích trung tâm đến mức các tia sáng được phóng ra từ trung tâm và dường như chia xoáy lực thành hai.

ii. Mọi vòng tròn bị chia bởi một đường kính hay một trục đều tạo ra hai cực, có thể được diễn giải như một lối thoát nhị phân.

iii. Hoạt động của các cực (tiếp nhận và biểu lộ) trong tiến trình hoàn tất này cần được xem xét. Năng lượng lao ra để gặp cực đối nghịch của nó thực hiện điều đó qua công cụ

through the instrumentality of the poles found within any sphere.

là các cực được tìm thấy trong bất kỳ khối cầu nào.

iv. There is also the possibility that the "twofold outlet" may be the twofold crown center considered as an organ of expression for both the Monad and the "higher Ego" expressing within the egoic lotus.

iv. Cũng có khả năng rằng "lối thoát nhị phân" có thể là trung tâm đỉnh đầu nhị phân được xem như một cơ quan biểu lộ cho cả chân thần lẫn "chân ngã cao hơn" đang biểu lộ trong hoa sen chân ngã.

g. There is a twofold One

g. Có một Đấng Nhị Phân

i. Microcosmically we may be dealing with the "two many-petalled lotuses"—the twofold crown center.

i. Về mặt tiểu thiên địa, chúng ta có thể đang đề cập đến "hai hoa sen nhiều cánh"—trung tâm đỉnh đầu nhị phân.

h. The twofold One has a sixfold brother.

h. Đấng Nhị Phân có một người huynh đệ lục phân.

i. Cosmically, there is a possible association to Gemini. In this case the greater star, Pollux, has in Castor a "sixfold brother" (made of three pairs of stars).

i. Về mặt vũ trụ, có một liên hệ khả dĩ với Gemini. Trong trường hợp này, ngôi sao lớn hơn, Pollux, có nơi Castor một "người huynh đệ lục phân" (gồm ba cặp sao).

ii. Systemically, we know that Shamballa is the higher prototype of the crown center in the human being. Is Shamballa also twofold, having within it the analogy to the "Heart within the Head"?

ii. Về mặt hệ thống, chúng ta biết rằng Shamballa là nguyên mẫu cao hơn của trung tâm đỉnh đầu trong con người. Shamballa cũng có phải là nhị phân, mang trong nó sự tương đồng với "Trái Tim trong Đầu" chăng?

iii. If we interpret the twofold One microcosmically as the twofold crown center consisting of the major twelve-petalled head center and the nine hundred sixty subsidiary petals, then the sixfold brother may be conceived as the other six major chakras which are under the control of the center above the head

iii. Nếu chúng ta diễn giải Đấng Nhị Phân theo tiểu thiên địa như trung tâm đỉnh đầu nhị phân gồm trung tâm đầu chính mười hai cánh và chín trăm sáu mươi cánh phụ, thì người huynh đệ lục phân có thể được hình dung như sáu luân xa chính khác nằm dưới sự kiểm soát của trung tâm trên đầu

i. There comes a time when the twofold One and His sixfold brother shine with glory.

i. Đến một lúc Đấng Nhị Phân và người huynh đệ lục phân của Ngài chiếu sáng với vinh quang.

i. We have read of the glorious effulgence which occurs at the crown center when the moment of consummation arrives—"the gorgeous center surmounting and enveloping them all" (TCF 168)

i. Chúng ta đã đọc về sự rực sáng vinh quang xảy ra tại trung tâm đỉnh đầu khi thời điểm hoàn tất đến—"trung tâm huy hoàng vượt lên trên và bao trùm tất cả chúng" (TCF 168)

ii. We have also read of the "body of fire" or the "body incorruptible". "When the form is destroyed there is left this intangible spiritual body of fire, one pure flame, distinguished by seven brilliant centres of intenser burning" (TCF 167)

ii. Chúng ta cũng đã đọc về "thể lửa" hay "thể bất hoại". "Khi hình tướng bị hủy diệt, còn lại thể lửa tinh thần vô hình này, một ngọn lửa thuần nhất, được phân biệt bởi bảy trung tâm rực sáng với sự bốc cháy mãnh liệt hơn" (TCF 167)

iii. This shining forth occurs at the time of spiritual consummation—the fourth and fifth initiations.

iii. Sự chiếu sáng này xảy ra vào lúc hoàn tất tinh thần—lần điểm đạo thứ tư và thứ năm.

iv. We can conceive of the microcosmic display, involving the crown center and the egoic lotus, but not of the systemic and cosmic higher counterparts.

iv. Chúng ta có thể hình dung sự biểu lộ tiểu thiên địa, liên quan đến trung tâm đỉnh đầu và hoa sen chân ngã, nhưng không thể hình dung các đối phần cao hơn ở cấp hệ thống và vũ trụ.

j. Fohat rusheth through space searching for his complement

j. Fohat lao vút qua không gian tìm kiếm đối phần của mình

i. Cosmically, Fohat is the power the unites polar opposites

i. Về mặt vũ trụ, Fohat là mãnh lực hợp nhất các cực đối nghịch

ii. Systemically, we may be dealing with the stimulation of Hierarchy (and thus of humanity) from Shamballa.

ii. Về mặt hệ thống, chúng ta có thể đang đề cập đến sự kích thích của Thánh đoàn (và do đó của nhân loại) từ Shamballa.

iii. Microcosmically, the Monad sends a great stream of destructive stimulation into the causal body at the time of the fourth initiation, and this stream has great repercussions within the personal nature which is also preparing for destruction.

iii. Về mặt tiểu thiên địa, chân thần gửi một dòng kích thích hủy diệt lớn vào thể nguyên nhân vào lúc lần điểm đạo thứ tư, và dòng này có những chấn động lớn trong bản chất cá nhân, vốn cũng đang chuẩn bị cho sự hủy diệt.

iv. Within the human etheric system, we may be dealing with an impulsion which

iv. Trong hệ thống dĩ thái của con người, chúng ta có thể đang đề cập đến một xung

comes from the crown center and which meets the uprising kundalini at the altar of the heart.

lực đến từ trung tâm đỉnh đầu và gặp kundalini đang dâng lên tại bàn thờ của tim.

k. The unmoving one has a breath

k. Đấng bất động có một hơi thở

i. This is the "breath of spirit". "Breath" is a symbol for fiery energy.

i. Đây là "hơi thở của tinh thần". "Hơi thở" là một biểu tượng cho năng lượng lửa.

ii. This breath may be applied cosmically; systemically to the 'Breath of Shamballa'; microcosmically to the 'Breath of the Monad'.

ii. Hơi thở này có thể được áp dụng về mặt vũ trụ; về mặt hệ thống cho 'Hơi Thở của Shamballa'; về mặt tiểu thiên địa cho 'Hơi Thở của Chân Thần'.

l. There is a One Who seeth the whole from the beginning

l. Có một Đấng thấy toàn thể từ khởi đầu

i. Since always two have been mentioned (an unmoving one and a moving one), we may hypothesize that the "One Who seeth the whole from the beginning" is the unmoving one who can be identified both with the "circle of the unmoving" and with the "greater wheel that moveth not in Time.

i. Vì luôn luôn có hai được nhắc đến (một đấng bất động và một đấng chuyển động), chúng ta có thể giả định rằng "Đấng thấy toàn thể từ khởi đầu" là đấng bất động, đấng có thể được đồng nhất cả với "vòng tròn của cái bất động" lẫn với "bánh xe lớn hơn không chuyển động trong Thời gian.

ii. This is difficult to interpret. We have always been dealing with two: an unmoving one and a moving one; a greater wheel and a lesser wheel within it.

ii. Điều này khó diễn giải. Chúng ta luôn luôn đang đề cập đến hai: một đấng bất động và một đấng chuyển động; một bánh xe lớn hơn và một bánh xe nhỏ hơn ở bên trong nó.

iii. We have to decide whether the "unmoving one" is higher or lower than the "One Who seeth the whole from the beginning".

iii. Chúng ta phải quyết định xem "đấng bất động" cao hơn hay thấp hơn "Đấng nhìn thấy toàn thể ngay từ khởi đầu".

iv. We may hypothesize that the unmoving one is the Monad (and its higher systemic and macrocosmic correspondences) and that the "One Who seeth the whole from the beginning" is the "higher Ego" expressing through the egoic lotus.

iv. Chúng ta có thể giả định rằng đấng bất động là Chân thần (và các đối ứng hệ thống và đại thiên địa cao hơn của nó), và rằng "Đấng nhìn thấy toàn thể ngay từ khởi đầu" là "chân ngã" biểu lộ qua Hoa Sen Chân Ngã.

m. The breath of the unmoving and the fire of the One who seeth the whole from the beginning rush to meet each other

m. Hơi thở của đấng bất động và lửa của Đấng nhìn thấy toàn thể ngay từ khởi đầu lao tới gặp nhau

i. As a result, the unmoving becomes the sphere of activity. How does this happen?

i. Kết quả là, đấng bất động trở thành khối cầu hoạt động. Điều này xảy ra như thế nào?

ii. We may presume that hitherto, the circle of the moving had been the sphere of activity. Activity is, therefore, *transferred* to a higher sphere.

ii. Chúng ta có thể giả định rằng cho đến nay, vòng tròn của đấng chuyển động đã là khối cầu hoạt động. Vì vậy, hoạt động được *chuyển dịch* sang một khối cầu cao hơn.

iii. At the time of consummation, the causal body (egoic body) is destroyed and rises (with all quality) towards the Monad. The energy of the Monad has also gone forth to assist in the destruction.

iii. Vào lúc hoàn tất, thể nguyên nhân (thể chân ngã) bị hủy diệt và vươn lên (cùng với toàn bộ phẩm tính) hướng về Chân thần. Năng lượng của Chân thần cũng đã phát ra để hỗ trợ trong sự hủy diệt này.

iv. There is also a *later* consummation at which time even the spiritual triad is destroyed, and then, indeed, the "unmoving becomes the sphere of activity" meaning that the Monad is no longer focussed in its active extensions, but, itself, has become the point of concentrated activity. The Monad has become the "moving one" in relation to a still higher "unmoving one".

iv. Cũng có một sự hoàn tất *muộn hơn*, vào lúc mà ngay cả Tam Nguyên Tinh Thần cũng bị hủy diệt, và khi đó, quả thật, "đấng bất động trở thành khối cầu hoạt động", nghĩa là Chân thần không còn được tập trung trong các sự mở rộng hoạt động của mình nữa, mà chính nó đã trở thành điểm hoạt động tập trung. Chân thần đã trở thành "đấng chuyển động" trong tương quan với một "đấng bất động" còn cao hơn nữa.

v. Taking the systemic analogy, there will be a time when Shamballa rushes forth to meet an ascending Spiritual Hierarchy in process of destruction. Shamballa will then no longer be active and expressive through its extensions (Hierarchy, humanity and the lesser kingdoms) but will become the point of its own Self-focus.

v. Lấy phép loại suy hệ thống, sẽ có một thời điểm khi Shamballa lao ra để gặp Thánh đoàn tinh thần đang thăng lên trong tiến trình bị hủy diệt. Khi đó, Shamballa sẽ không còn hoạt động và biểu lộ qua các sự mở rộng của mình (Thánh đoàn, nhân loại và các giới thấp hơn), mà sẽ trở thành điểm tự tập trung của chính Bản Ngã mình.

n. We see that this second paragraph may well express a process analogous to the process expressed in Stanza I: "The secret of

n. Chúng ta thấy rằng đoạn thứ hai này rất có thể diễn tả một tiến trình tương tự với tiến trình được diễn tả trong Bài Kệ I: "Bí mật của

Fire lies hid in the second letter of the Sacred Word. Etc...)

Lửa ẩn giấu trong chữ thứ hai của Linh từ Thiêng Liêng. Vân vân...)

o. If we study the process carefully, we shall find ways of interpolating the five cosmic symbols into the process. In the paragraph from the Old Commentary, there is concentration upon stages which relate more to symbols four and five, and especially five—the Swastika.

o. Nếu chúng ta nghiên cứu tiến trình này một cách cẩn thận, chúng ta sẽ tìm ra những cách để nội suy năm biểu tượng vũ trụ vào tiến trình ấy. Trong đoạn trích từ Cổ Luận, có sự tập trung vào các giai đoạn liên hệ nhiều hơn đến biểu tượng thứ tư và thứ năm, và đặc biệt là biểu tượng thứ năm—chữ Vạn.

p. At the climax of the process the "Prodigal Son" returns, and all subsequent activity occurs within the "Father's Home" (the circle of the unmoving which has now become the "sphere of activity").

p. Ở cực điểm của tiến trình, "Đứa Con Hoang Đàng" trở về, và mọi hoạt động tiếp theo đều diễn ra trong "Nhà của Cha" (vòng tròn của đấng bất động, nay đã trở thành "khối cầu hoạt động").

q. The suggestions given above are not meant to be conclusive, merely to give hints concerning a few possible modes of interpretation: cosmic, systemic/ macrocosmic, microcosmic, and (at times) microcosmically etheric.

q. Những gợi ý nêu trên không nhằm đưa ra kết luận dứt khoát, mà chỉ để gợi ra vài phương thức diễn giải khả dĩ: vũ trụ, hệ thống/đại thiên địa, tiểu thiên địa, và (đôi khi) dĩ thái tiểu thiên địa.

430. For the convenience of students, I have tabulated the two sets of interpretations for the five symbols under study side by side. Parallel sections for both interpretations can be studied together for the light they may throw upon each other.

430. Để tiện cho các đạo sinh, tôi đã lập bảng hai bộ diễn giải cho năm biểu tượng đang được nghiên cứu, đặt song song với nhau. Các phần tương ứng của cả hai cách diễn giải có thể được nghiên cứu cùng nhau để thấy ánh sáng mà chúng có thể soi rọi lẫn nhau.

Five Cosmic Symbols Interpreted Generically

Năm Biểu Tượng Vũ Trụ Được Diễn Giải Một Cách Tổng Quát

1. *The circle.* This stands for the ring-pass-not of undifferentiated matter. It stands for a solar system or the body logoic, viewed etherically; it stands for a planet or the body of a Heavenly Man viewed etherically; it stands for a human body, viewed likewise, etherically and it stands for them all at the prime or earliest epoch of manifestation. It stands finally for a single cell within the

1. *Vòng tròn.* Biểu tượng này tượng trưng cho vòng-giới-hạn của vật chất chưa biến phân. Nó tượng trưng cho một hệ mặt trời hay thân thể của Thượng đế, được nhìn theo phương diện dĩ thái; nó tượng trưng cho một hành tinh hay thân thể của một Đấng Thiên Nhân được nhìn theo phương diện dĩ thái; nó tượng trưng cho một thể người, cũng được nhìn như vậy, theo phương diện dĩ

human vehicle, and for the atom of the chemist or physicist.

thái, và nó tượng trưng cho tất cả những điều ấy ở thời kỳ nguyên sơ hay sớm nhất của biểu hiện. Cuối cùng, nó tượng trưng cho một tế bào đơn lẻ trong vận cụ con người, và cho nguyên tử của nhà hóa học hay nhà vật lý.

2. *The circle with the point* in the centre. This signifies the production of heat in the heart of matter; the point of fire, the moment of the first rotary activity, the first straining of the atom, motivated by latent heat, into the sphere of influence of another atom. This produced the first radiation, the first pull of attraction, and the [Page 160] consequent setting up of a repulsion and therefore producing

2. *Vòng tròn với điểm* ở trung tâm. Điều này biểu thị sự sản sinh nhiệt trong lòng vật chất; điểm lửa, khoảnh khắc của hoạt động quay đầu tiên, sự căng giãn đầu tiên của nguyên tử, được thúc đẩy bởi nhiệt tiềm ẩn, đi vào khối cầu ảnh hưởng của một nguyên tử khác. Điều này tạo ra sự bức xạ đầu tiên, lực hút đầu tiên, và [Page 160] do đó thiết lập một lực đẩy lùi và vì thế tạo ra

3. *The circle divided into two.* This marks the active rotation and the beginning of the mobility of the atom of matter, and produces the subsequent extension of the influence of the positive point within the atom of matter till its sphere of influence extends from the centre to the periphery. At the point where it touches the periphery it contacts the influence of the atoms in its environment; radiation is set up and the point of depression makes its appearance, marking the inflow and outflow of force or heat.

3. *Vòng tròn chia làm hai.* Điều này đánh dấu sự quay chủ động và sự khởi đầu của tính động của nguyên tử vật chất, và tạo ra sự mở rộng tiếp theo của ảnh hưởng của điểm dương bên trong nguyên tử vật chất cho đến khi khối cầu ảnh hưởng của nó mở rộng từ trung tâm ra đến chu vi. Tại điểm nó chạm vào chu vi, nó tiếp xúc với ảnh hưởng của các nguyên tử trong môi trường của nó; sự bức xạ được thiết lập và điểm lõm xuất hiện, đánh dấu sự vào và ra của mãnh lực hay nhiệt.

We are here only showing the application of cosmic symbols to matter, and are not dealing with manifestation from any other angle than that of the purely material. For instance, we are applying the symbol of the point within the circle to the sphere of matter, and the point of latent heat. We are not handling at this point matter as informed by an entity who is to matter, when so informing, a point of conscious life.

Ở đây chúng ta chỉ đang trình bày sự áp dụng các biểu tượng vũ trụ vào vật chất, và không đề cập đến biểu hiện từ bất kỳ góc độ nào khác ngoài góc độ thuần vật chất. Chẳng hạn, chúng ta đang áp dụng biểu tượng của điểm bên trong vòng tròn vào khối cầu vật chất, và vào điểm nhiệt tiềm ẩn. Ở điểm này, chúng ta không xét vật chất như được thấm nhuần bởi một thực thể, là đấng đối với vật chất, khi thấm nhuần như vậy, là một điểm sự sống có ý thức.

We are dealing only with matter and latent heat, with the result produced by rotary movement of radiatory heat and the consequent interplay of bodies atomic. We are therefore dealing with the point we set out to consider while studying our fifth division, motion in the sheaths.

Chúng ta chỉ đang bàn đến vật chất và nhiệt tiềm ẩn, đến kết quả được tạo ra bởi chuyển động quay của nhiệt bức xạ và sự tương tác hệ quả của các thể nguyên tử. Vì vậy, chúng ta đang bàn đến điểm mà chúng ta đã bắt đầu xem xét khi nghiên cứu phần thứ năm của mình, chuyển động trong các thể.

4. *The Circle divided into four*. This is the true circle of matter, the equal armed cross of the Holy Spirit, Who is the personification of active intelligent matter. This shows the fourth dimensional quality of matter and the penetration of the fire in four directions, its threefold radiation being symbolised by the triangles formed by the fourfold cross. This portrays the fourfold revolution of any atom. By this is not meant the ability of any atom to make four revolutions, but the fourth dimensional quality of the revolution which is the goal aimed at, and which is even now becoming known in matter during this [Page 161] fourth round, and in this fourth chain. As the fifth spirilla or fifth stream of force in an atom becomes developed, and man can conceive of a fourth-dimensional rotary movement, the accuracy of this symbol will be recognised. It will then be seen that all sheaths in their progress from inertia to rhythm, via mobility, pass through all stages, whether they are logoic sheaths, the rays in which the Heavenly Men veil Themselves, the planes which form the bodies of certain solar entities, the causal body (or the sheath of the Ego on the mental plane), the human physical body in its etheric constitution, or a cell in that body etheric. All these material forms (existent in etheric matter which is the true matter of all forms) are primarily undifferentiated ovoids; they then become actively rotating or manifest latent heat; next they manifest duality or latent and radiatory fire; the expression of these two

4. *Vòng tròn chia làm bốn*. Đây là vòng tròn đích thực của vật chất, thập giá tay bằng nhau của Chúa Thánh Thần, Đấng là hiện thân của vật chất hoạt động thông minh. Điều này cho thấy phẩm tính bốn chiều của vật chất và sự xuyên nhập của lửa theo bốn hướng, sự bức xạ tam phân của nó được biểu tượng hóa bằng các tam giác được tạo thành bởi thập giá tứ phân. Điều này mô tả cuộc quay tứ phân của bất kỳ nguyên tử nào. Bởi điều này không có nghĩa là khả năng của bất kỳ nguyên tử nào thực hiện bốn vòng quay, mà là phẩm tính bốn chiều của cuộc quay, vốn là mục tiêu được nhắm đến, và ngay cả bây giờ đang trở nên được biết đến trong vật chất trong [Page 161] cuộc tuần hoàn thứ tư này, và trong Dãy Thứ Tư này. Khi loa tuyến thứ năm hay dòng mãnh lực thứ năm trong một nguyên tử trở nên phát triển, và con người có thể quan niệm được một chuyển động quay bốn chiều, tính chính xác của biểu tượng này sẽ được công nhận. Khi đó sẽ thấy rằng mọi thể, trong tiến trình từ quán tính đến nhịp điệu, qua tính động, đều đi qua mọi giai đoạn, dù đó là các thể của Thượng đế, các cung mà trong đó các Đấng Thiên Nhân che phủ Chính Các Ngài, các cõi tạo thành các thể của một số thực thể thái dương, thể nguyên nhân (hay thể của chân ngã trên cõi trí), thể xác con người trong cấu tạo dĩ thái của nó, hay một tế bào trong thể dĩ thái ấy. Tất cả các hình tướng vật chất này (tồn tại trong vật chất dĩ thái là vật chất đích thực của mọi hình tướng) trước hết là những hình trứng chưa biến phân; sau đó chúng trở nên quay một cách chủ động hay biểu lộ

results in fourth dimensional action or the wheel or rotary form turning upon itself.

nhiệt tiềm ẩn; kế tiếp chúng biểu lộ nhị nguyên tính hay lửa tiềm ẩn và lửa bức xạ; sự biểu lộ của hai điều này dẫn đến hoạt động bốn chiều hay bánh xe hoặc hình thức quay tự xoay trên chính nó.

5. *The swastika*, or the fire extending not only from the periphery to the centre in four directions, but gradually circulating and radiating from and around the entire periphery. This signifies completed activity in every department of matter until finally we have a blazing, fiery wheel, turning every way, with radiant channels of fire from the centre to the ring-pass-not,—fire within, without and around until the wheel is consumed and there is naught remaining but perfected fire.

5. *Chữ Vạn*, hay lửa không chỉ kéo dài từ chu vi đến trung tâm theo bốn hướng, mà còn dần dần tuần hoàn và bức xạ từ và quanh toàn bộ chu vi. Điều này biểu thị hoạt động hoàn tất trong mọi bộ phận của vật chất cho đến cuối cùng chúng ta có một bánh xe lửa rực cháy, quay theo mọi hướng, với những kênh lửa bức xạ từ trung tâm đến vòng-giới-hạn,—lửa bên trong, bên ngoài và chung quanh cho đến khi bánh xe bị thiêu rụi và không còn gì sót lại ngoài lửa hoàn hảo.

TCF 172-173; 1231 S2S5

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được trình bày bằng cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Các chú thích cuối trang và tham chiếu từ các sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được trình bày bằng cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện bằng cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

1. The work in this section, Semester II, Section V, is in the nature of a review of the first of the Stanzas of Dzyan offered in TCF. Somehow, this first stanza encapsulates the essence of the entire book.

1. Công việc trong phần này, Học kỳ II, Phần V, có tính chất như một sự ôn tập Bài Kệ đầu tiên của Dzyan được trình bày trong Luận về Lửa Vũ Trụ. Bằng cách nào đó, bài kệ đầu tiên này bao hàm tinh túy của toàn bộ cuốn sách.

2. The work on this Commentary covers a collection of selections from *both A Treatise on Cosmic Fire* and *Letters on Occult Meditation*. Some of the Commentary will be excisions from previous work and some will be new.

2. Công việc về phần Bình luận này bao gồm một tập hợp các trích đoạn từ *cả Luận về Lửa Vũ Trụ* và *Thư về Tham Thiền Huyền Bí*. Một phần của Bình luận sẽ là những đoạn cắt bỏ từ công trình trước đây và một phần sẽ là mới.

3. Stanza I, so key to the understanding of several references, is highlighted in this section. There are three full references, the first given in *Letters on Occult Meditation,* and then two references from TCF. We finished our work in S2S4 with the second of our TCF references. The first of the TCF references is taken from S2S3.

3. Bài Kệ I, rất then chốt cho việc thấu hiểu một số tham chiếu, được nhấn mạnh trong phần này. Có ba tham chiếu đầy đủ, tham chiếu đầu tiên được nêu trong *Thư về Tham Thiền Huyền Bí,* rồi sau đó là hai tham chiếu từ TCF. Chúng ta đã hoàn tất công việc trong S2S4 với tham chiếu TCF thứ hai của mình. Tham chiếu TCF thứ nhất được lấy từ S2S3.

4. We begin in context of the first reference, in *Letters on Occult Meditation:*

4. Chúng ta bắt đầu trong bối cảnh của tham chiếu thứ nhất, trong *Thư về Tham Thiền Huyền Bí:*

[Page LOM, 100-101]

[Page LOM, 100-101]

Some thoughts on FIRE.

Một vài suy tưởng về LỬA.

Just prior to beginning the consideration of the matter on hand, I would like to point out to you a certain rather interesting fact. Most of the psychological phenomena of the earth are—as you will realise, if you think clearly, —under the control of the Deva Lord Agni, the great primary Lord of Fire, the Ruler of the mental plane. Cosmic fire forms the background of our evolution; the fire of the mental plane, its inner control and dominance and its purifying asset coupled to its refining effects, is the aim of the evolution of our three-fold life.

Ngay trước khi bắt đầu xem xét vấn đề đang bàn, tôi muốn chỉ ra cho các bạn một sự kiện khá lý thú. Hầu hết các hiện tượng tâm lý của trái đất đều—như các bạn sẽ nhận ra, nếu suy nghĩ rõ ràng,—nằm dưới sự kiểm soát của Thiên thần Chúa Tể Agni, vị Chúa Tể sơ nguyên vĩ đại của Lửa, Đấng cai quản cõi trí. Lửa vũ trụ tạo thành bối cảnh cho sự tiến hoá của chúng ta; lửa của cõi trí, sự kiểm soát nội tại và quyền chi phối của nó cùng với năng lực thanh lọc và các hiệu quả tinh luyện của nó, là mục tiêu của sự tiến hoá của đời sống tam phân của chúng ta.

5. We are being prepared for the work to be found in TCF by discussing fire as the background of our evolution, the fire of the mental plane. We remember that *Letters on Occult Meditation* was written just prior to the writing of *A Treatise on Cosmic Fire.*

5. Chúng ta đang được chuẩn bị cho công việc sẽ tìm thấy trong Luận về Lửa Vũ Trụ bằng cách bàn về lửa như bối cảnh của sự tiến hoá của chúng ta, lửa của cõi trí. Chúng ta nhớ rằng *Thư về Tham Thiền Huyền Bí* được viết ngay trước khi viết *Luận về Lửa Vũ Trụ.*

6. It is interesting that Lord Agni is related to "the psychological phenomena of the earth". This is true because that which we call the "psyche" in man is related to the soul-center

6. Điều lý thú là Chúa Tể Agni có liên hệ với "các hiện tượng tâm lý của trái đất". Điều này đúng bởi vì điều mà chúng ta gọi là "psyche" nơi con người có liên hệ với trung tâm linh

on the higher mental plane—a plane specifically ruled by Agni.

hồn trên Cõi thượng trí—một cõi đặc biệt do Agni cai quản.

7. We are also dealing, in a more essential sense, with the fire of the *cosmic* mental plane—the source of the more familiar fire of the *systemic* mental plane.

7. Chúng ta cũng đang bàn đến, theo một ý nghĩa cốt yếu hơn, lửa của cõi trí *vũ trụ*—nguồn gốc của lửa quen thuộc hơn của cõi trí *hệ thống*.

8. The fire of the higher systemic mental plane must come into inner control and must dominate all the lower eighteen fires which, as Rule IV in *The Rays and the Initiations* states, must "die down".

8. Lửa của cõi thượng trí hệ thống phải đi vào sự kiểm soát bên trong và phải chi phối tất cả mười tám ngọn lửa thấp hơn mà, như Quy luật IV trong *Các Cung và Các Cuộc Điểm Đạo* đã nói, phải "lắng xuống".

9. These fires, in reflection of the far, far higher fires of Sirius, are purificatory in nature.

9. Những ngọn lửa này, như sự phản chiếu của các ngọn lửa cao hơn rất, rất nhiều của Sirius, có bản chất thanh lọc.

10. These fires are also related to the sign Leo on the Fixed Cross. This cross is called "a Cross of blinding light, of fiery pain, of bitter woe, and yet the Cross of liberation" (EA 82). The aspect of "fiery pain" comes under Leo, and arises because of the purifying work to which the Solar Angels (again, related to Leo as well as Capricorn) submit the human personality.

10. Những ngọn lửa này cũng liên hệ với dấu hiệu hoàng đạo Sư Tử trên Thập Giá Cố Định. Thập giá này được gọi là "một Thập Giá của ánh sáng chói lòa, của đau đớn rực lửa, của khổ đau cay đắng, nhưng cũng là Thập Giá của giải thoát" (EA 82). Phương diện "đau đớn rực lửa" thuộc về Sư Tử, và phát sinh do công việc thanh lọc mà các Thái dương Thiên Thần (một lần nữa, cũng liên hệ với Sư Tử cũng như Ma Kết) áp đặt lên phàm ngã con người.

11. Until we grasp the nature of cosmic fire as it affects our soul nature, we shall not understand the psychological impact of this fire.

11. Cho đến khi chúng ta nắm bắt được bản chất của lửa vũ trụ khi nó tác động đến bản chất linh hồn của chúng ta, chúng ta sẽ không hiểu được tác động tâm lý của ngọn lửa này.

When the inner fire of the mental plane and the fire latent in the lower vehicles merge with the sacred fire of the Triad the work is completed, and the man stands adept. The at-one-ment has been made and the work of aeons is completed. **All this is brought about through the co-operation of the Lord**

Khi lửa bên trong của cõi trí và lửa tiềm ẩn trong các vận cụ thấp hòa nhập với lửa thiêng của Tam nguyên tinh thần thì công việc được hoàn tất, và con người đứng như một chân sư. Sự hợp nhất đã được thực hiện và công việc của các đại kiếp đã hoàn tất. **Tất cả điều này được mang lại nhờ sự hợp tác**

Agni, and the high devas of the mental plane working with the Ruler of that plane, and with the Raja-Lord of the second plane.

của Chúa Tể Agni, và các thiên thần cao cấp của cõi trí làm việc với Đấng Cai Quản cõi ấy, và với Raja-Lord của cõi thứ hai.

12. We are given an understanding of the word "sacred fire". It is fire pertaining to the Spiritual Triad, which is the true soul, unshrouded by the causal body.

12. Chúng ta được trao cho một sự thấu hiểu về từ "lửa thiêng". Đó là lửa thuộc về Tam Nguyên Tinh Thần, vốn là linh hồn đích thực, không bị che phủ bởi thể nguyên nhân.

13. It is the full infusion of the Spiritual Triad that make the Adept. The full infusion of the Monad is not yet necessary.

13. Chính sự thấm nhập trọn vẹn của Tam Nguyên Tinh Thần làm nên Chân sư. Sự thấm nhập trọn vẹn của Chân thần thì chưa cần thiết.

14. We note that the fire of the mental plane is called "inner fire"—an interesting term. We must presume that *both* mental fires are indicated.

14. Chúng ta lưu ý rằng lửa của cõi trí được gọi là "lửa bên trong"—một thuật ngữ lý thú. Chúng ta phải giả định rằng *cả hai* ngọn lửa trí tuệ đều được chỉ đến.

15. In the lower vehicles there is more than "latent" fire; radiatory fire is not mentioned. It is impossible to imagine that a man can become an Adept without merging the two fires of matter, the two fires of mind and the Fire of Spirit, which in this case is presented as the fire of the Spiritual Triad.

15. Trong các vận cụ thấp có nhiều hơn là lửa "tiềm ẩn"; lửa bức xạ không được nhắc đến. Không thể hình dung rằng một người có thể trở thành một Chân sư mà không hòa nhập hai ngọn lửa của vật chất, hai ngọn lửa của trí tuệ và Lửa của tinh thần, trong trường hợp này được trình bày như lửa của Tam Nguyên Tinh Thần.

16. In essence, the information given in this section hints at the process presented through Stanza: the merging of the inner fire of the mental plane and fire latent in the lower vehicles with the sacred fire of the Triad—the resultant being freedom.

16. Về bản chất, thông tin được đưa ra trong phần này gợi đến tiến trình được trình bày qua Bài Kệ: sự hòa nhập của lửa bên trong của cõi trí và lửa tiềm ẩn trong các vận cụ thấp với lửa thiêng của Tam nguyên tinh thần—kết quả là tự do.

17. Some rather higher levels of cooperation are suggested between:

17. Một vài cấp độ hợp tác khá cao hơn được gợi ý giữa:

a. The high devas of the mental plane (presumably the higher mental plane)

a. Các thiên thần cao cấp của cõi trí (có lẽ là cõi thượng trí)

b. The Ruler of the mental plane, presumably an aspect of the cosmic Lord Agni

b. Đấng Cai Quản cõi trí, có lẽ là một phương diện của Chúa Tể Agni vũ trụ

c. The Raja-Lord of the second plane, the name of whom is not given, but may be thought of as Vishnu in His devic aspect.

c. Raja-Lord của cõi thứ hai, danh xưng của Ngài không được nêu ra, nhưng có thể được nghĩ đến như Vishnu trong phương diện thiên thần của Ngài.

d. The Lord Agni, Himself, the Lord of the cosmic mental plane, and really, of the entire personality of the Solar Logos.

d. Chính Chúa Tể Agni, Chúa Tể của cõi trí vũ trụ, và thật ra là của toàn bộ phàm ngã của Thái dương Thượng đế.

18. We see that a deep and powerful cooperation is required to produce the true Adept or Master. Three types of fire are united for work: fire by friction, solar fire and electric fire. The planes to which these fires are related are indicated above, with electric fire being related to the Raja-Lord of the second or monadic plane.

18. Chúng ta thấy rằng cần có một sự hợp tác sâu sắc và mạnh mẽ để tạo ra Chân sư đích thực. Ba loại lửa được hợp nhất để làm việc: Lửa ma sát, Lửa Thái dương và Lửa Điện. Các cõi mà những ngọn lửa này liên hệ đã được chỉ ra ở trên, trong đó Lửa Điện liên hệ với Raja-Lord của cõi thứ hai hay cõi chân thần.

Macrocosmic evolution proceeds in like manner to the microcosmic. The internal fires of the terrestrial globe, deep in the heart of our earth sphere, will merge with the sacred fire of the sun at the end of the greater cycle, and the solar system will then have reached its apotheosis.

Sự tiến hoá đại thiên địa diễn ra theo cùng cách như sự tiến hoá tiểu thiên địa. Các ngọn lửa nội tại của bầu hành tinh địa cầu, sâu trong lòng khối cầu trái đất của chúng ta, sẽ hòa nhập với lửa thiêng của mặt trời vào cuối đại chu kỳ, và khi đó hệ mặt trời sẽ đạt đến sự tôn vinh tối thượng của nó.

19. Macrocosmically, we are dealing with the relationship between sacred solar fire (on an systemic level) and systemic kundalini (as it manifests through the Earth—considered, systemically, a planet representing the base of the spine center).

19. Theo phương diện đại thiên địa, chúng ta đang bàn đến mối liên hệ giữa lửa thái dương thiêng (ở cấp độ hệ thống) và kundalini hệ thống (khi nó biểu lộ qua Trái Đất—được xét, theo hệ thống, như một hành tinh đại diện cho trung tâm đáy cột sống).

20. We have to ask here what may be meant by “the sacred fire of the sun”. We have learned that pranic fires merge with internal/latent fires to promote the rising of the kundalini. We may interpret the pranic fires emanating from the sun (really, they

20. Ở đây chúng ta phải hỏi “lửa thiêng của mặt trời” có thể hàm ý điều gì. Chúng ta đã học rằng các ngọn lửa prana hòa nhập với các ngọn lửa nội tại/tiềm ẩn để thúc đẩy sự trỗi dậy của kundalini. Chúng ta có thể diễn giải các ngọn lửa prana phát ra từ mặt trời

are *internal* fires with respect to the sun) as "the sacred fire of the sun".

21. We may also consider this solar sacred fire as fire from the cosmic mental plane, the approach of which to the personality aspect of the Logos, causes the reorientation and uprising of many logoic, personality fires.

Little by little as the aeons slip away and the lesser cycles run their course, fire will permeate the ethers and will be daily more recognisable and controlled till eventually [Page 101] cosmic and terrestrial fire will be at-one (the bodies of all material forms adapting themselves to the changing conditions) and the correspondence will be demonstrated.

22. Is the term "aeon" a generalized term? Can we relate the term to chain rounds and scheme rounds? For practical purposes, it simply means a vast period of time.

(thật ra, chúng là các ngọn lửa *nội tại* đối với mặt trời) như là "lửa thiêng của mặt trời".

21. Chúng ta cũng có thể xem lửa thiêng thái dương này như lửa từ cõi trí vũ trụ, mà sự tiếp cận của nó đến phương diện phàm ngã của Thượng đế gây ra sự tái định hướng và sự trỗi dậy của nhiều ngọn lửa phàm ngã của Thượng đế.

Từng chút một, khi các đại kiếp trôi qua và các chu kỳ nhỏ hơn hoàn tất tiến trình của chúng, lửa sẽ thấm khắp các cõi dĩ thái và sẽ ngày càng được nhận biết và được kiểm soát cho đến cuối cùng [Page 101] lửa vũ trụ và lửa địa cầu sẽ hợp nhất (các thể của mọi hình tướng vật chất tự thích nghi với các điều kiện đang thay đổi) và sự tương ứng sẽ được chứng minh.

22. Thuật ngữ "đại kiếp" có phải là một thuật ngữ tổng quát không? Chúng ta có thể liên hệ thuật ngữ này với các cuộc tuần hoàn của dãy và các cuộc tuần hoàn của hệ hành tinh không? Về mặt thực tiễn, nó đơn giản có nghĩa là một khoảng thời gian vô cùng rộng lớn.

23. The permeation of the ethers by fire will result in the heightening of the vibratory frequency of the ethers. Eventually, as the Planetary Logos progresses, only atomic matter will exist within His etheric field. If we think carefully about this (from a cosmic perspective) it means that eventually the buddhic, atmic and monadic systemic planes will cease to exist, and only the atomic systemic plane will exist because the etheric body of the Planetary Logos will be composed only of atomic matter. This may well be in process in relation to our fourth chain through which our Planetary Logos is undergoing a kind of fourth initiation (cf. TCF 384).

23. Sự thấm nhập của lửa vào các cõi dĩ thái sẽ dẫn đến việc nâng cao tần số rung động của các cõi dĩ thái. Cuối cùng, khi Đức Hành Tinh Thượng Đế tiến bộ, chỉ vật chất nguyên tử mới tồn tại trong trường dĩ thái của Ngài. Nếu chúng ta suy nghĩ cẩn thận về điều này (từ một viễn cảnh vũ trụ), điều đó có nghĩa là cuối cùng các cõi hệ thống Bồ đề, atma và chân thần sẽ không còn tồn tại nữa, và chỉ cõi nguyên tử hệ thống sẽ tồn tại bởi vì thể dĩ thái của Đức Hành Tinh Thượng Đế sẽ chỉ được cấu thành bằng vật chất nguyên tử. Điều này rất có thể đang diễn ra liên hệ với dãy thứ tư của chúng ta, qua đó Đức Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta đang trải qua một loại lần điểm đạo thứ tư (x. TCF 384).

24. We note that the sacred fire of the Solar Logos is here referred to as “cosmic fire”, as opposed to “terrestrial fire” for the Solar Logos is, indeed, a *cosmic* being.

24. Chúng ta lưu ý rằng lửa thiêng của Thái dương Thượng đế ở đây được gọi là “lửa vũ trụ”, đối lập với “lửa địa cầu”, vì Thái dương Thượng đế quả thật là một hữu thể *vũ trụ*.

25. In relation to this section, VSK asks the question “Does this refer physically to a time when the earth’s atmosphere or etheric shield is worn away by the solar fires?”

25. Liên hệ với phần này, VSK nêu câu hỏi: “Điều này có ám chỉ về mặt vật lý đến một thời điểm khi bầu khí quyển hay lá chắn dĩ thái của trái đất bị các ngọn lửa thái dương bào mòn đi không?”

When this is realised the phenomena of the earth—such as, for instance, seismic disturbance—can be studied with greater interest.

Khi điều này được nhận biết, các hiện tượng của trái đất—chẳng hạn như các chấn động địa chấn—có thể được nghiên cứu với mối quan tâm lớn hơn.

26. The implication suggested is that seismic disturbances arise from the relationship between the Sun and the Earth, and especially through the blending of solar cosmic fire and fire terrestrial.

26. Hàm ý được gợi ra là các chấn động địa chấn phát sinh từ mối liên hệ giữa Mặt Trời và Trái Đất, và đặc biệt qua sự hòa trộn của lửa vũ trụ thái dương và lửa địa cầu.

Later, when more is comprehended, the effects of such disturbances will be understood and likewise their reactions on the sons of men.

Về sau, khi nhiều điều được thấu hiểu hơn, các hiệu quả của những chấn động như thế sẽ được hiểu, và cũng vậy các phản ứng của

chúng đối với những người con của nhân loại.

27. If this kind of comprehension is to arise, humanity will have to learn to think on a planetary scale and, eventually, on a systemic scale.

27. Nếu loại thấu hiểu này muốn phát sinh, nhân loại sẽ phải học cách suy nghĩ trên quy mô hành tinh và cuối cùng là trên quy mô hệ thống.

During the summer months—as that great cycle comes around in different quarters of the earth—the fire devas, the fire elementals and those obscure entities the "agnichaitans" of the internal furnaces, come into greater activity, relapsing as the sun moves further away, into a less active condition.

Trong những tháng mùa hè—khi đại chu kỳ ấy quay đến ở những khu vực khác nhau của trái đất—các thiên thần lửa, các hành khí lửa và những thực thể mờ tối được gọi là "agnichaitans" của các lò lửa bên trong, trở nên hoạt động mạnh hơn, rồi lại rơi vào trạng thái kém hoạt động hơn khi mặt trời di chuyển ra xa hơn.

28. This is a fascinating idea concerning what we might call 'devic activation'. All the devas here mentioned must, it would seem, be under the direct influence of the Sun.

28. Đây là một ý tưởng hấp dẫn liên quan đến điều mà chúng ta có thể gọi là "sự hoạt hóa thiên thần". Tất cả các thiên thần được nhắc đến ở đây dường như đều nằm dưới ảnh hưởng trực tiếp của Mặt Trời.

29. We note that three groups of lives are discriminated: fire devas, fire elementals and "agnichaitans". There are references in the teaching in which the distinctions between these lives are not so sharp.

29. Chúng ta lưu ý rằng ba nhóm sự sống được phân biệt: thiên thần lửa, hành khí lửa và "agnichaitans". Có những tham chiếu trong giáo huấn mà ở đó sự phân biệt giữa các sự sống này không sắc nét đến thế.

30. We are led to inquire which types of deva lives and elementals are *activated* at the various seasons, probably in relation to the four cardinal points in the yearly cycle of the Earth in relation to the Sun. The activation of such deva groups would also depend upon the particular "quarter" of the Earth under discussion. Some areas have their rainy seasons and their dry seasons. There are, as well, places in which the winds arise seasonally. The elementals of water, earth and air would be implicated.

30. Chúng ta được dẫn đến chỗ tìm hiểu xem những loại sự sống thiên thần và hành khí nào được *hoạt hóa* vào các mùa khác nhau, có lẽ liên hệ với bốn điểm chủ yếu trong chu kỳ hằng năm của Trái Đất đối với Mặt Trời. Sự hoạt hóa các nhóm thiên thần như vậy cũng sẽ tùy thuộc vào "khu vực" cụ thể của Trái Đất đang được bàn đến. Một số vùng có mùa mưa và mùa khô. Cũng có những nơi mà gió nổi lên theo mùa. Các hành khí của nước, đất và khí sẽ có liên quan.

31. According to Master Morya, *fire* is the primary element, with the other three derivative from it.

31. Theo Chân sư Morya, *lửa* là nguyên tố sơ nguyên, còn ba nguyên tố kia phát sinh từ nó.

You have here a correspondence between the fiery aspects of the earth economy in their relationship to the sun similar to the watery aspects and their connection with the moon.

Ở đây các bạn có một sự tương ứng giữa các phương diện lửa của cơ cấu địa cầu trong mối liên hệ của chúng với mặt trời, tương tự như các phương diện nước và mối liên hệ của chúng với mặt trăng.

32. In discussing the devas of the waters reference must be made to the influence of the Moon, which is, symbolically at least, always associated with water and the astral plane (as its primary rulership over the sign Cancer illustrates).

32. Khi bàn về các thiên thần của nước, phải nhắc đến ảnh hưởng của Mặt Trăng, vốn, ít nhất về mặt biểu tượng, luôn gắn liền với nước và cõi cảm dục (như quyền cai quản chính yếu của nó đối với dấu hiệu hoàng đạo Cự Giải minh họa).

33. Mercury could, with good reason, be considered a planet of the *air* and Saturn, of the *earth*.

33. Sao Thủy có thể, với lý do xác đáng, được xem là một hành tinh của *khí* và Sao Thổ là của *đất*.

I give you quite an occult hint here. I would like also to give you here a very brief though occult fragment that...may now be made public. If pondered on, it carries the student to a high plane and stimulates vibration.

Ở đây tôi trao cho các bạn một gợi ý khá huyền bí. Tôi cũng muốn trao cho các bạn ở đây một mảnh đoạn rất ngắn nhưng huyền bí mà...nay có thể được công bố. Nếu được suy gẫm, nó sẽ đưa đạo sinh lên một cõi cao và kích thích rung động.

34. The occult hint concerns the activation and control of the various elemental kingdoms. There are times and seasons for a successful engagement and cooperation with such kingdoms, and those time and seasons appear to be related to the cycles of the Sun and Moon.

34. Gợi ý huyền bí này liên quan đến sự hoạt hóa và kiểm soát các giới hành khí khác nhau. Có những thời điểm và mùa thích hợp cho sự tiếp cận và hợp tác thành công với các giới ấy, và những thời điểm cùng mùa ấy dường như liên hệ với các chu kỳ của Mặt Trời và Mặt Trăng.

35. The elements occur in the following order: fire, earth, air, water. May we say that each quarter of the lunation cycle, beginning with the New Moon, passing thence to the First Quarter, and the Full

35. Các nguyên tố xuất hiện theo thứ tự sau: lửa, đất, khí, nước. Chúng ta có thể nói rằng mỗi phần tư của chu kỳ sóc vọng, bắt đầu với Trăng Non, rồi chuyển sang Thượng Huyền, Trăng Tròn và kết thúc với Hạ Huyền, có thể được cai quản bởi một nguyên tố khác nhau.

Moon and ending with the Last Quarter, may be ruled by a different element.

36. Actually, the lunation cycle has eight phases, but for purposes of simplicity, four phases or quarters will be sufficient to understand the relation of the four elements to that cycle.

37. The phases might be considered as:

a. Inception

b. Establishment

c. Reflection

d. Dissolution

38. DK suggests that the first of the TCF Stanzas of Dzyan had not, hitherto, been made public.

39. We are given to understand that if the first of these Stanzas is contemplated it will lead the student to a "high plane" and that it "stimulates vibration". Of which plane may we be speaking? Certainly, the higher mental plane at least, for this Stanza concerns the destruction of the causal body.

40. The Stanza may even concern the destruction of the monadic auric egg, and may bring the contemplator to an identification as Spirit.

41. Herein ends the new commentary related to the excised section of *Letters on Occult Meditation.*

36. Thật ra, chu kỳ sóc vọng có tám pha, nhưng vì mục đích đơn giản, bốn pha hay bốn phần tư là đủ để hiểu mối liên hệ của bốn nguyên tố với chu kỳ ấy.

37. Các pha có thể được xem là:

a. Khởi đầu

b. Thiết lập

c. Phản chiếu

d. Tan rã

38. Chân sư DK gợi ý rằng Bài Kệ Dzyan thứ nhất trong TCF cho đến nay vẫn chưa được công bố.

39. Chúng ta được cho hiểu rằng nếu Bài Kệ đầu tiên này được chiêm ngưỡng, nó sẽ đưa đạo sinh đến một "cõi cao" và rằng nó "kích thích rung động". Chúng ta có thể đang nói đến cõi nào? Chắc chắn ít nhất là Cõi thượng trí, vì Bài Kệ này liên quan đến sự hủy diệt của thể nguyên nhân.

40. Bài Kệ này thậm chí có thể liên quan đến sự hủy diệt của noãn hào quang chân thần, và có thể đưa người chiêm ngưỡng đến sự đồng hoá như Tinh thần.

41. Tại đây chấm dứt phần bình luận mới liên hệ với đoạn bị cắt bỏ của *Thư về Tham Thiền Huyền Bí.*

[Page Discussion of Stanza I of the Stanzas of Dzyan

from *A Treatise on Cosmic Fire*]

The secret of the Fire lies hid in the second letter of the sacred Word. The mystery of life is concealed within the heart. When that lower point vibrates, when the Sacred Triangle glows, when the point, the middle centre, and the apex likewise burn, then the two triangles—the greater and the lesser—merge into one flame which burneth up the whole.

42. At this point it would be profitable to insert what was said of this Stanza early in our work. There are a few possible interpretations and it is impossible to be dogmatic about which should prevail.

43. Of one thing we can be certain: we are speaking of a great liberation. Does the liberation refer to the soul level, the triadal level, or to the level of the Monad, or perhaps to all three? Perhaps persistent, contemplative pondering will reveal.

44. Is Stanza I ultimately about pralaya—*any* pralaya?

45. A group member suggested that this Stanza offers a picture of the Culmination of the process of illumination]

46. Or does it have an entirely lower correspondence in relation to the destruction of the causal body?

47. Scenario I: When considering this Stanza in relation to the process of the destruction of the causal body or in relation to a much

[Page Bàn luận về Bài Kệ I của các Bài Kệ Dzyan

trích từ *Luận về Lửa Vũ Trụ*]

Bí mật của Lửa ẩn giấu trong chữ thứ hai của Linh từ thiêng liêng. Huyền nhiệm của sự sống được che giấu trong trái tim. Khi điểm thấp ấy rung động, khi Tam Giác Thiêng Liêng rực sáng, khi điểm, trung tâm ở giữa, và đỉnh cũng bốc cháy, thì hai tam giác—tam giác lớn và tam giác nhỏ—hòa nhập thành một ngọn lửa thiêu rụi toàn thể.

42. Đến đây, sẽ hữu ích nếu chèn vào điều đã được nói về Bài kệ này ở phần đầu công việc của chúng ta. Có một vài cách diễn giải khả dĩ, và không thể quả quyết một cách giáo điều rằng cách nào nên được ưu tiên.

43. Về một điều, chúng ta có thể chắc chắn: chúng ta đang nói đến một sự giải thoát lớn lao. Sự giải thoát ấy có liên quan đến cấp độ linh hồn, cấp độ Tam Nguyên Tinh Thần, hay cấp độ chân thần, hoặc có lẽ là cả ba? Có lẽ sự suy ngẫm bền bỉ, chiêm ngưỡng sẽ làm lộ ra điều đó.

44. Rốt cuộc, Bài kệ I có nói về pralaya—*bất kỳ* pralaya nào chăng?

45. Một thành viên trong nhóm gợi ý rằng Bài kệ này đưa ra một bức tranh về sự Hoàn Tất của tiến trình soi sáng]

46. Hay nó có một tương ứng hoàn toàn thấp hơn liên quan đến sự hủy diệt của thể nguyên nhân?

47. Kịch bản I: Khi xem xét Bài kệ này trong liên hệ với tiến trình hủy diệt thể nguyên nhân hoặc trong liên hệ với một tiến trình

larger process which is analogous to such a destruction, then—

lớn hơn nhiều tương đồng với sự hủy diệt như thế, thì—

48. The term “point” may mean the triangle of permanent atoms (atomic triangle): physical permanent atom, astral permanent atom, and the mental unit.

48. Thuật ngữ “điểm” có thể có nghĩa là tam giác các nguyên tử trường tồn (tam giác nguyên tử): nguyên tử trường tồn hồng trần, nguyên tử trường tồn cảm dục, và đơn vị hạ trí.

49. Then, the “middle center” would be considered the Jewel in the Lotus (representing all the petals) or simply the causal body as a whole.

49. Khi ấy, “trung tâm ở giữa” sẽ được xem là Ngọc trong Hoa Sen (đại diện cho tất cả các cánh hoa) hoặc đơn giản là thể nguyên nhân như một toàn thể.

50. The “sacred triangle” would be considered equivalent to the spiritual triad. Sacred means spiritual.

50. “Tam giác thiêng liêng” sẽ được xem là tương đương với Tam Nguyên Tinh Thần. Thiêng liêng có nghĩa là tinh thần.

51. Why would the sacred triangle glow? Perhaps because it would be coming into greater life as the time comes for the destruction of the causal body.

51. Tại sao tam giác thiêng liêng lại phát sáng? Có lẽ vì nó sẽ đi vào sự sống lớn hơn khi thời điểm hủy diệt thể nguyên nhân đến gần.

52. In this scenario the “apex” could mean:

52. Trong kịch bản này, “đỉnh chóp” có thể có nghĩa là:

53. another name for the spiritual triad, for the apex is threefold like the triad; i.e., it is called “the threefold apex”.

53. một tên gọi khác của Tam Nguyên Tinh Thần, vì đỉnh chóp là tam phân như Tam nguyên; tức là, nó được gọi là “đỉnh chóp tam phân”.

54. Or the apex could also be the atmic aspect of the spiritual triad.

54. Hoặc đỉnh chóp cũng có thể là phương diện atma của Tam Nguyên Tinh Thần.

55. Or the apex could suggest the monad (a stream of energy from which) is energetically involved in the destruction of the causal body.

55. Hoặc đỉnh chóp có thể gợi đến chân thần (một dòng năng lượng từ đó) đang tham dự một cách năng động vào sự hủy diệt thể nguyên nhân.

56. A group member suggested: is the “middle center” perhaps the spiritual triad? In that case the monad would be the apex

56. Một thành viên trong nhóm gợi ý: liệu “trung tâm ở giữa” có lẽ là Tam Nguyên Tinh Thần chăng? Trong trường hợp đó, chân

(which is also threefold) and the destruction discussed would be a *greater* destruction than simply that of the causal body (or analogous structures at levels of evolution higher than the human).

thần sẽ là đỉnh chóp (vốn cũng là tam phân) và sự hủy diệt được bàn đến sẽ là một sự hủy diệt *lớn hơn* chứ không chỉ đơn thuần là sự hủy diệt thể nguyên nhân (hoặc các cấu trúc tương tự ở những cấp tiến hoá cao hơn cấp nhân loại).

57. If, however, the process described is the destruction of the causal body (or a macrocosmic parallel) it would be unlikely that the "middle center" would be the spiritual triad. We know that the causal body is often known as "a" or "the" "middle center" and that the process of destroying the causal body, this "middle center" *does* get burned up. At least at the destruction of the causal body, the spiritual triad is *not* consumed by flame, so, if we are only discussing the destruction of the causal body, the "middle center" cannot be the spiritual triad.

57. Tuy nhiên, nếu tiến trình được mô tả là sự hủy diệt thể nguyên nhân (hoặc một tương ứng song hành ở cấp đại thiên địa), thì khó có khả năng "trung tâm ở giữa" lại là Tam Nguyên Tinh Thần. Chúng ta biết rằng thể nguyên nhân thường được biết đến như "một" hay "trung tâm ở giữa", và rằng trong tiến trình hủy diệt thể nguyên nhân, "trung tâm ở giữa" này quả thực *có* bị thiêu rụi. Ít nhất trong sự hủy diệt thể nguyên nhân, Tam Nguyên Tinh Thần *không* bị ngọn lửa tiêu thụ; vì vậy, nếu chúng ta chỉ đang bàn về sự hủy diệt thể nguyên nhân, thì "trung tâm ở giữa" không thể là Tam Nguyên Tinh Thần.

58. IF, however, this Stanza indicates a far greater process than the destruction of the causal body (such as the sixth initiation), the "middle center" might be the spiritual triad. Such a process would indicate the release of the monad from the five lower planes of superhuman evolution—atmic, buddhic, manasic, astral, etheric-physical. In this case the "apex" would be the monad.

58. TUY NHIÊN, nếu Bài kệ này chỉ ra một tiến trình lớn lao hơn rất nhiều so với sự hủy diệt thể nguyên nhân (chẳng hạn như lần điểm đạo thứ sáu), thì "trung tâm ở giữa" có thể là Tam Nguyên Tinh Thần. Một tiến trình như thế sẽ chỉ ra sự giải phóng chân thần khỏi năm cõi thấp của tiến hoá siêu nhân loại—atma, Bồ đề, manas, cảm dục, dĩ thái-hồng trần. Trong trường hợp này, "đỉnh chóp" sẽ là chân thần.

59. Scenario II: If such a scenario indicated a greater process than the destruction of the causal body:

59. Kịch bản II: Nếu một kịch bản như thế chỉ ra một tiến trình lớn hơn sự hủy diệt thể nguyên nhân:

60. The "lower point" could be considered…

60. "Điểm thấp" có thể được xem là…

61. The middle center would be the spiritual triad.

61. Trung tâm ở giữa sẽ là Tam Nguyên Tinh Thần.

62. The “sacred triangle that glows” would be the spiritual triad.

62. “Tam giác thiêng liêng phát sáng” sẽ là Tam Nguyên Tinh Thần.

63. The apex would be the monad, which is threefold and thus a “threefold apex”

63. Đỉnh chóp sẽ là chân thần, vốn là tam phân và do đó là một “đỉnh chóp tam phân”

64. As we study the Stanza we note that the threefold apex is also burning. Does this simply mean that it is *stimulated* or that it is *entirely consumed*?

64. Khi nghiên cứu Bài kệ, chúng ta lưu ý rằng đỉnh chóp tam phân cũng đang cháy. Điều này chỉ đơn giản có nghĩa là nó được *kích thích* hay là nó bị *tiêu thụ hoàn toàn*?

65. The “atomic triangle” represents the personality which is now soul-infused.

65. “Tam giác nguyên tử” tượng trưng cho phàm ngã nay đã được linh hồn thấm nhuần.

66. Looking at the process geometrically, we could say that the threefold triad, merges with the threefold personality, and the monad stands as the point in the middle, the central point of inspiration. Geometrically, we would have a six-pointed star with a central point.

66. Nhìn tiến trình theo hình học, chúng ta có thể nói rằng Tam nguyên tam phân hòa nhập với phàm ngã tam phân, và chân thần đứng như điểm ở giữa, điểm trung tâm của cảm hứng. Về mặt hình học, chúng ta sẽ có một ngôi sao sáu cánh với một điểm trung tâm.

67. Stanza I has, perhaps, a general application to a number of fiery processes of release, but can (with reason) refer also to the destruction of the causal body.

67. Bài kệ I, có lẽ, có một ứng dụng tổng quát đối với một số tiến trình giải phóng bằng lửa, nhưng cũng có thể (một cách hợp lý) quy chiếu đến sự hủy diệt thể nguyên nhân.

68. The Sacred Word will not be OM consisting of only two letters, as the term “second letter” would make less sense than if there were a triplicity of letters.

68. Linh từ Thiêng liêng sẽ không phải là OM chỉ gồm hai chữ cái, vì thuật ngữ “chữ cái thứ hai” sẽ kém hợp lý hơn so với trường hợp có một bộ ba chữ cái.

69. If the Sacred Word, in this instance, were the OM, then the second letter would be the “M” which is unlikely to hold the “Secret of Fire”, being a *material* letter.

69. Nếu Linh từ Thiêng liêng, trong trường hợp này, là OM, thì chữ cái thứ hai sẽ là “M”, điều khó có thể giữ “Bí Mật của Lửa”, vì đó là một chữ cái *vật chất*.

70. So probably AUM, in this instance, is the Word, even though it has a lower third-aspect meaning described by the Tibetan. “U” has much to do with relationship. It is

70. Vì vậy, có lẽ trong trường hợp này, AUM là Linh từ, dù nó có một ý nghĩa thấp hơn thuộc phương diện thứ ba như Chân sư Tây Tạng đã mô tả. “U” có liên hệ rất nhiều với

the chalice. It also indicates descent and ascent.

71. It was suggested that the U is possessed of a lower arc, indicating descent into lower experience to learn how to unite the opposites.

72. The Second Ray Lord is called the "Cosmic Mystery"

73. U = 21 or = 3

74. AUM = 8 A = 1, U = 21 = 3, M = 13 = 4 = 35 (proposed number of the 5th ray—see the writings of Stephen Pugh).

75. Can AUM be the word of the Holy Spirit?

76. Is there a difference between AUM and A.U.M.? Does one indicate a final synthesis, while the A.U.M. indicates separation? The periods or stops between the three letters could be symbols of the separation of the aspects which exists during the more personal/material phases of evolution.

77. The word AUM, equaling 35, seems to reference the Triads and the Solar Angels, for the "Triads" are the Third Creative Hierarchy and the Solar Angels the Fifth.

78. The number 35 is given importance in *Letters on Occult Meditation,* as when souls are counter in relation to the first subplane of the mental plane, there are 35 groups of them. (cf. LOM 38)

79. From chemistry the AU of AUM is the symbol for *gold,* which is the symbol for the

tương quan. Nó là chiếc chén. Nó cũng chỉ sự giáng xuống và thăng lên.

71. Có ý kiến cho rằng chữ U sở hữu một vòng cung thấp hơn, chỉ sự đi xuống vào kinh nghiệm thấp hơn để học cách hợp nhất các đối cực.

72. Đấng Chúa Tể Cung hai được gọi là "Huyền Nhiệm Vũ Trụ"

73. U = 21 hoặc = 3

74. AUM = 8 A = 1, U = 21 = 3, M = 13 = 4 = 35 (con số được đề nghị của cung 5—xem các trước tác của Stephen Pugh).

75. AUM có thể là linh từ của Chúa Thánh Thần chăng?

76. Có sự khác biệt nào giữa AUM và A.U.M. không? Một cái có chỉ sự tổng hợp tối hậu, trong khi A.U.M. chỉ sự phân ly chăng? Các dấu chấm hay chỗ ngắt giữa ba chữ cái có thể là biểu tượng của sự phân ly giữa các phương diện vốn tồn tại trong những giai đoạn tiến hoá mang tính cá nhân/vật chất hơn.

77. Linh từ AUM, bằng 35, dường như quy chiếu đến các Tam nguyên và các Thái dương Thiên Thần, vì "các Tam nguyên" là Huyền Giai Sáng Tạo Thứ Ba và các Thái dương Thiên Thần là Huyền Giai thứ Năm.

78. Con số 35 được xem là quan trọng trong *Letters on Occult Meditation,* vì khi các linh hồn được đếm trong liên hệ với cõi phụ thứ nhất của cõi trí, có 35 nhóm linh hồn. (xem LOM 38)

79. Từ hóa học, AU của AUM là ký hiệu của *vàng,* vốn là biểu tượng của *bản ngã* (tinh

self (spirit and soul) as opposed to the material vehicle of the self the "M". The letters AU suggest Self and M suggest the matter in which the Self is expressed.

80. A + U = 22. AU is the Self (pure gold) and 22 relates to the Self.

81. The AU as 22 relates to the combination of the soul and personality rays of the Solar Logos—both of which are the *second* ray.

82. The word "auto" (related to the AU), again suggests the Self.

83. The "A" suggests God the Father; the "U", God the Son; and the "M", God the Holy Spirit (third aspect), related to the M of Mother, Matter and Mind

84. The configuration of the "M" as 'IVI' must also be considered.

85. When we move from the AUM to the OM, we are uniting the first and second aspects—the AU into the O (God the Father and the Son) The O is a symbol of the first and second ray combined—let us call the "O" a second ray symbolization of the first ray. Jupiter (a planet with much second ray) and probably (as Zeus, the 'Wielder of Thunderbolts') some of the first ray, has for its letter symbol, the "O". See Rudolf Steiner in this regard.

86. OM is the symbol of the relationship of soul to matter.

87. In the progressive changing of and coalescing of the various letters of the AUM into OM, AM (missing the middle letter) and A (missing the middle and last letter), we are speaking of the destruction of the "Middle

thần và linh hồn) đối lập với vận cụ vật chất của bản ngã là "M". Các chữ AU gợi Bản Ngã và M gợi vật chất trong đó Bản Ngã được biểu lộ.

80. A + U = 22. AU là Bản Ngã (vàng ròng) và 22 liên hệ với Bản Ngã.

81. AU như 22 liên hệ với sự kết hợp của cung linh hồn và cung phàm ngã của Thái dương Thượng đế—cả hai đều là cung *hai*.

82. Từ "auto" (liên hệ với AU), một lần nữa, gợi đến Bản Ngã.

83. "A" gợi Thượng đế Cha; "U", Thượng đế Con; và "M", Thượng đế Chúa Thánh Thần (phương diện thứ ba), liên hệ với chữ M của Mother, Matter và Mind

84. Cấu hình của chữ "M" như 'IVI' cũng phải được xem xét.

85. Khi chúng ta chuyển từ AUM sang OM, chúng ta đang hợp nhất phương diện thứ nhất và thứ hai—AU thành O (Thượng đế Cha và Thượng đế Con). O là biểu tượng của cung một và cung hai kết hợp—hãy gọi "O" là một biểu tượng cung hai của cung một. Sao Mộc (một hành tinh có nhiều cung hai) và có lẽ (với tư cách Zeus, 'Đấng Cầm Sét') một phần nào cung một, có chữ cái biểu tượng là "O". Xem Rudolf Steiner về điểm này.

86. OM là biểu tượng của mối tương quan giữa linh hồn và vật chất.

87. Trong sự biến đổi dần dần và sự hợp nhất của các chữ cái khác nhau của AUM thành OM, AM (thiếu chữ cái ở giữa) và A (thiếu chữ cái ở giữa và chữ cái cuối), chúng ta đang nói về sự hủy diệt của "Nguyên Khí ở

Principle" and, finally, the liberation of the spirit from any association with the five subplanes of human and superhuman evolution.

Giữa" và, cuối cùng, sự giải phóng tinh thần khỏi bất kỳ liên hệ nào với năm cõi phụ của tiến hoá nhân loại và siêu nhân loại.

88. The 1 + 3 + 4 of the AUM totals to 8 and is, thus, a word related to the Christ vibration. The 8 can also be negative, and thus the very material meaning of the AUM.

88. Tổng 1 + 3 + 4 của AUM là 8 và do đó là một linh từ liên hệ với rung động Christ. Số 8 cũng có thể mang nghĩa tiêu cực, và do đó là ý nghĩa rất vật chất của AUM.

89. Eliminate the U of AUM, you get AM. AM = 1 + 4 = pyramid (consisting of the square and the elevated *point of initiation*) n the process of initiation, the "I AM" is made apparent. One discovers who one *really* is.

89. Loại bỏ chữ U khỏi AUM, ta được AM. AM = 1 + 4 = kim tự tháp (gồm hình vuông và *điểm điểm đạo* được nâng cao) trong tiến trình điểm đạo, "I AM" được hiển lộ. Người ta khám phá ra mình *thật sự* là ai.

90. The AM can be considered the 'Temple of Initiation' which is the Pyramid.

90. AM có thể được xem là 'Đền Điểm Đạo', tức Kim Tự Tháp.

91. The "I AM" sums to 23 (9 + 1 + 13). The 23 suggests the ration of 2/3 or 3/2, which is the perfect fifth or dominant related to the soul. When one becomes soul conscious the "I AM" appears.

91. "I AM" có tổng là 23 (9 + 1 + 13). Số 23 gợi tỉ lệ 2/3 hoặc 3/2, tức quãng năm hoàn hảo hay âm chủ liên hệ với linh hồn. Khi người ta trở nên có tâm thức linh hồn thì "I AM" xuất hiện.

92. Another way to combine the letters of AUM (1 + 3 + 4) shows that 1 = Spirit/Monad, 3 = Triad (reflected in the soul body), 4 = Personality

92. Một cách khác để kết hợp các chữ cái của AUM (1 + 3 + 4) cho thấy rằng 1 = Tinh thần/ Chân thần, 3 = Tam nguyên (phản chiếu trong thể linh hồn), 4 = Phàm ngã

93. Another name for the soul is the "Triangle"..

93. Một tên gọi khác của linh hồn là "Tam giác"..

94. The 4 of "M" tells us about the 4th initiation (approaching the fifth), where the "A" or first ray becomes most powerful (cf. R&I 340). The AUM (interpreted on a higher turn of the spiral) is relevant at the 4th and 5th initiation. At the fourth initiation the fourth ray is dominant. At the fifth initiation, the first ray dominates. The 1 + 4 can represent Aether plus the fourth

94. Số 4 của "M" cho chúng ta biết về lần điểm đạo thứ 4 (tiến gần lần thứ năm), nơi "A" hay cung một trở nên mạnh mẽ nhất (xem R&I 340). AUM (được diễn giải trên một vòng xoắn cao hơn) có liên quan ở lần điểm đạo thứ 4 và thứ 5. Ở lần điểm đạo thứ tư, cung bốn chiếm ưu thế. Ở lần điểm đạo thứ năm, cung một chiếm ưu thế. 1 + 4 có thể tượng trưng cho Aether cộng với bốn

elements. The Master focuses on plane of Atma, the *fifth* plane from below.

95. We can consider that AM in relation to the chakras—the A correlating with the top of the head (ruled by the *first* ray) and the M with base of the spine (presently, a *fourfold* chakra)

96. Thus, we have in the AM, two symbols of the Master—the Five-pointed Star and the Pyramid.

97. We can profitably consider musical notes in relation to the AUM:

98. The note of the M is the FA or F, or "God the Holy Spirit"

99. The note of the U is the SOL or G of "God the Son"

100. Note of the A is the "DO" or (esoterically) C of "God the Father"

101. The U is the heart of the AUM, as the causal body is the heart of the monad. The concept of U-as-You brings in the theme of relationship, which is the province of the second ray and the number *two.*

102. From another point of view, this Stanza may indicate the destruction of everything 'under' the monad.

103. **Points Emerging in Group Discussion:**

104. This is an archetypal process, the entire story of fire.

nguyên tố. Chân sư tập trung trên cõi atma, cõi thứ *năm* tính từ dưới lên.

95. Chúng ta có thể xem xét AM trong liên hệ với các luân xa—A tương ứng với đỉnh đầu (được cai quản bởi cung *một*) và M với đáy cột sống (hiện nay là một luân xa *tứ phân*)

96. Vì vậy, trong AM, chúng ta có hai biểu tượng của Chân sư—Ngôi Sao Năm Cánh và Kim Tự Tháp.

97. Chúng ta có thể hữu ích khi xem xét các âm điệu âm nhạc trong liên hệ với AUM:

98. Âm điệu của M là FA hay F, hay "Thượng đế Chúa Thánh Thần"

99. Âm điệu của U là SOL hay G của "Thượng đế Con"

100. Âm điệu của A là "DO" hay (một cách huyền bí) C của "Thượng đế Cha"

101. TU là trái tim của AUM, như thể nguyên nhân là trái tim của chân thần. Khái niệm U-như-You đưa vào chủ đề tương quan, vốn là lãnh vực của cung hai và con số *hai.*

102. Từ một quan điểm khác, Bài kệ này có thể chỉ sự hủy diệt của mọi thứ "bên dưới" chân thần.

103. **Những điểm nổi lên trong thảo luận nhóm:**

104. Đây là một tiến trình nguyên mẫu, toàn bộ câu chuyện của lửa.

105. Does this process reflect events at the fourth initiation or the sixth?

106. Could it be that the "sacred triangle" can be three higher permanent atoms.

107. Be alert to the idea that the "middle center" could be the Jewel in the Lotus.

108. Remember that fire from the monad is involved in the destruction of the causal body.

109. The apex can be the monad

110. Scenario III, which is a case for the sixth initiation:

111. The lower point is the manasic permanent atom,

112. The "middle center" is the buddhic permanent atom

113. The apex (not the threefold apex) is the atmic permanent atom

114. Thus, the lower point, the middle center and the first apex (different from the threefold apex) all occur within the spiritual triad.

115. The spiritual triad is destroyed at the sixth initiation.

116. The "threefold apex" is, then, the monad

117. The "lower point" could not mean the mental unit, because there is no mental unit

105. Tiến trình này phản ánh các biến cố ở lần điểm đạo thứ tư hay thứ sáu?

106. Có thể chăng "tam giác thiêng liêng" là ba nguyên tử trường tồn cao hơn.

107. Hãy lưu ý đến ý tưởng rằng "trung tâm ở giữa" có thể là Ngọc trong Hoa Sen.

108. Hãy nhớ rằng lửa từ chân thần có tham dự vào sự hủy diệt thể nguyên nhân.

109. Đỉnh chóp có thể là chân thần

110. Kịch bản III, là một trường hợp cho lần điểm đạo thứ sáu:

111. Điểm thấp là nguyên tử trường tồn manas,

112. "Trung tâm ở giữa" là nguyên tử trường tồn Bồ đề

113. Đỉnh chóp (không phải đỉnh chóp tam phân) là nguyên tử trường tồn atma

114. Vì vậy, điểm thấp, trung tâm ở giữa và đỉnh chóp thứ nhất (khác với đỉnh chóp tam phân) đều nằm trong Tam Nguyên Tinh Thần.

115. Tam Nguyên Tinh Thần bị hủy diệt ở lần điểm đạo thứ sáu.

116. "Đỉnh chóp tam phân", khi ấy, là chân thần

117. "Điểm thấp" không thể có nghĩa là đơn vị hạ trí, vì không có đơn vị hạ trí ở lần điểm

at the sixth initiation, but there is a manasic permanent atom.

118. Counter arguments to Scenario III:

119. What then is the lower triangle in this scenario?

120. There is no personality triangle, so the two triangles cannot be spiritual triad and personality.

121. The only possibility is the monad and the triad.

122. At the point of identification as a monad, one becomes a six-pointed star. At a far lower stage of evolution one can also be considered a six-pointed star (entirely subject to *form* and *desire* the number for which is *six.*

123. Scenario IV:

124. This stanza may describe in general the process of radioactivity. It would then indicate how the human atom is burned up, and comes into the radius of a larger whole. The human atom is burned up over an incredibly long process. Higher and lower merge and the human unit as a whole becomes liberated as part of the greater whole.

125. In this scenario, it would have to be the monadic body (and all associated with the monadic body) that is burned.

126. The greater mystery concealed in this Stanza lies more in the realm of

đạo thứ sáu, nhưng có nguyên tử trường tồn manas.

118. Các phản biện đối với Kịch bản III:

119. Vậy thì tam giác thấp trong kịch bản này là gì?

120. Không có tam giác phàm ngã, vì vậy hai tam giác không thể là Tam Nguyên Tinh Thần và phàm ngã.

121. Khả năng duy nhất là chân thần và Tam nguyên.

122. Tại điểm đồng hoá như một chân thần, người ta trở thành một ngôi sao sáu cánh. Ở một giai đoạn tiến hoá thấp hơn rất nhiều, người ta cũng có thể được xem là một ngôi sao sáu cánh (hoàn toàn lệ thuộc vào *hình tướng* và *dục vọng* mà con số của chúng là *sáu.*

123. Kịch bản IV:

124. Bài kệ này có thể mô tả một cách tổng quát tiến trình phóng xạ. Khi ấy, nó sẽ chỉ ra cách nguyên tử nhân loại bị thiêu rụi và đi vào bán kính của một toàn thể lớn hơn. Nguyên tử nhân loại bị thiêu rụi qua một tiến trình dài đến mức khó tin. Cái cao và cái thấp hòa nhập, và đơn vị nhân loại như một toàn thể được giải phóng như một phần của toàn thể lớn hơn.

125. Trong kịch bản này, hẳn phải là thể chân thần (và mọi thứ liên kết với thể chân thần) bị đốt cháy.

126. Huyền nhiệm lớn hơn được che giấu trong Bài kệ này nằm nhiều hơn trong lĩnh

consciousness than in relation to changes of form.

vực tâm thức hơn là trong liên hệ với những biến đổi của hình tướng.

127. Counter argument to Scenario IV:

127. Phản biện đối với Kịch bản IV:

128. Can the monad be truly destroyed if different types of monads pursue different Paths of Higher Evolution?

128. Chân thần có thể thực sự bị hủy diệt chăng nếu các loại chân thần khác nhau theo đuổi những Con đường Tiến Hóa Cao Siêu khác nhau?

129. Or would it be simply the *monadic vehicle* that is destroyed, liberating the "volatile essence". (Think of the "volatile essence" as an extension of the 'RAY of the ABSOLUTE'.) From this perspective, all lives have the *same* volatile essence—undetached sparks of the One Flame.

129. Hay chỉ đơn giản là *vận cụ chân thần* bị hủy diệt, giải phóng "tinh chất dễ bay hơi"? (Hãy nghĩ về "tinh chất dễ bay hơi" như một sự mở rộng của 'CUNG của TUYỆT ĐỐI'.) Từ góc nhìn này, mọi sự sống đều có *cùng một* tinh chất dễ bay hơi—những tia lửa chưa tách rời của Một Ngọn Lửa.

130. A comment was made concerning the *crux* of the matter. The crux is, "what is the meaning of the term "the whole" in the phrase "burneth up the whole"?

130. Có một nhận xét được đưa ra liên quan đến *điểm cốt lõi* của vấn đề. Điểm cốt lõi là, "ý nghĩa của thuật ngữ "toàn thể" trong cụm từ "thiêu rụi toàn thể" là gì?"

131. Is it the causal body?

131. Đó có phải là thể nguyên nhân không?

132. Is it the five lower permanent atoms—the five pointed star (i.e., the five permanent atoms) would be destroyed?

132. Đó có phải là năm nguyên tử trường tồn thấp—ngôi sao năm cánh (tức năm nguyên tử trường tồn) sẽ bị hủy diệt?

133. Is it the monadic sphere, and all the extensions of the monad?

133. Đó có phải là khối cầu chân thần, và mọi sự mở rộng của chân thần không?

134. Points Emerging in Group Discussion as the attempt was made to arrive at conclusions concerning this stanza, and to understand *how* we arrive at conclusions.

134. Những điểm nổi lên trong thảo luận nhóm khi nỗ lực đi đến các kết luận liên quan đến bài kệ này, và để hiểu *cách* chúng ta đi đến các kết luận.

135. It is not an "either or" between analysis and intuition. Both are needed. Analysis and intuition are aspects of a duality. Another aspect of the duality concerns questions and comments.

135. Đó không phải là một lựa chọn "hoặc cái này hoặc cái kia" giữa phân tích và trực giác. Cả hai đều cần thiết. Phân tích và trực giác là các phương diện của một nhị nguyên tính.

Một phương diện khác của nhị nguyên tính liên quan đến các câu hỏi và nhận xét.

136. What we are doing in this class should not descend into an "either/or"—we should not separate related dualities. Our process should *use* dualism but not be used by it.

136. Điều chúng ta đang làm trong lớp này không nên rơi xuống thành một kiểu "hoặc cái này/hoặc cái kia"—chúng ta không nên tách rời các nhị nguyên liên hệ với nhau. Tiến trình của chúng ta nên *sử dụng* thuyết nhị nguyên chứ không bị nó sử dụng.

137. We must have a process which is aided by both analysis and the intuition.

137. Chúng ta phải có một tiến trình được hỗ trợ bởi cả phân tích lẫn trực giác.

138. The best minds when looking for an answer, take it to the limits of what you can understand rationally, and then move away from it. If we go away from it, additional information can come in.

138. Những trí tuệ tốt nhất, khi tìm kiếm một câu trả lời, sẽ đưa nó đến giới hạn của điều các bạn có thể thấu hiểu bằng lý trí, rồi rời khỏi nó. Nếu chúng ta rời khỏi nó, thông tin bổ sung có thể đi vào.

139. It was thought by one group member that this Stanza feels like the *blue print for transcendence*, the key to the alchemical process. In this stanza we are, therefore, dealing with the 'Science of Transcendence'. We have the technology to combine spirit ("nous") with form, through the nexus (soul), by aligning our spiritual center through the Christ. What is destroyed (the whole) is the level that we are transcending. When we transcend, we are at a different level—what we leave behind is what is destroyed. Figure eights indicate transcendences. We can create the nexus between spirit and form to experience direct knowledge.

139. Một thành viên trong nhóm cho rằng Bài Kệ này mang cảm giác như một *bản thiết kế cho sự siêu việt vượt lên*, chiếc chìa khóa của tiến trình luyện kim. Vì vậy, trong bài kệ này chúng ta đang bàn đến "Khoa Học về Sự Siêu Việt Vượt Lên". Chúng ta có kỹ thuật để kết hợp tinh thần ("nous") với hình tướng, thông qua điểm nối kết (linh hồn), bằng cách chỉnh hợp trung tâm tinh thần của chúng ta qua Đức Christ. Điều bị hủy diệt (toàn bộ) là cấp độ mà chúng ta đang vượt lên trên. Khi chúng ta siêu việt vượt lên, chúng ta ở một cấp độ khác—điều chúng ta bỏ lại phía sau là điều bị hủy diệt. Các hình số tám biểu thị những sự siêu việt vượt lên. Chúng ta có thể tạo ra điểm nối kết giữa tinh thần và hình tướng để kinh nghiệm tri thức trực tiếp.

140. A **summary** was offered of important thoughts relating to the Sacred Word and to the context in which Stanza I can be seen to occur:

140. Một **bản tóm tắt** đã được trình bày về những tư tưởng quan trọng liên quan đến Linh từ Thiêng Liêng và đến bối cảnh trong đó có thể thấy Bài Kệ I xuất hiện:

141. The “Secret of the Fire” is the Solar Fire of Love-Wisdom—the major ray of Solar God.

142. The second letter of the Sacred Word indicates relationship. Thus, the U indicates relationship.

143. The U can also represent the seven chains of scheme (for they are typically presented in a somewhat ‘U’ formation—i.e., the upper arc of the circle of globes is apparently missing.

144. If we want to know the Solar Logos we have to become great Hearts like the Christ.

145. When can we become great Hearts? At the fourth initiation.

146. To the Solar God, the lower three planes are dense and do not ‘live’.

147. The U + A = 22; on the 22nd plane (the lowest of the systemic buddhic subplanes, we begin to live.

148. When we reach the buddhic plane we begin to enter the life of the Solar Logos.

149. At the fourth initiation we polarize our consciousness upon the buddhic plane.

150. At the fourth degree we are liberated from the shroud of the soul.

151. The ‘shroud of the soul’ is the causal body.

141. “Bí Mật của Lửa” là Lửa Thái dương của Bác Ái – Minh Triết—cung chính yếu của Thượng đế Thái dương.

142. Chữ cái thứ hai của Linh từ Thiêng Liêng biểu thị mối liên hệ. Vì thế, chữ U biểu thị mối liên hệ.

143. Chữ U cũng có thể tượng trưng cho bảy dãy của hệ hành tinh (vì chúng thường được trình bày trong một dạng hơi giống chữ “U”—nghĩa là, cung trên của vòng tròn các bầu hành tinh dường như bị thiếu).

144. Nếu chúng ta muốn biết Thái dương Thượng đế, chúng ta phải trở thành những Trái Tim vĩ đại như Đức Christ.

145. Khi nào chúng ta có thể trở thành những Trái Tim vĩ đại? Ở lần điểm đạo thứ tư.

146. Đối với Thượng đế Thái dương, ba cõi thấp là đậm đặc và không “sống”.

147. U + A = 22; trên cõi thứ 22nd (cõi phụ Bồ đề thấp nhất của hệ), chúng ta bắt đầu sống.

148. Khi chúng ta đạt đến cõi Bồ đề, chúng ta bắt đầu đi vào sự sống của Thái dương Thượng đế.

149. Ở lần điểm đạo thứ tư, chúng ta phân cực tâm thức của mình trên cõi Bồ đề.

150. Ở cấp độ thứ tư, chúng ta được giải thoát khỏi tấm màn che của linh hồn.

151. “Tấm màn che của linh hồn” là thể nguyên nhân.

152. At the sixth initiation we are integrated into the program of the Solar Logos—the monad is ":that which has its home within the Sun".

152. Ở lần điểm đạo thứ sáu, chúng ta được tích hợp vào chương trình của Thái dương Thượng đế—chân thần là "điều có ngôi nhà của nó bên trong Mặt Trời".

153. The 'smoke clears' at the fifth initiation.

153. "Khói tan đi" ở lần điểm đạo thứ năm.

154. You have just had a spiritual 'supernova' at the fourth initiation and there is still a lot of debris 'in the air'.

154. Các bạn vừa trải qua một "siêu tân tinh" tinh thần ở lần điểm đạo thứ tư và vẫn còn rất nhiều mảnh vỡ "trong không trung".

155. The name of the fifth initiation is the "Illumination".

155. Tên của lần điểm đạo thứ năm là "Sự Soi Sáng".

156. A Master is still a *man* and that is His limitation when compared to a Chohan. A Master is still related to the first solar system. One is truly and completely human at the fifth initiation, and some say at the third.

156. Một Chân sư vẫn là một *con người* và đó là giới hạn của Ngài khi so với một Chohan. Một Chân sư vẫn còn liên hệ với hệ mặt trời thứ nhất. Người ta thực sự và hoàn toàn là con người ở lần điểm đạo thứ năm, và có người nói là ở lần điểm đạo thứ ba.

157. At the sixth initiation, one is no longer a "man". You have become a "Planetary Life". Members of the "Kingdom of Souls" can be considered human.

157. Ở lần điểm đạo thứ sáu, người ta không còn là một "con người" nữa. Các bạn đã trở thành một "Sự Sống Hành tinh". Các thành viên của "Vương Quốc của các linh hồn" có thể được xem là con người.

158. A summary succinct tabulation of the possible scenarios:

158. Một bản liệt kê tóm tắt súc tích về các kịch bản khả dĩ:

159. The Sacred Word referenced in this Stanza is likely the AUM.

159. Linh từ Thiêng Liêng được nhắc đến trong Bài Kệ này có lẽ là AUM.

160. The "lower point" is likely the atomic triangle representing the lower triangle of personality (mind, emotions and body).

160. "Điểm thấp hơn" có lẽ là tam giác nguyên tử tượng trưng cho tam giác thấp của phàm ngã (trí tuệ, cảm xúc và thể xác).

161. The "sacred triangle" is likely the spiritual triad.

161. "Tam giác thiêng liêng" có lẽ là Tam Nguyên Tinh Thần.

162. The "middle center" is likely the causal body (at least from one perspective). The

162. "Trung tâm ở giữa" có lẽ là thể nguyên nhân (ít nhất từ một góc nhìn). Khi đó "đỉnh

"apex" could then be conceived as the spiritual triad. "Apex" and "spiritual triad" would then be equivalent or the "apex" would be the higher part of the triad.

chóp" có thể được quan niệm là Tam Nguyên Tinh Thần. Khi ấy, "đỉnh chóp" và "Tam Nguyên Tinh Thần" sẽ tương đương nhau, hoặc "đỉnh chóp" sẽ là phần cao hơn của Tam Nguyên.

163. *From a higher perspective* the "middle center" could be considered the "spiritual triad" which is found 'between' the monad and the lower triangle (personality). In this case the "apex" would be the monad, and the monad *is* threefold. The only problem here is that the term "middle center" seems so often related to the soul body, the causal body.

163. *Từ một góc nhìn cao hơn*, "trung tâm ở giữa" có thể được xem là "Tam Nguyên Tinh Thần", vốn được tìm thấy 'ở giữa' chân thần và tam giác thấp (phàm ngã). Trong trường hợp này, "đỉnh chóp" sẽ là chân thần, và chân thần *là* tam phân. Vấn đề duy nhất ở đây là thuật ngữ "trung tâm ở giữa" dường như quá thường liên hệ với thể linh hồn, tức thể nguyên nhân.

164. In this stanza we may be discussing:

164. Trong bài kệ này, chúng ta có thể đang bàn đến:

165. The immediate fiery antecedents to all pralayic processes

165. Những tiền đề rực lửa trực tiếp của mọi tiến trình giai kỳ qui nguyên

166. The destruction of the causal body (a possibility which certainly should be included).

166. Sự hủy diệt của thể nguyên nhân (một khả năng chắc chắn nên được bao gồm).

167. The destruction of the human apparatus within the five worlds (atmic, buddhic, manasic, astral, physical-etheric) leaving only the indestructible monad (in this case the threefold "apex"). This is a prospect which, at least, must be considered.

167. Sự hủy diệt của bộ máy con người trong năm cõi (atma, Bồ đề, manas, cảm dục, hồng trần-dĩ thái), chỉ để lại chân thần bất khả hủy diệt (trong trường hợp này là "đỉnh chóp" tam phân). Đây là một viễn cảnh ít nhất cũng phải được xem xét.

168. Exactly how this stanza should be interpreted will have to be left to the light of intuition. Rather good reasons can be found for all three scenarios, as well as counter-indications.

168. Chính xác bài kệ này nên được diễn giải như thế nào sẽ phải để lại cho ánh sáng của trực giác. Có thể tìm thấy những lý do khá xác đáng cho cả ba kịch bản, cũng như những dấu hiệu ngược lại.

169. If we choose option ii., we have to give the same meaning to the term "apex" and "sacred triangle"

169. Nếu chúng ta chọn phương án ii., chúng ta phải gán cùng một ý nghĩa cho thuật ngữ "đỉnh chóp" và "tam giác thiêng liêng"

170. If we choose option iii., we have to ignore the usual meaning of "middle center" as meaning the causal body.

170. Nếu chúng ta chọn phương án iii., chúng ta phải bỏ qua ý nghĩa thông thường của "trung tâm ở giữa" là thể nguyên nhân.

171. So let us hold all this 'in suspension' awaiting confirmatory intuitive light.

171. Vì vậy, chúng ta hãy giữ tất cả điều này trong trạng thái 'đình chỉ', chờ đợi ánh sáng trực giác xác nhận.

172. The following is a tabulation offering various scenarios and the manner in which the words of Stanza I would be interpreted in each of these scenarios.

172. Sau đây là một bảng liệt kê đưa ra nhiều kịch bản khác nhau và cách những lời của Bài Kệ I sẽ được diễn giải trong từng kịch bản ấy.

Factors Involved in the Process	**Scenario I: Destruction of the Causal Body**	**Scenario I.2 Destruction of the Causal Body**	**Scenario II: Destruction of the Spiritual Triad**	**Scenario III: Destruction of the Monad and all 'below' it**
The heart	The soul	The second aspect of divinity	The second aspect of divinity	The second aspect of divinity
Point, Lower Point	The atomic triangle	The atomic triangle	Manasic permanent atom	The lower triangle of man
Middle Center	The causal body	The causal body	Buddhic permanent atom	The spiritual triad
Sacred Triangle	The spiritual triad	The spiritual triad	The spiritual triad	The spiritual triad
Apex	The spiritual Triad	The monad	Atmic permanent atom	The monad
Threefold Apex	The spiritual triad	The monad	Monad	The monad
Greater Triangle	The spiritual triad	The spiritual triad	The monad	The spiritual triad
Lesser Triangle	The personality triangle	The personality triangle	The spiritual triad	The
One Flame	The fiery process which destroys the causal body	The fiery process which destroys the causal body	The entire fiery process which destroys everything 'under' the monad.	The entire process which releases the monad into a higher sphere of life.
The Whole	The causal body	The causal body	All aspects 'under' the monad	The entire human atom

173. Immediately below is a restatement of Stanza I to help orient our thought.

173. Ngay bên dưới là sự trình bày lại Bài Kệ I để giúp định hướng tư tưởng của chúng ta.

STANZA I

BÀI KỆ I

The Secret of the Fire lieth hid in the second letter of the Sacred Word. The mystery of life is concealed within the heart. When the lower point vibrates, when the sacred triangle glows, when the point, the middle center, and the apex, connect and circulate the Fire, when the threefold apex likewise burns, then the two triangles—the greater and the lesser—merge into one flame, which burneth up the whole.

Bí Mật của Lửa ẩn giấu trong chữ cái thứ hai của Linh từ Thiêng Liêng. Huyền nhiệm của sự sống được che giấu trong trái tim. Khi điểm thấp hơn rung động, khi tam giác thiêng liêng rực sáng, khi điểm, trung tâm ở giữa, và đỉnh chóp nối kết và luân chuyển Lửa, khi đỉnh chóp tam phân cũng bừng cháy, thì hai tam giác—lớn hơn và nhỏ hơn—hợp nhất thành một ngọn lửa, ngọn lửa ấy thiêu rụi toàn bộ.

Discussion of Five Cosmic Symbols

Thảo Luận về Năm Biểu Tượng Vũ Trụ

Interpreted Generically

Được Diễn Giải Theo Nghĩa Tổng Quát

Every rotating sphere of matter can be pictured by using the **same general cosmic symbols** as are used for the portrayal of evolution.

Mọi khối cầu vật chất đang quay đều có thể được hình dung bằng cách dùng **cùng những biểu tượng vũ trụ tổng quát** như được dùng để mô tả tiến hoá.

174. Note that these symbols are “cosmic” symbols.

174. Lưu ý rằng các biểu tượng này là những biểu tượng “vũ trụ”.

175. These symbols have a wide range of applications. We have already utilized them in the attempt to understand some of the Creative Logoi.

175. Các biểu tượng này có phạm vi ứng dụng rất rộng. Chúng ta đã sử dụng chúng trong nỗ lực thấu hiểu một số Các Thượng đế Sáng Tạo.

176. VSK would have us note that we are dealing with *five* symbols. This *five,* we remind ourselves, relates to the manner in which the three fires presently manifest (as two dualities and a final synthesis).

176. VSK muốn chúng ta lưu ý rằng chúng ta đang bàn đến *năm* biểu tượng. *Năm* này, chúng ta tự nhắc mình, liên hệ đến cách ba ngọn lửa hiện đang biểu lộ (như hai nhị nguyên tính và một tổng hợp sau cùng).

1. The circle. This stands for the ring-pass-not of undifferentiated matter. It stands for a solar system or the body logoic, **viewed etherically**; it stands for a planet or the body of a Heavenly Man viewed etherically; it stands for a human body, viewed likewise, etherically and it stands for them all at the prime or earliest epoch of manifestation. It

1. Hình tròn. Biểu tượng này tượng trưng cho vòng-giới-hạn của vật chất chưa biến phân. Nó tượng trưng cho một hệ mặt trời hay thể logoi, **được nhìn theo phương diện dĩ thái**; nó tượng trưng cho một hành tinh hay thân thể của một Đấng Thiên Nhân được nhìn theo phương diện dĩ thái; nó tượng trưng cho một thể người, cũng được

stands finally for a single cell within the human vehicle, and for the atom of the chemist or physicist.

nhìn như vậy, theo phương diện dĩ thái, và nó tượng trưng cho tất cả những điều ấy ở thời kỳ đầu tiên hay sớm nhất của sự biểu hiện. Sau cùng, nó tượng trưng cho một tế bào đơn lẻ trong vận cụ con người, và cho nguyên tử của nhà hóa học hay nhà vật lý học.

177. Let us tabulate the referents of this symbol:

177. Chúng ta hãy liệt kê những đối tượng mà biểu tượng này quy chiếu đến:

a. A solar system or the body logoic viewed etherically

a. Một hệ mặt trời hay thể logoi được nhìn theo phương diện dĩ thái

b. A planet of the body of a Heavenly Man viewed etherically

b. Một hành tinh của thể một Đấng Thiên Nhân được nhìn theo phương diện dĩ thái

c. A human body viewed etherically

c. Một thể người được nhìn theo phương diện dĩ thái

d. A cell within the human vehicle (viewed etherically?)

d. Một tế bào trong vận cụ con người (được nhìn theo phương diện dĩ thái?)

e. An atom of the chemist or physicist (viewed etherically?)

e. Một nguyên tử của nhà hóa học hay nhà vật lý học (được nhìn theo phương diện dĩ thái?)

178. Any whole can be viewed as a circle.

178. Bất kỳ toàn thể nào cũng có thể được xem như một hình tròn.

179. Note that that for which the circle stands is “undifferentiated” and at the “prime or earliest epoch of manifestation”.

179. Lưu ý rằng điều mà hình tròn tượng trưng là “chưa biến phân” và ở “thời kỳ đầu tiên hay sớm nhất của sự biểu hiện”.

180. It would seem that most (or all) of the wholes for which this symbol stands are to be viewed *etherically*.

180. Dường như hầu hết (hoặc tất cả) các toàn thể mà biểu tượng này tượng trưng đều phải được nhìn *theo phương diện dĩ thái*.

181. The final two wholes (the single cell and the atom of the chemist or physicist) appear to be viewed physically. At least an etheric viewing is not suggested.

181. Hai toàn thể cuối cùng (tế bào đơn lẻ và nguyên tử của nhà hóa học hay nhà vật lý học) dường như được nhìn theo phương diện

hồng trần. Ít nhất, một cách nhìn dĩ thái không được gợi ý.

182. What if we wish to symbolize the entirety of cosmos? Can we use this symbol?

182. Nếu chúng ta muốn biểu tượng hóa toàn thể vũ trụ thì sao? Chúng ta có thể dùng biểu tượng này không?

2. The circle with the point in the centre.

2. Hình tròn với điểm ở trung tâm.

183. Note that this is also the symbol for the Sun and for the Master.

183. Lưu ý rằng đây cũng là biểu tượng của Mặt Trời và của Chân sư.

This signifies the production of heat in the heart of matter; the point of fire, the moment of the first rotary activity, the first straining of the atom, motivated by **latent heat**, into the sphere of influence of another atom.

Biểu tượng này biểu thị sự sản sinh nhiệt trong trái tim của vật chất; điểm lửa, khoảnh khắc của hoạt động quay đầu tiên, sự vươn ra đầu tiên của nguyên tử, được thúc đẩy bởi **nhiệt tiềm ẩn**, vào trong phạm vi ảnh hưởng của một nguyên tử khác.

184. Let us tabulate the meaning of this symbol:

184. Chúng ta hãy liệt kê ý nghĩa của biểu tượng này:

f. Heat in the heart of matter

f. Nhiệt trong trái tim của vật chất

g. A point of fire

g. Một điểm lửa

h. The moment of first rotary activity

h. Khoảnh khắc của hoạt động quay đầu tiên

i. The first straining of the atom (motivated by latent heat) into the sphere of influence of another atom.

i. Sự vươn ra đầu tiên của nguyên tử (được thúc đẩy bởi nhiệt tiềm ẩn) vào trong phạm vi ảnh hưởng của một nguyên tử khác.

185. Note that we are dealing with “latent” heat.

185. Lưu ý rằng chúng ta đang bàn đến nhiệt “tiềm ẩn”.

186. When heat exists rotation begins.

186. Khi nhiệt hiện hữu, sự quay bắt đầu.

187. The point is the aperture for the appearance of heat. What, then, is the relation of Fohat (the bringer of fire and heat to matter) to this central point?

187. Điểm là khẩu độ cho sự xuất hiện của nhiệt. Vậy thì, mối liên hệ của Fohat (đấng mang lửa và nhiệt đến cho vật chất) với điểm trung tâm này là gì?

188. That which is symbolized the circle apparently does not rotate.

188. Điều được hình tròn tượng trưng dường như không quay.

189. The presence of the point (of fire, of heat) symbolizes the beginning or rotation.

189. Sự hiện diện của điểm (của lửa, của nhiệt) tượng trưng cho sự bắt đầu của sự quay.

190. This phase also indicates the beginning of interaction and interplay between atomic spheres.

190. Giai đoạn này cũng biểu thị sự khởi đầu của tương tác và giao động qua lại giữa các khối cầu nguyên tử.

This produced the first radiation, the first pull of attraction, and the [Page 160] consequent setting up of a repulsion and therefore producing

Điều này tạo ra bức xạ đầu tiên, lực hút đầu tiên, và [Page 160] do đó thiết lập một lực đẩy lùi và vì vậy tạo ra

191. There are several effects for which the circle with the dot in the center stands:

191. Có một số hiệu quả mà hình tròn với chấm ở trung tâm tượng trưng cho:

j. The production of the first radiation

j. Sự tạo ra bức xạ đầu tiên

k. The first pull of attraction

k. Lực hút đầu tiên

l. The setting up of a repulsion

l. Sự thiết lập một lực đẩy lùi

192. Is the “first radiation” active fire? No, it is *latent* fire.

192. “Bức xạ đầu tiên” có phải là lửa hoạt động không? Không, đó là *lửa tiềm ẩn*.

193. The first radiation creates the possibility of attraction and repulsion which, we have learned, will determine the ‘position’ of the atom relative to other atoms.

193. Bức xạ đầu tiên tạo ra khả năng của lực hút và lực đẩy lùi; như chúng ta đã học, điều này sẽ quyết định “vị trí” của nguyên tử so với các nguyên tử khác.

3. The circle divided into two. This marks the active rotation and the beginning of the mobility of the atom of matter, and produces the **subsequent extension of the influence of the positive point within the atom of matter till its sphere of influence extends from the centre to the periphery.**

3. Hình tròn chia làm hai. Biểu tượng này đánh dấu sự quay hoạt động và sự khởi đầu của tính động của nguyên tử vật chất, và tạo ra **sự mở rộng tiếp theo của ảnh hưởng của điểm dương bên trong nguyên tử vật chất cho đến khi phạm vi ảnh hưởng của nó kéo dài từ trung tâm đến chu vi.**

194. The extension of the influence of the positive point is the creation of a diameter or an axis. Some might say that only a radius is created, but to say so would not accord with the symbol of the "circle divided into two".

194. Sự mở rộng ảnh hưởng của điểm dương là sự tạo ra một đường kính hay một trục. Một số người có thể nói rằng chỉ có một bán kính được tạo ra, nhưng nói như vậy sẽ không phù hợp với biểu tượng "hình tròn chia làm hai".

195. Let us tabulate the meanings of the "circle divided into two"

195. Chúng ta hãy liệt kê các ý nghĩa của "hình tròn chia làm hai"

m. Active rotation

m. Sự quay hoạt động

n. The beginning of mobility

n. Sự khởi đầu của tính động

o. The extension of the influence of the positive point from the center to the periphery. The point of contact with the periphery will be important.

o. Sự mở rộng ảnh hưởng của điểm dương từ trung tâm đến chu vi. Điểm tiếp xúc với chu vi sẽ là điều quan trọng.

p. Contacting and influencing of other atoms in the environment

p. Sự tiếp xúc và ảnh hưởng đến các nguyên tử khác trong môi trường

q. The setting up of radiation.

q. Sự thiết lập bức xạ.

At the point where it touches the periphery it contacts the influence of the atoms in its environment; radiation is set up and the point of depression makes its appearance, marking the inflow and outflow of force or heat.

Tại điểm nơi nó chạm vào chu vi, nó tiếp xúc với ảnh hưởng của các nguyên tử trong môi trường của nó; bức xạ được thiết lập và điểm lõm xuất hiện, đánh dấu sự chảy vào và chảy ra của mãnh lực hay nhiệt.

196. In this third symbol it is reasonable to infer the creation of an *axis.* The periphery of the atom is contacted (perhaps in two places?).

196. Trong biểu tượng thứ ba này, thật hợp lý khi suy ra sự tạo thành một *trục.* Chu vi của nguyên tử được tiếp xúc (có lẽ ở hai điểm?).

197. Only *one* point of depression is discussed, but we must think whether there should be two, or whether the other end of the axis should be a point of protuberance. Every North Pole must have a South Pole.

197. Chỉ có *một* điểm lõm được bàn đến, nhưng chúng ta phải suy nghĩ xem có nên có hai điểm hay không, hoặc liệu đầu kia của trục có nên là một điểm lồi ra. Mọi Cực Bắc đều phải có một Cực Nam.

198. This same “point of depression” can be found in at the top of the head of a human being.

198. Chính “điểm lõm” này cũng có thể được tìm thấy ở đỉnh đầu của con người.

199. The “point of depression” is a point for the inflow and outflow of force or heat.

199. “Điểm lõm” là một điểm cho sự chảy vào và chảy ra của mãnh lực hay nhiệt.

200. We note that heat and force are equated.

200. Chúng ta lưu ý rằng nhiệt và mãnh lực được xem là tương đương.

201. We remember from discussions above that *qualified* energy flows in through this point of depression.

201. Chúng ta nhớ từ những thảo luận ở trên rằng năng lượng *được phẩm định* chảy vào qua điểm lõm này.

202. This symbol, the “circle divided into two” refers to a much more active developmental phase than the earlier symbol of the “point within the circle”.

202. Biểu tượng này, “hình tròn chia làm hai”, chỉ đến một giai đoạn phát triển hoạt động hơn nhiều so với biểu tượng trước đó là “điểm bên trong hình tròn”.

203. VSK suggests that if we apply this symbol to solar fire it would correlated with the arousing of the “fire of mind”, which is the basis of consciousness.

203. VSK gợi ý rằng nếu chúng ta áp dụng biểu tượng này cho Lửa Thái dương thì nó sẽ tương ứng với sự khơi dậy “lửa của trí tuệ”, vốn là nền tảng của tâm thức.

We are here only showing the **application of cosmic symbols to matter**, and are not dealing with manifestation from any other angle than that of the purely material.

Ở đây chúng ta chỉ đang trình bày **sự ứng dụng của các biểu tượng vũ trụ vào vật chất**, và không bàn đến sự biểu hiện từ bất kỳ góc độ nào khác ngoài góc độ thuần túy vật chất.

204. Note we are confining ourselves to the material aspect of any entity.

204. Lưu ý rằng chúng ta đang giới hạn mình vào phương diện vật chất của bất kỳ thực thể nào.

205. DK seems to suggest that these cosmic symbols may explain developments in spheres of manifestation higher than the purely material.

205. DK dường như gợi ý rằng những biểu tượng vũ trụ này có thể giải thích những phát triển trong các lĩnh vực biểu hiện cao hơn lĩnh vực thuần túy vật chất.

For instance, we are applying the symbol of the point within the circle to the sphere of matter, and the point of latent heat. **We are**

Chẳng hạn, chúng ta đang áp dụng biểu tượng của điểm bên trong hình tròn vào lĩnh vực vật chất, và vào điểm của nhiệt tiềm ẩn.

not handling at this point matter as informed by an entity who is to matter, when so informing, a point of conscious life.

Ở điểm này, chúng ta không xử lý vật chất như được thấm nhuần bởi một thực thể, thực thể ấy đối với vật chất, khi thấm nhuần như vậy, là một điểm của sự sống có ý thức.

206. The consciousness aspect is not being considered. Our point of reference is not the indwelling entity, but the state or condition of matter.

206. Phương diện tâm thức không được xem xét. Điểm quy chiếu của chúng ta không phải là thực thể nội tại, mà là trạng thái hay điều kiện của vật chất.

207. The "circle with the point in the centre" could (were we to deal with the development of an entity informing matter) easily refer to "a point of conscious life" within matter.

207. "Hình tròn với điểm ở trung tâm" có thể (nếu chúng ta bàn đến sự phát triển của một thực thể thấm nhuần vật chất) dễ dàng chỉ đến "một điểm của sự sống có ý thức" bên trong vật chất.

208. There is, however, obviously an analogy between a point of latent heat and a point of conscious life.

208. Tuy nhiên, hiển nhiên có một sự tương đồng giữa một điểm của nhiệt tiềm ẩn và một điểm của sự sống có ý thức.

We are dealing only with matter and latent heat, with the result produced by rotary movement of radiatory heat and the consequent interplay of bodies atomic.

Chúng ta chỉ đang bàn đến vật chất và nhiệt tiềm ẩn, đến kết quả được tạo ra bởi chuyển động quay của nhiệt bức xạ và sự giao động qua lại hệ quả của các thể nguyên tử.

209. Our subject is confined as follows:

209. Chủ đề của chúng ta được giới hạn như sau:

r. Matter and latent heat

r. Vật chất và nhiệt tiềm ẩn

s. Radiatory heat as the result produced by rotary movement

s. Nhiệt bức xạ như là kết quả được tạo ra bởi chuyển động quay

t. The resulting interplay of atomic bodies

t. Sự giao động qua lại hệ quả của các thể nguyên tử

210. The possibility for confusion is great, thus the reason for Master DK's constant reminders.

210. Khả năng gây nhầm lẫn là rất lớn, và đó là lý do cho những lời nhắc nhở liên tục của Chân sư DK.

We are therefore dealing with the point we set out to consider while studying our fifth division [Division E], motion in the sheaths.

Vì vậy, chúng ta đang bàn đến điểm mà chúng ta đã bắt đầu xem xét khi nghiên cứu phần thứ năm của mình [Division E], chuyển động trong các thể vỏ.

211. VSK recommends that we notice the emphasis on the order, the structural contents, in order to maintain clarity of levels and thought.

211. VSK khuyến nghị rằng chúng ta nên lưu ý sự nhấn mạnh vào trật tự, vào các nội dung cấu trúc, để duy trì sự rõ ràng về các cấp độ và tư tưởng.

4. The Circle divided into four. This is the true circle of matter, the equal armed cross of the Holy Spirit, Who is the personification of active intelligent matter.

4. Hình Tròn chia làm bốn. Đây là hình tròn đích thực của vật chất, thập giá bốn nhánh bằng nhau của Chúa Thánh Thần, Đấng là sự nhân cách hóa của vật chất hoạt động thông minh.

212. We come now to a very familiar and potent symbol with many applications.

212. Giờ đây chúng ta đến với một biểu tượng rất quen thuộc và mạnh mẽ với nhiều ứng dụng.

213. The symbol of the cross is always associated with matter, thus this circle is called “the true circle of matter”.

213. Biểu tượng thập giá luôn gắn liền với vật chất, vì vậy hình tròn này được gọi là “hình tròn đích thực của vật chất”.

214. Let us tabulate the meanings of this symbol:

214. Chúng ta hãy liệt kê các ý nghĩa của biểu tượng này:

u. The equal armed cross of the Holy Spirit

u. Thập giá bốn nhánh bằng nhau của Chúa Thánh Thần

v. The personification of active intelligent matter

v. Sự nhân cách hóa của vật chất hoạt động thông minh

w. The fourth dimensional quality of matter

w. Phẩm tính bốn chiều của vật chất

x. The penetration of the fire in four directions

x. Sự xuyên thấu của lửa theo bốn hướng

y. The fourfold revolution of any atom.

y. Cuộc tuần hoàn tứ phân của bất kỳ nguyên tử nào.

215. We note that the Holy Spirit is the "personification" of active intelligent matter. In occultism, great Entities are personified for ease of understanding.

215. Chúng ta lưu ý rằng Chúa Thánh Thần là "sự nhân cách hóa" của vật chất hoạt động thông minh. Trong huyền bí học, các Thực Thể vĩ đại được nhân cách hóa để dễ thấu hiểu.

216. In group discussion the following points emerged and were discussed:

216. Trong thảo luận nhóm, những điểm sau đây đã xuất hiện và được bàn đến:

z. From matter extends a threefold radiation (akashic, electrical and pranic)

z. Từ vật chất phát ra một bức xạ tam phân (akashic, điện và prana)

aa. The symbol we are studying may tell us something about the present stage of evolution of the Earth, for this symbol and the symbol for Earth are identical.

aa. Biểu tượng mà chúng ta đang nghiên cứu có thể cho chúng ta biết đôi điều về giai đoạn tiến hoá hiện nay của Trái Đất, vì biểu tượng này và biểu tượng của Trái Đất là đồng nhất.

bb. The Aquarian Cross is equal armed. There is more attention to matter in Aquarius than in the preceding Piscean Age (with its cross with an elongated vertical arm).

bb. Thập Giá Bảo Bình có các cánh bằng nhau. Trong Bảo Bình có sự chú ý đến vật chất nhiều hơn trong Kỷ Nguyên Song Ngư trước đó (với thập giá có cánh dọc kéo dài).

cc. The lowest lives (of the lowest Creative Hierarchy) are ruled by Aquarius and the Moon.

cc. Các sự sống thấp nhất (của Huyền Giai Sáng Tạo thấp nhất) được cai quản bởi Bảo Bình và Mặt Trăng.

dd. If one continues to move clockwise from Aries, what is the third sign? Aquarius. This suggests that Aquarius is associated with the third aspect and with matter.

dd. Nếu tiếp tục di chuyển theo chiều kim đồng hồ từ Bạch Dương, dấu hiệu thứ ba là gì? Bảo Bình. Điều này gợi ý rằng Bảo Bình gắn liền với phương diện thứ ba và với vật chất.

217. VSK suggests that we note (in continuing the correlation) that the circle divided into four would relate to the Elementals of Fire; "the medium of those entities who, in their very essence, are fire itself." (TCF 44)

217. VSK gợi ý rằng chúng ta nên lưu ý (khi tiếp tục sự tương quan) rằng vòng tròn chia làm bốn sẽ liên hệ với các hành khí của Lửa; "môi trường của những thực thể mà trong chính tinh chất của chúng, là lửa tự thân." (TCF 44)

218. VSK suggests that we consider this symbol (of both the earth element and of the

218. VSK gợi ý rằng chúng ta hãy xem xét biểu tượng này (của cả nguyên tố đất lẫn

Planet Earth) in relation to the Occult School which pertains to Earth—the School of Magnetic Response (cf. TCF 1178). What is the relation of this symbol to the production of "Living Stones", the name for those who have graduated from Earth-School.

Hành Tinh Trái Đất) trong liên hệ với Trường Huyền Bí thuộc về Trái Đất—Trường của Đáp Ứng Từ Tính (x. TCF 1178). Mối liên hệ của biểu tượng này với việc tạo ra "Những Viên Đá Sống", tên gọi dành cho những ai đã tốt nghiệp Trường Địa Cầu, là gì.

This shows the **fourth dimensional quality of matter and the penetration of the fire in four directions**, its threefold radiation being symbolised by the triangles formed by the fourfold cross.

Điều này cho thấy **phẩm tính bốn chiều của vật chất và sự xuyên nhập của lửa theo bốn hướng**, sự bức xạ tam phân của nó được biểu tượng hóa bởi các tam giác được tạo thành bởi thập giá tứ phân.

219. One of the most important meanings of this symbol is here given:

219. Một trong những ý nghĩa quan trọng nhất của biểu tượng này được nêu ra ở đây:

ee. It represents the four dimensional quality of matter

ee. Nó biểu thị phẩm tính bốn chiều của vật chất

ff. It represents the penetration of the fire in four directions

ff. Nó biểu thị sự xuyên nhập của lửa theo bốn hướng

220. May we say that in Phase #3 (the circle divided into two), the fire penetrated in *two* directions. From one perspective we can look at this division into two as the emphasis upon a vertical axis (could a polar depression exist without a vertical axis?); from another perspective the emphasis upon a horizontal axis would be seen (for true ascent on the vertical is not yet to be seen).

220. Chúng ta có thể nói rằng trong Giai đoạn #3 (vòng tròn chia làm hai), lửa xuyên nhập theo *hai* hướng. Từ một góc nhìn, chúng ta có thể xem sự phân chia làm hai này là sự nhấn mạnh vào một trục dọc (liệu có thể có một chỗ lõm cực mà không có một trục dọc chăng?); từ một góc nhìn khác, sự nhấn mạnh vào một trục ngang sẽ được thấy ra (vì sự thăng lên thực sự trên trục dọc vẫn chưa được thấy).

221. The symbol for Phase #4 shows *both* a vertical and horizontal axis.

221. Biểu tượng cho Giai đoạn #4 cho thấy *cả* một trục dọc lẫn một trục ngang.

222. There are four triangles formed by the fourfold cross. In some manner the threefold radiation of the fire (latent, radiatory and essential) is to be symbolized by these triangles.

222. Có bốn tam giác được tạo thành bởi thập giá tứ phân. Theo một cách nào đó, sự bức xạ tam phân của lửa (tiềm ẩn, bức xạ và cốt yếu) được biểu tượng hóa bởi các tam giác này.

223. With this three and four, we have another seven.

This portrays the fourfold revolution of any atom. By this is not meant the ability of any atom to make four revolutions, but **the fourth dimensional quality of the revolution** which is the goal aimed at, and which is even now becoming known in matter during this [Page 161] fourth round, and in this fourth chain.

224. In our solar system, the Solar Logos is to achieve at least the fourth cosmic initiation. Our Planetary Logos is passing through a type of fourth initiation on/in our chain, the fourth. This initiation is not the fourth *cosmic* initiation (cf. TCF 384)

225. Thus, within our planet and solar system, goals and consummations involve the number *four.*

226. The Human Hierarchy, which is the *Fourth* Creative Hierarchy (of the seven manifested Creative Hierarchies) also finds its consummation in relation to the number *four*—i.e., release from the lower three worlds and expression on the *fourth* or buddhic plane.

227. The symbol of "the circle divided into four" is thus, in many respects, a symbol of consummation.

228. At these various consummations, "the fourth dimensional quality of revolution" is demonstrated. What this is more to be *seen* than described in words, though verbal

223. Với bộ ba và bộ bốn này, chúng ta lại có một số bảy khác.

Điều này mô tả cuộc tuần hoàn tứ phân của bất kỳ nguyên tử nào. Điều này không có nghĩa là khả năng của bất kỳ nguyên tử nào thực hiện bốn cuộc tuần hoàn, mà là **phẩm tính bốn chiều của cuộc tuần hoàn** vốn là mục tiêu được nhắm đến, và ngay cả lúc này cũng đang trở nên được biết đến trong vật chất trong [Page 161] cuộc tuần hoàn thứ tư này, và trong dãy thứ tư này.

224. Trong hệ mặt trời của chúng ta, Thái dương Thượng đế phải đạt ít nhất lần điểm đạo vũ trụ thứ tư. Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta đang trải qua một loại lần điểm đạo thứ tư trên/trong dãy của chúng ta, dãy thứ tư. Lần điểm đạo này không phải là lần điểm đạo *vũ trụ* thứ tư (x. TCF 384)

225. Do đó, trong hành tinh và hệ mặt trời của chúng ta, các mục tiêu và sự viên mãn đều liên quan đến con số *bốn.*

226. Huyền Giai Nhân Loại, vốn là Huyền Giai Sáng Tạo *Thứ Tư* (trong bảy Huyền Giai Sáng Tạo biểu hiện) cũng tìm thấy sự viên mãn của mình trong liên hệ với con số *bốn*—tức là, giải thoát khỏi ba cõi thấp và biểu lộ trên cõi *thứ tư* hay cõi Bồ đề.

227. Vì vậy, biểu tượng của "vòng tròn chia làm bốn", trên nhiều phương diện, là một biểu tượng của sự viên mãn.

228. Trong những sự viên mãn khác nhau này, "phẩm tính bốn chiều của cuộc tuần hoàn" được chứng tỏ. Điều này cần được *thấy* hơn là được mô tả bằng lời, dù đã có những

attempts have been made in the phrase, “the wheel turning upon itself”.

cố gắng bằng ngôn từ trong cụm từ, “bánh xe tự xoay trên chính nó”.

229. The cross within the circle suggests the attainment of the fourth degree or crucifixion which is the goal for our Solar Logos, our Planetary Logos (in His present phase of development) and man (as he seeks release from the three lower worlds).

229. Thập giá bên trong vòng tròn gợi ý sự đạt đến cấp độ thứ tư hay sự đóng đinh, vốn là mục tiêu của Thái dương Thượng đế của chúng ta, Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta (trong giai đoạn phát triển hiện nay của Ngài) và con người (khi y tìm cách giải thoát khỏi ba cõi thấp).

230. Here are some suggested correlations:

230. Dưới đây là một vài tương quan được gợi ý:

gg. The fourth dimensional quality of revolution

gg. Phẩm tính bốn chiều của cuộc tuần hoàn

hh.The crucifixion

hh.The sự đóng đinh

ii. Buddhic perception

ii. Tri giác Bồ đề

231. Where is the greatest impact of the “Holy Ghost”—physical or etheric? If “Mother” relates to matter, would not the “Holy Ghost” relate more to the ether?

231. Tác động lớn nhất của “Chúa Thánh Thần” ở đâu—hồng trần hay dĩ thái? Nếu “Mẹ” liên hệ với vật chất, vậy chẳng phải “Chúa Thánh Thần” liên hệ nhiều hơn với dĩ thái sao?

232. The Spirit of God moved upon the face of the waters. Waters are Cancerian; the Spirit of God is Gemini, which is the “Breath”. Accordingly, Gemini rules the lungs through which breath (symbolically Spirit) is drawn and released. The “Breath” on water creates waves. Waves are Aquarian. Waves cause differentiation in matter; this is what the “Breath” or spirit does. Waves are different states of matter.

232. Tinh thần của Thượng đế vận hành trên mặt nước. Nước thuộc Cự Giải; Tinh thần của Thượng đế là Song Tử, tức “Hơi Thở”. Theo đó, Song Tử cai quản phổi, qua đó hơi thở (một cách biểu tượng là tinh thần) được hít vào và thở ra. “Hơi Thở” trên nước tạo ra sóng. Sóng thuộc Bảo Bình. Sóng gây ra sự biến phân trong vật chất; đó là điều “Hơi Thở” hay tinh thần thực hiện. Sóng là những trạng thái khác nhau của vật chất.

233. Can we align Aquarius with differentiated matter, and with the first (or lowest) Hierarchy?

233. Chúng ta có thể chỉnh hợp Bảo Bình với vật chất đã biến phân, và với Huyền Giai thứ nhất (hay thấp nhất) không?

234. The frequency of a series of waves produces matter of a certain quality.

234. Tần số của một chuỗi sóng tạo ra vật chất có một phẩm tính nhất định.

235. The hell towards which the black magician is rapidly moving is called Avitchi. The meaning of Avitchi is "Waveless". The ultimate hell is waveless matter. It represents the loss of everything gained in relationship and a return to matter. Entering Avitchi represents a going back to the "Mother" and represents failure. If the Son goes back to the Mother rather than to the Father, he is a failure.

235. Địa ngục mà nhà hắc thuật đang nhanh chóng tiến đến được gọi là Avitchi. Ý nghĩa của Avitchi là "Không Sóng". Địa ngục tối hậu là vật chất không sóng. Nó biểu thị sự mất mát mọi điều đạt được trong liên hệ và sự quay trở lại vật chất. Đi vào Avitchi biểu thị sự quay trở lại với "Mẹ" và biểu thị thất bại. Nếu Người Con quay trở lại với Mẹ thay vì với Cha, y là kẻ thất bại.

236. VSK suggests that we note in this symbol the presence of the "Four Maharajas" and also the "Four Quarters".

236. VSK gợi ý rằng chúng ta nên lưu ý trong biểu tượng này sự hiện diện của "Bốn Maharaja" và cả "Bốn Phương".

237. She also suggests that the symbol represents, in a way, the crossing of the planes and rays, latitudinally and longitudinally, also suggested in this symbol?

237. Bà cũng gợi ý rằng biểu tượng này, theo một cách nào đó, biểu thị sự giao cắt của các cõi và các cung, theo chiều vĩ độ và kinh độ, cũng được gợi ý trong biểu tượng này?

As the fifth spirilla or fifth stream of force in an atom becomes developed, and man can conceive of a fourth-dimensional rotary movement, the accuracy of this symbol will be recognised.

Khi loa tuyến thứ năm hay dòng mãnh lực thứ năm trong một nguyên tử trở nên phát triển, và con người có thể quan niệm được một chuyển động quay bốn chiều, tính chính xác của biểu tượng này sẽ được thừa nhận.

238. Why would the *fifth* stream result in *fourth* dimensional conception? The activation of the fifth spirilla correlates with the attainment of soul consciousness which (related as it essentially is to buddhic awareness) can be presumed to make possible the conception of fourth-dimensional rotary movement.

238. Vì sao dòng thứ *năm* lại dẫn đến sự quan niệm *bốn* chiều? Sự hoạt hóa loa tuyến thứ năm tương quan với việc đạt được tâm thức linh hồn, mà tâm thức này (vì về bản chất liên hệ với nhận biết Bồ đề) có thể được giả định là làm cho việc quan niệm chuyển động quay bốn chiều trở nên khả hữu.

239. The Solar Angels, member of the *Fifth* Creative Hierarchy, are possessed especially of buddhic awareness (the buddhic planet

239. Các Thái dương Thiên Thần, thành viên của Huyền Giai Sáng Tạo *Thứ Năm*, đặc biệt sở hữu nhận biết Bồ đề (hành tinh Bồ đề là

being the *fourth* systemic plane). Again the four and the five are related.

240. There is also a principle which allows us to understand any field of relationships from the field of relationships immediately above it.

It will then be seen that **all sheaths in their progress from inertia to rhythm, via mobility,** pass through all stages, whether they are logoic sheaths, the rays in which the Heavenly Men veil Themselves, the planes which form the bodies of certain solar entities, the causal body (or the sheath of the Ego on the mental plane), the human physical body in its etheric constitution, or a cell in that body etheric.

241. The evolutionary progress of all spheres can be understood as "progress from inertia to rhythm, via mobility".

242. A ray is a sheath for a Heavenly Man. We should blend this idea with the idea that the rays are the vehicles of the Creative Hierarchies.

"The Hierarchies are the manifold groups of lives, at all stages of unfoldment and growth who will use the forms.[31] **The Rays are vehicles and are, therefore, negative receivers.** The Hierarchies are the users of the vehicles, and it is the nature of these lives and the quality of their vibration which under this great Law of Attraction brings to them the needed forms." (TCF 1195)

243. A ray goes through three stages—inertia, mobility and rhythm. The phase of rhythm or sattva would correlate with the "higher aspect" of a ray. (cf. EP II 380-381)

cõi hệ thống *thứ tư*). Một lần nữa, số bốn và số năm có liên hệ với nhau.

240. Cũng có một nguyên lý cho phép chúng ta hiểu bất kỳ trường quan hệ nào từ trường quan hệ ngay bên trên nó.

Khi đó sẽ thấy rằng **mọi vỏ bọc trong tiến trình của chúng từ quán tính đến nhịp điệu, qua tính động,** đều đi qua mọi giai đoạn, dù đó là các vỏ bọc logoi, các cung mà trong đó các Đấng Thiên Nhân tự che phủ, các cõi tạo thành các thể của một số thực thể thái dương, thể nguyên nhân (hay vỏ bọc của chân ngã trên cõi trí), thể xác con người trong cấu tạo dĩ thái của nó, hay một tế bào trong thể dĩ thái ấy.

241. Sự tiến bộ tiến hoá của mọi khối cầu có thể được hiểu là "tiến trình từ quán tính đến nhịp điệu, qua tính động".

242. Một cung là một vỏ bọc cho một Đấng Thiên Nhân. Chúng ta nên hòa trộn ý tưởng này với ý tưởng rằng các cung là các vận cụ của các Huyền Giai Sáng Tạo.

"Các Huyền Giai là những nhóm sự sống đa tạp, ở mọi giai đoạn khai mở và tăng trưởng, những nhóm sẽ sử dụng các hình tướng.31 **Các Cung là các vận cụ và vì vậy là những bộ tiếp nhận âm tính.** Các Huyền Giai là những bên sử dụng các vận cụ, và chính bản chất của các sự sống này cùng phẩm tính rung động của chúng, dưới Định luật Hấp Dẫn vĩ đại này, mang đến cho chúng những hình tướng cần thiết." (TCF 1195)

243. Một cung đi qua ba giai đoạn—quán tính, tính động và nhịp điệu. Giai đoạn nhịp điệu hay sattva sẽ tương quan với "phương

diện cao hơn" của một cung. (x. EP II 380-381)

244. The progression in ray development could look like this:

244. Sự tiến triển trong phát triển cung có thể trông như sau:

jj. A passive ray—tamas, inertia

jj. Một cung thụ động—tamas, quán tính

kk. An active/rajasic ray,

kk. Một cung hoạt động/rajas,

ll. A harmonious or harmonizing ray—rhythmic, sattvic

ll. Một cung hài hòa hay điều hòa—có nhịp điệu, sattva

245. Thus, there is progress in the utilization of a ray from inertia, to inharmonious activity (full of friction), to appropriate, harmonious activity of the ray. The ray (under the sway of rhythm or sattva) will then blend with other rays. A ray which is expressing in a tamasic or rajasic ray cannot

245. Do đó, có sự tiến bộ trong việc sử dụng một cung từ quán tính, đến hoạt động bất hài hòa (đầy ma sát), đến hoạt động thích hợp, hài hòa của cung. Khi đó cung (dưới sự chi phối của nhịp điệu hay sattva) sẽ hòa nhập với các cung khác. Một cung đang biểu lộ theo một cung tamas hay rajas thì không thể

246. The following are a list of sheaths which pass from inertia, through mobility to rhythm:

246. Sau đây là danh sách các vỏ bọc đi từ quán tính, qua tính động đến nhịp điệu:

mm. Logoic sheaths

mm. Các vỏ bọc logoi

nn.The rays in which the Heavenly Men veil Themselves. (This is a very interesting way of considering the rays.)

nn.The các cung mà trong đó các Đấng Thiên Nhân tự che phủ. (Đây là một cách rất thú vị để xem xét các cung.)

oo. The planes which form the bodies of certain solar entities. This, by the way, is a very important piece of information. It tells us that the Raja Lords who ensoul a plane are *solar* entities. Whereas the Raja Lords Kshiti, Varuna, Agni, Indra, meet, when summoned, in the Council Chamber of Shamballa, they have higher systemic prototypes who ensoul an entire plane throughout the extent of a solar system.

oo. Các cõi tạo thành các thể của một số thực thể thái dương. Nhân tiện, đây là một mẩu thông tin rất quan trọng. Nó cho chúng ta biết rằng các Raja Lord phú linh một cõi là các thực thể *thái dương*. Trong khi các Raja Lord Kshiti, Varuna, Agni, Indra gặp nhau, khi được triệu thỉnh, trong Phòng Hội Đồng của Shamballa, thì các Ngài có những nguyên mẫu hệ thống cao hơn phú linh toàn bộ một cõi trong suốt phạm vi của một hệ

Such higher Raja Lords are certainly *solar* Entities.

mặt trời. Những Raja Lord cao hơn như thế chắc chắn là các Thực Thể *Thái dương*.

pp. The causal body—the sheath of the Ego

pp. Thể nguyên nhân—vỏ bọc của chân ngã

qq. The human physical body etherically considered

qq. Thể xác con người được xét về mặt dĩ thái

rr. A cell in the etheric body

rr. Một tế bào trong thể dĩ thái

247. Note that within the etheric body there are the higher correspondences to the physical cells

247. Lưu ý rằng trong thể dĩ thái có những tương ứng cao hơn với các tế bào thể xác

248. All of the above are to be considered "material forms"

248. Tất cả những điều trên đều được xem là "các hình tướng vật chất"

All these material forms [including rays] (existent in etheric matter which is the true matter of all forms) are primarily undifferentiated ovoids [Circle]; they then become actively rotating or manifest latent heat [Circle with Point]; next they manifest duality or latent and radiatory fire [Circle divided by Diameter]; the expression of these two results in fourth dimensional action or the wheel or rotary form turning upon itself. [Circle enclosing Cross] [This summarizes the first four steps.]

Tất cả các hình tướng vật chất này [including rays] (tồn tại trong vật chất dĩ thái, vốn là vật chất đích thực của mọi hình tướng) trước hết là những hình trứng không biến phân [Circle]; sau đó chúng trở nên quay một cách hoạt động hay biểu lộ nhiệt tiềm ẩn [Circle with Point]; kế tiếp chúng biểu lộ nhị nguyên tính hay lửa tiềm ẩn và lửa bức xạ [Circle divided by Diameter]; sự biểu lộ của hai điều này dẫn đến hoạt động bốn chiều hay bánh xe hay hình thức quay tự xoay trên chính nó. [Circle enclosing Cross] [This summarizes the first four steps.]

249. Let us tabulate the developmental progress of these material forms:

249. Chúng ta hãy lập bảng tiến trình phát triển của các hình tướng vật chất này:

ss. From undifferentiated ovoids. The symbol is the circle.

ss. Từ những hình trứng không biến phân. Biểu tượng là vòng tròn.

tt. To initially rotating ovoids which manifest latent heat. The symbol is the circle with the central point.

tt. Đến những hình trứng ban đầu quay biểu lộ nhiệt tiềm ẩn. Biểu tượng là vòng tròn với điểm trung tâm.

uu.To ovoids which manifest both latent and radiatory fire. The symbol is the circle divided by the diameter. Note the dualism of this symbol.

uu.To những hình trứng biểu lộ cả lửa tiềm ẩn lẫn lửa bức xạ. Biểu tượng là vòng tròn bị chia bởi đường kính. Hãy lưu ý tính nhị nguyên của biểu tượng này.

vv. The expression of the manifestation of both latent and radiatory fire in fourth dimensional action. The wheel or rotary form turns upon itself. The symbol is the circle containing the cross.

vv. Sự biểu lộ của việc biểu hiện cả lửa tiềm ẩn lẫn lửa bức xạ trong hoạt động bốn chiều. Bánh xe hay hình thức quay tự xoay trên chính nó. Biểu tượng là vòng tròn chứa thập giá.

ww. The final and fifth stage is symbolized by the swastika as described below.

ww. Giai đoạn cuối cùng và thứ năm được biểu tượng hóa bằng chữ vạn như được mô tả dưới đây.

5. The swastika, or the fire extending not only from the periphery to the centre in four directions, but gradually circulating and radiating from and around the entire periphery. This signifies completed activity in every department of matter until finally we have a blazing, fiery wheel, turning every way, with radiant channels of fire from the centre to the ring-pass-not,—fire within, without and around until the wheel is consumed and there is naught remaining but perfected fire.

5. Chữ vạn, hay lửa không chỉ kéo dài từ chu vi đến trung tâm theo bốn hướng, mà còn dần dần tuần hoàn và bức xạ từ và quanh toàn bộ chu vi. Điều này biểu thị hoạt động hoàn tất trong mọi bộ phận của vật chất cho đến khi cuối cùng chúng ta có một bánh xe lửa rực cháy, xoay theo mọi hướng, với những kênh lửa rạng ngời từ trung tâm đến vòng-giới-hạn,—lửa ở bên trong, bên ngoài và xung quanh cho đến khi bánh xe bị thiêu rụi và không còn gì ngoài lửa hoàn hảo.

250. The swastika is a consummatory symbol signifying “competed activity in every department of matter”. Here is a tabulated description of the action of fire as symbolized by the swastika.

250. Chữ vạn là một biểu tượng viên mãn, biểu thị “hoạt động hoàn tất trong mọi bộ phận của vật chất”. Dưới đây là phần mô tả theo bảng về hoạt động của lửa như được biểu tượng hóa bởi chữ vạn.

xx. Fire extending from the periphery to the center in four directions

xx. Lửa kéo dài từ chu vi đến trung tâm theo bốn hướng

yy. Fire gradually circulating and radiating from and around the entire periphery

yy. Lửa dần dần tuần hoàn và bức xạ từ và quanh toàn bộ chu vi

zz. A blazing fiery wheel turning every way with radiant channels of fire from the centre to the ring-pass-not

zz. Một bánh xe lửa rực cháy xoay theo mọi hướng với những kênh lửa rạng ngời từ trung tâm đến vòng-giới-hạn

aaa. The wheel consumed with only "perfected fire" remaining.

aaa. Bánh xe bị thiêu rụi chỉ còn lại "lửa hoàn hảo".

251. This happens at the fourth initiation, and maybe even implicates the fifth initiation. Could the swastika (the *fifth* symbol) be one of the symbols for Mastership (the *fifth* initiation)?

251. Điều này xảy ra ở lần điểm đạo thứ tư, và có lẽ thậm chí còn hàm ý cả lần điểm đạo thứ năm. Liệu chữ vạn (biểu tượng *thứ năm*) có thể là một trong những biểu tượng của Chân sư quả vị (lần điểm đạo *thứ năm*) chăng?

252. VSK suggests that the fifth symbol suggests a relation to the fifth or singular electric fire, as the consummating stage of a fivefold unfoldment of fire (in our solar system). The revelation of electric fire follows upon the development of the dual fire by friction and dual solar fire.

252. VSK gợi ý rằng biểu tượng thứ năm cho thấy một liên hệ với lửa điện thứ năm hay đơn nhất, như giai đoạn viên mãn của một sự khai mở lửa ngũ phân (trong hệ mặt trời của chúng ta). Sự mặc khải của Lửa Điện tiếp theo sau sự phát triển của lửa ma sát nhị phân và Lửa Thái dương nhị phân.

253. It was asked how electric fire would relate so closely to the Pleiades since electric fire correlates to the first aspect and the Pleiades usually signify the third?

253. Người ta đã hỏi lửa điện sẽ liên hệ chặt chẽ đến thế nào với Pleiades, vì lửa điện tương quan với phương diện thứ nhất còn Pleiades thường biểu thị phương diện thứ ba?

254. This question could be answered as follows: "The Pleiades, because they are central to our local cosmosystem, relate to the first ray".

254. Câu hỏi này có thể được trả lời như sau: "Pleiades, bởi vì chúng là trung tâm của cosmosystem cục bộ của chúng ta, nên liên hệ với cung một".

255. The term "electric" relates to *both* the third aspect (what we know as electricity) and to the first aspect (electric fire).

255. Thuật ngữ "điện" liên hệ với *cả* phương diện thứ ba (điều chúng ta biết là điện năng) lẫn phương diện thứ nhất (lửa điện).

256. The burning bush can be seen as the etheric body which has branches and ramifies.

256. Bụi gai cháy có thể được xem như thể dĩ thái vốn có các nhánh và phân nhánh.

257. In these five symbols (with macrocosmic and microcosmic implications) are portrayed the complete progress of any atomic sphere from the earliest and most primitive state to the consummating state of liberation.

257. Trong năm biểu tượng này (với những hàm ý đại thiên địa và tiểu thiên địa) được mô tả toàn bộ tiến trình của bất kỳ khối cầu nguyên tử nào từ trạng thái sớm nhất và nguyên thủy nhất đến trạng thái viên mãn của giải thoát.

Discussion of the Five Cosmic Symbols

Bàn về Năm Biểu Tượng Vũ Trụ

As Applied to the Development of the Chakras

Như Được Áp Dụng cho Sự Phát Triển của Các Luân Xa

p. 172-173:

tr. 172-173:

We might now note that the evolution of these centres of force can be portrayed, not only in words, but under the same five symbols that have so often a cosmic interpretation.

Giờ đây chúng ta có thể lưu ý rằng sự tiến hoá của các trung tâm mãnh lực này có thể được mô tả, không chỉ bằng lời, mà còn dưới cùng năm biểu tượng vốn thường có một cách giải thích vũ trụ.

258. For context, we will repeat the explanation of the five symbols for the centres with which we finished Semester 2 Section 4.

258. Để có bối cảnh, chúng ta sẽ lặp lại phần giải thích về năm biểu tượng dành cho các trung tâm mà chúng ta đã kết thúc ở Học kỳ 2 Phần 4.

We might now note that the evolution of these centres of force can be portrayed, not only in words, but under the same five symbols that have so often a cosmic interpretation.

Giờ đây chúng ta có thể lưu ý rằng sự tiến hoá của các trung tâm mãnh lực này có thể được mô tả, không chỉ bằng lời, mà còn dưới cùng năm biểu tượng vốn thường có một cách giải thích vũ trụ.

259. Now we apply to the description of the centers the same five symbols we used to describe the etheric bodies of various kinds of entities.

259. Giờ đây chúng ta áp dụng vào phần mô tả các trung tâm cùng năm biểu tượng mà chúng ta đã dùng để mô tả các thể dĩ thái của nhiều loại thực thể khác nhau.

1. The circle. At this stage the centre is seen simply as a saucer-like depression (as Mr. C. W. Leadbeater expresses it) of dimly glowing fire, a fire diffused throughout but of no real intensity.

1. Vòng tròn. Ở giai đoạn này, trung tâm được thấy đơn giản như một chỗ lõm giống chiếc đĩa (như ông C. W. Leadbeater diễn tả) của ngọn lửa phát sáng mờ nhạt, một ngọn lửa khuếch tán khắp nơi nhưng không có cường độ thực sự.

260. This is the earliest phase of development.

260. Đây là giai đoạn phát triển sớm nhất.

261. Macrocosmically, the circle represented "undifferentiated matter". We remember that the circle was associated with etheric viewing.

261. Về mặt đại thiên địa, vòng tròn biểu thị "vật chất không biến phân". Chúng ta nhớ rằng vòng tròn được gắn với sự quan sát dĩ thái.

The wheel rotates slowly, but so slowly as to be almost inappreciable.

Bánh xe quay chậm, nhưng chậm đến mức gần như không thể nhận thấy.

262. Speed and evolutionary development are correlated.

262. Tốc độ và sự phát triển tiến hoá có tương quan với nhau.

This corresponds to the little developed stage, and to the early Lemurian root-race, and to that period wherein man was simply animal; all that was being formed was a field for the appearance of the spark of mind.

Điều này tương ứng với giai đoạn ít phát triển, với giống dân gốc Lemuria thời kỳ đầu, và với thời kỳ khi con người chỉ đơn thuần là người thú; tất cả những gì đang được hình thành chỉ là một trường cho sự xuất hiện của tia lửa trí tuệ.

263. DK speaks of the "early" Lemurian root race, prior to individualization. Man did not become man until the middle of the Lemurian root race.

263. Chân sư DK nói về giống dân gốc Lemuria "thời kỳ đầu", trước khi biệt ngã hóa. Con người đã không trở thành con người cho đến giữa giống dân gốc Lemuria.

264. There is, as yet, no symbol of the Sun; no point in the middle. The point will stand for individualization. Once there is a point, the animal man has begun to develop a sense of center, a sense of self-consciousness.

264. Cho đến lúc này, vẫn chưa có biểu tượng của Mặt Trời; chưa có điểm ở giữa. Điểm sẽ tượng trưng cho sự biệt ngã hóa. Một khi có điểm, người thú đã bắt đầu phát triển một cảm thức về trung tâm, một cảm thức về ngã thức.

2. The circle with the point in the centre. The centre is here seen with a point of

2. Vòng tròn với điểm ở trung tâm. Ở đây trung tâm được thấy với một điểm lửa phát

glowing fire in the middle of the saucer-like depression, and the rotation becomes more rapid. **This corresponds to the stage wherein mind is beginning to be felt** and thus to later Lemurian days.

sáng ở giữa chỗ lõm giống chiếc đĩa, và sự quay trở nên nhanh hơn. **Điều này tương ứng với giai đoạn khi trí tuệ bắt đầu được cảm nhận** và do đó với những ngày Lemuria muộn hơn.

265. Why did Master DK not discuss middle Lemurian day?

265. Vì sao Chân sư DK không bàn đến thời kỳ Lemuria giữa?

266. The first appearance of the point corresponds to *Middle* Lemuria, in the third (and perhaps fourth and fifth subraces).

266. Sự xuất hiện đầu tiên của điểm tương ứng với Lemuria *Giữa*, trong giống dân phụ thứ ba (và có lẽ cả thứ tư và thứ năm).

267. The first degree initiate is called the Lemurian initiate.

267. Điểm đạo đồ cấp một được gọi là điểm đạo đồ Lemuria.

268. This stage appears to follow individualization.

268. Giai đoạn này dường như tiếp theo sau sự biệt ngã hóa.

269. Even though the spark of mind was implanted in middle Lemurian days, it was not "felt" (we read here) until later Lemurian times.

269. Dù tia lửa trí tuệ đã được cấy vào trong thời Lemuria giữa, nó vẫn chưa được "cảm nhận" (như chúng ta đọc ở đây) cho đến những thời kỳ Lemuria muộn hơn.

270. In the earlier description relating to etheric ovoids, only latent fire was expressing at this time and rotation was just beginning. As the second symbol applies to the centers, the rotation is becoming more rapid.

270. Trong phần mô tả trước liên hệ với các hình trứng dĩ thái, vào thời điểm này chỉ có lửa tiềm ẩn đang biểu lộ và sự quay chỉ mới bắt đầu. Khi biểu tượng thứ hai được áp dụng cho các trung tâm, sự quay đang trở nên nhanh hơn.

271. Heat causes rotation; rotation causes friction; friction causes heat.

271. Nhiệt gây ra sự quay; sự quay gây ra ma sát; ma sát gây ra nhiệt.

3. The divided circle. At this stage the **point of light in the centre of the vortex of fire is becoming more active;** rotary motion causes it to burn more brightly, and to cast off rays of fire in two directions, which appear to split the vortex into two;

3. Vòng tròn bị chia. Ở giai đoạn này **điểm sáng ở trung tâm của xoáy lửa đang trở nên hoạt động hơn;** chuyển động quay khiến nó cháy sáng hơn, và phóng ra những tia lửa theo hai hướng, dường như chia xoáy thành hai;

272. It is the central point which casts of rays in two directions. These rays appear to split the vortex in two directions.

272. Chính điểm trung tâm phóng ra các tia theo hai hướng. Những tia này dường như chia xoáy theo hai hướng.

273. There is information here which should be applied to the processes described on pp. 159-160.

273. Ở đây có thông tin cần được áp dụng vào các tiến trình được mô tả ở các trang 159-160.

274. The two processes should be put side by side in a document so the parallels may be seen, and so that clear information given about one process may enhance the understanding is the information given about the paralleling process is not so clear.

274. Hai tiến trình này nên được đặt song song trong một tài liệu để có thể thấy các điểm tương đồng, và để thông tin rõ ràng được đưa ra về một tiến trình có thể tăng cường sự thấu hiểu về thông tin được đưa ra về tiến trình song hành nếu thông tin ấy không được rõ ràng lắm.

the motion is much accelerated, **and the dividing flame in the vortex shoots back and forth**, stimulating the glow of the centre itself, till a much greater point of radiance is achieved. This corresponds to Atlantean days.

chuyển động được gia tốc rất nhiều, **và ngọn lửa phân chia trong xoáy lực bắn qua bắn lại**, kích thích ánh quang của chính trung tâm, cho đến khi đạt được một điểm bức xạ lớn hơn nhiều. Điều này tương ứng với thời Atlantis.

275. DK elaborates on this stage in such a way to shed light on His earlier descriptions of this stage.

275. Chân sư DK khai triển về giai đoạn này theo cách soi sáng những mô tả trước đây của Ngài về giai đoạn ấy.

276. It is a stage of apparent dualism. The Atlantean Race, focussed on the astral plane, was a dualistic race, for the astral plane is a plane characterized by "dual forces". (TWM 218) The dualism of the astral plane impressed the consciousness of those who lived at that time.

276. Đây là một giai đoạn của tính nhị nguyên biểu kiến. Nhân loại Atlantis, tập trung trên cõi cảm dục, là một nhân loại nhị nguyên, vì cõi cảm dục là một cõi được đặc trưng bởi "các mãnh lực nhị nguyên". (TWM 218) Tính nhị nguyên của cõi cảm dục đã in dấu lên tâm thức của những người sống vào thời đó.

277. Comparing the earlier description of etheric ovoids, radiatory/active fire is added to latent fire

277. So sánh với mô tả trước đó về các hình trứng dĩ thái, lửa bức xạ/chủ động được thêm vào lửa tiềm tàng

278. As we study the earlier descriptions of the five symbols, we see that the analogies

278. Khi nghiên cứu các mô tả trước đó về năm biểu tượng, chúng ta thấy rằng các

are not exact in every respect, but are, nevertheless, mutually illuminating.

phép tương đồng không hoàn toàn chính xác về mọi phương diện, nhưng dù vậy, vẫn soi sáng lẫn nhau.

4. The circle divided into four. We come now to the point where the **centre is exceedingly active**, with the **cross within its periphery rotating as well as the wheel itself**, and causing an effect of great beauty and activity.

4. hình tròn chia làm bốn. Giờ đây chúng ta đi đến điểm mà **trung tâm cực kỳ hoạt động**, với **thập giá bên trong chu vi của nó quay cũng như chính bánh xe**, và gây ra một hiệu quả của vẻ đẹp và hoạt động lớn lao.

279. Is the rotation of the cross in the same direction as the rotation of the wheel? There are descriptions of the rotation of the tiers of petals in the egoic lotus. At certain points, rotation in contrary motion is established.

279. Phải chăng sự quay của thập giá cùng chiều với sự quay của bánh xe? Có những mô tả về sự quay của các tầng cánh hoa trong Hoa Sen Chân Ngã. Ở một số điểm nhất định, sự quay theo chiều ngược nhau được thiết lập.

280. It may be significant that the cross is rotating within the circle. In the previous division, was the dividing diameter also rotating?

280. Có thể điều này có ý nghĩa rằng thập giá đang quay bên trong hình tròn. Trong sự phân chia trước đó, đường kính phân chia cũng có quay hay không?

281. The factor of beauty is here emphasizes as well as activity.

281. Yếu tố vẻ đẹp ở đây được nhấn mạnh cũng như yếu tố hoạt động.

The man has reached a stage of very high development [Page 172] mentally, corresponding to the fifth root-race, or to the fifth round in the larger cycle;

Con người đã đạt đến một giai đoạn phát triển rất cao [Page 172] về mặt trí tuệ, tương ứng với giống dân gốc thứ năm, hay với cuộc tuần hoàn thứ năm trong chu kỳ lớn hơn;

282. This is a definitely mental phase of development.

282. Đây rõ ràng là một giai đoạn phát triển trí tuệ.

he is conscious of two activities within himself, symbolised by the rotating wheel [normal personality life] and the inner rotating cross. [the spiritual] He is sensing the spiritual, though actively functioning in the personal life, and the development has reached a point wherein he is nearing the Probationary Path. [we cannot consider him at this stage a full initiate of the first degree]

y có ý thức về hai hoạt động bên trong chính mình, được biểu tượng hóa bởi bánh xe quay [đời sống phàm ngã bình thường] và thập giá quay bên trong. [tinh thần] Y đang cảm nhận điều tinh thần, dù vẫn hoạt động tích cực trong đời sống cá nhân, và sự phát triển đã đạt đến một điểm mà y đang tiến gần Con Đường Dự Bị. [ở giai đoạn này chúng ta

không thể xem y là một điểm đạo đồ trọn vẹn của cấp thứ nhất]

283. Were we to assign as triangle to this stage, it could be heart, throat and head (four of the seven head centers). "Man partially controlled by the Ego, advanced man".

283. Nếu gán một tam giác cho giai đoạn này, thì đó có thể là tim, cổ họng và đầu (bốn trong bảy trung tâm đầu). "Con người được Chân ngã kiểm soát một phần, con người tiến bộ".

284. Some thinkers think that the first degree occurs during the later stages of the Probationary Path.

284. Một số nhà tư tưởng cho rằng cấp thứ nhất xảy ra trong các giai đoạn sau của Con Đường Dự Bị.

285. If one is truly reaching the Probationary Path, one is preparing for the first initiation or has taken it. The true probationary disciple has taken the first initiation and is a "true aspirant".

285. Nếu một người thực sự đang đạt đến Con Đường Dự Bị, người ấy đang chuẩn bị cho lần điểm đạo thứ nhất hoặc đã trải qua nó. Người đệ tử dự bị chân chính đã trải qua lần điểm đạo thứ nhất và là một "người chí nguyện chân chính".

286. We may ask ourselves: "For what am I being tested? For what am I on probation?

286. Chúng ta có thể tự hỏi: "Tôi đang được thử thách vì điều gì? Tôi đang ở trong thời kỳ dự bị vì điều gì?

287. This fourth stage is also dualistic, though in a manner different from the previous stage. The man is aware of the spiritual dimension but focussed very much in the personal life.

287. Giai đoạn thứ tư này cũng mang tính nhị nguyên, dù theo một cách khác với giai đoạn trước. Con người ý thức được chiều kích tinh thần nhưng lại tập trung rất nhiều trong đời sống cá nhân.

288. In relation to the etheric ovoids, the cross is the Holy Spirit. The fifth spirilla is mentioned and man can conceive of fourth dimensional movement.

288. Liên hệ với các hình trứng dĩ thái, thập giá là Chúa Thánh Thần. Loa tuyến thứ năm được nhắc đến và con người có thể quan niệm về chuyển động bốn chiều.

289. There is an alignment of the fifth spirilla with fifth petal.

289. Có một sự chỉnh hợp giữa loa tuyến thứ năm và cánh hoa thứ năm.

290. In relation to the meaning of the Cross, will rises on the vertical. Mind brings in the will.

290. Liên hệ với ý nghĩa của Thập Giá, ý chí vươn lên trên trục dọc. Trí tuệ đưa ý chí vào.

291. Two factors—responsiveness to soul, and being on the Fixed Cross—may be correlated. One has to sacrifice when under the guidance of the soul, and the Cross is the symbol of sacrifice.

291. Hai yếu tố—sự đáp ứng với linh hồn, và việc ở trên Thập Giá Cố Định—có thể được liên hệ với nhau. Người ta phải hi sinh khi ở dưới sự hướng dẫn của linh hồn, và Thập Giá là biểu tượng của sự hi sinh.

292. Not much is said here about the development of love.

292. Ở đây không nói nhiều về sự phát triển của bác ái.

5. The swastika. At this stage the centre becomes fourth-dimensional; the inner rotating cross begins to turn upon its axis, and to drive the flaming periphery to all sides so that **the centre is better described as a sphere of fire than as a wheel.**

5. chữ vạn. Ở giai đoạn này trung tâm trở nên bốn chiều; thập giá quay bên trong bắt đầu quay trên trục của nó, và đẩy chu vi rực lửa ra mọi phía khiến cho **trung tâm được mô tả đúng hơn như một khối cầu lửa hơn là như một bánh xe.**

293. The inner rotating cross turns on its axis, causing the appearance of a sphere rather than just a wheel.

293. Thập giá quay bên trong quay trên trục của nó, gây ra sự xuất hiện của một khối cầu thay vì chỉ là một bánh xe.

294. This marks a distinct change of appearance of the center to that of a “sphere of fire” rather than a wheel. This is the first time (in the description of this process) that the term “sphere” has been used in relation to a chakra.

294. Điều này đánh dấu một sự thay đổi rõ rệt trong sắc tướng của trung tâm thành một “khối cầu lửa” thay vì một bánh xe. Đây là lần đầu tiên (trong mô tả về tiến trình này) thuật ngữ “khối cầu” được dùng liên hệ với một luân xa.

295. We are reaching the stage of efflorescence and solar fire is demonstrating powerfully in the life, creating the spherical response in the chakric system.

295. Chúng ta đang tiến đến giai đoạn nở rộ, và Lửa Thái dương đang biểu lộ mãnh liệt trong đời sống, tạo ra sự đáp ứng hình cầu trong hệ thống luân xa.

It marks the stage of the Path in its two divisions, for the process of producing the effect described covers the whole period of the Path. At the close, the centres are seen as globes of radiant fire with the spokes of the wheel (or the evolution of the cross from the point in the centre) merging and blending into a "fire that burneth up the whole."

Điều này đánh dấu giai đoạn của Con Đường trong hai phân bộ của nó, vì tiến trình tạo ra hiệu quả được mô tả bao trùm toàn bộ thời kỳ của Con Đường. Vào lúc kết thúc, các trung tâm được thấy như những bầu hành tinh lửa rực sáng với các nan của bánh xe (hay sự tiến hóa của thập giá từ điểm ở trung tâm) hòa nhập và dung hợp thành một “ngọn lửa thiêu đốt toàn thể.”

296. The term “sphere of fire” is like that of “globes of radiant fire”.

296. Thuật ngữ “khối cầu lửa” tương tự như “các bầu hành tinh lửa rực sáng”.

297. The phrase “fire that burneth up the whole” reminds of the closing of Stanza I from the Old Commentary: “one flame, which burneth up the whole”. This tells that one of the interpretations of Stanza One can refer to the final developments in the chakra system.

297. Cụm từ “ngọn lửa thiêu đốt toàn thể” gợi nhớ đến phần kết của Bài kệ I trong Cổ Luận: “một ngọn lửa, ngọn lửa thiêu đốt toàn thể”. Điều này cho biết rằng một trong những cách diễn giải Bài kệ Một có thể quy chiếu đến những phát triển cuối cùng trong hệ thống luân xa.

298. One way to look at the division of the Path is the following: 1) the stage of the Lunar/Planetary Initiations; and 2), the stage of the Solar/Solar Initiations.

298. Một cách nhìn về sự phân chia của Con Đường là như sau: 1) giai đoạn của các Điểm Đạo Thái Âm/Hành Tinh; và 2), giai đoạn của các Điểm Đạo Thái Dương/Thái Dương.

299. Another way of understanding the Path in two stages is: 1) the Path of Probation, from the later stages of fifth petal development up to the first initiation; 2) from the first initiation to Mastership. From this perspective, the Swastika symbolizes the process undergone through the first five initiations.

299. Một cách khác để hiểu Con Đường trong hai giai đoạn là: 1) Con Đường Dự Bị, từ các giai đoạn sau của sự phát triển cánh hoa thứ năm cho đến lần điểm đạo thứ nhất; 2) từ lần điểm đạo thứ nhất đến Chân sư quả. Từ góc nhìn này, chữ Vạn biểu tượng cho tiến trình được trải qua xuyên suốt năm lần điểm đạo đầu tiên.

300. What is here described looks like it occurs after the third degree culminating at the fourth.

300. Điều được mô tả ở đây dường như xảy ra sau cấp thứ ba và lên đến tột đỉnh ở cấp thứ tư.

301. VSK suggest that we have here a culminating of the fourth stage of matter. It is the resulting action of a double duality (fire by friction and solar fire) resulting in an electric conflagration).

301. VSK gợi ý rằng ở đây chúng ta có sự lên đến tột đỉnh của giai đoạn thứ tư của vật chất. Đó là tác động kết quả của một nhị nguyên kép (Lửa ma sát và Lửa Thái dương) đưa đến một sự bùng cháy điện).

A brief sentence has its place here owing to its relation to this subject. Another sentence is also added here, which, if meditated upon, will prove of real value and will have a definite effect upon one of the centres, which centre it is for the student himself to find out.

Một câu ngắn có vị trí ở đây do liên hệ của nó với chủ đề này. Một câu khác cũng được thêm vào đây, câu này, nếu được tham thiền, sẽ chứng tỏ có giá trị thực sự và sẽ có một tác động rõ rệt lên một trong các trung tâm, và trung tâm nào thì chính đạo sinh phải tự tìm ra.

302. At the fourth degree the heart center is stimulated. (R&I 340)

303. Does destruction of the causal body occur *before* the initiation, or during initiation, or part *before* and part *during*?

304. A question arose in class: "How is the Rod of Initiation applied at the fourth degree?"

305. The answer to this would obviously be one of the secrets of initiation, but we do know that the heart center is intimately involved with this initiation and that it is the second aspect of the divine will which is instrumental in bringing about the destruction of the causal body. It would seem that the buddhic permanent atom would be in some way involved in the process.

These two sentences are as follows:

"The secret of the Fire lies hid in the second letter of the Sacred Word. The mystery of life is concealed within the heart. When the lower point vibrates, when the Sacred Triangle glows, when the point, the middle centre, and the apex likewise burn, then the two triangles—the greater and the lesser—merge with one flame which burneth up the whole."

306. This sentence has already been analyzed at length.

Review of the Interpretation of the Following Stanza

"The fire within the lesser fire findeth its progress much impelled when the circle of the moving and the unmoving, of the lesser wheel

302. Ở cấp thứ tư, trung tâm tim được kích thích. (R&I 340)

303. Sự hủy diệt thể nguyên nhân xảy ra *trước* điểm đạo, hay trong khi điểm đạo, hay một phần *trước* và một phần *trong khi*?

304. Một câu hỏi đã nảy sinh trong lớp: "Thần Trượng Điểm đạo được áp dụng như thế nào ở cấp thứ tư?"

305. Câu trả lời cho điều này hiển nhiên sẽ là một trong những bí mật của điểm đạo, nhưng chúng ta biết rằng trung tâm tim có liên hệ mật thiết với lần điểm đạo này và rằng chính phương diện thứ hai của ý chí thiêng liêng là yếu tố công cụ đem lại sự hủy diệt thể nguyên nhân. Có vẻ như Nguyên tử trường tồn Bồ đề sẽ bằng cách nào đó dự phần vào tiến trình này.

Hai câu này như sau:

"Bí mật của Lửa ẩn giấu trong chữ cái thứ hai của Linh từ Thiêng Liêng. Huyền nhiệm của sự sống được che giấu trong tim. Khi điểm thấp rung động, khi Tam Giác Thiêng Liêng rực sáng, khi điểm, trung tâm ở giữa, và đỉnh cũng bốc cháy, thì hai tam giác—tam giác lớn hơn và tam giác nhỏ hơn—hòa nhập thành một ngọn lửa thiêu đốt toàn thể."

306. Câu này đã được phân tích khá dài trước đây.

Duyệt lại phần diễn giải Bài kệ sau đây

"Ngọn lửa bên trong ngọn lửa nhỏ hơn tìm thấy sự tiến triển của nó được thúc đẩy mạnh mẽ khi vòng tròn của cái chuyển động và cái bất

within the greater wheel that moveth not in Time, findeth a twofold outlet; it then shineth with the glory of the twofold One and of His sixfold brother. Fohat rusheth through space. He searcheth for his complement. [Page 173] The breath of the unmoving one, and the fire of the One Who seeth the whole from the beginning rush to meet each other, and the unmoving becomes the sphere of activity."

động, của bánh xe nhỏ hơn bên trong bánh xe lớn hơn vốn không chuyển động trong Thời Gian, tìm thấy một lối thoát nhị phân; khi ấy nó chiếu sáng với vinh quang của Đấng Nhị Phân và của huynh đệ lục phân của Ngài. Fohat lao vút qua không gian. Ngài tìm kiếm phần bổ sung của mình. [Page 173] Hơi thở của Đấng bất động, và ngọn lửa của Đấng nhìn thấy toàn thể từ khởi đầu lao đến gặp nhau, và cái bất động trở thành khối cầu hoạt động."

307. We have an abstruse section of the Old Commentary before us. We can offer some thoughts which may assist in a more complete interpretation to be undertaken later.

307. Trước mắt chúng ta là một đoạn khó hiểu của Cổ Luận. Chúng ta có thể đưa ra một vài suy nghĩ có thể hỗ trợ cho một sự diễn giải đầy đủ hơn sẽ được thực hiện sau này.

308. As with all such commentaries, we can interpret it macrocosmically (i.e., systemically) and microcosmically, but neither with completeness. The paragraph also has a cosmic interpretation.

308. Cũng như với mọi loại cổ luận như thế, chúng ta có thể diễn giải nó theo Đại thiên địa (tức là theo hệ thống) và theo Tiểu thiên địa, nhưng không cách nào trọn vẹn. Đoạn văn này cũng có một cách diễn giải vũ trụ.

309. We should keep in mind that we have been interpreting five geometrical figures and so this section of the Old Commentary will probably have some associations to the five figures and the process which they symbolize.

309. Chúng ta nên ghi nhớ rằng mình đã diễn giải năm hình học, và vì vậy phần này của Cổ Luận có lẽ sẽ có một số liên hệ với năm hình ấy và với tiến trình mà chúng biểu tượng hóa.

310. Let us simply offer some thoughts which may be useful. There is no present possibility to come to a conclusive interpretation.

310. Chúng ta hãy đơn giản đưa ra một vài suy nghĩ có thể hữu ích. Hiện nay không có khả năng đi đến một sự diễn giải kết luận.

311. First a tabulation of some key ideas:

311. Trước hết là một bảng liệt kê một số ý tưởng chủ chốt:

312. There is a fire within a lesser fire

312. Có một ngọn lửa bên trong một ngọn lửa nhỏ hơn

313. There is a circle of the moving

313. Có một vòng tròn của cái chuyển động

314. There is a circle of the unmoving

314. Có một vòng tròn của cái bất động

315. There is a lesser wheel; it is within a greater wheel

315. Có một bánh xe nhỏ hơn; nó ở bên trong một bánh xe lớn hơn

316. There is a greater wheel that moveth not in Time

316. Có một bánh xe lớn hơn vốn không chuyển động trong Thời Gian

317. There is a twofold outlet

317. Có một lối thoát nhị phân

318. There is a twofold One

318. Có một Đấng Nhị Phân

319. The twofold One has a sixfold brother.

319. Đấng Nhị Phân có một huynh đệ lục phân.

320. There comes a time when the twofold One and His sixfold brother shine with glory.

320. Đến một lúc mà Đấng Nhị Phân và huynh đệ lục phân của Ngài chiếu sáng với vinh quang.

321. Fohat rusheth through space searching for his complement

321. Fohat lao vút qua không gian tìm kiếm phần bổ sung của mình

322. The unmoving one has a breath

322. Đấng bất động có một hơi thở

323. There is a One Who seeth the whole from the beginning

323. Có một Đấng nhìn thấy toàn thể từ khởi đầu

324. The breath of the unmoving and the fire of the One who seeth the whole from the beginning rush to meet each other

324. Hơi thở của Đấng bất động và ngọn lửa của Đấng nhìn thấy toàn thể từ khởi đầu lao đến gặp nhau

325. As a result, the unmoving becomes the sphere of activity.

325. Kết quả là, cái bất động trở thành khối cầu hoạt động.

326. Tabulation of some key ideas *with some interpretive thoughts appended*:

326. Bảng liệt kê một số ý tưởng chủ chốt *kèm theo một vài suy nghĩ diễn giải*:

327. There is a fire within a lesser fire

327. Có một ngọn lửa bên trong một ngọn lửa nhỏ hơn

328. There is a circle of the moving

328. Có một vòng tròn của cái chuyển động

329. The circle of the moving is the lesser wheel

329. Vòng tròn của cái chuyển động là bánh xe nhỏ hơn

330. Cosmically this can be associated with the World of Becoming

330. Về mặt vũ trụ, điều này có thể được liên hệ với Thế Giới Đang Trở Thành

331. Systemically, this can be associated with Hierarchy (and its vehicle, humanity).

331. Về mặt hệ thống, điều này có thể được liên hệ với Thánh đoàn (và vận cụ của nó là nhân loại).

332. Microcosmically, this can be associated with the Ego and all its vehicles

332. Về mặt Tiểu thiên địa, điều này có thể được liên hệ với chân ngã và tất cả các vận cụ của nó

333. There is a circle of the unmoving

333. Có một vòng tròn của cái bất động

334. The circle of the unmoving is the greater wheel that moveth not in Time

334. Vòng tròn của cái bất động là bánh xe lớn hơn vốn không chuyển động trong Thời Gian

335. Cosmically this can be associated with the World of Being

335. Về mặt vũ trụ, điều này có thể được liên hệ với Thế Giới Bản Thể

336. Systemically, this can be associated with Shamballa

336. Về mặt hệ thống, điều này có thể được liên hệ với Shamballa

337. Microcosmically, this can be associated with the Monad which focuses in the “Fixed Design”.

337. Về mặt Tiểu thiên địa, điều này có thể được liên hệ với chân thần, vốn tập trung trong “Mô Hình Cố Định”.

338. There may be an occult anatomical hint related to the motion or non-motion of the crown center. We do not know whether the crown as a whole rotates or does not. If it did not (at least at first) it would be the analogy to the *fixity* of the Monad, Shamballa and even greater Will Sources.

338. Có thể có một gợi ý giải phẫu huyền bí liên quan đến chuyển động hay sự không chuyển động của trung tâm đỉnh đầu. Chúng ta không biết liệu toàn bộ đỉnh đầu có quay hay không. Nếu nó không quay (ít nhất là lúc đầu) thì đó sẽ là phép tương đồng với tính *cố định* của chân thần, Shamballa và cả những Nguồn Ý Chí lớn lao hơn nữa.

339. There is a lesser wheel; it is within a greater wheel

339. Có một bánh xe nhỏ hơn; nó ở bên trong một bánh xe lớn hơn

340. We studied the cross within the circle

340. Chúng ta đã nghiên cứu thập giá bên trong hình tròn

341. In the fourth stage of the developing circle, both the cross within the wheel, and the wheel were rotating. In this way the symbol is different from what is here presented, for the greater wheel (in this case) does not move.

341. Trong giai đoạn thứ tư của hình tròn đang phát triển, cả thập giá bên trong bánh xe lẫn bánh xe đều quay. Theo cách này, biểu tượng khác với điều được trình bày ở đây, vì bánh xe lớn hơn (trong trường hợp này) không chuyển động.

342. The lesser wheel (in the stage of the Swastika) also become spherical. The rotating cross becomes the sphere.

342. Bánh xe nhỏ hơn (trong giai đoạn chữ Vạn) cũng trở nên hình cầu. Thập giá quay trở thành khối cầu.

343. Microcosmically, the egoic body is a lesser wheel within a greater wheel (the 'Wheel of the Monad'). The "monadic wheel" is discussed on TCF 1087.

343. Về mặt Tiểu thiên địa, thể chân ngã là một bánh xe nhỏ hơn bên trong một bánh xe lớn hơn ("Bánh Xe của Chân Thần"). "Bánh xe chân thần" được bàn đến ở TCF 1087.

344. The Spirit aspect is characterized by peace and stillness; the egoic center is active and dynamic, impulsing incarnations.

344. Phương diện tinh thần được đặc trưng bởi bình an và tĩnh tại; trung tâm chân ngã thì hoạt động và năng động, thúc đẩy các lần lâm phàm.

345. Systemically, the relationship of Hierarchy to Shamballa represents a lesser wheel within a great wheel.

345. Về mặt hệ thống, mối liên hệ của Thánh đoàn với Shamballa biểu thị một bánh xe nhỏ hơn bên trong một bánh xe lớn.

"The spiritual Hierarchy of our planet (the invisible Church of Christ) is not a centre of peace but a very vortex of loving activity, the meeting place of energies coming from the centre of the divine will, and from humanity, the centre of divine intelligence." (ROC 28)

"Thánh đoàn tinh thần của hành tinh chúng ta (Giáo Hội vô hình của Đức Christ) không phải là một trung tâm bình an mà là chính một xoáy lực của hoạt động bác ái, nơi gặp gỡ của các năng lượng đến từ trung tâm của ý chí thiêng liêng, và từ nhân loại, trung tâm của trí tuệ thiêng liêng." (ROC 28)

The Divine Plan is an ever-moving set of relationships. Purpose is fixed.

Thiên Cơ là một tập hợp các mối liên hệ luôn luôn chuyển động. Thiên Ý thì cố định.

346. There is a greater wheel that moveth not in Time

346. Có một bánh xe lớn hơn vốn không chuyển động trong Thời Gian

347. Cosmically, we may be speaking of the Monadic aspect of the One About Whom Naught May Be Said.

347. Về mặt vũ trụ, chúng ta có thể đang nói đến phương diện chân thần của Đấng Bất Khả Tư Nghị.

348. Systemically, Shamballa can be seen as the greater wheel that moveth not in Time.

348. Về mặt hệ thống, Shamballa có thể được xem là bánh xe lớn hơn vốn không chuyển động trong Thời Gian.

349. The Divine Plan (expressed through Hierarchy) moves in Time; Purpose (expressed through Shamballa) does not move in Time. Of the Fixed Design we may say, 'It moveth not'. This non-movement must, however, be taken relatively, for even Shamballa adapts.

349. Thiên Cơ (được biểu lộ qua Thánh đoàn) chuyển động trong Thời Gian; Thiên Ý (được biểu lộ qua Shamballa) không chuyển động trong Thời Gian. Về Mô Hình Cố Định, chúng ta có thể nói, 'Nó không chuyển động'. Tuy nhiên, sự không chuyển động này phải được hiểu một cách tương đối, vì ngay cả Shamballa cũng thích ứng.

350. Microcosmically, the "great wheel that moveth not in Time" may be considered the Monad.

350. Về mặt Tiểu thiên địa, "bánh xe lớn vốn không chuyển động trong Thời Gian" có thể được xem là chân thần.

351. The Monad lives in the World of Being. "Being and Time do not agree". (DINA II 285)

351. Chân thần sống trong Thế Giới Bản Thể. "Bản thể và Thời Gian không hòa hợp với nhau". (DINA II 285)

352. There is a twofold outlet

352. Có một lối thoát nhị phân

353. When considering the circle with the point at the center, stimulation from without so stimulates the center that rays of light are cast off from the center and seem to split the vortex in two.

353. Khi xét hình tròn với điểm ở trung tâm, sự kích thích từ bên ngoài kích thích trung tâm đến mức các tia sáng được phóng ra từ trung tâm và dường như chia xoáy lực thành hai.

354. Every circle divided by a diameter or an axis creates two poles which can be interpreted as a twofold outlet.

354. Mọi hình tròn bị chia bởi một đường kính hay một trục đều tạo ra hai cực, có thể được diễn giải như một lối thoát nhị phân.

355. The activity of the poles (receptive and expressive) in this process of consummation

355. Hoạt động của các cực (tiếp nhận và biểu lộ) trong tiến trình hoàn tất này cần

is to be considered. The energy which rushes forth to meet its polar opposite does so through the instrumentality of the poles found within any sphere.

356. There is also the possibility that the "twofold outlet" may be the twofold crown center considered as an organ of expression for both the Monad and the "higher Ego" expressing within the egoic lotus.

357. There is a twofold One

358. Microcosmically we may be dealing with the "two many-petalled lotuses"—the twofold crown center.

359. The twofold One has a sixfold brother.

360. Cosmically, there is a possible association to Gemini. In this case the greater star, Pollux, has in Castor a "sixfold brother" (made of three pairs of stars).

361. Systemically, we know that Shamballa is the higher prototype of the crown center in the human being. Is Shamballa also twofold, having within it the analogy to the "Heart within the Head"?

362. If we interpret the twofold One microcosmically as the twofold crown center consisting of the major twelve-petalled head center and the nine hundred sixty subsidiary petals, then the sixfold brother may be conceived as the other six major chakras which are under the control of the center above the head

được xem xét. Năng lượng lao ra để gặp cực đối nghịch của nó làm như vậy thông qua công cụ là các cực được tìm thấy trong bất kỳ khối cầu nào.

356. Cũng có khả năng rằng "lối thoát nhị phân" có thể là trung tâm đỉnh đầu nhị phân được xem như một cơ quan biểu lộ cho cả chân thần lẫn "chân ngã cao hơn" đang biểu lộ trong Hoa Sen Chân Ngã.

357. Có một Đấng Nhị Phân

358. Về mặt Tiểu thiên địa, chúng ta có thể đang đề cập đến "hai hoa sen nhiều cánh"—trung tâm đỉnh đầu nhị phân.

359. Đấng Nhị Phân có một huynh đệ lục phân.

360. Về mặt vũ trụ, có một liên hệ khả dĩ với Song Tử. Trong trường hợp này, ngôi sao lớn hơn, Pollux, có ở Castor một "huynh đệ lục phân" (gồm ba cặp sao).

361. Về mặt hệ thống, chúng ta biết rằng Shamballa là nguyên mẫu cao hơn của trung tâm đỉnh đầu trong con người. Phải chăng Shamballa cũng là nhị phân, có bên trong nó phép tương đồng với "Trái Tim trong Đầu"?

362. Nếu chúng ta diễn giải Đấng Nhị Phân theo Tiểu thiên địa như trung tâm đỉnh đầu nhị phân gồm trung tâm đầu chính mười hai cánh và chín trăm sáu mươi cánh phụ, thì huynh đệ lục phân có thể được quan niệm là sáu luân xa chính khác nằm dưới sự kiểm soát của trung tâm phía trên đầu

363. There comes a time when the twofold One and His sixfold brother shine with glory.

363. Đến một lúc mà Đấng Nhị Phân và huynh đệ lục phân của Ngài chiếu sáng với vinh quang.

364. We have read of the glorious effulgence which occurs at the crown center when the moment of consummation arrives—"the gorgeous center surmounting and enveloping them all" (TCF 168)

364. Chúng ta đã đọc về sự huy hoàng rực rỡ xảy ra tại trung tâm đỉnh đầu khi thời điểm hoàn tất đến—"trung tâm huy hoàng vượt lên trên và bao bọc tất cả chúng" (TCF 168)

365. We have also read of the "body of fire" or the "body incorruptible". "When the form is destroyed there is left this intangible spiritual body of fire, one pure flame, distinguished by seven brilliant centres of intenser burning" (TCF 167)

365. Chúng ta cũng đã đọc về "thể lửa" hay "thể bất hoại". "Khi hình tướng bị hủy diệt thì còn lại thể lửa tinh thần vô hình này, một ngọn lửa thuần nhất, được phân biệt bởi bảy trung tâm rực sáng với sự bừng cháy mãnh liệt hơn" (TCF 167)

366. This shining forth occurs at the time of spiritual consummation—the fourth and fifth initiations.

366. Sự tỏa sáng này xảy ra vào lúc thành tựu tinh thần—lần điểm đạo thứ tư và thứ năm.

367. We can conceive of the microcosmic display, involving the crown center and the egoic lotus, but not of the systemic and cosmic higher counterparts.

367. Chúng ta có thể hình dung sự biểu hiện vi mô, liên quan đến trung tâm đỉnh đầu và Hoa Sen Chân Ngã, nhưng không thể hình dung các đối phần cao hơn ở cấp độ hệ thống và vũ trụ.

368. Fohat rusheth through space searching for his complement

368. Fohat lao vút qua không gian để tìm kiếm đối phần bổ sung của mình

369. Cosmically, Fohat is the power the unites polar opposites

369. Về mặt vũ trụ, Fohat là quyền năng hợp nhất các cực đối nghịch

370. Systemically, we may be dealing with the stimulation of Hierarchy (and thus of humanity) from Shamballa.

370. Về mặt hệ thống, chúng ta có thể đang bàn đến sự kích thích Thánh đoàn (và do đó cả nhân loại) từ Shamballa.

371. Microcosmically, the Monad sends a great stream of destructive stimulation into the causal body at the time of the fourth initiation, and this stream has great

371. Về mặt vi mô, chân thần gửi một luồng kích thích hủy diệt lớn vào thể nguyên nhân vào lúc lần điểm đạo thứ tư, và luồng này gây ra những chấn động sâu rộng trong bản

repercussions within the personal nature which is also preparing for destruction.

tính phàm nhân, vốn cũng đang chuẩn bị cho sự hủy diệt.

372. Within the human etheric system, we may be dealing with an impulsion which comes from the crown center and which meets the uprising kundalini at the altar of the heart.

372. Trong hệ thống dĩ thái của con người, chúng ta có thể đang bàn đến một xung lực phát ra từ trung tâm đỉnh đầu và gặp kundalini đang dâng lên tại bàn thờ của tim.

373. The unmoving one has a breath

373. Đấng bất động có một hơi thở

374. This is the “breath of spirit”. “Breath” is a symbol for fiery energy.

374. Đây là “hơi thở của tinh thần”. “Hơi thở” là một biểu tượng cho năng lượng lửa.

375. This breath may be applied cosmically; systemically to the ‘Breath of Shamballa’; microcosmically to the ‘Breath of the Monad’.

375. Hơi thở này có thể được áp dụng ở cấp độ vũ trụ; ở cấp độ hệ thống là “Hơi Thở của Shamballa”; ở cấp độ vi mô là “Hơi Thở của Chân Thần”.

376. There is a One Who seeth the whole from the beginning

376. Có một Đấng nhìn thấy toàn thể ngay từ khởi thủy

377. Since always two have been mentioned (an unmoving one and a moving one), we may hypothesize that the “One Who seeth the whole from the beginning” is the unmoving one who can be identified both with the “circle of the unmoving” and with the “greater wheel that moveth not in Time.

377. Vì luôn luôn có hai được nhắc đến (một đấng bất động và một đấng chuyển động), chúng ta có thể giả định rằng “Đấng nhìn thấy toàn thể ngay từ khởi thủy” là đấng bất động, Đấng có thể được đồng nhất cả với “vòng tròn của cái bất động” lẫn với “bánh xe lớn hơn không chuyển động trong Thời Gian”.

378. This is difficult to interpret. We have always been dealing with two: an unmoving one and a moving one; a greater wheel and a lesser wheel within it.

378. Điều này khó diễn giải. Chúng ta luôn luôn đang bàn đến hai: một đấng bất động và một đấng chuyển động; một bánh xe lớn hơn và một bánh xe nhỏ hơn ở bên trong nó.

379. We have to decide whether the “unmoving one” is higher or lower than the “One Who seeth the whole from the beginning”.

379. Chúng ta phải quyết định xem “đấng bất động” cao hơn hay thấp hơn “Đấng nhìn thấy toàn thể ngay từ khởi thủy”.

380. We may hypothesize that the unmoving one is the Monad (and its higher systemic and macrocosmic correspondences) and that the "One Who seeth the whole from the beginning" is the "higher Ego" expressing through the egoic lotus.

380. Chúng ta có thể giả định rằng đấng bất động là chân thần (và các tương ứng cao hơn của nó ở cấp độ hệ thống và đại thiên địa), còn "Đấng nhìn thấy toàn thể ngay từ khởi thủy" là "chân ngã cao hơn" biểu lộ qua Hoa Sen Chân Ngã.

381. The breath of the unmoving and the fire of the One who seeth the whole from the beginning rush to meet each other

381. Hơi thở của đấng bất động và lửa của Đấng nhìn thấy toàn thể ngay từ khởi thủy lao đến gặp nhau

382. As a result, the unmoving becomes the sphere of activity. How does this happen?

382. Kết quả là, cái bất động trở thành khối cầu hoạt động. Điều này xảy ra như thế nào?

383. We may presume that hitherto, the circle of the moving had been the sphere of activity. Activity is, therefore, *transferred* to a higher sphere.

383. Chúng ta có thể giả định rằng cho đến lúc này, vòng tròn của cái chuyển động đã là khối cầu hoạt động. Vì vậy, hoạt động được *chuyển dịch* sang một khối cầu cao hơn.

384. At the time of consummation, the causal body (egoic body) is destroyed and rises (with all quality) towards the Monad. The energy of the Monad has also gone forth to assist in the destruction.

384. Vào lúc thành tựu, thể nguyên nhân (thể chân ngã) bị hủy diệt và vươn lên (cùng với toàn bộ phẩm tính) về phía chân thần. Năng lượng của chân thần cũng đã phát ra để hỗ trợ sự hủy diệt này.

385. There is also a *later* consummation at which time even the spiritual triad is destroyed, and then, indeed, the "unmoving becomes the sphere of activity" meaning that the Monad is no longer focussed in its active extensions, but, itself, has become the point of concentrated activity. The Monad has become the "moving one" in relation to a still higher "unmoving one".

385. Cũng có một sự thành tựu *muộn hơn*, vào lúc mà ngay cả Tam Nguyên Tinh Thần cũng bị hủy diệt, và khi đó quả thật "cái bất động trở thành khối cầu hoạt động", nghĩa là chân thần không còn được tập trung trong các sự mở rộng hoạt động của nó nữa, mà chính nó đã trở thành điểm hoạt động tập trung. Chân thần đã trở thành "cái chuyển động" trong tương quan với một "cái bất động" còn cao hơn nữa.

386. Taking the systemic analogy, there will be a time when Shamballa rushes forth to meet an ascending Spiritual Hierarchy in process of destruction. Shamballa will then no longer be active and expressive through its extensions (Hierarchy, humanity and the

386. Lấy phép loại suy hệ thống, sẽ có một thời điểm khi Shamballa lao ra để gặp Thánh đoàn tinh thần đang thăng lên trong tiến trình hủy diệt. Khi đó Shamballa sẽ không còn hoạt động và biểu lộ qua các sự mở rộng của nó (Thánh đoàn, nhân loại và các giới

lesser kingdoms) but will become the point of its own Self-focus.

387. We see that this second paragraph may well express a process analogous to the process expressed in Stanza I: "The secret of Fire lies hid in the second letter of the Sacred Word. Etc...)

388. If we study the process carefully, we shall find ways of interpolating the five cosmic symbols into the process. In the paragraph from the Old Commentary, there is concentration upon stages which relate more to symbols four and five, and especially five—the Swastika.

389. At the climax of the process the "Prodigal Son" returns, and all subsequent activity occurs within the "Father's Home" (the circle of the unmoving which has now become the "sphere of activity").

390. The suggestions given above are not meant to be conclusive, merely to give hints concerning a few possible modes of interpretation: cosmic, systemic/ macrocosmic, microcosmic, and (at times) microcosmically etheric.

391. For the convenience of students, I have tabulated the two sets of interpretations for the five symbols under study side by side. Parallel sections for both interpretations can be studied together for the light they may throw upon each other.

Five Cosmic Symbols Interpreted Generically

1. *The circle.* This stands for the ring-pass-not of undifferentiated matter. It stands for a solar system or the body logoic, viewed

nhỏ hơn) nữa, mà sẽ trở thành điểm tự tập trung của chính Nó.

387. Chúng ta thấy rằng đoạn thứ hai này rất có thể diễn tả một tiến trình tương tự với tiến trình được diễn tả trong Bài kệ I: "Bí mật của Lửa ẩn giấu trong chữ thứ hai của Linh từ Thiêng Liêng. V.v...)

388. Nếu chúng ta nghiên cứu tiến trình này một cách cẩn thận, chúng ta sẽ tìm ra những cách để nội suy năm biểu tượng vũ trụ vào tiến trình ấy. Trong đoạn trích từ Cổ Luận, có sự tập trung vào các giai đoạn liên hệ nhiều hơn đến biểu tượng thứ tư và thứ năm, và đặc biệt là thứ năm—chữ Vạn.

389. Ở cực điểm của tiến trình, "Đứa Con Hoang Đàng" trở về, và mọi hoạt động tiếp theo đều diễn ra trong "Nhà của Cha" (vòng tròn của cái bất động, nay đã trở thành "khối cầu hoạt động").

390. Những gợi ý nêu trên không nhằm đưa ra kết luận dứt khoát, mà chỉ nhằm cung cấp những chỉ dẫn về một vài phương thức diễn giải khả dĩ: vũ trụ, hệ thống/đại thiên địa, vi mô, và (đôi khi) vi mô dĩ thái.

391. Để tiện cho các đạo sinh, tôi đã lập bảng hai bộ diễn giải cho năm biểu tượng đang được nghiên cứu, đặt song song với nhau. Các phần tương ứng của cả hai cách diễn giải có thể được nghiên cứu cùng nhau để thấy ánh sáng mà chúng có thể soi rọi lẫn nhau.

Năm Biểu Tượng Vũ Trụ Được Diễn Giải Một Cách Tổng Quát

1. *Vòng tròn.* Điều này tượng trưng cho vòng-giới-hạn của vật chất chưa biến phân. Nó tượng trưng cho một hệ mặt trời hay thân

etherically; it stands for a planet or the body of a Heavenly Man viewed etherically; it stands for a human body, viewed likewise, etherically and it stands for them all at the prime or earliest epoch of manifestation. It stands finally for a single cell within the human vehicle, and for the atom of the chemist or physicist.

thể của Thượng đế, được nhìn dưới góc độ dĩ thái; nó tượng trưng cho một hành tinh hay thân thể của một Đấng Thiên Nhân được nhìn dưới góc độ dĩ thái; nó tượng trưng cho thể người, cũng được nhìn như vậy, về mặt dĩ thái, và nó tượng trưng cho tất cả những điều ấy ở thời kỳ nguyên sơ hay sớm nhất của biểu hiện. Sau cùng, nó tượng trưng cho một tế bào đơn lẻ trong hiện thể con người, và cho nguyên tử của nhà hóa học hay nhà vật lý.

2. *The circle with the point* in the centre. This signifies the production of heat in the heart of matter; the point of fire, the moment of the first rotary activity, the first straining of the atom, motivated by latent heat, into the sphere of influence of another atom. This produced the first radiation, the first pull of attraction, and the [Page 160] consequent setting up of a repulsion and therefore producing

2. *Vòng tròn với điểm* ở trung tâm. Điều này biểu thị sự phát sinh nhiệt trong lòng vật chất; điểm lửa, khoảnh khắc của hoạt động quay đầu tiên, sự căng ra đầu tiên của nguyên tử, được thúc đẩy bởi nhiệt tiềm ẩn, vào trong khối cầu ảnh hưởng của một nguyên tử khác. Điều này tạo ra sự bức xạ đầu tiên, lực hút đầu tiên, và [Page 160] do đó thiết lập một lực đẩy lùi và vì vậy tạo ra

3. *The circle divided into two.* This marks the active rotation and the beginning of the mobility of the atom of matter, and produces the subsequent extension of the influence of the positive point within the atom of matter till its sphere of influence extends from the centre to the periphery. At the point where it touches the periphery it contacts the influence of the atoms in its environment; radiation is set up and the point of depression makes its appearance, marking the inflow and outflow of force or heat.

3. *Vòng tròn chia làm hai.* Điều này đánh dấu sự quay hoạt động và sự khởi đầu của tính động của nguyên tử vật chất, và tạo ra sự mở rộng tiếp theo của ảnh hưởng của điểm dương bên trong nguyên tử vật chất cho đến khi khối cầu ảnh hưởng của nó mở rộng từ trung tâm đến chu vi. Tại điểm nó chạm đến chu vi, nó tiếp xúc với ảnh hưởng của các nguyên tử trong môi trường của nó; sự bức xạ được thiết lập và điểm lõm xuất hiện, đánh dấu sự vào và ra của mãnh lực hay nhiệt.

We are here only showing the application of cosmic symbols to matter, and are not dealing with manifestation from any other angle than that of the purely material. For instance, we are applying the symbol of the point within the circle to the sphere of matter, and the point of latent heat. We are

Ở đây chúng ta chỉ đang trình bày việc áp dụng các biểu tượng vũ trụ vào vật chất, và không bàn đến biểu hiện từ bất kỳ góc độ nào khác ngoài góc độ thuần vật chất. Chẳng hạn, chúng ta đang áp dụng biểu tượng của điểm trong vòng tròn vào khối cầu vật chất, và vào điểm nhiệt tiềm ẩn. Ở điểm này,

not handling at this point matter as informed by an entity who is to matter, when so informing, a point of conscious life.

chúng ta không xử lý vật chất như được thấm nhuần bởi một thực thể, thực thể mà đối với vật chất, khi thấm nhuần như vậy, là một điểm sự sống có ý thức.

We are dealing only with matter and latent heat, with the result produced by rotary movement of radiatory heat and the consequent interplay of bodies atomic. We are therefore dealing with the point we set out to consider while studying our fifth division, motion in the sheaths.

Chúng ta chỉ đang bàn đến vật chất và nhiệt tiềm ẩn, đến kết quả do chuyển động quay của nhiệt bức xạ tạo ra và sự tương tác tiếp theo của các thể nguyên tử. Vì vậy, chúng ta đang bàn đến điểm mà chúng ta đã dự định xem xét khi nghiên cứu phân bộ thứ năm của mình, chuyển động trong các thể vỏ.

4. *The Circle divided into four*. This is the true circle of matter, the equal armed cross of the Holy Spirit, Who is the personification of active intelligent matter. This shows the fourth dimensional quality of matter and the penetration of the fire in four directions, its threefold radiation being symbolised by the triangles formed by the fourfold cross. This portrays the fourfold revolution of any atom. By this is not meant the ability of any atom to make four revolutions, but the fourth dimensional quality of the revolution which is the goal aimed at, and which is even now becoming known in matter during this [Page 161] fourth round, and in this fourth chain. As the fifth spirilla or fifth stream of force in an atom becomes developed, and man can conceive of a fourth-dimensional rotary movement, the accuracy of this symbol will be recognised. It will then be seen that all sheaths in their progress from inertia to rhythm, via mobility, pass through all stages, whether they are logoic sheaths, the rays in which the Heavenly Men veil Themselves, the planes which form the bodies of certain solar entities, the causal body (or the sheath of the Ego on the mental plane), the human physical body in its etheric constitution, or a cell in that body etheric. All these material forms (existent in etheric matter which is

4. *Vòng tròn chia làm bốn*. Đây là vòng tròn đích thực của vật chất, thập giá có bốn cánh bằng nhau của Chúa Thánh Thần, Đấng là hiện thân của vật chất hoạt động thông tuệ. Điều này cho thấy phẩm tính bốn chiều của vật chất và sự xuyên nhập của lửa theo bốn hướng, sự bức xạ tam phân của nó được biểu tượng hóa bằng các tam giác do thập giá tứ phân tạo thành. Điều này mô tả cuộc quay tứ phân của bất kỳ nguyên tử nào. Điều này không có nghĩa là khả năng của bất kỳ nguyên tử nào thực hiện bốn vòng quay, mà là phẩm tính bốn chiều của cuộc quay, vốn là mục tiêu được nhắm đến, và ngay cả bây giờ đang trở nên được biết đến trong vật chất trong [Page 161] cuộc tuần hoàn thứ tư này, và trong dãy thứ tư này. Khi loa tuyến thứ năm hay dòng mãnh lực thứ năm trong một nguyên tử trở nên phát triển, và con người có thể hình dung một chuyển động quay bốn chiều, tính chính xác của biểu tượng này sẽ được công nhận. Khi đó sẽ thấy rằng mọi thể vỏ trong tiến trình của chúng từ Quán tính đến nhịp điệu, thông qua tính động, đều đi qua mọi giai đoạn, dù đó là các thể vỏ của Thượng đế, các cung mà trong đó các Đấng Thiên Nhân che phủ Chính Các Ngài, các cõi tạo thành các thể của một số thực thể thái dương, thể nguyên nhân (hay thể vỏ của chân ngã trên cõi trí), thể xác con người trong cấu tạo dĩ thái của nó, hay một tế bào

the true matter of all forms) are primarily undifferentiated ovoids; they then become actively rotating or manifest latent heat; next they manifest duality or latent and radiatory fire; the expression of these two results in fourth dimensional action or the wheel or rotary form turning upon itself.

trong thể dĩ thái ấy. Tất cả các hình tướng vật chất này (tồn tại trong vật chất dĩ thái, vốn là vật chất đích thực của mọi hình tướng) trước hết là những hình trứng chưa biến phân; sau đó chúng trở nên quay hoạt động hay biểu lộ nhiệt tiềm ẩn; kế tiếp chúng biểu lộ nhị nguyên tính hay lửa tiềm ẩn và lửa bức xạ; sự biểu lộ của hai điều này dẫn đến hoạt động bốn chiều hay bánh xe, hay hình thức quay xoay trên chính nó.

5. *The swastika*, or the fire extending not only from the periphery to the centre in four directions, but gradually circulating and radiating from and around the entire periphery. This signifies completed activity in every department of matter until finally we have a blazing, fiery wheel, turning every way, with radiant channels of fire from the centre to the ring-pass-not,—fire within, without and around until the wheel is consumed and there is naught remaining but perfected fire.

5. *Chữ Vạn*, hay ngọn lửa không chỉ kéo dài từ chu vi đến trung tâm theo bốn hướng, mà còn dần dần tuần hoàn và bức xạ từ và quanh toàn bộ chu vi. Điều này biểu thị hoạt động hoàn tất trong mọi bộ phận của vật chất cho đến cuối cùng chúng ta có một bánh xe lửa rực cháy, quay theo mọi hướng, với các kênh lửa bức xạ từ trung tâm đến vòng-giới-hạn,—lửa ở bên trong, bên ngoài và xung quanh cho đến khi bánh xe bị thiêu rụi và không còn gì sót lại ngoài lửa hoàn hảo.

392. For the sake of completeness, the following section is added, pointing as it does to the First Stanza of Dzyan.

392. Vì mục đích đầy đủ, phần sau đây được thêm vào, vì nó chỉ đến Bài kệ thứ nhất của Dzyan.

393. The section comes from p. 1231 of TCF and is a preface to the section of Electric Fire.

393. Phần này đến từ trang 1231 của TCF và là lời tựa cho phần Lửa Điện.

All that it will be possible for us to do in this section will be to impart the truth in three ways. Through the illumination of the student's mind as he studies the stanzas of Dzyan which will be found at the commencement of the treatise. Secondly, through the realisation that will come to the student as he correlates and ponders upon the various occult fragments found scattered through the pages, primarily centering his attention upon the following words:

Tất cả những gì chúng ta có thể làm trong phần này là truyền đạt chân lý theo ba cách. Thứ nhất, qua sự soi sáng trí tuệ của đạo sinh khi y nghiên cứu các bài kệ Dzyan sẽ được tìm thấy ở phần mở đầu của bộ luận. Thứ hai, qua sự chứng nghiệm sẽ đến với đạo sinh khi y liên hệ và suy ngẫm về các mảnh huyền bí khác nhau được tìm thấy rải rác trong các trang sách, chủ yếu tập trung sự chú ý của mình vào những lời sau đây:

394. Had we realized that the pondering of these often incomprehensible stanzas was to lead to “the illumination of the student’s mind”.

394. Giá như chúng ta đã nhận ra rằng việc suy ngẫm về những bài kệ thường khó hiểu này sẽ dẫn đến “sự soi sáng trí tuệ của đạo sinh”.

395. The illumination arises through access to the intuition. The pondering and correlating (which also opens the door to truth) is a function of the mind. From “occult fragments” there can be gathered a mosaic reflective of reality.

395. Sự soi sáng phát sinh qua việc tiếp cận trực giác. Việc suy ngẫm và liên hệ (điều cũng mở cánh cửa dẫn đến chân lý) là một chức năng của trí tuệ. Từ những “mảnh huyền bí”, có thể thu thập được một bức khảm phản chiếu thực tại.

396. Again, the familiar stanza under discussion.

396. Một lần nữa, bài kệ quen thuộc đang được bàn đến.

"The secret of the Fire lies hid in the second letter of the Sacred Word. The mystery of life is concealed within the heart. When the lower point vibrates, when the Sacred Triangle glows, when the point, the middle centre and the apex, connect and circulate the Fire, when the threefold apex likewise burns, then the two triangles—the greater and the lesser—merge into one Flame, which burneth up the whole."

"Bí mật của Lửa ẩn giấu trong chữ thứ hai của Linh từ Thiêng Liêng. Huyền nhiệm của sự sống được che giấu trong tim. Khi điểm thấp rung động, khi Tam Giác Thiêng Liêng rực sáng, khi điểm, trung tâm ở giữa và đỉnh nối kết và tuần hoàn Lửa, khi đỉnh tam phân cũng cháy lên, thì hai tam giác—lớn hơn và nhỏ hơn —hòa nhập thành một Ngọn Lửa, ngọn lửa ấy thiêu rụi toàn thể."

TCF 173-183 S2S6 Revision

(Most of the Tibetan’s text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được trình bày bằng cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Cước chú và tham chiếu từ các sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được trình bày bằng cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện bằng cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

Please Read these Commentaries with your TCF Book Handy for the Sake of Continuity. The extensive commentary may otherwise disrupt the sense of flow.

Xin đọc các phần Bình Luận này với sách TCF trong tay để giữ được tính liên tục. Phần bình luận quá rộng có thể làm gián đoạn cảm giác mạch chảy.

We take up our second point in the consideration of the centres:

Chúng ta bắt đầu điểm thứ hai trong việc xem xét các trung tâm:

1. We recall the first point in the consideration of the centres was here, on page 163.

1. Chúng ta nhớ rằng điểm thứ nhất trong việc xem xét các trung tâm đã ở đây, tại trang 163.

1. The Nature of the Centres.

1. Bản chất của các trung tâm.

[Covered, we remember, in section S2S4]

[Đã được trình bày, chúng ta nhớ, trong phần S2S4]

2. We may wish to refresh our memory, as we discussed this subject in the section before last, before Christmas, when we dealt with Stanza I.

2. Chúng ta có thể muốn làm mới lại ký ức của mình, vì chúng ta đã bàn về chủ đề này trong phần trước nữa, trước lễ Giáng Sinh, khi chúng ta bàn đến Bài kệ I.

2. The centres in connection with the Rays.

2. Các trung tâm trong liên hệ với các cung.

This will give us a large range of subject to be dealt with, and much food for thought, surmise and wise conjecture. All that is here stated is given simply as basic or foundation facts, upon which may be erected a structure of conjecture, and of logical reasoning, employing the imagination, and thereby effecting two things:

Điều này sẽ cho chúng ta một phạm vi chủ đề rộng lớn để bàn đến, và nhiều điều đáng suy ngẫm, phỏng đoán và suy luận minh triết. Tất cả những gì được phát biểu ở đây chỉ đơn giản được đưa ra như những sự kiện căn bản hay nền tảng, trên đó có thể dựng lên một cấu trúc phỏng đoán và lý luận hợp logic, sử dụng sự tưởng tượng, và nhờ đó thực hiện hai điều:

3. When we read DK we do this: we erect a “structure of conjecture”.

3. Khi chúng ta đọc Chân sư DK, chúng ta làm điều này: chúng ta dựng lên một “cấu trúc phỏng đoán”.

4. Conjecture is an important mental dynamic; it is an extension of thought which may lead us to intuitive apprehension. It also proposes that which must be proven, and in the direction of such proofs those who conjecture are obliged to labor.

4. Phỏng đoán là một động lực trí tuệ quan trọng; nó là một sự mở rộng của tư tưởng có thể dẫn chúng ta đến sự nắm bắt trực giác. Nó cũng đề xuất điều phải được chứng minh, và theo hướng của những chứng minh ấy, những người phỏng đoán buộc phải lao động.

These are an ability to expand our mental concept and to build the antaskarana, or that bridge which all who seek to function in the buddhic vehicle must build between

Đó là khả năng mở rộng khái niệm trí tuệ của chúng ta và xây dựng antaskarana, hay cây cầu mà tất cả những ai tìm cách hoạt động trong vận cụ Bồ đề đều phải xây dựng

higher and lower mind; hence the necessity for the use of the **imagination (which is the astral equivalent to mental discrimination)**, and its ultimate transmutation into intuition.

giữa thượng trí và hạ trí; do đó có sự cần thiết phải sử dụng **sự tưởng tượng (vốn là đối phần cảm dục của sự phân biện trí tuệ)**, và sự chuyển hoá tối hậu của nó thành trực giác.

5. By engaging in conjecture we learn to expand our mental concept. We are led into presently unverified areas of thought.

5. Bằng cách tham gia vào sự phỏng đoán, chúng ta học cách mở rộng khái niệm trí tuệ của mình. Chúng ta được dẫn vào những lĩnh vực tư tưởng hiện chưa được kiểm chứng.

6. Through conjecture we are also building the antahkarana.

6. Qua sự phỏng đoán, chúng ta cũng đang xây dựng antahkarana.

7. Imagination is astral in nature but the in the process of creative imagination the mental component is added.

7. Sự tưởng tượng có bản chất cảm dục nhưng trong tiến trình sự tưởng tượng sáng tạo, thành phần trí tuệ được thêm vào.

8. Imagination, we are told, is the astral equivalent to mental discrimination. Mental discrimination is an act of mental separation or distinction. Does imagination choose? We might say that it does. One can choose the images one entertains. We need not simply entertain anything that comes to mind. Imagination (as here presented) seems to be *disciplined* imagination. It is not the "active imagination" (a psychological technique) which can go anywhere, entertain any image, and is allowed to do so.

8. Người ta bảo chúng ta rằng sự tưởng tượng là đối phần cảm dục của sự phân biện trí tuệ. Sự phân biện trí tuệ là một hành vi tách biệt hay phân biệt bằng trí tuệ. Sự tưởng tượng có chọn lựa không? Chúng ta có thể nói rằng có. Người ta có thể chọn những hình ảnh mà mình nuôi dưỡng. Chúng ta không nhất thiết chỉ tiếp nhận bất cứ điều gì xuất hiện trong trí. Sự tưởng tượng (như được trình bày ở đây) dường như là sự tưởng tượng *được rèn luyện*. Nó không phải là "sự tưởng tượng chủ động" (một kỹ thuật tâm lý học) có thể đi bất cứ đâu, tiếp nhận bất kỳ hình ảnh nào, và được phép làm như vậy.

9. Through mental discrimination we distinguish one thought from another, one thing from another. Through imagination, we distinguish the different objects of desire. We imagistically discriminate between that which is desired and that which is not.

9. Qua sự phân biện trí tuệ, chúng ta phân biệt tư tưởng này với tư tưởng khác, vật này với vật khác. Qua sự tưởng tượng, chúng ta phân biệt các đối tượng khác nhau của dục vọng. Chúng ta bằng hình ảnh phân biện giữa điều được ham muốn và điều không được ham muốn.

10. A disciplined imagination can be selective just as is mental discrimination. We allow images to form only in accordance with an energy stream to which we given internal assent. All other streams are rebuffed before images can form.

10. Một sự tưởng tượng được rèn luyện có thể có tính chọn lọc cũng như sự phân biện trí tuệ. Chúng ta chỉ cho phép các hình ảnh hình thành phù hợp với một dòng năng lượng mà chúng ta đã nội tâm chấp thuận. Mọi dòng khác đều bị đẩy lui trước khi hình ảnh có thể hình thành.

11. The main point is that imagination need not be unguided and helplessly at the service of simply *any* energy stream. Every time we guide the imagination creatively, we choose to allow the image-making faculty to respond to a particular energy stream and not to another. There is an internal sensitivity (probably astral) which determines that to which we allow the image-making faculty to respond.

11. Điểm chính là sự tưởng tượng không nhất thiết phải không được hướng dẫn và bất lực phục vụ cho đơn giản là *bất kỳ* dòng năng lượng nào. Mỗi khi chúng ta hướng dẫn sự tưởng tượng một cách sáng tạo, chúng ta chọn cho phép năng lực tạo hình ảnh đáp ứng với một dòng năng lượng nhất định chứ không phải dòng khác. Có một sự nhạy cảm nội tại (có lẽ là cảm dục) quyết định điều mà chúng ta cho phép năng lực tạo hình ảnh đáp ứng.

12. We are given a developmental sequence: imagination – mental discrimination – intuition.

12. Chúng ta được trao cho một chuỗi phát triển: sự tưởng tượng – sự phân biện trí tuệ – trực giác.

13. Imagination, as we are seeing, can conform to different energies. In the process of antahkarana-building the imagination is to reflect or conform to buddhic impulse.

13. Như chúng ta đang thấy, sự tưởng tượng có thể phù hợp với những năng lượng khác nhau. Trong tiến trình xây dựng antahkarana, sự tưởng tượng phải phản chiếu hay phù hợp với xung lực Bồ đề.

14. From VSK: "Note that the science of the Antahkarana is listed in R&I as a second ray presentation, a book in two parts, with a title in two parts—'antah' and 'karana'. These divisions reflect the double dual wheels of this second system within its internal and external structure as the fifth part of a Treatise on the Seven Rays, and culminating treatise."

14. Từ VSK: "Lưu ý rằng khoa học về Antahkarana được liệt kê trong R&I như một trình bày cung hai, một cuốn sách gồm hai phần, với một nhan đề gồm hai phần —'antah' và 'karana'. Những phân chia này phản ánh các bánh xe nhị nguyên kép của hệ thống thứ hai này trong cấu trúc nội tại và ngoại tại của nó như phần thứ năm của một bộ Luận về Bảy Cung, và là bộ luận kết thúc."

All teachers, who have taken pupils in hand for training, and who seek to use them in world service, follow the method of

Tất cả các huấn sư, những người đã nhận học trò để huấn luyện, và tìm cách sử dụng họ trong việc phụng sự thế gian, đều theo

imparting a fact (oft veiled in words and blinded by symbol) and then of leaving the pupil to follow his own deductions.

phương pháp truyền đạt một sự kiện (thường được che phủ trong ngôn từ và làm mù đi bởi biểu tượng) rồi để học trò tự theo đuổi những suy diễn của mình.

15. This is the older method of giving hints. Later when He wrote DINA II, DK spoke of the newer method:

15. Đây là phương pháp cũ để đưa ra những gợi ý. Về sau khi Ngài viết DINA II, Chân sư DK đã nói về phương pháp mới hơn:

"Today, this method is no longer being used, and this change constitutes one of the modes of training the disciples of the New Age. The modern disciple has to recognise the hint which is related to his point in consciousness and which is to be found in the mass of instruction made available for his use. He has to seek for the—to him—most deeply esoteric statement he encounters in the current teaching; from this isolated hint he has to abstract the significance, after removing it from its context; later, he must learn and profit from its meaning." (DINA I 319)

"Ngày nay, phương pháp này không còn được sử dụng nữa, và sự thay đổi này tạo thành một trong những phương thức huấn luyện các đệ tử của Kỷ Nguyên Mới. Đệ tử hiện đại phải nhận ra gợi ý có liên hệ với điểm tâm thức của mình và có thể được tìm thấy trong khối lượng giáo huấn được cung cấp để y sử dụng. Y phải tìm kiếm phát biểu —đối với y—huyền bí sâu xa nhất mà y gặp trong giáo huấn hiện thời; từ gợi ý cô lập này y phải rút ra thâm nghĩa, sau khi tách nó ra khỏi văn cảnh của nó; về sau, y phải học hỏi và thu lợi từ ý nghĩa của nó." (DINA I 319)

Discrimination is thereby developed, and discrimination is the main method whereby the Spirit effects its liberation from the trammels of matter, and discerns between illusion and that which is veiled by it.

Nhờ đó sự phân biện được phát triển, và sự phân biện là phương pháp chính nhờ đó tinh thần thực hiện sự giải thoát của nó khỏi những trói buộc của vật chất, và phân biện giữa ảo tưởng và điều bị nó che phủ.

16. Discrimination is the method by which one separates the real from the unreal.

16. Sự phân biện là phương pháp nhờ đó người ta tách cái thực ra khỏi cái không thực.

17. Those who are intent on liberation cannot ignore the potency of the mind—the great discriminator.

17. Những ai chuyên chú vào sự giải thoát không thể bỏ qua năng lực của trí tuệ—đấng phân biện vĩ đại.

18. In that way imagination is similar; it helps one recognize the truth.

18. Theo cách đó, sự tưởng tượng cũng tương tự; nó giúp người ta nhận ra chân lý.

19. Through discrimination, we move from the real to the unreal. It is the method utilized at the fourth initiation under the

19. Qua sự phân biện, chúng ta đi từ cái thực đến cái không thực. Đó là phương pháp được sử dụng ở lần điểm đạo thứ tư dưới ảnh

influence of Mercury (buddhi) and Saturn (the mind, under the third ray—the "Divine Separator" and "Discriminating Essential Life" EP I 68)

hưởng của Sao Thủy (Bồ đề) và Sao Thổ (trí tuệ, dưới cung ba—"Đấng Phân Ly Thiêng Liêng" và "Sự Sống Cốt Yếu Phân Biện" EP I 68)

20. This was also the method of the great Sage Shankara, Who (a "Sixth Rounder" like the Buddha") trained those who were Arhats (as did the Buddha) and utilized the planets Mercury and Saturn to discriminate the real from the unreal.

20. Đây cũng là phương pháp của Đại Hiền Triết Shankara, Đấng (một "Người của Cuộc Tuần Hoàn thứ sáu" như Đức Phật) đã huấn luyện những người là A La Hán (như Đức Phật đã làm) và sử dụng các hành tinh Sao Thủy và Sao Thổ để phân biện cái thực với cái không thực.

21. What is that which is veiled by illusion? Shall we call it buddhi, pure reason, the intuition? This faculty is revealed in a new way at the fourth initiation.

21. Điều gì là cái bị ảo tưởng che phủ? Chúng ta có nên gọi nó là Bồ đề, lý trí thuần túy, trực giác không? Năng lực này được mặc khải theo một cách mới ở lần điểm đạo thứ tư.

Not much can be here imparted, as the subject, if dealt with at all fully, would convey too much information to those liable to misuse it.

Không thể truyền đạt nhiều ở đây, vì chủ đề này, nếu được bàn đến đầy đủ, sẽ chuyển tải quá nhiều thông tin cho những người có thể lạm dụng nó.

22. Those liable to misuse it are just about everybody. Do we share HPB's assessment that until a man has taken the fourth degree he is an unconscious black magician?

22. Những người có thể lạm dụng nó hầu như là tất cả mọi người. Chúng ta có chia sẻ đánh giá của HPB rằng cho đến khi một người đã nhận điểm đạo bậc bốn thì y là một nhà hắc thuật vô thức không?

As we know, the evolution of the centres is a slow and gradual thing, and proceeds in ordered cycles varying according to the ray of a man's Monad.

Như chúng ta biết, sự tiến hoá của các trung tâm là một điều chậm chạp và tuần tự, và tiến hành theo những chu kỳ có trật tự, thay đổi tùy theo cung chân thần của một người.

23. The cycles are cycles of unfoldment and attainment, and they do not occur for all monadic types at the same time, in the same sequence and for the same duration.

23. Các chu kỳ ấy là những chu kỳ khai mở và thành tựu, và chúng không xảy ra cho mọi loại chân thần cùng một lúc, theo cùng một trình tự và trong cùng một thời lượng.

24. There are generalities that apply to all monadic types, and specificities that distinguish them.

24. Có những điểm tổng quát áp dụng cho mọi loại chân thần, và những điểm đặc thù phân biệt chúng.

25. Why might it be that the evolution of centres accords to monadic cycles, and not, alternatively, to egoic or solar, or personality cycles?

25. Vì sao có thể là sự tiến hoá của các trung tâm lại phù hợp với các chu kỳ chân thần, chứ không phải, thay vào đó, với các chu kỳ chân ngã hay thái dương, hay phàm ngã?

26. It is at this time that we should remember that the chakras are basically extensions of monadic power, electric fire. This we have been studying. No matter the extent to which they appear in fields 'lower' than the Monad, they derive from the power of the Monad and are directly connected to the Monad and its ray type.

26. Chính vào lúc này chúng ta nên nhớ rằng các chakra về căn bản là những sự mở rộng của quyền năng chân thần, Lửa Điện. Đây là điều chúng ta đã nghiên cứu. Dù chúng xuất hiện đến mức nào trong những trường "thấp hơn" chân thần, chúng vẫn phát sinh từ quyền năng của chân thần và được nối kết trực tiếp với chân thần và loại cung của nó.

[Page 174]

[Page 174]

The life of the Pilgrim can be, for purposes of discussion, divided into three main periods:

Đời sống của Người Hành Hương có thể, vì mục đích thảo luận, được chia thành ba thời kỳ chính:

27. The Jiva is the pilgrim, and the Prodigal Son.

27. Jiva là người hành hương, và là Đứa Con Hoang Đàng.

28. The Jiva *is* the 'Monad-in-extension'.

28. Jiva *là* 'Chân Thần-trong-sự-mở-rộng'.

1. That period wherein he is under the influence of the Personality Ray.

1. Thời kỳ mà y ở dưới ảnh hưởng của cung phàm ngã.

29. This period accords with the control of the third aspect of divinity.

29. Thời kỳ này tương ứng với sự kiểm soát của phương diện thứ ba của thiên tính.

2. That wherein he comes under the Ray of the Ego.

2. Thời kỳ mà y đi vào dưới cung của chân ngã.

30. This period accords with the control of the second aspect.

30. Thời kỳ này tương ứng với sự kiểm soát của phương diện thứ hai.

31. Though this period of development seems longer than the next, it is really shorter overall, lasting some tens of lives.

31. Dù thời kỳ phát triển này dường như dài hơn thời kỳ kế tiếp, nhưng xét tổng thể nó thực ra ngắn hơn, kéo dài vài chục kiếp sống.

3. That wherein the Monadic Ray holds sway.

3. Thời kỳ mà cung chân thần nắm quyền chi phối.

32. This period, the shortest from the *human* point of view (though longest from the perspective of post-human development) accords with the control of the first divine aspect.

32. Thời kỳ này, ngắn nhất theo quan điểm *con người* (dù dài nhất theo viễn tượng phát triển hậu nhân loại), tương ứng với sự kiểm soát của phương diện thiêng liêng thứ nhất.

The first period is by far the longest, and covers the vast progression of the centuries wherein t**he activity aspect of the threefold self is being developed.**

Thời kỳ thứ nhất dài hơn hẳn, và bao trùm sự tiến triển rộng lớn qua nhiều thế kỷ, trong đó phương diện hoạt động của phàm ngã tam phân đang được phát triển.

33. Most often it appears that the first part of any developmental cycle is longest. So it is for both stars and men.

33. Thông thường nhất, có vẻ như phần đầu của bất kỳ chu kỳ phát triển nào cũng dài nhất. Điều này đúng cho cả các ngôi sao lẫn con người.

34. We note the use of the word “centuries” but, perhaps, *millennia* would be a more representative unit of time.

34. Chúng ta lưu ý việc dùng từ “nhiều thế kỷ”, nhưng có lẽ *nhiều thiên niên kỷ* sẽ là một đơn vị thời gian tiêu biểu hơn.

35. May we say that the first period of development may last in excess of twenty-one million years, as there are many today who individualized on the Earth-chain’s fourth round, some twenty-one million years ago, who have not yet reached the stage of coming under the Ray of the Ego. For some another million or two years may be needed. But, today, events are moving so fast that unparalleled development may be a possibility.

35. Chúng ta có thể nói rằng thời kỳ phát triển thứ nhất có thể kéo dài hơn hai mươi mốt triệu năm, vì hiện nay có nhiều người đã biệt ngã hóa trong cuộc tuần hoàn thứ tư của Dãy Địa Cầu, khoảng hai mươi mốt triệu năm trước, mà vẫn chưa đạt đến giai đoạn đi vào dưới cung của chân ngã. Với một số người khác, có thể còn cần thêm một hay hai triệu năm nữa. Nhưng ngày nay, các biến cố đang diễn ra quá nhanh đến nỗi một sự phát triển chưa từng có có thể là điều khả hữu.

Life after life slips away during which the aspect of manas or mind is being slowly wrought out, and the human being comes

Kiếp này qua kiếp khác trôi qua, trong đó phương diện manas hay trí tuệ đang dần dần được triển khai, và con người ngày càng đi

more and more under the control of his intellect, operating through his physical brain.

36. This is the stage which culminates with the unfoldment of the third petal of the egoic lotus—the sacrifice petal of the knowledge tier.

37. Think of the vast perspective which makes meaningful the phrase “life after life slips away”.

38. The initiate’s entire sense of time is altered from what it was when he was an average human being or even a disciple.

This might be looked upon as corresponding to the period of the first solar system, wherein the third aspect logoic, that of Brahma, Mind, or Intelligence, was being brought to the point of achievement.[74]

39. The stage of mental development corresponds to the major process of the first solar system.

40. Still more accurately, we might also call the process of that solar system the stage of ‘personality development’ for the Solar Logos. Of course, true personality development necessitates mental development.

74:"When the last cycle of man-bearing has been completed by that last fecund earth; and humanity has reached in a mass the stage of Buddhahood and passed out of the objective existence into the mystery of Nirvana—

41. Shall the mysteries of Nirvana be realized at the fifth initiation, since the

vào dưới sự kiểm soát của trí năng của mình, hoạt động qua bộ não hồng trần.

36. Đây là giai đoạn lên đến đỉnh điểm với sự khai mở của cánh hoa thứ ba của Hoa Sen Chân Ngã—cánh hoa hi sinh của tầng tri thức.

37. Hãy nghĩ đến viễn cảnh bao la khiến cho cụm từ “kiếp này qua kiếp khác trôi đi” trở nên đầy ý nghĩa.

38. Toàn bộ ý thức về thời gian của điểm đạo đồ bị biến đổi so với khi y còn là một con người trung bình hay ngay cả một đệ tử.

Điều này có thể được xem như tương ứng với thời kỳ của hệ mặt trời thứ nhất, trong đó phương diện thứ ba của Thượng đế, tức Brahma, Trí Tuệ, hay Thông Tuệ, đang được đưa đến điểm thành tựu.74

39. Giai đoạn phát triển trí tuệ tương ứng với tiến trình lớn của hệ mặt trời thứ nhất.

40. Chính xác hơn nữa, chúng ta cũng có thể gọi tiến trình của hệ mặt trời ấy là giai đoạn “phát triển phàm ngã” đối với Thái dương Thượng đế. Dĩ nhiên, sự phát triển phàm ngã đích thực đòi hỏi sự phát triển trí tuệ.

74:"Khi chu kỳ cuối cùng của sự mang nhân loại đã được hoàn tất bởi địa cầu phì nhiêu cuối cùng ấy; và nhân loại, trong toàn thể, đã đạt đến giai đoạn Phật quả và vượt ra khỏi sự tồn tại khách quan để đi vào huyền nhiệm của Niết Bàn—

41. Phải chăng những huyền nhiệm của Niết Bàn được chứng nghiệm ở lần điểm đạo thứ

atmic plane (so focal for the fifth degree initiate) is called the “nirvanic plane”? (TCF 164)

năm, vì cõi atma (rất là tiêu điểm đối với điểm đạo đồ cấp năm) được gọi là “cõi Niết Bàn”? (TCF 164)

then "strikes the hour"; the seen becomes the unseen, the concrete resumes its pre-cyclic state of atomic distribution.

thì “giờ điểm” vang lên; cái được thấy trở thành cái không được thấy, cái cụ thể trở lại trạng thái tiền chu kỳ của sự phân bố nguyên tử.

42. We are speaking here of relative pralayas, otherwise nothing would remain—even the “pre-cyclic state of atomic distribution”.

42. Ở đây chúng ta đang nói về các giai kỳ qui nguyên tương đối, nếu không thì sẽ chẳng còn gì tồn tại—ngay cả “trạng thái tiền chu kỳ của sự phân bố nguyên tử”.

But the dead worlds left behind the onsweeping impulse do not continue dead. Motion is the eternal order of things and affinity or attraction its handmaid of all works. The thrill of life will again re-unite the atom, and it will stir again in the inert planet when the time comes.

Nhưng những thế giới chết bị bỏ lại phía sau xung lực quét tới ấy không tiếp tục chết. Chuyển động là trật tự vĩnh cửu của vạn vật và ái lực hay sức hút là nữ tỳ của nó trong mọi công việc. Sự rung động của sự sống sẽ lại tái hợp nguyên tử, và nó sẽ lại khuấy động trong hành tinh trơ lì khi thời điểm đến.

43. Perhaps we mean, “reunite the atom(s)” into forms, as even an inert planet must be composed of atoms.

43. Có lẽ điều được muốn nói là “tái hợp nguyên tử” thành các hình tướng, vì ngay cả một hành tinh trơ lì cũng phải được cấu thành bởi các nguyên tử.

Though all its forces have remained statu quo and are now asleep, yet little by little it will—when the hour re-strikes—gather for a new cycle of man-bearing maternity, and give birth to something still higher as moral and physical types than during the preceding manvantara.

Dù mọi mãnh lực của nó vẫn giữ nguyên statu quo và hiện đang ngủ yên, nhưng từng chút một nó sẽ—khi giờ lại điểm—tập hợp cho một chu kỳ mới của sự mang thai nhân loại, và sinh ra một điều gì đó còn cao hơn về các kiểu mẫu đạo đức và thể chất so với trong manvantara trước.

44. Here is where the term “manvantara” is appropriate (no matter what its actual duration). We have noted that the term “mahamanvantara” (an “occult century”) and “manvantara” (a day of Brahma) must not be confused, though the distinction, it seems, is not always kept.

44. Đây là chỗ thuật ngữ “manvantara” thích hợp (bất kể thời lượng thực sự của nó là bao lâu). Chúng ta đã lưu ý rằng thuật ngữ “mahamanvantara” (một “thế kỷ huyền bí”) và “manvantara” (một ngày của Brahma) không được nhầm lẫn với nhau, dù dường

như sự phân biệt này không phải lúc nào cũng được giữ vững.

45. The sign Libra conveys the energy of the "status quo", and is a sign much related to consummation and, thus, pralaya. Pisces is another such sign. Interestingly, in relation to both these signs, Venus is powerful. Venus connotes the power of harmonization that precedes dissolution.

45. Dấu hiệu Thiên Bình truyền đạt năng lượng của "trạng thái giữ nguyên", và là một dấu hiệu liên hệ nhiều với sự hoàn tất và do đó với giai kỳ qui nguyên. Song Ngư là một dấu hiệu khác như vậy. Điều thú vị là, trong liên hệ với cả hai dấu hiệu này, Sao Kim đều mạnh. Sao Kim hàm ý quyền năng điều hòa đi trước sự tan rã.

And its "cosmic atoms already in a differentiated state" (differing—in the producing force in the mechanical sense of motions and effects) remain statu quo as well as globes and everything else in the process of formation."

Và các "nguyên tử vũ trụ đã ở trong một trạng thái biến phân" của nó (khác nhau—trong mãnh lực sản sinh theo nghĩa cơ học của các chuyển động và hiệu quả) cũng vẫn giữ nguyên statu quo, cũng như các bầu hành tinh và mọi thứ khác trong tiến trình hình thành."

46. We are not talking about 'absolute pralaya' (the 'Maha-Pralaya' which dissolves the entirety of cosmos—objective and subjective).

46. Chúng ta không nói về "giai kỳ qui nguyên tuyệt đối" (tức "Maha-Pralaya" làm tan rã toàn thể vũ trụ—khách quan và chủ quan).

47. A return to the state of non-differentiation (Mulaprakriti) is a *penultimate* stage and does not refer to the type of pralayas here discussed.

47. Sự trở về trạng thái không biến phân (Mulaprakriti) là một giai đoạn *áp chót* và không chỉ đến loại giai kỳ qui nguyên đang được bàn đến ở đây.

Such is the "hypothesis fully in accordance with (your) (my) note."

Đó là "giả thuyết hoàn toàn phù hợp với âm điệu của (bạn) (tôi)."

For, as planetary development is as progressive as human or race evolution, the hour of the Pralaya's coming catches the series of worlds at successive stages of evolution; (i.e.) each has attained to some one of the periods of evolutionary progress —each stops there, until the outward impulse of the next manvantara sets it going from that very point—like a stopped time-

Vì, cũng như sự phát triển hành tinh tiến bộ như sự tiến hoá của con người hay của nhân loại, giờ đến của giai kỳ qui nguyên bắt gặp chuỗi thế giới ở những giai đoạn tiến hoá kế tiếp nhau; (nghĩa là) mỗi thế giới đã đạt đến một thời kỳ nào đó của tiến trình tiến hoá—mỗi thế giới dừng lại ở đó, cho đến khi xung lực bên ngoài của manvantara kế tiếp làm nó vận hành trở lại từ chính điểm ấy—như một

piece re-wound. Therefore, I have used the word "differentiated."

chiếc đồng hồ ngừng được lên dây lại. Vì vậy, tôi đã dùng từ "biến phân."

48. That achieved differentiation is not destroyed by a minor pralaya (such as a solar systemic pralaya, or even a constellational or super-constellational pralaya).

48. Sự biến phân đã đạt được ấy không bị hủy diệt bởi một giai kỳ qui nguyên nhỏ (chẳng hạn như một giai kỳ qui nguyên của hệ mặt trời, hay thậm chí một giai kỳ qui nguyên của chòm sao hoặc siêu chòm sao).

49. In studying TCF we realize that the term "atom" can refer to units great and small. Here, the term relates to the tiny units comprising the vehicles of each of the Planetary Logoi, whose evolution has been interrupted like "stopped time-piece(s)".

49. Khi nghiên cứu Luận về Lửa Vũ Trụ, chúng ta nhận ra rằng thuật ngữ "nguyên tử" có thể chỉ những đơn vị lớn và nhỏ. Ở đây, thuật ngữ này liên hệ đến những đơn vị cực nhỏ cấu thành các vận cụ của mỗi Hành Tinh Thượng Đế, mà sự tiến hoá của các Ngài đã bị gián đoạn như những "chiếc đồng hồ ngừng".

50. What is said here of planetary development is true of our lives as well. There is no true finishing of the process. All lesser lives are interrupted in their development by pralaya. The main question is: "How much of the cyclic-intention for a particular incarnation was fulfilled when the irresistible moment of death came?"

50. Điều được nói ở đây về sự phát triển hành tinh cũng đúng với đời sống của chúng ta. Không có sự hoàn tất thực sự nào của tiến trình. Mọi sự sống nhỏ hơn đều bị gián đoạn trong sự phát triển của chúng bởi giai kỳ qui nguyên. Câu hỏi chính là: "Bao nhiêu phần của ý định chu kỳ dành cho một lần lâm phàm nhất định đã được hoàn thành khi khoảnh khắc không thể cưỡng lại của cái chết đến?"

51. We must submit to this cosmic ritual; "Rome was not built in a day." Even a solar system requires far more than a "day of Brahma" for its completion.

51. Chúng ta phải thuận theo nghi lễ vũ trụ này; "La Mã không được xây trong một ngày." Ngay cả một hệ mặt trời cũng cần nhiều hơn rất xa một "ngày của Brahma" để hoàn tất.

At the coming of the Pralaya no human, animal, or even vegetable entity will be alive to see it, but there will be the earths or globes with their mineral kingdoms; and all these planets will be physically disintegrated in the pralaya, yet not destroyed;

Khi giai kỳ qui nguyên đến, sẽ không có thực thể nhân loại, động vật, hay ngay cả thực vật nào còn sống để chứng kiến nó, nhưng sẽ có các địa cầu hay các bầu hành tinh với các giới kim thạch của chúng; và tất cả các hành tinh này sẽ bị phân rã về mặt hồng trần trong giai kỳ qui nguyên, nhưng không bị hủy diệt;

52. This is the point to realize: “physically disintegrated but not destroyed”.

52. Đây là điểm cần chứng nghiệm: “bị phân rã về mặt hồng trần nhưng không bị hủy diệt”.

53. The *final universal pralaya* includes all in the swath of its destruction.

53. *Giai kỳ qui nguyên phổ quát cuối cùng* bao gồm tất cả trong làn quét hủy diệt của nó.

for they have their places in the sequence of evolution and their "**privations**" coming again out of the subjective, they will find the exact point from which they have to move on around the chain of "manifested forms."

vì chúng có vị trí của mình trong trình tự tiến hoá và các "**privations**" của chúng, khi lại đi ra từ cõi chủ quan, sẽ tìm thấy chính xác điểm mà từ đó chúng phải tiếp tục vận động quanh dãy của “các hình tướng biểu hiện.”

54. The term “privations” is important. A privation is an abstracted energy with formative powers. An abstracted essence is still potent though deprived of its customary vehicles of manifestation.

54. Thuật ngữ “privations” rất quan trọng. Một privation là một năng lượng được rút trừu tượng có các quyền năng tạo hình. Một tinh chất được rút trừu tượng vẫn còn mạnh mẽ dù bị tước mất các vận cụ biểu hiện thông thường của nó.

55. Evolution is precisely sequential and there are no skipped steps.

55. Tiến hoá chính xác là tuần tự và không có bước nào bị bỏ qua.

This, as you know, is repeated endlessly throughout Eternity.

Điều này, như bạn biết, được lặp lại vô tận suốt Vĩnh Cửu.

56. What is the type of “Eternity” here meant? Yet, on one level or another, I believe it is correct to say “endlessly throughout Eternity” even if that eternity is Endless Duration.

56. “Vĩnh Cửu” ở đây được muốn nói là loại nào? Tuy vậy, ở cấp độ này hay cấp độ khác, tôi tin rằng nói “vô tận suốt Vĩnh Cửu” là đúng, ngay cả nếu vĩnh cửu ấy là Thời Lượng Vô Tận.

57. The ABSOLUTE, ITSELF, is a ‘PRIVATION’—the ULTIMATE PRIVATION.

57. BẢN THỂ TUYỆT ĐỐI, TỰ NÓ, là một ‘PRIVATION’—PRIVATION TỐI HẬU.

58. And will there be continuity, such that the ‘Privation’ (abstracted at the “Day be with Us”) of the entirety of cosmos will re-grasp (at the dawn of the next universe) vehicles of expression in the state they had achieved in the past universe? I do not think

58. Và liệu có sự liên tục chăng, đến mức ‘Privation’ (được rút trừu tượng vào “Ngày ở cùng Chúng Ta”) của toàn thể vũ trụ sẽ nắm lại (vào bình minh của vũ trụ kế tiếp) các vận cụ biểu hiện trong trạng thái mà chúng đã đạt được trong vũ trụ trước? Tôi không

so. All is new. For the reasoning involved, please see *Infinitization of Selfhood.*

nghĩ vậy. Mọi sự đều mới. Về lập luận liên quan, xin xem *Sự Vô Hạn Hóa của Tự Tính.*

Each man of us has gone this ceaseless round, and will repeat it forever and ever.

Mỗi chúng ta, với tư cách con người, đã đi qua vòng quay không ngừng này, và sẽ lặp lại nó mãi mãi không thôi.

59. Though not as "man" per se. By the time the universal pralaya for this cosmos sets in, there will be no man.

59. Tuy nhiên không phải là với tư cách "con người" chính nó. Vào lúc giai kỳ qui nguyên phổ quát của vũ trụ này khởi sự, sẽ không còn con người nữa.

The deviation of each one's course, and his rate of progress from Nirvana to Nirvana is governed by causes which he himself creates out of the exigencies in which he finds himself entangled."—From The Mahatma Letters to A. P. Sinnett, p. 6

Sự lệch hướng trong lộ trình của mỗi người, và tốc độ tiến bộ của y từ Niết Bàn này đến Niết Bàn khác, được chi phối bởi những nguyên nhân mà chính y tạo ra từ những đòi hỏi cấp bách trong đó y thấy mình bị vướng mắc."—Trích từ The Mahatma Letters to A. P. Sinnett, tr. 6

60. Fascinating concept—"from Nirvana to Nirvana". Nirvana is a relative term, and even the Solar Logos, and Beings far beyond, experience higher correspondences to Nirvana. The Nirvana of the Universal Logos ends His universe!

60. Một khái niệm thật hấp dẫn—"từ Niết Bàn đến Niết Bàn". Niết Bàn là một thuật ngữ tương đối, và ngay cả Thái dương Thượng đế, cùng những Hữu Thể vượt xa hơn nữa, cũng kinh nghiệm những tương ứng cao hơn của Niết Bàn. Niết Bàn của Thượng đế Vũ Trụ chấm dứt vũ trụ của Ngài!

Then the second aspect began in [Page 175] this present solar system to be blended with, and wrought out through it.

Rồi phương diện thứ hai bắt đầu trong [Page 175] hệ mặt trời hiện tại này được hòa trộn với phương diện ấy, và được triển khai thông qua nó.

61. Our second solar system is the system of Love-Wisdom. It is really the *fifth* solar system, but the second *major* solar system of our particular Solar Logos.

61. Hệ mặt trời thứ hai của chúng ta là hệ của Bác Ái – Minh Triết. Thực ra đó là hệ mặt trời thứ *năm*, nhưng là hệ mặt trời *chính yếu* thứ hai của Thái dương Thượng đế đặc thù của chúng ta.

62. The second aspect wrought through the third aspect.

62. Phương diện thứ hai được triển khai thông qua phương diện thứ ba.

Centuries go by and the man becomes ever more actively intelligent, and the field of his life more suitable for the coming in of this second aspect.

Nhiều thế kỷ trôi qua và con người trở nên ngày càng thông tuệ linh hoạt hơn, và lĩnh vực đời sống của y ngày càng thích hợp hơn cho sự đi vào của phương diện thứ hai này.

63. The second aspect thrives in a more illumined atmosphere. Light is the forerunner of Love-Wisdom.

63. Phương diện thứ hai phát triển mạnh trong một bầu khí quyển được soi sáng hơn. Ánh sáng là tiền đạo của Bác Ái – Minh Triết.

The correspondence lies in similitude and not in detail as seen in time and space. It covers the period of the first three triangles dealt with earlier.

Sự tương ứng nằm trong tính tương tự chứ không nằm trong chi tiết như được thấy trong thời gian và không gian. Nó bao trùm thời kỳ của ba tam giác đầu tiên đã được bàn đến trước đây.

64. We are speaking of the slow incoming of the second aspect and its demonstration through the third.

64. Chúng ta đang nói về sự đi vào chậm chạp của phương diện thứ hai và sự biểu lộ của nó thông qua phương diện thứ ba.

65. The three triangles mentioned are:

65. Ba tam giác được nhắc đến là:

1. The pranic triangle.

1. Tam giác prana.

a. The shoulder centre.

a. Trung tâm vai.

b. The centre near the diaphragm.

b. Trung tâm gần cơ hoành.

c. The spleen.

c. Lá lách.

2. Man controlled from the astral plane.

2. Con người được kiểm soát từ cõi cảm dục.

a. The base of the spine.

a. Đáy cột sống.

b. The solar plexus.

b. Tùng thái dương.

c. The heart.

c. Tim.

3. Man controlled from the mental plane.

3. Con người được kiểm soát từ cõi trí.

a. The base of the spine.

b. The heart.

c. The throat.

66. This first period connected with third ray takes place as the three outer petals are unfolded—the Knowledge Tier. However, the first period cannot be limited to the unfoldment of those petals only, for the fourth petal is still, in a sense, lunar, and even if it is considered a "love petal", does not yet correlate with the emergence of the solar factor in the life of the human being.

67. The fifth petal, as well, may have much in it that is strictly personal and, thus, lunar.

68. Personality development occurs at the fourth and fifth petal and a personality has its point of control on the lower mental plane.

69. The heart center is involved in these first three stages which finally evidence a growing intelligence, but it is necessarily the third aspect of the heart center and concerns the gradual lessening of desire and selfishness as they slowly give way to a more socially responsible attitude.

We must not forget that, for the sake of clarity, we are here differentiating between the different aspects, and considering their separated development, a thing only permissible in time and space or during the evolutionary process, but **not permissible from the standpoint of the Eternal Now, and from the Unity of the All-Self.**

a. Đáy cột sống.

b. Tim.

c. Cổ họng.

66. Thời kỳ đầu tiên này gắn với cung ba diễn ra khi ba cánh hoa bên ngoài được khai mở—Tầng Tri Thức. Tuy nhiên, thời kỳ đầu tiên không thể chỉ giới hạn vào sự khai mở của riêng các cánh hoa ấy, vì cánh hoa thứ tư vẫn, theo một nghĩa nào đó, thuộc về nguyệt tính, và dù được xem là một "cánh hoa bác ái", vẫn chưa tương ứng với sự xuất hiện của yếu tố thái dương trong đời sống con người.

67. Cánh hoa thứ năm cũng vậy, có thể chứa nhiều điều hoàn toàn mang tính cá nhân và do đó mang tính nguyệt tính.

68. Sự phát triển phàm ngã xảy ra ở cánh hoa thứ tư và thứ năm, và một phàm ngã có điểm kiểm soát của nó trên cõi hạ trí.

69. Trung tâm tim có liên quan trong ba giai đoạn đầu này, những giai đoạn cuối cùng biểu lộ một trí tuệ đang tăng trưởng, nhưng tất yếu đó là phương diện thứ ba của trung tâm tim và liên quan đến sự giảm dần của dục vọng và tính ích kỷ khi chúng từ từ nhường chỗ cho một thái độ có trách nhiệm xã hội hơn.

Chúng ta không được quên rằng, vì mục đích làm sáng tỏ, ở đây chúng ta đang phân biệt giữa các phương diện khác nhau, và xem xét sự phát triển tách biệt của chúng, điều chỉ được phép trong thời gian và không gian hay trong tiến trình tiến hoá, nhưng **không được phép từ quan điểm của Hiện Tại Vĩnh Cửu, và từ Hợp Nhất của Đại Ngã.**

70. The mind separates and divides in order to create the kind of clarity it can manage. The truth of evolutionary process is a story of merging, blending and overlapping which can only justly be apprehended by the intuition which is synthetic in its grasp.

70. Thể trí tách biệt và phân chia để tạo ra loại sáng tỏ mà nó có thể xử lý được. Chân lý của tiến trình tiến hoá là một câu chuyện của sự hòa nhập, hòa trộn và chồng lấn, chỉ có thể được trực giác—vốn có tính tổng hợp trong sự nắm bắt của nó—lĩnh hội một cách đúng đắn.

71. The third degree initiate lives in the Eternal and knows the Self as One. We see in the section above how these two factors go together—the "Eternal Now" and the "Unity of the All Self".

71. Điểm đạo đồ cấp ba sống trong Vĩnh Cửu và biết Bản Ngã là Một. Chúng ta thấy trong đoạn trên hai yếu tố này đi cùng nhau như thế nào—"Hiện Tại Vĩnh Cửu" và "Hợp Nhất của Đại Ngã".

The Vishnu or the Love-Wisdom aspect is latent in the Self, and is part of the monadic content, but the Brahma aspect, the Activity-Intelligence aspect precedes its manifestation in time.

Phương diện Vishnu hay phương diện Bác Ái – Minh Triết tiềm tàng trong Bản Ngã, và là một phần của nội dung chân thần, nhưng phương diện Brahma, phương diện Hoạt Động–Thông Tuệ, đi trước sự biểu hiện của nó trong thời gian.

72. The three major divine aspects are all part of the "monadic content" as are the four rays of attribute and their qualities.

72. Ba phương diện thiêng liêng chính yếu đều là một phần của "nội dung chân thần", cũng như bốn cung thuộc tính và các phẩm tính của chúng.

73. That which is latent is inherent though, as yet, unexpressed. The Purpose substanding the Fixed Design controls the 'moment of release into objectivity' for various divine aspects and qualities.

73. Điều tiềm tàng là điều vốn có sẵn dù chưa được biểu lộ. Thiên Ý nâng đỡ Thiết Kế Cố Định kiểm soát "khoảnh khắc giải phóng vào tính khách quan" đối với các phương diện và phẩm tính thiêng liêng khác nhau.

The Tabernacle in the Wilderness preceded the building of the Temple of Solomon; the kernel of wheat has to lie in the darkness of mother Earth before the golden perfected ear can be seen, and the Lotus has to cast its roots down into the mud before the beauty of the blossom can be produced.

Nhà Tạm trong Hoang Địa đi trước việc xây dựng Đền Thờ Solomon; hạt lúa mì phải nằm trong bóng tối của mẹ Trái Đất trước khi bông lúa vàng óng hoàn hảo có thể được nhìn thấy, và Hoa sen phải cắm rễ xuống bùn trước khi vẻ đẹp của đóa hoa có thể được tạo ra.

74. The Tibetan presents in allegory the story of the emergence of the second aspect from the third.

74. Chân sư Tây Tạng trình bày bằng ẩn dụ câu chuyện về sự xuất hiện của phương diện thứ hai từ phương diện thứ ba.

75. The theme is Virgoan and describes the gestation of the second aspect 'within' a 'lower' aspect—the third.

75. Chủ đề này mang tính Xử Nữ và mô tả sự thai nghén của phương diện thứ hai "bên trong" một phương diện "thấp" hơn—phương diện thứ ba.

76. The normal habitation of our consciousness is a virtual "Tabernacle in the Wilderness" before it can be raised as the beautiful "Temple of Solomon". The change from Tabernacle to Temple occurs as the consciousness disidentifies with the personality (which has been its imprisoning focus for millions of years) and gradually enters the grander and more beauteous 'spaces' of the higher mental plane (whereon the causal body, the Temple, is built").

76. Nơi cư ngụ bình thường của tâm thức chúng ta là một "Nhà Tạm trong Hoang Địa" trên thực tế trước khi nó có thể được nâng lên thành "Đền Thờ Solomon" mỹ lệ. Sự thay đổi từ Nhà Tạm sang Đền Thờ xảy ra khi tâm thức thôi đồng hoá với phàm ngã (vốn đã là tiêu điểm giam hãm của nó suốt hàng triệu năm) và dần dần đi vào những "không gian" lớn lao và mỹ lệ hơn của Cõi thượng trí (nơi thể nguyên nhân, tức Đền Thờ, được xây dựng).

77. By the time this refocussing occurs, the Temple is becoming a thing of beauty.

77. Vào lúc sự tái tập trung này xảy ra, Đền Thờ đang trở thành một vật thể của vẻ đẹp.

78. We also note the contrast between the "kernel of wheat (corn)" and the "golden perfected ear". Consciousness is buried in the matter/form of the lower three worlds before it ripens into full soul consciousness, now independent of its lower environment. The color "gold" or "golden" is frequently a symbol of the fulfillment of the consciousness aspect. The blazing Sun (yellow or golden yellow, and hence associated with buddhi) is the symbol of the Master who is a full member of the Kingdom of Souls.

78. Chúng ta cũng lưu ý sự tương phản giữa "hạt lúa mì" và "bông lúa vàng óng hoàn hảo". Tâm thức bị chôn vùi trong vật chất/hình tướng của ba cõi thấp trước khi chín muồi thành tâm thức linh hồn trọn vẹn, nay độc lập với môi trường thấp của nó. Màu "vàng" hay "vàng óng" thường là biểu tượng của sự hoàn thành phương diện tâm thức. Mặt Trời rực cháy (vàng hay vàng kim, và do đó liên hệ với Bồ đề) là biểu tượng của Chân sư, Đấng là một thành viên trọn vẹn của Thiên Giới của các linh hồn.

79. The idea behind all these metaphors is that consciousness must be subjected for ages to matter/form before its full beauty can emerge. Consciousness cannot selfishly move on and away from the limitation;

79. Ý tưởng đằng sau tất cả những ẩn dụ này là tâm thức phải chịu sự chi phối của vật chất/hình tướng qua nhiều thời đại trước khi vẻ đẹp trọn vẹn của nó có thể xuất hiện. Tâm thức không thể ích kỷ tiến lên và rời xa

using the metaphor of the growth of the lotus, consciousness must root itself in the mud of material limitation in order to grow into the higher spaces—through and above the water, into the air and under the Sun.

sự giới hạn; dùng ẩn dụ về sự tăng trưởng của hoa sen, tâm thức phải cắm rễ vào bùn của sự giới hạn vật chất để tăng trưởng vào những không gian cao hơn—xuyên qua và vượt lên trên nước, vào không khí và dưới Mặt Trời.

The second period, wherein the egoic ray holds sway, is not so long comparatively; it covers the period wherein the fourth and fifth triangles are being vivified, and **marks the lives wherein the man throws his forces on the side of evolution, disciplines his life, steps upon the Probationary Path**, and continues up to the third Initiation.

Thời kỳ thứ hai, trong đó cung chân ngã nắm quyền chi phối, tương đối không dài bằng; nó bao trùm thời kỳ trong đó tam giác thứ tư và thứ năm được tiếp sinh lực, và **đánh dấu những kiếp sống trong đó con người đặt các mãnh lực của mình về phía tiến hoá, kỷ luật hóa đời sống của mình, bước lên Con Đường Dự Bị**, và tiếp tục cho đến lần điểm đạo thứ ba.

80. The phase here described takes us to the third initiation.

80. Giai đoạn được mô tả ở đây đưa chúng ta đến lần điểm đạo thứ ba.

81. We are dealing with the phase of egoic unfoldment and not of monadic demonstration. Even the sixth triangle concerns the unfoldment of the soul factor (partially through the higher Ego and partially through the spiritual triad—though in all truth, the higher Ego *is* the spiritual triad).

81. Chúng ta đang bàn đến giai đoạn khai mở chân ngã chứ không phải sự biểu lộ chân thần. Ngay cả tam giác thứ sáu cũng liên quan đến sự khai mở của yếu tố linh hồn (một phần thông qua chân ngã cao hơn và một phần thông qua Tam Nguyên Tinh Thần—dù thật ra, chân ngã cao hơn *là* Tam Nguyên Tinh Thần).

82. At the culmination of this phase, all nine petals of the egoic lotus will open.

82. Ở đỉnh điểm của giai đoạn này, cả chín cánh hoa của Hoa Sen Chân Ngã sẽ mở ra.

83. When does a man throw his forces on the side of evolution? This occurs during the opening of the love petals and especially the fifth and sixth petals, preceding the opening of the sacrifice tier (during which the taking of the "great manasic initiations" occur) (cf. TCF 869-870 for the contrast between the "great manasic initiations" and certain lesser, seldom recognized initiations characteristic of the human race).

83. Khi nào con người đặt các mãnh lực của mình về phía tiến hoá? Điều này xảy ra trong khi các cánh hoa bác ái mở ra, đặc biệt là cánh hoa thứ năm và thứ sáu, trước khi tầng hi sinh mở ra (trong thời gian đó diễn ra việc tiếp nhận các "điểm đạo manas lớn") (xem TCF 869-870 để thấy sự tương phản giữa các "điểm đạo manas lớn" và một số điểm đạo nhỏ hơn, hiếm khi được nhận biết, đặc trưng cho nhân loại).

84. We may say that the treading of the Probationary Path is inseparable from the effort to discipline the life. The probationer is no longer simply giving in to the demands of the lunar vehicles but is attempting to have them conform to higher principles.

84. Chúng ta có thể nói rằng việc bước đi trên Con Đường Dự Bị không thể tách rời khỏi nỗ lực kỷ luật hóa đời sống. Người dự bị không còn đơn giản đầu hàng trước những đòi hỏi của các vận cụ nguyệt tính mà đang cố gắng làm cho chúng phù hợp với các nguyên khí cao hơn.

85. The fourth a fifth triangles are listed below as a reminder. We studied them closely in a previous commentary.

85. Tam giác thứ tư và thứ năm được liệt kê dưới đây để nhắc lại. Chúng ta đã nghiên cứu kỹ chúng trong một phần bình giải trước.

[Page 170]

[Page 170]

4. Man partially controlled by the Ego, advanced man.

4. Con người được chân ngã kiểm soát một phần, con người tiến bộ.

a. The heart.

a. Tim.

b. The throat.

b. Cổ họng.

c. The head, i.e., the four lesser centres and their synthesis, the alta centre.

c. Đầu, tức bốn trung tâm nhỏ hơn và sự tổng hợp của chúng, trung tâm alta.

86. As a reminder, the term “advanced man” usually (but not always) takes us to the portal of the first initiation. The phase of “spiritual man” begins at the first degree.

86. Để nhắc lại, thuật ngữ “con người tiến bộ” thường (nhưng không phải luôn luôn) đưa chúng ta đến cổng của lần điểm đạo thứ nhất. Giai đoạn của “con người tinh thần” bắt đầu ở cấp độ thứ nhất.

87. We have to be careful about any rigid interpretation of such terms. They have a certain elasticity and will mean different things in different contexts.

87. Chúng ta phải cẩn thận với bất kỳ cách giải thích cứng nhắc nào về những thuật ngữ như thế. Chúng có một độ co giãn nhất định và sẽ mang những ý nghĩa khác nhau trong những ngữ cảnh khác nhau.

5. Spiritual man to the third Initiation.

5. Con người tinh thần đến lần điểm đạo thứ ba.

a. The heart.

a. Tim.

b. The throat.

c. The seven head centres.

88. The fivefold scheme we have been studying has many gaps. Only the most general phases of unfoldment are considered. If we wish to understand the interim stages of unfoldment we shall have to add a number of triangles.

89. In the following paragraphs is presented teaching of great importance. It is abstruse and difficult to understand and we shall have to proceed carefully.

Under the regime of the Personality Ray, the man proceeds upon the five Rays to work consciously with Mind, the sixth sense, passing first upon the four minor Rays and eventually upon the third.

90. The entire first period of man's incarnational life is lives "under the regime of the Personality Ray", even though it will take millions of years for the personality ray to emerge from latency to manifest potency.

91. The mental unit is, essentially, the seat of personality, and that unit exists even from the very earliest days—at individualization and following individualization.

92. Questions arise concerning whether a primitive human being even *has* a personality or personality ray. It is possible for him to have a personality ray without having a demonstrable personality.

b. Cổ họng.

c. Bảy trung tâm đầu.

88. Mô hình ngũ phân mà chúng ta đang nghiên cứu có nhiều khoảng trống. Chỉ những giai đoạn khai mở tổng quát nhất mới được xem xét. Nếu muốn thấu hiểu các giai đoạn trung gian của sự khai mở, chúng ta sẽ phải thêm vào một số tam giác.

89. Trong các đoạn sau đây trình bày một giáo huấn có tầm quan trọng lớn. Nó sâu kín và khó thấu hiểu, và chúng ta sẽ phải tiến hành cẩn trọng.

Dưới sự chi phối của cung phàm ngã, con người tiến bước trên năm cung để làm việc một cách hữu thức với trí tuệ, giác quan thứ sáu, trước hết đi qua bốn cung nhỏ và cuối cùng qua cung ba.

90. Toàn bộ thời kỳ đầu của đời sống lâm phàm của con người là những kiếp sống "dưới sự chi phối của cung phàm ngã", dù sẽ phải mất hàng triệu năm để cung phàm ngã xuất hiện từ trạng thái tiềm tàng đến năng lực biểu hiện.

91. Đơn vị hạ trí, về bản chất, là chỗ ngự của phàm ngã, và đơn vị ấy tồn tại ngay từ những ngày sớm nhất—vào lúc biệt ngã hóa và sau biệt ngã hóa.

92. Những câu hỏi nảy sinh liên quan đến việc liệu một con người nguyên thủy có thực sự *có* một phàm ngã hay cung phàm ngã hay không. Có thể y có một cung phàm ngã mà không có một phàm ngã có thể biểu lộ rõ rệt.

93. If we do not agree with the possibility just stated, we shall have to say that the "regime of the Personality Ray" begins much later in the evolutionary cycle, and that the many initial, primitive incarnations are lived under no major regime at all—or simply 'under the regime of the three lunar vehicles'.

93. Nếu chúng ta không đồng ý với khả năng vừa nêu, thì sẽ phải nói rằng "sự chi phối của cung phàm ngã" bắt đầu muộn hơn nhiều trong chu kỳ tiến hoá, và rằng nhiều lần lâm phàm ban đầu, nguyên thủy được sống mà không ở dưới sự chi phối lớn nào cả—hoặc đơn giản là 'dưới sự chi phối của ba vận cụ nguyệt tính'.

94. The questions to be answered are: "If a personality is not detectible, manifest or discernible, *is there* a personality ray, and if so, 'where' is it? In what 'state' does it exist? If it exists in a state of latency even in the life of primitive man, does it have any influence whatsoever in man's development?

94. Những câu hỏi cần được trả lời là: "Nếu một phàm ngã không thể được phát hiện, biểu lộ hay phân biện, thì *có* một cung phàm ngã hay không, và nếu có, nó ở 'đâu'? Nó tồn tại trong 'trạng thái' nào? Nếu nó tồn tại trong trạng thái tiềm tàng ngay cả trong đời sống của con người nguyên thủy, thì nó có bất kỳ ảnh hưởng nào trong sự phát triển của con người hay không?

95. We are told that the Monad and probably the Ego do have slight conditioning power even in primitive days. Could this also be so of a latent, unexpressed personality ray? It is surely worthy pondering.

95. Chúng ta được cho biết rằng Chân thần và có lẽ cả chân ngã quả thật có một quyền năng tác động nhẹ ngay cả trong những ngày nguyên thủy. Liệu điều này cũng có thể đúng đối với một cung phàm ngã tiềm tàng, chưa biểu lộ chăng? Điều ấy chắc chắn đáng để suy ngẫm.

96. The personality is the Brahmic aspect of man. There are five Rays of Brahma (fourth, fifth, sixth and seventh, with the major Brahmic ray being the third which synthesizes the other four).

96. Phàm ngã là phương diện Brahma của con người. Có năm cung của Brahma (cung bốn, cung năm, cung sáu và cung bảy, với cung Brahma chính yếu là cung ba, tổng hợp bốn cung kia).

97. The early lives of man are lived upon the Rays of Attribute, the four minor rays. *Eventually*, the possibility arises to express through either a soul or personality on the third ray—but not until much later in the evolutionary process.

97. Những kiếp sống đầu tiên của con người được sống trên Các Cung Thuộc Tính, tức bốn cung nhỏ. *Cuối cùng*, khả năng xuất hiện để biểu lộ thông qua một linh hồn hoặc phàm ngã trên cung ba—nhưng mãi đến rất lâu sau trong tiến trình tiến hoá mới có thể như vậy.

"**During these earlier periods all human beings were conditioned by the four Rays**

"**Trong những thời kỳ sớm hơn này, tất cả loài người đều bị bốn Cung Thuộc Tính tác**

of Attribute; both as souls and as incarnated persons they were upon one of these four rays. Towards the middle of the Atlantean cycle (untold millions of years ago) the influence of the third Ray of Active Intelligence became exceedingly potent. Certain of the advanced humanity of the period gradually found their way on to, or rather into, the stream of divine energy which we call the third ray. The possibility, therefore, of their becoming integrated personalities was for the first time recognised, and humanly recognised. Such an integration must ever precede conscious human initiation. (R&I 560)

động; cả với tư cách linh hồn lẫn với tư cách những con người đang lâm phàm, họ đều ở trên một trong bốn cung ấy. Về phía giữa chu kỳ Atlantis (hàng triệu năm không thể kể xiết trước đây), ảnh hưởng của cung ba của Thông Tuệ Hoạt Động trở nên cực kỳ mạnh mẽ. Một số người trong nhân loại tiến bộ của thời kỳ ấy dần dần tìm được đường đi lên, hay đúng hơn là đi vào, dòng năng lượng thiêng liêng mà chúng ta gọi là cung ba. Vì vậy, khả năng để họ trở thành những phàm ngã tích hợp lần đầu tiên được nhận biết, và được con người nhận biết. Sự tích hợp như thế luôn luôn phải đi trước điểm đạo hữu thức của con người. (R&I 560)

98. We can see that in the developmental process it is not possible to have *any* ray at *any* time. There is a sequence of unfoldment which gradually brings all the seven rays into prominence; this sequence moves from the Rays of Attribute towards the Rays of Aspect. Perhaps the sequence is even more linear (with respect to the personality), moving from the seventh ray towards the first in numerical order.

98. Chúng ta có thể thấy rằng trong tiến trình phát triển, không thể có *bất kỳ* cung nào vào *bất kỳ* lúc nào. Có một trình tự khai mở dần dần đưa cả bảy cung vào chỗ nổi bật; trình tự này chuyển từ Các Cung Thuộc Tính đến Các Cung Trạng Thái. Có lẽ trình tự ấy thậm chí còn tuyến tính hơn nữa (xét theo phàm ngã), chuyển từ cung bảy đến cung một theo thứ tự số học.

99. One cannot (at our stage of evolution) dogmatize about such things nor over-generalize. There does, however, seem to be a significant trend: the abstract rays (three, two and one) express at a later stage of evolution than the concrete rays (seven, six, five, four)—at least through the personality and soul.

99. Người ta không thể (ở giai đoạn tiến hoá của chúng ta) giáo điều về những điều như thế, cũng không thể khái quát hóa quá mức. Tuy nhiên, dường như có một xu hướng đáng kể: các cung trừu tượng (ba, hai và một) biểu lộ ở một giai đoạn tiến hoá muộn hơn các cung cụ thể (bảy, sáu, năm, bốn)—ít nhất là qua phàm ngã và linh hồn.

100. As for the usual mental rays—five, four, one—perhaps there is also an ascending sequence in their order of expression.

100. Còn về các cung thể trí thông thường—năm, bốn, một—có lẽ cũng có một trình tự đi lên trong thứ tự biểu lộ của chúng.

He works [Page 176] upon the third Ray, or that of active Intelligence, and from thence proceeds to one of the subrays of the two

Y hoạt động [Page 176] trên cung ba, tức cung Trí Tuệ linh hoạt, và từ đó tiến đến một trong các cung phụ của hai Cung chính yếu

other major Rays, if the third is not his egoic Ray.

101. After working upon the Rays of Attribute, most men will move onto the third ray personality unless the third ray is the egoic ray.

102. Those who do not have the third ray Ego can have the third ray personality as they enter the stage of aspirant. Work upon a second or first ray personality follows work upon the third.

103. It would seem that at this stage of development, those with a second ray soul may have a personality upon the first or third rays; those with a first ray soul may have a personality upon the second or third rays; those with a third ray soul may have personalities upon the first or second rays. In all these cases, the personality will be upon the first or second rays only if one has reached the stage of aspirant or moved beyond that stage.

104. The phrase, "One of the subrays of the two other major Rays", indicates (in this context) either a first or second ray personality, as the personality ray is, indeed, a subray of the egoic ray.

105. We can interpret the general sense of this section as meaning that if a man has a third ray Ego, he will not work with a third ray personality (and from thence move to a second or first ray personality). This is not to say that he cannot move to a second or first ray personality as he becomes an aspirant, but simply that this movement will not take place following work with a third ray personality. Apparently, at this stage of development, we will not see the third ray as

kia, nếu cung ba không phải là cung chân ngã của y.

101. Sau khi hoạt động trên Các Cung Thuộc Tính, phần lớn con người sẽ chuyển sang phàm ngã cung ba trừ khi cung ba là cung chân ngã.

102. Những ai không có Chân ngã cung ba có thể có phàm ngã cung ba khi họ bước vào giai đoạn người chí nguyện. Sau công việc trên phàm ngã cung ba sẽ là công việc trên phàm ngã cung hai hoặc cung một.

103. Dường như ở giai đoạn phát triển này, những người có linh hồn cung hai có thể có phàm ngã trên cung một hoặc cung ba; những người có linh hồn cung một có thể có phàm ngã trên cung hai hoặc cung ba; những người có linh hồn cung ba có thể có phàm ngã trên cung một hoặc cung hai. Trong tất cả các trường hợp này, phàm ngã sẽ chỉ ở trên cung một hoặc cung hai nếu người ấy đã đạt đến giai đoạn người chí nguyện hoặc đã vượt quá giai đoạn đó.

104. Cụm từ, "Một trong các cung phụ của hai Cung chính yếu kia", cho thấy (trong ngữ cảnh này) hoặc là phàm ngã cung một hoặc cung hai, vì cung phàm ngã quả thực là một cung phụ của cung chân ngã.

105. Chúng ta có thể diễn giải ý nghĩa chung của phần này là: nếu một người có Chân ngã cung ba, y sẽ không hoạt động với phàm ngã cung ba (và từ đó chuyển sang phàm ngã cung hai hoặc cung một). Điều này không có nghĩa là y không thể chuyển sang phàm ngã cung hai hoặc cung một khi trở thành người chí nguyện, mà chỉ đơn giản là sự chuyển dịch này sẽ không diễn ra sau khi hoạt động với phàm ngã cung ba. Rõ ràng, ở giai đoạn phát triển này, chúng ta sẽ không thấy cung

both the egoic ray and the ray of the personality.

106. We are speaking about a time of transference from work "under the regime of the Personality Ray" to work under the Soul Ray. At this time it is highly unlikely that the personality ray will be the same as the soul ray. Only one hypothetical example of a disciple having the same personality and soul ray is discussed in the teaching (cf. EP II 354), though it is suggested that those on a given soul ray may have any kind of personality ray. The odds, however, are against it. None of the some fifty disciples personally trained by the Tibetan had the same soul and personality ray.

107. In general we can consider the "regime of the Personality Ray" as the entire first part of evolution, with the caveat given above—i.e., that personality development depends, really, upon mental development, and that the personality ray emerges only later in the course of evolution.

108. The rays of Brahma [three, four, five, six, seven] are most important when "under the regime of the Personality Ray".

109. One can have a first ray mind even if one is not a first ray personality, for only an aspirant can have a first or second ray personality."

"The Personality ray is always one of the five rays (the minor four and the third ray) until a man becomes an aspirant when it can be any of the seven." (Extract from an Unpublished Paper).

ba vừa là cả cung chân ngã vừa là cung của phàm ngã.

106. Chúng ta đang nói về một thời kỳ chuyển tiếp từ công việc "dưới chế độ của cung Phàm ngã" sang công việc dưới cung Linh hồn. Vào thời điểm này, rất khó có khả năng cung phàm ngã lại giống cung linh hồn. Chỉ có một ví dụ giả định về một đệ tử có cùng cung phàm ngã và cung linh hồn được bàn đến trong giáo huấn (x. EP II 354), dù có gợi ý rằng những người ở trên một cung linh hồn nhất định có thể có bất kỳ loại cung phàm ngã nào. Tuy nhiên, xác suất là chống lại điều đó. Không một ai trong khoảng năm mươi đệ tử được Chân sư Tây Tạng trực tiếp huấn luyện có cùng cung linh hồn và cung phàm ngã.

107. Nói chung, chúng ta có thể xem "chế độ của cung Phàm ngã" là toàn bộ phần đầu của tiến hoá, với điều kiện bảo lưu đã nêu ở trên —tức là, sự phát triển phàm ngã thật ra tùy thuộc vào sự phát triển trí tuệ, và cung phàm ngã chỉ xuất hiện muộn hơn trong tiến trình tiến hoá.

108. Các cung của Brahma [ba, bốn, năm, sáu, bảy] là quan trọng nhất khi "dưới chế độ của cung Phàm ngã".

109. Người ta có thể có trí tuệ cung một ngay cả khi không phải là phàm ngã cung một, vì chỉ người chí nguyện mới có thể có phàm ngã cung một hoặc cung hai."

"Cung Phàm ngã luôn luôn là một trong năm cung (bốn cung phụ và cung ba) cho đến khi con người trở thành người chí nguyện, khi đó nó có thể là bất kỳ cung nào trong bảy cung." (Trích từ một tài liệu chưa xuất bản).

110. Work upon the personality ray proceeds, we may hypothesize, until the first successful attempts to reverse of the wheel (i.e., to respond to the principles and energies of the soul). This occurs during the later part of the Mutable Cross followed by entry into the Kingdom of Souls upon the Fixed Cross.

110. Công việc trên cung phàm ngã tiếp diễn, theo giả thuyết của chúng ta, cho đến những nỗ lực thành công đầu tiên nhằm đảo ngược bánh xe (tức là đáp ứng với các nguyên khí và năng lượng của linh hồn). Điều này xảy ra trong phần sau của Thập Giá Biến đổi, tiếp theo là sự đi vào Thiên Giới trên Thập Giá Cố Định.

111. When will a soul upon a Ray of Attribute change to a soul ray which is a Ray of Aspect (one, two or three)?

111. Khi nào một linh hồn trên một Cung Thuộc Tính sẽ đổi sang một cung linh hồn là một Cung Trạng Thái (một, hai hoặc ba)?

112. There may be much debate upon this question. If a disciple has a third, second or first ray soul there has definitely been a transference somewhere in the course of evolutionary development because all souls are initially focussed on the fourth, fifth, sixth or seventh rays.

112. Có thể có nhiều tranh luận về câu hỏi này. Nếu một đệ tử có linh hồn cung ba, hai hoặc một thì chắc chắn đã có một sự chuyển dịch nào đó trong tiến trình phát triển tiến hoá, bởi vì mọi linh hồn ban đầu đều tập trung trên các cung bốn, năm, sáu hoặc bảy.

"Every human being, in the earlier stages of his development (in ancient Lemuria and Atlantis, or possessing [Page 559] today the Lemurian or Atlantean state of consciousness—and there are many such), comes into incarnation [a single incarnation?] upon one of the four Rays of Attribute, because these rays are peculiarly and uniquely related to the fourth kingdom in nature, and therefore to the fourth Creative Hierarchy." (R&I 558-559)

"Mỗi con người, trong các giai đoạn đầu của sự phát triển của y (ở Lemuria và Atlantis cổ xưa, hoặc ngày nay [Page 559] còn mang trạng thái tâm thức Lemuria hay Atlantis—và có rất nhiều người như vậy), đi vào lâm phàm [một kiếp sống đơn lẻ?] trên một trong bốn Cung Thuộc Tính, bởi vì các cung này có liên hệ đặc biệt và độc đáo với giới thứ tư trong thiên nhiên, và do đó với Huyền Giai Sáng Tạo thứ tư." (R&I 558-559)

"During these earlier periods all human beings were conditioned by the four Rays of Attribute; both as souls and as incarnated persons they were upon one of these four rays. Towards the middle of the Atlantean cycle (untold millions of years ago) the influence of the third Ray of Active Intelligence became exceedingly potent. Certain of the advanced humanity of the period gradually found their way on to, or

"Trong các thời kỳ đầu này, mọi con người đều bị tác động bởi bốn Cung Thuộc Tính; cả với tư cách linh hồn lẫn với tư cách những con người đang lâm phàm, họ đều ở trên một trong bốn cung này. Về khoảng giữa chu kỳ Atlantis (hàng triệu năm không thể tính kể trước đây), ảnh hưởng của cung ba Trí Tuệ linh hoạt trở nên cực kỳ mạnh mẽ. Một số người thuộc nhân loại tiến bộ của thời kỳ ấy dần dần tìm được đường đi vào, hay đúng

rather into, the stream of divine energy which we call the third ray. [Perhaps in either their soul or personality nature] The possibility, therefore, of their becoming integrated personalities was for the first time recognised, and humanly recognised. Such an integration must ever precede conscious human initiation." (R&I 560)

hơn là đi vào trong, dòng năng lượng thiêng liêng mà chúng ta gọi là cung ba. [Có lẽ trong bản chất linh hồn hoặc phàm ngã của họ] Vì thế, khả năng trở thành Phàm ngã tích hợp của họ lần đầu tiên được nhận ra, và được con người nhận ra. Sự tích hợp như thế luôn luôn phải đi trước điểm đạo hữu thức của con người." (R&I 560)

113. To become an integrated personality requires both the labors of the soul and the labors of the personality.

113. Để trở thành một Phàm ngã tích hợp đòi hỏi cả lao động của linh hồn lẫn lao động của phàm ngã.

114. Some might suggest that only when one approaches the second initiation is it possible to change soul rays. Two of DK's disciples were in process of such a change (perhaps, three) and one of them was definitely a candidate for the second initiation.

114. Một số người có thể cho rằng chỉ khi tiến gần đến lần điểm đạo thứ hai thì mới có thể đổi cung linh hồn. Hai đệ tử của Chân sư DK đang trong tiến trình thay đổi như vậy (có lẽ là ba), và một trong số họ chắc chắn là ứng viên cho lần điểm đạo thứ hai.

115. There are problems with this point of view, however. One of the disciples with a third ray soul had not even taken the first initiation. His soul ray was, therefore, a Ray of Aspect, and it must have become so even before the first initiation—necessarily.

115. Tuy nhiên, có những vấn đề với quan điểm này. Một trong các đệ tử có linh hồn cung ba thậm chí còn chưa nhận lần điểm đạo thứ/8621§nhất. Vì vậy, cung linh hồn của y là một Cung Trạng Thái, và nó hẳn đã trở thành như thế ngay cả trước lần điểm đạo thứ nhất—một cách tất yếu.

116. Almost all of DK's disciples had either first, second or third ray souls and almost all of them were focussed between the first and second initiations—some closer to the second degree than others. A number of them had been accepted disciples for a few years. It would seem therefore that approach to the second initiation was not the only time for the soul-ray change. Rather, the entry into the period of aspiration would seem the time for such a change.

116. Hầu như tất cả các đệ tử của Chân sư DK đều có linh hồn cung một, hai hoặc ba, và hầu như tất cả họ đều tập trung giữa lần điểm đạo thứ nhất và thứ hai—một số gần cấp thứ hai hơn những người khác. Một số trong họ đã là đệ tử được chấp nhận trong vài năm. Vì vậy, dường như việc tiến gần đến lần điểm đạo thứ hai không phải là thời điểm duy nhất cho sự thay đổi cung linh hồn. Đúng hơn, việc bước vào thời kỳ khát vọng dường như là thời điểm cho sự thay đổi như vậy.

117. We read that a human being could have a first or second ray personality only if he/

117. Chúng ta đọc thấy rằng một con người chỉ có thể có phàm ngã cung một hoặc cung

she were an aspirant. This would mean that such a person would be treading the Path of Probation even if only in the early stages.

hai nếu y là người chí nguyện. Điều này có nghĩa là người ấy sẽ đang bước trên Con Đường Dự Bị, dù chỉ ở các giai đoạn đầu.

118. It may be that the possibility of changing soul rays would correlate with entry upon the Path of Aspiration or Probation. Work upon a first or second ray personality (the personality being always a subray of the soul) would facilitate such a transference. A personality of a particular ray would accustom the individual to the ray upon which his soul was preparing to refocus.

118. Có thể khả năng thay đổi cung linh hồn tương ứng với việc bước vào Con Đường Khát Vọng hoặc Con Đường Dự Bị. Công việc trên phàm ngã cung một hoặc cung hai (phàm ngã luôn luôn là một cung phụ của linh hồn) sẽ tạo thuận lợi cho sự chuyển dịch như vậy. Một phàm ngã thuộc một cung nhất định sẽ làm cho cá nhân quen với cung mà trên đó linh hồn của y đang chuẩn bị tái tập trung.

119. Work upon a third ray personality would come earlier than personality work upon the first or second, but such work would, it seems, facilitate a transference to a third ray soul.

119. Công việc trên phàm ngã cung ba sẽ đến sớm hơn công việc phàm ngã trên cung một hoặc cung hai, nhưng công việc ấy, dường như, sẽ tạo thuận lợi cho sự chuyển dịch sang linh hồn cung ba.

120. It is as if one must become accustomed to the energy of the Rays of Attribute on a more concrete and material level before the soul can refocus on one of those higher rays.

120. Dường như người ta phải trở nên quen thuộc với năng lượng của Các Cung Thuộc Tính ở một cấp độ cụ thể và vật chất hơn trước khi linh hồn có thể tái tập trung trên một trong các cung cao hơn ấy.

121. The Christ waited perhaps a millions years, maybe more between the third degree (taken perhaps in the fourth subrace of the fourth root race, but definitely taken in Atlantis) and fourth degree taken in relatively recent Aryan times. It is reasonable to consider that the Christ took the fourth degree as Krishna, given the sacrificial life of that great Teacher.

121. Đức Christ có lẽ đã chờ một triệu năm, có thể hơn, giữa cấp thứ ba (có lẽ nhận trong giống dân phụ thứ tư của giống dân gốc thứ tư, nhưng chắc chắn nhận tại Atlantis) và cấp thứ tư được nhận trong thời Arya tương đối gần đây. Thật hợp lý khi cho rằng Đức Christ đã nhận cấp thứ tư với tư cách Krishna, xét đến đời sống hi sinh của vị Huấn sư vĩ đại ấy.

122. Different types of developments occur as one approaches the second degree and at the second degree. The will overcomes desire, and the Monad begins to have a consciously registered effect.

122. Những loại phát triển khác nhau xảy ra khi người ta tiến gần đến cấp thứ hai và tại cấp thứ hai. Ý chí vượt thắng dục vọng, và chân thần bắt đầu có một tác động được ghi nhận một cách hữu thức.

123. It may be that it is the effect of the Monad upon the soul ray that causes the soul ray to change (if the change has not changed before that time). We remember that the sense of monadic destiny is felt in the soul even at the first degree, so monadic influence has a significant soul impact during the period in which we hypothesized a possible change of soul rays (which is also, more or less, the period when a change to one of the first two personality rays—ray one and ray two—can, according to law, appear).

123. Có thể chính tác động của chân thần lên cung linh hồn làm cho cung linh hồn thay đổi (nếu sự thay đổi chưa xảy ra trước thời điểm đó). Chúng ta nhớ rằng cảm thức về định mệnh chân thần được cảm nhận trong linh hồn ngay từ cấp thứ nhất, vì vậy ảnh hưởng chân thần có một tác động đáng kể lên linh hồn trong thời kỳ mà chúng ta giả định có thể có sự thay đổi các cung linh hồn (đó cũng, ít nhiều, là thời kỳ mà sự thay đổi sang một trong hai cung phàm ngã đầu tiên—cung một và cung hai—có thể, theo định luật, xuất hiện).

124. After the second degree one may find oneself in the Ashram of a Master whose ray is the same as one's monadic ray. (LOM 267)

124. Sau cấp thứ hai, người ta có thể thấy mình ở trong ashram của một Chân sư có cung giống với cung chân thần của mình. (LOM 267)

125. The change in the soul ray focus of the Christ (from the fourth ray soul to the second) happened before he was Krishna, on the second ray. Christ took the third initiation on the fourth ray with the Buddha, and naturally in a fourth ray Ashram. Krishna was a most sensitive musician having had, we infer, long experience on the fourth ray. The second ray is also a musical ray, Master KH, on the second ray, is also master musician—an organist. Vishnu (the Second Logos) sings the world into existence).

125. Sự thay đổi trong tiêu điểm cung linh hồn của Đức Christ (từ linh hồn cung bốn sang cung hai) đã xảy ra trước khi Ngài là Krishna, trên cung hai. Đức Christ đã nhận lần điểm đạo thứ ba trên cung bốn cùng với Đức Phật, và dĩ nhiên trong một ashram cung bốn. Krishna là một nhạc sĩ cực kỳ nhạy cảm, theo suy luận của chúng ta, đã có kinh nghiệm lâu dài trên cung bốn. Cung hai cũng là một cung âm nhạc; Chân sư KH, trên cung hai, cũng là một nhạc sư bậc thầy—một nghệ sĩ đàn organ. Vishnu (Thượng đế Thứ Hai) xướng thế giới vào hiện hữu).

126. We can eliminate the hypothesis that soul ray changes occur only as one approaches the second degree because, if so, between the first degree and the approach to the second degree, all souls would have to be fourth, fifth, sixth and seventh ray souls. Since in the Tibetan's groups, the great majority of disciples were positioned between the first and second degree, with a few for whom the second degree was imminent, and since almost all of them had

126. Chúng ta có thể loại bỏ giả thuyết rằng sự thay đổi cung linh hồn chỉ xảy ra khi người ta tiến gần đến cấp thứ hai, bởi vì nếu vậy, giữa cấp thứ nhất và sự tiến gần đến cấp thứ hai, mọi linh hồn đều sẽ phải là linh hồn cung bốn, năm, sáu và bảy. Vì trong các nhóm của Chân sư Tây Tạng, đại đa số đệ tử được định vị giữa cấp thứ nhất và thứ hai, với một vài người mà cấp thứ hai đã cận kề, và vì hầu như tất cả họ đều có một Cung Trạng Thái làm cung linh hồn, nên chúng ta

for a soul ray a Ray of Aspect, we see the impossibility of the hypothesis. The change of soul ray must necessarily have occurred earlier, and perhaps quite a bit earlier.

thấy tính bất khả của giả thuyết ấy. Sự thay đổi cung linh hồn tất yếu phải xảy ra sớm hơn, và có lẽ sớm hơn khá nhiều.

127. Souls on the fourth and sixth rays go to the third ray and second but must be developing the quality of intelligence in order to do so. The later stages of the Mutable Cross do, however, see a significant growth in intelligence.

127. Các linh hồn trên cung bốn và cung sáu đi đến cung ba và cung hai, nhưng phải đang phát triển phẩm tính trí tuệ mới làm được như vậy. Tuy nhiên, các giai đoạn sau của Thập Giá Biến đổi quả thực chứng kiến một sự tăng trưởng đáng kể về trí tuệ.

128. In group discussion it was proposed to correlate: yellow, sacrifice, the sacrifice petals, the fourth ray and the Moon.

128. Trong thảo luận nhóm, người ta đã đề nghị liên hệ: màu vàng, sự hi sinh, các cánh hoa hi sinh, cung bốn và Mặt Trăng.

129. It was also proposed that the taking of initiation may have to do with soul cycles and with the needs of the historical period. There is no hard and fast way to determine when a given initiation will be taken or what may be the interval between initiations. It can be noted, however, that there seems to be a rather rapid acceleration between ascending initiations (not including the sixth and seventh). The interval is shortening.

129. Người ta cũng đề nghị rằng việc nhận điểm đạo có thể liên quan đến các chu kỳ linh hồn và các nhu cầu của thời kỳ lịch sử. Không có cách cứng nhắc và cố định nào để xác định khi nào một điểm đạo nhất định sẽ được nhận hoặc khoảng cách giữa các lần điểm đạo có thể là bao lâu. Tuy nhiên, có thể lưu ý rằng dường như có một sự gia tốc khá nhanh giữa các lần điểm đạo đi lên (không kể lần thứ sáu và thứ bảy). Khoảng cách đang ngắn lại.

130. Some interesting points emerge from considering cycle of ray development:

130. Một số điểm thú vị xuất hiện khi xem xét chu kỳ phát triển cung:

a. We may reasonably make the inference that, even today, the majority of souls are on the fourth, fifth, sixth or seventh rays, because the majority of souls are not yet intelligent (i.e., not yet even mentally focussed).

a. Chúng ta có thể suy ra một cách hợp lý rằng, ngay cả ngày nay, đa số linh hồn ở trên các cung bốn, năm, sáu hoặc bảy, bởi vì đa số linh hồn vẫn chưa có trí tuệ (tức là, thậm chí còn chưa tập trung trên cõi trí).

b. Third ray is often the personality ray in the period preceding the first initiation. Whether or not the personality ray is likely to be third in the incarnation during which the first initiation is taken is not a certainty.

b. Cung ba thường là cung phàm ngã trong thời kỳ đi trước lần điểm đạo thứ nhất. Việc cung phàm ngã có khả năng là cung ba trong kiếp sống mà trong đó lần điểm đạo thứ nhất được nhận hay không thì không chắc chắn.

Some references suggest the prominence of the first ray.

Một số dẫn chiếu gợi ý sự nổi trội của cung một.

c. Point to make: the majority of people on this planet being astrally polarized must also, necessarily, be on the fourth, fifth, sixth, or seventh rays in their soul nature—not only in their personality nature.

c. Điểm cần nêu là: đa số người trên hành tinh này, vì phân cực cảm xúc, tất yếu cũng phải ở trên các cung bốn, năm, sáu hoặc bảy trong bản chất linh hồn của họ—không chỉ trong bản chất phàm ngã của họ.

d. The majority of human beings today have third or sixth ray personalities. But let us remember that to have a third ray personality, one must be cultivating intelligence. Yet, the majority are far from this stage. This would mean that there must be a great number of sixth ray personalities among average human beings.

d. Đa số con người ngày nay có phàm ngã cung ba hoặc cung sáu. Nhưng hãy nhớ rằng để có phàm ngã cung ba, người ta phải đang vun bồi trí tuệ. Tuy nhiên, đa số còn rất xa giai đoạn này. Điều đó có nghĩa là hẳn phải có một số lượng rất lớn phàm ngã cung sáu trong những con người trung bình.

"At this time there are a vast number of souls in incarnation whose personality rays are either the sixth or the third. (DON 31)"

"Hiện nay có một số lượng rất lớn các linh hồn đang lâm phàm mà cung phàm ngã của họ hoặc là cung sáu hoặc là cung ba. (DON 31)"

Perhaps, however, we should not generalize about other periods in planetary development. While is certain that the fourth, fifth, sixth or seventh ray personalities will predominate, it is not certain the sixth ray personalities will be in the greatest number over all and irrespective of the historical period in question.

Tuy nhiên, có lẽ chúng ta không nên khái quát hóa về các thời kỳ khác trong sự phát triển hành tinh. Dù chắc chắn rằng các phàm ngã cung bốn, năm, sáu hoặc bảy sẽ chiếm ưu thế, nhưng không chắc các phàm ngã cung sáu sẽ luôn luôn đông nhất, bất kể thời kỳ lịch sử đang xét là gì.

e. It was suggested that with the approach to the first initiation, on the earlier Path of Probation, the possibility of transferring to a third ray soul emerges.

e. Người ta gợi ý rằng khi tiến gần đến lần điểm đạo thứ nhất, trên Con Đường Dự Bị ban đầu, khả năng chuyển sang linh hồn cung ba xuất hiện.

f. With the approach to the first degree, the third ray personality also emerges, as we have seen in the references.

f. Khi tiến gần đến cấp thứ nhất, phàm ngã cung ba cũng xuất hiện, như chúng ta đã thấy trong các dẫn chiếu.

g. When one becomes more intelligent one can have a third ray personality.

g. Khi người ta trở nên thông tuệ hơn, người ta có thể có phàm ngã cung ba.

h. The third ray is the synthesizing ray through which to enter expression upon the second and first rays.

h. Cung ba là cung tổng hợp, qua đó đi vào sự biểu lộ trên cung hai và cung một.

i. The Monad begins at the first degree to impact the soul—so, at that time it may be possible to change soul rays (at the first degree).

i. Chân thần bắt đầu từ cấp thứ nhất tác động lên linh hồn—vì vậy, vào thời điểm đó có thể có khả năng thay đổi các cung linh hồn (ở cấp thứ nhất).

131. If the disciple ISGL had written the book on Shamballa (bringing his hypothesized first ray monad into fuller expression) his sixth ray soul could have changed to the second ray which, apparently, it did not fully do in that incarnation.

131. Nếu đệ tử ISGL đã viết cuốn sách về Shamballa (đưa chân thần cung một được giả định của ông vào biểu lộ đầy đủ hơn) thì linh hồn cung sáu của ông có thể đã đổi sang cung hai, điều mà rõ ràng đã không hoàn toàn xảy ra trong kiếp sống đó.

Enquiry might naturally arise as to whether the egoic ray is necessarily one of the three major rays,

Một câu hỏi tự nhiên có thể nảy sinh là liệu cung chân ngã có nhất thiết là một trong ba cung chính yếu hay không,

132. Because there are seven methods of destroying the causal body (according to the ray of the soul) it is quite clear that even advanced Egos can be found on the Rays of Attribute, not only on the three major rays.

132. Bởi vì có bảy phương pháp hủy diệt thể nguyên nhân (theo cung của linh hồn), nên khá rõ ràng rằng ngay cả các Chân ngã tiến bộ cũng có thể được tìm thấy trên Các Cung Thuộc Tính, chứ không chỉ trên ba cung chính yếu.

and if Initiates and Masters are not to be found upon some of the rays of mind, the minor four.

và liệu các điểm đạo đồ và các Chân sư có không được tìm thấy trên một số cung của trí tuệ, tức bốn cung phụ, hay không.

133. One is an initiate (though an advanced one) even at the fourth degree, but a Master is rather rarely called an initiate (though, of course, he is one).

133. Người ta là một điểm đạo đồ (dù là một vị tiến bộ) ngay cả ở cấp thứ tư, nhưng một Chân sư khá hiếm khi được gọi là một điểm đạo đồ (dù dĩ nhiên Ngài là như vậy).

134. Further, for Masters the monadic ray has become significant. The growth of the

134. Hơn nữa, đối với các Chân sư, cung chân thần đã trở nên quan trọng. Sự tăng

influence of the monadic ray began in a focal manner at the third degree and is potent by the time the fifth degree is taken and one becomes a Master.

trưởng ảnh hưởng của cung chân thần bắt đầu một cách tiêu điểm ở cấp thứ ba và trở nên mạnh mẽ vào lúc cấp thứ năm được nhận và người ta trở thành một Chân sư.

The answer lies here: The egoic ray can always be one of the seven,

Câu trả lời nằm ở đây: cung chân ngã luôn luôn có thể là một trong bảy cung,

135. This is clear from many references.

135. Điều này rõ ràng từ nhiều dẫn chiếu.

but we need to remember that, in this astral-buddhic solar system, wherein love and wisdom are being brought into objectivity, the bulk of the monads are on the love-wisdom ray.

nhưng chúng ta cần nhớ rằng, trong hệ mặt trời cảm dục-Bồ đề này, nơi bác ái và minh triết đang được đưa vào tính khách quan, phần lớn các chân thần ở trên cung bác ái-minh triết.

136. This statement needs examination. We have to remember that we are speaking about the solar system and not the planet.

136. Phát biểu này cần được khảo sát. Chúng ta phải nhớ rằng chúng ta đang nói về hệ mặt trời chứ không phải hành tinh.

137. When speaking of the planet, the following reference from EP II is of importance:

137. Khi nói về hành tinh, dẫn chiếu sau từ EP II là quan trọng:

“Only those units of life who are coloured predominantly by the third ray of activity pass for any length of time through these three schemes. A hint is here conveyed as to the prevalence of third ray Monads among the sons of men. The ray of active intelligence, expressing itself through the seven ray types, is above everything else the ray upon which the majority of human monads will, particularly, at this time, be found. We shall, therefore, find the following psychological types colouring the bulk of our humanity, and the ray of active intelligence expressing itself through

“Chỉ những đơn vị sự sống nào được nhuốm màu chủ yếu bởi cung ba hoạt động mới đi qua ba hệ hành tinh này trong một thời gian đáng kể. Ở đây có một gợi ý được truyền đạt về sự phổ biến của các chân thần cung ba trong những người con của nhân loại. Cung Trí Tuệ linh hoạt, tự biểu lộ qua bảy loại cung, trên hết mọi sự là cung mà trên đó đa số các chân thần nhân loại sẽ, đặc biệt vào lúc này, được tìm thấy. Vì vậy, chúng ta sẽ thấy các loại hình tâm lý sau đây nhuốm màu phần lớn nhân loại của chúng ta, và cung Trí Tuệ linh hoạt tự biểu lộ qua

1. Will, evoking divine purpose.

1. Ý chí, gợi lên thiên ý.

2. Love, expressing divine quality.

2. Bác ái, biểu lộ phẩm tính thiêng liêng.

3. Intellect, as the reflector of the Intuition.

3. Trí tuệ, như sự phản chiếu của Trực giác.

4. Conflict, producing harmony.

4. Xung đột, tạo ra hài hòa.

5. Knowledge or science, leading to radiance.

5. Tri thức hay khoa học, dẫn đến sự rạng ngời.

6. Idealism, establishing the divine pattern.

6. Lý tưởng, thiết lập mô hình thiêng liêng.

7. Ritual or organisation, manifesting Deity. (EP II 101)

7. Nghi lễ hay tổ chức, biểu lộ Thượng đế. (EP II 101)

138. In this tabulation, we are speaking of third ray Monads expressing themselves through souls on all the seven rays.

138. Trong bảng liệt kê này, chúng ta đang nói về các chân thần cung ba tự biểu lộ qua các linh hồn trên cả bảy cung.

139. There is some problem in considering that the majority of human Monads will be found upon the third ray, for the majority of Earth-chain humanity expresses the second ray Monad, and it would seem that on this chain, Earth-chain humanity is in the majority, with intelligent Moon-chain humanity making up only a rather small percentage (perhaps twenty percent at the most).

139. Có một số khó khăn khi cho rằng đa số chân thần nhân loại sẽ được tìm thấy trên cung ba, vì đa số nhân loại Dãy Địa Cầu biểu lộ chân thần cung hai, và dường như trên dãy này, nhân loại Dãy Địa Cầu chiếm đa số, còn nhân loại thông tuệ Dãy Mặt Trăng chỉ chiếm một tỷ lệ khá nhỏ (có lẽ nhiều nhất là hai mươi phần trăm).

140. We could attempt to understand the assertion by thinking of the monadic types to be found on different globes and chains. Perhaps, the third ray types are in the majority within the Earth-scheme, but not necessarily upon the Earth-chain.

140. Chúng ta có thể cố gắng hiểu khẳng định này bằng cách nghĩ đến các loại chân thần được tìm thấy trên các bầu hành tinh và các dãy khác nhau. Có lẽ các loại cung ba chiếm đa số trong hệ hành tinh Địa Cầu, nhưng không nhất thiết trên Dãy Địa Cầu.

141. In any case, on our globe at this time, astrally polarized humanity (who is far more likely to be Earth-chain humanity than Moon-chain humanity) far outnumbers the mentally polarized types (who probably came in the majority of cases from the Moon-chain.)

141. Dù sao đi nữa, trên bầu hành tinh của chúng ta vào lúc này, nhân loại phân cực cảm xúc (những người có khả năng cao hơn nhiều là nhân loại Dãy Địa Cầu hơn là nhân loại Dãy Mặt Trăng) đông hơn rất nhiều so với các loại phân cực trí tuệ (những người có lẽ trong đa số trường hợp đến từ Dãy Mặt Trăng.)

142. We have then:

142. Vậy thì chúng ta có:

a. The majority of Monads in our solar system being on the second ray

a. Đa số chân thần trong hệ mặt trời của chúng ta ở trên cung hai

b. The majority of Monads (at this time) within the Earth-scheme focussed on the third ray.

b. Đa số chân thần (vào lúc này) trong hệ hành tinh Địa Cầu tập trung trên cung ba.

c. There is an uncertain condition as regards the Earth-chain and our little globe, but the exoteric numbers seem to point (overall) towards a greater number of second ray monads than third.

c. Có một tình trạng không chắc chắn liên quan đến Dãy Địa Cầu và bầu hành tinh nhỏ bé của chúng ta, nhưng các con số ngoại môn dường như chỉ ra (tổng quát) số lượng chân thần cung hai lớn hơn cung ba.

The fact, therefore, of its being the synthetic ray has a vast significance. This is the system of the SON, whose name is Love. This is the divine incarnation of Vishnu.

Do đó, sự kiện nó là cung tổng hợp có một ý nghĩa vô cùng to lớn. Đây là hệ thống của CON, danh xưng của Ngài là Bác ái. Đây là sự lâm phàm thiêng liêng của Vishnu.

143. We are speaking of our Solar Logos in the role of Vishnu. This is His Vishnu-Incarnation.

143. Chúng ta đang nói về Thái dương Thượng đế của chúng ta trong vai trò Vishnu. Đây là sự Lâm Phàm Vishnu của Ngài.

The Dragon of Wisdom is in manifestation, and He brings into incarnation those cosmic Entities who are in essence identical with Himself.

Rồng Minh Triết đang biểu hiện, và Ngài đưa vào lâm phàm những Thực Thể vũ trụ mà về bản chất đồng nhất với chính Ngài.

144. Our Solar Logos has already achieved the stage of Dragon of Wisdom because He

144. Thái dương Thượng đế của chúng ta đã đạt đến giai đoạn Rồng Minh Triết vì Ngài đã phát triển Bác ái thiêng liêng. Ngài đang cố

has developed Divine Love. He is attempting to fulfill the title, "Lion of Cosmic Will".

gắng hoàn thành danh hiệu, "Sư Tử của Ý Chí Vũ Trụ".

145. Immediately above we are given the justification for the attraction into our system of so many second ray Monads.

145. Ngay phía trên, chúng ta được trao cho sự biện minh về sức hút vào hệ thống của chúng ta của rất nhiều chân thần cung hai.

After the third Initiation all human beings find themselves on their monadic ray,

Sau lần điểm đạo thứ ba, mọi con người đều thấy mình ở trên cung chân thần của mình,

146. What do we mean by the words, "find themselves"? There is, indeed, a need for the advancing initiate to find his monadic ray, and the experience of the third initiation helps him do so.

146. Chúng ta muốn nói gì qua những lời, "thấy mình"? Quả thực, có nhu cầu để điểm đạo đồ đang tiến lên tìm ra cung chân thần của y, và kinh nghiệm của lần điểm đạo thứ ba giúp y làm điều đó.

147. From yet another perspective, it may be that if an individual really wishes to find himself (that Self being none other than the Monad), he must do so upon the monadic ray which leads directly into the monadic nature.

147. Từ một góc nhìn khác nữa, có thể là nếu một cá nhân thực sự muốn tìm thấy chính mình (Bản Ngã ấy không gì khác hơn là chân thần), y phải làm như vậy trên cung chân thần dẫn trực tiếp vào bản chất chân thần.

148. Another interpretation (and one that will to many appear most likely) suggests that the monadic ray will simply become much more influential than before the third degree, and will grow in power relative to the egoic ray—that after the third initiation, the monadic ray would be the major ray focus of the individual.

148. Một cách diễn giải khác (và là cách mà với nhiều người sẽ có vẻ có khả năng nhất) cho rằng cung chân thần đơn giản sẽ trở nên có ảnh hưởng mạnh hơn nhiều so với trước cấp thứ ba, và sẽ tăng quyền năng tương đối so với cung chân ngã—rằng sau lần điểm đạo thứ ba, cung chân thần sẽ là tiêu điểm cung chính yếu của cá nhân.

149. If we think carefully, we may realize that the fourth initiation may indicate a point of balance between the two rays—monadic and soul/triadal (as these last two are the same). We must remember that the egoic ray is still important even for a Master for the ray of the spiritual triad is focal even for a Master as that ray is still influential upon the atmic plane—the plane whereon the Master is principally focussed.

149. Nếu suy nghĩ cẩn thận, chúng ta có thể nhận ra rằng lần điểm đạo thứ tư có thể chỉ ra một điểm quân bình giữa hai cung—chân thần và linh hồn/tam nguyên tinh thần (vì hai cung sau này là một). Chúng ta phải nhớ rằng cung chân ngã vẫn còn quan trọng ngay cả đối với một Chân sư vì cung của Tam Nguyên Tinh Thần vẫn là tiêu điểm ngay cả đối với một Chân sư, bởi cung ấy vẫn còn có ảnh hưởng trên cõi atma—cõi mà Chân sư chủ yếu tập trung trên đó.

on one of the three major rays,

150. The initiate finds himself majorly on one of the three major rays. He also finds other monadic qualities within him, and these are of some importance.

151. A true or major monadic ray is one of the three major rays—Rays of Aspect.

...and the fact that Masters and Initiates are found on all the [monadic] rays is due to the following two factors:

152. We were just speaking of Initiates and Masters "finding themselves" on one of the three major rays monadically.

153. Now we are speaking of the Masters and Initiates finding themselves on all the rays, monadically.

154. Masters presumably are functioning largely on their monadic ray though their egoic ray (which is the same as the triadal ray) is still influential.

155. DK is accounting for the fact that Masters are found not only on three monadic rays but on seven.

First. Each major ray has its subrays, which correspond to all the seven.

156. We will suggest that the word "major" is being used in two ways—both occultly blinding the student and stimulating the intuition.

trên một trong ba cung chính yếu,

150. Điểm đạo đồ thấy mình chủ yếu trên một trong ba cung chính yếu. Y cũng thấy những phẩm tính chân thần khác bên trong mình, và những phẩm tính này là điều có phần quan trọng.

151. Một cung chân thần đích thực hay chính yếu là một trong ba cung chính yếu—Các Cung Trạng Thái.

...và sự kiện rằng các Chân sư và các điểm đạo đồ được tìm thấy trên tất cả các cung [chân thần] là do hai yếu tố sau đây:

152. Chúng ta vừa mới nói về các điểm đạo đồ và các Chân sư "thấy mình" trên một trong ba cung chính yếu về mặt chân thần.

153. Giờ đây chúng ta đang nói về các Chân sư và các điểm đạo đồ thấy mình trên mọi cung, về mặt chân thần.

154. Có lẽ các Chân sư đang hoạt động phần lớn trên cung chân thần của Các Ngài, dù cung chân ngã của Các Ngài (vốn cũng là cung tam nguyên tinh thần) vẫn còn có ảnh hưởng.

155. Chân sư DK đang giải thích sự kiện rằng các Chân sư được tìm thấy không chỉ trên ba cung chân thần mà còn trên bảy.

Thứ nhất. Mỗi cung chính đều có các cung phụ của nó, tương ứng với cả bảy cung.

156. Chúng tôi xin gợi ý rằng từ "chính" đang được dùng theo hai cách—cả hai đều một cách huyền bí làm mù đạo sinh và kích thích trực giác.

157. The term “major ray” (as used here) may mean not only one of the three Rays of Aspect, but also the monadic ray.

157. Thuật ngữ “cung chính” (như được dùng ở đây) có thể có nghĩa không chỉ là một trong ba Các Cung Trạng Thái, mà còn là cung chân thần nữa.

158. A “major ray” can be considered one of the three Rays of Aspect, and each such ray will have seven subrays (whether the “major ray” is an egoic ray or even a monadic ray), for an egoic ray may also be one of the major rays and all egoic rays have subrays. (cf. EP II 18, for the inference). These egoic subrays will be found both on the plane of the Ego and on the plane whereon the source of personality is focussed (the lower mental plane).

158. Một “cung chính” có thể được xem là một trong ba Các Cung Trạng Thái, và mỗi cung như thế sẽ có bảy cung phụ (dù “cung chính” ấy là cung chân ngã hay thậm chí là cung chân thần), vì một cung chân ngã cũng có thể là một trong các cung chính và mọi cung chân ngã đều có các cung phụ. (x. EP II 18, để suy ra điều này). Các cung phụ chân ngã này sẽ được tìm thấy cả trên cõi của chân ngã lẫn trên cõi nơi nguồn của phàm ngã được tập trung vào (cõi hạ trí).

159. The same is true for the Monad. It will have one category of subray on its own plane (the monadic plane) and one on a lower plane—the plane of the Ego.

159. Điều tương tự cũng đúng với chân thần. Nó sẽ có một loại cung phụ trên chính cõi của nó (cõi chân thần) và một loại trên cõi thấp hơn—cõi của chân ngã.

160. What we are saying is that rays one, two and three (as monadic rays—each of them being a Ray of Aspect and all of them rays which define the “major” or “primary” monadic ray) will each of them have seven possible subrays corresponding to each of the seven rays. Only one of these subrays will be prominent at any one time.

160. Điều chúng tôi đang nói là các cung một, hai và ba (với tư cách là các cung chân thần—mỗi cung trong số đó là một Cung Trạng Thái và tất cả đều là những cung xác định cung chân thần “chính” hay “sơ cấp”) mỗi cung sẽ có bảy cung phụ khả hữu tương ứng với mỗi một trong bảy cung. Chỉ một trong các cung phụ này sẽ nổi trội vào bất kỳ một thời điểm nào.

161. What is further and definitely being suggested here is that the “major” monadic ray of a human being has, on its own plane, a subray. The egoic ray of the human being (which is focussed on a plane which is lower than monadic focus) is a subray of the monadic ray but not the only subray.

161. Điều đang được gợi ý thêm nữa và rõ ràng ở đây là cung chân thần “chính” của một con người, trên chính cõi của nó, có một cung phụ. Cung chân ngã của con người (được tập trung trên một cõi thấp hơn tiêu điểm chân thần) là một cung phụ của cung chân thần nhưng không phải là cung phụ duy nhất.

162. For confirmation of the meaning of 'major monadic ray' as I am here using it, see the following quotation:

"In connection with the use by the initiate of what we might call pure will, it should be remembered that this pure will works into manifestation through one or other of the three aspects of the Spiritual Triad. This activity is determined by the major ray upon which the initiate finds himself, from the angle of his monadic ray. Every spiritual man is upon one or another of the three major rays, for the minor four rays of attribute are all eventually absorbed into the third Ray of Active Intelligence. (R&I 310)

163. Note the term "spiritual man" which may related to the spiritual triad and to the initiate after the third initiation.

164. The term "eventually" is important revealing the long period of evolution required for this absorption of a Ray of Attribute into a Ray of Aspect.

Second. Many of the guides of the race transfer from one ray to another as They are needed, and as the work may require.

165. The guides of the race are Masters and Chohans

166. Chohans function entirely upon their monadic ray and Masters very much so.

167. When the "guides of the race" transfer from ray to ray, they are changing rays in the realm of the monad, but do not change their

162. Để xác nhận ý nghĩa của "cung chân thần chính" như tôi đang dùng ở đây, hãy xem đoạn trích sau:

"Liên quan đến việc điểm đạo đồ sử dụng điều mà chúng ta có thể gọi là ý chí thuần túy, cần nhớ rằng ý chí thuần túy này đi vào biểu hiện thông qua một hay một phương diện khác của Tam Nguyên Tinh Thần. Hoạt động này được quyết định bởi cung chính mà điểm đạo đồ nhận thấy mình đang ở trên đó, xét từ góc độ cung chân thần của y. Mỗi con người tinh thần đều ở trên một trong ba cung chính, vì bốn cung phụ thuộc tính cuối cùng đều được hấp thu vào cung ba của Trí Tuệ Hoạt Động. (R&I 310)

163. Hãy lưu ý thuật ngữ "con người tinh thần", có thể liên hệ với Tam Nguyên Tinh Thần và với điểm đạo đồ sau lần điểm đạo thứ ba.

164. Thuật ngữ "cuối cùng" rất quan trọng, cho thấy thời kỳ tiến hoá lâu dài cần thiết cho sự hấp thu này của một Cung Thuộc Tính vào một Cung Trạng Thái.

Thứ hai. Nhiều vị hướng đạo của nhân loại chuyển từ cung này sang cung khác khi Các Ngài được cần đến, và khi công việc có thể đòi hỏi như vậy.

165. Các vị hướng đạo của nhân loại là các Chân sư và các Chohan

166. Các Chohan hoạt động hoàn toàn trên cung chân thần của Các Ngài và các Chân sư cũng rất nhiều như vậy.

167. Khi các "vị hướng đạo của nhân loại" chuyển từ cung này sang cung khác, Các Ngài đang thay đổi cung trong lĩnh vực của

major or “primary” monadic ray (which remains the same throughout the aeon).

chân thần, nhưng không thay đổi cung chân thần chính hay “sơ cấp” của Các Ngài (vốn vẫn giữ nguyên trong suốt đại kiếp).

“Forget not, the primary ray of the Monad continues through the aeon. It changes not.” (TWM 111)

“Đừng quên, cung sơ cấp của chân thần tiếp tục xuyên suốt đại kiếp. Nó không thay đổi.” (TWM 111)

168. Watch carefully this wording, for the monadic ray is often called the “primary ray”, but the way the word “primary” is here used suggests that there is one monadic ray which is “primary” and one monadic ray which is “secondary”. This secondary monadic ray is, I propose, not the egoic ray.

168. Hãy theo dõi cẩn thận cách diễn đạt này, vì cung chân thần thường được gọi là “cung sơ cấp”, nhưng cách từ “sơ cấp” được dùng ở đây gợi ý rằng có một cung chân thần là “sơ cấp” và một cung chân thần là “thứ cấp”. Theo tôi đề nghị, cung chân thần thứ cấp này không phải là cung chân ngã.

169. So, in terms of language, this summary applies:

169. Vì vậy, về mặt ngôn ngữ, bản tóm tắt này được áp dụng:

a. Man’s monadic ray is man’s major ray, but there is also a major monadic ray.

a. Cung chân thần của con người là cung chính của con người, nhưng cũng có một cung chân thần chính nữa.

b. Man’s monadic ray is man’s primary ray (as is often called so), but there is also a primary monadic ray.

b. Cung chân thần của con người là cung sơ cấp của con người (như thường được gọi như vậy), nhưng cũng có một cung chân thần sơ cấp nữa.

When one of the Masters or Initiates is transferred it causes a complete re-adjustment.

Khi một trong các Chân sư hay các điểm đạo đồ được chuyển đi, điều đó gây ra một sự tái điều chỉnh hoàn toàn.

170. All changes in Hierarchy affect the entire Hierarchy and especially the Ray Ashram of the Initiate or Master who changes or transfers rays.

170. Mọi thay đổi trong Thánh đoàn đều ảnh hưởng đến toàn thể Thánh đoàn và đặc biệt là ashram cung của điểm đạo đồ hay Chân sư thay đổi hoặc chuyển cung.

When a Master likewise leaves the hierarchy of our Planet to take up work elsewhere, it frequently necessitates a complete re-organisation, and a fresh admission of

Khi một Chân sư cũng rời khỏi thánh đoàn của Hành Tinh chúng ta để đảm nhận công việc ở nơi khác, điều đó thường đòi hỏi một sự tái tổ chức hoàn toàn, và một sự tiếp nhận mới các thành viên vào Thánh đoàn vĩ đại.

members into the great White Lodge. These facts have been but little realised.

Những sự kiện này chỉ mới được nhận biết rất ít.

171. The departure of a Master to higher 'climbs' manifests as an updraft on His Ashram, and requires a drawing in of those who can replace the vacuum.

171. Sự ra đi của một Chân sư đến những "đỉnh cao" cao hơn biểu hiện như một luồng nâng trên Ashram của Ngài, và đòi hỏi phải thu hút vào những người có thể thay thế khoảng trống ấy.

172. There is much upward attraction of this kind at this time.

172. Hiện nay có nhiều sự hút lên trên thuộc loại này.

173. It is not only that disciples strive to become members of the Great White Lodge, but that they must because there are vacancies to be filled.

173. Không chỉ là các đệ tử phấn đấu để trở thành thành viên của Thánh đoàn, mà họ còn phải như vậy vì có những chỗ trống cần được lấp đầy.

We might here also take the opportunity to point out that we are not dealing with earth conditions when we consider the Rays, nor are we only concerned with the evolution of the Monads upon this planet, but are equally concerned with the solar [Page 177] system in which our earth holds a necessary but not supreme place.

Ở đây chúng ta cũng có thể nhân cơ hội chỉ ra rằng khi xem xét các cung, chúng ta không bàn đến các điều kiện của Trái Đất, cũng không chỉ quan tâm đến sự tiến hoá của các chân thần trên hành tinh này, mà còn quan tâm ngang nhau đến hệ mặt trời [Page 177] trong đó Trái Đất chúng ta giữ một vị trí cần thiết nhưng không tối thượng.

174. Master DK expands the consideration. The scope of our subject takes us beyond the Earth and its conditions and the Monads considered are Monads throughout the solar system.

174. Chân sư DK mở rộng sự xem xét này. Phạm vi của đề tài chúng ta đưa chúng ta vượt ra ngoài Trái Đất và các điều kiện của nó, và các chân thần được xét đến là các chân thần trong toàn thể hệ mặt trời.

175. We recall we were speaking of the predominance of second ray Monads in the solar system and not so much upon the Earth (though their number on and in Earth, according to one reference is almost twice as great as the number of third ray Monad and seven times greater than first ray Monads).

175. Chúng ta nhớ rằng mình đã nói về sự trội hơn của các chân thần cung hai trong hệ mặt trời chứ không nhiều trên Trái Đất (dù số lượng của chúng trên và trong Trái Đất, theo một tài liệu tham chiếu, gần gấp đôi số chân thần cung ba và lớn hơn bảy lần số chân thần cung một).

176. Our planet is a non-sacred planet, hence its place in the solar system is far from "supreme". But one day, before long (in

176. Hành tinh của chúng ta là một hành tinh không thiêng liêng, do đó vị trí của nó trong hệ mặt trời còn xa mới là "tối thượng".

cosmic time) it will be a sacred planet and certainly in the next solar system (which is ruled by the first ray, the monadic ray of the Earth).

Nhưng một ngày nào đó, không lâu nữa (xét theo thời gian vũ trụ), nó sẽ là một hành tinh thiêng liêng và chắc chắn là như vậy trong hệ mặt trời kế tiếp (được cai quản bởi cung một, cung chân thần của Trái Đất).

The earth is an organism within a greater one, and this fact needs wider recognition.

Trái Đất là một cơ thể sống bên trong một cơ thể sống lớn hơn, và sự kiện này cần được nhìn nhận rộng rãi hơn.

177. We envision a hierarchy of ever more inclusive wholes—each whole playing the role of a part in a still larger whole.

177. Chúng ta hình dung một hệ cấp bậc của những toàn thể ngày càng bao gồm hơn—mỗi toàn thể đóng vai trò của một bộ phận trong một toàn thể còn lớn hơn nữa.

178. The largest finite whole of which we can speculate is the universe itself.

178. Toàn thể hữu hạn lớn nhất mà chúng ta có thể suy đoán là chính vũ trụ.

179. The next greater 'whole' is INFINITUDE and is forever ENTIRETY.

179. "Toàn thể" lớn hơn kế tiếp là VÔ CÙNG TẬN và mãi mãi là TOÀN THỂ.

The sons of men upon this planet so often view the whole system as if the earth were in the position of the sun, the centre of the solar organism.

Những người con của nhân loại trên hành tinh này quá thường nhìn toàn bộ hệ thống như thể Trái Đất ở vào vị trí của mặt trời, trung tâm của cơ thể sống thái dương.

180. Master DK warns us against our innate 'geocentrism'. We know the Earth revolves around the Sun, but sometimes we seem to think in more medieval terms.

180. Chân sư DK cảnh báo chúng ta chống lại "thuyết địa tâm" bẩm sinh của mình. Chúng ta biết Trái Đất quay quanh Mặt Trời, nhưng đôi khi dường như chúng ta vẫn suy nghĩ theo những thuật ngữ trung cổ hơn.

181. The following sections are of great importance and not easy to interpret.

181. Các phần sau đây rất quan trọng và không dễ diễn giải.

Under the regime of the Ego, the ray upon which the ego can be found holds sway.

Dưới chế độ của Chân ngã, cung mà chân ngã có thể được tìm thấy trên đó nắm quyền chi phối.

182. Our success at interpretation depends upon noticing that in the same sentence the

182. Sự thành công của chúng ta trong việc diễn giải tùy thuộc vào việc nhận ra rằng trong cùng một câu, thuật ngữ ego vừa được

term ego is both capitalized as “Ego” and given in lower case as “ego”.

183. Usually, even when the word ego is used in lower case as “ego”, it means the soul, and not the lower personal ego. The Tibetan just does not use “ego” that way, unless He specifies the lower personal ego. As AAB says in DINA I xiv:

“In reading these instructions will you please remember that though the Tibetan usually speaks of the soul, He also uses the word "ego" interchangeably, meaning thereby the spiritual ego and not the personal ego of the psychologists.”

184. This is very clear.

185. Now we have an interesting situation. In the same sentence we have the term “Ego” and “ego”, and we remember that “ego” very rarely means the lower personal ego.

186. If we assume that “ego” means what it usually means—the consciousness within the egoic lotus—then we have two other and higher possibilities for the word “Ego”—either the spiritual triad or the Monad or, in some way, both.

187. I think we may say with some certainty that the capitalizations of the word ego found in this sentence are not accidental. Sometimes there is much variation in capitalization, but not when the same word is used within the same sentence.

188. The “Ego” (in this case) is a higher center, and it has a controlling or ruling “regime”. The “Ego” controls the “ego”. No

viết hoa thành “Ego” vừa được viết thường thành “ego”.

183. Thông thường, ngay cả khi từ ego được dùng ở dạng viết thường là “ego”, nó vẫn có nghĩa là linh hồn, chứ không phải phàm ngã cá nhân thấp. Chân sư Tây Tạng không dùng “ego” theo cách đó, trừ khi Ngài xác định rõ là phàm ngã cá nhân thấp. Như AAB nói trong DINA I xiv:

“Khi đọc những chỉ dẫn này, xin bạn vui lòng nhớ rằng dù Chân sư Tây Tạng thường nói về linh hồn, Ngài cũng dùng từ "ego" thay thế cho nhau, qua đó muốn nói đến chân ngã tinh thần chứ không phải phàm ngã cá nhân theo nghĩa của các nhà tâm lý học.”

184. Điều này rất rõ ràng.

185. Giờ đây chúng ta có một tình huống thú vị. Trong cùng một câu, chúng ta có các thuật ngữ “Ego” và “ego”, và chúng ta nhớ rằng “ego” rất hiếm khi có nghĩa là phàm ngã cá nhân thấp.

186. Nếu chúng ta giả định rằng “ego” có nghĩa như nó thường có—tâm thức bên trong Hoa Sen Chân Ngã—thì chúng ta có hai khả năng khác và cao hơn cho từ “Ego”—hoặc là Tam Nguyên Tinh Thần hoặc là chân thần hoặc, theo một cách nào đó, cả hai.

187. Tôi nghĩ chúng ta có thể nói với một mức độ chắc chắn nào đó rằng việc viết hoa từ ego trong câu này không phải là ngẫu nhiên. Đôi khi có rất nhiều biến thiên trong cách viết hoa, nhưng không phải khi cùng một từ được dùng trong cùng một câu.

188. “Ego” (trong trường hợp này) là một trung tâm cao hơn, và nó có một “chế độ” kiểm soát hay cai quản. “Ego” kiểm soát

matter how the egoic ray of the "ego" "holds sway", that ray is "under the regime of the Ego"—i.e., under the regime of the spiritual triad, or the Monad or, somehow, both. We have simply to decide the center to which we will assign the word "Ego" and why we do so.

"ego". Dù cung chân ngã của "ego" có "nắm quyền chi phối" như thế nào đi nữa, cung ấy vẫn "dưới chế độ của Ego"—tức là dưới chế độ của Tam Nguyên Tinh Thần, hoặc chân thần hoặc, bằng cách nào đó, cả hai. Chúng ta chỉ đơn giản phải quyết định trung tâm nào mà chúng ta sẽ gán cho từ "Ego" và vì sao chúng ta làm như vậy.

This ray is simply a direct reflection of the monad, and is dependent upon that aspect of the spiritual triad which for the man is at any particular time the line of least resistance.

Cung này đơn giản là một phản chiếu trực tiếp của chân thần, và tùy thuộc vào phương diện của Tam Nguyên Tinh Thần mà đối với con người, vào bất kỳ thời điểm đặc biệt nào, là con đường ít trở ngại nhất.

189. This sentence means that the "ray on which the ego can be found" is a direct reflection of the Monad. (Note that the term monad is sometime capitalized as "Monad" and sometimes not— "monad".) There seems to be no rhyme or reason for changing the capitalization of this word.

189. Câu này có nghĩa rằng "cung mà chân ngã có thể được tìm thấy trên đó" là một phản chiếu trực tiếp của chân thần. (Lưu ý rằng thuật ngữ monad đôi khi được viết hoa thành "Monad" và đôi khi thì không —"monad". Dường như không có lý do rõ ràng nào cho việc thay đổi cách viết hoa của từ này.)

190. Now it will become necessary to remember that the spiritual triad is the true unshrouded soul. This means that the causal body is indeed the "body" or "shroud" of the soul consciousness, which is really the consciousness of the spiritual triad. The consciousness within the causal body is usually called soul consciousness, but, if the spiritual triad is the true unshrouded soul, it becomes necessary for us to think of the consciousness of the spiritual triad as the true soul consciousness.

190. Giờ đây sẽ trở nên cần thiết phải nhớ rằng Tam Nguyên Tinh Thần là linh hồn đích thực không bị che phủ. Điều này có nghĩa là thể nguyên nhân quả thật là "thể" hay "màn che" của tâm thức linh hồn, mà thực ra là tâm thức của Tam Nguyên Tinh Thần. Tâm thức bên trong thể nguyên nhân thường được gọi là tâm thức linh hồn, nhưng nếu Tam Nguyên Tinh Thần là linh hồn đích thực không bị che phủ, thì chúng ta cần phải nghĩ về tâm thức của Tam Nguyên Tinh Thần như là tâm thức linh hồn đích thực.

191. We learn on pp. 168-169 of EP I that the ray of the causal body is the same as the ray of the spiritual triad (i.e., the same as the ray of the three permanent atoms of the spiritual triad).

191. Chúng ta học được ở các trang 168-169 của EP I rằng cung của thể nguyên nhân cũng là cung của Tam Nguyên Tinh Thần (tức là cũng là cung của ba Nguyên tử trường tồn của Tam Nguyên Tinh Thần).

192. All this is by way of saying that it possible to apply the term “ego” to the spiritual triad as well as to the causal vehicle (or egoic lotus).

192. Tất cả điều này nhằm nói rằng có thể áp dụng thuật ngữ “ego” cho Tam Nguyên Tinh Thần cũng như cho vận cụ nguyên nhân (hay Hoa Sen Chân Ngã).

193. This means that we face the following type of choice:

193. Điều này có nghĩa là chúng ta đối diện với loại lựa chọn sau đây:

a. We have three centers of focus:

a. Chúng ta có ba trung tâm tập trung:

i. The casual body/egoic lotus

i. Thể nguyên nhân/Hoa Sen Chân Ngã

ii. The spiritual triad

ii. Tam Nguyên Tinh Thần

iii. The Monad

iii. Chân thần

b. The term “ego” might refer only to the causal body/egoic lotus

b. Thuật ngữ “ego” có thể chỉ riêng thể nguyên nhân/Hoa Sen Chân Ngã

c. The term “ego” might refer to the both the causal body/egoic lotus and the spiritual triad—since they are both versions of the soul (one more individual, the other more impersonal—but soul, nonetheless)

c. Thuật ngữ “ego” có thể chỉ cả thể nguyên nhân/Hoa Sen Chân Ngã lẫn Tam Nguyên Tinh Thần—vì cả hai đều là những phiên bản của linh hồn (một bên cá thể hơn, bên kia vô ngã hơn—nhưng dù sao vẫn là linh hồn)

d. The term “Ego” might refer to the spiritual triad.

d. Thuật ngữ “Ego” có thể chỉ Tam Nguyên Tinh Thần.

e. The term “Ego” might refer to the spiritual triad and Monad (even as the Jewel in the Lotus and the three synthesis petals are—the four of them—often considered to be one unit.

e. Thuật ngữ “Ego” có thể chỉ Tam Nguyên Tinh Thần và chân thần (cũng như Bảo Châu trong Hoa Sen và ba cánh hoa tổng hợp—bốn yếu tố ấy—thường được xem là một đơn vị.

f. The term “Ego” might refer only to the Monad.

f. Thuật ngữ “Ego” có thể chỉ riêng chân thần.

194. These are the choices confronting us as we attempt to assign ‘level’ to the term “ego” and “Ego”.

194. Đó là những lựa chọn đối diện với chúng ta khi cố gắng gán “cấp độ” cho các thuật ngữ “ego” và “Ego”.

195. We are experiencing a kind of occult blinding because the same term is being used for two different things or, perhaps, three different things.

196. We find that the "ray" we have been discussing (the egoic ray) is dependent upon the spiritual triad—specifically upon "that aspect of the spiritual triad which is for the man at any one time the line of least resistance".

197. We are not yet sure how the egoic ray is dependent upon the spiritual triad, but we are informed that the spiritual triad has aspects and that one or other of these aspects are a line of least resistance for the man at different times. This tells us that there is change of focus within the spiritual triad at different times (presumably different times in the process of unfoldment).

198. Now, just what about the "ray" is "dependent"? Is it the 'ray number' that is dependent? Or is the ray simply influenced by the aspect of the spiritual triad which is the line of least resistance?

199. Or is the focus of the ray somehow dependent upon the spiritual triad's line of least resistance.

200. In summary re dependency, it concerns these possibilities:

a. The number of the ray—the ray number

b. Influence upon the ray

195. Chúng ta đang trải qua một kiểu làm mù huyền bí vì cùng một thuật ngữ đang được dùng cho hai điều khác nhau hoặc, có lẽ, ba điều khác nhau.

196. Chúng ta thấy rằng "cung" mà chúng ta đã bàn đến (cung chân ngã) tùy thuộc vào Tam Nguyên Tinh Thần—cụ thể là vào "phương diện của Tam Nguyên Tinh Thần mà đối với con người, vào bất kỳ thời điểm nào, là con đường ít trở ngại nhất".

197. Chúng ta vẫn chưa chắc cung chân ngã tùy thuộc vào Tam Nguyên Tinh Thần như thế nào, nhưng chúng ta được cho biết rằng Tam Nguyên Tinh Thần có các phương diện và rằng một hay phương diện khác trong số đó là con đường ít trở ngại nhất đối với con người vào những thời điểm khác nhau. Điều này cho chúng ta biết rằng có sự thay đổi tiêu điểm bên trong Tam Nguyên Tinh Thần vào những thời điểm khác nhau (hẳn là những thời điểm khác nhau trong tiến trình khai mở).

198. Giờ đây, chính xác thì điều gì nơi "cung" là "tùy thuộc"? Có phải "số cung" là điều tùy thuộc không? Hay cung ấy đơn giản chỉ bị ảnh hưởng bởi phương diện của Tam Nguyên Tinh Thần là con đường ít trở ngại nhất?

199. Hay tiêu điểm của cung bằng cách nào đó tùy thuộc vào con đường ít trở ngại nhất của Tam Nguyên Tinh Thần.

200. Tóm lại về sự tùy thuộc, nó liên quan đến những khả năng sau:

a. Con số của cung—số cung

b. Ảnh hưởng lên cung

c. The place of focus of the ray in relation to the spiritual triad.

201. We have to remember always that the ray of the ego and the ray of the spiritual triad are the same.

202. The ray we are talking about, so far, is still the “egoic ray”.

By that we must understand that sometimes the ray will have for its centre of force the atmic aspect, sometimes the buddhic, and at other times the manasic aspect.

203. Now, we are still talking about the “egoic ray”. This ray has a “center of force”. The “centre of force” is presumably a controlling “centre of force”.

204. Or it can mean that the egoic ray is focussed within the spiritual triad in one of three ways—atmically, buddhically or manasically.

205. Thus in sum, the egoic ray is either

a. Controlled by a center of force within the triad

b. Or expresses through a center of force within the triad

c. Or both of these possibilities may be true in their own ways.

206. In all these subtleties, we have to remember that we are still talking about the “egoic ray” (not the “Egoic” ray), but that the

c. Vị trí tập trung của cung trong tương quan với Tam Nguyên Tinh Thần.

201. Chúng ta phải luôn nhớ rằng cung của chân ngã và cung của Tam Nguyên Tinh Thần là một.

202. Cung mà cho đến nay chúng ta đang nói đến vẫn là “cung chân ngã”.

Qua đó chúng ta phải hiểu rằng đôi khi cung ấy sẽ có phương diện atma làm trung tâm mãnh lực của nó, đôi khi là phương diện Bồ đề, và vào những lúc khác là phương diện manas.

203. Giờ đây, chúng ta vẫn đang nói về “cung chân ngã”. Cung này có một “trung tâm mãnh lực”. “Trung tâm mãnh lực” này hẳn là một “trung tâm mãnh lực” kiểm soát.

204. Hoặc điều đó có thể có nghĩa là cung chân ngã được tập trung bên trong Tam Nguyên Tinh Thần theo một trong ba cách—một cách atma, một cách Bồ đề hay một cách manas.

205. Vì vậy, tóm lại, cung chân ngã hoặc là

a. Được kiểm soát bởi một trung tâm mãnh lực bên trong Tam nguyên tinh thần

b. Hoặc biểu lộ qua một trung tâm mãnh lực bên trong Tam nguyên tinh thần

c. Hoặc cả hai khả năng này đều có thể đúng theo những cách riêng của chúng.

206. Trong tất cả những tinh tế này, chúng ta phải nhớ rằng chúng ta vẫn đang nói về “cung chân ngã” (không phải cung “Chân

egoic ray may simultaneously be considered the triadal ray.

ngã"), nhưng cung chân ngã đồng thời có thể được xem là cung triadal.

Though the triad is threefold, yet its egoic outposts (if one may so express it) will be either definitely atmic, or predominantly buddhic or manasic.

Dù Tam nguyên tinh thần là tam phân, tuy vậy các tiền đồn chân ngã của nó (nếu có thể diễn đạt như vậy) sẽ hoặc là rõ rệt atma, hoặc chủ yếu là Bồ đề hay manas.

207. Master DK is simultaneously a master at blinding and revealing. We should not imagine that what is being said in the past several sentences is straightforward and obvious. We will miss much if we think so.

207. Chân sư DK đồng thời là bậc thầy trong việc làm mù và mặc khải. Chúng ta không nên tưởng rằng điều đang được nói trong vài câu vừa qua là thẳng thắn và hiển nhiên. Nếu nghĩ vậy, chúng ta sẽ bỏ lỡ nhiều điều.

208. That the spiritual triad is threefold is a given. But what can possibly be meant by "its egoic outposts"?

208. Việc Tam Nguyên Tinh Thần là tam phân là điều hiển nhiên. Nhưng "các tiền đồn chân ngã của nó" có thể có nghĩa là gì?

209. An "outpost" is a 'place' which should be considered an extension or representation of a greater 'place' or 'force'. An outpost is a lesser place, and is a subsidiary of that of which it is an outpost.

209. Một "tiền đồn" là một "nơi chốn" nên được xem là một sự mở rộng hay đại diện của một "nơi chốn" hay "mãnh lực" lớn hơn. Một tiền đồn là một nơi nhỏ hơn, và là một bộ phận phụ thuộc của cái mà nó là tiền đồn của cái đó.

210. The spiritual triad is that greater 'place' or 'force' and it has an egoic outpost which is either atmic, buddhic or manasic.

210. Tam Nguyên Tinh Thần là "nơi chốn" hay "mãnh lực" lớn hơn ấy và nó có một tiền đồn chân ngã hoặc là atma, hoặc là Bồ đề, hoặc là manas.

211. It is very important that we keep our thinking straight here. The threefold triad has the a choice of three outposts—atmic, buddhic or manasic—and these outposts are egoic.

211. Điều rất quan trọng là chúng ta giữ cho tư duy của mình mạch lạc ở đây. Tam nguyên tinh thần tam phân có sự lựa chọn giữa ba tiền đồn—atma, Bồ đề hay manas—và các tiền đồn này là chân ngã.

212. So that which is egoic is directly connected with an outpost of the triad.

212. Vì vậy, cái gì là chân ngã thì được nối kết trực tiếp với một tiền đồn của Tam Nguyên Tinh Thần.

Here again I would draw attention to the fact that this triple demonstration can be seen

Ở đây một lần nữa tôi muốn lưu ý đến sự kiện rằng sự biểu hiện tam phân này có thể được thấy dưới ba hình thức, tạo thành tổng

under three forms, making in all a ninefold choice of rays for the Ego:

213. Now, again, the term ego is spelled "Ego" which means that we may no longer be talking about the spiritual triad, but as has been suggested by the developing explanation, we may be talking about the Monad, calling it the "Ego".

214. Or we may be talking about the spiritual triad, calling it the "Ego"—a far greater probability.

215. What has just happened is perhaps the most subtle shift in our developing explanation. The last time the word "Ego" was mentioned is was "under the regime of the Ego, the ray upon which the ego can be found holds sway".

216. Now for the first time we are not talking about the "ray upon which the ego can be found" but we are talking about "a ninefold choice of rays for the Ego."

217. When it comes to the spiritual triad, we have been talking about "aspects", not rays.

218. The "Ego" (something definitely higher than the "ego") has, we are told, a ninefold choice of rays, but what is listed below is not rays at all, but simply aspects. If we think clearly, we shall see that in this context, "rays" are easily equivalent to "aspects".

219. Therefore, perhaps we can simply 'convert' an aspect to a ray in the following manner:

cộng một sự lựa chọn cung chín phân cho Chân ngã:

213. Giờ đây, một lần nữa, thuật ngữ ego được viết là "Ego", điều này có nghĩa là có thể chúng ta không còn nói về Tam Nguyên Tinh Thần nữa, mà như đã được gợi ý bởi lời giải thích đang phát triển, có thể chúng ta đang nói về chân thần, gọi nó là "Ego".

214. Hoặc chúng ta có thể đang nói về Tam Nguyên Tinh Thần, gọi nó là "Ego"—một khả năng lớn hơn nhiều.

215. Điều vừa xảy ra có lẽ là sự chuyển đổi tinh tế nhất trong lời giải thích đang phát triển của chúng ta. Lần trước từ "Ego" được nhắc đến là trong câu "dưới chế độ của Chân ngã, cung mà chân ngã có thể được tìm thấy trên đó nắm quyền chi phối".

216. Giờ đây lần đầu tiên chúng ta không nói về "cung mà chân ngã có thể được tìm thấy trên đó" nữa mà đang nói về "một sự lựa chọn cung chín phân cho Chân ngã."

217. Khi nói đến Tam Nguyên Tinh Thần, chúng ta đã nói về các "phương diện", chứ không phải các cung.

218. "Ego" (một cái gì đó rõ ràng cao hơn "ego") được cho biết là có một sự lựa chọn cung chín phân, nhưng điều được liệt kê bên dưới hoàn toàn không phải là các cung, mà đơn giản chỉ là các phương diện. Nếu chúng ta suy nghĩ rõ ràng, chúng ta sẽ thấy rằng trong ngữ cảnh này, "các cung" dễ dàng tương đương với "các phương diện".

219. Do đó, có lẽ chúng ta có thể đơn giản "chuyển đổi" một phương diện thành một cung theo cách sau:

a. The atmic aspect = ray one

b. The buddhic aspect = ray two

c. The manasic aspect = rays three, especially, but also rays four, five, six and seven

220. This is a possibility, but about this conversion we are still uncertain.

221. In light of what we have been discussing, what is listed below may mean the following:

a. We are detailing all that takes place under the regime of the Ego.

b. We are considering that the Ego may mean the Monad or may meant the spiritual triad.

c. We are considering that what takes place under the regime of the Ego is a ninefold process.

d. The ninefold process is determined by the combination of the three normal or major foci of the threefold triad, and the three egoic outposts potential to any of those three normal or major triadal foci.

e. This means that, in the series of three threefold groupings listed below, the first term relates to the major triadal level in which the man is focussed (and it depends, as can be shown from other references) upon the major ray of the Monad. (cf. R&I)

a. Phương diện atma = cung một

b. Phương diện Bồ đề = cung hai

c. Phương diện manas = cung ba, đặc biệt, nhưng cũng là các cung bốn, năm, sáu và bảy

220. Đây là một khả năng, nhưng về sự chuyển đổi này chúng ta vẫn chưa chắc chắn.

221. Dưới ánh sáng của những gì chúng ta đã bàn luận, điều được liệt kê dưới đây có thể mang ý nghĩa như sau:

a. Chúng ta đang trình bày chi tiết mọi điều diễn ra dưới sự chi phối của Chân ngã.

b. Chúng ta đang xét rằng Chân ngã có thể có nghĩa là chân thần hoặc có thể có nghĩa là Tam nguyên tinh thần.

c. Chúng ta đang xét rằng điều diễn ra dưới sự chi phối của Chân ngã là một tiến trình cửu phân.

d. Tiến trình cửu phân được quyết định bởi sự kết hợp của ba tiêu điểm bình thường hay chính yếu của Tam nguyên tinh thần tam phân, và ba tiền đồn chân ngã tiềm tàng đối với bất kỳ tiêu điểm tam nguyên tinh thần bình thường hay chính yếu nào trong ba tiêu điểm ấy.

e. Điều này có nghĩa là, trong chuỗi ba nhóm tam phân được liệt kê dưới đây, thuật ngữ thứ nhất liên hệ với cấp độ tam nguyên tinh thần chính yếu mà con người được tập trung vào đó (và như có thể được chỉ ra từ những

tham chiếu khác, điều này tùy thuộc vào cung chính yếu của chân thần). (x. R&I)

f. But the second term, depends directly upon the ray of ego, precisely, and that second term is changeable, just as the ray of the ego is, over time, changeable.

f. Nhưng thuật ngữ thứ hai lại phụ thuộc trực tiếp vào cung của chân ngã, một cách chính xác, và thuật ngữ thứ hai ấy là khả biến, cũng như cung của chân ngã, theo thời gian, là khả biến.

Atmic aspect.

1. atmic-atmic

2. atmic-buddhic

3. atmic-manasic.

Phương diện atma.

1. atma-atma

2. atma-Bồ đề

3. atma-manas.

222. This threefold series suggests that the ray of the Monad/ "Ego" (or of the Triad/ "Ego") is the first ray, but that the ray upon which the "ego" holds sway is either first, second or third (with subrays), as given above: atmic = ray one, buddhic = ray two; manasic = ray three with four rays of attribute as subrays.

222. Chuỗi tam phân này gợi ý rằng cung của chân thần/ "Chân ngã" (hoặc của Tam nguyên tinh thần/ "Chân ngã") là cung một, nhưng cung mà trên đó "chân ngã" nắm quyền chi phối thì hoặc là cung một, cung hai hoặc cung ba (với các cung phụ), như đã nêu ở trên: atma = cung một, Bồ đề = cung hai; manas = cung ba với bốn cung thuộc tính là các cung phụ.

Buddhic aspect.

1. buddhic-atmic

2. buddhic-buddhic

3. buddhic-manasic.

Phương diện Bồ đề.

1. Bồ đề-atma

2. Bồ đề-Bồ đề

3. Bồ đề-manas.

223. This threefold series suggests that the ray of the Monad/ "Ego" (or of the Triad/ "Ego") is the second ray, with the secondary aspect or ray as developed above.

223. Chuỗi tam phân này gợi ý rằng cung của chân thần/ "Chân ngã" (hoặc của Tam nguyên tinh thần/ "Chân ngã") là cung hai, với phương diện hay cung thứ yếu như đã được khai triển ở trên.

Manasic aspect.

1. manasic-atmic

2. manasic-buddhic

3. manasic-manasic

224. This threefold series suggests that the ray of the Monad/ "Ego" (or of the Triad/ "Ego") is the third ray with the secondary ray or rays as developed above.

225. Under the term "manasic" (in the secondary position) may be focussed an "ego" upon the third ray, but also upon the fourth, fifth, sixth or seventh, for third ray Brahma—the manasic aspect—includes the fourth, fifth, sixth and seventh rays)

226. From another perspective, however, we shall have to realize that in the seventh ray there is much of atma; in the fourth and sixth rays, much of buddhi, and in the fifth ray much of manas (thought of atma as well). We shall see whether there are implications to this alternative way of understanding atmic, buddhic or manasic in the secondary triadal position.

This literally means that the three major rays can each be subdivided (in connection with the Ego) into three divisions. This fact is also little appreciated.

227. It is important to grasp whether we think each new sentence follows straightforwardly from the one preceding it, or whether new pieces of information are added in an enigmatical way.

Phương diện manas.

1. manas-atma

2. manas-Bồ đề

3. manas-manas

224. Chuỗi tam phân này gợi ý rằng cung của chân thần/ "Chân ngã" (hoặc của Tam nguyên tinh thần/ "Chân ngã") là cung ba với cung hay các cung thứ yếu như đã được khai triển ở trên.

225. Dưới thuật ngữ "manas" (ở vị trí thứ yếu) có thể được tập trung một "chân ngã" trên cung ba, nhưng cũng có thể trên cung bốn, năm, sáu hoặc bảy, vì Brahma cung ba—phương diện manas—bao gồm các cung bốn, năm, sáu và bảy)

226. Tuy nhiên, từ một góc nhìn khác, chúng ta sẽ phải chứng nghiệm rằng trong cung bảy có nhiều atma; trong các cung bốn và sáu có nhiều Bồ đề; và trong cung năm có nhiều manas (cũng có thể nghĩ đến atma). Chúng ta sẽ xem liệu có những hàm ý nào đối với cách hiểu thay thế này về atma, Bồ đề hay manas trong vị trí tam nguyên tinh thần thứ yếu hay không.

Điều này theo nghĩa đen có nghĩa là ba cung chính yếu mỗi cung đều có thể được phân chia thành ba phân bộ (liên hệ với Chân ngã). Sự kiện này cũng ít được đánh giá đúng mức.

227. Điều quan trọng là phải nắm được liệu chúng ta có nghĩ rằng mỗi câu mới tiếp nối một cách trực tiếp từ câu đứng trước hay không, hoặc liệu những mẩu thông tin mới

có được thêm vào theo một cách bí ẩn hay không.

228. Now we come to the point when we must decide whether the term "Ego" means Monad or spiritual triad.

228. Giờ đây chúng ta đi đến điểm mà chúng ta phải quyết định liệu thuật ngữ "Chân ngã" có nghĩa là chân thần hay Tam nguyên tinh thần.

229. We have here a reference to "three major rays". Which ones? May we say that the three major rays (being of course, the first, second and third) relate directly to the first term of three threefold groupings describing the ninefold choice of rays for the Ego?

229. Ở đây chúng ta có một tham chiếu đến "ba cung chính yếu". Đó là những cung nào? Chúng ta có thể nói rằng ba cung chính yếu (dĩ nhiên là cung một, cung hai và cung ba) liên hệ trực tiếp với thuật ngữ thứ nhất của ba nhóm tam phân mô tả sự lựa chọn cung cửu phân cho Chân ngã chăng?

230. In relation to the spiritual triad (when discussing "major rays") we are speaking of the first term—whether atmic, buddhic or manasic.

230. Liên hệ với Tam nguyên tinh thần (khi bàn về "các cung chính yếu"), chúng ta đang nói đến thuật ngữ thứ nhất—dù là atma, Bồ đề hay manas.

231. Each of these major rays or major aspects can be divided into three divisions depending upon the ray of the "ego" with a little "e"—i.e., the ray of what we would normally call the soul, causal body or egoic lotus.

231. Mỗi cung chính yếu hay phương diện chính yếu này có thể được chia thành ba phân bộ tùy theo cung của "chân ngã" với chữ "e" thường—tức là cung của điều mà bình thường chúng ta gọi là linh hồn, thể nguyên nhân hay Hoa Sen Chân Ngã.

232. So, in the spiritual triad, we have a major ray/subray set up. Let us take this in.

232. Vì vậy, trong Tam nguyên tinh thần, chúng ta có một cấu trúc cung chính yếu/cung phụ. Hãy tiếp nhận điều này.

233. The major ray (or aspect) depends directly upon the monadic ray, as will be demonstrated from pertinent references in The Rays and the Initiations.

233. Cung chính yếu (hay phương diện) phụ thuộc trực tiếp vào cung chân thần, như sẽ được chứng minh từ những tham chiếu thích đáng trong The Rays and the Initiations.

234. The secondary ray (or aspect) depends directly upon the ray of the "ego", little "e".

234. Cung thứ yếu (hay phương diện) phụ thuộc trực tiếp vào cung của "chân ngã", chữ "e" thường.

235. Attempting to follow this line of thinking, we would find that the permanent atoms of the spiritual triad would be directly correlated with the ray of the "ego" rather than the ray of the Monad.

235. Nếu cố gắng theo sát đường lối tư tưởng này, chúng ta sẽ thấy rằng các nguyên tử trường tồn của Tam nguyên tinh thần sẽ tương quan trực tiếp với cung của "chân ngã" hơn là với cung của chân thần.

236. If the ray of the Monad (the "major" or "primary" ray of the Monad) remains the same throughout the aeon, the primary triadal focus also remains the same throughout the aeon, but since we know that soul rays change, and since we know that the permanent atoms of the spiritual triad are all the same ray as the soul, we would think that the ray of the permanent atoms of the spiritual triad change as the rays of the soul changes, or that, putting first things first, that the ray of the soul changes as the ray of the permanent atom changes.

236. Nếu cung của chân thần (cung "chính yếu" hay "sơ cấp" của chân thần) vẫn giữ nguyên trong suốt đại kiếp, thì tiêu điểm sơ cấp của Tam nguyên tinh thần cũng vẫn giữ nguyên trong suốt đại kiếp, nhưng vì chúng ta biết rằng các cung linh hồn thay đổi, và vì chúng ta biết rằng các nguyên tử trường tồn của Tam nguyên tinh thần đều cùng một cung với linh hồn, nên chúng ta sẽ nghĩ rằng cung của các nguyên tử trường tồn của Tam nguyên tinh thần thay đổi khi các cung của linh hồn thay đổi, hoặc, đặt điều quan trọng lên trước, rằng cung của linh hồn thay đổi khi cung của nguyên tử trường tồn thay đổi.

237. And, here is a new idea—to me at least—that the change in the secondary focus/ray of the spiritual triad (which brings about the change in the ray of the soul/causal body/egoic lotus) changes because the secondary ray of the Monad (on its own plane) changes (according to need, demand or design—of such higher Powers as Sanat Kumara)—at least with respect to Monads on our globe and chain.

237. Và đây là một ý tưởng mới—ít nhất là đối với tôi—rằng sự thay đổi trong tiêu điểm/cung thứ yếu của Tam nguyên tinh thần (điều mang lại sự thay đổi trong cung của linh hồn/thể nguyên nhân/Hoa Sen Chân Ngã) thay đổi bởi vì cung thứ yếu của chân thần (trên cõi riêng của nó) thay đổi (theo nhu cầu, đòi hỏi hay chủ đích—của những Quyền Năng cao hơn như Đức Sanat Kumara)—ít nhất là đối với các chân thần trên bầu hành tinh và dãy của chúng ta.

238. The foregoing argument has been complex and, perhaps, not as conclusive as one would like, but the main lines of thought are laid out and significant conclusions can be drawn.

238. Lập luận trên đây đã phức tạp và có lẽ chưa kết luận dứt khoát như người ta mong muốn, nhưng các đường nét tư tưởng chính đã được trình bày và có thể rút ra những kết luận quan trọng.

239. The spiritual triad, it seems, stands midway between the Monad and soul. It may be the unshrouded soul, but it is also the personality of the Monad. So it partakes of

239. Tam nguyên tinh thần, dường như, đứng ở giữa chân thần và linh hồn. Nó có thể là linh hồn không còn bị che phủ, nhưng nó cũng là phàm ngã của chân thần. Vì vậy nó

that which is above (namely the Monad) and that which is below (namely, the soul/causal body/egoic lotus).

dự phần vào điều ở trên nó (tức là chân thần) và điều ở dưới nó (tức là linh hồn/thể nguyên nhân/Hoa Sen Chân Ngã).

240. The spiritual triad has rays (here listed as aspects) just as any other divine center, but these aspects/rays partake of both the monadic influence and of the egoic domain.

240. Tam nguyên tinh thần có các cung (ở đây được liệt kê như các phương diện) cũng như bất kỳ trung tâm thiêng liêng nào khác, nhưng các phương diện/cung này dự phần vào cả hai ảnh hưởng chân thần lẫn lĩnh vực chân ngã.

241. Are there atmic, buddhic and higher manasic chakras (prototypical of the kind of chakras found below)? It the chakras are really whirlpools of electric fire coming from the Monad, it would not seem that they can be created directly in lower matter without creating whirlpool effects in atmic, buddhic, and higher manasic matter.

241. Có chăng các luân xa atma, Bồ đề và manas thượng trí (nguyên mẫu cho loại luân xa được tìm thấy ở bên dưới)? Nếu các luân xa thực sự là những xoáy lốc của Lửa Điện đến từ chân thần, thì dường như chúng không thể được tạo ra trực tiếp trong vật chất thấp hơn mà không tạo nên các hiệu ứng xoáy lốc trong vật chất atma, Bồ đề và manas thượng trí.

242. To the extent that such whirlpools are created in the atmic, buddhic and higher manasic vehicles, they are different from the permanent atoms in the atmic, buddhic and manasic vehicles.

242. Trong chừng mực những xoáy lốc như thế được tạo ra trong các vận cụ atma, Bồ đề và manas thượng trí, chúng khác với các nguyên tử trường tồn trong các vận cụ atma, Bồ đề và manas.

243. The higher whirlpools would belong to the Monad and its influence; the permanent atoms would correlate more with the ray of the causal vehicle. The atoms are related to form building and form-building, we realize, relates to the second aspect of divinity.

243. Các xoáy lốc cao hơn sẽ thuộc về chân thần và ảnh hưởng của nó; các nguyên tử trường tồn sẽ tương quan nhiều hơn với cung của vận cụ nguyên nhân. Các nguyên tử liên hệ đến việc kiến tạo hình tướng, và chúng ta nhận ra rằng việc kiến tạo hình tướng liên hệ đến phương diện thứ hai của thiên tính.

244. On p. 176 we learned that Masters and Chohans (presumably functioning upon the monadic ray) work on subrays corresponding to all the seven—presumably, seven subrays on the monadic plane.

244. Ở tr. 176 chúng ta đã biết rằng các Chân sư và các Chohan (hẳn là đang hoạt động trên cung chân thần) làm việc trên các cung phụ tương ứng với cả bảy cung—có lẽ là bảy cung phụ trên cõi chân thần.

245. Our picture is of one of three types of Monads which have the three major rays as the major monadic rays, but with each of these three types of Monads having one of seven rays operative as subrays.

245. Bức tranh của chúng ta là về một trong ba loại chân thần có ba cung chính yếu là các cung chân thần chính yếu, nhưng mỗi loại chân thần trong ba loại này lại có một trong bảy cung hoạt động như các cung phụ.

246. These monadic subrays seem to have an influence which extends 'down' into the spiritual triad and maybe into that part of the realm of the soul/causal body/egoic lotus where egoic subrays are focussed—i.e., subrays which focusing on the higher mental plane are not the personality ray.

246. Các cung phụ chân thần này dường như có một ảnh hưởng kéo dài "xuống" vào Tam nguyên tinh thần và có thể vào phần của lĩnh vực linh hồn/thể nguyên nhân/Hoa Sen Chân Ngã nơi các cung phụ chân ngã được tập trung—tức là các cung phụ mà khi tập trung trên cõi thượng trí thì không phải là cung phàm ngã.

247. From all this, we may now hypothesize that when the term "Ego" is used, it means, as it were, 'higher soul' (or the spiritual triad as a ninefold totality—some of this ninefold totality correlated with the Monad and its major ray, and some of the ninefold totality correlated with the secondary ray of the Monad and with the strictly egoic ray).

247. Từ tất cả điều này, giờ đây chúng ta có thể giả thuyết rằng khi thuật ngữ "Chân ngã" được dùng, nó có nghĩa, như thể, là 'linh hồn cao hơn' (hoặc Tam nguyên tinh thần như một tổng thể cửu phân—một phần của tổng thể cửu phân này tương quan với chân thần và cung chính yếu của nó, và một phần của tổng thể cửu phân tương quan với cung thứ yếu của chân thần và với cung chân ngã theo nghĩa chặt chẽ).

248. What we have (this is still an hypothesis) is a 'line of ray invariability' and a 'line of ray variability'.

248. Điều chúng ta có (đây vẫn còn là một giả thuyết) là một 'đường tuyến bất biến của cung' và một 'đường tuyến khả biến của cung'.

a. The major ray of the Monad (necessarily one of the three major rays) never varies throughout the aeon (an aeon may be a chain-round or a still greater cycle).

a. Cung chính yếu của chân thần (nhất thiết là một trong ba cung chính yếu) không bao giờ thay đổi trong suốt đại kiếp (một đại kiếp có thể là một cuộc tuần hoàn của dãy hay một chu kỳ còn lớn hơn nữa).

b. This major ray of the Monad directly determines the major triadal focus—the emphasis found in the first of two terms of the ninefold division we have been discussing—i.e., Atmic/Atmic, Atmic/Buddhic, Atmic Manasic, etc.

b. Cung chính yếu này của chân thần trực tiếp quyết định tiêu điểm tam nguyên tinh thần chính yếu—sự nhấn mạnh được tìm thấy trong thuật ngữ thứ nhất của hai thuật ngữ trong sự phân chia cửu phân mà chúng

ta đang bàn đến—tức là Atma/Atma, Atma/Bồ đề, Atma Manasic, v.v.

c. The secondary ray of the Monad, the first and highest subray of the Monad on its own plane (i.e., on one of the subplanes of the monadic plane) is variable and is, perhaps, at the head of the line of ray variability. When and why this monadic subray changes we may only conjecture.

c. Cung thứ yếu của chân thần, cung phụ thứ nhất và cao nhất của chân thần trên cõi riêng của nó (tức là trên một trong các cõi phụ của cõi chân thần) là khả biến và có lẽ đứng đầu đường tuyến khả biến của cung. Khi nào và vì sao cung phụ chân thần này thay đổi thì chúng ta chỉ có thể phỏng đoán.

d. The 'line of ray variability' includes the

d. 'Đường tuyến khả biến của cung' bao gồm

i. The subray of the Monad on its own plane

i. Cung phụ của chân thần trên cõi riêng của nó

ii. The secondary focus within the spiritual triad

ii. Tiêu điểm thứ yếu bên trong Tam nguyên tinh thần

iii. The subray of the ego itself (remembering that the main egoic ray is something of a subray for the main triadal focus)

iii. Cung phụ của chính chân ngã (hãy nhớ rằng cung chân ngã chính là một loại cung phụ đối với tiêu điểm tam nguyên tinh thần chính)

249. It seems reasonable that changes of ray along the line of ray variability are all correlated. Whether the higher secondary rays change following changes in the lower rays or vice versa needs to be determined, but that they are correlated seems very probable. In occultism, it is usually changes 'above' which result in changes 'below'.

249. Có vẻ hợp lý khi những thay đổi cung dọc theo đường tuyến khả biến của cung đều tương quan với nhau. Việc các cung thứ yếu cao hơn thay đổi theo sau những thay đổi ở các cung thấp hơn hay ngược lại vẫn cần được xác định, nhưng việc chúng tương quan với nhau dường như rất có khả năng. Trong huyền bí học, thường là những thay đổi "ở trên" dẫn đến những thay đổi "ở dưới".

250. In this whole matter of the higher and lower rays of man, we have (as Plato said) "same" and "different", or "same" and "other"

250. Trong toàn bộ vấn đề này về các cung cao và thấp của con người, chúng ta có (như Plato đã nói) "cùng một" và "khác biệt", hay "cùng một" và "cái khác".

251. What are the implications of this ray set up?

251. Những hàm ý của cấu trúc cung này là gì?

a. There is a major monadic ray; it remains always the same

a. Có một cung chân thần chính yếu; nó luôn luôn giữ nguyên như vậy.

b. This major monadic ray anchors itself in the spiritual triad, and that anchorage stays always the same. The anchorage is described by the first term of the three threefold groupings.

b. Cung chân thần chính yếu này tự neo mình trong Tam nguyên tinh thần, và sự neo giữ ấy luôn luôn giữ nguyên. Sự neo giữ này được mô tả bằng thuật ngữ thứ nhất của ba nhóm tam phân.

c. The combination of major monadic ray and its anchorage in the triad are (Platonically) "same".

c. Sự kết hợp của cung chân thần chính yếu và sự neo giữ của nó trong Tam nguyên tinh thần là (theo Plato) "cùng một".

d. There is a secondary monadic ray; it is a subray of one of the three major rays. The subray can (and probably will) change. This subray probably changes as evolution proceeds or, later, according to need.

d. Có một cung chân thần thứ yếu; đó là một cung phụ của một trong ba cung chính yếu. Cung phụ này có thể (và có lẽ sẽ) thay đổi. Cung phụ này có lẽ thay đổi khi tiến hoá tiến triển hoặc, về sau, theo nhu cầu.

e. The major outpost (of the Monad) within the spiritual triad has an egoic outpost. This is equivalent to saying that the major triadal anchorage has a subray.

e. Tiền đồn chính yếu (của chân thần) bên trong Tam nguyên tinh thần có một tiền đồn chân ngã. Điều này tương đương với việc nói rằng sự neo giữ tam nguyên tinh thần chính yếu có một cung phụ.

f. That subray or sub-aspect is either atmic, buddhic or manasic. This means that the triadal subray or sub-aspect is either the first ray, second ray or the third ray (with the possibility of four others—the Rays of Aspect)

f. Cung phụ hay phương diện phụ ấy hoặc là atma, hoặc là Bồ đề, hoặc là manas. Điều này có nghĩa là cung phụ hay phương diện phụ của Tam nguyên tinh thần hoặc là cung một, cung hai hoặc cung ba (với khả năng có thêm bốn cung khác—Các Cung Trạng Thái)

g. In the beginning of human evolution, the subrays or sub-aspect of the major triadal anchorage are always the fourth, fifth, sixth or seventh rays—hence these four are equivalent to a manasic sub-aspect (since manas includes rays four, five, six and seven).

g. Vào lúc khởi đầu của tiến hoá nhân loại, các cung phụ hay phương diện phụ của sự neo giữ tam nguyên tinh thần chính yếu luôn luôn là các cung bốn, năm, sáu hoặc bảy—do đó bốn cung này tương đương với một phương diện phụ manas (vì manas bao gồm các cung bốn, năm, sáu và bảy).

h. Later the ray of the soul/causal body/egoic lotus can change (according to certain laws)

h. Về sau, cung của linh hồn/thể nguyên nhân/Hoa Sen Chân Ngã có thể thay đổi

and then, the subray or sub-aspect of the spiritual triad will also change accordingly. (Which of these two may change first is still to be debated.)

(theo những định luật nhất định) và khi đó, cung phụ hay phương diện phụ của Tam nguyên tinh thần cũng sẽ thay đổi tương ứng. (Trong hai điều này, điều nào có thể thay đổi trước vẫn còn cần được bàn cãi.)

i. When the soul ray/causal ray/egoic ray changes, does it mean that the subray of the Monad (on its own plane) is also changing. Perhaps. This remains to be seen. We are talking now about changes along the line of ray variability.

i. Khi cung linh hồn/cung nguyên nhân/cung chân ngã thay đổi, điều đó có nghĩa là cung phụ của chân thần (trên cõi riêng của nó) cũng đang thay đổi chăng? Có lẽ vậy. Điều này vẫn còn phải xem xét. Giờ đây chúng ta đang nói về những thay đổi dọc theo đường tuyến khả biến của cung.

j. What does not change is the major ray of the Monad and its major anchorage within the spiritual triad.

j. Điều không thay đổi là cung chính yếu của chân thần và sự neo giữ chính yếu của nó bên trong Tam nguyên tinh thần.

252. This, at least, is one theory and deserves consideration.

252. Ít nhất, đây là một lý thuyết và đáng được xem xét.

253. The only thing to be solved relates to questions such as the following?

253. Điều duy nhất cần giải quyết liên hệ đến những câu hỏi như sau?

a. Can “egos” on manasic rays (three, four, five, six or seven) ever focus atmically or buddhically in the triadal sub-aspect?

a. Các “chân ngã” trên các cung manas (ba, bốn, năm, sáu hay bảy) có bao giờ có thể tập trung theo atma hay Bồ đề trong phương diện phụ của Tam nguyên tinh thần không?

b. The answer is a qualified “yes”, for the following reasons and using the following examples:

b. Câu trả lời là một tiếng “có” có điều kiện, vì những lý do sau đây và bằng những ví dụ sau đây:

i. All souls/”egos”/causal bodies/egoic lotuses begin their focus upon the fourth, fifth, sixth or seventh rays. They are thus focussed manasically in the sub-aspect of the triad, though the human being concerned would not know that being of too low a consciousness for such a realization.

i. Mọi linh hồn/”chân ngã”/thể nguyên nhân/Hoa Sen Chân Ngã đều bắt đầu sự tập trung của chúng trên các cung bốn, năm, sáu hoặc bảy. Vì vậy chúng được tập trung theo manas trong phương diện phụ của Tam nguyên tinh thần, mặc dù con người liên hệ sẽ không biết điều đó vì tâm thức của y còn quá thấp để có được sự chứng nghiệm như thế.

ii. Later, for instance, a fourth ray soul/"ego" may become a third ray soul, in which case it keeps its secondary triadal focus as manasic.

ii. Về sau, chẳng hạn, một linh hồn/"chân ngã" cung bốn có thể trở thành một linh hồn cung ba, trong trường hợp đó nó giữ tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu của nó là manas.

iii. Or a fourth ray soul/"ego" may become a second ray soul, in which case its secondary triadal focus becomes buddhic.

iii. Hoặc một linh hồn/"chân ngã" cung bốn có thể trở thành một linh hồn cung hai, trong trường hợp đó tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu của nó trở thành Bồ đề.

iv. Or a fourth ray soul may remain a fourth ray soul even up to the fourth initiation, in which case it keeps its secondary triadal focus as manasic (though there must necessarily be buddhic resonance because of the relationship between the numbers two and four). Perhaps as a fourth ray soul progressed it could be said to focus buddhically (for in an advanced person, the fourth ray and the number four are related to the buddhic plane). This is the other option, but a fourth ray soul becoming a third ray soul would definitely focus within the third sub-aspect of the spiritual triad.

iv. Hoặc một linh hồn cung bốn có thể vẫn là một linh hồn cung bốn ngay cả cho đến lần điểm đạo thứ tư, trong trường hợp đó nó giữ tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu của nó là manas (mặc dù tất yếu phải có sự cộng hưởng Bồ đề vì mối liên hệ giữa các số hai và bốn). Có lẽ khi một linh hồn cung bốn tiến triển, người ta có thể nói rằng nó tập trung theo Bồ đề (vì nơi một người tiến bộ, cung bốn và số bốn liên hệ với cõi Bồ đề). Đây là lựa chọn kia, nhưng một linh hồn cung bốn trở thành một linh hồn cung ba thì chắc chắn sẽ tập trung trong phương diện phụ thứ ba của Tam nguyên tinh thần.

v. Everything just said about the fourth ray soul can be predicated of the sixth ray soul for both of them can transfer to either the third or the second rays.

v. Mọi điều vừa nói về linh hồn cung bốn đều có thể được khẳng định về linh hồn cung sáu vì cả hai đều có thể chuyển dịch sang hoặc cung ba hoặc cung hai.

vi. Again, if the transfer is to the third ray, the secondary triadal focus in the triad becomes (or remains) manasic. If to the second ray, the secondary triadal focus becomes buddhic.

vi. Một lần nữa, nếu sự chuyển dịch là sang cung ba, thì tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu trong Tam nguyên tinh thần trở thành (hoặc vẫn là) manas. Nếu là sang cung hai, thì tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu trở thành Bồ đề.

vii. And if there is no transfer, the situation is ambiguous, as the sixth ray is certainly within the Rays of Brahma, but is buddhically resonant as buddhi is the sixth principle.

vii. Và nếu không có sự chuyển dịch, thì tình huống là mơ hồ, vì cung sáu chắc chắn nằm trong Các Cung của Brahma, nhưng lại cộng hưởng theo Bồ đề vì Bồ đề là nguyên khí thứ sáu.

viii. In all of this, however, we see that the fourth ray or sixth ray soul does not develop an secondary atmic focus within the spiritual triad—unless, by special dispensation. That is to say, if the monadic subray changes (according to planetary need, for instance) it may have an effect upon the secondary triadal ray impressing it with a first ray/atmic coloration where none would normally be expected.

viii. Tuy nhiên, trong tất cả điều này, chúng ta thấy rằng linh hồn cung bốn hay cung sáu không phát triển một tiêu điểm atma thứ yếu bên trong Tam nguyên tinh thần—trừ phi do một đặc ân đặc biệt. Nghĩa là, nếu cung phụ của chân thần thay đổi (chẳng hạn theo nhu cầu hành tinh), điều đó có thể có một tác động lên cung tam nguyên tinh thần thứ yếu, in dấu lên nó một sắc thái cung một/atma ở nơi mà bình thường người ta sẽ không mong đợi.

ix. BUT such a change in the monadic subray might occur only very late in evolution when the ray of the “ego” would be rather inconsequential, i.e., there might no longer be a causal body. Of such changes we know very little other than the likelihood of their probability.

ix. NHƯNG một sự thay đổi như thế trong cung phụ chân thần có thể chỉ xảy ra rất muộn trong tiến hoá khi cung của “chân ngã” sẽ khá là không đáng kể, tức là có thể không còn thể nguyên nhân nữa. Về những thay đổi như thế, chúng ta biết rất ít ngoài khả năng là chúng có xác suất xảy ra.

x. If there were no longer a causal body, the possibilities of change would become more flexible—perhaps.

x. Nếu không còn thể nguyên nhân nữa, thì các khả năng thay đổi có lẽ sẽ trở nên linh hoạt hơn.

xi. Souls initially upon the fifth ray either stay on that ray through the fifth initiation (in which case their secondary triadal focus remains manasic, or they transfer, usually, to the first ray, in which case their secondary triadal focus would be atmic).

xi. Các linh hồn ban đầu ở trên cung năm hoặc ở lại trên cung ấy cho đến lần điểm đạo thứ năm (trong trường hợp đó tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu của chúng vẫn là manas), hoặc chúng chuyển dịch, thường là sang cung một, trong trường hợp đó tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu của chúng sẽ là atma).

xii. Let us remember that these changes of secondary triadal focus do not affect the primary triadal focus which is dependent upon the major ray of the Monad.

xii. Hãy nhớ rằng những thay đổi này của tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu không ảnh hưởng đến tiêu điểm tam nguyên

tinh thần sơ cấp vốn phụ thuộc vào cung chính yếu của chân thần.

xiii. Why the fifth ray soul does not usually or even sometimes change to the third ray soul is problematic, as the fifth and third rays are so similar in some ways. Were such a transfer to take place, the secondary triadal focus of such a soul would remain manasic.

xiii. Vì sao linh hồn cung năm thường không, hay thậm chí đôi khi không, đổi sang linh hồn cung ba là một vấn đề khó giải, vì cung năm và cung ba rất giống nhau ở một số phương diện. Nếu một sự chuyển dịch như thế xảy ra, thì tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu của linh hồn ấy sẽ vẫn là manas.

xiv. As for the seventh ray souls, it would seem that they would transfer (IF they transfer before the fourth degree) to either the atmic or manasic secondary triadal focus. But there is an example in DINA I of a seventh ray soul refocusing upon the second ray, and thus a buddhic secondary focus in the triad would be the result of such refocusing.

xiv. Còn đối với các linh hồn cung bảy, dường như chúng sẽ chuyển dịch (NẾU chúng chuyển dịch trước lần điểm đạo thứ tư) sang hoặc tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu atma hoặc manas. Nhưng có một ví dụ trong DINA I về một linh hồn cung bảy tái tập trung vào cung hai, và như vậy một tiêu điểm thứ yếu Bồ đề trong Tam nguyên tinh thần sẽ là kết quả của sự tái tập trung ấy.

xv. The changes which occur in the monadic subray cannot be ascertained by such as us. We barely know when the soul is changing its ray focus. But that changes in the monadic subray do occur can be seen in the assertion that the Masters can change to any ray according to need. St. Paul/Hilarion is a good example, for surely as the fifth ray Chohan He is focussed on the monadic fifth subray, but His major monadic ray must be the first (so it can be reasonably inferred).

xv. Những thay đổi xảy ra trong cung phụ chân thần không thể được xác định bởi những người như chúng ta. Chúng ta hầu như không biết khi nào linh hồn đang thay đổi tiêu điểm cung của nó. Nhưng việc những thay đổi trong cung phụ chân thần quả thực có xảy ra có thể thấy trong khẳng định rằng các Chân sư có thể đổi sang bất kỳ cung nào theo nhu cầu. Thánh Paul/Chân sư Hilarion là một ví dụ tốt, vì chắc chắn với tư cách là Chohan cung năm, Ngài được tập trung trên cung phụ thứ năm chân thần, nhưng cung chân thần chính yếu của Ngài hẳn phải là cung một (có thể suy ra một cách hợp lý như vậy).

254. We are given an interesting piece of information about the Tibetan in DINA II (761?). He says that there are aspects to His nature which are on the first ray, but that those aspects are triadal. We will have to

254. Chúng ta được cung cấp một mẩu thông tin thú vị về Chân sư Tây Tạng trong DINA II (761?). Ngài nói rằng có những phương diện trong bản chất của Ngài thuộc về cung một, nhưng những phương diện ấy là tam nguyên tinh thần. Chúng ta sẽ phải

ponder this in light of the foregoing. Here are some conjectures:

suy ngẫm điều này dưới ánh sáng của những điều đã trình bày ở trên. Sau đây là một vài phỏng đoán:

a. Master DK is a second ray soul, probably with an egoic subray which is the third

a. Chân sư DK là một linh hồn cung hai, có lẽ với một cung phụ chân ngã là cung ba.

b. Master DK is inferentially a third ray Monad as is the Buddha, whereas Master KH is inferentially a second ray Monad as is the Christ.

b. Theo suy luận, Chân sư DK là một chân thần cung ba như Đức Phật, trong khi theo suy luận Chân sư KH là một chân thần cung hai như Đức Christ.

c. If Master DK is a third ray Monad (His major monadic ray) His primary triadal focus is and remains manasic.

c. Nếu Chân sư DK là một chân thần cung ba (cung chân thần chính yếu của Ngài) thì tiêu điểm tam nguyên tinh thần sơ cấp của Ngài là và vẫn là manas.

d. If He is a second ray soul, His secondary triadal focus would be buddhic.

d. Nếu Ngài là một linh hồn cung hai, thì tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu của Ngài sẽ là Bồ đề.

e. Then, in what manner can we say that there are aspects His triad which are of a first ray nature? This may mean one of several possible options:

e. Vậy thì, theo cách nào chúng ta có thể nói rằng có những phương diện trong Tam nguyên tinh thần của Ngài mang bản chất cung một? Điều này có thể có nghĩa là một trong vài khả năng sau đây:

i. Master DK has become more shamballically responsive and, therefore, the secondary focus in His triad has changed to atmic.

i. Chân sư DK đã trở nên đáp ứng với Shamballa nhiều hơn và, do đó, tiêu điểm thứ yếu trong Tam nguyên tinh thần của Ngài đã đổi sang atma.

ii. Master DK has switched onto the first subray of His third ray Monad—for reasons we cannot ascertain. If this happened, the secondary triadal focus could or would reflect this change.

ii. Chân sư DK đã chuyển sang cung phụ một của cung ba chân thần của Ngài—vì những lý do mà chúng ta không thể xác định. Nếu điều này đã xảy ra, tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu có thể hoặc sẽ phản ánh sự thay đổi này.

iii. Master DK no longer has a causal body and so He can have greater flexibility in his secondary triadal focus.

iii. Chân sư DK không còn thể nguyên nhân nữa và vì vậy Ngài có thể có sự linh hoạt lớn

hơn trong tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu của Ngài.

iv. The only other possibility is that Master DK became a first ray soul (which would accord with a secondary triadal focus which is atmic). This, however, does not seem intuitively correct.

iv. Khả năng duy nhất khác là Chân sư DK đã trở thành một linh hồn cung một (điều này sẽ phù hợp với một tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu thuộc atma). Tuy nhiên, điều này dường như không đúng theo trực giác.

v. The hypothesis is that the secondary triadal focus is usually bound to the soul ray, except after the fourth initiation when increasing Shamballic focus enters, increasing response to the will, and increasing flexibility in triadal focus.

v. Giả thuyết là tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu thường gắn với cung linh hồn, ngoại trừ sau lần điểm đạo thứ tư khi tiêu điểm Shamballa ngày càng đi vào, làm tăng sự đáp ứng đối với ý chí, và tăng sự linh hoạt trong tiêu điểm tam nguyên tinh thần.

255. We have been moving through some real complexities and the process has been speculative reason—not yet "pure reason", but I trust it has given us all something to think about in relation to these very important matters.

255. Chúng ta đã đi qua một số phức tạp thực sự, và tiến trình ấy là lý trí suy đoán—chưa phải "lý trí thuần túy", nhưng tôi tin rằng nó đã cho tất cả chúng ta điều gì đó để suy ngẫm liên hệ đến những vấn đề rất quan trọng này.

256. All of us want to know our soul ray and to express it in line with the Divine Plan.

256. Tất cả chúng ta đều muốn biết cung linh hồn của mình và biểu lộ nó phù hợp với Thiên Cơ.

257. Increasingly, all of want to know our secondary triadal focus so we can use that focus more effectively for the same reason.

257. Ngày càng nhiều, tất cả chúng ta đều muốn biết tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu của mình để có thể sử dụng tiêu điểm ấy hữu hiệu hơn vì cùng một lý do.

258. And of course, as time passes, we wish to know our monadic ray, as this will be the ray upon which we function when we become a high initiate or Master—someone who can really be effective in wielding the energies of the Plan.

258. Và dĩ nhiên, theo thời gian, chúng ta mong muốn biết cung chân thần của mình, vì đó sẽ là cung mà chúng ta hoạt động trên đó khi trở thành một điểm đạo đồ cao cấp hay Chân sư—một người thực sự có thể hữu hiệu trong việc vận dụng các năng lượng của Thiên Cơ.

259. Chiêm ngưỡng những vấn đề này có thể đưa chúng ta vào sự chỉnh hợp chân thực

259. Pondering these matters can bring us into truer alignment with our own higher nature and render us more effective servers.

hơn với bản chất cao hơn của chính mình và khiến chúng ta trở thành những người phụng sự hữu hiệu hơn.

260. Not much has been said here about the two soul rays (EP II 18), but one of them can be inferred to be the major soul ray (accounting for the secondary triadal focus) and the other a secondary ray on the level of the "ego" or soul itself. This ray, too, is subject to change, but, I would suspect, far less frequently than the personality ray.

260. Ở đây không nói nhiều về hai cung linh hồn (EP II 18), nhưng có thể suy ra rằng một trong hai là cung linh hồn chính (giải thích cho tiêu điểm tam nguyên tinh thần thứ yếu) và cung kia là một cung thứ yếu ở cấp độ của "chân ngã" hay chính linh hồn. Cung này cũng chịu sự thay đổi, nhưng, tôi ngờ rằng, ít thường xuyên hơn nhiều so với cung phàm ngã.

261. The study of monadic, soul and personality cycles is indispensable in attempting to clarify these issues.

261. Việc nghiên cứu các chu kỳ chân thần, linh hồn và phàm ngã là điều không thể thiếu khi cố gắng làm sáng tỏ những vấn đề này.

262. We can see how incredibly intricate is this study of ray psychology (especially when the higher aspects of a man's nature must be evaluated). Our best course of action is hypothesis and the testing of hypothesis, over time, accompanied by much close and careful observation of life and our fellow human beings.

262. Chúng ta có thể thấy việc nghiên cứu tâm lý học cung này phức tạp đến mức khó tin như thế nào (đặc biệt khi các phương diện cao hơn trong bản chất của một con người phải được đánh giá). Đường lối hành động tốt nhất của chúng ta là giả thuyết và kiểm nghiệm giả thuyết theo thời gian, đi kèm với nhiều quan sát sát sao và cẩn trọng về cuộc sống và những người đồng loại của chúng ta.

[Page 178]

[Page 178]

The third period, wherein the monadic ray makes itself felt on the physical plane, is by far the shortest, and covers the period in which the sixth triangle holds sway.

Thời kỳ thứ ba, trong đó cung chân thần tự làm cho nó được cảm nhận trên cõi hồng trần, là thời kỳ ngắn nhất, và bao trùm giai đoạn trong đó tam giác thứ sáu nắm quyền chi phối.

263. The sixth triangle being, from p. 170:

263. Tam giác thứ sáu là, từ tr. 170:

6. Spiritual man to the fifth Initiation

6. Con người tinh thần đến lần điểm đạo thứ năm

a. The heart.

b. The seven head centres.

c. The two many-petalled lotuses.

264. Note that we are speaking about the monadic ray making itself felt on the physical plane. We have already established that even at the first initiation it is making itself felt in the *soul* nature.

265. The third triangle spans the period from the third initiation to the fifth, an ideal time for the monadic ray to make itself felt, but not yet the period in which the monadic ray comes to full power.

266. Of course the number *six* fits with the monadic factor since the Monad is found upon the *sixth* systemic plane (counting from below).

267. We note that DK speaks of the period when "the sixth triangle holds sway". He does not speak, here, of the monadic ray holding sway. That would happen later, when man becomes a Chohan, and even beyond that point.

268. How short may this period be; it could be as short as one or two incarnations—an astonishing thought.

a. Tim.

b. Bảy trung tâm đầu.

c. Hai hoa sen nhiều cánh.

264. Lưu ý rằng chúng ta đang nói về cung chân thần tự làm cho nó được cảm nhận trên cõi hồng trần. Chúng ta đã xác lập rằng ngay cả ở lần điểm đạo thứ nhất nó cũng đang tự làm cho nó được cảm nhận trong bản chất *linh hồn*.

265. Tam giác thứ ba trải dài từ lần điểm đạo thứ ba đến lần điểm đạo thứ năm, một thời điểm lý tưởng để cung chân thần tự làm cho nó được cảm nhận, nhưng chưa phải là giai đoạn trong đó cung chân thần đi đến toàn lực.

266. Dĩ nhiên con số *sáu* phù hợp với yếu tố chân thần vì chân thần được tìm thấy trên cõi hệ thống thứ *sáu* (đếm từ dưới lên).

267. Chúng ta lưu ý rằng DK nói về giai đoạn khi "tam giác thứ sáu nắm quyền chi phối". Ở đây, ông không nói về cung chân thần nắm quyền chi phối. Điều đó sẽ xảy ra về sau, khi con người trở thành một Chohan, và thậm chí còn vượt quá điểm đó.

268. Giai đoạn này có thể ngắn đến mức nào; nó có thể ngắn chỉ bằng một hay hai lần lâm phàm—một ý nghĩ đáng kinh ngạc.

It marks the period of achievement, of liberation, and therefore, although it is the shortest period when viewed from below upward, it is the period of comparative permanence when viewed from the plane of the Monad.

Nó đánh dấu giai đoạn thành tựu, giải thoát, và vì vậy, mặc dù đó là giai đoạn ngắn nhất khi nhìn từ dưới lên trên, nhưng đó là giai đoạn có tính thường tồn tương đối khi nhìn từ cõi của chân thần.

269. For ages after that achievement of growing monadic prominence, the Monad becomes the main factor in the life of the unit, man. What is it that journeys on the seven or nine Paths of Higher Evolution? It is the Monad. That journey can take ages—far longer than the first two stages of growth governed by the personality ray and the soul ray.

269. Trong nhiều thời đại sau thành tựu ấy của sự nổi trội ngày càng tăng của chân thần, chân thần trở thành yếu tố chính trong đời sống của đơn vị, con người. Điều gì là cái du hành trên bảy hay chín Con đường Tiến Hóa Cao Siêu? Đó là chân thần. Cuộc hành trình ấy có thể kéo dài nhiều thời đại—dài hơn rất nhiều so với hai giai đoạn tăng trưởng đầu tiên được chi phối bởi cung phàm ngã và cung linh hồn.

It covers the totality of time remaining in the one hundred years of Brahma, or the remainder of the process of manifestation.

Nó bao trùm toàn bộ thời gian còn lại trong một trăm năm của Brahma, hay phần còn lại của tiến trình biểu hiện.

270. The history of the Monad is lost in the night of time. We have always been Monads of different scope (a fascinating subject better not taken up here but discussed in *Infinitization of Selfhood*). The Solar Logos is about half way through His present solar system, which means that perhaps fifty years of Brahma remain—a stupendous period of time.

270. Lịch sử của chân thần bị mất hút trong đêm tối của thời gian. Chúng ta luôn luôn là các chân thần với những phạm vi khác nhau (một chủ đề hấp dẫn tốt hơn là không nên bàn đến ở đây nhưng được thảo luận trong *Infinitization of Selfhood*). Thái dương Thượng đế đang ở khoảng nửa chặng đường của hệ mặt trời hiện tại của Ngài, điều đó có nghĩa là có lẽ còn lại năm mươi năm của Brahma—một khoảng thời gian khổng lồ.

271. If indeed man remains consciously focussed as a Monad (of whatever scope) during this period, we can see why the period should be called a period of comparative permanence.

271. Nếu quả thực con người vẫn duy trì tiêu điểm có ý thức như một chân thần (dù ở phạm vi nào) trong giai đoạn này, chúng ta có thể thấy vì sao giai đoạn ấy nên được gọi là một giai đoạn có tính thường tồn tương đối.

272. What man may have been as a Monad before the development of our Solar Logos, or what man may be as a Monad after the

272. Con người có thể đã là gì với tư cách một chân thần trước sự phát triển của Thái dương Thượng đế của chúng ta, hoặc con

sixth or seventh cosmic initiation of our Solar Logos are mysteries which are, for us, unfathomable.

người có thể sẽ là gì với tư cách một chân thần sau lần điểm đạo vũ trụ thứ sáu hay thứ bảy của Thái dương Thượng đế của chúng ta, là những huyền nhiệm mà đối với chúng ta không thể dò thấu.

273. There is only one thing to say: there is but One Monad in all cosmos, and that which is now man has (during this cosmos) *ever* been that Monad and/or an emanation of it.

273. Chỉ có một điều để nói: chỉ có một Chân thần duy nhất trong toàn thể vũ trụ, và cái hiện nay là con người đã *luôn luôn* là Chân thần ấy và/hoặc một phát xạ của Nó trong suốt vũ trụ này.

When we study, therefore, the sets of triangles earlier referred to and the periods of ray dominance, we will find much room for thought.

Vì vậy, khi nghiên cứu các bộ tam giác đã được nhắc đến trước đây và các thời kỳ cung chi phối, chúng ta sẽ thấy có rất nhiều chỗ để suy ngẫm.

274. One observation which always seems true is that the second period is the shortest. The reign of the soul ray is shorter than the reign of the personality or monadic rays.

274. Một nhận xét dường như luôn đúng là thời kỳ thứ hai là ngắn nhất. Triều đại của cung linh hồn ngắn hơn triều đại của các cung phàm ngã hay chân thần.

275. This same pattern may hold when examining many cycles—the second part of a three part cycle may be the shortest.

275. Mô hình này cũng có thể đúng khi khảo sát nhiều chu kỳ—phần thứ hai của một chu kỳ ba phần có thể là ngắn nhất.

Let me here point out, however, that the six groups of triangles are in all but five if we eliminate the pranic triangle which has to do with matter itself and is not counted any more than the dense physical is counted a principle.

Tuy nhiên, ở đây tôi xin chỉ ra rằng sáu nhóm tam giác thực ra chỉ còn năm nếu chúng ta loại bỏ tam giác prana vốn liên quan đến chính vật chất và không được tính đến cũng như hồng trần đậm đặc không được tính là một nguyên khí.

276. This is an important thought. Strictly physical energies are not in the same category as the more subjective energies which are related to true principles.

276. Đây là một ý tưởng quan trọng. Các năng lượng thuần hồng trần không thuộc cùng một loại với các năng lượng chủ quan hơn vốn liên hệ đến các nguyên khí đích thực.

277. We recall that we have been studying five centers—each one them related to the first five planes—base of spine to etheric,

277. Chúng ta nhớ rằng mình đã nghiên cứu năm trung tâm—mỗi trung tâm liên hệ với năm cõi đầu tiên—đáy cột sống với cõi dĩ thái, tùng thái dương với cõi cảm dục, trung

solar plexus to astral, throat to mental, heart to buddhic and crown to atmic.

278. The pranic triangle does not relate to second solar system principles.

Therefore we have:

a. Two triangles brought to vivification by the personality ray.

b. Two triangles brought to vivification by the egoic ray.

c. The synthesising triangle of the Monad.

279. The first, or pranic triangle is eliminated. Triangles two and three are vivified by the personality ray; triangles four and five by the soul ray: triangle six by the monadic ray.

280. Again reflecting the dual first two, with the Monad as singular, synthesizing Electric Fire.

281. The synthesizing triangle of the Monad includes

a. The heart

b. The seven head centers

c. The two many-petalled lotuses.

We must, nevertheless, recollect that the complexity is increased by the fact that **the personality triangles will be brought to full activity according to the ray of the Monad or Spirit.** Therefore, no hard or fast rule can be laid down about development.

tâm cổ họng với cõi trí, tim với cõi Bồ đề và đỉnh đầu với cõi atma.

278. Tam giác prana không liên hệ với các nguyên khí của hệ mặt trời thứ hai.

Vì vậy chúng ta có:

a. Hai tam giác được tiếp sinh lực bởi cung phàm ngã.

b. Hai tam giác được tiếp sinh lực bởi cung chân ngã.

c. Tam giác tổng hợp của chân thần.

279. Tam giác thứ nhất, hay tam giác prana, bị loại bỏ. Tam giác thứ hai và thứ ba được tiếp sinh lực bởi cung phàm ngã; tam giác thứ tư và thứ năm bởi cung linh hồn; tam giác thứ sáu bởi cung chân thần.

280. Một lần nữa phản ánh tính nhị nguyên của hai phần đầu, với chân thần là Lửa Điện đơn nhất, tổng hợp.

281. Tam giác tổng hợp của chân thần bao gồm

a. Tim

b. Bảy trung tâm đầu

c. Hai hoa sen nhiều cánh.

Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng tính phức tạp gia tăng bởi sự kiện là **các tam giác phàm ngã sẽ được đưa vào hoạt động trọn vẹn tùy theo cung của chân thần hay tinh thần.** Vì vậy, không thể đặt ra quy luật cứng nhắc nào về sự phát triển.

282. We are being given only the simplest triangular patterns in the developmental process.

282. Chúng ta chỉ đang được cung cấp những mô hình tam giác đơn giản nhất trong tiến trình phát triển.

283. There are other personality triangles not here listed, and the ones that are listed will have the various chakras activated in a distinct order depending upon the monadic ray. In any triangle the chakra which hold the position of major for the triangle may, it seems, depend upon the monadic ray. We have already given some suggestions as to the order of activation of chakras within a triangle according to monadic ray.

283. Có những tam giác phàm ngã khác không được liệt kê ở đây, và những tam giác được liệt kê sẽ có các luân xa khác nhau được hoạt hóa theo một trật tự riêng biệt tùy thuộc vào cung chân thần. Trong bất kỳ tam giác nào, luân xa giữ vị trí chính yếu của tam giác dường như có thể tùy thuộc vào cung chân thần. Chúng ta đã đưa ra một số gợi ý về trật tự hoạt hóa các luân xa trong một tam giác theo cung chân thần.

284. Again, why would it be so that the body and personality are more qualified by the monad and its cycles, than by the "Ego" and its cycles?

284. Một lần nữa, vì sao lại như thế khi thân thể và phàm ngã được định tính bởi chân thần và các chu kỳ của nó nhiều hơn là bởi "Chân ngã" và các chu kỳ của nó?

The egoic triangles are dependent largely upon the reflection in the personality of the spiritual life force. They are the midway point, just as the causal or egoic body is the transmitting point (when sufficiently equipped and built) between the higher and the lower.

Các tam giác chân ngã phần lớn tùy thuộc vào sự phản ánh trong phàm ngã của mãnh lực sự sống tinh thần. Chúng là Điểm ở giữa, cũng như thể nguyên nhân hay thể chân ngã là điểm truyền dẫn (khi được trang bị và xây dựng đầy đủ) giữa cái cao hơn và cái thấp hơn.

285. The egoic triangles are the fourth and fifth in the list of six; thus, the fourth and fifth triangles are both the "midway point" (reference to Stanza I).–

285. Các tam giác chân ngã là tam giác thứ tư và thứ năm trong danh sách sáu tam giác; vì vậy, tam giác thứ tư và thứ năm đều là "Điểm ở giữa" (tham chiếu đến Bài kệ I).–

286. We notice that in both of these 'midway' triangles, part or all of the seven head centers are active.

286. Chúng ta nhận thấy rằng trong cả hai tam giác 'ở giữa' này, một phần hay toàn bộ bảy trung tâm đầu đều hoạt động.

287. DK offers an analogy between the causal body as transmitters between the Monad and personality and the midway triangles as transmitters between the

287. DK đưa ra một sự tương đồng giữa thể nguyên nhân như những bộ truyền dẫn giữa chân thần và phàm ngã với các tam giác ở giữa như những bộ truyền dẫn giữa tam giác

highest triangle and the two lowest (not counting the pranic triangle).

cao nhất và hai tam giác thấp nhất (không tính tam giác prana).

288. We note that the causal body is not always such a transmitter. It has to be sufficiently unfolded to accomplish this function.

288. Chúng ta lưu ý rằng thể nguyên nhân không phải lúc nào cũng là một bộ truyền dẫn như vậy. Nó phải được khai mở đầy đủ để hoàn thành chức năng này.

The permanent atoms are enclosed within the periphery of the causal body, yet that relatively permanent body is built and enlarged, expanded and wrought [the work of Vulcan] into [Page 179] **a central receiving and transmitting station** (using inadequate words to convey an occult idea) **by the direct action of the centres, and of the centres above all**.

Các nguyên tử trường tồn được bao bọc trong chu vi nhân thể, tuy nhiên thể tương đối trường tồn ấy được xây dựng và mở rộng, được khai triển và được rèn luyện [công việc của Vulcan] thành [Page 179] **một trạm tiếp nhận và truyền dẫn trung tâm** (dùng những từ ngữ không đầy đủ để chuyển tải một ý tưởng huyền bí) **bởi tác động trực tiếp của các trung tâm, và trên hết là của các trung tâm cao hơn**.

289. How the permanent atoms may be "enclosed within the periphery of the causal body" and still remain on their own plane is perhaps a mystery. We are told that the causal periphery extends far beyond the range of the lower bodies, and this asserted fact alone may signify enclosure.

289. Làm thế nào các nguyên tử trường tồn có thể "được bao bọc trong chu vi nhân thể" mà vẫn ở trên cõi riêng của chúng thì có lẽ là một huyền nhiệm. Chúng ta được cho biết rằng chu vi nhân thể mở rộng vượt xa phạm vi của các thể thấp, và chỉ riêng sự kiện được khẳng định này cũng có thể biểu thị sự bao bọc.

290. We are being given a really important piece of information. How is the causal body built? By the direct action of the centers. The centers are involved in transferring the quality accumulated into incarnation into the causal body. When the bodies of the personality sequentially 'die', the whirling energy (monadically and egoically impulsed) which produces the chakras is naturally withdrawn as well. We may infer that in this withdrawal, quality is transferred, and directly transferred.

290. Chúng ta đang được cung cấp một mẩu thông tin thực sự quan trọng. Thể nguyên nhân được xây dựng như thế nào? Bởi tác động trực tiếp của các trung tâm. Các trung tâm tham gia vào việc chuyển phẩm tính được tích lũy trong lần lâm phàm vào thể nguyên nhân. Khi các thể của phàm ngã lần lượt 'chết', năng lượng xoáy tròn (được thúc đẩy bởi chân thần và chân ngã) tạo ra các luân xa cũng tự nhiên được rút lại. Chúng ta có thể suy ra rằng trong sự rút lại này, phẩm tính được chuyển giao, và được chuyển giao trực tiếp.

291. Let us think of the causal body as a central receiving and transmitting station. It

291. Hãy nghĩ về thể nguyên nhân như một trạm tiếp nhận và truyền dẫn trung tâm. Nó

receives from above and transmits to that which is below. The centers in the lower vehicles would receive this transmission.

tiếp nhận từ bên trên và truyền xuống cái ở bên dưới. Các trung tâm trong các vận cụ thấp hơn sẽ tiếp nhận sự truyền dẫn này.

292. There is a question as to whether quality is built into the causal body throughout the incarnation or only at its termination. If throughout, then the chakras transmit from 'below' to 'above'.

292. Có một câu hỏi là liệu phẩm tính được xây dựng vào thể nguyên nhân trong suốt lần lâm phàm hay chỉ vào lúc chấm dứt nó. Nếu là trong suốt, thì các luân xa truyền từ 'dưới' lên 'trên'.

Just as it was spiritual force, or the will aspect, that built the solar system, so it is the same force in the man that builds the causal body.

Cũng như chính mãnh lực tinh thần, hay phương diện ý chí, đã xây dựng hệ mặt trời, thì cũng chính mãnh lực ấy trong con người xây dựng thể nguyên nhân.

293. DK is equating spiritual force with the will aspect. The centers, we remember, are an expression of the will aspect.

293. DK đang đồng nhất mãnh lực tinh thần với phương diện ý chí. Chúng ta nhớ rằng các trung tâm là một biểu hiện của phương diện ý chí.

294. We are continuing to speak of the building of the causal body through the direct agency of the centers.

294. Chúng ta đang tiếp tục nói về việc xây dựng thể nguyên nhân thông qua tác nhân trực tiếp của các trung tâm.

295. The term "spiritual" is sometimes contrasted with "divine". In such cases "spiritual" relates to the soul and "divine" to the Spirit. However, in this case, "spiritual" relates to the will, the spiritual triad and the Monad.

295. Thuật ngữ "tinh thần" đôi khi được đối chiếu với "thiêng liêng". Trong những trường hợp như vậy, "tinh thần" liên hệ đến linh hồn và "thiêng liêng" liên hệ đến Tinh thần. Tuy nhiên, trong trường hợp này, "tinh thần" liên hệ đến ý chí, Tam Nguyên Tinh Thần và chân thần.

296. The greater the intensity of the centers the greater the transference of quality into the causal body. But, we may assume that the process is somewhat reciprocal—the centers gaining stimulation from the transmission from the causal body (ultimately impulsed by the Monad).

296. Cường độ của các trung tâm càng lớn thì sự chuyển giao phẩm tính vào thể nguyên nhân càng lớn. Nhưng, chúng ta có thể giả định rằng tiến trình này phần nào có tính hỗ tương—các trung tâm nhận được sự kích thích từ sự truyền dẫn từ thể nguyên nhân (rốt cuộc được thúc đẩy bởi chân thần).

297. The permanent atoms, since they are lodged within the periphery of the causal body, may be involved in this transference.

297. Các nguyên tử trường tồn, vì được đặt trong chu vi của thể nguyên nhân, có thể tham gia vào sự chuyển giao này. Chúng ta

We shall have to wait to find out the actual manner of this transference.

sẽ phải chờ để biết cách thức thực sự của sự chuyển giao này.

By the bringing together of spirit and matter (Father-Mother) in the macrocosm, and **their union through the action of the will,** the objective solar system, or the Son, was produced—**that Son of desire, Whose characteristic is love, and Whose nature is buddhi or spiritual wisdom.**

Bằng việc đưa tinh thần và vật chất (Cha-Mẹ) lại với nhau trong Đại thiên địa, và **sự hợp nhất của chúng thông qua tác động của ý chí,** hệ mặt trời khách quan, hay Người Con, đã được tạo ra—**Người Con của dục vọng ấy, Đấng có đặc tính là bác ái, và bản chất của Đấng là Bồ đề hay minh triết tinh thần.**

298. More is said here than may meet the eye: the faculty of will brings Spirit and matter together. Will, then, is, in this instance, a unitive force.

298. Ở đây nói nhiều hơn điều có thể thấy ngay trước mắt: năng lực của ý chí đưa Tinh thần và vật chất lại với nhau. Như vậy, trong trường hợp này, ý chí là một mãnh lực hợp nhất.

299. The nature of the solar system is described from a psycho-spiritual angle. Love shines forth when will unites Spirit and matter.

299. Bản chất của hệ mặt trời được mô tả từ một góc độ tâm lý-tinh thần. Bác ái tỏa sáng khi ý chí hợp nhất Tinh thần và vật chất.

300. How is the solar system a "Son of desire"? We can say that it was produced by the "desire" of the Father for the Mother and reciprocally.

300. Làm sao hệ mặt trời lại là một "Người Con của dục vọng"? Chúng ta có thể nói rằng nó được tạo ra bởi "dục vọng" của Người Cha đối với Người Mẹ và ngược lại.

301. A good definition of "buddhi is given". Usually, the definitions of buddhi emphasize the love aspect. Here the wisdom aspect is represented, and the fact that buddhi is "spiritual" wisdom emphasizes the "spiritual" triad. The triad, we remember, is an expression of the will/Monad even though it is partially related to the soul aspect.

301. Ở đây có một định nghĩa hay về "Bồ đề". Thông thường, các định nghĩa về Bồ đề nhấn mạnh phương diện bác ái. Ở đây phương diện minh triết được biểu hiện, và sự kiện rằng Bồ đề là minh triết "tinh thần" nhấn mạnh Tam Nguyên Tinh Thần. Chúng ta nhớ rằng Tam nguyên tinh thần là một biểu hiện của ý chí/chân thần dù nó có liên hệ một phần với phương diện linh hồn.

By the bringing together (in microcosm) of Spirit and matter, and their coherence by means of force (or the spiritual will) that objective system, the causal body, is being produced;

Bằng việc đưa Tinh thần và vật chất lại với nhau (trong Tiểu thiên địa), và sự kết dính của chúng bằng phương tiện mãnh lực (hay ý chí tinh thần), hệ thống khách quan ấy, thể nguyên nhân, đang được tạo ra;

302. To show the inconsistency of spelling and the caution thus needed when considering whether spelling changes have significance, we note that in the earlier sentence "spirit" was not capitalized, and yet, in relation to a lesser process, it is capitalized as "Spirit" in the sentence immediately above.

302. Để cho thấy sự không nhất quán trong cách viết và do đó sự thận trọng cần có khi xét xem những thay đổi chính tả có ý nghĩa hay không, chúng ta lưu ý rằng trong câu trước đó "spirit" không được viết hoa, vậy mà liên hệ đến một tiến trình nhỏ hơn, nó lại được viết hoa thành "Spirit" trong câu ngay trên.

303. The causal body would not exist unless Spirit and matter were held coherently together, by means of the spiritual will. We can, therefore, see that monadic energy and atmic energy are involved in the creation and sustenance of the causal body. It is not the work of the Solar Angels alone.

303. Thể nguyên nhân sẽ không tồn tại nếu Tinh thần và vật chất không được giữ kết dính với nhau bằng ý chí tinh thần. Vì vậy, chúng ta có thể thấy rằng năng lượng chân thần và năng lượng atma tham gia vào việc tạo ra và duy trì thể nguyên nhân. Đó không chỉ là công việc của riêng các Thái dương Thiên Thần.

304. We note that although the causal body seems subjective to the personality consciousness, it is considered the analogy to the solar system and is deemed objective.

304. Chúng ta lưu ý rằng mặc dù thể nguyên nhân có vẻ chủ quan đối với tâm thức phàm ngã, nó vẫn được xem là sự tương đồng với hệ mặt trời và được coi là khách quan.

it is the product of transmuted desire, whose characteristic (when fully demonstrated) will be love, the expression eventually on the physical plane of buddhi.

nó là sản phẩm của dục vọng đã được chuyển hoá, mà đặc tính của nó (khi được biểu lộ trọn vẹn) sẽ là bác ái, sự biểu hiện cuối cùng trên cõi hồng trần của Bồ đề.

305. We come to understand that the transmutation of desire is very important in the building of the causal body.

305. Chúng ta đi đến chỗ hiểu rằng sự chuyển hoá dục vọng là rất quan trọng trong việc xây dựng thể nguyên nhân.

306. Through the casual body, love must demonstrate. From this description, buddhi is represented as still higher than love and must eventually, through the causal body, demonstrate upon the physical plane.

306. Thông qua thể nguyên nhân, bác ái phải biểu lộ. Từ mô tả này, Bồ đề được trình bày như còn cao hơn cả bác ái và cuối cùng phải biểu lộ trên cõi hồng trần thông qua thể nguyên nhân.

307. Through the solar system love will demonstrate and eventually buddhi; the same, on a far smaller scale, is true of the causal body.

307. Thông qua hệ mặt trời, bác ái sẽ biểu lộ và cuối cùng là Bồ đề; điều tương tự, trên một quy mô nhỏ hơn rất nhiều, cũng đúng với thể nguyên nhân.

The causal body is but the sheath of the Ego.

308. Whether we call the causal body the "sheath" or the 'shroud', the idea is virtually the same.

309. And now it becomes blazingly clear how the Tibetan has been using the term "Ego" in the foregoing instructions. *It definitely means the spiritual triad.*

310. The unsheathed soul is the spiritual triad. The unshrouded soul is the spiritual triad.

311. All this goes to say that we are not truly the soul until we have built the antahkarana and can function in triadal consciousness free of causal limitations. This may be for some a relatively new thought.

The solar system is but the sheath of the Son.

312. By the solar system, DK does not mean only the physical solar system, but all the subtle levels of the solar system upon the cosmic physical plane.

313. We see that the analogy is evocative of thought but is not perfect. Were it perfect, DK would compare the causal body of the Solar Logos to the causal body of man.

In both the greater and the lesser systems, force centres exist which are productive of objectivity. The centres in the human being

Thể nguyên nhân chỉ là cái vỏ của Chân ngã.

308. Dù chúng ta gọi thể nguyên nhân là "cái vỏ" hay "tấm khăn liệm", ý tưởng về cơ bản là như nhau.

309. Và giờ đây trở nên sáng tỏ rực rỡ rằng Chân sư Tây Tạng đã dùng thuật ngữ "Chân ngã" như thế nào trong những chỉ dẫn trước đây. *Nó rõ ràng có nghĩa là Tam Nguyên Tinh Thần.*

310. Linh hồn không còn vỏ bọc là Tam Nguyên Tinh Thần. Linh hồn không còn khăn liệm là Tam Nguyên Tinh Thần.

311. Tất cả điều này nhằm nói rằng chúng ta chưa thực sự là linh hồn cho đến khi đã xây dựng antahkarana và có thể hoạt động trong tâm thức tam nguyên tinh thần, tự do khỏi các giới hạn của thể nguyên nhân. Đối với một số người, đây có thể là một ý tưởng tương đối mới.

Hệ mặt trời chỉ là cái vỏ của Người Con.

312. Bởi hệ mặt trời, DK không chỉ muốn nói đến hệ mặt trời hồng trần, mà là tất cả các cấp độ vi tế của hệ mặt trời trên cõi hồng trần vũ trụ.

313. Chúng ta thấy rằng sự tương đồng này gợi lên nhiều suy tưởng nhưng không hoàn hảo. Nếu hoàn hảo, DK sẽ so sánh thể nguyên nhân của Thái dương Thượng đế với thể nguyên nhân của con người.

Trong cả hệ thống lớn hơn lẫn nhỏ hơn, đều tồn tại các trung tâm mãnh lực tạo ra tính khách quan. Các trung tâm trong con người

are reflections in the three worlds of those higher force centres.

là những phản ánh trong ba cõi thấp của các trung tâm mãnh lực cao hơn ấy.

314. Physical objectivity for the human being depends upon force centers especially focussed on the fourth systemic ether. Physical objectivity for the Solar Logos depends upon the focusing of energies upon the fourth cosmic ether (or buddhi plane), the higher correspondence to the systemic etheric plane.

314. Tính khách quan hồng trần đối với con người tùy thuộc vào các trung tâm mãnh lực đặc biệt được tập trung trên dĩ thái hệ thống thứ tư. Tính khách quan hồng trần đối với Thái dương Thượng đế tùy thuộc vào sự tập trung các năng lượng trên dĩ thái vũ trụ thứ tư (hay cõi Bồ đề), sự tương ứng cao hơn với cõi dĩ thái hệ thống.

315. The really interesting thing being said there is that the human centres are reflections of the cosmic etheric centers, which are Ashrams and groupings related to the Hierarchy. Through our chakras we can and must reflect the Ashrams.

315. Điều thực sự thú vị được nói ở đây là các trung tâm của con người là những phản ánh của các trung tâm dĩ thái vũ trụ, tức là các ashram và các nhóm liên hệ với Thánh đoàn. Thông qua các luân xa của mình, chúng ta có thể và phải phản ánh các ashram.

Before taking up the subject of kundalini and the centres, it would be well to extend the information given above, from its prime significance for man, as that which concerns himself, to the solar system, the macrocosm, and to the cosmos. What can be predicated of the microcosm is naturally true of the macrocosm and of the cosmos.

Trước khi bàn đến chủ đề kundalini và các trung tâm, sẽ là điều tốt nếu mở rộng thông tin đã nêu trên, từ ý nghĩa chủ yếu của nó đối với con người, như điều liên quan đến chính y, sang hệ mặt trời, Đại thiên địa, và sang vũ trụ. Điều gì có thể được khẳng định về Tiểu thiên địa thì một cách tự nhiên cũng đúng với Đại thiên địa và với vũ trụ.

316. DK is suggesting a macrocosmic extension but the triangles which go to the building of the planetary logoic causal body and the solar logoic causal body are not specified and, instead, are left to conjuncture.

316. DK đang gợi ý một sự mở rộng theo Đại thiên địa nhưng các tam giác góp phần vào việc xây dựng thể nguyên nhân của Hành Tinh Thượng Đế và thể nguyên nhân của Thái dương Thượng đế không được nêu rõ, mà thay vào đó được để cho sự phỏng đoán.

It will not be possible to give the systemic triangles, for the information would have to be so blinded that, except for those who have occult knowledge and the intuition developed, it would be practically useless intellectually, but certain things may be pointed out in this connection that may be of interest.

Sẽ không thể đưa ra các tam giác hệ thống, vì thông tin ấy sẽ phải được che mờ đến mức, ngoại trừ đối với những ai có tri thức huyền bí học và trực giác đã phát triển, thì về mặt trí tuệ nó hầu như vô dụng, nhưng có thể chỉ ra một số điều liên hệ đến vấn đề này có thể đáng quan tâm.

317. Why would it be necessary to blind the information about the systemic triangles? Probably because meditative meddling could occur were the triangles revealed.

317. Vì sao cần phải che mờ thông tin về các tam giác hệ thống? Có lẽ vì sự can thiệp tham thiền thiếu đúng đắn có thể xảy ra nếu các tam giác ấy được tiết lộ.

318. It is, perhaps, possible to work them out speculatively, with the caveat the every systemic center may involve the contribution of perhaps three planetary centers.

318. Có lẽ vẫn có thể suy ra chúng bằng suy đoán, với điều kiện lưu ý rằng mỗi trung tâm hệ thống có thể bao hàm sự đóng góp của có lẽ ba trung tâm hành tinh.

319. What of Earth, Venus, Jupiter?

319. Còn Trái Đất, Sao Kim, Sao Mộc thì sao?

320. What of Earth, Jupiter, Saturn?

320. Còn Trái Đất, Sao Mộc, Sao Thổ thì sao?

321. What of Jupiter, Saturn and Vulcan?

321. Còn Sao Mộc, Sao Thổ và Vulcan thì sao?

322. What of Jupiter, Vulcan, Neptune/ Uranus?

322. Còn Sao Mộc, Vulcan, Sao Hải Vương/ Sao Thiên Vương thì sao?

323. Quite a number of other triangles could be suggested each of which might represent three solar systemic chakras or all three (through aspects of themselves) might sustain a particular single chakra. Planetary Deities have more than one function and may be multiply involved in the dynamics of our solar system.

323. Khá nhiều tam giác khác có thể được gợi ý, mỗi tam giác trong số đó có thể đại diện cho ba luân xa hệ mặt trời hoặc cả ba (thông qua các phương diện của chính chúng) có thể duy trì một luân xa đơn nhất nào đó. Các Thượng đế Hành Tinh có nhiều hơn một chức năng và có thể tham gia theo nhiều cách vào động lực học của hệ mặt trời chúng ta.

324. An important piece of information is given: occult blinding challenges the intellect. At a certain point, deep occult blinding becomes impenetrable to the intellect.

324. Một mẩu thông tin quan trọng được đưa ra: sự che mờ huyền bí học thách thức trí tuệ. Đến một điểm nào đó, sự che mờ huyền bí học sâu xa trở nên không thể xuyên thấu đối với trí tuệ.

The Solar System. We might briefly look at this from [Page 180] the standpoint of the centres of the Heavenly Men and of the Grand Man of the Heavens, the Logos.

Hệ Mặt Trời. Chúng ta có thể ngắn gọn nhìn điều này từ [Page 180] quan điểm của các trung tâm của các Đấng Thiên Nhân và của Con Người Vĩ Đại của Thiên Giới, Thượng đế.

325. The centers/chakras in a Heavenly Man are chains; in a Solar Logos, the centers/chakras are planetary schemes.

325. Các trung tâm/luân xa trong một Đấng Thiên Nhân là các Dãy; trong một Thái dương Thượng đế, các trung tâm/luân xa là các hệ hành tinh.

a. The Heavenly Men. The Heavenly Men, in Themselves, embody centres just as does a human being, and on Their Own plane these centres of force can be found.

a. Các Đấng Thiên Nhân. Các Đấng Thiên Nhân, tự thân Các Ngài, hiện thân các trung tâm cũng như một con người, và trên cõi riêng của Các Ngài có thể tìm thấy các trung tâm mãnh lực này.

326. We are dealing here with the Heavenly Men as chakras within the body of expression of a Solar Logos.

326. Ở đây chúng ta đang xét các Đấng Thiên Nhân như những luân xa trong thể biểu hiện của một Thái dương Thượng đế.

Again we need to recollect that these centres of force on cosmic levels,

Một lần nữa chúng ta cần nhớ rằng các trung tâm mãnh lực này trên các cấp độ vũ trụ,

327. It is implied that Planetary Logoi are *cosmic* beings. They are, indeed, in the process of taking cosmic initiations.

327. Điều này hàm ý rằng các Hành Tinh Thượng Đế là những hữu thể *vũ trụ*. Quả thực, Các Ngài đang trong tiến trình nhận các điểm đạo vũ trụ.

and in manifestation in the objective system, demonstrate as the great force centres of which any particular group of adepts and Their pupils are the exponents.

và trong sự biểu hiện trong hệ thống khách quan, biểu lộ như những trung tâm mãnh lực lớn mà bất kỳ nhóm chân sư nào cùng các đệ tử của Các Ngài là những hiện thân biểu đạt của chúng.

328. We are being told that ashramic groups (the majority of them centered on the systemic buddhic plane) reflect planetary potencies.

328. Chúng ta được cho biết rằng các nhóm ashram (đa số tập trung trên cõi Bồ đề hệ thống) phản ánh các tiềm lực hành tinh.

Every group of Masters and all the human beings incarnate or discarnate—who are held within the periphery of Their consciousness—are centres of force of some particular kind or quality. This is a fact generally recognised, but students should be urged to link up this fact with the information imparted on the centres of the

Mỗi nhóm Chân sư và tất cả những con người đang lâm phàm hay không lâm phàm—được giữ trong chu vi tâm thức của Các Ngài—đều là những trung tâm mãnh lực thuộc một loại hay phẩm tính đặc thù nào đó. Đây là một sự kiện nhìn chung đã được thừa nhận, nhưng cần thúc giục các đạo sinh liên kết sự kiện này với thông tin đã được

human being, and see if much is not thereby learnt.

truyền đạt về các trung tâm của con người, và xem thử nhờ đó có thể học được biết bao điều.

329. If we want to discover much information about triangular relationships (existing, in process, or destined) between various Ashrams, we have to apply analogically what we know about the relationships between chakras in the etheric body of man and relationships between planetary schemes in the solar system.

329. Nếu chúng ta muốn khám phá nhiều thông tin về các mối liên hệ tam giác (đang hiện hữu, đang trong tiến trình hình thành, hay được định sẵn) giữa các ashram khác nhau, chúng ta phải áp dụng theo định luật tương đồng những gì mình biết về các mối liên hệ giữa các chakra trong thể dĩ thái của con người và các mối liên hệ giữa các hệ hành tinh trong hệ mặt trời.

330. It would not be hard to form ashramic triangles which were direct reflections of the five major triangles we have been studying. The one thing we would have to do is assign rays directly to the chakras. This is easy to do in most cases (because planetary assignments are given for the chakras—EA 517) but the base of the spine and the ajna center are a little ambiguous:

330. Sẽ không khó để hình thành các tam giác ashram là những phản ánh trực tiếp của năm tam giác chính mà chúng ta đã nghiên cứu. Điều duy nhất chúng ta phải làm là gán các cung trực tiếp cho các chakra. Điều này dễ thực hiện trong đa số trường hợp (vì các quy thuộc hành tinh đã được nêu cho các chakra—EA 517) nhưng trung tâm đáy cột sống và trung tâm ajna thì hơi mơ hồ đôi chút:

a. Head chakra – ray one – Pluto, Vulcan and later Uranus

a. Chakra đầu – cung một – Sao Diêm Vương, Vulcan và về sau là Sao Thiên Vương

b. Ajna chakra – ray five or ray four –Venus and later Mercury

b. Chakra ajna – cung năm hoặc cung bốn – Sao Kim và về sau là Sao Thủy

c. Throat chakra – ray three and later ray seven – Earth and Saturn, and alter Uranus

c. Chakra cổ họng – cung ba và về sau cung bảy – Trái Đất và Sao Thổ, và sau đó là Sao Thiên Vương

d. Heart chakra – ray two – the Sun and Jupiter

d. Chakra tim – cung hai – Mặt Trời và Sao Mộc

e. Solar plexus chakra – ray six –Mars and Neptune

e. Chakra tùng thái dương – cung sáu – Sao Hỏa và Sao Hải Vương

f. Sacral center – ray seven – Uranus

f. Sacral center – ray seven – Jupiter

g. Base of spine center – ray one or ray seven – Pluto

331. There is one certain planet and some of its subsidiaries which are the planetary 'sponsors' or 'inspirers' of any ashramic group.

332. Different stages in the unfoldment of a Planetary Logos will see different triangles between Ashrams most active. Triangles between planetary schemes will be most activated when the Solar Logos is passing through that stage of unfoldment represented by a particular triangle of planets.

333. It would also be possible to speculate upon triangles between kingdoms and Creative Hierarchies.

These centres of force will demonstrate on etheric levels and on the subtler planes just as they do in a man, and they will be vivified as are the human centres by planetary kundalini, progressing in the desired triangles.

334. What we are learning is that ashramic triangles are vivified by *planetary* kundalini and planetary triangles are vivified by s*olar logoic* kundalini.

335. There is a very close analogy between all these types of centers; human chakras, ashrams and inner groupings; planetary chains; planetary schemes.

f. Trung tâm xương cùng – cung bảy – Sao Thiên Vương

g. Trung tâm đáy cột sống – cung một hoặc cung bảy – Sao Diêm Vương

331. Có một hành tinh chắc chắn cùng một số hành tinh phụ thuộc của nó là những "đấng bảo trợ" hay "đấng truyền cảm hứng" hành tinh của bất kỳ nhóm ashram nào.

332. Những giai đoạn khác nhau trong sự khai mở của một Hành Tinh Thượng Đế sẽ chứng kiến những tam giác giữa các ashram khác nhau hoạt động mạnh nhất. Các tam giác giữa các hệ hành tinh sẽ được hoạt hóa mạnh nhất khi Thái dương Thượng đế đang đi qua giai đoạn khai mở được biểu thị bởi một tam giác hành tinh đặc thù.

333. Cũng có thể suy đoán về các tam giác giữa các giới và các Huyền Giai Sáng Tạo.

Những trung tâm mãnh lực này sẽ biểu lộ trên các cấp dĩ thái và trên các cõi vi tế hơn cũng như chúng biểu lộ trong con người, và chúng sẽ được tiếp sinh lực như các trung tâm nhân loại được tiếp sinh lực bởi kundalini hành tinh, tiến triển trong các tam giác được mong muốn.

334. Điều chúng ta đang học là các tam giác ashram được tiếp sinh lực bởi kundalini *hành tinh* và các tam giác hành tinh được tiếp sinh lực bởi kundalini *Thái dương Thượng đế*.

335. Có một sự tương đồng rất chặt chẽ giữa tất cả các loại trung tâm này; các chakra của con người, các ashram và các tập hợp nội tại; các dãy hành tinh; các hệ hành tinh.

Two hints can here be given for thoughtful consideration. **In connection with one of the Heavenly Men** (which one cannot at this juncture be pointed out) **we have one triangle of force to be seen in the following three centres**:

336. We are considering the influence of one of the Heavenly Men upon one intra-planetary triangle of force consisting of the force centers listed below.

337. The rays of these groups will easily be seen to be the first, second and third rays, and we can see, also, that Shamballa, Hierarchy and Humanity are related to these three centers of force.

a. The force centre of which the Manu, and His group, are the expression.

b. The centre of which the Bodhisattva or the Christ and His adherents are the focal point.

c. The centre of which the Mahachohan and his followers are the exponents.

These three groups form the three centres in one great triangle—a triangle which is not yet in complete vivification at this stage of evolutionary development.

338. When we think of the triangle here given, the chakras head, heart and throat immediately come to mind, as well as Shamballa, Hierarchy, Humanity. This will be recognized as a major triangle upon our Earth globe.

339. It may be that the particular Heavenly Man here meant is none other than the

Ở đây có thể đưa ra hai gợi ý để suy ngẫm cẩn trọng. **Liên quan đến một trong các Đấng Thiên Nhân** (không thể chỉ ra đó là Đấng nào vào lúc này) **chúng ta có một tam giác mãnh lực được thấy trong ba trung tâm sau đây**:

336. Chúng ta đang xét ảnh hưởng của một trong các Đấng Thiên Nhân lên một tam giác mãnh lực nội hành tinh gồm các trung tâm mãnh lực được liệt kê dưới đây.

337. Các cung của những nhóm này sẽ dễ dàng được thấy là cung một, cung hai và cung ba, và chúng ta cũng có thể thấy rằng Shamballa, Thánh đoàn và Nhân loại có liên hệ với ba trung tâm mãnh lực này.

a. Trung tâm mãnh lực mà Đức Manu và nhóm của Ngài là biểu hiện.

b. Trung tâm mà Đức Bồ Tát hay Đức Christ cùng những người đi theo Ngài là tiêu điểm.

c. Trung tâm mà Đức Mahachohan và những người theo Ngài là những hiện thân biểu đạt.

Ba nhóm này tạo thành ba trung tâm trong một tam giác lớn—một tam giác mà ở giai đoạn phát triển tiến hoá này vẫn chưa được tiếp sinh lực hoàn toàn.

338. Khi chúng ta nghĩ đến tam giác được nêu ở đây, các chakra đầu, tim và cổ họng lập tức hiện ra trong trí, cũng như Shamballa, Thánh đoàn, Nhân loại. Điều này sẽ được nhận ra là một tam giác chính trên bầu hành tinh Trái Đất của chúng ta.

339. Có thể Đấng Thiên Nhân đặc thù được nói đến ở đây không ai khác hơn là Đấng

Heavenly Man of the Earth-scheme, our Planetary Logos.

340. In chapter VIII of *The Rays and the Initiations* DK refers to this planetary triangle calling it the "the Three". He also tells us that the triangle is not completely vivified and that energy is not circulating within it as it will before long. Thus the information in R&I correlates well with the information here given.

341. If we compare the triangle Manu, Bodhisattva, Mahachohan, we can see it according with either the fourth or fifth triangle (the ones in which first four head centers and then seven are active). Working with this analogy, and realizing that the Manu, the Bodhisattva and the Mahachohan are the "Three Great Lords" the triangle with *seven* head centers would seem to be required.

These triangles (four and five) accord with what DK called the soul stage of development and the Three Great Lords do preside over Hierarchy (representing the soul of the Planetary Logos as it is active on our Earth-globe).

342. A number of different analogies can emerge in relation to particular centers and triangles of centers.

343. Within the Spiritual Hierarchy, what might be one analogy to the seven head centers ('within' the head)? May be suggest that the seven Chohans can be considered analogous to the seven head centers within the human being (though this is a lower analogy to one suggested a little later in the text). The Chohans are Shamballic beings

Thiên Nhân của hệ hành tinh Địa Cầu, Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta.

340. Trong chương VIII của *The Rays and the Initiations* Chân sư DK đề cập đến tam giác hành tinh này và gọi nó là "Bộ Ba". Ngài cũng cho chúng ta biết rằng tam giác này chưa được tiếp sinh lực hoàn toàn và năng lượng chưa lưu chuyển trong nó như sẽ xảy ra chẳng bao lâu nữa. Vì vậy, thông tin trong R&I tương hợp tốt với thông tin được nêu ở đây.

341. Nếu chúng ta so sánh tam giác Đức Manu, Đức Bồ Tát, Đức Mahachohan, chúng ta có thể thấy nó phù hợp với tam giác thứ tư hoặc thứ năm (những tam giác trong đó trước hết bốn trung tâm đầu rồi sau đó bảy trung tâm đều hoạt động). Làm việc với sự tương đồng này, và nhận ra rằng Đức Manu, Đức Bồ Tát và Đức Mahachohan là "Ba Chúa Tể Vĩ Đại", thì tam giác với *bảy* trung tâm đầu dường như là điều cần thiết.

Những tam giác này (bốn và năm) phù hợp với điều Chân sư DK gọi là giai đoạn linh hồn của sự phát triển, và Ba Chúa Tể Vĩ Đại quả thật chủ trì Thánh đoàn (đại diện cho linh hồn của Hành Tinh Thượng Đế khi linh hồn ấy hoạt động trên bầu hành tinh Trái Đất của chúng ta).

342. Một số sự tương đồng khác nhau có thể xuất hiện liên quan đến các trung tâm đặc thù và các tam giác của các trung tâm.

343. Trong Thánh đoàn tinh thần, đâu có thể là một sự tương đồng với bảy trung tâm đầu ("bên trong" đầu)? Có thể gợi ý rằng bảy Chohan có thể được xem là tương đồng với bảy trung tâm đầu trong con người (dù đây là một sự tương đồng thấp hơn so với điều được gợi ý muộn hơn một chút trong bản văn). Các Chohan là những hữu thể

and so their placement in the head is not unreasonable (if we relate the normal seven chakras to the seven Ashrams). Since, however, the Chohans are also members of Hierarchy they (as all members of Hierarchy) could also be placed in relation to the heart center.

Shamballa nên việc đặt các Ngài trong đầu không phải là điều vô lý (nếu chúng ta liên hệ bảy chakra thông thường với bảy ashram). Tuy nhiên, vì các Chohan cũng là thành viên của Thánh đoàn nên các Ngài (như mọi thành viên của Thánh đoàn) cũng có thể được đặt trong mối liên hệ với trung tâm tim.

344. If we place the Chohans in relation to the seven head centers, perhaps the 'Three Great Lords" have an analogy to the two many-petalled Lotuses. We might question whether the alta major center should be included. The analogy, however, is not exact and has its problems.

344. Nếu chúng ta đặt các Chohan trong mối liên hệ với bảy trung tâm đầu, thì có lẽ "Ba Chúa Tể Vĩ Đại" có một sự tương đồng với hai Hoa sen nhiều cánh. Chúng ta có thể đặt câu hỏi liệu trung tâm alta major có nên được bao gồm hay không. Tuy nhiên, sự tương đồng này không chính xác và có những vấn đề riêng của nó.

345. In a reference below, the analogy is drawn between the seven Kumaras the seven head centers, and this is surely apt.

345. Trong một dẫn chiếu bên dưới, sự tương đồng được vạch ra giữa bảy Kumara và bảy trung tâm đầu, và điều này chắc chắn là thích đáng.

346. It may be that, when we involve the two many-petalled lotuses, we will be required to reference Shamballa and higher 'residents'.

346. Có thể là, khi chúng ta đưa hai hoa sen nhiều cánh vào, chúng ta sẽ phải dẫn chiếu đến Shamballa và những "cư dân" cao hơn.

347. VSK suggest that we might question how the sixty-three 'permanent' members of Hierarchy are related to the centers or to specific points within the centers. It would require a very advanced inquiry and demand more knowledge than we presently have.

347. VSK gợi ý rằng chúng ta có thể đặt câu hỏi sáu mươi ba thành viên "thường trực" của Thánh đoàn liên hệ với các trung tâm hay với những điểm đặc thù nào trong các trung tâm. Điều đó sẽ đòi hỏi một cuộc khảo cứu rất cao cấp và cần nhiều tri thức hơn những gì hiện nay chúng ta có.

348. Much about the assignment of centers to planetary groups depends upon the contexts we choose.

348. Nhiều điều về việc quy các trung tâm cho các nhóm hành tinh tùy thuộc vào những ngữ cảnh mà chúng ta chọn.

a. We can choose that the entire chakra system will represent only the Hierarchy

a. Chúng ta có thể chọn rằng toàn bộ hệ thống chakra sẽ chỉ đại diện cho Thánh đoàn

b. We can choose that the entire chakra system will represent Hierarchy *and* Shamballa

b. Chúng ta có thể chọn rằng toàn bộ hệ thống chakra sẽ đại diện cho Thánh đoàn *và* Shamballa

c. We can choose that the entire chakra system will represent all planetary kingdoms, including Hierarchy, Humanity and Shamballa

c. Chúng ta có thể chọn rằng toàn bộ hệ thống chakra sẽ đại diện cho tất cả các giới hành tinh, bao gồm Thánh đoàn, Nhân loại và Shamballa

349. In each case, different groupings will be assigned to different chakras or triangles of chakras.

349. Trong mỗi trường hợp, những tập hợp khác nhau sẽ được quy cho những chakra hay những tam giác chakra khác nhau.

[Page 181]

[Page 181]

Another triangle in connection with our own planetary Logos is that formed by the seven Kumaras—the four exoteric Kumaras corresponding to the four minor head centres, and the three esoteric Kumaras corresponding to the three major head centres.[75,76]

Một tam giác khác liên quan đến Hành Tinh Thượng Đế của chính chúng ta là tam giác được tạo thành bởi bảy Kumara—bốn Kumara ngoại môn tương ứng với bốn trung tâm đầu phụ, và ba Kumara nội môn tương ứng với ba trung tâm đầu chính.75,76

350. This is a very important correspondence, and gives to Shamballa, proper, the domain of the head—for the Kumaras are members only of Shamballa and not, like the Chohans, of *both* Hierarchy and (sometimes) of Shamballa.

350. Đây là một tương ứng rất quan trọng, và trao cho Shamballa đúng nghĩa lãnh vực của đầu—vì các Kumara chỉ là thành viên của Shamballa chứ không phải, như các Chohan, thuộc về *cả* Thánh đoàn và (đôi khi) Shamballa.

351. When DK speaks of the four minor head centers and the three major ones, He may be considering the alta major center as the synthesis of the lower four, and the ajna and crown center as the higher two.

351. Khi Chân sư DK nói về bốn trung tâm đầu phụ và ba trung tâm đầu chính, có thể Ngài đang xem trung tâm alta major như sự tổng hợp của bốn trung tâm thấp hơn, còn trung tâm ajna và trung tâm đỉnh đầu là hai trung tâm cao hơn.

352. From one perspective, the Seven Kumaras, and the Planetary Logos would represent the "Seven Spirits before the Throne" of that Logos.

352. Từ một góc nhìn, Bảy Kumara và Hành Tinh Thượng Đế sẽ đại diện cho "Bảy Thánh Linh trước Thánh Ngai" của Thượng đế ấy.

353. It is, as we have seen, possible to view the head as a seven resolving into a superior eighth factor. It is also possible to view the head as a nine resolving into a tenth. In such a case the seven centers 'within' the head would be considered in relation to a superior three, with the crown center being one of those superior three.

353. Như chúng ta đã thấy, có thể xem đầu như một số bảy được giải thành một yếu tố thứ tám cao hơn. Cũng có thể xem đầu như một số chín được giải thành một số mười. Trong trường hợp như vậy, bảy trung tâm "bên trong" đầu sẽ được xét trong mối liên hệ với một bộ ba cao hơn, với trung tâm đỉnh đầu là một trong ba trung tâm cao hơn ấy.

354. There may also be a relationship in which the Planetary Logos represents the entire crown center and Sanat Kumara the heart within the head within that crown.

354. Cũng có thể có một mối liên hệ trong đó Hành Tinh Thượng Đế đại diện cho toàn bộ trung tâm đỉnh đầu và Đức Sanat Kumara là trái tim trong đầu bên trong trung tâm đỉnh đầu ấy.

355. A number of possible correspondences are here proposed. We can see that such correspondences would be rather intricate and would have to be worked out with care. Much depends upon whether we group various centers or groups as if they were all one unit (which in a way they are) or whether we consider them independently. The relationships change accordingly.

355. Ở đây một số tương ứng khả dĩ được đề xuất. Chúng ta có thể thấy rằng những tương ứng như thế sẽ khá phức tạp và phải được triển khai một cách cẩn trọng. Nhiều điều tùy thuộc vào việc chúng ta nhóm các trung tâm hay các nhóm khác nhau như thể tất cả chỉ là một đơn vị (mà theo một nghĩa nào đó đúng là như vậy) hay chúng ta xét chúng một cách độc lập. Các mối liên hệ thay đổi theo đó.

75:There are seven Kumaras connected with our planetary evolution, of Whom four are exoteric; the four exoteric have vehicles in etheric matter; three Kumaras are esoteric and have their vehicles in subtler matters still.

75:Có bảy Kumara liên hệ với sự tiến hoá hành tinh của chúng ta, trong đó bốn vị là ngoại môn; bốn vị ngoại môn có các vận cụ trong vật chất dĩ thái; ba Kumara là nội môn và có các vận cụ trong những loại vật chất còn vi tế hơn nữa.

356. We must question the nature of the etheric matter here referenced. Is DK talking about *cosmic* etheric matter—the matter of the systemic buddhic, atmic, monadic and logoic planes? If so, the still subtler matter in which the three esoteric Kumaras would have their vehicles could refer to the cosmic astral plane.

356. Chúng ta phải đặt câu hỏi về bản chất của vật chất dĩ thái được dẫn chiếu ở đây. Có phải Chân sư DK đang nói về vật chất dĩ thái *vũ trụ*—vật chất của các cõi Bồ đề, atma, chân thần và logoi của hệ thống? Nếu vậy, thì loại vật chất còn vi tế hơn nữa mà ba Kumara nội môn có các vận cụ trong đó có thể chỉ cõi cảm dục vũ trụ.

Sanat Kumara, The Lord of the world, is the representative on earth of the specialized force of the planetary Logos; the other six Kumaras transmit energy from the other six planetary schemes.

Đức Sanat Kumara, Đức Chúa Tể Thế Giới, là vị đại diện trên Trái Đất cho mãnh lực chuyên biệt của Hành Tinh Thượng Đế; sáu Kumara kia truyền dẫn năng lượng từ sáu hệ hành tinh còn lại.

357. Are we speaking here of "sacred" schemes, the vehicles of manifestation of the sacred Planetary Logoi? This is not necessarily the case. There are certainly more than "the other six planetary schemes" in relation to the Earth-scheme.

357. Ở đây chúng ta có đang nói về các hệ "thiêng liêng", là những vận cụ biểu hiện của các Hành Tinh Thượng Đế thiêng liêng không? Điều này không nhất thiết là như vậy. Chắc chắn có nhiều hơn "sáu hệ hành tinh còn lại" trong mối liên hệ với hệ Địa Cầu.

358. Can it be that the synthesizing schemes are removed from consideration? If so, this would present its own problems, because the elimination of Uranus would deprive the set up of the major seventh ray planet (from the soul perspective).

358. Có thể nào các hệ tổng hợp đã bị loại khỏi sự xem xét? Nếu vậy, điều này sẽ tạo ra những vấn đề riêng của nó, vì việc loại bỏ Sao Thiên Vương sẽ tước khỏi cấu trúc này hành tinh cung bảy chính yếu (từ góc nhìn linh hồn).

359. There may be ways in which schemes are combined in such a manner as to represent a particular ray. Venus, Jupiter and Neptune all represent the *second* ray, and each can claim relationship to the sixth as well.

359. Có thể có những cách trong đó các hệ được kết hợp theo một phương thức sao cho đại diện cho một cung đặc thù. Sao Kim, Sao Mộc và Sao Hải Vương đều đại diện cho cung *hai*, và mỗi hành tinh cũng có thể khẳng định mối liên hệ với cung sáu nữa.

360. What we can gather from this statement is that each Kumara is representative of one of the seven rays, and so are the planetary schemes or combinations of planetary schemes. In some manner not yet disclosed, the "other six Kumaras" each transmits a particular ray energy and is a representative of one (or perhaps more) planetary schemes correlated with the ray energy which it represents.

360. Điều chúng ta có thể rút ra từ phát biểu này là mỗi Kumara là đại diện của một trong bảy cung, và các hệ hành tinh hay các tổ hợp hệ hành tinh cũng vậy. Theo một cách thức chưa được tiết lộ, "sáu Kumara kia" mỗi vị truyền dẫn một năng lượng cung đặc thù và là đại diện của một (hoặc có lẽ nhiều hơn) hệ hành tinh tương quan với năng lượng cung mà vị ấy đại diện.

76: S. D., I, 186-189.

76: S. D., I, 186-189.

The second hint I seek to give, lies in the triangle formed by the Earth, Mars and Mercury.

361. Each of these planets is related to an expression of the kundalini energy. The Earth upholds a base of the spine center function within our solar system and is, therefore, must be *a* repository of systemic kundalini energy. This is not to say that the Earth would be the *only* repository of this energy.

In connection with this triangle, the analogy lies in the fact that Mercury and the centre at the base of the spine in the human being are closely allied. Mercury demonstrates kundalini in intelligent activity, while Mars demonstrates kundalini latent. **The truth lies hid in their two astrological symbols.**

362. What symbol shall we use for Mars, for we have a choice? The truth in relation to their kundalinic functions is apparently *hidden* in their symbols. At least such truth is not easily seen—apparently.

363. The circle in such astrological symbols represents the Spirit which has been (in relation to kundalini) imbedded in matter.

364. If the symbol for Mars were the cross over the circle, we could understand that Mars would represent kundalini latent or unexpressed, for the cross of matter would be, as it were, 'holding down' the circle of spirit.

Gợi ý thứ hai mà tôi tìm cách đưa ra nằm trong tam giác được tạo thành bởi Trái Đất, Sao Hỏa và Sao Thủy.

361. Mỗi hành tinh này đều liên hệ với một biểu hiện của năng lượng kundalini. Trái Đất duy trì một chức năng trung tâm đáy cột sống trong hệ mặt trời của chúng ta và vì thế hẳn phải là *một* kho chứa năng lượng kundalini hệ thống. Điều này không có nghĩa rằng Trái Đất sẽ là kho chứa *duy nhất* của năng lượng này.

Liên quan đến tam giác này, sự tương đồng nằm ở chỗ Sao Thủy và trung tâm đáy cột sống trong con người có liên hệ mật thiết với nhau. Sao Thủy biểu lộ kundalini trong hoạt động thông minh, trong khi Sao Hỏa biểu lộ kundalini tiềm ẩn. **Sự thật ẩn giấu trong hai biểu tượng chiêm tinh của chúng.**

362. Chúng ta sẽ dùng biểu tượng nào cho Sao Hỏa, vì chúng ta có một sự lựa chọn? Sự thật liên quan đến các chức năng kundalini của chúng dường như được *ẩn giấu* trong các biểu tượng của chúng. Ít nhất, sự thật ấy không dễ thấy—dường như là vậy.

363. Hình tròn trong những biểu tượng chiêm tinh như thế đại diện cho Tinh thần đã được cắm sâu vào vật chất (liên quan đến kundalini).

364. Nếu biểu tượng của Sao Hỏa là thập giá ở trên hình tròn, chúng ta có thể hiểu rằng Sao Hỏa sẽ đại diện cho kundalini tiềm ẩn hay chưa biểu lộ, vì thập giá của vật chất sẽ, như thể, "đè giữ" hình tròn của tinh thần.

365. Sao Hỏa cũng sẽ liên hệ với phần kundalini được biểu thị bằng "lửa tiềm ẩn".

365. Mars would also be related to that part of kundalini which is represented by "latent fire".

366. The symbol for Earth is the cross within the circle, and this would represent a less suppressed state of the kundalini.

367. In the symbol for Mercury we have the circle of Spirit surmounting the cross and the crescent of conscious receptivity surmounting the circle. In this case the kundalini is liberated and 'climbing' intelligently. Mercury, at a point in human evolution beyond the third degree, represents the ajna center from which the rising of kundalini is intelligently directed. As well, the kundalini is said to 'climb' in figure-eights. The figure eight is closely associated with Mercury. Hence the aptness, on at least two counts, of Mercury's association with "kundalini in intelligent activity".

368. The other (and more common) glyph for Mars—the circle of Spirit surmounted by an arrow tilted at approximately forty-five degrees may also suggest the fact that kundalini *will* rise when the time is right.

369. The forty-five degree angle is also the octile (the result of dividing the circle of 360 degrees by *eight.* Again the *eight* appears (as in the case of Mercury), not to mention that Mars is the ruler of the *eighth* sign, Scorpio.

370. Another important interpretation of the latency of Mars and the activity of Mercury relates to the latent and active fires of the physical plane.

366. Biểu tượng của Trái Đất là thập giá bên trong hình tròn, và điều này sẽ biểu thị một trạng thái ít bị đè nén hơn của kundalini.

367. Trong biểu tượng của Sao Thủy, chúng ta có hình tròn của Tinh thần ở trên thập giá và hình lưỡi liềm của sự tiếp nhận có ý thức ở trên hình tròn. Trong trường hợp này kundalini được giải phóng và đang "leo lên" một cách thông minh. Sao Thủy, tại một điểm trong tiến hoá nhân loại vượt quá lần điểm đạo thứ ba, đại diện cho trung tâm ajna từ đó sự trỗi dậy của kundalini được điều hướng một cách thông minh. Hơn nữa, kundalini được nói là "leo" theo hình số tám. Số tám gắn bó chặt chẽ với Sao Thủy. Do đó, sự thích đáng, ít nhất trên hai phương diện, của mối liên hệ giữa Sao Thủy với "kundalini trong hoạt động thông minh".

368. Biểu tượng kia (và thông dụng hơn) của Sao Hỏa—hình tròn của Tinh thần với một mũi tên nghiêng khoảng bốn mươi lăm độ ở phía trên—cũng có thể gợi ý sự kiện rằng kundalini *sẽ* trỗi dậy khi thời điểm thích hợp.

369. Góc bốn mươi lăm độ cũng là octile (kết quả của việc chia hình tròn 360 độ cho *tám.* Một lần nữa số *tám* lại xuất hiện (như trong trường hợp của Sao Thủy), chưa kể rằng Sao Hỏa là chủ tinh của dấu hiệu thứ *tám*, Hổ Cáp.

370. Một cách giải thích quan trọng khác về tính tiềm ẩn của Sao Hỏa và hoạt động của Sao Thủy liên hệ đến các lửa tiềm ẩn và hoạt động của cõi hồng trần.

371. Mars, the planet of heat, is easily associated with the fires of dense physical matter, the fires of the internal furnaces (though Vulcan would also be an important representative of such fires).

371. Sao Hỏa, hành tinh của nhiệt, dễ được liên kết với các lửa của vật chất hồng trần đậm đặc, các lửa của những lò nung nội tại (dù Vulcan cũng sẽ là một đại diện quan trọng của những lửa như thế).

372. Mercury, a planet closely associated with the etheric body (associated in part with the sign Gemini, which Mercury rules, and with the second decanate of Aquarius which Mercury rules—Aquarius being a sign also associated with the etheric body) and with the third ray of active intelligence, is easily understood as the representative of "active fire" (the fires associated with prana and the etheric body).

372. Sao Thủy, một hành tinh gắn bó chặt chẽ với thể dĩ thái (gắn một phần với dấu hiệu Song Tử, do Sao Thủy cai quản, và với thập độ thứ hai của Bảo Bình mà Sao Thủy cai quản—Bảo Bình cũng là một dấu hiệu gắn với thể dĩ thái) và với cung ba của trí tuệ hoạt động, dễ được hiểu là đại diện của "lửa hoạt động" (những lửa gắn với prana và thể dĩ thái).

373. From this perspective the two aspects of fire by friction (so much discussed in the foregoing pages) are well understood as represented by Mars and Mercury. The Earth (represented by a symbol which holds a kind of middle place between the symbols for Mars and Mercury) would represent a condition of equilibrised kundalinic energy, midway between latency and intelligent activity. (In fact Earth holds a true midway point between Mars and Venus (Mercury without a crescent Moon atop the circle of spirit).

373. Từ góc nhìn này, hai phương diện của Lửa ma sát (được bàn đến rất nhiều trong các trang trước) được hiểu rõ là được đại diện bởi Sao Hỏa và Sao Thủy. Trái Đất (được biểu thị bằng một biểu tượng giữ một vị trí trung gian nào đó giữa các biểu tượng của Sao Hỏa và Sao Thủy) sẽ đại diện cho một trạng thái năng lượng kundalini được quân bình, ở giữa tính tiềm ẩn và hoạt động thông minh. (Thật ra Trái Đất giữ một Điểm ở giữa đích thực giữa Sao Hỏa và Sao Kim (Sao Thủy không có lưỡi liềm Mặt Trăng trên đỉnh hình tròn của tinh thần).

374. We should remember that the Earth is often associated with that which is "of the Earth earthy", but also with the etheric nature. As well, in the series of triangles recently discussed in relation to the developmental stages of man, the base of the spine center is given as associated with the etheric plane. The symbol for the basal center and the Earth are identical—the cross surrounded by the circle. (cf. EA 78, 25 and TCF 165 and following)

374. Chúng ta nên nhớ rằng Trái Đất thường gắn với điều gì đó "thuộc về đất, tính đất", nhưng cũng gắn với bản chất dĩ thái. Hơn nữa, trong chuỗi tam giác vừa được bàn đến liên quan đến các giai đoạn phát triển của con người, trung tâm đáy cột sống được cho là gắn với cõi dĩ thái. Biểu tượng của trung tâm đáy và của Trái Đất là giống hệt nhau—thập giá được bao quanh bởi hình tròn. (xem EA 78, 25 và TCF 165 trở đi)

In transmutation and planetary geometrising, the secret may be revealed.

375. We have here a most occult hint. The implication is that the energy configurations representative of Mars are transmuted into those representative of Earth. The transmutation continues until the energy configurations representative of Earth are transmuted into those representative of Mercury.

376. When we read of "planetary geometrizing" we immediately think of the geometrical configurations representative of the various planets (as found in TCF, Charts VI and VIII, 373, 385). There are a number of geometrical hints given in the various representations of the planets. The diagrams for Mars, Earth and Mercury (whether as planetary schemes or planetary chains) are relative explicit and will admit of comparative interpretation—some fine day on which intuitive heroism prevails.

377. Somehow, the geometries given may be associated with the stages of transmutation characteristic of the influence of each of these planets. Transmutation is most advanced in relation to Mercury (an alchemical planet) and least advanced in relation to Mars. The Earth holds a middle position.

b. The Grand Man of the Heavens. The seven Heavenly Men are the seven centres in the body of the Logos, bearing to Him a relationship identical with that borne by the Masters and Their affiliated groups, to some planetary Logos.

Trong sự chuyển hoá và sự hình học hóa hành tinh, bí mật có thể được mặc khải.

375. Ở đây chúng ta có một gợi ý cực kỳ huyền bí. Hàm ý là các cấu hình năng lượng đại diện cho Sao Hỏa được chuyển hoá thành các cấu hình đại diện cho Trái Đất. Sự chuyển hoá tiếp tục cho đến khi các cấu hình năng lượng đại diện cho Trái Đất được chuyển hoá thành các cấu hình đại diện cho Sao Thủy.

376. Khi chúng ta đọc về "sự hình học hóa hành tinh", chúng ta lập tức nghĩ đến các cấu hình hình học đại diện cho các hành tinh khác nhau (như được tìm thấy trong TCF, Biểu đồ VI và VIII, 373, 385). Có một số gợi ý hình học được đưa ra trong các cách biểu hiện khác nhau của các hành tinh. Các sơ đồ cho Sao Hỏa, Trái Đất và Sao Thủy (dù là như các hệ hành tinh hay các dãy hành tinh) tương đối minh bạch và sẽ cho phép sự giải thích so sánh—vào một ngày đẹp trời nào đó khi chủ nghĩa anh hùng trực giác thắng thế.

377. Bằng cách nào đó, các hình học được nêu ra có thể gắn với các giai đoạn chuyển hoá đặc trưng cho ảnh hưởng của mỗi hành tinh này. Sự chuyển hoá tiến bộ nhất liên quan đến Sao Thủy (một hành tinh luyện kim) và kém tiến bộ nhất liên quan đến Sao Hỏa. Trái Đất giữ vị trí trung gian.

b. Đại Nhân của Thiên Giới. Bảy Đấng Thiên Nhân là bảy trung tâm trong thân thể của Thượng đế, mang đối với Ngài một mối liên hệ giống hệt như mối liên hệ mà các Chân sư và các nhóm liên kết với Các Ngài mang đối với một Hành Tinh Thượng Đế nào đó.

378. We are lifting the consideration to the macrocosmic level.

379. By "the seven Heavenly Men", are meant principally the Heavenly Men of the seven sacred planets, but, of course, there are more than *seven* Heavenly Men.

380. The "Masters" here referenced are (at first glance) the Masters to be found working within the ring-pass-not of *our* Planetary Logos. The hint, however, is interesting for we do not read of *our* Planetary Logos but of "some" Planetary Logos.

381. We may presume that not only do the Masters working upon and within our planet have a relation to the Planetary Logos of the Earth-scheme, but, perhaps, to a higher Planetary Logos, related to and yet superior to *our* Planetary Logos. Candidates for such a superior Planetary Logos would be, for instance, Venus and Saturn, as the Logoi of both of these schemes are closely related to the Planetary Logos of the Earth-scheme.

382. From another perspective, DK may be hinting that on every planet there are Masters to be found and that these Masters and Their affiliated groups are to be related to that particular Planetary Logos in whose body of manifestation these Masters are functioning.

Systemic kundalini goes forward to the vivification of these centres, and at this stage of development certain centres are more closely allied than others.

378. Chúng ta đang nâng sự xem xét lên cấp độ đại thiên địa.

379. Bởi "bảy Đấng Thiên Nhân", chủ yếu muốn nói đến các Đấng Thiên Nhân của bảy hành tinh thiêng liêng, nhưng dĩ nhiên có nhiều hơn *bảy* Đấng Thiên Nhân.

380. Các "Chân sư" được dẫn chiếu ở đây là (thoạt nhìn) các Chân sư được thấy đang hoạt động bên trong vòng-giới-hạn của Hành Tinh Thượng Đế *của chúng ta*. Tuy nhiên, gợi ý này thật thú vị vì chúng ta không đọc thấy Hành Tinh Thượng Đế *của chúng ta* mà là của "một" Hành Tinh Thượng Đế nào đó.

381. Chúng ta có thể giả định rằng không chỉ các Chân sư hoạt động trên và trong hành tinh của chúng ta có liên hệ với Hành Tinh Thượng Đế của hệ Địa Cầu, mà có lẽ còn với một Hành Tinh Thượng Đế cao hơn, có liên hệ với và đồng thời cao hơn Hành Tinh Thượng Đế *của chúng ta*. Những ứng viên cho một Hành Tinh Thượng Đế cao hơn như vậy có thể là, chẳng hạn, Sao Kim và Sao Thổ, vì các Thượng đế của cả hai hệ này đều gắn bó chặt chẽ với Hành Tinh Thượng Đế của hệ Địa Cầu.

382. Từ một góc nhìn khác, Chân sư DK có thể đang gợi ý rằng trên mỗi hành tinh đều có thể tìm thấy các Chân sư và rằng các Chân sư này cùng các nhóm liên kết với Các Ngài phải được liên hệ với chính Hành Tinh Thượng Đế đặc thù mà trong thể biểu hiện của Ngài các Chân sư ấy đang hoạt động.

Kundalini hệ thống tiến tới sự tiếp sinh lực cho các trung tâm này, và ở giai đoạn phát triển này một số trung tâm liên kết mật thiết với nhau hơn những trung tâm khác.

383. The progress of kundalini within a solar system is analogous to that within man, the microcosm. The centers or chakras are vivified in a particular order according to their relative degree of elevation within the solar system, and according to the monadic ray of the particular Solar Logos in question.

383. Sự tiến triển của kundalini trong một hệ mặt trời tương đồng với sự tiến triển của nó trong con người, tiểu thiên địa. Các trung tâm hay chakra được tiếp sinh lực theo một trật tự đặc thù tùy theo mức độ nâng cao tương đối của chúng trong hệ mặt trời, và tùy theo cung chân thần của Thái dương Thượng đế đặc thù đang được xét.

384. It is important for us to fathom the alliances between various of the planets in our solar system. This will be revealed by a close study of the Science of Triangles, systemically considered.

384. Điều quan trọng đối với chúng ta là phải thấu hiểu các liên minh giữa nhiều hành tinh khác nhau trong hệ mặt trời của chúng ta. Điều này sẽ được mặc khải nhờ sự nghiên cứu kỹ lưỡng Khoa Học về các Tam Giác, được xét một cách hệ thống.

Just as in connection with our planetary Logos, **the three etheric planets of our chain—Earth, Mercury and Mars**[77]—form a triangle of rare importance,

Cũng như liên quan đến Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta, **ba hành tinh dĩ thái của dãy chúng ta—Trái Đất, Sao Thủy và Sao Hỏa**[77]—tạo thành một tam giác hiếm có tầm quan trọng,

385. The Tibetan is now (apparently) speaking of the fourth planetary chain of our Earth scheme, the Earth-chain.

385. Giờ đây Chân sư Tây Tạng đang (dường như) nói về dãy hành tinh thứ tư của hệ Địa Cầu chúng ta, Dãy Địa Cầu.

386. Within that chain, three planets or globes are referred to as “etheric planets”.

386. Trong dãy đó, ba hành tinh hay bầu hành tinh được gọi là “các hành tinh dĩ thái”.

387. To call Earth, Mars and Mercury the “three etheric planets of our chain” is, in some ways, a peculiar statement, as the Earth-globe is the one globe in our Earth-chain which actually has a physical globe. In what way, then, is the Earth-globe to be considered “etheric”?

387. Gọi Trái Đất, Sao Hỏa và Sao Thủy là “ba hành tinh dĩ thái của dãy chúng ta” theo một số phương diện là một phát biểu kỳ lạ, vì bầu hành tinh Trái Đất là bầu hành tinh duy nhất trong Dãy Địa Cầu của chúng ta thực sự có một bầu hành tinh hồng trần. Vậy thì theo cách nào bầu hành tinh Trái Đất được xem là “dĩ thái”?

388. The Mars and Mercury globes, however, are said to have for their densest sphere an *etheric* sphere. They have no dense physical body.

388. Tuy nhiên, các bầu hành tinh Sao Hỏa và Sao Thủy được nói là có khối cầu đậm đặc nhất của chúng là một khối cầu *dĩ thái*. Chúng không có thể hồng trần đậm đặc.

389. Perhaps we can interpret the fact that the Earth is named as an etheric planet by realizing that the etheric body of any planet is its *true* physical body. The dense physical body is not considered a principle.

389. Có lẽ chúng ta có thể diễn giải sự kiện Trái Đất được gọi là một hành tinh dĩ thái bằng cách nhận ra rằng thể dĩ thái của bất kỳ hành tinh nào chính là thể hồng trần *đích thực* của nó. Thể hồng trần đậm đặc không được xem là một nguyên khí.

390. There are also chains in our planetary scheme which are called the Earth-chain, Mercury-chain and Mars-chain.

390. Trong hệ hành tinh của chúng ta cũng có các Dãy được gọi là Dãy Địa Cầu, Dãy Sao Thủy và Dãy Sao Hỏa.

391. The Earth-chain is the fourth; the Mercury-chain the fifth and the Mars-chain the sixth (cf. TCF 385). In some Theosophical charts, the Mars-globe of the Earth-chain is considered the third and the Mercury-globe the fifth (as indicated above) but this order, apparently, does not extend to the chain level.

391. Dãy Địa Cầu là dãy thứ tư; Dãy Sao Thủy là dãy thứ năm và Dãy Sao Hỏa là dãy thứ sáu (x. TCF 385). Trong một số biểu đồ Thông Thiên Học, bầu hành tinh Sao Hỏa của Dãy Địa Cầu được xem là thứ ba và bầu hành tinh Sao Thủy là thứ năm (như đã chỉ ra ở trên), nhưng trật tự này, dường như, không mở rộng đến cấp độ dãy.

392. We also remember that Earth and the base of the spine are related to the etheric body.

392. Chúng ta cũng nhớ rằng Trái Đất và đáy cột sống có liên hệ với thể dĩ thái.

393. These three planets are of great importance within the solar system because of their direct relation to the kundalini force.

393. Ba hành tinh này có tầm quan trọng lớn trong hệ mặt trời vì mối liên hệ trực tiếp của chúng với mãnh lực kundalini.

so it may be here said that at the present point in evolution of the logoic centres,

vì vậy ở đây có thể nói rằng tại điểm tiến hoá hiện nay của các trung tâm logoic,

394. For, indeed, logoic centers or chakras evolve or unfold just as do the centers or chakras of the human microcosm.

394. Vì quả thật, các trung tâm hay luân xa logoic tiến hoá hay khai mở đúng như các trung tâm hay luân xa của tiểu thiên địa con người tiến hoá hay khai mở vậy.

Venus, Earth and Saturn form one triangle of great interest. It **is a triangle that is at this time undergoing vivification** [Page 182] **through the action of kundalini**; it is consequently increasing the vibratory

Sao Kim, Trái Đất và Sao Thổ tạo thành một tam giác rất đáng quan tâm. Đó **là một tam giác hiện đang được tiếp sinh lực** [Page 182] **nhờ tác động của kundalini**; do đó nó đang làm tăng khả năng rung động của các trung

capacity of the centres, which are becoming slowly fourth-dimensional.

tâm, những trung tâm đang chậm rãi trở nên có tính bốn chiều.

395. While, as a triangle, Venus, Earth and Saturn may not represented solar systemic kundalini, the three are undergoing vivification by that kundalini.

395. Trong khi, với tư cách một tam giác, Sao Kim, Trái Đất và Sao Thổ có thể không biểu trưng cho kundalini của toàn hệ mặt trời, cả ba vẫn đang được tiếp sinh lực bởi kundalini ấy.

396. Microcosmically (i.e., in relation to man), Venus represents the ajna center, Earth the throat (or spleen, or, perhaps, base of the spine) and Saturn the throat.

396. Xét theo tiểu thiên địa (tức là, liên hệ với con người), Sao Kim tượng trưng cho trung tâm ajna, Trái Đất tượng trưng cho cổ họng (hoặc lá lách, hoặc có lẽ là đáy cột sống) và Sao Thổ tượng trưng cho cổ họng.

397. From a solar systemic perspective, Saturn could easily represent the throat, Earth the base of the spine and Venus, the heart. It is ambiguous whether Venus is to be taken as the heart chakra within the chakric expression of the Solar Logos.

397. Xét từ quan điểm toàn hệ mặt trời, Sao Thổ có thể dễ dàng tượng trưng cho cổ họng, Trái Đất cho đáy cột sống và Sao Kim cho tim. Vẫn còn mơ hồ liệu Sao Kim có nên được hiểu là luân xa tim trong biểu hiện luân xa của Thái dương Thượng đế hay không.

“First. Venus corresponds to the heart centre in the body logoic, and has an inter-relationship therefore with all the other centres in the solar system wherein the heart aspect is the one of greater prominence.

“Thứ nhất. Sao Kim tương ứng với trung tâm tim trong thể logoic, và vì thế có mối liên hệ qua lại với tất cả các trung tâm khác trong hệ mặt trời nơi phương diện tim là phương diện nổi trội hơn cả.

Second. Saturn corresponds to the throat centre, or to the creative activity of the third aspect. (TCF 182)

Thứ hai. Sao Thổ tương ứng với trung tâm cổ họng, hay với hoạt động sáng tạo của phương diện thứ ba. (TCF 182)

398. There are other possibilities for Venus; it may very well have more to do with the solar logoic solar plexus that with the heart center, as it is the “home” of the Planetary Logos of the sixth ray.

398. Còn có những khả năng khác đối với Sao Kim; rất có thể nó liên quan nhiều hơn đến tùng thái dương của Thái dương Thượng đế là đến trung tâm tim, vì nó là “nơi cư ngụ” của Đức Hành Tinh Thượng Đế cung sáu.

399. We have been reading about the meaning of fourth-dimensional rotation in relation to any chakra.

399. Chúng ta đã đọc về ý nghĩa của sự quay bốn chiều liên hệ với bất kỳ luân xa nào.

400. Is DK telling us that Venus, Saturn and Earth as chakras within the Solar Logos are each and all becoming fourth dimensional at this time? This possibility could well be understood of Venus and even of the Earth (as it is, developmentally, passing through a kind of fourth initiation—at least with respect to its fourth chain), but Saturn, though an advanced Logos, has only progressed to the fourth globe of its third chain, and is, thus, not very far unfolded (cf. EA 693) and so the fourth dimensional rotation of Saturn considered as a solar systemic chakra would be unlikely.

400. Phải chăng Chân sư DK đang nói với chúng ta rằng Sao Kim, Sao Thổ và Trái Đất, với tư cách các luân xa trong Thái dương Thượng đế, vào lúc này mỗi hành tinh và cả ba đều đang trở nên bốn chiều? Khả năng này có thể được hiểu khá rõ đối với Sao Kim và ngay cả đối với Trái Đất (vì về mặt phát triển, nó đang trải qua một loại lần điểm đạo thứ tư—ít nhất là xét theo dãy thứ tư của nó), nhưng Sao Thổ, dù là một Thượng đế tiến bộ, mới chỉ tiến đến bầu hành tinh thứ tư của dãy thứ ba của nó, và vì thế chưa khai mở được bao xa (x. EA 693), nên việc xem sự quay bốn chiều của Sao Thổ như một luân xa của toàn hệ mặt trời là điều khó có thể xảy ra.

401. In comparing these two triangles, we note that they have Earth in common. Thus Mercury and Mars are to be compared with Venus and Saturn. Mercury has a relation to *both* Venus and Saturn, and Mars does also (being part of a natural planetary pair with Venus, and belonging with Saturn to the expression of a great third ray Entity). Mercury with Venus is part of the hermaphroditic mind and Mercury and Saturn are both highly mental planets.

401. Khi so sánh hai tam giác này, chúng ta lưu ý rằng chúng có chung Trái Đất. Vì vậy Sao Thủy và Sao Hỏa phải được so sánh với Sao Kim và Sao Thổ. Sao Thủy có liên hệ với *cả* Sao Kim lẫn Sao Thổ, và Sao Hỏa cũng vậy (vì là một phần của một cặp hành tinh tự nhiên với Sao Kim, và cùng với Sao Thổ thuộc về biểu hiện của một Thực Thể cung ba vĩ đại). Sao Thủy cùng với Sao Kim là một phần của trí tuệ lưỡng tính, và Sao Thủy cùng Sao Thổ đều là những hành tinh rất trí tuệ.

77:The chains of any planetary scheme are frequently called by the names of the seven sacred planets, making the study of the Law of Correspondences easier;

77:Các dãy của bất kỳ hệ hành tinh nào thường được gọi bằng tên của bảy hành tinh thiêng liêng, khiến việc nghiên cứu định luật tương ứng trở nên dễ dàng hơn;

402. There is some ease to be gained by this method of naming, but also some confusion, against which the Tibetan warns us later.

402. Phương pháp đặt tên này đem lại một mức độ dễ dàng nào đó, nhưng cũng gây ra một số nhầm lẫn, điều mà Chân sư Tây Tạng cảnh báo chúng ta về sau.

403. It is clear that smaller structures such as globes are related to larger structures such as chains and schemes, and that chains (considered as smaller structures) correspond to schemes considered as greater structures.

403. Rõ ràng là những cấu trúc nhỏ hơn như các bầu hành tinh có liên hệ với những cấu trúc lớn hơn như các dãy và các hệ hành tinh, và các dãy (được xem là những cấu trúc nhỏ hơn) tương ứng với các hệ hành tinh được xem là những cấu trúc lớn hơn.

similarly, the globes of any chain are called by planetary names, as is the case here. There are planetary schemes called Mars and Mercury.

Tương tự, các bầu hành tinh của bất kỳ dãy nào cũng được gọi bằng tên hành tinh, như trường hợp ở đây. Có những hệ hành tinh được gọi là Sao Hỏa và Sao Thủy.

404. Our task, and it will be a big one, will be to correlate the relationships between the globes, chains and schemes which are called by the same planetary name.

404. Nhiệm vụ của chúng ta, và đó sẽ là một nhiệm vụ lớn, là phải liên hệ các mối quan hệ giữa những bầu hành tinh, dãy và hệ hành tinh được gọi bằng cùng một tên hành tinh.

It is not yet permissible to point out others of the great triangles, but as regards the centres, we may here give two hints:

Hiện chưa được phép chỉ ra những tam giác lớn khác, nhưng liên quan đến các trung tâm, ở đây chúng ta có thể đưa ra hai gợi ý:

405. Other great triangles can be intuited. For example: Venus, Jupiter. Neptune: or Saturn, Neptune, Uranus; or Earth, Mars, Pluto.

405. Những tam giác lớn khác có thể được trực giác nhận ra. Thí dụ: Sao Kim, Sao Mộc, Sao Hải Vương; hoặc Sao Thổ, Sao Hải Vương, Sao Thiên Vương; hoặc Trái Đất, Sao Hỏa, Sao Diêm Vương.

406. The book *Esoteric Astrology* written later than TCF reveals the existence and nature of quite a number of such triangles.

406. Cuốn *Chiêm Tinh Học Nội Môn* được viết sau TCF đã tiết lộ sự hiện hữu và bản chất của khá nhiều tam giác như thế.

407. If logic is used we will understand that if any two chakras are taken as a pair, that pair will necessarily be related to every other chakra within the chakra system considered. Thus, within any system of a given number of chakras, every possible triangle must be identified and evaluated for its significance.

407. Nếu dùng logic, chúng ta sẽ hiểu rằng nếu bất kỳ hai luân xa nào được lấy làm một cặp, thì cặp ấy tất yếu sẽ có liên hệ với mọi luân xa khác trong hệ thống luân xa đang được xét. Vì vậy, trong bất kỳ hệ thống nào có một số lượng luân xa nhất định, mọi tam giác khả hữu đều phải được nhận diện và đánh giá về thâm nghĩa của chúng.

First. Venus corresponds to the heart centre in the body logoic, and has an inter-relationship therefore with all the other centres in the solar system wherein the heart aspect is the one of greater prominence.

Thứ nhất. Sao Kim tương ứng với trung tâm tim trong thể logoic, và vì thế có mối liên hệ qua lại với tất cả các trung tâm khác trong hệ mặt trời nơi phương diện tim là phương diện nổi trội hơn cả.

408. There may be a blind concealed here. It seems a very straightforward statement, but what of Jupiter which in the human microcosmic system is related to the heart, whereas Venus is related to the ajna center?

408. Có thể ở đây có một màn che được giấu kín. Câu này dường như rất trực tiếp, nhưng còn Sao Mộc thì sao, hành tinh trong hệ tiểu thiên địa con người có liên hệ với tim, trong khi Sao Kim lại liên hệ với trung tâm ajna?

409. Also, Venus has place within the esoteric quaternary of the Solar Logos. The quaternary is the personality nature, and the chakras ruling any personality nature are always sub-diaphragmatic.

409. Ngoài ra, Sao Kim có vị trí trong bộ tứ huyền bí của Thái dương Thượng đế. Bộ tứ này là bản chất phàm ngã, và các luân xa chi phối bất kỳ bản chất phàm ngã nào cũng luôn ở dưới cơ hoành.

410. It is to be considered whether Venus is to be understood as the 'heart' center within the lower chakras of the Solar Logos, among which Mars, Earth and Pluto would be numbered. There is much to associate Venus with the solar plexus center of the Logos, Mars with the sacral, Earth with the splenic center and Pluto with the base of the spine. Venus, then, would be the redeemer of these three planets, and placed in the highest of the sub-diaphragmatic positions relative to them—the position of the solar plexus.

410. Cần xem xét liệu Sao Kim có nên được hiểu là trung tâm "tim" trong các luân xa thấp của Thái dương Thượng đế hay không, trong số đó Sao Hỏa, Trái Đất và Sao Diêm Vương sẽ được kể vào. Có nhiều điều gắn Sao Kim với trung tâm tùng thái dương của Thượng đế, Sao Hỏa với xương cùng, Trái Đất với trung tâm lá lách và Sao Diêm Vương với đáy cột sống. Khi đó, Sao Kim sẽ là đấng cứu chuộc của ba hành tinh này, và được đặt ở vị trí cao nhất trong các vị trí dưới cơ hoành tương đối với chúng—vị trí của tùng thái dương.

411. Venus almost certainly has a sixth ray Monad:

411. Sao Kim gần như chắc chắn có chân thần cung sáu:

"In the sixth Scheme, that of Venus, this can be seen clearly; it is the scheme of love. Viewed from one angle, the Venusian Scheme is the second, and from another it is the sixth. It depends upon whether we reason from the circumference to the centre or the reverse.

It is the home of the planetary Logos of the sixth Ray. This may sound like a contradiction, but it is not so really; we must remember the interlocking, the gradual shifting and changing, that takes place in time on all [Page 596] the Rays. In the same way the Earth chain is the third if viewed from one aspect and the fifth viewed from another." (TCF 595-596)

The word "home" relates to the Monad, for Uranus (a planet with a first ray Monad—cf. EP I 420)) is called the "home of 'fire electric'" (TCF 1154)

412. Thus, Venus will certainly be associated in some way with solar plexus function.

413. We live in an astral-buddhic solar system (TCF 176), and have not yet taken our fourth interim initiation nor cosmic third initiation (cf. TCF 384) Thus, systemically, our heart center cannot be fully developed. Yet Venus, in terms of its unfoldment, is the most developed planet and has already entered the processes of obscuration. This would fit if Venus represented the solar plexus, but *not* if Venus truly represented the heart center, which will only fully unfold just before the fourth cosmic initiation.

"Trong hệ hành tinh thứ sáu, tức hệ Sao Kim, điều này có thể thấy rõ; đó là hệ của tình thương. Xét từ một góc độ, Hệ Sao Kim là hệ thứ hai, và từ một góc độ khác nó là hệ thứ sáu. Điều đó tùy thuộc vào việc chúng ta suy luận từ chu vi vào trung tâm hay theo chiều ngược lại.

Đó là nơi cư ngụ của Đức Hành Tinh Thượng Đế Cung sáu. Điều này có thể nghe như một mâu thuẫn, nhưng thật ra không phải vậy; chúng ta phải nhớ đến sự đan xen, sự chuyển dịch và thay đổi dần dần diễn ra theo thời gian trên mọi [Page 596] cung. Cũng theo cách ấy, Dãy Địa Cầu là dãy thứ ba nếu nhìn từ một phương diện và là dãy thứ năm nếu nhìn từ một phương diện khác." (TCF 595-596)

Từ "nơi cư ngụ" liên hệ đến chân thần, vì Sao Thiên Vương (một hành tinh có chân thần cung một—x. EP I 420)) được gọi là "nơi cư ngụ của 'lửa điện'" (TCF 1154)

412. Vì vậy, chắc chắn Sao Kim sẽ được liên kết theo một cách nào đó với chức năng của tùng thái dương.

413. Chúng ta đang sống trong một hệ mặt trời cảm dục-Bồ đề (TCF 176), và chưa trải qua lần điểm đạo tạm thời thứ tư cũng như lần điểm đạo vũ trụ thứ ba của mình (x. TCF 384). Vì vậy, xét theo hệ thống, trung tâm tim của chúng ta không thể phát triển trọn vẹn. Tuy nhiên, xét về sự khai mở của nó, Sao Kim là hành tinh phát triển nhất và đã bước vào các tiến trình che mờ. Điều này sẽ phù hợp nếu Sao Kim tượng trưng cho tùng thái dương, nhưng *không* phù hợp nếu Sao Kim thật sự tượng trưng cho trung tâm tim, vốn chỉ khai mở hoàn toàn ngay trước lần điểm đạo vũ trụ thứ tư.

414. The heart center should not be considered related to the logoic quaternary. It is more the organ of soul and of buddhi.

414. Không nên xem trung tâm tim là có liên hệ với bộ tứ logoic. Nó đúng hơn là cơ quan của linh hồn và của Bồ đề.

415. DK uses the word "corresponds" when He speaks of Venus' relation to the heart center. We have to ask, "In what *context* does this correspondence apply?" Is the context the entirety of the solar system, or is the context that part of the solar system which can be considered sub-diaphragmatic and part of the solar logoic quaternary?

415. Chân sư DK dùng từ "tương ứng" khi Ngài nói về mối liên hệ của Sao Kim với trung tâm tim. Chúng ta phải hỏi, "Trong *bối cảnh* nào sự tương ứng này được áp dụng?" Bối cảnh ấy là toàn thể hệ mặt trời, hay là phần của hệ mặt trời có thể được xem là ở dưới cơ hoành và là một phần của bộ tứ logoic của Thái dương Thượng đế?

Second. Saturn corresponds to the throat centre, or to the creative activity of the third aspect.

Thứ hai. Sao Thổ tương ứng với trung tâm cổ họng, hay với hoạt động sáng tạo của phương diện thứ ba.

416. With this correspondence there seems to be no difficulty. Saturn is a deeply third ray planet, perhaps in both its soul and monadic nature, and the throat center is a center intimately associated with the third ray.

416. Với sự tương ứng này dường như không có khó khăn gì. Sao Thổ là một hành tinh cung ba sâu sắc, có lẽ trong cả bản chất linh hồn lẫn chân thần của nó, và trung tâm cổ họng là một trung tâm gắn bó mật thiết với cung ba.

417. If we for a moment credit Venus as pertaining to the solar logoic heart, then the throat, heart and base of the spine (from one angle) would be the systemic triangle being activated by systemic kundalini. This activation would correspond to man at the mental stage of development.

417. Nếu trong chốc lát chúng ta chấp nhận Sao Kim là thuộc về tim của Thái dương Thượng đế, thì cổ họng, tim và đáy cột sống (xét từ một góc độ) sẽ là tam giác hệ thống đang được kundalini của hệ thống kích hoạt. Sự kích hoạt này sẽ tương ứng với con người ở giai đoạn phát triển trí tuệ.

"3. Man controlled from the mental plane.

"3. Con người được kiểm soát từ cõi trí.

a. The base of the spine.

a. Đáy cột sống.

b. The heart.

b. Tim.

c. The throat. (TCF 169)

c. Cổ họng. (TCF 169)

418. Yet, our Solar Logos, in one respect, is not entirely controlled from the mental

418. Tuy nhiên, Thái dương Thượng đế của chúng ta, trên một phương diện, chưa hoàn

plane, still having much to do to master His emotions (as the battle is being fought out on the fourth subplane of the cosmic astral plane, we are told).

toàn được kiểm soát từ cõi trí, vẫn còn nhiều việc phải làm để làm chủ cảm xúc của Ngài (vì chúng ta được cho biết rằng trận chiến đang diễn ra trên cõi phụ thứ tư của cõi cảm dục vũ trụ).

419. From another perspective, our Logos is a *cosmic* initiate of the second degree in process of moving towards the third *cosmic* initiation (cf. TCF 384)

419. Từ một góc nhìn khác, Thượng đế của chúng ta là một điểm đạo đồ *vũ trụ* cấp hai đang trong tiến trình tiến tới lần điểm đạo *vũ trụ* thứ ba (x. TCF 384)

420. When we are told that the Solar Logos, like our Planetary Logos, is "midway through His career upon the cosmic Path of Initiation" what exactly does this mean? Is the midway point between the second and third cosmic initiation the midway point? Midway between the first and fifth cosmic initiations? It seems reasonable, if only the major five initiations are being considered. The Solar Logos, we are told, may take His fifth cosmic initiation in the present solar system.

420. Khi chúng ta được bảo rằng Thái dương Thượng đế, cũng như Đức Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta, đang "ở giữa chặng đường sự nghiệp của Ngài trên Con Đường Điểm Đạo vũ trụ", điều này chính xác có nghĩa là gì? Điểm ở giữa có phải là điểm nằm giữa lần điểm đạo vũ trụ thứ hai và thứ ba không? Hay là giữa lần điểm đạo vũ trụ thứ nhất và thứ năm? Điều đó có vẻ hợp lý, nếu chỉ xét năm lần điểm đạo chính. Chúng ta được cho biết rằng Thái dương Thượng đế có thể sẽ nhận lần điểm đạo vũ trụ thứ năm trong hệ mặt trời hiện tại.

As evolution proceeds, the other centres attain a more pronounced vibration and the fire (circulating triangularly) will bring them into greater prominence; the two above mentioned, however, are of prime importance at this time.

Khi tiến hoá tiếp diễn, các trung tâm khác đạt đến một rung động rõ rệt hơn và lửa (lưu chuyển theo hình tam giác) sẽ đưa chúng vào vị thế nổi bật hơn; tuy nhiên, hai trung tâm vừa nêu trên lại có tầm quan trọng hàng đầu vào lúc này.

421. Of course, we will have to ask why this should be the case.

421. Dĩ nhiên, chúng ta sẽ phải hỏi vì sao lại như vậy.

422. Mars, Earth and Mercury could be important because of the upward rising of both latent and active fires (by friction) within our system.

422. Sao Hỏa, Trái Đất và Sao Thủy có thể quan trọng vì sự dâng lên hướng thượng của cả các lửa tiềm tàng lẫn các lửa đang hoạt động (do ma sát) trong hệ thống của chúng ta.

423. Venus, Saturn and the Earth may related to the fusing of the third and second

423. Sao Kim, Sao Thổ và Trái Đất có thể liên hệ với sự dung hợp của phương diện thứ ba

aspects of divinity, for Saturn and Earth are much associated with the third ray and Venus with the soft line energy—especially rays two and six.

và thứ hai của thiên tính, vì Sao Thổ và Trái Đất gắn nhiều với cung ba còn Sao Kim gắn với năng lượng thuộc tuyến mềm—đặc biệt là cung hai và cung sáu.

424. When we think of Venus, Saturn and the Earth, is it not illuminating to consider Venus, Saturn and Jupiter—the homes (presently) for the three super principles? We can see from the following, why considering Venus, Saturn and Jupiter is not far fetched in this context:

424. Khi chúng ta nghĩ đến Sao Kim, Sao Thổ và Trái Đất, chẳng phải sẽ soi sáng hơn nếu xét Sao Kim, Sao Thổ và Sao Mộc—những nơi cư ngụ (hiện nay) của ba siêu nguyên khí—hay sao? Từ đoạn sau, chúng ta có thể thấy vì sao việc xét Sao Kim, Sao Thổ và Sao Mộc không phải là gượng ép trong bối cảnh này:

"We might consider—*from the standpoint of the present*—that Venus, Jupiter and Saturn might be considered as the vehicles of the three super-principles at this time. Mercury, the Earth and Mars are closely allied to these three, but a hidden mystery lies here. (TCF 299)

"Chúng ta có thể xem xét—*từ quan điểm hiện tại*—rằng Sao Kim, Sao Mộc và Sao Thổ có thể được xem là các vận cụ của ba siêu nguyên khí vào lúc này. Sao Thủy, Trái Đất và Sao Hỏa có liên hệ mật thiết với ba hành tinh này, nhưng ở đây có một huyền nhiệm ẩn giấu. (TCF 299)

425. All the planets we have been considering are here represented, with Jupiter taking the place of Earth in the higher triangle.

425. Tất cả các hành tinh mà chúng ta đang xét đều được trình bày ở đây, với Sao Mộc thay chỗ của Trái Đất trong tam giác cao hơn.

426. In some way the higher triangle may be considered a higher correspondence to the lower. There is no way to know how to arrange the higher three as a number of arrangements are justifiable.

426. Theo một cách nào đó, tam giác cao hơn có thể được xem là một tương ứng cao hơn của tam giác thấp hơn. Không có cách nào biết chắc phải sắp xếp ba hành tinh cao hơn ấy ra sao, vì có nhiều cách sắp xếp đều có thể biện minh được.

a. Jupiter may represent the monadic principle and the first aspect. We realize how much second ray Jupiter is related to the monadic plane, the second plane counting from above.

a. Sao Mộc có thể tượng trưng cho nguyên khí chân thần và phương diện thứ nhất. Chúng ta nhận ra Sao Mộc cung hai liên hệ nhiều thế nào với cõi chân thần, tức cõi thứ hai tính từ trên xuống.

b. Venus may represent consciousness and the second aspect

b. Sao Kim có thể tượng trưng cho tâm thức và phương diện thứ hai

c. Saturn may represent the intelligence aspect, personality—the third aspect (though it could as easily represent the first aspect, though not the second, for which either Jupiter or Venus would have to be chosen)

c. Sao Thổ có thể tượng trưng cho phương diện trí năng, phàm ngã—phương diện thứ ba (dù nó cũng có thể dễ dàng tượng trưng cho phương diện thứ nhất, nhưng không phải phương diện thứ hai, vì khi đó hoặc Sao Mộc hoặc Sao Kim sẽ phải được chọn)

427. Going with this possible arrangement, then:

427. Vậy nếu theo cách sắp xếp khả dĩ này:

a. Mars (representing the lowest aspect of the kundalini) would correspond with Saturn

a. Sao Hỏa (tượng trưng cho phương diện thấp nhất của kundalini) sẽ tương ứng với Sao Thổ

b. Earth (representing the middle condition of kundalini) would correspond with Venus.

b. Trái Đất (tượng trưng cho trạng thái trung gian của kundalini) sẽ tương ứng với Sao Kim.

c. Mercury (representing the highest aspect of kundalini—in intelligent activity) would correspond with Jupiter.

c. Sao Thủy (tượng trưng cho phương diện cao nhất của kundalini—trong hoạt động trí năng) sẽ tương ứng với Sao Mộc.

428. Those who know astrology realize that each of these three correspondences is more than justifiable (though others can be interpreted as valid).

428. Những ai biết chiêm tinh học đều nhận ra rằng mỗi một trong ba sự tương ứng này đều hơn cả mức có thể biện minh được (dù những cách khác cũng có thể được diễn giải là hợp lệ).

a. Mars and Saturn are the two “malefics” and relate to the astral body and mental body of a great third ray Entity.

a. Sao Hỏa và Sao Thổ là hai “hung tinh” và liên hệ với thể cảm dục và thể trí của một Thực Thể cung ba vĩ đại.

b. Earth and Venus are “sisters” and closely intertwined. Venus is perhaps the planet most closely related to the Earth.

b. Trái Đất và Sao Kim là “chị em” và đan quyện chặt chẽ với nhau. Có lẽ Sao Kim là hành tinh liên hệ mật thiết nhất với Trái Đất.

c. Mercury and Jupiter are the two orthodox rulers of the Mutable Cross (exoterically considered).

c. Sao Thủy và Sao Mộc là hai chủ tinh ngoại môn của Thập Giá Biến đổi (xét theo ngoại môn).

429. Another valid assignment would see Saturn as representative of the first aspect, Jupiter or the Second, and Venus of the third. It does not seem reasonable to place Venus in the first position or Saturn in the second.

429. Một cách phân định hợp lệ khác sẽ xem Sao Thổ là đại diện của phương diện thứ nhất, Sao Mộc của phương diện thứ hai, và Sao Kim của phương diện thứ ba. Có vẻ không hợp lý khi đặt Sao Kim vào vị trí thứ nhất hay Sao Thổ vào vị trí thứ hai.

These two, with the lesser triangle of our chain, constitute the focal point of energy viewed from our planetary standpoint.

Hai tam giác này, cùng với tam giác nhỏ hơn của dãy chúng ta, tạo thành tiêu điểm năng lượng khi nhìn từ quan điểm hành tinh của chúng ta.

430. Only one triangle in our planetary chain has been discussed in these pages. Since this triangle is formed of the planets in the three 'lowest' positions in our chain, it is reasonable that this is the triangle referenced—the triangle Earth, Mars, Mercury.

430. Chỉ có một tam giác trong dãy hành tinh của chúng ta đã được bàn đến trong những trang này. Vì tam giác này được tạo thành từ các hành tinh ở ba vị trí "thấp" nhất trong dãy của chúng ta, nên hợp lý khi cho rằng đây là tam giác được nói đến—tam giác Trái Đất, Sao Hỏa, Sao Thủy.

431. The relationship of Venus and Saturn (two planets of initiation because rulers of Capricorn) are to be related to this lower triangle.

431. Mối liên hệ của Sao Kim và Sao Thổ (hai hành tinh của điểm đạo vì là các chủ tinh của Ma Kết) cần được liên hệ với tam giác thấp hơn này.

432. The inclusion of Jupiter expands the consideration.

432. Việc đưa Sao Mộc vào làm mở rộng sự xem xét.

433. When Venus and Saturn are related to the Mars, Earth and Mercury globes of the Earth-chain, the importance of Sanat Kumara is suggested, because if the Great Kumara is related to any two planets, it is to Venus and Saturn. He is the "Lord of Venusian Love" and His name "Sanat" is easily seen as related to Saturn (for He is, as well, the "Ancient of Days").

433. Khi Sao Kim và Sao Thổ được liên hệ với các bầu hành tinh Sao Hỏa, Trái Đất và Sao Thủy của Dãy Địa Cầu, tầm quan trọng của Đức Sanat Kumara được gợi ra, bởi vì nếu Đại Kumara có liên hệ với bất kỳ hai hành tinh nào, thì đó là Sao Kim và Sao Thổ. Ngài là "Chúa Tể của Tình Thương Sao Kim" và tên của Ngài là "Sanat" dễ thấy là có liên hệ với Sao Thổ (vì Ngài cũng là "Đấng Thái Cổ").

In addition to these some hints in connection with the microcosmic and macrocosmic centres, we might here give

Ngoài những gợi ý này liên quan đến các trung tâm tiểu thiên địa và đại thiên địa, ở đây chúng ta có thể đưa ra những tương ứng vũ trụ mà người ta có thể gợi ý đến.

the cosmic correspondences at which it is possible to hint.

434. The Tibetan must, at this time, be satisfied with hinting at these stupendous matters. It is not allowed to tell all, but it is allowed to drop those seed-hints which may assist in the evocation of the intuition of His students.

434. Vào lúc này, Chân sư Tây Tạng phải bằng lòng với việc chỉ gợi ý về những vấn đề vĩ đại ấy. Không được phép nói ra tất cả, nhưng được phép gieo xuống những gợi ý hạt giống có thể giúp gợi lên trực giác của các đạo sinh của Ngài.

The Cosmos. Our solar system, with the Pleiades and one of the stars of the Great Bear, form a cosmic triangle, or an aggregation of three centres in the Body of HIM OF WHOM NAUGHT MAY BE SAID.

Vũ trụ. Hệ mặt trời của chúng ta, cùng với Pleiades và một trong các ngôi sao của Đại Hùng Tinh, tạo thành một tam giác vũ trụ, hay một tập hợp gồm ba trung tâm trong Thể của ĐẤNG BẤT KHẢ TƯ NGHỊ.

435. This is a stupendous hint. From the first we have a scale problem. We are given a combination of two stars and constellation of stars.

435. Đây là một gợi ý vô cùng lớn lao. Ngay từ đầu chúng ta đã gặp một vấn đề về tỷ lệ. Chúng ta được cho một tổ hợp gồm hai ngôi sao và một chòm sao.

436. When DK speaks of the Pleiades, what does He mean—the entirety of that great cluster of hundreds of stars, or only the seven stars with which we are familiar—the Seven Sisters? Depending on what He wants to say, He could mean both.

436. Khi Chân sư DK nói đến Pleiades, Ngài muốn nói gì—toàn bộ cụm sao lớn ấy gồm hàng trăm ngôi sao, hay chỉ bảy ngôi sao mà chúng ta quen thuộc—Bảy Chị Em? Tùy theo điều Ngài muốn nói, Ngài có thể muốn nói cả hai.

437. If he is considering the entirety of the Pleiades, then He is speaking of the entire "Central Spiritual Sun" cosmically considered (at least within our local cosmo-system). In this case:

437. Nếu Ngài đang xét toàn thể Pleiades, thì Ngài đang nói về toàn bộ "Mặt trời Tinh thần Trung Ương" xét theo vũ trụ (ít nhất là trong cosmo-system địa phương của chúng ta). Trong trường hợp này:

a. The Pleiades would represent the crown center of that Great Being—the One About Whom Naught May Be Said

a. Pleiades sẽ tượng trưng cho trung tâm đỉnh đầu của Đấng Vĩ Đại ấy—Đấng Bất Khả Tư Nghị

b. One of the stars in the Great Bear would probably be that star within the seven head centers (the "Greater Seven") of the OAWNMBS correlated to the heart center.

b. Một trong các ngôi sao của Đại Hùng Tinh có lẽ sẽ là ngôi sao trong bảy trung tâm đầu ("Bảy Lớn Hơn") của Đấng Bất Khả Tư Nghị tương ứng với trung tâm tim.

c. Our solar system would represent the heart center within the "Lesser Seven"

c. Hệ mặt trời của chúng ta sẽ tượng trưng cho trung tâm tim trong "Bảy Nhỏ Hơn"

d. This arrangement has much to recommend it.

d. Cách sắp xếp này có nhiều điều đáng được tán đồng.

438. There is a reference in the teaching where one of the stars in the Great Bear and one of the stars in the Pleiades are seen in relation to our Earth. This relation is, where our Earth is concerned, the source of cosmic evil. (cf. TCF 990)

438. Trong giáo huấn có một chỗ nói rằng một trong các ngôi sao của Đại Hùng Tinh và một trong các ngôi sao của Pleiades được thấy trong mối liên hệ với Trái Đất của chúng ta. Mối liên hệ này, xét đối với Trái Đất của chúng ta, là nguồn gốc của điều ác vũ trụ. (x. TCF 990)

439. But now we are not speaking of the Earth but of our solar system as an entirety.

439. Nhưng giờ đây chúng ta không nói về Trái Đất mà nói về toàn thể hệ mặt trời của chúng ta.

440. It is possible, however, that one of the stars in the Great Bear and another star in the Pleiades are more closely related to our particular Solar Logos than to any of the other six brother-Logoi contained within the Seven Solar Systems of Which Ours is One.

440. Tuy nhiên, có thể là một trong các ngôi sao của Đại Hùng Tinh và một ngôi sao khác trong Pleiades có liên hệ mật thiết hơn với Thái dương Thượng đế đặc thù của chúng ta so với bất kỳ vị nào trong sáu huynh đệ-Logoi khác nằm trong Bảy Hệ Mặt Trời mà hệ của chúng ta là một trong đó.

441. In any case, our Solar Logos and his solar system are as a heart chakra in a great Being—*one* of the Ones About Whom Naught May Be Said.

441. Dù sao đi nữa, Thái dương Thượng đế của chúng ta và hệ mặt trời của Ngài giống như một luân xa tim trong một Đấng vĩ đại —*một* trong các Đấng Bất Khả Tư Nghị.

442. However many ways we might find to relate all three of these Beings (Great Bear, Pleiades and our solar system) in their entirety or according to various of their parts, it does seem as if the Pleiades (as an entirety or at least as a septenate) is here indicated.

442. Dù chúng ta có thể tìm ra bao nhiêu cách để liên hệ cả ba Đấng này (Đại Hùng Tinh, Pleiades và hệ mặt trời của chúng ta) trong toàn thể của các Ngài hay theo nhiều phần khác nhau của các Ngài, thì dường như ở đây Pleiades (xét như một toàn thể hay ít nhất như một bộ bảy) vẫn được chỉ ra.

443. Such being the case, it is probably best to consider the three as representing three

443. Nếu đúng như vậy, có lẽ tốt nhất là xem ba thực thể này như tượng trưng cho ba cấp

different levels in the chakric hierarchy of the One About Whom Naught May Be Said:

a. The thousand petalled lotus of the OAWNMBS

b. A head center within the head of the OAWNMBS—thus within the "Greater Seven"

c. A chakra (the heart charka) within one of the chakras of the OAWNMBS—thus, a chakra within a chakra to be found within the "Lesser Seven".

444. Obviously, we have not exhausted the possibilities within this hint, but have offered some lines of interpretation that can be pondered—for a few lives!

The seven stars in the constellation of the Great Bear are the correspondences to the seven head centres in the body of that Being, greater than our Logos.

445. DK is very careful with His wording. There are of course many Beings greater than our Logos. DK is speaking of one particular Being, probably the greater of two Ones About Whom Naught May Be Said (a Being who has constellations as chakras—cf. TCF 293)

446. The piece of information being conveyed is of great importance. The stars in the Great Bear are being linked to the seven major head centers in the One About Whom Naught May Be Said. These seven correspond to the "Greater Seven" in the human being (cf. Rule VIII for Applicants).

447. According to an excellent book called *Layayoga* by Shyam Sundar Goswami, these

độ khác nhau trong hệ thống phân cấp luân xa của Đấng Bất Khả Tư Nghị:

a. Hoa sen ngàn cánh của Đấng Bất Khả Tư Nghị

b. Một trung tâm đầu trong đầu của Đấng Bất Khả Tư Nghị—do đó thuộc "Bảy Lớn Hơn"

c. Một luân xa (luân xa tim) trong một trong các luân xa của Đấng Bất Khả Tư Nghị—do đó, một luân xa trong một luân xa được tìm thấy trong "Bảy Nhỏ Hơn".

444. Hiển nhiên, chúng ta chưa khai thác hết các khả năng trong gợi ý này, nhưng đã đưa ra một vài đường hướng diễn giải có thể được suy ngẫm—trong vài kiếp sống!

Bảy ngôi sao trong chòm Đại Hùng Tinh là những tương ứng với bảy trung tâm đầu trong thể của Đấng ấy, vĩ đại hơn Thượng đế của chúng ta.

445. Chân sư DK rất cẩn trọng trong cách dùng từ của Ngài. Dĩ nhiên có nhiều Đấng vĩ đại hơn Thượng đế của chúng ta. Chân sư DK đang nói về một Đấng đặc thù, có lẽ là vị lớn hơn trong hai Đấng Bất Khả Tư Nghị (một Đấng có các chòm sao làm luân xa—x. TCF 293)

446. Mẩu thông tin đang được truyền đạt này có tầm quan trọng lớn. Các ngôi sao trong Đại Hùng Tinh đang được nối kết với bảy trung tâm đầu chính trong Đấng Bất Khả Tư Nghị. Bảy trung tâm này tương ứng với "Bảy Lớn Hơn" trong con người (x. Quy luật VIII cho những người chí nguyện).

447. Theo một cuốn sách xuất sắc mang tên *Layayoga* của Shyam Sundar Goswami, các

head centers (the "Greater Seven" as DK refers to them—cf. R&I 21), are located between the ajna center and the crown center (with the ajna and crown forming the boundaries of the major head centers). These centers protrude in front of the forehead and on top of the dome of the head, and are not *within* the head at all.

trung tâm đầu này ("Bảy Lớn Hơn" như Chân sư DK gọi chúng—x. R&I 21) nằm giữa trung tâm ajna và trung tâm đỉnh đầu (với ajna và đỉnh đầu tạo thành các ranh giới của những trung tâm đầu chính). Các trung tâm này nhô ra phía trước trán và trên đỉnh vòm đầu, chứ hoàn toàn không nằm *bên trong* đầu.

Again, two other systems, when allied with the solar system and the Pleiades, make a lower quaternary which are eventually synthesised into the seven head centres in much the same way as in the human being after the fourth initiation.

Một lần nữa, hai hệ thống khác, khi liên kết với hệ mặt trời và Pleiades, tạo thành một bộ tứ thấp hơn mà cuối cùng được tổng hợp vào bảy trung tâm đầu theo cách rất giống như nơi con người sau lần điểm đạo thứ tư.

[Page 183]

[Page 183]

1. The base of the spine.

1. Đáy cột sống.

2. The solar plexus.

2. Tùng thái dương.

3. The heart.

3. Tim.

4. The throat.

4. Cổ họng.

448. We are receiving some profound cosmic hints which will naturally elude complete interpretation at this point in our understanding.

448. Chúng ta đang tiếp nhận một số gợi ý vũ trụ sâu xa mà dĩ nhiên vào thời điểm này trong sự thấu hiểu của chúng ta sẽ chưa thể được giải thích trọn vẹn.

449. The word "systems" is elusive and ambiguous. We do not know whether it refers specifically to solar systems or to constellations. It would be justifiable to refer to either.

449. Từ "systems" thật khó nắm bắt và mơ hồ. Chúng ta không biết liệu nó có chỉ riêng các hệ mặt trời hay các chòm sao hay không. Việc quy chiếu đến một trong hai đều là chính đáng.

450. The quaternary listed is not a lower quaternary.

450. Bộ tứ được liệt kê không phải là bộ tứ thấp.

451. We remember that there are five centers which correlate with the five systemic planes (or five bodies) of an entity.

a. Base of spine, the etheric plane

b. Solar plexus, the astral plane

c. Throat center, the mental plane

d. Heart center, the buddhi plane

e. As given in the earlier context referred to, the thousand petalled lotus corresponds to the atmic plane

451. Chúng ta nhớ rằng có năm trung tâm tương quan với năm cõi hệ thống (hay năm thể) của một thực thể.

a. Đáy cột sống, cõi dĩ thái

b. Tùng thái dương, cõi cảm dục

c. Trung tâm cổ họng, cõi trí

d. Trung tâm tim, cõi Bồ đề

e. Như đã nêu trong ngữ cảnh trước đó được dẫn chiếu, hoa sen ngàn cánh tương ứng với cõi atma

452. So, when considering the two other systems, we may be looking for either solar systems or constellational systems.

452. Vì vậy, khi xem xét hai hệ thống khác, chúng ta có thể đang tìm kiếm hoặc là các hệ mặt trời hoặc là các hệ chòm sao.

453. The Pleiades (if limited to the Seven Sisters) can be seen as related to the throat center. Our solar system is a kind of heart center. We will need two other solar systems which have been hypothesized as the system of Fomalhaut and Vega). There are good reasons both for and against this hypothesis. Fomalhaut is a “Royal Star”, and one may question whether it should be considered one of the Seven Solar Systems of Which Ours is One. Its distance of some twenty-five light years from our Sun may be too great, as may be the similar distance of Vega from the Sun. But all of this is uncertain.

453. Pleiades (nếu giới hạn trong Bảy Chị Em) có thể được xem là liên hệ với trung tâm cổ họng. Hệ mặt trời của chúng ta là một loại trung tâm tim. Chúng ta sẽ cần hai hệ mặt trời khác, vốn đã được giả thuyết là hệ của Fomalhaut và Vega). Có những lý do xác đáng cả ủng hộ lẫn phản đối giả thuyết này. Fomalhaut là một “Royal Star”, và người ta có thể đặt câu hỏi liệu nó có nên được xem là một trong Bảy Hệ Mặt Trời mà hệ của chúng ta là một trong đó hay không. Khoảng cách chừng hai mươi lăm năm ánh sáng từ nó đến Mặt Trời của chúng ta có thể là quá lớn, cũng như khoảng cách tương tự từ Vega đến Mặt Trời. Nhưng tất cả điều này đều chưa chắc chắn.

454. Probably within our local stellar surroundings there are two stars related to our solar system—these two representing a solar plexus center and a base of the spine

454. Có lẽ trong vùng sao lân cận địa phương của chúng ta có hai ngôi sao liên hệ với hệ mặt trời của chúng ta—hai ngôi sao này tượng trưng cho một trung tâm tùng thái dương và một trung tâm đáy cột sống, còn

center, with our Sun representing a heart center.

Mặt Trời của chúng ta tượng trưng cho một trung tâm tim.

455. If we work on the *constellational* level, then our "solar system" must be considered a seven-starred Sirian system (including seven major stars). It is our "system" of seven suns that would represent the solar plexus within the greater Being. The base of the spine would be a combination of the Southern Cross and Draco, and the. The heart center is hypothesized by some to be Orion. The Pleiades as a whole would be the entirety of the head center (with the zodiacal constellations as the twelve petals of the major twelve-petalled head center)

455. Nếu chúng ta làm việc trên cấp độ *chòm sao*, thì "hệ mặt trời" của chúng ta phải được xem là một hệ Sirian bảy sao (bao gồm bảy ngôi sao chính). Chính "hệ" bảy mặt trời của chúng ta sẽ tượng trưng cho tùng thái dương bên trong Đấng lớn lao hơn. Trung tâm đáy cột sống sẽ là một sự kết hợp của Nam Thập Tự và Draco, và. Trung tâm tim được một số người giả thuyết là Orion. Toàn bộ Pleiades sẽ là toàn thể trung tâm đầu (với các chòm sao hoàng đạo là mười hai cánh hoa của trung tâm đầu mười hai cánh chính)

456. I think we can see how far we have to go before any certainty on these matters is possible for us.

456. Tôi nghĩ chúng ta có thể thấy mình còn phải đi xa đến mức nào trước khi bất kỳ sự chắc chắn nào về những vấn đề này trở nên khả hữu đối với chúng ta.

The sevenfold head centre in its turn finds ultimate expression in the gorgeous twofold centre above the top of the head and surrounding it.

Đến lượt mình, trung tâm đầu thất phân tìm thấy sự biểu hiện tối hậu trong trung tâm nhị phân huy hoàng ở phía trên đỉnh đầu và bao quanh nó.

457. Cosmically considered, this "gorgeous twofold centre" necessarily includes the twelve zodiacal constellations, and, according to present hypothesis, the entirety of the Pleiades. The greatest head center is twofold.

457. Xét theo vũ trụ, "trung tâm nhị phân huy hoàng" này tất yếu bao gồm mười hai chòm sao hoàng đạo, và theo giả thuyết hiện nay, toàn thể Pleiades. Trung tâm đầu vĩ đại nhất là nhị phân.

Equally so, beyond the above named constellations is still another cosmic centre. The name of this centre is one of the secrets of the final initiation, the seventh.

Cũng vậy, vượt ra ngoài các chòm sao được nêu tên ở trên vẫn còn một trung tâm vũ trụ khác nữa. Tên của trung tâm này là một trong những bí mật của lần điểm đạo cuối cùng, lần thứ bảy.

458. The constellations named in the immediately foregoing pages are the Pleiades and the Great Bear. The Pleiades (in

458. Các chòm sao được nêu trong những trang ngay trước đó là Pleiades và Đại Hùng Tinh. Pleiades (trong toàn thể của nó) có thể

their entirety) may be considered the hub of the local cosmic wheel, and the major vehicle for the One About Whom Naught May Be Said (that local Cosmic Lord Who has constellations for His chakras).

459. But what of that Being who has OAWNMBSs for its chakras. No such being is listed in the important tabulation on TCF 293, but on the Chart on p. 344, a "Cosmic Parabrahm" is given—the highest triangle on the highest cosmic plane.

460. The position of this Cosmic Parabrahm would fit correspondentially with the fact of "Resurrection" at the time of the seventh initiation.

461. What such a Being may be we have no idea, but it can be presumed that its centers would be star clusters or aggregations of many constellations. A deep study of astronomy would be required of us should we have even some idea of possible candidates for this Super-OAWNMBS—a Cosmic Parabrahm.

462. The study of OAWNMBSs takes us to the cosmic monadic plane. The study of the Super-Being here hinted takes us to the cosmic logoic plane. Such planes are merely names to us and any approach to them must be analogic and inferential at best.

These are the only correspondences that may as yet be imparted. What lies beyond the solar ring-pass-not may be of intellectual interest,[78] [Page S. D., I, 545, 726; II, 581, 582, 654] but, for the purposes of microcosmic evolution it is a matter of no vast import.

được xem là trục của bánh xe vũ trụ địa phương, và là vận cụ chính yếu cho Đấng Bất Khả Tư Nghị (Đấng Chúa Tể Vũ Trụ địa phương ấy, Đấng có các chòm sao làm các luân xa của Ngài).

459. Nhưng còn Đấng có các OAWNMBS làm các luân xa của nó thì sao? Không có đấng nào như vậy được liệt kê trong bảng biểu quan trọng ở TCF 293, nhưng trong Biểu đồ ở tr. 344, một "Vũ trụ Parabrahm" được nêu ra —tam giác cao nhất trên cõi vũ trụ cao nhất.

460. Vị trí của Vũ trụ Parabrahm này sẽ phù hợp theo định luật tương ứng với sự kiện "Phục Sinh" vào thời điểm lần điểm đạo thứ bảy.

461. Chúng ta không có ý niệm gì về việc một Đấng như thế có thể là gì, nhưng có thể giả định rằng các trung tâm của nó sẽ là các cụm sao hay các tập hợp gồm nhiều chòm sao. Chúng ta sẽ cần một sự nghiên cứu sâu về thiên văn học nếu muốn có dù chỉ một vài ý niệm về những ứng viên khả dĩ cho Siêu-OAWNMBS này—một Vũ trụ Parabrahm.

462. Việc nghiên cứu các OAWNMBS đưa chúng ta đến cõi chân thần vũ trụ. Việc nghiên cứu Siêu-Đấng được gợi ý ở đây đưa chúng ta đến cõi logoic vũ trụ. Những cõi như thế đối với chúng ta chỉ đơn thuần là những danh xưng, và bất kỳ sự tiếp cận nào đối với chúng, cùng lắm, cũng phải mang tính tương đồng và suy diễn.

Đây là những tương ứng duy nhất mà hiện nay có thể được truyền đạt. Điều gì nằm ngoài vòng-giới-hạn mặt trời có thể có giá trị đối với trí tuệ,78 [Page S. D., I, 545, 726; II, 581, 582, 654] nhưng, đối với mục đích của tiến hoá vi mô, đó không phải là vấn đề có tầm quan trọng lớn lao.

463. When speaking of these matters we are clearly "way out there"—beyond what for us is the beyond. Astronomers may go there with ease, but those who are looking for the psychological and qualitative meaning of such great Entities may not proceed. Too little is known, even of our Solar Logos and of the relatively 'local' Constellational Deities of the twelve zodiacal constellations.

463. Khi nói về những vấn đề này, rõ ràng chúng ta đang ở "rất xa ngoài kia"—vượt quá cái vốn đối với chúng ta đã là bên kia rồi. Các nhà thiên văn có thể đi đến đó một cách dễ dàng, nhưng những ai đang tìm kiếm ý nghĩa tâm lý và phẩm tính của những Thực Thể vĩ đại như thế thì không thể tiến xa. Người ta biết quá ít, ngay cả về Thái dương Thượng đế của chúng ta và về các Thượng đế Chòm sao tương đối 'địa phương' của mười hai chòm sao hoàng đạo.

464. It is, after all, microcosmic evolution with which we must be concerned as there is so much to be done in this rather limited field. After great imaginative and intellectual extensions into incomprehensible spheres, we must return to where we *are* (apparently) and solve the problems related to our present sphere of limitation.

464. Rốt cuộc, chính tiến hoá vi mô là điều chúng ta phải quan tâm, vì có quá nhiều việc phải làm trong lĩnh vực khá hạn hẹp này. Sau những sự mở rộng lớn lao của sự tưởng tượng và trí tuệ vào những khối cầu không thể hiểu nổi, chúng ta phải quay về nơi chúng ta *đang ở* (bề ngoài là vậy) và giải quyết những vấn đề liên hệ với khối cầu giới hạn hiện tại của chúng ta.

TCF 183-189 S2S7

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được trình bày bằng cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Cước chú và tham chiếu từ các sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được trình bày bằng cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện bằng cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

Please Read these Commentaries with your TCF Book Handy for the Sake of Continuity. The extensive commentary may otherwise disrupt the sense of flow.

Xin đọc các phần Bình Luận này với quyển TCF của các bạn ở bên cạnh để giữ được tính liên tục. Nếu không, phần bình luận quá rộng có thể làm gián đoạn mạch chảy của ý nghĩa.

1. We recall our context. We are focusing on Division D: Motion on the Physical and Astral Planes; Section V of V, Motion and the Centres, Point 3, the Centres and Kundalini; and point 4, Centres and Senses.

1. Chúng ta nhớ lại ngữ cảnh của mình. Chúng ta đang tập trung vào Phân khu D: Chuyển động trên Cõi Hồng Trần và Cõi Cảm Dục; Phần V của V, Chuyển động và các Trung tâm, Điểm 3, các Trung tâm và

Kundalini; và điểm 4, các Trung tâm và các Giác quan.

3. The Centres and Kundalini.

3. Các Trung tâm và Kundalini.

As stated, it is not possible to impart much about kundalini, or the serpent fire. It might be of value, however, briefly to enumerate what has been said:

Như đã nói, không thể truyền đạt nhiều về kundalini, hay hỏa xà. Tuy nhiên, có lẽ sẽ có ích nếu ngắn gọn liệt kê những gì đã được nói:

2. We are engaged in a review which, given such a comprehensive text, is always advisable.

2. Chúng ta đang thực hiện một cuộc ôn lại, điều mà với một văn bản bao quát như thế này luôn luôn là điều nên làm.

a. Kundalini lies at the base of the spine, and, in the normal average man, **its main function is the vitalisation of the body**.

a. Kundalini nằm ở đáy cột sống, và, nơi con người bình thường trung bình, **chức năng chính của nó là tiếp sinh lực cho thân thể**.

3. Kundalini is a dual fire—both latent and active. It lies at the base of both the physical and etheric spine.

3. Kundalini là một ngọn lửa kép—vừa tiềm ẩn vừa hoạt động. Nó nằm ở đáy của cả cột sống hồng trần lẫn cột sống dĩ thái.

4. Given the occult lore surrounding kundalini, we may tend to forget its more basic function—vitalization.

4. Với tri thức huyền bí bao quanh kundalini, chúng ta có thể có khuynh hướng quên mất chức năng cơ bản hơn của nó—sự tiếp sinh lực.

b. Kundalini makes three at-one-ments during the period of evolution:

b. Kundalini tạo nên ba sự hợp nhất trong suốt thời kỳ tiến hoá:

1. With the radiatory fires of the body or prana at a point between the shoulder blades.

1. Với các ngọn lửa bức xạ của thể hay prana tại một điểm giữa hai bả vai.

2. With the fires of mind at a point at the very top of the spine, in the centre of the back part of the throat.

2. Với lửa của trí tuệ tại một điểm ở chính đỉnh cột sống, tại trung tâm của phần sau cổ họng.

3. With the fire of Spirit at the point where these two united fires of matter and of mind issue from the top of the head.

3. Với lửa của Tinh thần tại điểm mà hai ngọn lửa hợp nhất này của vật chất và của trí tuệ phát ra từ đỉnh đầu.

5. This is an important condensation bringing the three 'at-one-ments' simultaneously and clearly under the eye.

5. Đây là một sự cô đọng quan trọng, đồng thời và rõ ràng đặt ba sự 'hợp nhất' này trước mắt chúng ta.

6. The locations of the first and third at-one-ment have been often repeated. The location of the second has not been so clearly stated heretofore. What is new is the explicit association of the top of the spine with the throat center.

6. Vị trí của sự hợp nhất thứ nhất và thứ ba đã thường được nhắc lại. Vị trí của sự hợp nhất thứ hai trước đây chưa được nêu rõ đến thế. Điều mới mẻ là sự liên kết minh nhiên giữa đỉnh cột sống và trung tâm cổ họng.

7. VSK inquires: "Why is the heart not more involved in the kundalini process?"

7. VSK hỏi: "Tại sao tim lại không tham dự nhiều hơn vào tiến trình kundalini?"

8. We would have to say that the heart comes definitely under the vitalization of kundalini, but we are dealing specifically here with body, mind and Spirit. The heart relates to the dimension of soul, or (more completely) to a union between soul and Spirit.

8. Chúng ta sẽ phải nói rằng tim chắc chắn nằm dưới sự tiếp sinh lực của kundalini, nhưng ở đây chúng ta đang đặc biệt bàn đến thân thể, trí tuệ và Tinh thần. Tim liên hệ với chiều kích của linh hồn, hay (đầy đủ hơn) với một sự hợp nhất giữa linh hồn và Tinh thần.

c. Each of the three channels within the spinal column have for specific purpose the blending of these threefold fires.

c. Mỗi một trong ba kênh bên trong cột sống đều có mục đích chuyên biệt là hòa trộn ba ngọn lửa tam phân này.

9. This statement is important as it shows the spinal column to be related to *all three fires.*

9. Mệnh đề này quan trọng vì nó cho thấy cột sống liên hệ với *cả ba ngọn lửa.*

10. We also learn that the major function of the spinal channels is the blending of the threefold fires. The suggestion is that each of the three fires is threefold.

10. Chúng ta cũng học được rằng chức năng chính của các kênh cột sống là sự hòa trộn ba ngọn lửa tam phân. Gợi ý ở đây là mỗi một trong ba ngọn lửa đều là tam phân.

11. When the term "spinal column" is used, DK has laid the emphasis upon its etheric correspondence. The word "channels" suggests the etheric emphasis.

11. Khi thuật ngữ "cột sống" được dùng, Chân sư DK đã nhấn mạnh vào đối phần dĩ thái của nó. Từ "các kênh" gợi ý sự nhấn mạnh dĩ thái ấy.

We need to bear in mind that the [Page 184] fires circulate, and that, at the moment of

Chúng ta cần ghi nhớ rằng các ngọn lửa tuần hoàn, và rằng, vào lúc thành tựu, mọi tam

achievement, every triangle in the body is vivified, every centre is fully functioning, and a threefold path of fire can be seen extending the entire length of the backbone.

giác trong thể đều được tiếp sinh lực, mọi trung tâm đều hoạt động đầy đủ, và có thể thấy một con đường lửa tam phân kéo dài suốt toàn bộ chiều dài xương sống.

12. We recall the cosmic equivalence of Sirius, Pleiades, and the Great Bear as a threefold channel into our Solar System (TCF 156) VSK inquires: "What may be the cosmic equivalence to a threefold path of fire 'seen extending the entire length of the backbone?"

12. Chúng ta nhớ lại sự tương đương vũ trụ của Sirius, Pleiades và Đại Hùng Tinh như một kênh tam phân đi vào hệ mặt trời của chúng ta (TCF 156) VSK hỏi: "Điều gì có thể là sự tương đương vũ trụ với một con đường lửa tam phân 'được thấy kéo dài suốt toàn bộ chiều dài xương sống'?"

13. May we suggest that the microcosmic triangle of atma, buddhi and manas (or higher mind) may be compared to the Great Bear, the Pleiades and Sirius—in that order?

13. Chúng ta có thể gợi ý rằng tam giác vi mô của atma, Bồ đề và manas (hay thượng trí) có thể được so sánh với Đại Hùng Tinh, Pleiades và Sirius—theo đúng thứ tự ấy chăng?

14. We also remember a kind of correspondence on a lower level, in which Sirius is related to akashic substance, the Pleiades to electrical substance and the Great Bear to prana. Prana is the least material of these three radiations and akashic substance the most material.

14. Chúng ta cũng nhớ một loại tương ứng ở cấp độ thấp hơn, trong đó Sirius liên hệ với chất liệu akasha, Pleiades với chất liệu điện, và Đại Hùng Tinh với prana. Prana là ít vật chất nhất trong ba bức xạ này và chất liệu akasha là vật chất nhất.

d. When kundalini has blended with the pranic fire, **the centres become three-dimensional.**

d. Khi kundalini đã hòa trộn với lửa prana, **các trung tâm trở nên ba chiều.**

15. This is a new piece of information. Normal three-dimensional rotation is not discussed earlier. The emphasis is laid upon fourth dimensional rotation.

15. Đây là một mẩu thông tin mới. Sự quay ba chiều bình thường không được bàn đến trước đây. Sự nhấn mạnh được đặt vào sự quay bốn chiều.

When it blends with mind or solar fire and the two fires are perfectly united, the centres become fourth-dimensional.

Khi nó hòa trộn với trí tuệ hay Lửa Thái dương và hai ngọn lửa được hợp nhất hoàn hảo, các trung tâm trở nên bốn chiều.

16. From this it can be inferred that there is a *perfect* union of kundalini, pranic fire and solar fire at the fourth initiation, with this *tendency* towards fourth-dimensional

16. Từ đây có thể suy ra rằng có một sự hợp nhất *hoàn hảo* của kundalini, lửa prana và Lửa Thái dương vào lần điểm đạo thứ tư, với *xu hướng* hướng tới sự quay bốn chiều này

rotation appearing when the initiatory process begins (cf. Point 5, TCF 172). The fire of Spirit however, would be involved to a degree by the time the *perfect* blending had occurred and a turning or rotation involving the "two more dimensions" (as mentioned below) would already be somewhat in progress.

xuất hiện khi tiến trình điểm đạo bắt đầu (x. Điểm 5, TCF 172). Tuy nhiên, lửa của Tinh thần sẽ can dự ở một mức độ nào đó vào lúc sự hòa trộn *hoàn hảo* xảy ra, và một sự xoay hay quay bao hàm "hai chiều nữa" (như được nhắc đến bên dưới) khi ấy cũng đã phần nào bắt đầu tiến hành.

17. We can see that there is necessarily a kind of *overlapping* which occurs in relation to the type of dimensional movement/ turning/rotation expected to occur at the various stages of evolutionary unfoldment.

17. Chúng ta có thể thấy rằng tất yếu có một loại *chồng lấn* xảy ra liên hệ với kiểu chuyển động/xoay/quay theo chiều kích được mong đợi sẽ xuất hiện ở các giai đoạn khác nhau của sự khai mở tiến hoá.

When it blends with the electric fire of pure Spirit after the third Initiation, they take on two more dimensions.

Khi nó hòa trộn với Lửa Điện của Tinh thần thuần túy sau lần Điểm đạo thứ ba, chúng mang thêm hai chiều nữa.

18. It is difficult to conceive the nature of fourth-dimensional rotation, let alone a type of rotation involving a fifth and sixth dimension.

18. Thật khó hình dung bản chất của sự quay bốn chiều, huống chi là một kiểu quay bao hàm chiều thứ năm và thứ sáu.

19. If we consider the dimensions as related to the planes, perhaps each higher type of dimensional rotation/turning/movement involves an impulsion from one or other of the higher planes (buddhic, atmic, monadic) and the necessity for possession of the type of consciousness associated with particular higher planes, if the additional types of movement (for instance fourth, fifth and sixth dimensional movement) are to be detected.

19. Nếu chúng ta xem các chiều kích là liên hệ với các cõi, thì có lẽ mỗi kiểu quay/xoay/ chuyển động theo chiều kích cao hơn đều bao hàm một xung lực từ một hay cõi cao hơn nào đó (Bồ đề, atma, chân thần) và đòi hỏi phải sở hữu loại tâm thức gắn liền với những cõi cao hơn nhất định, nếu những loại chuyển động bổ sung ấy (chẳng hạn chuyển động bốn, năm và sáu chiều) muốn được nhận biết.

20. We might also question whether chakras on the lower planes are capable of fully fifth and sixth dimensional movement, and whether such movement could appear before the fourth initiation had been taken.

20. Chúng ta cũng có thể đặt câu hỏi liệu các luân xa trên các cõi thấp có khả năng chuyển động năm và sáu chiều một cách trọn vẹn hay không, và liệu chuyển động như thế có thể xuất hiện trước khi lần điểm đạo thứ tư được tiếp nhận hay không.

21. Are there chakras in the vehicles of the Spiritual Triad? If so, it stands to reason that they would be capable of fifth and sixth dimensional movement.

21. Có các luân xa trong các vận cụ của Tam Nguyên Tinh Thần hay không? Nếu có, thì hợp lý mà nói, chúng sẽ có khả năng chuyển động năm và sáu chiều.

22. From a simpler perspective, perhaps we can envision the centers which have taken on “two more dimensions” as follows:

22. Từ một góc nhìn đơn giản hơn, có lẽ chúng ta có thể hình dung các trung tâm đã mang thêm “hai chiều nữa” như sau:

“a blazing, fiery wheel, turning every way, with radiant channels of fire from the centre to the ring-pass-not,—fire within, without and around until the wheel is consumed and there is naught remaining but perfected fire.” (TCF 161)

“một bánh xe lửa rực cháy, xoay chuyển về mọi hướng, với những kênh lửa rạng ngời từ trung tâm đến vòng-giới-hạn,—lửa ở bên trong, bên ngoài và chung quanh cho đến khi bánh xe bị thiêu rụi và chẳng còn gì ngoài lửa hoàn hảo.” (TCF 161)

23. And as follows:

23. Và như sau:

“At the close, the centres are seen as globes of radiant fire with the spokes of the wheel (or the evolution of the cross from the point in the centre) merging and blending into a "fire that burneth up the whole." (TCF 172)

“Sau cùng, các trung tâm được thấy như những bầu hành tinh lửa rạng ngời với các nan hoa của bánh xe (hay sự tiến hoá của thập giá từ điểm ở trung tâm) hòa nhập và dung hợp vào một ‘ngọn lửa thiêu đốt toàn thể.’ (TCF 172)

e. Kundalini, as it is aroused, steadily increases the vibratory action, **not only of the centres, but of every atom of matter in all the bodies—etheric, astral and mental.** This quickening of activity has a dual effect of great interest:

e. Kundalini, khi được khơi dậy, đều đặn làm gia tăng hoạt động rung động, **không chỉ của các trung tâm, mà còn của mọi nguyên tử vật chất trong tất cả các thể—dĩ thái, cảm dục và trí.** Sự tăng tốc hoạt động này có một tác động kép rất đáng quan tâm:

24. We are given the thought that kundalini increases vibratory action as follows:

24. Chúng ta được trao cho ý tưởng rằng kundalini làm gia tăng hoạt động rung động như sau:

a. Of the centers

a. Của các trung tâm

b. Of every atom of matter in all bodies

b. Của mọi nguyên tử vật chất trong tất cả các thể

c. This is part of the general vitalization for which kundalini is responsible

1. **It causes the elimination of all matter that is coarse and unsuitable,** and casts it off in exactly the same way as a rapidly rotating wheel casts off or rejects from its surface.

25. In this respect, kundalini functions as does the Sacred Word which drives out impure matter (while attracting matter of higher quality).

26. Kundalini is, therefore, a great agent of refinement and transmutation.

27. It seems suggested that matter which cannot stay magnetically related to the rapidly rotating wheel is cast off.

2. It sweeps into its sphere of influence matter that is keyed to its own vibration, and builds it into its vibratory content.

28. These are unusual words. What exactly does it mean to be 'built into its vibratory content'? It is the term "vibratory content" that needs close examination. The new matter, which is responsive to the vibration of kundalini, is taken in and correlated with matter which is already responsive to the vibration of kundalini.

29. The "sphere of influence" can be the vehicle or vehicles through which kundalini is coursing.

30. At the very least, we come to understand that kundalini acts in a magnetically selective manner and is, indeed, a "refiner's

c. Đây là một phần của sự tiếp sinh lực tổng quát mà kundalini chịu trách nhiệm

1. **Nó gây ra sự loại bỏ mọi vật chất thô trược và không thích hợp,** và tống khứ nó đi đúng theo cùng cách mà một bánh xe quay nhanh tống ra hay loại bỏ khỏi bề mặt của nó.

25. Về phương diện này, kundalini hoạt động giống như Linh từ Thiêng liêng vốn xua đuổi vật chất ô uế (đồng thời thu hút vật chất có phẩm chất cao hơn).

26. Vì vậy, kundalini là một tác nhân lớn của sự tinh luyện và chuyển hoá.

27. Dường như có gợi ý rằng vật chất nào không thể duy trì liên hệ từ tính với bánh xe quay nhanh thì sẽ bị tống ra.

2. Nó cuốn vào trong khối cầu ảnh hưởng của nó loại vật chất được điều chỉnh theo chính rung động của nó, và xây dựng nó vào trong nội dung rung động của nó.

28. Đây là những lời lẽ khác thường. Chính xác thì "được xây dựng vào trong nội dung rung động của nó" có nghĩa là gì? Chính thuật ngữ "nội dung rung động" cần được khảo sát kỹ. Vật chất mới, vốn đáp ứng với rung động của kundalini, được thu nhận vào và được tương quan với vật chất vốn đã đáp ứng với rung động của kundalini.

29. "Khối cầu ảnh hưởng" có thể là vận cụ hay các vận cụ mà qua đó kundalini đang tuôn chảy.

30. Ít nhất, chúng ta đi đến chỗ hiểu rằng kundalini hoạt động theo cách chọn lọc từ tính và quả thật là một "ngọn lửa của người

fire". It is said of God that "He is like a refiner's fire". This is certainly true of the god buried in the depths of matter—kundalini.

tinh luyện". Người ta nói về Thượng đế rằng "Ngài giống như ngọn lửa của người tinh luyện". Điều này chắc chắn đúng đối với vị thần bị chôn vùi trong chiều sâu của vật chất—kundalini.

This is but a reflection of the action of the Logos in sweeping into differentiation the matter of the solar system.

Đây chỉ là một phản ánh của hoạt động của Thượng đế trong việc cuốn vật chất của hệ mặt trời vào sự biến phân.

31. We are given a hint about the method of magnetic selectivity which precedes the creation of a solar system.

31. Chúng ta được trao cho một gợi ý về phương pháp chọn lọc từ tính vốn đi trước sự sáng tạo một hệ mặt trời.

32. So we see the dual Law of Attraction and Repulsion—the *centrifugal* and *centripetal* effects in the action of Kundalini when aroused.

32. Vì vậy chúng ta thấy Định luật kép của Hấp Dẫn và Định luật Đẩy Lùi—các tác động *ly tâm* và *hướng tâm* trong hoạt động của Kundalini khi được khơi dậy.

33. There must be a *sound* to the kundalini process, for sound is the great agent through which attraction and repulsion occurs.

33. Ắt hẳn phải có một *âm thanh* đối với tiến trình kundalini, vì âm thanh là tác nhân lớn qua đó sự hấp dẫn và đẩy lùi xảy ra.

Kundalini is likewise the fire or force of matter, and therefore the life of the third Logos.

Kundalini cũng vậy, là lửa hay mãnh lực của vật chất, và do đó là sự sống của Logos thứ ba.

34. We may gather from this that kundalini is related to the life of that cosmic Lord of Fire, Fohat. In a way, kundalini is fire by friction, Brahma, the Holy Spirit and Fohat.

34. Từ đây chúng ta có thể suy ra rằng kundalini liên hệ với sự sống của vị Chúa Tể Lửa vũ trụ ấy, Fohat. Theo một nghĩa nào đó, kundalini là Lửa ma sát, Brahma, Chúa Thánh Thần và Fohat.

35. It is significant that kundalini is said to be the "life" of the third Logos.

35. Điều có ý nghĩa là kundalini được nói là "sự sống" của Logos thứ ba.

f. Kundalini has two effects upon the etheric web, as it is called.

f. Kundalini có hai tác động lên màng lưới dĩ thái, như nó được gọi.

1. By its gradually increasing action it purifies that etheric form and cleanses it from "dross," as the Christian expresses it.

1. Bằng hoạt động tăng dần của nó, nó thanh lọc hình tướng dĩ thái ấy và làm sạch nó khỏi "cặn bã", như người Kitô giáo diễn đạt.

36. First, we see the *cleansing* function of kundalini.

37. "Dross" can be defined as impurities which prevent the etheric web from responding to higher energy sources. Impurities can be understood as etheric contents of inadequate vibration or as contents which are not capable of integration with the etheric structure.

2. Eventually, after the two fires of matter and the fire of mind have begun to blend (a slow and gradual process), the web itself is destroyed [Page 185] and **by the time the third Initiation is reached, the man should have continuity of consciousness.**

38. This is a clear and definite statement relating to the type of unimpeded sensitivity that should be developed by the time the third initiation is reached.

39. It is probably most often the case, but not necessarily.

40. It is important to realize that continuity of consciousness requires a destruction of the web.

41. We remember that it is the action of the fire of mind (in conjunction with the two fires of matter) which is responsible for the burning of the web.

42. We are reminded that the blending of the fires of matter and of mind is a slow and gradual process.

43. It seems suggested that the third initiation is an important stage marking a

36. Trước hết, chúng ta thấy chức năng *tẩy sạch* của kundalini.

37. "Cặn bã" có thể được định nghĩa là những tạp chất ngăn cản màng lưới dĩ thái đáp ứng với các nguồn năng lượng cao hơn. Các tạp chất có thể được hiểu là những nội dung dĩ thái có rung động không thích đáng hoặc là những nội dung không có khả năng tích hợp với cấu trúc dĩ thái.

2. Cuối cùng, sau khi hai ngọn lửa của vật chất và lửa của trí tuệ đã bắt đầu hòa trộn (một tiến trình chậm chạp và từ từ), chính màng lưới ấy bị phá hủy [Page 185] và **vào lúc đạt đến lần Điểm đạo thứ ba, con người phải có sự liên tục của tâm thức.**

38. Đây là một phát biểu rõ ràng và dứt khoát liên hệ với loại tính nhạy bén không bị cản trở cần phải được phát triển vào lúc đạt đến lần điểm đạo thứ ba.

39. Có lẽ đó là trường hợp xảy ra thường xuyên nhất, nhưng không nhất thiết luôn luôn như vậy.

40. Điều quan trọng là nhận ra rằng sự liên tục của tâm thức đòi hỏi sự phá hủy màng lưới.

41. Chúng ta nhớ rằng chính hoạt động của lửa của trí tuệ (kết hợp với hai ngọn lửa của vật chất) chịu trách nhiệm cho việc đốt cháy màng lưới.

42. Chúng ta được nhắc rằng sự hòa trộn các ngọn lửa của vật chất và của trí tuệ là một tiến trình chậm chạp và từ từ.

43. Dường như có gợi ý rằng lần điểm đạo thứ ba là một giai đoạn quan trọng, đánh

significant, quite complete blending of the fires of matter and of mind.

dấu một sự hòa trộn đáng kể, khá trọn vẹn của các ngọn lửa của vật chất và của trí tuệ.

This is so unless for certain work and for certain specific ends, the man consciously and willingly foregoes the burning of the web, a thing which can be brought about by the conscious action of the will.

Điều này là như vậy trừ phi, vì một số công việc nào đó và vì một số mục đích chuyên biệt nào đó, con người một cách có ý thức và tự nguyện từ bỏ việc đốt cháy màng lưới, một điều có thể được thực hiện bằng hành động có ý thức của ý chí.

44. There are always exceptions to the rule. To forego the burning of the web would be an act of deliberate focus or containment. It would be a sacrifice—a temporary refusal of the power to be aware of a wider and more subtle environment, so that all forces could be concentrated upon a specifically chosen, more *confined* environment (obviously for service purposes).

44. Luôn luôn có những ngoại lệ đối với quy luật. Từ bỏ việc đốt cháy màng lưới sẽ là một hành động tập trung hay kiềm giữ có chủ ý. Đó sẽ là một sự hi sinh—một sự từ chối tạm thời đối với quyền năng nhận biết một môi trường rộng lớn hơn và vi tế hơn, để mọi mãnh lực có thể được tập trung vào một môi trường được chọn lựa chuyên biệt, *giới hạn* hơn (hiển nhiên là vì mục đích phụng sự).

45. It would seem that by a conscious act of the will, the liberating fires of mind-matter can be inhibited from their normal action upon the web.

45. Dường như bằng một hành động có ý thức của ý chí, các ngọn lửa giải phóng của trí tuệ-vật chất có thể bị ngăn cản không cho tác động bình thường lên màng lưới.

46. In such a case the Will-to-Serve would stand opposed to the Will-to-Liberation.

46. Trong trường hợp như thế, Ý Chí-Phụng sự sẽ đứng đối nghịch với Ý Chí-Giải Thoát.

47. VSK suggests: “The etheric web is what separates consciousness from … continuity. Like a sphere or planetary orb that rotates ‘around a sun’ thus creating a day and night. The etheric web in this way can be seen as a function of a rotating satellite; it creates dark and light duality. This conception could help to break up the linear planar visualizations in which some may get stuck, and help them to see the web in another way – not necessarily accurately, but the limitations or habits of the imagination can be thick.)

47. VSK gợi ý: “Màng lưới dĩ thái là điều ngăn cách tâm thức khỏi … sự liên tục. Giống như một khối cầu hay quả cầu hành tinh quay ‘quanh một mặt trời’ và do đó tạo ra ngày và đêm. Theo cách này, màng lưới dĩ thái có thể được xem như một chức năng của một vệ tinh quay; nó tạo ra nhị nguyên tính tối và sáng. Quan niệm này có thể giúp phá vỡ những sự hình dung tuyến tính theo mặt phẳng mà một số người có thể mắc kẹt trong đó, và giúp họ thấy màng lưới theo một cách khác – không nhất thiết là chính xác, nhưng những giới hạn hay thói quen của sự tưởng tượng có thể rất dày đặc.)

4. The Centres and the Senses, Normal and Supernormal.

Before at all dealing with the centres and their relationship to the senses, it will be necessary first of all to point out certain facts of interest in connection with those senses,[79] and so clear the ground for further information.

48. We are entering upon a somewhat technical subject and will have to think carefully.

FOOTNOTE: [79]

The seven senses or the avenues of perception.—S. D., I, 489, 490. The third or Indriya Creation.—S. D., III, 567.

49. Usually, in relation to man, we consider that there are five senses. Always, however, above the pentad there are an additional two points of focus. This applies to the senses as it does to the planes, chakras and planets.

Indriya—The control of the senses in yoga practice. These are the 10 external agents; the 5 senses which are used for perception are called 'Jnana-indriya' and the 5 used for action 'karma-indriya.'—Theosophical Glossary.

50. We have an important distinction amongst the senses. There are ten external agents, five of which are readily recognized as the five senses. They contribute to the accumulation of knowledge of the external world.

4. Các Trung tâm và các Giác quan, Bình thường và Siêu thường.

Trước khi bàn đến các trung tâm và mối liên hệ của chúng với các giác quan, trước hết cần phải chỉ ra một số sự kiện đáng quan tâm liên hệ với các giác quan ấy,79 và như vậy dọn đường cho thông tin tiếp theo.

48. Chúng ta đang bước vào một chủ đề phần nào mang tính kỹ thuật và sẽ phải suy nghĩ cẩn thận.

CƯỚC CHÚ: 79

Bảy giác quan hay các con đường của tri giác. —S. D., I, 489, 490. Cuộc Sáng Tạo thứ ba hay Indriya.—S. D., III, 567.

49. Thông thường, liên hệ với con người, chúng ta cho rằng có năm giác quan. Tuy nhiên, luôn luôn ở trên ngũ phân ấy có thêm hai điểm tập trung nữa. Điều này áp dụng cho các giác quan cũng như cho các cõi, các luân xa và các hành tinh.

Indriya—Sự kiểm soát các giác quan trong thực hành yoga. Đây là 10 tác nhân bên ngoài; 5 giác quan được dùng cho tri giác được gọi là 'Jnana-indriya' và 5 giác quan được dùng cho hành động là 'karma-indriya.'—Từ điển Thông Thiên Học.

50. Chúng ta có một sự phân biệt quan trọng giữa các giác quan. Có mười tác nhân bên ngoài, năm trong số đó được dễ dàng nhận ra là năm giác quan. Chúng góp phần vào sự tích lũy tri thức về thế giới bên ngoài.

51. There are also five organs of action —"karma-indriya'.

51. Cũng có năm cơ quan hành động —"karma-indriya".

52. In *The Light of the Soul* this information is given as follows:

52. Trong *Ánh sáng trên Đường Đạo* thông tin này được trình bày như sau:

"b. *The five sense organs*: the ear, the skin, the eye, the tongue and the nostrils, those physical organs or channels through which identification with the tangible world becomes possible.

"b. *Năm cơ quan giác quan*: tai, da, mắt, lưỡi và lỗ mũi, những cơ quan hồng trần hay những kênh qua đó sự đồng hoá với thế giới hữu hình trở nên khả hữu.

c. *The five organs of action*: voice, hands, feet, the excretory organs and the organs of generation. [An analysis of the chakra areas involved shows the throat center standing in the highest position of these five]

c. *Năm cơ quan hành động*: tiếng nói, bàn tay, bàn chân, các cơ quan bài tiết và các cơ quan sinh sản. [Một phân tích về các vùng luân xa liên hệ cho thấy trung tâm cổ họng đứng ở vị trí cao nhất trong năm cơ quan này]

d. *The mind.* This is the sixth sense, the organ which synthesises all the other sense organs and eventually will make their use a thing of the past. (LOS 157)

d. *Trí tuệ.* Đây là giác quan thứ sáu, cơ quan tổng hợp tất cả các cơ quan giác quan khác và rốt cuộc sẽ khiến việc sử dụng chúng trở thành chuyện của quá khứ. (LOS 157)

"Jnana-indriyas"—literally knowledge-senses...by which knowledge is obtained....They are the avenues inward.

"Jnana-indriyas"—nghĩa đen là các giác quan tri thức...nhờ đó tri thức được thu nhận....Chúng là những con đường hướng vào trong.

"Karma-indriyas"—literally action senses...those producing action. They are the avenues outwards.—Study in Consciousness, pp. 166-167.

"Karma-indriyas"—nghĩa đen là các giác quan hành động...những gì tạo ra hành động. Chúng là những con đường hướng ra ngoài.—Study in Consciousness, tr. 166-167.

53. Here the distinction between the two types of "senses" is made more clear. "Jnana-indryas" are centripetal. "Karma-indriyas" are centrifugal.

53. Ở đây sự phân biệt giữa hai loại "giác quan" được làm rõ hơn. "Jnana-indryas" là hướng tâm. "Karma-indriyas" là ly tâm.

54. It makes sense to call the normal senses, "knowledge-senses". It requires some adjustment of thought to consider the organs of action as "action senses".

54. Thật hợp lý khi gọi các giác quan thông thường là "các giác quan tri thức". Cần có một sự điều chỉnh trong tư duy để xem các

cơ quan hành động như là "các giác quan hành động".

55. If we examine these ten, we shall see that "Karma-indriyas" are more closely related to the third aspect of divinity, and "Jnana-indriyas" to the second aspect.

55. Nếu khảo sát mười giác quan này, chúng ta sẽ thấy rằng "Karma-indriyas" liên hệ mật thiết hơn với phương diện thứ ba của thiên tính, còn "Jnana-indriyas" thì với phương diện thứ hai.

1. Sensation is latent in every atom of substance.—S. D., II, 710.

1. Cảm giác tiềm ẩn trong mọi nguyên tử của chất liệu.—S. D., II, 710.

56. This is because consciousness infuses every atom of substance. There is no 'place' where consciousness is not and no form or 'particle' of substance which is not possessed by its consciousness aspect.

56. Điều này là vì tâm thức thấm nhuần mọi nguyên tử của chất liệu. Không có 'nơi chốn' nào mà tâm thức không hiện diện, và không có hình tướng hay 'hạt' chất liệu nào lại không sở hữu phương diện tâm thức của nó.

2. The Sun is the heart of the system and sensation emanates from there. It is due to solar radiation.—S. D., I, 590, 662.

2. Mặt Trời là trái tim của hệ thống và cảm giác phát xuất từ đó. Điều này là do bức xạ thái dương.—S. D., I, 590, 662.

57. This is a profoundly occult idea. It would seem that we are speaking of two aspects of the Sun in relation to the production of the capacity for sensation—the "Heart of the Sun" or consciousness aspect, and the physical Sun, or more material aspect.

57. Đây là một ý tưởng huyền bí học hết sức sâu xa. Có vẻ như chúng ta đang nói đến hai phương diện của Mặt Trời liên quan đến việc tạo ra năng lực cảm giác—"Trái Tim của Mặt Trời" hay phương diện tâm thức, và Mặt Trời hồng trần, hay phương diện vật chất hơn.

58. The Sun and Leo represent the 'sensitive factor' in man—namely the factor of consciousness. If Leo is the sign of "sensitivity", the Sun is thereby related to sensitivity.

58. Mặt Trời và Sư Tử tượng trưng cho 'yếu tố nhạy cảm' nơi con người—tức là yếu tố tâm thức. Nếu Sư Tử là dấu hiệu của "tính nhạy cảm", thì Mặt Trời do đó có liên hệ với tính nhạy cảm.

59. There is the implication that the *heart* factor is involved in all sensation. The Sun is the heart of the solar system and Leo is that sign/constellation correlated with the heart.

59. Có một hàm ý rằng yếu tố *tim* có liên quan trong mọi cảm giác. Mặt Trời là trái tim của hệ mặt trời và Sư Tử là dấu hiệu/chòm sao tương ứng với trái tim.

60. Consciousness is that something which is *always in touch.*

60. Tâm thức là cái gì đó *luôn luôn tiếp xúc.*

3. Knowledge is the end of sense.—S. D., I, 300.

3. Tri thức là cứu cánh của giác quan.—S. D., I, 300.

61. This is an important general principle. Senses (the usual five) are preparatory to knowledge, which is their synthesis. It is the mind or sixth sense which coordinates and gives meaning to the usual five senses.

61. Đây là một nguyên lý tổng quát quan trọng. Các giác quan (năm giác quan thông thường) là bước chuẩn bị cho tri thức, vốn là sự tổng hợp của chúng. Chính trí tuệ hay giác quan thứ sáu điều phối và ban ý nghĩa cho năm giác quan thông thường.

62. Knowledge, in a way, corresponds to the Monad which correlates and synthesizes the activity and life of the five lesser planes.

62. Tri thức, theo một cách nào đó, tương ứng với chân thần, vốn tương liên và tổng hợp hoạt động cùng sự sống của năm cõi thấp hơn.

4. There is a double set of senses, spiritual and material.—S. D., I, 582; S. D., II, 307, 308. This finds its reflection in the double set of physical senses noted in defining the indriyas.

4. Có một bộ giác quan kép, tinh thần và vật chất.—S. D., I, 582; S. D., II, 307, 308. Điều này tìm thấy sự phản chiếu của nó trong bộ giác quan hồng trần kép được ghi nhận khi định nghĩa các indriyas.

63. In TCF the list of sense-groups expands to *five*—a group for each of the planes studied in this regard—physical/etheric, astral, mental, buddhic and atmic.

63. Trong Luận về Lửa Vũ Trụ danh sách các nhóm giác quan mở rộng thành *năm*—một nhóm cho mỗi cõi được khảo sát theo phương diện này—hồng trần/dĩ thái, cảm dục, trí tuệ, Bồ đề và atma.

64. It becomes necessary to greatly expand our understanding of the term “senses”.

64. Việc mở rộng rất lớn sự thấu hiểu của chúng ta về thuật ngữ “giác quan” trở nên cần thiết.

65. In the quotation immediately above, the spiritual senses related to the second aspect of divinity and the material sense to the third aspect. Correspondingly, the indryas reflect this division (centripetally and centrifugally) as indicated above.

65. Trong đoạn trích ngay trên, các giác quan tinh thần liên hệ với phương diện thứ hai của thiên tính và giác quan vật chất với phương diện thứ ba. Tương ứng như vậy, các indryas phản ánh sự phân chia này (theo hướng tâm và ly tâm) như đã nêu ở trên.

5. The senses might be enumerated as follows: S. D., I, 583 and note 123; S. D., II, 600, 674, 675, 676.

5. Các giác quan có thể được liệt kê như sau: S. D., I, 583 và chú thích 123; S. D., II, 600, 674, 675, 676.

6. The elements are the progenitors of the senses....—S. D., II, 112, 113.

a. Aether Hearing, Sound Atmic plane

b. Air Touch Sound, touch Buddhic plane

c. Fire Sight Sound, touch, sight Mental plane

d. Water Taste Sound, touch, sight, taste Astral plane

e. Earth Smell Sound, touch, sight, taste, smell Physical plane

66. There are different ways to consider whether senses are relatively higher or lower. In certain tabulations, hearing and touch are the two lowest senses. In this tabulation, they are the highest. Smell and taste also are considered high or low depending on the point of view. Both perspectives are correct in their own way.

67. If we rise to the Akasha (one dimension above the Aether and only implied in the chart above), the usual senses will drop away. If we proceeded with this tabulation, Akasha would correspond to mind or the common sense, and the Sea of Fire of the first plane to the seventh sense, the esoteric sense.

68. It is important to differentiate how the sense of hearing on the physical plane is distinct from that same sense on the aetheric plane (the atmic plane). Similarly, we must seek the distinctions between touch on the buddhic and astral planes. Smell pertains to both the physical and

6. Các nguyên tố là những đấng sinh thành của các giác quan....—S. D., II, 112, 113.

a. Dĩ thái Thính giác, Âm thanh Cõi atma

b. Khí Xúc giác Âm thanh, xúc chạm Cõi Bồ đề

c. Lửa Thị giác Âm thanh, xúc chạm, thị giác Cõi trí

d. Nước Vị giác Âm thanh, xúc chạm, thị giác, vị giác Cõi cảm dục

e. Đất Khứu giác Âm thanh, xúc chạm, thị giác, vị giác, khứu giác Cõi hồng trần

66. Có những cách khác nhau để xem các giác quan là tương đối cao hay thấp. Trong một số bảng liệt kê, thính giác và xúc giác là hai giác quan thấp nhất. Trong bảng này, chúng lại là cao nhất. Khứu giác và vị giác cũng được xem là cao hay thấp tùy theo quan điểm. Cả hai cách nhìn đều đúng theo cách riêng của chúng.

67. Nếu chúng ta vươn lên Akasha (cao hơn Dĩ thái một chiều và chỉ được hàm ý trong biểu đồ trên), các giác quan thông thường sẽ rơi rụng. Nếu tiếp tục bảng liệt kê này, Akasha sẽ tương ứng với trí tuệ hay giác quan chung, còn Biển Lửa của cõi thứ nhất sẽ tương ứng với giác quan thứ bảy, giác quan huyền bí.

68. Điều quan trọng là phải phân biệt cách mà thính giác trên cõi hồng trần khác với chính giác quan ấy trên cõi dĩ thái (cõi atma). Tương tự, chúng ta phải tìm ra những khác biệt giữa xúc giác trên cõi Bồ đề và cõi cảm dục. Khứu giác thuộc về cả cõi hồng

atmic planes, and taste to the astral and buddhic planes.

trần lẫn cõi atma, còn vị giác thuộc về cả cõi cảm dục lẫn cõi Bồ đề.

69. These thoughts invite the perspective that hearing and smell must be related. Similarly, taste and touch would be related. In relation to taste and touch we have a more direct contact of that which is sensed and that which performs the act of sensing. With respect to hearing and smell, there is necessarily contact, but that contact is less direct or, shall we say, 'adhesive'.

69. Những ý tưởng này gợi ra quan điểm rằng thính giác và khứu giác hẳn phải có liên hệ với nhau. Tương tự, vị giác và xúc giác cũng sẽ có liên hệ. Liên hệ với vị giác và xúc giác, chúng ta có một sự tiếp xúc trực tiếp hơn giữa cái được cảm nhận và cái thực hiện hành vi cảm nhận. Đối với thính giác và khứu giác, sự tiếp xúc tất yếu vẫn có, nhưng sự tiếp xúc ấy kém trực tiếp hơn hoặc, chúng ta hãy nói rằng, có tính 'bám dính'.

70. We are given the important idea that "the elements are the progenitors of the senses". This means that the existence of the elements makes the various senses possible.

70. Chúng ta được trao cho ý tưởng quan trọng rằng "các nguyên tố là những đấng sinh thành của các giác quan". Điều này có nghĩa là sự hiện hữu của các nguyên tố làm cho các giác quan khác nhau trở nên khả hữu.

71. Each sense functions in a manner dependent upon the type of element which is its medium. Elements, in a way, are 'modes of motion', and according to these modes so are the senses possible in relation to any element constrained.

71. Mỗi giác quan hoạt động theo một cách tùy thuộc vào loại nguyên tố là môi trường của nó. Các nguyên tố, theo một cách nào đó, là những 'phương thức chuyển động', và tùy theo các phương thức ấy mà các giác quan trở nên khả hữu trong liên hệ với bất kỳ nguyên tố bị giới hạn nào.

72. A particular elemental 'mode of motion' would be associated with each type of sense.

72. Một 'phương thức chuyển động' hành khí đặc thù sẽ gắn liền với mỗi loại giác quan.

73. VSK remarks that "This table suggests that the 'losing' of a sense equates to a greater gain in knowledge."

73. VSK nhận xét rằng "Bảng này gợi ý rằng việc 'mất đi' một giác quan tương đương với một sự gia tăng lớn hơn về tri thức."

74. The tabulation presented by HPB may be misleading in one respect; all senses are present on *all* dimensional levels regardless of the particular element to which a dimensional level is *most* correlated.

74. Bảng liệt kê do HPB trình bày có thể gây hiểu lầm ở một phương diện; mọi giác quan đều hiện diện trên *mọi* cấp độ chiều kích bất kể cấp độ chiều kích ấy tương ứng *nhiều nhất* với nguyên tố đặc thù nào.

75. But the manner in which a particular sense may function on any particular dimensional level will definitely be conditioned by the nature of that dimensional level, and that nature is dependent upon the nature of the element most associated with that level.

75. Nhưng cách thức mà một giác quan đặc thù có thể hoạt động trên bất kỳ cấp độ chiều kích nào chắc chắn sẽ được tác động bởi bản chất của cấp độ chiều kích ấy, và bản chất đó lại tùy thuộc vào bản chất của nguyên tố gắn bó nhiều nhất với cấp độ ấy.

76. In other words, touch on the physical plane is 'earth-conditioned' and subject to the limitations of the element earth. Similarly, touch on the astral plane is 'water-conditioned', and on the mental plane 'fire-conditioned', etc.

76. Nói cách khác, xúc giác trên cõi hồng trần là 'được nguyên tố đất tác động' và chịu những giới hạn của nguyên tố đất. Tương tự, xúc giác trên cõi cảm dục là 'được nguyên tố nước tác động', và trên cõi trí là 'được nguyên tố lửa tác động', v.v.

77. The science of psychology is only now arriving at an understanding of the mechanism of the senses of the physical plane, so we can imagine how much work remains to be done in order to understand how the senses work on planes that are not yet acknowledged as existent.

77. Khoa học tâm lý học chỉ mới hiện nay đạt tới sự thấu hiểu về bộ máy của các giác quan trên cõi hồng trần, vì vậy chúng ta có thể hình dung còn bao nhiêu công việc phải làm để hiểu cách các giác quan hoạt động trên những cõi chưa được thừa nhận là hiện hữu.

7. Every sense pervades every other sense.... —S. D., III, 569.

7. Mọi giác quan đều thấm khắp mọi giác quan khác....—S. D., III, 569.

There is no universal order. All are on all planes.—S. D., III, 550.

Không có trật tự phổ quát nào. Tất cả đều ở trên mọi cõi.—S. D., III, 550.

78. We are dealing with a hierarchy, in one way, and with an equality in another.

78. Theo một cách, chúng ta đang xử lý một huyền giai, và theo một cách khác, một sự bình đẳng.

79. Hierarchically, every plane has its dominant sense, as given above, or as may be given differently in different tabulations. It is not that we must choose whether the sense of hearing is primarily atmic in nature or primarily related to the physical plane. Rather, we must understand why this sense should be specifically related to both of these planes.

79. Theo trật tự huyền giai, mỗi cõi có giác quan trội của nó, như đã nêu trên, hoặc như có thể được nêu khác đi trong những bảng liệt kê khác nhau. Không phải là chúng ta phải chọn xem thính giác chủ yếu có bản chất atma hay chủ yếu liên hệ với cõi hồng trần. Đúng hơn, chúng ta phải hiểu vì sao giác quan này lại phải được liên hệ đặc biệt với cả hai cõi ấy.

80. From the non-hierarchical perspective, all senses are part and parcel of consciousness. Wherever consciousness is to be found (and it is to be found everywhere) all senses or at least the rudimentary potential for them will be found.

80. Từ quan điểm phi huyền giai, mọi giác quan đều là phần không thể tách rời của tâm thức. Bất cứ nơi nào có thể tìm thấy tâm thức (và nó được tìm thấy ở khắp nơi), mọi giác quan hoặc ít nhất tiềm năng sơ khai của chúng đều sẽ được tìm thấy.

81. The development of all psychic powers will depend upon an understanding of how the various senses relate to each of the planes on which development is possible.

81. Sự phát triển của mọi năng lực thông linh sẽ tùy thuộc vào sự thấu hiểu về cách các giác quan khác nhau liên hệ với từng cõi mà trên đó sự phát triển là khả hữu.

8. The senses correspond with every other septenate in nature. See S. D., III, 448. (Compare S. D., III, 497. Practical reading....—S. D., I, 288

8. Các giác quan tương ứng với mọi bộ bảy khác trong bản chất. Xem S. D., III, 448. (So sánh S. D., III, 497. Cách đọc thực hành....—S. D., I, 288

82. As stated, to round out the septenate of the sense, the common sense and the esoteric sense must be added.

82. Như đã nói, để hoàn chỉnh bộ bảy của giác quan, phải thêm giác quan chung và giác quan huyền bí vào.

83. The common sense correlates and the esoteric sense eventually synthesizes the correlated senses.

83. Giác quan chung thì tương liên, còn giác quan huyền bí rốt cuộc tổng hợp các giác quan đã được tương liên.

[Page 186]

[Page 186]

What are the senses? How many are there? And what is their connection with the indwelling Man, the Thinker, the Divine Manasaputra? These are questions of vital moment, and in their due comprehension comes the ability wisely to follow the path of knowledge.

Các giác quan là gì? Có bao nhiêu giác quan? Và mối liên hệ của chúng với Con Người nội tại, Đấng Tư Tưởng, Manasaputra thiêng liêng là gì? Đây là những câu hỏi có tầm quan trọng thiết yếu, và trong sự thấu hiểu đúng đắn về chúng xuất hiện khả năng khôn ngoan bước theo con đường tri thức.

84. DK begins by setting forth fundamental questions.

84. Chân sư DK bắt đầu bằng cách nêu ra những câu hỏi nền tảng.

85. In discovering the relationship between the “indwelling Man (the “Thinker”) and the senses, we are dealing with the relationship

85. Khi khám phá mối liên hệ giữa “Con Người nội tại” (“Đấng Tư Tưởng”) và các giác quan, chúng ta đang đề cập đến mối liên hệ

between the Knower and that which serves as the means of his knowledge of all that can be considered objective (even subtly objective—for there are objectivities on the subtle planes).

giữa thức giả và cái phục vụ như phương tiện để tri thức của y về mọi điều có thể được xem là khách quan (ngay cả khách quan vi tế —vì có những tính khách quan trên các cõi vi tế).

86. VSK asks: "Could we call the path of knowledge the path of sensation?"

86. VSK hỏi: "Liệu chúng ta có thể gọi con đường tri thức là con đường của cảm giác chăng?"

87. What is the "path of knowledge"? It seems wise to differentiate it from the "Path of Wisdom" which relates to the apprehension of the archetypal structure of Creation and of the Self. From this perspective, the Path of Knowledge would pertain to the apprehension of all that pertains to the not-Self.

87. "Con đường tri thức" là gì? Có vẻ khôn ngoan khi phân biệt nó với "Con Đường Minh Triết", vốn liên hệ đến sự nắm bắt cấu trúc nguyên mẫu của Sáng Tạo và của Bản Ngã. Từ quan điểm này, con đường tri thức sẽ liên quan đến sự nắm bắt mọi điều thuộc về phi-ngã.

The senses might be defined as those organs whereby man becomes aware of his surroundings.

Các giác quan có thể được định nghĩa là những cơ quan nhờ đó con người trở nên nhận biết được môi trường xung quanh mình.

88. This is a simple and excellent definition. In order to understand it we may say that the Self is surrounded by 'circum-stance', or by all which is the non-Self. Ultimately and philosophically, there is no not-Self, but for purposes of clarifying the normal consciousness with which man is endowed we must consider both a Self and not-Self as real.

88. Đây là một định nghĩa đơn giản và tuyệt hảo. Để hiểu nó, chúng ta có thể nói rằng Bản Ngã được bao quanh bởi 'hoàn cảnh', hay bởi tất cả những gì là phi-ngã. Rốt ráo và về mặt triết học, không có phi-ngã, nhưng nhằm mục đích làm sáng tỏ tâm thức thông thường mà con người được phú cho, chúng ta phải xem cả Bản Ngã lẫn phi-ngã đều là có thực.

We should perhaps express them not so much as organs (for after all, an organ is a material form, existent for a purpose) but **as media whereby the Thinker comes in contact with his environment.**

Có lẽ chúng ta không nên diễn tả chúng quá nhiều như những cơ quan (vì rốt cuộc, một cơ quan là một hình tướng vật chất, hiện hữu vì một mục đích) mà đúng hơn **như những môi giới nhờ đó Đấng Tư Tưởng tiếp xúc với môi trường của mình.**

89. DK thinks it is important that we do not physicalize our conception of the term

89. Chân sư DK cho rằng điều quan trọng là chúng ta không hồng trần hóa quan niệm

"organ". We are to consider the senses as means or "media" rather than as material organs. Such a medium is a subtle capacity to achieve contact and subsequent registration of that which is contacted.

của mình về thuật ngữ "cơ quan". Chúng ta phải xem các giác quan như những phương tiện hay "môi giới" hơn là như những cơ quan vật chất. Một môi giới như thế là một năng lực vi tế để đạt được sự tiếp xúc và sau đó là sự ghi nhận điều được tiếp xúc.

They are the means whereby he makes investigation on the plane of the gross physical, for instance; the means whereby he buys his experience, whereby he discovers that which he requires to know, whereby he becomes aware, and whereby he expands his consciousness.

Chúng là những phương tiện nhờ đó y khảo sát trên cõi hồng trần thô nặng, chẳng hạn; những phương tiện nhờ đó y mua lấy kinh nghiệm, nhờ đó y khám phá điều mình cần biết, nhờ đó y trở nên nhận biết, và nhờ đó y mở rộng tâm thức của mình.

90. DK offers a number of ways of thinking about the meaning of term "senses"

90. Chân sư DK đưa ra một số cách suy nghĩ về ý nghĩa của thuật ngữ "giác quan".

91. Tabulating them, we find the senses as:

91. Khi lập bảng, chúng ta thấy các giác quan là:

a. The means of making investigation of the gross physical plane (but on all other planes as well)

a. Phương tiện để khảo sát cõi hồng trần thô nặng (nhưng cũng trên mọi cõi khác)

b. The means of buying experience

b. Phương tiện để mua lấy kinh nghiệm

c. The means of discovering that which it is required to know

c. Phương tiện để khám phá điều cần phải biết

d. The means of becoming aware

d. Phương tiện để trở nên nhận biết

e. The means of expanding the consciousness

e. Phương tiện để mở rộng tâm thức

92. From all this we can gather that the senses are *relational*—essentially, they are the relation between the Self and the not-self. They are media of conscious (and, at first, *un*conscious) apprehension.

92. Từ tất cả điều này, chúng ta có thể rút ra rằng các giác quan có tính *quan hệ*—về bản chất, chúng là mối liên hệ giữa Bản Ngã và phi-ngã. Chúng là những môi giới của sự nắm bắt hữu thức (và lúc đầu là *vô*thức).

We are dealing here with the five senses as used by the human being.

Ở đây chúng ta đang đề cập đến năm giác quan như được con người sử dụng.

93. And we *could* be dealing with both higher and lower correspondences, for higher beings as well as lower have their own correspondences to the five senses of man.

93. Và chúng ta *có thể* đang đề cập đến cả những tương ứng cao lẫn thấp, vì các hữu thể cao hơn cũng như thấp hơn đều có những tương ứng riêng của họ với năm giác quan của con người.

In the animal these five senses exist but, as **the thinking correlating faculty is lacking**, as the "relation between" the self and the not-self is but little developed, we will not concern ourselves with them at this juncture.

Ở loài vật, năm giác quan này có tồn tại nhưng, vì **năng lực tư duy tương liên còn thiếu**, vì "mối liên hệ giữa" bản ngã và phi-ngã chỉ phát triển rất ít, nên vào lúc này chúng ta sẽ không bàn đến chúng.

94. What we are being told is that the animal lacks the sixth sense (understood in this special way as the mind). The normal way of considering the "sixth sense" as psychic capacity is, perhaps, not a correct use of this term, for the psychic faculties are largely extensions of the normal *five* senses.

94. Điều chúng ta được cho biết là loài vật thiếu giác quan thứ sáu (được hiểu theo cách đặc biệt này là trí tuệ). Cách thông thường xem "giác quan thứ sáu" như năng lực thông linh có lẽ không phải là cách dùng đúng của thuật ngữ này, vì các năng lực thông linh phần lớn là những sự mở rộng của *năm* giác quan thông thường.

95. We can see that the thinking faculty is largely an organizing, correlating faculty, which gathers various sensations into what might be termed 'object perception'. Senses are correlated and 'attached' or 'bound' (within the field of consciousness) to an object. An object (of consciousness) is simply a registration of correlated sensory impression.

95. Chúng ta có thể thấy rằng năng lực tư duy phần lớn là một năng lực tổ chức, tương liên, gom các cảm giác khác nhau vào trong cái có thể được gọi là 'tri giác về đối tượng'. Các giác quan được tương liên và 'gắn' hay 'buộc' (trong trường tâm thức) vào một đối tượng. Một đối tượng (của tâm thức) đơn giản là một sự ghi nhận của ấn tượng giác quan đã được tương liên.

96. The naming of objects is an act of fixation or stabilization in consciousness.

96. Việc đặt tên cho các đối tượng là một hành vi cố định hóa hay ổn định hóa trong tâm thức.

The senses in the animal kingdom are group faculty and demonstrate as racial instinct.

Các giác quan trong giới động vật là năng lực nhóm và biểu lộ như bản năng của loài.

97. For the term “racial” we might substitute “species-”.

98. For the animal, the various senses with which it may be endowed are not attached to an ego (or sense of ‘I-ness’).

The senses in man are his individual asset, and demonstrate:

a. As the separate realisation of self-consciousness.

b. As ability to assert that individualism.

c. As a valuable means to self-conscious evolution.

d. As a source of knowledge.

e. As the transmuting faculty towards the close of life in the three worlds.

99. We are given a tabulation of the value to man of his senses. It would be important to understand how the five (or six) senses contribute to the each of the five tabulated items.

100. We have been considering the senses largely in terms of point d.—“a source of knowledge”.

101. We can also understand how the correct use of the senses helps a self-conscious individual master his surroundings and thus evolve through a correct relation to and correct utilization of those surroundings—point c.

97. Đối với thuật ngữ “của chủng tộc”, chúng ta có thể thay bằng “của loài”.

98. Đối với loài vật, các giác quan khác nhau mà nó có thể được phú cho không gắn với một chân ngã (hay cảm thức về ‘tính tôi’).

Các giác quan nơi con người là tài sản cá nhân của y, và biểu lộ:

a. Như sự chứng nghiệm riêng biệt về ngã thức.

b. Như khả năng khẳng định tính cá nhân ấy.

c. Như một phương tiện quý giá cho sự tiến hoá ngã thức.

d. Như một nguồn tri thức.

e. Như năng lực chuyển hoá vào lúc gần kết thúc sự sống trong ba cõi thấp.

99. Chúng ta được trao cho một bảng liệt kê về giá trị của các giác quan đối với con người. Điều quan trọng là phải hiểu năm (hay sáu) giác quan đóng góp như thế nào vào từng một trong năm mục đã được liệt kê.

100. Chúng ta đã xem xét các giác quan phần lớn theo phương diện điểm d.—“một nguồn tri thức”.

101. Chúng ta cũng có thể hiểu cách việc sử dụng đúng các giác quan giúp một cá nhân có ngã thức làm chủ môi trường xung quanh mình và nhờ đó tiến hoá qua mối liên hệ đúng đắn với và sự sử dụng đúng đắn môi trường ấy—điểm c.

102. The senses (normally directed 'outward') may at length be seen in contrast with a dimension which can only be called 'inward', and can thus be used to achieve and enhance "the separate realization of self-consciousness". There comes a time when the consciousness simply knows that that which is perceived outwardly is in contrast to the 'Self-center' which is perceived inwardly (and not through the utilization of the senses)—point a.

102. Các giác quan (thông thường hướng 'ra ngoài') cuối cùng có thể được thấy trong sự tương phản với một chiều kích chỉ có thể gọi là 'hướng nội', và nhờ đó có thể được dùng để đạt tới và tăng cường "sự chứng nghiệm riêng biệt về ngã thức". Sẽ đến lúc tâm thức đơn giản biết rằng cái được tri giác ở bên ngoài tương phản với 'trung tâm Bản Ngã' được tri giác ở bên trong (và không phải qua việc sử dụng các giác quan)—điểm a.

103. Via the sense the pathways of power are apprehended and the individual learns to direct his faculties intelligently and to greatest effect. There can be no assertion of individualism unless a 'direction for assertion' is realized. Such a direction is revealed by the senses—point a.

103. Qua giác quan, các con đường của quyền năng được nắm bắt và cá nhân học cách điều khiển các năng lực của mình một cách thông minh và đạt hiệu quả lớn nhất. Không thể có sự khẳng định tính cá nhân nếu không nhận ra một 'hướng để khẳng định'. Một hướng như thế được các giác quan mặc khải—điểm a.

104. Finally, the senses are said to be a "transmuting faculty towards the close of life in the three worlds". We might call this the power to 'see through'. The senses become more refined and are transformed into their higher correspondences. Through the exercise of the refined senses at this relatively high stage of evolution, matter itself is elevated (which is the basic meaning of transmutation). If I exercise my increasingly acute senses properly, I am simultaneously refining/transmuting my vehicles. I choose to see higher sights, to touch and hear higher things, and to taste and smell similarly. Higher types of matter are built into my vehicles. Crudeness drops away from me and my vehicles are vibratorily enhanced. The crude use of the lower senses leads to crude contacts and retardation. The opposite is true of the exercise of refined senses. A virtuous circle is created, an upward spiral.

104. Sau cùng, các giác quan được nói là một "năng lực chuyển hoá vào lúc gần kết thúc sự sống trong ba cõi thấp". Chúng ta có thể gọi đây là năng lực 'nhìn xuyên qua'. Các giác quan trở nên tinh luyện hơn và được chuyển đổi thành những tương ứng cao hơn của chúng. Qua việc vận dụng các giác quan đã được tinh luyện ở giai đoạn tiến hoá tương đối cao này, chính vật chất được nâng lên (đó là ý nghĩa căn bản của sự chuyển hoá). Nếu tôi vận dụng đúng đắn các giác quan ngày càng sắc bén của mình, tôi đồng thời đang tinh luyện/chuyển hoá các vận cụ của mình. Tôi chọn nhìn những cảnh tượng cao hơn, chạm vào và nghe những điều cao hơn, và cũng nếm và ngửi như vậy. Những loại vật chất cao hơn được xây dựng vào các vận cụ của tôi. Sự thô trược rời bỏ tôi và các vận cụ của tôi được tăng cường về mặt rung động. Việc sử dụng thô trược các giác quan thấp dẫn đến những tiếp xúc thô trược và sự trì trệ. Điều ngược lại đúng với việc vận dụng

các giác quan tinh luyện. Một vòng tròn thiện được tạo ra, một xoắn ốc đi lên.

As we know, the senses are five in number and in order of development are as follows:

Như chúng ta biết, các giác quan có số lượng là năm và theo thứ tự phát triển như sau:

a. Hearing.

a. Thính giác.

b. Touch.

b. Xúc giác.

c. Sight.

c. Thị giác.

d. Taste.

d. Vị giác.

e. Smell.

e. Khứu giác.

105. We must consider whether the developmental sequence is to be taken from above to below or below to above.

105. Chúng ta phải xét xem trình tự phát triển này nên được hiểu từ trên xuống dưới hay từ dưới lên trên.

106. From an involutionary perspective, the sense of smell, being correlated to earth, is the last to develop, and hearing the first.

106. Từ quan điểm giáng hạ tiến hoá, khứu giác, vì tương ứng với đất, là giác quan phát triển sau cùng, còn thính giác là đầu tiên.

107. VSK asks: "Are these the order in which the senses are abstracted during the death process; hearing, then, may be the final sensation registered?

107. VSK hỏi: "Đây có phải là thứ tự mà các giác quan được rút ra trong tiến trình chết hay không; như vậy, thính giác có thể là cảm giác cuối cùng được ghi nhận chăng?

108. If we begin our developmental series from the physical plane, disregarding the involutionary phase, we would find, as well, that hearing was the first to develop—as is the case with the human infant.

108. Nếu chúng ta bắt đầu chuỗi phát triển từ cõi hồng trần, bỏ qua giai đoạn giáng hạ tiến hoá, thì chúng ta cũng sẽ thấy rằng thính giác là giác quan phát triển đầu tiên—như trường hợp của trẻ sơ sinh.

[Page 187]

[Page 187]

Each of these five senses has a definite connection with one or other plane, and has also a correspondence on all planes.

Mỗi một trong năm giác quan này có một liên hệ xác định với cõi này hay cõi khác, và cũng có một tương ứng trên mọi cõi.

109. This is a key statement involving both hierarchy and ubiquity.

Let us first take up each of these senses, point out some interesting facts in connection with them, and suggest their subplane correspondence.

PLANE SENSE

1. Physical Hearing.

2. Astral Touch or feeling.

3. Mental Sight.

4. Buddhic Taste.

5. Atmic Smell.

110. This is the principal correlation which is developed in TCF. In terms of human *evolutionary* development it makes perfect sense, whether that span of development relates to a particular incarnation or to a span of many incarnations.

111. VSK remarks: "Here is the conflict; these are exactly opposite as given in the SD footnote. Could it be that the SD references pertain to the third aspect and TCF references to the second? Thus, even though we would be discussing the fires of matter here, the application of the direction would be reversed? We are presented with a complete inversion."

In the two lower planes in the three worlds —the astral and the physical—the five subplanes of human endeavour are the five highest. The two lowest subplanes, the sixth

109. Đây là một phát biểu then chốt bao hàm cả tính huyền giai lẫn tính phổ hiện.

Trước hết, chúng ta hãy xét từng giác quan này, nêu ra một vài sự kiện thú vị liên quan đến chúng, và gợi ý sự tương ứng cõi phụ của chúng.

CÕI GIÁC QUAN

1. Hồng trần Thính giác.

2. Cảm dục Xúc giác hay cảm nhận.

3. Trí tuệ Thị giác.

4. Bồ đề Vị giác.

5. Atma Khứu giác.

110. Đây là sự tương ứng chính được triển khai trong Luận về Lửa Vũ Trụ. Xét theo sự phát triển *thăng thượng tiến hoá* của con người, điều này hoàn toàn hợp lý, dù khoảng phát triển ấy liên hệ đến một lần lâm phàm cụ thể hay đến một chuỗi nhiều lần lâm phàm.

111. VSK nhận xét: "Đây là xung đột; chúng hoàn toàn đối nghịch với điều được nêu trong chú thích của SD. Có thể nào các dẫn chiếu SD thuộc về phương diện thứ ba còn các dẫn chiếu TCF thuộc về phương diện thứ hai? Như vậy, dù ở đây chúng ta đang bàn về các lửa của vật chất, việc áp dụng chiều hướng sẽ bị đảo ngược? Chúng ta được trình bày trước một sự đảo ngược hoàn toàn."

Trong hai cõi thấp ở ba cõi giới—cõi cảm dục và cõi hồng trần—năm cõi phụ của nỗ lực nhân loại là năm cõi phụ cao nhất. Hai cõi phụ thấp nhất, tức cõi phụ thứ sáu và thứ

and seventh, are what we might express as "below the threshold," and concern forms of life beneath the human altogether.

bảy, là điều chúng ta có thể diễn tả là “dưới ngưỡng”, và liên quan đến những hình tướng sự sống hoàn toàn ở dưới mức con người.

112. DK points out a very interesting subplane focus for the human race. The lower two subplanes of both the physical and astral planes are considered “below the threshold” and are not to be the focus of attention for man.

112. Chân sư DK chỉ ra một tiêu điểm cõi phụ rất thú vị đối với nhân loại. Hai cõi phụ thấp hơn của cả cõi hồng trần lẫn cõi cảm dục được xem là “dưới ngưỡng” và không phải là trọng tâm chú ý của con người.

113. The forms of life related to these two lower subplanes might be natural forms, such as the mineral or vegetable. They might also be degenerate forms—demons and the like.

113. Những hình tướng sự sống liên hệ với hai cõi phụ thấp này có thể là những hình tướng tự nhiên, như giới kim thạch hoặc giới thực vật. Chúng cũng có thể là những hình tướng thoái hóa—ma quỷ và những loại tương tự.

114. If we spread the seven kingdoms over the seven subplanes, beginning with the lowest kingdom on the lowest subplane, we can see that the rightful focus of the human being begins on that subplane correlated to the animal kingdom. From another perspective, man includes within his developmental range the gaseous subplane but not the concrete and liquid subplanes.

114. Nếu chúng ta trải bảy giới trên bảy cõi phụ, bắt đầu với giới thấp nhất trên cõi phụ thấp nhất, chúng ta có thể thấy rằng tiêu điểm chính đáng của con người bắt đầu trên cõi phụ tương ứng với giới động vật. Từ một góc nhìn khác, con người bao gồm trong phạm vi phát triển của mình cõi phụ khí thể nhưng không bao gồm các cõi phụ đặc và lỏng.

We have a corroborating analogy in the fact that the two earliest root-races in this round are not definitely human, and that it is the third root-race which is really human for the first time.

Chúng ta có một phép loại suy xác nhận trong sự kiện rằng hai giống dân gốc sớm nhất trong cuộc tuần hoàn này chưa hẳn là con người, và chính giống dân gốc thứ ba mới thật sự là con người lần đầu tiên.

115. The third rootrace is the race of animal man. The first part of it was lived in the animal stage and the second part in the human (though the human being of that period was a very animal type of human).

115. Giống dân gốc thứ ba là nhân loại người thú. Phần đầu của giống dân này được sống trong giai đoạn động vật và phần sau trong giai đoạn con người (dù con người của thời kỳ ấy là một kiểu người rất đậm tính thú vật).

116. The first two rootraces were not individualized and, hence, could not be called "definitely human", however much they may have *tended* towards the human condition.

116. Hai giống dân gốc đầu tiên chưa được biệt ngã hóa và vì thế không thể được gọi là "hẳn nhiên là con người", cho dù chúng có thể đã *có xu hướng* tiến về tình trạng con người đến đâu đi nữa.

117. If we examine the tabulations of the senses to be found in the next number of pages, we will learn that as regards the first and second systemic planes, the two lowest subplanes are not the province of the human being; as regards the fourth and fifth systemic planes (the buddhic and the atmic), the first and second subplanes, *numbering from above,* are also not the province of human beings, but of those who transcend the state of Master of the Wisdom and, thus, are no longer strictly human.

117. Nếu chúng ta khảo sát các bảng liệt kê về các giác quan sẽ thấy trong những trang kế tiếp, chúng ta sẽ học được rằng xét về cõi thứ nhất và cõi thứ hai của hệ, hai cõi phụ thấp nhất không thuộc phạm vi của con người; còn xét về cõi thứ tư và cõi thứ năm của hệ (cõi Bồ đề và cõi atma), hai cõi phụ thứ nhất và thứ hai, *đếm từ trên xuống,* cũng không thuộc phạm vi của con người, mà thuộc về những Đấng vượt lên trên trạng thái Chân sư Minh triết và do đó không còn nghiêm ngặt là con người nữa.

Counting, therefore, from the bottom upwards it is only the third subplane on the physical and the astral planes which mark the commencement of human effort, leaving five subplanes to be subdued.

Vì vậy, đếm từ dưới lên, chỉ có cõi phụ thứ ba trên cõi hồng trần và cõi cảm dục mới đánh dấu sự khởi đầu của nỗ lực nhân loại, để lại năm cõi phụ cần được chế ngự.

118. We may compare the Creative Hierarchies with the subplanes, and as long as we do not push the analogy too far, we might say that the Moon and Mars rule the two lowest subplanes and Venus the third, numbering from below.

118. Chúng ta có thể so sánh các Huyền Giai Sáng Tạo với các cõi phụ, và chừng nào chúng ta không đẩy phép loại suy đi quá xa, chúng ta có thể nói rằng Mặt Trăng và Sao Hỏa cai quản hai cõi phụ thấp nhất và Sao Kim cai quản cõi phụ thứ ba, đếm từ dưới lên.

119. It is Venus that makes animal man human, and it is on the Venus level (seen in this way) that man may begin his effort to subdue the subplanes.

119. Chính Sao Kim làm cho người thú trở thành con người, và chính trên cấp độ Sao Kim (được nhìn theo cách này) mà con người có thể bắt đầu nỗ lực chế ngự các cõi phụ.

120. The Baskets of Nourishment (the seventh manifest Creative Hierarchy) and the Lunar Lords (the sixth such Hierarchy) force themselves into our consciousness as inescapable facts, but the true focus of man

120. Các Giỏ Nuôi Dưỡng (Huyền Giai Sáng Tạo biểu hiện thứ bảy) và các nguyệt tinh quân (Huyền Giai thứ sáu như thế) tự áp đặt vào tâm thức chúng ta như những sự kiện không thể tránh khỏi, nhưng tiêu điểm đích

begins on the mental level where the human personality (the Crocodiles) is to be found.

thực của con người bắt đầu trên cấp độ trí tuệ, nơi phàm ngã con người (Cá Sấu) được tìm thấy.

121. Concerning this fifth or tenth Creative Hierarchy there is much mystery. They are in a way the Solar Angels, but in a way they also are not.

121. Liên quan đến Huyền Giai Sáng Tạo thứ năm hay thứ mười này có rất nhiều điều huyền nhiệm. Theo một cách nào đó, họ là các Thái dương Thiên Thần, nhưng theo một cách nào đó, họ cũng không phải vậy.

122. It is important for man to understand where he must work and where he must not intrude or venture.

122. Điều quan trọng đối với con người là phải thấu hiểu nơi nào y phải làm việc và nơi nào y không được xâm nhập hay mạo hiểm bước vào.

On the mental plane the five lower subplanes have to be subjugated during purely human evolution.

Trên cõi trí, năm cõi phụ thấp hơn phải được chế ngự trong tiến hóa thuần túy nhân loại.

123. We note that one of the causal subplanes (or higher mental subplanes) is included for subjugation “during purely human evolution”.

123. Chúng ta lưu ý rằng một trong các cõi phụ nguyên nhân (hay các cõi phụ thượng trí) được bao gồm để chế ngự “trong tiến hóa thuần túy nhân loại”.

124. The lowest of the causal subplanes pertains to mind and to the third aspect, and thus, to the human condition, because man is Manas—the Thinker.

124. Cõi phụ thấp nhất của các cõi phụ nguyên nhân thuộc về trí tuệ và phương diện thứ ba, và do đó thuộc về tình trạng con người, bởi vì con người là Manas—Đấng Tư Tưởng.

When the consciousness is centred on the fifth subplane (counting from below upwards) then the planes of abstraction—from the standpoint of man in the three worlds—supervene, the two subplanes of synthesis, demonstrating through the synthesis of the five senses.

Khi tâm thức được định tâm trên cõi phụ thứ năm (đếm từ dưới lên) thì các cõi trừu tượng —xét từ quan điểm của con người trong ba cõi giới—xuất hiện, tức hai cõi phụ tổng hợp, biểu lộ qua sự tổng hợp của năm giác quan.

125. From one perspective the lowest of the casual subplanes is a plane of abstraction (at least with respect to the planes of concrete mind). But from another perspective it is still relatively concrete compared with the

125. Từ một góc nhìn, cõi phụ thấp nhất của các cõi phụ nguyên nhân là một cõi trừu tượng (ít nhất là so với các cõi của trí cụ thể). Nhưng từ một góc nhìn khác, nó vẫn còn tương đối cụ thể so với các cõi trừu tượng

true planes of abstraction (mentally considered), the sixth and seventh counting from below upwards.

đích thực (xét về mặt trí tuệ), tức cõi phụ thứ sáu và thứ bảy đếm từ dưới lên.

126. In any septenate, factors six and seven are considered synthetic in relation to the original five.

126. Trong bất kỳ bộ bảy nào, các yếu tố sáu và bảy được xem là có tính tổng hợp trong tương quan với năm yếu tố ban đầu.

127. This section suggests that the two highest senses—the common sense or mind and the esoteric sense—demonstrate through the synthesis of the five senses, once the period of initiatory development is reached. This period is marked by a refocussing of the causal body on the second subplane of the mental plane (counting from above to below), and also involves increasing rapport with the energies of the first subplane.

127. Đoạn này gợi ý rằng hai giác quan cao nhất—thường thức hay trí tuệ và giác quan huyền bí—biểu lộ qua sự tổng hợp của năm giác quan, một khi giai đoạn phát triển điểm đạo đã đạt tới. Giai đoạn này được đánh dấu bằng sự tái định tiêu điểm của thể nguyên nhân trên cõi phụ thứ hai của cõi trí (đếm từ trên xuống dưới), và cũng bao hàm sự tương thông ngày càng tăng với các năng lượng của cõi phụ thứ nhất.

128. We must hold in our minds that the highest two subplanes of the mental plane are planes of synthesis and abstraction.

128. Chúng ta phải ghi nhớ rằng hai cõi phụ cao nhất của cõi trí là các cõi của tổng hợp và trừu tượng.

In the evolution of the Heavenly Man we have exactly the same thing: the five planes of endeavour, the five lower planes of the solar system, and the two higher planes of abstraction, **the spiritual or monadic and the divine, or logoic.**

Trong sự tiến hóa của Đấng Thiên Nhân, chúng ta có đúng cùng một điều như vậy: năm cõi của nỗ lực, năm cõi thấp của hệ mặt trời, và hai cõi cao của trừu tượng, **cõi tinh thần hay chân thần và cõi thiêng liêng, hay cõi logoi.**

129. The analogy holds good.

129. Phép loại suy này hoàn toàn đúng.

130. We do note however that the monadic systemic subplane is called the “spiritual”, and the logoic systemic subplane is called the “divine”. We should remember these terms as they may serve to elucidate much along the way.

130. Tuy nhiên, chúng ta lưu ý rằng cõi phụ chân thần của hệ được gọi là “tinh thần”, và cõi phụ logoi của hệ được gọi là “thiêng liêng”. Chúng ta nên ghi nhớ các thuật ngữ này vì chúng có thể giúp làm sáng tỏ nhiều điều trên đường đi.

131. The five worlds of human evolution have atma as the crown. The atmic plane is the ring-pass-not of the Saturnian, Jehovic

131. Năm thế giới của tiến hóa nhân loại lấy atma làm đỉnh cao. Cõi atma là vòng-giới-hạn của vị thần Saturn, Jehovic, Đấng cai

god, who rules over the fivefold path of knowledge or of sensation.

quản con đường tri thức hay cảm giác ngũ phân.

[Page 188]

[Page 188]

MICROCOSMIC SENSORY EVOLUTION

TIẾN HÓA GIÁC QUAN VI MÔ

132. We turn to a consideration of the microcosm, which if understood with fair clarity will do much to clarify the nature of the macrocosm and man's relation to it.

132. Chúng ta chuyển sang xem xét tiểu thiên địa, điều mà nếu được thấu hiểu với mức độ rõ ràng tương đối sẽ góp phần rất nhiều vào việc làm sáng tỏ bản chất của đại thiên địa và mối liên hệ của con người với nó.

133. The following tabulations are important and should simply be memorized so that one can work more ably with the implications.

133. Các bảng liệt kê sau đây rất quan trọng và đơn giản là nên được ghi nhớ để người ta có thể làm việc thành thạo hơn với các hàm ý của chúng.

Plane	Cõi
Physical.....	Hồng trần.....
1. Hearing 5th gaseous	1. Thính giác cõi phụ khí thể thứ 5
2. Touch, feeling 4th First etheric	2. Xúc giác, cảm giác cõi phụ dĩ thái thứ nhất thứ 4
3. Sight 3rd super-etheric	3. Thị giác cõi phụ siêu dĩ thái thứ 3
4. Taste 2nd sub-atomic	4. Vị giác cõi phụ hạ nguyên tử thứ 2
5. Smell 1st atomic	5. Khứu giác cõi phụ nguyên tử thứ 1

134. The sequence of first etheric, super-etheric, sub-atomic and atomic must, as well, be memorized.

134. Trình tự dĩ thái thứ nhất, siêu dĩ thái, hạ nguyên tử và nguyên tử cũng phải được ghi nhớ.

Astral.....	Cảm dục.....

1. Clairaudience 5th	1. Thông nhĩ cõi phụ thứ 5
2. Psychometry 4th	2. Thuật trắc tâm cõi phụ thứ 4
3. Clairvoyance 3rd	3. Thông nhãn cõi phụ thứ 3
4. Imagination 2nd	4. Sự tưởng tượng cõi phụ thứ 2
5. Emotional idealism 1st	5. Chủ nghĩa lý tưởng cảm xúc cõi phụ thứ 1
Mental.....	Trí tuệ.....
1. Higher clairaudience 7th FORM	1. Thông nhĩ cao cõi phụ thứ 7 CÓ HÌNH TƯỚNG
2. Planetary psychometry 6th FORM	2. Thuật trắc tâm hành tinh cõi phụ thứ 6 CÓ HÌNH TƯỚNG
3. Higher clairvoyance 5th FORM	3. Thông nhãn cao cõi phụ thứ 5 CÓ HÌNH TƯỚNG
4. Discrimination 4th FORM	4. Phân biện cõi phụ thứ 4 CÓ HÌNH TƯỚNG
5. Spiritual discernment 3rd FORMLESS	5. Phân biện tinh thần cõi phụ thứ 3 VÔ TƯỚNG
Response to group vibration 2nd FORMLESS	Đáp ứng với rung động nhóm cõi phụ thứ 2 VÔ TƯỚNG
Spiritual telepathy 1st FORMLESS	Viễn cảm tinh thần cõi phụ thứ 1 VÔ TƯỚNG
Buddhic.....	Bồ đề.....
1. Comprehension 7th	1. Sự lĩnh hội cõi phụ thứ 7
2. Healing 6th	2. Trị liệu cõi phụ thứ 6
3. Divine vision 5th	3. linh thị thiêng liêng cõi phụ thứ 5

4. Intuition 4th

5. Idealism 3rd

Atmic.....

1. Beatitude 7th

2. Active service 6th

3. Realisation 5th

4. Perfection 4th

5. All knowledge 3rd

135. Much is contained in this fivefold differentiation and will be developed in the subsequent section.

136. The tabulation can be read in two ways. We can learn the progressive nature of the senses on each of the five planes, or we can compare the sense/psychic power in the corresponding position on each plane. For instance, all senses pertaining to the fifth subplane of very plane can be compared. As well the sense to be found in relation to the first, second, third, fourth and fifth positions on any plane must be compared to the sense to be found in the first, second, third, fourth and fifth positions on all the other four planes.

137. Thus, there will be much cross-referencing and contrasting.

138. In the last analysis, and after all the intellectual work is accomplished, one must turn towards experiential apprehension of

4. Trực giác cõi phụ thứ 4

5. Chủ nghĩa lý tưởng cõi phụ thứ 3

Atma.....

1. Chí phúc cõi phụ thứ 7

2. Phụng sự tích cực cõi phụ thứ 6

3. (sự)chứng nghiệm cõi phụ thứ 5

4. Toàn hảo cõi phụ thứ 4

5. Toàn tri cõi phụ thứ 3

135. Rất nhiều điều được chứa đựng trong sự biến phân ngũ phân này và sẽ được khai triển trong phần tiếp theo.

136. Bảng liệt kê này có thể được đọc theo hai cách. Chúng ta có thể học bản chất tiến triển của các giác quan trên mỗi một trong năm cõi, hoặc chúng ta có thể so sánh giác quan/năng lực thông linh ở vị trí tương ứng trên mỗi cõi. Chẳng hạn, tất cả các giác quan thuộc về cõi phụ thứ năm của mỗi cõi đều có thể được so sánh. Đồng thời, giác quan được tìm thấy ở vị trí thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư và thứ năm trên bất kỳ cõi nào cũng phải được so sánh với giác quan được tìm thấy ở các vị trí thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư và thứ năm trên cả bốn cõi kia.

137. Do đó, sẽ có rất nhiều sự đối chiếu và tương phản.

138. Sau cùng, và sau khi toàn bộ công việc trí tuệ đã hoàn tất, người ta phải hướng đến sự lĩnh hội bằng kinh nghiệm về lĩnh vực

the area of consciousness to which each of these senses offers admittance.

tâm thức mà mỗi giác quan này mở lối đi vào.

It can be noted that we have not summed up the two planes of abstraction on the atmic and the buddhic planes, the reason being that they mark a degree of realisation which is the property of initiates of higher degree [Page 189] than that of the adept, and which is beyond the concept of the evolving human unit, for whom this treatise is written.

Cần lưu ý rằng chúng ta chưa tổng kết hai cõi trừu tượng trên cõi atma và cõi Bồ đề, lý do là vì chúng đánh dấu một mức độ (sự)chứng nghiệm là sở hữu của các điểm đạo đồ có cấp bậc cao hơn [Page 189] cấp bậc của chân sư, và vượt ngoài khái niệm của đơn vị nhân loại đang tiến hóa, là đối tượng mà bộ luận này được viết cho.

139. DK is telling us that these two subplanes of abstraction on the buddhic and atmic planes concern the development of Chohans of the sixth and seventh initiations. Apparently, we cannot even fathom the nature of the degrees of realization to which such faculties admit the consciousness.

139. Chân sư DK đang cho chúng ta biết rằng hai cõi phụ trừu tượng này trên cõi Bồ đề và cõi atma liên quan đến sự phát triển của các Chohan ở lần điểm đạo thứ sáu và thứ bảy. Rõ ràng, chúng ta thậm chí không thể dò thấu bản chất của các mức độ chứng ngộ mà những năng lực như thế cho phép tâm thức đạt tới.

140. There is an analogy between the subplanes of abstraction on the buddhic and atmic planes (the higher two in each case) and the systemic planes of abstraction (the monadic and logoic planes). May it be thought that the realizations on the subplanes of abstraction are as an entrée to the realizations to be found upon the systemic, synthetic planes of abstraction—the monadic and logoic?

140. Có một phép loại suy giữa các cõi phụ trừu tượng trên cõi Bồ đề và cõi atma (hai cõi phụ cao hơn trong mỗi trường hợp) và các cõi trừu tượng của hệ (cõi chân thần và cõi logoi). Có thể nào nghĩ rằng những chứng ngộ trên các cõi phụ trừu tượng là như một sự mở đầu cho những chứng ngộ được tìm thấy trên các cõi trừu tượng tổng hợp của hệ —cõi chân thần và cõi logoi?

We might here, for the sake of clarity, tabulate the five different aspects of the five senses on the five planes, so that their correspondences may be readily visualised, using the above table as the basis:

Tại đây, vì mục đích làm sáng tỏ, chúng ta có thể lập bảng năm phương diện khác nhau của năm giác quan trên năm cõi, để các tương ứng của chúng có thể được hình dung một cách dễ dàng, dùng bảng trên làm cơ sở:

141. DK is facilitating our understanding of correspondences. We have to come to terms with both:

141. Chân sư DK đang tạo điều kiện cho sự thấu hiểu của chúng ta về các tương ứng. Chúng ta phải làm quen với cả hai điều sau:

a. Development on any one plane

b. Groupings created by gathering the corresponding senses across all five planes

142. When it comes to describing those psychic powers or senses found on the higher mental, buddhic or atmic planes, careful definitions will be needed, and a careful examination concerning how each such power may relate to its lower correspondences (and vise versa).

a. The First Sense.....Hearing.

1. Physical hearing.

2. Clairaudience.

3. Higher clairaudience.

4. Comprehension (of four sounds)

5. Beatitude.

b. The Second Sense.....Touch or feeling.

1. Physical touch.

2. Psychometry.

3. Planetary psychometry.

4. Healing.

5. Active service.

c. The Third Sense.....Sight.

a. Sự phát triển trên bất kỳ một cõi nào

b. Các nhóm được tạo thành bằng cách tập hợp các giác quan tương ứng trên cả năm cõi

142. Khi nói đến việc mô tả những năng lực thông linh hay giác quan được tìm thấy trên cõi thượng trí, cõi Bồ đề hay cõi atma, sẽ cần đến những định nghĩa cẩn trọng, và một sự khảo sát cẩn trọng về cách mỗi năng lực như thế có thể liên hệ với các tương ứng thấp hơn của nó (và ngược lại).

a. Giác quan thứ nhất.....Thính giác.

1. Thính giác hồng trần.

2. Thông nhĩ.

3. Thông nhĩ cao.

4. Sự lĩnh hội (bốn âm thanh)

5. Chí phúc.

b. Giác quan thứ hai.....Xúc giác hay cảm giác.

1. Xúc giác hồng trần.

2. Thuật trắc tâm.

3. Thuật trắc tâm hành tinh.

4. Trị liệu.

5. Phụng sự tích cực.

c. Giác quan thứ ba.....Thị giác.

1. Physical sight.

2. Clairvoyance.

3. Higher clairvoyance.

4. Divine vision.

5. Realisation.

d. The Fourth Sense.....Taste.

1. Physical taste.

2. Imagination.

3. Discrimination.

4. Intuition.

5. Perfection.

e. The Fifth Sense.....Smell.

1. Physical smell.

2. Emotional idealism.

3. Spiritual discernment.

4. Idealism.

5. All knowledge.

143. Many of these senses and powers seem easy to understand, but some of them are not so. Thus we will proceed carefully through the next Commentary in order to

1. Thị giác hồng trần.

2. Thông nhãn.

3. Thông nhãn cao.

4. linh thị thiêng liêng.

5. (sự)chứng nghiệm.

d. Giác quan thứ tư.....Vị giác.

1. Vị giác hồng trần.

2. Sự tưởng tượng.

3. Phân biện.

4. Trực giác.

5. Toàn hảo.

e. Giác quan thứ năm.....Khứu giác.

1. Khứu giác hồng trần.

2. Chủ nghĩa lý tưởng cảm xúc.

3. Phân biện tinh thần.

4. Chủ nghĩa lý tưởng.

5. Toàn tri.

143. Nhiều giác quan và năng lực này dường như dễ hiểu, nhưng một số thì không như vậy. Do đó, chúng ta sẽ tiến hành cẩn trọng qua phần Bình Luận tiếp theo để dò thấu

fathom possibilities which might otherwise escape us.

144. The charts which VSK has created will now be made available so that we can appreciate the whole scheme more clearly and synthetically.

những khả năng mà nếu không có thể sẽ thoát khỏi chúng ta.

144. Các biểu đồ mà VSK đã tạo ra giờ đây sẽ được cung cấp để chúng ta có thể đánh giá toàn bộ hệ thống một cách rõ ràng và tổng hợp hơn.

TCF 190-202 S2S8

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được trình bày bằng cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Các chú thích cuối trang và tham chiếu từ những sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được trình bày bằng cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện bằng cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

Please Read these Commentaries with your TCF Book Handy for the Sake of Continuity. The extensive commentary may otherwise disrupt the sense of flow.

Xin đọc các phần Bình Luận này với sách TCF trong tầm tay để giữ được tính liên tục. Nếu không, phần bình luận quá rộng có thể làm gián đoạn mạch chảy của ý nghĩa.

1. We recall our context. We are focusing on the Senses and the Centres.

1. Chúng ta nhớ lại bối cảnh của mình. Chúng ta đang tập trung vào các Giác Quan và các Trung Tâm.

2. We will again tabulate them here as they appear on TCF, 189.

2. Tại đây, chúng ta sẽ lại lập bảng chúng như chúng xuất hiện trong TCF, 189.

We might here, for the sake of clarity, tabulate the five different aspects of the five senses on the five planes, **so that their correspondences may be readily visualised,** using the above table as the basis:

Tại đây, vì mục đích làm sáng tỏ, chúng ta có thể lập bảng năm phương diện khác nhau của năm giác quan trên năm cõi, **để các tương ứng của chúng có thể được hình dung một cách dễ dàng,** dùng bảng trên làm cơ sở:

3. We might note that DK asks for an act of visualization in relation to the five different aspects of the five senses on the five planes. It is unlikely that any of us will grasp with fulness the significance of the highest and,

3. Chúng ta có thể lưu ý rằng Chân sư DK yêu cầu một hành vi hình dung liên quan đến năm phương diện khác nhau của năm giác quan trên năm cõi. Khó có khả năng bất kỳ ai trong chúng ta sẽ nắm bắt đầy đủ thâm

even, the higher correspondences to the five senses. Acts of visualization may be the best method for learning at least something of them.

nghĩa của những tương ứng cao nhất và thậm chí cả những tương ứng cao hơn đối với năm giác quan. Những hành vi hình dung có thể là phương pháp tốt nhất để học được ít nhất điều gì đó về chúng.

4. It is also necessary to study the subplanes upon which a particular faculty appears. For instance, in relation to the sense of hearing, it is significant that this sense and its higher correspondences appear on the *fifth* subplane of the physical, the *fifth* subplane of the astral, the *seventh* subplane of the mental, the *seventh* subplane of the buddhic and the *seventh* of the atmic (all counting from above downwards).

4. Cũng cần phải nghiên cứu các cõi phụ mà trên đó một năng lực đặc thù xuất hiện. Chẳng hạn, liên quan đến giác quan thính giác, điều có ý nghĩa là giác quan này và các tương ứng cao hơn của nó xuất hiện trên cõi phụ *thứ năm* của cõi hồng trần, cõi phụ *thứ năm* của cõi cảm dục, cõi phụ *thứ bảy* của cõi trí, cõi phụ *thứ bảy* của cõi Bồ đề và cõi phụ *thứ bảy* của cõi atma (tất cả đều đếm từ trên xuống dưới).

5. Another way of cross-referencing is to compare all senses occurring on a particular subplane with each other.

5. Một cách đối chiếu khác là so sánh tất cả các giác quan xuất hiện trên một cõi phụ nhất định với nhau.

a. The First Sense.....Hearing.

a. Giác quan thứ nhất.....Thính giác.

1. Physical hearing.

1. Thính giác hồng trần.

2. Clairaudience.

2. Thông nhĩ.

3. Higher clairaudience.

3. Thông nhĩ cao.

4. Comprehension (of four sounds)

4. Sự lĩnh hội (bốn âm thanh)

5. Beatitude.

5. Chí phúc.

6. General observations:

6. Những nhận xét tổng quát:

a. All five of these capacities are related to the sense of hearing. It is especially important to grasp this when thinking of the final two faculties—Comprehension and Beatitude.

a. Cả năm năng lực này đều liên hệ với giác quan thính giác. Điều đặc biệt quan trọng là phải nắm được điều này khi suy nghĩ về hai năng lực cuối cùng—Sự lĩnh hội và Chí phúc.

b. The third aspect of divinity, correlated with the area of the throat and ears is always the first to develop in the evolutionary cycle.

b. Phương diện thứ ba của thiên tính, tương ứng với vùng cổ họng và tai, luôn luôn là phương diện đầu tiên phát triển trong chu kỳ tiến hóa.

c. The heart is involved with the higher aspects of hearing. The "heart" is formed by the "hear" plus the cross (the "t").

c. Tim có liên quan đến các phương diện cao hơn của thính giác. "Heart" được hình thành từ "hear" cộng với thập giá (chữ "t").

d. Leaders upon the first ray are often called "dictators". They speak directly and expect to be heard and obeyed. This dynamic illustrates the close relation between the first and the third ray. First ray types prefer to appeal directly to the ear rather than to the eye through the written word.

d. Các nhà lãnh đạo trên cung một thường được gọi là "nhà độc tài". Họ nói trực tiếp và mong được lắng nghe và tuân phục. Tính năng động này minh họa mối liên hệ chặt chẽ giữa cung một và cung ba. Những người thuộc cung một thích tác động trực tiếp đến tai hơn là đến mắt qua lời viết.

e. The sense of hearing is related to what might be called 'Lemurian perception'.

e. Giác quan thính giác liên hệ với điều có thể được gọi là 'tri giác Lemuria'.

b. The Second Sense.....Touch or feeling.

b. Giác quan thứ hai.....Xúc giác hay cảm giác.

1. Physical touch.

1. Xúc giác hồng trần.

2. Psychometry.

2. Thuật trắc tâm.

3. Planetary psychometry.

3. Thuật trắc tâm hành tinh.

4. Healing.

4. Trị liệu.

5. Active service.

5. Phụng sự tích cực.

7. General observations:

7. Những nhận xét tổng quát:

a. All the five capacities are based upon the sense of touch.

a. Cả năm năng lực đều dựa trên giác quan xúc giác.

b. The faculties related to the astral and mental planes are similar, but with respect to the mental plane there is a great

b. Các năng lực liên hệ với cõi cảm dục và cõi trí thì tương tự nhau, nhưng đối với cõi trí có

expansion in scope. Psychometry becomes *planetary* psychometry.

một sự mở rộng rất lớn về phạm vi. Thuật trắc tâm trở thành thuật trắc tâm *hành tinh*.

c. It is important, when thinking of the essence of both Healing and Active Service, that they are fundamentally based on the sense of touch. Neither can occur without a refined sense of touch.

c. Điều quan trọng, khi suy nghĩ về bản chất của cả Trị liệu lẫn Phụng sự Tích cực, là chúng về căn bản đều dựa trên giác quan xúc giác. Không điều nào trong hai điều ấy có thể xảy ra nếu không có một giác quan xúc giác tinh luyện.

d. The sense of touch is correlated to both the sixth and second rays (the two of which are closely related to each other). The fact that touch is the second sense in the developmental evolutionary sequence relates it to the second ray. Touch is also the predominant sense related to the astral plane, which is the sixth plane (counting from above) and thus related to the second ray. That the astral plane is the second (counting from below) relates it to the second ray.

d. Giác quan xúc giác tương ứng với cả cung sáu lẫn cung hai (hai cung này có liên hệ chặt chẽ với nhau). Sự kiện rằng xúc giác là giác quan thứ hai trong trình tự phát triển tiến hóa khiến nó liên hệ với cung hai. Xúc giác cũng là giác quan nổi trội liên hệ với cõi cảm dục, là cõi thứ sáu (đếm từ trên xuống) và do đó liên hệ với cung hai. Việc cõi cảm dục là cõi thứ hai (đếm từ dưới lên) khiến nó liên hệ với cung hai.

e. The sense of touch is related to what might be called 'Atlantean perception'.

e. Giác quan xúc giác liên hệ với điều có thể được gọi là 'tri giác Atlantis'.

c. The Third Sense.....Sight.

c. Giác quan thứ ba.....Thị giác.

1. Physical sight.

1. Thị giác hồng trần.

2. Clairvoyance.

2. Thông nhãn.

3. Higher clairvoyance.

3. Thông nhãn cao.

4. Divine vision.

4. linh thị thiêng liêng.

5. Realisation.

5. (sự)chứng nghiệm.

8. General observations:

8. Những nhận xét tổng quát:

a. All these five faculties are related to the sense of sight

b. The sense of sight is the sense preeminently relating to the mental plane.

c. The sense of sight was initially developed during the second part of the Lemurian rootrace (the *third* rootrace). The higher correspondences of this sense were especially developed during the Aryan rootrace, which is the third of the self-conscious rootraces, hence the importance of the number *three* in relation to the sense of sight.

d. The sense of sight is correlated especially to the fifth ray, the Ray of Observation.

e. It is also correlated to the first ray (the Ray of Synthesis) because sight is a *synthetic* sense facilitating the grasp of many relationships simultaneously.

f. Sight is also correlated to the third ray because the development of sight correlates with the development of intelligence.

g. Four of the corresponding senses/faculties relate easily and understandably to the sense of sight. It must be realized that "Realization" is also an aspect of sight—*atmic* sight.

h. We should not leave out the correlation of sight to the second ray, the ray most sensitive to *light.*

d. The Fourth Sense.....Taste.

1. Physical taste.

a. Cả năm năng lực này đều liên hệ với giác quan thị giác

b. Giác quan thị giác là giác quan nổi bật nhất liên hệ với cõi trí.

c. Giác quan thị giác ban đầu được phát triển trong phần thứ hai của giống dân gốc Lemuria (giống dân gốc *thứ ba*). Các tương ứng cao hơn của giác quan này đặc biệt được phát triển trong giống dân gốc Arya, là giống dân thứ ba trong các giống dân gốc có ngã thức, do đó tầm quan trọng của con số *ba* liên quan đến giác quan thị giác.

d. Giác quan thị giác đặc biệt tương ứng với cung năm, Cung của Quan Sát.

e. Nó cũng tương ứng với cung một (Cung của Tổng Hợp) bởi vì thị giác là một giác quan *tổng hợp*, tạo điều kiện cho việc nắm bắt đồng thời nhiều mối liên hệ.

f. Thị giác cũng tương ứng với cung ba bởi vì sự phát triển của thị giác tương ứng với sự phát triển của trí tuệ.

g. Bốn trong các giác quan/năng lực tương ứng liên hệ một cách dễ dàng và dễ hiểu với giác quan thị giác. Cần phải nhận ra rằng "(sự)chứng nghiệm" cũng là một phương diện của thị giác—thị giác *atma.*

h. Chúng ta cũng không nên bỏ qua sự tương ứng của thị giác với cung hai, cung nhạy cảm nhất với *ánh sáng.*

d. Giác quan thứ tư.....Vị giác.

1. Vị giác hồng trần.

2. Imagination.

3. Discrimination.

4. Intuition.

5. Perfection.

9. General observations:

a. All these five faculties are related to the sense of taste.

b. The sense of taste will be far more fully developed during the sixth and coming rootrace.

c. The sense of taste is particularly correlated to the buddhic plane and the faculty of buddhi.

d. The development of buddhi confers a heightened sense of values, necessary if the higher correspondences to the sense of taste are to be developed.

e. Whereas the higher correspondences relating to the three senses just considered are for the most part easily seen as related to the particular sense on which all of them are based, it is more difficult to see the relation between physical taste and its four higher correspondences. This will have to be worked out.

f. The sense of taste involves the *factor of choice*—acceptance or rejection.

i. Taste is related to desire and one's sense of values. According to one's desires and values

2. Sự tưởng tượng.

3. Sự phân biện.

4. Trực giác.

5. Sự hoàn hảo.

9. Những nhận xét tổng quát:

a. Cả năm năng lực này đều liên hệ với vị giác.

b. Vị giác sẽ được phát triển đầy đủ hơn rất nhiều trong giống dân gốc thứ sáu sắp đến.

c. Vị giác đặc biệt tương quan với cõi Bồ đề và năng lực buddhi.

d. Sự phát triển của buddhi ban cho một ý thức về giá trị được nâng cao, điều cần thiết nếu các tương ứng cao hơn với vị giác muốn được phát triển.

e. Trong khi các tương ứng cao hơn liên quan đến ba giác quan vừa được xét phần lớn dễ thấy là có liên hệ với giác quan đặc thù mà tất cả chúng đều dựa trên đó, thì khó thấy hơn mối liên hệ giữa vị giác hồng trần và bốn tương ứng cao hơn của nó. Điều này sẽ phải được khai triển.

f. Vị giác bao hàm *yếu tố lựa chọn*—chấp nhận hoặc từ chối.

i. Vị giác liên hệ với dục vọng và ý thức về giá trị của một người. Theo dục vọng và giá trị

so one *imagines,* fashioning only certain types of images and.

ii. According to one's desires and sense of values one chooses to identify with the soul or with the personality sphere. In this choice *discrimination* is exercised.

iii. According to one's desires and sense of values one chooses to be cognizant of the wholeness or merely of parts. Thus the factor of *intuition,* which is ever aware of wholeness, unity, cohesions and the One is engaged.

iv. According to one's desires and sense of values one learns to reject that which is unsuitable for the achievement of a final *perfection.* One must exercise a refined spiritual 'taste' to select only that which is suitable to that final arrangement of energies called *perfection.*

g. Because the sense of taste is the fourth sense in the evolutionary, developmental sequence, it is naturally related to the fourth ray of Harmony, Beauty and Art. Even conventionally, it is often recognized that those with the fourth ray prominent are endowed with a more developed sense of 'taste' (on the several levels to which this sense may be applied).

h. The second, fourth and sixth rays are concerned with this sense. Buddhi, required for the full development of this sense, is the sixth principle and thus related to the sixth ray. Buddhi is also the conveyer of the second ray of love wisdom. The buddhic plane is the fourth and thus related to the fourth ray.

của mình, người ta *tưởng tượng,* chỉ tạo tác những loại hình ảnh nhất định mà thôi.

ii. Theo dục vọng và ý thức về giá trị của mình, người ta chọn đồng hoá với linh hồn hay với phạm vi của phàm ngã. Trong sự lựa chọn này, *sự phân biện* được vận dụng.

iii. Theo dục vọng và ý thức về giá trị của mình, người ta chọn nhận biết tính toàn thể hay chỉ các phần riêng lẻ. Vì vậy, yếu tố *trực giác,* vốn luôn ý thức về tính toàn thể, sự hợp nhất, sự kết dính và Đấng Duy Nhất, được vận dụng.

iv. Theo dục vọng và ý thức về giá trị của mình, người ta học cách từ chối điều không thích hợp cho việc đạt đến một *sự hoàn hảo* tối hậu. Người ta phải vận dụng một "vị giác" tinh thần tinh tế để chỉ chọn điều thích hợp với sự sắp xếp năng lượng tối hậu ấy, được gọi là *sự hoàn hảo.*

g. Bởi vì vị giác là giác quan thứ tư trong chuỗi tiến hoá và phát triển, nên tự nhiên nó liên hệ với cung bốn của Hài Hòa, Mỹ Đẹp và Nghệ Thuật. Ngay cả theo cách hiểu thông thường, người ta cũng thường công nhận rằng những ai nổi trội cung bốn được phú cho một ý thức "thẩm vị" phát triển hơn (trên nhiều cấp độ mà giác quan này có thể được áp dụng).

h. Cung hai, cung bốn và cung sáu đều liên quan đến giác quan này. Buddhi, cần thiết cho sự phát triển trọn vẹn của giác quan này, là nguyên khí thứ sáu và vì thế liên hệ với cung sáu. Buddhi cũng là tác nhân chuyển tải cung hai của bác ái-minh triết. Cõi Bồ đề là cõi thứ tư và vì thế liên hệ với cung bốn.

i. From one angle, the sense of taste can be considered one of the lower senses, very dependent upon the sense of touch. From a higher perspective, it is one of the later senses to develop.

i. Từ một góc độ, vị giác có thể được xem là một trong những giác quan thấp, rất lệ thuộc vào xúc giác. Từ một viễn tượng cao hơn, nó là một trong những giác quan phát triển muộn hơn.

e. The Fifth Sense.....Smell.

e. Giác quan thứ năm.....Khứu giác.

1. Physical smell.

1. Khứu giác hồng trần.

2. Emotional idealism.

2. Chủ nghĩa lý tưởng cảm xúc.

3. Spiritual discernment.

3. Sự phân biện tinh thần.

4. Idealism.

4. Chủ nghĩa lý tưởng.

5. All knowledge.

5. Mọi tri thức.

10. General observations:

10. Những nhận xét tổng quát:

a. All these five faculties are related to the sense of smell.

a. Cả năm năng lực này đều liên hệ với khứu giác.

b. As with the sense of taste, the higher correspondences to the physical sense of smell are not immediately to be seen as related to that physical sense. Thought is required to show the relationships and will be expended.

b. Cũng như với vị giác, các tương ứng cao hơn với khứu giác hồng trần không thể lập tức được thấy là có liên hệ với giác quan hồng trần ấy. Cần có tư duy để chỉ ra các mối liên hệ, và tư duy ấy sẽ được vận dụng.

c. In general all the faculties built upon the sense of smell (and even the physical sense of smell) concern that which is not obvious to sight, but which is present and may be detected by the discernment which the sense of smell embodies.

c. Nói chung, mọi năng lực được xây dựng trên khứu giác (và ngay cả khứu giác hồng trần) đều liên quan đến điều không hiển nhiên đối với thị giác, nhưng vẫn hiện diện và có thể được phát hiện nhờ sự phân biện mà khứu giác thể hiện.

d. The foundational sense of the atmic plane is the sense of smell. Thus, although the sense of smell can be considered a rudimentary sense in one respect (and very

d. Giác quan nền tảng của cõi atma là khứu giác. Vì vậy, tuy khứu giác có thể được xem là một giác quan sơ khai ở một phương diện nào đó (và rất có bản chất động vật), tinh túy

animal in nature), its essence is of a very refined nature and pertains most directly to the highest of the five planes under consideration.

của nó lại có bản chất rất tinh luyện và liên hệ trực tiếp nhất đến cõi cao nhất trong năm cõi đang được xem xét.

e. Since the atmic plane is ruled by the first and third rays, the sense of smell must also be related to these rays.

e. Vì cõi atma được cai quản bởi cung một và cung ba, nên khứu giác cũng phải liên hệ với các cung này.

f. Further, an examination of the higher correspondences to the physical sense of smell will reveal the importance of the sixth ray of Idealism—for both Emotional Idealism and Idealism are listed among the higher correspondences.

f. Hơn nữa, việc khảo sát các tương ứng cao hơn với khứu giác hồng trần sẽ cho thấy tầm quan trọng của cung sáu của Chủ nghĩa Lý tưởng—vì cả Chủ nghĩa Lý tưởng Cảm xúc lẫn Chủ nghĩa Lý tưởng đều được liệt kê trong các tương ứng cao hơn.

g. We do remember, however, the close relationship existing between the third and the sixth rays. The third ray is visible in relation to such faculties as Spiritual Discernment and All Knowledge, just as the sixth is in relation to Emotional Idealism and Idealism.

g. Tuy nhiên, chúng ta vẫn nhớ mối liên hệ mật thiết hiện hữu giữa cung ba và cung sáu. Cung ba biểu lộ trong mối liên hệ với những năng lực như Sự Phân Biện Tinh Thần và Mọi Tri Thức, cũng như cung sáu biểu lộ trong mối liên hệ với Chủ nghĩa Lý tưởng Cảm xúc và Chủ nghĩa Lý tưởng.

11. It has been said above that another way of comparing the senses is to list all those which occur on the same subplane of any plane. The lists would then be as follows:

11. Trên đây đã nói rằng một cách khác để so sánh các giác quan là liệt kê tất cả những giác quan xuất hiện trên cùng một cõi phụ của bất kỳ cõi nào. Khi đó các danh sách sẽ như sau:

a. Appearing on the seventh subplane

a. Xuất hiện trên cõi phụ thứ bảy

i. Higher Clairaudience

i. Thông nhĩ cao hơn

ii. Comprehension

ii. Sự thấu hiểu

iii. Beatitude

iii. Chí phúc

b. Appearing on the sixth subplane

b. Xuất hiện trên cõi phụ thứ sáu

i. Planetary psychometry

i. Thuật trắc tâm hành tinh

ii. Healing

iii. Active Service

c. Appearing on the fifth subplane

i. Physical hearing

ii. Clairaudience

iii. Higher clairvoyance

iv. Divine vision

v. Realization

d. Appearing on the fourth subplane

i. Physical touch, feeling

ii. Psychometry

iii. Discrimination

iv. Intuition

v. Perfection

e. Appearing on the third subplane

i. Physical sight

ii. Clairvoyance

iii. Spiritual discernment

iv. Idealism

ii. Trị liệu

iii. Phụng sự tích cực

c. Xuất hiện trên cõi phụ thứ năm

i. Thính giác hồng trần

ii. Thông nhĩ

iii. Thông nhãn cao hơn

iv. Linh thị thiêng liêng

v. Sự chứng nghiệm

d. Xuất hiện trên cõi phụ thứ tư

i. Xúc giác hồng trần, cảm giác

ii. Thuật trắc tâm

iii. Sự phân biện

iv. Trực giác

v. Sự hoàn hảo

e. Xuất hiện trên cõi phụ thứ ba

i. Thị giác hồng trần

ii. Thông nhãn

iii. Sự phân biện tinh thần

iv. Chủ nghĩa lý tưởng

v. All knowledge

f. Appearing on the second subplane

i. Physical taste

ii. Imagination

iii. Response to group vibration

g. Appearing on the first subplane

i. Physical smell

ii. Emotional idealism

iii. Spiritual telepathy

12. The ordering suggested is different from that ordering (listed by the Tibetan) which is created by comparing, let us say, all the senses in the lowest position of any series of five (or, in one case, seven), in the next to lowest position, etc., etc.. In the Tibetan's arrangement, Response to Group Vibration and Spiritual Telepathy are not compared to other senses.

13. While some of these relationships might not be readily understandable, they would repay pondering. Finding similarities between apparently dissimilar things is a method of illumination.

14. In interpreting faculties/senses assembled in this way, the relationships between one/three, two/four, three/five, four/ six, etc. must be considered.

v. Mọi tri thức

f. Xuất hiện trên cõi phụ thứ hai

i. Vị giác hồng trần

ii. Sự tưởng tượng

iii. Đáp ứng với rung động nhóm

g. Xuất hiện trên cõi phụ thứ nhất

i. Khứu giác hồng trần

ii. Chủ nghĩa lý tưởng cảm xúc

iii. Viễn cảm tinh thần

12. Trật tự được gợi ý này khác với trật tự kia (do Chân sư Tây Tạng liệt kê), vốn được tạo ra bằng cách so sánh, chúng ta hãy nói rằng, tất cả các giác quan ở vị trí thấp nhất của bất kỳ chuỗi năm giác quan nào (hoặc trong một trường hợp là bảy), rồi đến vị trí thấp kế tiếp, v.v.. Trong cách sắp xếp của Chân sư Tây Tạng, Đáp ứng với Rung động Nhóm và Viễn cảm Tinh thần không được so sánh với các giác quan khác.

13. Dù một số mối liên hệ này có thể không dễ hiểu ngay, chúng vẫn đáng để suy ngẫm. Tìm ra những điểm tương đồng giữa những điều bề ngoài khác nhau là một phương pháp soi sáng.

14. Khi diễn giải các năng lực/giác quan được tập hợp theo cách này, phải xét đến các mối liên hệ giữa một/ba, hai/bốn, ba/năm, bốn/sáu, v.v..

[Page 190]

Let us now proceed to take up each of these senses in detail:

15. We will attempt to understand the development of these senses from the *occult* perspective.

a. Hearing. This, very appropriately, is the first sense to be manifested; the first aspect of manifestation is that of sound, and necessarily **therefore we would expect sound to be the first thing noticed by man on the physical plane,** the plane of densest manifestation, and of **the most marked effects of sound, regarding it as a creating factor.**

16. In this section we find sound to be related both to the highest and the lowest of the planes under consideration (as per the tabulation in the *Secret Doctrine*)

a. Aether Hearing, Sound Atmic plane

b. Air Touch Sound, touch Buddhic plane

c. Fire Sight Sound, touch, sight Mental plane

d. Water Taste Sound, touch, sight, taste Astral plane

e. Earth Smell Sound, touch, sight, taste, smell Physical plane

17. In a still more fundamental respect, sound should be related to the Akasha of the second plane, a plane which is not included in this tabulation.

[Page 190]

Giờ đây chúng ta hãy tiếp tục khảo sát chi tiết từng giác quan này:

15. Chúng ta sẽ cố gắng thấu hiểu sự phát triển của các giác quan này từ viễn tượng *huyền bí học.*

a. Thính giác. Điều này, rất thích đáng, là giác quan đầu tiên được biểu lộ; phương diện đầu tiên của sự biểu lộ là âm thanh, và tất yếu **do đó chúng ta sẽ chờ đợi âm thanh là điều đầu tiên được con người nhận biết trên cõi hồng trần,** cõi của sự biểu lộ đậm đặc nhất, và của **những hiệu quả rõ rệt nhất của âm thanh, khi xem nó như một yếu tố sáng tạo.**

16. Trong phần này, chúng ta thấy âm thanh liên hệ với cả cõi cao nhất lẫn cõi thấp nhất trong các cõi đang được xem xét (theo bảng liệt kê trong *Giáo Lý Bí Nhiệm*)

a. Thính giác dĩ thái, Âm thanh Cõi atma

b. Khí Xúc giác Âm thanh, xúc giác Cõi Bồ đề

c. Lửa Thị giác Âm thanh, xúc giác, thị giác Cõi trí

d. Nước Vị giác Âm thanh, xúc giác, thị giác, vị giác Cõi cảm dục

e. Đất Khứu giác Âm thanh, xúc giác, thị giác, vị giác, khứu giác Cõi hồng trần

17. Ở một phương diện còn căn bản hơn nữa, âm thanh phải được liên hệ với Akasha của cõi thứ hai, một cõi không được bao gồm trong bảng liệt kê này.

18. The major idea put forward is that the originating sense (on the highest of the planes considered) will be the first sense developed (on the lowest of the planes considered).

18. Ý tưởng chính được nêu ra là giác quan khởi nguyên (trên cõi cao nhất trong các cõi được xét) sẽ là giác quan đầu tiên được phát triển (trên cõi thấp nhất trong các cõi được xét).

19. It is interesting that the physical plane, whereon densest manifestation occurs, is considered the plane where the "most marked effects of sound" are to be experienced, if sound is regarded as a "creating factor".

19. Thật thú vị khi cõi hồng trần, nơi sự biểu lộ đậm đặc nhất xảy ra, lại được xem là cõi mà "những hiệu quả rõ rệt nhất của âm thanh" được kinh nghiệm, nếu âm thanh được xem như một "yếu tố sáng tạo".

20. Through sound, magical effects are wrought on the physical plane. Similar effects on subtler planes would, perhaps, not be considered quite so magical.

20. Thông qua âm thanh, các hiệu quả huyền thuật được tạo ra trên cõi hồng trần. Những hiệu quả tương tự trên các cõi vi tế hơn có lẽ sẽ không được xem là huyền thuật đến thế.

21. Because they are most affected by sound, the atmic and physical planes are related. Since sound is more intimately related to the monadic plane (the akashic plane), that plane, too, must be intimately related to the physical plane (in both its dense and etheric aspects). We do see this, in fact, because so many of the dynamics of energy movement and transmission in the etheric body are related to the Monad (on the second plane from above).

21. Bởi vì chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi âm thanh, cõi atma và cõi hồng trần có liên hệ với nhau. Vì âm thanh còn liên hệ mật thiết hơn với cõi chân thần (cõi akasha), nên cõi ấy cũng phải liên hệ mật thiết với cõi hồng trần (trong cả hai phương diện đậm đặc và dĩ thái của nó). Thật vậy, chúng ta thấy điều này, vì rất nhiều động lực của sự vận động và truyền dẫn năng lượng trong thể dĩ thái đều liên hệ với Chân thần (trên cõi thứ hai tính từ trên xuống).

22. VSK suggests: "It seems sound is the first to manifest (to man's physical brain as sensation), and the last to abstract (from man's consciousness in the 3/5 worlds).

22. VSK gợi ý: "Dường như âm thanh là điều đầu tiên biểu lộ (đối với bộ não hồng trần của con người như một cảm giác), và là điều cuối cùng được rút ra khỏi (khỏi tâm thức con người trong ba/năm cõi giới).

23. Upon the physical plane, it is primarily through the medium of air that sound is transmitted (though other and more rapid means of transmission are to be found—water or metal, for instance).

23. Trên cõi hồng trần, âm thanh chủ yếu được truyền qua môi trường khí (dù cũng có thể tìm thấy những phương tiện truyền dẫn khác và nhanh hơn—chẳng hạn như nước hoặc kim loại).

24. The physical plane is paramountly the plane of separation, and it is sound that initially overcomes that sense of separation, relating separated objects via vibratory transmission through the air. This type of relationship precedes the more intimate sense of touch.

24. Cõi hồng trần trước hết và trên hết là cõi của sự phân ly, và chính âm thanh ban đầu vượt qua cảm giác phân ly ấy, liên hệ các vật thể tách biệt qua sự truyền dẫn rung động trong không khí. Loại liên hệ này có trước giác quan thân mật hơn là xúc giác.

Pre-eminently the physical plane is the plane of hearing and hence the sense ascribed to the lowest plane of evolution, and of each of the five planes.

Trước hết và trên hết, cõi hồng trần là cõi của thính giác và vì thế là giác quan được quy cho cõi thấp nhất của tiến hoá, và của mỗi một trong năm cõi.

25. The relationship of the physical plane and of hearing to the third ray has already been suggested. The third ray is the "Primordial Ray"—the foundation, the basis of all subsequent development.

25. Mối liên hệ của cõi hồng trần và của thính giác với cung ba đã được gợi ra. Cung ba là "Cung Nguyên Sơ"—nền tảng, cơ sở của mọi sự phát triển tiếp theo.

On this seventh or lowest plane man has to come to full cognisance of the effect of the Sacred Word as it is in process of sounding forth.

Trên cõi thứ bảy hay thấp nhất này, con người phải đi đến chỗ nhận biết trọn vẹn hiệu quả của Linh từ thiêng liêng khi nó đang trong tiến trình được xướng lên.

26. What may be considered the origin of the Sacred Word? Certainly it originates far 'above' the cosmic physical plane. May we say that its origin is (in relation to our solar system) the higher levels of the cosmic mental plane upon which the "Heart of the Sun" (or the Egoic nature of the Solar Logos) may be found? In fact its origin must be even 'higher'.

26. Điều gì có thể được xem là nguồn gốc của Linh từ thiêng liêng? Chắc chắn nó phát nguyên rất "cao" bên trên cõi hồng trần vũ trụ. Chúng ta có thể nói rằng nguồn gốc của nó là (trong liên hệ với hệ mặt trời của chúng ta) các cấp độ cao hơn của cõi trí vũ trụ, nơi có thể tìm thấy "Trái Tim của Mặt Trời" (hay bản chất chân ngã của Thái dương Thượng đế) chăng? Thật ra, nguồn gốc của nó còn phải "cao" hơn nữa.

27. In simple terms, what is being said is that the Word of the Soul (first in its microcosmic expression, and then in increasingly comprehensive expressions) must come to be recognized on the physical plane.

27. Nói một cách đơn giản, điều đang được nói là Quyền năng từ của linh hồn (trước hết trong biểu hiện vi mô của nó, rồi sau đó trong những biểu hiện ngày càng bao quát hơn) phải được nhận biết trên cõi hồng trần.

28. In all listening, we are, in fact, listening for the sounding of the Word of the Soul. To this, all true listening leads.

28. Trong mọi sự lắng nghe, thật ra chúng ta đang lắng nghe tiếng vang của Quyền năng từ của linh hồn. Mọi sự lắng nghe chân chính đều dẫn đến điều này.

As it reverberates throughout the system, **it drives matter into its appointed place**, and on the physical plane finds its point of deepest materiality and of most concrete demonstration.

Khi nó vang dội khắp hệ thống, **nó đẩy vật chất vào vị trí đã được chỉ định của nó**, và trên cõi hồng trần tìm thấy điểm vật chất tính sâu đậm nhất và sự biểu hiện cụ thể nhất của nó.

29. The Sacred Word arranges all according to the design dictated by pure reason.

29. Linh từ thiêng liêng sắp xếp mọi sự theo mô hình do lý trí thuần túy chỉ định.

30. From what is here said, it becomes apparent that the Sacred Word is intimately related to the Fixed Design which exists in the archetypal worlds and which must be manifested in the 'mosaic worlds'. In relation to human development, the monadic plane is considered the true archetypal plane.

30. Từ điều được nói ở đây, trở nên hiển nhiên rằng Linh từ thiêng liêng liên hệ mật thiết với Mô Hình Cố Định hiện hữu trong các thế giới nguyên mẫu và phải được biểu lộ trong các "thế giới khảm ghép". Trong liên hệ với sự phát triển của con người, cõi chân thần được xem là cõi nguyên mẫu đích thực.

31. We see that the Sacred Word as it manifests on the physical plane is (through the forms it produces) manifesting in its more concrete demonstration).

31. Chúng ta thấy rằng Linh từ thiêng liêng khi biểu lộ trên cõi hồng trần thì (thông qua các hình tướng mà nó tạo ra) đang biểu lộ trong sự chứng minh cụ thể hơn của nó).

32. VSK suggests a reiteration: "Sound is the MOST concrete of the senses."

32. VSK gợi ý một sự nhắc lại: "Âm thanh là giác quan CỤ THỂ nhất."

The key for man to discover and turn, concerns itself with the revealing of the mystery of:

Chiếc chìa khóa để con người khám phá và xoay mở liên quan đến việc vén lộ huyền nhiệm của:

33. We are alerted immediately to the fact that we are dealing with "mystery"—with things that are not easily apprehended.

33. Chúng ta lập tức được báo cho biết rằng mình đang xử lý "huyền nhiệm"—những điều không dễ lĩnh hội.

34. Of course, such apprehension depends upon the acuity of 'listening'—however

34. Dĩ nhiên, sự lĩnh hội như thế tùy thuộc vào độ sắc bén của "sự lắng nghe"—dù sự

listening may be interpreted on each of these levels.

35. The discoveries required are, in a way, a search for the *note* of each of the entities listed below.

a. His own sound.

36. This is achieved through close self-observation and 'self-listening' leading to ever more extensive self-knowledge

b. His brother's sound.

37. This is partially achieved through the expedient of altruism and brotherly love, and, of course, acute listening through the heart. In all of the types of listening necessary, it is the heart that must hear the Sacred Word resounding through the entity to which attentive listening is given.

c. His group sound.

38. This is partially achieved through the art of group identification, which is based upon the ability to remove preoccupation with one's lower self.

d. The sound of that one of the Heavenly Men with whom he is connected.

39. If DK is speaking of human beings living on this planet, they are naturally *all* connected with the Planetary Logos of the Earth-scheme.

40. This sentence may also speak of the connection which exists between any initiate—according to his soul ray and/or

lắng nghe được diễn giải thế nào trên mỗi cấp độ này.

35. Những khám phá cần thiết, theo một cách nào đó, là một cuộc tìm kiếm *âm điệu* của mỗi thực thể được liệt kê dưới đây.

a. Âm thanh của chính y.

36. Điều này đạt được qua sự tự quan sát chặt chẽ và "tự lắng nghe", dẫn đến sự tự tri ngày càng rộng lớn hơn

b. Âm thanh của huynh đệ y.

37. Điều này phần nào đạt được qua phương tiện của lòng vị tha và tình huynh đệ, và dĩ nhiên, qua sự lắng nghe sắc bén bằng trái tim. Trong mọi loại lắng nghe cần thiết, chính trái tim phải nghe Linh từ thiêng liêng vang vọng xuyên qua thực thể mà sự lắng nghe chăm chú đang hướng đến.

c. Âm thanh của nhóm y.

38. Điều này phần nào đạt được qua nghệ thuật đồng hoá với nhóm, vốn dựa trên khả năng loại bỏ sự bận tâm về phàm ngã của mình.

d. Âm thanh của một trong các Đấng Thiên Nhân mà y có liên hệ.

39. Nếu Chân sư DK đang nói về những con người sống trên hành tinh này, thì tự nhiên tất cả họ đều *đều* liên hệ với Đức Hành Tinh Thượng Đế của hệ hành tinh Địa Cầu.

40. Câu này cũng có thể nói đến mối liên hệ hiện hữu giữa bất kỳ điểm đạo đồ nào—tùy theo cung linh hồn và/hoặc cung chân thần

monadic ray—and the Heavenly Man Who expresses through that ray.

e. The sound of the Logos, or the sound of nature; of the solar system, of the Grand Man of the Heavens.

41. More than one note seems indicated. We have been told that the "sound of nature" or the "note of nature" is the note, FA, the green note. The note FA applies not only to our Earth (with its obvious third ray, correlated to FA) but to the entire solar system.

"*In system one*, the completion of the First Breath, the culmination, was the sounding forth, in note majestic, of the note FA,—the note which forms the basic note of this system, the note of manifested nature. This note is, and to it must be supplemented the second note for this the second system. It is not fully sounded or rounded out, nor to the end of the greater cycle will it be completed. The Logos sounds it now, and should He cease to breathe it forth, the whole system would disappear into complete obscuration. It would mark the end of manifestation." (LOM 52)

42. Yet it would seem that a *higher* note of the Solar Logos would be in need of discovery—the note of the soul nature of our Logos, which may be (we are not told with complete certainty) the note SOL.

43. The method of apprehending this latter note would necessitate familiarity with the "Heart of the Sun", by means of which the soul nature of the Logos may be dimly apprehended. Apprehension would also require entering that series of initiations which are called "solar" initiations, and

của y—với Đấng Thiên Nhân biểu lộ qua cung ấy.

e. Âm thanh của Thượng đế, hay âm thanh của thiên nhiên; của hệ mặt trời, của Đại Nhân trên Thiên Giới.

41. Dường như có hơn một âm điệu được chỉ ra. Chúng ta đã được cho biết rằng "âm thanh của thiên nhiên" hay "âm điệu của thiên nhiên" là nốt FA, nốt xanh lục. Nốt FA không chỉ áp dụng cho Trái Đất của chúng ta (với cung ba hiển nhiên của nó, tương quan với FA) mà còn cho toàn bộ hệ mặt trời.

"*Trong hệ thống thứ nhất*, sự hoàn tất của Hơi Thở Thứ Nhất, sự viên mãn, là việc xướng lên, trong âm điệu uy nghi, nốt FA,—nốt tạo thành âm điệu căn bản của hệ thống này, âm điệu của thiên nhiên biểu lộ. Nốt này hiện hữu, và vào đó phải được bổ sung nốt thứ hai cho hệ thống thứ hai này. Nó chưa được xướng lên đầy đủ hay hoàn chỉnh, và cho đến hết chu kỳ lớn hơn nó cũng sẽ chưa hoàn tất. Thượng đế đang xướng nó lúc này, và nếu Ngài ngừng thở ra nó, toàn bộ hệ thống sẽ biến mất vào sự che khuất hoàn toàn. Điều đó sẽ đánh dấu sự chấm dứt của biểu lộ." (LOM 52)

42. Tuy nhiên, dường như một âm điệu *cao hơn* của Thái dương Thượng đế cần được khám phá—âm điệu của bản chất linh hồn của Thượng đế chúng ta, có thể là (chúng ta không được cho biết với sự chắc chắn hoàn toàn) nốt SOL.

43. Phương pháp để lĩnh hội âm điệu sau này sẽ đòi hỏi sự quen thuộc với "Trái Tim của Mặt Trời", nhờ đó bản chất linh hồn của Thượng đế có thể được lĩnh hội một cách mơ hồ. Sự lĩnh hội cũng sẽ đòi hỏi phải bước vào chuỗi điểm đạo được gọi là các điểm đạo "thái dương", bắt đầu (đối với nhân loại) từ

which begin (for humanity) with the third degree. Surely, no disciple who has not taken the third degree can possibly register the soul-sound of the Logos.

cấp thứ ba. Chắc chắn không đệ tử nào chưa trải qua cấp thứ ba có thể ghi nhận âm thanh linh hồn của Thượng đế.

44. It is clear that detection of these sounds is related to detecting the major ray which conditions each of these five entities.

44. Rõ ràng việc phát hiện những âm thanh này liên hệ với việc phát hiện cung chính tác động lên mỗi một trong năm thực thể này.

Therefore, we note that on the physical plane a man has to find his own note, finding it in spite of the density of the form.

Vì vậy, chúng ta lưu ý rằng trên cõi hồng trần, con người phải tìm ra âm điệu riêng của mình, tìm thấy nó bất chấp sự đậm đặc của hình tướng.

45. The density of the form has its own note which is frequently so obtrusive as to drown out the soul note of the one using the form.

45. Sự đậm đặc của hình tướng có âm điệu riêng của nó, thường xâm lấn đến mức lấn át âm điệu linh hồn của người đang sử dụng hình tướng ấy.

46. Immediately below we are to note an interesting progression which relates the notes of each of the five entities to the first five planes, beginning with the physical plane.

46. Ngay bên dưới, chúng ta sẽ lưu ý một tiến trình thú vị liên hệ các âm điệu của mỗi một trong năm thực thể với năm cõi đầu tiên, bắt đầu từ cõi hồng trần.

a. On the physical plane he finds his own note.

a. Trên cõi hồng trần y tìm thấy âm điệu riêng của mình.

47. This is done through meditation and the achieving of a soul-mind-brain alignment.

47. Điều này được thực hiện qua tham thiền và việc đạt được sự chỉnh hợp linh hồn-trí tuệ-bộ não.

48. We might say that “his own note” is his *individual* note and relates to the expression of his soul nature through his personality on the physical plane.

48. Chúng ta có thể nói rằng “âm điệu riêng của y” là âm điệu *cá nhân* của y và liên hệ với sự biểu lộ bản chất linh hồn của y qua phàm ngã của y trên cõi hồng trần.

49. Since the physical plane is the plane of greatest separation, it is fitting that the note of the apparently separate individual should be found there.

49. Vì cõi hồng trần là cõi của sự phân ly lớn nhất, nên thật thích hợp khi âm điệu của cá nhân có vẻ tách biệt được tìm thấy ở đó.

b. On the astral plane he finds his brother's note; through identity of emotion he comes to the recognition of his brother's identity.

b. Trên cõi cảm dục y tìm thấy âm điệu của huynh đệ mình; qua sự đồng nhất về cảm xúc, y đi đến chỗ nhận ra bản sắc của huynh đệ mình.

50. Some reflection of the love-wisdom energy is required.

50. Cần có một sự phản chiếu nào đó của năng lượng bác ái-minh triết.

51. The process suggests the utilization of the potencies of Gemini (the sign of one's brother) in relation to the astral plane.

51. Tiến trình này gợi ý việc sử dụng các tiềm năng của Song Tử (dấu hiệu của huynh đệ mình) trong liên hệ với cõi cảm dục.

52. The astral plane is a plane of relationship, somewhat governed by the number *two,* the number of relationship.

52. Cõi cảm dục là một cõi của tương quan, phần nào được chi phối bởi con số *hai,* con số của tương quan.

53. The source of true identity, the Monad, has a direct reflection upon the astral plane, for the monadic plane is the second plane from 'above' and the astral plane, the second from 'below'. We may expect that there is something about the functioning of the emotional body which will reveal the nature of the Monad/Spirit.

53. Nguồn gốc của bản sắc chân thực, chân thần, có một sự phản chiếu trực tiếp trên cõi cảm dục, vì cõi chân thần là cõi thứ hai tính từ "trên xuống" và cõi cảm dục là cõi thứ hai tính từ "dưới lên". Chúng ta có thể chờ đợi rằng có điều gì đó trong hoạt động của thể cảm xúc sẽ tiết lộ bản chất của chân thần/ tinh thần.

54. The value of coming into emotional rapport with one's brother is emphasized as a means of understanding the nature of one's brother's identity.

54. Giá trị của việc đi vào sự tương thông cảm xúc với huynh đệ mình được nhấn mạnh như một phương tiện để thấu hiểu bản chất bản sắc của huynh đệ mình.

55. The implication is that we must 'feel' each other within an astral field if we are really to *know* each other.

55. Hàm ý ở đây là chúng ta phải "cảm" nhau trong một trường cảm dục nếu thực sự muốn *biết* nhau.

[Page 191]

[Page 191]

c. On the mental plane he begins to find his group note.

c. Trên cõi trí, y bắt đầu tìm thấy âm điệu nhóm của mình.

56. Điều thú vị ở đây là việc tìm thấy âm điệu nhóm của mình không phải là vấn đề

56. What is interesting here is that finding one's group note is not a matter of astral *feeling,* as might be expected.

56. Điều thú vị ở đây là việc tìm thấy nốt nhóm của mình không phải là vấn đề của *cảm nhận* cảm dục, như người ta có thể chờ đợi.

57. The mental plane is responsive to the energy of purpose, and one finds one's true group according to purpose. In other words, following one's deeper interests leads to the revelation of purpose. Those with similar purpose aggregate into groups.

57. Cõi trí đáp ứng với năng lượng của mục đích, và người ta tìm thấy nhóm chân thực của mình tùy theo mục đích. Nói cách khác, việc theo đuổi những mối quan tâm sâu xa hơn của mình dẫn đến sự mặc khải về mục đích. Những ai có mục đích tương tự sẽ tập hợp thành nhóm.

58. It becomes clear that detecting the group note is not fundamentally a sentient activity but an activity involving deep thought, involving not only the lower mental plane but, especially, the *higher*.

58. Rõ ràng là việc nhận ra âm điệu nhóm về căn bản không phải là một hoạt động cảm nhận mà là một hoạt động bao hàm tư tưởng sâu sắc, không chỉ liên quan đến cõi hạ trí mà đặc biệt là cõi *thượng trí*.

59. The mental plane is divided into two sections and on the higher levels of that plane the casual body or "soul body" is to be found. Causal bodies, according to their quality, are gathered into groups. One's true group is the group of souls into which one is gathered according to one's soul nature and quality.

59. Cõi trí được chia thành hai phần và trên các cấp độ cao hơn của cõi ấy có thể tìm thấy thể nguyên nhân hay "thể linh hồn". Các thể nguyên nhân, tùy theo phẩm tính của chúng, được tập hợp thành nhóm. Nhóm chân thực của một người là nhóm các linh hồn mà người ấy được tập hợp vào theo bản chất và phẩm tính linh hồn của mình.

60. This type of group abides incarnation after incarnation, stable in the face of the many transient groups with which the personality may affiliate.

60. Loại nhóm này tồn tại từ kiếp lâm phàm này sang kiếp lâm phàm khác, ổn định trước vô số nhóm tạm thời mà phàm ngã có thể liên kết với.

61. To find the group note, then, it would seem that a deep connection with the causal body and its sponsoring Solar Angel must be established—through both meditation and service.

61. Vậy thì, để tìm thấy âm điệu nhóm, dường như phải thiết lập một sự nối kết sâu xa với thể nguyên nhân và Thái dương Thiên Thần bảo trợ của nó—thông qua cả tham thiền lẫn phụng sự.

d. On the buddhic plane, or the plane of wisdom, he begins to find the note of his planetary Logos.

d. Trên cõi Bồ đề, hay cõi minh triết, y bắt đầu tìm thấy âm điệu của Hành Tinh Thượng Đế của mình.

62. A man becomes a planetary factor when he takes the third initiation, thus entering into a more direct relationship with the Divine Plan expressed through the Spiritual Triad. Entrée into the Spiritual Triad is achieved at the third degree, though even at the fifth degree the initiate is still polarized within the triad—the *atmic* aspect at that particular point of development.

62. Con người trở thành một nhân tố hành tinh khi y nhận lần điểm đạo thứ ba, nhờ đó đi vào một mối liên hệ trực tiếp hơn với Thiên Cơ được biểu lộ qua Tam Nguyên Tinh Thần. Sự đi vào Tam Nguyên Tinh Thần đạt được ở cấp độ thứ ba, dù ngay cả ở cấp độ thứ năm, điểm đạo đồ vẫn còn phân cực trong tam nguyên—ở phương diện *atma* tại điểm phát triển đặc thù ấy.

63. Interestingly the third initiation represents a kind of intuitive victory over one significant phase of illusion. It requires intuition (buddhi) to dispel illusion, and this intuition is significantly accessed at the third degree which, interestingly, is the first *solar* initiation. Solar fire, intuition and buddhi are closely related.

63. Điều đáng chú ý là lần điểm đạo thứ ba tượng trưng cho một loại chiến thắng trực giác trước một giai đoạn quan trọng của ảo tưởng. Cần có trực giác (Bồ đề) để làm tiêu tan ảo tưởng, và trực giác này được tiếp cận một cách đáng kể ở cấp độ thứ ba, vốn cũng là lần điểm đạo *thái dương* đầu tiên. Lửa Thái dương, trực giác và Bồ đề có liên hệ mật thiết với nhau.

64. So at the first solar initiation, at which the energy of buddhi is given new access to the initiate's energy system, the nature of the note of the Planetary Logos *begins* to be revealed. A fuller revelation will obviously come when the buddhic consciousness is no longer encumbered by the causal vehicle on the higher mental plane.

64. Vì vậy, ở lần điểm đạo thái dương đầu tiên, khi năng lượng của Bồ đề được mở ra một lối tiếp cận mới vào hệ thống năng lượng của điểm đạo đồ, bản chất của âm điệu của Hành Tinh Thượng Đế *bắt đầu* được tiết lộ. Một sự mặc khải đầy đủ hơn hiển nhiên sẽ đến khi tâm thức Bồ đề không còn bị vận cụ nguyên nhân trên cõi thượng trí cản trở nữa.

65. It becomes clear that the finding of this note necessitates *intuition.* A Planetary Logos is a Dragon of Wisdom in whom the Love-Wisdom energy is demonstrating. The identity of this great Being must similarly be approached through an energy related to Love-Wisdom—namely buddhi.

65. Rõ ràng là việc tìm ra âm điệu này đòi hỏi *trực giác.* Một Hành Tinh Thượng Đế là một Rồng Minh Triết trong đó năng lượng Bác Ái – Minh Triết đang biểu lộ. Bản sắc của Đấng Vĩ Đại này cũng phải được tiếp cận qua một năng lượng liên hệ với Bác Ái – Minh Triết—tức là Bồ đề.

66. We do remember that the majority of Ashrams are to be found on the buddhic plane and that these Ashrams are considered as chakras within the energy system of the Planetary Logos. Naturally, a growing sense of the Planetary Logos' chakric development

66. Chúng ta nhớ rằng đa số các ashram được tìm thấy trên cõi Bồ đề và các ashram này được xem như những luân xa trong hệ thống năng lượng của Hành Tinh Thượng Đế. Một cách tự nhiên, cảm nhận ngày càng tăng về sự phát triển luân xa của Hành Tinh

will reveal more of His identity as expressed through His note.

Thượng Đế sẽ tiết lộ thêm về bản sắc của Ngài như được biểu lộ qua âm điệu của Ngài.

e. On the atmic, or spiritual, plane the note logoic begins to sound within his consciousness.

e. Trên cõi atma, hay cõi tinh thần, âm điệu logoic bắt đầu vang lên trong tâm thức của y.

67. This is an interesting idea if pursued. The atmic plane is a plane of *will* and of intelligence (since as the third plane from 'above' it is ruled by Saturn and the third ray of Abstract Intelligence). Since the atmic plane is also the *first* of the Brahmic planes, it is related as well to the first ray.

67. Đây là một ý tưởng thú vị nếu được theo đuổi. Cõi atma là một cõi của *ý chí* và của trí tuệ (vì là cõi thứ ba tính từ "trên xuống" nên nó được Sao Thổ và cung ba của Trí Tuệ Trừu Tượng cai quản). Vì cõi atma cũng là cõi *thứ nhất* trong các cõi Brahmic, nên nó cũng liên hệ với cung một.

68. The solar logoic note (we are here told) is initially apprehended on the atmic plane and, presumably, even more fully apprehended on the monadic level (which is still more resonant with the identity of the great Solar God expressing principally through the second ray). One might wonder why, on the buddhic plane, that solar logoic note might not be initially detected.

68. Âm điệu logoic thái dương (ở đây chúng ta được cho biết) ban đầu được lĩnh hội trên cõi atma và, có lẽ, còn được lĩnh hội đầy đủ hơn nữa trên cấp độ chân thần (vốn còn cộng hưởng hơn với bản sắc của vị Thượng đế Thái dương vĩ đại, Đấng biểu lộ chủ yếu qua cung hai). Người ta có thể tự hỏi vì sao trên cõi Bồ đề, âm điệu logoic thái dương ấy lại không được nhận ra ngay từ đầu.

69. We are being told, in essence, that an apprehension of the note of the Solar Logos must be approached through *will,* even though Love-Wisdom may be His principle note at this time. This means that knowledge and the sense of unity are not enough truly to reveal this highest note.

69. Về bản chất, điều đang được nói với chúng ta là sự lĩnh hội âm điệu của Thái dương Thượng đế phải được tiếp cận qua *ý chí,* mặc dù Bác Ái – Minh Triết có thể là âm điệu nguyên khí của Ngài vào lúc này. Điều đó có nghĩa là tri thức và cảm thức hợp nhất không đủ để thực sự tiết lộ âm điệu tối cao này.

70. The atmic plane is called not only the "spiritual" plane but also the "nirvanic" plane. The nirvanic experience focussed there is the beginning of intelligent and willing participation in solar logoic life. Entry into the stream of solar logoic life (as *fully* occurs on the monadic plane) is the first nirvana.

70. Cõi atma không chỉ được gọi là cõi "tinh thần" mà còn là cõi "Niết Bàn". Kinh nghiệm Niết Bàn tập trung tại đó là sự khởi đầu của việc tham dự một cách thông tuệ và đầy ý chí vào sự sống logoic thái dương. Việc đi vào dòng sự sống logoic thái dương (như xảy ra một cách *trọn vẹn* trên cõi chân thần) là niết bàn thứ nhất.

71. Interestingly, the note FA, the green note, connected with the third ray and Saturn is the note of nature and the note which resounded at the close of the first solar system. From the atmic plane resonance may be established with this particular note of the Logos as a point of departure for apprehending a still deeper note, based on Love-Wisdom and positioned at a higher frequency than the note of nature. That note, the note hypothesized as "G" or SOL, is closely correlated to the monadic plane.

71. Điều đáng chú ý là nốt FA, nốt xanh lục, liên hệ với cung ba và Sao Thổ, là âm điệu của thiên nhiên và là âm điệu đã vang lên vào lúc kết thúc hệ mặt trời thứ nhất. Từ cõi atma có thể thiết lập sự cộng hưởng với âm điệu đặc thù này của Thượng đế như một điểm khởi hành để lĩnh hội một âm điệu còn sâu xa hơn, dựa trên Bác Ái – Minh Triết và được đặt ở một tần số cao hơn âm điệu của thiên nhiên. Âm điệu ấy, âm điệu được giả định là "G" hay SOL, có tương quan mật thiết với cõi chân thần.

I am differentiating thus for the sake of clarity.

Tôi phân biệt như vậy vì mục đích làm sáng tỏ.

72. The differentiation offered is surely thought-provoking however difficult it may be to see such clear distinctions when viewing the life-as-lived.

72. Sự phân biệt được đưa ra quả thật gợi nhiều suy nghĩ, dù có thể rất khó nhận ra những phân biệt rõ ràng như thế khi quan sát sự sống như nó đang được sống.

73. When we seek to come en rapport with the five entities listed, we shall know somewhat more clearly 'where' and how to focus our consciousness.

73. Khi chúng ta tìm cách đi vào sự tương thông với năm thực thể được liệt kê, chúng ta sẽ biết rõ hơn phần nào "ở đâu" và bằng cách nào để tập trung tâm thức của mình.

In evolution itself, due to the parallelism of nature, the distinctions are not so sharply made, and a man's ray, point of development, the work earlier accomplished, his temporary limitations, and other causes create a seeming confusion, but in the great scheme as seen from above downwards, the work proceeds as described.

Trong chính tiến hoá, do tính song hành của thiên nhiên, những phân biệt ấy không được tạo ra một cách sắc nét đến thế, và cung của một người, điểm tiến hoá, công việc đã hoàn thành trước đó, những giới hạn tạm thời của y, cùng các nguyên nhân khác tạo nên một sự lẫn lộn bề ngoài; nhưng trong đại thể, như được nhìn từ trên xuống dưới, công việc diễn tiến như đã mô tả.

74. DK suggests that in order to see these distinctions with clarity, the point of vantage must be from 'above' downwards.

74. Chân sư DK gợi ý rằng để thấy những phân biệt này một cách rõ ràng, điểm quan sát phải là từ "trên" nhìn xuống.

75. Our evolutionary task is a progressive series of broadening and deepening identifications, each of them related to a

75. Nhiệm vụ tiến hoá của chúng ta là một chuỗi tiến triển của những sự đồng hoá ngày càng mở rộng và đào sâu, mỗi sự đồng hoá

certain vibratory level of the cosmic physical plane.

76. VSK suggests the following: "So it appears the cause is one plane above the effect; thus the group note is found on the mental (point c.), although the group/ ashram is usually on the buddhic?"

77. It is important to realize that the "move" of Hierarchy from the higher mental to the buddhic plane was not discussed in this rather early book, *A Treatise on Cosmic Fire,* published in 1925.

Hearing on the astral plane is commonly called clairaudience, and means the ability to hear the sounds of the astral plane.

78. Apprehending these sounds may either help extricate ourselves from or immerse ourselves more deeply within the burgeoning illusion of that plane.

It is a faculty that demonstrates throughout the entire astral body, and **a man hears all over his vehicle and not only through the specialised organs, the ears, the product of physical plane action and reaction.**

79. One of the key rulers of the systemic physical level is Saturn, the planet of space, time and localization. The astral plane is, however, ruled by Neptune which blurs distinctions and eradicates boundaries. Under Neptune it is reasonable that sensitivity should be more generalized and not so particularly focused through concrete localized organs of reception.

đều liên hệ với một cấp độ rung động nhất định của cõi hồng trần vũ trụ.

76. VSK gợi ý như sau: "Vì vậy dường như nguyên nhân nằm ở cõi cao hơn hiệu quả một bậc; do đó âm điệu nhóm được tìm thấy trên cõi trí (điểm c.), mặc dù nhóm/ashram thường ở trên cõi Bồ đề?"

77. Điều quan trọng là phải nhận ra rằng sự "di chuyển" của Thánh đoàn từ cõi thượng trí sang cõi Bồ đề đã không được bàn đến trong cuốn sách tương đối sớm này, *Luận về Lửa Vũ Trụ,* xuất bản năm 1925.

Thông nhĩ trên cõi cảm dục thường được gọi là thông nhĩ, và có nghĩa là khả năng nghe các âm thanh của cõi cảm dục.

78. Việc lĩnh hội các âm thanh này hoặc có thể giúp chúng ta thoát ra khỏi, hoặc khiến chúng ta chìm sâu hơn vào ảo tưởng đang phát triển của cõi ấy.

Đó là một năng lực biểu lộ khắp toàn bộ thể cảm dục, và **con người nghe bằng toàn bộ vận cụ của mình chứ không chỉ qua các cơ quan chuyên biệt, tức đôi tai, vốn là sản phẩm của tác động và phản ứng trên cõi hồng trần.**

79. Một trong những chủ tinh then chốt của cấp độ hồng trần hệ thống là Sao Thổ, hành tinh của không gian, thời gian và sự định vị. Tuy nhiên, cõi cảm dục được Sao Hải Vương cai quản, hành tinh làm mờ các phân biệt và xóa bỏ các ranh giới. Dưới Sao Hải Vương, thật hợp lý khi tính nhạy cảm trở nên tổng quát hơn và không quá tập trung đặc biệt qua các cơ quan tiếp nhận cụ thể và định vị rõ rệt.

This would necessarily be so, owing to the fluidic nature of the astral body.

Điều này tất yếu phải như vậy, do bản chất linh động của thể cảm dục.

80. DK tells us something about the nature of the astral body: it is fluidic (a term associated with the dynamics of Neptune).

80. Chân sư DK cho chúng ta biết điều gì đó về bản chất của thể cảm dục: nó có tính linh động (một thuật ngữ gắn với động lực của Sao Hải Vương).

Man on the physical plane hears at the same time a certain range of sounds, and only a small and particular gamut of vibrations impinges upon his ears.

Con người trên cõi hồng trần đồng thời nghe được một phạm vi âm thanh nhất định, và chỉ một âm giai nhỏ và đặc thù của các rung động tác động lên tai của y.

81. Saturn is the planet of limitation and, under Saturn, the range of impressionability is naturally limited.

81. Sao Thổ là hành tinh của sự giới hạn, và dưới Sao Thổ, phạm vi khả năng tiếp nhận ấn tượng tự nhiên bị giới hạn.

There are many of the lesser sounds of nature which entirely escape him, while the major group sounds are not differentiated at all.

Có nhiều âm thanh nhỏ hơn của thiên nhiên hoàn toàn thoát khỏi y, trong khi các âm thanh nhóm lớn hơn thì hoàn toàn không được phân biệt.

82. DK elaborates a bit on the sounds missed by the average human being. The small and great sounds elude his auditory apprehension equally. He fails to detect the sounds caused by tiny processes and by comprehensive processes as well. As he becomes more identified with large processes, his ability to register the minute will also grow. Man presently functions within a very limited 'middle' range.

82. Chân sư DK giải thích thêm đôi chút về những âm thanh mà con người trung bình bỏ lỡ. Các âm thanh nhỏ và lớn đều thoát khỏi sự lĩnh hội thính giác của y như nhau. Y không nhận ra những âm thanh do các tiến trình cực nhỏ cũng như các tiến trình bao quát gây ra. Khi y ngày càng đồng hoá với các tiến trình lớn, khả năng ghi nhận cái vi tế của y cũng sẽ tăng lên. Hiện nay con người hoạt động trong một phạm vi "trung gian" rất hạn hẹp.

83. By major group sounds (as they impact the physical plane) may be meant:

83. Các âm thanh nhóm lớn (khi chúng tác động lên cõi hồng trần) có thể được hiểu là:

a. The sounds of soul groups

a. Các âm thanh của những nhóm linh hồn

b. The sounds of nations and races

b. Các âm thanh của các quốc gia và các nhân loại

c. The sounds of kingdoms, including the sound of humanity.

c. Các âm thanh của các giới, kể cả âm thanh của nhân loại.

d. The sound of Nature

d. Âm thanh của Thiên nhiên

e. And so forth…

e. Vân vân…

84. We note the importance of the word "differentiated". Sounds may be present but unless they are differentiated, noticed, isolated, it is as if they were not.

84. Chúng ta lưu ý tầm quan trọng của từ "được phân biệt". Âm thanh có thể hiện diện nhưng nếu không được phân biệt, được chú ý, được tách riêng ra, thì cũng như không có.

85. We see something of the importance of Saturn (Lord of the third ray, and intimately related to sound and its sources) in the isolating and differentiating of various sounds.

85. Chúng ta thấy phần nào tầm quan trọng của Sao Thổ (Đấng Chúa Tể của cung ba, và liên hệ mật thiết với âm thanh cùng các nguồn của nó) trong việc cô lập và phân biệt các âm thanh khác nhau.

As evolution proceeds and the inner sense of hearing becomes acute,

Khi tiến hoá tiếp diễn và nội nhĩ trở nên sắc bén,

86. The energy of the third ray (a ray related to sound) is called "the acute energy of divine mental perception". With growing acuity of thought it can be inferred that there will arise a growing acuity of the inner sense of hearing.

86. Năng lượng của cung ba (một cung liên hệ với âm thanh) được gọi là "năng lượng sắc bén của tri giác trí tuệ thiêng liêng". Từ sự sắc bén ngày càng tăng của tư tưởng, có thể suy ra rằng sẽ xuất hiện sự sắc bén ngày càng tăng của nội nhĩ.

these other physical plane sounds will likewise swing into his ken,

những âm thanh khác trên cõi hồng trần này cũng sẽ đi vào tầm nhận biết của y,

87. The sounds ("lesser sounds of nature" and "major group sounds") are considered physical plane sounds, no matter what may be their occult origin on higher planes.

87. Các âm thanh ("những âm thanh nhỏ hơn của thiên nhiên" và "các âm thanh nhóm lớn") được xem là những âm thanh của cõi hồng trần, bất kể nguồn gốc huyền bí của chúng có thể ở các cõi cao hơn nào.

and he will be acutely conscious of all sounds on the astral, and the physical plane —a thing, which if possible now, would result in the shattering of the body.

và y sẽ hữu thức một cách sắc bén về mọi âm thanh trên cõi cảm dục và cõi hồng trần— điều mà, nếu hiện nay có thể xảy ra, sẽ dẫn đến sự tan vỡ của thể xác.

88. This is a fascinating and important sentence. Sound can shatter—of this we are aware. We come to understand the reason for those veils which presently limit the acuity of the senses. They are protective mechanisms.

88. Đây là một câu rất hấp dẫn và quan trọng. Âm thanh có thể làm tan vỡ—điều này chúng ta biết. Chúng ta bắt đầu hiểu lý do của những bức màn hiện đang giới hạn sự sắc bén của các giác quan. Chúng là những cơ chế bảo vệ.

89. Probably in dream states we become very aware of "sounds on the astral", but at such times, sounds on the physical plane are not apprehensible.

89. Có lẽ trong các trạng thái mộng, chúng ta trở nên rất ý thức về "những âm thanh trên cõi cảm dục", nhưng vào những lúc ấy, các âm thanh trên cõi hồng trần lại không thể được lĩnh hội.

90. It is the *combination* of the two types of sounds that may have a shattering effect.

90. Chính sự *kết hợp* của hai loại âm thanh này mới có thể gây ra tác động làm tan vỡ.

91. We begin to realize that the human nervous system and energy system in general must be in a very fit and resilient condition to withstand what we glibly call "continuity of consciousness".

91. Chúng ta bắt đầu nhận ra rằng hệ thần kinh con người và hệ thống năng lượng nói chung phải ở trong một tình trạng rất thích hợp và dẻo dai mới có thể chịu đựng điều mà chúng ta hời hợt gọi là "sự liên tục của tâm thức".

If the note of nature, for instance, were to strike but once upon the ear of a man (a note made up of the totality of vibrations produced by all dense material forms) his physical body would be completely disrupted.

Chẳng hạn, nếu âm điệu của thiên nhiên chỉ đánh vào tai con người một lần thôi (một âm điệu được cấu thành bởi tổng thể các rung động do mọi hình tướng vật chất đậm đặc tạo ra) thì thể xác của y sẽ hoàn toàn bị phá vỡ.

92. We are given a clear definition of the "note of nature", and it is, from this description, a very "material" note.

92. Chúng ta được trao cho một định nghĩa rõ ràng về "âm điệu của thiên nhiên", và từ mô tả này, đó là một âm điệu rất "vật chất".

93. We notice that even one impact of this note would be sufficient to completely disrupt the physical body of man.

93. Chúng ta lưu ý rằng chỉ một tác động của âm điệu này cũng đủ để hoàn toàn phá vỡ thể xác của con người.

94. We should perhaps take with a grain of salt the testimony of those who state that they constantly hear the note of nature.

94. Có lẽ chúng ta nên dè dặt trước lời chứng của những người nói rằng họ liên tục nghe thấy âm điệu của thiên nhiên.

95. Well may we be impressed by a growing awareness of the constructive and destructive power of sound!

[Page 192] He is not ready yet for such a happening; the inner ear is not duly prepared. **Only when the threefold hearing is consummated will completed hearing on the physical plane be likewise permitted.**

96. The preparation of the inner ear is a slow process involving the wearing away of the etheric web through the agency of the combination of fire by friction and solar fire over a long period of time.

97. Through such a gradual exposure to an increasing range of sounds, the disruptive shock of sudden impacts can be avoided.

98. What may be meant by the "threefold hearing"? And the consummation of threefold hearing? Perhaps we are speaking of hearing on all three planes leading to some consummation of hearing achieved on the buddhic plane (a plane which can be understood as a "plane of consummation").

99. We may be dealing with a resonance related to the number *four.* When, for instance, hearing is consummated on the buddhic plane (the fourth) the hearing of the note of nature on the fourth and lowest plane of the personality (mental, astral, etheric, and *physical*) can be allowed. There is a certain symmetry in this thought.

100. It is as if one must be quite free of the lower three worlds (achieved with growing buddhic polarization) if the sound of the densest level of the lowest of those three

95. Chúng ta hẳn phải ấn tượng trước sự nhận biết ngày càng tăng về quyền năng kiến tạo và hủy diệt của âm thanh!

[Page 192] Y vẫn chưa sẵn sàng cho một biến cố như thế; nội nhĩ chưa được chuẩn bị đúng mức. **Chỉ khi nào sự nghe tam phân được hoàn tất thì sự nghe hoàn chỉnh trên cõi hồng trần mới cũng được cho phép.**

96. Sự chuẩn bị của nội nhĩ là một tiến trình chậm chạp, bao gồm sự bào mòn của màng lưới dĩ thái nhờ tác động của sự kết hợp giữa Lửa ma sát và Lửa Thái dương trong một thời gian dài.

97. Nhờ sự phơi mở dần dần như thế trước một phạm vi âm thanh ngày càng tăng, có thể tránh được cú sốc phá vỡ do những tác động đột ngột gây ra.

98. "Sự nghe tam phân" có thể có nghĩa là gì? Và sự hoàn tất của sự nghe tam phân? Có lẽ chúng ta đang nói đến sự nghe trên cả ba cõi dẫn đến một sự hoàn tất của sự nghe đạt được trên cõi Bồ đề (một cõi có thể được hiểu là "cõi của sự hoàn tất").

99. Có thể chúng ta đang đề cập đến một sự cộng hưởng liên hệ với con số *bốn.* Chẳng hạn, khi sự nghe được hoàn tất trên cõi Bồ đề (cõi thứ tư), thì sự nghe âm điệu của thiên nhiên trên cõi thứ tư và thấp nhất của phàm ngã (trí tuệ, cảm dục, dĩ thái và *hồng trần*) có thể được cho phép. Có một sự đối xứng nhất định trong ý tưởng này.

100. Dường như người ta phải thực sự thoát khỏi ba cõi thấp (đạt được nhờ sự phân cực Bồ đề ngày càng tăng) thì âm thanh của cấp độ đậm đặc nhất của cõi thấp nhất trong ba

worlds can be allowed to impact the now prepared ear.

cõi ấy mới có thể được phép tác động lên đôi tai nay đã được chuẩn bị.

101. What would be the value of hearing the note of nature? We would know the sound from which we are emerging and the basis of all progressive evolution into a higher note. We would be able to detect whether any influence resonated to the past or the intended future.

101. Giá trị của việc nghe âm điệu của thiên nhiên là gì? Chúng ta sẽ biết âm thanh mà từ đó mình đang vươn ra, và nền tảng của mọi tiến hoá tiến bộ vào một âm điệu cao hơn. Chúng ta sẽ có thể nhận ra liệu bất kỳ ảnh hưởng nào cộng hưởng với quá khứ hay với tương lai được dự định.

102. Hearing the note of nature would reveal what we have been and thus clarify the direction in which we are intended to progress. From a developmental perspective, it is necessary to hear the note of the past even if we no longer wish to identify with that note.

102. Việc nghe âm điệu của thiên nhiên sẽ tiết lộ chúng ta đã từng là gì và nhờ đó làm sáng tỏ hướng mà chúng ta được dự định tiến tới. Từ góc độ phát triển, cần phải nghe âm điệu của quá khứ dù chúng ta không còn muốn đồng hoá với âm điệu ấy nữa.

103. VSK suggests that threefold hearing may be achieved as the three spinal channels are completely opened through the progress of kundalini.

103. VSK gợi ý rằng sự nghe tam phân có thể đạt được khi ba kinh mạch cột sống được khai mở hoàn toàn nhờ sự tiến triển của kundalini.

Hearing on the mental plane is simply an extension of the faculty of differentiating sound.

Sự nghe trên cõi trí đơn giản là sự mở rộng của năng lực phân biệt âm thanh.

104. We can understand how much the faculty of hearing has to do with differentiation, Saturn and the third ray (the "Essential Discriminating Life").

104. Chúng ta có thể hiểu năng lực nghe liên hệ nhiều đến mức nào với sự biến phân, Sao Thổ và cung ba ("Sự Sống Phân Biện Cốt Yếu").

105. Hearing is the initial faculty by means of which location and direction in time in space is determined.

105. Sự nghe là năng lực ban đầu nhờ đó vị trí và phương hướng trong thời gian và không gian được xác định.

106. Through hearing on the mental plane the group note is found. Since the process of "differentiating sound" is of focal importance, it can be inferred that part of the finding of the group note is the differentiating of various group notes from

106. Nhờ sự nghe trên cõi trí mà âm điệu nhóm được tìm thấy. Vì tiến trình "phân biệt âm thanh" có tầm quan trọng trọng yếu, có thể suy ra rằng một phần của việc tìm ra âm điệu nhóm là phân biệt các âm điệu nhóm khác nhau với nhau. Sự phân biện có liên

each other. Discrimination is involved—both mental and sentient discrimination (as may be found on the higher mental plane, especially on the second subplane of that plane, whereon is found "Response to Group Vibration")

quan—cả phân biện trí tuệ lẫn phân biện cảm nhận (như có thể thấy trên cõi thượng trí, đặc biệt trên cõi phụ thứ hai của cõi ấy, nơi có "Đáp Ứng với Rung Động Nhóm")

107. Since on the higher mental plane, groupings of causal bodies (or egoic lotuses) can be found, it is clear why the mental plane should be level upon the group note may be found. The 'move' of Ashrams to the buddhic plane may have modified this somewhat, but the principle, it would seem, still holds good.

107. Vì trên cõi thượng trí có thể tìm thấy những nhóm thể nguyên nhân (hay các Hoa Sen Chân Ngã), nên rõ ràng vì sao cõi trí phải là cấp độ mà trên đó âm điệu nhóm có thể được tìm thấy. Sự "di chuyển" của các ashram sang cõi Bồ đề có thể đã phần nào sửa đổi điều này, nhưng nguyên lý ấy, dường như, vẫn còn đúng.

The hearing dealt with on all these planes is the hearing that has to do with the form, that concerns the vibration of matter, and that is occupied with the not-self.

Sự nghe được bàn đến trên tất cả các cõi này là sự nghe có liên quan đến hình tướng, liên quan đến rung động của vật chất, và bận tâm với không-phải-ngã.

108. By "all these planes" does DK include both the buddhic and atmic planes (not yet discussed in relation to hearing) or only those planes thus far discussed—physical, astral and mental?

108. Bởi "tất cả các cõi này", Chân sư DK có bao gồm cả cõi Bồ đề và cõi atma (chưa được bàn đến liên hệ với sự nghe) hay chỉ những cõi đã được bàn đến cho đến nay—hồng trần, cảm dục và trí tuệ?

109. Hearing is, in many ways, a relatively 'external' sense, but upon the higher planes (i.e., the formless or arupa planes) it would seem to move beyond occupation with the not-Self.

109. Sự nghe, theo nhiều phương diện, là một giác quan tương đối "bên ngoài", nhưng trên các cõi cao hơn (tức các cõi vô sắc hay arupa) dường như nó vượt ra ngoài sự bận tâm với không-phải-Ngã.

It has not to do with the psyche, or the telepathic communication that proceeds from mind to mind, but with the sound of the form or **that power whereby one separated unit of consciousness is aware of another unit who is not himself. Bear this carefully in mind.**

Nó không liên quan đến thức giả, hay Giao tiếp viễn cảm diễn ra từ trí tuệ này sang trí tuệ khác, mà liên quan đến âm thanh của hình tướng hay **quyền năng nhờ đó một đơn vị tâm thức biệt lập nhận biết một đơn vị khác không phải là chính mình. Hãy ghi nhớ điều này cẩn thận.**

110. DK seems to be specifying a particular type of hearing. We are given a particularly

110. Chân sư DK dường như đang xác định một loại sự nghe đặc thù. Chúng ta được trao

useful definition of hearing (as that sense is now being discussed): "That power whereby one separated unit of consciousness is aware of another unit who is not himself".

cho một định nghĩa đặc biệt hữu ích về sự nghe (theo nghĩa đang được bàn ở đây): "Quyền năng nhờ đó một đơn vị tâm thức biệt lập nhận biết một đơn vị khác không phải là chính mình".

111. Hearing of this type, therefore, is a tool for detection of the "other", or of that which is not recognized as the self. It is an initial awareness of that "other" within the field of consciousness.

111. Vì vậy, loại sự nghe này là một công cụ để phát hiện "cái khác", hay cái không được nhận ra là bản ngã. Đó là sự nhận biết ban đầu về "cái khác" ấy trong trường tâm thức.

112. We often ask when faced with a large environment: "Did you hear anything?" "Did you hear anyone?" "Is there anyone there?" It is a question of detecting another within the field.

112. Chúng ta thường hỏi khi đối diện với một môi trường rộng lớn: "Bạn có nghe thấy gì không?" "Bạn có nghe thấy ai không?" "Có ai ở đó không?" Đó là vấn đề phát hiện một kẻ khác trong trường ấy.

When the extension of hearing becomes such that it concerns the psyche, then we call it telepathy or that wordless communication that is the synthesis of hearing on all the three lower planes and which is known by the Ego in the causal body on the formless levels of the mental plane.

Khi sự mở rộng của sự nghe đạt đến mức liên quan đến thức giả, thì chúng ta gọi đó là viễn cảm hay sự giao tiếp không lời là sự tổng hợp của sự nghe trên cả ba cõi thấp và được chân ngã trong thể nguyên nhân trên các cấp độ vô sắc của cõi trí biết đến.

113. At this point in the discussion we are distinguishing between rupa and arupa hearing—hearing in relation to form and hearing on the so-called formless planes (including the higher mental plane as formless).

113. Tại điểm này trong cuộc bàn luận, chúng ta đang phân biệt giữa sự nghe rupa và arupa—sự nghe liên hệ với hình tướng và sự nghe trên các cõi được gọi là vô sắc (bao gồm cả cõi thượng trí như là vô sắc).

114. We are aware that on the first or atomic subplane of the mental plane the faculty of "Spiritual Telepathy" can be found. It is apparently this faculty which is here described as "the synthesis of hearing on all the lower planes". Perhaps there is a kind of telepathy associated with *each* of the subplanes of the higher mental plane, "*Spiritual* Telepathy" being that which particular concerns the Spiritual Triad and

114. Chúng ta biết rằng trên cõi phụ thứ nhất hay cõi phụ nguyên tử của cõi trí có thể tìm thấy năng lực "Viễn cảm Tinh thần". Rõ ràng chính năng lực này được mô tả ở đây như là "sự tổng hợp của sự nghe trên tất cả các cõi thấp". Có lẽ có một loại viễn cảm gắn với *mỗi* cõi phụ của cõi thượng trí, trong đó "Viễn cảm *Tinh thần*" là loại đặc biệt liên quan đến Tam Nguyên Tinh Thần và Thiên Cơ (như chính từ "tinh thần"—thường được

the Divine Plan (as the word “spiritual”—so often used in relation to the Spiritual Triad —suggests).

dùng trong liên hệ với Tam Nguyên Tinh Thần—gợi ý).

115. The psyche is the knower. That which is known is, initially, the form.

115. Thức giả là kẻ biết. Điều được biết, lúc ban đầu, là hình tướng.

116. VSK suggests that we have here “a strong emphasis on the difference between the fires of matter and the to-be-addressed fires of mind. This is always a key ‘level check’ as to the focus and point in development of any entity under consideration, before attempting to place them in relation to other entities.”

116. VSK gợi ý rằng ở đây chúng ta có “một sự nhấn mạnh mạnh mẽ vào sự khác biệt giữa các lửa của vật chất và các lửa của trí tuệ cần được đề cập đến. Đây luôn là một ‘kiểm tra cấp độ’ then chốt về tiêu điểm và điểm phát triển của bất kỳ thực thể nào đang được xem xét, trước khi cố gắng đặt họ trong tương quan với các thực thể khác.”

117. It is significant that telepathy is considered “wordless”. This fact alone removes it from the province of the third ray which is the influence under which so many word-sounds are created.

117. Điều đáng chú ý là viễn cảm được xem là “không lời”. Chỉ riêng sự kiện này đã đưa nó ra khỏi phạm vi của cung ba, vốn là ảnh hưởng dưới đó rất nhiều âm-thanh-ngôn-từ được tạo ra.

118. A hint is here given suggesting that when causal consciousness is truly achieved, our modes of communication will be wordless—in fact, telepathic. Perhaps the moments of wordless communication which we experience to a greater or lesser extent are indications of moments of causal alignment.

118. Ở đây có một gợi ý cho thấy rằng khi tâm thức nguyên nhân thực sự đạt được, các phương thức giao tiếp của chúng ta sẽ là không lời—thực ra là viễn cảm. Có lẽ những khoảnh khắc giao tiếp không lời mà chúng ta trải nghiệm ở mức độ nhiều hay ít là những dấu hiệu của những khoảnh khắc chỉnh hợp nguyên nhân.

On the buddhic plane, hearing (**now of the synthetic quality called telepathy**) **demonstrates as complete comprehension,** for it has involved two things:

Trên cõi Bồ đề, sự nghe (**nay mang phẩm tính tổng hợp được gọi là viễn cảm**) **biểu lộ như sự thấu hiểu trọn vẹn,** vì nó đã bao hàm hai điều:

119. Telepathy may begin to develop on the higher mental plane, but by the time the buddhic plane is the more customary focus of consciousness, it is well established.

119. Viễn cảm có thể bắt đầu phát triển trên cõi thượng trí, nhưng đến khi cõi Bồ đề trở thành tiêu điểm tâm thức quen thuộc hơn, thì nó đã được thiết lập vững chắc.

120. The buddhic plane is one of the planes on which synthesis can begin to be appreciated.

120. Cõi Bồ đề là một trong những cõi mà trên đó sự tổng hợp có thể bắt đầu được cảm nhận.

121. VSK suggests: "Now we are dealing with telepathy, and therefore with the psyche. Thus, a definition of the fires of matter is simply the focus on (or evolutionarily transit through) the lower three worlds. The first solar system as the mental, astral, and physical, quite explicitly, can be understood in this way as opposed to something that happened 'in the past' or in any time sense."

121. VSK gợi ý: "Hiện nay chúng ta đang bàn đến viễn cảm, và do đó bàn đến psyche. Vì vậy, một định nghĩa về các lửa của vật chất đơn giản là sự tập trung vào (hay sự chuyển qua theo tiến hoá) ba cõi thấp. Hệ mặt trời thứ nhất, với tính cách là trí tuệ, cảm dục và hồng trần, khá minh nhiên, có thể được hiểu theo cách này thay vì như một điều gì đã xảy ra 'trong quá khứ' hay theo bất kỳ ý nghĩa thời gian nào."

122. VSK suggests that "buddhic hearing or telepathy is the basic hearing of the second solar system (the system developing dual life of consciousness) bridging the three colours of matter with the fires of light."

122. VSK gợi ý rằng "thông nhĩ Bồ đề hay viễn cảm là sự nghe căn bản của hệ mặt trời thứ hai (hệ đang phát triển sự sống nhị nguyên của tâm thức), bắt cầu ba màu sắc của vật chất với các lửa của ánh sáng."

123. We are given an important definition of hearing on the buddhic plane; such hearing is called "telepathy". The atomic subplane of the mental plane (on which is focussed Spiritual Telepathy" is thus linked with the seventh or lowest subplane of the buddhic plane (the plane of Comprehension—of Four Sounds).

123. Chúng ta được trao cho một định nghĩa quan trọng về sự nghe trên cõi Bồ đề; sự nghe như thế được gọi là "viễn cảm". Cõi phụ nguyên tử của cõi trí (nơi "Viễn Cảm Tinh Thần" được tập trung) vì thế được nối kết với cõi phụ thứ bảy hay thấp nhất của cõi Bồ đề (cõi của Sự Thấu Triệt—của Bốn Âm Thanh).

124. It is also suggested that true comprehension does not occur through *word* but in a telepathic manner.

124. Cũng có gợi ý rằng sự thấu triệt chân chính không xảy ra qua *linh từ* mà theo cách viễn cảm.

125. Comprehension is an intuitive act, not a mental one. This is important. At least, a deeper level of comprehension than mental understanding (or comprehension) is experienced on the buddhic plane.

125. Sự thấu triệt là một hành động trực giác, không phải một hành động trí tuệ. Điều này quan trọng. Ít nhất, một cấp độ thấu triệt sâu hơn sự hiểu biết trí tuệ (hay sự thấu triệt) được kinh nghiệm trên cõi Bồ đề.

126. Comprehension has in it the factor of synthesis; we remember that the number *seven* (found in relation to the subplane on

126. Sự thấu triệt có trong nó yếu tố tổng hợp; chúng ta nhớ rằng con số *bảy* (được thấy trong liên hệ với cõi phụ nơi Sự Thấu

which Comprehension is experienced) is a number of synthesis.

Triệt được kinh nghiệm) là một con số của tổng hợp.

127. We note that the Comprehension suggestion is not 'Comprehension of four *words*' but "Comprehension—of four sounds". In this case the sound is superior to the word, and a conveyer of synthesis.

127. Chúng ta lưu ý rằng gợi ý về Sự Thấu Triệt không phải là 'Sự Thấu Triệt của bốn *linh từ*' mà là "Sự Thấu Triệt—của bốn âm thanh". Trong trường hợp này, âm thanh cao hơn linh từ, và là một tác nhân chuyển tải tổng hợp.

1. A knowledge and recognition of individual sound,

1. Một tri thức và sự nhận biết âm thanh cá nhân,

2. A similar knowledge of group sound,

2. Một tri thức tương tự về âm thanh nhóm,

and their complete unification.

và sự hợp nhất hoàn toàn của chúng.

128. The Comprehension achieved has been a prepared process. On the physical plane the individual sound has been recognized and understood. On the astral plane, the same recognition and understanding have applied to a brother's note. A group sound has been recognized and understood on the mental plane (especially the *higher* mental plane).

128. Sự Thấu Triệt đạt được là một tiến trình đã được chuẩn bị. Trên cõi hồng trần, âm thanh cá nhân đã được nhận biết và thấu hiểu. Trên cõi cảm dục, cùng sự nhận biết và thấu hiểu ấy đã được áp dụng vào âm điệu của một huynh đệ. Một âm thanh nhóm đã được nhận biết và thấu hiểu trên cõi trí (đặc biệt là cõi trí *thượng*).

129. It is difficult to know why DK does not include recognition and understanding of a brother's note on the astral plane. It would seem that the synthesis of which He speaks would be incomplete without the astral experience.

129. Thật khó biết vì sao Chân sư DK không bao gồm sự nhận biết và thấu hiểu âm điệu của một huynh đệ trên cõi cảm dục. Có vẻ như sự tổng hợp mà Ngài nói đến sẽ không trọn vẹn nếu thiếu kinh nghiệm cảm dục.

130. In any case, there is a unification of these recognitions and understandings, and this unification prepares the way for the synthetic understanding (called Comprehension) of the lowest buddhic level.

130. Dù sao đi nữa, có một sự hợp nhất của những nhận biết và thấu hiểu này, và sự hợp nhất ấy chuẩn bị con đường cho sự hiểu biết tổng hợp (được gọi là Sự Thấu Triệt) của cấp Bồ đề thấp nhất.

This causes **the most perfect comprehension**, and is the secret of the Master's power.

Điều này tạo ra **sự thấu triệt hoàn hảo nhất**, và là bí mật của quyền năng của Chân sư.

131. Knowledge/understanding/ comprehension are, together, one significant source of power.

131. Tri thức/sự hiểu biết/sự thấu triệt, cùng nhau, là một nguồn quyền năng đầy ý nghĩa.

132. We can see that we are discussing no insignificant psychic faculty if it is the "secret of the Master's power".

132. Chúng ta có thể thấy rằng mình không đang bàn về một năng lực thông linh không đáng kể nào, nếu đó là "bí mật của quyền năng của Chân sư".

133. We will, perhaps, pause to consider how often we misunderstand, distort, misconceive, etc. So much of this wrong reception and assimilation is based on words and the different ways in which they can be understood by different psyches. Once the telepathy of the higher mental and buddhic planes is truly functioning, all possibility for misunderstanding is removed. The truth blazes forth.

133. Có lẽ chúng ta sẽ dừng lại để xét xem chúng ta thường xuyên hiểu lầm, bóp méo, hiểu sai, v.v. đến mức nào. Quá nhiều sự tiếp nhận và đồng hoá sai lầm này dựa trên linh từ và những cách khác nhau mà chúng có thể được các psyche khác nhau hiểu. Một khi viễn cảm của cõi thượng trí và cõi Bồ đề thực sự hoạt động, mọi khả năng hiểu lầm đều bị loại bỏ. Chân lý bừng sáng.

134. The word "perfect" is significant, for it means "complete" and is related to the number *four.* We are dealing with the first faculty developed in relation to the buddhic plane.

134. Từ "hoàn hảo" thật có ý nghĩa, vì nó có nghĩa là "trọn vẹn" và liên hệ với con số *bốn.* Chúng ta đang bàn đến năng lực đầu tiên được phát triển trong liên hệ với cõi Bồ đề.

135. The buddhic plane is a plane of great clarity (achieved through transcendent calmness or serenity). This clarity contributes to what is being called "the most perfect comprehension".

135. Cõi Bồ đề là một cõi của sự minh bạch lớn lao (đạt được qua sự bình an siêu việt hay sự tĩnh lặng). Sự minh bạch này góp phần vào điều đang được gọi là "sự thấu triệt hoàn hảo nhất".

136. In relation to this faculty of Comprehension, hearing and the heart must be blended.

136. Trong liên hệ với năng lực Thấu Triệt này, sự nghe và tim phải được hòa trộn.

137. The Master's power is based upon the apprehension of truth to which Comprehension greatly contributes.

137. Quyền năng của Chân sư dựa trên sự nắm bắt chân lý mà Sự Thấu Triệt góp phần rất lớn vào đó.

On the atmic plane this perfected hearing is seen as beatitude.

Trên cõi atma, sự nghe đã được hoàn thiện này được thấy như chí phúc.

138. Here is a list of the Beatitudes as recognized by Christianity (Wikipedia quoting the *New American Bible*):

a. Matthew 5:3 - "Blessed are the poor in spirit, for theirs is the kingdom of heaven.

b. Matthew 5:4 - Blessed are they who mourn, for they will be comforted.

c. Matthew 5:5 - Blessed are the meek, for they will inherit the land.

d. Matthew 5:6 - Blessed are they who hunger and thirst for righteousness, for they will be satisfied.

e. Matthew 5:7 - Blessed are the merciful, for they will be shown mercy.

f. Matthew 5:8 - Blessed are the clean of heart, for they will see God.

g. Matthew 5:9 - Blessed are the peacemakers, for they will be called children of God.

h. Matthew 5:10 - Blessed are they who are persecuted for the sake of righteousness, for theirs is the kingdom of heaven.

i. Matthew 5:11-12 - Blessed are you when they insult you and persecute you and utter every kind of evil against you (falsely) because of me. Rejoice and be glad, for your reward will be great in heaven."

139. There is also a version of the Beatitudes offered in the Gospel According to St. Luke. They offer greater contrasts.

138. Đây là một danh sách các Mối Phúc Thật như được Kitô giáo công nhận (Wikipedia trích dẫn *New American Bible*):

a. Ma-thi-ơ 5:3 - "Phúc cho những ai có tâm hồn nghèo khó, vì Nước Trời là của họ.

b. Ma-thi-ơ 5:4 - Phúc cho những ai sầu khổ, vì họ sẽ được ủi an.

c. Ma-thi-ơ 5:5 - Phúc cho những ai hiền lành, vì họ sẽ được Đất Hứa làm gia nghiệp.

d. Ma-thi-ơ 5:6 - Phúc cho những ai đói khát sự công chính, vì họ sẽ được no thoả.

e. Ma-thi-ơ 5:7 - Phúc cho những ai xót thương người, vì họ sẽ được xót thương.

f. Ma-thi-ơ 5:8 - Phúc cho những ai có lòng trong sạch, vì họ sẽ được thấy Thượng đế.

g. Ma-thi-ơ 5:9 - Phúc cho những ai xây dựng hoà bình, vì họ sẽ được gọi là con cái của Thượng đế.

h. Ma-thi-ơ 5:10 - Phúc cho những ai bị bách hại vì sự công chính, vì Nước Trời là của họ.

i. Ma-thi-ơ 5:11-12 - Phúc cho các bạn khi người ta sỉ nhục, bách hại các bạn và vu khống đủ điều xấu xa chống lại các bạn vì tôi. Hãy vui mừng hoan hỉ, vì phần thưởng của các bạn ở trên trời sẽ lớn lao."

139. Cũng có một bản các Mối Phúc Thật được nêu trong Phúc Âm theo Thánh Lu-ca. Chúng đưa ra những tương phản lớn hơn.

a. "Blessed are you who are poor, for the kingdom of God is yours.

b. Blessed are you who are now hungry, for you will be satisfied.

c. Blessed are you who are now weeping, for you will laugh.

d. Blessed are you when people hate you, and when they exclude and insult you, and denounce your name as evil on account of the Son of Man. Rejoice and leap for joy on that day! Behold, your reward will be great in heaven. For their ancestors treated the prophets in the same way.

e. But woe to you who are rich, for you have received your consolation.

f. But woe to you who are filled now, for you will be hungry.

g. Woe to you who laugh now, for you will grieve and weep.

h. Woe to you when all speak well of you, for their ancestors treated the false prophets in this way."

140. The following is a selection from the article on the Beatitudes. It describes the stage of the those who are *blessed*—i.e., who are members of the Kingdom of God. We may also, in this context, refer to the section in EP II which describes the nature of the "Blessed Ones" (beginning EP II 32)

"The Beatitudes (from Latin, *beatitudo*, happiness) is the name given to a well-

a. "Phúc cho các bạn là những người nghèo khó, vì Thiên Giới là của các bạn.

b. Phúc cho các bạn là những người hiện đang đói, vì các bạn sẽ được no thoả.

c. Phúc cho các bạn là những người hiện đang khóc, vì các bạn sẽ cười.

d. Phúc cho các bạn khi người ta ghét các bạn, loại trừ và sỉ nhục các bạn, và phỉ báng tên các bạn là xấu xa vì Con Người. Hãy vui mừng và nhảy lên vì hoan hỉ trong ngày ấy! Kìa, phần thưởng của các bạn ở trên trời sẽ lớn lao. Vì tổ tiên họ đã đối xử với các vị tiên tri cũng theo cách ấy.

e. Nhưng khốn cho các bạn là những người giàu có, vì các bạn đã nhận phần an ủi của mình rồi.

f. Nhưng khốn cho các bạn là những người hiện đang no đủ, vì các bạn sẽ đói.

g. Khốn cho các bạn là những người hiện đang cười, vì các bạn sẽ sầu khổ và khóc than.

h. Khốn cho các bạn khi mọi người đều nói tốt về các bạn, vì tổ tiên họ đã đối xử với các tiên tri giả theo cách ấy."

140. Phần sau đây được chọn từ bài viết về các Mối Phúc Thật. Nó mô tả giai đoạn của những người được *chúc phúc*—tức là những thành viên của Thiên Giới. Trong bối cảnh này, chúng ta cũng có thể tham chiếu đến phần trong EP II mô tả bản chất của các "Đấng Chân Phúc" (bắt đầu từ EP II 32)

"Các Mối Phúc Thật (từ tiếng Latin, *beatitudo*, hạnh phúc) là tên gọi dành cho

known, and to some, such as Henri Nouwen, definitive and central, portion of the Sermon on the Mount, recorded in the Gospels of Matthew and Luke. In this section, Jesus describes the qualities of the citizens of the Kingdom of heaven, showing how each is/will be blessed. The Beatitudes do not describe many separate individuals, but rather the characteristics of those who are deemed blessed by God. Each of the blessed individuals are generally not considered blessed according to worldly standards, but we see, with a heavenly perspective, they truly are blessed. The word traditionally translated into English as "blessed" or "happy" is in the Greek original μακαριος; a more literal translation into contemporary English would be "possessing an inward contentness and joy that is not affected by the physical circumstances." Each of the Beatitudes presents a situation in which the person described would not be described by the world as "blessed," yet Jesus declares that they truly are blessed, and they are blessed with a blessing that outlasts any type of blessing this world has to offer. (Wikipedia)

một phần nổi tiếng, và đối với một số người, như Henri Nouwen, là phần có tính quyết định và trung tâm, của Bài Giảng Trên Núi, được ghi lại trong các Phúc Âm của Ma-thi-ơ và Lu-ca. Trong phần này, Đức Jesus mô tả các phẩm tính của công dân Nước Trời, cho thấy mỗi người được/sẽ được chúc phúc như thế nào. Các Mối Phúc Thật không mô tả nhiều cá nhân riêng biệt, mà đúng hơn là những đặc tính của những người được Thượng đế xem là có phúc. Mỗi cá nhân được chúc phúc nói chung không được xem là có phúc theo tiêu chuẩn thế gian, nhưng chúng ta thấy, với một viễn tượng thiên thượng, rằng họ thực sự có phúc. Từ theo truyền thống được dịch sang tiếng Anh là "blessed" hay "happy" trong nguyên ngữ Hy Lạp là μακαριος; một bản dịch sát hơn sang tiếng Anh đương đại sẽ là "sở hữu một sự mãn nguyện và hoan hỉ nội tâm không bị ảnh hưởng bởi các hoàn cảnh hồng trần." Mỗi Mối Phúc Thật trình bày một hoàn cảnh trong đó người được mô tả sẽ không được thế gian gọi là "có phúc", nhưng Đức Jesus tuyên bố rằng họ thực sự có phúc, và họ được chúc phúc bằng một phúc lành bền lâu hơn bất kỳ loại phúc lành nào mà thế gian này có thể ban tặng. (Wikipedia)

141. We can see that the state of blessed happiness really begins on the buddhic plane and is related to an understanding of some fundamental principles realized and lived by members of the Kingdom of God.

141. Chúng ta có thể thấy rằng trạng thái hạnh phúc được chúc phúc thực sự bắt đầu trên cõi Bồ đề và liên hệ với sự thấu hiểu một số nguyên khí căn bản được chứng nghiệm và sống bởi các thành viên của Thiên Giới.

142. It is interesting that the Gospel of Matthew offers *nine* Beatitudes and that of Luke, *eight*. Either of these numbers can be considered significant. The number *eight,* for instance, is particular related to the buddhic plane.

142. Điều thú vị là Phúc Âm Ma-thi-ơ đưa ra *chín* Mối Phúc Thật và Phúc Âm Lu-ca đưa ra *tám*.Một trong hai con số này đều có thể được xem là có ý nghĩa. Chẳng hạn, con số *tám,* đặc biệt liên hệ với cõi Bồ đề.

143. Perfect atmic hearing is perfected understanding. It excels the comprehension

143. Sự nghe atma hoàn hảo là sự thấu hiểu đã được hoàn thiện. Nó vượt hơn sự thấu

of the seventh subplane of the buddhic plane because it hears or understands the *Will* of the Planetary Logos.

triệt của cõi phụ thứ bảy của cõi Bồ đề vì nó nghe hay thấu hiểu *Ý Chí* của Hành Tinh Thượng Đế.

Sound, the basis of existence; sound, the method of being; sound, the final unifier; sound therefore realised as the raison d'être, as the method of evolution, and therefore as beatitude.[80]

Âm thanh, nền tảng của hiện hữu; âm thanh, phương pháp của hiện thể; âm thanh, đấng hợp nhất tối hậu; vì vậy âm thanh được chứng nghiệm như raison d'être, như phương pháp của tiến hoá, và do đó như chí phúc.80

144. Here is one of the Tibetan's excellent summaries. Let us tabulate for clearer comprehension:

144. Đây là một trong những bản tóm lược tuyệt vời của Chân sư Tây Tạng. Chúng ta hãy lập bảng để thấu triệt rõ hơn:

a. Sound the basis of existence

a. Âm thanh là nền tảng của hiện hữu

b. Sound, the method of being

b. Âm thanh, phương pháp của hiện thể

c. Sound the final unifier

c. Âm thanh là đấng hợp nhất tối hậu

d. Sound realizes as the raison d'être

d. Âm thanh được chứng nghiệm như raison d'être

e. Sound as the method of evolution

e. Âm thanh như phương pháp của tiến hoá

f. Sound as beatitude

f. Âm thanh như chí phúc

145. Is sound beatitude because it is the "method of evolution" or because of *all* the things it is said to be in this summary?

145. Âm thanh là chí phúc vì nó là "phương pháp của tiến hoá" hay vì *tất cả* những điều mà nó được nói là như thế trong bản tóm lược này?

146. We are reminded of the "sounding joy" of full happiness.

146. Chúng ta được nhắc nhớ về "niềm vui vang ngân" của hạnh phúc viên mãn.

147. The Beatitudes tell us how we may be supremely happy—from the spiritual perspective. From the worldly perspective, they may not seem like very good advice, but from the perspective of one who is a member

147. Các Mối Phúc Thật cho chúng ta biết làm thế nào chúng ta có thể hạnh phúc tối thượng—từ viễn tượng tinh thần. Từ viễn tượng thế gian, chúng có thể không có vẻ là lời khuyên thật hay, nhưng từ viễn tượng của một người là thành viên của Thiên Giới,

of the Kingdom of God, they are divinely correct and make perfect spiritual sense.

148. An implication arises—that supreme happiness or blessedness (understood as beatitude) is inseparable from *sound.*

149. The Buddha has told us how we may be happy through His Four Noble Truths and His Noble Eightfold Path. The advice of the Christ is equally a path to happiness, though very different and filled with the spirit of the paradoxical fourth ray—such are the contrasts offered.

150. We are being offered buddhic wisdom and understanding from one who completely understands the fourth or buddhic plane—a plane of great harmony, and yet of contrasts.

Footnote [80]:

..."the chief agency by which Nature's wheel is moved in a phenomenal direction is sound. Sound is the first aspect of the manifested pentagon since **it is a property of ether called Akas** and as I already said Vedic recitation is the highest Yagnam containing in itself all minor Yagnams and tending to preserve the manifested pentagon in the proper order.

151. By the "manifested pentagon" we are to understand all potencies of the lower five systemic planes of the cosmic physical plane. The atmic plane (related by HPB to sound) stands at the apex of this pentagram.

152. In this section of *Some Thought from the Gita* sound is also related to the Akasha

chúng hoàn toàn đúng đắn một cách thiêng liêng và có ý nghĩa tinh thần trọn vẹn.

148. Một hàm ý xuất hiện—rằng hạnh phúc tối thượng hay phúc lành tối thượng (được hiểu là chí phúc) không thể tách rời khỏi *âm thanh.*

149. Đức Phật đã chỉ cho chúng ta biết làm thế nào chúng ta có thể hạnh phúc qua Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo của Ngài. Lời dạy của Đức Christ cũng là một con đường dẫn đến hạnh phúc, tuy rất khác biệt và chan chứa tinh thần của cung bốn đầy nghịch lý—đó là những tương phản được đưa ra.

150. Chúng ta đang được trao cho minh triết và sự thấu hiểu Bồ đề từ một Đấng hoàn toàn thấu hiểu cõi thứ tư hay cõi Bồ đề—một cõi của sự hài hoà lớn lao, nhưng cũng là của những tương phản.

Cước chú [80]:

..."tác nhân chính nhờ đó bánh xe của Thiên Nhiên được chuyển động theo hướng hiện tượng là âm thanh. Âm thanh là phương diện thứ nhất của ngũ giác biểu hiện vì **nó là một thuộc tính của dĩ thái được gọi là Akas** và như tôi đã nói, sự tụng đọc Veda là Yagnam cao nhất, tự chứa trong nó mọi Yagnam nhỏ hơn và có khuynh hướng bảo tồn ngũ giác biểu hiện trong trật tự thích đáng.

151. Bởi "ngũ giác biểu hiện", chúng ta phải hiểu là mọi tiềm năng của năm cõi hệ thống thấp của cõi hồng trần vũ trụ. Cõi atma (được HPB liên hệ với âm thanh) đứng ở đỉnh của ngôi sao năm cánh này.

152. Trong phần này của *Some Thought from the Gita*, âm thanh cũng được liên hệ với

through the word “Akas”. As here presented, sound and “Akas” are one.

Akasha qua từ “Akas”. Như được trình bày ở đây, âm thanh và “Akas” là một.

153. A Yagnam is apparently a creative potency. Sound, being the highest Yagnam, holds all lesser Yagnams in place. Sound has an inherent ordering potency.

153. Một Yagnam rõ ràng là một tiềm năng sáng tạo. Âm thanh, là Yagnam cao nhất, giữ mọi Yagnam thấp hơn ở đúng vị trí. Âm thanh có một tiềm năng sắp xếp cố hữu.

In the opinion of our old philosophers sound or speech is next to thought the highest karmic agent used by man.

Theo quan điểm của các triết gia xưa của chúng ta, âm thanh hay lời nói, chỉ sau tư tưởng, là tác nhân nghiệp quả cao nhất được con người sử dụng.

154. This is a thought much emphasized by the Tibetan. Thought, however, is given preeminence as a karmic agent.

154. Đây là một tư tưởng được Chân sư Tây Tạng nhấn mạnh rất nhiều. Tuy nhiên, tư tưởng được đặt ở vị trí ưu tiên như một tác nhân nghiệp quả.

Of the various karmic agencies wielded by man in the way of moulding himself and surroundings, sound or speech is the most important, for, **to speak is to work in ether which of course rules the lower quaternary of elements, air, fire, water and earth.**

Trong số các tác nhân nghiệp quả khác nhau mà con người vận dụng để uốn nắn chính mình và hoàn cảnh xung quanh, âm thanh hay lời nói là quan trọng nhất, vì **nói là hoạt động trong dĩ thái, mà dĩ nhiên dĩ thái cai quản bộ tứ thấp của các nguyên tố: khí, lửa, nước và đất.**

155. We should note the significant thought that “to speak is to work in ether which of course rules the lower quaternary of elements, air, fire, water an earth”.

155. Chúng ta nên lưu ý tư tưởng đầy ý nghĩa rằng “nói là hoạt động trong dĩ thái, mà dĩ nhiên dĩ thái cai quản bộ tứ thấp của các nguyên tố: khí, lửa, nước và đất”.

156. To speak is thus to wield a great formative agency, patterning results that will precipitate upon the physical plane.

156. Vì thế, nói là vận dụng một tác nhân tạo hình lớn lao, tạo mô hình cho những kết quả sẽ ngưng tụ trên cõi hồng trần.

Human sound or language **contains therefore all the elements required to move the different classes of Devas** and those elements are of course the vowels and the consonants.

Vì vậy, âm thanh hay ngôn ngữ của con người **chứa mọi yếu tố cần thiết để làm chuyển động các loại thiên thần khác nhau**, và dĩ nhiên những yếu tố ấy là các nguyên âm và phụ âm.

157. T. Subba Row speaks of the potency of human sound and language. In his opinion

157. T. Subba Row nói về tiềm năng của âm thanh và ngôn ngữ con người. Theo quan

language already in the possession of man is sufficient to wield power over many different classes of Devas.

điểm của ông, ngôn ngữ mà con người đã sở hữu đủ để vận dụng quyền năng trên nhiều loại thiên thần khác nhau.

The details of the philosophy of sound in its relation to the devas who preside over the subtle world, belong to **the domain of true Mantra Sastra** which of course is in the hands of the knowers."—Some Thoughts on the Gita, p. 72.

Các chi tiết của triết học về âm thanh trong mối liên hệ của nó với các thiên thần chủ quản thế giới vi tế thuộc về **lãnh vực của Mantra Sastra chân chính**, mà dĩ nhiên nằm trong tay các thức giả."—Some Thoughts on the Gita, tr. 72.

158. The science of Mantra Yoga is called "Mantra Sastra" must be potent in the extreme. Little of it is in the possession of the average student.

158. Khoa học của Mantra Yoga được gọi là "Mantra Sastra" hẳn phải có tiềm năng cực lớn. Rất ít điều trong đó nằm trong sự sở hữu của đạo sinh trung bình.

159. Apparently, by implication, there are many imitations of the "true Mantra Sastra".

159. Rõ ràng, theo hàm ý, có nhiều sự bắt chước của "Mantra Sastra chân chính".

[Page 193]

[Page 193]

b. *Touch*. In taking up the subject of the second sense, that of touch, we must note that this sense is preeminently the sense of very great importance in this, the second, solar system—a system of astral-buddhic consciousness.[81]

b. *Xúc giác*. Khi bắt đầu đề tài về giác quan thứ hai, tức xúc giác, chúng ta phải lưu ý rằng giác quan này nổi bật hơn hết như là giác quan có tầm quan trọng rất lớn trong hệ mặt trời thứ hai này—một hệ của tâm thức cảm dục-Bồ đề.81

160. We may say that the sense of touch is preeminent in our astral-buddhic solar system.

160. Chúng ta có thể nói rằng xúc giác là giác quan nổi trội trong hệ mặt trời cảm dục-Bồ đề của chúng ta.

161. If we think carefully we shall see that no sense can operate without the factor of touch, for always (with respect to every sense) there is impression via a medium of impression. That impression is a variety of touch.

161. Nếu suy nghĩ cẩn thận, chúng ta sẽ thấy rằng không giác quan nào có thể hoạt động mà không có yếu tố xúc chạm, vì luôn luôn (đối với mọi giác quan) có sự ghi nhận qua một môi trường ghi nhận. Sự ghi nhận ấy là một dạng xúc chạm.

162. In relation to the sense of touch the factor of attraction and repulsion is a central dynamic. The sense of touch comes under

162. Trong liên hệ với xúc giác, yếu tố hấp dẫn và đẩy lùi là một động lực trung tâm.

the second cosmic law of Attraction (and Repulsion).

Xúc giác thuộc về định luật vũ trụ thứ hai là Định luật Hấp Dẫn (và Đẩy Lùi).

Each of these senses, after having reached a certain point, **begins to synthesise with the others in such a way that it is almost impossible to know where one begins and the other ends**.

Mỗi giác quan này, sau khi đã đạt đến một điểm nào đó, **bắt đầu tổng hợp với các giác quan khác theo cách khiến gần như không thể biết được giác quan này bắt đầu ở đâu và giác quan kia chấm dứt ở đâu**.

163. DK speaks of the synthesis of the senses, presumably as the more synthetic initiations are taken.

163. Chân sư DK nói về sự tổng hợp của các giác quan, có lẽ khi các lần điểm đạo tổng hợp hơn được tiếp nhận.

Footnote [81]:

Cước chú [81]:

Astral-buddhic consciousness is the term applied to the basic consciousness in our solar system. It is characterised by emotion, by feeling, sensation, which have eventually to be transmuted into intuition, spiritual perception and unity.

Tâm thức cảm dục-Bồ đề là thuật ngữ được áp dụng cho tâm thức căn bản trong hệ mặt trời của chúng ta. Nó được đặc trưng bởi cảm xúc, cảm giác, tri giác, những điều cuối cùng phải được chuyển hoá thành trực giác, tri giác tinh thần và hợp nhất.

164. The functional link between the astral and buddhic types of consciousness is presented.

164. Mối nối chức năng giữa các loại tâm thức cảm dục và Bồ đề được trình bày.

165. It is relatively easy to understand how emotion, feeling and sensation are related to the sense of touch. What must also be realized is that intuition, spiritual perception and the sense of unity are also related to this sense (though a much subtler form of touch).

165. Tương đối dễ hiểu cách cảm xúc, cảm giác và tri giác liên hệ với xúc giác. Điều cũng phải được chứng nghiệm là trực giác, tri giác tinh thần và ý thức hợp nhất cũng liên hệ với giác quan này (dù là một hình thức xúc chạm tinh tế hơn nhiều).

Touch is that innate recognition of contact through the exercise of manas or mind in a threefold manner:

Xúc giác là sự nhận biết bẩm sinh về tiếp xúc qua việc vận dụng manas hay trí tuệ theo cách tam phân:

As recognition.

Như sự nhận biết.

As memory.

Như ký ức.

As anticipation.

Như sự dự cảm.

166. In this definition of touch, it is interesting to understand that it is inseparable from the exercise of manas or mind.

166. Trong định nghĩa này về xúc giác, điều thú vị là hiểu rằng nó không thể tách rời khỏi việc vận dụng manas hay trí tuệ.

167. There may be contact of many kinds and yet the sense of touch remain dormant because there is no manasic recognition of the touch. The touch is not *noticed.*

167. Có thể có nhiều loại tiếp xúc mà xúc giác vẫn ngủ yên vì không có sự nhận biết manas về sự xúc chạm. Sự xúc chạm không được *ghi nhận.*

168. The focus of touch in the past, present and future are here given.

168. Ở đây, tiêu điểm của xúc giác trong quá khứ, hiện tại và tương lai được nêu ra.

a. Touch in relation to the past may be experienced through memory.

a. Xúc giác trong liên hệ với quá khứ có thể được kinh nghiệm qua ký ức.

b. Touch in relation to the present may be experienced through recognition.

b. Xúc giác trong liên hệ với hiện tại có thể được kinh nghiệm qua sự nhận biết.

c. Touch in relation to the future may be experienced through anticipation.

c. Xúc giác trong liên hệ với tương lai có thể được kinh nghiệm qua sự dự cảm.

169. In relation to the future, touch and the factor of faith are closely related.

169. Trong liên hệ với tương lai, xúc giác và yếu tố đức tin liên hệ mật thiết với nhau.

170. If there is contact and one is not aware of the contact, has the sense of touch been activated? It would seem not.

170. Nếu có tiếp xúc mà người ta không ý thức được tiếp xúc ấy, thì xúc giác đã được hoạt hóa chưa? Có vẻ là chưa.

Each of the five senses, when coupled with manas, develops within the subject a concept embodying the past, the present and the future.

Mỗi một trong năm giác quan, khi được kết hợp với manas, phát triển bên trong chủ thể một khái niệm bao hàm quá khứ, hiện tại và tương lai.

171. This is a concept of great importance. If manas is not coupled with the senses, the senses may be active but no concept of the past, present and future will exist.

171. Đây là một khái niệm vô cùng quan trọng. Nếu manas không được kết hợp với các giác quan, các giác quan có thể hoạt động nhưng sẽ không có khái niệm nào về quá khứ, hiện tại và tương lai tồn tại.

172. The animal (for instance, a developed mammal) has the five senses active and yet, no sense of past, present or future, because the manas is not activated. There has been no arrangement or categorization of sensory impression into three types.

172. Con vật (chẳng hạn, một loài có vú phát triển) có năm giác quan hoạt động mà vẫn không có ý thức về quá khứ, hiện tại hay tương lai, vì manas chưa được hoạt hóa. Chưa có sự sắp xếp hay phân loại các ghi nhận giác quan thành ba loại.

Therefore when a man is very highly evolved, has transcended time (**as known in the three worlds**),

Vì vậy khi con người đã tiến hoá rất cao, đã vượt khỏi thời gian (**như được biết trong ba cõi thấp**),

173. We note the care with which this phrase is worded. Time as it is known in the three worlds may be transcended by the highly evolved human being. This is not to say that time, in any absolute sense, is transcended, for there is also time as it is experienced on planes far higher than those of the three worlds.

173. Chúng ta lưu ý sự cẩn trọng trong cách diễn đạt cụm từ này. Thời gian như nó được biết trong ba cõi thấp có thể được con người tiến hoá cao vượt qua. Điều này không có nghĩa là thời gian, theo bất kỳ ý nghĩa tuyệt đối nào, đã bị vượt qua, vì còn có thời gian như được kinh nghiệm trên những cõi cao hơn rất nhiều so với ba cõi thấp.

and can therefore look at the three lower planes from the standpoint of the Eternal Now, **he has superseded the senses by full active consciousness.**

và do đó có thể nhìn ba cõi thấp từ quan điểm của Hiện Tại Vĩnh Cửu, **y đã vượt qua các giác quan bằng tâm thức đầy đủ và hoạt động.**

174. The transcending of time as it is related to the three worlds is related to the transcending of the relationship between manas and the senses. When faculties other (and higher) than manas are related to the senses, the limiting sense of past, present and future will not hold the consciousness in bondage.

174. Sự vượt qua thời gian trong liên hệ với ba cõi thấp có liên hệ với sự vượt qua mối quan hệ giữa manas và các giác quan. Khi những năng lực khác (và cao hơn) manas được liên hệ với các giác quan, ý thức hạn chế về quá khứ, hiện tại và tương lai sẽ không còn trói buộc tâm thức nữa.

175. How may we supersede the senses? The answer comes: "By full active consciousness". There is a kind of 'wholeness in consciousness' which embraces past, present and future simultaneously. This wholeness is not limited by the sense of unalterable sequence. It can reach far 'forwards' or 'backwards'

175. Làm thế nào chúng ta có thể vượt qua các giác quan? Câu trả lời đến là: "Bằng tâm thức đầy đủ và hoạt động". Có một loại 'toàn thể tính trong tâm thức' bao trùm đồng thời quá khứ, hiện tại và tương lai. Toàn thể tính này không bị giới hạn bởi cảm giác về chuỗi tiếp nối bất biến. Nó có thể vươn rất xa 'về phía trước' hay 'về phía sau' cùng một lúc mà

simultaneously and yet perceive the present fully in the moment.

vẫn tri giác trọn vẹn hiện tại trong khoảnh khắc.

176. The corollary to the implications from this section is also to be examined: if one is under the spell of the senses, one has not yet achieved full active consciousness.

176. Hệ quả rút ra từ phần này cũng cần được khảo sát: nếu một người còn ở dưới bùa mê của các giác quan, người ấy vẫn chưa đạt được tâm thức đầy đủ và hoạt động.

177. In the perception of the Eternal Now, that which is beyond any possibility of change must be constantly registered even 'while' that which changes always is 'also' registered.

177. Trong tri giác về Hiện Tại Vĩnh Cửu, điều vượt ngoài mọi khả năng thay đổi phải được ghi nhận liên tục ngay cả 'trong khi' điều luôn thay đổi cũng 'đồng thời' được ghi nhận.

178. Astrologically considered we are speaking of the transition from Saturn (time, space, sense, sequence) to Uranus (simultaneity, essence, fusion, synthesis).

178. Xét theo chiêm tinh học, chúng ta đang nói đến sự chuyển tiếp từ Sao Thổ (thời gian, không gian, giác quan, chuỗi tiếp nối) sang Sao Thiên Vương (tính đồng thời, tinh tuý, sự dung hợp, tổng hợp).

179. VSK remarks: "So the superseding of time is equivalent to the superseding of senses. Interesting in relation to the definition of the Plan given as the "transcending of time", and in relation to the foregoing discussion of the kundalini and the burning away of webs in the three lower worlds, thus synthesizing these worlds 'from the standpoint of the Eternal Now'. This is fun.

179. VSK nhận xét: "Như vậy, việc vượt khỏi thời gian tương đương với việc vượt khỏi các giác quan. Thật thú vị khi liên hệ với định nghĩa về Thiên Cơ được nêu là sự 'siêu vượt thời gian', và liên hệ với phần bàn luận trước đó về kundalini và việc đốt cháy các màng lưới trong ba cõi thấp, nhờ đó tổng hợp các cõi này 'từ quan điểm của Hiện Tại Vĩnh Cửu'. Điều này thật thú vị.

He knows, and needs not the senses to guide him any longer to knowledge.

Y biết, và không còn cần các giác quan dẫn dắt y đến tri thức nữa.

180. From the astrological perspective, Mercury and the Sun have become one. The Path to Knowledge is the antahkarana which ends, eventually, in the fullness of the Sun (which represents the fullness of knowledge and realization).

180. Từ góc độ chiêm tinh học, Sao Thủy và Mặt Trời đã trở thành một. Con Đường đến Tri Thức là antahkarana, cuối cùng kết thúc trong sự viên mãn của Mặt Trời (vốn biểu trưng cho sự viên mãn của tri thức và chứng nghiệm).

181. The senses are mediators and give *mediated* knowledge. There is such a thing as

181. Các giác quan là những trung gian và ban cho tri thức đã được *trung giới hóa*. Có

"direct knowledge" (in the words of Master Morya). Direct knowledge is ever fuller and more satisfying that mediated knowledge, which is ever conditioned by the medium through which the knowledge must, as it were, pass.

một điều gọi là "tri thức trực tiếp" (theo lời Chân sư Morya). Tri thức trực tiếp luôn đầy đủ hơn và thỏa đáng hơn tri thức được trung giới hóa, vốn luôn bị tác động bởi môi trường trung gian mà tri thức ấy phải, có thể nói như vậy, đi qua.

182. Direct knowledge arises through identification, which suggests the ability to *become* (or realize one's identicality with) the object of knowledge.

182. Tri thức trực tiếp phát sinh qua sự đồng hoá với, điều này gợi ý khả năng *trở thành* (hay chứng nghiệm sự đồng nhất của mình với) đối tượng của tri thức.

But in time, and in the three worlds, each sense on each plane is employed to convey to the Thinker some aspect of the not-self, **and by the aid** [Page 194] **of mind, the Thinker can then adjust his relationship thereto.**

Nhưng theo thời gian, và trong ba cõi giới, mỗi giác quan trên mỗi cõi được sử dụng để truyền đạt cho Thức giả một phương diện nào đó của vô ngã, **và nhờ sự trợ giúp** [Page 194] **của trí tuệ, Thức giả khi ấy có thể điều chỉnh mối liên hệ của y với điều đó.**

183. The right use of the senses is an unavoidable prelude to identificatory realization. We must accept mediated knowledge before we can be impressed with direct essence.

183. Việc sử dụng đúng đắn các giác quan là phần mở đầu không thể tránh khỏi cho sự chứng nghiệm bằng đồng nhất hóa. Chúng ta phải chấp nhận tri thức được trung giới hóa trước khi có thể được gây ấn tượng bởi tinh túy trực tiếp.

184. The senses reveal what is "out there" (including what *seems* to be "*in* there") but is really "*out* there"—though in a more subtle manner.

184. Các giác quan tiết lộ điều gì là "ở ngoài kia" (kể cả điều gì *dường như* là "ở *trong* kia") nhưng thật ra là "ở *ngoài* kia"—dù theo một cách tinh tế hơn.

185. Through the revelation of the nature of the not-Self, the Thinker can properly adjust to that not-Self. The clearer the testimony of the senses, the more probability of an intelligent adjustment.

185. Thông qua sự mặc khải về bản chất của vô ngã, Thức giả có thể điều chỉnh đúng đắn với vô ngã đó. Chứng cứ của các giác quan càng rõ ràng thì xác suất có được một sự điều chỉnh thông minh càng lớn.

186. VSK remarks: "Always 'neti neti' … seems like the Thinker would 'get it 'after a while that the only adjustment to make is to 'no relationship', as any relationship, per se, must be with the not-Self.

186. VSK nhận xét: "Luôn luôn là 'neti neti' … dường như Thức giả rồi cũng sẽ 'hiểu ra' sau một thời gian rằng sự điều chỉnh duy nhất cần thực hiện là 'không có mối liên hệ', vì bất kỳ mối liên hệ nào, chính nó, cũng phải là với vô ngã.

187. Now begins a more important tabulation of that which is conveyed to the Thinker by each of the senses. These short indications elucidate the meaning of the senses in unexpected ways.

187. Giờ đây bắt đầu một bảng liệt kê quan trọng hơn về điều được mỗi giác quan truyền đạt cho Thức giả. Những chỉ dẫn ngắn gọn này làm sáng tỏ ý nghĩa của các giác quan theo những cách không ngờ.

Hearing gives him an idea of relative direction, and enables a man to **fix his place** in the scheme and to locate himself.

Thính giác cho y một ý niệm về phương hướng tương đối, và giúp con người **xác định vị trí của mình** trong hệ hành tinh và định vị chính mình.

188. We see how very closely the sense of hearing is related to the establishment and maintenance of the illusion of time and space (and thus, of the illusion of separation).

188. Chúng ta thấy giác quan thính giác liên hệ rất chặt chẽ với việc thiết lập và duy trì ảo tưởng về thời gian và không gian (và do đó, ảo tưởng về sự phân ly).

189. Hearing conveys the impression not only of direction and location but of distance. It defines the time-space sphere or "Cube of Space".

189. Thính giác không chỉ truyền đạt ấn tượng về phương hướng và vị trí mà còn về khoảng cách. Nó xác định khối cầu thời-không hay "Khối Lập Phương Không Gian".

190. Saturn (the planet of hearing) might also be called the 'planet of location', for it convinces the consciousness that its apparatus can only be in one place at one time—if 'here', then not 'there'; if 'there', then not 'here'. Location means fixity of position and Saturn is one of the major planets of fixation. Vulcan may be another and Mars cannot be left out of the consideration.

190. Sao Thổ (hành tinh của thính giác) cũng có thể được gọi là 'hành tinh của vị trí', vì nó thuyết phục tâm thức rằng bộ máy của nó chỉ có thể ở một nơi vào một thời điểm—nếu 'ở đây' thì không 'ở đó'; nếu 'ở đó' thì không 'ở đây'. Vị trí có nghĩa là sự cố định của chỗ đứng, và Sao Thổ là một trong những hành tinh lớn của sự cố định. Vulcan có thể là một hành tinh khác, và Sao Hỏa cũng không thể bị loại khỏi sự xem xét này.

191. The sign ruling the ears and hearing, Taurus, ruled initially by fifth ray Venus, contributes to the sense of 'here and not there', and Vulcan, the esoteric ruler of Taurus anchors the consciousness in one location by means of a body apparently 'attached' to the Earth. For all its higher potentials, Vulcan has a materialistic effect upon the consciousness in the early stages of development.

191. Dấu hiệu hoàng đạo cai quản tai và thính giác là Kim Ngưu, ban đầu do Sao Kim cung năm cai quản, góp phần tạo nên cảm giác 'ở đây chứ không ở đó', và Vulcan, chủ tinh huyền bí của Kim Ngưu, neo tâm thức vào một vị trí bằng một thể dường như 'gắn chặt' với Trái Đất. Dù có mọi tiềm năng cao hơn, Vulcan vẫn tạo ra một tác động duy vật lên tâm thức trong các giai đoạn phát triển ban đầu.

192. The wording in DK's sentence tells us that we should study the Law of Fixation in relation to the sense of hearing.

192. Cách diễn đạt trong câu của Chân sư DK cho chúng ta biết rằng nên nghiên cứu định luật Cố Định trong liên hệ với giác quan thính giác.

Touch gives him **an idea of relative quantity** and enables him to **fix his relative value as regards other bodies**, extraneous to himself.

Xúc giác cho y **một ý niệm về lượng tương đối** và giúp y **xác định giá trị tương đối của mình đối với các thể khác**, ở ngoài y.

193. If hearing conveys the idea of location and direction, the idea of "relative quantity" is conferred by the sense of touch. What is 'big' and what is 'small' are realized. Sight (when large distances are involved) can be misleading in this regard.

193. Nếu thính giác truyền đạt ý niệm về vị trí và phương hướng, thì ý niệm về "lượng tương đối" được ban cho bởi xúc giác. Điều gì là 'lớn' và điều gì là 'nhỏ' được nhận biết. Thị giác (khi có khoảng cách lớn) có thể gây hiểu lầm về phương diện này.

194. The word "value" is interesting, relating to both Venus and Taurus (both influences inclining towards tactility—yet towards a keen sense of the visual as well). "Value" suggests worth—comparisons between coarse and fine, uncomfortable and comfortable, and many of the pairs of opposites.

194. Từ "giá trị" thật thú vị, liên hệ với cả Sao Kim lẫn Kim Ngưu (cả hai ảnh hưởng đều nghiêng về tính xúc chạm—nhưng cũng hướng đến một cảm nhận sắc bén về thị giác). "Giá trị" gợi ý sự đáng giá—những so sánh giữa thô và tinh, khó chịu và dễ chịu, cùng nhiều cặp đối đãi khác.

195. The word "value" in this context may also mean "condition" or "state".

195. Từ "giá trị" trong ngữ cảnh này cũng có thể có nghĩa là "điều kiện" hay "trạng thái".

196. We can see that the factor of comparison is implicit in any consideration of the senses.

196. Chúng ta có thể thấy rằng yếu tố so sánh hàm ẩn trong mọi sự xem xét về các giác quan.

Sight gives him **an idea of proportion**, and enables him to **adjust his movements to the movements of others.**

Thị giác cho y **một ý niệm về tỉ lệ**, và giúp y **điều chỉnh các chuyển động của mình theo các chuyển động của người khác.**

197. The idea of proportion is implicit in the visual field. One 'sees' the great and small and is able to compare them instantly. The visual field is filled with things of many sizes, though when great distances are involved, size as it appears within the visual field can be most misleading. Are stars, appearing small, *really* small in comparison with all other elements in the visual field? Are the Sun and the moon *really* the same size, as the eye suggests they are? Clearly the mind must enter to make important adjustments. Such items as immense distant objects cannot be heard (except through electronic assistance), touched, tasted or smelled, and thus the other four senses cannot correct optical illusions. The mind, however, can.

197. Ý niệm về tỉ lệ hàm ẩn trong trường thị giác. Người ta 'thấy' cái lớn và cái nhỏ và có thể so sánh chúng tức thì. Trường thị giác đầy những vật có nhiều kích thước khác nhau, dù khi có khoảng cách lớn, kích thước như nó xuất hiện trong trường thị giác có thể gây hiểu lầm rất nhiều. Các ngôi sao, trông nhỏ bé, có *thật sự* nhỏ so với mọi yếu tố khác trong trường thị giác không? Mặt Trời và mặt trăng có *thật sự* cùng kích thước như mắt gợi ra không? Rõ ràng trí tuệ phải tham gia để thực hiện những điều chỉnh quan trọng. Những vật như các đối tượng ở xa vô cùng lớn không thể được nghe thấy (trừ khi có trợ giúp điện tử), chạm tới, nếm hay ngửi, và vì thế bốn giác quan kia không thể sửa chữa các ảo tưởng quang học. Tuy nhiên, trí tuệ có thể.

198. Much might be learned by a contemplation of the words "optical illusions".

198. Có thể học được nhiều điều bằng cách chiêm ngưỡng các từ "ảo tưởng quang học".

199. As for proportion, we can relate the sense of sight closely to the sign Libra, ruling as it does the ajna center and relating to both the right and left eyes (as well as to the central eye). Venus, an important planet of sight, is the first ruler of Libra.

199. Về tỉ lệ, chúng ta có thể liên hệ giác quan thị giác một cách chặt chẽ với dấu hiệu Thiên Bình, vì dấu hiệu này cai quản trung tâm ajna và liên hệ với cả mắt phải lẫn mắt trái (cũng như con mắt trung tâm). Sao Kim, một hành tinh quan trọng của thị giác, là chủ tinh thứ nhất của Thiên Bình.

200. A correct sense of proportion is the antidote to glamor, and so we can see how the emergence of the sense of sight (and of the mind more prominently) enabled man to

200. Một ý thức về tỉ lệ đúng đắn là thuốc giải cho ảo cảm, và vì vậy chúng ta có thể thấy sự xuất hiện của giác quan thị giác (và của trí tuệ nổi bật hơn) đã giúp con người

escape from the emotional glamor characteristic of the era when the sense of touch (physical and, especially, astral) reigned supreme (the Atlantean phase of consciousness).

thoát khỏi ảo cảm cảm xúc đặc trưng của thời kỳ mà xúc giác (hồng trần và đặc biệt là cảm dục) ngự trị tối cao (giai đoạn Atlantis của tâm thức).

201. We can also see the social function of the sense of sight, for when the movements of people can be reasonably adjusted to each other, social living is possible. Exaggerated movements (all out of proportion—again suggesting the importance of the comparative Libran influence) indicate a lack of cohesion with the norms of society.

201. Chúng ta cũng có thể thấy chức năng xã hội của giác quan thị giác, vì khi các chuyển động của con người có thể được điều chỉnh hợp lý với nhau, đời sống xã hội trở nên khả hữu. Những chuyển động phóng đại (đều mất cân xứng—một lần nữa gợi ý tầm quan trọng của ảnh hưởng so sánh thuộc Thiên Bình) cho thấy sự thiếu gắn kết với các chuẩn mực của xã hội.

202. A young child spends a long time observing and imitating, to learn how to 'act' or move in relation to those around him who are also acting and moving. We might say that the sense of sight keeps movement "within due bounds".

202. Một đứa trẻ nhỏ dành rất nhiều thời gian để quan sát và bắt chước, nhằm học cách 'hành động' hay di chuyển trong liên hệ với những người quanh nó, những người cũng đang hành động và di chuyển. Chúng ta có thể nói rằng giác quan thị giác giữ cho chuyển động "trong những giới hạn thích đáng".

203. The sense of sight is also related to the Law of Attraction and Repulsion, for, on the basis of what we see, we are both attracted and repelled. This might be said of all the senses to a degree, but the amount of information coming through the eye far exceeds that arising through the use of the other senses.

203. Giác quan thị giác cũng liên hệ với Định luật Hấp Dẫn và Định luật Đẩy Lùi, vì trên cơ sở điều chúng ta thấy, chúng ta vừa bị thu hút vừa bị đẩy lùi. Điều này có thể nói về mọi giác quan ở một mức độ nào đó, nhưng lượng thông tin đi vào qua mắt vượt xa lượng phát sinh qua việc sử dụng các giác quan khác.

Taste gives him an idea of value, and enables him to fix upon that which to him appears best.

Vị giác cho y một ý niệm về giá trị, và giúp y quyết định điều gì đối với y dường như là tốt nhất.

204. Again we have the word "value" used, as in describing the sense of touch. Indeed, taste is based primarily upon touch.

204. Một lần nữa chúng ta lại có từ "giá trị" được dùng, như trong phần mô tả xúc giác. Thật vậy, vị giác chủ yếu dựa trên xúc giác.

205. Taste reveals to the 'taster' his similarly or dissimilarity to (harmony or inharmony with) that which is tasted. It reveals whether that which is tasted (or to be tasted or was tasted) is assimilable by the taster, whether it can be incorporated into his system.

205. Vị giác tiết lộ cho 'người nếm' sự tương đồng hay bất tương đồng của y với (sự hài hòa hay bất hài hòa với) điều được nếm. Nó tiết lộ liệu điều được nếm (hay sẽ được nếm hoặc đã được nếm) có thể được đồng hóa bởi người nếm hay không, liệu nó có thể được kết hợp vào hệ thống của y hay không.

206. That which is of value is desired by the assimilating entity. The better the assimilation of valuable inputs or 'imports', the better the condition and growth of the entity—i.e., the more rapid the trajectory of fulfillment.

206. Điều gì có giá trị thì được thực thể đồng hóa mong muốn. Sự đồng hóa các đầu vào hay 'nhập liệu' có giá trị càng tốt thì tình trạng và sự tăng trưởng của thực thể càng tốt—tức là quỹ đạo hoàn thành càng nhanh.

207. We note again that the term "fix" is used as was the case in the description of touch. This is another confirmation that touch and taste are related.

207. Chúng ta lại lưu ý rằng thuật ngữ "xác định" được dùng như trong phần mô tả xúc giác. Đây là một xác nhận nữa rằng xúc giác và vị giác có liên hệ với nhau.

208. After much life experience one may become 'set in his tastes', and seek to incorporate only that which he has definitely decided is of value.

208. Sau nhiều kinh nghiệm sống, người ta có thể trở nên 'cố định trong thị hiếu của mình', và chỉ tìm cách kết hợp vào mình điều mà y đã dứt khoát quyết định là có giá trị.

209. The sense of taste is related to the general improvement of quality—whether of the environment (external) or of the individual (internal). We might say that this sense is related to the refinement of the desire body.

209. Giác quan vị giác liên hệ với sự cải thiện chung về phẩm tính—dù là của môi trường (bên ngoài) hay của cá nhân (bên trong). Chúng ta có thể nói rằng giác quan này liên hệ với sự tinh luyện thể dục vọng.

Smell gives him **an idea of innate quality**, and enables him to **find that which appeals to him as of the same quality or essence as himself.**

Khứu giác cho y **một ý niệm về phẩm tính bẩm sinh**, và giúp y **tìm ra điều gì hấp dẫn y như có cùng phẩm tính hay tinh túy với chính y.**

210. The sense of smell is at once the most internal and external sense. It is closely related to the animal brain and very active in the animal kingdom.

210. Khứu giác đồng thời là giác quan nội tại nhất và ngoại tại nhất. Nó liên hệ chặt chẽ với bộ não động vật và rất hoạt động trong giới động vật.

211. It is also a highly metaphysical sense bringing the one who senses through smell in touch with *essence.*

211. Nó cũng là một giác quan có tính siêu hình cao, đưa người cảm nhận bằng mùi tiếp xúc với *tinh túy.*

212. The senses of hearing, touch and sight are relatively external compared to the last two senses, which allow the one who senses to achieve an increasing intimacy with his object of sensation.

212. Các giác quan thính giác, xúc giác và thị giác tương đối bên ngoài so với hai giác quan cuối, vốn cho phép người cảm nhận đạt đến sự thân mật ngày càng tăng với đối tượng cảm giác của mình.

213. The sense of smell as here described achieves even a greater intimacy with the sensed object than does the sense of taste. One penetrates far beneath the surface of the object to that which is innate and of the essence.

213. Khứu giác như được mô tả ở đây đạt đến một sự thân mật với đối tượng được cảm nhận còn lớn hơn cả vị giác. Người ta xuyên thấu sâu dưới bề mặt của đối tượng đến điều gì là bẩm sinh và thuộc về tinh túy.

214. We can see that the sense of smell (which leads the sensing one 'home') is the method of finding similarity of essence and thus lead to the sense of identification and synthesis.

214. Chúng ta có thể thấy rằng khứu giác (vốn dẫn người cảm nhận 'về nhà') là phương pháp để tìm ra sự tương đồng về tinh túy và do đó dẫn đến cảm thức đồng nhất hóa và tổng hợp.

215. If smell leads 'homewards', the extensions of this sense will help the sensing one rediscover the Monad, which is the true home (and related closely to some of the higher correspondences of the physical sense of smell—for instance Idealism and All-Knowledge).

215. Nếu khứu giác dẫn 'về quê nhà', thì những mở rộng của giác quan này sẽ giúp người cảm nhận tái khám phá chân thần, vốn là quê nhà đích thực (và liên hệ chặt chẽ với một số tương ứng cao hơn của khứu giác hồng trần—chẳng hạn như Chủ Nghĩa Duy Tưởng và Toàn Tri).

216. It would seem that the sense of smell is as closely related to monadic life as to atmic life. Both areas of vibration relate to the presence of Will and Spirit—factors which are unitary and identical as the essence of all beings.

216. Dường như khứu giác liên hệ với sự sống chân thần cũng chặt chẽ như với sự sống atma. Cả hai vùng rung động đều liên hệ với sự hiện diện của Ý Chí và tinh thần—những yếu tố có tính nhất nguyên và đồng nhất như tinh túy của mọi hữu thể.

217. The sense of smell is again a great *directional* sense. One learns to "follow the scent home", staying on the beam and

217. Khứu giác lại là một giác quan *định hướng* lớn. Người ta học cách "lần theo mùi hương để về nhà", giữ đúng trên tia tuyến và

ignoring many distractions. There is a certain linear quality to the whole process.

bỏ qua nhiều sự xao lãng. Toàn bộ tiến trình có một phẩm tính tuyến tính nhất định.

In all these definitions it is necessary to bear in mind that the whole object of the senses is to reveal the not-self, and **to enable the Self therefore to differentiate between the real and the unreal.**[82]

Trong tất cả những định nghĩa này, cần ghi nhớ rằng toàn bộ mục đích của các giác quan là tiết lộ vô ngã, và **do đó giúp Bản Ngã phân biệt giữa cái thực và cái không thực.**82

218. The major function of the senses is given—to reveal the not-Self. It would seem that the sense are capable of an amazing degree of refinement and would be active on all planes (even those far above any plane thus far indicated as existent), for any *thing* that can be revealed (other than Oneself) is definitely of the not-Self (experientially at least). (Ultimately, and metaphysically, all things are the SELF.)

218. Chức năng chính của các giác quan đã được nêu ra—tiết lộ vô ngã. Dường như các giác quan có khả năng tinh luyện đến một mức độ đáng kinh ngạc và sẽ hoạt động trên mọi cõi (ngay cả những cõi cao hơn rất xa bất kỳ cõi nào cho đến nay đã được chỉ ra là hiện hữu), vì bất kỳ *vật gì* có thể được tiết lộ (ngoài Chính Mình) thì chắc chắn thuộc về vô ngã (ít nhất là về mặt kinh nghiệm). (Rốt ráo, và về mặt siêu hình, mọi sự vật đều là ĐẠI NGÃ.)

219. Notice the Tibetans use of the word "object" in "object of the senses". This is a play on words which causes one to ponder.

219. Hãy lưu ý cách người Tây Tạng dùng từ "đối tượng" trong cụm "đối tượng của các giác quan". Đây là một lối chơi chữ khiến người ta phải suy ngẫm.

220. From a deeper perspective there is naught but the SELF and, so, any revelation of the not-Self, no matter how seemingly distinct from self and objective, is nonetheless, the SELF.

220. Từ một góc nhìn sâu hơn, không có gì ngoài ĐẠI NGÃ và vì vậy, bất kỳ sự tiết lộ nào về vô ngã, dù có vẻ tách biệt với bản ngã và khách quan đến đâu, vẫn là ĐẠI NGÃ.

221. Leaving the Philosophy of Ultimates aside, we can see that the progressive use of ever-more refined senses leads to a more convinced realization of Selfhood. The Self is real, the not-Self unreal, and the senses are one of the chief means of telling the difference between them.

221. Gác sang một bên Triết Học về Những Cứu Cánh Tối Hậu, chúng ta có thể thấy rằng việc sử dụng tiến bộ những giác quan ngày càng tinh luyện hơn dẫn đến một sự chứng nghiệm ngày càng xác tín về Bản Ngã tính. Bản Ngã là thực, vô ngã là không thực, và các giác quan là một trong những phương tiện chủ yếu để phân biệt giữa chúng.

Footnote [82]:

Chú thích 82:

82 Sensations aroused by sense objects are experienced by means of the outer instruments of the Lord of the Body or senses (Indriya) which are the pathways through which the Jiva receives worldly experience.

222. The senses are called “Indriya”. They are outer instruments of the Lord of the Body. The Jiva is the Lord of the Body.

223. The senses are the means of “worldly” and ‘otherworldly’ experience.

These are ten in number, and are of two classes:

a. The five organs of sensation Jnanendriya

1. The Ear Hearing.

2. Skin Feeling by touch.

3. Eye Sight.

4. Tongue Taste.

5. Nose Smell.

b. The five organs of action Karmendriya

1. Mouth Speaking.

2. Hands Grasping.

3. Legs Walking.

4. Anus Excretion.

82 Những cảm giác được khơi dậy bởi các đối tượng giác quan được trải nghiệm bằng các công cụ bên ngoài của Chúa Tể của Thể hay các giác quan (Indriya), vốn là những con đường qua đó Jiva tiếp nhận kinh nghiệm thế gian.

222. Các giác quan được gọi là “Indriya”. Chúng là những công cụ bên ngoài của Chúa Tể của Thể. Jiva là Chúa Tể của Thể.

223. Các giác quan là phương tiện của kinh nghiệm “thế gian” và ‘siêu thế gian’.

Chúng có mười loại, và thuộc hai nhóm:

a. Năm cơ quan cảm giác Jnanendriya

1. Tai Nghe.

2. Da Cảm nhận bằng xúc chạm.

3. Mắt Thấy.

4. Lưỡi Nếm.

5. Mũi Ngửi.

b. Năm cơ quan hành động Karmendriya

1. Miệng Nói.

2. Tay Nắm bắt.

3. Chân Đi.

4. Hậu môn Bài tiết.

5. Genitals Procreation.

224. The description of the ten Indriya is straight-forward. It is interesting that the hands are seen as the instruments of grasping (a rather first ray activity) rather than as instruments of creativity or of manipulation (though the ability to grasp or to hold is assumed in any manual creative, manipulative act).

The organs of sensation are the reactive response which the Self makes to sensation. The organs of action are those through which effect is given to the Jiva's desires.

225. It might be more accurate to say that "the organs of sensation are the *means* of the reactive response which the Self makes to vibrational impact".

226. The second sentence seems reasonable and accurate. It would seem that the anus and the genitals function at first instinctually and not so much according to conscious desire. Even the mouth, hands and legs seem to have an instinctual life of their own before the Jiva gains a more conscious grip over his instrument.

"The **Indriya or sense** is not the physical organ, but the **faculty of mind** operating through that organ as its instrument.

227. The important point is made that the real sense is not the physical organ. Rather, it is a faculty of mind that responds to impact.

5. Cơ quan sinh dục Sinh sản.

224. Mô tả về mười Indriya khá trực tiếp. Thật thú vị khi đôi tay được xem là công cụ của sự nắm bắt (một hoạt động khá thuộc cung một) hơn là công cụ của sáng tạo hay thao tác (dù khả năng nắm hay giữ được giả định trong bất kỳ hành động sáng tạo hay thao tác thủ công nào).

Các cơ quan cảm giác là đáp ứng phản ứng mà Bản Ngã thực hiện đối với cảm giác. Các cơ quan hành động là những cơ quan qua đó các ham muốn của Jiva được biểu lộ thành hiệu quả.

225. Có lẽ sẽ chính xác hơn nếu nói rằng "các cơ quan cảm giác là *phương tiện* của đáp ứng phản ứng mà Bản Ngã thực hiện đối với tác động rung động".

226. Câu thứ hai có vẻ hợp lý và chính xác. Dường như hậu môn và cơ quan sinh dục lúc đầu hoạt động theo bản năng chứ không nhiều theo ham muốn có ý thức. Ngay cả miệng, tay và chân cũng dường như có một đời sống bản năng riêng của chúng trước khi Jiva đạt được sự nắm giữ có ý thức hơn đối với công cụ của mình.

"**Indriya hay giác quan** không phải là cơ quan hồng trần, mà là **năng lực của trí tuệ** hoạt động qua cơ quan ấy như công cụ của nó.

227. Điểm quan trọng được nêu ra là giác quan thực sự không phải là cơ quan hồng trần. Đúng hơn, nó là một năng lực của trí tuệ đáp ứng với tác động.

The outward sense organs are the usual means whereby on the physical plane the functions of hearing and so forth are accomplished. But, as they are mere instruments **and their power is derived from the mind,** a Yogi may accomplish by the mind only all that may be done by means of these physical organs without the use of the latter....

Các cơ quan giác quan bên ngoài là những phương tiện thông thường nhờ đó trên cõi hồng trần các chức năng nghe và vân vân được hoàn thành. Nhưng vì chúng chỉ là những công cụ **và quyền năng của chúng bắt nguồn từ trí tuệ,** nên một Yogi chỉ bằng trí tuệ cũng có thể hoàn thành mọi điều có thể được thực hiện bằng các cơ quan hồng trần này mà không cần dùng đến chúng....

228. This may seem an amazing thought to some who have not thought the matter through, but the sensory faculty may be activated independently of the normal organ of sensation.

228. Điều này có thể có vẻ là một ý tưởng đáng kinh ngạc đối với một số người chưa suy nghĩ thấu đáo về vấn đề này, nhưng năng lực cảm giác có thể được kích hoạt độc lập với cơ quan cảm giác thông thường.

"The three functions of attention, selection and synthesising the discreet manifold of the senses, are those belonging to that aspect of the mental body, the internal agent, called Manas. Just as manas is necessary to the senses, the latter are necessary for manas....Manas is thus the leading indriya, of which the senses are powers."—Serpent Power, by Arthur Avalon.

"Ba chức năng chú ý, chọn lọc và tổng hợp cái đa tạp rời rạc của các giác quan là những chức năng thuộc về phương diện ấy của thể trí, tác nhân nội tại, được gọi là Manas. Cũng như manas cần thiết cho các giác quan, các giác quan cũng cần thiết cho manas....Vì vậy manas là indriya dẫn đầu, mà các giác quan là những quyền năng của nó."—Serpent Power, của Arthur Avalon.

229. An indriya is a sense. The leading sense or indriya is said to be manas, but in extension, it might be named as buddhi which is a still more synthetic faculty than manas.

229. Một indriya là một giác quan. Giác quan hay indriya dẫn đầu được nói là manas, nhưng theo sự mở rộng, nó có thể được gọi là buddhi, vốn là một năng lực tổng hợp hơn nữa so với manas.

230. There is definitely the closest interplay between manas and the senses. It is a relationship which seems to occur in relation to the third and fifth rays.

230. Chắc chắn có một sự tương tác hết sức mật thiết giữa manas và các giác quan. Đây là một mối liên hệ dường như xảy ra trong tương quan với cung ba và cung năm.

231. Without the senses, manas would have nothing to coordinate and correlate. Without manas, the senses could not be organized and the field of consciousness would remain chaotic.

231. Không có các giác quan, manas sẽ không có gì để phối hợp và tương liên. Không có manas, các giác quan không thể được tổ chức và trường tâm thức sẽ vẫn hỗn loạn.

[Page 195]

In the evolution of the senses, hearing is the **first vague something** which calls the attention of the apparently blind self.

232. When the Tibetan does not want to define something in terms of yet another word (which also would need defining), He uses the word "something", or "that".

233. From what is said here, the senses attract the attention of the Jiva, who is initially not consciously related to his new environment. The senses draw the Jiva's attention outwards.

234. We note that the Tibetan describes the self as the "apparently blind self". Something within the self, of course, is not blind.

a. To another vibration.

b. To something originating outside of itself.

c. To the **concept of externality**. When sound is first contacted the consciousness for the first time becomes aware of that which is without.

235. How interesting, this relation of the sense of hearing to the "concept of externality"! The concept of the Self and not-Self (which will grow throughout most of the incarnation) thus has its basis in the sense of hearing.

236. One must compare the meaning of the "concept of externality" with the meaning of Saturn and earth signs (such as Capricorn

[Page 195]

Trong sự tiến hoá của các giác quan, thính giác là **một cái gì đó mơ hồ đầu tiên** gọi sự chú ý của bản ngã dường như mù lòa.

232. Khi người Tây Tạng không muốn định nghĩa một điều gì bằng một từ khác nữa (mà từ ấy cũng lại cần được định nghĩa), Ngài dùng từ "cái gì đó", hay "điều đó".

233. Từ điều được nói ở đây, các giác quan thu hút sự chú ý của Jiva, vốn ban đầu chưa có liên hệ có ý thức với môi trường mới của mình. Các giác quan kéo sự chú ý của Jiva ra bên ngoài.

234. Chúng ta lưu ý rằng người Tây Tạng mô tả bản ngã là "bản ngã dường như mù lòa". Dĩ nhiên, có điều gì đó bên trong bản ngã không mù.

a. Đến một rung động khác.

b. Đến một điều gì đó phát sinh từ bên ngoài chính nó.

c. Đến **khái niệm về tính bên ngoài**. Khi âm thanh lần đầu được tiếp xúc, tâm thức lần đầu tiên nhận biết điều gì ở bên ngoài.

235. Thật thú vị, mối liên hệ này của giác quan thính giác với "khái niệm về tính bên ngoài"! Khái niệm về Bản Ngã và vô ngã (sẽ phát triển trong phần lớn thời kỳ nhập thể) như vậy có nền tảng trong giác quan thính giác.

236. Người ta phải so sánh ý nghĩa của "khái niệm về tính bên ngoài" với ý nghĩa của Sao Thổ và các dấu hiệu hành thổ (như Ma Kết

which Saturn rules). Capricorn, the Third Ray Lord and Saturn are closely related to the presentation to consciousness of the illusion of time and space.

do Sao Thổ cai quản). Ma Kết, Đấng Chúa Tể Cung ba và Sao Thổ liên hệ chặt chẽ với việc trình hiện cho tâm thức ảo tưởng về thời gian và không gian.

237. The senses are centrifugal rather than centripetal. Mars is the centrifugal planet and the, interestingly, the five senses are ruled by Mars. The senses also relate most specifically to the astral plane over which Mars has a definite (if incomplete) rulership.

237. Các giác quan có tính ly tâm hơn là hướng tâm. Sao Hỏa là hành tinh ly tâm và, thật thú vị, năm giác quan được Sao Hỏa cai quản. Các giác quan cũng liên hệ đặc biệt nhất với cõi cảm dục, cõi mà Sao Hỏa có một quyền cai quản rõ rệt (dù chưa hoàn toàn).

"Thirdly, Mars governs the senses which are five in number. These senses are the basis of all human knowledge where that which is tangible and objective is concerned or inferred. Mars, therefore, rules science and hence the reason in this present era for the fundamental but not permanent [Page 216] materiality of science—a materiality which is rapidly lessening as Mars nears the end of its present cycle of influence." (EA 215-216)

"Thứ ba, Sao Hỏa cai quản các giác quan, vốn có năm loại. Những giác quan này là nền tảng của mọi tri thức nhân loại ở nơi điều gì hữu hình và khách quan được quan tâm đến hay được suy ra. Vì vậy, Sao Hỏa cai quản khoa học và do đó là lý do trong thời đại hiện nay cho tính duy vật căn bản nhưng không thường hằng [Page 216] của khoa học—một tính duy vật đang nhanh chóng giảm bớt khi Sao Hỏa tiến gần đến cuối chu kỳ ảnh hưởng hiện tại của nó." (EA 215-216)

But all that is grasped by the dormant consciousness (by means of this one sense of hearing) is the fact of something extraneous to itself, and of the direction in which that something lies.

Nhưng tất cả những gì được tâm thức còn ngủ yên nắm bắt (bằng phương tiện của một giác quan thính giác này) chỉ là sự kiện về một điều gì đó ở ngoài chính nó, và về phương hướng mà điều đó nằm ở đó.

238. The Tibetan is unfolding the story of the development of the senses in a more narrative form.

238. Người Tây Tạng đang khai triển câu chuyện về sự phát triển của các giác quan theo một hình thức tường thuật hơn.

239. The sense of hearing (at first) is quite rudimentary. It identifies externality and the direction (within the sphere of consciousness) in which that which is sensed as external may be found.

239. Giác quan thính giác (lúc đầu) khá sơ khai. Nó nhận diện tính bên ngoài và phương hướng (trong khối cầu tâm thức) nơi điều được cảm nhận là bên ngoài có thể được tìm thấy.

This apprehension, in course of time, calls into being another sense, that of touch.

Sự lĩnh hội này, theo thời gian, gọi một giác quan khác vào hiện hữu, đó là xúc giác.

240. We notice how the exercise of one sense calls a succeeding one into activity.

240. Chúng ta lưu ý cách việc vận dụng một giác quan gọi giác quan kế tiếp vào hoạt động.

The Law of Attraction works, the consciousness moves slowly outwards towards that which is heard; and **when contact is made with the not-self it is called touch**.

Định luật Hấp Dẫn vận hành, tâm thức chậm rãi di chuyển ra ngoài hướng về điều được nghe; và **khi sự tiếp xúc được tạo ra với vô ngã thì đó được gọi là xúc giác**.

241. While through the medium of sound transmission a kind of 'touch' occurs, the sense of hearing precedes that which is really and fully touched.

241. Trong khi qua trung gian của sự truyền âm có xảy ra một loại 'xúc chạm', thì giác quan thính giác đi trước điều gì thực sự và trọn vẹn được chạm tới.

242. Here we have an excellent definition of touch: "when contact is made with the not-Self it is called touch." This means that direct contact between the self and the not-Self is made (physically) through the skin, or if the sense of touch is related to a higher dimension and higher vehicle, then direct contact is made through the organ of touch utilized in relation to that dimension and to any 'object/state/energy pattern, etc.' being 'touched' within that dimension. The type of contact characteristic of touch is far more intimate, far *closer,* than the type of contact existing in relation to the sense of hearing.

242. Ở đây chúng ta có một định nghĩa tuyệt vời về xúc giác: "khi sự tiếp xúc được tạo ra với vô ngã thì đó được gọi là xúc giác." Điều này có nghĩa là sự tiếp xúc trực tiếp giữa bản ngã và vô ngã được tạo ra (về mặt hồng trần) qua da, hoặc nếu giác quan xúc giác liên hệ với một chiều kích cao hơn và một vận cụ cao hơn, thì sự tiếp xúc trực tiếp được tạo ra qua cơ quan xúc giác được sử dụng trong liên hệ với chiều kích đó và với bất kỳ 'đối tượng/trạng thái/mô hình năng lượng, v.v.' nào đang được 'chạm tới' trong chiều kích ấy. Loại tiếp xúc đặc trưng của xúc giác thân mật hơn nhiều, *gần gũi* hơn nhiều so với loại tiếp xúc tồn tại trong liên hệ với giác quan thính giác.

This touch conveys other ideas to the groping consciousness, ideas of size, of external texture, and of surface differences; the concept of the Thinker is thus slowly enlarged.

Sự xúc chạm này truyền đạt những ý niệm khác cho tâm thức đang dò dẫm, những ý niệm về kích thước, về kết cấu bên ngoài, và về những khác biệt bề mặt; khái niệm của Thức giả nhờ đó được mở rộng dần dần.

243. We note that the Tibetan, in describing the nature of the senses, is using words like "idea" and "concept". It becomes clear that the senses can be called 'media of information' or 'media of education'.

243. Chúng ta lưu ý rằng người Tây Tạng, khi mô tả bản chất của các giác quan, đang dùng những từ như "ý niệm" và "khái niệm". Điều này làm rõ rằng các giác quan có thể

được gọi là ‘những môi trường thông tin’ hay ‘những môi trường giáo dục’.

244. The term “groping consciousness” is very vivid; it conveys to us the idea of how the consciousness tries to cope with the environment when it cannot yet *see*.

244. Thuật ngữ “tâm thức đang dò dẫm” rất sinh động; nó truyền cho chúng ta ý niệm về cách tâm thức cố gắng ứng phó với môi trường khi nó chưa thể *thấy*.

245. For purposes of clarity and impression, let us tabulate the ideas conveyed to the groping consciousness by the sense of touch:

245. Để rõ ràng và gây ấn tượng hơn, chúng ta hãy lập bảng các ý tưởng được truyền đạt đến tâm thức đang lần mò qua xúc giác:

a. Ideas of size

a. Các ý tưởng về kích thước

b. Ideas of external texture

b. Các ý tưởng về kết cấu bên ngoài

c. Ideas of surface differences

c. Các ý tưởng về những khác biệt bề mặt

246. We can see that the sense of touch is also dealing largely with externalities.

246. Chúng ta có thể thấy rằng xúc giác cũng chủ yếu đề cập đến các yếu tố bên ngoài.

He can hear and feel, but as yet knows not enough to correlate nor name. When he succeeds in naming, he has made a big stride forward.

Y có thể nghe và cảm nhận, nhưng cho đến nay vẫn chưa biết đủ để tương liên hay gọi tên. Khi y thành công trong việc gọi tên, y đã tiến một bước lớn về phía trước.

247. Sound (through hearing) indicates an externality and something about its location and direction, as well as its relative ‘power’ within the environment. For instance, loud sounds are threatening; gentle sounds may be inviting; unusual sounds may call for alertness.

247. Âm thanh (qua thính giác) cho biết một yếu tố bên ngoài và đôi điều về vị trí cũng như phương hướng của nó, cũng như “quyền năng” tương đối của nó trong môi trường. Chẳng hạn, âm thanh lớn mang tính đe dọa; âm thanh nhẹ nhàng có thể mang tính mời gọi; âm thanh bất thường có thể đòi hỏi sự cảnh giác.

248. Feeling tells much about whether the one who feels wishes to ‘remain in touch’ or to withdraw. If the one who touches, touches, for instance, spines or nettles, or excessive heat or cold, there will almost always be withdrawal.

248. Cảm giác cho biết nhiều điều về việc kẻ cảm nhận có muốn “duy trì tiếp xúc” hay rút lui. Chẳng hạn, nếu kẻ chạm phải gai nhọn hay cây tầm ma, hoặc sức nóng hay lạnh quá mức, thì hầu như luôn luôn sẽ có sự rút lui.

249. When hearing and touch are the only senses operative, there is not enough known about the object heard or touched, or about the environment, to make correlation possible.

249. Khi thính giác và xúc giác là hai giác quan duy nhất hoạt động, thì chưa biết đủ về vật được nghe hay được chạm, hoặc về môi trường, để có thể tạo ra sự tương liên.

250. The act of naming is the act of attaching a sound (or a written form) to a perception. With naming, the power of generalization begins. All impressions from the same object are associated with that object and not considered unrelated to each other. A kind of fixation occurs and the perception of the environment simplifies. Instead of numerous unrelated impressions, it is noticed that a number of the impressions are related because they 'belong' to the same something in the field of consciousness. Thus, through fixation comes simplification of the environment and a greater ability to manage it.

250. Hành vi gọi tên là hành vi gắn một âm thanh (hoặc một hình thức viết) với một tri giác. Cùng với việc gọi tên, năng lực khái quát hóa bắt đầu. Mọi ấn tượng từ cùng một đối tượng đều được liên kết với đối tượng ấy và không còn bị xem là không liên hệ với nhau. Một loại sự cố định xuất hiện và tri giác về môi trường trở nên đơn giản hơn. Thay vì vô số ấn tượng không liên hệ, người ta nhận thấy rằng một số ấn tượng có liên hệ với nhau vì chúng "thuộc về" cùng một cái gì đó trong trường tâm thức. Như vậy, nhờ sự cố định mà có sự đơn giản hóa môi trường và khả năng quản lý nó lớn hơn.

251. Before the power to notice sameness and to name appears, the sphere of consciousness is chaotic and unmanageable. Naming begins the process of ordering the sphere of consciousness or the "contents of consciousness".

251. Trước khi xuất hiện năng lực nhận ra sự giống nhau và gọi tên, khối cầu tâm thức là hỗn loạn và không thể quản lý. Việc gọi tên khởi đầu tiến trình sắp xếp khối cầu tâm thức hay "nội dung của tâm thức".

We might note here, therefore, that the earliest cosmic symbols are applicable to the senses as well as elsewhere:

Do đó, ở đây chúng ta có thể lưu ý rằng những biểu tượng vũ trụ sớm nhất cũng áp dụng cho các giác quan cũng như ở những nơi khác:

252. Thus far, we have applied the five cosmic symbols to the etheric body in general and, then, to the development of the chakras. Now they are to be applied to the five senses.

252. Cho đến nay, chúng ta đã áp dụng năm biểu tượng vũ trụ cho thể dĩ thái nói chung và sau đó cho sự phát triển của các luân xa. Giờ đây chúng sẽ được áp dụng cho năm giác quan.

The point in the centre—consciousness and the not-self at a stage where sound alone is descriptive.

Điểm ở trung tâm—tâm thức và phi-ngã ở một giai đoạn mà chỉ riêng âm thanh là có tính mô tả.

253. The inference is that the circle without the dot would represent a condition of 'pre-sensibility'—a condition in which the Jiva or indwelling consciousness is out of sensory contact with its environment.

253. Suy luận ở đây là vòng tròn không có chấm sẽ tượng trưng cho một trạng thái "tiền cảm giác"—một trạng thái trong đó Jiva hay tâm thức nội tại không có tiếp xúc giác quan với môi trường của nó.

254. We may say that the point in the center indicates the arising of the first sense—that of hearing (in relation to sound).

254. Chúng ta có thể nói rằng điểm ở trung tâm biểu thị sự phát sinh của giác quan đầu tiên—đó là thính giác (liên hệ với âm thanh).

255. The one who hears stands in the center of his environment or circumstances and is receptive to sound impacts from the environmental sphere.

255. Kẻ nghe đứng ở trung tâm môi trường hay hoàn cảnh của mình và tiếp nhận các tác động âm thanh từ khối cầu môi trường.

256. VSK suggests that we recall the diagram in R&I in which the point in the circle represents the AUM becoming the OM and the OM receding simply to a point.

256. VSK gợi ý rằng chúng ta hãy nhớ lại sơ đồ trong R&I, trong đó điểm trong vòng tròn tượng trưng cho AUM trở thành OM và OM lùi dần chỉ còn là một điểm.

257. The point in the circle in relation to the OM, however, would represent a stage of finality in a process rather than an incipient stage (as in relation to the senses).

257. Tuy nhiên, điểm trong vòng tròn liên hệ với OM sẽ tượng trưng cho một giai đoạn chung cuộc trong một tiến trình hơn là một giai đoạn khởi sinh (như trong liên hệ với các giác quan).

The divided circle—consciousness aware of the not-self, through a dual recognition.

Vòng tròn phân chia—tâm thức nhận biết phi-ngã, qua một sự nhận biết nhị nguyên.

258. Though the term "touch" is not utilized in connection with this second symbol, it is implied.

258. Dù thuật ngữ "xúc giác" không được dùng liên hệ với biểu tượng thứ hai này, nó vẫn được hàm ý.

259. The divided circle suggests the self and the not-Self, not separated, but *touching,* for each of them as a semi-circle, shares the same diameter.

259. Vòng tròn phân chia gợi ý ngã và phi-ngã, không tách rời, mà đang *chạm nhau,* vì mỗi bên như một nửa vòng tròn đều chia sẻ cùng một đường kính.

260. Touch is necessarily based upon division, but requires that a divided duality be in close contact.

260. Xúc giác tất yếu dựa trên sự phân chia, nhưng đòi hỏi một nhị nguyên đã phân chia phải ở trong tiếp xúc gần.

261. The symbol also suggests the duality of our astral-buddhic solar system.

261. Biểu tượng này cũng gợi ý tính nhị nguyên của hệ mặt trời cảm dục-Bồ đề của chúng ta.

[Page 196]

[Page 196]

Sight follows on this, the third sense, and the one definitely marking the correlation of ideas, or the relation between; it parallels the coming of Mind, both in time and function.

Tiếp theo là thị giác, giác quan thứ ba, và là giác quan đánh dấu rõ rệt sự tương liên của các ý tưởng, hay mối liên hệ giữa chúng; nó song hành với sự xuất hiện của trí tuệ, cả về thời gian lẫn chức năng.

262. Presumably, the sense of sight is symbolized by the cross within the circle.

262. Có lẽ xúc giác được biểu tượng hóa bằng thập giá bên trong vòng tròn.

263. The arrival of sight and of mind are quite simultaneous occurrences. The planet Venus (a planet intimately related to sight and to its organs, the eyes) is, as well, the planet connected with the implantation of mind in the consciousness of animal man.

263. Sự xuất hiện của thị giác và của trí tuệ là những biến cố xảy ra khá đồng thời. Hành tinh Sao Kim (một hành tinh liên hệ mật thiết với thị giác và với các cơ quan của nó là đôi mắt) đồng thời cũng là hành tinh gắn với việc cấy trí tuệ vào tâm thức của người thú.

264. VSK suggests making a correlation between the emergence of this third function, sight, and the characteristics of the animal kingdom. Animals see; plants do not; animals have budding mind, memory and anticipation; plants do not.

264. VSK gợi ý tạo một sự tương liên giữa sự xuất hiện của chức năng thứ ba này, thị giác, và các đặc tính của giới động vật. Động vật nhìn thấy; thực vật thì không; động vật có trí tuệ đang nảy nở, ký ức và sự dự liệu; thực vật thì không.

265. Following on this idea, the mineral kingdom would be connected to sound. The huge sonic effects from explosions during the recent great wars affected the mineral kingdom by rupturing the etheric webs separating the physical plane from the astral (the plane particularly associated with the vegetable kingdom).

265. Theo ý tưởng này, giới kim thạch sẽ được liên kết với âm thanh. Những tác động âm thanh khổng lồ từ các vụ nổ trong những cuộc đại chiến gần đây đã ảnh hưởng đến giới kim thạch bằng cách làm vỡ các màng dĩ thái ngăn cách cõi hồng trần với cõi cảm dục (cõi đặc biệt liên hệ với giới thực vật).

266. VSK suggests that the separation of the sexes is related to the vegetable kingdom where sex differentiation first appears. Fifth ray Venus rules the vegetable kingdom and the Law of Cleavage (and hence the dividing of the circle).

266. VSK gợi ý rằng sự phân chia giới tính có liên hệ với giới thực vật, nơi sự phân biệt giới tính lần đầu xuất hiện. Sao Kim cung năm cai quản giới thực vật và Định luật Phân Ly (và do đó là sự phân chia vòng tròn).

267. The divided circle can be seen as the symbol for the separation of the sexes, but so can the cross, with the horizontal line representing the female and the vertical the male.

267. Vòng tròn phân chia có thể được xem là biểu tượng cho sự phân chia giới tính, nhưng thập giá cũng vậy, với đường ngang tượng trưng cho nữ và đường dọc tượng trưng cho nam.

We have hearing, touch or feeling, and then sight. In connection with the correspondence it is to be noted that sight came in with the third root-race in this round, and that the third race saw also the coming in of Mind.

Chúng ta có thính giác, xúc giác hay cảm giác, rồi đến thị giác. Liên hệ với định luật tương ứng, cần lưu ý rằng thị giác xuất hiện cùng với giống dân gốc thứ ba trong cuộc tuần hoàn này, và giống dân thứ ba cũng chứng kiến sự xuất hiện của trí tuệ.

268. This is an important piece of historical information. Animal man was apparently a groping creature before the advent of sight. Interestingly, however, a great number of animals far lower than man have eyes and can see.

268. Đây là một mẩu thông tin lịch sử quan trọng. Người thú dường như là một sinh vật lần mò trước khi thị giác xuất hiện. Tuy nhiên, điều thú vị là có rất nhiều loài động vật thấp hơn con người rất xa vẫn có mắt và có thể nhìn thấy.

269. If sight (with respect to human development) came in the third root-race in this round (the fourth), it was probably at the time of individualization and the (probably subsequent) separation of the sexes.

269. Nếu thị giác (xét theo sự phát triển của con người) xuất hiện trong giống dân gốc thứ ba của cuộc tuần hoàn này (cuộc tuần hoàn thứ tư), thì có lẽ đó là vào thời kỳ biệt ngã hóa và sự phân chia giới tính (có lẽ xảy ra sau đó).

The Self and the not-self were immediately correlated, and co-ordinated.

Ngã và phi-ngã lập tức được tương liên và phối hợp.

270. We are here given one of the great functions of the sense of sight—the correlation of the Self and the not-Self. By the Self we mean the indwelling consciousness or Jiva. We note that the spelling of the word (as that spelling appears

270. Ở đây chúng ta được cho biết một trong những chức năng lớn của thị giác—sự tương liên giữa Ngã và phi-ngã. Bởi Ngã, chúng ta muốn nói đến tâm thức nội tại hay Jiva. Chúng ta lưu ý rằng cách viết từ này (như xuất hiện trong Giáo Huấn) dưới dạng “self”

in the Teaching) as either “self” or “Self” is not always significant. There are many times when the term “self” has been used when “Self” would have been more appropriate, but was simply not chosen. In the Commentary there is an attempt to be more consistent but the consistency is not exhaustive.

hay “Self” không phải lúc nào cũng có ý nghĩa. Nhiều lần thuật ngữ “self” đã được dùng trong khi “Self” sẽ thích hợp hơn, nhưng đơn giản là đã không được chọn. Trong Cổ Luận có một nỗ lực nhằm nhất quán hơn, nhưng sự nhất quán ấy không hoàn toàn triệt để.

271. The number of registered items/ perceptions within the field of consciousness increases dramatically when the sense of sight emerges. There are so many ‘things’ in the environment which simply do not sound, or whose sounds cannot be detected by human ears. What is revealed especially is:

271. Số lượng các mục/tri giác được ghi nhận trong trường tâm thức tăng lên mạnh mẽ khi thị giác xuất hiện. Có quá nhiều “sự vật” trong môi trường đơn giản là không phát ra âm thanh, hoặc âm thanh của chúng không thể được tai người phát hiện. Điều được tiết lộ đặc biệt là:

a. Relative position (far more precisely than either the sense of hearing or touch could reveal it)

a. Vị trí tương đối (chính xác hơn nhiều so với điều thính giác hay xúc giác có thể tiết lộ)

b. Relative size

b. Kích thước tương đối

c. The relative motions of items within the field of consciousness. Such relative motions are almost impossible to register and apprehend through the sense of hearing and touch only.

c. Những chuyển động tương đối của các mục trong trường tâm thức. Những chuyển động tương đối như thế hầu như không thể được ghi nhận và lĩnh hội chỉ qua thính giác và xúc giác.

d. As well, an entirely new qualitative dimension is revealed—the dimension of color which adds great variety within the field of vision.

d. Ngoài ra, một chiều kích phẩm tính hoàn toàn mới được tiết lộ—chiều kích của màu sắc, vốn làm tăng thêm sự đa dạng lớn lao trong trường thị giác.

e. Through sight it becomes possible to identify objects which were the source of various impressions heard and touched. The identification of objects as the *sources* of various sensations is established. The sense of location in space is greatly clarified.

e. Qua thị giác, có thể nhận diện các đối tượng vốn là nguồn gốc của những ấn tượng khác nhau được nghe và chạm. Sự nhận diện các đối tượng như là *nguồn gốc* của các cảm giác khác nhau được xác lập. Cảm nhận về vị trí trong không gian được làm sáng tỏ rất nhiều.

f. The fifth and seventh rays are rays which specify location. The sense of hearing is related to the seventh ray and the sense of sight to the fifth.

f. Cung năm và cung bảy là những cung xác định vị trí. Thính giác liên hệ với cung bảy và thị giác liên hệ với cung năm.

Their close partnership became an accomplished fact, and evolution hastened forward with renewed impetus.

Sự cộng tác mật thiết của chúng trở thành một sự kiện đã hoàn tất, và tiến hoá được thúc đẩy tiến lên với động lực mới.

272. When Self and not-Self were correlated, the incarnated Jiva became far more effective in relation to his environment.

272. Khi Ngã và phi-ngã được tương liên, Jiva nhập thể trở nên hữu hiệu hơn rất nhiều trong mối liên hệ với môi trường của mình.

These three major senses (if I might so describe them) are very definitely allied, each with one of the three Logoi:

Ba giác quan chính này (nếu tôi có thể mô tả như vậy) rất rõ ràng liên kết, mỗi giác quan với một trong ba Các Thượng đế:

273. We are speaking of both the three *intra*-systemic Logoi and the Logoi of an *extra*-systemic variety.

273. Chúng ta đang nói đến cả ba Các Thượng đế *nội*-hệ thống lẫn Các Thượng đế thuộc loại *ngoại*-hệ thống.

274. We note that there are considered to be major and minor senses; hearing, touch and sight are considered major.

274. Chúng ta lưu ý rằng có những giác quan chính và phụ; thính giác, xúc giác và thị giác được xem là chính.

275. In this respect, we note that in any pentagram, there are three major vertices and two minor (the legs of the pentagram).

275. Về phương diện này, chúng ta lưu ý rằng trong bất kỳ ngôi sao năm cánh nào cũng có ba đỉnh chính và hai đỉnh phụ (hai chân của ngôi sao năm cánh).

Hearing—The recognition of the fourfold word, the activity of matter, the third Logos.

Thính giác—Sự nhận biết Linh từ tứ phân, hoạt động của vật chất, Thượng đế thứ ba.

276. The fourfold "Word" works under the Third Logos.

276. "Linh từ" tứ phân hoạt động dưới Thượng đế thứ ba.

277. Each aspect of this "Word" correlates with one of the four directions, the four Archangels and the four elements.

277. Mỗi phương diện của "Linh từ" này tương liên với một trong bốn phương hướng, bốn Tổng Thiên Thần và bốn nguyên tố.

278. VSK suggests: Within the *Secret Doctrine* reference, hearing/sound is related

278. VSK gợi ý: Trong tham chiếu của *Giáo Lý Bí Nhiệm*, thính giác/âm thanh liên hệ với

to the atmic plane; the Third Logos is related to atma, to Saturn and to the Libran Hierarchy. This atmic focus stands at the head of the five worlds or manifesting pentagon (the Kumaras). There are also references to the Lord of Karma (Libra) holding sway in the fourfold world/word.

cõi atma; Thượng đế thứ ba liên hệ với atma, với Sao Thổ và với Huyền Giai Thiên Bình. Trọng điểm atma này đứng đầu năm thế giới hay ngũ giác biểu hiện (các Kumara). Cũng có những tham chiếu về Chúa Tể của Nghiệp Quả (Thiên Bình) nắm quyền chi phối trong thế giới/linh từ tứ phân.

Touch—The recognition of the sevenfold Form Builder, the gathering together of forms, their approximation and interrelation, the second Logos. The Law of Attraction between the Self and the not-self begins to work.

Xúc giác—Sự nhận biết Đấng Kiến Tạo Hình Tướng thất phân, sự tập hợp các hình tướng, sự xích lại gần nhau và tương liên của chúng, Thượng đế thứ hai. Định luật Hấp Dẫn giữa Ngã và phi-ngã bắt đầu hoạt động.

279. One of the numbers associated with the second ray is the number *seven*. The number of the second solar system is considered to be *seven*; *five* is associated with the first solar system and *nine* with the third.

279. Một trong những con số gắn với cung hai là số *bảy*. Con số của hệ mặt trời thứ hai được xem là *bảy*; *năm* gắn với hệ mặt trời thứ nhất và *chín* với hệ mặt trời thứ ba.

280. It would seem that the form builders work not only under the second ray but through the utilization of the sense of touch.

280. Dường như các đấng kiến tạo hình tướng không chỉ hoạt động dưới cung hai mà còn thông qua việc sử dụng xúc giác.

281. It is the sense of touch which facilitates:

281. Chính xúc giác tạo điều kiện cho:

a. The gathering together of forms

a. Sự tập hợp các hình tướng

b. The approximation of forms to each other

b. Sự xích lại gần nhau của các hình tướng

c. The interrelation of forms to each other

c. Sự tương liên của các hình tướng với nhau

282. Through the utilization of the sense of touch, the Self is attracted to the not-Self. Through touch begins the entire engagement of the Jiva with created circumstance.

282. Qua việc sử dụng xúc giác, Ngã bị thu hút đến phi-ngã. Qua xúc giác bắt đầu toàn bộ sự dấn thân của Jiva vào hoàn cảnh được tạo ra.

Sight—The recognition of totality, the synthesis of all, the realisation of the One in

Thị giác—Sự nhận biết tính toàn thể, sự tổng hợp của tất cả, sự chứng nghiệm Đấng

Many, the first Logos. The Law of Synthesis, operating between all forms which the self occupies, and the **recognition of the essential unity of all manifestation by the means of sight.**

283. We can see how the sense of sight is related to the first ray and to synthesis. Thus, hearing would be related to the seventh ray, touch to the sixth ray and sight also to the fifth ray. Similarly (in relation to the Rays of Aspect) hearing would be related to the third ray, touch to the second, and sight to the first ray (as here stated).

284. It is sight that reveals the unity of the many (which sight discloses) and the One (the wholeness of which the field of vision reveals).

285. The realization of synthesis as a fact is related to the "single eye" which supersedes the normal duality of right and left eyes.

As regards taste and smell, we might call them minor senses, for **they are closely allied to the important sense of touch.** They are practically subsidiary to that sense.

286. This is a most important statement. If touch functions primarily in relation to the second and sixth rays, can this be said of the senses of taste and smell—so related to touch?

287. The sense of touch depends upon close contact. Certainly, we can see that this is true of the sense of taste. Physically, at least, there must be direct contact between the taster and that which is tasted, if the sense of taste is to be activated. The sense of smell

Duy Nhất trong Nhiều, Thượng đế thứ nhất. Định luật Tổng Hợp, hoạt động giữa mọi hình tướng mà ngã chiếm ngụ, và **sự nhận biết tính hợp nhất cốt yếu của mọi biểu hiện bằng phương tiện thị giác.**

283. Chúng ta có thể thấy thị giác liên hệ như thế nào với cung một và với sự tổng hợp. Như vậy, thính giác sẽ liên hệ với cung bảy, xúc giác với cung sáu và thị giác cũng với cung năm. Tương tự (liên hệ với Các Cung Trạng Thái), thính giác sẽ liên hệ với cung ba, xúc giác với cung hai, và thị giác với cung một (như được nêu ở đây).

284. Chính thị giác tiết lộ sự hợp nhất của cái nhiều (điều mà thị giác phơi bày) và Đấng Duy Nhất (tính toàn vẹn mà trường thị giác tiết lộ).

285. Sự chứng nghiệm tổng hợp như một sự kiện liên hệ với "mắt đơn" vượt lên trên tính nhị nguyên thông thường của mắt phải và mắt trái.

Về vị giác và khứu giác, chúng ta có thể gọi chúng là những giác quan phụ, vì **chúng liên kết mật thiết với giác quan quan trọng là xúc giác.** Chúng thực tế là phụ thuộc vào giác quan ấy.

286. Đây là một phát biểu hết sức quan trọng. Nếu xúc giác hoạt động chủ yếu liên hệ với cung hai và cung sáu, thì điều này có thể được nói về vị giác và khứu giác—vốn liên hệ với xúc giác—hay không?

287. Xúc giác phụ thuộc vào sự tiếp xúc gần. Chắc chắn, chúng ta có thể thấy điều này đúng với vị giác. Ít nhất về mặt thể chất, phải có sự tiếp xúc trực tiếp giữa người nếm và vật được nếm thì vị giác mới được kích hoạt. Khứu giác có phần xa hơn vị giác. Về

is rather more distant than the sense of taste. Physically, taste usually involves contact between the taster and matter in a dense or liquid state. Physically, the one who smells contacts matter in a less condensed and more gaseous state. Yet there is *touch* between the one who exercises the sense of smell and that which he detects through the sense of smell.

mặt thể chất, vị giác thường bao hàm sự tiếp xúc giữa người nếm và vật chất ở trạng thái đậm đặc hay lỏng. Về mặt thể chất, người ngửi tiếp xúc với vật chất ở trạng thái ít ngưng tụ hơn và có tính khí hơn. Tuy nhiên vẫn có *sự chạm xúc* giữa người sử dụng khứu giác và điều mà y phát hiện qua khứu giác.

This second sense, and its connection with this second solar system, should be carefully pondered over. It is predominantly the sense most closely connected with the second Logos.

Giác quan thứ hai này, và mối liên hệ của nó với hệ mặt trời thứ hai này, cần được suy ngẫm cẩn trọng. Đây chủ yếu là giác quan liên hệ mật thiết nhất với Thượng đế thứ hai.

288. We do live in a solar system wherein the sense of touch is predominant. This reveals to us that we do not yet live in a solar system of *vision.*

288. Quả thật chúng ta đang sống trong một hệ mặt trời mà xúc giác là chủ yếu. Điều này tiết lộ cho chúng ta rằng chúng ta chưa sống trong một hệ mặt trời của *tầm nhìn.*

289. Correspondingly, our Solar Logos has not yet taken the third cosmic initiation (cf. TCF 384) which liberates the sense of sight. It may well be the Logos of Sirius Who conveys to our Solar Logos the necessary enhancement of the sense of sight which would make sight the characteristic sense this solar system. Similarly, it is Venus who conveys to our Planetary Logos the necessary enhancement of the sense of sight which would make sight the characteristic sense of the Earth-scheme.

289. Tương ứng, Thái dương Thượng đế của chúng ta vẫn chưa trải qua lần điểm đạo vũ trụ thứ ba (x. TCF 384), vốn giải phóng thị giác. Rất có thể chính Thượng đế của Sirius truyền cho Thái dương Thượng đế của chúng ta sự tăng cường cần thiết của thị giác, điều sẽ khiến thị giác trở thành giác quan đặc trưng của hệ mặt trời này. Tương tự, chính Sao Kim truyền cho Đức Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta sự tăng cường cần thiết của thị giác, điều sẽ khiến thị giác trở thành giác quan đặc trưng của hệ hành tinh Địa Cầu.

This conveys a hint of much value if duly considered. It is of value to study the extensions of physical plane touch on other planes and to see whither we are led.

Điều này chuyển tải một gợi ý rất có giá trị nếu được suy xét đúng mức. Sẽ có giá trị khi nghiên cứu những sự mở rộng của xúc giác cõi hồng trần trên các cõi khác và xem chúng ta được dẫn đến đâu.

290. This is the method to be followed in relation to all the senses.

290. Đây là phương pháp cần được theo đuổi trong mối liên hệ với mọi giác quan.

It is the faculty which enables us to arrive [Page 197] **at the essence by due recognition of the veiling sheath.**

291. The veiling sheath represents the essence. Touch begins with outer contact but at length reveals or discloses the inner nature.

292. We remember that it is the sense of smell, primarily, that reveals essence.

It enables the Thinker who fully utilises it to put himself en rapport with the essence of all selves at all stages, and thereby to **aid in the due evolution of the sheath** and **actively to serve.**

293. Two of the extensions of the sense of touch are Healing (buddhic) and Active Service (atmic). When the Tibetan speaks immediately above of the ability 'actively to serve" He is speaking of the sense of touch as it expresses on the atmic plane.

294. The healer and the one who actively serves are in process of aiding "in the due evolution of the sheath".

295. We infer that the ability to come "en rapport with the essence of all selves at all stages" is preceded by a preliminary outer contact.

296. One of the planets ruling the astral plane, Neptune, is a planet inducing great sensitivity and is immediately related to the sense of touch.

297. It is clear that the Christ, Who knew what was in man, had developed the subtle sense of touch to a very great degree. He was

Đó là năng lực giúp chúng ta đạt đến [Page 197] **tinh chất nhờ sự nhận biết đúng đắn lớp vỏ che phủ.**

291. Lớp vỏ che phủ biểu hiện tinh chất. Xúc giác bắt đầu bằng sự tiếp xúc bên ngoài nhưng cuối cùng tiết lộ hay phơi bày bản chất bên trong.

292. Chúng ta nhớ rằng chính khứu giác, trước hết, là giác quan tiết lộ tinh chất.

Nó giúp Nhà Tư Tưởng, khi hoàn toàn sử dụng nó, đặt mình vào sự tương thông với tinh chất của mọi ngã ở mọi giai đoạn, và nhờ đó **trợ giúp cho sự tiến hoá đúng đắn của lớp vỏ** và **tích cực phụng sự.**

293. Hai trong những sự mở rộng của xúc giác là Trị Liệu Huyền Môn (Bồ đề) và Phụng sự Tích cực (atma). Khi Chân sư Tây Tạng nói ngay bên trên về khả năng "tích cực phụng sự", Ngài đang nói về xúc giác khi nó biểu lộ trên cõi atma.

294. Nhà trị liệu và người tích cực phụng sự đang trong tiến trình trợ giúp "sự tiến hoá đúng đắn của lớp vỏ".

295. Chúng ta suy ra rằng khả năng đi vào "sự tương thông với tinh chất của mọi ngã ở mọi giai đoạn" được đi trước bởi một tiếp xúc bên ngoài sơ bộ.

296. Một trong những hành tinh cai quản cõi cảm dục, Sao Hải Vương, là một hành tinh tạo ra sự nhạy cảm lớn và liên hệ trực tiếp với xúc giác.

297. Rõ ràng Đức Christ, Đấng biết điều gì ở trong con người, đã phát triển xúc giác vi tế đến một mức độ rất cao. Ngài cũng là một

also a profound healer engaged in active service.

298. The healer who serves actively must touch the sheaths of others in such a way that these sheathes may fully represent and express the inner reality. Healing very often occurs when the inner solar god is given free expression through the form.

A Lord of Compassion is one who (by means of touch) **feels with, fully comprehends, and realises the manner in which to heal and correct the inadequacies of the not-self** and thus actively to serve the plan of evolution.

299. Here we have an extraordinary definition of healing and of the type of human being who usually wields the healing energy—a Lord of Compassion.

300. We remember in this regard that among the ranks of the Masters there are to be found both Masters of the Wisdom (fewer in number) and Lords of Compassion (numerically greater in this astral-buddhic solar system).

301. The inadequacies of the not-Self are those that prevent it from being the faithful instrument of the Jiva or Self. The personality is not meant to be made perfect for its own sake.

302. For the lengthier part of its career, form is in inadequate approximation to the inner conscious reality. This must be corrected, for it leads to division, distress and disease. The healer and later, the active server, are the ones who correct such problems.

nhà trị liệu sâu sắc dấn thân trong sự phụng sự tích cực.

298. Nhà trị liệu phụng sự tích cực phải chạm đến các lớp vỏ của người khác theo cách sao cho những lớp vỏ ấy có thể biểu hiện và diễn đạt đầy đủ thực tại bên trong. Sự trị liệu rất thường xảy ra khi vị thần mặt trời nội tại được tự do biểu lộ qua hình tướng.

Một Chúa Tể của Lòng Từ Bi là Đấng mà (bằng phương tiện xúc giác) **cảm cùng, thấu hiểu trọn vẹn, và nhận ra cách thức để chữa lành và sửa chữa những bất toàn của phi-ngã** và nhờ đó tích cực phụng sự thiên cơ tiến hoá.

299. Ở đây chúng ta có một định nghĩa phi thường về trị liệu và về kiểu con người thường vận dụng năng lượng trị liệu—một Chúa Tể của Lòng Từ Bi.

300. Chúng ta nhớ rằng về phương diện này, trong hàng ngũ các Chân sư có thể tìm thấy cả các Chân sư Minh Triết (ít hơn về số lượng) lẫn các Chúa Tể của Lòng Từ Bi (nhiều hơn về số lượng trong hệ mặt trời cảm dục-Bồ đề này).

301. Những bất toàn của phi-ngã là những gì ngăn nó trở thành công cụ trung thực của Jiva hay Ngã. Phàm ngã không nhằm được làm cho hoàn hảo vì chính bản thân nó.

302. Trong phần dài hơn của sự nghiệp của nó, hình tướng ở trong sự xích lại gần không đầy đủ với thực tại hữu thức bên trong. Điều này phải được sửa chữa, vì nó dẫn đến phân ly, khổ đau và bệnh tật. Nhà trị liệu và về sau là người phụng sự tích cực là những người sửa chữa các vấn đề như thế.

303. Master Jesus and Master Serapis are Lords of Compassion. Still greater beings such as the Christ and Buddha are *both* Lords of Compassion and, technically, "Masters of the Wisdom".

303. Chân sư Jesus và Chân sư Serapis là các Chúa Tể của Lòng Từ Bi. Những Đấng còn vĩ đại hơn như Đức Christ và Đức Phật thì *đồng thời* là các Chúa Tể của Lòng Từ Bi và, về mặt kỹ thuật, là "các Chân sư Minh Triết".

We should study likewise in this connection the value of touch as demonstrated by the healers of the race (those on the Bodhisattva line)[83] and the effect of the Law of Attraction and Repulsion as thus manipulated by them.

Chúng ta cũng nên nghiên cứu trong mối liên hệ này giá trị của xúc giác như được chứng minh bởi các nhà trị liệu của nhân loại (những vị trên tuyến của Đức Bồ Tát)83 và hiệu quả của Định luật Hấp Dẫn và Định luật Đẩy Lùi như được các vị ấy vận dụng.

304. In the western world, the Christ is the major recent example of a healing Bodhisattva. The students and disciples of the Christ also demonstrated prodigious healing powers.

304. Trong thế giới phương Tây, Đức Christ là tấm gương lớn gần đây nhất của một Đức Bồ Tát trị liệu. Các đạo sinh và đệ tử của Đức Christ cũng đã biểu lộ những quyền năng trị liệu phi thường.

305. Probably the Buddha was a healer as well (how could He help but be, given His radiation and illumination), but in the Buddhist literature at least the physical healings attributed to the Buddha are far less numerous than those attributed to the Christ. Might we say, however, that the Buddha was one of the greatest *mental/psychological* healers in human history?

305. Có lẽ Đức Phật cũng là một nhà trị liệu (làm sao Ngài lại không thể như vậy, xét đến bức xạ và sự soi sáng của Ngài), nhưng ít nhất trong văn học Phật giáo, những sự chữa lành thể xác được quy cho Đức Phật ít hơn nhiều so với những điều được quy cho Đức Christ. Tuy nhiên, liệu chúng ta có thể nói rằng Đức Phật là một trong những nhà trị liệu *trí tuệ/tâm lý* vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại hay không?

Footnote [83]:

Chú thích [83]:

The line of the Bodhisattva is that of Love-Wisdom, and of the **detailed science of the soul**;

Tuyến của Đức Bồ Tát là tuyến của Bác Ái – Minh Triết, và của **khoa học chi tiết về linh hồn**;

306. The Bodhisattva emerges along the second ray line; the second ray is also called the "Ray of Specialized Detail", and of "Detailed Unity". We realize that Master DK is especially adept at understanding and teaching the "detailed science of the soul". Patanjali, the author of the Yoga Sutras,

306. Đức Bồ Tát xuất hiện theo tuyến cung hai; cung hai cũng được gọi là "Cung của Chi Tiết Chuyên Biệt", và của "Sự Hợp Nhất Chi Tiết". Chúng ta nhận ra rằng Chân sư DK đặc biệt thiện xảo trong việc thấu hiểu và giảng dạy "khoa học chi tiết về linh hồn". Patanjali, tác giả của Yoga Sutras, tất yếu cũng là một

would, necessarily, have been another such teacher, for what are the Yoga Sutras if not a detailed exposition on the science of the soul and the unfoldment of soul powers?

huấn sư như vậy, vì Yoga Sutras là gì nếu không phải là một trình bày chi tiết về khoa học của linh hồn và sự khai mở các quyền năng của linh hồn?

307. Study DINA II, 518, for descriptions of the two types of second ray approach here mentioned.

307. Hãy nghiên cứu DINA II, 518, để biết các mô tả về hai loại tiếp cận cung hai được nhắc đến ở đây.

it is the teaching line and **the path upon which all must eventually pass.**

đó là tuyến giảng dạy và **con đường mà rốt cuộc tất cả đều phải đi qua.**

308. Must *all* who are part of this solar system eventually pass upon the teaching line, or only all those on the second ray line? Might we say that all lives within this solar system are necessarily upon the second ray because our Solar Logos is both a second ray soul and second ray personality?

308. Phải chăng *tất cả* những ai là một phần của hệ mặt trời này cuối cùng đều phải đi trên tuyến giảng dạy, hay chỉ tất cả những ai ở trên tuyến cung hai? Liệu chúng ta có thể nói rằng mọi sự sống trong hệ mặt trời này tất yếu đều ở trên cung hai vì Thái dương Thượng đế của chúng ta vừa là linh hồn cung hai vừa là phàm ngã cung hai hay không?

Students of etymology will have noted that the origin of the word touch is somewhat obscure, but probably means to 'draw with quick motion.'

Những người nghiên cứu từ nguyên học hẳn đã lưu ý rằng nguồn gốc của từ touch phần nào mơ hồ, nhưng có lẽ có nghĩa là "kéo bằng chuyển động nhanh."

309. This definition seems almost to suggest a gesture frequently found in the subtle healing arts. Miasmic energy is frequently drawn off in such a manner, and more beneficial energy distributed.

309. Định nghĩa này dường như gần như gợi ý một cử chỉ thường thấy trong các nghệ thuật trị liệu vi tế. Năng lượng nhiễm khí thường được rút ra theo cách như vậy, và năng lượng có lợi hơn được phân phối.

310. The definition of "draw" seems related to "draw away", to attract.

310. Định nghĩa của "kéo" dường như liên hệ với "kéo ra", với sự thu hút.

Herein lies the whole secret of this objective solar system, and herein will be demonstrated the quickening of vibration by means of touch.

Chính trong đây có toàn bộ bí mật của hệ mặt trời khách quan này, và chính trong đây sẽ được chứng minh sự làm tăng nhanh rung động bằng phương tiện xúc giác.

311. It is the First Ray Lord who is called "The Power that touches and withdraws".

311. Chính Đấng Chúa Tể Cung một được gọi là "Quyền năng chạm vào rồi rút lui". Như

An effective mode of vibratory stimulation is thus indicated.

312. The factor of 'drawing' is particularly related to the second ray and the "quick motion" to the first ray.

313. This definition suggests the magnetic interplay which relates various entities.

Inertia, mobility, rhythm, are the qualities manifested by the not-self.

314. DK is telling us that the three gunas relate to the not-Self.

Rhythm, balance, and stable vibration are achieved by means of this very faculty of touch or feeling.

315. Rhythm, balance and stable vibration relate to the third guna, Sattva. In relating the sense of touch to Sattva, DK is pointing out the importance of the second ray in achieving the sattvic state.

Let me illustrate briefly so as to make the problem somewhat clearer. What results in meditation? By dint of strenuous effort and due attention to rules laid down, **the aspirant succeeds in touching matter of a quality rarer than is his usual custom.** He contacts his causal body, in time he contacts the matter of the buddhic plane. By means of this touch his own vibration is temporarily and briefly quickened.

316. The quickening may relate to the second guna, Rajas. When brief quickening becomes an established tendency, and promotes a heightened stability within the

vậy, một phương thức hữu hiệu của sự kích thích rung động được nêu ra.

312. Yếu tố "thu hút" đặc biệt liên hệ với cung hai, còn "chuyển động mau lẹ" thì liên hệ với cung một.

313. Định nghĩa này gợi ra sự tương tác từ tính liên kết các thực thể khác nhau.

Quán tính, tính động, nhịp điệu, là những phẩm tính được biểu lộ bởi vô ngã.

314. Chân sư DK đang cho chúng ta biết rằng ba guna liên hệ với vô ngã.

Nhịp điệu, quân bình và rung động ổn định được đạt tới nhờ chính năng lực xúc chạm hay cảm nhận này.

315. Nhịp điệu, quân bình và rung động ổn định liên hệ với guna thứ ba, Sattva. Khi liên hệ xúc giác với Sattva, Chân sư DK đang chỉ ra tầm quan trọng của cung hai trong việc đạt tới trạng thái sattva.

Hãy để tôi minh họa ngắn gọn để làm cho vấn đề phần nào rõ ràng hơn. Kết quả của tham thiền là gì? Nhờ nỗ lực mãnh liệt và sự chú ý thích đáng đến các quy luật đã được đặt ra, **người chí nguyện thành công trong việc chạm tới vật chất có phẩm tính tinh tế hơn điều vốn là thói quen thường lệ của y.** Y tiếp xúc với thể nguyên nhân của mình, và theo thời gian y tiếp xúc với vật chất của cõi Bồ đề. Nhờ sự xúc chạm này, rung động của chính y tạm thời và trong chốc lát được gia tốc.

316. Sự gia tốc này có thể liên hệ với guna thứ hai, Rajas. Khi sự gia tốc ngắn ngủi trở thành một khuynh hướng đã được xác lập, và thúc đẩy một sự ổn định cao hơn trong

entire energy system, then the state of Sattva has been reached.

toàn bộ hệ thống năng lượng, thì trạng thái Sattva đã đạt được.

317. Touch may either quicken or retard.

317. Sự xúc chạm có thể hoặc gia tốc hoặc làm chậm lại.

318. It becomes clear that one of the purposes of our usual meditative practices is to touch (and assimilate) matter of a higher vibration than that to which we are accustomed.

318. Rõ ràng là một trong những mục đích của các thực hành tham thiền thông thường của chúng ta là chạm tới (và đồng hóa) vật chất có rung động cao hơn điều mà chúng ta vốn quen thuộc.

Fundamentally we are brought back to the subject that we deal with in this treatise. The latent fire of matter attracts to itself that fire, latent in other forms. They touch, and recognition and awareness ensues. **The fire of manas burns continuously and is fed by that which is attracted and repulsed.** When the two [Page 198] blend, the stimulation is greatly increased and the ability to touch intensified. The Law of Attraction persists in its work until another fire is attracted and touched, and the threefold merging is completed.

Về căn bản, chúng ta được đưa trở lại với chủ đề mà chúng ta bàn đến trong bộ luận này. Lửa tiềm ẩn của vật chất tự thu hút về mình ngọn lửa tiềm ẩn trong các hình tướng khác. Chúng chạm nhau, và sự nhận biết cùng tâm thức phát sinh. **Lửa của manas cháy liên tục và được nuôi dưỡng bởi điều được thu hút và bị đẩy lui.** Khi cả hai [Page 198] hòa trộn, sự kích thích tăng lên rất nhiều và khả năng xúc chạm được tăng cường. Định luật Hấp Dẫn tiếp tục công việc của nó cho đến khi một ngọn lửa khác được thu hút và được chạm tới, và sự hợp nhất tam phân được hoàn tất.

319. Fires of like nature attract and touch each other. When like touches like, awareness ensues.

319. Những ngọn lửa đồng tính chất thu hút và chạm vào nhau. Khi cái tương đồng chạm vào cái tương đồng, sự nhận biết phát sinh.

320. Another principle that may be gathered from the foregoing: the touch of like with like promotes intensification.

320. Một nguyên lý khác có thể rút ra từ những điều trên đây: sự xúc chạm của cái tương đồng với cái tương đồng thúc đẩy sự tăng cường.

321. With increased stimulation, the sense of touch becomes more acute, more responsive.

321. Khi sự kích thích gia tăng, xúc giác trở nên bén nhạy hơn, đáp ứng hơn.

322. The sense of touch is related especially to solar fire, the higher fire of mind. When solar fire meets solar fire, “the stimulation is

322. Xúc giác đặc biệt liên hệ với Lửa Thái dương, ngọn lửa cao hơn của trí tuệ. Khi Lửa Thái dương gặp Lửa Thái dương, “sự kích

greatly increased and the ability to touch intensified".

323. VSK notes: "So the fires of mind are fed by BOTH attraction AND repulsion. Desire for or antipathy against; any 'passion', any energy in any direction (whether towards merging or repulsion), is a fuel.

324. Although a given fire attracts the same fire, it is also necessary that fire by friction attract solar fire, and that the blend of fire by friction and solar fire attract Spirit-fire.

325. The technicalities of the science of the merging of the fires (of the same or contrasting fires) are beyond us. It is sufficient for us to realize that all such merging is occurring under the Law of Attraction (and Repulsion).

Forget not in this connection the mystery of the Rod of Initiation.[84]

326. This is another great example of the power of touch, for the Rod is, indeed, used to *touch* that which is to be stimulated.

Later when we consider the subject of the centres and Initiation it must be remembered that we are definitely studying one aspect of this mysterious faculty of touch, the faculty of the second Logos, wielding the law of Attraction.

327. Touch is to be considered "the faculty of the second Logos, wielding the Law of Attraction".

thích tăng lên rất nhiều và khả năng xúc chạm được tăng cường".

323. VSK ghi chú: "Vậy là các ngọn lửa của trí tuệ được nuôi dưỡng bởi CẢ hấp dẫn LẪN đẩy lui. Ham muốn hay ác cảm; bất kỳ 'đam mê' nào, bất kỳ năng lượng nào theo bất kỳ hướng nào (dù hướng tới hợp nhất hay đẩy lui), đều là nhiên liệu.

324. Mặc dù một ngọn lửa nhất định thu hút cùng loại lửa ấy, nhưng cũng cần thiết là Lửa ma sát phải thu hút Lửa Thái dương, và sự hòa trộn của Lửa ma sát với Lửa Thái dương phải thu hút Lửa-tinh thần.

325. Những chi tiết kỹ thuật của khoa học về sự hợp nhất các ngọn lửa (cùng loại hay tương phản) vượt ngoài khả năng của chúng ta. Chỉ cần chúng ta nhận ra rằng mọi sự hợp nhất như thế đều đang diễn ra dưới Định luật Hấp Dẫn (và Đẩy Lùi).

Đừng quên, trong mối liên hệ này, huyền nhiệm của Thần Trượng Điểm đạo.84

326. Đây là một thí dụ lớn khác về quyền năng của sự xúc chạm, vì Thần Trượng quả thực được dùng để *chạm vào* điều cần được kích thích.

Sau này khi chúng ta khảo sát chủ đề các trung tâm và điểm đạo, cần nhớ rằng chúng ta đang dứt khoát nghiên cứu một phương diện của năng lực xúc chạm huyền nhiệm này, năng lực của Logos thứ hai, vận dụng định luật Hấp Dẫn.

327. Sự xúc chạm cần được xem là "năng lực của Logos thứ hai, vận dụng Định luật Hấp Dẫn".

328. DK seems to be telling us that there can be no initiation unless the faculty of *touch* is involved.

329. This thought reminded one of certain Eastern Masters who conveyed initiatory potency to their chelas by touching them, often quite suddenly and unexpectedly.

330. VSK enquires; "How can a Law be 'wielded'. Like gravity, a Law simply IS. Can it be turned on and off or directed hither or thence by an Entity?

331. It may be said that a Master wields energy in full cognizance of a Law. He works *with* the Law and wields *according to* the Law. He does not *change* the Law.

Footnote [84]:

The Initiations spoken of in this Treatise are the major Initiations which bring about those expansions of consciousness which lead to liberation; these are taken in the causal body and from thence reflected into the physical [astral and mental]; **the Initiate never proclaims his initiation.**

332. By "major initiations" DK does not mean the third degree and beyond, for the first and second initiations (of the Threshold) are also taken in the causal body.

333. There are minor initiation (Initiations of the Four Elements) taken between the

328. Chân sư DK dường như đang cho chúng ta biết rằng không thể có điểm đạo nếu không có năng lực *xúc chạm* tham dự vào.

329. Ý tưởng này khiến người ta nhớ đến một số Chân sư phương Đông, những vị đã truyền đạt năng lực điểm đạo cho các đệ tử của mình bằng cách chạm vào họ, thường là khá đột ngột và bất ngờ.

330. VSK nêu câu hỏi: "Làm sao một Định luật có thể được 'vận dụng'? Giống như trọng lực, một Định luật đơn giản là HIỆN HỮU. Nó có thể được bật lên tắt xuống hay được hướng về đây hoặc kia bởi một Thực Thể chăng?

331. Có thể nói rằng một Chân sư vận dụng năng lượng với sự nhận biết trọn vẹn về một Định luật. Ngài làm việc *với* Định luật và vận dụng *theo* Định luật. Ngài không *thay đổi* Định luật.

Chú thích [84]:

Các cuộc điểm đạo được nói đến trong bộ Luận này là những cuộc điểm đạo lớn đem lại những sự mở rộng tâm thức dẫn đến giải thoát; chúng được tiếp nhận trong thể nguyên nhân và từ đó được phản chiếu vào thể xác hồng trần [astral and mental]; **điểm đạo đồ không bao giờ công bố sự điểm đạo của mình.**

332. Bởi "những cuộc điểm đạo lớn", Chân sư DK không có ý nói từ cấp ba trở lên, vì lần điểm đạo thứ nhất và lần điểm đạo thứ hai (của Ngưỡng Cửa) cũng được tiếp nhận trong thể nguyên nhân.

333. Có những cuộc điểm đạo nhỏ (Các cuộc Điểm đạo của Bốn Nguyên tố) được tiếp

major initiations, and especially between the first and second initiations.

nhận giữa các cuộc điểm đạo lớn, và đặc biệt là giữa lần điểm đạo thứ nhất và lần điểm đạo thứ hai.

334. Initiations taken in the causal body are reflected not only into the physical body but into the astral and mental vehicles as well.

334. Các cuộc điểm đạo được tiếp nhận trong thể nguyên nhân không chỉ được phản chiếu vào thể xác mà còn vào cả các vận cụ cảm dục và trí tuệ nữa.

335. It goes without saying that the initiate will not (and cannot) proclaim his initiation. Those who thus proclaim signal that they cannot possibly be true initiates. Yet, the persistent ego will proclaim and make all sorts of excuses for doing so. Let those who have eyes to see, see.

335. Không cần phải nói rằng điểm đạo đồ sẽ không (và không thể) công bố sự điểm đạo của mình. Những ai công bố như thế tự cho thấy rằng họ không thể nào là những điểm đạo đồ chân chính. Tuy nhiên, chân ngã cố chấp sẽ công bố và đưa ra đủ mọi loại biện minh để làm như vậy. Ai có mắt để thấy, hãy thấy.

Let us now finish what may be imparted on the remaining three senses—sight, taste, smell—and then briefly sum up their relationship to the centres, and their mutual action and interaction.

Giờ đây chúng ta hãy hoàn tất những gì có thể được truyền đạt về ba giác quan còn lại—thị giác, vị giác, khứu giác—rồi sau đó ngắn gọn tổng kết mối liên hệ của chúng với các trung tâm, cùng hoạt động và sự tương tác lẫn nhau của chúng.

336. A vast subject to be dealt with briefly.

336. Một chủ đề bao la cần được bàn đến một cách ngắn gọn.

That will then leave two more points to be dealt with in this first division of the Treatise on Cosmic Fire, and a summing up. We shall then be in a position to take up that portion of the treatise that deals with the fire of manas and with the development of the manasaputras,[85] both in their totality and likewise individually.

Sau đó, trong phần thứ nhất của Luận về Lửa Vũ Trụ này, sẽ còn lại hai điểm nữa cần được bàn đến, cùng một phần tổng kết. Khi ấy chúng ta sẽ ở vào vị thế có thể bắt đầu phần của bộ luận bàn về lửa của manas và về sự phát triển của các manasaputra,85 cả trong tính toàn thể của họ lẫn từng cá thể riêng biệt.

337. The section of TCF which deals with the manasaputras deals with the present and with our current solar system. It will be, DK tells us, the most widely read section in the book because it has so much immediate relevance.

337. Phần của Luận về Lửa Vũ Trụ bàn về các manasaputra bàn về hiện tại và về hệ mặt trời hiện nay của chúng ta. Chân sư DK cho chúng ta biết rằng đó sẽ là phần được đọc rộng rãi nhất trong sách vì nó có quá nhiều liên hệ trực tiếp trước mắt.

338. As difficult as it may have been to work through the section of the book dealing specifically with matter and fire by friction, it has been a necessary preamble to the more accessible psychological work of the middle section.

338. Dù việc nghiên cứu phần sách bàn riêng về vật chất và Lửa ma sát có thể đã khó khăn đến đâu, nó vẫn là phần dẫn nhập cần thiết cho công trình tâm lý học dễ tiếp cận hơn ở phần giữa.

This topic is of the most imperative importance as it deals entirely with man, the Ego, the thinker, and shows the cosmic blending of the fires of matter and of mind, and their utilisation by the **indwelling Flame**.

Chủ đề này có tầm quan trọng cấp thiết nhất vì nó hoàn toàn bàn về con người, chân ngã, nhà tư tưởng, và cho thấy sự hòa trộn vũ trụ của các ngọn lửa của vật chất và của trí tuệ, cùng sự sử dụng chúng bởi **Ngọn Lửa nội tại**.

339. The essence of the coming section is clearly given. We are the Ego, the Thinker on his own plane. On this planet and in this solar system we are learning to be fully that Ego/Thinker, and to express the potencies of the Ego/Thinker in the lower worlds as well as upon the higher mental plane.

339. Tinh túy của phần sắp tới được nêu ra rất rõ. Chúng ta là chân ngã, Nhà Tư Tưởng trên cõi riêng của mình. Trên hành tinh này và trong hệ mặt trời này, chúng ta đang học để hoàn toàn là chân ngã/Nhà Tư Tưởng ấy, và để biểu lộ các tiềm năng của chân ngã/Nhà Tư Tưởng trong các cõi thấp cũng như trên Cõi thượng trí.

340. DK, who does not exaggerate, tells us that the coming theme is of "imperative importance". We should take Him at His word and learn to realize ourselves as souls in expression, as the Ego/Thinker in incarnation.

340. Chân sư DK, Đấng không hề cường điệu, cho chúng ta biết rằng chủ đề sắp tới có tầm quan trọng "cấp thiết". Chúng ta nên tin lời Ngài và học cách chứng nghiệm chính mình như những linh hồn đang biểu lộ, như chân ngã/Nhà Tư Tưởng đang lâm phàm.

341. The term "indwelling Flame" relates to the Spirit aspect. We have studied the word "flame" and seen its close connection to pure being and also to the more objective aspects of fire.

341. Thuật ngữ "Ngọn Lửa nội tại" liên hệ với phương diện Tinh thần. Chúng ta đã nghiên cứu từ "ngọn lửa" và thấy mối liên hệ chặt chẽ của nó với bản thể thuần túy và cả với những phương diện khách quan hơn của lửa.

Footnote [85]:

Chú thích [85]:

Manasaputras: These are the Sons of Mind, the individual principle in man, the Ego, the

Manasaputras: Đây là các Con của Trí Tuệ, nguyên khí cá thể trong con người, chân ngã,

solar Angel, in his own body on the abstract levels of the mental plane.

342. Man is the Solar Angel and yet he is not. The definition immediately above equates a number of terms for which fine distinctions can be found.

343. The causal body is *one* of the bodies of the Solar Angel. As a very advanced being, the Solar Angel has other vehicles on planes which the teaching does not yet specify.

344. Simply stated, Manasaputras are members of the Fifth Creative Hierarchy; they are Solar Angels, who are "returning Nirvanis" from a previous mahamanvantara. They are identified with man, but are beings greatly in advance of man's development.

c. **Sight**. This sense, as said before, is the paramount correlating sense of the solar system.

345. Mercury is at once the planet of correlation and the planet of sight, for "Mercury heals the blind and restores sight, mental and physical." (II. 571, EA 663).

346. Venus is also a planet promoting sight, but not so much a planet of correlation (at least, *mental* correlation).

347. Both Mercury and Venus are related to the ajna center (each representing one of the two eyes—with the Sun representing the

Thái dương Thiên Thần, trong thể riêng của y trên các cấp độ trừu tượng của cõi trí.

342. Con người là Thái dương Thiên Thần mà cũng không phải là như vậy. Định nghĩa ngay trên đây đồng nhất một số thuật ngữ mà giữa chúng có thể tìm thấy những phân biệt tinh tế.

343. Thể nguyên nhân là *một* trong các thể của Thái dương Thiên Thần. Là một hữu thể rất cao cấp, Thái dương Thiên Thần có những vận cụ khác trên các cõi mà giáo huấn hiện chưa nêu rõ.

344. Nói một cách đơn giản, các Manasaputras là những thành viên của Huyền Giai Sáng Tạo thứ năm; họ là các Thái dương Thiên Thần, là những "nirvani trở về" từ một Đại giai kỳ sinh hóa trước đó. Họ được đồng hóa với con người, nhưng là những hữu thể vượt rất xa sự phát triển của con người.

c. **Thị giác**. Giác quan này, như đã nói trước đây, là giác quan tương quan tối thượng của hệ mặt trời.

345. Sao Thủy đồng thời là hành tinh của sự tương quan và là hành tinh của thị giác, vì "Sao Thủy chữa lành người mù và phục hồi thị giác, cả trí tuệ lẫn thể xác." (II. 571, EA 663).

346. Sao Kim cũng là một hành tinh thúc đẩy thị giác, nhưng không hẳn là một hành tinh của sự tương quan (ít nhất là sự tương quan *trí tuệ*).

347. Cả Sao Thủy lẫn Sao Kim đều liên hệ với trung tâm ajna (mỗi hành tinh tượng trưng cho một trong hai mắt—còn Mặt Trời tượng

third) and are thus related to the sense of sight.

trưng cho con mắt thứ ba) và do đó liên hệ với thị giác.

Under the Law of Economy man hears. Sound permeates matter and is the basis of its **subsequent heterogeneity**.

Dưới Định luật Tiết Kiệm, con người nghe. Âm thanh thấm khắp vật chất và là nền tảng của **tính dị biệt tiếp theo** của nó.

348. Master DK is relating the primary senses to the three major Laws of Cosmos.

348. Chân sư DK đang liên hệ các giác quan chính yếu với ba Định luật lớn của Vũ trụ.

349. Sound is particularly related to the first, third and seventh rays. Sound differentiates, as does the third ray (the "Discriminating Essential Life").

349. Âm thanh đặc biệt liên hệ với cung một, cung ba và cung bảy. Âm thanh tạo ra sự biến phân, cũng như cung ba ("Sự Sống Cốt Yếu có tính Phân Biện").

350. Sound causes the heterogeneity of all things and hearing is the sense that reveals externality and the heterogeneity of that externality.

350. Âm thanh gây ra tính dị biệt của mọi sự vật, và thính giác là giác quan phơi bày tính bên ngoài cùng tính dị biệt của cái bên ngoài ấy.

351. Words convey sounds, and most word-sounds are keyed to diversity and are perpetuators of the illusion of diversity. When the use of word-sounds is transcended, the illusion of diversity is also ended.

351. Ngôn từ chuyển tải âm thanh, và phần lớn các âm thanh-ngôn từ đều được điều chỉnh theo tính đa tạp và là những yếu tố duy trì ảo tưởng về tính đa tạp. Khi việc sử dụng các âm thanh-ngôn từ được siêu vượt, ảo tưởng về tính đa tạp cũng chấm dứt.

352. VSK suggests that we relate sound (as it works through matter) as the origin of the Heresy of Separateness.

352. VSK gợi ý rằng chúng ta hãy liên hệ âm thanh (khi nó hoạt động qua vật chất) với nguồn gốc của Đại Tà thuyết về Tính Tách Biệt.

Under the Law of Attraction, man **touches and makes contact with that which is brought to his attention** [Page 199] **through sound waves of activity. This leads to a condition of mutual repulsion and attraction between the one who apprehends and that which is apprehended.**

Dưới Định luật Hấp Dẫn, con người **chạm vào và tiếp xúc với điều được đưa đến sự chú ý của y** [Page 199] **qua các làn sóng âm thanh của hoạt động. Điều này dẫn đến một trạng thái đẩy lui và hấp dẫn hỗ tương giữa người lĩnh hội và điều được lĩnh hội.**

353. Sound brings externality to attention. This is such an important idea.

353. Âm thanh đưa tính bên ngoài đến sự chú ý. Đây là một ý tưởng rất quan trọng.

354. But recognizing that something exists (through the agency of sound) is not the same as being in touch with that which is recognized.

354. Nhưng việc nhận ra rằng một điều gì đó hiện hữu (qua tác động của âm thanh) không giống với việc tiếp xúc với điều được nhận ra ấy.

355. First we must 'hear' the soul, the Word expressed perhaps through the "Voice of Conscience". Later we come *in touch* with that which has spoken and, therefore, experience its energy in a non-theoretical manner.

355. Trước hết chúng ta phải "nghe" linh hồn, Linh từ có lẽ được biểu lộ qua "Tiếng Nói của Lương Tâm". Về sau chúng ta mới *tiếp xúc* với điều đã cất tiếng nói, và do đó kinh nghiệm năng lượng của nó theo cách không còn chỉ là lý thuyết.

356. When contact is made through the sense of touch, attraction or repulsion follow, or perhaps, simply, indifference.

356. Khi sự tiếp xúc được tạo lập qua xúc giác, hấp dẫn hay đẩy lui sẽ theo sau, hoặc có lẽ đơn giản chỉ là điềm nhiên.

357. Those to whom we are most related are those we either love or hate. By far, the greatest number of those who could be contacted are those to whom we are, relatively speaking, indifferent.

357. Những người mà chúng ta liên hệ nhiều nhất là những người chúng ta hoặc yêu thương hoặc căm ghét. Phần lớn nhất, vượt xa mọi số khác, trong số những người có thể được tiếp xúc là những người mà nói tương đối, chúng ta điềm nhiên đối với họ.

358. Some degree of diversity and of difference is noted through the sense of hearing and the agency of sound. Awareness of diversity and difference is heightened through the Law of Attraction and the sense of touch. Awareness of similarity, however, is also heightened.

358. Một mức độ đa tạp và khác biệt nào đó được ghi nhận qua thính giác và tác động của âm thanh. Sự nhận biết về tính đa tạp và khác biệt được tăng cường qua Định luật Hấp Dẫn và xúc giác. Tuy nhiên, sự nhận biết về tính tương đồng cũng được tăng cường.

Having apprehended and then contacted his eyes are opened and **he recognises his place in the whole order under the Law of Synthesis.**

Sau khi đã lĩnh hội rồi tiếp xúc, mắt y được mở ra và **y nhận ra vị trí của mình trong toàn bộ trật tự dưới Định luật Tổng Hợp.**

Hearing Unity

Thính giác Hợp nhất

Touch Duality

Xúc giác Nhị nguyên tính

Sight Triplicity.

Thị giác Bộ ba.

359. The opening of the eyes follows upon contact. This is true in relation to soul culture. When once one has *felt* the presence of the soul the door is open to *see* that which one has *felt.*

359. Sự mở mắt xảy ra sau sự tiếp xúc. Điều này đúng trong liên hệ với việc nuôi dưỡng linh hồn. Một khi người ta đã *cảm nhận* được sự hiện diện của linh hồn thì cánh cửa mở ra để *thấy* điều mà người ta đã *cảm nhận.*

360. The sense of hearing gives a general idea of location, but when the sense of sight emerges, the idea of location becomes much more specific, because so many more items of perception 'fill' perceptual space. The concept of "order" emerges with the sense of sight and one sees far more exactly where he fits.

360. Thính giác cho một ý niệm tổng quát về vị trí, nhưng khi thị giác xuất hiện, ý niệm về vị trí trở nên đặc thù hơn nhiều, vì có rất nhiều yếu tố tri giác hơn "lấp đầy" không gian tri giác. Khái niệm "trật tự" xuất hiện cùng với thị giác, và người ta thấy chính xác hơn nhiều mình phù hợp ở đâu.

361. Looking at the three words, Unity, Duality and Triplicity, we note that either Triplicity or Unity could be applied to the sense of sight. This might also be said for the sense of hearing. Duality will always apply to the sense of sight until that which is 'touched' becomes more interior, more essential.

361. Khi nhìn vào ba từ Hợp nhất, Nhị nguyên tính và Bộ ba, chúng ta lưu ý rằng hoặc Bộ ba hoặc Hợp nhất đều có thể được áp dụng cho thị giác. Điều này cũng có thể được nói về thính giác. Nhị nguyên tính sẽ luôn áp dụng cho thị giác cho đến khi điều được "chạm tới" trở nên nội tại hơn, cốt yếu hơn.

362. If sight must correlate to the Cross in Circle, it is indicative of triplicity—two lines and one circle.

362. Nếu thị giác phải tương quan với Thập Giá trong Vòng Tròn, thì nó biểu thị bộ ba—hai đường và một vòng tròn.

363. The triplicity to which sight is related is easily seen as a unity for, in relation to the Trinity, the Three are the One. The Seer, the Seen and the 'Seeing' are all one.

363. Bộ ba mà thị giác liên hệ có thể dễ dàng được thấy như một hợp nhất, vì trong liên hệ với Tam Vị, Ba là Một. Nhà thông nhãn, điều được thấy và sự "thấy" đều là một.

In these three senses the present is summed up for us. The work of evolution is to recognise, utilise, co-ordinate, and dominate the whole till the Self, by means of these three, **becomes actively aware of every**

Trong ba giác quan này, hiện tại được tổng kết cho chúng ta. Công việc của tiến hoá là nhận ra, sử dụng, phối hợp và làm chủ toàn thể cho đến khi Bản Ngã, nhờ ba giác quan này, **trở nên nhận biết một cách chủ động**

form, of every vibration, and of every pulsation of the not-self; then, **through the arranging power of mind,** the **objective of the self will be to find the truth**, or that centre in the circle of manifestation which is, for the Self, the centre of equilibrium, and the one point where the co-ordination is perfected; then the Self can dissociate itself from every veil, every contact, and every sense.

mọi hình tướng, mọi rung động và mọi nhịp đập của vô ngã; rồi, **nhờ quyền năng sắp xếp của trí tuệ,** mục tiêu của bản ngã sẽ là **tìm ra chân lý**, hay trung tâm ấy trong vòng tròn biểu hiện, vốn là đối với Bản Ngã, trung tâm quân bình, và là điểm duy nhất nơi sự phối hợp được hoàn thiện; khi ấy Bản Ngã có thể tách mình ra khỏi mọi màn che, mọi tiếp xúc và mọi giác quan.

364. Again we have one of those brilliant summaries by means of which Master DK is able to reveal the interrelation of so many factors.

364. Một lần nữa, chúng ta có một trong những phần tổng kết xuất sắc ấy, nhờ đó Chân sư DK có thể phơi bày mối tương quan của rất nhiều yếu tố.

365. If the three major senses represent the present, may it be inferred that the sense of taste and of smell indicate the future?

365. Nếu ba giác quan chính yếu tượng trưng cho hiện tại, liệu có thể suy ra rằng vị giác và khứu giác chỉ ra tương lai chăng?

366. The senses are to reveal the nature of the form. The Self/Jiva is to become totally aware of *all* forms.

366. Các giác quan phải phơi bày bản chất của hình tướng. Bản Ngã/Jiva phải trở nên hoàn toàn nhận biết *mọi* hình tướng.

367. Awareness is the first step; arrangement, the second.

367. Nhận biết là bước thứ nhất; sắp xếp là bước thứ hai.

368. If one wishes to know one of the chief faculties of the mind, it is an "arranging power"—the power to move things into new and more desirable relationships.

368. Nếu ai muốn biết một trong những năng lực chủ yếu của trí tuệ, thì đó là "quyền năng sắp xếp"—quyền năng đưa sự vật vào những tương quan mới và đáng mong muốn hơn.

369. Total awareness of what is within the environmental field, does not guarantee that truth (in relation to that field) will be found.

369. Sự nhận biết toàn diện về những gì nằm trong trường môi trường không bảo đảm rằng chân lý (liên hệ với trường ấy) sẽ được tìm ra.

370. Truth is likened to the center of the circle—the point related to all other points within the circle or sphere of perception.

370. Chân lý được ví như trung tâm của vòng tròn—điểm liên hệ với mọi điểm khác trong vòng tròn hay khối cầu tri giác.

371. The Self or dot in the center of the circle or sphere means the following:

a. The Self's center of equilibrium

b. The Self's vantage point for the perfection of coordination

372. From this center in the circle or sphere, the Self can begin its process of *dissociation:*

a. Dissociation from every veil

b. Dissociation from every contact

c. Dissociation from every sense

373. Let us essentialize the process:

a. Awareness

b. Truth

c. Balance

d. Environmental Coordination and Mastery

e. Dissociation

374. Earlier, the point in the center of the circle or sphere was likened to the sense of hearing.

375. We are now presented with a more advanced meaning for this symbol; it is the center through which the Self/Jiva masters its environment or sphere of experience.

371. Bản Ngã hay điểm ở trung tâm của vòng tròn hay khối cầu có nghĩa như sau:

a. Trung tâm quân bình của Bản Ngã

b. Điểm thuận lợi của Bản Ngã để hoàn thiện sự phối hợp

372. Từ trung tâm này trong vòng tròn hay khối cầu, Bản Ngã có thể bắt đầu tiến trình *tách rời:*

a. Tách rời khỏi mọi màn che

b. Tách rời khỏi mọi tiếp xúc

c. Tách rời khỏi mọi giác quan

373. Chúng ta hãy tinh yếu hóa tiến trình này:

a. Nhận biết

b. Chân lý

c. Quân bình

d. Phối hợp và làm chủ môi trường

e. Tách rời

374. Trước đây, điểm ở trung tâm của vòng tròn hay khối cầu đã được ví với thính giác.

375. Giờ đây chúng ta được trình bày một ý nghĩa cao hơn của biểu tượng này; đó là trung tâm qua đó Bản Ngã/Jiva làm chủ môi trường hay khối cầu kinh nghiệm của mình.

376. From this point of power, liberation may at length be achieved. The point within the circle or sphere is also the symbol for the Master.

376. Từ điểm quyền năng này, cuối cùng sự giải thoát có thể đạt được. Điểm trong vòng tròn hay khối cầu cũng là biểu tượng của Chân sư.

This leads in every manifestation to three types of separation:

Điều này dẫn trong mọi biểu hiện đến ba loại phân ly:

377. We have an important threefold distinction below. Three great phases of the developmental process are discussed.

377. Dưới đây chúng ta có một sự phân biệt tam phân quan trọng. Ba giai đoạn lớn của tiến trình phát triển được bàn đến.

Involution. The separation of matter, or the one becoming the many. The senses are developed, and the **apparatus is perfected by the Self for the utilisation of matter.** This is under the Law of Economy.

Giáng hạ tiến hoá. Sự phân ly của vật chất, hay cái Một trở thành cái Nhiều. Các giác quan được phát triển, và **bộ máy được Bản Ngã hoàn thiện để sử dụng vật chất.** Điều này diễn ra dưới Định luật Tiết Kiệm.

378. The senses are developed upon the Path of Involution. The development of the senses make possible the utilization of matter by the Self.

378. Các giác quan được phát triển trên Con Đường Giáng Hạ Tiến Hoá. Sự phát triển các giác quan làm cho việc sử dụng vật chất bởi Bản Ngã trở nên khả hữu.

379. The senses are one of the chief means through which the One, having become the Many, may again become the One. But first must come the mastery of the Many through the use of the senses.

379. Các giác quan là một trong những phương tiện chủ yếu nhờ đó Đấng Duy Nhất, sau khi đã trở thành cái Nhiều, có thể lại trở thành cái Một. Nhưng trước hết phải đến sự làm chủ cái Nhiều qua việc sử dụng các giác quan.

Evolution up to the time of the Probationary Path. The merging of Spirit and matter, and the utilisation of the senses in a progressing identification of the Self with all forms from the lowest to those relatively refined. This is under the Law of Attraction.

Tiến hoá cho đến thời kỳ của Con Đường Dự Bị. Sự hòa trộn của Tinh thần và vật chất, và sự sử dụng các giác quan trong một sự đồng hóa tiến triển của Bản Ngã với mọi hình tướng từ thấp nhất đến những hình tướng tương đối tinh tế. Điều này diễn ra dưới Định luật Hấp Dẫn.

380. In the first phase the senses are applied to the utilization of matter; in this second phase, they are applied to a gradual (very gradual) merging of Spirit and matter.

380. Trong giai đoạn thứ nhất, các giác quan được áp dụng vào việc sử dụng vật chất; trong giai đoạn thứ hai này, chúng được áp dụng vào sự hòa trộn dần dần (rất dần dần)

Under the Law of Attraction, identification of the Self with form occurs. This is not the same process as the stage of identification of the Self with the life within the forms.

Dưới Định luật Hấp Dẫn, sự đồng hóa của Bản Ngã với hình tướng xảy ra. Đây không phải là cùng một tiến trình với giai đoạn đồng hóa của Bản Ngã với sự sống bên trong các hình tướng.

Evolution on the Path.

Tiến hoá trên Con Đường.

381. For practical purposes, we may say that this evolution begins at a time near the first initiation.

381. Vì những mục đích thực tiễn, chúng ta có thể nói rằng sự tiến hoá này bắt đầu vào một thời điểm gần lần điểm đạo thứ nhất.

Again the separation of spirit from matter, its identification with the One, and the ultimate rejection of form.

Một lần nữa, sự phân ly của tinh thần khỏi vật chất, sự đồng hóa của nó với Đấng Duy Nhất, và sự từ bỏ hình tướng sau cùng.

382. In this third phase, three processes are experienced:

382. Trong giai đoạn thứ ba này, ba tiến trình được kinh nghiệm:

a. The separation of Spirit from matter

a. Sự phân ly của Tinh thần khỏi vật chất

b. The identification of Spirit with the One (as that One appears in and through all forms)

b. Sự đồng hoá của Tinh thần với Đấng Duy Nhất (như Đấng ấy xuất hiện trong và xuyên qua mọi hình tướng)

c. The ultimate rejection by Spirit of form

c. Sự khước từ tối hậu của Tinh thần đối với hình tướng

383. We are therefore dealing with a lengthy threefold process of separation, identification and separation/identification

383. Vì vậy, chúng ta đang đề cập đến một tiến trình tam phân kéo dài gồm sự tách biệt, sự đồng hoá và sự tách biệt/đồng hoá.

The senses then are synthesised into acquired faculty, and the Self has no [Page 200] **further use for the not-self.** It blends with the All-Self. This is under the Law of Synthesis.

Khi ấy, các giác quan được tổng hợp thành năng lực đã thủ đắc, và Bản Ngã không còn [Page 200] **dùng đến phi-ngã nữa.** Nó hòa nhập với Đại Ngã. Điều này diễn ra dưới Định luật Tổng Hợp.

384. What can be meant by this statement: "the senses are then synthesized into acquired faculty"? Rather than instruments of reception, they become instruments

384. Câu phát biểu này có thể được hiểu là gì: "khi ấy các giác quan được tổng hợp thành năng lực đã thủ đắc"? Thay vì là những công cụ tiếp nhận, chúng trở thành những công

primarily of execution. The major purpose of the senses has been achieved. There is no further need for engagement with externalities, unless because of strictly sacrificial service. The fourth initiation and a significant stage of synthesis have been reached.

cụ chủ yếu để thi hành. Mục đích chính của các giác quan đã được hoàn tất. Không còn cần phải dấn thân vào các ngoại vật nữa, trừ phi vì sự phụng sự có tính hi sinh nghiêm ngặt. Lần điểm đạo thứ tư và một giai đoạn tổng hợp quan trọng đã đạt đến.

385. When the Self begins to blend with the All-Self, Mercury and the Sun have become one. From a very important perspective, Mercury, the planet of mediation, is the significator of the senses. When Mercury symbolically blends with the Sun (symbol of synthesized knowledge and faculty), the senses (at least in relation to the eighteen lower subplanes) are no longer needed.

385. Khi Bản Ngã bắt đầu hòa nhập với Đại Ngã, Sao Thủy và Mặt Trời đã trở thành một. Từ một góc nhìn rất quan trọng, Sao Thủy, hành tinh của sự trung gian, là biểu trưng của các giác quan. Khi Sao Thủy hòa nhập một cách biểu tượng với Mặt Trời (biểu tượng của tri thức và năng lực được tổng hợp), các giác quan (ít nhất trong liên hệ với mười tám cõi phụ thấp) không còn cần thiết nữa.

386. The "acquired faculty" here mentioned has to do with causal faculty and faculties which can be elevated into the spiritual triad.

386. "Năng lực đã thủ đắc" được nhắc đến ở đây liên quan đến năng lực nguyên nhân và các năng lực có thể được nâng lên Tam Nguyên Tinh Thần.

If this is borne in mind it leads to a realisation that the **separation of the Spirit from the material vehicle involves two aspects of the One great All**; herein is seen the work of the Creator, the Preserver and the Destroyer.

Nếu ghi nhớ điều này, nó sẽ dẫn đến sự nhận biết rằng **sự tách biệt của Tinh thần khỏi vận cụ vật chất bao hàm hai phương diện của Một Toàn Thể Vĩ Đại**; chính trong đó thấy được công việc của Đấng Sáng Tạo, Đấng Bảo Tồn và Đấng Hủy Diệt.

387. Separation involves both the third and the first aspects of divinity—the Creator and the Destroyer. The Preserver works primarily through *attraction,* but where attraction is present, repulsion is also to be found. The second aspect promotes the process whereby matter/form of higher quality is attracted and matter/form of lesser quality is rejected—thus involving the principle of separation even with respect to the Law of Attraction.

387. Sự tách biệt bao hàm cả phương diện thứ ba lẫn phương diện thứ nhất của thiên tính—Đấng Sáng Tạo và Đấng Hủy Diệt. Đấng Bảo Tồn hoạt động chủ yếu qua *sự hấp dẫn,* nhưng ở đâu có hấp dẫn, ở đó cũng có đẩy lùi. Phương diện thứ hai thúc đẩy tiến trình theo đó vật chất/hình tướng có phẩm tính cao hơn được thu hút và vật chất/hình tướng có phẩm tính thấp hơn bị khước từ—do đó bao hàm nguyên lý tách biệt ngay cả đối với Định luật Hấp Dẫn.

388. Students of our type are involved with the second phase and envisioning the possibility of the third.

In the final perfection of this third sense of sight, the term used is the wholly inadequate one of **realisation**.

389. The sense of psychic power called "Realization" represents the final perfection of the sense of sight. DK considers the word inadequate.

390. An old teacher and friend of mind used to speak of the capacity to *see* with 'real-eyes'. Presumably he was talking of an unveiled condition of consciousness, perhaps related to the atmic plane.

391. What is realized? May we say the unitary nature of reality? May it be that the Spirit within every form is actually *seen*?

Let the student study carefully the lowest and highest demonstration of the senses as laid down in the tabulation earlier imparted, and note the occult significance of the expressions used in the summation.

392. This, of course, is the great task, and many are the speculations or experiences that may result from such a focus.

Hearing Beatitude. This is realised through the not-self.

393. Beatitude is a high state of blessedness. Work towards the beatific state signifies that the consciousness may, in fact, be focussed on the buddhic plane—its lowest level.

388. Những đạo sinh thuộc loại chúng ta đang dính líu đến giai đoạn thứ hai và hình dung khả năng của giai đoạn thứ ba.

Trong sự toàn hảo cuối cùng của giác quan thứ ba này là thị giác, thuật ngữ được dùng là từ hoàn toàn không thỏa đáng **(sự)chứng nghiệm**.

389. Năng lực thông linh được gọi là "(sự)chứng nghiệm" biểu thị sự toàn hảo cuối cùng của thị giác. Chân sư DK xem từ này là không thỏa đáng.

390. Một vị huấn sư và bằng hữu cũ của tôi thường nói về khả năng *thấy* bằng "đôi mắt thật". Có lẽ ông đang nói về một trạng thái tâm thức không bị che phủ, có thể liên hệ với cõi atma.

391. Điều gì được chứng nghiệm? Chúng ta có thể nói đó là bản chất nhất nguyên của thực tại chăng? Có thể nào Tinh thần bên trong mọi hình tướng thực sự được *thấy*?

Hãy để đạo sinh nghiên cứu cẩn thận biểu hiện thấp nhất và cao nhất của các giác quan như đã được trình bày trong bảng trước đó, và lưu ý ý nghĩa huyền bí của các cách diễn đạt được dùng trong phần tổng kết.

392. Dĩ nhiên, đây là công việc lớn lao, và biết bao suy đoán hay kinh nghiệm có thể phát sinh từ một sự tập trung như thế.

Thính giác Chí phúc. Điều này được chứng nghiệm qua phi-ngã.

393. Chí phúc là một trạng thái hồng phúc cao cả. Nỗ lực hướng đến trạng thái chí phúc biểu thị rằng tâm thức thực sự có thể được

tập trung trên cõi Bồ đề—ở cấp thấp nhất của nó.

394. If beatitude is realized *through* the not-Self or the form, perhaps it is a fourfold, harmonized sound which is registered, yielding a type of understanding which has not yet appeared through any merely mental approach.

394. Nếu chí phúc được chứng nghiệm *qua* phi-ngã hay hình tướng, thì có lẽ đó là một âm thanh tứ phân hài hòa được ghi nhận, tạo ra một loại thấu hiểu mà chưa từng xuất hiện qua bất kỳ cách tiếp cận nào chỉ thuần trí tuệ.

395. Beatitude suggests synthesis and its initial phases may correlate with the opening of the synthesis-love petal (petal eleven).

395. Chí phúc gợi ý sự tổng hợp và các giai đoạn đầu của nó có thể tương ứng với sự khai mở cánh hoa tổng hợp-bác ái (cánh hoa thứ mười một).

396. Once the causal body has been destroyed a truer meaning of blessedness, of beatitude may dawn.

396. Một khi thể nguyên nhân đã bị hủy diệt, một ý nghĩa chân thực hơn của hồng phúc, của chí phúc có thể ló rạng.

397. The first and seventh rays are here involved, both of them synthetic.

397. Cung một và cung bảy đều được bao hàm ở đây, cả hai đều có tính tổng hợp.

Touch Service. The summation of the work of the Self for the not-self.

Xúc giác Phụng sự. Sự tổng kết công việc của Bản Ngã đối với phi-ngã.

398. Active Service is the highest demonstration (here given) of the sense of touch.

398. Phụng sự tích cực là biểu hiện cao nhất (được nêu ở đây) của xúc giác.

399. It will be a faculty which naturally resonates with the Law of Service.

399. Đó sẽ là một năng lực tự nhiên cộng hưởng với Định luật Phụng sự.

400. It would involve a complete understanding of the real needs of any life expressing through the form.

400. Nó sẽ bao hàm một sự thấu hiểu trọn vẹn về những nhu cầu thực sự của bất kỳ sự sống nào đang biểu lộ qua hình tướng.

401. It involves a most intimate sense of touch and a 'touching' realization of how that which is touched may be healed, harmonized and endowed with precisely what it needs.

401. Nó bao hàm một xúc giác hết sức mật thiết và một sự chứng nghiệm "cảm động" về cách mà điều được chạm đến có thể được chữa lành, hài hòa và được ban cho chính xác điều nó cần.

402. What are called the “Gifts of the Spirit” may be endowed here.

403. The second and sixth rays are involved.

Sight Realisation. Recognition of the triplicity needed in manifestation, or the reflex action of the Self and the not-self.

404. The highest demonstration of the sense of sight is called “Realization”. DK said the word “Realization” was inadequate to convey the meaning of this faculty. Indeed, His explanation is rather unexpected.

405. Realization involves a recognition of a *triplicity* in manifestation. This is fitting, as sight is the *third* sense, developmentally considered.

406. Through Realization the trinity is seen as the modus operandi of Oneness. We might say that it has much to do with the ability to *see consciousness* as the necessary middle factor between Spirit and Matter.

407. Realization will be related to *light,* to Venus, the second ray and the fifth ray. We might call it the “registration of the connecting Light’. There is a recognition of Light and of the interactivity between Spirit and matter which proceeds because of the existence of the Light.

408. The third and fifth rays are involved.

Taste Perfection. Evolution completed through the utilisation of the not-self and its realised adequacy.

402. Điều được gọi là “Các Ân Tứ của Tinh thần” có thể được ban phát tại đây.

403. Cung hai và cung sáu được bao hàm.

Thị giác (sự)chứng nghiệm. Sự nhận biết bộ ba cần thiết trong biểu hiện, hay phản ứng phản chiếu của Bản Ngã và phi-ngã.

404. Biểu hiện cao nhất của thị giác được gọi là “(sự)chứng nghiệm”. Chân sư DK nói rằng từ “(sự)chứng nghiệm” không đủ để chuyển tải ý nghĩa của năng lực này. Quả thật, lời giải thích của Ngài khá bất ngờ.

405. (Sự)chứng nghiệm bao hàm sự nhận biết một *bộ ba* trong biểu hiện. Điều này thích hợp, vì thị giác là giác quan *thứ ba* nếu xét theo tiến trình phát triển.

406. Qua (sự)chứng nghiệm, Tam Vị được thấy như phương thức vận hành của Nhất Thể. Chúng ta có thể nói rằng nó liên quan rất nhiều đến khả năng *thấy tâm thức* như yếu tố trung gian tất yếu giữa Tinh thần và Vật chất.

407. (Sự)chứng nghiệm sẽ liên hệ với *ánh sáng,* với Sao Kim, cung hai và cung năm. Chúng ta có thể gọi đó là “sự ghi nhận Ánh Sáng nối kết”. Có một sự nhận biết về Ánh Sáng và về tính tương tác giữa Tinh thần và vật chất, vốn diễn ra nhờ sự hiện hữu của Ánh Sáng.

408. Cung ba và cung năm được bao hàm.

Vị giác Toàn hảo. Tiến hoá hoàn tất qua việc sử dụng phi-ngã và sự chứng nghiệm tính đầy đủ của nó.

409. Perfection is related to the number *four,* and Jupiter, the planet of perfection (or of a perfected rounding out) is symbolized by a glyph which is very reminiscent of the number *four.*

409. Sự toàn hảo liên hệ với con số *bốn,* và Sao Mộc, hành tinh của sự toàn hảo (hay của một sự viên mãn hoàn bị), được biểu tượng bằng một ký hiệu rất gợi nhớ đến con số *bốn.*

410. The "mathematical exactitude" conveyed by the fourth ray is necessary to create perfection.

410. "Sự chính xác toán học" do cung bốn chuyển tải là điều cần thiết để tạo nên sự toàn hảo.

411. The number four represents completion in the initiatory sequence for the fourth initiation is the last strictly *human* initiation, or, at least, the initiation after which man need no longer incarnated in the human kingdom.

411. Con số bốn biểu thị sự hoàn tất trong chuỗi điểm đạo, vì lần điểm đạo thứ tư là lần điểm đạo cuối cùng còn mang tính *nhân loại* nghiêm ngặt, hay ít nhất là lần điểm đạo sau đó con người không còn cần phải nhập thể trong giới nhân loại nữa.

412. If evolution is to be completed, the not-Self has to be fully utilized. It is not enough to reject it. Full use in service of the not-Self is equivalent to its rejection.

412. Nếu tiến hoá phải được hoàn tất, thì phi-ngã phải được sử dụng trọn vẹn. Chỉ khước từ nó thôi thì chưa đủ. Việc sử dụng trọn vẹn phi-ngã trong phụng sự tương đương với việc khước từ nó.

413. Through the instrumentality of taste there is a deep appreciation of form and the different qualities which form can confer.

413. Qua công cụ của vị giác, có một sự trân trọng sâu sắc đối với hình tướng và những phẩm tính khác nhau mà hình tướng có thể ban cho.

414. This type of Perfection suggests perfection of the form as an instrument of Spirit. The form is taken as far as it is intended to go, prior to its destruction.

414. Loại Toàn hảo này gợi ý sự toàn hảo của hình tướng như một công cụ của Tinh thần. Hình tướng được đưa đi xa đến mức nó được dự định phải đi tới, trước khi bị hủy diệt.

415. Beauty and Perfection are parallel ideas. Heights of realized beauty are achieved at this stage of sensory unfoldment.

415. Cái Đẹp và Sự Toàn Hảo là những ý niệm song hành. Những đỉnh cao của cái đẹp được chứng nghiệm đạt được ở giai đoạn này của sự khai mở giác quan.

Smell Perfected Knowledge. The principle of manas in its discriminating activity, **perfecting the inter-relation between the Self and the not-self.**

Khứu giác Tri thức Toàn hảo. Nguyên khí manas trong hoạt động phân biện của nó, **làm cho mối tương quan giữa Bản Ngã và phi-ngã trở nên toàn hảo.**

416. This faculty is variously called "All Knowledge" or "Perfected Knowledge". If it is called "Perfected Knowledge" it is related to its immediately preceding faculty, "Perfection".

416. Năng lực này được gọi theo nhiều cách là "Toàn Tri" hay "Tri thức Toàn hảo". Nếu được gọi là "Tri thức Toàn hảo" thì nó liên hệ với năng lực đứng ngay trước nó là "Sự Toàn Hảo".

417. Perfection and Perfected Knowledge are to be compared carefully. The latter is more manasically related than the former.

417. Sự Toàn Hảo và Tri thức Toàn hảo cần được so sánh cẩn thận. Cái sau liên hệ với manas nhiều hơn cái trước.

418. In Perfection the not-Self is realized as adequate to the expression of the Self or Jiva. In Perfected Knowledge (or All Knowledge—at least with respect to thirty lower subplanes) that adequacy is perfected. Through the utilization of atmic mind (acutely related to the third ray) the Triadal Self and the not-Self are brought into an *ideal* interrelation.

418. Trong Sự Toàn Hảo, phi-ngã được chứng nghiệm là đầy đủ cho sự biểu lộ của Bản Ngã hay Jiva. Trong Tri thức Toàn hảo (hay Toàn Tri—ít nhất đối với ba mươi cõi phụ thấp), tính đầy đủ ấy được làm cho toàn hảo. Qua việc sử dụng trí tuệ atma (liên hệ sắc bén với cung ba), Bản Ngã Tam Nguyên Tinh Thần và phi-ngã được đưa vào một mối tương quan *lý tưởng*.

419. The essence of the Self is known or sensed through the sense of smell, and that essence is perfectly (through spiritual intelligence) related to its instrument of expression.

419. Tinh túy của Bản Ngã được biết đến hay được cảm nhận qua khứu giác, và tinh túy ấy được liên hệ một cách toàn hảo (qua trí tuệ tinh thần) với công cụ biểu lộ của nó.

This all concerns the perfected, realised Personality.

Tất cả điều này đều liên quan đến Phàm ngã đã được hoàn thiện và chứng nghiệm.

420. The number four of personality is being completed.

420. Con số bốn của phàm ngã đang được hoàn tất.

421. When we consider personality, it is important to include the contents of the causal body, which are derived, over millennia, from the personality sphere.

421. Khi xét đến phàm ngã, điều quan trọng là phải bao gồm cả nội dung của thể nguyên nhân, vốn được rút ra, qua hàng thiên niên kỷ, từ phạm vi phàm ngã.

In all these perfections is seen the awareness of the Self, and the graded process of identification, utilisation, manipulation and final rejection of the not-self by **that Self who is now consciously aware.**

Trong tất cả những sự toàn hảo này, người ta thấy được sự nhận biết của Bản Ngã, và tiến trình tuần tự của sự đồng hoá, sử dụng, điều khiển và sự khước từ cuối cùng đối với phi-

ngã bởi **Bản Ngã ấy, nay đã có nhận biết một cách hữu thức.**

422. DK emphasizes the consciousness angle.

422. Chân sư DK nhấn mạnh góc độ tâm thức.

423. Perfection is gradually reached through:

423. Sự toàn hảo dần dần đạt được qua:

a. Awareness of the Self

a. Sự nhận biết Bản Ngã

b. Identification with the not-Self

b. Sự đồng hoá với phi-ngã

c. Utilization of the not-Self

c. Sử dụng phi-ngã

d. Manipulation of the not-Self

d. Điều khiển phi-ngã

e. Final rejection of the not-Self by the Self.

e. Sự khước từ cuối cùng đối với phi-ngã bởi Bản Ngã.

424. In a state of Perfection, it is the Divine Self who is consciously aware. Personality consciousness, and even causally-based soul consciousness have been transcended.

424. Trong trạng thái Toàn Hảo, chính Đại Ngã thiêng liêng là Đấng có nhận biết một cách hữu thức. Tâm thức phàm ngã, và ngay cả tâm thức linh hồn đặt nền trên thể nguyên nhân, đều đã được vượt qua.

He **hears** the note of nature and that of his monad;

Ngài **nghe** âm điệu của thiên nhiên và âm điệu của chân thần của Ngài;

425. This, we decided, could occur at the point of taking the fourth initiation.

425. Chúng ta đã quyết định rằng điều này có thể xảy ra vào lúc tiếp nhận lần điểm đạo thứ tư.

426. The note of nature relates to the four elements which rule the lower worlds, over which the initiate of the fourth degree has now triumphed.

426. Âm điệu của thiên nhiên liên hệ với bốn nguyên tố cai quản các cõi thấp, mà điểm đạo đồ cấp bốn nay đã chiến thắng.

427. In terms of perception, the “Highest and the Lowest Meet”, for the high note of

427. Xét theo phương diện tri giác, “Cao Nhất và Thấp Nhất Gặp Nhau”, vì âm điệu

the Monad and the low note of nature are heard simultaneously.

cao của Chân thần và âm điệu thấp của thiên nhiên được nghe đồng thời.

he recognises their identity, utilises their vibration, and passes rapidly through the three stages of Creator, Preserver and Destroyer.

Ngài nhận ra bản sắc của chúng, sử dụng rung động của chúng, và nhanh chóng đi qua ba giai đoạn của Đấng Sáng Tạo, Đấng Bảo Tồn và Đấng Hủy Diệt.

428. The consciousness of the one possessing "Perfected Knowledge" or "All Knowledge" is exalted. It reaches the heights of Spirit and the depths of matter.

428. Tâm thức của người sở hữu "Tri thức Toàn hảo" hay "Toàn Tri" được nâng cao. Nó vươn tới những đỉnh cao của Tinh thần và những chiều sâu của vật chất.

429. The one who has reached this stage realizes that Spirit and matter are one, and that he is both of them.

429. Người đã đạt đến giai đoạn này chứng nghiệm rằng Tinh thần và vật chất là một, và rằng y là cả hai.

[Page 201]

[Page 201]

He **touches** or feels the vibration of the form or not-self in all its various grades, recognises his identity in time and space, and for purposes of existence or being and by means of the three Laws of Economy, Attraction and Synthesis **utilises, blends and eventually dissociates himself.**

Ngài **chạm** hay cảm nhận rung động của hình tướng hay phi-ngã trong mọi cấp độ khác nhau của nó, nhận ra bản sắc của Ngài trong thời gian và không gian, và vì những mục đích của sự tồn tại hay bản thể, và bằng ba Định luật Tiết Kiệm, Hấp Dẫn và Tổng Hợp, **sử dụng, hòa nhập và cuối cùng tách mình ra.**

430. In this section of summation, we are dealing with ultimate realizations (as far a normal humanity is concerned).

430. Trong phần tổng kết này, chúng ta đang đề cập đến những chứng nghiệm tối hậu (xét theo mức độ của nhân loại bình thường).

431. Such a spiritual man:

431. Một con người tinh thần như thế:

a. *Utilizes* form under the Law of Economy

a. *Sử dụng* hình tướng dưới Định luật Tiết Kiệm

b. *Blends* with form under the Law of Attraction

b. *Hòa nhập* với hình tướng dưới Định luật Hấp Dẫn

c. *Dissociates* himself from form under the Law of Synthesis

c. *Tách mình ra* khỏi hình tướng dưới Định luật Tổng Hợp

432. At this stage of evolution, all the senses have been raised to their highest pitch (at least the highest levels permitted discussion in this section of the book).

432. Ở giai đoạn tiến hoá này, mọi giác quan đã được nâng lên đến mức cao nhất của chúng (ít nhất là những mức cao nhất được phép bàn đến trong phần này của quyển sách).

He **sees** the threefold evolutionary process and by means of the development of the inner vision, sees within the heart of the system macrocosmic and microcosmic, the one SELF in many forms, and finally identifies himself with that one Self by the conscious rejection of the not-self after its complete subjugation and utilisation.

Ngài **thấy** tiến trình tiến hoá tam phân, và bằng sự phát triển của linh thị bên trong, thấy trong trái tim của hệ thống, đại thiên địa và tiểu thiên địa, một BẢN NGÃ duy nhất trong nhiều hình tướng, và cuối cùng đồng hoá mình với Bản Ngã duy nhất ấy bằng sự khước từ có ý thức đối với phi-ngã sau khi nó đã hoàn toàn bị chế ngự và được sử dụng.

433. We understand that the highest correspondence of sight always involves the sight of an operational trinity.

433. Chúng ta hiểu rằng sự tương ứng cao nhất của thị giác luôn bao hàm việc thấy một Tam Vị đang vận hành.

434. The type of higher sight here discussed necessitates seeing with the heart. It is a sight allied to "Divine Vision" and "Realization".

434. Loại thị giác cao hơn được bàn đến ở đây đòi hỏi phải thấy bằng tim. Đó là một thị giác đồng minh với "Linh thị Thiêng liêng" và "(sự)chứng nghiệm".

435. This type of sight is able to discern the one SELF in all tings and also to reject the not-Self if it obscures the One Self.

435. Loại thị giác này có thể phân biện BẢN NGÃ duy nhất trong mọi sự vật và cũng có thể khước từ phi-ngã nếu nó che khuất Bản Ngã duy nhất ấy.

436. It becomes apparent that on the lower turn of the spiral the five senses can more easily be discriminated. When we speak of the higher or highest correspondences of these physical senses, they all seem to coalesce and to serve the same purpose.

436. Rõ ràng là ở vòng xoắn thấp hơn, năm giác quan có thể được phân biệt dễ dàng hơn. Khi chúng ta nói về những tương ứng cao hơn hay cao nhất của các giác quan thể xác này, tất cả chúng dường như hợp lại và cùng phụng sự một mục đích.

d. **Tasting**. He tastes then finally and discriminates, for **taste is the great sense that begins to hold sway during the discriminating process that takes place when the illusory nature of matter is in process of realisation.**

d. **Nếm**. Khi ấy, Ngài rốt ráo nếm và phân biện, vì **vị giác là giác quan lớn lao bắt đầu nắm quyền trong tiến trình phân biện diễn ra khi bản chất ảo tưởng của vật chất đang trong tiến trình được chứng nghiệm.**

437. Taste is at the stage of evolution here described is much related to the mental processes. Glamor and illusion are seen for what they are, and through an increasingly refined sense of taste, the individual learns to choose that which is more real and reject that which is less so.

437. Vị giác ở giai đoạn tiến hoá được mô tả ở đây liên hệ rất nhiều đến các tiến trình trí tuệ. Ảo cảm và ảo tưởng được thấy đúng như chúng là, và qua một vị giác ngày càng tinh luyện, cá nhân học cách chọn điều chân thực hơn và khước từ điều kém chân thực hơn.

438. If we search the correspondences to the sense of physical taste, we shall see that Discrimination is the mental correspondence.

438. Nếu chúng ta tìm kiếm những tương ứng với giác quan vị giác hồng trần, chúng ta sẽ thấy rằng Phân Biện là sự tương ứng trí tuệ.

439. We often here of "personality taste". It is interesting that taste is correlated with that dimension of the mental plane (the fourth) on which personality focus and integration occurs.

439. Chúng ta thường nghe nói đến "gu phàm ngã". Thật thú vị khi vị giác tương ứng với chiều kích của cõi trí (thứ tư) nơi sự tập trung và tích hợp phàm ngã diễn ra.

Discrimination is the educatory process to which the Self subjects itself in the process of developing intuition—**that faculty whereby the Self recognises its own essence in and under all forms.**

Phân biện là tiến trình giáo dục mà Bản Ngã tự đặt mình vào trong tiến trình phát triển trực giác—**năng lực nhờ đó Bản Ngã nhận ra tinh túy của chính nó trong và bên dưới mọi hình tướng.**

440. These final sections are incredibly rich and instruct us in the movement whereby a given sense gives way to its higher correspondence. The sense called Discrimination gives place to Intuition, and this process is here described.

440. Những phần cuối này vô cùng phong phú và chỉ dạy chúng ta về sự chuyển động theo đó một giác quan nhất định nhường chỗ cho sự tương ứng cao hơn của nó. Giác quan được gọi là Phân Biện nhường chỗ cho Trực Giác, và tiến trình này được mô tả ở đây.

441. We are given an excellent definition of the faculty called Intuition. As described (though a higher correspondence to the sense of sight) it could be understood as a higher correspondence to the sense of smell, for the sense of smell also seeks out the essence under all forms.

441. Chúng ta được trao cho một định nghĩa tuyệt vời về năng lực gọi là Trực Giác. Như được mô tả (dù là một tương ứng cao hơn của thị giác), nó cũng có thể được hiểu như một tương ứng cao hơn của khứu giác, vì khứu giác cũng tìm ra tinh túy bên dưới mọi hình tướng.

442. We note that no external agency is submitting the Self to the curriculum of

442. Chúng ta lưu ý rằng không có tác nhân bên ngoài nào bắt Bản Ngã phải theo học

Discrimination. The Self subjects itself to this curriculum, and that subjection occurs at a fairly advanced stage of evolution.

chương trình Phân Biện. Bản Ngã tự đặt mình vào chương trình ấy, và sự tự đặt mình đó xảy ra ở một giai đoạn tiến hoá khá cao.

Discrimination concerns the duality of nature, the Self and the not-self, and is the means of their differentiation in the process of abstraction;

Phân biện liên quan đến nhị nguyên tính của bản chất, Bản Ngã và phi-ngã, và là phương tiện để biến phân chúng trong tiến trình trừu xuất;

443. At the fourth initiation, ruled in part by Mercury and Saturn, the Self must be discriminated from the not-Self. It is at this initiation that a significant abstraction occurs, for the consciousness is removed from the confines of the causal body and abstracted or elevated into buddhi consciousness.

443. Ở lần điểm đạo thứ tư, được cai quản một phần bởi Sao Thủy và Sao Thổ, Bản Ngã phải được phân biện khỏi phi-ngã. Chính ở lần điểm đạo này mà một sự trừu xuất quan trọng xảy ra, vì tâm thức được rút ra khỏi những giới hạn của thể nguyên nhân và được trừu xuất hay nâng lên vào tâm thức Bồ đề.

444. This is another way of saying that Discrimination serves buddhi, and through its proper exercise, gives place to intuition, the major faculty of the buddhic plane.

444. Đây là một cách khác để nói rằng Phân Biện phụng sự Bồ đề, và qua việc vận dụng đúng đắn, nó nhường chỗ cho trực giác, năng lực chủ yếu của cõi Bồ đề.

the intuition concerns unity and is the capacity of the Self to contact other selves, and is not a faculty whereby the not-self is contacted.

trực giác liên quan đến hợp nhất và là khả năng của Bản Ngã tiếp xúc với các bản ngã khác, chứ không phải là một năng lực nhờ đó phi-ngã được tiếp xúc.

445. This statement relates the Intuition to the Law of Magnetic Impulse (esoterically the Law of Polar Union). Under this law, soul contacts soul. Through the intuition (related as it is to the spiritual triad) Self contacts Self. The relationship is more Triad to Triad, or Spirit to Spirit.

445. Phát biểu này liên hệ Trực Giác với Định luật Xung Động Từ Tính (một cách huyền bí là Định luật Hợp Nhất Phân Cực). Dưới định luật này, linh hồn tiếp xúc với linh hồn. Qua trực giác (vì nó liên hệ với Tam Nguyên Tinh Thần), Bản Ngã tiếp xúc với Bản Ngã. Mối liên hệ này đúng hơn là Tam nguyên tinh thần với Tam nguyên tinh thần, hay Tinh thần với Tinh thần.

446. The main idea to extract is that Intuition does not concern contact with the not-Self.

446. Ý tưởng chính cần rút ra là Trực Giác không liên quan đến sự tiếp xúc với phi-ngã.

Hence, its rarity these days owing to the intense individualisation of the Ego, and its identification with the form—necessary identification at this particular time.

Do đó, ngày nay nó hiếm hoi vì sự biệt ngã hóa mãnh liệt của Chân ngã, và sự đồng hoá của nó với hình tướng—một sự đồng hoá cần thiết vào thời điểm đặc biệt này.

447. An important idea is presented. Advanced man is subject to an "intense individualisation of the Ego". He is identified with his lower self and with the world in which that lower self is focussed. He may also be identified with his individualized Ego on its own plane and thus be preoccupied with the content of his causal body. In neither case will the Intuition be allowed full sway.

447. Một ý tưởng quan trọng được trình bày. Con người tiến bộ chịu sự chi phối của một "sự biệt ngã hóa mãnh liệt của Chân ngã". Y đồng hoá với phàm ngã thấp của mình và với thế giới trong đó phàm ngã thấp ấy được tập trung. Y cũng có thể đồng hoá với Chân ngã đã được biệt ngã hóa của mình trên cõi riêng của nó và do đó bận tâm với nội dung của thể nguyên nhân. Trong cả hai trường hợp, Trực Giác sẽ không được phép nắm quyền trọn vẹn.

448. The consciousness must be somewhat abstracted from the form, if intuition is to flash forth with frequency.

448. Tâm thức phải được trừu xuất phần nào khỏi hình tướng, nếu trực giác muốn lóe lên thường xuyên.

As the sense of taste on the higher planes is developed, it leads one to ever finer distinctions till one is finally led through the form, right to the heart of one's nature.

Khi vị giác trên các cõi cao hơn được phát triển, nó dẫn con người đến những phân biệt ngày càng tinh tế hơn cho đến khi cuối cùng người ta được dẫn xuyên qua hình tướng, đi thẳng đến trái tim của bản chất mình.

449. We are reminded that taste is discriminatory and that the discriminations to be made are ever more refined.

449. Chúng ta được nhắc rằng vị giác có tính phân biện và những sự phân biện cần được thực hiện ngày càng tinh tế hơn.

450. It is important to realize that all senses lead from a preoccupation with form and the information it can convey, to an intense focus on that which underlies the form. All senses, therefore, converge at an identical peak of identification and spiritual realization.

450. Điều quan trọng là phải chứng nghiệm rằng mọi giác quan đều dẫn từ sự bận tâm với hình tướng và thông tin mà nó có thể chuyển tải, đến một sự tập trung mãnh liệt vào điều nằm bên dưới hình tướng. Vì vậy, mọi giác quan đều hội tụ tại một đỉnh điểm đồng nhất của sự đồng hoá và chứng nghiệm tinh thần.

451. VSK would have us note the four basics of taste: sweet, salty, bitter, sour. And their esoteric correspondences.

451. VSK muốn chúng ta lưu ý bốn cơ bản của vị giác: ngọt, mặn, đắng, chua. Và những tương ứng huyền bí của chúng.

452. Planets related to these basics are Venus, Saturn and Mars. The planet associated with that which is sour is debatable—somewhat a mixture of Mars and Saturn.

452. Các hành tinh liên hệ với những cơ bản này là Sao Kim, Sao Thổ và Sao Hỏa. Hành tinh gắn với vị chua còn có thể tranh luận—phần nào là sự pha trộn giữa Sao Hỏa và Sao Thổ.

453. The "heart of one's nature" is the Spirit itself, pure being.

453. "Trái tim của bản chất mình" chính là Tinh thần, bản thể thuần túy.

e. **Smelling** is the faculty of keen perception that eventually brings a man back to the source from whence he came, **the archetypal plane, the plane where his true home is to be found.**

e. **Ngửi** là năng lực tri giác sắc bén, cuối cùng đưa con người trở về nguồn cội từ đó y đã đến, **cõi nguyên mẫu, cõi nơi quê hương đích thực của y được tìm thấy.**

454. The archetypal plane, in this context, is the monadic plane. Thus smelling lead not only the atmic plane with which it is correspondentially associated, but to the monadic plane—man's true home.

454. Trong ngữ cảnh này, cõi nguyên mẫu là cõi chân thần. Vì vậy, ngửi không chỉ dẫn đến cõi atma, cõi mà nó được liên kết theo tính tương ứng, mà còn đến cõi chân thần—quê hương đích thực của con người.

455. One would wonder whether the higher correspondences to the sense of smell would help an individual determine his monadic ray and trace his way back to his monadic home.

455. Người ta có thể tự hỏi liệu những tương ứng cao hơn của khứu giác có giúp một cá nhân xác định cung chân thần của mình và lần theo đường trở về quê hương chân thần của mình hay không.

456. This may fairly be said of idealism which is naturally related to the number *six* just as the Monad is (finding its residence on the sixth plane numbering from 'below'). The highest sort of idealism lifts to the Monad. The Monad is, thus, the true 'object' of the idealistic impulse, though this is probably not recognized by the idealist.

456. Điều này có thể được nói một cách khá xác đáng về chủ nghĩa lý tưởng, vốn tự nhiên liên hệ với con số *sáu* cũng như Chân thần vậy (vì nó cư ngụ trên cõi thứ sáu tính từ "dưới" lên). Loại chủ nghĩa lý tưởng cao nhất nâng lên đến Chân thần. Vì vậy, Chân thần là "đối tượng" đích thực của xung lực lý tưởng, dù điều này có lẽ không được người theo chủ nghĩa lý tưởng nhận ra.

A perception of difference has been cultivated that has caused a divine discontent within the [Page 202] heart of the Pilgrim in the far country;

457. "The Pilgrim in the far country" is the emanated extension of the Monad—i.e., the Jiva.

458. How interesting that "a perception of difference" should awaken divine discontent! Of course the Spirit/Monad on its own plane perceives no essential difference.

459. We note that the "perception of difference" has been "cultivated". This has occurred under the individualized mind, and is most necessary phase of evolution. The Spirit, however, considers this perception of difference a limitation and wishes to transcend it.

460. It is also interesting that divine discontent (related to Neptune) awakens in the heart of the Pilgrim. Neptune, the planet of longing, in this case, is the longing for home arising within the heart. Neptune, as the primary second ray planet within our system (monadically considered—cf. EP I 420) is correctly placed in the heart at an advanced stage of development. Earlier, the Neptunian longing works through the solar plexus. It is a vague longing for the ideal. All may experience it, though all will not know the object or state for which they long.

Một sự nhận biết về khác biệt đã được vun bồi, và điều đó đã gây nên một nỗi bất mãn thiêng liêng trong [Page 202] tim của Người Hành Hương nơi xứ xa;

457. "Người Hành Hương nơi xứ xa" là sự phát xạ mở rộng của chân thần—tức Jiva.

458. Thật thú vị biết bao khi "một sự nhận biết về khác biệt" lại đánh thức nỗi bất mãn thiêng liêng! Dĩ nhiên, Tinh thần/chân thần trên cõi riêng của nó không nhận biết bất kỳ khác biệt bản chất nào.

459. Chúng ta lưu ý rằng "sự nhận biết về khác biệt" đã được "vun bồi". Điều này đã xảy ra dưới hạ trí đã được biệt ngã hóa, và là một giai đoạn rất cần thiết của tiến hoá. Tuy nhiên, Tinh thần xem sự nhận biết về khác biệt này là một giới hạn và muốn vượt lên trên nó.

460. Cũng thật thú vị khi nỗi bất mãn thiêng liêng (liên hệ với Sao Hải Vương) lại thức dậy trong tim của Người Hành Hương. Trong trường hợp này, Sao Hải Vương, hành tinh của khát vọng, là nỗi khát vọng hướng về quê nhà khởi lên trong tim. Sao Hải Vương, với tư cách là hành tinh cung hai chủ yếu trong hệ thống của chúng ta (xét theo phương diện chân thần—x. EP I 420), được đặt đúng vào tim ở một giai đoạn phát triển cao. Trước đó, khát vọng kiểu Hải Vương tinh hoạt động qua tùng thái dương. Đó là một khát vọng mơ hồ hướng đến lý tưởng. Mọi người đều có thể trải nghiệm nó, dù không phải ai cũng biết đối tượng hay trạng thái mà họ khát khao.

the prodigal son draws comparisons; he has developed the other four senses, and he utilises them.

461. The "prodigal son" is advancing rapidly, but he is not yet consciously oriented towards "home"—the monadic plane.

Now comes in the faculty of vibratory recognition of the home vibration, if it might be so expressed.

462. This will begin as the individual nears the period of the third initiation and will intensify thereafter.

It is the spiritual counterpart of that sense which in the animal, the pigeon and other birds, leads them back unerringly to the familiar spot from whence they originally came.

463. We may expect a certain unerring quality in the higher correspondences to the sense of smell. DK is giving us a subtle assurance that we will find our way "home".

464. He is also suggesting that, however buried the memory may be, the monadic plane is a "familiar spot" to us—as Spirits.

It is the apprehension of the vibration of the Self, and a swift return by means of that instinct to the originating source.

465. There is an ongoing issue: does the higher sense of smell lead to the atmic plane or to the monadic plane, or to both? Probably, to both, though it may be a higher correspondence of the *sixth* sense, the mind,

người con hoang đàng bắt đầu so sánh; y đã phát triển bốn giác quan kia, và y sử dụng chúng.

461. "Người con hoang đàng" đang tiến bộ rất nhanh, nhưng y vẫn chưa có ý thức hướng về "nhà"—cõi chân thần.

Giờ đây xuất hiện năng lực nhận biết rung động của rung động quê nhà, nếu có thể diễn đạt như vậy.

462. Điều này sẽ bắt đầu khi cá nhân tiến gần đến thời kỳ của lần điểm đạo thứ ba và sẽ tăng cường sau đó.

Đó là đối phần tinh thần của giác quan mà nơi loài vật, chim bồ câu và các loài chim khác, dẫn chúng quay về không sai lạc đến chốn quen thuộc mà từ đó ban đầu chúng đã ra đi.

463. Chúng ta có thể chờ đợi một phẩm tính không sai lạc nào đó trong các tương ứng cao hơn của khứu giác. Chân sư DK đang trao cho chúng ta một sự bảo đảm tinh tế rằng chúng ta sẽ tìm được đường "về nhà".

464. Ngài cũng đang gợi ý rằng, dù ký ức có bị chôn vùi đến đâu, cõi chân thần vẫn là một "chốn quen thuộc" đối với chúng ta—với tư cách là các Tinh thần.

Đó là sự nắm bắt rung động của Chân ngã, và một sự trở về mau lẹ nhờ bản năng ấy đến nguồn cội phát sinh.

465. Có một vấn đề vẫn đang được bàn đến: liệu giác quan khứu giác cao hơn dẫn đến cõi atma hay cõi chân thần, hay đến cả hai? Có lẽ là đến cả hai, dù nó có thể là một tương ứng cao hơn của giác quan *thứ sáu*, tức trí tuệ,

which leads finally to the monadic home. The number *six* tells the story.

vốn cuối cùng dẫn về quê nhà chân thần. Con số *sáu* kể lên câu chuyện ấy.

466. We note that the return is "swift" suggesting the "progress onwards" of the Spirit—a driving forward through the space that separates the longing consciousness from its Spirit-home.

466. Chúng ta lưu ý rằng sự trở về là "mau lẹ", gợi ý về "sự tiến bước" của Tinh thần—một sự thúc đẩy tiến lên xuyên qua khoảng không ngăn cách tâm thức khát vọng với quê nhà Tinh thần của nó.

467. There are a number of instincts related to the higher life: spiritual instinct (first instinct); intuitive instinct (third initiation); and, perhaps, what we might call 'ontological instinct' or 'existential instinct' relating to Mastership and beyond.

467. Có một số bản năng liên hệ với đời sống cao hơn: bản năng tinh thần (bản năng thứ nhất); bản năng trực giác (lần điểm đạo thứ ba); và có lẽ là điều mà chúng ta có thể gọi là 'bản năng bản thể học' hay 'bản năng hiện sinh', liên hệ với quả vị Chân sư và vượt xa hơn nữa.

468. We have been discussing some very intricate matters in relation to the physical senses and their extensions, and, of course, we have only scratched the surface. This section of the book requires much pondering. DK suggested that we visualize the nature and meaning of the higher correspondences to the physical senses. Perhaps that is all we can do at this point. But one day, before long, the presence of these senses will make itself known to us and we will begin to apprehend in a non-theoretical manner what they reveal.

468. Chúng ta đã bàn đến một số vấn đề rất tinh vi liên quan đến các giác quan hồng trần và những phần mở rộng của chúng, và dĩ nhiên, chúng ta mới chỉ chạm vào bề mặt. Phần này của cuốn sách đòi hỏi phải suy ngẫm rất nhiều. Chân sư DK gợi ý rằng chúng ta hãy hình dung bản chất và ý nghĩa của các tương ứng cao hơn đối với các giác quan hồng trần. Có lẽ đó là tất cả những gì chúng ta có thể làm vào lúc này. Nhưng một ngày không xa, sự hiện diện của các giác quan này sẽ tự biểu lộ cho chúng ta biết, và chúng ta sẽ bắt đầu nắm bắt một cách không còn thuần lý thuyết điều mà chúng tiết lộ.

TCF 202-213 S2S9

1. We recall our context—the senses and centres.

1. Chúng ta nhớ lại bối cảnh của mình—các giác quan và các trung tâm.

The consideration of this subject awakens the realisation of the vastness of the region of thought concerned—the region of the whole evolutionary development of the human being.

Việc khảo sát chủ đề này đánh thức sự nhận biết tính bao la của lĩnh vực tư tưởng được liên hệ—lĩnh vực của toàn bộ sự phát triển tiến hoá của con người.

2. Could we but trace the evolution of humanity, it would reveal the unfoldment of the senses. Along with this method of tracing unfoldment, we could trace the unfoldment of the petals of the egoic lotus. The two unfoldments obviously parallel each other.

2. Giá như chúng ta có thể truy theo tiến hoá của nhân loại, điều đó sẽ cho thấy sự khai mở của các giác quan. Cùng với phương pháp truy theo sự khai mở này, chúng ta có thể truy theo sự khai mở của các cánh hoa của hoa sen chân ngã. Hai sự khai mở ấy hiển nhiên song hành với nhau.

3. It is probable that response to sound correlates with the unfoldment of the knowledge petals; response to touch with the love petals; and response to sight, the sacrifice petals. This analogy is only general and does not mean that acute touch or sight will not be found during the lengthy unfoldment of the knowledge petals.

3. Có lẽ sự đáp ứng với âm thanh tương quan với sự khai mở của các cánh hoa tri thức; sự đáp ứng với xúc chạm tương quan với các cánh hoa bác ái; và sự đáp ứng với thị giác tương quan với các cánh hoa hi sinh. Sự tương đồng này chỉ có tính khái quát và không có nghĩa là xúc giác hay thị giác sắc bén sẽ không được tìm thấy trong suốt tiến trình dài lâu khai mở các cánh hoa tri thức.

4. From this perspective, the emergence of sight correlates with the process of initiation (which necessitates the unfoldment of the sacrifice petals).

4. Từ góc nhìn này, sự xuất hiện của thị giác tương quan với tiến trình điểm đạo (điều đòi hỏi sự khai mở của các cánh hoa hi sinh).

Yet all that is possible here, as elsewhere, is to indicate lines of thought for careful pondering, and to emphasise certain ideas which may serve as the foundation thoughts for the future mental activity of the immediate generation.

Tuy nhiên, ở đây cũng như ở nơi khác, tất cả những gì có thể làm chỉ là chỉ ra những đường hướng tư tưởng để suy ngẫm cẩn trọng, và nhấn mạnh một số ý tưởng nào đó có thể dùng làm những tư tưởng nền tảng cho hoạt động trí tuệ tương lai của thế hệ trước mắt.

5. VSK states: ‘We see here emphasized that this is foundational for mental activity of the immediate generation. Does this include us, or are we now past the stage of mental development? What is meant by “immediate generation”? Why would mental activity, and not something more holistic or intuitional be suggested?

5. VSK nói: ‘Ở đây chúng ta thấy được nhấn mạnh rằng điều này là nền tảng cho hoạt động trí tuệ của thế hệ trước mắt. Điều này có bao gồm chúng ta không, hay hiện nay chúng ta đã vượt qua giai đoạn phát triển trí tuệ ấy rồi? “Thế hệ trước mắt” có nghĩa là gì? Tại sao lại gợi ý hoạt động trí tuệ, chứ không phải điều gì toàn diện hơn hay trực giác hơn?

6. It is suggested that there is a close correlation between the senses and the mind, both ruled by the number *five.*

6. Người ta gợi ý rằng có một sự tương quan chặt chẽ giữa các giác quan và trí tuệ, cả hai đều được cai quản bởi con số *năm.*

7. It is also suggested that the role of the senses (and of the higher senses or faculties) in the unfoldment of human consciousness is not well understood, and that much mental activity must be expended on this subject.

7. Cũng có ý rằng vai trò của các giác quan (và của các giác quan hay năng lực cao hơn) trong sự khai mở của tâm thức con người chưa được thấu hiểu đầy đủ, và rằng phải dành nhiều hoạt động trí tuệ cho chủ đề này.

The following facts must also be borne in mind when considering the matter:

Cũng phải ghi nhớ những sự kiện sau đây khi xem xét vấn đề này:

a. That the senses have been dealt with in this division of our Treatise on Cosmic Fire because they concern the material form.

a. Rằng các giác quan đã được đề cập trong phần này của Luận về Lửa Vũ Trụ của chúng ta vì chúng liên quan đến hình tướng vật chất.

8. We remember that this section of the Treatise is especially concerned with an analysis of the material form.

8. Chúng ta nhớ rằng phần này của Luận thuyết đặc biệt quan tâm đến việc phân tích hình tướng vật chất.

Strictly speaking the five senses, as we know them, are the **means of contact** built up by the Thinker (**polarised in his etheric body**) and find their expression in the physical form in those nerve centres, brain cells, ganglia and plexus which exoteric science recognises.

Nói một cách chính xác, năm giác quan, như chúng ta biết, là những **phương tiện tiếp xúc** được Thức giả xây dựng nên (**phân cực trong thể dĩ thái của y**) và tìm thấy sự biểu lộ của chúng trong hình thể hồng trần nơi những trung tâm thần kinh, tế bào não, hạch thần kinh và đám rối mà khoa học ngoại môn thừa nhận.

9. The Tibetan is speaking “strictly”.

9. Chân sư Tây Tạng đang nói một cách “chính xác”.

10. The physical body (in this solar system) is never a principle, and the true physical nature of man is *etheric.*

10. Thể xác (trong hệ mặt trời này) không bao giờ là một nguyên khí, và bản chất hồng trần đích thực của con người là *dĩ thái.*

11. The archetypal polarization of the Thinker is, initially, in the etheric body, but there can be no doubt that the ability to

11. Sự phân cực nguyên mẫu của Thức giả, lúc đầu, ở trong thể dĩ thái, nhưng không thể nghi ngờ rằng khả năng cảm nhận các dòng

sense the energy flows of the etheric body increases dramatically with the refinement which evolution brings.

năng lượng của thể dĩ thái tăng lên mạnh mẽ cùng với sự tinh luyện mà tiến hoá mang lại.

12. As human development proceeded, the focus of human consciousness ascends through the personality vehicles and beyond, bringing an ascending series of senses (or psychic powers) under generation and cultivation.

12. Khi sự phát triển của con người tiến triển, tiêu điểm tâm thức con người đi lên xuyên qua các vận cụ của phàm ngã và vượt xa hơn nữa, đưa một chuỗi tăng dần các giác quan (hay năng lực thông linh) vào tiến trình phát sinh và vun bồi.

13. The expression of these "means of contact" through "nerve centres, brain cells, ganglia and plexus" is merely a reflection of energy structures to be found within the etheric body, and with roots even deeper in the subtle nature of man.

13. Sự biểu lộ của những "phương tiện tiếp xúc" này qua "các trung tâm thần kinh, tế bào não, hạch thần kinh và đám rối" chỉ là một phản ánh của các cấu trúc năng lượng được tìm thấy trong thể dĩ thái, và còn có gốc rễ sâu hơn nữa trong bản chất vi tế của con người.

14. We note that the senses are "built up by the Thinker". This means that they are derived from the potency of the soul on its own plane as that soul is focussed within the various vehicles.

14. Chúng ta lưu ý rằng các giác quan được "Thức giả xây dựng nên". Điều này có nghĩa là chúng bắt nguồn từ tiềm lực của linh hồn trên cõi riêng của nó khi linh hồn ấy được tập trung trong các vận cụ khác nhau.

15. A study of occult history indicates that, over time, there has been a considerable development of the senses. Even the five normal senses were not always as they are now.

15. Một nghiên cứu về lịch sử huyền bí học cho thấy rằng, theo thời gian, đã có một sự phát triển đáng kể của các giác quan. Ngay cả năm giác quan thông thường cũng không phải lúc nào cũng như hiện nay.

b. That these senses f**or all purposes of present manifestation**, have their focal point on the astral plane and are therefore **largely** under the stimulating action of the solar plexus—that great focal point in the centre of the body which is **the stimulating agent for most of the human family at this time.**

b. Rằng các giác quan này, **xét cho mọi mục đích của sự biểu hiện hiện tại**, có tiêu điểm của chúng trên cõi cảm dục và vì vậy **phần lớn** nằm dưới tác động kích thích của tùng thái dương—tiêu điểm lớn lao ấy ở trung tâm cơ thể, vốn là **tác nhân kích thích đối với phần lớn gia đình nhân loại vào lúc này.**

16. VSK inquires: If Thinker is polarised in the etheric, why is the focal point on the

16. VSK hỏi: Nếu Thức giả phân cực trong thể dĩ thái, tại sao tiêu điểm lại ở trên cõi

astral plane? Or is this just the majority? What are the other possibilities?

cảm dục? Hay đây chỉ là đa số? Những khả năng khác là gì?

17. It is suggested that the Tibetan speaks of the astral plane because of the great sensitivity of that vehicle—especially in this astral-buddhic solar system.

17. Người ta gợi ý rằng Chân sư Tây Tạng nói đến cõi cảm dục vì tính nhạy cảm lớn lao của vận cụ ấy—đặc biệt trong hệ mặt trời cảm dục-Bồ đề này.

18. It is also to be remembered that the majority of human beings is, at this time, astrally focussed, hence it is natural that the solar plexus would be the principle source for sensory stimulation.

18. Cũng cần nhớ rằng đa số nhân loại hiện nay được tập trung trên cõi cảm dục, vì thế việc tùng thái dương là nguồn chính của sự kích thích giác quan là điều tự nhiên.

19. We note, however, the use of the word "largely" which suggests that the senses can be stimulated by other centers.

19. Tuy nhiên, chúng ta lưu ý việc dùng từ "phần lớn", điều này gợi ý rằng các giác quan có thể được kích thích bởi những trung tâm khác.

20. As evolution proceeds, the focus of human consciousness also rises, and with this ascent, different senses will come under generation and cultivation. The senses 'left behind', as it were, become automatic in their functioning.

20. Khi tiến hoá tiếp diễn, tiêu điểm tâm thức con người cũng nâng lên, và cùng với sự đi lên này, những giác quan khác nhau sẽ được đưa vào tiến trình phát sinh và vun bồi. Những giác quan bị "bỏ lại phía sau", có thể nói như vậy, trở nên tự động trong hoạt động của chúng.

c. That as **the higher triangle** comes into play and the polarisation steps up to the higher centres, the senses begin to make themselves felt on the mental level and [Page 203] man becomes aware on that plane.

c. Rằng khi **tam giác cao hơn** bắt đầu hoạt động và sự phân cực nâng lên các trung tâm cao hơn, các giác quan bắt đầu tự biểu lộ trên cấp độ trí tuệ và [Page 203] con người trở nên nhận biết trên cõi ấy.

21. We remember that man controlled from the astral plane is focussed in the base of the spine, the solar plexus and the heart. (TCF 169)

21. Chúng ta nhớ rằng con người bị kiểm soát từ cõi cảm dục thì được tập trung ở đáy cột sống, tùng thái dương và tim. (TCF 169)

22. Man controlled from the mental plane is focussed in the base of the spine, the heart and the throat. We can consider this triangle representative the "higher centres" here mentioned.

22. Con người bị kiểm soát từ cõi trí thì được tập trung ở đáy cột sống, tim và trung tâm cổ họng. Chúng ta có thể xem tam giác này là đại diện cho các "trung tâm cao hơn" được nhắc đến ở đây.

23. It becomes clear that as the senses begin to make themselves felt on any plane, man becomes aware on that plane.

23. Rõ ràng là khi các giác quan bắt đầu tự biểu lộ trên bất kỳ cõi nào, con người trở nên nhận biết trên cõi ấy.

24. It also becomes clear that it is the increasing circulation of energy through the chakras that simulates the centers. This energy, we recall, comes ultimately from the Monad.

24. Cũng trở nên rõ ràng rằng chính sự lưu chuyển năng lượng ngày càng tăng qua các luân xa đã kích thích các trung tâm. Chúng ta nhớ rằng năng lượng này rốt cuộc đến từ chân thần.

We have in the human body an interesting reflection of the transference of the polarisation from the Personality to the Ego, or into the causal body, in the division that exists between the higher and the lower mental planes, and the dividing line of the diaphragm between the higher and the lower portions of the body.

Trong thể người, chúng ta có một phản ánh thú vị về sự chuyển dịch phân cực từ phàm ngã sang Chân ngã, hay vào trong thể nguyên nhân, trong sự phân chia tồn tại giữa cõi hạ trí và cõi thượng trí, và đường phân cách của cơ hoành giữa phần trên và phần dưới của cơ thể.

25. Let us consider three divisions:

25. Chúng ta hãy xét ba sự phân chia:

a. The division between the "Personality" and the "Ego"

a. Sự phân chia giữa "phàm ngã" và "Chân ngã"

b. The division between the lower and higher mental plane. On the lower mental plane we find the polarization of man as personality. On the higher mental plane, man polarizes as soul.

b. Sự phân chia giữa cõi hạ trí và cõi thượng trí. Trên cõi hạ trí, chúng ta thấy sự phân cực của con người với tư cách phàm ngã. Trên cõi thượng trí, con người phân cực như linh hồn.

c. The diaphragm as the dividing line between the higher and lower portions of the body.

c. Cơ hoành như đường phân cách giữa phần trên và phần dưới của cơ thể.

d. The chakras below the diaphragm are used largely by the personality, though such

d. Các luân xa dưới cơ hoành phần lớn được phàm ngã sử dụng, dù những luân xa ấy *có*

chakras *can* come under the conscious directorship of the soul and even Spirit, as needed. The base of the spine center, for instance, is especially active during the later phases of evolution when soul and Spirit emerge into power.

thể được đặt dưới sự chỉ đạo hữu thức của linh hồn và thậm chí của Tinh thần, khi cần. Chẳng hạn, trung tâm đáy cột sống đặc biệt hoạt động mạnh trong các giai đoạn sau của tiến hoá khi linh hồn và Tinh thần xuất hiện trong quyền năng.

e. The chakras above the diaphragm are those used more usually by the soul, but certain of them may also be in the service of the personality.

e. Các luân xa trên cơ hoành là những luân xa thường được linh hồn sử dụng hơn, nhưng một số trong đó cũng có thể phục vụ phàm ngã.

f. These dividing lines are to kept firmly in mind when considering the contrast between personality and soul expression.

f. Những đường phân cách này cần được ghi nhớ vững chắc khi xem xét sự tương phản giữa biểu hiện của phàm ngã và linh hồn.

Below the diaphragm we have the four lower centres:

Dưới cơ hoành, chúng ta có bốn trung tâm thấp:

1. The solar plexus.

1. Tùng thái dương.

2. The spleen.

2. Lá lách.

3. Organs of generation.

3. Các cơ quan sinh sản.

4. Base of the spine.

4. Đáy cột sống.

26. VSK inquires: We see the spleen placed here. Under what circumstances is the spleen used?

26. VSK hỏi: Chúng ta thấy lá lách được đặt ở đây. Trong những hoàn cảnh nào thì lá lách được sử dụng?

27. The spleen, of course, is not one of the *major* centers, but, in a way, it completes what is knows as the "lower quaternary"—in this case, those chakras through which the fourfold personality expresses.

27. Dĩ nhiên, lá lách không phải là một trong những trung tâm *chính*, nhưng theo một cách nào đó, nó hoàn tất điều được gọi là "bộ tứ thấp"—trong trường hợp này là những luân xa qua đó phàm ngã tứ phân biểu lộ.

28. VSK remarks: We see the 'organs of generation' mentioned, and not the 'sacral centre' – varying emphasis between externalized bodily organs and the energetic systems.

28. VSK nhận xét: Chúng ta thấy "các cơ quan sinh sản" được nhắc đến, chứ không phải "trung tâm xương cùng" – một sự thay đổi nhấn mạnh giữa các cơ quan thân thể đã ngoại hiện và các hệ thống năng lượng.

29. As we have studied various lists, we have noted that physical and etheric enters are frequently intermixed. This may serve the purpose, on occasion, of reminding us that the etheric-physical vehicle is really *one* vehicle.

29. Khi nghiên cứu nhiều danh sách khác nhau, chúng ta đã lưu ý rằng các trung tâm hồng trần và dĩ thái thường xuyên bị trộn lẫn với nhau. Điều này đôi khi có thể nhằm nhắc chúng ta rằng vận cụ dĩ thái-hồng trần thực sự là *một* vận cụ.

Above are the three higher:

Bên trên là ba trung tâm cao:

1. Heart.

1. Tim.

2. Throat.

2. Cổ họng.

3. Head.

3. Đầu.

In the microcosm we have the lower quaternary separated from the Triad in a similar manner, and this analogy will bear pondering upon.

Trong tiểu thiên địa, chúng ta có bộ tứ thấp được tách khỏi Tam nguyên tinh thần theo cách tương tự, và sự tương đồng này đáng để suy ngẫm.

30. The Tibetan would have us ponder on an analogy. As the three major centers above the diaphragm (excluding the ajna center) are separated from the four below (including the spleen), so the lower quaternary we call the personality of man is separated from the "Triad"—i.e., the spiritual triad.

30. Chân sư Tây Tạng muốn chúng ta suy ngẫm về một sự tương đồng. Cũng như ba trung tâm chính trên cơ hoành (không kể trung tâm ajna) được tách khỏi bốn trung tâm bên dưới (kể cả lá lách), thì bộ tứ thấp mà chúng ta gọi là phàm ngã của con người cũng được tách khỏi "Tam nguyên tinh thần"—tức Tam Nguyên Tinh Thần.

31. The division of four below and three above is frequently found. It must be remembered, however, that another division – four above and three below is also frequently found, as in relation to the four ethers and three dense planes of both the systemic physical plane and the cosmic physical plane.

31. Sự phân chia bốn ở dưới và ba ở trên thường được thấy. Tuy nhiên, cũng phải nhớ rằng một sự phân chia khác—bốn ở trên và ba ở dưới—cũng thường được thấy, như trong mối liên hệ với bốn dĩ thái và ba cõi đậm đặc của cả cõi hồng trần hệ thống lẫn cõi hồng trần vũ trụ.

32. It must also be remembered that there is a similarity between the lower quaternary and the Triad. The lower quaternary is the personality of the Ego (soul, on the higher

32. Cũng phải nhớ rằng có một sự tương tự giữa bộ tứ thấp và Tam nguyên tinh thần. Bộ tứ thấp là phàm ngã của chân ngã (linh hồn, trên cõi thượng trí). Tam nguyên tinh thần

mental plane). The Triad is the personality of the Monad. *Both* are, in their own ways, personalities. Sometimes the term "Ego" is used to indicate the spiritual triad.

là phàm ngã của chân thần. *Cả hai*, theo cách riêng của mình, đều là các phàm ngã. Đôi khi thuật ngữ "Chân ngã" được dùng để chỉ Tam Nguyên Tinh Thần.

33. VSK inquires: If the personality has its 'home' on the mental plane, is the Triad's home not on the atmic plane?

33. VSK hỏi: Nếu phàm ngã có "quê nhà" của nó trên cõi trí, thì quê nhà của Tam nguyên tinh thần chẳng phải ở trên cõi atma sao?

34. This analogy seems sound. The atmic plane, in addition to being a plane of *will*, is one of high mental focus (being the *third* subplane of the cosmic physical plane—*three* being one of the key numbers of intelligence.).

34. Sự tương đồng này có vẻ vững chắc. Cõi atma, ngoài việc là một cõi của *ý chí*, còn là một cõi có sự tập trung trí tuệ cao (vì là cõi phụ *thứ ba* của cõi hồng trần vũ trụ—*ba* là một trong những con số chủ chốt của trí tuệ).

35. VSK suggests that the buddhic plane would be considered the *heart* of the Triad.

35. VSK gợi ý rằng cõi Bồ đề sẽ được xem là *tim* của Tam nguyên tinh thần.

36. VSK enquires: "what is the lower quaternary to the Triad?"

36. VSK hỏi: "bộ tứ thấp là gì đối với Tam nguyên tinh thần?"

37. It is suggested that the lower quaternary (in the life of the Planetary Logos) is a *correspondence* to the Triad. The physical body of the lower quaternary corresponds to the causal body (in relation to the Triad).

37. Người ta gợi ý rằng bộ tứ thấp (trong sự sống của Hành Tinh Thượng Đế) là một *tương ứng* với Tam nguyên tinh thần. Thể xác của bộ tứ thấp tương ứng với thể nguyên nhân (trong mối liên hệ với Tam nguyên tinh thần).

38. VSK notes that both the personality in the three worlds and the Triad in the higher worlds are composite vehicles.

38. VSK lưu ý rằng cả phàm ngã trong ba cõi thấp lẫn Tam nguyên tinh thần trong các cõi cao hơn đều là những vận cụ tổng hợp.

By careful thought we can therefore work out the reflex action of the centres and the senses from the standpoint of the different planes, remembering that as the centres are awakened the process will be threefold:

Vì vậy, bằng tư duy cẩn trọng, chúng ta có thể tìm ra tác động phản xạ của các trung tâm và các giác quan từ quan điểm của các cõi khác nhau, nhớ rằng khi các trung tâm được đánh thức, tiến trình sẽ là tam phân:

39. We recall that there are centers or chakras on each of the three lower planes (and perhaps on the buddhic and atmic

39. Chúng ta nhớ rằng có các trung tâm hay luân xa trên mỗi một trong ba cõi thấp (và có lẽ cả trên cõi Bồ đề và cõi atma nữa, dù những trung tâm này, nếu có tồn tại, vẫn

planes as well, though these, if existent, have not yet been detailed in the Teaching).

chưa được trình bày chi tiết trong Giáo Huấn).

40. A discussion arose in class yielding the following correspondences:

40. Một cuộc thảo luận đã nảy sinh trong lớp, đưa ra những tương ứng sau đây:

Sense	Plane or Planes	Chakra or Chakras	Comments
Hearing	Physical plane	Base of spine, but also throat center	Since the sense of hearing is the first to develop, it is naturally related to the physical plane (in relation to which the base of the spine is the center associated), but the influence of the throat center is involved in all matters pertaining to sound and voice, just as is the sign Taurus.
Touching	Astral plane	Solar plexus	This is the fundamental sense in our astral-buddhic solar system.
Sight	Mental plane	Ajna center	Sight is the quintessentially Aryan sense.
Taste	Buddhic plane	Centers in the head in the region of the tongue.	How many taste centers does the tongue have? Four or five? The usual divisions of taste are as follows: salty, bitter, sweet, and sour? Acidic taste is related to sour. There are usually considered to be four aspects of taste, but sometimes five)
Smell	Atmic, but also physical plane	Centers in the head in the region of the nose.	The two nostrils suggest two great channels. The sense of smell can be understood as operating under the great Law of Attraction. There are smells that attract in varying degree and those that repel.

41. There are also centers above the head (higher centers) which are doubtlessly involved in or linked to the development and expression of the senses.

41. Cũng có những trung tâm ở phía trên đầu (các trung tâm cao hơn), chắc chắn có liên hệ hoặc gắn kết với sự phát triển và biểu hiện của các giác quan.

First. The awakening on the physical plane, and the gradually increasing activity of the centres, **until the Probationary Path is reached.** This is paralleled by the increasing use of the senses, and their constant utilisation for the **identification of the self and its sheaths.**

Thứ nhất. Sự thức tỉnh trên cõi hồng trần, và hoạt động tăng dần của các trung tâm, **cho đến khi đạt đến Con Đường Dự Bị.** Điều này song hành với việc sử dụng ngày càng tăng các giác quan, và việc sử dụng liên tục chúng để **đồng hoá cái ngã với các vỏ bọc của nó.**

42. According to this text, the Probationary Path occurs *before* the first initiation. This thought, however, must be coupled to the thought that the Probationary Path is that

42. Theo đoạn này, Con Đường Dự Bị diễn ra *trước* lần điểm đạo thứ nhất. Tuy nhiên, tư tưởng này phải được kết hợp với tư tưởng rằng Con Đường Dự Bị là con đường mà

which aspirants tread, and that "all true aspirants have taken the first initiation" (DINA I 716).

những người chí nguyện bước đi, và rằng "mọi người chí nguyện chân chính đều đã trải qua lần điểm đạo thứ nhất" (DINA I 716).

43. The implication of this section is that the Probationary Path is definitely related to energy activations upon the astral plane. Before that time it is the physical plane which is the area of gradual awakening.

43. Hàm ý của phần này là Con Đường Dự Bị chắc chắn có liên hệ với các sự hoạt hóa năng lượng trên cõi cảm dục. Trước thời điểm đó, cõi hồng trần là lĩnh vực của sự thức tỉnh dần dần.

44. We see a special way in which the senses are utilized: "for the identification of the self and its sheaths". In the early days of evolution there is little ability to discriminate between the self and its sheaths. Constantly, the testimony of the senses is confused with the nature of the self. This confusion is the basis of egoism—i.e., the identification of the self with its vehicles of expression.

44. Chúng ta thấy một cách đặc biệt mà các giác quan được sử dụng: "để đồng hoá cái ngã với các vỏ bọc của nó". Trong những ngày đầu của tiến hoá, có rất ít khả năng phân biện giữa cái ngã và các vỏ bọc của nó. Không ngừng, chứng từ của các giác quan bị lẫn lộn với bản chất của cái ngã. Sự lẫn lộn này là nền tảng của tính vị ngã—tức sự đồng hoá cái ngã với các vận cụ biểu hiện của nó.

45. The identification of the self (note the lower case "s") and its sheaths represents a kind of involutionary phase of human consciousness. It is initially necessary for the self to, as it were, 'invest itself' in the sensorily revealed world. The awakening self must become engaged with its environment. This requires the immersion of the self in sensorily revealed 'reality'.

45. Sự đồng hoá cái ngã (lưu ý chữ "s" viết thường) với các vỏ bọc của nó biểu thị một loại giai đoạn giáng hạ tiến hoá của tâm thức con người. Ban đầu, điều cần thiết là cái ngã phải, có thể nói như vậy, 'đầu tư chính nó' vào thế giới được các giác quan tiết lộ. Cái ngã đang thức tỉnh phải dấn thân vào môi trường của nó. Điều này đòi hỏi sự chìm đắm của cái ngã trong 'thực tại' được các giác quan tiết lộ.

46. But as evolution proceeds and the senses become more acute, they can be used as fine discriminators in the separation of self from sense.

46. Nhưng khi tiến hoá tiếp diễn và các giác quan trở nên sắc bén hơn, chúng có thể được dùng như những công cụ phân biện tinh tế trong việc tách biệt cái ngã khỏi giác quan.

47. The intensive use of the senses for this purpose is indicated in the following section.

47. Việc sử dụng mãnh liệt các giác quan cho mục đích này được chỉ ra trong phần sau.

Second. The awakening on the astral plane, and the gradually increasing activity of the centres, **until the first Initiation is reached.** This is paralleled by the **tremendously keen use of the senses** for the purposes of **discriminating between the Self and the not-self.**

Thứ hai. Sự thức tỉnh trên cõi cảm dục, và hoạt động tăng dần của các trung tâm, **cho đến khi đạt đến lần Điểm đạo thứ nhất.** Điều này song hành với việc **sử dụng các giác quan một cách vô cùng sắc bén** nhằm mục đích **phân biện giữa Chân ngã và phi-ngã.**

48. Here we are speaking of the awakening of the astral chakras which, however, may be thought of functioning (at least at times) in synchronization with the physical and mental chakras. This type of synchronization will be seen as a result of personality integration.

48. Ở đây chúng ta đang nói về sự thức tỉnh của các luân xa cảm dục, tuy nhiên có thể xem chúng hoạt động (ít nhất là đôi khi) đồng bộ với các luân xa hồng trần và trí tuệ. Kiểu đồng bộ này sẽ được thấy như một kết quả của sự tích hợp phàm ngã.

49. It is also, however, possible to focus in one vehicle or another without the pronounced activation of other vehicles.

49. Tuy nhiên, cũng có thể tập trung vào vận cụ này hay vận cụ khác mà không có sự hoạt hóa rõ rệt của các vận cụ khác.

50. The first initiation seems to require the development of a degree of emotional sensitivity and an awakening of the astral senses through the activation of astral chakras. This would make sense as the astral body is correlated to the heart center which receives a new type of activation or emphasis at the first degree.

50. Lần điểm đạo thứ nhất dường như đòi hỏi sự phát triển một mức độ nhạy cảm cảm xúc và một sự thức tỉnh của các giác quan cảm dục thông qua sự hoạt hóa các luân xa cảm dục. Điều này hợp lý vì thể cảm dục tương quan với trung tâm tim, trung tâm nhận một loại hoạt hóa hay nhấn mạnh mới ở cấp độ thứ nhất.

51. We note that DK speaks of the discrimination between the Self and the not-self. The term “Self” in this case has a capital “S” which is not the case in the preceding section.

51. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư DK nói về sự phân biện giữa Chân ngã và phi-ngã. Trong trường hợp này, thuật ngữ “Chân ngã” được viết hoa chữ “C”, điều không xảy ra trong phần trước.

52. By keen observation of that which the senses reveal and by a quiet registration of that which is the senses do *not* reveal (namely the Observer), can this discrimination be sharpened.

52. Chính nhờ quan sát sắc bén điều mà các giác quan tiết lộ và nhờ ghi nhận tĩnh lặng điều mà các giác quan *không* tiết lộ (tức Người Quan Sát), mà sự phân biện này có thể được làm cho sắc bén hơn.

[Page 204]

[Page 204]

Third. The awakening upon the mental plane, and the gradually increasing activity of the centres and the senses. The effect in both cases tends to **identification of the Self with its own essence in all groups and the rejection of the sheaths and the forms.**

Thứ ba. Sự thức tỉnh trên cõi trí, và hoạt động tăng dần của các trung tâm và các giác quan. Hiệu quả trong cả hai trường hợp đều có xu hướng dẫn đến **sự đồng hoá Chân ngã với bản chất riêng của nó trong mọi nhóm và sự khước từ các vỏ bọc và các hình tướng.**

53. We are speaking of the awakening of the senses in three phases.

53. Chúng ta đang nói về sự thức tỉnh của các giác quan trong ba giai đoạn.

54. VSK remarks: We see the mental plane as that whereupon the identification of essence or essential unity and rejection of the not-self is effected.

54. VSK nhận xét: Chúng ta xem cõi trí là nơi sự đồng hoá với tinh túy hay hợp nhất cốt yếu và sự loại bỏ cái không-phải-ngã được thực hiện.

55. We have passed through two phases thus far:

55. Cho đến nay, chúng ta đã đi qua hai giai đoạn:

a. The identification of the self and its sheaths facilitated through the medium of the senses.

a. Sự đồng hoá cái ngã và các thể vỏ bọc của nó được tạo điều kiện qua trung gian của các giác quan.

b. The increasing use of the senses for discriminating the Self from the not-self

b. Việc ngày càng sử dụng các giác quan để phân biện Chân ngã với cái không-phải-ngã

c. Finally, in this mental stage, the Self finds the Self in all groups (and presumably, in all individuals) and rejects the sheaths or forms through which Self had been expressing. Essence reaches out to essence.

c. Sau cùng, trong giai đoạn trí tuệ này, Chân ngã tìm thấy Chân ngã trong mọi nhóm (và có lẽ, trong mọi cá nhân) và loại bỏ các thể vỏ bọc hay hình tướng mà qua đó Chân ngã đã biểu lộ. Tinh túy vươn tới tinh túy.

56. This third stage definitely lies beyond the second (which is simply an act of discrimination) because of the nature of the act of identification involved—the identification of Self with Self, of essence with essence.

56. Giai đoạn thứ ba này rõ ràng vượt quá giai đoạn thứ hai (vốn chỉ đơn giản là một hành động phân biện) do bản chất của hành động đồng hoá có liên quan—sự đồng hoá Chân ngã với Chân ngã, tinh túy với tinh túy.

57. A considerable power of abstraction is required for the process involved in the third stage.

57. Một năng lực trừu tượng hoá đáng kể là cần thiết cho tiến trình liên quan đến giai đoạn thứ ba.

This development is paralleled on the two higher planes simultaneously as in the lower, and as the astral senses **come into perfected activity**, the corresponding centres of force on the buddhic plane begin to function until the vibratory interplay between the two is consummated, and the force of the Triad can be felt definitely in the Personality via the astral.

Sự phát triển này được song hành đồng thời trên hai cõi cao hơn cũng như ở các cõi thấp, và khi các giác quan cảm dục **đi vào hoạt động hoàn hảo**, các trung tâm mãnh lực tương ứng trên cõi Bồ đề bắt đầu vận hành cho đến khi sự tương tác rung động giữa hai bên được hoàn tất, và mãnh lực của Tam nguyên tinh thần có thể được cảm nhận rõ rệt trong phàm ngã qua trung gian cõi cảm dục.

58. VSK remarks: Our referral here to the two higher planes is atmic and buddhic; so we are dealing with the five planes of human and super-human evolution and not yet with the seven planes of the cosmic physical plane.

58. VSK nhận xét: Việc chúng ta ở đây đề cập đến hai cõi cao hơn là cõi atma và cõi Bồ đề; vì vậy chúng ta đang bàn đến năm cõi của tiến hoá nhân loại và siêu nhân loại chứ chưa phải bảy cõi của cõi hồng trần vũ trụ.

59. There is to be noted a definite relationship between the astral and buddhic planes and between the mental and atmic planes. The astral is the second plane within the lower three worlds, whether counting from below to above, and the buddhic plane is the *second* plane within the five worlds of human and super-human evolution, counting from above (beginning with the atmic plane).

59. Cần lưu ý rằng có một mối liên hệ xác định giữa cõi cảm dục và cõi Bồ đề, và giữa cõi trí và cõi atma. Cõi cảm dục là cõi thứ hai trong ba cõi thấp, dù đếm từ dưới lên hay từ trên xuống, và cõi Bồ đề là cõi *thứ hai* trong năm cõi của tiến hoá nhân loại và siêu nhân loại, nếu đếm từ trên xuống (bắt đầu với cõi atma).

60. The mental plane is the third plane in the lower three worlds (counting from below) and the atmic plane, the third plane of the entire cosmic physical plane (counting from above). Thus, there are numerological parallels.

60. Cõi trí là cõi thứ ba trong ba cõi thấp (đếm từ dưới lên) và cõi atma là cõi thứ ba của toàn bộ cõi hồng trần vũ trụ (đếm từ trên xuống). Vì vậy, có những sự tương đồng về số học.

61. We note that only when the astral plane comes into "perfected activity" is there "corresponding development of force" on

61. Chúng ta lưu ý rằng chỉ khi cõi cảm dục đi vào "hoạt động hoàn hảo" thì mới có "sự phát triển mãnh lực tương ứng" trên cõi Bồ

the buddhic plane. The important thing to realize is that there are, indeed, "corresponding centers of force" on that higher plane!

đề. Điều quan trọng cần chứng nghiệm là quả thật có những "trung tâm mãnh lực tương ứng" trên cõi cao hơn ấy!

62. This may come as a surprise, as there are no chakras diagrammed for the buddhic and atmic planes. Yet, we are told of permanent atoms (shaped like figure eights) on the buddhic plane. If such tiny formal structures as permanent atoms exist on these more rarefied planes, why not chakras?

62. Điều này có thể gây ngạc nhiên, vì không có chakra nào được minh hoạ cho cõi Bồ đề và cõi atma. Tuy nhiên, chúng ta được cho biết về các Nguyên tử trường tồn (có hình số tám) trên cõi Bồ đề. Nếu những cấu trúc hình tướng cực nhỏ như các Nguyên tử trường tồn tồn tại trên các cõi tinh tế hơn này, thì tại sao lại không có các chakra?

63. There is also the possibility that the "corresponding centers" on these higher planes could be centers of force found within Ashrams, or aspects of Ashrams considered as corresponding centers of force. It will be necessary to reserve judgment until more is ascertained.

63. Cũng có khả năng rằng các "trung tâm tương ứng" trên những cõi cao hơn này có thể là các trung tâm mãnh lực được tìm thấy trong các ashram, hoặc là các phương diện của các ashram được xem như những trung tâm mãnh lực tương ứng. Sẽ cần phải tạm hoãn phán đoán cho đến khi xác định được nhiều hơn.

64. VSK suggests we note the heart center correspondences of both the astral and buddhic planes.

64. VSK gợi ý rằng chúng ta nên lưu ý các tương ứng của trung tâm tim nơi cả cõi cảm dục lẫn cõi Bồ đề.

65. Can the force of the spiritual triad be felt only through buddhic impression upon the astral plane, or can atmic impression upon the mental plane equally represent the presence of the spiritual triad in the personality?

65. Mãnh lực của Tam nguyên tinh thần chỉ có thể được cảm nhận qua sự cảm ứng Bồ đề lên cõi cảm dục, hay sự cảm ứng atma lên cõi trí cũng có thể biểu thị sự hiện diện của Tam nguyên tinh thần trong phàm ngã?

Again the **corresponding vortices on the atmic level** come into active vibration as the mental centres become fourth dimensional, till we have a wonderful fiery activity demonstrating on all the three planes.

Một lần nữa, các **xoáy lực tương ứng trên cấp độ atma** đi vào rung động tích cực khi các trung tâm trí tuệ trở nên bốn chiều, cho đến khi chúng ta có một hoạt động hỏa diệu kỳ diệu biểu lộ trên cả ba cõi.

66. Here we learn of "corresponding vortices on the atmic level". The wording used is easily understood as referring to chakras—

66. Ở đây chúng ta biết được về các "xoáy lực tương ứng trên cấp độ atma". Cách dùng từ này dễ được hiểu là ám chỉ các chakra—có

possibly atmic chakras (though we must not jump to conclusions).

67. May we gather that the atmic developments here discussed would occur only as the third initiation is approached?

68. In an earlier Commentary we studied the development of the chakras by means of Five Cosmic Symbols.

69. Now a new piece of information is added: when the mental centers become fourth dimensional, the atmic vortices corresponding to the mental chakras will become active.

70. May we assume that when the astral chakras become fourth dimensional in their rotation, that the buddhic vortices become active?

71. Fourth dimensional rotation is only gradually produced. The following quotation suggests that it is produced during the two stages of the Path:

5. The swastika. **At this stage the centre becomes fourth-dimensional;** the inner rotating cross begins to turn upon its axis, and to drive the flaming periphery to all sides so that the centre is better described as a sphere of fire than as a wheel. **It marks the stage of the Path in its two divisions, for the process of producing the effect described covers the whole period of the Path.** At the close, the centres are seen as globes of radiant fire with the spokes of the wheel (or **the evolution of the cross from the point in the centre**) merging and blending into a "fire that burneth up the whole." (TCF 172)

thể là các chakra atma (dù chúng ta không được vội kết luận).

67. Chúng ta có thể suy ra rằng những phát triển atma được bàn đến ở đây chỉ xảy ra khi lần điểm đạo thứ ba đang đến gần chăng?

68. Trong một Cổ Luận trước đây, chúng ta đã nghiên cứu sự phát triển của các chakra bằng năm Biểu Tượng Vũ Trụ.

69. Giờ đây một mẩu thông tin mới được thêm vào: khi các trung tâm trí tuệ trở nên bốn chiều, các xoáy lực atma tương ứng với các chakra trí tuệ sẽ trở nên hoạt động.

70. Chúng ta có thể giả định rằng khi các chakra cảm dục trở nên bốn chiều trong sự quay của chúng, thì các xoáy lực Bồ đề trở nên hoạt động chăng?

71. Sự quay bốn chiều chỉ được tạo ra dần dần. Trích dẫn sau đây gợi ý rằng nó được tạo ra trong hai giai đoạn của Con Đường:

5. Chữ vạn. **Ở giai đoạn này trung tâm trở nên bốn chiều;** thập giá quay bên trong bắt đầu xoay trên trục của nó, và đẩy chu vi rực lửa ra mọi phía để trung tâm được mô tả đúng hơn như một khối cầu lửa hơn là như một bánh xe. **Nó đánh dấu giai đoạn của Con Đường trong hai phân bộ của nó, vì tiến trình tạo ra hiệu quả được mô tả bao trùm toàn bộ thời kỳ của Con Đường.** Vào lúc kết thúc, các trung tâm được thấy như những bầu hành tinh lửa rạng ngời với các nan hoa của bánh xe (hay **sự tiến hoá của thập giá từ điểm ở trung tâm**) hòa nhập và dung hợp vào một “ngọn lửa thiêu đốt toàn thể.” (TCF 172)

72. What we may gather from this description is that, as the Path is trodden, buddhic and atmic activations parallel the fulfillment of the astral and mental developments characteristic of the Path.

72. Điều chúng ta có thể rút ra từ mô tả này là, khi Con Đường được bước đi, các sự hoạt hoá Bồ đề và atma song hành với sự hoàn tất các phát triển cảm dục và trí tuệ đặc trưng của Con Đường.

73. This should not come as a surprise, for the process of initiation is activated by the impact of higher planes upon lower.

73. Điều này không nên gây ngạc nhiên, vì tiến trình điểm đạo được hoạt hoá bởi sự va chạm của các cõi cao hơn lên các cõi thấp hơn.

74. Note the nature of the "spokes of the wheel"; they are, in fact, the result of "the evolution of the cross from the point in the centre".

74. Hãy lưu ý bản chất của các "nan hoa của bánh xe"; thật ra, chúng là kết quả của "sự tiến hoá của thập giá từ điểm ở trung tâm".

From the point of view of fire,[86] leaving the aura and [Page 205] its colors out of temporary consideration, the evolutionary development marks an equally definite process.

Từ quan điểm của lửa,86 tạm thời gác hào quang và [Page 205] các màu sắc của nó sang một bên, sự phát triển tiến hoá cũng đánh dấu một tiến trình xác định tương tự.

75. The Tibetan now deals with the evolution of the senses in terms of fire.

75. Giờ đây Chân sư Tây Tạng bàn đến sự tiến hoá của các giác quan theo phương diện lửa.

Footnote [86]

Chú thích 86

The Fire of the manifested cosmos is Septenary.

Lửa của vũ trụ biểu hiện là thất phân.

The Threefold God manifests through the seven Fires:

Thượng đế Tam phân biểu lộ qua bảy Loại Lửa:

76. The "Threefold God" is the Solar Logos.

76. "Thượng đế Tam phân" là Thái dương Thượng đế.

1. Electric fire — The seven Heavenly Men.

1. Lửa Điện — Bảy Đấng Thiên Nhân.

2. Solar fire — Evolution of the seven Entities through their vehicles developing the seven principles.

3. Fire by friction — The seven chains.

77. The method of division is interesting. The monadic nature of the seven Heavenly Men could be called "electric fire". What, however, are the "seven Entities" which through their vehicles develop the seven principles? Are these seven Ray Lords, on the *intra*-planetary level, each of them associated with a particular principle manifesting through a particular one of seven chains?

78. Or are we dealing with the *systemic* Ray Lords, embodying each, one of the seven systemic principles? In this case, each one of the "seven Entities" would be associated with the manifestation of a particular planetary scheme.

79. Here and in the following tabulations, DK seems to be associating the seven principles with solar fire, or with the second aspect in general. The number seven is often associated with the number two. The rays of Jupiter are an example.

80. If we stay focussed on the level of the Planetary Logoi, are we speaking of the *material* aspect of the Planetary Logos when discussing the seven planetary chains?

81. Or is the term "chains", in this context, really meant as a substitute for "schemes"?

2. Lửa Thái dương — Sự tiến hoá của bảy Thực Thể qua các vận cụ của các Ngài, phát triển bảy nguyên khí.

3. Lửa ma sát — Bảy Dãy.

77. Phương pháp phân chia này thật đáng chú ý. Bản chất chân thần của bảy Đấng Thiên Nhân có thể được gọi là "Lửa Điện". Tuy nhiên, "bảy Thực Thể" là gì, những Đấng phát triển bảy nguyên khí qua các vận cụ của mình? Có phải đây là bảy Đấng Chúa Tể Cung, ở cấp độ *nội*-hành tinh, mỗi Đấng trong các Ngài liên kết với một nguyên khí đặc thù biểu lộ qua một trong bảy dãy đặc thù?

78. Hay chúng ta đang bàn đến các Đấng Chúa Tể Cung *hệ thống*, mỗi Đấng thể hiện một trong bảy nguyên khí hệ thống? Trong trường hợp này, mỗi một trong "bảy Thực Thể" sẽ liên kết với sự biểu lộ của một hệ hành tinh đặc thù.

79. Ở đây và trong các bảng liệt kê tiếp theo, Chân sư DK dường như đang liên kết bảy nguyên khí với Lửa Thái dương, hay với phương diện thứ hai nói chung. Số bảy thường được liên kết với số hai. Các cung của Sao Mộc là một ví dụ.

80. Nếu chúng ta vẫn tập trung vào cấp độ của các Hành Tinh Thượng Đế, thì khi bàn đến bảy dãy hành tinh, chúng ta có đang nói về phương diện *vật chất* của Hành Tinh Thượng Đế không?

81. Hay thuật ngữ "dãy", trong ngữ cảnh này, thật ra được dùng như một từ thay thế cho "hệ hành tinh"?

82. It should be noted that the Heavenly Men are not associated with electric fire.

They are the seven centres of the Logos.

83. Much depends upon the meaning of the word "chains" in this context. There are times, in Theosophy, when the term "chains" is used for the term "schemes".

84. In this context, it seems, indeed, that the term "chains" is equivalent to "schemes".

85. In the above tabulation we seem to be differentiating between:

a. Monads

b. Principles

c. Chakric vehicles of expression

86. We are using the same division for the different types of atoms.

A Heavenly Man manifests through a chain.

87. While this is true, it is more inclusive to say that a Heavenly Man manifests through a scheme.

88. There are different types of Heavenly Men. The Lord of a scheme is a Heavenly Man, as is the Lord of a chain or globe.

89. If, below, DK is speaking of the Heavenly Man who manifests through a chain (and the term "chain" actually means "chain",

82. Cần lưu ý rằng các Đấng Thiên Nhân không được liên kết với Lửa Điện.

Các Ngài là bảy trung tâm của Thượng đế.

83. Rất nhiều điều tùy thuộc vào ý nghĩa của từ "dãy" trong ngữ cảnh này. Có những lúc, trong Thông Thiên Học, thuật ngữ "dãy" được dùng thay cho thuật ngữ "hệ hành tinh".

84. Trong ngữ cảnh này, quả thật có vẻ như thuật ngữ "dãy" tương đương với "hệ hành tinh".

85. Trong bảng liệt kê trên, dường như chúng ta đang phân biệt giữa:

a. các chân thần

b. các nguyên khí

c. các vận cụ biểu lộ dạng chakra

86. Chúng ta đang dùng cùng một cách phân chia cho các loại nguyên tử khác nhau.

Một Đấng Thiên Nhân biểu lộ qua một dãy.

87. Dù điều này là đúng, nói rằng một Đấng Thiên Nhân biểu lộ qua một hệ hành tinh thì bao gồm hơn.

88. Có những loại Đấng Thiên Nhân khác nhau. Chúa Tể của một hệ hành tinh là một Đấng Thiên Nhân, cũng như Chúa Tể của một dãy hay một bầu hành tinh.

89. Nếu, ở dưới đây, Chân sư DK đang nói về Đấng Thiên Nhân biểu lộ qua một dãy (và thuật ngữ "dãy" thật sự có nghĩa chính xác là

precisely, instead of "scheme") then, it seems, He has skipped one entire level—that of the kind of Heavenly Man Who manifests through a scheme).

"dãy", thay vì "hệ hành tinh") thì dường như Ngài đã bỏ qua trọn một cấp độ—đó là loại Đấng Thiên Nhân biểu lộ qua một hệ hành tinh).

1. He is electric fire — The seven solar entities who inform each globe.

1. Ngài là Lửa Điện — Bảy thực thể thái dương phú linh cho mỗi bầu hành tinh.

90. Here we receive an important piece of information. The entities who inform each globe in a planetary chain are *solar* entities. We usually call them chain lords.

90. Ở đây chúng ta nhận được một mẩu thông tin quan trọng. Các thực thể phú linh cho mỗi bầu hành tinh trong một dãy hành tinh là các thực thể *thái dương*. Chúng ta thường gọi các vị ấy là các chúa tể dãy.

91. We may also gather that a Chain-Lord is, as well, a *solar* entity.

91. Chúng ta cũng có thể suy ra rằng một Chúa Tể Dãy đồng thời cũng là một thực thể *thái dương*.

92. The extensive tabulation on TCF 844 should be searched for solar entities.

92. Nên tra cứu bảng liệt kê rộng lớn ở TCF 844 để tìm các thực thể thái dương.

2. He is solar fire — Evolution of the life through the forms,

2. Ngài là Lửa Thái dương — Sự tiến hoá của sự sống qua các hình tướng,

developing the seven principles.

phát triển bảy nguyên khí.

93. From this we can see that DK is definitely associating solar fire with the seven principles. From what is said there may emerge a suggestion that development within the spiritual triad is related to *solar* fire. The spiritual triad is the true *soul,* and, although related to the Monad, is also related to the middle fire.

93. Từ đây chúng ta có thể thấy rằng Chân sư DK rõ ràng liên kết Lửa Thái dương với bảy nguyên khí. Từ điều được nói ra, có thể xuất hiện một gợi ý rằng sự phát triển trong Tam nguyên tinh thần có liên hệ với Lửa *Thái dương*. Tam nguyên tinh thần là *linh hồn* đích thực, và tuy có liên hệ với chân thần, nó cũng liên hệ với ngọn lửa trung gian.

3. He is fire by friction — The seven globes.

3. Ngài là Lửa ma sát — Bảy bầu hành tinh.

94. When DK is speaking of chains or globes, in this context, He seems definitely to be speaking of the material or prakritic level.

94. Khi Chân sư DK nói về các dãy hay các bầu hành tinh trong ngữ cảnh này, Ngài dường như rõ ràng đang nói về cấp độ vật chất hay prakriti.

Each Heavenly Man has seven principles.

95. This is true of all the kinds of entities under discussion.

96. Principles are really functional divisions of monadic energy, or qualified projections of monadic power.

A Man, the Microcosm, manifests through his vehicles:

1. He is electric fire — The monad, a solar entity.

97. This is an important statement. The Monad is said to be “that which finds its home within the sun” (IHS 167). The statement here, that the Monad is a “solar entity” seems to be a confirmation of this thought.

2. He is solar fire — Evolution of the life through the vehicles

in order to develop the seven principles.

98. “Life”, in this context, is the energy of the Monad. Another way of viewing the seven principles, therefore, is as a product of the “evolution of life through the vehicles”.

3. He is fire by friction — The seven sheaths:

1. Atmic 2. Buddhic.

3. Causal 4. Mental body.

Mỗi Đấng Thiên Nhân có bảy nguyên khí.

95. Điều này đúng với mọi loại thực thể đang được bàn đến.

96. Các nguyên khí thật ra là những phân chia chức năng của năng lượng chân thần, hay những phóng chiếu được phẩm tính hoá của quyền năng chân thần.

Con Người, Tiểu thiên địa, biểu lộ qua các vận cụ của mình:

1. Y là Lửa Điện — chân thần, một thực thể thái dương.

97. Đây là một phát biểu quan trọng. Chân thần được nói là “điều tìm thấy ngôi nhà của nó trong mặt trời” (IHS 167). Phát biểu ở đây, rằng chân thần là một “thực thể thái dương”, dường như xác nhận tư tưởng này.

2. Y là Lửa Thái dương — Sự tiến hoá của sự sống qua các vận cụ

để phát triển bảy nguyên khí.

98. “Sự sống”, trong ngữ cảnh này, là năng lượng của chân thần. Vì vậy, một cách khác để nhìn bảy nguyên khí là xem chúng như một sản phẩm của “sự tiến hoá của sự sống qua các vận cụ”.

3. Y là Lửa ma sát — Bảy thể vỏ bọc:

1. Atma 2. Bồ đề.

3. Nguyên nhân 4. thể trí.

5. Astral body 6. Etheric body.

7. Physical body.

99. The sheaths are definitely the *material* spheres, and in this context correspond to the globes and chains mentioned above in relation to larger contexts.

100. What is listed immediately above is a tabulation of sheaths and not principles. The distinction should be retained within the mind.

Physical Plane man manifests in the three worlds:

1. Electric fire — The higher self.

2. Solar fire — The seven centres.

3. Fire by friction — The sheaths.

101. The tabulation immediately above is of importance though different in some particulars from other frequently seen tabulations.

a. The higher self would be a combination of Monad and spiritual triad as they express through the Ego in the egoic body.

b. In a way, the tabulation above refers to a group of relationships which is entirely within the domain of solar fire.

c. It is strange to see the seven centers as representing solar fire, since we are told that the chakras are vortices of energy which are essentially expressions of the Monad. But of course, the Monad works through Ego, and

5. thể cảm dục 6. thể dĩ thái.

7. thể xác.

99. Các thể vỏ bọc rõ ràng là những khối cầu *vật chất*, và trong ngữ cảnh này tương ứng với các bầu hành tinh và các dãy được nhắc đến ở trên trong những ngữ cảnh lớn hơn.

100. Điều được liệt kê ngay trên đây là một bảng về các thể vỏ bọc chứ không phải các nguyên khí. Sự phân biệt này nên được giữ trong trí tuệ.

Con người cõi Hồng trần biểu lộ trong ba cõi giới:

1. Lửa Điện — chân ngã.

2. Lửa Thái dương — Bảy trung tâm.

3. Lửa ma sát — Các thể vỏ bọc.

101. Bảng liệt kê ngay trên đây rất quan trọng, dù khác ở vài chi tiết so với những bảng thường thấy khác.

a. Chân ngã sẽ là sự kết hợp của chân thần và Tam nguyên tinh thần khi chúng biểu lộ qua Chân ngã trong thể chân ngã.

b. Theo một cách nào đó, bảng liệt kê trên nói đến một nhóm các mối liên hệ hoàn toàn nằm trong phạm vi của Lửa Thái dương.

c. Thật lạ khi thấy bảy trung tâm được xem là biểu thị Lửa Thái dương, vì chúng ta được cho biết rằng các chakra là những xoáy lực năng lượng vốn cốt yếu là những biểu lộ của chân thần. Nhưng dĩ nhiên, chân thần hoạt

thus the Ego is involved in the manifestation and development of the chakras.

động qua chân ngã, và do đó chân ngã có liên quan đến sự biểu lộ và phát triển của các chakra.

d. If we remember that we are within the province of the Ego, then one can understand the seven centers as related to solar fire.

d. Nếu chúng ta nhớ rằng mình đang ở trong lĩnh vực của chân ngã, thì người ta có thể hiểu bảy trung tâm là có liên hệ với Lửa Thái dương.

e. The sheaths, of course, are easily related to fire by friction.

e. Dĩ nhiên, các thể vỏ bọc dễ dàng được liên hệ với Lửa ma sát.

102. It seems important to note that the centers are considered superior to, or more essential than, the sheaths.

102. Dường như điều quan trọng là phải lưu ý rằng các trung tâm được xem là cao hơn, hay cốt yếu hơn, so với các thể vỏ bọc.

103. VSK suggests: "As we continue, since we are speaking of evolutionary development, and we see the five-pointed list, below, let's overlay our other symbols, e.g., the circle, circle with point, divided circle, cross in circle, and swastika.

103. VSK gợi ý: "Khi tiếp tục, vì chúng ta đang nói về sự phát triển tiến hoá, và chúng ta thấy danh sách năm điểm ở dưới đây, hãy chồng ghép các biểu tượng khác của chúng ta, thí dụ, hình tròn, hình tròn có điểm, hình tròn phân chia, thập giá trong hình tròn, và chữ vạn.

104. Immediately below, we are dealing with evolutionary development in terms of fire.

104. Ngay bên dưới, chúng ta đang bàn đến sự phát triển tiến hoá theo phương diện lửa.

a. The **vivification of the inner heat of the sheaths**, or the tiny **point of fire latent in every individual atom of matter**. This process proceeds in all three bodies, at first slowly, then more rapidly, and finally simultaneously and synthetically.

a. Sự **tiếp sinh lực cho nhiệt nội tại của các thể vỏ bọc**, hay **điểm lửa nhỏ bé tiềm ẩn trong mỗi nguyên tử vật chất cá biệt**. Tiến trình này diễn ra trong cả ba thể, lúc đầu chậm, rồi nhanh hơn, và sau cùng đồng thời và tổng hợp.

105. We are referring to the material level and to that latent fire which is the heat of dense matter.

105. Chúng ta đang nói đến cấp độ vật chất và ngọn lửa tiềm ẩn vốn là nhiệt của vật chất đậm đặc.

106. Latent fire is to be considered the lower aspect of fire by friction.

106. Lửa tiềm ẩn phải được xem là phương diện thấp của Lửa ma sát.

107. Lest we think that latent fire is only to be found in the matter of the dense physical plane, we are informed of the fact that it is found equally in the material aspect of all three bodies of the personality. It is to be found sustaining all atoms of all sheaths.

107. Để chúng ta không nghĩ rằng lửa tiềm ẩn chỉ được tìm thấy trong vật chất của cõi hồng trần đậm đặc, chúng ta được cho biết rằng nó cũng được tìm thấy tương tự trong phương diện vật chất của cả ba thể của phàm ngã. Nó được tìm thấy như nền tảng duy trì mọi nguyên tử của mọi thể vỏ bọc.

108. May it be that even on those levels where radiatory fire is most influential, some form of latent fire is to be found? To answer this would require careful thought.

108. Có thể chăng ngay cả trên những cấp độ mà lửa bức xạ có ảnh hưởng mạnh nhất, vẫn có thể tìm thấy một dạng lửa tiềm ẩn nào đó? Trả lời điều này sẽ đòi hỏi suy nghĩ cẩn trọng.

109. There seems to be an initial sequentiality to the development of latent fire in the three sheaths. Eventually this inner heat is seen developing simultaneously in each sheath and eventually, synthetically.

109. Dường như có một tính tuần tự ban đầu trong sự phát triển của lửa tiềm ẩn trong ba thể vỏ bọc. Cuối cùng, nhiệt nội tại này được thấy phát triển đồng thời trong mỗi thể vỏ bọc và sau hết, một cách tổng hợp.

110. Every sheath has its more material aspect and its more etheric aspect. May it be said that "active fire" is found on certain subplanes of all three vehicles of the personality, and "latent fire" on other subplanes? This is a subtle question as it is possible to divide every systemic plane into a higher four and lower three (or, as is the case for the mental plane) into a higher three and a lower four.

110. Mỗi thể vỏ bọc đều có phương diện vật chất hơn và phương diện dĩ thái hơn của nó. Có thể nói rằng "lửa hoạt động" được tìm thấy trên một số cõi phụ của cả ba vận cụ của phàm ngã, còn "lửa tiềm ẩn" thì ở những cõi phụ khác chăng? Đây là một câu hỏi tinh tế vì có thể chia mỗi cõi hệ thống thành bốn cõi cao và ba cõi thấp (hoặc, như trường hợp cõi trí, thành ba cõi cao và bốn cõi thấp).

111. In some manner or other we should find latent fire and radiatory fire related to all atoms found within the eighteen lower subplanes. Latent fire provides the heat for such atoms (no matter how relatively refined may be the atoms when compared to physical atoms), and radiatory fire provides their coherency. As stated, the question is a subtle one.

111. Bằng cách nào đó, chúng ta nên thấy lửa tiềm ẩn và lửa bức xạ có liên hệ với mọi nguyên tử được tìm thấy trong mười tám cõi phụ thấp. Lửa tiềm ẩn cung cấp nhiệt cho những nguyên tử như thế (dù các nguyên tử ấy có tinh luyện tương đối đến đâu khi so với các nguyên tử hồng trần), và lửa bức xạ cung cấp tính cố kết của chúng. Như đã nói, đây là một câu hỏi tinh tế.

b. The bringing into activity from latency of the seven centres on all planes, **beginning from the bottom upwards**, until the centres (according to ray and type) are interrelated and co-ordinated. **There are manifest thirty-five vortices of fire in the perfected adept,—all of radiant activity and all interacting.**

b. Sự đưa vào hoạt động từ trạng thái tiềm ẩn của bảy trung tâm trên mọi cõi, **bắt đầu từ dưới lên trên**, cho đến khi các trung tâm (theo cung và loại) liên hệ với nhau và phối hợp. **Có ba mươi lăm xoáy lực lửa biểu hiện nơi chân sư hoàn hảo,—tất cả đều hoạt động rạng ngời và tất cả đều tương tác.**

112. In the normal evolutionary process, the activation of the chakras occurs, in general, sequentially from below to above.

112. Trong tiến trình tiến hoá bình thường, sự hoạt hoá các chakra nói chung diễn ra tuần tự từ dưới lên trên.

113. It is important to note that the centres are interrelated and coordinated according to ray and type. The phrase "according to ray" may mean 'according to the ray of the Monad'. It may also suggest that coordination occurs according to the type of ray resonance found between different chakras. For instance, the solar plexus and the heart centres would be resonant with each other according to the rays archetypally associated with these centres, as would the sacral center and throat center.

113. Điều quan trọng là phải lưu ý rằng các trung tâm liên hệ với nhau và được phối hợp theo cung và loại. Cụm từ "theo cung" có thể có nghĩa là 'theo cung của chân thần'. Nó cũng có thể gợi ý rằng sự phối hợp xảy ra theo loại cộng hưởng cung được tìm thấy giữa các chakra khác nhau. Chẳng hạn, các trung tâm tùng thái dương và tim sẽ cộng hưởng với nhau theo các cung được liên kết nguyên mẫu với các trung tâm này, cũng như trung tâm xương cùng và trung tâm cổ họng.

114. We are given a very big hint. A perfected adept is a Master! What number characterizes the Master?—the number *five*. How many planes does a Master master? Again *five*.

114. Chúng ta được cho một gợi ý rất lớn. Một chân sư hoàn hảo là một Chân sư! Con số nào đặc trưng cho Chân sư?—con số *năm*. Một Chân sư làm chủ bao nhiêu cõi? Lại là làm chủ *năm*.

115. We seem to be speaking of the developed chakra system of a completed Master of the Wisdom. There would be seven chakras for each of the vehicles of a Master, on each of five planes, for a Master is master over five planes.

115. Dường như chúng ta đang nói về hệ thống chakra đã phát triển của một Chân sư Minh triết viên mãn. Sẽ có bảy chakra cho mỗi vận cụ của một Chân sư, trên mỗi một trong năm cõi, vì một Chân sư làm chủ năm cõi.

116. In one way the number of the Adept is thirty-five. This number, in the ray theories of Stephen Pugh is associated with the fifth ray—which again makes perfect sense. The

116. Theo một cách nào đó, con số của chân sư là ba mươi lăm. Con số này, trong các lý thuyết về cung của Stephen Pugh, được liên kết với cung năm—điều này lại hoàn toàn

fifth ray is of great importance in producing that manifestation we can an Adept.

hợp lý. Cung năm có tầm quan trọng lớn trong việc tạo ra biểu lộ mà chúng ta có thể gọi là một chân sư.

117. Below are the number assignments for the seven rays drawn from DK and supplemented by the extended theories of SDP.

117. Dưới đây là các quy định số cho bảy cung được rút ra từ Chân sư DK và được bổ sung bởi các lý thuyết mở rộng của SDP.

R1 = 1

R1 = 1

R2 = 5

R2 = 5

R3 = 9

R3 = 9

R4 = 2. 5, 25

R4 = 2. 5, 25

R5 = 3. 5, 35 The Adept is the five-pointed star.

R5 = 3. 5, 35 Chân sư là ngôi sao năm cánh.

R6 = 1. 5, 15

R6 = 1. 5, 15

R7 = 7

R7 = 7

118. The interaction of an Adept's thirty-five vortices occurs *within* each of the five systemic planes and, according to resonance, *across* the five planes.

118. Sự tương tác của ba mươi lăm xoáy lực của một chân sư xảy ra *bên trong* mỗi một trong năm cõi hệ thống và, theo cộng hưởng, *xuyên qua* năm cõi.

c. The **vortices or wheels of lambent flame** become interlinked by triangles of fire which pass and circulate from one to another, till we have **a web of fiery lines, uniting centres of living fire,** and giving truth to the statement that the Sons of Mind are FLAMES.

c. Các **xoáy lực hay bánh xe của ngọn lửa rực sáng** trở nên liên kết với nhau bằng những tam giác lửa truyền đi và lưu chuyển từ cái này sang cái khác, cho đến khi chúng ta có **một mạng lưới những đường lửa, hợp nhất các trung tâm của lửa sống,** và làm cho phát biểu rằng các Con của Trí Tuệ là NHỮNG NGỌN LỬA trở thành chân thực.

119. This is a most descriptive little paragraph. We are given a way of visualizing the vortices on the various levels—as

119. Đây là một đoạn ngắn có tính mô tả rất cao. Chúng ta được cho một cách để hình dung các xoáy lực trên các cấp độ khác nhau —như những "bánh xe của ngọn lửa rực

"wheels of lambent flame". The lambency of the flame suggests iridescence.

120. The triangular interlinking of the vortices suggests the foundational importance of the Science of Triangles.

121. We human beings are the "Sons of Mind". If we are viewed in a stage of high spiritual development, we are seen as "FLAMES". The Solar Angels who are our source of inspiration are also, in their own way, and far more magnificently, "FLAMES".

d. These centres reach this **condition of perfection** as the Spirit or Will aspect takes ever fuller control.

122. The Sprit within man is an agent of perfection. It brings all into increasingly perfect adjustment with the Fixed Design.

123. It should be remembered that the 'sense' or higher psychic faculty known as "Perfection" is to be found upon the fourth level of the atmic plane and is, therefore, closely related to the dimension of Spirit.

The unifying triangles are produced by the action of the fire of mind, while the **fire of matter holds the form together in ordered sequence.**

124. We are given a functional distinction for the work of the fire of mind and the fire of matter.

125. Souls are essentially triangles "and so it should be no surprise so see that it is the fire of mind, or solar ("triangles" is another

sáng". Tính rực sáng của ngọn lửa gợi ý sự óng ánh.

120. Sự liên kết tam giác của các xoáy lực gợi ý tầm quan trọng nền tảng của Khoa Học về các Tam Giác.

121. Chúng ta, những con người, là "Các Con của Trí Tuệ". Nếu được nhìn ở một giai đoạn phát triển tinh thần cao, chúng ta được thấy như những "NGỌN LỬA". Các Thái dương Thiên Thần là nguồn cảm hứng của chúng ta cũng, theo cách riêng của các Ngài, và huy hoàng hơn rất nhiều, là những "NGỌN LỬA".

d. Các trung tâm này đạt đến **trạng thái hoàn hảo** khi phương diện Tinh thần hay Ý Chí ngày càng nắm quyền kiểm soát đầy đủ hơn.

122. Tinh thần bên trong con người là một tác nhân của sự hoàn hảo. Nó đưa mọi sự vào sự điều chỉnh ngày càng hoàn hảo hơn với Mô Thức Cố Định.

123. Cần nhớ rằng "giác quan" hay năng lực thông linh cao hơn được biết đến như "Sự Hoàn Hảo" được tìm thấy trên cấp độ thứ tư của cõi atma và vì vậy có liên hệ mật thiết với chiều kích của Tinh thần.

Các tam giác hợp nhất được tạo ra bởi tác động của lửa của trí tuệ, trong khi **lửa của vật chất giữ cho hình tướng gắn kết với nhau trong trình tự có trật tự.**

124. Chúng ta được trao cho một sự phân biệt chức năng đối với công việc của lửa của trí tuệ và lửa của vật chất.

125. Về bản chất, các linh hồn là những tam giác, "và vì thế không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy rằng chính lửa của trí tuệ, hay lửa

name for "souls") fire, which produces "the *unifying* triangles". Until solar fire is released within the energy system, triangular development within the etheric body is not to be noted, or at least not prominent. At least this seems to be what is said.

thái dương ("tam giác" là một tên gọi khác của "các linh hồn"), tạo ra những tam giác *hợp nhất*". Cho đến khi lửa thái dương được giải phóng trong hệ thống năng lượng, sự phát triển tam giác bên trong thể dĩ thái không được ghi nhận, hoặc ít nhất cũng không nổi bật. Ít nhất dường như đây là điều đang được nói đến.

126. The fire of matter sustains (in ordered sequence) the structure of the energy system. The factor of relationship and interplay is caused by the fire of mind.

126. Lửa của vật chất duy trì (trong trình tự có trật tự) cấu trúc của hệ thống năng lượng. Yếu tố liên hệ và tương tác được gây ra bởi lửa của trí tuệ.

127. We find the fire of matter playing a role characteristic of the seventh ray (or perhaps the third), and the fire of mind a role characterized by the second.

127. Chúng ta thấy lửa của vật chất đóng một vai trò đặc trưng của cung bảy (hoặc có lẽ cung ba), và lửa của trí tuệ một vai trò được đặc trưng bởi cung hai.

So the interdependence of matter, mind and Spirit can be seen and **demonstrates to the eye of the clairvoyant as the co-ordination of the three fires.**

Vì vậy có thể thấy sự tương thuộc của vật chất, trí tuệ và Tinh thần, và **điều đó biểu lộ trước mắt nhà thông nhãn như sự phối hợp của ba ngọn lửa.**

128. The interdependence of matter, mind and Spirit is factual. The symbol of this interdependence is the demonstrated coordination of the three fires.

128. Sự tương thuộc của vật chất, trí tuệ và Tinh thần là một thực kiện. Biểu tượng của sự tương thuộc này là sự phối hợp được biểu lộ của ba ngọn lửa.

129. Earlier, we learned of the specific effects of prana and kundalini upon the various chakras.

129. Trước đây, chúng ta đã học về những tác động đặc thù của prana và kundalini lên các chakra khác nhau.

"The fire of kundalini produces the heat of the centre, and its intense radiance and brilliance, while the pranic emanatory fire produces ever increasing activity and rotation." (TCF 124)

"Lửa kundalini tạo ra nhiệt của trung tâm, và sự rạng ngời cùng chói sáng mãnh liệt của nó, trong khi lửa phát xạ prana tạo ra hoạt động và sự quay ngày càng gia tăng." (TCF 124)

These two effects should be related to the coordination of the three fires.

Hai tác động này nên được liên hệ với sự phối hợp của ba ngọn lửa.

e. In the Heavenly Man and His body, a chain of globes[87] likewise can be seen and we need here to remember [Page 206] very carefully that the seven chains of a scheme are the expression of a **planetary Logos**. **The Heavenly Men** are expressing Themselves through a scheme of seven chains and the emphasis has been laid unduly, perhaps, upon the dense physical planet in any particular chain.

e. Trong Đấng Thiên Nhân và thân thể của Ngài, một dãy các bầu hành tinh87 cũng có thể được thấy, và ở đây chúng ta cần ghi nhớ [Page 206] thật cẩn thận rằng bảy dãy của một hệ hành tinh là biểu hiện của một **Hành Tinh Thượng Đế**. **Các Đấng Thiên Nhân** đang biểu lộ Chính Các Ngài qua một hệ hành tinh gồm bảy dãy và có lẽ sự nhấn mạnh đã được đặt quá mức vào hành tinh hồng trần đậm đặc trong bất kỳ dãy đặc thù nào.

130. Here is one of the instances in which Planetary Logoi and Heavenly Men are seen to be equivalent.

130. Đây là một trong những trường hợp mà các Hành Tinh Thượng Đế và các Đấng Thiên Nhân được thấy là tương đương.

131. In fact, in the body of the Heavenly Man, at least seven chains of globes are to be reckoned with, and probably up to ten (at various points in the evolutionary process).

131. Thật ra, trong thân thể của Đấng Thiên Nhân, ít nhất phải tính đến bảy dãy bầu hành tinh, và có lẽ lên đến mười (ở những điểm khác nhau trong tiến hoá).

132. Each planetary scheme has one dense physical planet. Our Earth-scheme has *two* such physical planets, but one of them is dead—i.e., our Moon. One of the mysteries of our scheme is why it should have two physical globes and why the chain associated with the older of these globes no longer exists or now has a different name.

132. Mỗi hệ hành tinh có một hành tinh hồng trần đậm đặc. Hệ Địa Cầu của chúng ta có *hai* hành tinh hồng trần như thế, nhưng một trong số đó đã chết—tức là Mặt Trăng của chúng ta. Một trong những huyền nhiệm của hệ chúng ta là tại sao nó lại có hai bầu hành tinh hồng trần và tại sao dãy gắn với bầu hành tinh cổ hơn trong hai bầu ấy không còn tồn tại hoặc nay có một tên gọi khác.

133. DK is suggesting that there are areas of any planetary scheme which are of greater importance than the dense physical planet. Though the analogy is not exact, how important is our dense physical vehicle when compared to our higher vehicles?

133. Chân sư DK đang gợi ý rằng có những khu vực trong bất kỳ hệ hành tinh nào quan trọng hơn hành tinh hồng trần đậm đặc. Dù phép tương đồng không hoàn toàn chính xác, vận cụ hồng trần đậm đặc của chúng ta quan trọng đến đâu khi so với các vận cụ cao hơn của chúng ta?

This has caused the fact of the **chain importance to be somewhat overlooked.**

Điều này đã khiến sự kiện về **tầm quan trọng của dãy phần nào bị bỏ qua.**

134. Master DK is trying to help us think in terms of planetary chains rather than merely in terms of globes. Further, the dense physical globe is not necessarily the more important globe of the seven within any chain.

135. The chains are the true chakras in the manifestation of a Planetary Logos. The globes, as fractions of a chain, are secondary.

Each of the seven chains might be looked upon as picturing the seven centres of one of the Heavenly Men.

136. This reference is of the utmost importance. There are a number of references to Ashrams as centers within a Planetary Logos, and the same is true of globes. A little thought, however, reveals that the chains must be considered the fundamental chakras.

The idea of groups of Egos forming centres in the Heavenly Men is nevertheless correct, but in this connection the reference is to the centres of force on buddhic and monadic levels.[88]

137. DK reiterates His often stated idea that groups of Egos form centers in a Heavenly Man. Such centers must be *lesser* centers in the Heavenly Man, for the higher principles of a Chain Lord would be found on cosmic planes, which is not the case for the higher principles of groups of Egos.

138. We are perhaps familiar with the idea that Ashrams are presently and for the most part buddhic groupings. There are also

134. Chân sư DK đang cố giúp chúng ta suy nghĩ theo các dãy hành tinh thay vì chỉ theo các bầu hành tinh. Hơn nữa, bầu hành tinh hồng trần đậm đặc không nhất thiết là bầu hành tinh quan trọng hơn trong số bảy bầu của bất kỳ dãy nào.

135. Các dãy là những chakra đích thực trong biểu hiện của một Hành Tinh Thượng Đế. Các bầu hành tinh, như những phần nhỏ của một dãy, là thứ yếu.

Mỗi một trong bảy dãy có thể được xem như phác họa bảy trung tâm của một trong các Đấng Thiên Nhân.

136. Tham chiếu này có tầm quan trọng tối đa. Có một số tham chiếu đến các ashram như những trung tâm bên trong một Hành Tinh Thượng Đế, và điều tương tự cũng đúng với các bầu hành tinh. Tuy nhiên, chỉ cần suy nghĩ một chút sẽ cho thấy rằng các dãy phải được xem là các chakra căn bản.

Ý tưởng về các nhóm Chân ngã tạo thành các trung tâm trong các Đấng Thiên Nhân tuy vậy là đúng, nhưng trong mối liên hệ này, tham chiếu là đến các trung tâm lực trên các cấp độ Bồ đề và chân thần.88

137. Chân sư DK nhắc lại ý tưởng Ngài thường nêu rằng các nhóm Chân ngã tạo thành các trung tâm trong một Đấng Thiên Nhân. Những trung tâm như thế hẳn phải là những trung tâm *nhỏ hơn* trong Đấng Thiên Nhân, vì các nguyên khí cao hơn của một Chúa Tể Dãy sẽ được tìm thấy trên các cõi vũ trụ, điều này không đúng đối với các nguyên khí cao hơn của các nhóm Chân ngã.

138. Có lẽ chúng ta quen thuộc với ý tưởng rằng các ashram hiện nay và phần lớn là những tập hợp nhóm Bồ đề. Cũng có những

monadic groupings comprising seven great spheres on the systemic monadic plane. This is also true of groupings (far beyond our comprehension) on the cosmic monadic plane.

tập hợp chân thần bao gồm bảy khối cầu lớn trên cõi chân thần của hệ. Điều này cũng đúng với những tập hợp (vượt xa sự hiểu biết của chúng ta) trên cõi chân thần vũ trụ.

139. VSK suggests: Each physical planet we see is the physical globe of its own scheme. The planet names of chains in the Earth-scheme (which will be addressed in that portion of TCF referring to solar fire) refer to *qualities* found within any particular planetary scheme, which are *resonant* to the qualities of other planetary schemes. For instance, the Venus-chain of our Earth-scheme is resonant to the quality of the Venus-scheme as a whole. In the last analysis the numerical approach to 'naming' different globes and chains may make the lines of qualitative interplay clearer and offer less opportunity for confusion.

139. VSK gợi ý: Mỗi hành tinh hồng trần mà chúng ta thấy là bầu hành tinh hồng trần của chính hệ của nó. Tên hành tinh của các dãy trong hệ Địa Cầu (sẽ được bàn đến trong phần của Luận về Lửa Vũ Trụ nói về Lửa Thái dương) chỉ đến những *phẩm tính* được tìm thấy trong bất kỳ hệ hành tinh đặc thù nào, những phẩm tính này *cộng hưởng* với các phẩm tính của những hệ hành tinh khác. Chẳng hạn, dãy Kim Tinh của hệ Địa Cầu chúng ta cộng hưởng với phẩm tính của toàn bộ hệ Kim Tinh. Xét đến cùng, cách tiếp cận bằng số để "đặt tên" các bầu hành tinh và dãy khác nhau có thể làm cho các đường tương tác phẩm tính trở nên rõ ràng hơn và tạo ít cơ hội gây nhầm lẫn hơn.

Footnote [87]

Chú thích 87

The Planetary Chains:

Các Dãy Hành Tinh:

The seven Heavenly Men Form, the sun and the seven sacred planets.—S. D., I, 100, 155.

Bảy Đấng Thiên Nhân tạo thành Mặt Trời và bảy hành tinh thiêng liêng.—S. D., I, 100, 155.

Some of their names and qualities.

Một số tên gọi và phẩm tính của các Ngài.

a. The seven planetary Logoi, or the seven Spirits before the throne.

a. Bảy Hành Tinh Thượng Đế, hay Bảy Thánh Linh trước Thánh Ngai.

b. The seven Kumaras S. D., III, 59, 327.

b. Bảy Kumara S. D., III, 59, 327.

c. Seven solar deities S. D., I, 114; I, 228; II, 92, 257.

c. Bảy thần thái dương S. D., I, 114; I, 228; II, 92, 257.

d. The primordial seven S. D., I, 116.

d. Bảy vị nguyên sơ S. D., I, 116.

e. The seven Builders S. D., I, 152, 153.

f. Seven intellectual Breaths S. D., II, 332, note.

g. The seven Manus S. D., I, 488.

h. The Flames S. D., II, 258.

140. These are important references from *The Secret Doctrine.* Note the alternative names—not just Planetary Logoi, but "Kumaras", "solar deities", "Builders", "intellectual Breaths", "Manus", "Flames" etc.

141. Such names are commonly used on lesser dimensional levels and so one must be careful to distinguish between entities carrying the same name—they may be one or more levels apart.

They came from previous kalpas S. D., II, 99.

142. The term "kalpas" here probably means "Mahamanvantaras".

143. If Solar Angels are separated in their development from human beings by at least one Mahamanvantara, how much greater will be the developmental separation between Planetary Logoi and human beings. Many Mahamanvantaras ago, our Planetary Logos was as a Master is today.

Their nature is knowledge and love S. D., II, 275; S. D., II, 619.

e. Bảy đấng kiến tạo S. D., I, 152, 153.

f. Bảy Hơi Thở trí tuệ S. D., II, 332, note.

g. Bảy Đức Manu S. D., I, 488.

h. Các Ngọn Lửa S. D., II, 258.

140. Đây là những tham chiếu quan trọng từ *Giáo Lý Bí Nhiệm.* Hãy lưu ý các tên gọi thay thế—không chỉ là các Hành Tinh Thượng Đế, mà còn là "Kumaras", "các thần thái dương", "các đấng kiến tạo", "các Hơi Thở trí tuệ", "các Đức Manu", "các Ngọn Lửa", v.v.

141. Những tên gọi như thế thường được dùng ở các cấp độ chiều kích thấp hơn, vì vậy người ta phải cẩn thận phân biệt giữa các thực thể mang cùng một tên—chúng có thể cách nhau một hoặc nhiều cấp độ.

Các Ngài đến từ những kalpa trước đó S. D., II, 99.

142. Thuật ngữ "kalpas" ở đây có lẽ có nghĩa là "Mahamanvantaras".

143. Nếu các Thái dương Thiên Thần cách biệt con người trong sự phát triển của các Ngài ít nhất một Mahamanvantara, thì sự cách biệt phát triển giữa các Hành Tinh Thượng Đế và con người sẽ còn lớn đến mức nào. Nhiều Mahamanvantaras trước đây, Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta đã như một Chân sư ngày nay.

Bản chất của các Ngài là tri thức và bác ái S. D., II, 275; S. D., II, 619.

144. Các Ngài là "Những Con Rồng Minh Triết", nhưng chưa phát triển đầy đủ Ý Chí,

144. They are “Dragons of Wisdom”, but have not yet developed the Will fully, or even, in some cases, the Love aspect.

hoặc thậm chí trong một số trường hợp, cả phương diện Bác ái.

The seven sacred planets are:

Bảy hành tinh thiêng liêng là:

1. Saturn 2. Jupiter.

1. Sao Thổ 2. Sao Mộc.

3. Mars 4. Sun (substitute for another).

3. Sao Hỏa 4. Mặt Trời (thay cho một hành tinh khác).

5. Venus 6. Mercury.

5. Sao Kim 6. Sao Thủy.

7. Moon (substitute for another).

7. Mặt Trăng (thay cho một hành tinh khác).

145. It is clear that the Sun and Moon are as substitutes for Neptune and Uranus. Perhaps Mars is a substitute for Vulcan, which is not much mentioned in *The Secret Doctrine.*

145. Rõ ràng Mặt Trời và Mặt Trăng là những vật thay thế cho Sao Hải Vương và Sao Thiên Vương. Có lẽ Sao Hỏa là vật thay thế cho Vulcan, vốn không được nhắc đến nhiều trong *Giáo Lý Bí Nhiệm.*

146. We see that the ordering is an old one as no trans-Saturnian planets are listed. Thus, Saturn is the outer bound and hence the first planet found on the list.

146. Chúng ta thấy rằng trật tự này là một trật tự cổ xưa vì không có hành tinh nào ngoài Sao Thổ được liệt kê. Do đó, Sao Thổ là ranh giới ngoài cùng và vì vậy là hành tinh đầu tiên được thấy trong danh sách.

147. Interestingly the order is exactly that which Sepharial uses to establish decanates. It is an order based upon speed of rotation around the particular center in question. Most revolutions are around the Sun, but the placement of the Sun in the fourth position has to do with the speed of revolution of the Earth around the Sun and the placement of the Moon has to do with the speed of the Moon’s revolution around the Earth.

147. Điều thú vị là trật tự này chính xác là trật tự mà Sepharial dùng để thiết lập các thập độ. Đó là một trật tự dựa trên tốc độ quay quanh trung tâm đặc thù đang được xét. Hầu hết các cuộc quay là quanh Mặt Trời, nhưng việc đặt Mặt Trời ở vị trí thứ tư liên quan đến tốc độ quay của Trái Đất quanh Mặt Trời, và việc đặt Mặt Trăng liên quan đến tốc độ quay của Mặt Trăng quanh Trái Đất.

148. We could debate which planets to substitute for the Sun and Moon, for either Neptune or Uranus would do.

148. Chúng ta có thể tranh luận nên thay thế Mặt Trời và Mặt Trăng bằng hành tinh nào, vì hoặc Sao Hải Vương hoặc Sao Thiên Vương đều được.

149. Perhaps it would be best to substitute Neptune for the Sun, as Neptune is related to the fourth or buddhic plane, and the Sun's position in the tabulation is the fourth. If we substitute Uranus for the Moon, the number seven is appropriate.

149. Có lẽ tốt nhất là thay Mặt Trời bằng Sao Hải Vương, vì Sao Hải Vương liên hệ với cõi thứ tư hay cõi Bồ đề, và vị trí của Mặt Trời trong bảng là vị trí thứ tư. Nếu chúng ta thay Mặt Trăng bằng Sao Thiên Vương, thì số bảy là thích hợp.

Neptune and Uranus are not here enumerated, nor Vulcan.

Sao Hải Vương và Sao Thiên Vương không được liệt kê ở đây, Vulcan cũng vậy.

150. As stated.

150. Đúng như đã nói.

The orbit of Neptune includes **apparently** the entire ring-pass-not.

Quỹ đạo của Sao Hải Vương **dường như** bao gồm toàn bộ vòng-giới-hạn.

151. This is no longer the case, following the discovery of Pluto and other planets still more removed from the solar center.

151. Điều này không còn đúng nữa, sau khi khám phá ra Sao Diêm Vương và những hành tinh khác còn xa trung tâm thái dương hơn nữa.

152. We note the use of the word "apparently" to hint at the existence of planets beyond the orbit of Neptune. Interestingly, however, there are occasions when the orbit of Pluto is found within that of Neptune.

152. Chúng ta lưu ý việc dùng từ "dường như" để gợi ý sự tồn tại của các hành tinh vượt ra ngoài quỹ đạo Sao Hải Vương. Tuy nhiên, điều thú vị là có những lúc quỹ đạo của Sao Diêm Vương lại nằm bên trong quỹ đạo của Sao Hải Vương.

Vulcan is within the orbit of Mercury.

Vulcan nằm trong quỹ đạo của Sao Thủy.

153. This is a definite statement with important astronomical value. It is generally accepted as factual—at least by esotericists.

153. Đây là một phát biểu dứt khoát có giá trị thiên văn quan trọng. Nó thường được chấp nhận là thực kiện—ít nhất là bởi các nhà bí truyền học.

Each one of the Heavenly Men manifests through a chain of seven globes.

Mỗi một Đấng Thiên Nhân biểu lộ qua một dãy gồm bảy bầu hành tinh.

154. Again, what sort of Heavenly Man is meant? If a Heavenly Man who is a Planetary Logos, then the phrase "manifests through a scheme of seven chains" should be used. If the Heavenly Man meant is a Chain-Lord, then the phrase "chain of seven globes" seems correct.

154. Một lần nữa, loại Đấng Thiên Nhân nào được hàm ý ở đây? Nếu là một Đấng Thiên Nhân là một Hành Tinh Thượng Đế, thì nên dùng cụm từ "biểu lộ qua một hệ hành tinh gồm bảy dãy". Nếu Đấng Thiên Nhân được hàm ý là một Chúa Tể Dãy, thì cụm từ "dãy gồm bảy bầu hành tinh" có vẻ đúng.

All the seven Logoi influence a chain, but one of Them is the incarnating Entity.

Cả bảy Thượng đế đều ảnh hưởng đến một dãy, nhưng một trong Các Ngài là Thực Thể đang lâm phàm.

155. Here an important principle is stated—the influence of every Planetary Logos upon every other Planetary Logos through the constituent structural and temporal aspects of that other Planetary Logos.

155. Ở đây một nguyên lý quan trọng được nêu ra—ảnh hưởng của mỗi Hành Tinh Thượng Đế lên mọi Hành Tinh Thượng Đế khác thông qua các phương diện cấu thành về cấu trúc và thời gian của Hành Tinh Thượng Đế kia.

They influence:

Các Ngài ảnh hưởng đến:

a. Some globe in chain. b. Some plane c. Some round.

a. Một bầu hành tinh nào đó trong dãy. b. Một cõi nào đó c. Một cuộc tuần hoàn nào đó.

d. Some world period e. Some rootrace f. Some subrace.

d. Một thời kỳ thế giới nào đó e. Một giống dân gốc nào đó f. Một giống dân phụ nào đó.

g. Some branch race h. Some group i. Some human unit.

g. Một nhân loại nhánh nào đó h. Một nhóm nào đó i. Một đơn vị nhân loại nào đó.

156. One sphere of influence is omitted —"some chain in a scheme".

156. Một phạm vi ảnh hưởng đã bị bỏ sót —"một dãy nào đó trong một hệ hành tinh".

157. As for the nine areas or periods mentioned, they do seem somewhat in descending order of magnitude. All are impermanent, even a globe in a chain.

157. Đối với chín lĩnh vực hay thời kỳ được nêu, chúng quả thật dường như theo thứ tự giảm dần về độ lớn. Tất cả đều vô thường, ngay cả một bầu hành tinh trong một dãy.

158. Some of the categories mentioned are clearly and exclusively temporal—such as "some round" or "some world period". A "world period" may, in this context, be

158. Một số phạm trù được nêu rõ ràng và hoàn toàn thuộc về thời gian—chẳng hạn như "một cuộc tuần hoàn nào đó" hay "một thời kỳ thế giới nào đó". Trong ngữ cảnh này,

considered the passage of a round through a particular

159. To correlate the various influential Planetary Logoi with the various categories of influences would be a great task. An influencing planet would have to be analyzed for its full ray structure (especially the rays of its three periodical vehicles). A planet's order from the Sun would be important as would its relative spiritual maturity and stage of unfoldment. The spiritual maturity of Venus, for instance, is quite high but not among the highest of the Planetary Logoi in our solar system, but the stage of unfoldment of Venus is, relative to all other Planetary Logoi, the highest.

160. In this intricate study there is a great deal of correlating work to do, and many areas of subtlety to be pondered. Classifications are not entirely straightforward.

Footnote [88]:

In the *Secret Doctrine,* the Sons of Mind are spoken of as flames. In Stanza VII, 4, "These are the three-tongued flame of the four wicks. The wicks are the sparks, that draw from the three-tongued flame shot out by the seven flames. **The spark hangs from the flame by the finest thread of Fohat."**

161. We human beings are a "three-tongued flame".

162. The wicks are the more material aspects of the human constitution which need to draw energy from that part of the human being more related to the seven

một "thời kỳ thế giới" có thể được xem là sự đi qua của một cuộc tuần hoàn qua một

159. Việc tương quan các Hành Tinh Thượng Đế có ảnh hưởng khác nhau với các phạm trù ảnh hưởng khác nhau sẽ là một công việc lớn lao. Một hành tinh gây ảnh hưởng sẽ phải được phân tích theo toàn bộ cấu trúc cung của nó (đặc biệt là các cung của ba hiện thể chu kỳ của nó). Thứ tự của một hành tinh tính từ Mặt Trời sẽ quan trọng, cũng như mức độ trưởng thành tinh thần tương đối và giai đoạn khai mở của nó. Chẳng hạn, sự trưởng thành tinh thần của Sao Kim khá cao nhưng không thuộc hàng cao nhất trong các Hành Tinh Thượng Đế của hệ mặt trời chúng ta, nhưng giai đoạn khai mở của Sao Kim thì, so với tất cả các Hành Tinh Thượng Đế khác, là cao nhất.

160. Trong công trình nghiên cứu phức tạp này, có rất nhiều việc tương quan phải làm, và nhiều lĩnh vực tinh tế cần được suy ngẫm. Các phân loại không hoàn toàn đơn giản.

Chú thích [88]:

Trong *Giáo Lý Bí Nhiệm,* Các Con của Trí Tuệ được nói đến như những ngọn lửa. Trong Bài kệ VII, 4, "Đây là ngọn lửa ba lưỡi của bốn tim đèn. Các tim đèn là những tia lửa, rút ra từ ngọn lửa ba lưỡi được phóng ra bởi bảy ngọn lửa. **Tia lửa treo vào ngọn lửa bằng sợi dây Fohat mảnh nhất."**

161. Chúng ta, những con người, là một "ngọn lửa ba lưỡi".

162. Các tim đèn là những phương diện vật chất hơn của cấu tạo con người, những phương diện cần rút năng lượng từ phần của

flames—namely, from the three-tongued flame.

163. The "seven flames" may be considered the major Planetary Logoi. Something of the origin of the Monads is here given.

164. Here we speak of the "sparks" (plural) and the "spark" (singular). The "spark" is the human Monad, and the "flame" from which the spark hands may be considered the monadic nature of the Planetary Logos, or, even more essentially, of the Solar Logos.

165. When considering the "three-tongued flame", the third Creative Hierarchy known as the "Lesser Builders" or the Triads should be considered, and their relation to the "Great Builders" (the second Creative Hierarchy) who are the prototypes of the human Monads.

166. This except from *The Secret Doctrine* could be given still more abstract interpretations.

167. Usually when dealing with atomic structure (whatever may be the atom) we have a higher three and a lower seven; here we seem to have a higher seven and a lower three.

[Page 207]

In connection with this there is a fundamental point that must never be forgotten: **these seven Heavenly Men might be considered as being in physical incarnation through the medium of a physical planet,** and herein lies the mystery of planetary evolution.

con người liên hệ nhiều hơn với bảy ngọn lửa —tức là từ ngọn lửa ba lưỡi.

163. "Bảy ngọn lửa" có thể được xem là các Hành Tinh Thượng Đế chính yếu. Ở đây có đưa ra đôi điều về nguồn gốc của các chân thần.

164. Ở đây chúng ta nói đến "các tia lửa" (số nhiều) và "tia lửa" (số ít). "Tia lửa" là chân thần con người, và "ngọn lửa" mà tia lửa treo vào có thể được xem là bản chất chân thần của Hành Tinh Thượng Đế, hoặc, còn căn bản hơn nữa, của Thái dương Thượng đế.

165. Khi xét đến "ngọn lửa ba lưỡi", nên xét đến Huyền Giai Sáng Tạo thứ ba được biết như "các vị tiểu kiến tạo" hay các Tam nguyên tinh thần, và mối liên hệ của các vị ấy với "các Đại Kiến Tạo" (Huyền Giai Sáng Tạo thứ hai), là những nguyên mẫu của các chân thần con người.

166. Đoạn trích này từ *Giáo Lý Bí Nhiệm* có thể còn được diễn giải theo những cách trừu tượng hơn nữa.

167. Thông thường khi đề cập đến cấu trúc nguyên tử (dù nguyên tử có thể là gì), chúng ta có một bộ ba cao hơn và một bộ bảy thấp hơn; ở đây dường như chúng ta có một bộ bảy cao hơn và một bộ ba thấp hơn.

[Page 207]

Liên hệ với điều này có một điểm căn bản không bao giờ được quên: **bảy Đấng Thiên Nhân này có thể được xem là đang lâm phàm hồng trần qua trung gian của một hành tinh hồng trần,** và chính trong đó có huyền nhiệm của tiến hoá hành tinh.

168. All the Heavenly Men of which we are experientially aware (largely through sight or its instrumental extensions) are in physical incarnation, but we are told that a number of the Logoi of planets and planetoids are *not* in physical incarnation.

168. Tất cả các Đấng Thiên Nhân mà chúng ta nhận biết bằng kinh nghiệm (phần lớn qua thị giác hay các phần mở rộng công cụ của nó) đều đang lâm phàm hồng trần, nhưng chúng ta được cho biết rằng một số Thượng đế của các hành tinh và tiểu hành tinh thì *không* đang lâm phàm hồng trần.

169. What is the "mystery of planetary evolution"? Probably there are many mysteries. Without a physical planet, however, it is difficult to conceive of how a Planetary Logos could be considered in physical incarnation.

169. "Huyền nhiệm của tiến hoá hành tinh" là gì? Có lẽ có nhiều huyền nhiệm. Tuy nhiên, nếu không có một hành tinh hồng trần, thật khó hình dung làm sao một Hành Tinh Thượng Đế có thể được xem là đang lâm phàm hồng trần.

Herein lies the mystery of our planet, the most mysterious of all the planets.

Chính trong đó có huyền nhiệm của hành tinh chúng ta, huyền bí nhất trong mọi hành tinh.

170. Our planet is, for reasons we cannot fathom, the "most mysterious of all the planets".

170. Hành tinh của chúng ta, vì những lý do chúng ta không thể thấu hiểu, là "huyền bí nhất trong mọi hành tinh".

171. The fourth of the seven of nine cosmic paths, I.e., the Path to Sirius, is also considered mysterious.

171. Con đường thứ tư trong bảy trên chín Con Đường vũ trụ, tức Con Đường đến Sirius, cũng được xem là huyền bí.

"This path is of all the Paths the most veiled in the clouds of mystery." (TCF 1258)

"Con đường này là Con Đường bị che phủ nhiều nhất trong những đám mây huyền nhiệm." (TCF 1258)

172. The Earth is the fourth planet from the Sun (counting Vulcan and not counting such hypothetical planets as Adonis), and the Path to Sirius is the fourth Path. Humanity is the fourth kingdom of the seven kingdoms of nature.

172. Trái Đất là hành tinh thứ tư tính từ Mặt Trời (tính cả Vulcan và không tính những hành tinh giả định như Adonis), và Con Đường đến Sirius là Con Đường thứ tư. Nhân loại là giới thứ tư trong bảy giới của thiên nhiên.

Just as the karma of individuals differs, so differs the karma of the various Logoi, and the karma of our planetary Logos has been a

Cũng như nghiệp quả của các cá nhân khác nhau, nghiệp quả của các Thượng đế khác nhau cũng khác nhau, và nghiệp quả của Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta là một

heavy one, and **veiled in the mystery of personality at this time.**

173. The heavy karmic load of our planet relates to developmental disasters on the third chain of an earlier planetary era—the Moon-chain.

174. The heaviness of our planetary karma relates it to Saturn—not only the greatest of the planetary Lords of Karma, but the planet associated with great weight.

175. It is mysterious to say that our planetary karma is "veiled in the mystery of personality at this time". This veiling links our planetary karma to the fifth Creative Hierarchy—the Makara.

176. Our Planetary Logos is hardly a fully functioning soul free from the limitations of His own personality. Makara rules the human personality (cf. EA 35)

177. it is interesting that there is a "mystery of personality". Anyone who has tried to study the dual Makara Creative Hierarchy realizes that this is the case.

178. The mystery of personality is, in a way, the mystery of egoism and 'mistaken identity'. It is a mystery of false identification arising from the captivation of consciousness by the lunar lords.

179. The mystery of personality is also the mystery of the upright and inverted pentagram.

nghiệp quả nặng nề, và **hiện nay bị che phủ trong huyền nhiệm của phàm ngã.**

173. Gánh nặng nghiệp quả của hành tinh chúng ta liên hệ với những thảm họa phát triển trên dãy thứ ba của một kỷ nguyên hành tinh trước đây—Dãy Mặt Trăng.

174. Tính nặng nề của nghiệp quả hành tinh chúng ta liên hệ nó với Sao Thổ—không chỉ là vị lớn nhất trong các Chúa Tể Nghiệp Quả hành tinh, mà còn là hành tinh gắn với trọng lượng lớn.

175. Thật huyền bí khi nói rằng nghiệp quả hành tinh của chúng ta "hiện nay bị che phủ trong huyền nhiệm của phàm ngã". Sự che phủ này nối kết nghiệp quả hành tinh của chúng ta với Huyền Giai Sáng Tạo thứ năm—Makara.

176. Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta hầu như chưa phải là một linh hồn hoạt động trọn vẹn, tự do khỏi những giới hạn của chính phàm ngã của Ngài. Makara cai quản phàm ngã con người (x. EA 35)

177. thật thú vị khi có một "huyền nhiệm của phàm ngã". Bất kỳ ai đã cố nghiên cứu Huyền Giai Sáng Tạo Makara nhị nguyên đều nhận ra rằng đúng là như vậy.

178. Huyền nhiệm của phàm ngã, theo một cách nào đó, là huyền nhiệm của tính vị kỷ và "bản sắc lầm lẫn". Đó là huyền nhiệm của sự đồng hoá sai lầm phát sinh từ việc tâm thức bị các nguyệt tinh quân mê hoặc.

179. Huyền nhiệm của phàm ngã cũng là huyền nhiệm của ngôi sao năm cánh dựng đứng và đảo ngược.

180. We must also remember the times when Sanat Kumara is referred to as the "Personality" of the Planetary Logos, though on other occasions, He is referred to as the "Soul".

180. Chúng ta cũng phải nhớ những lúc Đức Sanat Kumara được gọi là "Phàm ngã" của Hành Tinh Thượng Đế, dù trong những dịp khác, Ngài lại được gọi là "Linh hồn".

The first or will energy is, as you know, focussed in **Sanat Kumara, the Ancient of Days** (as He is called in the Christian Bible), **the Lord of Shamballa, Who is the embodiment of the Personality of the planetary Logos.** (EXH 86)

Năng lượng thứ nhất hay năng lượng ý chí, như các bạn biết, được tập trung trong **Đức Sanat Kumara, Đấng Thái Cổ** (như Ngài được gọi trong Kinh Thánh Cơ Đốc), **Chúa Tể của Shamballa, Đấng là hiện thân của Phàm ngã của Hành Tinh Thượng Đế.** (EXH 86)

Again, according as the centres are active or inactive, so the manifestation differs likewise, and the study which opens up is of vast and abstruse interest in connection with the solar system.

Một lần nữa, tùy theo các trung tâm hoạt động hay bất hoạt mà biểu hiện cũng khác nhau tương ứng, và công trình nghiên cứu mở ra là vô cùng rộng lớn và thâm áo trong liên hệ với hệ mặt trời.

181. "Vast" and "abstruse"—these are the words given to describe our study. Fortunately, as the intuitive, correspondential mind opens up, the relationships begin to appear without the necessity of learning them from a book.

181. "Rộng lớn" và "thâm áo"—đó là những từ được dùng để mô tả công trình nghiên cứu của chúng ta. May thay, khi trí tuệ trực giác, tương ứng mở ra, các mối liên hệ bắt đầu xuất hiện mà không cần phải học chúng từ sách vở.

5. The Centres and Initiation

5. Các Trung Tâm và Điểm Đạo

We have dealt briefly with the evolution of the centres, with their function, their organisation and their gradually increasing activity from a point of comparative inertia until they are consummated motion.

Chúng ta đã bàn ngắn gọn về sự tiến hoá của các trung tâm, về chức năng, tổ chức của chúng và hoạt động tăng dần từ một điểm có tính trì trệ tương đối cho đến khi chúng là chuyển động viên mãn.

182. Let us review what we have covered so far:

182. Hãy điểm lại những gì chúng ta đã đề cập cho đến nay:

a. The evolution of the centers

a. Sự tiến hoá của các trung tâm

b. Their function

b. Chức năng của chúng

c. Their organisation

d. Their gradually increasing activity—from comparative inertia to consummated motion

183. Note the words "consummated motion". It is not that the centers *have* consummated motion but that they *are* consummated motion. There is a hint here about what can be learned of the nature and development of motion by studying the fully activated chakras.

Then they become living wheels of flame, distinguished by a dual motion of the periphery and the **inner revolving wheels**,

184. We are told of the dual motion of the periphery and the internal, rotating cross.

185. Note the term "wheels" which is plural. One would normally think of an 'inner revolving wheel'—singular. The suggestion is that a chakra has multiple circular or spherical components.

186. We must think carefully if the word "revolving" is being distinguished in meaning from "rotating".

and by a fourth-dimensional effect, due primarily to the alignment of the inner subtler vortices with the comparatively exoteric etheric centres. This alignment is brought about eventually at initiation.

187. Some very occult hints are here given.

c. Tổ chức của chúng

d. Hoạt động tăng dần của chúng—từ tính trì trệ tương đối đến chuyển động viên mãn

183. Hãy lưu ý các từ "chuyển động viên mãn". Không phải là các trung tâm *có* chuyển động viên mãn mà là chúng *là* chuyển động viên mãn. Ở đây có một gợi ý về điều có thể học được liên quan đến bản chất và sự phát triển của chuyển động bằng cách nghiên cứu các chakra đã được hoạt hóa đầy đủ.

Khi đó chúng trở thành những bánh xe lửa sống động, được phân biệt bởi một chuyển động kép của chu vi và các **bánh xe quay bên trong**,

184. Chúng ta được cho biết về chuyển động kép của chu vi và thập giá quay bên trong.

185. Hãy lưu ý thuật ngữ "các bánh xe" ở số nhiều. Thông thường người ta sẽ nghĩ đến một "bánh xe quay bên trong" — số ít. Điều này gợi ý rằng một luân xa có nhiều thành phần tròn hay hình cầu.

186. Chúng ta phải suy nghĩ cẩn thận xem từ "quay vòng" có được phân biệt về ý nghĩa với từ "xoay chuyển" hay không.

và bởi một hiệu ứng bốn chiều, chủ yếu do sự chỉnh hợp của các xoáy lực tinh tế bên trong với các trung tâm dĩ thái tương đối ngoại môn. Sự chỉnh hợp này rốt cuộc được mang lại vào lúc điểm đạo.

187. Ở đây có những gợi ý rất huyền bí được đưa ra.

188. While fourth dimensional rotation of a chakra is frequently discussed, the reason or reasons for that fourth dimensional rotation is not. Here we find at least a hint.

188. Trong khi sự xoay chuyển bốn chiều của một luân xa thường được bàn đến, thì nguyên nhân hay các nguyên nhân của sự xoay chuyển bốn chiều ấy lại không được bàn đến. Ở đây ít nhất chúng ta tìm thấy một gợi ý.

189. We are told that chakras have "inner subtler vortices", and that it is the alignment of these inner vortices with the comparatively exoteric etheric centers which causes the fourth dimensional effect. This must be pondered and thought through.

189. Chúng ta được cho biết rằng các luân xa có "các xoáy lực tinh tế bên trong", và chính sự chỉnh hợp của các xoáy lực bên trong này với các trung tâm dĩ thái tương đối ngoại môn gây ra hiệu ứng bốn chiều. Điều này phải được suy gẫm và suy xét thấu đáo.

190. Could it be that vortices characteristic of the higher planes make their way (influentially) into the ring pass not of the etheric chakra? We would have to know about the passage of vibratory chakric influence from plane to plane.

190. Có thể nào các xoáy lực đặc trưng của các cõi cao hơn đi vào một cách có ảnh hưởng trong vòng-giới-hạn của luân xa dĩ thái chăng? Chúng ta sẽ phải biết về sự chuyển tiếp của ảnh hưởng luân xa rung động từ cõi này sang cõi khác.

191. We have learned that as the astral and mental senses come into "perfected activity" so the buddhic and atmic correspondences of these sense arises. This is all part of the initiatory process. It would seem that the "inner subtler vortices" here mentioned may have something to do with influential vibrations from higher planes contacted during the initiatory process.

191. Chúng ta đã học rằng khi các giác quan cảm dục và trí tuệ đi vào "hoạt động hoàn thiện" thì các tương ứng Bồ đề và atma của các giác quan này phát sinh. Tất cả điều này đều là một phần của tiến trình điểm đạo. Có vẻ như "các xoáy lực tinh tế bên trong" được nhắc đến ở đây có thể liên quan đến các rung động có ảnh hưởng từ các cõi cao hơn được tiếp xúc trong tiến trình điểm đạo.

192. The fourth dimensional effect should have something significant to do with the buddhic plane, which can be considered the 'fourth planar dimension', or, alternatively, as the 'fourth dimension'—if plane are to considered as dimensions.

192. Hiệu ứng bốn chiều hẳn phải có điều gì đó mang thâm nghĩa liên quan đến cõi Bồ đề, vốn có thể được xem là "chiều kích phẳng thứ tư", hoặc, theo cách khác, là "chiều thứ tư" — nếu các cõi được xem như các chiều kích.

193. VSK queries: "So 'living' comes out of inertia, via motion?

193. VSK nêu câu hỏi: "Vậy thì 'sự sống' xuất hiện từ Quán tính, thông qua chuyển động sao?

194. VSK suggests we think of the dual motion of the periphery and inner revolving wheels while noting that the earth's magnetic field is created from an inner revolving core, etc. …

194. VSK gợi ý rằng chúng ta hãy nghĩ đến chuyển động kép của chu vi và các bánh xe quay bên trong, đồng thời lưu ý rằng từ trường của trái đất được tạo ra từ một lõi quay bên trong, v.v. …

195. It becomes clear that the induction of fourth dimensional rotation depends upon alignment with inner, higher and subtler processes.

195. Rõ ràng là sự cảm ứng của sự xoay chuyển bốn chiều tùy thuộc vào sự chỉnh hợp với các tiến trình bên trong, cao hơn và tinh tế hơn.

At the time that initiation is taken, the centres are all active and the lower four (which correspond to the Personality) are beginning the process of translating the fire into the three higher.

Vào lúc điểm đạo được tiếp nhận, các trung tâm đều hoạt động và bốn trung tâm thấp (tương ứng với phàm ngã) đang bắt đầu tiến trình chuyển dịch lửa vào ba trung tâm cao.

196. The phrase "lower quaternary" is often used in occult explanations and must be understood. The lower quaternary is the personality as represented, especially, by the lower four centers.

196. Cụm từ "bộ tứ thấp" thường được dùng trong các giải thích huyền bí và phải được hiểu rõ. Bộ tứ thấp là phàm ngã như được biểu hiện, đặc biệt, qua bốn trung tâm thấp.

197. All centers which are sub-diaphragmatic may be considered representative of the lower quaternary. Sometimes the throat and ajna centers are involved in personality expression, but these centers are among the higher three or the higher four.

197. Tất cả các trung tâm ở dưới cơ hoành có thể được xem là đại diện cho bộ tứ thấp. Đôi khi trung tâm cổ họng và ajna có liên quan đến sự biểu lộ của phàm ngã, nhưng các trung tâm này thuộc về ba trung tâm cao hơn hoặc bốn trung tâm cao hơn.

198. We are discussing the transference of energy from the lower four to the higher three. In this regard we may think of the four wicks and the three-tongued flame.

198. Chúng ta đang bàn đến sự chuyển dịch năng lượng từ bốn trung tâm thấp lên ba trung tâm cao. Về điều này, chúng ta có thể nghĩ đến bốn tim đèn và ngọn lửa ba chẽ.

199. The personality is often represented by the number *four* and by the square.

199. Phàm ngã thường được biểu thị bằng số *bốn* và bằng hình vuông.

200. At initiation all centers may be active but not all are *equally* active.

200. Vào lúc điểm đạo, mọi trung tâm đều có thể hoạt động nhưng không phải tất cả đều hoạt động *đồng đều*.

The dual revolution in the lower centres is clearly to be seen and **the three higher are commencing to be similarly active.**

Sự quay kép trong các trung tâm thấp có thể được thấy rõ và **ba trung tâm cao đang bắt đầu trở nên hoạt động tương tự.**

201. What does DK mean by "at the time that initiation is taken"? Does He mean the third initiation?

201. DK muốn nói gì qua cụm từ "vào lúc điểm đạo được tiếp nhận"? Ngài có muốn nói đến lần điểm đạo thứ ba chăng?

202. It is clear from this section that "dual revolution", related to fourth-dimensional rotation, is seen sooner in the lower chakras than in the higher. This stands to reason as fuller activation within that which is lower precedes such activation in that which is higher.

202. Từ phần này có thể thấy rõ rằng "sự quay kép", liên hệ với sự xoay chuyển bốn chiều, được thấy nơi các luân xa thấp sớm hơn nơi các luân xa cao. Điều này hợp lý, vì sự hoạt hóa đầy đủ hơn trong cái thấp đi trước sự hoạt hóa như thế trong cái cao.

203. The dual revolution of the chakras is related to the interrelationship between what in astrology are called the "Wheel of Consciousness" and the "Wheel of Form".

203. Sự quay kép của các luân xa có liên quan đến mối tương quan giữa điều mà trong chiêm tinh học được gọi là "Bánh Xe Tâm thức" và "Bánh Xe Hình Tướng".

204. The degree of activation in various of the Planetary Logoi follows the same pattern (at least as a general trend). The most spiritually mature of the planets, such as Jupiter, Saturn, Uranus and Neptune are not yet unfolded to any great degree, while Planetary Logoi less mature, Venus, Mercury, Earth and Mars are more fully unfolded. Thus, these latter are solar systemic chakras displaying dual revolution before certain centers (the higher planets) which do not yet display dual revolution.

204. Mức độ hoạt hóa nơi các Hành Tinh Thượng Đế khác nhau tuân theo cùng một mô hình (ít nhất như một xu hướng tổng quát). Những hành tinh trưởng thành nhất về mặt tinh thần, như Sao Mộc, Sao Thổ, Sao Thiên Vương và Sao Hải Vương, vẫn chưa được khai mở ở mức độ lớn nào, trong khi các Hành Tinh Thượng Đế kém trưởng thành hơn — Sao Kim, Sao Thủy, Trái Đất và Sao Hỏa — lại được khai mở đầy đủ hơn. Vì vậy, các hành tinh sau này là các luân xa của hệ mặt trời biểu lộ sự quay kép trước một số trung tâm (các hành tinh cao hơn) vốn chưa biểu lộ sự quay kép.

205. In the four sub-diaphragmatic chakras here implied, there are twenty-six petals total:

205. Trong bốn luân xa dưới cơ hoành được hàm ý ở đây, tổng cộng có hai mươi sáu cánh hoa:

a. Four for the Base of the Spine

a. Bốn cho đáy cột sống

b. Six for the Spleen

c. Six for the Sacral Center

d. Ten for the Solar Plexus

By the application of the Rod of Initiation at the time of the initiation ceremony, certain results are achieved in connection with the centres which might be enumerated as follows:

206. Perhaps someone would like to do a complete compilation on the "Rod of Initiation". It would be useful.

207. The Rod of Initiation lifts energies vibratorily and rearranges them.

a. The fire at the base of the spine is definitely directed [Page 208] to whichever centre is the object of special attention.

208. This is a most occult piece of information. It would seem that each wielding of the Rod has, as its initial phase or one of its initial phases, the raising of the energy at the base of the spine to a particular chakra which is the focus of initiatory attention.

b. Sáu cho lá lách

c. Sáu cho trung tâm xương cùng

d. Mười cho tùng thái dương

Bằng việc áp dụng Thần Trượng Điểm đạo vào lúc nghi lễ điểm đạo, một số kết quả nhất định được đạt tới liên quan đến các trung tâm, có thể được liệt kê như sau:

206. Có lẽ ai đó sẽ muốn thực hiện một bản tổng hợp đầy đủ về "Thần Trượng Điểm đạo". Điều đó sẽ hữu ích.

207. Thần Trượng Điểm đạo nâng các năng lượng lên về mặt rung động và tái sắp xếp chúng.

a. Lửa ở đáy cột sống được hướng một cách rõ rệt [Page 208] đến bất cứ trung tâm nào là đối tượng của sự chú ý đặc biệt.

208. Đây là một mẩu thông tin cực kỳ huyền bí. Có vẻ như mỗi lần sử dụng Thần Trượng, như giai đoạn đầu tiên của nó hoặc một trong những giai đoạn đầu tiên của nó, là sự nâng năng lượng ở đáy cột sống lên một luân xa đặc biệt là tiêu điểm của sự chú ý điểm đạo.

209. From this, we can think of the base of the spine energy as being a kind of common denominator in relation to all the other chakric energies. In this regard, we do know that the kundalini energy (coiled at the base) must at length vivify each of the chakras. There is something stored in this center which appears needed for the vivification of each and all of the others.

209. Từ đây, chúng ta có thể nghĩ đến năng lượng đáy cột sống như một loại mẫu số chung liên hệ với mọi năng lượng luân xa khác. Về điều này, chúng ta biết rằng năng lượng kundalini (cuộn lại ở đáy) cuối cùng phải tiếp sinh lực cho từng luân xa. Có điều gì đó được tích trữ trong trung tâm này dường như cần thiết cho sự tiếp sinh lực của từng trung tâm khác và của tất cả các trung tâm khác.

This varies according to the Ray, or the specialised work of the initiate.

Điều này thay đổi tùy theo cung, hoặc công việc chuyên biệt của điểm đạo đồ.

210. The order of vivification is not only a question of which initiation is being undergone, but of the ray of the individual undergoing the initiation.

210. Trật tự tiếp sinh lực không chỉ là vấn đề lần điểm đạo nào đang được trải qua, mà còn là vấn đề cung của cá nhân đang trải qua điểm đạo.

211. The other criterion concerning which center may be vivified concerns the specialized work of the initiate (which may, after all, be correlated with his principle rays).

211. Tiêu chuẩn khác liên quan đến việc trung tâm nào có thể được tiếp sinh lực là công việc chuyên biệt của điểm đạo đồ (rốt cuộc có thể tương quan với các cung nguyên khí của y).

212. The application of the Rod (whichever Rod it may be) is a most specialized and potent science. Any error in such application would have disastrous effects.

212. Việc áp dụng Thần Trượng (bất kể đó là Thần Trượng nào) là một khoa học cực kỳ chuyên biệt và mãnh liệt. Bất kỳ sai lầm nào trong việc áp dụng như thế đều sẽ có những hậu quả tai hại.

b. The centre has its activity intensified, its rate of evolution increased, and certain of the central spokes of the wheel brought into more active radiance.

b. Trung tâm được tăng cường hoạt động, tốc độ tiến hoá của nó được gia tăng, và một số nan hoa trung tâm của bánh xe được đưa vào sự rạng ngời hoạt động hơn.

213. Let us tabulate the effects of the application of the Rod upon the center to which it is applied:

213. Chúng ta hãy lập bảng các hiệu quả của việc áp dụng Thần Trượng lên trung tâm mà nó được áp dụng vào:

a. The activity of the center is increased—the kundalini effect

a. Hoạt động của trung tâm được gia tăng — hiệu ứng kundalini

b. The rate of revolution of the center is increased—the pranic effect

b. Tốc độ quay của trung tâm được gia tăng — hiệu ứng prana

c. Certain central spokes are brought into more active radiance. These pokes are related to what might be called a 'whirling cross'.

c. Một số nan hoa trung tâm được đưa vào sự rạng ngời hoạt động hơn. Các nan hoa này liên hệ với điều có thể được gọi là một "thập giá xoáy chuyển".

214. We can view the chakras in different ways. From some perspectives, they will be composed of petals. From other perspectives they will be seen as spokes of light. The same can be said of the egoic lotus.

214. Chúng ta có thể nhìn các luân xa theo những cách khác nhau. Từ một số góc nhìn, chúng sẽ được cấu thành bởi các cánh hoa. Từ những góc nhìn khác, chúng sẽ được thấy như các nan hoa ánh sáng. Điều tương tự cũng có thể được nói về Hoa Sen Chân Ngã.

215. Which particular spokes of the wheel will be brought into more active radiance will depend upon the initiation being undergone, and probably upon the ray of the individual.

215. Những nan hoa đặc biệt nào của bánh xe sẽ được đưa vào sự rạng ngời hoạt động hơn sẽ tùy thuộc vào lần điểm đạo đang được trải qua, và có lẽ còn tùy thuộc vào cung của cá nhân.

These spokes which are also called by some students lotus-petals, have a close connection with the different spirillae in the permanent atoms.

Những nan hoa này, cũng được một số đạo sinh gọi là các cánh hoa sen, có liên hệ mật thiết với các loa tuyến khác nhau trong các nguyên tử trường tồn.

216. While the number of petals or spokes in a particular chakra varies greatly, the number of spirillae in a permanent atom is seven (unless we are considering the mental unit which is a kind of incomplete permanent atom having only four rather than seven spirillae).

216. Trong khi số lượng cánh hoa hay nan hoa trong một luân xa cụ thể thay đổi rất lớn, số lượng loa tuyến trong một nguyên tử trường tồn là bảy (trừ khi chúng ta đang xét đến đơn vị hạ trí, vốn là một loại nguyên tử trường tồn chưa hoàn chỉnh chỉ có bốn thay vì bảy loa tuyến).

217. The numerical correlation, therefore, will be inexact. Perhaps certain of the petals or spokes correlate with any one or more of the spirillae.

217. Do đó, sự tương quan về số lượng sẽ không chính xác. Có lẽ một số cánh hoa hay nan hoa nào đó tương quan với một hay nhiều loa tuyến bất kỳ.

218. The lower petals or spokes will probably correlate with the lower spirillae, and those petals or spokes which are

218. Các cánh hoa hay nan hoa thấp có lẽ sẽ tương quan với các loa tuyến thấp, và những cánh hoa hay nan hoa được hoạt hóa dưới sự

activated under soul or Spirit unfoldment will probably correlate with the higher spirillae. We are given no picture of exact correlation.

khai mở của linh hồn hay tinh thần có lẽ sẽ tương quan với các loa tuyến cao. Chúng ta không được cung cấp một bức tranh về sự tương quan chính xác.

Through their stimulation there **comes into play one or more** of the corresponding spirillae in the permanent atoms on the three lower planes.

Qua sự kích thích của chúng, **một hay nhiều** loa tuyến tương ứng trong các nguyên tử trường tồn trên ba cõi thấp được đưa vào hoạt động.

219. Note the phase "one or more". The related combinations are not given. We do not know which or how many petals/spokes may correspond to which spirilla or spirillae.

219. Hãy lưu ý cụm từ "một hay nhiều". Các tổ hợp liên hệ không được nêu ra. Chúng ta không biết cánh hoa/nan hoa nào hay bao nhiêu cánh hoa/nan hoa có thể tương ứng với loa tuyến hay các loa tuyến nào.

220. We do know that the lower four spirillae correspond to personality development; the fifth spirilla to soul development; the sixth and seventh probably to triadal and monadic development. There are aspects of the spiritual triad which are soul-related and aspects of the Monad which correlate with the number six, though the liberation of the Monad correlates with the number seven.

220. Chúng ta biết rằng bốn loa tuyến thấp tương ứng với sự phát triển của phàm ngã; loa tuyến thứ năm với sự phát triển của linh hồn; loa tuyến thứ sáu và thứ bảy có lẽ với sự phát triển tam nguyên tinh thần và chân thần. Có những phương diện của Tam Nguyên Tinh Thần liên hệ với linh hồn và những phương diện của chân thần tương quan với số sáu, dù sự giải thoát của chân thần tương quan với số bảy.

221. A parallel consideration would be of the stimulation of the *casual* petals or spokes in relation to the activation of spirillae.

221. Một sự xem xét song song sẽ là sự kích thích các cánh hoa hay nan hoa *nguyên nhân* trong liên hệ với sự hoạt hóa các loa tuyến.

After the third Initiation, **a corresponding stimulation takes place in the permanent atoms of the Triad, leading to the co-ordination of the buddhic vehicle, and the transference of the lower polarisation into the higher.**

Sau lần điểm đạo thứ ba, **một sự kích thích tương ứng diễn ra trong các nguyên tử trường tồn của Tam nguyên tinh thần, dẫn đến sự phối hợp của vận cụ Bồ đề, và sự chuyển dịch phân cực thấp vào phân cực cao.**

222. The stimulation which occurs before the third initiation involves the chakras as they relate to the simulation of the spirillae in the permanent atoms related to the personality.

222. Sự kích thích xảy ra trước lần điểm đạo thứ ba liên quan đến các luân xa trong mối liên hệ của chúng với sự kích thích các loa tuyến trong các nguyên tử trường tồn liên hệ với phàm ngã.

223. The third initiation is that spiritual juncture at which the spiritual triad begins to be the recipient of initiatory stimulation.

223. Lần điểm đạo thứ ba là thời điểm tinh thần mà tại đó Tam Nguyên Tinh Thần bắt đầu trở thành bên tiếp nhận sự kích thích điểm đạo.

224. In other writings, DK speaks of the coordination of the buddhic vehicle necessitating the prominent presence of the planet Neptune in the astrological chart.

224. Trong các trước tác khác, DK nói rằng sự phối hợp của vận cụ Bồ đề đòi hỏi sự hiện diện nổi bật của hành tinh Sao Hải Vương trong lá số chiêm tinh.

225. When, actually, is the buddhic vehicle coordinated? Probably, to a degree, that coordination begins at the second initiation at which time the ray of Neptune is so prominent. However, from this reference, it seems evident that there is no true or complete coordination of the buddhic vehicle until after the third degree.

225. Thực ra, khi nào vận cụ Bồ đề được phối hợp? Có lẽ, ở một mức độ nào đó, sự phối hợp ấy bắt đầu vào lần điểm đạo thứ hai, khi mà cung của Sao Hải Vương rất nổi bật. Tuy nhiên, từ đoạn tham chiếu này, dường như rõ ràng rằng không có sự phối hợp đích thực hay trọn vẹn nào của vận cụ Bồ đề cho đến sau cấp độ thứ ba.

226. May we say that the third degree the manasic permanent atom is stimulated; at the fourth degree the buddhic permanent atom and at the fifth, the atmic permanent atom? Some sequentiality seems reasonable.

226. Chúng ta có thể nói rằng ở cấp độ thứ ba, nguyên tử trường tồn manas được kích thích; ở cấp độ thứ tư, nguyên tử trường tồn Bồ đề; và ở cấp độ thứ năm, nguyên tử trường tồn atma chăng? Một tính tuần tự nào đó sequentiality dường như là hợp lý.

227. We know, however, that some stimulation of these atoms occurs earlier (as the atmic permanent atom at the third degree), but complete simulation no doubt occurs later. It is not really possible to focus fully in the buddhic consciousness until the fourth degree.

227. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng một số sự kích thích của các nguyên tử này xảy ra sớm hơn (như nguyên tử trường tồn atma ở cấp độ thứ ba), nhưng sự kích thích hoàn toàn chắc chắn xảy ra muộn hơn. Thật ra không thể tập trung trọn vẹn trong tâm thức Bồ đề cho đến cấp độ thứ tư.

228. Along with the transference here discussed goes the dynamic of 'etheric substitution'. The etheric focus of the individual becomes through the process of initiation a *higher* etheric focus (for the spiritual triad—involved in the higher initiations—is 'located' on the higher etheric planes).

228. Cùng với sự chuyển dịch được bàn đến ở đây là động lực của "sự thay thế dĩ thái". Tiêu điểm dĩ thái của cá nhân, qua tiến trình điểm đạo, trở thành một tiêu điểm dĩ thái *cao hơn* (vì Tam Nguyên Tinh Thần — liên quan đến các lần điểm đạo cao hơn — được "định vị" trên các cõi dĩ thái cao hơn).

229. In regard to the coordination of the buddhic vehicle, the power of sacrifice is of much assistance. Since the ninth petal of the egoic lotus (signaling the "utter sacrifice of all forever") is fully opened at the third degree, we can see how sacrifice would play a far greater role after this point than before. Thus, a preliminary condition is created for the fuller coordination of the buddhic vehicle.

229. Liên quan đến sự phối hợp của vận cụ Bồ đề, năng lực hi sinh trợ giúp rất nhiều. Vì cánh hoa thứ chín của Hoa Sen Chân Ngã (báo hiệu "sự hi sinh hoàn toàn của tất cả mãi mãi") được mở trọn vẹn ở cấp độ thứ ba, chúng ta có thể thấy hi sinh sẽ đóng vai trò lớn hơn rất nhiều sau điểm này so với trước đó. Như vậy, một điều kiện sơ bộ được tạo ra cho sự phối hợp đầy đủ hơn của vận cụ Bồ đề.

c. By the application of the Rod of Initiation **the downflow of force from the Ego to the personality is tripled,** the direction of that force being dependent upon whether the centres receiving attention are the etheric, or the astral at the first and second Initiations, or whether the initiate is standing before the LORD OF THE WORLD.

c. Bằng việc áp dụng Thần Trượng Điểm đạo, **dòng mãnh lực tuôn xuống từ Chân ngã đến phàm ngã được tăng gấp ba,** hướng đi của mãnh lực ấy tùy thuộc vào việc các trung tâm đang nhận sự chú ý là các trung tâm dĩ thái, hay các trung tâm cảm dục ở lần điểm đạo thứ nhất và thứ hai, hay việc điểm đạo đồ đang đứng trước ĐỨC CHÚA TỂ THẾ GIỚI.

230. We are here given most important occult information. The Science of Initiation is a *science.* Science of full of quantifications, as in this instance.

230. Ở đây chúng ta được cung cấp thông tin huyền bí hết sức quan trọng. Khoa Học Điểm Đạo là một *khoa học.* Đó là một khoa học đầy những định lượng, như trong trường hợp này.

231. We may well wonder concerning the degree of augmentation of egoic force in relation to personality which arises from a good meditation, for instance. The *tripling* of such force seems arresting in its implications.

231. Chúng ta hoàn toàn có thể tự hỏi về mức độ gia tăng của mãnh lực chân ngã trong tương quan với phàm ngã phát sinh, chẳng hạn, từ một lần tham thiền tốt. Sự *tăng gấp ba* của mãnh lực như thế thật đáng chú ý trong các hàm ý của nó.

232. The fact that for every candidate there is one initiator and two sponsors (thus three intimate officiants) may relate to this tripling.

232. Sự kiện rằng đối với mỗi ứng viên có một Đấng Điểm đạo và hai vị bảo trợ (như vậy là ba vị chủ lễ thân cận) có thể liên hệ với sự tăng gấp ba này.

233. The tripling may also be related to the Science of Triangles. Frequently we read of energy circulation passing three times around the area of circulation.

233. Sự tăng gấp ba này cũng có thể liên hệ với Khoa Học Tam Giác. Chúng ta thường đọc thấy sự tuần hoàn năng lượng đi ba vòng quanh khu vực tuần hoàn.

234. It becomes clear that at the first initiation, it is the *etheric* centers which, principally, are stimulated. At the second initiation it is principally the *astral* centers which receive stimulation and, presumably, at the third degree, the mental centers are those stimulated.

234. Rõ ràng là ở lần điểm đạo thứ nhất, chính các trung tâm *dĩ thái* chủ yếu được kích thích. Ở lần điểm đạo thứ hai, chủ yếu là các trung tâm *cảm dục* nhận sự kích thích và, có lẽ, ở cấp độ thứ ba, các trung tâm trí tuệ là những trung tâm được kích thích.

235. Since there are presently only four chakric centers upon the mental plane, it is clear that that the causal body with its tiers of petals correlated to the head, heart and throat chakras of other planes, would receive stimulation by the One Initiator.

235. Vì hiện nay chỉ có bốn trung tâm luân xa trên cõi trí, rõ ràng là thể nguyên nhân với các tầng cánh hoa của nó tương quan với các luân xa đầu, tim và cổ họng của các cõi khác, sẽ nhận sự kích thích bởi Đấng Điểm đạo Duy Nhất.

In the latter case, his mental centres **or their corresponding force vortices on higher levels,** will receive stimulation.

Trong trường hợp sau, các trung tâm trí tuệ của y **hay các xoáy lực tương ứng của chúng trên các cấp độ cao hơn,** sẽ nhận sự kích thích.

236. In this case, the "corresponding force vortices on higher levels" are energy structures within the causal body.

236. Trong trường hợp này, "các xoáy lực tương ứng trên các cấp độ cao hơn" là các cấu trúc năng lượng bên trong thể nguyên nhân.

When the World Teacher initiates at the first and second Initiations, **the direction of the Triadal force is turned to the vivification of the heart, and throat centres,** and the ability to synthesise the force of the lower centres is greatly increased.

Khi Đức Chưởng Giáo điểm đạo ở lần điểm đạo thứ nhất và thứ hai, **hướng của mãnh lực Tam nguyên tinh thần được chuyển sang sự tiếp sinh lực cho các trung tâm tim và cổ họng,** và khả năng tổng hợp mãnh lực của các trung tâm thấp được gia tăng rất nhiều.

237. Note that we are speaking of the "direction of the Triadal force". Above we spoke of the "downflow of force from the Ego to the personality". The term "Triad" and "Ego" are seen as equivalent.

237. Hãy lưu ý rằng chúng ta đang nói về "hướng của mãnh lực Tam nguyên tinh thần". Ở trên chúng ta đã nói về "dòng mãnh lực tuôn xuống từ Chân ngã đến phàm ngã".

Các thuật ngữ "Tam nguyên tinh thần" và "Chân ngã" được xem là tương đương.

238. It is clear that the Initiator promotes a flow from the spiritual triad to the personality.

238. Rõ ràng là Đấng Điểm đạo thúc đẩy một dòng chảy từ Tam Nguyên Tinh Thần đến phàm ngã.

239. The spiritual triad carries the energies of synthesis.

239. Tam Nguyên Tinh Thần mang các năng lượng của sự tổng hợp.

240. If we pay attention to the order of vivification, we shall note that it is the heart that is stimulated at the first initiation and the throat at the second. Love means something new at the first degree, and the second degree is characterized by spiritual intelligence and a degree of mental illumination.

240. Nếu chúng ta chú ý đến trật tự tiếp sinh lực, chúng ta sẽ lưu ý rằng tim được kích thích ở lần điểm đạo thứ nhất và cổ họng ở lần điểm đạo thứ hai. Bác ái mang một ý nghĩa mới ở cấp độ thứ nhất, và cấp độ thứ hai được đặc trưng bởi trí tuệ tinh thần và một mức độ soi sáng trí tuệ nào đó.

241. It is interesting to see that even at the first and second degrees, triadal forces are active producing an enhanced capacity to synthesize the forces of the lower centers. Initiation (even the early initiations) is a process involving synthesis.

241. Thật thú vị khi thấy rằng ngay cả ở cấp độ thứ nhất và thứ hai, các mãnh lực tam nguyên tinh thần vẫn hoạt động, tạo ra một năng lực tăng cường để tổng hợp các mãnh lực của các trung tâm thấp. Điểm đạo (ngay cả các lần điểm đạo đầu tiên) là một tiến trình bao hàm sự tổng hợp.

When the One Initiator applies the Rod of His Power, the downflow is from the Monad, **and though the throat and heart intensify vibration as a response,** the main direction of the force is to the seven head centres, and finally (at liberation) to the **radiant head centre above, and synthesising the lesser seven head centres.**

Khi Đấng Điểm đạo Duy Nhất áp dụng Thần Trượng Quyền năng của Ngài, dòng tuôn xuống là từ chân thần, **và dù cổ họng và tim tăng cường rung động như một sự đáp ứng,** hướng chính của mãnh lực là đến bảy trung tâm đầu, và cuối cùng (khi giải thoát) đến **trung tâm đầu rạng ngời ở phía trên, và tổng hợp bảy trung tâm đầu nhỏ hơn.**

242. Most valuable information is again given.

242. Một lần nữa, thông tin hết sức quý giá lại được đưa ra.

243. Egoic/triadal force is liberated in downflow for the first two initiations.

243. Mãnh lực chân ngã/tam nguyên tinh thần được giải phóng trong dòng tuôn xuống cho hai lần điểm đạo đầu tiên.

244. One would expect that atmic energy from the spiritual triad would also be liberated at the third degree—perhaps accompanying the downflowing energy from the Monad.

244. Người ta có thể mong đợi rằng năng lượng atma từ Tam Nguyên Tinh Thần cũng sẽ được giải phóng ở cấp độ thứ ba — có lẽ đi kèm với năng lượng tuôn xuống từ chân thần.

245. It is important to realize that at the third degree the heart and throat continue to be stimulated.

245. Điều quan trọng là nhận ra rằng ở cấp độ thứ ba, tim và cổ họng tiếp tục được kích thích.

246. The seven head centers are related to atma, just as the Great Bear (representing the seven head center of the OAWNMBS may be inferred as focussing on the cosmic atmic plane—TCF 1162).

246. Bảy trung tâm đầu có liên hệ với atma, cũng như Đại Hùng Tinh (đại diện cho bảy trung tâm đầu của Đấng Bất Khả Tư Nghị có thể được suy ra là tập trung trên cõi atma vũ trụ — TCF 1162).

247. The third degree is a pivotal initiation, relating soul to monad. Under the regime of the soul/Ego, atma is contacted, but under the regime of the Monad, the One Initiator draws down monadic force for the stimulation of the seven head centers.

247. Cấp độ thứ ba là một lần điểm đạo then chốt, liên hệ linh hồn với chân thần. Dưới chế độ của linh hồn/chân ngã, atma được tiếp xúc, nhưng dưới chế độ của chân thần, Đấng Điểm đạo Duy Nhất kéo mãnh lực chân thần xuống để kích thích bảy trung tâm đầu.

248. Liberation signifies the fifth degree. The major head center on the top of the head is related to liberation. But that same major center is also related to the atmic plane, as we have earlier learned.

248. Giải thoát biểu thị cấp độ thứ năm. Trung tâm đầu lớn ở đỉnh đầu có liên hệ với sự giải thoát. Nhưng chính trung tâm lớn ấy cũng có liên hệ với cõi atma, như chúng ta đã học trước đây.

249. While the seven head centers are the object of stimulation at the third degree, the synthesis of these seven centers is apparently not completed until the fifth degree.

249. Trong khi bảy trung tâm đầu là đối tượng của sự kích thích ở cấp độ thứ ba, sự tổng hợp của bảy trung tâm này rõ ràng chưa hoàn tất cho đến cấp độ thứ năm.

250. Some experience with the monadic energy will clearly be necessitated before it becomes possible to take the third degree.

250. Một số kinh nghiệm với năng lượng chân thần rõ ràng là điều cần thiết trước khi có thể tiếp nhận cấp độ thứ ba.

251. We are not told whether the downflow of force from the Monad to the soul infused personality is tripled, doubled or in any way

251. Chúng ta không được cho biết liệu dòng mãnh lực tuôn xuống từ chân thần đến phàm ngã được linh hồn thấm nhuần có

magnified, as is the downflow of force from the Ego to the personality. Some augmentation, however, would be expected.

được tăng gấp ba, gấp đôi hay được khuếch đại theo cách nào không, như dòng mãnh lực tuôn xuống từ Chân ngã đến phàm ngã. Tuy nhiên, người ta có thể mong đợi một sự gia tăng nào đó.

d. The centres at initiation receive a fresh access of [Page 209] vibratory capacity and of power, and this results, in the exoteric life, as:

d. Các trung tâm vào lúc điểm đạo nhận được một sự gia tăng mới về [Page 209] năng lực rung động và quyền năng, và điều này dẫn đến, trong đời sống ngoại môn, như sau:

252. This "fresh access" is due to the stimulation of the Rod. A clear channel of reliable access is created.

252. "Sự gia tăng mới" này là do sự kích thích của Thần Trượng. Một kênh tiếp cận rõ ràng và đáng tin cậy được tạo ra.

First. **A sensitiveness and refinement of the vehicles** which may result, at first, in much suffering to the initiate, but which produces **a capacity to respond to contacts that far outweighs the incidental pain.**

Thứ nhất. **Một sự nhạy cảm và tinh luyện của các vận cụ** mà lúc đầu có thể dẫn đến nhiều đau khổ cho điểm đạo đồ, nhưng lại tạo ra **một năng lực đáp ứng với các tiếp xúc vượt xa nỗi đau ngẫu nhiên đi kèm.**

253. Here we are speaking of the "sacred pains" so relevant in the life of the advancing initiate. The initiate Krishnamurti experienced such pains to an extreme degree as his vehicles were being prepared for the overshadowing of the Christ.

253. Ở đây chúng ta đang nói về "những nỗi đau thiêng liêng" rất thích đáng trong đời sống của điểm đạo đồ đang tiến bộ. Điểm đạo đồ Krishnamurti đã trải qua những nỗi đau như thế ở mức độ cực đoan khi các vận cụ của ông đang được chuẩn bị cho sự phủ bóng của Đức Christ.

254. To endure the pain is a sacrifice, well-rewarded, once the ordeal has been passed, by greater sensitivity and responsiveness.

254. Chịu đựng nỗi đau là một sự hi sinh, được đền đáp xứng đáng, một khi thử thách đã qua, bằng sự nhạy cảm và khả năng đáp ứng lớn hơn.

255. We learn that the process of initiation, promoting the fresh access of the centers to vibratory capacity and power, will lead to refinement through pain.

255. Chúng ta học được rằng tiến trình điểm đạo, thúc đẩy sự gia tăng mới nơi các trung tâm về năng lực rung động và quyền năng, sẽ dẫn đến sự tinh luyện thông qua đau đớn.

Second. A development of psychic faculty that again may lead to temporary distress, but which eventually causes a recognition of

Thứ hai. Sự phát triển năng lực thông linh, điều này một lần nữa có thể dẫn đến khổ sở tạm thời, nhưng rốt cuộc gây ra sự nhận biết

the one Self in all selves, which is the goal of endeavor.

256. A development of psychic faculty is another form of sensitization. All sensitization, initially, may lead to pain and distress.

257. This psychic development is an aspect of the wearing away of the veils which will reveal the One Self. Usually, registration of this One Self is blocked by insensitivity.

258. We see that every type of advancement has its price.

Third. A burning away, through a gradual arousing of kundalini, and its correct geometrical progression through the etheric web.

259. We have seen that the power and vibratory capacity received at initiation via the Rod have promoted—

a. Sensitiveness and refinement of the vehicles

b. A development of psychic faculty

c. Now we add a burning away by means of kundalini

260. The burning away must be accompanied by a correct geometrical rising of the kundalini fire. The power conferred by the Rod apparently promotes not only kundalinic arousal but its *geometrically correct* arousal.

một Bản Ngã duy nhất trong mọi bản ngã, vốn là mục tiêu của nỗ lực.

256. Sự phát triển năng lực thông linh là một hình thức nhạy cảm hóa khác. Mọi sự nhạy cảm hóa, lúc đầu, đều có thể dẫn đến đau đớn và khổ sở.

257. Sự phát triển thông linh này là một phương diện của sự bào mòn các bức màn sẽ mặc khải Bản Ngã Duy Nhất. Thông thường, sự ghi nhận Bản Ngã Duy Nhất này bị ngăn trở bởi sự vô cảm.

258. Chúng ta thấy rằng mọi loại tiến bộ đều có cái giá của nó.

Thứ ba. Một sự thiêu hủy, thông qua sự đánh thức dần dần của kundalini, và sự tiến triển hình học đúng đắn của nó xuyên qua mạng dĩ thái.

259. Chúng ta đã thấy rằng quyền năng và năng lực rung động nhận được vào lúc điểm đạo qua Thần Trượng đã thúc đẩy —

a. Sự nhạy cảm và tinh luyện của các vận cụ

b. Sự phát triển năng lực thông linh

c. Giờ đây chúng ta thêm vào một sự thiêu hủy bằng kundalini

260. Sự đốt cháy đi phải đi kèm với sự bốc lên đúng theo hình học của lửa kundalini. Quyền năng được ban bởi Thần Trượng dường như không chỉ thúc đẩy sự thức dậy của kundalinic mà còn thúc đẩy sự thức dậy *đúng theo hình học* của nó.

261. That which is burnt away is physical-etheric dross. There is no doubt dross on the astral and mental planes which the higher correspondence to etheric-physical kundalini will also burn.

261. Điều bị đốt cháy đi là cặn bã hồng trần-dĩ thái. Hẳn nhiên cũng có cặn bã trên cõi cảm dục và cõi trí mà sự tương ứng cao hơn của kundalini dĩ thái-hồng trần cũng sẽ đốt cháy.

This produces a resultant continuity of consciousness which **enables the initiate consciously to utilise time as a factor in the plans of evolution.**

Điều này tạo ra một sự liên tục của tâm thức như là kết quả mà **cho phép điểm đạo đồ một cách hữu thức sử dụng thời gian như một yếu tố trong các kế hoạch của tiến hoá.**

262. VSK inquires: "How and why is time tied to the webbing?

262. VSK hỏi: "Thời gian gắn với mạng lưới như thế nào và tại sao?"

263. Time is related to the third aspect and so is the web of life.

263. Thời gian liên hệ với phương diện thứ ba và mạng lưới sự sống cũng vậy.

264. If the web is too prohibitive, the life is subject to the limitation of sequentiality rather than the liberation of simultaneity.

264. Nếu mạng lưới quá ngăn trở, sự sống sẽ chịu sự giới hạn của tính tuần tự thay vì sự giải thoát của tính đồng thời.

265. The right kind of burning away allows the simultaneous registration of energies and forces on all three levels of the personality—etheric-physical, emotional and mental.

265. Loại đốt cháy đúng đắn cho phép sự ghi nhận đồng thời các năng lượng và mãnh lực trên cả ba cấp độ của phàm ngã—dĩ thái-hồng trần, cảm xúc và trí tuệ.

266. Under normal circumstances "it takes time" for the impressions of the astral and mental nature to filter through into the brain. What if such impressions were immediately available in relation to any physical impacts being experienced? A wholeness of perception not formerly available would be immediately so. Patterns of relation would be immediately grasped rather than sequentially so.

266. Trong những hoàn cảnh bình thường, các ấn tượng của bản chất cảm dục và trí tuệ cần "mất thời gian" để thấm lọc vào bộ não. Điều gì sẽ xảy ra nếu những ấn tượng như thế có thể lập tức sẵn có trong tương quan với bất kỳ tác động hồng trần nào đang được trải nghiệm? Khi ấy, một tính toàn vẹn của tri giác trước đây chưa có sẽ lập tức xuất hiện. Các mô hình tương quan sẽ được nắm bắt ngay tức thì thay vì theo tuần tự.

267. VSK queries: "What might it look like if one is utilizing time as a factor in the plans of evolution?"

267. VSK hỏi: "Sẽ trông như thế nào nếu một người đang sử dụng thời gian như một yếu tố trong các kế hoạch của tiến hoá?"

268. May it be suggested that a fairly accurate knowledge of the Science of Cycles will be in the possession of the initiate?

268. Có thể gợi ý rằng một tri thức khá chính xác về Khoa Học về Các Chu Kỳ sẽ nằm trong sự sở hữu của điểm đạo đồ chăng?

269. As well, it would not be necessary to wait so long before acting intelligently. With fairly instantaneous apprehension, swift and appropriate action could follow.

269. Ngoài ra, sẽ không cần phải chờ quá lâu trước khi hành động một cách thông minh. Với sự lĩnh hội gần như tức thời, hành động mau lẹ và thích hợp có thể tiếp theo.

Fourth. A gradual grasp of the Law of Vibration as an aspect of the basic law of building;

Thứ tư. Một sự nắm bắt dần dần Định luật Rung động như một phương diện của định luật căn bản về kiến tạo;

270. Only matter characterized by certain vibrations can be rightly built into the divinely intended, Plan-appropriate forms.

270. Chỉ vật chất được đặc trưng bởi những rung động nhất định mới có thể được xây dựng đúng đắn vào những hình tướng do thiêng liêng dự định, thích hợp với Thiên Cơ.

271. Understanding the Law of Vibration reveals appropriate substances for the building process.

271. Sự thấu hiểu Định luật Rung động mặc khải những chất liệu thích hợp cho tiến trình kiến tạo.

the initiate learns consciously to build, to manipulate thought matter for the perfecting of the plans of the Logos, to work in mental essence, and to apply the law of mental levels and thereby affect the physical plane.

điểm đạo đồ học cách kiến tạo một cách hữu thức, vận dụng chất liệu tư tưởng để hoàn thiện các kế hoạch của Thượng đế, làm việc trong tinh chất trí tuệ, và áp dụng định luật của các cấp độ trí tuệ, nhờ đó tác động đến cõi hồng trần.

272. We remember that this manipulative ability is related to the fresh access of vibratory capacity and power received through the application of the Rod.

272. Chúng ta nhớ rằng khả năng vận dụng này liên hệ với sự tiếp cận mới mẻ đến năng lực và quyền năng rung động nhận được qua việc áp dụng Thần Trượng.

273. There is a resonant relationship between the mental and physical planes. All thoughts tend to become actions.

273. Có một mối liên hệ cộng hưởng giữa cõi trí và cõi hồng trần. Mọi tư tưởng đều có khuynh hướng trở thành hành động.

Motion originates cosmically on cosmic mental levels, and in the microcosm the same order will be seen. There is an occult

Chuyển động khởi nguồn một cách vũ trụ trên các cấp độ trí tuệ vũ trụ, và trong tiểu thiên địa cũng sẽ thấy cùng một trật tự như

hint here that will reveal much if pondered upon.

274. The mind is a field of movement. The field of *becoming* begins with mind. The stilling of the mind, therefore, reveals the realm of *being.* In a way, movement, though cosmically inescapable, distorts the face of Reality.

275. Movement on planes above the mental is of a different order that motion on the plane of mind. Though, since the cosmic ethers are still to be found upon the cosmic physical plane, motion will play a part in their expression.

276. Those of us who wish to *move* the lower worlds, had best learn white magic which begins with mental magic.

At initiation, at the moment of the application of the Rod, the initiate consciously realises the meaning of the Law of Attraction in form building, and in the synthesis of the three fires. **Upon his ability to retain that realisation and himself to apply the law,** will depend his power and progress.

277. The Rod of Initiation conveys principally the second aspect of divinity correlated with the Law of Attraction.

278. The application of the Rod reveals

a. The realization of the meaning of the Law of Attraction in form building

vậy. Ở đây có một gợi ý huyền bí sẽ tiết lộ nhiều điều nếu được suy gẫm.

274. Trí tuệ là một trường chuyển động. Trường của *sự trở thành* bắt đầu với trí tuệ. Vì vậy, sự làm lắng yên trí tuệ sẽ mặc khải lĩnh vực của *bản thể.* Theo một nghĩa nào đó, chuyển động, dù không thể tránh khỏi về mặt vũ trụ, vẫn làm méo mó dung nhan của Thực Tại.

275. Chuyển động trên các cõi cao hơn cõi trí thuộc một trật tự khác với chuyển động trên cõi trí. Tuy vậy, vì các dĩ thái vũ trụ vẫn còn được tìm thấy trên cõi hồng trần vũ trụ, nên chuyển động sẽ đóng một vai trò trong sự biểu lộ của chúng.

276. Những ai trong chúng ta muốn *làm chuyển động* các cõi thấp, tốt hơn hết nên học Chánh Thuật, vốn bắt đầu bằng huyền thuật trí tuệ.

Khi điểm đạo, vào lúc áp dụng Thần Trượng, điểm đạo đồ một cách hữu thức chứng nghiệm ý nghĩa của Định luật Hấp Dẫn trong việc kiến tạo hình tướng, và trong sự tổng hợp của ba ngọn lửa. **Quyền năng và sự tiến bộ của y sẽ tùy thuộc vào khả năng giữ được sự chứng nghiệm đó và tự mình áp dụng định luật,**

277. Thần Trượng Điểm đạo chủ yếu truyền đạt phương diện thứ hai của thiên tính tương quan với Định luật Hấp Dẫn.

278. Việc áp dụng Thần Trượng mặc khải

a. Sự chứng nghiệm ý nghĩa của Định luật Hấp Dẫn trong việc kiến tạo hình tướng

b. The realization of the meaning of the Law of Attraction in the synthesis of the three fires

b. Sự chứng nghiệm ý nghĩa của Định luật Hấp Dẫn trong sự tổng hợp của ba ngọn lửa

279. Power and progress in this second solar system, and upon this essentially second ray planet, depends upon progressing along the line indicated by the second aspect.

279. Quyền năng và sự tiến bộ trong hệ mặt trời thứ hai này, và trên hành tinh về bản chất là cung hai này, tùy thuộc vào việc tiến bước theo đường lối được chỉ ra bởi phương diện thứ hai.

280. VSK suggests that we maintain the consideration of Law of Attraction as a dual law encompassing repulsion as well, centrifugal and centripetal, cohering and refining the material.

280. VSK gợi ý rằng chúng ta duy trì việc xem xét Định luật Hấp Dẫn như một định luật kép cũng bao hàm cả sự đẩy lùi, ly tâm và hướng tâm, kết dính và tinh luyện vật chất.

281. It is implied that the initiate may not remember the realizations impressed during the initiation ceremony. It would obviously be of value to consciously retain that which has been imparted.

281. Điều này hàm ý rằng điểm đạo đồ có thể không nhớ những chứng nghiệm được ghi khắc trong nghi lễ điểm đạo. Hiển nhiên sẽ rất có giá trị nếu một cách hữu thức giữ lại điều đã được truyền đạt.

e. By the application of the Rod, the fire of kundalini is aroused, and its upward progress directed.

e. Bằng việc áp dụng Thần Trượng, lửa kundalini được khơi dậy, và sự tiến lên trên của nó được định hướng.

282. The arousal of the kundalini is a natural process, however, if the downflow of energy of the Ego can be tripled through the application of the Rod, what of the up-flow of the force of kundalini? Is it also tripled or multiplied in some manner?.

282. Sự khơi dậy kundalini là một tiến trình tự nhiên; tuy nhiên, nếu dòng năng lượng đi xuống của Chân ngã có thể được tăng gấp ba qua việc áp dụng Thần Trượng, thì còn dòng đi lên của mãnh lực kundalini thì sao? Nó cũng được tăng gấp ba hay được nhân lên theo cách nào đó chăng?.

The fire at the base of the spine, and the fire of mind are [Page 210] directed along certain routes, or triangles, by the action of the Rod as it moves in a specified manner.

Lửa ở đáy cột sống, và lửa của trí tuệ được [Page 210] định hướng theo những lộ trình nhất định, hay những tam giác, bởi tác động của Thần Trượng khi nó chuyển động theo một cách thức xác định.

283. Again, these fires follow certain routes in a natural progression during evolution,

283. Một lần nữa, các ngọn lửa này đi theo những lộ trình nhất định trong một sự tiến

but the fires must be greatly sped upon their way by the application of the Rod.

triển tự nhiên trong tiến hoá, nhưng các ngọn lửa phải được thúc đẩy rất mạnh trên đường đi của chúng bởi việc áp dụng Thần Trượng.

284. Perhaps new routes (or intended routes) may be delineated by means of the application.

284. Có lẽ những lộ trình mới (hay những lộ trình được dự định) có thể được vạch ra bằng phương tiện của sự áp dụng này.

285. We remember that the two fires here mentioned, must blend and merge at various junctures along the spine..

285. Chúng ta nhớ rằng hai ngọn lửa được nhắc đến ở đây phải hòa trộn và hợp nhất tại nhiều điểm giao nhau khác nhau dọc theo cột sống..

There is a definite occult reason, under the Laws of Electricity, behind the known fact that every initiate, presented to the Initiator, is accompanied by two of the Masters, who stand one on either side of him. The three of them together form a triangle which makes the work possible.

Có một lý do huyền bí xác định, theo các Định luật Điện, đằng sau sự kiện đã biết rằng mọi điểm đạo đồ, khi được đưa đến trước Đấng Điểm đạo, đều được hai Chân sư đi kèm, đứng mỗi vị một bên y. Cả ba cùng nhau tạo thành một tam giác khiến công việc trở nên khả thi.

286. The three aspects of electricity are represented by the candidate and the two sponsors.

286. Ba phương diện của điện được tượng trưng bởi ứng viên và hai vị bảo trợ.

287. We can imagine the candidate representing solar fire (neutral fire). One of the sponsors will represent the positive polarity (electric fire) and the other the negative polarity (fire by friction).

287. Chúng ta có thể hình dung ứng viên tượng trưng cho Lửa Thái dương (ngọn lửa trung tính). Một trong hai vị bảo trợ sẽ tượng trưng cho cực tính dương (Lửa Điện) và vị kia cho cực tính âm (Lửa ma sát).

288. From another perspective, it is the Initiator Who completed the triangle of officiants, and thus would represent the power of solar fire.

288. Từ một góc nhìn khác, chính Đấng Điểm đạo là Đấng hoàn tất tam giác của những vị chủ lễ, và như thế sẽ tượng trưng cho quyền năng của Lửa Thái dương.

289. The triangle is a fundamental electrical map, holding the secret of the equilibrizing of electricity.

289. Tam giác là một sơ đồ điện căn bản, nắm giữ bí mật của sự quân bình hóa điện.

The force of the Rod is twofold, and its power terrific.

290. The word “terrific” will not be used lightly.

291. The twofold force of the Rod suggests the positive and negative polarities.

292. The twofoldness may also relate to the potencies of solar fire and electric fire.

Apart and alone the **initiate could not receive the voltage from the Rod without serious hurt,** but **in triangular formation transmission comes safely.**

293. The “hurt” would be damage to his vehicles—initially his causal vehicle, since initiation is in relation to the first four initiations, accomplished within the causal body, but secondarily to the vehicles of his personality, since there is a downflow of force from the causal vehicle to the personality vehicles.

294. What we may grasp from this section, in general, is the protective value of triangular formation.

The two Masters Who thus sponsor the initiate, represent two polarities of the electric All; part of Their work is therefore to **stand with** all applicants for initiation when they come before the Great Lord.

295. VSK suggests the following thoughts: “The exoteric correlations of a positive, negative, and ground—the threefold flow

Mãnh lực của Thần Trượng là nhị phân, và quyền năng của nó thật khủng khiếp.

290. Từ “khủng khiếp” sẽ không được dùng một cách nhẹ nhàng.

291. Mãnh lực nhị phân của Thần Trượng gợi ra các cực tính dương và âm.

292. Tính nhị phân cũng có thể liên hệ với các tiềm lực của Lửa Thái dương và Lửa Điện.

Tách riêng và đơn độc, **điểm đạo đồ không thể tiếp nhận điện thế từ Thần Trượng mà không bị tổn hại nghiêm trọng,** nhưng **trong đội hình tam giác, sự truyền dẫn diễn ra an toàn.**

293. “Sự tổn hại” ấy sẽ là tổn thương đối với các vận cụ của y—trước hết là vận cụ nguyên nhân của y, vì điểm đạo ở đây liên hệ đến bốn lần điểm đạo đầu tiên, được hoàn thành trong thể nguyên nhân, nhưng thứ yếu là đối với các vận cụ của phàm ngã y, vì có một dòng mãnh lực chảy xuống từ vận cụ nguyên nhân đến các vận cụ phàm ngã.

294. Điều chúng ta có thể nắm bắt từ phần này, nói chung, là giá trị bảo vệ của đội hình tam giác.

Hai Chân sư như thế bảo trợ cho điểm đạo đồ tượng trưng cho hai cực tính của Điện Toàn Thể; vì vậy, một phần công việc của Các Ngài là **đứng cùng** mọi ứng viên xin điểm đạo khi họ đến trước Đức Chúa Tể Vĩ Đại.

295. VSK gợi ý những tư tưởng sau: “Những tương quan ngoại môn của dương, âm và tiếp địa—dòng chảy tam phân cần thiết cho

necessary for safe, insulated, transmission of electrical voltage. The initiate therefore being as the ground, or equilibrising force perchance; relevant to the necessity of having a physical body (a 'ground wire') for initiation.

sự truyền dẫn điện thế an toàn, có cách điện. Vì vậy, điểm đạo đồ giống như tiếp địa, hay có lẽ là mãnh lực quân bình hóa; liên hệ đến sự cần thiết phải có một thể xác (một 'dây tiếp địa') cho điểm đạo.

296. The idea of sponsorship exists in a number of fraternal organizations. The electrical basis of the custom of sponsorship should be remembered.

296. Ý tưởng về sự bảo trợ tồn tại trong một số tổ chức huynh đệ. Nền tảng điện học của tập tục bảo trợ này cần được ghi nhớ.

297. The triangular setup is reminiscent of the configuration of Spirit, soul and body. Placed between the two Masters, the candidate most likely represents soul.

297. Cấu hình tam giác gợi nhớ đến cấu trúc của tinh thần, linh hồn và thể xác. Được đặt giữa hai Chân sư, ứng viên rất có thể tượng trưng cho linh hồn.

298. The Great Lord may be either the Christ or the Lord of the World—both are 'Great Lords'.

298. Đức Chúa Tể Vĩ Đại có thể là Đức Christ hoặc Đức Chúa Tể Thế Giới—cả hai đều là 'Đức Chúa Tể Vĩ Đại'.

299. When we "stand with" another in support, we should remind ourselves of the electrical implications of our stance.

299. Khi chúng ta "đứng cùng" một người khác để hỗ trợ, chúng ta nên tự nhắc mình về những hàm ý điện học của lập trường ấy.

When the Rods of Initiation are held in the hands of the Initiator in His position of power, and at the stated seasons, they act as transmitters of electric force from very high levels,—so high indeed that the "Flaming Diamond" at certain of the final initiations (the sixth and seventh) transmits force, via the Logos, from outside the system altogether.

Khi các Thần Trượng Điểm đạo được cầm trong tay Đấng Điểm đạo ở vị thế quyền năng của Ngài, và vào những mùa kỳ đã định, chúng hoạt động như những vật truyền dẫn mãnh lực điện từ những cấp độ rất cao,—quả thật cao đến mức "Kim Cương Rực Lửa" trong một số lần điểm đạo cuối cùng (thứ sáu và thứ bảy) truyền dẫn mãnh lực, qua Thượng đế, từ hoàn toàn bên ngoài hệ thống.

300. The initiation process is well-timed. Initiation cannot occur simply at any time. Periods of the Full Moon are likely occasions, and especially certain of the Full Moons—that of Wesak especially. The Full Moons of the three Great Festivals would seem indicated moments, but much would

300. Tiến trình điểm đạo được định thời rất chuẩn xác. Điểm đạo không thể xảy ra đơn giản vào bất kỳ lúc nào. Những thời kỳ Trăng Tròn có thể là những dịp thích hợp, và đặc biệt là một số kỳ Trăng Tròn—nhất là kỳ Wesak. Những kỳ Trăng Tròn của ba Đại Lễ dường như là những thời điểm được chỉ

depend upon *which* initiation was being offered. The periods of the Leo and Capricorn Full Moon would also seem indicated moments.

301. Probably the different Full Moons would, each of them, be most appropriate for initiations of different degrees. This would be an intricate study and is, no doubt, deeply veiled. It would be a study of 'divine occasions'.

302. We note that the Rod of Initiation is held in the "hands" and not the "hand" of the initiator. This, interestingly, suggests that Sanat Kumara is the kind of being who indeed has hands. It is likely that He presents Himself in human form before the candidate for the fifth initiation.

303. The word "hands" also suggests that the Rod may be held in both hands simultaneously or in different hands according to purpose.

304. Although Sanat Kumara would wield the Rod of Initiation at the third and fourth initiations, He would not be *seen in person* by the candidate. The image before the candidate would be either that of a star or an eye, we are told in *The Rays and the Initiations*

305. The Christ, however, would be seen face to face.

306. It is interesting to contemplate that, though initiation for the first two degrees occurs *within* the causal body (and probably for the third and fourth as well), the initiator for those first two degrees would still be seen

định, nhưng nhiều điều sẽ tùy thuộc vào lần điểm đạo *nào* đang được ban trao. Những thời kỳ Trăng Tròn Sư Tử và Ma Kết cũng dường như là những thời điểm được chỉ định.

301. Có lẽ mỗi kỳ Trăng Tròn khác nhau sẽ thích hợp nhất cho những lần điểm đạo ở những cấp bậc khác nhau. Đây hẳn sẽ là một ngành nghiên cứu tinh vi và chắc chắn được che giấu sâu xa. Đó sẽ là một nghiên cứu về những 'cơ hội thiêng liêng'.

302. Chúng ta lưu ý rằng Thần Trượng Điểm đạo được cầm trong "hai tay" chứ không phải "một tay" của đấng điểm đạo. Điều này, một cách thú vị, gợi ý rằng Đức Sanat Kumara là loại hữu thể quả thật có hai tay. Có khả năng Ngài tự hiện diện trước ứng viên cho lần điểm đạo thứ năm trong hình tướng con người.

303. Từ "hai tay" cũng gợi ý rằng Thần Trượng có thể được cầm đồng thời bằng cả hai tay hoặc bằng những tay khác nhau tùy theo mục đích.

304. Mặc dù Đức Sanat Kumara sẽ sử dụng Thần Trượng Điểm đạo trong lần điểm đạo thứ ba và thứ tư, Ngài sẽ không được ứng viên *trông thấy đích thân*. Chúng ta được cho biết trong *Các Cung và Các Cuộc Điểm Đạo* rằng hình ảnh trước ứng viên sẽ là một ngôi sao hoặc một con mắt.

305. Tuy nhiên, Đức Christ sẽ được thấy mặt đối mặt.

306. Thật thú vị để chiêm ngưỡng rằng, dù điểm đạo cho hai cấp đầu xảy ra *bên trong* thể nguyên nhân (và có lẽ cả lần thứ ba và thứ tư cũng vậy), đấng điểm đạo cho hai cấp đầu ấy vẫn sẽ được thấy trong hình tướng

in human form. Though the Christ would be focussing upon the causal level, He would still present Himself before the candidate in human form.

307. The "Flaming Diamond" is the Rod of Initiation wielded by Sanat Kumara at the third, fourth and fifth initiations.

308. It is said that Sanat Kumara is not the Initiator at the sixth and seventh initiations. A mysterious existence called the "Silent Watcher" presides at the first of these initiations and the Planetary Logos at the second. Does this mean that the Flaming Diamond is not in the exclusive charge of Sanat Kumara, but can be wielded by these two greater Existences?

309. We are told that at the sixth and seventh initiations, force from the Solar Logos is involved, and greater forces still, transmitted "via the Logos" from sources outside our solar system.

310. We must remember that these two initiations are initiations of the Monad and are beyond what, for man, is the first cosmic initiation—i.e., the fifth initiation.

311. One suspects that the Logos of the Seven Solar Systems may be influential at the sixth initiation and that the One About Whom Naught May Be Said may be slightly influential at the seventh.

312. We must not forget the star Sirius as potentially influential at the sixth and seventh initiations, as those initiations are,

con người. Dù Đức Christ tập trung trên cấp độ nguyên nhân, Ngài vẫn sẽ tự hiện diện trước ứng viên trong hình tướng con người.

307. "Kim Cương Rực Lửa" là Thần Trượng Điểm đạo được Đức Sanat Kumara sử dụng trong lần điểm đạo thứ ba, thứ tư và thứ năm.

308. Người ta nói rằng Đức Sanat Kumara không phải là Đấng Điểm đạo trong lần điểm đạo thứ sáu và thứ bảy. Một Hiện Hữu huyền nhiệm được gọi là "Đấng Quan Sát Thầm Lặng" chủ trì lần đầu trong hai lần điểm đạo này và Đức Hành Tinh Thượng Đế chủ trì lần thứ hai. Điều này có nghĩa là Kim Cương Rực Lửa không nằm dưới sự quản giữ độc quyền của Đức Sanat Kumara, mà có thể được hai Đại Hiện Hữu cao cả hơn này sử dụng chăng?

309. Chúng ta được cho biết rằng trong lần điểm đạo thứ sáu và thứ bảy, mãnh lực từ Thái dương Thượng đế có liên quan, và những mãnh lực còn lớn hơn nữa được truyền "qua Thượng đế" từ những nguồn bên ngoài hệ mặt trời của chúng ta.

310. Chúng ta phải nhớ rằng hai lần điểm đạo này là những cuộc điểm đạo của chân thần và vượt quá điều mà, đối với con người, là cuộc điểm đạo vũ trụ đầu tiên—tức là lần điểm đạo thứ năm.

311. Người ta nghi rằng Thượng đế của Bảy Hệ Mặt Trời có thể có ảnh hưởng trong lần điểm đạo thứ sáu và rằng Đấng Bất Khả Tư Nghị có thể có một ảnh hưởng nhẹ trong lần thứ bảy.

312. Chúng ta không được quên ngôi sao Sirius như một yếu tố có thể có ảnh hưởng trong lần điểm đạo thứ sáu và thứ bảy, vì các

respectively, the Baptism and Transfiguration in the Sirian system of initiations.

lần điểm đạo ấy lần lượt là Phép Rửa và Biến hình trong hệ thống điểm đạo của Sirius.

313. When referring to forces "from outside the system altogether", we cannot discount the thought that the Tibetan may be referring to the cosmic astral plane and the cosmic mental plane. These two cosmic planes are often considered as lying outside the solar system.

313. Khi nói đến những mãnh lực "hoàn toàn từ bên ngoài hệ thống", chúng ta không thể loại trừ ý nghĩ rằng Chân sư Tây Tạng có thể đang nói đến cõi cảm dục vũ trụ và cõi trí vũ trụ. Hai cõi vũ trụ này thường được xem là nằm ngoài hệ mặt trời.

We need to remember that **this major Rod is the one used on this planet,** but that within the system there are several such Rods of Power, and that they are to be found in three grades, if it may be so expressed.

Chúng ta cần nhớ rằng **Thần Trượng lớn này là Thần Trượng được dùng trên hành tinh này,** nhưng trong hệ thống có một số Thần Trượng Quyền Năng như thế, và chúng được tìm thấy trong ba cấp, nếu có thể nói như vậy.

314. As there are three grades of planet within our solar system (synthesizing, sacred and non-sacred), the existence of three types or grades of Rods of Power is reasonable.

314. Vì trong hệ mặt trời của chúng ta có ba cấp hành tinh (tổng hợp, thiêng liêng và không thiêng liêng), nên sự tồn tại của ba loại hay ba cấp Thần Trượng Quyền Năng là điều hợp lý.

315. From what is given below, we have four Rods of Power in three grades, making twelve spheres of focus in all.

315. Từ những gì được trình bày dưới đây, chúng ta có bốn Thần Trượng Quyền Năng trong ba cấp, tạo thành mười hai khối cầu tập trung tất cả.

316. Unless it is meant that the several Rods mentioned below are graded, as is obvious.

316. Trừ phi điều được hàm ý là các Thần Trượng khác nhau được nhắc đến dưới đây vốn đã được phân cấp, như điều hiển nhiên.

First. The Rod of Initiation used for the first two initiations and wielded by the Great Lord, the Christ, the World Teacher. **It is magnetised by application of the "Flaming Diamond"—the magnetisation being repeated when each new world Teacher takes office**.

Thứ nhất. Thần Trượng Điểm đạo được dùng cho hai lần điểm đạo đầu tiên và do Đức Chúa Tể Vĩ Đại, Đức Christ, Đức Chưởng Giáo sử dụng. **Nó được từ hóa bằng việc áp dụng "Kim Cương Rực Lửa"—sự từ hóa ấy được lặp lại khi mỗi Đức Chưởng Giáo mới nhậm chức**.

317. We notice that a greater Rod magnetizes the immediately lesser Rod.

317. Chúng ta nhận thấy rằng một Thần Trượng lớn hơn từ hóa Thần Trượng nhỏ hơn ngay kế đó.

318. The Rod here referenced is sometimes known as the Rod of the Bodhisattva or the Bodhisattva's Rod.

318. Thần Trượng được nói đến ở đây đôi khi được biết đến như Thần Trượng của Đức Bồ Tát.

319. Since it may be reasonably inferred that a World Teacher takes office once every two thousand five hundred years, the magnetizations would occur with that frequency.

319. Vì có thể suy ra một cách hợp lý rằng một Đức Chưởng Giáo nhậm chức mỗi hai nghìn năm trăm năm, nên các lần từ hóa sẽ xảy ra với tần suất ấy.

320. The Christ will be World Teacher for two consecutive periods (totaling five thousand years). One would wonder however, whether this Rod would not have to be magnetized for its use during the Aquarian dispensation.

320. Đức Christ sẽ là Đức Chưởng Giáo trong hai thời kỳ liên tiếp (tổng cộng năm nghìn năm). Tuy nhiên, người ta có thể tự hỏi liệu Thần Trượng này có cần phải được từ hóa để sử dụng trong thời kỳ Bảo Bình hay không.

321. The following excerpt indicates the time when the Lord Maitreya took the office of Bodhisattva:

321. Đoạn trích sau đây cho biết thời điểm khi Đức Maitreya đảm nhận chức vụ Bồ Tát:

Bodhisattva. The exponent of second ray force, the Teacher of the Adepts of men and of Angels. This office was originally held by the Buddha, **but His place was taken (after His Illumination) by the Christ.** The work of the Bodhisattva is with the religions of the world, and with the spiritual Essence in Man. (TCF 120) (TCF 120-note)

Đức Bồ Tát. Đấng biểu hiện mãnh lực cung hai, Huấn sư của các chân sư của nhân loại và của các thiên thần. Chức vụ này nguyên thủy do Đức Phật nắm giữ, **nhưng vị trí của Ngài đã được Đức Christ đảm nhận (sau khi Ngài Giác Ngộ).** Công việc của Đức Bồ Tát là với các tôn giáo của thế giới, và với Tinh chất tinh thần trong Con Người. (TCF 120) (TCF 120-note)

322. The illumination of the Buddha occurred in the sixth century BC, and so that magnetization of the Rod occurred probably then, and has been effective until our present time. It would seem that another magnetization would be imminent if a

322. Sự giác ngộ của Đức Phật xảy ra vào thế kỷ thứ sáu trước Công nguyên, và vì thế sự từ hóa Thần Trượng ấy có lẽ đã xảy ra vào lúc đó, và đã có hiệu lực cho đến thời đại hiện nay của chúng ta. Có vẻ như một lần từ hóa khác sắp xảy ra nếu việc nạp điện cho

charging of the Rod must occur in relation to the Aquarian Age.

Thần Trượng phải diễn ra liên hệ với Kỷ Nguyên Bảo Bình.

There is a wonderful ceremony performed at the time that a new World Teacher takes up His work. During the ceremony He receives His Rod of Power—the same Rod as used since the foundation of our planetary Hierarchy—**and holds it forth to the Lord of the World, Who touches it** [Page 211] **with His own mighty Rod, causing a fresh re-charging of its electric capacity.** This ceremony takes place at Shamballa.[89,90]

Có một nghi lễ kỳ diệu được thực hiện vào lúc một Đức Chưởng Giáo mới đảm nhận công việc của Ngài. Trong nghi lễ ấy, Ngài nhận Thần Trượng Quyền Năng của Ngài—cũng chính Thần Trượng đã được dùng từ khi Thánh đoàn hành tinh của chúng ta được thiết lập—**và đưa nó ra trước Đức Chúa Tể Thế Giới, Đấng chạm vào nó** [Page 211]**bằng chính Thần Trượng hùng lực của Ngài, gây nên một sự nạp lại mới mẻ cho năng lực điện của nó.** Nghi lễ này diễn ra tại Shamballa.89,90

323. The Hierarchy was founded some eighteen million years ago, and so this ceremony of re-charging has, presumably, occurred many times since then.

323. Thánh đoàn đã được thiết lập cách đây khoảng mười tám triệu năm, và vì thế nghi lễ nạp lại này, theo giả định, đã xảy ra nhiều lần kể từ đó.

324. We can see that, as far as the World Teacher is concerned, the basic initiatory power comes from the Lord of the World.

324. Chúng ta có thể thấy rằng, xét theo phương diện của Đức Chưởng Giáo, quyền năng điểm đạo căn bản đến từ Đức Chúa Tể Thế Giới.

325. The One who is the World Teacher clearly, then, has access to Shamballa—located on cosmic etheric levels.

325. Như vậy, Đấng là Đức Chưởng Giáo rõ ràng có sự tiếp cận đến Shamballa—nằm trên các cấp độ dĩ thái vũ trụ.

Footnote [89]:

Chú thích [89]:

Shamballa—The Sacred Island in the Gobi desert. The centre in central Asia where the Lord of the World, the Ancient of Days, has His Headquarters. H. P. B. says it is "a very mysterious locality on account of its future associations."—S. D., II, 413.

Shamballa—Đảo Thiêng trong sa mạc Gobi. Trung tâm ở Trung Á nơi Đức Chúa Tể Thế Giới, Đấng Thái Cổ, đặt Đại Bản Doanh của Ngài. H. P. B. nói rằng đó là "một địa phương rất huyền bí vì những liên hệ tương lai của nó."—S. D., II, 413.

326. There are two 'locations' for Shamballa usually given—one upon the cosmic etheric planes and the other actually within the systemic ethers (associated with the

326. Thường có hai 'vị trí' được nêu ra cho Shamballa—một ở trên các cõi dĩ thái vũ trụ và một thực sự ở trong các dĩ thái hệ thống

tangible location on our planet called the Gobi Desert).

(gắn với địa điểm hữu hình trên hành tinh chúng ta gọi là sa mạc Gobi).

327. The real Shamballa, it would seem, is located on cosmic etheric levels, but a reflection in the lower ethers can be found. Probably the higher systemic ethers (the esoteric ethers, atomic and sub-atomic) carry this reflection and not the lower.

327. Shamballa thực sự, dường như, nằm trên các cấp độ dĩ thái vũ trụ, nhưng có thể tìm thấy một sự phản chiếu trong các dĩ thái thấp hơn. Có lẽ các dĩ thái hệ thống cao hơn (các dĩ thái nội môn, nguyên tử và hạ nguyên tử) mang sự phản chiếu này chứ không phải các dĩ thái thấp hơn.

328. What are the "future associations" of the systemic-etheric Shamballa? The day will come when, symbolically at least, Sanat Kumara descends to the systemic etheric level and "walks the Earth". Before this will be possible the Judgment in the fifth round must occur. It would seem, actually, as if the number *seven* would be associated with such a bringing of Heaven to Earth. Thus we question whether the seventh round must occur before this descent is possible; and yet, Sanat Kumara's term of special service may be over before that time. These are matters to be revealed a high initiations, and really are not very much our concern.

328. Những "liên hệ tương lai" của Shamballa dĩ thái-hệ thống là gì? Sẽ đến ngày mà, ít nhất là theo biểu tượng, Đức Sanat Kumara giáng xuống cấp độ dĩ thái hệ thống và "bước đi trên Trái Đất". Trước khi điều này có thể xảy ra, cuộc Phán Xét trong cuộc tuần hoàn thứ năm phải diễn ra. Thực ra, có vẻ như con số *bảy* sẽ gắn với việc mang Thiên Đàng xuống Trái Đất như thế. Vì vậy chúng ta tự hỏi liệu cuộc tuần hoàn thứ bảy có phải xảy ra trước khi sự giáng xuống này trở nên khả hữu hay không; và tuy nhiên, nhiệm kỳ phụng sự đặc biệt của Đức Sanat Kumara có thể đã kết thúc trước thời điểm ấy. Đây là những vấn đề sẽ được mặc khải ở các lần điểm đạo cao, và thật ra không phải là điều chúng ta cần quan tâm nhiều.

Footnote [90]:

Chú thích [90]:

The World Teacher—takes office cyclically. His cycles do not coincide with those of the Manu as the Manu holds office for the entire rootrace.

Đức Chưởng Giáo—nhậm chức theo chu kỳ. Các chu kỳ của Ngài không trùng với các chu kỳ của Đức Manu vì Đức Manu giữ chức vụ trong suốt toàn bộ giống dân gốc.

329. The cycles of the Manu and Mahachohan are much longer than that of the World Teacher.

329. Các chu kỳ của Đức Manu và Đức Mahachohan dài hơn nhiều so với chu kỳ của Đức Chưởng Giáo.

The World Teacher gives out the keynote for the various religions and is the emanating source for periodical religious impulses.

Đức Chưởng Giáo ban ra chủ âm cho các tôn giáo khác nhau và là nguồn phát xạ cho những xung lực tôn giáo định kỳ.

330. Each Age has its unique religious impulse and it is likely that there is a new World Teacher for the commencement of each Zodiacal Age.

330. Mỗi Kỷ Nguyên có xung lực tôn giáo độc đáo riêng của nó và có khả năng là có một Đức Chưởng Giáo mới vào lúc bắt đầu mỗi Kỷ Nguyên Hoàng Đạo.

The duration of his cycles are not given out.

Thời lượng các chu kỳ của ngài không được tiết lộ.

331. There is a reference for which I am searching which states that the Christ is unique in assuming the role of World Teacher for two successive precessional ages. From this we may gather that the usual term for a World Teacher is one precessional age.

331. Có một tài liệu tham chiếu mà tôi đang tìm, nói rằng Đức Christ là độc nhất trong việc đảm nhận vai trò Đức Chưởng Giáo trong hai kỷ nguyên tuế sai liên tiếp. Từ đó chúng ta có thể suy ra rằng nhiệm kỳ thông thường của một Đức Chưởng Giáo là một kỷ nguyên tuế sai.

The Buddha held office prior to the present World Teacher and upon his Illumination His place was taken by the Lord Maitreya whom the Occidentals call the Christ.

Đức Phật giữ chức vụ trước Đức Chưởng Giáo hiện nay và khi Ngài Giác Ngộ, vị trí của Ngài được Đức Maitreya đảm nhận, Đấng mà người phương Tây gọi là Đức Christ.

332. We can gather that the Master KH will assume the role of World Teacher after approximately two thousand five hundred years—at the beginning of the Age of Capricorn, approximately.

332. Chúng ta có thể suy ra rằng Chân sư KH sẽ đảm nhận vai trò Đức Chưởng Giáo sau khoảng hai nghìn năm trăm năm nữa—xấp xỉ vào đầu Kỷ Nguyên Ma Kết.

333. As great as was Lord Krishna (living some five thousand years ago), He was not yet the World Teacher—an office held at that time, we might supposed, by the Buddha. Can it be that the Buddha undertook the role of World Teacher during the time that Krishna flourished? It is likely that the cooperation of these two great Sons of God was significant even then.

333. Dù Đức Krishna vĩ đại đến đâu (sống cách đây khoảng năm nghìn năm), Ngài vẫn chưa là Đức Chưởng Giáo—một chức vụ mà vào thời ấy, như chúng ta có thể giả định, do Đức Phật nắm giữ. Có thể nào Đức Phật đã đảm nhận vai trò Đức Chưởng Giáo trong thời kỳ Đức Krishna hưng thịnh? Có khả năng sự hợp tác của hai Con của Thượng đế vĩ đại này đã có ý nghĩa quan trọng ngay từ khi ấy.

Second. The Rod of Initiation known as the "Flaming Diamond" and used by Sanat Kumara, **the One Initiator, called in the Bible, the Ancient of Days.**

Thứ hai. Thần Trượng Điểm đạo được biết đến như "Kim Cương Rực Lửa" và được Đức Sanat Kumara sử dụng, **Đấng Điểm đạo Duy**

Nhất, được gọi trong Kinh Thánh là Đấng Thái Cổ.

334. It is important to recognize Sanat Kumara under His Biblical appellation. This recognition will offer the possibility of bridging the Ageless Wisdom Teaching with the New Testament.

334. Điều quan trọng là phải nhận biết Đức Sanat Kumara dưới danh xưng trong Kinh Thánh của Ngài. Sự nhận biết này sẽ mở ra khả năng bắt cầu giữa Giáo Huấn Minh Triết Ngàn Đời với Tân Ước.

This Rod lies hidden "in the East" and holds the fire latent which irradiates the Wisdom Religion. This Rod was brought by the Lord of the World when He took form and came to our planet eighteen million years ago.

Thần Trượng này được cất giấu “ở phương Đông” và giữ ngọn lửa tiềm tàng chiếu rạng Tôn Giáo Minh Triết. Thần Trượng này đã được Đức Chúa Tể Thế Giới mang đến khi Ngài nhận hình tướng và đến hành tinh chúng ta cách đây mười tám triệu năm.

335. The Flaming Diamond must have some relation to the planet Venus, for Sanat Kumara is said to have come to the planet Earth from the Venus-globe of the Venus-chain of the Earth-scheme—a location obviously linked to the planetary scheme of Venus.

335. Kim Cương Rực Lửa hẳn phải có một mối liên hệ nào đó với hành tinh Sao Kim, vì Đức Sanat Kumara được nói là đã đến hành tinh Trái Đất từ bầu hành tinh Kim Tinh của Dãy Kim Tinh thuộc hệ hành tinh Địa Cầu—một vị trí hiển nhiên có liên hệ với hệ hành tinh Sao Kim.

336. The Wisdom Religion may be said to have had its commencement with the coming of Sanat Kumara to the Earth. The relation of Venus to the Wisdom Religion is easily seen. It is essentially the “Religion” of the Solar Angels, of Venusian origin—from one perspective.

336. Có thể nói rằng Tôn Giáo Minh Triết đã khởi đầu với sự giáng lâm của Đức Sanat Kumara đến Trái Đất. Mối liên hệ của Sao Kim với Tôn Giáo Minh Triết rất dễ thấy. Về bản chất, đó là “Tôn Giáo” của các Thái dương Thiên Thần, có nguồn gốc từ Kim Tinh—xét từ một góc độ.

337. If the Flaming Diamond irradiates the Wisdom Religion then it is closely related to the “One Fundamental School of Occultism in Shamballa” and may be considered to inspire that great Source of unfettered enlightenment.

337. Nếu Kim Cương Rực Lửa chiếu rọi Tôn Giáo Minh Triết thì nó có liên hệ mật thiết với “Trường Phái Huyền Bí Học Căn Bản Duy Nhất ở Shamballa” và có thể được xem là truyền cảm hứng cho Nguồn cội vĩ đại của sự giác ngộ không bị trói buộc ấy.

338. The Flaming Diamond may belong with our Earth-scheme (and perhaps with certain other schemes which are developmentally comparable).

338. Kim Cương Rực Lửa có thể thuộc về hệ hành tinh Địa Cầu của chúng ta (và có lẽ cả một số hệ hành tinh khác tương đương về mặt phát triển).

Once in every world period it is subjected to a similar process as that of the lesser Rod, only this time it is recharged by the direct action of the Logos Himself,—the Logos of the solar system.

Cứ mỗi chu kỳ thế giới một lần, nó lại chịu một tiến trình tương tự như tiến trình của Thần Trượng nhỏ hơn, chỉ khác là lần này nó được nạp lại bởi tác động trực tiếp của chính Thượng đế, — Thượng đế của hệ mặt trời.

339. We need to know the duration of a "world period". The term is fairly generic. It could refer to a time as short as a "Great Year"—a "Platonic Year" of approximately 25,000 years, or perhaps to a period as long as a planetary round; or perhaps to an intermediate period as the duration of one round with respect to one of seven globes.

339. Chúng ta cần biết thời lượng của một "chu kỳ thế giới". Thuật ngữ này khá tổng quát. Nó có thể chỉ một khoảng thời gian ngắn như một "Đại Niên"—một "Năm Plato" khoảng 25.000 năm, hoặc có thể là một thời kỳ dài như một cuộc tuần hoàn hành tinh; hoặc có thể là một thời kỳ trung gian như thời lượng của một cuộc tuần hoàn xét theo một trong bảy bầu hành tinh.

340. The pattern, we note, is that any Rod of Power is recharged by the Rod immediately superior to it.

340. Chúng ta lưu ý rằng mô hình ở đây là bất kỳ Thần Trượng Quyền năng nào cũng được nạp lại bởi Thần Trượng cao hơn nó ngay liền kề.

341. The relationships concerning this Rod are of the Sun to a planet, and thus, the term "world" would seem to refer to a planet, and a world period to a planetary period such as a round or a portion thereof.

341. Các mối liên hệ liên quan đến Thần Trượng này là giữa Mặt Trời và một hành tinh, và vì vậy, thuật ngữ "thế giới" dường như chỉ một hành tinh, còn một chu kỳ thế giới thì chỉ một chu kỳ hành tinh như một cuộc tuần hoàn hoặc một phần của nó.

The location of this Rod is known only to the Lord of the World, and to the Chohans of the Rays, and (being the talisman of this evolution) the Chohan of the second Ray is—under the Lord of the World—its main guardian, aided by the deva Lord of the second plane. The Buddhas of activity are responsible for its custody, and under them the Chohan of the Ray.

Vị trí của Thần Trượng này chỉ được biết bởi Đức Chúa Tể Thế Giới, và các Chohan của các cung, và (vì là bùa linh của cuộc tiến hoá này) Chohan của cung hai là—dưới quyền Đức Chúa Tể Thế Giới—người giám hộ chính của nó, được trợ giúp bởi Chúa Tể thiên thần của cõi thứ hai. Các Đức Phật Hoạt Động chịu trách nhiệm về việc gìn giữ nó, và dưới Các Ngài là Chohan của cung.

342. Let us list those responsible for the guardianship of the Flaming Diamond:

342. Chúng ta hãy liệt kê những vị chịu trách nhiệm canh giữ Kim Cương Rực Lửa:

a. The Lord of the World

a. Đức Chúa Tể Thế Giới

b. The Buddhas of Activity

c. The Chohan of the Second Ray (at this time the Master KH)

d. The Deva Lord of the second plane—Varuna.

343. It may be that guardianship and custodianship are to be considered differently.

344. VSK queries: "What is the difference between being the main guardian, aided by a deva Lord (Varuna), and the Buddhas of activity being "responsible for its custody" and under them the Chohan? What sort of 'lock and key' is this thing hidden behind? ☺"

345. There is an implication here of the close connection between Venus, the Wisdom Religion and the second ray. There is an aspect of Venus that corresponds closely to the second ray—very likely its *major* monadic ray after ray six—its monadic subray.

It is **produced** only at stated times when specific work has to be done. It is used not only at the initiating of men, but at certain planetary functions, of which nothing as yet has been given out.

346. The Flaming Diamond is clearly a *planetary* Rod and responsible for the empowering of planetary events.

b. Các Đức Phật Hoạt Động

c. Chohan của Cung hai (vào thời điểm này là Chân sư KH)

d. Chúa Tể thiên thần của cõi thứ hai—Varuna.

343. Có thể việc giám hộ và việc gìn giữ cần được xem là khác nhau.

344. VSK nêu câu hỏi: "Sự khác biệt giữa việc là người giám hộ chính, được một Chúa Tể thiên thần (Varuna) trợ giúp, và việc các Đức Phật Hoạt Động 'chịu trách nhiệm về việc gìn giữ nó', còn dưới Các Ngài là Chohan, là gì? Vật này được giấu sau loại 'ổ khóa và chìa khóa' nào? ☽"

345. Ở đây có một hàm ý về mối liên hệ mật thiết giữa Sao Kim, Tôn Giáo Minh Triết và cung hai. Có một phương diện của Sao Kim tương ứng rất gần với cung hai—rất có thể là cung chân thần *chính* của nó sau cung sáu—cung phụ chân thần của nó.

Nó chỉ được **đưa ra** vào những thời điểm đã định khi cần phải thực hiện công việc đặc biệt. Nó được dùng không chỉ trong việc điểm đạo cho những người nam và nữ, mà còn trong một số chức năng hành tinh, về những điều đó cho đến nay vẫn chưa được tiết lộ.

346. Kim Cương Rực Lửa rõ ràng là một Thần Trượng *hành tinh* và chịu trách nhiệm trao quyền năng cho các biến cố hành tinh.

347. It seems that it would be produced seasonally.

347. Dường như nó sẽ được đưa ra theo mùa.

348. The word "produced" is of interest as it may signal something concerning the transportation and materialization of this Rod.

348. Từ "đưa ra" rất đáng chú ý vì nó có thể báo hiệu điều gì đó liên quan đến việc vận chuyển và hiện hình của Thần Trượng này.

It has its place and function in certain ceremonies connected with the inner round[91] and the triangle formed by the Earth, Mars [Page 212] and Mercury. But more about this is not at this time permissible.

Nó có vị trí và chức năng của mình trong một số nghi lễ liên quan đến cuộc tuần hoàn nội tại91 và tam giác được tạo thành bởi Trái Đất, Sao Hỏa [Page 212] và Sao Thủy. Nhưng hiện nay chưa được phép nói thêm về điều này.

349. The "inner round" may refer to hidden chains without our planetary scheme. There may also be inner rounds on other planetary schemes.

349. "Cuộc tuần hoàn nội tại" có thể chỉ các dãy ẩn kín bên trong hệ hành tinh của chúng ta. Cũng có thể có những cuộc tuần hoàn nội tại trên các hệ hành tinh khác.

350. Usually there are considered to be seven planetary chains in each planetary scheme, but it is possible that there are three more highly subjective chains which are known as the "inner round".

350. Thông thường người ta cho rằng trong mỗi hệ hành tinh có bảy dãy hành tinh, nhưng có thể còn có ba dãy mang tính chủ quan hơn, được gọi là "cuộc tuần hoàn nội tại".

351. The Earth, Mars, Mercury triangle maybe operative on a scheme level and also a globe level within the Earth-chain.

351. Tam giác Trái Đất, Sao Hỏa, Sao Thủy có thể hoạt động ở cấp độ hệ hành tinh và cả ở cấp độ bầu hành tinh bên trong Dãy Địa Cầu.

352. In this triangle (considered at a systemic level) the Earth would represent the physical nature, Mars the astral nature and Mercury the mental.

352. Trong tam giác này (xét ở cấp độ hệ thống), Trái Đất sẽ tượng trưng cho bản chất hồng trần, Sao Hỏa cho bản chất cảm dục và Sao Thủy cho bản chất trí tuệ.

353. If Venus should be added to the triangle, making a quaternary, then Venus would represent kama-manas and Mercury, manas.

353. Nếu thêm Sao Kim vào tam giác, tạo thành một bộ bốn, thì Sao Kim sẽ tượng trưng cho kama-manas còn Sao Thủy tượng trưng cho manas.

354. From another perspective (considering the quaternary), Venus would represent

354. Xét từ một góc độ khác (khi xem bộ bốn), Sao Kim sẽ tượng trưng cho Manas, còn

Manas, and Mercury the integrated personality.

Sao Thủy tượng trưng cho Phàm ngã tích hợp.

Footnote [91]:

Chú thích [91]:

The inner round is a mysterious cycle of which little can be told. It is not concerned with manifestation through the seven schemes or globes, but has to do with certain aspects of the subjective Life or the soul.

Cuộc tuần hoàn nội tại là một chu kỳ huyền nhiệm mà chỉ có thể nói rất ít. Nó không liên quan đến sự biểu hiện qua bảy hệ hành tinh hay các bầu hành tinh, mà liên quan đến một số phương diện của Sự sống chủ quan hay linh hồn.

355. The description of the inner round given here does not really support the suggestion earlier made—that it may involve development on certain subjective chains of the seven schemes. One notices, however, that we are told that it does not concern "schemes" or "globes", but the word "chains" is not used!

355. Mô tả về cuộc tuần hoàn nội tại được đưa ra ở đây thật ra không ủng hộ gợi ý đã nêu trước đó—rằng nó có thể liên quan đến sự phát triển trên một số dãy chủ quan của bảy hệ hành tinh. Tuy nhiên, người ta lưu ý rằng chúng ta được bảo rằng nó không liên quan đến "các hệ hành tinh" hay "các bầu hành tinh", nhưng từ "các dãy" lại không được dùng!

356. The following reference to the inner round should be carefully studied:

356. Cần nghiên cứu cẩn thận đoạn sau đây nói về cuộc tuần hoàn nội tại:

3. *The inner round*, which carries with it vast opportunity for those who can surmount its problems and withstand its temptations. This inner round has a peculiar appeal to units on certain Rays, and has its own specific dangers. The inner round is the round that is followed by those who have passed through the human stage and have consciously developed the faculty of etheric living and can follow the etheric cycles, functioning consciously on the three higher etheric planes in all parts of the system. **They have—for certain occult and specific purposes—broken the connection between the third etheric and the four lower subplanes of the physical plane.** This [Page 1176] round is followed only by a prepared percentage of humanity, and is closely associated with a group who pass with

3. *Cuộc tuần hoàn nội tại*, mang theo những cơ hội to lớn cho những ai có thể vượt qua các vấn đề của nó và đứng vững trước các cám dỗ của nó. Cuộc tuần hoàn nội tại này có một sức hấp dẫn đặc biệt đối với các đơn vị trên một số cung nhất định, và có những nguy hiểm riêng của nó. Cuộc tuần hoàn nội tại là cuộc tuần hoàn được theo bởi những ai đã vượt qua giai đoạn nhân loại và đã phát triển một cách hữu thức năng lực sống dĩ thái và có thể theo các chu kỳ dĩ thái, hoạt động một cách hữu thức trên ba cõi dĩ thái cao trong mọi phần của hệ thống. **Vì những mục đích huyền bí và đặc thù nhất định—họ đã cắt đứt mối liên hệ giữa cõi dĩ thái thứ ba và bốn cõi phụ thấp hơn của cõi hồng trần.** Cuộc tuần hoàn [Page 1176] này chỉ được theo bởi một tỷ lệ nhân loại đã được chuẩn bị, và có liên hệ mật thiết với một

facility and develop with equal facility on the three planets that make a triangle with the earth, namely Mars, Mercury, and Earth. These three planets—in connection with this inner round—are considered only as existing in etheric matter, and (in relation to one of the Heavenly Men) hold a place analogous to the etheric triangle found in the human etheric body. I have here conveyed more than has as yet been exoterically communicated anent this inner round and by the study of the human etheric triangle, its function, and the type of force which circulates around it, much may be deduced about the planetary inner round. We must bear in mind in this connection that just as the human etheric triangle is but the preparatory stage to a vast circulation within the sphere of the entire etheric body, so the etheric planetary triangle—passing from the Earth to Mars and Mercury—is but the preparatory circulatory system to a vaster round included within the sphere of influence of one planetary Lord. (TCF 1175-1176)

nhóm chuyển đi một cách dễ dàng và phát triển cũng dễ dàng như vậy trên ba hành tinh tạo thành một tam giác với trái đất, tức là Sao Hỏa, Sao Thủy và Trái Đất. Ba hành tinh này—liên hệ với cuộc tuần hoàn nội tại này—chỉ được xem như tồn tại trong vật chất dĩ thái, và (liên hệ với một trong các Đấng Thiên Nhân) giữ một vị trí tương tự như tam giác dĩ thái được tìm thấy trong thể dĩ thái con người. Ở đây tôi đã truyền đạt nhiều hơn những gì cho đến nay đã được công bố ngoại môn liên quan đến cuộc tuần hoàn nội tại này, và bằng cách nghiên cứu tam giác dĩ thái của con người, chức năng của nó, và loại mãnh lực lưu chuyển quanh nó, có thể suy ra nhiều điều về cuộc tuần hoàn nội tại hành tinh. Chúng ta phải ghi nhớ trong mối liên hệ này rằng cũng như tam giác dĩ thái của con người chỉ là giai đoạn chuẩn bị cho một sự tuần hoàn rộng lớn trong khối cầu của toàn bộ thể dĩ thái, thì tam giác hành tinh dĩ thái—đi từ Trái Đất đến Sao Hỏa và Sao Thủy—cũng chỉ là hệ tuần hoàn chuẩn bị cho một cuộc tuần hoàn lớn hơn được bao gồm trong phạm vi ảnh hưởng của một Chúa Tể hành tinh. (TCF 1175-1176)

357. This is a very rich reference and will be closely analyzed when we come to the part of TCF in which it is found.

357. Đây là một đoạn tham chiếu rất phong phú và sẽ được phân tích kỹ khi chúng ta đến phần của TCF nơi nó xuất hiện.

Third. The Rod of Initiation, wielded by the Logos of the solar system, is called among other things, the "Sevenfold Flaming Fire."

Thứ ba. Thần Trượng Điểm đạo, do Thượng đế của hệ mặt trời sử dụng, được gọi, trong số những tên gọi khác, là “Ngọn Lửa Rực Cháy Thất Phân”.

358. We learned that there are several names for this Rod.

358. Chúng ta đã biết rằng có một số tên gọi dành cho Thần Trượng này.

359. An association with the seven rays is hard to resist.

359. Rất khó cưỡng lại sự liên tưởng với bảy cung.

360. Whereas the Flaming Diamond is a *planetary* Rod (and has in relation to it a degree of *concretion* which the term "diamond" suggests) the Sevenfold Flaming Fire is our *solar* Rod.

360. Trong khi Kim Cương Rực Lửa là một Thần Trượng *hành tinh* (và liên hệ với nó là một mức độ *cụ thể hóa* mà thuật ngữ "kim cương" gợi ý), thì Ngọn Lửa Rực Cháy Thất Phân là Thần Trượng *thái dương* của chúng ta.

361. May it be that the Flaming Diamond hints at the power to create in man the diamond state—the "Diamond Soul".

361. Phải chăng Kim Cương Rực Lửa ám chỉ quyền năng tạo ra nơi con người trạng thái kim cương—"Linh Hồn Kim Cương".

It was confided to our Logos by the Lord of Sirius and sent to our system from that radiant sun.

Nó đã được Chúa Tể của Sirius giao phó cho Thượng đế của chúng ta và gửi đến hệ thống của chúng ta từ mặt trời rực rỡ ấy.

362. One can only wonder at the manner of its sending. The power of materialization would probably be used.

362. Người ta chỉ có thể tự hỏi về cách thức nó được gửi đến. Có lẽ quyền năng hiện hình đã được sử dụng.

One of its purposes is for use in emergencies.

Một trong những mục đích của nó là để dùng trong các tình huống khẩn cấp.

363. As we will learn below, emergencies including those of a planetary nature.

363. Như chúng ta sẽ thấy dưới đây, các tình huống khẩn cấp ấy bao gồm cả những tình huống có tính hành tinh.

This great talisman has never yet been employed in this particular manner, though twice it was nearly thus used,—once in Atlantean days, and once in the third year of the late war.

Bùa linh vĩ đại này cho đến nay chưa từng được sử dụng theo cách đặc biệt này, mặc dù đã hai lần suýt được dùng như thế,—một lần vào thời Atlantis, và một lần vào năm thứ ba của cuộc chiến vừa qua.

364. We are speaking here if its application in relation to the Earth. It could also be used in emergencies as they might occur on other planets.

364. Ở đây chúng ta đang nói về việc áp dụng nó liên hệ với Trái Đất. Nó cũng có thể được dùng trong các tình huống khẩn cấp như có thể xảy ra trên các hành tinh khác.

365. It is interesting that the Sevenfold Flaming Fire has never yet been used in any of *our* planetary emergencies—i.e., upon *this* planet.

365. Điều đáng chú ý là Ngọn Lửa Rực Cháy Thất Phân cho đến nay chưa từng được dùng trong bất kỳ tình huống khẩn cấp hành tinh nào của *chúng ta*—tức là trên hành tinh *này*.

366. We can imagine that there was a critical moment in one of the great Atlantean wars when its use was contemplated.

366. Chúng ta có thể hình dung rằng đã có một thời điểm nguy cấp trong một trong những cuộc đại chiến Atlantis khi việc sử dụng nó đã được cân nhắc.

367. It may, however, be a surprising thought that the First World War provided so serious an occasions. It is to be remembered that America decided to enter that war in its third year—in 1917.

367. Tuy nhiên, có thể là một ý nghĩ đáng ngạc nhiên khi cuộc Chiến tranh Thế giới thứ nhất lại tạo ra một tình huống nghiêm trọng đến thế. Cần nhớ rằng Hoa Kỳ đã quyết định tham gia cuộc chiến ấy vào năm thứ ba của nó—năm 1917.

368. Humanity, it seems, solved its own problems without the need for divine intervention.

368. Dường như nhân loại đã tự giải quyết các vấn đề của mình mà không cần đến sự can thiệp thiêng liêng.

369. We have no idea what the application of this Rod may have accomplished, but it can be assumed that it would have directed events towards the fulfillment of planetary and solar logoic Will.

369. Chúng ta không biết việc áp dụng Thần Trượng này có thể đã hoàn thành điều gì, nhưng có thể giả định rằng nó sẽ hướng các biến cố đến sự hoàn thành Ý Chí logoi hành tinh và thái dương.

370. It is always considered in the favor of humanity when this Rod does *not* have to be used to change the course of human affairs.

370. Luôn được xem là có lợi cho nhân loại khi Thần Trượng này *không* phải được dùng để thay đổi tiến trình của các công việc nhân loại.

371. We note that this Rod of Power is called a “talisman”. A talisman is an object which carries a particular qualified potency and does so with consistency.

371. Chúng ta lưu ý rằng Thần Trượng Quyền năng này được gọi là một “bùa linh”. Bùa linh là một vật mang một năng lực đặc thù nhất định và mang năng lực ấy một cách nhất quán.

This Rod of Power is used at the initiation of the seven Heavenly Men on cosmic levels.

Thần Trượng Quyền năng này được dùng trong việc điểm đạo cho bảy Đấng Thiên Nhân ở các cấp độ vũ trụ.

372. Presumably this kind of initiation occurs on cosmic mental levels within planetary causal bodies on the cosmic mental plane.

372. Có lẽ loại điểm đạo này xảy ra trên các cấp độ trí tuệ vũ trụ bên trong các thể nguyên nhân hành tinh trên cõi trí vũ trụ.

It is used also in the initiation of groups, a thing almost incomprehensible to us.

Nó cũng được dùng trong việc điểm đạo cho các nhóm, một điều gần như không thể hiểu nổi đối với chúng ta.

373. The day of group initiation is coming. It would seem, however, that the Flaming Diamond would be sufficient for the initiation of the kind of groups that will be presented to the Initiators.

373. Ngày điểm đạo nhóm đang đến. Tuy nhiên, dường như Kim Cương Rực Lửa sẽ là đủ cho việc điểm đạo loại nhóm sẽ được trình diện trước các Đấng Điểm đạo.

374. The groups here cited may be groups of Planetary Logoi—triangles of Planetary Logoi, for instance.

374. Các nhóm được nêu ở đây có thể là các nhóm Hành Tinh Thượng Đế—chẳng hạn các tam giác Hành Tinh Thượng Đế.

It is applied to the centres of the seven Heavenly Men in the same general way as the lesser Rods are applied to the human centres, and the effects are the same, only on a vaster scale.

Nó được áp dụng vào các trung tâm của bảy Đấng Thiên Nhân theo cùng cách tổng quát như các Thần Trượng nhỏ hơn được áp dụng vào các trung tâm của con người, và các hiệu quả cũng giống như vậy, chỉ là trên một quy mô rộng lớn hơn.

375. The Sevenfold Flaming Fire initiates Planetary Logoi.

375. Ngọn Lửa Rực Cháy Thất Phân điểm đạo cho các Hành Tinh Thượng Đế.

376. In this case, the Solar Logos stands as the higher analogy to Sanat Kumara.

376. Trong trường hợp này, Thái dương Thượng đế đứng như sự tương đồng cao hơn với Đức Sanat Kumara.

This, needless to say, is a vast and abstruse subject, and concerns not the sons of men. It is but touched upon, as an enumeration of the Rods of Initiation would be incomplete without some reference to it, and it serves to show the wondrous synthesis of the whole, and the place of the system within an even greater scheme.

Điều này, không cần phải nói, là một chủ đề bao la và thâm áo, và không liên quan đến những người con của nhân loại. Nó chỉ được chạm đến, vì việc liệt kê các Thần Trượng Điểm đạo sẽ không trọn vẹn nếu không có một tham chiếu nào đó đến nó, và nó giúp cho thấy sự tổng hợp kỳ diệu của toàn thể, cũng như vị trí của hệ thống trong một hệ hành tinh còn lớn lao hơn nữa.

377. The Tibetan includes much for the sake of completeness.

377. Chân sư Tây Tạng đưa vào nhiều điều vì mục đích trọn vẹn.

378. We barely can comprehend the initiation process as it applies to the human being—especially that process in relation to the later initiations.

379. The initiations mentioned above are planetary in scope and unfathomable. We can imagine however, that the Sevenfold Flaming Fire will, before long, be applied to our planet which is undergoing a kind of planetary fourth initiation on a chain level (cf. TCF 384)

In all things cosmic, perfect law and order are found, and the ramifications of the plan can be seen on all planes and all subplanes. **This greatest Rod is in the care of the first great group of karmic Lords.**

380. This first great group of karmic Lords are, on the solar systemic level, the analogy to the Buddhas of Activity on our planetary level.

381. The Tibetan makes a sweeping statement in relation to "law and order". No matter what chaos may appear to our perception, we are assured that law and order prevail beneath appearances.

It might be described as the Rod which carries a voltage of pure fohatic force from cosmic levels.

382. Fohat is a "cosmic Lord of Fire" (TCF 65). In one respect we can call Fohat, "Agni", Lord of Fire for the eighteen lowest cosmic subplanes.

378. Chúng ta hầu như không thể hiểu được tiến trình điểm đạo khi nó áp dụng cho con người—đặc biệt là tiến trình ấy liên hệ với các lần điểm đạo về sau.

379. Các cuộc điểm đạo được nhắc đến ở trên có tầm mức hành tinh và không thể dò thấu. Tuy nhiên, chúng ta có thể hình dung rằng chẳng bao lâu nữa Ngọn Lửa Rực Cháy Thất Phân sẽ được áp dụng cho hành tinh của chúng ta, hành tinh đang trải qua một loại lần điểm đạo thứ tư hành tinh ở cấp độ dãy (xem TCF 384)

Trong mọi sự thuộc vũ trụ, đều có định luật và trật tự hoàn hảo, và các phân nhánh của Thiên Cơ có thể được thấy trên mọi cõi và mọi cõi phụ. **Thần Trượng vĩ đại nhất này được giao cho nhóm đầu tiên vĩ đại của các Chúa Tể nghiệp quả chăm giữ.**

380. Nhóm đầu tiên vĩ đại này của các Chúa Tể nghiệp quả, ở cấp độ hệ mặt trời, là sự tương đồng với các Đức Phật Hoạt Động ở cấp độ hành tinh của chúng ta.

381. Chân sư Tây Tạng đưa ra một khẳng định bao quát liên hệ với "định luật và trật tự". Dù hỗn loạn có thể xuất hiện thế nào đối với nhận thức của chúng ta, chúng ta vẫn được bảo đảm rằng định luật và trật tự ngự trị bên dưới các sắc tướng.

Nó có thể được mô tả như Thần Trượng mang một điện thế của mãnh lực fohat thuần túy từ các cấp độ vũ trụ.

382. Fohat là một "Chúa Tể Lửa vũ trụ" (TCF 65). Xét ở một phương diện, chúng ta có thể gọi Fohat là "Agni", Chúa Tể của Lửa đối với mười tám cõi phụ vũ trụ thấp nhất.

383. The influence of this Rod comes from extra-systemic levels. It is originally, we imagine, Sirian in nature. As well, its energy arises on planes beyond the cosmic physical.

383. Ảnh hưởng của Thần Trượng này đến từ các cấp độ ngoài hệ thống. Theo chúng ta hình dung, nguyên thủy nó có bản chất Sirius. Đồng thời, năng lượng của nó phát sinh trên các cõi vượt ngoài cõi hồng trần vũ trụ.

The two lesser Rods carry differentiated fohatic force.

Hai Thần Trượng nhỏ hơn mang mãnh lực fohat đã được biến phân.

384. We note the difference between "pure" fohatic force and "differentiated" fohatic force. Differentiation weakens.

384. Chúng ta lưu ý sự khác biệt giữa mãnh lực fohat "thuần túy" và mãnh lực fohat "đã được biến phân". Sự biến phân làm suy yếu.

385. This third Rod (greatest of the three mentioned thus far) derives its power from extra-systemic sources which is not true of the Flaming Diamond and the Bodhisattva's Rod.

385. Thần Trượng thứ ba này (vĩ đại nhất trong ba Thần Trượng được nhắc đến cho đến nay) rút quyền năng từ các nguồn ngoài hệ thống, điều này không đúng với Kim Cương Rực Lửa và Thần Trượng của Đức Bồ Tát.

This logoic Rod of Power is kept within the Sun, and is only re-charged at the beginning of every one hundred years of Brahma.

Thần Trượng Quyền năng logoi này được giữ trong Mặt Trời, và chỉ được nạp lại vào đầu mỗi một trăm năm Brahma.

386. The vast period between 'rechargings' gives some idea of the scope and power of this Rod. Only when the Solar Logos is about to reincarnate is the Sevenfold Flaming Fire recharged.

386. Khoảng thời gian bao la giữa các lần "nạp lại" cho ta một ý niệm nào đó về tầm mức và quyền năng của Thần Trượng này. Chỉ khi Thái dương Thượng đế sắp tái sinh thì Ngọn Lửa Rực Cháy Thất Phân mới được nạp lại.

387. What is the duration in Earth-years of one hundred years of Brahma? According to the tabulations given to us it is: 311,040,000,000,000 Earth years.

387. Một trăm năm Brahma kéo dài bao lâu tính theo năm Trái Đất? Theo các bảng tính đã được cung cấp cho chúng ta, đó là: 311,040,000,000,000 năm Trái Đất.

The reason why the Rods of Power are here discussed is that they have definitely to do with the centres which are force vortices in matter and which (though channels [Page 213] for spiritual force, or centres wherein

Lý do các Thần Trượng Quyền năng được bàn đến ở đây là vì chúng chắc chắn có liên quan đến các trung tâm là những xoáy mãnh lực trong vật chất và là những gì (dù là các kênh [Page 213] cho mãnh lực tinh thần, hay

the 'will to be' finds expression) demonstrate as activity in matter.

388. The Tibetan reminds us of the relationship between will and matter.

389. The "will to be" finds expression through the chakras. That will arises on monadic levels.

390. The chakras are noticed because of the vorticular activity produced in matter by this "will to be".

They are the centres of existence, and just as one cannot, **in manifestation, dissociate the two poles of Spirit and matter,** so one cannot, in initiation apply the Rod without bringing about definite effects between the two.

391. Every application of a Rod of Power produces definite effects between the two poles of Spirit and matter.

392. It is important to realize that, in manifestation, one cannot dissociate the two poles of Spirit and matter. "He who hath seen Me hath seen the Father", said the Christ, when asked to "shows us the Father".

393. The truly spiritual person finds Spirit in matter, and, later, matter in Spirit.

The Rods are charged with Fohat which is **fire of matter plus electric fire,** hence their effect.

các trung tâm trong đó "ý chí hiện hữu" tìm được sự biểu lộ) biểu hiện như hoạt động trong vật chất.

388. Chân sư Tây Tạng nhắc chúng ta về mối liên hệ giữa ý chí và vật chất.

389. "Ý chí hiện hữu" tìm được sự biểu lộ qua các luân xa. Ý chí ấy phát sinh trên các cấp độ chân thần.

390. Các luân xa được nhận thấy vì hoạt động xoáy chuyển được tạo ra trong vật chất bởi "ý chí hiện hữu" này.

Chúng là các trung tâm của sự hiện hữu, và cũng như người ta không thể, **trong biểu hiện, tách rời hai cực của Tinh thần và vật chất,** thì trong điểm đạo người ta cũng không thể áp dụng Thần Trượng mà không tạo ra những hiệu quả xác định giữa hai cực ấy.

391. Mỗi lần áp dụng một Thần Trượng Quyền năng đều tạo ra những hiệu quả xác định giữa hai cực của Tinh thần và vật chất.

392. Điều quan trọng là phải nhận ra rằng, trong biểu hiện, người ta không thể tách rời hai cực của Tinh thần và vật chất. "Ai đã thấy Ta là đã thấy Cha", Đức Christ đã nói như vậy khi được yêu cầu "xin chỉ cho chúng con thấy Cha".

393. Người thực sự tinh thần tìm thấy Tinh thần trong vật chất, và về sau, vật chất trong Tinh thần.

Các Thần Trượng được nạp bằng Fohat, là **lửa của vật chất cộng với lửa điện,** do đó mới có hiệu quả của chúng.

394. An excellent definition of Fohat is here given. We notice however that solar fire is not part of the definition, even though Fohat has a closer association with Eros.

394. Ở đây có một định nghĩa rất hay về Fohat. Tuy nhiên, chúng ta lưu ý rằng Lửa Thái dương không phải là một phần của định nghĩa, dù Fohat có liên hệ gần hơn với Eros.

The mystery cannot be explained in greater detail as the secrets of initiation are not transmissible.

Huyền nhiệm này không thể được giải thích chi tiết hơn vì các bí mật của điểm đạo không thể truyền đạt được.

395. This does not necessarily mean that the custodians of the Mysteries refuse to transmit them or that they are prohibited from doing so. The actually Mysteries may, quite literally, not be transmissible.

395. Điều này không nhất thiết có nghĩa là những vị gìn giữ các Huyền Nhiệm từ chối truyền đạt chúng hoặc bị cấm làm như vậy. Chính các Huyền Nhiệm ấy có thể, theo nghĩa đen, là không thể truyền đạt được.

396. Those who are on the verge of initiation will realize what must be realized.

396. Những ai đang ở ngưỡng điểm đạo sẽ chứng nghiệm điều phải được chứng nghiệm.

More has been here imparted on this matter than hitherto, though there are those who have heard these things.

Về vấn đề này, ở đây đã được truyền đạt nhiều hơn trước kia, mặc dù có những người đã nghe những điều này.

397. This section ends on a cryptic note. It is clear that the Tibetan has been offering us many new items of occult information, could we but recognize them.

397. Phần này kết thúc bằng một ghi chú bí ẩn. Rõ ràng Chân sư Tây Tạng đã trao cho chúng ta nhiều dữ kiện huyền bí mới, nếu chúng ta có thể nhận ra chúng.

398. Presumably, those who have heard these things have not received so systematic a presentation as here offered.

398. Có lẽ những người đã nghe những điều này đã không nhận được một sự trình bày có hệ thống như ở đây.

TCF 214-220 S2S10

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được trình bày bằng cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Các chú thích và tham chiếu từ những sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được trình bày bằng cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện bằng cỡ

chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

Please Read these Commentaries with your TCF Book Handy for the Sake of Continuity. The extensive commentary may otherwise disrupt the sense of flow.

Xin đọc các phần Bình Luận này với sách TCF bên cạnh để giữ được tính liên tục. Nếu không, phần bình luận quá rộng có thể làm gián đoạn mạch chảy ý nghĩa.

[Page 214]

[Page 214]

DIVISION F - THE LAW OF ECONOMY

PHÂN ĐOẠN F - ĐỊNH LUẬT TIẾT KIỆM

I. Its effect in matter.

I. Tác động của nó trong vật chất.

1. Dissociation of atoms.

1. Sự phân ly của các nguyên tử.

2. Distribution of atoms.

2. Sự phân phối các nguyên tử.

3. Vibratory rhythm.

3. Nhịp điệu rung động.

4. Heterogeneity.

4. Tính không đồng nhất.

5. Inherent rotary activity.

5. Hoạt động quay vốn có.

II. Its subsidiary laws.

II. Các định luật phụ của nó.

1. The law of vibration.

1. Định luật rung động.

2. The law of adaptation.

2. Định luật thích ứng.

3. The law of repulsion.

3. Định luật đẩy lùi.

4. The law of friction.

4. Định luật ma sát.

1. We find here a rather detailed description of the Law of Economy and its subsidiary laws. A careful analysis of this material

1. Ở đây chúng ta thấy một mô tả khá chi tiết về Định luật Tiết Kiệm và các định luật phụ của nó. Một sự phân tích cẩn thận tài liệu

should help us discuss the Law of Economy with greater intelligence and in detail.

2. We note that the Law of Repulsion is sometimes considered part of Law of Attraction (and Repulsion) and is, thus, the related to the *second* aspect of divinity. Here we find it as a subsidiary to the law of the third aspect—the Law of Economy. Repulsion as it acts in relation to the third aspect of divinity works in the realm of matter and form. Repulsion as it acts in relation to the second aspect is, for humanity, particularly embodied in the Law of Repulse (the fourth Law of the Soul), and its purpose is to enhance the quality of soul consciousness and expression. One method by which this is accomplished is to expel matter of lesser quality and to attract matter of higher quality to be built into the vehicles for soul expression. Thus, attraction and repulsion serve the building process related to God the Son Who manifests the second divine aspect.

I. ITS EFFECT IN MATTER

This law is the law governing the matter aspect of manifestation, and is the law characterising the work of the third Logos, and of the entities who are the embodiment of His will and the agents of His purposes.

3. Each of the great cosmic Entities has many subsidiary entities to carry out His purpose. Each such great Entity is a Hierarchy served by many subservient beings.

này sẽ giúp chúng ta bàn đến Định luật Tiết Kiệm với trí tuệ lớn hơn và chi tiết hơn.

2. Chúng ta lưu ý rằng Định luật Đẩy Lùi đôi khi được xem là một phần của Định luật Hấp Dẫn (và Đẩy Lùi) và vì vậy có liên hệ với phương diện *thứ hai* của thiên tính. Ở đây chúng ta thấy nó là một định luật phụ của định luật thuộc phương diện thứ ba—Định luật Tiết Kiệm. Sự đẩy lùi khi hoạt động liên hệ với phương diện thứ ba của thiên tính thì vận hành trong lĩnh vực vật chất và hình tướng. Sự đẩy lùi khi hoạt động liên hệ với phương diện thứ hai thì, đối với nhân loại, đặc biệt được thể hiện trong Định luật Đẩy Lùi (định luật thứ tư của linh hồn), và mục đích của nó là nâng cao phẩm tính của tâm thức linh hồn và sự biểu lộ của linh hồn. Một phương pháp để hoàn thành điều này là trục xuất vật chất có phẩm chất thấp hơn và thu hút vật chất có phẩm chất cao hơn để được xây dựng vào các vận cụ cho sự biểu lộ của linh hồn. Như vậy, hấp dẫn và đẩy lùi phục vụ tiến trình kiến tạo liên hệ với Thượng đế Con, Đấng biểu hiện phương diện thiêng liêng thứ hai.

I. TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TRONG VẬT CHẤT

Định luật này là định luật chi phối phương diện vật chất của biểu hiện, và là định luật đặc trưng hóa công việc của Thượng đế thứ ba, và của các thực thể là hiện thân của Ý Chí của Ngài và là các tác nhân cho các mục đích của Ngài.

3. Mỗi một trong các Thực Thể vũ trụ vĩ đại đều có nhiều thực thể phụ thuộc để thực hiện mục đích của Ngài. Mỗi Thực Thể vĩ đại như thế là một Huyền Giai được nhiều hữu thể phụ thuộc phụng sự.

Each of the great cosmic Entities who take form as the three Logoi, is distinguished by different methods of activity, which might be described thus:

Mỗi một trong các Thực Thể vũ trụ vĩ đại mang hình tướng như ba Thượng đế, đều được phân biệt bởi những phương pháp hoạt động khác nhau, có thể được mô tả như sau:

4. Interestingly even a Planetary Logos can be considered a cosmic entity. The cosmic Entities here considered are the three major subsidiary aspects of the Solar Logos.

4. Điều thú vị là ngay cả một Hành Tinh Thượng Đế cũng có thể được xem là một thực thể vũ trụ. Các Thực Thể vũ trụ được xét ở đây là ba phương diện phụ thuộc lớn của Thái dương Thượng đế.

5. There are also extra-systemic Cosmic Logoi of whom the intra-systemic Logoi are aspects or expressions.

5. Cũng có những Thượng đế Vũ trụ ngoài hệ thống mà các Thượng đế nội hệ thống là những phương diện hay biểu lộ của Các Ngài.

6. VSK would have us note the phrase: "Each of the great cosmic Entities who take form as the three Logoi", and queries, "Who are the Entities if not the Logoi whom we refer to as Them?"

6. VSK muốn chúng ta lưu ý cụm từ: "Mỗi một trong các Thực Thể vũ trụ vĩ đại khoác lấy hình tướng như ba Đấng Thượng đế", và nêu câu hỏi, "Các Thực Thể ấy là ai nếu không phải là các Đấng Thượng đế mà chúng ta gọi Các Ngài như thế?"

The third Aspect or Brahma aspect of the activities of those Entities who are His expression, is characterised by that method in the distribution of matter which we call the Law of Economy.

Phương diện thứ ba hay phương diện Brahma của các hoạt động của những Thực Thể là biểu hiện của Ngài, được đặc trưng bởi phương pháp ấy trong sự phân phối vật chất mà chúng ta gọi là Định luật Tiết Kiệm.

7. All entities under the third great Logos are subject to the Law of Economy.

7. Mọi thực thể dưới Đấng Thượng đế vĩ đại thứ ba đều chịu sự chi phối của Định luật Tiết Kiệm.

8. We note that this Law is called a "method in the distribution of matter". This method of distribution follows what we might call the "line of least resistance".

8. Chúng ta lưu ý rằng Định luật này được gọi là một "phương pháp trong sự phân phối vật chất". Phương pháp phân phối này đi theo điều mà chúng ta có thể gọi là "con đường ít trở ngại nhất".

It is **the law governing** the scattering of the atoms of matter and their dissociation from one another, wide distribution, vibratory

Đó là **định luật chi phối** sự phân tán của các nguyên tử vật chất và sự phân ly của chúng khỏi nhau, sự phân bố rộng khắp, nhịp điệu rung động, [Page 215] tính dị thể và phẩm

rhythm, [Page 215] heterogeneity and quality and their inherent rotary action.

tính của chúng cùng chuyển động quay cố hữu của chúng.

9. Let us tabulate that which the Law of Economy governs.

9. Chúng ta hãy lập bảng những gì mà Định luật Tiết Kiệm chi phối.

a. The scattering of the atoms of matter

a. Sự phân tán của các nguyên tử vật chất

b. The dissociation of the atoms of matter from each other

b. Sự phân ly của các nguyên tử vật chất khỏi nhau

c. The wide distribution of the atoms of matter

c. Sự phân bố rộng khắp của các nguyên tử vật chất

d. The vibratory rhythm of the atoms of matter

d. Nhịp điệu rung động của các nguyên tử vật chất

e. The heterogeneity of the atoms of matter

e. Tính dị thể của các nguyên tử vật chất

f. The quality of the atoms of matter

f. Phẩm tính của các nguyên tử vật chất

g. The inherent rotary action of the atoms of matter

g. Chuyển động quay cố hữu của các nguyên tử vật chất

This Law of Economy causes matter always to follow the line of least resistance, and is the basis of the separative action of atomic matter.

Định luật Tiết Kiệm này khiến vật chất luôn luôn đi theo con đường ít trở ngại nhất, và là nền tảng của hoạt động phân ly của vật chất nguyên tử.

10. We must examine the concept of the "line of least resistance". When acting under such a tendency, matter does not seek to combine in any relationship which requires extra effort or sustenance. Instead, matter follows lines of action which are freest from any possibility of friction. In following such lines, matter serves no higher principle. The following of higher principles would demand of matter the expenditure of additional energy.

10. Chúng ta phải khảo sát khái niệm "con đường ít trở ngại nhất". Khi hoạt động dưới một khuynh hướng như thế, vật chất không tìm cách kết hợp trong bất kỳ mối liên hệ nào đòi hỏi nỗ lực hay sự duy trì thêm. Thay vào đó, vật chất đi theo những đường hoạt động ít có khả năng ma sát nhất. Khi đi theo những đường như vậy, vật chất không phụng sự nguyên khí cao hơn nào. Việc đi theo các nguyên khí cao hơn sẽ đòi hỏi vật chất phải tiêu hao thêm năng lượng.

11. When the results of following the line of least resistance are translated into human terms, we often call people who act exclusively in this manner "unprincipled". They do what is old, easy, familiar, habitual, expedient, and do not attempt to act according to principle (at least, according to the newer principles exemplified in this solar system—Love and Will). Such 'principled' action would necessitate greater friction and greater expenditure of energy.

11. Khi các kết quả của việc đi theo con đường ít trở ngại nhất được chuyển dịch sang ngôn ngữ nhân loại, chúng ta thường gọi những người hành động hoàn toàn theo cách này là "không có nguyên khí". Họ làm điều cũ, dễ dàng, quen thuộc, theo thói quen, thuận tiện, và không cố gắng hành động theo nguyên khí (ít nhất là theo những nguyên khí mới hơn được nêu gương trong hệ mặt trời này—Tình thương và Ý Chí). Hành động "có nguyên khí" như thế sẽ đòi hỏi ma sát lớn hơn và tiêu hao năng lượng nhiều hơn.

12. The implication here is that the line of least resistance leads to "separative action" because new and increasingly integrative relationships require increased labor.

12. Hàm ý ở đây là con đường ít trở ngại nhất dẫn đến "hoạt động phân ly" bởi vì những mối liên hệ mới và ngày càng tích hợp hơn đòi hỏi lao động nhiều hơn.

It governs matter, the opposite pole of spirit.

Nó chi phối vật chất, cực đối nghịch của tinh thần.

13. A pole is one of two aspects of a duality. Poles represent opposite qualities that are attracted to each other. When poles fuse and blend wholeness is created. Spirit and matter are two aspects of one whole; in fact, they *are* each other at different points or angles of divine perception.

13. Một cực là một trong hai phương diện của một nhị nguyên tính. Các cực biểu thị những phẩm tính đối nghịch hút nhau. Khi các cực dung hợp và hòa trộn, tính toàn vẹn được tạo thành. Tinh thần và vật chất là hai phương diện của một toàn thể; thật ra, chúng *là* nhau ở những điểm hay góc độ khác nhau của tri giác thiêng liêng.

The second Aspect, the building, or Vishnu aspect, is governed by the Law of Attraction;

Phương diện thứ hai, phương diện kiến tạo hay Vishnu, được chi phối bởi Định luật Hấp Dẫn;

14. To build is to arrange or place in constructive relationship. Of course building can be badly done, but it is assumed that the second aspect logoic will build wisely according to the Divine Archetype.

14. Kiến tạo là sắp xếp hay đặt vào trong mối liên hệ có tính xây dựng. Dĩ nhiên việc kiến tạo có thể được thực hiện một cách tồi tệ, nhưng ở đây giả định rằng phương diện logoi thứ hai sẽ kiến tạo một cách minh triết theo Nguyên Mẫu Thiêng Liêng.

the **activities of the entities who embody this aspect are directed to the attracting of matter to Spirit,** and **the gradual approximation of the two poles.**

15. Let us list the objectives of those entities who embody the Law of Attraction:

a. Their activities are directed to the attracting of matter to Spirit

b. Their activities are directed to the approximation of the two poles

16. The entities embodying the second aspect of divinity are not essentially engaged in the process of facilitating the attraction of matter to matter or of form to form (though when the Law of Attraction is prostituted to material ends it would appear so).

17. Rather these entities exert on both poles an attractive effect which seeks to bring the poles together.

18. Really, Spirit, soul and matter are all one 'something'—i.e., Life/Being/Reality. They are all the 'One Thing' as revealed at graduated stages of perception. The perception of a great Entity or Logos is entirely different from the perception of even an advanced man; perception of reality is correspondingly different.

It results in cohesion, in the production of congeries of atoms in various formations, and **this attraction is brought about by the attractive power of Spirit itself.**

các **hoạt động của những thực thể thể hiện phương diện này được hướng đến việc hút vật chất về phía tinh thần,** và **sự xích lại gần dần dần của hai cực.**

15. Chúng ta hãy liệt kê các mục tiêu của những thực thể thể hiện Định luật Hấp Dẫn:

a. Các hoạt động của họ được hướng đến việc hút vật chất về phía tinh thần

b. Các hoạt động của họ được hướng đến sự xích lại gần của hai cực

16. Những thực thể thể hiện phương diện thứ hai của thiên tính về bản chất không tham gia vào tiến trình tạo điều kiện cho vật chất hút vật chất hay hình tướng hút hình tướng (mặc dù khi Định luật Hấp Dẫn bị hạ thấp để phục vụ các mục đích vật chất thì dường như là như vậy).

17. Đúng hơn, những thực thể này tác động lên cả hai cực một hiệu quả hấp dẫn nhằm đưa các cực lại gần nhau.

18. Thật ra, tinh thần, linh hồn và vật chất đều là một "cái gì đó" duy nhất—tức là Sự sống/Bản thể/Thực tại. Tất cả đều là "Một Điều Duy Nhất" như được mặc khải ở những giai đoạn tri giác tăng dần. Tri giác của một Thực Thể vĩ đại hay một Đấng Thượng đế hoàn toàn khác với tri giác của ngay cả một người tiến hóa; tri giác về thực tại theo đó cũng khác nhau.

Nó dẫn đến sự cố kết, đến việc tạo ra những tập hợp nguyên tử trong nhiều cấu tạo khác nhau, và **sự hấp dẫn này được tạo nên bởi chính quyền năng hấp dẫn của tinh thần.**

19. The planet Jupiter is one of the foremost representatives of the Law of Attraction. Jupiter is a major planet of *cohesion.* The second systemic law (closely associated with Jupiter) is the Law of Cohesion.

19. Hành tinh Sao Mộc là một trong những đại diện hàng đầu của Định luật Hấp Dẫn. Sao Mộc là một hành tinh chủ yếu của *sự cố kết.* Định luật hệ thống thứ hai (gắn bó chặt chẽ với Sao Mộc) là Định luật Cố Kết.

20. Venus, too, is involved in inducing cohesive effect.

20. Sao Kim cũng tham gia vào việc tạo ra hiệu quả cố kết.

21. Just as the first aspect of divinity is the cause of the magnetism (so often associated merely with the second aspect), so the "attractive power of Spirit itself" is the cause of the attraction exemplified by the Law of Attraction.

21. Cũng như phương diện thứ nhất của thiên tính là nguyên nhân của từ điện (thường chỉ được gắn với phương diện thứ hai), thì "chính quyền năng hấp dẫn của tinh thần" là nguyên nhân của sự hấp dẫn được nêu rõ bởi Định luật Hấp Dẫn.

22. The Law of Attraction negates the tendency of atoms to, as it were, 'stay in their own whirl' (or pattern of rotary motion)!

22. Định luật Hấp Dẫn phủ nhận khuynh hướng của các nguyên tử muốn, có thể nói như vậy, "ở yên trong vòng xoáy riêng của chúng" (hay mô hình chuyển động quay của chúng)!

23. Relationship is energetically demanding. The line of least resistance is to remain what one is without changing what one is under the demands of relationship. Or, shall we say —to preserve one's established pattern of activity without changing that pattern for the purpose of relating or relating in a new way? In short, true relationship demands change from the atomic units who or which engage in the relationship.

23. Mối liên hệ đòi hỏi năng lượng. Con đường ít trở ngại nhất là cứ giữ nguyên như mình đang là mà không thay đổi bản thân dưới những đòi hỏi của mối liên hệ. Hay, chúng ta hãy nói rằng—giữ nguyên mô hình hoạt động đã được thiết lập của mình mà không thay đổi mô hình ấy nhằm mục đích liên hệ hay liên hệ theo một cách mới? Tóm lại, mối liên hệ đích thực đòi hỏi sự thay đổi nơi các đơn vị nguyên tử tham gia vào mối liên hệ ấy.

It shows itself in:

Nó biểu lộ qua:

1. Association,

1. Sự kết hợp,

24. "Association" suggests frequent and repeated contact. The stage of complete non-association or disassociation is *chaos.*

24. "Sự kết hợp" gợi ý sự tiếp xúc thường xuyên và lặp đi lặp lại. Giai đoạn hoàn toàn không kết hợp hay phân ly là *hỗn mang.*

2. Form building,

25. This suggests the **gathering of atoms and their sustained association through the holding of 'position' relative to each other**.

3. Adaptation of form to vibration,

26. This means **adaptation of a form to vibrations which come from outside the form**. Whenever there is an engagement with that which lies outside the form, there is at least incipient relationship. For practical purposes, all influence is *vibratory* influence.

27. In any successfully self-sustaining form there is also adaptation of the form to the vibrations occurring *within* the form—vibrations generated by the units included within the form.

4. Relative homogeneity of group unity,

28. This is not a *complete* homogeneity as will be found within the state of pure Spirit. It is the kind of homogeneity (a relative kind) that induced by harmony and not by identicality.

5. Cyclic spiralling movement.

29. Such movement is **a movement towards Spirit, while respecting the limiting assimilative capacities of form**. Cyclicity promotes assimilative capacity. **Form cannot absorb powerful new influences all at once without suffering great stress or even destruction**.

2. Sự kiến tạo hình tướng,

25. Điều này gợi ý **sự tập hợp các nguyên tử và sự kết hợp được duy trì của chúng nhờ giữ "vị trí" tương đối với nhau**.

3. Sự thích ứng của hình tướng với rung động,

26. Điều này có nghĩa là **sự thích ứng của một hình tướng với những rung động đến từ bên ngoài hình tướng**. Bất cứ khi nào có sự gắn kết với điều gì nằm ngoài hình tướng, thì ít nhất cũng có mối liên hệ ở giai đoạn khởi đầu. Vì mục đích thực tiễn, mọi ảnh hưởng đều là ảnh hưởng *rung động*.

27. Trong bất kỳ hình tướng nào tự duy trì thành công, cũng có sự thích ứng của hình tướng với những rung động xảy ra *bên trong* hình tướng—những rung động do các đơn vị nằm trong hình tướng tạo ra.

4. Tính đồng nhất tương đối của sự hợp nhất nhóm,

28. Đây không phải là tính đồng nhất *hoàn toàn* như sẽ thấy trong trạng thái tinh thần thuần túy. Đó là loại đồng nhất (một loại tương đối) được tạo ra bởi hài hòa chứ không phải bởi đồng nhất tuyệt đối.

5. Chuyển động xoắn ốc theo chu kỳ.

29. Chuyển động như vậy là **một chuyển động hướng về tinh thần, đồng thời tôn trọng các khả năng đồng hóa có giới hạn của hình tướng**. Tính chu kỳ thúc đẩy khả năng đồng hóa. **Hình tướng không thể hấp thụ những ảnh hưởng mới mạnh mẽ ngay**

tức khắc mà không chịu căng thẳng lớn hay thậm chí bị hủy diệt.

30. **Spiral cyclic movement presumes the attraction of atoms to a central atom of greater potency, and the movement of the attracted atom, not only *around* the central atom, but *along* with the central atom as it is attracted directly to its inspiring, attractive center.** Without the expedient of relationship sustained by the Law of Attraction, spiral-cyclic movement could not occur. In other words, spiral cyclic movement requires, minimally, a duality; rotary motion characteristic of the third aspect does not.

30. **Chuyển động xoắn ốc theo chu kỳ giả định sự hấp dẫn của các nguyên tử đối với một nguyên tử trung tâm có năng lực lớn hơn, và chuyển động của nguyên tử bị hút không chỉ *quanh* nguyên tử trung tâm, mà còn *cùng theo* nguyên tử trung tâm khi nó bị hút trực tiếp về trung tâm cảm hứng, hấp dẫn của nó.** Nếu không có phương tiện là mối liên hệ được duy trì bởi Định luật Hấp Dẫn, chuyển động xoắn ốc theo chu kỳ không thể xảy ra. Nói cách khác, chuyển động xoắn ốc theo chu kỳ tối thiểu đòi hỏi một nhị nguyên tính; còn chuyển động quay, đặc trưng của phương diện thứ ba, thì không.

The line of least resistance is not the law for this aspect.

Con đường ít trở ngại nhất không phải là định luật của phương diện này.

31. Here is the main distinction between the movement pertaining to the previous solar system (occurring under the Law of Economy) and that pertaining to the present solar system (operating under the Law of Attraction).

31. Đây là sự phân biệt chính giữa chuyển động thuộc về hệ mặt trời trước (xảy ra dưới Định luật Tiết Kiệm) và chuyển động thuộc về hệ mặt trời hiện tại (vận hành dưới Định luật Hấp Dẫn).

The attractive power of Spirit in form-building, and in the adaptation of the form to the need, is the secret of the pain and resistance in the world;

Quyền năng hấp dẫn của tinh thần trong việc kiến tạo hình tướng, và trong sự thích ứng của hình tướng với nhu cầu, là bí mật của đau đớn và kháng cự trong thế giới;

32. Spirit enfolds the Fixed Design which is the intended Archetype. Regardless of prevailing magnetisms within the world of matter and existing forms, Spirit has its own *design,* and insists that material units and forms be *moved* accordingly—at least eventually.

32. Tinh thần bao hàm Mô Thức Cố Định là Nguyên Mẫu được dự định. Bất kể những từ điện đang chi phối trong thế giới vật chất và các hình tướng hiện có, tinh thần vẫn có *mô thức* riêng của nó, và khăng khăng rằng các đơn vị vật chất và các hình tướng phải được *di chuyển* cho phù hợp—ít nhất là cuối cùng sẽ như vậy.

33. This movement under the demand of Spirit will cause the breaking of established bonds and the forging of new bonds, which may, at the time, appear and *feel* difficult.

33. Sự chuyển động này dưới đòi hỏi của tinh thần sẽ gây ra việc phá vỡ những liên kết đã thiết lập và rèn tạo những liên kết mới, những điều mà vào lúc ấy có thể dường như và *được cảm thấy* là khó khăn.

34. Adaptation is not always harmonious from the perspective of matter/form. As lower principles are superseded by higher principles, the entities representing the lower principles frequently experience pain.

34. Sự thích ứng không phải lúc nào cũng hài hòa từ góc nhìn của vật chất/hình tướng. Khi các nguyên khí thấp bị các nguyên khí cao thay thế, những thực thể đại diện cho các nguyên khí thấp thường xuyên trải nghiệm đau đớn.

pain is only caused by resistance, and is a necessary phase in the process of evolution.

đau đớn chỉ do kháng cự gây ra, và là một giai đoạn cần thiết trong tiến trình tiến hoá.

35. On our planet of suffering, pain is inevitable. This is so, we are told, for Mars and Saturn as well.

35. Trên hành tinh đau khổ của chúng ta, đau đớn là điều không thể tránh khỏi. Chúng ta được cho biết rằng điều này cũng đúng đối với Sao Hỏa và Sao Thổ.

36. Resistance is caused by existing attractions between energies bonded in conditioned patterns—patterns which are called upon to change under the attractive power of Spirit. In the process of change a rending, ripping or tearing process is experienced by elements within the bonded patterns. The 'tearing' of an established pattern is inherently painful. Pain arises when a unity is forcibly compelled to become a duality.

36. Kháng cự do những hấp dẫn hiện có giữa các năng lượng được liên kết trong các mô hình đã được tác động—những mô hình được kêu gọi phải thay đổi dưới quyền năng hấp dẫn của tinh thần. Trong tiến trình thay đổi, một tiến trình xé rách, giằng xé hay rách toạc được cảm nhận bởi các yếu tố bên trong các mô hình liên kết ấy. Sự "xé rách" một mô hình đã thiết lập vốn dĩ gây đau đớn. Đau đớn phát sinh khi một hợp nhất bị cưỡng bách phải trở thành một nhị nguyên tính.

37. We learn that, on our planet at least, there can be no evolution unless pre-existing resistance is overcome by the power of the intended Fixed Design of Spirit.

37. Ít nhất trên hành tinh chúng ta, chúng ta học được rằng không thể có tiến hoá trừ khi sự kháng cự có sẵn từ trước được vượt qua bởi quyền năng của Mô Thức Cố Định được dự định của tinh thần.

This law of attraction is the law governing the Spirit, the opposite pole of matter.

Định luật hấp dẫn này là định luật chi phối tinh thần, cực đối nghịch của vật chất.

38. **This is an interesting idea and must be compared with the thought that the Law of Synthesis is primarily the Law governing the Spirit**.

39. However, the Law of Attraction is simply a special case of the Law of Synthesis. That the Law of Attraction governs Spirit at this time is due to the fact that the present solar system is the *second* of three major solar systems through which our Solar Logos manifests, and is governed by the Law of Attraction.

40. From another perspective, the Tibetan seems to be linking Spirit (which usually represents the first aspect of divinity) with the second aspect. This linking may be related to the thought that in our solar system, planetary electric fire is but an aspect of solar systemic solar fire.

41. In man, that which we call Spirit is the Monad found on the *second* of the cosmic physical subplanes, and is thus linked to the second aspect. This is true, in a sense, of our Solar Logos. There is no true expression of the first divine aspect and the first ray in our present second ray solar system.

42. VSK suggests an analogy: line/wire resistance is what causes light in electrical circuits. Pain causes light, enlightenment.

43. Little as we might like to acknowledge it, on our planet at least, the induction of pain and the emergence of enlightenment are inescapably related. This will naturally change as conditioned magnetic patterns

38. **Đây là một ý tưởng thú vị và phải được so sánh với tư tưởng cho rằng Định luật Tổng Hợp chủ yếu là Định luật chi phối tinh thần**.

39. Tuy nhiên, Định luật Hấp Dẫn chỉ đơn giản là một trường hợp đặc biệt của Định luật Tổng Hợp. Việc Định luật Hấp Dẫn chi phối tinh thần vào lúc này là do hệ mặt trời hiện tại là hệ mặt trời lớn thứ *hai* trong ba hệ mặt trời lớn mà qua đó Thái dương Thượng đế của chúng ta biểu hiện, và được chi phối bởi Định luật Hấp Dẫn.

40. Từ một góc nhìn khác, Chân sư Tây Tạng dường như đang liên kết tinh thần (vốn thường đại diện cho phương diện thứ nhất của thiên tính) với phương diện thứ hai. Sự liên kết này có thể liên quan đến tư tưởng rằng trong hệ mặt trời của chúng ta, lửa điện hành tinh chỉ là một phương diện của Lửa Thái dương hệ thống mặt trời.

41. Trong con người, điều mà chúng ta gọi là tinh thần là chân thần được tìm thấy trên cõi phụ vũ trụ hồng trần thứ *hai*, và do đó được liên kết với phương diện thứ hai. Theo một nghĩa nào đó, điều này cũng đúng với Thái dương Thượng đế của chúng ta. Không có biểu hiện đích thực nào của phương diện thiêng liêng thứ nhất và cung một trong hệ mặt trời cung hai hiện tại của chúng ta.

42. VSK gợi ra một phép tương đồng: điện trở của đường dây/dây dẫn là điều tạo ra ánh sáng trong các mạch điện. Đau đớn tạo ra ánh sáng, giác ngộ.

43. Dù chúng ta có thể ít muốn thừa nhận điều đó đến đâu, ít nhất trên hành tinh chúng ta, việc gây ra đau đớn và sự xuất hiện của giác ngộ có liên hệ với nhau một cách không thể tránh khỏi. Điều này dĩ nhiên sẽ

begin to resemble the Fixed Design of the second major solar system rather than the Fixed Design of the first major solar system.

thay đổi khi các mô hình từ tính đã được tác động bắt đầu giống với Mô Thức Cố Định của hệ mặt trời lớn thứ hai hơn là Mô Thức Cố Định của hệ mặt trời lớn thứ nhất.

The first Aspect, or the will to exist, is governed by the Law of Synthesis, and the activities of the cosmic entities who are its embodiments are governed by the **law of enforced unity, and of essential homogeneity.**

Phương diện thứ nhất, hay ý chí hiện hữu, được chi phối bởi Định luật Tổng Hợp, và các hoạt động của những thực thể vũ trụ là hiện thân của nó được chi phối bởi **định luật của sự hợp nhất cưỡng bách, và của tính đồng nhất bản chất.**

44. These are very interesting words. The Tibetan calls the first aspect of divinity the "will to exist". Elsewhere, the phrase "will to be" is used. We note that in this section He does not speak specifically of the Spirit.

44. Đây là những lời rất thú vị. Chân sư Tây Tạng gọi phương diện thứ nhất của thiên tính là "ý chí hiện hữu". Ở nơi khác, cụm từ "ý chí hiện thể" được dùng. Chúng ta lưu ý rằng trong phần này Ngài không nói riêng biệt về tinh thần.

45. Important secondary descriptions are given to amplify the meaning of the Law of Synthesis. It is called:

45. Những mô tả thứ yếu quan trọng được đưa ra để làm sáng tỏ ý nghĩa của Định luật Tổng Hợp. Nó được gọi là:

a. The Law of Enforced Unity

a. Định luật của Sự Hợp Nhất Cưỡng Bách

b. The Law of Essential Homogeneity

b. Định luật của Tính Đồng Nhất Bản Chất

46. The *relative* homogeneity of group unity is not the same as the "**enforced** unity" which occurs under the Law of Synthesis. Enforced unity tolerates no differences.

46. Tính đồng nhất *tương đối* của sự hợp nhất nhóm không giống với "sự hợp nhất **cưỡng bách**" xảy ra dưới Định luật Tổng Hợp. Sự hợp nhất cưỡng bách không dung thứ bất kỳ khác biệt nào.

47. Disastrous mistakes are made when that which should be applied to the level of Spirit (where *essential* identicality is possible) is applied fields of secondary expression which demand variety. Totalitarianism is the result. The Spiritual Hierarchy of our planet demands the defeat of totalitarianism and works toward this end.

47. Những sai lầm tai hại xảy ra khi điều đáng lẽ phải được áp dụng ở cấp độ tinh thần (nơi sự đồng nhất *bản chất* là điều có thể) lại được áp dụng vào các lĩnh vực biểu hiện thứ yếu vốn đòi hỏi sự đa dạng. Kết quả là chủ nghĩa toàn trị. Thánh đoàn tinh thần của hành tinh chúng ta đòi hỏi sự đánh bại chủ nghĩa toàn trị và hoạt động hướng đến mục tiêu này.

48. On the highest planes, essential homogeneity exists. How rapidly the recognition of that essential homogeneity can be impressed upon the more diversified lower planes is a question left (on our plane) to shamballic timing.

48. Trên các cõi cao nhất, tính đồng nhất bản chất hiện hữu. Việc sự nhận biết về tính đồng nhất bản chất ấy có thể được in sâu xuống các cõi thấp đa dạng hơn nhanh đến mức nào là một câu hỏi được để lại (trên cõi của chúng ta) cho thời điểm shamballa.

It is the law that eventually comes into play after spirit and matter are blending, and adapting themselves each to each;

Đó là định luật rốt cuộc đi vào hoạt động sau khi tinh thần và vật chất đang hòa trộn và tự thích ứng với nhau;

49. This means that "enforced unity" will not come successfully into play until the third initiation is passed (after which point "spirit and matter are blending and adapting themselves each to each").

49. Điều này có nghĩa là "sự hợp nhất cưỡng bách" sẽ không thể đi vào hoạt động thành công cho đến khi lần điểm đạo thứ ba được vượt qua (sau thời điểm đó "tinh thần và vật chất đang hòa trộn và tự thích ứng với nhau").

it governs the eventual synthesis of Self with Self, and finally with the All-Self, and also of essence with essence in contra-distinction to the synthesis of matter and Spirit.

nó chi phối sự tổng hợp rốt ráo của Ngã với Ngã, và cuối cùng với Đại Ngã Toàn Thể, và cũng của tinh túy với tinh túy, phân biệt với sự tổng hợp của vật chất và tinh thần.

50. We are given an important distinction. The second Law, the Law of Attraction, facilitates the merging of matter and Spirit. A kind of synthesis is involved in this merging, but not the synthesis which pertains to the Law of Synthesis.

50. Chúng ta được trao cho một sự phân biệt quan trọng. Định luật thứ hai, Định luật Hấp Dẫn, tạo điều kiện cho sự hòa nhập của vật chất và tinh thần. Một loại tổng hợp có liên quan trong sự hòa nhập này, nhưng không phải là sự tổng hợp thuộc về Định luật Tổng Hợp.

51. It becomes clear that the Law of Synthesis deals with *essence,* with *Self,* with the ultimate reality of *Being.*

51. Rõ ràng là Định luật Tổng Hợp xử lý *tinh túy,* với *Ngã,* với thực tại tối hậu của *Bản Thể.*

52. These distinctions are subtle. The term Spirit is (in the foregoing sentences) used in relation to the Law of Attraction. The Law of Synthesis, however, is definitely related to the Spirit (here called the "Self" or the "All-

52. Những sự phân biệt này rất tinh tế. Thuật ngữ tinh thần (trong các câu trên) được dùng trong liên hệ với Định luật Hấp Dẫn. Tuy nhiên, Định luật Tổng Hợp chắc chắn liên hệ với tinh thần (ở đây được gọi là "Ngã" hay "Đại Ngã Toàn Thể"), và dưới ảnh

Self"), and under its influence Spirit is attracted to Spirit and not to matter.

53. Can we recognize in our own lives the functioning of either of these two Laws in the ways they are here described?

54. VSK suggests that it would be interesting to contemplate "enforced unity" in terms of political systems.

55. May it be suggested that the twentieth century has witness the imposition of "enforced unity" in relation to certain forms of Communism (the Soviet Union under Stalin, early Communist China, and, more recently, Cambodia under Pol Pot) and Fascism (the Nazi state)? There are certainly other examples.

56. VSK further suggests: "Spirit and matter are the key duad in the commonly found reference to 'blue and orange' blending and merging."

57. Below are the modes which demonstrate under the Law of Synthesis.

It demonstrates as:

[Page 216]

1. Abstraction,

58. The Self or Spirit is essentially abstracted from all confinement in matter.

2. Spiritual liberation,

59. The Spirit or Self seeks its freedom from the confining influence of matter/form. The

hưởng của nó, tinh thần bị hút về tinh thần chứ không phải về vật chất.

53. Liệu chúng ta có thể nhận ra trong chính đời sống mình sự vận hành của một trong hai Định luật này theo những cách được mô tả ở đây không?

54. VSK gợi ý rằng sẽ rất thú vị nếu chiêm ngưỡng "sự hợp nhất cưỡng bách" theo các hệ thống chính trị.

55. Có thể gợi ý rằng thế kỷ hai mươi đã chứng kiến việc áp đặt "sự hợp nhất cưỡng bách" liên hệ với một số hình thức Chủ nghĩa Cộng sản (Liên Xô dưới thời Stalin, Trung Quốc Cộng sản thời kỳ đầu, và gần đây hơn là Campuchia dưới thời Pol Pot) và Chủ nghĩa Phát xít (nhà nước Quốc xã) chăng? Chắc chắn còn có những ví dụ khác.

56. VSK còn gợi ý thêm: "Tinh thần và vật chất là cặp nhị nguyên chủ chốt trong sự quy chiếu thường gặp đến 'xanh lam và cam' đang hòa trộn và hòa nhập."

57. Dưới đây là các phương thức biểu lộ dưới Định luật Tổng Hợp.

Nó biểu lộ như:

[Page 216]

1. Sự trừu xuất,

58. Ngã hay tinh thần về bản chất được trừu xuất khỏi mọi sự giam hãm trong vật chất.

2. Sự giải thoát tinh thần,

59. Tinh thần hay Ngã tìm kiếm sự tự do của nó khỏi ảnh hưởng giam hãm của vật chất/

laws of matter/form can no longer constrain Spirit.

hình tướng. Các định luật của vật chất/hình tướng không còn có thể ràng buộc tinh thần nữa.

3. Destruction of form through the withdrawal of Spirit (the Destroyer aspect)

3. Sự hủy diệt hình tướng qua sự rút lui của tinh thần (phương diện Hủy Diệt)

60. The form-based magnetic attractions between the units which comprise form are destroyed when Spirit refocuses in its own essence.

60. Những hấp dẫn từ tính dựa trên hình tướng giữa các đơn vị cấu thành hình tướng bị hủy diệt khi tinh thần tái tập trung vào chính tinh túy của nó.

4. Absolute homogeneity and absolute essential unity,

4. Tính đồng nhất tuyệt đối và sự hợp nhất bản chất tuyệt đối,

61. We probably cannot conceive of these states. A mental approximation is probably all that is presently possible.

61. Có lẽ chúng ta không thể hình dung được những trạng thái này. Một sự xấp xỉ bằng trí tuệ có lẽ là tất cả những gì hiện nay có thể làm được.

62. It is clear that the stage of relative homogeneity or group unity is necessary before absolute homogeneity or absolute essential unity can be assayed or appreciated.

62. Rõ ràng là giai đoạn của tính đồng nhất tương đối hay sự hợp nhất nhóm là cần thiết trước khi tính đồng nhất tuyệt đối hay sự hợp nhất bản chất tuyệt đối có thể được thử nghiệm hay được đánh giá đúng.

5. Progressive forward motion.

5. Chuyển động tiến tới dần dần.

63. **When all within the field are *as one*, movement can be undertaken with one purpose and intent**.

63. **Khi mọi sự trong trường đều *như một*, chuyển động có thể được thực hiện với một mục đích và một ý hướng**.

64. The coherent magnetism existent within the synthesized, **homogeneous unit will be directed towards a single objective (a king of 'Great Attractor') and not to various magnetisms pulling in a number of directions**.

64. Từ điện cố kết hiện hữu trong đơn vị tổng hợp, **đồng nhất sẽ được hướng về một mục tiêu duy nhất (một kiểu "Đấng Đại Hấp Dẫn") chứ không phải về nhiều từ điện kéo theo nhiều hướng khác nhau**.

65. It is to be solved how revolution around an attractive center and a straight

65. Vấn đề cần được giải là làm sao cuộc cách mạng quanh một trung tâm hấp dẫn và sự

progression towards a magnetic goal can be simultaneously accomplished.

tiến triển thẳng hướng về một mục tiêu từ tính có thể được hoàn thành đồng thời.

66. Thoughts of the Great Attractor enter. If a series of ever greater magnetic, 'nuclear' centers are all aimed *directly* at reaching one Great Center, the problem of simultaneous revolution and progression is solved.

66. Những tư tưởng về Đấng Đại Hấp Dẫn xuất hiện. Nếu một chuỗi các trung tâm từ tính, "hạt nhân" ngày càng lớn hơn đều cùng nhắm *trực tiếp* đến một Trung Tâm Vĩ Đại, thì vấn đề về sự đồng thời của quay vòng và tiến triển được giải quyết.

67. Let us think for a moment: we can imagine that our planet is revolving around our Sun which, itself, is directed with progressive motion towards an attractor. This is simple enough to imagine and seems to give the resolution to the problem of simultaneous revolution and progression. But what if our Sun is not only progressing directly towards that attractor but is simultaneously revolving around a center greater than itself. Then the forward progression of our Sun would depend upon a similar forward progression of the center around which it is revolving, etc., etc.

67. Chúng ta hãy suy nghĩ một chút: chúng ta có thể hình dung rằng hành tinh của chúng ta đang quay quanh Mặt Trời của chúng ta, mà bản thân nó lại đang được hướng bằng chuyển động tiến triển về phía một trung tâm hấp dẫn. Điều này khá dễ hình dung và dường như đưa ra lời giải cho vấn đề về sự đồng thời của quay vòng và tiến triển. Nhưng nếu Mặt Trời của chúng ta không chỉ tiến triển trực tiếp về phía trung tâm hấp dẫn ấy mà còn đồng thời quay quanh một trung tâm lớn hơn chính nó thì sao? Khi đó sự tiến triển về phía trước của Mặt Trời chúng ta sẽ phụ thuộc vào một sự tiến triển tương tự của trung tâm mà nó đang quay quanh, v.v., v.v.

Thus can be seen the wonderful synthesis brought about by the evolutionary working of these three cosmic laws,—**each of them embodying the mode of work of certain cosmic Entities or Existences**. The final two will be taken up in their right place. Now we will touch but briefly upon the law of matter, that of Economy.

Như thế có thể thấy sự tổng hợp kỳ diệu được tạo ra bởi sự vận hành tiến hoá của ba định luật vũ trụ này,—**mỗi định luật trong số đó thể hiện phương thức hoạt động của một số Thực Thể hay Hiện Hữu vũ trụ nhất định**. Hai định luật cuối sẽ được bàn đến ở đúng chỗ của chúng. Giờ đây chúng ta sẽ chỉ chạm đến ngắn gọn định luật của vật chất, tức Định luật Tiết Kiệm.

68. The subject is well described. **Each of the three cosmic laws embodies a "mode of work" of certain cosmic Entities or Existences**.

68. Chủ đề này được mô tả rất rõ. **Mỗi một trong ba định luật vũ trụ đều thể hiện một "phương thức hoạt động" của một số Thực Thể hay Hiện Hữu vũ trụ nhất định**.

69. These existences may be intra-systemic or extra systemic.

69. Những hiện hữu này có thể là nội hệ thống hoặc ngoài hệ thống.

70. Hopefully, we can memorize the types of motion associated with each of the cosmic laws for they are clearly detailed above.

70. Hy vọng chúng ta có thể ghi nhớ các loại chuyển động gắn liền với mỗi định luật vũ trụ, vì chúng đã được trình bày rõ ràng ở trên.

71. The book *A Treatise on Cosmic Fire* is designed in such a manner that that Law of Attraction and the Law of Synthesis will be dealt with in succession and later in the book. We are still in that section of the book dealing with material fires—the Fires of Matter.

71. Cuốn *Luận về Lửa Vũ Trụ* được thiết kế theo cách để Định luật Hấp Dẫn và Định luật Tổng Hợp sẽ được bàn đến tuần tự ở phần sau của sách. Chúng ta vẫn còn ở phần của sách bàn về các lửa vật chất—các Lửa của Vật Chất.

This is the law that lies back of what has been mistakenly called "The Fall" by religious writers, **by which is defined in reality the involutionary process, cosmically considered.**

Đây là định luật nằm đằng sau điều đã bị các tác giả tôn giáo gọi nhầm là "Sự Sa Ngã", **mà thực ra định nghĩa tiến trình giáng hạ tiến hoá, xét theo vũ trụ.**

72. VSK suggests that we reinforce in mind this simple emotive–free definition of 'the fall' as a necessary involutionary process.

72. VSK gợi ý rằng chúng ta nên khắc sâu trong trí định nghĩa đơn giản, không cảm tính này về "sự sa ngã" như một tiến trình giáng hạ tiến hoá cần thiết.

73. VSK inquires: "Are there are several 'falls' though—some rightful, some failures?"

73. VSK hỏi: "Tuy vậy, có phải có nhiều loại 'sa ngã'—một số chính đáng, một số là thất bại chăng?"

74. There is a basis for this point of view. Some "falls" are by design and others by mistake. **The kind of "fall" which the "Sin of the Mindless" represented was avoidable had certain of the higher entities fulfilled their task completely**. The descent of the Solar Angels into association with the lower worlds (another kind of "fall") was all under the planetary Divine Plan and was a 'rightful descent' rather than a "fall" in the pejorative sense.

74. Có cơ sở cho quan điểm này. Một số "sa ngã" là có chủ ý và một số khác là do sai lầm. **Loại "sa ngã" mà "Tội lỗi của những Kẻ Vô Trí" tượng trưng đã có thể tránh được nếu một số thực thể cao hơn hoàn thành trọn vẹn nhiệm vụ của mình**. Sự giáng hạ của các Thái dương Thiên Thần vào sự liên kết với các cõi thấp hơn (một loại "sa ngã" khác) hoàn toàn nằm trong Thiên Cơ thiêng liêng của hành tinh và là một "sự giáng hạ chính

đáng" hơn là một "sự sa ngã" theo nghĩa miệt thị.

75. We note that in discussing the "fall", it is being considered from a "cosmic" perspective. One wonders in this regard about the "fall" of angels of vast scope and power, who could supply or generate the causal bodies for such great entities as Planetary Logoi and Solar Logoi.

75. Chúng ta lưu ý rằng khi bàn về "sự sa ngã", nó đang được xét từ một viễn tượng "vũ trụ". Về phương diện này, người ta tự hỏi về "sự sa ngã" của các thiên thần có tầm mức và quyền năng bao la, những Đấng có thể cung cấp hoặc tạo ra các thể nguyên nhân cho những thực thể vĩ đại như các Hành Tinh Thượng Đế và các Thái dương Thượng đế.

It led to a sevenfold differentiation in the matter of the system.

Nó đã dẫn đến một sự biến phân thất phân trong vật chất của hệ thống.

76. The "fall" as here described seems to be another name for the First Outpouring, occurring under the Law of Economy. Fohat/Brahma's descent promoting the differentiation of root matter (either at the beginning of our solar system, or, on a far vaster scale—cosmically) can be judged as a "fall".

76. "Sự sa ngã" như được mô tả ở đây dường như là một tên gọi khác của Lần Tuôn Đổ Thứ Nhất, xảy ra dưới Định luật Tiết Kiệm. Sự giáng hạ của Fohat/Brahma thúc đẩy sự biến phân của vật chất căn nguyên (hoặc vào lúc khởi đầu hệ mặt trời của chúng ta, hoặc trên một quy mô lớn lao hơn rất nhiều—xét theo vũ trụ) có thể được xem là một "sự sa ngã".

77. From another perspective, the separation (in consciousness) of matter from Spirit (through emanation) can be considered another type of "fall". Another way of expressing this is: the generation of modes of matter through the descent of Fohat into and through Mulaprakriti, can be considered a "fall".

77. Từ một góc nhìn khác, sự tách biệt (trong tâm thức) của vật chất khỏi Tinh thần (qua sự phát xạ) có thể được xem là một loại "sa ngã" khác. Một cách diễn đạt khác là: sự phát sinh các phương thức của vật chất qua sự giáng hạ của Fohat vào và xuyên qua Mulaprakriti có thể được xem là một "sự sa ngã".

Just as the Law of Attraction led to the sevenfold psychic differentiation of the Sons of Mind, and the **Law of Synthesis results in the sevenfold perfection of the same Manasaputras,**

Cũng như Định luật Hấp Dẫn đã dẫn đến sự biến phân tâm linh thất phân của các Con của Trí Tuệ, và **Định luật Tổng Hợp đưa đến sự toàn thiện thất phân của chính các Manasaputras ấy,**

78. The sevenfold psychic differentiation involves the Seven Rays—the Seven Ray

78. Sự biến phân tâm linh thất phân này bao hàm Bảy Cung—Bảy Đấng Chúa Tể Cung ở

Lords on planetary and solar systemic levels. The Sons of Mind (whether human or planetary—i.e., whether human manasaputras or divine Manasaputras) are *qualified* under the Law of Attraction.

các cấp độ hành tinh và hệ mặt trời. Các Con của Trí Tuệ (dù là nhân loại hay hành tinh—tức là dù là các manasaputras nhân loại hay các Manasaputras thiêng liêng) đều được *điều kiện hóa* dưới Định luật Hấp Dẫn.

79. This psychic differentiation can be related to the monadic plane with its seven great qualitative spheres. Check the map, TCF 344, for a higher, through revelatory, correspondence.

79. Sự biến phân tâm linh này có thể được liên hệ với cõi chân thần cùng bảy khối cầu phẩm tính vĩ đại của nó. Hãy kiểm tra sơ đồ, TCF 344, để thấy một tương ứng cao hơn, có tính mặc khải.

80. **We note that another name for the "Sons of Mind" is "Manasaputras". Sons of Mind and Manasaputras exist on the intra-planetary level and on solar systemic levels**. Sometimes the word "divine" is added to indicate the Manasaputras who are Planetary Logoi..

80. **Chúng ta lưu ý rằng một tên gọi khác của "các Con của Trí Tuệ" là "Manasaputras". Các Con của Trí Tuệ và Manasaputras hiện hữu ở cấp độ nội hành tinh và ở các cấp độ hệ mặt trời**. Đôi khi từ "thiêng liêng" được thêm vào để chỉ các Manasaputras là các Hành Tinh Thượng Đế.

81. Man is both a Son of Mind and a Manasaputra.

81. Con người vừa là một Con của Trí Tuệ vừa là một Manasaputra.

82. Just as the Seven Ray Lords represent the sevenfold *psychic* differentiation of the Sons of Mind, so the Seven Spirits of Darkness represent the monadic aspect of the Manasaputras which are to be perfected.

82. Cũng như Bảy Đấng Chúa Tể Cung tượng trưng cho sự biến phân *tâm linh* thất phân của các Con của Trí Tuệ, thì Bảy Thánh Linh của Bóng Tối tượng trưng cho phương diện chân thần của các Manasaputras sẽ được làm cho toàn thiện.

83. The matter is complicated: there are Seven Sons/Brothers of Fohat, Seven Ray Lords and Seven Spirits of Darkness. It would appear that, while they are differentiated septenates (each of them sevenfold in its own right), they may also be triple aspects of one solar systemic septenate. Further research is needed to clarify the matter.

83. Vấn đề này phức tạp: có Bảy Con/Huynh Đệ của Fohat, Bảy Đấng Chúa Tể Cung và Bảy Thánh Linh của Bóng Tối. Có vẻ như, tuy chúng là những nhóm bảy được biến phân septenates (mỗi nhóm đều thất phân theo cách riêng), chúng cũng có thể là ba phương diện của một nhóm bảy thuộc hệ mặt trời. Cần nghiên cứu thêm để làm sáng tỏ vấn đề này.

84. Perfection is 'of the Spirit'.

84. Sự toàn thiện là 'của Tinh thần'.

so we have an interesting connection between

vì vậy chúng ta có một mối liên hệ thú vị giữa

The seven planes, or the seven grades of matter.

Bảy cõi, hay bảy cấp độ của vật chất.

85. We are speaking of the seven major and forty-nine lesser differentiations of matter on the cosmic physical plane—these differentiations caused by the action of Fohat—that cosmic Lord of Fire.

85. Chúng ta đang nói về bảy biến phân chính và bốn mươi chín biến phân phụ của vật chất trên cõi hồng trần vũ trụ—những biến phân này do tác động của Fohat gây ra—Đấng Chúa Tể Lửa vũ trụ ấy.

The seven Heavenly Men, the seven Divine Manasaputras, or the seven types of wisdom-love.

Bảy Đấng Thiên Nhân, bảy Manasaputras thiêng liêng, hay bảy loại minh triết-bác ái.

86. We note that the word “Divine” is here used, indicating the seven planetary Ray Lords, the Seven Divine Kumaras, the Planetary Logoi.

86. Chúng ta lưu ý rằng từ “Thiêng liêng” ở đây được dùng để chỉ bảy Đấng Chúa Tể Cung hành tinh, Bảy Kumaras Thiêng Liêng, các Hành Tinh Thượng Đế.

87. We also note that the term “wisdom-love” is used instead of “love-wisdom”. This cannot be accidental. It must involve the thought that the primary quality of the Planetary Logoi is wisdom rather than love.

87. Chúng ta cũng lưu ý rằng thuật ngữ “minh triết-bác ái” được dùng thay vì “Bác Ái – Minh Triết”. Điều này không thể là ngẫu nhiên. Nó hẳn phải bao hàm ý tưởng rằng phẩm tính sơ yếu của các Hành Tinh Thượng Đế là minh triết hơn là bác ái.

88. Though the term “wisdom” is related to the second aspect of divinity, it also has a direct relation to the first aspect. This is evident in the nature of the Buddha, “Lord of Wisdom”—a second ray soul who is, because of His wisdom, directly related to Shamballa—representing on our planet the first aspect.

88. Dù thuật ngữ “minh triết” có liên hệ với phương diện thứ hai của thiên tính, nó cũng có liên hệ trực tiếp với phương diện thứ nhất. Điều này hiển nhiên trong bản chất của Đức Phật, “Chúa Tể của Minh Triết”—một linh hồn cung hai, Đấng vì minh triết của Ngài mà có liên hệ trực tiếp với Shamballa—đại diện cho phương diện thứ nhất trên hành tinh chúng ta.

89. VSK asks us to think of the loveliness shown here in defining all as subrays of indigo-blue.

89. VSK yêu cầu chúng ta suy nghĩ về vẻ đẹp được biểu lộ ở đây khi định nghĩa tất cả như những cung phụ của màu chàm-xanh lam.

The **seven qualities of wisdom**, which are produced by the cosmic entities, the Kumaras **by the aid of knowledge through the medium of matter**.

Bảy **phẩm tính của minh triết**, được tạo ra bởi các thực thể vũ trụ, các Kumaras **nhờ sự trợ giúp của tri thức qua trung gian của vật chất**.

90. In this case the Seven Kumaras are Planetary Logoi and are considered "cosmic entities", even though they are *intra*-systemic. Their higher principles, however, are located on cosmic planes. Interestingly, man is scheduled to take a "cosmic initiation"—his fifth.

90. Trong trường hợp này, Bảy Kumaras là các Hành Tinh Thượng Đế và được xem là "các thực thể vũ trụ", dù các Ngài là những thực thể *nội*-hệ thống. Tuy nhiên, các nguyên khí cao hơn của các Ngài lại tọa lạc trên các cõi vũ trụ. Điều thú vị là con người được dự định sẽ trải qua một "điểm đạo vũ trụ"—lần thứ năm của y.

91. Note the connection between matter, knowledge and wisdom—wisdom being the result of the blending of the workings of knowledge through the medium of matter.

91. Hãy lưu ý mối liên hệ giữa vật chất, tri thức và minh triết—minh triết là kết quả của sự hòa trộn các hoạt động của tri thức qua trung gian của vật chất.

92. Is it justifiable to link the Seven Kumaras with the seven Creative Hierarchies mapped in *Esoteric Astrology* pp. 34, 35?

92. Có chính đáng không khi liên kết Bảy Kumaras với bảy Huyền Giai Sáng Tạo được sơ đồ hóa trong *Chiêm Tinh Học Nội Môn* trang 34, 35?

93. The Planetary Logoi here referenced as Kumaras are those which are mapped on the second subplane of the cosmic physical plane, TCF 344.

93. Các Hành Tinh Thượng Đế ở đây được nhắc đến như các Kumaras là những Đấng được sơ đồ hóa trên cõi phụ thứ hai của cõi hồng trần vũ trụ, TCF 344.

94. It would be interesting if Master DK specified the "seven qualities of wisdom". Would they be different from the seven qualities of love-wisdom, or the seven qualities of love?

94. Sẽ rất thú vị nếu Chân sư DK xác định "bảy phẩm tính của minh triết". Chúng có khác với bảy phẩm tính của Bác Ái – Minh Triết, hay bảy phẩm tính của bác ái không?

This Law of Economy has several subsidiary laws which govern its effects on the different grades of matter.

Định luật Tiết Kiệm này có một số định luật phụ chi phối các tác động của nó lên những cấp độ khác nhau của vật chất.

95. Re-listing these subsidiary laws we have:

95. Liệt kê lại các định luật phụ này, chúng ta có:

1. The law of vibration.

2. The law of adaptation.

3. The law of repulsion.

4. The law of friction.

96. One wonders whether these subsidiary laws might correlate respectively with the numbers four, five, six and seven (numbers assigned to the Rays of Attribute)—all of them subsidiary to the number three (the number representing the lowest of the Rays of Aspect).

97. Vibration correlates well with the fluctuating fourth ray; adaptation correlates with the intelligent fifth ray; repulsion correlates with the passionate sixth ray, known for its extreme loves and hates; and friction with the seven ray, the stasis of which (its settled condition) brings about friction when change would occur.

98. There are, however, other ray assignments possible.

As said before, this is the Law swept into action by the sounds as uttered by the Logos.

99. Although it is the Law of Attraction (under Vishnu the "Divine Singer") which has most to do with sound—the Law of Economy is swept into action by "sounds as uttered by the Logos". Note the plural—the word "sounds", suggesting not just the Divine Word, but a number of words.

1. Định luật rung động.

2. Định luật thích ứng.

3. Định luật đẩy lùi.

4. Định luật ma sát.

96. Người ta tự hỏi liệu các định luật phụ này có thể tương ứng lần lượt với các số bốn, năm, sáu và bảy hay không (những con số được gán cho Các Cung Thuộc Tính)—tất cả đều phụ thuộc vào số ba (con số tượng trưng cho cung thấp nhất trong Các Cung Trạng Thái).

97. Rung động tương ứng tốt với cung bốn dao động; thích ứng tương ứng với cung năm thông tuệ; đẩy lùi tương ứng với cung sáu đầy mãnh liệt, vốn nổi tiếng vì những yêu ghét cực đoan; và ma sát tương ứng với cung bảy, mà trạng thái tĩnh tại của nó (tình trạng ổn định của nó) gây ra ma sát khi sự thay đổi sắp xảy ra.

98. Tuy nhiên, vẫn có những cách gán cung khác khả dĩ.

Như đã nói trước đây, đây là Định luật được đưa vào hoạt động bởi các âm thanh do Thượng đế xướng ra.

99. Mặc dù chính Định luật Hấp Dẫn (dưới Vishnu, "Đấng Ca Hát Thiêng Liêng") là định luật liên hệ nhiều nhất với âm thanh—Định luật Tiết Kiệm được đưa vào hoạt động bởi "các âm thanh do Thượng đế xướng ra". Hãy lưu ý số nhiều—từ "các âm thanh", gợi ý không chỉ Linh từ thiêng liêng mà còn một số từ khác nữa.

100. We read of "The logoic triple Word… The third plane…The Sound A U M" in connection with the Third Logos. (TCF 927) Please reference pp. 926-928 for an amazing section related to the Sound/Word and its descent into matter of every greater density.

100. Chúng ta đọc thấy "Linh từ tam phân của Thượng đế… Cõi thứ ba… Âm thanh A U M" liên hệ với Thượng đế thứ ba. (TCF 927) Xin tham khảo các trang 926-928 để thấy một phần kỳ diệu liên hệ đến Âm thanh/ Linh từ và sự giáng hạ của nó vào vật chất với mọi mức độ đậm đặc lớn hơn.

The Sacred Word, or the uttered Sound of the Creator, exists in different forms, and though in reality but one Word, has several syllables.

Linh từ Thiêng Liêng, hay Âm thanh được Đấng Sáng Tạo xướng ra, tồn tại dưới những hình thức khác nhau, và dù thực tại chỉ là một Linh từ, nó vẫn có nhiều âm tiết.

101. We note that the "Sacred Word" is a "Sound". The equivalence is important.

101. Chúng ta lưu ý rằng "Linh từ Thiêng Liêng" là một "Âm thanh". Sự tương đương này rất quan trọng.

102. How many are "several"? May we assume that there is one syllable for each of the seven systemic planes?

102. "Nhiều" là bao nhiêu? Chúng ta có thể giả định rằng có một âm tiết cho mỗi cõi trong bảy cõi của hệ thống chăng?

103. We note that the Sacred Word is not simply *thought;* it is *uttered.*

103. Chúng ta lưu ý rằng Linh từ Thiêng Liêng không chỉ đơn thuần là *được tư tưởng;* nó còn được *xướng ra.*

104. We note, in relation to the Word, that the many (or at least the several) are really the *one.*

104. Liên hệ với Linh từ, chúng ta lưu ý rằng cái nhiều (hay ít nhất là cái vài) thực ra là cái *một.*

The syllables all together form a solar [Page 217] phrase;

Tất cả các âm tiết hợp lại thành một [Page 217] cụm từ thái dương;

105. The "solar phrase" can reasonably be related to the "sonata of this solar system" which is being composed by our Solar Logos (cf. LOM 4)

105. "Cụm từ thái dương" có thể được liên hệ một cách hợp lý với "bản sonata của hệ mặt trời này" đang được Thái dương Thượng đế của chúng ta sáng tác (x. LOM 4)

106. Sanat Kumara is also at work upon a great musical composition—albeit on a planetary scale.

106. Đức Sanat Kumara cũng đang thực hiện một tác phẩm âm nhạc vĩ đại—dù ở quy mô hành tinh.

separated they form certain words of power, producing different effects. [92]

107. Presumably these words of power created by the separation of the several syllables of the "solar phrase", would be words of power on each of the seven planes.

108. One wonders in this connection about the musical pitch which may be related to each of these several words of power.

109. VSK refers us to the TCF reference on divine words, sentences phrases, songs, etc. on various levels. This is a key 'table' and is found in TCF 926-928. The term "syllable" referring to atmic and buddhic planes, the AUM and 'seven syllabled word'. Different multiples of seven relate to different systemic planes. *Thirty-five* relates to stanzas and to the mental plane; *forty-two* to the astral; *forty-nine* to the physical. Thus, by inference, *twenty-eight* may relate to the buddhic level, *twenty-one* to the atmic, *fourteen* to the monadic, *seven* to the logoic.

110. VSK notes that the first and second ray words of power (in relation to the antahkarana process) and which are the only two given, have just four syllables (UKRTAPKLSTI, SXPRULXS); this is probably because we are currently experiencing the fourth round in our chain.

111. Perhaps VSK can share her method of counting the syllables of these words, if indeed these are the words of power she is referencing.

khi tách rời, chúng tạo thành những Quyền năng từ nhất định, tạo ra những hiệu quả khác nhau. 92

107. Có lẽ những Quyền năng từ này, được tạo ra bởi sự tách rời các âm tiết khác nhau của "cụm từ thái dương", sẽ là những Quyền năng từ trên mỗi một trong bảy cõi.

108. Liên hệ với điều này, người ta tự hỏi về cao độ âm nhạc có thể gắn với mỗi một trong những Quyền năng từ khác nhau ấy.

109. VSK dẫn chúng ta đến chỗ tham khảo trong TCF về các linh từ thiêng liêng, câu, cụm từ, bài ca, v.v. trên nhiều cấp độ khác nhau. Đây là một [Page table] then chốt và nằm ở TCF 926-928. Thuật ngữ "âm tiết" dùng để chỉ các cõi atma và Bồ đề, AUM và "linh từ bảy âm tiết". Những bội số khác nhau của bảy liên hệ với những cõi khác nhau của hệ thống. *Ba mươi lăm* liên hệ với các bài kệ và với cõi trí; *bốn mươi hai* liên hệ với cõi cảm dục; *bốn mươi chín* liên hệ với cõi hồng trần. Vì vậy, theo suy luận, *hai mươi tám* có thể liên hệ với cấp độ Bồ đề, *hai mươi mốt* với cấp độ atma, *mười bốn* với cấp độ chân thần, *bảy* với cấp độ logoic.

110. VSK lưu ý rằng các Quyền năng từ của cung một và cung hai (liên hệ với tiến trình antahkarana) và là hai từ duy nhất được ban ra, chỉ có bốn âm tiết (UKRTAPKLSTI, SXPRULXS); điều này có lẽ là vì hiện nay chúng ta đang trải qua cuộc tuần hoàn thứ tư trong dãy của mình.

111. Có lẽ VSK có thể chia sẻ phương pháp đếm các âm tiết của những từ này, nếu quả thật đó là những Quyền năng từ mà bà đang nói đến.

Footnote [92]

..."the Veda, the **world song in human sound** that was given to man for his use metaphysically from the standpoint of its meaning, and magically from the standpoint of its proper recitation.

112. We see that in this reference metaphysics refers to meaning (this is the third ray aspect); magic relates to recitation and incantation (the seventh ray aspect). Magic very much involves the active use of the throat center.

113. It is fascinating to consider the definition of the Veda here given: "the world song in human sound". This suggests that through the medium of human sound, it is possible to capture certain aspects of the Divine Word.

The world song obeying certain laws of proportions or the Pythagorean arithmetic and imparting its thrilling effect to the domain of cosmic substance, has induced the latter into a **crystallisation process** that the philosopher Plato called the **geometry of the cosmos.**

114. From the Pythagorean, Platonic perspective, geometry is a crystallization of the world song.

115. The laws and proportions here indicated are not only those of arithmetic but those of music.

116. The effect of the Divine Design upon cosmic substance is "thrilling".

Chú thích 92

..."Veda, **bài ca thế giới trong âm thanh nhân loại** đã được ban cho con người để y sử dụng về mặt siêu hình từ quan điểm ý nghĩa của nó, và về mặt huyền thuật từ quan điểm sự xướng đọc đúng đắn của nó.

112. Chúng ta thấy rằng trong chỗ tham chiếu này, siêu hình học chỉ ý nghĩa (đây là phương diện cung ba); huyền thuật liên hệ đến sự xướng đọc và trì tụng (phương diện cung bảy). Huyền thuật liên hệ rất nhiều đến việc sử dụng tích cực trung tâm cổ họng.

113. Thật hấp dẫn khi suy ngẫm về định nghĩa của Veda được nêu ra ở đây: "bài ca thế giới trong âm thanh nhân loại". Điều này gợi ý rằng qua trung gian của âm thanh nhân loại, có thể nắm bắt được một số phương diện của Linh từ Thiêng Liêng.

Bài ca thế giới tuân theo những định luật nhất định về tỉ lệ hay số học Pythagoras và truyền hiệu quả rung động của nó vào lĩnh vực chất liệu vũ trụ, đã khiến chất liệu ấy đi vào một **tiến trình kết tinh** mà triết gia Plato gọi là **hình học của vũ trụ.**

114. Từ viễn tượng Pythagoras và Plato, hình học là một sự kết tinh của bài ca thế giới.

115. Các định luật và tỉ lệ được chỉ ra ở đây không chỉ là của số học mà còn là của âm nhạc.

116. Tác động của Thiên Cơ thiêng liêng lên chất liệu vũ trụ là "rung động mạnh".

The various forms that are observed from a molecule of salt crystal to the wonderfully complex organism of the human body are all the structures of the great cosmic geometriser known as Viswakarma, the deva carpenter in our Puranic writings.

Những hình tướng khác nhau được quan sát từ một phân tử tinh thể muối cho đến cơ thể con người với cơ cấu phức tạp kỳ diệu đều là những cấu trúc của nhà hình học hóa vĩ đại của vũ trụ được biết đến là Viswakarma, vị thiên thần thợ mộc trong các trước tác Purana của chúng ta.

117. We have an interesting equivalence in terms. The Cosmic Geometriser is the Second Ray Lord, the Great Geometrician and Viswakarma the Deva Carpenter.

117. Chúng ta có một sự tương đương thú vị về thuật ngữ. Nhà Hình Học Hóa Vũ Trụ là Đấng Chúa Tể Cung hai, Nhà Hình Học Vĩ Đại, còn Viswakarma là vị Thiên Thần Thợ Mộc.

118. All forms are created by the divine geometrization impelled by the Divine Word/Song.

118. Mọi hình tướng đều được tạo ra bởi sự hình học hóa thiêng liêng được thúc đẩy bởi Linh từ/Bài Ca thiêng liêng.

The revealed Veda whose function is to trace out the cosmos from **one basic sound substance** symbolised as Om,

Veda được mặc khải, có chức năng phác họa vũ trụ từ **một chất liệu âm thanh căn bản duy nhất** được biểu tượng hóa là Om,

119. The OM is simply the symbol of the Great Word.

119. OM chỉ đơn giản là biểu tượng của Linh từ Vĩ Đại.

120. We note that the originating Sound/ Word is called the “one basic sound substance”. The substantial nature of sound is ever to be remembered.

120. Chúng ta lưu ý rằng Âm thanh/Linh từ khởi nguyên được gọi là “một chất liệu âm thanh căn bản duy nhất”. Bản chất chất liệu của âm thanh luôn cần được ghi nhớ.

necessarily split itself into a primal three, a subsequent seven vowels and then into seven notes and then into seven combinations of the seven notes on a basic three and then into hymns.

tất yếu tự phân tách thành một bộ ba nguyên thủy, rồi thành bảy nguyên âm tiếp theo, rồi thành bảy nốt, rồi thành bảy tổ hợp của bảy nốt trên một bộ ba căn bản, rồi thành các thánh ca.

121. In relation to the foregoing, we should review TCF 926-928.

121. Liên hệ với điều vừa nói, chúng ta nên xem lại TCF 926-928.

122. The vision is one of descent from the One to the few to the many—through triplicities and septenates.

122. Linh ảnh là một sự giáng hạ từ Đấng Duy Nhất đến số ít rồi đến số nhiều—qua các bộ ba và các nhóm bảy septenates.

123. Just are there are three primary colors, we may expect three primary notes and three primary vowels. It would seem that the “A” and the “U” are among them. The “O” may be another. The “A” sums to the number one. The “O” (whose number is fifteen) to the number six, representing the monadic or sixth plane, from below. The “U” is the twenty-first letter of the English Alphabet and its number is three. This is fitting as the three is related to the planet Saturn (whose monadic ray is the third), the ruler of the third or atmic plane.

123. Cũng như có ba màu cơ bản, chúng ta có thể chờ đợi ba nốt cơ bản và ba nguyên âm cơ bản. Có vẻ như “A” và “U” nằm trong số đó. “O” có thể là một nguyên âm khác. “A” quy về số một. “O” (có số là mười lăm) quy về số sáu, tượng trưng cho cõi chân thần hay cõi thứ sáu tính từ dưới lên. “U” là chữ cái thứ hai mươi mốt trong bảng chữ cái Anh và số của nó là ba. Điều này thích hợp vì số ba liên hệ với hành tinh Sao Thổ (có cung chân thần là cung ba), chủ tinh của cõi thứ ba hay cõi atma.

All these falling into the material field of the consonants, gradually produced the manifested crystallised forms which are collectively taken as the universe.

Tất cả những điều này, khi rơi vào trường vật chất của các phụ âm, dần dần tạo ra những hình tướng kết tinh biểu hiện được, mà xét chung được gọi là vũ trụ.

124. Consonants are crystallizations; vowels are qualities needing the ‘container’ provided by consonants.

124. Phụ âm là những sự kết tinh; nguyên âm là những phẩm tính cần đến “vật chứa” do phụ âm cung cấp.

125. The universe is a congery of “manifested crystallise forms”.

125. Vũ trụ là một tập hợp hỗn hợp của những “hình tướng congery biểu hiện kết tinh”.

126. Vowels, notes and combinations of notes all fall into the material field of consonants to create the crystallized geometry of the universe.

126. Các nguyên âm, các nốt và các tổ hợp của các nốt đều rơi vào trường vật chất của các phụ âm để tạo nên hình học kết tinh của vũ trụ.

The world to a thinker is the magic motion produced by the Orphean singer or the Hindu Saraswati...."

Đối với một thức giả, thế giới là chuyển động huyền thuật do ca sĩ Orpheus hay Saraswati của Ấn Độ tạo ra...."

127. We have another equivalence. The Lord Vishnu (the Divine Singer and Second Ray

127. Chúng ta có thêm một sự tương đương nữa. Chúa Vishnu (Đấng Ca Hát Thiêng

Lord) is Orpheus (divinely considered) and the Hindu Saraswati.

Liêng và Đấng Chúa Tể Cung hai) là Orpheus (xét theo thiêng liêng) và là Saraswati của Ấn Độ.

128. Have we (students of occultism) considered the world as a "magic motion"—as motion proceeding according to magical law and all based upon the combinations and permutations of sound emanating from the Great Singer?

128. Phải chăng chúng ta (những đạo sinh của huyền bí học) đã xem thế giới như một "chuyển động huyền thuật"—như chuyển động diễn ra theo quy luật huyền thuật và hoàn toàn dựa trên những tổ hợp và hoán vị của âm thanh phát ra từ Đấng Ca Hát Vĩ Đại?

"In the Vishnu Purana, second part, you will see that the power that resides in the sun is represented as the three-sided Vedic power, that the power as Rik creates, as Yajus preserves and as Sama destroys.

"Trong Vishnu Purana, phần hai, bạn sẽ thấy rằng quyền năng ngự trong mặt trời được biểu hiện như quyền năng Veda tam diện, rằng quyền năng với tư cách Rik thì sáng tạo, với tư cách Yajus thì bảo tồn và với tư cách Sama thì hủy diệt.

129. Our Sun is a 'triple Sun' and thus three-sided.

129. Mặt Trời của chúng ta là một 'Mặt Trời tam phân' và vì thế có ba mặt.

130. Brahma, Vishnu and Shiva—the Creator, Preserver and Destroyer, can be considered from the Vedic perspective: Rik/Brahma/Creator; Yajus/Vishnu/Preserver: Sama/Shiva/Destroyer. The similarity between Sama and Shiva is interesting.

130. Brahma, Vishnu và Shiva—Đấng Sáng Tạo, Đấng Bảo Tồn và Đấng Hủy Diệt—có thể được xét từ viễn tượng Veda: Rik/Brahma/Đấng Sáng Tạo; Yajus/Vishnu/Đấng Bảo Tồn; Sama/Shiva/Đấng Hủy Diệt. Sự tương đồng giữa Sama và Shiva thật thú vị.

Rik is therefore the creative song of the Devas in the Sun.

Vì vậy, Rik là bài ca sáng tạo của các thiên thần trong Mặt Trời.

131. The Devas represent the creative aspect.

131. Các thiên thần tượng trưng cho phương diện sáng tạo.

Yajus the song of preservation and Sama the song of destruction of the Devas in the sun and construction of the Devas in the moon.

Yajus là bài ca bảo tồn và Sama là bài ca hủy diệt của các thiên thần trong mặt trời và kiến tạo của các thiên thần trong mặt trăng.

132. An interesting inversion of our usual occult point of view is here presented.

132. Ở đây trình bày một sự đảo ngược thú vị so với quan điểm huyền bí học thông thường của chúng ta.

133. Interestingly in this context, the Moon is considered constructive. Sama seems to include both solar destruction and lunar construction. In many ways, India (subject to great extremes of heat) has considered Moon beneficent and the Sun, maleficent.

133. Điều thú vị là trong bối cảnh này, Mặt Trăng được xem là có tính kiến tạo. Sama dường như bao gồm cả sự hủy diệt thuộc thái dương lẫn sự kiến tạo thuộc thái âm. Theo nhiều phương diện, Ấn Độ (chịu những cực đoan lớn về nhiệt) đã xem Mặt Trăng là có lợi và Mặt Trời là có hại.

Rik therefore is the song of the Devas and Sama the song of the Pitris and Yajua the intermediate song.

Vì vậy Rik là bài ca của các thiên thần và Sama là bài ca của các tổ phụ, còn Yajua là bài ca trung gian.

134. The writer discriminates Devas from Pitris. The Pitris, in this context, are the more destructive. Yet, in occultism, we recognize the supreme value to human evolution of the Solar Pitris, the Solar Angels.

134. Tác giả phân biện các thiên thần với các tổ phụ. Trong bối cảnh này, các tổ phụ có tính hủy diệt hơn. Tuy nhiên, trong huyền bí học, chúng ta nhận ra giá trị tối thượng đối với tiến hoá nhân loại của các thái dương tổ phụ, các Thái dương Thiên Thần.

The functions of the Vedas must of course vary according to the standpoint. If you take the Pitris, Sama is their constructive song, and Rik is their destructive note.

Dĩ nhiên, các chức năng của các Veda phải thay đổi tùy theo quan điểm. Nếu bạn lấy các tổ phụ, Sama là bài ca kiến tạo của họ, còn Rik là âm điệu hủy diệt của họ.

135. The author gives the perspective of the Pitris. For them what is usually considered destructive is constructive.

135. Tác giả đưa ra viễn tượng của các tổ phụ. Đối với họ, điều thường được xem là hủy diệt lại là kiến tạo.

136. By “Pitris” (in the section immediately above) one can suppose that *lunar* Pitris are meant.

136. Bởi “các tổ phụ” (trong đoạn ngay trên), có thể giả định rằng các tổ phụ *thái âm* được hàm ý.

The three Vedas correspond to every trinity in Nature and I request you will search for further information in the much abused Puranas...."

Ba Veda tương ứng với mọi tam vị trong Thiên Nhiên và tôi yêu cầu bạn tìm kiếm thêm thông tin trong các Purana vốn bị lạm dụng quá nhiều...."

"Of the various karmic agencies wielded by man in the way of moulding himself and surroundings, **sound or speech is the most important,** for, to speak is to work in ether

"Trong các tác nhân nghiệp quả khác nhau mà con người vận dụng để nắn đúc chính mình và hoàn cảnh xung quanh, **âm thanh hay lời nói là quan trọng nhất,** vì nói là hoạt động trong dĩ thái, mà dĩ nhiên dĩ thái cai

which of course rules the lower quaternary or elements, air, fire, water and earth.

137. Speech (related as it is to the third and seventh rays) has an immediate physical effect on the four elements.

138. If the elements are modes of motion, it is illuminating to consider them as etheric rather than physical. There are, after all, four ethers and four elements.

Human sound or language contains therefore all the elements required to move the different classes of Devas and those elements are of course the vowels and the consonants.

139. Here is the very basis of the magical art as it relates to the etheric-physical plane. There is, of course, as any student of *A Treatise on White Magic* will know, an entire mental-'soular' aspect to this magical work.

The details of the philosophy of sound in its relation to the devas who preside over the subtle world, belong to the domain of true Mantra Sastra which of course is in the hands of the knowers."—From Some Thoughts on the Gita.

140. Mantra Sastra was once probably in our hands. The opportunities for abuse are, however, far too great to allow an immediate resurrection of this great science.

141. In our preparation for the restoration of Mantra Sastra, we must learn the loving, constructive use of thought and speech. This is difficult enough for the average aspirant/ disciple.

quản bộ tứ thấp hơn hay các nguyên tố: khí, lửa, nước và đất.

137. Lời nói (liên hệ như nó vốn có với cung ba và cung bảy) có một tác động hồng trần trực tiếp lên bốn nguyên tố.

138. Nếu các nguyên tố là những phương thức chuyển động, thì thật soi sáng khi xem chúng là dĩ thái hơn là hồng trần. Rốt cuộc, có bốn dĩ thái và bốn nguyên tố.

Vì vậy, âm thanh hay ngôn ngữ của con người chứa đựng tất cả các yếu tố cần thiết để làm chuyển động các loại thiên thần khác nhau, và dĩ nhiên những yếu tố ấy là các nguyên âm và các phụ âm.

139. Đây là chính nền tảng của nghệ thuật huyền thuật khi nó liên hệ đến cõi dĩ thái-hồng trần. Dĩ nhiên, như bất kỳ đạo sinh nào của *Luận về Chánh Thuật* đều biết, có cả một phương diện trí tuệ-"linh hồn" đối với công việc huyền thuật này.

Các chi tiết của triết lý về âm thanh trong mối liên hệ của nó với các thiên thần chủ quản thế giới vi tế thuộc về lĩnh vực của Mantra Sastra chân chính, mà dĩ nhiên nằm trong tay các thức giả."—Trích từ Some Thoughts on the Gita.

140. Mantra Sastra có lẽ đã từng nằm trong tay chúng ta. Tuy nhiên, những cơ hội để lạm dụng là quá lớn nên không thể cho phép sự phục hưng tức thời của khoa học vĩ đại này.

141. Trong sự chuẩn bị của chúng ta cho việc khôi phục Mantra Sastra, chúng ta phải học cách sử dụng tư tưởng và lời nói một cách đầy bác ái và có tính kiến tạo. Điều này

đã đủ khó đối với người chí nguyện/đệ tử trung bình.

The great WORD that peals through one hundred years of Brahma or persists in reverberation throughout a solar system, is the sacred sound of A U M. In differentiation and as heard in time and space, **each of those three mystic letters stands for the first letter of a subsidiary phrase,** consisting of various sounds.

LINH TỪ Vĩ Đại vang dội suốt một trăm năm của Brahma hay tiếp tục ngân vọng khắp một hệ mặt trời chính là âm thanh thiêng liêng A U M. Trong sự biến phân và như được nghe trong thời gian và không gian, **mỗi một trong ba mẫu tự thần bí ấy tượng trưng cho mẫu tự đầu tiên của một cụm từ phụ thuộc,** gồm nhiều âm thanh khác nhau.

142. The chakra most related to the Law of Economy is the throat chakra, ruled primarily by the third ray and later by the second—both of these rays having to do with physical speech.

142. Luân xa liên hệ nhiều nhất với Định luật Tiết Kiệm là luân xa cổ họng, trước hết do cung ba cai quản và về sau do cung hai—cả hai cung này đều liên quan đến lời nói hồng trần.

143. We note that the pealing forth of the great WORD never relents during the entire one hundred years of Brahma. Should there be the slightest hiatus in its sounding, the entire universe would disappear at the moment the hiatus began.

143. Chúng ta lưu ý rằng sự vang lên của LINH TỪ Vĩ Đại không bao giờ ngừng nghỉ trong suốt trọn một trăm năm của Brahma. Nếu có dù chỉ một khoảng gián đoạn nhỏ nhất trong sự xướng lên của nó, toàn thể vũ trụ sẽ biến mất ngay vào lúc khoảng gián đoạn ấy bắt đầu.

144. The word A U M is described variously as a great and fundamental WORD, and also as the Word of the third aspect, a material Word—of which AMEN is a corruption.

144. Linh từ A U M được mô tả theo nhiều cách như là một LINH TỪ Vĩ Đại căn bản, và cũng là Linh từ của phương diện thứ ba, một Linh từ vật chất—mà AMEN là một dạng sai lệch của nó.

145. Here the universal nature of this WORD is described.

145. Ở đây, bản chất phổ quát của LINH TỪ này được mô tả.

146. We see the power of differentiation at work for each of the three letters—A, U and M—as the first letter of a subsidiary phrase (of how many syllables?). Do we reach the twenty-one in this manner? It would seem there is a strong possibility (though not necessarily) through division into three

146. Chúng ta thấy quyền năng của sự biến phân đang hoạt động đối với mỗi một trong ba mẫu tự—A, U và M—như là mẫu tự đầu tiên của một cụm từ phụ thuộc (gồm bao nhiêu âm tiết?). Chúng ta có đạt đến con số hai mươi mốt theo cách này không? Dường như có một khả năng mạnh mẽ như vậy (dù

parts of seven each. The Tibetan's text below will explain the mode of division and the number of syllables.

không nhất thiết), thông qua sự phân chia thành ba phần, mỗi phần bảy. Văn bản dưới đây của Chân sư Tây Tạng sẽ giải thích phương thức phân chia và số lượng âm tiết.

One letter, with a sequence of four sounds, makes up the vibration or note of Brahma, which is the intelligence aspect dominant in matter.

Một mẫu tự, với một chuỗi bốn âm thanh, tạo thành rung động hay âm điệu của Brahma, vốn là phương diện trí tuệ chi phối trong vật chất.

147. Here we realize that we would have been incorrect to assume that each letter of the A U M would be followed by six other letters/syllables to make the necessary twenty-one divisions. The first letter is followed by *four* sounds, making *five* sounds in all to be related to the note of Brahma.

147. Ở đây chúng ta nhận ra rằng sẽ là sai nếu giả định rằng mỗi mẫu tự của A U M sẽ được theo sau bởi sáu mẫu tự/âm tiết khác để tạo thành hai mươi mốt phân chia cần thiết. Mẫu tự đầu tiên được theo sau bởi *bốn* âm thanh, tạo thành tổng cộng *năm* âm thanh liên hệ với âm điệu của Brahma.

148. The first letter of this division of the threefold sound will be the "M" with four sounds following.

148. Mẫu tự đầu tiên của sự phân chia âm thanh tam phân này sẽ là "M" với bốn âm thanh theo sau.

149. May we call the "sequence of four sounds" a 'sequence of four *syllables*'?

149. Chúng ta có thể gọi "chuỗi bốn âm thanh" là một chuỗi bốn *âm tiết* không?

150. We are discussing the Brahma-aspect of Divinity. Each of the four sounds corresponds, it would seem, with one of the four Rays of Attribute, and also with one of the four elements. The "M", we may infer, stands for the third ray and for the element "aether".

150. Chúng ta đang bàn đến phương diện Brahma của thiên tính. Mỗi một trong bốn âm thanh ấy dường như tương ứng với một trong bốn Các Cung Thuộc Tính, và cũng với một trong bốn nguyên tố. "M", như chúng ta có thể suy ra, tượng trưng cho cung ba và cho nguyên tố "aether".

Hence the mystery hidden in [Page 218] the pentagon, in the fifth principle of mind, and in the five planes of human evolution.

Do đó, bí nhiệm ẩn giấu trong [Page 218] ngũ giác, trong nguyên khí thứ năm là trí tuệ, và trong năm cõi của tiến hoá nhân loại.

151. We are speaking of the Mystery of Brahma—*fivefold* Brahma.

151. Chúng ta đang nói về Bí Nhiệm của Brahma—Brahma *ngũ phân*.

152. But why use the term "mystery"? Perhaps because the mysterious Creative Hierarchy, the Makara, is also implicated.

152. Nhưng tại sao lại dùng từ "bí nhiệm"? Có lẽ vì Huyền Giai Sáng Tạo bí ẩn, Makara, cũng có liên can.

153. The pentagon, the fifth principle of mind and the five planes of human evolution are all associated with the Makara.

153. Ngũ giác, nguyên khí thứ năm là trí tuệ, và năm cõi của tiến hoá nhân loại đều liên kết với Makara.

154. The origin of this fifth principle is the cosmic mental plane which, for man today, is a source deeply mysterious. Perhaps for the Buddha (capable of a "cosmic touch") it was not quite so mysterious.

154. Nguồn gốc của nguyên khí thứ năm này là cõi trí vũ trụ, mà đối với con người ngày nay là một nguồn gốc hết sức bí nhiệm. Có lẽ đối với Đức Phật (có khả năng "tiếp xúc vũ trụ") thì điều đó không bí nhiệm đến thế.

155. If the pentagon is an aspect of the mystery, so must be the dodecahedron with his twelve pentagonal faces.

155. Nếu ngũ giác là một phương diện của bí nhiệm, thì khối mười hai mặt với mười hai mặt ngũ giác của nó cũng phải như vậy.

These five letters when sounded forth on the right note, **give the key to the true inwardness of matter and also to its control**,—this control being based on the right interpretation of the Law of Economy.

Năm mẫu tự này khi được xướng lên đúng âm điệu, **trao chìa khóa cho nội tại tính chân thực của vật chất và cả cho sự kiểm soát nó**,—sự kiểm soát này dựa trên sự giải thích đúng đắn Định luật Tiết Kiệm.

156. We have five letters (or syllables) presumably to be sounded forth on five notes. It is also possible (though I think less likely) that the five letters are all to be sounded forth on the *same* note.

156. Chúng ta có năm mẫu tự (hay âm tiết), có lẽ sẽ được xướng lên trên năm âm điệu. Cũng có thể (dù tôi cho là ít có khả năng hơn) rằng cả năm mẫu tự đều phải được xướng lên trên cùng một *âm điệu*.

157. What is the "true inwardness of matter"? May we call it the derivation (from the various planes of the five planes of human and superhuman evolution) of what is normally called matter—really gross matter? The gross matter of the physical plane is an externalization of various inward states of vibration, which states may be revealed by the five letters. Thus the "inwardness of matter" may represent states of vibration which substand what we normally call matter. These states are from the occult perspective also *material*, though

157. "Nội tại tính chân thực của vật chất" là gì? Chúng ta có thể gọi đó là nguồn gốc phát sinh (từ các cõi khác nhau trong năm cõi của tiến hoá nhân loại và siêu nhân loại) của cái thường được gọi là vật chất—thực ra là vật chất thô nặng—không? Vật chất thô nặng của cõi hồng trần là sự ngoại hiện của nhiều trạng thái rung động nội tại khác nhau, và những trạng thái ấy có thể được bộc lộ bởi năm mẫu tự. Vì vậy, "nội tại tính của vật chất" có thể biểu thị những trạng thái rung động làm nền cho cái mà chúng ta thường gọi là vật chất. Từ quan điểm huyền bí,

are, more accurately, to be called "substantial".

158. When thinking of the control of matter, we may with justification think of the control of the usual four elements by the first of the *five* elements, the Brahmic factor or aether—ruled, interestingly, by Saturn, the planet of control.

159. The number five symbolizes five planes beginning with the atmic. The atmic plane of spiritual will is also a plane of willful control.

160. The number *five* is under explanation, and we are perhaps being given some idea of the powers of a Master—characterized as He is by the number *five.*

Another phrase, this time of seven letters, **or a letter for each of the seven Heavenly Men, embodies the sound or note of the Vishnu aspect,** the second aspect logoic, the form-building aspect.

161. As Brahma and the first solar system are associated with the number *five,* so Vishnu and the second solar system are associated with *seven.*

162. There is a very close relation between the second and seventh rays (as exemplified in the case of Jupiter). The second and seventh rays are both building and geometrizing rays.

163. The Seven Heavenly Men are all Dragons of Wisdom representing the second aspect of divinity.

những trạng thái này cũng là *vật chất,* dù chính xác hơn nên gọi là "chất liệu".

158. Khi nghĩ đến sự kiểm soát vật chất, chúng ta có thể một cách chính đáng nghĩ đến sự kiểm soát bốn nguyên tố thông thường bởi nguyên tố thứ nhất trong *năm* nguyên tố, yếu tố Brahma hay aether—điều thú vị là do Sao Thổ, hành tinh của sự kiểm soát, cai quản.

159. Con số năm tượng trưng cho năm cõi bắt đầu từ cõi atma. Cõi atma của ý chí tinh thần cũng là một cõi của sự kiểm soát bằng ý chí.

160. Con số *năm* đang được giải thích, và có lẽ chúng ta đang được cho một vài ý niệm về các quyền năng của một Chân sư—Đấng được đặc trưng bởi con số *năm.*

Một cụm từ khác, lần này gồm bảy mẫu tự, **hay một mẫu tự cho mỗi một trong bảy Đấng Thiên Nhân, thể hiện âm thanh hay âm điệu của phương diện Vishnu,** phương diện thứ hai của Thượng đế, phương diện kiến tạo hình tướng.

161. Cũng như Brahma và hệ mặt trời thứ nhất liên kết với con số *năm,* thì Vishnu và hệ mặt trời thứ hai liên kết với *bảy.*

162. Có một mối liên hệ rất chặt chẽ giữa cung hai và cung bảy (như được minh họa trong trường hợp của Sao Mộc). Cung hai và cung bảy đều là những cung kiến tạo và hình học hóa.

163. Bảy Đấng Thiên Nhân đều là những Rồng Minh Triết, biểu trưng cho phương diện thứ hai của thiên tính.

By its correct or partial sounding, by its complete or incomplete reverberation, are the forms built and adapted.

Nhờ sự xướng lên đúng đắn hay từng phần của nó, nhờ sự ngân vọng trọn vẹn hay không trọn vẹn của nó, các hình tướng được xây dựng và thích ứng.

164. Are forms completed and perfected or not? This will depend upon whether the phrase connected with the Vishnu aspect is correctly and completely sounded or partially/incompletely sounded.

164. Các hình tướng có được hoàn tất và hoàn hảo hay không? Điều này sẽ tùy thuộc vào việc cụm từ liên hệ với phương diện Vishnu có được xướng lên một cách đúng đắn và trọn vẹn hay chỉ một phần/không trọn vẹn.

The Law of Attraction finds expression in the manipulation of matter and its welding into form for the use of Spirit.

Định luật Hấp Dẫn tìm thấy sự biểu lộ trong việc vận dụng vật chất và hàn gắn nó thành hình tướng để Tinh thần sử dụng.

165. We note how the Law of Attraction works. Under this Law matter is manipulated (so the third aspect of divinity —the Manipulator—is embraced), and then welded into form (involving Vulcan in His building aspect). Unless matter is *welded* into form (under Vulcan's strong first and second ray energies) it will not *hold* for the use of Spirit.

165. Chúng ta lưu ý cách Định luật Hấp Dẫn hoạt động. Dưới Định luật này, vật chất được vận dụng (như vậy phương diện thứ ba của thiên tính—Đấng Vận Dụng—được bao hàm), rồi được hàn gắn thành hình tướng (bao hàm Vulcan trong phương diện kiến tạo của Ngài). Trừ phi vật chất được *hàn gắn* thành hình tướng (dưới các năng lượng mạnh mẽ của cung một và cung hai của Vulcan), nó sẽ không thể *giữ vững* để Tinh thần sử dụng.

166. The progression is as follows: from matter to form to Spirit. Progressively, these three represent the third, second and first aspects of divinity.

166. Tiến trình như sau: từ vật chất đến hình tướng rồi đến Tinh thần. Dần dần, ba điều này tượng trưng cho các phương diện thứ ba, thứ hai và thứ nhất của thiên tính.

Then a third Word or phrase is added to the other two, completing the entire Word logoic and producing consummation. It is a Word of nine letters, making therefore the twenty-one sounds (5 + 7 + 9) of this solar system.

Sau đó một Linh từ hay cụm từ thứ ba được thêm vào hai cái kia, hoàn tất toàn bộ Linh từ của Thượng đế và tạo ra sự viên mãn. Đó là một Linh từ gồm chín mẫu tự, do đó tạo thành hai mươi mốt âm thanh (5 + 7 + 9) của hệ mặt trời này.

167. The Word Logoic is a threefold Word with twenty-one parts or letters/syllables.

167. Linh từ của Thượng đế là một Linh từ tam phân với hai mươi mốt phần hay mẫu tự/âm tiết.

168. Nine is the number of the solar system to come and (in this context) of the first or Shiva aspect of divinity.

168. Chín là con số của hệ mặt trời sẽ đến và (trong ngữ cảnh này) của phương diện thứ nhất hay phương diện Shiva của thiên tính.

169. The nine are the three, for each member of a triplicity is a trinity; and the three are the one.

169. Chín là ba, vì mỗi thành viên của một bộ ba là một tam vị; và ba là một.

170. Because nine is the number of the next solar system, we can see that only then will *consciousness* be fulfilled through the pervasiveness of the nine initiations. Nine is also the number of consciousness.

170. Bởi vì chín là con số của hệ mặt trời kế tiếp, chúng ta có thể thấy rằng chỉ khi ấy tâm thức mới được hoàn tất thông qua tính thấm khắp của chín lần điểm đạo. Chín cũng là con số của tâm thức.

171. In a way, we are still in the solar system of the God the Son, and, thus, of the form-builder. Interior fulfillment must wait until the next (and is it the last?) solar system in this series.

171. Theo một nghĩa nào đó, chúng ta vẫn còn ở trong hệ mặt trời của Thượng đế-Con, và do đó, của Đấng kiến tạo hình tướng. Sự viên mãn nội tại phải chờ đến hệ mặt trời kế tiếp (và đó có phải là hệ cuối cùng không?) trong chuỗi này.

The final nine sounds produce spiritual synthesis, and the dissociation of the spirit from the form.

Chín âm thanh cuối cùng tạo ra sự tổng hợp tinh thần, và sự phân ly tinh thần khỏi hình tướng.

172. Since nine is the number of completion leading to the number one/ten, nine is also the number of "spiritual synthesis"—before re-commencement.

172. Vì chín là con số của sự hoàn tất dẫn đến con số một/mười, nên chín cũng là con số của "sự tổng hợp tinh thần"—trước khi bắt đầu lại.

173. Just as at the ninth initiation the essence of the Monad is dissociated from the cosmic physical plane, so it may be said that the nine sounds produce the "dissociation of the spirit from the form".

173. Cũng như ở lần điểm đạo thứ chín, tinh túy của chân thần được phân ly khỏi cõi hồng trần vũ trụ, thì cũng có thể nói rằng chín âm thanh tạo ra "sự phân ly tinh thần khỏi hình tướng".

174. When we think of the nine sounds, we are reminded of the ninefold division of

174. Khi nghĩ đến chín âm thanh, chúng ta được nhắc đến sự phân chia cửu phân của

rays/aspects potential within the spiritual triad (TCF 177).

175. The seven, on the other hand, contributes to the perfection of the form and to the union of matter/form and Spirit.

We have a correspondence in the nine Initiations, each initiation marking a more perfect union of the Self with the All-Self, and a further liberation from the trammels of matter.

176. At each initiation, perhaps a reverberation of the ninefold phrase occurs.

177. Thus far we have a Word in three parts with a total of twenty-one letters or syllables.

178. The twenty-one of the three solar systems is derived in another way below—TCF 574:

Each note has six subtones, which, with the first, make the seven; the Law of Vibration, therefore, **comprises eighteen lesser vibrations and three major, making the twenty-one of our three systems.** Two multiplied by nine (2x9), makes the necessary eighteen, which is the key number of our love system. Twenty-seven holds hid the mystery of the third system. (TCF 574)

179. From another perspective however, our second solar system is said to have a key number of eighteen (2x9).

180. If twenty-seven is the key number of system three, and eighteen of system two, then nine must be the key number of system

các cung/các phương diện tiềm tàng trong Tam Nguyên Tinh Thần (TCF 177).

175. Mặt khác, số bảy góp phần vào sự hoàn thiện của hình tướng và vào sự hợp nhất của vật chất/hình tướng với Tinh thần.

Chúng ta có một sự tương ứng trong chín lần Điểm đạo, mỗi lần điểm đạo đánh dấu một sự hợp nhất hoàn hảo hơn của Bản Ngã với Đại Ngã, và một sự giải thoát thêm nữa khỏi những ràng buộc của vật chất.

176. Ở mỗi lần điểm đạo, có lẽ xảy ra một sự ngân vọng của cụm từ cửu phân.

177. Cho đến đây chúng ta có một Linh từ gồm ba phần với tổng cộng hai mươi mốt mẫu tự hay âm tiết.

178. Con số hai mươi mốt của ba hệ mặt trời được rút ra theo một cách khác ở dưới—TCF 574:

Mỗi âm điệu có sáu âm phụ, cùng với âm đầu tiên tạo thành bảy; do đó, Định luật Rung Động **bao gồm mười tám rung động nhỏ hơn và ba rung động lớn, tạo thành con số hai mươi mốt của ba hệ thống chúng ta.** Hai nhân chín (2x9) tạo thành mười tám cần thiết, là con số chìa khóa của hệ thống bác ái của chúng ta. Hai mươi bảy che giấu bí nhiệm của hệ thống thứ ba. (TCF 574)

179. Tuy nhiên, từ một góc nhìn khác, hệ mặt trời thứ hai của chúng ta được nói là có con số chìa khóa là mười tám (2x9).

180. Nếu hai mươi bảy là con số chìa khóa của hệ thống ba, và mười tám là của hệ thống hai, thì chín hẳn phải là con số chìa

one. The total would be fifty-four—again nine.

181. VSK does ask, rightly, whether tone and numbers do correlate, as they seem to yield different results.

When the sense of hearing on all planes is perfected (which is brought about by the Law of Economy rightly understood) these three great Words or phrases will be known.

182. We see how far we are from the perfection of hearing.

183. The hearing or comprehension of the four sounds on the seventh or lowest level of the buddhic plane must have much to do with the mastery of the four elements.

184. We note that "all planes" are involved. The exposition of the nature of the senses thus far given, stops short of the monadic and logoic planes. Presumably, the ninefold word cannot possibly be comprehended without the addition of these highest two planes (of abstraction).

185. Perfected hearing reveals the A U M in its twenty-onefold nature. The hearing available on the lowest of the buddhic subplanes may refer to the lower thirty-five subplanes which include the atmic and all subsidiary planes.

The Knower will utter them in his own true key, thus **blending his own sound with the entire volume of vibration,**

186. The "true key" of the Knower is probably the key of the Monad, which key would be necessary if the ninefold Word

khóa của hệ thống một. Tổng cộng sẽ là năm mươi bốn—lại là chín.

181. VSK quả có đặt câu hỏi, một cách đúng đắn, rằng âm điệu và các con số có thực sự tương quan với nhau hay không, vì chúng dường như cho ra những kết quả khác nhau.

Khi giác quan nghe trên mọi cõi được hoàn thiện (điều này đạt được nhờ Định luật Tiết Kiệm được thấu hiểu đúng đắn) thì ba Linh từ Vĩ Đại hay cụm từ này sẽ được biết đến.

182. Chúng ta thấy mình còn cách rất xa sự hoàn thiện của thính giác.

183. Sự nghe hay sự thấu hiểu bốn âm thanh trên cấp độ thứ bảy hay thấp nhất của cõi Bồ đề hẳn có liên hệ rất nhiều với việc làm chủ bốn nguyên tố.

184. Chúng ta lưu ý rằng "mọi cõi" đều được bao hàm. Sự trình bày về bản chất của các giác quan cho đến nay dừng lại trước cõi chân thần và cõi Thượng đế. Có lẽ, Linh từ cửu phân không thể nào được thấu hiểu nếu không có sự bổ sung của hai cõi cao nhất này (của sự trừu tượng).

185. Thính giác được hoàn thiện sẽ mặc khải A U M trong bản chất hai mươi mốt phân của nó. Sự nghe có thể có được trên cõi phụ thấp nhất của cõi Bồ đề có thể ám chỉ ba mươi lăm cõi phụ thấp hơn, bao gồm cõi atma và tất cả các cõi phụ thuộc.

Thức giả sẽ thốt ra chúng trong chủ âm chân thực của chính y, nhờ đó **hòa trộn âm thanh riêng của y với toàn bộ thể tích rung động,**

186. "Chủ âm chân thực" của thức giả có lẽ là chủ âm của chân thần, và chủ âm ấy sẽ cần

were to be added to the sevenfold and fivefold Words.

187. We have here a description of identification produced through sound.

188. There can be identification through touch and also through sight. Probably the major sensory potency associated with every plane offers opportunity for identification.

and thereby achieving sudden realisation of his essential identity with Those Who utter the words.

189. DK is telling us how we may achieve identification with the three great Entities Who utter the three great Words—the Entities Brahma, Vishnu and Shiva.

190. What follows is a list of extraordinary results to be achieved by the sounding of the three great Words.

As the sound of matter or of Brahma peals forth in his ears on all the planes, **he will see all forms as illusion and will be freed, knowing himself as omnipresent.**

191. Omnipresence is the quality of Brahma.

192. This revelation is symbolized by the revelation to Arjuna of the entire Form of God, with Krishna (Arjuna's Charioteer) conferring this revelation.

193. From this we learn that the illusion of form is that which prevents one from realizing his own omnipresence.

thiết nếu Linh từ cửu phân được thêm vào các Linh từ thất phân và ngũ phân.

187. Ở đây chúng ta có một mô tả về sự đồng hoá được tạo ra thông qua âm thanh.

188. Có thể có sự đồng hoá thông qua xúc chạm và cũng thông qua thị giác. Có lẽ năng lực giác quan chủ yếu gắn với mỗi cõi đều đem lại cơ hội cho sự đồng hoá.

và nhờ đó đạt được sự chứng nghiệm đột ngột về bản sắc cốt yếu của y với Những Đấng xướng lên các Linh từ ấy.

189. Chân sư DK đang cho chúng ta biết cách chúng ta có thể đạt được sự đồng hoá với ba Thực Thể vĩ đại xướng lên ba Linh từ Vĩ Đại —các Thực Thể Brahma, Vishnu và Shiva.

190. Tiếp theo đây là một danh sách những kết quả phi thường đạt được nhờ sự xướng lên ba Linh từ Vĩ Đại.

Khi âm thanh của vật chất hay của Brahma vang dội trong tai y trên mọi cõi, **y sẽ thấy mọi hình tướng là ảo tưởng và sẽ được giải thoát, biết mình là toàn tại.**

191. Toàn tại là phẩm tính của Brahma.

192. Sự mặc khải này được biểu tượng hóa bằng sự mặc khải cho Arjuna về toàn bộ Hình Tướng của Thượng đế, với Krishna (người đánh xe của Arjuna) ban cho sự mặc khải này.

193. Từ đây chúng ta học được rằng ảo tưởng của hình tướng chính là điều ngăn cản người ta chứng nghiệm sự toàn tại của chính mình.

194. The major illusions of time and space will be overcome.

194. Những ảo tưởng lớn của thời gian và không gian sẽ được vượt qua.

As the sound of Vishnu reverberates within himself, he knows himself as perfected wisdom, and **distinguishes** [Page 219] **the note of his being (or that of the Heavenly Man in whose Body he finds place) from the group notes,** and knows himself as omniscient.

Khi âm thanh của Vishnu ngân vọng bên trong chính y, y biết mình là minh triết hoàn hảo, và **phân biện** [Page 219] **âm điệu của bản thể mình (hay của Đấng Thiên Nhân mà trong Thể của Ngài y tìm được chỗ đứng) với các âm điệu nhóm,** và biết mình là toàn tri.

195. Omniscience is the quality of the Vishnu.

195. Toàn tri là phẩm tính của Vishnu.

196. Wisdom forever *is.* Its gaining is a re-gaining; its cognition is re-cognition.

196. Minh triết mãi mãi *là.* Sự đạt được nó là sự đạt lại; sự nhận biết nó là sự nhận lại.

197. There are many notes to be distinguished, but only one fundamental note which the Monad must determine in relation to the Heavenly Man of which that Monad is an expression.

197. Có nhiều âm điệu cần được phân biện, nhưng chỉ có một âm điệu căn bản mà chân thần phải xác định trong mối liên hệ với Đấng Thiên Nhân mà chân thần ấy là một biểu hiện của Ngài.

198. Wisdom is needed in the adaptation of matter to Spirit. That wisdom is eternally present and is accessed through the "sound of Vishnu".

198. Minh triết là điều cần thiết trong việc thích ứng vật chất với Tinh thần. Minh triết ấy hiện diện vĩnh hằng và được tiếp cận thông qua "âm thanh của Vishnu".

As the note of the first or Mahadeva aspect, follows upon the other two, **he realises himself as pure Spirit and on the consummation of the chord is merged in the Self, or the source from which he came.**

Khi âm điệu của phương diện thứ nhất hay phương diện Mahadeva tiếp nối hai phương diện kia, **y chứng nghiệm mình là Tinh thần thuần túy và khi hợp âm đạt đến viên mãn thì được hòa nhập vào Bản Ngã, hay nguồn cội mà y đã từ đó đi ra.**

199. The "sound of Mahadeva" must be related to omnipotence—the realization in the initiate that he is the source of all power.

199. "Âm thanh của Mahadeva" hẳn phải liên hệ với toàn năng—sự chứng nghiệm nơi điểm đạo đồ rằng y là nguồn của mọi quyền năng.

200. What is the "consummation of the chord"? We can think of it as the

200. "Sự viên mãn của hợp âm" là gì? Chúng ta có thể nghĩ về nó như chủ âm căn bản của

fundamental note of matter, the perfect third of personality, the fifth of soul and the octave of the Monad.

vật chất, quãng ba hoàn hảo của phàm ngã, quãng năm của linh hồn và quãng tám của chân thần.

201. We are discussing the equivalence in sound to the state of samadhi.

201. Chúng ta đang bàn về sự tương đương trong âm thanh với trạng thái samadhi.

Mind is not, matter is not, and nought is left but the Self merged in the ocean of the Self.

Trí tuệ không còn, vật chất không còn, và chẳng còn gì ngoài Bản Ngã hòa nhập trong đại dương của Bản Ngã.

202. The Self subsumes all within its nature. Although Spirit and matter are one, and mind, the intermediary, one with them—only the Self or Life remains.

202. Bản Ngã bao hàm mọi sự trong bản chất của nó. Dù Tinh thần và vật chất là một, và trí tuệ, trung gian giữa hai bên, cũng là một với chúng—chỉ còn lại Bản Ngã hay Sự sống.

At each stage of relative attainment, one of the laws comes into sway,—first the law of matter, then the law of groups, to be succeeded by the law of Spirit and of liberation.

Ở mỗi giai đoạn thành tựu tương đối, một trong các định luật đi vào quyền lực chi phối, —trước hết là định luật của vật chất, rồi đến định luật của các nhóm, tiếp theo là định luật của Tinh thần và của sự giải thoát.

203. We may say that the "law of matter" relates to the Law of Economy. The law of groups is to be related to the Law of Attraction. The law of Spirit and of Liberation is to be related to the Law of Synthesis.

203. Chúng ta có thể nói rằng "định luật của vật chất" liên hệ với Định luật Tiết Kiệm. Định luật của các nhóm liên hệ với Định luật Hấp Dẫn. Định luật của Tinh thần và của sự Giải Thoát liên hệ với Định luật Tổng Hợp.

204. Disciples in the modern era are dealing mostly with the Law of Attraction, reaching towards the Law of Synthesis and leaving behind the Law of Economy (at least in its strictly human application).

204. Các đệ tử trong thời hiện đại chủ yếu đang làm việc với Định luật Hấp Dẫn, vươn tới Định luật Tổng Hợp và bỏ lại phía sau Định luật Tiết Kiệm (ít nhất trong ứng dụng thuần túy nhân loại của nó).

II. THE SUBSIDIARY LAWS

II. CÁC ĐỊNH LUẬT PHỤ THUỘC

The subsidiary laws under the Law of Economy are four in number, dealing with the lower quaternary:

Các định luật phụ thuộc dưới Định luật Tiết Kiệm có bốn, liên quan đến bộ tứ thấp:

205. As previously stated, there may be a way to relate each of the four subsidiary laws to one of the dimensions of personality (the personality as a whole, the mind, the astral nature and the etheric-physical nature).

205. Như đã nói trước đây, có thể có một cách để liên hệ mỗi một trong bốn định luật phụ thuộc với một trong các chiều kích của phàm ngã (toàn bộ phàm ngã, trí tuệ, bản chất cảm dục và bản chất dĩ thái-hồng trần).

1. The Law of Vibration, dealing with the key note or measure of the matter of each plane.

1. Định luật Rung Động, liên quan đến chủ âm hay nhịp đo của vật chất trên mỗi cõi.

206. Each plane has its musical keynote, to which key the matter of that plane vibrates (in some cases, exactly in unison, and in other cases harmoniously).

206. Mỗi cõi có chủ âm âm nhạc riêng của nó, theo chủ âm ấy vật chất của cõi đó rung động (trong một số trường hợp, hoàn toàn đồng thanh, và trong những trường hợp khác, hài hòa).

207. The word “measure” is interesting. Its usual musical significance indicates a rhythmic unit that includes a prescribed number of “beats” (or emphases which, given no change in tempo, are separated by the same unit of time) With every keynote a certain frequency of vibration is associated, and it may be this that is meant by the term “measure”—used in a slightly different sense that its usual musical usage.

207. Từ “nhịp đo” thật đáng chú ý. Ý nghĩa âm nhạc thông thường của nó chỉ một đơn vị nhịp điệu bao gồm một số “phách” quy định (hay những điểm nhấn mà, nếu không thay đổi tốc độ, được phân cách bởi cùng một đơn vị thời gian). Với mỗi chủ âm có một tần số rung động nhất định được gắn liền, và có thể đây là điều được hàm ý bởi thuật ngữ “nhịp đo”—được dùng theo một nghĩa hơi khác với cách dùng âm nhạc thông thường của nó.

208. This keynote or measure will be determined on the atomic subplane of any plane, and it is this subplane which correlates with the Law of Vibration when that law is considered from a solar systemic perspective (for the Law of Vibration is a *systemic* law).

208. Chủ âm hay nhịp đo này sẽ được xác định trên cõi phụ nguyên tử của bất kỳ cõi nào, và chính cõi phụ này tương ứng với Định luật Rung Động khi định luật ấy được xét từ quan điểm hệ mặt trời (vì Định luật Rung Động là một định luật *hệ thống*).

By knowledge of this law the material of any plane in its seven divisions can be controlled.

Nhờ tri thức về định luật này, chất liệu của bất kỳ cõi nào trong bảy phân chia của nó đều có thể được kiểm soát.

209. The control of all subplanes of a plane comes from the atomic subplane of that

209. Sự kiểm soát mọi cõi phụ của một cõi phát xuất từ cõi phụ nguyên tử của cõi ấy.

plane. The key note or measure of the plane holds the key to all vibrations which derive from that keynote.

Chủ âm hay nhịp đo của cõi nắm giữ chìa khóa cho mọi rung động phát sinh từ chủ âm đó.

210. It is possible that every subplane is characterized by vibrations which are divisions (by 2, 3, 4, etc.) of the original keynote (but using this system of division, the inconvenient possibility of arriving at irrational numbers exists and vibrations must necessarily occur in frequencies derived only from integers. On the other hand, the keynote or key measure of the atomic subplane of any plane may be considered to be derived from multiples of the various subplane vibratory levels.

210. Có thể mỗi cõi phụ đều được đặc trưng bởi những rung động là các phân chia (theo 2, 3, 4, v.v.) của chủ âm nguyên thủy (nhưng nếu dùng hệ thống phân chia này, sẽ có khả năng bất tiện là đi đến các số vô tỉ, trong khi các rung động tất yếu chỉ phải xuất hiện ở những tần số phát sinh từ các số nguyên). Mặt khác, chủ âm hay nhịp đo chủ đạo của cõi phụ nguyên tử của bất kỳ cõi nào có thể được xem là phát sinh từ các bội số của những cấp độ rung động khác nhau của các cõi phụ.

211. In any case, we can suppose with relative assurance that there is a mathematical relationship between the vibratory frequency characteristic of each subplane and the fundamental frequency of the key note or key measure on the atomic subplane.

211. Dù sao đi nữa, chúng ta có thể giả định với mức độ chắc chắn tương đối rằng có một mối liên hệ toán học giữa tần số rung động đặc trưng của mỗi cõi phụ và tần số căn bản của chủ âm hay nhịp đo chủ đạo trên cõi phụ nguyên tử.

2. The Law of Adaptation, is the law governing the rotary movement of any atom on every plane and subplane.

2. Định luật Thích Ứng, là định luật chi phối chuyển động quay của bất kỳ nguyên tử nào trên mọi cõi và cõi phụ.

212. Adaptation is a factor which is related to time. Rotary motion is measured in terms of cycles achieved per unit of time (i.e., so many revolutions/rotations per unit of time).

212. Sự thích ứng là một yếu tố liên hệ với thời gian. Chuyển động quay được đo bằng các chu kỳ đạt được trong mỗi đơn vị thời gian (tức là, bao nhiêu vòng quay/chuyển động quay trong mỗi đơn vị thời gian).

213. Adaptation occurs, often, through a slowing down or speeding up of a rotating unit with respect to another unit that sets the standard. “Some move ahead; he follows after; some move behind; he sets the pace”.

213. Sự thích ứng thường xảy ra thông qua việc làm chậm lại hay tăng nhanh một đơn vị quay so với một đơn vị khác đặt ra tiêu chuẩn. “Có những cái tiến lên trước; y theo sau; có những cái tụt lại phía sau; y đặt nhịp độ”.

214. Every rotating unit has its appropriate frequency of rotation given the rotating units with which it is associated and the preeminent frequency to which all frequencies must accord.

214. Mỗi đơn vị quay đều có tần số quay thích hợp của nó, xét theo các đơn vị quay mà nó liên kết cùng và theo tần số ưu trội mà mọi tần số đều phải hòa hợp với nó.

215. The application of this Law of Adaptation to discipleship on the human level may be inferred without too much difficulty.

215. Việc áp dụng Định luật Thích Ứng này vào địa vị đệ tử trên cấp độ nhân loại có thể được suy ra mà không quá khó khăn.

3. The Law of Repulsion, governs that relationship between atoms, which results in their non-attachment and in their complete freedom from each other;

3. Định luật Đẩy Lùi chi phối mối liên hệ giữa các nguyên tử, đưa đến sự không gắn chặt của chúng và sự tự do hoàn toàn của chúng đối với nhau;

216. We can understand that the Law of Repulsion promotes freedom and has a close relation to the first ray (and to that part of the sixth ray which is allied to the first ray).

216. Chúng ta có thể hiểu rằng Định luật Đẩy Lùi thúc đẩy tự do và có liên hệ mật thiết với cung một (và với phần đó của cung sáu vốn liên kết với cung một).

it also keeps them rotating at fixed points from the globe or sphere of opposite polarity.

nó cũng giữ cho chúng quay tại những điểm cố định cách xa bầu hành tinh hay khối cầu có cực tính đối nghịch.

217. We realize that the structure of our solar system is dependent for its maintenance upon the Law of Repulsion.

217. Chúng ta nhận ra rằng cấu trúc của hệ mặt trời chúng ta tùy thuộc, để được duy trì, vào Định luật Đẩy Lùi.

218. Another way of saying this is that sustained, relational position in space depends upon the Law of Repulsion. Yet the Law of Attraction must also be involved. Probably, it is the combination of the Law of Attraction and Law of Repulsion which absolutely *fix* the position of any unit in space.

218. Một cách khác để nói điều này là vị trí tương quan được duy trì trong không gian tùy thuộc vào Định luật Đẩy Lùi. Tuy nhiên, Định luật Hấp Dẫn cũng hẳn phải có liên quan. Có lẽ chính sự kết hợp của Định luật Hấp Dẫn và Định luật Đẩy Lùi mới tuyệt đối *ấn định* vị trí của bất kỳ đơn vị nào trong không gian.

219. This is a law which protects individuality, preventing the unit from being prematurely absorbed into greater units. When premature absorption occurs

219. Đây là một định luật bảo vệ tính cá biệt, ngăn không cho đơn vị bị hấp thụ quá sớm vào những đơn vị lớn hơn. Khi sự hấp thụ quá sớm xảy ra (như vẫn xảy ra trong những

(as it does under conditions of prematurely enforced homogeneity), then there is a negating of the will and design of the absorbed unit. This is clearly detrimental to the whole.

điều kiện đồng nhất hóa bị áp đặt quá sớm), thì ý chí và thiết kế của đơn vị bị hấp thụ sẽ bị phủ nhận. Điều này rõ ràng gây tổn hại cho toàn thể.

220. One thinks of our solar system and wonders whether the various contiguous orbits are not home to planets of opposite polarity. For instance, from this perspective, Venus and Earth would be (at least temporarily) of opposite polarity as would the Earth and Mars. Interestingly, we are told that at this time, Earth is in a "masculine" incarnation and Venus in a "feminine".

220. Người ta nghĩ đến hệ mặt trời của chúng ta và tự hỏi liệu các quỹ đạo tiếp giáp khác nhau có phải là nơi cư ngụ của các hành tinh có cực tính đối nghịch hay không. Chẳng hạn, từ góc nhìn này, Sao Kim và Trái Đất sẽ là (ít nhất là tạm thời) đối cực tính, cũng như Trái Đất và Sao Hỏa. Điều thú vị là chúng ta được cho biết rằng vào lúc này, Trái Đất đang trong một lần lâm phàm "nam tính" còn Sao Kim trong một lần lâm phàm "nữ tính".

221. Yet these thoughts must also be compared to the rule that "like repels like" (as when the positive poles of two magnets repel each other).

221. Tuy nhiên, những suy nghĩ này cũng phải được so sánh với quy luật rằng "cái giống nhau đẩy lùi cái giống nhau" (như khi các cực dương của hai nam châm đẩy nhau).

4. The Law of Friction, governs the heat aspect of any atom, the radiation of an atom, and the effect of that radiation on any other atom.

4. Định luật Ma Sát chi phối phương diện nhiệt của bất kỳ nguyên tử nào, sự bức xạ của một nguyên tử, và tác động của sự bức xạ đó lên bất kỳ nguyên tử nào khác.

222. Let us tabulate the three factors mentioned in relation to the Law of Friction:

222. Chúng ta hãy lập bảng ba yếu tố được nêu ra liên hệ với Định luật Ma Sát:

a. It governs the heat aspect of any atom

a. Nó chi phối phương diện nhiệt của bất kỳ nguyên tử nào

b. It governs the radiation of an atom

b. Nó chi phối sự bức xạ của một nguyên tử

c. It governs the effect of that radiation on any other atom.

c. Nó chi phối tác động của sự bức xạ đó lên bất kỳ nguyên tử nào khác.

223. We know that friction increases activity and thus heat. May this be so because the motion which causes friction confers/imparts energy which increases

223. Chúng ta biết rằng ma sát làm tăng hoạt động và do đó làm tăng nhiệt. Có thể nào điều này là như vậy bởi vì chuyển động gây ra ma sát truyền năng lượng, làm tăng

motion in the unit to which the motion is imparted, and thus increases heat?

chuyển động trong đơn vị nhận chuyển động ấy, và do đó làm tăng nhiệt?

224. When heat increases, radiation increases.

224. Khi nhiệt tăng lên, sự bức xạ tăng lên.

225. For the effects of radiation to take place, close contact is not necessary. Thus it is more difficult to see how the Law of Friction governs the effect of generated radiation *on* any other atom. All that might be said is that according to the heat generated through friction, so will be the quantity of radiation which will impact other atoms.

225. Để các tác động của bức xạ xảy ra, không cần có sự tiếp xúc gần. Vì vậy khó thấy hơn việc Định luật Ma Sát chi phối tác động của bức xạ được tạo ra *lên* bất kỳ nguyên tử nào khác như thế nào. Tất cả những gì có thể nói là tùy theo nhiệt được tạo ra qua ma sát, lượng bức xạ tác động lên các nguyên tử khác cũng sẽ tương ứng như vậy.

226. Interestingly, harmonious vibration will reduce friction. Thus are the four and the seven related—or, as given here, the first subsidiary law and the fourth.

226. Điều thú vị là rung động hài hòa sẽ làm giảm ma sát. Như thế cung bốn và cung bảy có liên hệ với nhau—hay, như được nêu ở đây, định luật phụ thứ nhất và định luật phụ thứ tư có liên hệ với nhau.

227. Thought will reveal that all these four subsidiary laws are interrelated.

227. Suy tư sẽ cho thấy rằng cả bốn định luật phụ này đều liên hệ với nhau.

Every atom of matter can be studied in four aspects, and is governed by one or other, or all of the four above mentioned laws.

Mỗi nguyên tử vật chất có thể được nghiên cứu dưới bốn phương diện, và được chi phối bởi một hay phương diện khác, hoặc bởi cả bốn định luật vừa nêu trên.

228. No matter what the atomic unit, the four subsidiary laws will apply to them. Below the atom of matter is discussed in relation to the four laws.

228. Dù đơn vị nguyên tử là gì đi nữa, bốn định luật phụ đều sẽ áp dụng cho chúng. Dưới đây nguyên tử vật chất được bàn đến trong liên hệ với bốn định luật.

a. An atom vibrates to a certain measure.

a. Một nguyên tử rung động theo một mức độ nhất định.

229. According to the Law of Vibration

229. Theo Định luật Rung Động

b. It rotates at a certain speed.

b. Nó quay với một tốc độ nhất định.

[Page 220]

230. According to the Law of Adaptation

c. It acts and reacts upon its environing atoms.

231. According to the Law of Repulsion (and presumably, according to the Law of Attraction as well).

d. It adds its quota to the general heat of the atomic system, whatever that may be.

232. According to the Law of Friction

233. It may be said that the Law of Attraction contributes to the activation of the Law of Friction because it brings into association those atoms which do not relate along the line of least resistance. Thus, friction is produced.

These general rules relating to atomic bodies can be extended not only to the atoms of the physical plane, but to all spheroidal bodies within the system, and including the system also, regarding it as a cosmic atom.

[Page 220]

230. Theo Định luật Thích Ứng

c. Nó tác động và phản ứng lên các nguyên tử bao quanh nó.

231. Theo Định luật Đẩy Lùi (và có lẽ cũng theo Định luật Hấp Dẫn nữa).

d. Nó đóng góp phần của mình vào nhiệt tổng quát của hệ thống nguyên tử, bất kể đó là gì.

232. Theo Định luật Ma Sát

233. Có thể nói rằng Định luật Hấp Dẫn góp phần vào việc kích hoạt Định luật Ma Sát vì nó đưa vào liên kết những nguyên tử không liên hệ theo con đường ít trở ngại nhất. Do đó, ma sát được tạo ra.

Những quy luật tổng quát này liên hệ với các thể nguyên tử có thể được mở rộng không chỉ đến các nguyên tử của cõi hồng trần, mà còn đến mọi thể hình cầu trong hệ thống, kể cả chính hệ thống nữa, nếu xem nó như một nguyên tử vũ trụ.

234. And this we could do as an exercise with interesting results. Suppose we apply these four subsidiary laws to the solar atom. To say that the solar atom vibrates to a certain measure, rotates at a certain speed, acts and reacts upon its environing atoms, and adds its quota to the general heat of the atomic system (whatever *that* may be) congers images which challenge the imagination.

234. Và chúng ta có thể làm điều này như một bài tập với những kết quả thú vị. Giả sử chúng ta áp dụng bốn định luật phụ này vào nguyên tử thái dương. Nói rằng nguyên tử thái dương rung động theo một mức độ nhất định, quay với một tốc độ nhất định, tác động và phản ứng lên các nguyên tử bao quanh nó, và đóng góp phần của nó vào nhiệt tổng quát của hệ thống nguyên tử (dù *đó* có thể là gì) gợi lên những hình ảnh thách thức sự tưởng tượng.

235. Some of the information to clarify the motions of the solar atom is given in TCF, but other information is not given. Conjecture can be made. What, for instance, is the key note or key measure of our solar atom? What is its place in space relative to the other solar atoms with which it is associated? All location in space is engineered by the Law of Attraction working in tandem with the Law of Repulsion. As far as the speed of rotation of our solar atom we know it through scientific observation—if our Sun is considered our solar atom, then that rotation is approximately twenty-seven days. If the entire ring-pass-not of the solar system is considered as the solar atom, then the period of rotation is given by the Tibetan as about one hundred thousand years! Well, we don't *know* this as a fact, but we can hold it among many other hypotheses suggested by the Tibetan.

235. Một phần thông tin để làm sáng tỏ các chuyển động của nguyên tử thái dương được nêu trong Luận về Lửa Vũ Trụ, nhưng những thông tin khác thì không được nêu. Có thể đưa ra giả thuyết. Chẳng hạn, chủ âm hay mức độ chủ âm của nguyên tử thái dương của chúng ta là gì? Vị trí của nó trong không gian tương quan với các nguyên tử thái dương khác mà nó liên kết là gì? Mọi vị trí trong không gian đều được sắp đặt bởi Định luật Hấp Dẫn vận hành song hành với Định luật Đẩy Lùi. Về tốc độ quay của nguyên tử thái dương của chúng ta, chúng ta biết điều đó qua quan sát khoa học—nếu Mặt Trời của chúng ta được xem là nguyên tử thái dương của chúng ta, thì chu kỳ quay ấy xấp xỉ hai mươi bảy ngày. Nếu toàn bộ vòng-giới-hạn của hệ mặt trời được xem là nguyên tử thái dương, thì chu kỳ quay được Chân sư Tây Tạng cho là vào khoảng một trăm ngàn năm! Chúng ta không *biết* điều này như một sự kiện, nhưng chúng ta có thể giữ nó như một trong nhiều giả thuyết khác do Chân sư Tây Tạng gợi ý.

The tiny atom of the physical plane, a plane itself, a planet, and a solar system all evolve under these rules, and all are governed by the Law of Economy in one of its four aspects.

Nguyên tử nhỏ bé của cõi hồng trần, một cõi tự thân, một hành tinh, và một hệ mặt trời đều tiến hoá theo những quy luật này, và tất cả đều được chi phối bởi Định luật Tiết Kiệm trong một trong bốn phương diện của nó.

236. Let us tabulate the kinds of atoms which "evolve under these rules":

a. The tiny atom of the physical plane

b. Probably the tiny atoms of the subtler planes

c. Planes themselves (considered as spheres), and presumably the spheres called subplanes

d. Planets

e. Solar systems

f. Constellations (if in some manner we can consider them to be spherical)

g. Presumably galaxies as well, etc.

It might be added in closing, that this law is one that initiates have to master before They can achieve liberation.

237. We cannot escape rendering unto Caesar that which is Caesar's. One cannot catapult himself into a higher level of development before fulfilling the lower levels. Each higher level of development must rest upon a strong foundation.

238. Another way of viewing this is that natural laws must be fulfilled and maintained before the laws of the soul and Spirit can be fulfilled.

They have to learn to manipulate matter, and to work with energy or force in matter under this law;

236. Chúng ta hãy lập bảng các loại nguyên tử "tiến hoá theo những quy luật này":

a. Nguyên tử nhỏ bé của cõi hồng trần

b. Có lẽ là các nguyên tử nhỏ bé của những cõi vi tế hơn

c. Bản thân các cõi (được xem như các khối cầu), và có lẽ cả các khối cầu được gọi là các cõi phụ

d. Các hành tinh

e. Các hệ mặt trời

f. Các chòm sao (nếu theo cách nào đó chúng ta có thể xem chúng là có hình cầu)

g. Và có lẽ cả các thiên hà nữa, v.v.

Có thể nói thêm để kết thúc rằng định luật này là một định luật mà các điểm đạo đồ phải làm chủ trước khi Các Ngài có thể đạt được giải thoát.

237. Chúng ta không thể tránh việc trả cho Caesar những gì thuộc về Caesar. Người ta không thể tự phóng mình vào một cấp độ phát triển cao hơn trước khi hoàn tất các cấp độ thấp hơn. Mỗi cấp độ phát triển cao hơn phải đặt trên một nền tảng vững chắc.

238. Một cách khác để nhìn điều này là các định luật tự nhiên phải được hoàn tất và duy trì trước khi các định luật của linh hồn và tinh thần có thể được hoàn tất.

Các Ngài phải học cách vận dụng vật chất, và làm việc với năng lượng hay mãnh lực trong vật chất dưới định luật này;

239. A true Master or adept can do this.

they have to utilise matter and energy in order to achieve the liberation of Spirit, and to bring to fruition the purposes of the Logos in the evolutionary process.

240. We stand upon the platform of matter/form as we attempt to enter the worlds of Spirit/soul. It is not possible to skip any phase of development. All proceeds gradually and by *grades.*

241. VSK queries: "What may this 'working with energy and manipulating matter actually look like in the life of an initiate?"

242. May it be suggested that in the building of potent, beautiful and intelligent thoughtforms to aid the Divine Plan may be seen the power to manipulate matter. The Masters and higher initiates do not bother much with the manipulation of physical plane matter as their knowledge of magic is such that correct work upon the mental plane will automatically contribute to the desired changes upon the physical.

243. VSK states: "We next begin Solar Fire, but before we do that, we have two fortnight periods to review Fire by Friction, and our process of dealing with this material, after a year of collective endeavour."

239. Một Chân sư hay chân sư đích thực có thể làm được điều này.

các Ngài phải sử dụng vật chất và năng lượng để đạt được sự giải thoát của tinh thần, và làm cho các mục đích của Thượng đế được kết quả trong tiến trình tiến hoá.

240. Chúng ta đứng trên nền tảng của vật chất/hình tướng khi cố gắng đi vào các thế giới của tinh thần/linh hồn. Không thể bỏ qua bất kỳ giai đoạn phát triển nào. Mọi sự đều tiến hành dần dần và theo từng *cấp bậc.*

241. VSK nêu câu hỏi: "Việc 'làm việc với năng lượng và vận dụng vật chất' này thực sự có thể trông như thế nào trong đời sống của một điểm đạo đồ?"

242. Có thể gợi ý rằng trong việc xây dựng những Hình tư tưởng mạnh mẽ, đẹp đẽ và thông minh để hỗ trợ Thiên Cơ, người ta có thể thấy quyền năng vận dụng vật chất. Các Chân sư và những điểm đạo đồ cao hơn không bận tâm nhiều đến việc vận dụng vật chất cõi hồng trần vì kiến thức huyền thuật của Các Ngài khiến cho công việc đúng đắn trên cõi trí tự động góp phần vào những thay đổi mong muốn trên cõi hồng trần.

243. VSK nói: "Tiếp theo chúng ta bắt đầu Lửa Thái dương, nhưng trước khi làm điều đó, chúng ta có hai giai đoạn hai tuần để ôn lại Lửa ma sát, và tiến trình xử lý tài liệu này của chúng ta, sau một năm nỗ lực tập thể."